



Chim Việt Cành Nam

*Ngựa Hồ hí gió Bắc
Chim Việt làm tổ cành Nam*

Số 35 / 08 - 05 - 2009

Những bài mới đưa lên sau ngày 08/05/2009

. Laiquangnam giới thiệu thi nhân tráng sĩ
Đặng Dung

Trong hàng ngàn bài Thất ngôn bát cú luật thi của Việt Nam cũng như của Đường thi Trung Quốc mà tôi đã đọc, những bài liên quan đến tâm sự người tráng sĩ trước vận nước không hề có một bài nào có thể so sánh được với bài Cảm hoài của tráng sĩ thi nhân Đặng Dung của chúng ta, kể cả thơ của Tô Đông Pha, thi nhân rất nổi tiếng đời Tống. Có lẽ cả trong dòng Thất ngôn bát cú này, một bài khác có thể đề bên viên ngọc quý này là bài Hoàng hạc lâu của Thôi Hiệu, tuy nhiên tâm sự của Thôi Hiệu lại là dòng tâm sự thương nhớ quê hương.

Hoàng hạc lâu của Thôi Hiệu thật khó mà so sánh được với Cảm hoài của Đặng Dung cả về nội lực văn chương, cả về nhãn quan lẫn văn phong. Hoàng hạc lâu của Thôi Hiệu đã được đề cập nhiều tại Việt Nam, nay tôi không bàn về Hoàng hạc lâu của Thôi Hiệu nữa vì xem như khách thơ đã biết; nay tôi tập trung bàn về bài Cảm hoài của Đặng Dung mà thôi.



Thơ văn của Đặng Dung chỉ còn lưu lại chỉ mỗi một bài Cảm hoài. Đó là một bài thơ mà tám câu thấy đều xuất sắc, mỗi câu là một trang sử, (...) . Danh sĩ Lý Tử Tấn người đồng khoa tiến sĩ với Nguyễn Trãi, là phó soái Tao Đàn Nhị Thập Bát Tú thời vua Lê Thánh Tông, vào giữa thế kỷ XV, khi nhận Xét về bài thơ này, Lý danh sĩ phê "*phi hào kiệt chí sĩ bất năng*" (nếu không phải là người hào kiệt, tráng sĩ thì không thể trước tác nổi).

(...)

Xin các bạn hãy cùng tôi, chúng ta cùng đọc kỹ lại thơ ông để xem lời bình của danh sĩ Lý Tử Tấn đúng đến mức độ nào, và tiện thể cũng để xác định cho chắc một lần cuối rằng, trong thể Thất ngôn bát cú nói về khí phách tráng sĩ không bài nào qua mặt nổi bài Cảm hoài của Đặng Dung tài danh của

Việt Nam chúng ta. Để có thể thưởng ngoạn cho tận hết "cái hay" của bài trên, xin khách thơ cùng laiquangnam đọc lại lịch sử cũng như các huyền thoại dân gian.

--> [Phần thứ I * Đặng Dung / Cảm hoài](#)

. Quỳnh Chi :

Trời về chiều, cảnh vật chung quanh mỗi lúc một chìm vào bóng chiều đang mờ tối dần. Viên cảnh sát chợt cảm thấy nơi người đàn ông đang đi trên con đường vắng vẻ thừa thớt bóng người kia có một vẻ gì bất thường, bèn lên tiếng gọi:

-Này ..này..

Tức thì, người đàn ông ấy quay lại, nhưng không hiểu vì sao anh ta lại xanh mặt, ra chiều hết sức hoảng hốt, rồi bỏ chạy.

-Tên này khả nghi thật ! Đứng lại nào!

Viên cảnh sát đuổi theo mãi mới bắt kịp người đàn ông. Anh ta vùng vẫy kháng cự .

-Cái gì mới được chứ ! Tôi có làm gì đâu nào mà sao lại bị đuổi theo ?

-Là vì mi bỗng dưng bỏ chạy. Nghe cảnh sát gọi mà bỏ chạy ắt là phải có lý do gì !

-> [Mẫu giấy vụn \(Shihen /Hoshi Shinichi \)](#)

Vị thiếu chủ nghe Muso nói một cách ung dung tự tại như thế thì sắc mặt lộ vẻ mừng rỡ, hết lời cảm ơn. Một lát sau, tất cả mọi người trong nhà ấy cùng với bọn người làng ở nhà trên, sau khi nghe gia chủ kể lại những lời ân cần tử tế của Muso thì ai nấy đều tới để ngỏ lời cảm ơn Muso. Sau đó, gia chủ lại nói:

-Thưa sư ông, để ngài ở lại một mình thật tình là chúng tôi cũng rất ái ngại, nhưng đã đến lúc chúng tôi phải ra đi.

Theo lệ của làng này, không ai được ở lại nhà đến quá nửa

đêm. Trong lúc không có chúng tôi ở cạnh ngài, xin ngài hãy hết sức thận trọng giữ mình. Trong lúc chúng tôi vắng nhà, nếu có điều gì lạ xảy ra thì sáng mai khi trở về, chúng tôi sẽ xin phép được nghe ngài kể lại cho biết.



*

Chẳng mấy chốc mọi người đều rời nhà ra đi, chỉ còn một mình Muso ở lại trong căn phòng có đặt thi hài. Trước thi hài là những đồ cúng như vẫn thấy trong mọi tang lễ. Có một ngọn đèn nhỏ leo lét cháy. Muso cũng đã tụng xong bài kinh cầu siêu cho người chết. Xong xuôi đâu đấy, Muso bắt đầu ngồi thiền, trầm tư mặc tưởng rất lâu.. lâu lắm..Muso vẫn còn ngồi yên. Trong ngôi làng nhỏ không còn ai, chẳng có một tiếng động nào...

-> [Thực nhân quỷ Jiki nin ki /Koizumi Yakumo \)](#)

- Bề cảnh hả !

Tôi nghe rõ mồn một giọng nói ấy ở ngay trên đầu tôi. Tôi vịn thân cây đứng lên, đưa mắt đã bị hoa cả lên nhìn quanh tìm nơi phát ra giọng nói ấy. Ồ, tôi bỗng thấy lạnh cả sống lưng. Một con khi từ trên vách núi sáng rực dưới ánh nắng mai, đang chậm rãi tuột xuống. Tất cả những gì lâu nay ngủ yên trong tôi, bỗng nhất loạt sáng lóe lên.

- Xuống đây nào. Tớ làm gãy cành đấy

- Cây ấy là của tớ.

Hắn từ trên vách đá tuột xuống, trả lời tôi như thế, rồi tiến về phía miệng thác. Tôi bèn thủ thế. Hắn nhíu mày làm cái trán bóng lưỡng nhăn lại thành nhiều nếp, đưa mắt nhìn chòng chọc bộ điệu của tôi, rồi cười nhe hàm răng trắng nhớn. Cái cười của hắn làm tôi cáu tiết. Tôi hỏi:

- Nhìn tớ buồn cười lắm sao ?

Hắn đáp:

- Ừ, buồn cười lắm. Đẳng ấy vượt biển tới đây hả.

- Ừ.

Tôi vừa nhìn những giọt nước từ phía miệng thác đang sủi lên rồi không ngớt lan xa vừa gập đầu trả lời hân. Tôi đang hồi tưởng lại lúc còn phải giam mình trong cái thùng gỗ chật hẹp tù túng.

-> [Đảo khi \(Sarugashima/Dazai Osamu\)](#)

. Quỳnh Chi :

Mưa xuân

*Sáng nay lát phát mưa xuân
Cúi đầu lặng lẽ âm thầm tiễn đưa
Những cánh rũ xuống trong mưa
Đài hoa ở lại còn ngơ ngác buồn*

*Nửa khuya gió tạt mưa tuôn
Thương hoa bạc mệnh trời buồn phải không ?
Nguyện xin khi đã lìa trần
Thành ngôi sao sáng về bên đỉnh trời*

Quỳnh Chi (Ngày mưa, 14/4/2009)



-> [Mưa xuân](#) - [Hoa xuân](#) - [Ngàn cánh hoa xuân](#) - [Đạm thanh](#)

Sóng Việt Đàm Giang :



Nếu ai có dịp đi thăm Washington D.C. chắc chắn không thể nào không đi ngang hay thăm viếng Đài Kỷ Niệm Washington với một obelisk rất cao.

Đài kỷ niệm Washington cũng là đài có obelisk đầu tiên mà người viết được có dịp chiêm ngưỡng tận mắt vào năm 1977. Rồi trong thời gian hơn ba chục năm kế tiếp, người viết đã có dịp được thấy từ một obelisk gốc Ai cập ở công trường La Concorde , Paris, Pháp trong chuyến thăm viếng Paris, một obelisk ở Central Park, New-York City, NY; đến một số obelisk dựng rải rác tại một số công trường ở thành phố Rome, Italy; và gần đây hơn, một số obelisk ở Cairo, Luxor -Ai cập, và một obelisk ở Caesarea - Israel vào cuối năm 2008.

Nguồn gốc và lịch sử một số obelisk cổ trên thế giới là đề tài cho bài viết này.

-> [Những Obelisk Cổ Trên Thế Giới](#)

. Quách Giao (sách):

Viết về bạn mình chỉ cốt ghi lại những gì bạn nghĩ và viết. Nhất là cách sống của bạn. Mình không có ý định viết lời nói đầu song nỗi niềm thương nhớ không nguôi nên mình đành trích nguyên bài bình thơ Như Sương của bạn:

Đọc Bài Như Sương

"Đây là một bài thơ tư tưởng trong khung cảnh của cuộc đời. Cảnh bình minh có sương lóng lánh trong lòng hoa. Nhìn vào giọt sương nhà thơ chợt thấy hình bóng mình. Sương và người cùng có một cảm giác như nhau:

*Lòng hoa
động ngọc
lung linh
thống tay
soi mặt
thấy mình
như sương.*

Cả vũ trụ được thu vào trong giọt sương. Bình minh cũng là vũ trụ. Lòng thi nhân hòa cùng với cảnh bình minh. Đẹp và trong sáng, trẻ trung. Sương đọng trong lòng hoa, cuộc đời chứa trong bình minh.

- [Thấy mình ... như sương](#) (ngày giỗ đầu GS Lê Văn Tâm : 09-05 Â 1. / 01-06-09)

. Lê Văn Tâm

Đất là một đối tượng rất quen thuộc, rất bình thường đến nỗi không gọi được sự chú ý, sự hấp dẫn hoặc thú vị nào. Rất nhiều người nghĩ rằng sự quan tâm và bình luận về đất là vấn đề riêng của một số người có liên hệ đến các ngành nghề và lãnh vực như nông lâm nghiệp, địa chất, thổ nhưỡng... Với họ "tắc đất tắc vàng" chỉ là một giá trị "lý tưởng" trong mối tương quan giữa "ruộng và đất" như một câu ca dao đã ví von: "*Ai ơi đừng bỏ ruộng hoang, Bao nhiêu tắc đất tắc vàng bấy nhiêu*"

Quan điểm này tuy phổ biến song rất hơi hợt. Nhiều kinh nghiệm lịch sử và bằng chứng cụ thể đó đây khắp thế giới đã xác định rằng có những giai đoạn và hoàn cảnh, để bảo vệ và duy trì sự no ấm và nền độc lập của quốc gia, sự bảo vệ đất phải được nâng lên hàng đầu và mối quan tâm về đất phải được trở thành mối quan tâm chung (Từ đất dùng ở đây xin hiểu là lớp đất mỏng trên cùng của mặt đất, giàu chất dinh dưỡng hữu cơ, nơi mà giới động vật và thực vật phát triển hoàn chỉnh, phong phú).

Sau đây là một số lý do khiến phải suy nghĩ về tình trạng tồn thất đất đai tại Việt Nam và về sự cấp bách cần có kế hoạch với chương trình đầu tư để bảo vệ nó:

-> [Bảo vệ Đất](#)

. Laiquangnam :

Ba khuôn mặt lớn về dân tộc học của đất nước tôi đã để lại trong lớp hậu bối "tỉ như chúng tôi" nhiều ngưỡng mộ đó là các ông **Toan Ánh** (miền Kinh Bắc), **Sơn Nam** (miền sông nước Nam bộ), **Nguyễn Văn Xuân** (đất Quảng nam). Nguyễn Văn Xuân, Sơn Nam thì đã ra đi, nay chỉ còn mỗi cây đại thụ Toan Ánh lặng lẽ ở tuổi 95 như một chứng nhân.

Bắc Ninh là một tỉnh thuộc miền Bắc nước Việt Nam, Đời Hồng Đức ,triều Lê gọi là Kinh Bắc. Miền đất Kinh Bắc là vùng đất địa linh nhân kiệt, quê hương của Kinh Dương Vương và tám đời vua Nhà Lý, nơi hội tụ của kho tàng văn hoá dân gian, nơi có làng tranh dân gian Đông Hồ; nơi đó là quê ngoại của thi hào Nguyễn Du.

Trong suốt chiều dài lịch sử dân tộc từ khi lập quốc cho tới cuối thế kỷ19, vùng đất văn vật này đã cống hiến cho đất nước 17 trạng nguyên và 622 tiến sĩ . Toan Ánh là người con xuất sắc của quê hương này.

-> [Cây Đại Thu Toan Ánh \(Phần 1 \)](#) / [\(Phần 2 \)](#) - [Nhà văn Toan Ánh đã từ trần](#)

. Nguyễn Xuân Quang :

-> [Biểu Tượng Y Học Tây Phương nhìn dưới con mắt lưỡng hợp ... \[PDF\]](#)

. Gerorges Nguyễn Cao Đức :

A la fin de ce mois de février, ou au pire au tout début de mars, doit démarrer la raffinerie de Dũng Quát, la première de ce genre au Viet Nam, premier pas vers une vraie politique nationale du pétrole. En effet, et à ce jour, le pays doit importer le pétrole raffiné, et doit vendre du brut, ce qui n'est pas satisfaisant, le produit fini étant toujours plus intéressant financièrement, et apportant un minimum de maîtrise du cycle pétrolier, début d'indépendance en ce domaine.

On ignore parfois que le Viet Nam est le 3è producteur de pétrole en Asie du Sud-Est désormais, avec plus d'une cinquantaine de champs pétrolifères sous-marins existants, sur lesquels une dizaine de sites d'extraction fonctionnaient déjà en 2006 (une vingtaine en 2008-2009), débitant près d'un demi-million de barils quotidiennement, dans les eaux relevant de la souveraineté vietnamienne. Ce qui agace quelque peu la Chine, pays dont le développement effréné entraînant des besoins pétroliers énormes a expliqué son invasion des îles côtières vietnamiennes manu militari récemment...

-> [Economie du VN fin 2008 \[PDF\]](#)

-> [La raffinerie de Dũng Quát : vers une maîtrise du cycle pétrolier au Viêt Nam \[PDF\]](#)

-> [Deux maîtres de l'art figuratif vietnamien moderne](#)

LaiQuangNam giới thiệu :

Mạnh Giao

孟 郊

Mạnh Giao là nhà thơ Đường thuộc trường phái khổ ngâm. Thơ ông cô đọng, ông tài hoa trong dòng ngũ ngôn và tuyệt cú. Bài Du tử ngâm sau đây là bài nổi tiếng nhất của ông. Bài được viết sau khi ông nghe lời mẹ thử thi tiến sĩ lần nữa (lần thứ ba), lúc ấy ông đã 46 tuổi và mẹ ông đã đúng, ông thi đỗ lần này. Mãi đến năm 50 tuổi, ông mới được bổ đi nhậm một chức quan nhỏ là huyện úy Lật Dương, tỉnh Giang Tô; tại đây trong những ngày đầu nhậm chức, khi suy nghĩ về việc rước mẹ hiền lên; lòng thương nhớ mẹ và bài thơ này được khai sinh.

Du tử ngâm

Từ mẫu thủ trung tuyên

Du tử thân thương y

Lâm hành mật mật phùng

Ý khủng trì trì quy

Thuyền ngôn thảo thảo tâm

Báo đắc tam xuân huy.

-> [Du tử ngâm \(Mạnh Giao\)](#) - [Xuân vong \(Đỗ Phủ\)](#)

- [Đại Lâm tự đào hoa \(Bach Cư Di\)](#) - [Đề Phá Sơn tự hậu thiên viện \(Thường Kiến\)](#)

Trần Xuân An :

Nhiều nhà nghiên cứu đã đi đến một kết luận: Đạo Phật là một tôn giáo vô thần. Tuy nhiên, như bất kì kết luận khoa học nào, nó có thể là điều rút ra từ nhiều luận cứ, luận chứng được khảo sát ở nhiều mức độ khác nhau. Khảo sát một cách nông cạn, không bao quát hết mọi vấn đề hay khảo sát một cách sâu sắc, đi vào cốt tủy đối tượng nghiên cứu, người ta đều có thể đi đến kết luận giống nhau, mặc dù là kết luận non nớt hay kết luận già dặn! Vì thế, giá trị của kết luận còn tùy thuộc vào quá trình, công phu nghiên cứu, chiêm nghiệm.

Cũng kết luận như thế, Đạo Phật là một tôn giáo vô thần, nhưng luận cứ, luận chứng của tôi, tuy qua một vài bài tiểu luận và nhiều bài thơ, chương đoạn tiểu thuyết trước đây, chắc chắn là một phát kiến rất riêng. Nhưng tôi cũng không thể ngừng lại ở đó, không đào sâu vào phát kiến của mình, cũng cố thêm kết luận đã nêu. Và thật không yên tâm chút nào, nếu không xác lập giới hạn khái niệm, thế nào là “vô thần”, theo nhận định của mình.

- 1. [Vesak trong tinh thần rộng mở và khoa học](#)

- 2. [Đạo Phật Nguyên Thủy và Đạo Phật trong bản lĩnh dân tộc \[PDF\]](#)

- 3. [Suy nghĩ và phát triển thêm nội dung ý niệm Khổ Đế trong Tứ Diệu Đế \[PDF \]](#)

- 4. [Suy nghĩ về một số vấn đề siêu hình trong triết học và giáo lý Đạo Phật \[PDF \]](#)

- 5. [Tìm hiểu "Lục Độ Tập Kinh" và lịch sử khởi nguyên của dân tộc ta \(chuyên luận của Th sư GSTS Lê Mạnh Thát\)](#)

Số 35 / 08 - 05 - 2009

Những bài đưa lên ngày 08/05/2009

Quê Hương - Phong tục

. Nguyễn Dư :

Ngày nay, hầu như khắp nước Việt Nam chỗ nào cũng dùng đèn điện. Nhớ lại, mới ngày nào...

- Chờ độ năm phút, Dung cũng ngồi dậy. Nàng sang phòng khách. Một tên người nhà ủ rũ ngồi ngủ gật trên một cái ghế tràng kỷ, dưới một ngọn *đèn măng sông* đã tối một nửa búp đèn, vì cạn dầu. Qua phòng khách, Dung đẩy cửa vào buồng mẹ thì thấy mẹ đã ngủ kỹ. Nàng khêu nhỏ ngọn *đèn dầu* ở bàn rồi rón rén quay ra.

Dung tìm bao diêm ở ô kéo, đốt một cây *đèn hoa kỳ* lên, tắt phụt ngọn lửa ở *đèn dầu xăng*. Nhìn ra sân, thấy trời tối om, Dung bèn bỏ bao diêm vào túi (...). (*Vỡ đê* (1936), *Tuyển tập Vũ Trọng Phụng*, tập 2, Văn Học, 1987, tr. 198).

Vũ Trọng Phụng kể tên nhiều kiểu đèn của những năm 1930. *Đèn măng sông* (*manchon*) thì rõ ràng là đèn của Pháp. Nhờ cái tên gọi. Còn *đèn hoa kỳ*? Hoa Kỳ... là Mỹ, vậy đèn Hoa Kỳ là đèn của Mỹ sao?

...

---> [Đèn Hoa Kỳ của Việt Nam !](#)

. Thu Tứ :

Theo Vũ Bằng thì phở lên tới đỉnh đầu vào khoảng năm 1952.(1) Đỉnh nghệ thuật, tất nhiên.

Phở bò ra đời và trưởng thành trong cái thời thịt bò hiếm nhưng không hiếm lắm, nghĩa là trong cái hoàn cảnh khó mà không quá khó. Tới mức nào đó thì "cái khó bó cái khôn": ít thịt quá thì không thể nấu nên phở "đúng nghĩa". Còn nếu ít mà không quá, thì cái khó chẳng những không bó, nó lại kích thích cái khôn: chỉ một lượng vật liệu khiêm tốn mà nên tuyệt phẩm. (Dĩ nhiên phở bò không phải là món ăn ngon đầu tiên của người Việt Nam. Lịch sử dân tộc đầy đầy những thời vật chất khó khăn, chắt chiu trong thời nào ta cũng sáng chế được các món ngon. Ta "khôn" lâu lắm rồi, chứ đâu phải đợi đến khi loay hoay nấu phở mới bắt đầu khôn!) ...

-> [Lo cho đời phở](#)

. Cát Hoàng :

Tuần qua Nhà báo Phan Lữ Hoàng Hà về quê An Thạnh - Thạnh Phú chơi cùng Đoàn Truyền hình Cần Thơ làm phim về "Những ngày xưa thân ái", nhưng đi không được lòng mình tiếc hùi hụi, bất chợt nhớ mùa sa mưa giông cùng bài hát đồng dao: Trời mưa trời gió ùng ùng
Cha con chú Thùng đi lượm cúc trâu,...

-> [Sa mưa giông](#)

Cố hương cố quán cố nhân
đó đi đây ở đứng dung... vui buồn.

Đó với đây mặt tận mặt tay trong tay mà ngỡ trong mơ, chuyện tưởng đứng dung mà hồn xuyên động. Đó đưa tía về khóc với cố hương: "Con chim khách mở góc ký ức khơi ngõ lòng thơm miền nhớ/Sóng Hàm Luông khuấy bến đứng khua nhịp chiều/Cầu Rạch Miễu dọn nước sông Tiền dựng bóng cha bạc tóc/Cố hương!/Cố hương!/Nghe tiếng cội nguồn vọng xác lá loang ngân... ("Khóc với cố hương" - HTK) mà đây hồng có duyên thấy nước mắt chảy....

-> [Vội cố hương](#)



Có một làng quê nghèo mà đẹp nằm bên bờ Sông Cửa Đại (còn quen gọi là sông Tiền); làng mang tên Bến Cát. Bến Cát lắm cát, đã có thời người qua đường đi chân trần khi trưa hè thường phải cắm đầu cắm cổ chạy một đoạn để trú chân vào bóng cây mà thấy chân còn bỏng rát. Làng cũng lắm vườn cây cho bọn học trò con nít tha hồ leo trèo nhả nha măng cầu, mít, xoài, khế, ổi,... Nhưng khoái nhất có lẽ là món đuối - thứ trái ngon ngọt, thơm thơm vừa có dư vị đắng đắng, chua chua, chát chát ăn từ trưa tới chiều còn đa đã cái miệng; cây đuối thì bụi chẳng ông cả, nhánh dai dẻo, leo lên cao năm vắt vẻo ngấm tư bề nhà cảnh lại càng ngon càng sướng....

-> [Ký ức trường cũ](#)

. Nguyễn Văn Trần :

Chúng ta ai cũng biết miền Nam Việt Nam chạy dài tận mũi Cà Mau thành hình theo bước Nam tiến của tiền nhơn .

Năm 1658, di thần nhà Minh , "Phản Thanh phục Minh", với 3000 quân tinh nhuệ, với chiến thuyền và võ trang hùng hậu, đến Thuận Hóa để xin được Chánh quyền Việt Nam giúp đỡ. Chúa Nguyễn, Hiền Vương, nghĩ nếu từ chối và đuối đi, thì sẽ tàn quân này vì cùn đường có thể đánh phá ta, nên tiếp đãi niềm nở, còn khoản đãi, phong chức và cho phép vào phía nam khẩn hoang, lập nghiệp ở Biên Hòa, Cù Lao Phố, và Định Tường với lời chỉ dẫn "đó là vùng đất mới của ta".

Trần Thắng Tài và Dương Ngạn Địch là hai tướng nhà Minh chỉ huy lực lượng hải thuyền di tản về phương nam với lòng mưu cầu phục Minh sau này .

Tướng Trần Thắng Tài vâng lệnh Chúa Nguyễn dẫn một đoàn quân với chiến thuyền đi về vùng Biên Hòa để khai phá và định cư lập nghiệp. ...

--> [Đồng Bằng Sông Cửu Long qua vài nét văn hóa Miệt Vườn](#)

.Việt Hải :

Ngày cuối tuần tôi đến thăm cậu tôi, cô em họ học được món ốc len xào dừa, tôi được dịp nhâm nhi món này mà lòng bồi hồi nhớ quê hương, nhớ bến Ninh Kiều ngày xưa lắm. Minh Châu, cô em họ tôi nhắc tôi viết về loài ốc hay món ốc. Hôm nay tôi muốn cô động ý tưởng về một loài ốc có hình thể cấu trúc hay dáng vẻ rất xinh đẹp và rất "bắt mắt", đó là ốc len. Đặc biệt là món ốc len xào dừa, do Minh Châu ở Newport Beach tiếp đãi hôm nào, em họ tôi một người phụ nữ rất đam mê về bếp núc...

-> [Ốc Len Hàm Dừa](#)

. Trần Mỹ Thanh :

Tôi sang Mỹ đã lâu mà sao tâm hồn lại còn để lại ở một góc nào đó ở quê hương. Mấy hôm nay Cali trời mưa, tôi nhớ quê nhà. Ở Việt Nam khi trời mưa cho không gian ẩm ướt, để cây cối xanh tươi. Một loài tôi còn nhớ là rau càng cua. Xin tặng bài đến các đồng hương Kiên Giang của tôi.

Rau Càng Cua là loại rau dân dã, bình dị, hầu như hiện diện khắp quê hương nước Việt, vùng địa phương nào cũng có. Rau càng cua mọc tự nhiên như rau sam và mọc nhiều vào mùa mưa khi hậu ẩm ướt. Mùa nào người dân cũng có rau càng cua. Loại rau này mọc thấp, chỉ cần rào quanh sân vườn, hàng hiên bên nhà là có thể hái được rau một cách dễ dàng. Người dân nông thôn hay thành thị đã ăn gỏi rau càng cua rồi thì hầu như nó sẽ được ưa thích....

-> [Nhắc chuyên quê hương : Rau Càng Cua](#)

Văn học - Luận - Tư tưởng - Thời đại -Ngữ Văn

. Thảo Đường Cư Sĩ Trần Văn Hải Minh :

Ở nước Trung Hoa, từ thời Chu, Tần, (trước Chúa giáng sinh) có rất nhiều học giả ra đời, mỗi nhà đều có viết sách, trình bày học thuyết của mình, với mục đích sửa đổi chế độ, mong đem lại hạnh phúc ấm no cho con người.

Số học giả ấy không phải chỉ một vài người, và số tác phẩm viết ra không phải chỉ một vài cuốn, cho nên mới gọi là Bách Gia Chư Tử, hay gọi một cách giản dị hơn là Chư Tử.

Người xưa cũng gọi Chư Tử là các tác phẩm của những nhà học giả ấy viết ra. Danh từ này được thấy dùng đầu tiên trong pho sách Thất lược....

- [Bách Gia Chư Tử \(tiếp theo\)](#)

. Cao Xuân Tứ :

Thực tình tôi do dự trước khi viết bài này bởi vì tôi nghĩ rằng muốn bàn chuyện khoa cử ngày xưa trước hết mình cũng cần có tí vốn liếng chữ Hán (để tra khảo sách Hán Nôm qua văn bản gốc mỗi khi cần) ít ra như cố ông Trần Văn Tích, mà tôi lèm nhèm chỉ biết dăm ba chữ loại "tam tự kinh". Thêm nữa lại có vấn đề "hồi ty" khi phải đề cập tới những chuyện liên quan đến họ hàng xa gần, dù là chuyện khoa cử lẫn nhặng. Nhưng rồi nghĩ lại biết đâu những dòng tản mạn dưới đây có thể giải đáp phần nào một vài thắc mắc có tính cách văn bản học. Không biết chữ Tàu, chữ Nôm thì nhờ người khác đọc, dịch hộ, chẳng chết ai! Và cũng mong rằng các nhận xét cụ thể, kinh nghiệm "thực địa", chút khơi mào về tư liệu, có thể mở ra hướng nghiên cứu mới, đem lại một chút thoáng mát vào một đề tài mà theo tôi, rất là khô khan nếu không có ông... Tú Xương nhúng tay vào một trăm năm trước!

Gần đây trên tạp chí Hợp Lưu số 63 có bài viết của bà Nguyễn Thị Chân Quỳnh ghi lại những kinh nghiệm, những khó khăn đã gặp phải trong quá trình nghiên cứu chế độ thi cử tại Việt Nam thời trước....

- [Sờ râu các cụ khảo quan ,nhìn tây đàm... nhớ tú xương](#)

. Nguyễn Thị Chân Quỳnh :

Vì mục lực kém tôi không đọc được trên mạng nên đến bây giờ, cuối tháng 3/2009, tôi mới được một người chuyển cho bài "Sờ râu các cụ khảo quan" của ông Cao Xuân Tứ (CXT), viết từ năm 2002, phê bình tôi sau khi đọc bài "Vì sao tôi nghiên cứu Khoa cử" của tôi (*Hợp Lưu* số 63, năm 2002).

Bài dài tới 13 trang, chia làm 5 phần, song chỉ ba phần đầu có liên quan đến tôi, phần bác ý kiến của tôi là *Quốc Triều Hương Khoa Lục* (HKL), mà tác giả là Cao Xuân Dục, đã chép sai. Dựa vào ảnh của Salles chụp lễ Xường danh trường Hà Nam khoa Đinh Dậu, mà Daney in lại một phần trong *Quand les Francais decouvraient l'Indochine* (Khi người Pháp khám phá ra Đông Dương) tôi chứng minh CXD mới là Chủ khảo trường Hà Nam khoa Đinh Dậu (1897) chứ không phải là Chủ khảo khoa Giáp Ngọ (1894) như HKL đã chép....



- [Văn chuyện chủ khảo Cao Xuân Dục \(Thư ngỏ gửi ông Cao Xuân Tứ \)](#)

. Trần Viết Ngạc :

Tự Đức là vị vua trị vì lâu nhất của triều Nguyễn (36 năm) và trực tiếp lãnh đạo công cuộc chống thực dân Pháp. Chỉ hai năm sau khi nhà vua băng hà, Kinh đô Huế thất thủ (5/7/1885) và Pháp đã dựng lên vua Đồng Khánh để đối đầu với vua Hàm Nghi.

Chính vì vậy, vua Tự Đức phải gánh chịu trách nhiệm về sự suy vong của nhà Nguyễn cũng như của đất nước, dân tộc.

Nhà vua nghĩ gì về trách nhiệm đó? Ông đã lý giải thế nào về sự bất lực trước nhiệm vụ đề kháng xâm lược?... Dự *Tự biếm* là một bản tự phán xét qua đó sẽ giúp chúng ta hiểu nhà vua, một số châu phê (trích từ châu bản) sẽ soi sáng một phần nhân cách của nhà vua. Đó là nội dung khiêm tốn của bài viết nhỏ này.

- [Góp phần tìm hiểu vua Tự Đức qua Dự Tự biếm và một số châu phê](#) / [PDF]

. Trần Xuân An :

Khởi đầu một bài nghiên cứu, Stephen O'Harrow (2) đã bày tỏ nỗi lo âu về nguy cơ rủi ro có thể gặp phải của các nhà nghiên cứu sử học về giai đoạn cổ đại trước những phát hiện mới của giới khảo cổ học. Điều đó chứng tỏ việc nghiên cứu các tư liệu đã sử, các ghi chép đời sau về thời kì hồng hoang, sơ khai

của bất kì dân tộc nào trong các bộ sử thành văn luôn luôn bị thách thức bởi các di chỉ khảo cổ còn nằm đầu đó dưới lòng đất. Mặc dù các công trình sử học có vai trò hướng dẫn, gợi ý cho công tác khảo cổ, nhưng chính các di chỉ khảo cổ sẽ được phát hiện một ngày nào đó lại có thể làm sụp đổ các công trình sử học kia.

Tuy nhiên, nỗi âu lo ấy không hề làm chùn bước các nhà khoa học lịch sử. Giai đoạn huyền sử lung linh thời kì cổ đại vẫn luôn mời gọi, lôi cuốn sự khám phá của họ. Và họ ý thức rõ rệt, rủi ro nếu gặp phải, có thể khiến xô đổ công trình hàng trăm, hàng ngàn trang sách của họ, lại là hồng phúc của khoa học lịch sử...

- [Tìm hiểu "Lục Độ Tập Kinh" và lịch sử khởi nguyên của dân tộc ta \(chuyên luận của Thiền sư GSTS Lê Mạnh Thát\)](#)

. Nguyễn Tường Bách :

Câu chuyện của tôi muốn nêu ra là: "Những chuyển biến tâm linh hiện nay trong xã hội có ý nghĩa gì".

1. Sự vật chất hóa: Từ "Không" đến "Có"

Hãy tưởng tượng ta có ý định viết thư cho một người bạn. Nếu ý định đó đủ mạnh, nếu ta có thì giờ, có giấy có mực, lá thư đó sẽ thành hình. Khi đó ý định của ta được vật chất hóa thành lá thư. Lá thư có thân, có tâm hồn. "Thân" của nó là giấy là mực. "Tâm" của nó là thông tin chứa trong lá thư.

Hãy lên cao hơn một tầng nữa và xét thân thể chúng ta. Thân thể chúng ta, theo quan niệm Phật giáo, cũng là một sự vật chất hóa của một dòng năng lực có tính cá thể. Dòng năng lực đó, điều mà Phật giáo gọi là dòng nghiệp lực hay dòng tâm thức, cũng cần đủ mạnh, đủ tinh cha huyết mẹ, đủ nhân duyên, đủ điều kiện, mới tái sinh trong thế giới loài người này...

- [Một vận hội mới ? \(Hội thảo "Doanh nhân và Phật Giáo"\)](#)

. Nguyễn Nam Trân (dịch):

Ngày nay khi nói đến thơ Nhật, người ta chỉ nghĩ đến Haiku. Điều đó không phải không đúng vì phạm vi phổ biến của thể thơ này quá rộng lớn. Tuy nhiên, thơ Nhật hãy còn là Ca dao cổ đại (Kayô), Hòa ca (Waka), Hán thi (Kanshi) và thơ mới (Shintaishi) nữa. Trong đó, Hòa ca đóng vai trò quan trọng nhất vì thừa hưởng dư ba của ca dao, tiếp nhận ảnh hưởng cổ thi Trung Quốc, phản ánh từ rất sớm mọi khía cạnh của tâm hồn người Nhật thông qua một vốn liếng kỹ thuật tu từ phong phú. Cũng cần phải nói là nhờ Hòa ca (Waka) xưa kia , ta mới có Đoản Ca (Tanka), Bài Cú (Haiku) ngày nay.

Việc giới thiệu thơ Hòa Ca, tinh hoa của văn chương cung đình thời trung cổ, do đó trở thành cần thiết để hiểu văn hóa Nhật Bản. Không thể nào hiểu một cách thâm thía Murasaki Shikibu, Bashô, tuồng Nô, kịch Kabuki, Tanizaki, Kawabata, ca nhạc mới... mà thiếu kiến thức Waka.



- [Thơ Waka trăm nhà \(Hyakunin Isshu / Fujiwara no Teika \)](#)

. Nguyễn Nam Trân (biên dịch) :



Truyện thiền không những có tính tôn giáo, triết lý mà còn có giá trị văn học cao. Nó mang ý nghĩa siêu hình, với hình thức ngụ ngôn, bố cục giản lược, trào lộng, kết thúc đột ngột, lại dùng những phương pháp tu từ đặc biệt như điệp ngữ, nghịch lý, đa nghĩa, chửi để mà khen, buông thông nửa chừng không kết thúc, lẩy câu hỏi để trả lời câu hỏi vv... Đó là đặc sắc của truyện thiền. Cho nên đọc chuyện thiền là vừa học đạo vừa thưởng thức một tác phẩm văn chương kỳ thú.

Tuy trong lòng lúc nào cũng có một ngôi chùa làng, thời thơ ấu từng ngồi một năm trên ghế trường Bồ Đề, lại từng giao lưu thân mật với các bạn Phật tử tại Paris trong nhiều thập niên, người biên dịch không phải là đệ tử nhà Phật, cũng chẳng biết bao lắm về thiền. May mắn là cách đây gần bốn mươi năm đã được chút kiến thức nhập môn qua những truyện thiền đầu tiên được dịch ra tiếng Việt trong Tập San Gió Nội (ở Pháp) in bằng ronéo. Gần đây, trên mạng lại được thưởng thức bản dịch các tập Lâm Tế Lục, Bích Nham Lục, Vô Môn Quan, Uyển Đăng Lục, Thập Ngưu Đồ... của các cao tăng và chư hiền. Nhân vì muốn lợi dụng vị trí của mình đang sống trên đất Nhật, nên chúng tôi mới thử tìm hiểu xem các ông bạn láng giềng vốn có truyền thống Thiền tông lâu đời này đã tiếp xúc với thể loại này bằng cách nào.

- [VÔ MÔN QUAN dưới mắt người Nhật](#) (Bản mới ngày 05/05/09):

Truyện ngắn - Ký - Tạp văn - Biên khảo

. Phạm Xuân Hy :

Nhân có người bạn già vong niên đến thăm tôi, ngày trời tháng bụi, lại lún phún mưa rằm, ngồi trong nhà rỉ rả truyện phiếm đông dài, gió trắng mây nước, lan man những truyện cà kê dê ngỗng. Con hổ giấy. Con hổ thật. Con chồn con cáo. Con chuột con gà. Lại biết tôi có biết đôi chút chữ nho, anh bèn lấy bút viết ra mấy chữ dưới đây:

雞鷄 鸡 西

KÊ KÊ KÊ DẬU

Bảo tôi cắt nghĩa và cho biết những sự tích liên quan đến gà. Bị hỏi đột ngột, bất ngờ, nhất thời tôi tỏ ra lúng túng, đờ mắt, không biết trả lời bạn tôi ra sao. Vả, biên học mệnh mông, chữ nghĩa chập chùng, cái vốn chữ nho của tôi cũng chỉ có giới hạn, nên không dám nói sằng nói bậy. Tôi đành khất nợ với bạn. Xin cho tôi được phép mở sách ra đọc, và trả lời bạn sau. Vì thế, hôm nay mới có bài viết này.

- [Kê Kê Kê Dậu](#) / [[PDF](#)]

. Phạm Vũ Thịnh dịch :



- "Nhưng cậu có biết Hazama là kiếm sĩ phái Mugai một thời đã nổi tiếng là tay kiếm kiệt xuất trong toàn phiên trấn, chỉ có một người có thể thắng được Hazama mà thôi, và đó là Katagiri Munezo, không nào?"

- "Thế kia à?"

Ogata thốt lên, quay sang nhìn sững Munezo. Munezo thân người tầm thước, dung mạo cũng không có gì hơn người, trông chỉ là một chàng trai bình thường mà thôi. Mắt Ogata lộ vẻ ngạc nhiên.

- "Chính ta đã chứng kiến trận thi đấu mà Katagiri đã thắng Hazama ấy. Ba năm trước đây chứ gì?"

- "Thưa, bốn năm trước ạ". Munezo nhắc.

- [Bí kiếm Móng tay quỷ \(Fujisawa Shuhei\)](#)

Tôi gặp nàng trong một tiệc cưới của người quen, từ đó mà thân nhau. Chuyện đã 3 năm trước. Tôi và

nàng cách nhau đến gần một con giáp, nàng 20, tôi 31. Nhưng mà điều ấy chẳng phải là chuyện quan trọng. Đúng vào thời kỳ ấy, tôi có lắm chuyện đau đầu, mà thật tình cũng không có thời giờ rảnh để mà so tính chi li chuyện tuổi tác chênh lệch. Nàng thì ngay từ đầu đã chẳng hề nghĩ đến chuyện tuổi tác, mà lúc ấy, ngay cả chuyện tôi đã kết hôn cũng chẳng là vấn đề. Có vẻ như nàng tin rằng chuyện tuổi tác hay gia đình hay lương bổng cũng chỉ thuần túy là chuyện bẩm sinh, như kích thước bàn chân, hay giọng nói cao thấp hay hình dạng móng tay, nghĩa là những thứ có suy nghĩ đến cũng chẳng làm gì được. Mà nghĩ cho cùng, như thế cũng có lý.

Nàng lúc ấy vừa theo học kịch câm độc diễn ở một người thầy nổi tiếng là ông gì gì đấy, vừa làm người mẫu quảng cáo để sinh sống. Thật ra tính nàng không ưa chuyện phiền phức nên rất thường từ chối công việc mà người đại diện giới thiệu đến, do đó thu nhập quả thật chẳng bao nhiêu. Có vẻ phần thiếu thốn về thu nhập của nàng đã được bù đắp vào do hảo ý của vài người bạn trai. Tất nhiên hư thực ra sao thì tôi không rõ. Tôi chỉ hình dung ra thể từ vài khúc đuôi vụn vặt trong những lời nàng nói ra mà thôi.

- [Đốt nhà kho \(Murakami Haruki\)](#)

Diễn văn của Murakami Haruki nhận giải thưởng Jerusalem của Israel hôm 15/02/2009 :

Kính chào quý vị. Hôm nay, tôi đến Jerusalem với tư cách tiểu thuyết gia, nghĩa là một chuyên gia bịa chuyện. Tất nhiên, chẳng phải chỉ có tiểu thuyết gia bịa chuyện mà thôi. Chính trị gia cũng bịa chuyện, là điều ai cũng biết. Những nhà ngoại giao và những tướng lĩnh tùy lúc mà bịa chuyện trong giới của họ, không khác gì những người bán xe cũ, hàng thịt, hay thợ xây cất. Tuy nhiên, chuyện bịa của tiểu thuyết gia thì khác với những giới khác ở chỗ chẳng ai phê phán tiểu thuyết gia là vô đạo đức khi bịa chuyện cả. Mà thực tế, tiểu thuyết gia càng khéo léo bịa đặt những chuyện bịa càng to lớn và tinh xảo, thì lại càng được quần chúng và các nhà phê bình khen ngợi. Tại sao lại như thế?

- [Bức tường và quả trứng \(Murakami Haruki\)](#)

. Quỳnh Chi :

Thằng nhỏ giúp việc Senkichi khép nép ngồi ngay ngắn phía sau người nhân viên trẻ tuổi và cách người ấy một khoảng cách cho phải phép, hai tay để trước bụng dưới chiếc tạp dề, nghe mẫu đối thoại ấy thì nghĩ thầm "À, các bác ấy đang nói chuyện đi ăn ở hiệu sushi đây".

Trên phố Kyobashi có hiệu S đồng nghiệp với hiệu cân của Senkichi. Thịnh thoảng Senkichi được sai chạy việc đến hiệu S, nên gì chứ chỗ có hiệu sushi ấy thì nó biết rõ. Senkichi chỉ mong chóng được trở thành nhân viên của hiệu, để cũng được nói bằng giọng của người sành ăn như thế và có danh phận hẳn hoi để có thể nghiêm nhiên vén chiếc màn cửa nô-ren của hiệu sushi ấy mà bước vào.

- [Vị thần của thằng nhỏ giúp việc](#)

. Nguyễn Nam Trân (dịch):

Có khách tới thăm. Hai chân chụm lại hướng về phía cửa ra vào, mặt úp xuống, nằm sóng sượt. Khách đã chết.

Dĩ nhiên A. không để gì ý thức ngay tình cảnh lúc ấy. Phải mất một vài giây trước khi sự kinh ngạc làm hấn choàng ngợp. Mấy giây đồng hồ đó như được phong kín trong một sự yên tĩnh đến nghẹn thở, giống như tờ giấy trắng căng phòng hơi điện.

Tiếp theo đó, bao nhiêu vi ti huyết quản chung quanh vành môi A. bắt đầu co rút thật gấp, đồng tử hấn mở banh, cảnh vật chung quanh trắng bạch ra. Lỗ mũi hấn chột trở nên rất thính, ngửi thấy cả mùi da thịt còn tanh dậy lên. Người tên A., chủ nhân căn hộ số bảy trong chung cư M. này, như được cái mùi ấy ủa tới đánh thức, run bắn lên và bắt đầu hiểu được sự nghiêm trọng của tình hình. Một người đàn ông không quen không biết, không ai cho phép, đã đến nằm chết trong phòng hấn. Chỉ cần nhìn cánh tay phải bị bẻ quặt một cách không được tự nhiên phía trên đầu thì chẳng còn gì để nghi ngờ nữa, đúng là người khách đó đã chết thật.

- [Một Cái Chết Vô Can \(Mukankeina Shi / Abe Kôbô\)](#)

. Nguyễn Thị Dị :

Chợt người Tây già lên tiếng :

- Bà người gốc gì ?

- Cha nội ơi thật khổ cho con, hôm nay trúng mồi ... Kim thăm nghĩ. Vẫn tiếp tục kiểm soát những tờ báo, nằng hơi sẵn giọng :

- Người Việt Nam.

- Tôi đoán không sai mà .

Một thoáng ngập ngừng, người Tây già tiếp tục :

- Tôi cũng là người Việt Nam như bà...

- [Levan](#)

Nhà gare Chaumont từ từ hiện ra, bánh xe sắt nghiêng chạm đường rầy kêu ken két, theo đà thắng tàu từ từ ngừng hẳn lại. Hành khách đứng đợi dưới sân gare đông nghịt nhưng người xuống lại thưa thớt.

Thảo nhìn mọi người đang cố chen chúc được đứng gần cửa toa xe rồi sẽ lên trước để tìm một chỗ ngồi.

Trong đám đông Thảo nhận ra một gương mặt Á châu... Một người đàn bà cao tuổi, ước chừng hơn 70, đứng sau cùng, dáng người thấp bé gần như bị che khuất trong đám đông những người Tây phương to lớn. Đầu bà đội một chiếc mũ len màu xám có chiếc đỉnh nhọn che phủ vàng trán bị giữ lại bởi một cặp kính trắng, người khoác một chiếc manteau, tay phải kéo một chiếc va ly có bánh xe lăn, trên lưng đeo một chiếc túi khá đầy. Bà ngơ ngác nhìn mọi người, nhìn dọc theo hàng cửa kính trên xe, ánh mắt bà chạm gặp mắt Thảo, bà mỉm cười rồi lắc đầu như muốn nói " tôi không chen được với mấy ông bà Tây này ...". Thảo cũng mỉm cười đáp lại qua màn kính .

- [Một cảnh ba quê](#)

. Nguyễn Chính :

Pho sách bìa bọc vải đỏ, dày cả gang tay. Mỗi lần muốn giờ ra xem, bác Cả lại phải thấp hương khăn vái làm rằm một hồi. Tội nghiệp, sinh thời bác Cả để mắt đến từng nhà trong họ tộc, nhắc nhở, uốn nắn, chỉ vẽ làm cái này, làm cái kia, từ việc lớn đến việc nhỏ và không bao giờ quên cái điệp khúc: "Sách cụ dạy như thế, như thế...". Cả họ chẳng một ai dám cãi. Khệnh còn nhớ, vụ mùa năm ấy, cả làng Trái Cầu vừa ra khỏi trận đói vàng mắt do nước lụt hai năm liên tiếp. Không ai dám cấy khu Đồng Lún, vì sợ lại mất ăn. Bác Cả mở sách rồi nói với cả họ: "Cứ Đồng Lún mà mần". Mưa thuận, gió hòa, mùa năm ấy trúng to. Hôm cúng tổ cơm gạo mới, bác Cả phán một câu làm họ nhà Khệnh ai cũng sững cái bụng: "Nhờ sách, cứ đà này chả mấy chốc mà lên thiên đường". Và pho sách được cả họ coi như báu vật. Tiếng lành đồn xa. Một hôm có người đàn ông đi giày đen, mang kính trắng, tự giới thiệu là người của khảo cổ tìm đến, khẩn khoản xin được mượn pho sách đem về giám định, nghiên cứu. Nhìn khách lạ hồi lâu, khuôn mặt chữ điền cùng cái cằm bạnh truyền thống của bác Cả đã lấm tấm mồ hôi, đỏ như mặt giời. Không kè đến phép lịch sự, bác Cả gầm lên như sấm:

- Láo ! Giám...giám cái gì ? Cút !

- [Pho sách gia truyền](#)

. Trịnh Nguyễn Đàm Giang :



Hình một con rắn cuộn quanh một cây gậy đã từ lâu được coi như biểu tượng của ngành Y. Tuy nhiên có một thời hình hai con rắn cuộn quanh một cây gậy và trên gần đầu cây gậy có một đôi cánh xoè ngang cũng đã được coi như biểu tượng cho ngành Y.

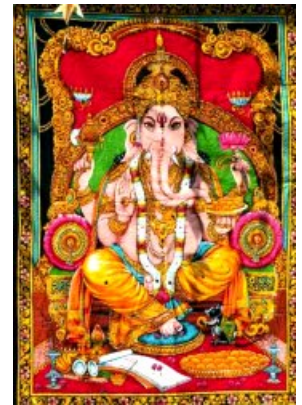
Hiện nay biểu hiệu một con rắn cuộn quanh một cây gậy là tượng trưng chính thức của ngành Y. Hình hai con rắn cuộn quanh một cây gậy có đôi cánh thường được dùng làm biểu tượng cho những tổ chức, những sản phẩm liên quan đến ngành y.

Bài viết ngắn này nói về nguồn gốc và sự khác biệt giữa hai biểu tượng cùng lý do đã gây nên sự lầm lẫn trong việc sử dụng hai dấu hiệu này.

- [Biểu Tượng ngành Y](#)

. Võ Quang Yến :

Hằng năm, ở Paris, nếu vào dịp lễ Nguyên Đán, những hội đoàn người Trung Hoa tổ chức cuộc diễu hành có múa lân ở xóm Tàu quận 13 ở Paris thì những người Ấn Độ vào dịp sinh nhật thần Ganesha vào tháng Bhadrapada (tháng 8-9) cũng có làm lễ Ganesha-Chaturthi không những ở nhà thờ Ấn giáo Sri Manicka Vinayakar Alayam mà còn trên đường sá suốt xóm Chapelle quận 18. Năm ngoái 2008, lễ ấy nhằm vào ngày chủ nhật 31 tháng 8. Từ 11 đến 15 giờ đám rước bắt đầu từ các phố Philippe de Girard, Perdonnet, Faubourg Saint-Denis, Marx Dormoy, đi qua Ordener, Barbès, Labat, Macadet rồi trở về lại Philippe de Girard. Dẫn đầu là tượng một con voi đen bằng đồng thanh thường chỉ được giữ trong nhà thờ. Theo sau là hai xe hoa trang hoàng sặc sỡ, đầy hoa đầy trái, cung hiến cho thần Ganesha và thần Skanda (em Ganesha), mỗi xe có hai sợi giây dài, to được các tín đồ nam nữ xếp hàng kéo....



- [Lễ Ganesha ở Paris](#)

. Nguyễn Quý Đại :

Mỗi lần xuân đến rồi đi, để lại trong lòng người những hoài niệm thương nhớ băng khuâng. Tuổi trẻ sống với tương lai, tuổi già như nắng chiều xế bóng hồi tưởng lại kỷ niệm một thời đã qua. Gần 30 năm chúng ta sống kiếp người lưu vong, với tuổi đời chồng chất thì lòng thương nhớ cổ hương và hướng về nguồn, nơi chôn nhau cắt rún càng nhiều hơn và cảm *thấy bất lực trước sự* miên viễn của thời gian.

Nhìn lại lịch sử Việt Nam trải qua một ngàn năm Bắc thuộc, gần một trăm năm nô lệ giặc Tây, hơn 20 năm chiến tranh máu lửa, nhưng dân tộc Việt Nam đoàn kết chống ngoại xâm giành độc lập và giữ gìn bờ cõi, không ai muốn rời bỏ quê hương. Biến cố lịch sử ngày 30.4.1975 chấm dứt chiến tranh, thống nhất đất nước nhưng hàng triệu người miền Nam tiếp tục bỏ nước vượt đại dương đầy sóng gió hải hùng, bất chấp nguy hiểm đi tìm tự do...

- [Từ biển Đông đến Munich](#)

. Từ Vũ :

Cuộc đời của Rousseau được chúng ta biết nhờ vào những tác phẩm tự thuật phong phú của ông để lại trong đó tác phẩm nổi tiếng nhất vẫn là Les Confessions - những lời thú nhận . Khởi sự viết từ năm 1664, tác phẩm này có chủ đích mang lại cho người đọc những hình ảnh thực sự về tác giả và cũng để phản ứng lại với những lời cáo buộc của những người đối kháng ông. Rousseau nghĩ và rảo bước đi, để tư tưởng của ông tự nảy sinh theo cảnh trí bên đường, những suy nghĩ của ông kết cấu, phối hợp để trực diện với xã hội mà ông đang trốn chạy, đang kiếm tìm miên viễn, một nơi nghỉ ngơi không thể có được trong ông ; Tâm thần ông nhạy cảm, bốc lửa , đam mê, nghiêm khắc và thượng võ, ông chỉ có thể đề nghị với thế giới này không gì khác hơn là một đoạn tuyệt toàn diện, Jean-Jacques Rousseau đã bị từ khước và bị đuổi đôn về với chính cái tôi (le moi), với nước mắt và với đức tính khắc khổ của ông.

- [Jean Jacques Rousseau, Văn sĩ - Nhạc sĩ - Triết gia \(1712-1778\)](#)

. Trương Thái Du :

A . Đặt vấn đề:

Ở phần Ngụ thư – Nghiêu điển sách Thượng Thư có câu:

申命羲叔，宅南交。平秩南为，敬致。日永，星火，以正仲夏。厥民因，鸟兽希革

Âm Hán Việt: Thân mệnh Hy Thúc, trạch Nam Giao. Bình trật nam vi (ngoa), kính trí. Nhật vĩnh, tinh Hỏa, dĩ chánh trọng hạ. Quyết dân nhân, diêu thú hy cách.

Dịch nghĩa: “(Vua Nghiêu) sai Hy Thúc đến Nam Giao, quan sát mặt trời di chuyển về phương nam, ghi ngày Hạ chí. Lúc ngày dài nhất, sao Hỏa đầu hôm ở đỉnh đầu sẽ là ngày trọng Hạ (giữa mùa Hạ). Dân ăn mặc quần áo mỏng, chim thú thay lông”.

Ở góc độ nào đó, Nam Giao là một trạm trắc thiên văn. Theo công bố của giáo sư Hà Nỗ , nhóm khảo cổ của Sở khảo cổ thuộc Viện khoa học xã hội Trung Quốc (IACASS) đã kết luận di tích đàn tế tự

kiếm đãi quan sát thiên văn tại làng Đào Tự, huyện Tương Phần, tỉnh Sơn Tây Trung Quốc nhiều khả năng chính là đàn Nam Giao thời Nghiêu – Thuần. Tuổi di tích theo niên đại thiên văn xấp xỉ bằng tuổi đo bằng đồng vị phóng xạ carbon là hơn 4000 năm.

Như vậy, có chăng một truyền thống quan sát và định vị vùng đất phương nam trên cơ sở hệ qui chiếu thiên văn cổ điển của người Hoa Hạ?

- [Dùng thiên văn kiến giải các thuật ngữ : Nam Giao, Giao Chỉ, Tượng Quận, Cửu Chân, Nhật Nam.](#) [PDF]

Trước và trong thời Hai Bà Trưng, tiên tổ của người Việt Nam hôm nay gọi đất nước mình là gì? Đó là một câu hỏi khó. Tuy vậy, tôi cũng tạm nêu ra từ “Âu Lạc”, trong đó Âu là Đất, Lạc là Nước. Từ ghép “Âu Lạc” mang nghĩa là đất nước hay xứ sở. So sánh hơi khập khiễng thì tổ chức xã hội Âu Lạc khi ấy không khác mấy vùng đồng bào thiểu số Tây Nguyên cách đây trên dưới 100 năm. Nếu người Pháp từng kí âm “Đạ Lạch” thành Đà Lạt (nghĩa gốc là nước của người Lạch, xứ sở của người Lạch) thì người Hán cũng đã kí âm “Đất nước” thành “Âu Lạc”. Chúng ta chỉ hình dung được: dường như Âu Lạc - Đất Nước có qui mô lớn hơn Đà Lạt - Nước Lạch.

Từ Âu Lạc xuất hiện lần đầu tiên trong Sử kí của Tư Mã Thiên. Song nó hàm nghĩa rất rộng, đó là một khu vực bao la gồm Quảng Tây, Quảng Đông và miền bắc Việt Nam ngày nay. Vương quốc Âu Lạc nửa hư nửa thực gắn với An Dương Vương hầu như chỉ là sự ghép nối vụng về các mảnh sử liệu rời rạc có sau Sử kí.

Trên một góc nhìn nào đấy thì nước Nam Việt của Triệu Đà cũng có thể mang tên bản địa là Âu Lạc. Sử kí viết về nước Nam Việt, nhưng luôn nêu rõ dân là dân Việt, tương như trong thông nghĩa Bách Việt (hàng trăm / nhiều tộc Việt khác nhau phía nam Trường Giang).

Vậy chủ nhân của mảnh đất Việt Nam hôm nay có phải người Việt không, hay Việt chỉ là một từ ngoại lai mà lịch sử trót dùng.

- [Quá trình hình thành quốc hiệu Việt Nam](#) [PDF]

. Bùi Thụy Đào Nguyên :

Lưu Bá Ôn (劉伯溫, 1311-1375) tên thật: Lưu Cơ (劉基), một người có nhiều tài năng ở Trung Quốc. Ông không những là người có công gây dựng vương triều nhà Minh, một trong những nhân vật có nhiều huyền thoại; mà còn là người dám đề cao tư tưởng "quan bức, dân phản" đồng thời là tác giả "Mại cam giả ngôn", một tản văn nổi tiếng nhằm đả kích giới thống trị thối nát.

- [Lưu Bá Ôn, danh sĩ thời nhà Minh](#)

Thủ Huồng (1) tên thật Võ Hữu Hoảng (? - ?), theo chuyện kể thì ông là người châu Đại Phố (tức Cù lao Phố, Biên Hòa), huyện Phước Chính, phủ Phước Long, nước Đại Nam (nay là Việt Nam).

Chuyện Võ Hữu Hoảng, sơ lược như sau:

Ngày xưa, khoảng năm 1755, ở châu Đại Phố có một người tên là Võ Hữu Hoảng.

Ông xuất thân làm thơ lại. Trong hai mươi năm làm việc trong nha môn, ông đã thu tóm được nhiều tiền của. Sau khi vợ mất sớm lại không con, mà tiền bạc thì quá thừa thãi, Thủ Huồng xin thôi việc về nhà.

- [Chuyện Thủ Huồng & nỗi sợ địa ngục...](#)

Đội Có (? -?) tên thật là Nguyễn Văn Có. Trước năm 1975, ông là một trong số người giỏi kinh doanh và giàu có tiếng ở Sài Gòn.

Đội Có, khoảng năm 1937, làm "mã tà" (cảnh sát) ở bót Tân Bình thuộc xã Phú Nhuận, Sài Gòn.

Theo tài liệu của "Ban Nghiên cứu lịch sử quận Phú Nhuận", thì "Đội Có là tay sai của thực dân Pháp, nổi tiếng ác ôn trong việc đàn áp người kháng chiến. Ông cũng là tay tư sản chuyên cho vay ăn lời cắt cổ, có nhà đất cho mướn ăn sâu vào hai bên đường Phan Đình Phùng (Võ Di Nguy cũ) đến mấy trăm mét."

(Dẫn lại theo Phan Thứ Lang, "Sài Gòn vang bóng", Nxb TP. HCM, 2001, tr. 136).

Tư Mất, giới giang hồ gọi là Tư Đại Ca (?- 1929) tên thật là Nguyễn Phát Trước (Vương Hồng Sển ghi Nguyễn Văn Trước), trước là trùm du đảng vùng Sài Gòn - Chợ Lớn, kế đến là người chỉ huy cuộc phá Khám Lớn Sài Gòn năm 1916 để giải cứu Phan Xích Long, và sau cùng là Chương Nghiêm Pháp Quân, một chức sắc cấp cao của đạo Cao Đài, Việt Nam.

- [Tư Mất, người khác lạ hơn thường](#)

. Việt Hải & Mindy Hà :



Cần Thơ là một thành phố lớn, sầm uất, một cửa ngõ ngó ra cả vùng hạ lưu sông Cửu Long, và là trung tâm kinh tế, văn hóa, một khu vực đầu não mang tính quan trọng về hành chánh, quân sự, cũng như vị trí chiến lược, với những tuyến giao thông vận tải trong toàn vùng, mà còn liên lạc với quốc tế của vùng đồng bằng sông Cửu Long và một vùng lãnh thổ xứng đáng đại diện cho miền Tây để tiếp xúc và giao thương đi những nơi khác.

Tôi thích ngân nga câu ca dao:

*"Cần Thơ gạo trắng nước trong,
Ai đi tới đó lòng không muốn về"*

Ý thơ gieo sự đồng thuận trong tôi vì một vùng đất thiên nhiên ưu đãi trù phú, dân cư đông đúc, mậu dịch sầm uất, và được gọi là vùng Tây Đô dưới thời Pháp

thuộc vào thế kỷ thứ 19.

- [Ai Xuôi Về Tây Đô ?](#)

. Trần Văn Lệ :

- [Tùy Bút](#) - [Đôi Lòng Ăn Nửa Chén Com](#) - [Mãi Mãi Sông Hương Nước Một Dòng](#) - [Cúi Lậy Trời Cao](#) - [Gieo Gió](#)

. Trần Tuấn Kiệt :

- [Một mùa xuân trở lại cho đời nghệ sĩ](#)

. Phan Bá Thụy Dương giới thiệu :

Thơ Thy An được cấu trúc chặt chẽ, hài hòa và đầy nhạc tính, với những nhân dáng, hình ảnh sâu đậm, mà Robert Bly và nhóm thi hữu của ông như James Wright, Louis Simpson, William Stafford... đã tận dụng, khai thác và được họ mệnh danh là "deep images". Lời thơ dù mang sắc thái lãng mạn, trữ tình, hoặc cảm xúc trước sông hồ, biển cả, núi non như được biểu tượng hóa, đều luôn phảng phất, tiềm tàng tinh thần nhất quán của một bản thể tính hoài niệm.

- [THY AN: 40 năm làm thơ, yêu đời và yêu người.](#)

Thơ Trần Văn Lệ, vì thường viết liên tục nên có nhiều bài mới nhìn qua, người không rành chia nhịp, ngắt câu, có thể ngỡ anh làm thơ biên ngẫu, văn xuôi [poem en prose]. Thí dụ một số bài tiêu biểu tôi giới thiệu dưới đây: Tùy Bút: ngũ ngôn, Đôi Lòng Ăn Nửa Chén Com: lục bát, Mãi Mãi Sông Hương Nước Một Dòng: thất ngôn, Cúi Lậy Trời Cao, Gieo Gió: bát ngôn... thỉnh thoảng phá thể - chứ không phải hợp thể, một đôi câu thêm bớt chữ cho câu tròn ý hoặc để nhấn mạnh, truyền đạt nguồn cảm xúc....

- [Trần Văn Lệ : Người ly khách ôm kỷ niệm với những văn thơ mang nặng nỗi hoài tình.](#)

Tuy viết đủ thể loại, nhưng nghiệp dĩ chính của Kiệt vẫn là thơ. Anh làm thơ rất nhanh có thể so sánh với chương môn Hà Thượng Nhân, hay Bùi Giáng. Những trường thi ca chính của anh đã viết như Bài Ca Thế Giới, Ngôi Đèn Cổ, Trường Ca Đất, Triền Miên Ngâm Khúc Hồng Hạc, Niềm Hoan Lạc Của Thần Linh và Địa Ngục, Lạc Đạo Thi...

có bài dài cả ngàn câu.

- [Thơ Trần Tuấn Kiệt](#)

. Trần Tư Bình & Ngô Đình Học :

WinVNKey là phần mềm miễn phí để gõ chữ Việt và chữ các nước khác. Ngoài các chức năng giúp gõ chữ Việt được chính xác hơn và nhanh hơn, WinVNKey còn có rất nhiều chức năng mà các phần mềm khác chưa hỗ trợ hoặc có hỗ trợ nhưng chưa hoàn hảo.

Bài này xin được giới thiệu vài chức năng hữu dụng đặc biệt của WinVNKey như sau:

- Sửa các chữ biến dạng hoặc ô vuông trong email.
- Hoán đổi chữ hoa/thường, chữ hoa đầu câu, đầu từ cho văn bản chữ Việt.
- Tra dấu Hỏi Ngã.
- Hỗ trợ bảng ký tự (Character Map) của Microsoft Windows và bàn gõ chữ Unicode.
- Hoán chuyển bảng mã (bộ chữ) tiếng Việt cho văn bản trơn (plain text) và văn bản định dạng RTF (rich text format).

- [Vài chức năng đặc biệt của phần mềm gõ WinVNKey](#) / [\[PDF\]](#)

Cổ Vần

Thơ cổ Trung Quốc



Phạm Vũ Thịnh :

Hoài thủy biệt hữu nhân / Trịnh Cốc (? - 896 ?)

Dương Tử giang đầu dương liễu xuân,
Dương hoa sâu sát độ giang nhân.
Sổ thanh phong dịch ly đình vãn,
Quân hướng Tiêu Tương, ngã hướng Tần.

- [Hoài thủy biệt hữu nhân \(Trịnh Cốc\)](#)

LaiQuangNam giới thiệu :

Đây là một trong 15 bài thơ Đường mà học sinh hai cấp lớp 7, và 10 phải đọc hiện nay. Trong nền Giáo dục này , thầy cô giáo phải lòng tư tưởng vào văn bản, không biết Quý Thầy Cô có lòng đúng cảm xúc của mình không, lòng kiêu nào, hay là quý thầy cô không thường được tiếp cận lịch sử nước mình vì lý do nào đó, nay laiquangnam xin có vài tư liệu gọi là đóng góp .

- [Xuân vong \(Đỗ Phủ\)](#)

Quỳnh Chi phỏng dịch :

Mai thôn

Chi li mao xá yếm thương đài
Khất trúc phân hoa thủ tự tài
Bất hảo nghệ nhân tham khách quá
Quán trì tác đáp ái thư lai
Nhân song thính vũ than thi quyền
Độc thụ khán vân thượng khiêu đài
Tang lạc tửu hương lô quất mỹ

Điều thuyền tà hệ thảo đường khai
Ngô Vĩ Nghiệp

- [Mai thôn \(Ngô Vĩ Nghiệp\)](#) - [Âm tửu \(Kỳ thập tứ\) \(Đào Uyên Minh\)](#)
- [Âm tửu \(kỳ thập thất\) \(Đào Uyên Minh\)](#) - [Lạc nhật \(Đỗ Phủ\)](#)

Thơ

. Cát Hoàng :

Chợ hoa
Chợ hoa vắng người bán hoa
Tội người mua cũ xót xa đi tìm
Ai đời ngộ quá trái tim
Đã sai nhịp đập còn phiền người dung
Bán hoa ai bán nửa chừng
Chẳng sang ngang mà mấy chợ xuân không về
Để người mua cũ ử ê
Chợ hoa mồn gót ê hề chẳng mua
Chợ hoa thiếu vắng trúc vua
Chợ xuân đông
Mấy ai mua xuân tình?

- [Chợ hoa](#) - [Gieo neo](#) - [Bắt chọt vàng thơ cổ](#) - [Trưa Hà nội](#)
- [Lời hát tằm lòng cầu nối yêu thương](#) - [Thăm thánh địa Mỹ Sơn](#)

. Quỳnh Chi :

Vạn diệp thi

Xuân về viết tâm tình lên vạn lá
Mỗi ngày qua một chiếc lá chờ mong
Mỗi bài thơ xanh biếc một chồi non
Dần chín đỏ cuối mùa thu hồng diệp

Mùa xuân tới trên cành mơ vạn diệp
Vạn tờ hoa cho màu nắng đề thơ
Cho thi nhân muôn ngọn bút măng tơ
Tô màu thắm mưa xuân trong nghiêng viết

Mùa xuân đến gửi lòng vào lá biếc
Ướp hương mai, nắng mộng với mưa mơ
Màu lá xanh duyên hẹn ước đợi chờ
Nào đâu biết thu vàng phai màu lá

Đông về liệm dưới mây tầng băng giá
Rũ tan dần theo cát bụi thời gian
Hồn thơ còn trong mạch lá lưu hương
Chờ duyên kiếp tái sinh mùa xuân tới

Quỳnh Chi (25/2/2007)

- [Vạn diệp thi](#) - [Sắc màu](#) - [Nhớ...](#) - [Cỏ tiên](#)

. Đỗ Thị Minh Giang :

Phố French Quarter, New Orleans ,LA.

Blue Jazz buồn man mác New Orleans
Lữ khách tha phương chân bước ngại ngần



Café DuMond* thơm hương Beignets*
Hơi gió nhẹ đưa nhạc vọng âm ngân .

French Quarter mấy trăm năm còn đó
Đêm mộng mơ dịu bước đôi tình nhân
Ngựa xe xuôi ngược đèn vàng bóng đỏ
Hoài niệm xa xưa lòng chợt băng khuâng .

Cổ xưa đèn thánh ST. Louis
Bên vũng phơi cùng bao gió sương
Mississippi dòng uốn lượn
Ven sông du khách ngắm chiều vương .

- [Phố French Quarter, New Orleans ,LA.](#) - [Nhớ Hoài Tuổi Học Trò](#) - [Bên Bờ Sông Hậu](#)

. Nguyễn Chính :

Chôn cũ
Nửa chiều tìm về chôn cũ
Lang thang như người mộng du
Chân trời, hoàng hôn xuống vội
Quê xưa liệu có người chờ ?

- [Chôn cũ](#) - [Duyên phận](#) - [Vô đề](#)
- [Lời nguyên... bồi vôi](#) - [Khoảng trời em](#) - [Hoàng Lan](#)

. Lê Huỳnh Lâm :

Mảnh Vỡ Ngày Mai

chuyến tàu đêm băng qua
guang mặt thành phố đắm sương trong bộ dạng ngái ngủ
những cột điện chạy về phía chân trời
vàng vọt giấc mơ
giờ này có thể em trộm chăn ôm nỗi nhớ
tôi lấp ghép những mảnh vỡ ngày mai
hình hài tương lai sẽ không còn nguyên vẹn
cuộc hẹn
bên bậc thềm hoang
vắng bóng người
hương loài hoa trắng phảng phất
giữa hơi mù
lời ru khuya lọt qua từng khe cửa
đội cơn mưa từ phía những cánh rừng.

- [Mảnh Vỡ Ngày Mai](#) - [Đi tìm nơi trú ngụ tâm hồn](#)

. Bùi Văn Bồng :

NHỚ ĐÊM TRĂNG KHUYẾT

Ai cài trăng khuyết vào thơ
Để lòng tôi cứ ngân ngơ bên đường
Ai người đã nói lời thương
Để tôi trở gối trên giường canh thâu

Tim hoài cái ngủ về đâu
Đêm như đêm ấy trên đầu khuyết trăng

Tôi như bị mất thăng bằng
Cầm tay em ngón búp măng ngược ngừng

Tôi rơi vào chốn mộng lung
Là khi em chẳng thức cùng đêm mơ
Hết khờ khờ lại ngu ngơ
Dưới trăng thôn thức đợi chờ bóng em

Giời sinh ra mái tóc đen
Sinh ra má phấn hồng thêm nắng chiều
Lại sinh ra một chữ: YÊU
Để tôi một bóng cô liêu nhớ người

Cái vầng trăng khuyết trên người
Bao năm canh cánh đầy vơi nỗi lòng
Nhớ đêm thao thức chờ mong
Câu thơ trăng khuyết ngược dòng lên mây.

- [Nhớ đêm trăng khuyết](#) - [Ngân hà núi](#) - [Dòng sông mắt trời](#)

. Hoàng Hoa :
BẾN SÔNG XƯA

Người bỏ đi bờ sông năm ấy
Con thuyền quay mũi ngược thời gian
Lơ thơ lau lách nhìn nhau gọi
Bãi vắng bờ hoang cỏ ngút ngàn
Mái tranh lên khói hoàng hôn tím
Giọt nắng thơ ngây tiếc tháng ngày
Bâng khuâng cánh mỗi chân trời lạ
Có chút gì vương vấn ở nơi đây

Mộng đã căng buồm theo gió đi
Bến sông xưa có kẻ quên về
Chợt một hôm nào quay nhìn lại
Xa lắm rồi ! Ôi một bến quê.

Ngã lãng du thời quân thượng thiếu
Quân kim hứa giá ngã thành ông *
Lặng nghe tiếng hát bên sông
Đắng cay giọt rượu lạnh lòng giấc xuân

Đêm đêm đất khách
Kẻ ly hương hoài vọng một thời xa
Đóm lửa bùng lên dĩ vãng nhạt nhòa
Đâu hơi ấm quê nhà bao năm cũ

Gió bắc lạnh đã về đêm trắng mới
Ngựa Hồ cũng đã đổi hướng đi
Cuộc đời ta quên cả tuổi xuân thì
Đành lỗi hẹn - Chờ em mùa Xuân tới.

- [Bến sông xưa](#) - [Ly Muôi](#) - [Gửi người em gái Tây Bắc](#) - [Giã từ](#)

. Trương Ngọc Thạch :

TUỔI GIÀ

Tuổi già nhàn lắm, các cụ ơi!
Cây cuốc, hôm nay đẹp hết rồi.
Rộng rãi thênh thang, nhà hai đứa,
Thoải mái ra vào, đôi ta thôi.

- [Tuổi già](#)

. Tâm Minh Ngô Tằng Giao chuyển ngữ:

- [Tôi hát cùng bạn, Tự do ơi \(Je chante avec toi, Liberté / G. Verdi\)](#)

. Trần Hạ Tháp :

Về một loài có cánh

Chim

Biến thái ngược

Đậu đất

Thành gia cầm cánh nặng

Chạy và đi

Vô nghĩa bầu trời

Từ ấy ký-ức-bay quên lãng

- [Về một loài có cánh](#) - [Thiên văn học thời Galilei](#) - [Dòng chảy màu](#)

. Phan Bá Thụy Dương :

1.

như một vì sao lạc giữa sơn khê
nhìn trần thế âm u màu chướng khí
người rũ áo - xoa hành tinh, ứa lệ
gọi hồn thiêng sông núi đến tự tình
đem hạt nhân hòa, nhân ái kết tinh
âm thầm cấy dưới đồng ngô, ruộng lúa

2-

rải thương yêu, ngọt ngào trên đất khổ
tô màu xanh cho biển rộng xanh thêm
điểm son hồng trên môi má nhưng êm
pha hương sắc cho đời thôi u uất

3-

người quỳ đó: cô đơn và trầm mặc
viết tâm kinh mà tâm thức hắt hiu
tay khẳng khiu hứng từng đợt nắng chiều
phủ trên mộ, trên rừng hoang cô quạnh
có phải người hóa thân làm ánh sáng?
soi rọi tự thân, soi chiếu đêm mê
như một vì sao lạc giữa sơn khê

- [như vì sao lạc](#) - [liên khúc vô thường](#) - [bài tâm ca vô niệm](#) - [thôi ta về ôm góc núi](#) - [trên nỗi tình người 1](#)

. Hà Nguyên Dũng :

- [Nằm trong bệnh viện ngùi thương kiếp người !](#) - [Khi rời bệnh viện](#)

Phần thứ I

*

Đặng Dung

鄧容

Cảm hoài

感懷

Trong hàng ngàn bài Thất ngôn bát cú luật thi của Việt Nam cũng như của Đường thi Trung Quốc mà tôi đã đọc, những bài liên quan đến tâm sự người tráng sĩ trước vận nước không hề có một bài nào có thể so sánh được với bài Cảm hoài của tráng sĩ thi nhân Đặng Dung của chúng ta, kể cả thơ của Tô Đông Pha, thi nhân rất nổi tiếng đời Tống. Có lẽ cả trong dòng Thất ngôn bát cú này, một bài khác có thể đề bên viên ngọc quý này là bài Hoàng hạc lâu của Thôi Hiệu, tuy nhiên tâm sự của Thôi Hiệu lại là dòng tâm sự thương nhớ quê hương. Hoàng hạc lâu của Thôi Hiệu thật khó mà so sánh được với Cảm hoài của Đặng Dung cả về nội lực văn chương, cả về nhân quan lẫn văn phong. Hoàng hạc lâu của Thôi Hiệu đã được đề cập nhiều tại Việt Nam, nay tôi không bàn về Hoàng hạc lâu của Thôi Hiệu nữa vì xem như khách thơ đã biết; nay tôi tập trung bàn về bài Cảm hoài của Đặng Dung mà thôi.

Thơ văn của Đặng Dung chỉ còn lưu lại chỉ mỗi một bài Cảm hoài. Đó là một bài thơ mà tám câu thấy đều xuất sắc, mỗi câu là một trang sử, lời thơ chứa nhiều kiến văn của một người có sức học rất rộng, tài hoa trong việc chọn điển từ, điển tích, quyết đoán trong việc đánh giá ai xứng đáng được gọi là anh hùng, ai là tên tiểu tốt hay loại bần tiện trong lịch sử Tàu và Việt. Là một bản anh hùng ca mang tâm trạng về thế sự trong ấy thể hiện rõ phong cách của người tráng sĩ trong cơn quốc nạn. Danh sĩ Lý Tử Tấn người đồng khoa tiến sĩ với Nguyễn Trãi, là phó soái Tao Đàn Nhị Thập Bát Tú thời vua Lê Thánh Tông, vào giữa thế kỷ XV, khi nhận Xét về bài thơ này, Lý danh sĩ phê "*phi hào kiệt chí sĩ bất năng*" (nếu không phải là người hào kiệt, tráng sĩ thì không thể trước tác nổi).

Đọc đến đây làm sao mà khách thơ không thích thú cho được khi hồi tưởng một thời trung học của mình đã từng được học qua, nay còn nhớ đôi câu trong trí:

*Thời lai đồ diếu⁴ thành công dị
Vận khứ⁵ anh hùng ảm hận đa*

Đó là câu 3 và câu 4 trong nguyên tác đã gây bao nhiêu cảm Xúc cho người thời nay, cụ Phan Kế Bính năm xưa đã dịch:

Bản tiện gặp thời lên cũng dễ,
Anh hùng lỡ bước ngẫm càng cay.

Cụ Tản Đà dịch:

Gặp gỡ thời cơ may những kẻ,
Tan tành sự thế luông cay ai!

Và người bây giờ dịch ;

Gặp thời tiểu tốt lên sao dễ,
Lỡ vận anh hùng nhận thế ta!.

Xin các bạn hãy cùng tôi, chúng ta cùng đọc kỹ lại thơ ông để xem lời bình của danh sĩ Lý Tử Tấn đúng đến mức độ nào, và tiện thể cũng để xác định cho chắc một lần cuối rằng, trong thể Thất ngôn bát cú nói về khí phách tráng sĩ không bài nào qua mặt nổi bài Cảm hoài của Đặng Dung tài danh của Việt Nam chúng ta. Để có thể thưởng ngoạn cho tận hết "cái hay " của bài trên, xin khách thơ cùng laiquangnam đọc lại lịch sử cũng như các huyền thoại dân gian.

I- Bài thơ của Đặng Dung được sáng tác trong bối cảnh nào? .

Lấy có tên đại gian tặc Hồ quý Ly (gốc Tàu), kẻ đã cướp ngôi nhà Trần, do sự bất câ?n của vua Trần nuôi ong tay áo, không nghe lời của quan tư đồ Trần Nguyên Hãn; quân nhà Minh diệt dễ dàng nhà Hồ, sử ghi tướng Tàu là "*Trương Phụ thắng trận đi đến đâu giết hại quân dân và làm những điều tàn bạo gớm ghê là Xếp người thành núi, hoặc rút ruột người treo lên cây ,hoặc nấu thịt người để lấy dầu. Còn những người An nam ai phục tùng nhà Minh mà giết được nhiều người bản quốc thì được thưởng cho làm quan. Thật bấy giờ tha hồ cho bọn hung ác đắc chí*" sdd(1)trang 204 .**Thế sự du du nại lão hà** (câu 1) là thế .

Chỉ vì xuất phát lòng căm thù trước sự tàn ác và dã man của bọn giặc Tàu xâm lược mà các hào kiệt như Đặng Tất khởi binh trước đó, tiếp tục sau này là các tướng Đặng Dung, Nguyễn cảnh Dị, con trai của danh tướng Nguyễn cảnh Chân, Trần Quý đi tìm con cháu nhà Trần dựng cờ khởi nghĩa. Họ đã tổ chức lực lượng chống trả kẻ thù, đầu biết kẻ thù đã mang sang nước ta một lực lượng quân binh chính quy hùng mạnh đông gấp nhiều lần về cả ba phương diện vũ khí, con người, quân lương. Các vị anh hùng đã đánh nhau ròng rã trên dưới bảy năm (1407-1413) với một binh lực hơn hẳn mình. Có lúc họ cũng đã thắng nhiều trận lấy lòng (sdd(1), tưởng chừng như đã thắng, nhưng dài hơi thì cuộc độ sức đã không cân sức. Than ôi! họ đã bại trận!. Trên đường bị đưa về Yên kinh (Bắc Kinh ngày nay) để làm nhục, vua tôi họ đã ca hát như không có chuyện gì xảy ra, *thắng bại là lẽ thường tình đối với người tráng sĩ một khi họ đã toàn tâm toàn ý , hết lòng, hết sức vì dân tộc này.* Đặng Dung, trong vai trò lãnh đạo cuộc kháng chiến đã ngâm cho vua tôi nghe khúc ca cảm khái này, vừa ngâm vừa gõ nhịp xuống ván gỗ thuyền, cùng vui và sẵn sàng đón nhận mọi sự trả thù tàn bạo của kẻ thù; dân tộc ta đâu xa lạ gì sự tra tấn đầy thú tính của người Tàu đối với dân bị trị, xin khách thơ cùng đọc đoạn sử này "*Năm 1410 ,Trần quý Khoách khi thấy*

sức đã yếu, kéo dài cuộc chiến chỉ làm kiệt sức dân, hao binh tổn tướng, nay tạm chấp nhận thua thiệt trước mắt để tính kế lâu dài. Vua bèn cử Nguyễn Biểu làm sứ giả sang dinh của Trương Phụ bàn chuyện hòa giải. Trương Phụ bắt trói sứ giả Nguyễn Biểu vào chân cầu để nước triều lên thì Nguyễn Biểu phải chết ngộp". Một quốc gia còn đồ thì có binh tướng còn đồ, có văn minh của xứ nào trên thế gian này lại đi giết sứ giả, khi mà họ đến trại giặc với hai tay không. Sử sách nay vẫn còn ghi chép rõ ràng tội ác đó, sđd(1). Phan Kế Bính đánh giá bọn "bần tiện" quả không nặng lời!. Không muốn mình phải chịu cảnh ô nhục trong tay địch, thừa lúc sơ ý của bọn lính canh của giặc, vua tôi cùng nhào xuống biển tuấn tiết. Oanh liệt và hào hùng! .

II-Toàn văn nguyên tác và bản dịch quốc âm

Dân tộc ta đã được may mắn đọc lại khúc ngâm anh hùng ca này là do hai công ghi chép, một là tiến sĩ Lý tử Tấn đời Lê thánh Tông có chép lại dưới tên là **Cảm hoài** và viết lời bình; hai là của Lê Quý Đôn (1726 - 1784) trong Toàn Việt Thi Lục có chép lại bài này dưới tên **Thuật hoài**. Một bài thơ duy nhất còn lại của thi nhân tráng sĩ Đặng Dung nhưng là thiên hạ đệ nhất thi.

2.1-Nguyên tác

感懷
世事悠悠奈老何，
無窮天地入酣歌。
時來屠釣成功易，
運去英雄飲恨多。
致主有懷扶地軸，
洗兵無路挽天河。
國讎未報頭先白，
幾度龍泉戴月磨。

2.2-Phiên âm

Cảm hoài

Thế sự du du¹ nại lão hà²
Vô cùng thiên địa nhập hàm ca³
Thời lai đồ điếu⁴ thành công dị
Vận khứ⁵ anh hùng ảm hận đa
Trí chúa⁶ hữu hoài phù địa trục
Tẩy binh⁷ vô lộ vãn thiên hà
Quốc thù vị báo đầu tiên bạch⁸
Kỷ độ Long Tuyền⁹ đá nguyệt ma.

Đặng Dung

2.3-Chú các từ mang tính lịch sử :

1_Thế sự du du (1),khấp đất nước nơi đâu cũng hoang mang vì bị giặc Tàu mượn cố họ Hồ cướp ngôi của nhà Trần, họ mang binh sang xâm lăng và tàn phá và thiết lập chế độ đô hộ nước ta, toàn dân tộc ta chưa có giải pháp nào khả dĩ để đánh đuổi quân xâm lược.

2_nại lão hà (2), già rồi làm sao chừ, bối rồi sao.

3_hàm ca (3) ,là khúc ca vui khi đang trọng phụ mượn rượu để nói lên chí khí mình;

tỉ như Lý Bạch đã từng như thế trong bài "Xuân nhật túy khởi ngôn chí"; hay như Nguyễn Phi Khanh trong bài các bài minh, bài phú, sđd(2) .

4_đồ diếu (4) đồ là người đồ tể, chỉ Phàn Khoái, chiến hữu của Hán Lưu Bang; diếu là người đi câu ,chỉ Hàn Tín, đại tướng của Lưu Bang. Cả hai giúp Lưu Bang xây dựng nhà Hán (dưới mắt Đặng Dung cả hai đều là bọn bán tiện ,đồ tiếu tốt)

5_Vận khứ (5) chỉ thời vận nhà Trần đã qua, sự việc Giản định đế đã u mê giết tướng Đặng Tất, cha Đặng Dung, khiến cho sức chiến đấu của lực lượng khởi nghĩa suy yếu.

6_Trí chúa (6) ý nói lòng quyết tâm tiếp tục phò tiên triều (Trần). gác qua mối thù giết cha; Đặng Dung đã lập Trần quý Khoách lên làm vua, tôn Giản định đế lên làm thái thượng hoàng, lo đánh đuổi giặc Tàu xâm lược là nhiệm vụ trước mắt.

7_Tẩy binh (7), Ý nói đất nước thanh bình không còn cảnh binh lửa, sau khi thắng trận trở về, các tướng cảm quân tìm đến bãi sông rộng để binh sĩ được tắm mát nghỉ ngơi.

Điển từ Tẩy Binh lấy trong bài Tẩy Binh Mã (Tẩy rửa binh mã) của Đỗ Phủ:

An đắc tráng sĩ văn thiên hà;
Tịnh tẩy giáp binh trường bất dụng.

Tạm dịch nghĩa:

Yên được tráng sĩ kéo ngược sông Ngân hà
Tẩy sạch giáp binh dài lâu không dùng đến nữa.

8_đầu tiên bạch(9), nhắc tích Ngũ Tử Tư, một nhân vật thời Đông Châu, trong một đêm chờ qua lọt cửa thành mà đầu bạc trắng, khi lòng mang nặng mối thù nhà.

9_Long Tuyền(9) thanh tể tướng kiếm, đây là thanh dương, một trong bốn kiếm báu trong kho tàng điển tích Tàu.

(Xin xem chi tiết các chú thích từ, điển ở phần hai)

2.4-Tạm dịch nghĩa

Nỗi niềm hoài bão.

Thế sự mang mang lại(+) tuổi già
Thiên hạ thì vô cùng hãy nhập vào mà hát hàm ca
Thời đến bọn đồ tể , bọn cá cá cũng thành công dễ dàng
Thời qua anh hùng cũng đành nuốt hận
Hết lòng vì chúa có hoài bão xoay trục đất
Rửa giáp binh không lối kéo ngược dòng sông ngân hà
Thù nước chưa báo thì đầu bạc trước
Bao thời qua đội trắng mà mài kiếm long tuyền .

2.5-Điểm qua đôi nét tài hoa của người xưa

01-về **âm vận**, Đặng Dung đã dùng âm "a" là một âm vang, âm vui khi sáng tác bài này.

Ông đã dùng rất nhiều điển tích và điển từ của người xưa từ Đỗ Phủ (tẩy binh) đến các bài minh,bài phú của tiến sĩ Nguyễn phi Khanh (hàm ca) .

02-về **nội hàm** câu 2 -"*Vô cùng thiên địa nhập hàm ca*" đã mang một nội hàm như sau:

Vô cùng thiên địa , lấy ý tưởng trong Luận ngữ của Khổng tử, "*Thiên hạ ngôn tai!, từ thời hành yên, bách vật sinh yên, thiên hà ngôn tai!*" , nghĩa là "Trời có nói đâu!, bốn mùa vận hành, trăm vật nảy nở , trời có nói đâu!" sđd(2) ; các thi nhân Tàu đời Đường mượn nó để diễn đạt cho từ ước lệ "**du du**" trong thi ca của họ.

+**nhập hàm ca** , vậy thì ta (Đặng Dung) hãy nói lên cái chí hướng của mình bằng khúc "hàm ca" , như ngài Nguyễn phi Khanh ngày ấy : "*Kiên khôn chi quang tể nan thường, hào kiệt chi kinh luân hữu hội, an đắc tổ tử thanh, sung bích hư,tông du u tạo hóa chi sở ngoại da!* " tạm dịch " Trời đất quang tạnh không thường, hào kiệt làm việc kinh luân có hội, ta mong muốn làm sao được lên khoảng trời tía trong vắt kia, muốn được xông vào cõi biếc thắm không hư để theo chơi nơi hội ngộ cùng Tạo hóa!". sđd(2) .

Câu "*Vô cùng thiên địa nhập hàm ca*" laiquangnam xin tạm dịch thoát ý thơ là "hãy hòa nhập cùng trời đất huyền ảo để thỏa cái chí của mình"; vì lẽ đó, điều hay nhất là bạn hãy cố gắng nhớ thuộc lòng câu thơ nguyên tác vô cùng kỳ ảo, thay vì vừa ngâm vừa gõ vào miệng ly rượu mà hát nghêu ngao "*vô cùng trời đất gõ bầu mà ca.*", quả thật khó có câu thơ thất ngôn bát cú nào xưa nay chuyển tải hết được lời của người xưa trong bảy chữ như thế !

03-**Phù địa trục** trong câu 5, "*Trí chúa hữu hoài phù địa trục*", xin tạm dịch nghĩa "*hết lòng với chúa có hoài bão nâng trục trái đất*" (riêng **Phù địa trục** , là xoay đổi trục quay trái đất, là xoay thời vận, làm thay đổi mệnh trời); trí tưởng tượng của người xưa thật phong phú. Ông bà ta " "Cóc nghiên răng trời phải sợ" nữa mà!.Trong bài Hạo ca hành, của Bạch Cư Dị có nhắc về thời vận, ông nói muốn cho tâm mình được thập phần an lạc thì hãy chớ nên cãi mệnh trời:

功名富貴須待命,
Công danh phú quý tu đãi mệnh,

命若不來知奈何。
Mệnh nhược bất lai tri nại hà ?

Vinh hoa chờ mệnh vuông tròn
Mệnh mà chưa đến chớ hồng hơn thua! Sđd (6)

Rõ ràng phong cách Việt được người tráng sĩ Đặng Dung thể hiện xoay mệnh trời cũng đủ nói lên cái khí phách của tiền nhân ta hơn hẳn người Tàu, triết lý ba Tàu dạy họ luôn chịu cúi mình theo mệnh trời mà Bạch cư Di (浩歌行) là một điển hình. Hãy hết sức mình, hãy cố mà xoay trục đất lở thất bại thì hòa mình cùng trời đất mà vui "Vô cùng trời đất hát hàm ca." của Đặng Dung là vậy.

03-Mỗi câu hàm chứa một giai đoạn lịch sử có thật xảy ra trên đất nước ta thời ấy. Điển tử và điển tích được ông chọn rất kỹ (Ngũ Tử Tư, kiếm Long Tuyền).(xin xem phần II,đọc thêm)

04-Ông đã đánh giá lại hai nhân vật Phàn Khoái (đồ), Hàn Tín(điều), ông xếp họ vô loại tiểu tốt, cụ PKB còn dùng từ nặng hơn, họ là bọn bần tiện, đó là một lối đánh giá khác hẳn với cách đánh giá khác với giới sĩ phu Tàu, trong đó thì nhân Đặng Dung cũng cho Trương Phụ người đã thắng ông, và cả đất nước của Trương Phụ cũng là xứ sở bần tiện cực kỳ. Vậy anh hùng là ai?, xin thưa, đó là vua tôi ông và các tướng chiến hữu của ông (xin xem phần II, đọc thêm).

04-Sự dũng mãnh của người tráng sĩ đâu phải chỉ biết cầm gươm xông pha trận mạc, mà còn ý chí, mà còn lối suy tư đứng đắn của một người tể tướng, như các câu 5 và 6 .

05-Lời nhắn gởi kinh nghiệm của người lãnh đạo cuộc kháng chiến, một đời mài thanh tể tướng kiếm Long Tuyền bảo vệ tổ quốc, truyền khí thế, như là di ngôn nhắc nhở cho muôn đời sau với kẻ thù phương Bắc.(Xin xem phần II, đọc thêm),các câu 7 và 8.

2.6-Dịch thơ quốc âm

Cảm hoài

(Đặng Dung)

*Thế sự mang mang lại tuổi già!
Vô cùng trời đất gở bầu ca¹⁰
Gặp thời tiểu tốt lên sao dễ¹¹,
Lỡ vận anh hùng nhận thế ta¹²!
Phò chúa một lòng xoay trục đất,
Rửa binh không lối kéo ngân hà!*

*Quốc thù canh cánh đầu tiên bạc!
Gối nguyệt... mài guom... mấy độ qua!*

Laiquangnam

Chú riêng : *gỗ bầu ca¹⁰ là cách thể hiện "hát hàm ca" ngày nay khi chúng ta đã quá quen thuộc bài Hồ trường , vô cùng , ¹¹lên sao dễ, ¹²nhận thế ta là các cụm thành ngữ đa ngữ nghĩa.*

2.7-Bản dịch của một thời làm học sinh trung học :

Cụ Phan kể Bính dịch ,

*Việc đời bối rối tuổi già vay,
Trời đất vô cùng một cuộc say.
Bần tiện gặp thời lên cũng dễ,
Anh hùng lỡ bước ngẫm càng cay.
Vai khiêng trái đất mong phò chúa,
Giáp gột sông trời khó vạch mây.
Thù trả chưa xong đầu đã bạc,
Guom mài bóng nguyệt biết bao rày.*

Cụ Trần Trọng Kim trích đưa bản dịch vào sách Việt nam sử lược của Cụ, nhờ vậy đã được rất nhiều người thuộc do đọc lịch sử. Ngày nay bạn có thể vào google mà tìm sẽ gặp nhiều các bản dịch khác.

III-Lời cuối , đề nghị của người viết.

laiquangnam đề nghị bạn nên học thuộc bản văn nguyên tác, bởi khó có một bản dịch nào lột được tất cả ý người xưa, các chữ "*hàm ca, đồ điếu, tẩy binh, đầu tiên bạc, long tuyền...*", do hiệu ứng quả cầu tuyết trong ngôn ngữ, chúng đã mang trong mình một sức truyền cảm và gây nên một cảm thú riêng cho khách thơ.

Tại sao đối với một bộ phận chúng ta khó học thuộc nguyên tác nhất là những khách thơ không phải là dân văn chương nhà nòi; có lẽ do vì, có thể có những từ Hán mà chúng ta ngày nay không sao hiểu chính xác được nghĩa vì quá xa lạ, hoặc có thể khiến ta hiểu lầm nghĩa gốc khi chúng ở dạng ký tự vuông. Nhằm hỗ trợ các bạn, laiquangnam xin cập nhật phần chú dưới đây :

01-những từ Hán đã được Việt hóa gần hoàn toàn

Thế sự , vô cùng, thiên địa, hận, đa, quốc thù, đầu tiên, bạc, địa trục, vị báo thì các bạn đã rõ .

02- và những từ Hán còn đang chờ thuần hóa ,

du du là mang mang ,*dị* là dễ ,như giản dị ,*ẩm* là uống ,*ẩm hận* là nuốt hận, *trí* là làm hết bốn phần ,ví dụ trí lực là hết sức, *hữu hoài* là có hoài bão, *phù* là nâng,

tẩy binh là rửa binh giáp , *vãn* là kéo lại, xoay lại, *vị* là vì ,*kỷ độ* ; đã bao thời qua ,*kỷ* là bao nhiêu ,*độ* là đã qua, *kỷ độ* là bao nhiêu lần qua ...,*đái* là đội , *ma* là mài, như chữ *ma* sát trong vật lý học.

Chỉ cần bấy nhiêu các bạn có thể học thuộc nguyên tác được rồi đó. Đọc để nhớ tiền nhân, đọc để cất đi mặc cảm là chỉ có thơ Đường là nhất, quả là quá sức sai lầm do sự "nổ" của những người biết năm ba chữ Tàu!. Hãy đọc đi! dòng thơ chữ Hán của tiền nhân ta còn nhiều lắm.

Xin mời bạn đọc lại một lần nữa, hy vọng lần này thấm hơn, thú vị hơn

Cảm hoài

*Thế sự du du nại lão hà
Vô cùng thiên địa nhập hàm ca
Thời lai đồ diếu thành công dị
Vận khứ anh hùng ẩm hận đa
Trí chúa hữu hoài phù địa trục
Tẩy binh vô lộ vãn thiên hà
Quốc thù vị báo đầu tiên bạch
Kỷ độ Long Tuyền đái nguyệt ma*

Đặng Dung

Xin cảm ơn các bạn đã đọc và yêu mến Đặng Dung.
Laiquangnam

-o0o0-

Tham khảo

01-Trần trọng Kim, *Lịch sử Việt Nam*, nxb THTPHCM, 2005, chương XII nhà Hậu Trần, và các chương khác về sự bạo tàn của Tàu đối với dân Việt trong suốt 1000 Bắc thuộc. Đặc biệt cụ TTK chỉ dùng trước sau một từ Tàu , để chỉ Trung quốc ngày nay!.

02-Nguyễn đăng Thục ,*Lịch sử tư tưởng Việt Nam , tập V ,* (Tư tưởng Việt Nam thời Hồ, 1380-1407) nxb TPHCM ,1998.

03 -Nguyễn Hưng Quốc ,*Nghĩ về thơ ,Văn nghệ, California,USA,1989*

04-Nguyễn Phan Cảnh, *Ngôn ngữ thơ ,Văn hóa thông tin,2001*

05- trong quá trình viết bài này laiquangnam có xử dụng một số tư liệu khác trên mạng internet, Vvi-wikipedia.com và đã đọc chừng trên dưới hơn 2000 bài thơ Đường để viết lời Xác quyết trên..

06-Laiquangnam ,*Đường thi nửa chặng*, laiquangnam chọn và dịch các bài thơ Đường hay nhất, chưa xuất bản .

-o0o0-

Xin mời xem tiếp phần II để cùng vui với người xưa, và cũng để thấy rằng thơ văn của tiền nhân ta kinh lắm!

Laiquangnam

Mẫu giấy vụn

Nguyên tác : *Shihen*
của : *Hoshi Shinichi*

Người dịch : *Quỳnh Chi*



Trời về chiều, cảnh vật chung quanh mỗi lúc một chìm vào bóng chiều đang mờ tối dần. Viên cảnh sát chợt cảm thấy nơi người đàn ông đang đi trên con đường vắng vẻ thừa thớt bóng người kia có một vẻ gì bất thường, bèn lên tiếng gọi:

-Này ..này..

Tức thì, người đàn ông ấy quay lại, nhưng không hiểu vì sao anh ta lại xanh mặt, ra chiều hết sức hoảng hốt, rồi bỏ chạy.

-Tên này khả nghi thật ! Đứng lại nào!

Viên cảnh sát đuổi theo mãi mới bắt kịp người đàn ông. Anh ta vùng vẫy kháng cự .

-Cái gì mới được chứ ! Tôi có làm gì đâu nào mà sao lại bị đuổi theo ?

-Là vì mi bỗng dưng bỏ chạy. Nghe cảnh sát gọi mà bỏ chạy ắt là phải có lý do gì !

- Không có lý do gì cả. Vì tưởng là bọn trộm vặt nên tôi mới bỏ chạy.

-Nếu bỏ chạy mà không dám quay đầu lại thì nói thế nghe còn được. Đằng này biết là cảnh sát rồi mà vẫn bỏ chạy đấy là gì. Vào đồn cảnh sát một chút coi nào, ta không làm mất nhiều thì giờ của anh đâu.

Người đàn ông lâu bầu nói gì đó, nhưng viên cảnh sát cứ thế điệu anh ta về đồn rồi bắt đầu tra hỏi. Người đàn ông trả lời cho biết địa chỉ và tên tuổi.

-Tôi không làm điều gì gian dối cả. Tôi là một công dân lương thiện.

-Nếu thế, tại sao lại hoảng hốt. Hà hà. Xem nào, chắc là có đem theo vũ khí đây. Lấy hết những thứ đem theo trong người ra đây xem nào !

-Tôi không đem theo thứ gì là vũ khí cả !

Người đàn ông lấy hết các thứ trong túi ra bày trên bàn. Bút máy, khăn mùi xoa, thuốc lá, ví tiền..Không có thứ gì khả nghi. Thế nhưng, bằng kinh nghiệm lâu năm trong nghề, viên cảnh sát đã nhận ra hơi hướm đặc biệt của kẻ phạm pháp toát ra từ gã đàn ông này. Viên cảnh sát ngoẹo đầu ra dáng hồ nghi, bất giác cầm chiếc ví tiền lên mở ra xem. Trong ấy còn có một mẩu giấy. Mở ra thì thấy có hình như là bản đồ vẽ một góc phố bằng nét bút chì nguệch ngoạc. Hình vẽ một góc phố có thể có ở bất cứ nơi nào như có thùng thư bưu điện, các cửa hiệu như hiệu bán mỹ phẩm, hiệu trái cây. Nhưng trong dãy phố ấy có một căn nhà đánh dấu X có vẻ đặc biệt lắm.

-Anh kia, bản đồ gì thế này ?

Được chìa cho xem hình vẽ, người đàn ông lại có vẻ hốt hơ hốt hải

-À, à ..Không có gì đâu ạ.

Giọng điệu áp úng ấy càng khơi thêm nỗi nghi hoặc nơi viên cảnh sát.

-Thì anh hãy giải thích đi nào. Chỉ cần giải thích cho rõ cái này xong là anh được về. Bản đồ vẽ nơi nào, để dùng vào việc gì, hả ?

-À, à..đây là

-Anh hãy khai ra. Nếu là chuyện đàn bà hay chuyện gì không thể nói với ai được, chúng tôi sẽ tuyệt đối giữ kín không để lọt ra ngoài cho anh. Nhưng anh hãy giúp chúng tôi làm việc.

-À à ...Tôi quên mất rồi.

-Cái này đâu có cũ đến nỗi đã quên được. Anh cũng đâu có vẻ bị bệnh quên. Có chuyện gì mà anh không thể khai được, hả ?

-Vâng, tôi không khai được.

Viên cảnh sát đành bó tay, bèn thử bàn với các đồng nghiệp. Mọi người nói:

-Không chừng có dính líu đến giết người hay đốt nhà gì đây. Dĩ nhiên đó chỉ là giả thiết những trường hợp tồi tệ nhất. Nếu thủ phạm nhắm vào căn nhà đó, thì cho dù có bị giam bao nhiêu ngày, chắc chắn là hắn cũng không chịu khai ra đâu.

-Cũng có thể là như thế lắm. Cố tình vẽ thật nguệch ngoạc có lẽ là để giấu cho không bị lộ bút tích đây.

-Tóm lại dù thế nào cũng phải tìm ngay ra căn nhà trong bản đồ. Hễ chùng chình thì dám xảy ra án mạng kế tiếp lắm! Hoặc là sau khi chúng đã đặt xong bom nổ chậm rồi thì ...

Để đề phòng sự thể có khả năng muôn một ấy có thể xảy ra, lệnh được truyền đi ngay tức khắc cho các ty cảnh sát là phải tìm cho được khu phố đã được vẽ trong bản đồ này. Bản đồ đã được sao chụp lại và phân phát cho các nơi.

Có nhiều khu phố có nào là thùng thư bưu điện, nào là hiệu trái cây, đại loại các hàng quán như thế này lắm, thế nhưng tìm mãi vẫn chẳng thấy ở đâu một dãy phố với các hàng quán ở cạnh nhau giống hệt như trong bản đồ này. Ty cảnh sát nào cũng chia người lo tìm, và đối chiếu với bản đồ chi tiết khu phố mà họ có phận sự canh gác.

Thế rồi họ cũng tìm ra một khu phố giống hệt như thế. Viên cảnh sát hỏi hỏi tìm tới căn nhà trên bản đồ có đánh dấu x. Tới nơi thì thấy đó chỉ là một hiệu bánh bình thường.

- Ngôi nhà vẽ trong bản đồ này là hiệu bánh của ông đây phải không ạ ?

Nghe viên cảnh sát hỏi, chủ hiệu bánh vừa nhìn vào bản đồ vừa ngoẹo cổ ra chiều ngờ vực

-Hình như là thế. Nhưng bản đồ này là như thế nào ạ??

-À, đây là của một người đàn ông khả nghi, mà hỏi thì hẳn nhất định không khai. Ông thử nhớ lại xem có bị ai thù oán gì không ?

-Không có ai thù hằn gì tôi hết. Tôi cũng muốn thử bị ai thù một lần cho biết nữa là khác đây ạ !

Nét mặt chủ hiệu bánh lộ vẻ nghi hoặc. Còn viên cảnh sát thì không biết phải làm sao nữa.

Vừa đúng lúc ấy, có một đứa bé bước vào hiệu hỏi mua:

-Cho cháu một cái kem.

Nhưng ông chủ hiệu và viên cảnh sát vẫn lặng thinh vì đang mãi nhìn nhau, nên thằng bé mới hỏi:

-Ông cảnh sát ơi, có chuyện gì thế ạ ?

Rồi nó nhìn vào mảnh giấy và bỗng kêu lên " O, cái bản đồ này của cháu vẽ ! "

-Ủa, cháu vẽ bản đồ này à. Cháu vẽ để làm gì thế ?

-Sáng nay cháu vẽ để đưa cho bố. Cháu đã dặn bố là nhớ mua kem đem về cho cháu. Nhưng mãi không thấy bố đem về nên cháu đành phải đi mua đây ạ !

-Tưởng gì ! Chỉ có thế sao !

Cảnh cảnh sát đang hăm hở điều tra có vẻ hơi thất vọng vì sự thực bất ngờ này. Nhưng dù sao thì cũng còn một điều an ủi, là họ đã tóm được tên móc túi.

Nguyên tác : Shihen của ***Hoshi Shinichi***
Quỳnh Chi dịch (24/5/2009)

Thực nhân quý

Nguyên tác : *Jiki nin ki của Koizumi Yakumo*

Người dịch : *Quỳnh Chi*

Ngày xưa, khi thiền sư Muso đang một mình rong ruổi đường xa trong xứ Mino, ngài đã lạc vào một khu rừng sâu không một bóng người, không biết làm sao để hỏi đường ra. Muso lạc lõng quanh quẩn mãi, qua không biết bao nhiêu đường đất rồi mà vẫn không tìm ra được một nơi để ghé lại dừng chân, ngài đã nản lòng nghĩ bụng thôi thế là đêm nay không tìm đâu ra quán trọ để nghỉ qua đêm. Đúng lúc ấy, khi nắng chiều thoi thóp cuối ngày sắp khuất dần sau đỉnh đồi, Muso đã thấy hiện ra trong ánh tà dương ấy một mái thảo am, dường như được dựng ở đây để dành cho các nhà sư ẩn tu, xa lánh tục lụy trần gian. Ngôi thảo am trông có vẻ xơ xác tiêu điều lắm, nhưng dù vậy Muso vẫn cố rảo bước tìm đến tận nơi. May sao có một nhà sư già đang sống trong thảo am. Muso bèn ngỏ lời xin nhà sư làm ơn cho mình tá túc lại một đêm. Nhà sư già lạnh lùng từ chối. Thế nhưng bù lại thì ngài đã mách bảo cho Muso biết ở thung lũng bên cạnh có một ngôi làng, hãy đi tới đó thì sẽ tìm được chỗ trọ và còn được dọn cho cơm ăn nước uống tử tế. Và nhà sư đã chỉ cho Muso biết ngôi làng ấy ở đâu.

*

Muso tìm đến nơi thì đó là một ngôi làng nhỏ, có chưa tới được mười, mười hai mươi ba nóc nhà. Muso được ân cần đón vào ngôi nhà của lý trưởng làng ấy, nhưng trong nhà đang có chừng bốn năm mươi người đàn ông đang tụ họp trong gian phòng có vẻ như là phòng khách.

Muso được dẫn vào một căn phòng nhỏ ở vườn sau, và được mời cơm nước cùng được sắp sẵn cho chăn và nệm để ngủ. Tuy trời mới xẩm tối, nhưng Muso đã mệt lử, bèn cứ thế nằm lăn ra ngủ thiếp đi. Thế rồi gần đến khuya hôm ấy, ở nhà trên bỗng có tiếng ai đó khóc òa lên thật to. Muso mở bừng mắt thức dậy bởi tiếng kêu khóc thảm thiết ấy. Một lát sau, có tiếng đẩy cửa nhẹ, rồi một người đàn ông còn trẻ, tay cầm đèn bước vào phòng, ngồi bệt xuống chiếu, cung kính cúi đầu chào Muso, đoạn thưa như sau:

-Thưa sư ông, chúng tôi thật chẳng muốn chút nào, nhưng bắt buộc dĩ cũng đành phải thưa với ngài chuyện này.

Bẩm sư ông, trong nhà này bây giờ tôi là gia trưởng. Mới ngày hôm qua tôi vẫn còn là trưởng nam. Rất tiếc là đúng lúc ngài đến tề xá, và trông ngài có vẻ mệt mỏi nữa, thế nhưng chúng tôi xin thất lễ mà không thể không thưa thật với ngài.. Dạ thưa ngài, sự thật là cha tôi đã mất vào khoảng vài giờ trước. Có lẽ ngài cũng đã trông thấy mọi người tập họp ở gian nhà trên, tất cả đều là người trong làng này. Họ đến để dự lễ Thâu Đêm với người vừa mất. Bây giờ tất cả chúng tôi đang sửa soạn rời khỏi làng này để đi sang làng bên cách đây chừng một dặm. Là vì, thưa ngài, làng tôi có lệ hễ trong làng có người qua đời, thì tối hôm ấy dân làng không ai được ở lại trong làng. Tất cả đều lo dọn cỗ bàn cúng vái xong xuôi, chỉ để thi hài người vừa

chết ở lại nhà, còn tất cả mọi người trong làng đều phải ra đi. Trong nhà có đặt thi hài nên lần nào cũng có chuyện kinh dị xảy ra. Vì vậy, bầm sư ông, chúng tôi cũng định mời ngài hãy cùng chúng tôi đi nơi khác. Chuyện chỗ trọ thì sang đến làng bên kia chúng tôi cũng sẽ có nơi có chỗ hẳn hoi cho ngài. Dĩ nhiên, ngài là người tu hành, nên chúng tôi cũng nghĩ rằng ngài không sợ gì ma quỷ, và nếu nhờ ngài ở lại trong nhà chúng tôi với xác người chết, mà đêm nay sẽ không có chuyện quái lạ như thế xảy ra, thì còn gì hơn. Tang gia chúng tôi cũng đang bối rối quá, xin ngài cứ suy nghĩ kỹ hộ cho. Nếu không phải là người tu hành như ngài, thì chắc hẳn là không một ai nhận ở lại trong nhà đêm nay đâu ạ.

Muso đáp :

-Xin cảm ơn quý gia chủ đã chân tình cho bản tăng biết rõ sự thể. Thật đáng tiếc là khi bản tăng vừa tới đây, quý gia chủ đã không cho bản tăng biết đức nghiêm đường vừa quá cố. Đâu có hề chi, tuy bản tăng cũng có hơi mệt đấy, nhưng là kẻ xuất gia tu hành, chuyện mệt nhọc đâu có đáng kể gì. Phải chi được quý gia chủ cho biết, bản tăng đã tụng một bài kinh cầu siêu cho người quá cố, trước khi mọi người rời khỏi nhà. Nhưng nếu đã vậy, để mọi người đi rồi, bản tăng ở lại tụng kinh sau cũng được. Bản tăng sẽ ở lại đây canh giữ thi hài cho đến sáng mai. Theo lời ngài vừa kể, nếu ở lại đây sẽ có chuyện kinh dị xảy ra, bản tăng thực tình chưa hiểu rõ đó là chuyện gì, xong bản tăng không hề kinh hãi hồn ma bóng quế hay yêu tinh quỷ quái. Xin quý gia chủ đừng lo cho bản tăng điều gì cả.

Vị thiếu chủ nghe Muso nói một cách ung dung tự tại như thế thì sắc mặt lộ vẻ mừng rỡ, hết lời cảm ơn. Một lát sau, tất cả mọi người trong nhà ấy cùng với bọn người làng ở nhà trên, sau khi nghe gia chủ kể lại những lời ân cần tử tế của Muso thì ai nấy đều tới để ngỏ lời cảm ơn Muso. Sau đó, gia chủ lại nói:

-Thưa sư ông, để ngài ở lại một mình thật tình là chúng tôi cũng rất ái ngại, nhưng đã đến lúc chúng tôi phải ra đi. Theo lệ của làng này, không ai được ở lại nhà đến quá nửa đêm. Trong lúc không có chúng tôi ở cạnh ngài, xin ngài hãy hết sức thận trọng giữ mình. Trong lúc chúng tôi vắng nhà, nếu có điều gì lạ xảy ra thì sáng mai khi trở về, chúng tôi sẽ xin phép được nghe ngài kể lại cho biết.

*

Chẳng mấy chốc mọi người đều rời nhà ra đi, chỉ còn một mình Muso ở lại trong căn phòng có đặt thi hài. Trước thi hài là những đồ cúng như vẫn thấy trong mọi tang lễ. Có một ngọn đèn nhỏ leo lét cháy. Muso cũng đã tụng xong bài kinh cầu siêu cho người chết. Xong xuôi đầu đấy, Muso bắt đầu ngồi thiền, trầm tư mặc tưởng rất lâu.. lâu lắm..Muso vẫn còn ngồi yên. Trong ngôi làng nhỏ không còn ai, chẳng có một tiếng động nào. Thế rồi đêm mỗi lúc càng về khuya, thành linh có một cái bóng mờ hồ không rõ hình hài, lặng lẽ lướt nhẹ vào trong nhà.

*

Chỉ trong một sát na, Muso bỗng thấy các giác quan của mình tê dại đi như bị bóng đè, muốn cất tiếng kêu lên cũng không được. Nhìn kỹ thì thấy cái bóng mờ ảo ấy đưa tay xốc tử thi lên, vực miệng vào nhai ngấu nghiến, còn hơn là mèo ăn thịt chuột, trước hết là đầu tử thi, rồi đến tóc, xương, và cả đến vải liệm quấn quanh tử thi. Ăn xong, kẻ đó quái vật lại quay sang ăn hết sạch cả những đồ cúng. Thế rồi, cũng như khi vào, lần này cái bóng ấy lại lặng lẽ quay ra và biến nhanh mất dạng, không biết đã về đâu.

Sáng hôm sau khi dân làng trở về, họ thấy chỉ có thiền sư Muso đang đứng trước nhà lý trưởng đợi họ. Dân làng lần lượt cúi chào Muso rồi cứ thế đi vào trong nhà. Họ tìm kiếm khắp phòng, nhưng cũng chẳng một ai tỏ vẻ ngạc nhiên vì không trông thấy tử thi hay các đồ cúng. Bấy giờ chủ nhà mới nói với Muso rằng :

-Bẩm sư ông, có lẽ đêm hôm qua ngài đã trông thấy những điều ghê sợ. Thú thật là chúng tôi ai cũng lo lắng cho ngài. Nhưng nay được thấy ngài bình an vô sự, không hề hấn gì cả, chúng tôi hết sức vui mừng. Nếu được, chúng tôi cũng muốn ở lại cùng với ngài. Nhưng như tôi đã thưa với ngài tối qua, theo lệ làng này thì khi trong làng có người qua đời, cả làng phải để nhà trống, để thi hài lại, mà bỏ làng ra đi. Nếu không theo đúng lệ làng, thì thế nào cũng gặp tai họa. Cứ theo đúng lệ làng, thi hài và các đồ cúng sẽ biến mất trong lúc mọi người vắng nhà. Chắc có lẽ sư ông cũng đã rõ hết sự tình rồi, phải không ạ.

Bấy giờ Muso mới kể cho họ nghe về cái bóng thật lớn không rõ hình hài đã vào phòng người chết, ngấu nghiến nhai tử thi lẫn đồ cúng. Thế nhưng dân làng chẳng ai tỏ vẻ ngạc nhiên khi nghe kể lại chuyện ấy.

Chủ nhà lại thưa với Muso :

-Bẩm sư ông, vâng, chuyện mà ngài vừa kể giống hệt với những điều tương truyền từ xưa trong làng chúng tôi.

Bấy giờ Muso mới hỏi:

-Ở trên đỉnh núi bên kia có một nhà sư. Nhà sư ấy đã đến làng này tụng kinh cho người chết lần nào chưa ạ ?

Người chủ nhà hỏi lại :

-Ồ lạ nhỉ, ngài bảo đó là nhà sư nào thế ạ ?

Muso đáp:

-Đêm hôm qua, nhà sư ấy đã chỉ đường cho bản tăng tìm đến làng đây đây ạ. Bản tăng đến thảo am của vị sư ấy trên núi bên kia để hỏi đường. Bấy giờ, nhà sư ấy đã từ chối không cho bản tăng trú lại qua đêm, nhưng thay vào đó, nhà sư ấy đã chỉ đường cho bản tăng tìm tới đây.

Nghe Muso kể, ai nấy đều đưa mắt nhìn nhau có vẻ ngạc nhiên. Họ lặng thinh hồi lâu, rồi gia chủ lại thưa :

-Bẩm sư ông, trên ngọn núi kia làm gì có nhà sư nào đâu ạ. Cũng làm gì có thảo am. Đã bao đời rồi ở vùng này chẳng thấy ai xuất gia tu hành .

Muso chỉ hỏi thế rồi cũng thôi không đả động tới chuyện ấy nữa, là vì nhận thấy những người dân làng đã dối đãi thật tử tế nhưng có vẻ như là họ cho rằng Muso đã bị ma quái phỉnh phờ gạt gẫm.

Muso bèn hỏi thăm cho rõ những điều cần biết về đoạn đường mình sắp tới rồi từ biệt mọi người mà lên đường.Đúng lúc ấy, Muso chợt nghĩ hay là hãy thử tìm đến thảo am trên núi kia, để xem cho chắc có phải là mình đã bị ma quái lừa gạt hay không.

Muso đã tìm ra ngay ngôi thảo am ấy. Lần này nhà sư già đã mời Muso vào nghỉ chân. Muso vừa vào trong am, không biết nhà sư giữ am ấy nghĩ gì mà bỗng nhiên cúi gầm mặt xuống mà than khóc :

-Thật là xấu hổ quá. Xấu hổ quá. Ôi xấu hổ quá đi mất !

Muso bảo:

-Thưa ngài, tối hôm qua cho dù ngài đã từ chối không cho bản tăng trọ lại, cũng không việc gì mà phải xấu hổ đến thế. Mà trái lại, nhờ ngài chỉ đường nên bản tăng đã đến được làng bên kia, đêm qua bản tăng đã được họ tiếp đãi tử tế. Xin thành thật cảm ơn ngài.

Nhà sư chủ am liền đáp :

-Thưa ngài, tôi không có tư cách gì để cho ngài ở trọ lại đây. Tôi xấu hổ, không phải vì đã từ chối không cho phép ngài trọ lại, mà thực ra là vì ngài đã trông thấy rõ hình tướng của tôi. Tối hôm qua, ngay trước mắt ngài, kẻ đã ăn tử thi và đồ cúng nhà ấy không phải là ai khác mà chính là tôi. Không giấu gì ngài, tôi chính là con quỷ ăn thịt người đấy ạ. Xin ngài mở lòng từ bi lắng nghe đầu đuôi sự tình đã khiến tôi bị mang ác nghiệp vào thân như thế.

*

Ngày xưa xưa lắm, tôi là kẻ tu hành ở nơi đèo heo gió hút vắng vẻ này. Thời bấy giờ trong suốt một dải rừng sâu hàng mười mấy dặm dặm này chẳng có một vị sư sãi nào cả. Vì thế, hễ bọn sơn tặc có người chết thì thế nào họ cũng vác xác đến tận đỉnh núi này, để nhờ tôi tụng kinh cầu siêu. Có người còn lặn lội từ xa mà đem thi hài đến đây.

Thế nhưng tôi chỉ lập đi lập lại việc tụng kinh cầu siêu như một kẻ sinh nhai độ nhật, thâm tâm thường chỉ nghĩ đến chuyện dựa vào cái nghề nhàn hạ nhẹ nhàng này mà đổi lấy cái ăn cái mặc. Vì cái tâm bất chính, vì vọng niệm ham muốn tư lợi, nên sau khi chết, chẳng mấy chốc tôi đã hóa thành con quỷ ăn thịt người. Từ đó trở đi, hễ trong làng có người chết thì thành ra là thế nào tôi cũng phải ăn thịt xác chết ấy. Và rồi không hẹn mà đêm hôm trước, tôi đã làm như thế trước sự chứng kiến của ngài.

Thưa sư ông, xin ngài mở lòng từ bi mà trị giống nga quỷ trong tôi, xin cho một lễ cầu siêu giúp tôi thoát ra khỏi cái vòng nhân quả oan nghiệt này mà sớm được thành Phật.

*

Nhà sư vừa nói xong, bỗng biến mất, không còn thấy bóng dáng đâu nữa . Cùng lúc ấy ngôi thảo am cũng biến đi đâu mất. Muso như chợt bừng tỉnh, thấy mình đang chống gậy đứng giữa bãi lau lách cao ngập đầu, bên cạnh một ngôi cổ mộ rêu phong hình tòa tháp ngũ luân bằng đá, dường như là nấm mộ của nhà sư nọ.

*Nguyên tác: Jiki nin ki của Koizumi Yakumo
Người dịch: Quỳnh Chi (25/6/2008)*

Đảo khí

Nguyên tác : *Sarugashima*
của : *Dazai Osamu*

Người dịch : *Quỳnh Chi*

Hãy tưởng tượng nỗi phiền muộn của tôi sau khi vượt cả một đại dương để tới hòn đảo này. Đảo còn ngủ yên dưới màn sương dày đặc bao phủ, chẳng biết đang là ngày hay đêm. Tôi dụi mắt cố nhìn cho rõ toàn thể diện mạo của hòn đảo. Có vô số những phiến đá to lớn trần trụi dốc dốc nằm chồng lên nhau, thỉnh thoảng thấp thoáng thấy có những cửa miệng đen ngòm đang há hốc của các hang động. Không biết đây có phải là núi hay không. Chẳng thấy một ngọn cỏ xanh nào cả.

Tôi lò dò đi bọc theo dưới chân ngọn núi đá. Thỉnh thoảng nghe thấy có tiếng hú ma quái văng lại từ một nơi không xa lắm. Không biết đó là tiếng chó sói hay tiếng gấu. Nhưng sau khi đã trải qua những gian nan mệt nhọc trên đường thiên lý, tôi đã trở nên gan dạ, chẳng hề bận tâm vì những tiếng hú ấy, cứ thế đi rảo quanh khắp đảo.

Tôi ngạc nhiên vì phong cảnh trên đảo thật nhàm chán, đến đâu cũng chỉ thấy toàn là đường đá lộ cộc. Bên phải là núi đá, bên trái là những vách đá hoa cương hầu như dựng thẳng đứng, cao vút, áp sát ngay bên cạnh. Con đường ở giữa hai vách núi mà tôi đang đi, bề ngang gần hai thước, cứ mở mãi ra trước mặt.

Mình thử đi tới khi nào không còn đường đi xem nào. Những gian khổ và trần trở ngày qua giúp tôi giờ có được cái nhuệ khí không biết sợ là gì.

Đi được chừng nửa dặm, tôi lại đang đứng ở địa điểm khi bắt đầu đi. Tôi chợt hiểu đó là một con đường đi vòng quanh núi đá. Chắc hẳn là tôi đã đi vòng quanh tới hai lần cùng một con đường ấy chứ không sai. Tôi mới biết rằng hòn đảo này nhỏ hơn tôi tưởng.

Màn sương dày đặc loãng dần khiến tôi trông thấy đỉnh núi án ngữ ngay trước trán mình. Có ba đỉnh núi. Ở giữa là một đỉnh núi tròn, có lẽ cao đến gần mười thước. Đỉnh núi này lát những phiến đá phẳng có vân nhiều màu, triền núi chạy thoải thoải về phía bên trái, tiếp nối với một đỉnh núi nhọn hoắt bên cạnh, phía triền núi còn lại là một vách đá cheo leo dốc dốc tuột xuống cho đến khoảng lưng chừng núi thì lại nối tiếp với một cái đồi khá rộng nổi bồng lên. Ở chỗ vách đá ấy có một giòng thác nhỏ rơi xuống cái khe núi bên cạnh đỉnh đồi.

Vách đá gần thác nước thì dĩ nhiên rồi, mà khắp nơi trên đảo cũng đều ẩm ướt xanh biếc vì sương mù. Tôi thấy có hai thân cây. Một cây ở ngay chỗ miệng thác, trông giống như là cây sồi. Trên đỉnh đồi cũng có một thân cây to lớn, hình tướng cổ quái chẳng biết là giống cây gì. Và cả hai cây đều đã héo khô. Tôi đã băng khuâng ngắm quang cảnh hoang liêu ấy hồi lâu.

Màn sương mỏng tan dần. Ánh mặt trời bắt đầu chiếu xuống đỉnh núi ở giữa. Đỉnh núi còn ẩm sương sáng rực lên. Đó là ánh nắng ban mai. Tôi vẫn còn đủ thư thái để nhận ra đó là ánh nắng ban mai hay nắng chiều. Bây giờ là lúc rạng đông sao nhỉ.

Tôi cảm thấy phần nào sảng khoái, bèn bám vào vách đá mà leo lên đỉnh núi. Đỉnh núi thoạt nhìn thì có vẻ hiểm trở, thế nhưng leo lên rồi mới thấy cũng có từng bậc để đặt chân lên hẳn hoi, không đến nỗi cheo leo lắm. Tôi đã bò đến tận miệng thác nước. Chỗ này có ánh nắng ban mai rọi thẳng xuống, và thấy được cả làn gió nhẹ mơn man trên trán.

Tôi chuyển sang cây gì giống như cây sồi, ngồi xuống đấy. Không biết đây có phải là cây sồi, hay là cây nara hoặc cây momi. Tôi nhìn mãi lên tận ngọn cây. Năm sáu cành nhỏ đã héo, còn chĩa thẳng lên trời, những cành ở gần tầm tay tôi thì đã bị gãy xơ xác. Thử leo lên xem nào

*Mưa tuyết
Đang lên tiếng gọi ta*

Có lẽ đó là tiếng gió, tôi bắt đầu leo thoăn thoắt

*Gọi ta
Thân phận tù đày*

Khi mệt là thì hay nghe như có nhiều giọng hát đầy mà. Tôi đã lên đến ngọn cây, bèn thử rung những cành cây khô héo trên ngọn cây vài cái

*Gọi ta
Số kiếp hẩm hiu*

Cành cây khô mà tôi đang đứng bỗng bị gãy kêu đánh rắc một cái. Tôi bám lấy thân cây, cứ thế mà rơi thẳng tuột xuống đất.

- Bỏ cành hủ !

Tôi nghe rõ mồn một giọng nói ấy ở ngay trên đầu tôi. Tôi vịn thân cây đứng lên, đưa mắt đã bị hoa cả lên nhìn quanh tìm nơi phát ra giọng nói ấy. Ô, tôi bỗng thấy lạnh cả sống lưng. Một con khỉ từ trên vách núi sáng rực dưới ánh nắng mai, đang chậm rãi tuột xuống. Tất cả những gì lâu nay ngủ yên trong tôi, bỗng nhất loạt sáng lóe lên.

- Xuống đây nào. Tớ làm gãy cành đấy

- Cây ấy là của tớ.

Hắn từ trên vách đá tuột xuống, trả lời tôi như thế, rồi tiến về phía miệng thác. Tôi bèn thủ thế. Hắn nhíu mày làm cái trán bóng lưỡng nhăn lại thành nhiều nếp, đưa mắt nhìn chòng chọc bộ điệu của tôi, rồi cười nhe hàm răng trắng nhợt. Cái cười của hắn làm tôi cáu tiết. Tôi hỏi:

- Nhìn tớ buồn cười lắm sao ?

Hắn đáp:

- Ủ, buồn cười lắm. Đẳng ấy vượt biển tới đây hả.

- Ủ.

Tôi vừa nhìn những gợn sóng nước từ phía miệng thác đang sủi lên rồi không ngớt lan xa vừa gật đầu trả lời hẳn. Tôi đang hồi tưởng lại lúc còn phải giam mình trong cái thùng gỗ chật hẹp tù túng.

- Tớ cũng không biết gì cả, chỉ có điều là biển rộng lắm phải không ?

Tôi lại gật đầu trả lời hẳn:

- Ủ.

- Vậy là cũng như tớ.

Hắn vừa lẩm bầm thề, vừa vốc nước ở miệng thác lên uống. Không biết từ hồi nào cả hai chúng tôi đã ngồi cạnh nhau.

- Bọn mình cùng quê cả. Chỉ nhìn đặng ấy một cái là tớ biết ngay. Là vì ở xứ chúng mình, tai của ai cũng sáng rực lên.

Hắn nắm tai tôi kéo thật mạnh. Tôi nổi cáu bèn cào vào cánh tay phải tinh nghịch ấy của hắn. Thế rồi chúng tôi nhìn vào mặt nhau mà cùng cười vang. Tôi bỗng cảm thấy rất thoải mái dễ chịu.

Tiếng kêu lạnh lạnh vang lên ngay gần chỗ tôi. Tôi ngạc nhiên quay lại thì thấy một bầy khỉ có đuôi to chần chẫn, lông lá xồm xoàm, đang đứng đầy trên đỉnh đồi, cùng hướng về phía chúng tôi mà tru tréo. Tôi đứng vững lên thì hắn ngăn lại:

- Đừng đừng ! Đừng có quay về hướng đó. Chúng nó là giống khỉ hú. Sáng nào chúng cũng nhìn về phía mặt trời mà hú như thế.

Tôi đứng ngây người ra nhìn. Trên đỉnh đồi nào cũng có những đàn khỉ đang khom người xuống tắm ánh mặt trời.

- Tất cả đều là khỉ à ?

Tôi ngỡ mình đang nằm mơ.

-Đúng thế. Nhưng là giống khỉ khác với bọn mình. Họ khác quê với mình.

Tôi nhìn thật kỹ từng con trong bọn chúng. Có con lông trắng rậm dài mượt phát phơ trong gió ban mai, đang cho khỉ con bú. Có con mặt đỏ gay, cứ ngửng mặt lên trời mà hát bài gì ấy. Có con cong cái đuôi lông vằn vện thật đẹp, đu mình trong nắng. Có con mặt mày nhẵn như bị mà cứ lẳng xăng đi lại hết chỗ này đến chỗ kia.

Tôi khẽ hỏi hẳn:

- Ở đây là đâu thế nhỉ ?

Hắn đáp với ánh mắt u buồn:

- Tớ cũng chẳng biết nữa ! Chỉ có điều là hình như không phải là ở Nhật.

Tôi thở dài:

- Vậy à. Nhưng cây kia hình như là cây sồi Kiso thì phải.

Hắn quay lại gõ bồm bộp vào thân cây đã khô, rồi nhìn lên tận ngọn cây, bảo:

- Không phải đâu ! Cành cây này mọc theo kiểu khác. Vỏ cây thì khi có nắng chiếu vào chỉ hắt lên một màu đục đục. Và lại, cây mà không nảy chồi non thì cũng khó biết được đó là cây gì.

Tôi vẫn đứng yên một chỗ, hỏi hắn, lúc bấy giờ đang đứng tựa vào gốc cây đã héo khô:

- Tại sao cây lại không đâm chồi nhỉ ?

- Tại vì cây đã héo khô từ mùa xuân. Khi tớ tới đây thì đã héo khô rồi. Từ đó tới nay đã qua tháng tư, tháng năm, rồi tháng sáu, tức là đã ba tháng. Không phải là chỉ bị khô héo, mà hình như cũng không phải là cây được trồng theo kiểu cắm xuống đất đâu. Cây không có rễ, chắc là thế. Cây bên kia còn tệ hơn. Bên ấy toàn là một lũ phải gió.

Hắn vừa nói vừa chỉ bọn khi hú. Lũ khi hú đã hết tru tréo, hòn đảo cũng khá yên tĩnh trở lại.

- Ngồi xuống đây nói chuyện nào.

Tôi ngồi xuống sát ngay bên cạnh hắn.

-Chỗ này tốt đấy chứ ? Trên đảo này thì ở đây là chỗ tốt nhất đấy. Có nắng này, có cây cối này, hơn nữa còn được nghe tiếng nước nữa này.

Hắn vừa nói vừa nhìn xuống giòng thác nhỏ một cách mãn nguyện.

-Tớ ra đời ở vùng gần eo biển phía bắc Nhật bản. Đêm đêm có tiếng sóng mơ hồ vọng về. Tiếng sóng hay lắm. Cứ như là từ từ từ từ mà rót vào lòng mình ấy.

Tôi cũng muốn kể chuyện về quê mình.

-Tớ thì tớ nhớ cây cối hơn là tiếng nước. Vì tớ sinh ra ở tận mãi trong rừng sâu ở vùng núi miền trung nước Nhật. Lá cây có mùi thơm thích lắm.

-Thế thì thích thật rồi. Ai cũng nhớ cây cối cả. Vì thế ở đảo này bất cứ tên nào cũng muốn ngồi ở chỗ có cây, dù chỉ một thân cây thôi.

Hắn vừa nói vừa vạch lông háng ra chỉ cho tôi xem mấy vết sẹo đỏ thẫm :

- Để chiếm được chỗ này, tớ đã phải khổ công như thế đấy.

Tôi nghĩ mình phải rời khỏi nơi đây.

- Tại tớ không biết.

- Được mà, không sao đâu. Tớ ở đây thui thủi có một mình. Từ bây giờ, coi như chỗ này là của cả hai đứa cũng được. Nhưng đằng ấy phải cẩn thận đừng làm gãy cành nhé.

Sương tan, trời quang đăng hửng, ngay trước mắt chúng tôi hiện ra một quang cảnh thật lạ lùng. Lá xanh. Màu xanh ngợp cả mắt tôi. Tôi đã nhận ra được lúc này đang vào mùa nào. Ở quê tôi bây giờ là mùa cây chuy ra lá non thật đẹp. Tôi ngửa cổ ngắm những hàng cây lá xanh. Nhưng chỉ một thoáng, giây phút thả hồn mộng mơ ấy đã bị đứt đoạn.

Tôi kinh hoàng giương mắt ra nhìn. Dưới vòm lá xanh có một con đường trải sỏi có vẩy nước trông mát rượi. Những người mắt màu xanh, mặc quần áo màu trắng thật sang trọng, đang lũ lượt kéo nhau đi. Có cả những phụ nữ cầm lồng chim trên đầu, nhìn đến lóa cả mắt. Có cả người đàn ông vừa chậm rãi vung vẩy chiếc gậy lớn có bọc da rắn, vừa lần lượt quay sang hai bên hết phải rồi trái mà mỉm cười với mọi người.

Hắn đỡ lấy người tôi, đang mềm nhũn ra vì run sợ, thì thầm thật nhanh bên tai tôi :

- Đừng ngạc nhiên, sáng nào cũng như thế này.

- Có sao không ? Bọn họ đang nhắm vào chúng mình .

Tôi cắn chặt môi dưới, nhớ lại những điều thê thảm đã từng trải từ lúc bị bắt trên núi, cho đến khi được đưa tới đảo này.

- Làm trò đấy. Họ làm trò cho mình xem đấy mà. Cứ yên mà xem, sẽ thấy những điều cũng hay lắm đấy.

Hắn vội vàng nói thế. Rồi một tay vẫn ôm chặt lấy người tôi, một tay chỉ trỏ đây đó trong đám người ấy, hắn giải thích cho tôi nghe : Kia là người vợ, một người đàn bà chỉ biết có hai cách sống: hoặc là làm món đồ chơi cho chồng, hoặc là làm người chỉ huy ông chồng, không chừng là cái rôn của con người cũng có hình dáng như thế. Kia gọi là học giả, là hạng người kỳ cục chuyên sống bằng nghề đưa ra những giải thích chỉ làm phiền cho các bậc thiên tài đã quá cố, hay lên mặt dạy đời cho các bậc thiên tài sắp ra đời; tớ cứ nhìn bọn họ là đã thấy chán ngấy, muốn buồn ngủ rũ cả người ra. Kia là nữ diễn viên, ngày thường điệu bộ đóng kịch còn giỏi hơn cả khi ở trên sân khấu. Ôi, cái răng cắm bị sâu của tớ lại nhức lên rồi. Thế còn đây gọi là địa chủ, đồ nhát gan chỉ lo biện bạch rằng mình cũng lao động tay chân, tớ cứ nhìn cái bộ điệu ấy là thấy nhột nhột như có con rắn bò trên sống mũi. Còn gã đàn ông đeo găng tay trắng ngồi trên chiếc ghế dài đằng kia là cái giống mà tớ ghét nhất. Nhìn kia, gã vừa xuất hiện là có con lóc xoáy toàn thân màu vàng thôi hoặc đây trời đây là gì.

Những lời hùng biện của hắn tôi chỉ nghe chiếu lệ. Là vì tôi còn đang mãi nhìn một cái khác. Đó là bốn con mắt sáng rực như lửa. Những con mắt màu xanh trong vắt của lũ trẻ con của giống người. Từ nãy giờ hai đứa bé này gắng lắm mới nhô đầu lên được khỏi bức tường bằng đá hoa cương xây vây quanh đảo, để dòm vào trong này. Cả hai có vẻ đều là con trai. Gió ban mai thổi vào mái tóc màu vàng ngắn ngắn bờm xờm của chúng. Một đứa mặt đầy tàn nhang, cái mũi đen ngòm. Một đứa có đôi má như cánh hoa đào.

Một lát sau hai đứa bé cùng ngoẹo cổ, ra dáng đang suy nghĩ điều gì. Thế rồi, đứa bé có cái mũi đen ngòm chồm môi nhọn mỗ nói bằng giọng điệu thật ghê gớm điều gì đó vào tai đứa kia. Tôi lấy hai tay lắc người hấn, gọi:

- Chúng nó nói gì thế, nói cho tớ nghe thử. Đứa bé kia đang nói gì thế.

Hấn có vẻ giật mình, ngưng nói ngay lập tức, hết nhìn mặt tôi lại nhìn lũ trẻ đằng kia. Thế rồi, miệng cứ mấp ma mấp máy, hấn trầm ngâm nghĩ ngợi hồi lâu. Tôi cảm thấy có điều gì rất ghê gớm trong thái độ do dự của hấn. Bọn trẻ đã phun ra những lời gì đó dường như rất mãnh liệt về đảo của bọn tôi, rồi biến mất sau bức tường đá, thế mà hấn vẫn còn lúng ta lúng túng, hết gác tay lên trán lại gãi móng, mãi một lát sau hấn mới chậm rãi nói, với nụ cười thậm chí có cả một chút ranh mãnh nơi khóe môi

- Chúng nó chê là : lúc nào đến đây xem, cũng thấy chẳng có gì khác.

" Chẳng có gì khác". Tôi liền hiểu ra hết mọi chuyện. Điều mà tôi ngờ vực đã trúng phóc. " Chẳng có gì khác". Đây là một lời phê bình. Vậy thì kẻ làm trò cho thiên hạ xem, chính là chúng tôi.

- Vậy à. Vậy thì nãy giờ đằng ấy đã nói dối tớ.

Tôi muốn thoi cho hấn chí chết.

Cánh tay của hấn đang đỡ lấy tôi như siết chặt hơn, hấn đáp :

- Vì tớ thấy tội nghiệp.

Tôi vui đầu vào lồng ngực rộng lớn của hấn. Tôi thấy xấu hổ cho sự ngu ngốc của mình hơn là tức giận vì lòng tử tế dễ ghét của hấn.

- Đừng khóc nữa. Khóc cũng chẳng làm gì được.

Hấn vừa vỗ nhẹ vai tôi, vừa buồn bã thì thầm.

- Phía trên tường rào bằng đá có cắm một cái biển gỗ dài, thấy không. Mặt sau của tấm biển gỗ quay về phía bọn mình thì nhếch nhác chỉ có vân gỗ nâu đỏ, nhưng phía mặt bên kia của tấm biển ghi như thế nào, đằng ấy có biết không ? Giống người họ đọc những hàng chữ ghi trên ấy. Trên ấy viết rằng " Khi có tai sáng rực lên là khi Nhật Bản ". À mà không chừng họ còn viết điều gì coi thường mình hơn thế nữa ".

Tôi không muốn nghe điều gì nữa. Tôi thoát ra khỏi vòng tay hấn, chạy bay về phía thân cây héo khô, leo lên đó. Tôi bám chặt lấy ngọn cây, đưa mắt nhìn khắp đảo. Mặt trời đã lên cao. Sương mù trắng xóa ảm áp bốc lên khắp đó đây trên đảo. Cả trăm con khỉ đang nhón nhờ phơi nắng đùa giỡn dưới khoảng trời xanh. Tôi cất tiếng hỏi hấn, đang gục đầu ở yên một chỗ bên miệng thác :

- Tất cả đều không biết gì cả à ?

Hấn không buồn ngừng lên nhìn tôi, từ dưới đáp vọng lên:

- Biết làm sao được ! Có lẽ chỉ có tớ và đằng ấy biết mà thôi .
- Tại sao không bỏ trốn đi ?
- Đằng ấy định bỏ trốn à ?
- Tớ sẽ bỏ trốn

Lá xanh. Đường trải sỏi. Giòng người lũ lượt.

- Đằng ấy không sợ à ?

Tôi nhắm nghiền mắt lại. Hắn đã nói ra cái điều không nên nói.

Lần trong tiếng gió vi vu bên tai, có tiếng hát trầm lắng vắng lại. Có phải là tiếng hát của hắn ? Tôi thấy âm âm nơi mí mắt. Đó là bài hát đã làm tôi ngã từ trên cây xuống đất lúc nãy. Tôi vẫn nhắm nghiền mắt, lắng tai nghe.

- Đứng, đứng, hãy xuống đây nào. Chỗ này tốt lắm. Có nắng chiều này, có cây cối này, nghe thấy tiếng nước này, và nhất là không phải lo không có cái ăn.

Tiếng gọi ấy của hắn nghe như vắng lại từ xa, thế rồi cả tiếng cười trầm âm nữa.

Những mời gọi này cứ như là sự thực. Hay đó chính là sự thực cũng không chừng. Tôi thấy mình mỗi lúc một chao đảo, hoang mang hơn. Thế nhưng, thế nhưng giọng máu, giọng máu ngu xuẩn được nuôi dưỡng từ khi ở trên núi của tôi vẫn một mực kêu to lên rằng :

- Không !

Vào giữa tháng 6 năm 1896, văn phòng sở thú thuộc viện bảo tàng Luân Đôn nhận được tin khi Nhật bản đã bỏ trốn. Hơn nữa không chỉ một con, mà là hai con.

Nguyên tác : ***Sarugashima*** của ***Dazai Osamu*** (1935)
Người dịch : ***Quỳnh Chi*** (27-12-2008)



Hoa xuân

*Từng cánh hoa rơi trong nắng xuân
 Dịu dàng màu áo trắng thanh tân
 Nhẹ nhàng đậu xuống bên bờ nước
 Bồng bềnh theo sóng biếc xuôi dòng*

*Ngàn hoa tung cánh bướm bâng khuâng
 Lung linh sao sáng giữa trời xuân
 Mưa hoa theo gió đầu xuân tới
 Trải xuống dòng sông tắm lụa hồng*

*Tung cánh chuyên bay đôi cánh non
 Xinh xinh đôi mắt biếc khuyển tròn
 Xáo xác tìm đâu trong khóm lá
 Những nhành hoa nở muộn cuối cùng*

Quỳnh Chi (11/4/2009)



Ngàn cánh hoa xuân

*Mai ngày về giữa mùa hoa
Còn nghe tiếng gió thiết tha gọi thầm
Nhẹ rơi ngàn cánh hoa xuân
Hoa muôn ngàn cánh... muôn lần gọi nhau
Quỳnh Chi (26/4/2006)*



Mưa xuân

*Sáng nay lát phát mưa xuân
Cúi đầu lặng lẽ âm thầm tiễn đưa
Những cánh rũ xuống trong mưa
Đài hoa ở lại còn ngơ ngác buồn*

*Nửa khuya gió tạt mưa tuôn
Thương hoa bạc mệnh trời buồn phải không ?
Nguyện xin khi đã lìa trần
Thành ngôi sao sáng về bên đỉnh trời*

Quỳnh Chi (Ngày mưa, 14/4/2009)



Đạm thanh

*Sớm chiều rau đậu đạm thanh
Áo tơ tầm nhẹ mong manh nón chằm
Cải xanh cà tím sau vườn
Rau dền dấp cá mọc hoang ngoài đồng*

*Dâu rùng chín đỏ rưng rưng
Trắng ngà bát sữa dịu hương đậu nành
Trâm cài ngọc bích lá xanh
Tóc mây chùm kết giắt nhành ngọc lan*

*Rèm trắng buông toả dịu dàng
Hoa đăng đom đóm còn chằng góc vườn
Nhạc mưa hoà gió du dương
Suối mơ róc rách, tiếng chuông gọi chiều*

*Chim mừng nắng sớm trong veo
Buồn trông chiếc lá bay vèo cuối thu
Khung tơ lách cách thoi đưa
Năm năm tháng tháng dệt thơ gửi người*

Quỳnh Chi (13/7/2006)

Những Obelisk Cổ Trên Thế Giới

Sóng Việt Đàm Giang

Nếu ai có dịp đi thăm Washington D.C. chắc chắn không thể nào không đi ngang hay thăm viếng Đài Kỷ Niệm Washington với một obelisk rất cao.

Đài kỷ niệm Washington cũng là đài có obelisk đầu tiên mà người viết được có dịp chiêm ngưỡng tận mắt vào năm 1977. Rồi trong thời gian hơn ba chục năm kế tiếp, người viết đã có dịp được thấy từ một obelisk gốc Ai cập ở công trường La Concorde, Paris, Pháp trong chuyến thăm viếng Paris, một obelisk ở Central Park, New-York City, NY; đến một số obelisk dựng rải rác tại một số công trường ở thành phố Rome, Italy; và gần đây hơn, một số obelisk ở Cairo, Luxor -Ai cập, và một obelisk ở Caesarea - Israel vào cuối năm 2008.

Nguồn gốc và lịch sử một số obelisk cổ trên thế giới là đề tài cho bài viết này.

*

Obelisk, tạm dịch là bút tháp hay bút đá tháp, được gọi là *Tejen* hay *benben* hay *tekhennu* trong ngôn ngữ của người Ai-cập, hay theo Hy Lạp là *obeliscus/obeliskos* -dạng như ngọn giáo, ngọn chĩa đâm thủng- là một chữ đồng nghĩa với "bảo vệ" hay "che chở, chống đỡ". Theo giải thích, cây bút tháp bằng đá có chức năng làm chọc thủng mây và phân tán lực âm luôn luôn đe dọa tích tụ lại dưới dạng bão tố nhìn thấy hay không nhìn thấy được.

Cũng như kim tự tháp, truyền thuyết cổ Ai cập cho rằng tia sáng mặt trời chiếu xuống trái đất mở rộng dần dần tạo nên hình tượng một kim tự tháp hay bút tháp, do đó người Ai cập liên hệ obelisk với thờ mặt trời. Vì là biểu hiệu của mặt trời nên obelisk to lớn chỉ được đặt ở những nơi rộng thoáng của đền thờ thần mặt trời Amon Re (như trong đền Heliopolis, "*thành phố của Mặt trời*").

Bút tháp thường được dựng có đôi đặt trước hai tháp lớn của công vào đền thờ và có mục đích để bảo vệ nơi thờ phụng. Obelisk theo tài liệu được biết là hiện diện sớm nhất do Abusir khám phá ra từ 2417 BC.

Bút đá tháp nguyên gốc của Ai cập thường là một tảng đá dài duy nhất, làm bằng đá đỏ hay một loại đá tương tự, có đáy hình bốn cạnh, đặt thẳng đứng và trên chóp có phần hình dạng tựa như kim tự tháp được gọi là pyramidion. Phần thân đá thẳng là phần mình, phần giống kim tự tháp bên trên tượng trưng cho tia sáng mặt trời thường được dát vàng hay hồ phách kim (electrum). Tất cả được đặt lên một cái đáy.

Thường thường một obelisk có ghi khắc chìm chữ hình biểu tượng (hieroglyph) của Ai cập ở cả bốn mặt của thân obelisk. Nhà khảo cổ Jean-Francois Champollion trong những cuốn ghi chép lại công trình khảo cứu cho biết trên obelisk do Belzoni tìm thấy tại Philae có khắc tên Cleopatra và Ptolemy. Champollion là người đầu tiên đã diễn giải được ý nghĩa của những chữ viết theo lối chữ cổ của Ai-cập gọi là chữ hình biểu tượng Ai Cập (*). Khi phân tích chữ

viết trên tấm đá Rosetta vào năm 1822 và so sánh với những chữ trên obelisk ở Philae, Champollion đã tìm thấy có sự liên hệ giữa hieroglyph và chữ Hy Lạp, hệ thống chữ viết Ai Cập này là một hỗn hợp giữa phát âm học và tượng hình pháp.

Có nhiều tài liệu viết rằng chữ obelisk là chữ Hy Lạp mà không phải nguồn gốc Ai Cập. Lý do vì nhà du lịch người Hy Lạp là người đầu tiên miêu tả những bút đá tháp này.

Đá obelisk Ai Cập thường lấy từ đá granite đỏ (hay đá syenite) ở vùng nước tràn mạnh đầu tiên (cataract đầu tiên) của sông Nile gần Aswan.

(Aswan là tỉnh ở bên bờ đông của sông Nile tận cùng phía bắc của điểm nước mạnh đầu tiên, ở đây cataract có nghĩa là nước tràn mạnh mà không phải là thác nước. Sông Nile có 6 cataract, chỉ có cái đầu tiên là thuộc Ai Cập, 5 cataract kia thuộc Sudan).

Những obelisk tạc thô ở tại hầm núi đá được kéo bằng người, bằng ngựa, bằng thùng hay có khi cả bằng kéo trượt trên bùn đến bờ sông Nile và chuyên chở đến địa điểm để hoàn tất và dựng. Dựng một obelisk thẳng lên cần dùng xà beng làm đòn bẩy, đổ đất cao ở dưới xà beng thành gò để nâng dần bút tháp lên cho đến khi có thể kéo cái obelisk lên được cho thẳng. Tưởng cũng nên nói là khi Augustus di chuyển obelisk vào cỡ 1500 năm sau đó thì đã có phương tiện di chuyển như ròng rọc, trục nâng cát, và bánh xe, những tiện ghi mà thời cổ người Ai Cập không có.

Cho tới hiện nay người ta chỉ phát hiện được có hai mươi chín obelisk Ai Cập, cộng thêm một cái "*obelisk không hoàn tất*" ở Aswan. Hiện nay chín trong số 29 obelisk nay còn lưu lại tại Ai Cập. Số còn lại đã phân tán trên khắp thế giới. Ở Rome, số obelisk còn nhiều hơn ở tại Ai Cập. Ngoại trừ một obelisk Ai Cập bằng đá đỏ được Herod the Great dựng lên ở công trường đua ngựa tại thành phố Caesarea, Israel, tất cả obelisk Ai Cập trong Đế quốc La Mã được dựng lại ở Rome.

Trước khi nói về obelisk cổ của Ai Cập ở các nơi trên thế giới, tưởng cũng nên nhắc đến obelisk của đài kỷ niệm Washington ở Washington DC.

Đài kỷ niệm Washington, xây năm 1848-1884, có hình dạng như một obelisk Ai Cập. Đài bút tháp này cao nhất thế giới (555 feet 5.5 inches/169.29 m), nhưng lẽ dĩ nhiên nó không phải làm từ một khối đá duy nhất mà làm bằng một hỗn hợp đá hoa (marble), đá hoa cương (granite) và sa thạch (sandstone) tạo thành.



Đài kỷ niệm Washington
Washington D.C. (photo SV)



Obelisk không hoàn tất
ở Aswan, Ai cập

Những bút tháp Ai cập trên thế giới

Rome, Italy được coi như là là "*thủ đô của obelisk*" trên thế giới với 8 obelisk xuất phát từ Ai Cập. Nổi tiếng nhất phải kể obelisk đặt ở công trường Saint Peter với chiều cao là 25.5 m/83.6 ft và nặng 331 tons.

Obelisk Ai-cập cao nhất của Rome là bút đá tháp đặt tại Lateran Basalica, cao 32.2m/105.6 feet, nặng 455 tons.

Ngoài 8 obelisk đặt ở Rome, nước Ý còn ba obelisk khác nữa ở tại ba nơi là Sicily, Florence và Urbino.

Một đôi obelisk Ai-cập gọi là Kim của Cleopatra (Cleopatra's Needles), được làm quà tặng của Ai cập, một cho Anh quốc đặt ở London cao 69 feet, nặng 187 tons, và một cho Mỹ đặt ở thành phố New-York, NY cao 70 feet, nặng 193 tons;

Một obelisk Ai cập, quà tặng của Ai cập cho Pháp, cao 75 feet, nặng cỡ 230 tons đặt tại Place de la Concorde ở Paris, Pháp.

Istanbul, Turkey cũng có một obelisk gọi là obelisk Theodosius.

Dưới đây là danh sách tất cả những obelisk đã và đang được biết đến, thời gian thành lập, đặt ở đâu, và tại thành phố cùng quốc gia nào.

Egypt -- 9

Pharaoh [Tuthmosis I](#), [Karnak Temple](#), [Luxor](#)

Pharaoh [Ramses II](#), [Luxor Temple](#)

Pharaoh [Hatshepsut](#), [Karnak Temple](#), [Luxor](#)

Pharaoh [Senusret I](#), in [Heliopolis](#), [Cairo](#)

Pharaoh [Ramses III](#), [Luxor Museum](#)

Pharaoh Ramses II, Gezira Island, Cairo, 20.4 m

Pharaoh Ramses II, [Cairo International Airport](#), 16.97 m

Pharaoh [Seti II](#), Karnak Temple, Luxor, 7 m

Pharaoh [Senusret I](#), [Faiyum](#) (ancient site of [Crocodilopolis](#)), 12.9 m

France -- 1

Pharaoh Ramses II, tại công trường La Concorde, Paris

Israel -- 1

[Caesarea obelisk](#) tại công trường đua ngựa ở Caesarea

Italy --8

Hiện nay có ít nhất là 8 obelisk được biết có nguyên thủy từ Ai Cập đã được chuyển về Rome sau khi người La mã thắng cuộc chiến. Ngoài ra cũng còn có ít nhất là 5 obelisk hoặc làm ở bên Ai Cập, có lẽ do đặt hàng của những nhà quyền quý La mã hay là được làm ở La mã rập khuôn theo obelisk của Ai Cập.

Tại Ý còn có ba obelisk thấy ở Piazza del Duomo, [Catania](#) ([Sicily](#)) , [Boboli Gardens](#) ([Florence](#)) và Urbino.

Poland -- 1

Ramses II, Poznań Archaeological Museum, Poznan.

Turkey -- 1

Pharaoh Tuthmosis III, ở công trường Hippodrome, [Istanbul](#)

United Kingdom -- 4

Pharaoh Tuthmosis III, "[Cleopatra's Needle](#)", ở [Victoria Embankment](#), London

Pharaoh [Amenhotep II](#), tại Oriental Museum, [University of Durham](#)

Pharaoh [Ptolemy IX](#), [Philae Obelisk](#), tại [Kingston Lacy](#), gần [Wimborne Minster](#), [Dorset](#)

Pharaoh [Nectanebo II](#), [British Museum](#), London

United States -- 1

Pharaoh Tuthmosis III, "[Cleopatra's Needle](#)", tại [Central Park](#), [New York](#) City

Lịch sử của một số obelisk trên thế giới

Obelisk ở London_Anh quốc

Chiếc Kim của Cleopatra ở Anh quốc

Chiếc bút tháp của Cleopatra tọa lạc ở thành phố Westminster, đối diện Vườn bờ đê cao Victoria, gần cầu Golden Jubilee. Vị phó vương Ai cập thời bấy giờ Mohammad Ali đã tặng Đế quốc Anh để mừng hai trận chiến thắng trên sông Nile và Alexandria (1801) của Anh quốc

Dù mang tên là bút tháp của Cleopatra, nhưng nó không có liên hệ đến nữ hoàng Cleopatra. Chiếc bút tháp London được làm cỡ 1475 BC ở Heliopolis. Người La-mã cai trị Ai-cập thời bấy giờ đã di chuyển nó đến Alexandria vào 12 BC. Lúc ấy Cleopatra đã chết được hơn 18 năm, và Ai-cập là thuộc địa dưới quyền cai trị của Hoàng đế Augustus Caesar.

Cả ba obelisk, nay đặt ở Place de la Concorde -Paris, London-British, và New-York city-USA, do Hoàng đế Thutmose III đặt làm vào năm 1450 BC, được cắt từ đá granite đỏ ở Northern Quarry, Aswan, Ai Cập.

Cũng như nhiều obelisk khác, cả ba đều có những chữ tượng hình Ai cập (hieroglyph) khắc trên bốn cạnh. Những chữ ghi trên đài miêu tả chiến công của Ramesses II được khắc thêm vào cỡ 200 năm sau đó.

Obelisk của London này như viết ở trên, đã dựng ở Cesaerium, Alexandria, và được mang tên Cleopatra từ khi được chuyển đến Alexandria. Cho đến chiến thắng của quân đội Anh do Lord Abercombie dẫn đầu đánh bại Napoleon tại trận chiến Alexandria vào năm 1801, thì obelisk này bị giật đổ phủ vùi dưới cát. Vào năm 1819, vị tổng trấn Mohammad Ali của Ai-cập đã có ý kiến tặng obelisk này cho Anh quốc để kỷ niệm chiến thắng của họ. Mặc dù chính quyền Anh chấp thuận nhưng vì lý do chuyên chở khó khăn nên obelisk này vẫn cứ nằm tại Alexandria.

Sau cùng, với phí tổn tài trợ bởi một tư nhân (Sir Erasmus Wilson), chính quyền Anh đã mang được obelisk về London.

Kỹ sư John Dixon và người em đã chế ra một cái tàu đặc biệt có thể nổi trên mặt nước cuốn chung quanh obelisk và mang obelisk về Anh được an toàn.

Obelisk được dựng lên vào năm 1878 tại Victoria Embankment, London. Cũng tại Victoria Embankment này, thấy có những tượng sphinx đầu người mình thú bằng đồng có ghi chữ hieroglyph xác định "thần Thuthmosis tốt lành ban sống đời". Một số băng ghế ngồi có tay dựa giống như sphinx có cánh. Obelisk bằng đá granite hồng này có mang hai hộp bằng sành có chứa những vật như sách Thánh kinh với ngôn ngữ khác nhau, một gói đựng kẹp tóc, một cái đội xe, ấn bản báo chí kỹ thuật, cùng hình của 12 người đàn bà đẹp nhất nước Anh.



Kim Cleopatra ở London

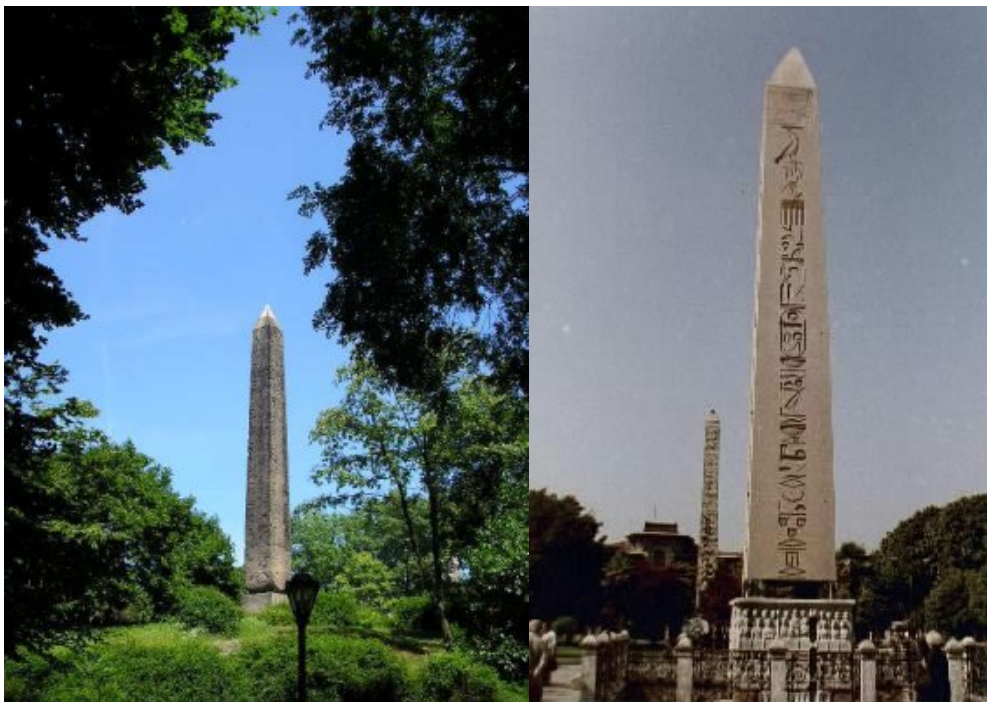
Obelisk ở New York_USA

Obelisk ở New-York City là một trong cặp bút tháp với obelisk đặt tại London, Anh quốc. Cặp obelisk này được làm do lệnh của Thumosis III, hoàn tất vào cỡ 1467 BC, và được dựng tại Heliopolis-Ai cập. Sau đó được đặt tên là Cleopatra khi chuyển về Alexandria.

Bút tháp này là quà tặng của Egypt cho USA vào năm 1869, để tri ân sự giúp đỡ của Mỹ trong việc hoàn tất kinh đào Suez. Obelisk dài 70 feet, nặng 193 tons có cái chân đáy nặng 50 tons vào tháng 7 năm 1880. Sau một cuộc hành trình vất vả giữa thành phố New-York, sau cùng obelisk cũng đến được địa điểm lựa chọn ở gần viện bảo tàng Metropolitan Museum of Art, ở East Side và đại lộ 81.

Obelisk chính thức khánh thành ngày 22 tháng 1, năm 1881

Phía đáy của obelisk được các cơ quan chính phủ đương thời đó gửi tài liệu lưu trữ. Một mặt trên đáy obelisk có hàng chữ: "Cái obelisk này được dựng lên khỏi thủy từ Heliopolis, Ai-cập trong năm 1600 BC. Sau đó được người La-mã chuyển đến Alexandria vào năm 12 B.C. Sau đó obelisk được Khedives, Ai- cập tặng cho thành phố New-york. Obelisk được dựng lên ở đây vào ngày 22 tháng 11 năm 1881, qua sự rộng rãi tài trợ bởi William H. Vanderbilt" (William H. Vanberbilt là nhà đại tư bản đường rầy xe lửa).



Obelisk Central Park. NY City

Obelisk Theodosius, Istanbul

Obelisk Theodosius ở Istanbul

Obelisk này mang tên Theodosius bởi vì hoàng đế Byzantine (đông phương La-mã) vào cuối thế kỷ thứ 4 Theodosius I đã mang đặt ở Istanbul (Constantinople). Địa điểm này là công trường đua xe ngựa (Hippodrome Square) ngày trước.

Obelisk tại Istanbul được biết là được Tuthmosis III cho dựng lên ở phía nam của cột thứ bảy ở Great Temple của Amon ở Karnak. Sau đó không có tài liệu ghi chép lý do mà obelisk này được thuyền chuyển ra khỏi Karnak, chỉ được biết là Constantius II (trị vì AD 337-361) đã ra lệnh cho mang obelisk này về Alexandria, rồi sau đó chuyển về Constantinople (Istanbul) theo lệnh của Theodosius I (trị vì AD 379-395). Obelisk được dựng lên ở Istanbul vào năm AD 390.

Obelisk ở Place de La Concorde, Paris-Pháp

Những ai đã đi Paris, Pháp chơi không thể nào không ghé thăm công trường Concorde nơi có cái Obelisk nổi tiếng trên thế giới, hiện nay được gọi là Luxor Obelisk.

Trong lần thăm viếng Paris, Pháp lần đầu tiên vào năm 1984, người viết đã có dịp thăm viếng và chụp hình một obelisk của Ai Cập cổ đặt tại Place de La Concorde, một nơi được biết trong lịch sử Pháp như là một nơi đẫm máu và là nơi mà vua Pháp Louis XVI và Hoàng hậu Marie Antoinette bị chém đầu (1793).

Cái obelisk nổi danh này đã được biết là quà tặng của Ai cập vào đầu thế kỷ thứ 19.

Hai mươi hai năm sau, vào dịp đi thăm Egypt vào cuối năm 2008, người viết đã có cơ hội nhìn thấy cái obelisk thứ hai của cặp obelisk đứng trước cửa Temple of Amon, Luxor, Egypt.



Place de La Concorde, (1984/photo SV)



Photo (trang Du lịch trên internet)

Đài bút tháp đặt ở công trường La Concorde đã được làm ở Ai Cập hơn 3,300 năm, trên đó có chữ viết theo hieroglyph kể lại cuộc trị vì của Hoàng đế Ramesses II và III.

Obelisk nặng cỡ 230 tons và cao 22.83 m, được dựng lên vào năm 1833

Tại chân bút tháp obelisk tại Paris, có hình ảnh mạ vàng kể lại công trình di chuyển obelisk từ Ai cập đến Paris.

Vị phó vương Ai Cập Mohammad Ali đã quyết định tặng nước Pháp cặp obelisk đặt tại Luxor này vào tháng 5, năm 1830, nhưng chỉ có một cái được mang về Pháp. Cái obelisk thứ hai vẫn còn đứng ở Luxor, Ai cập.

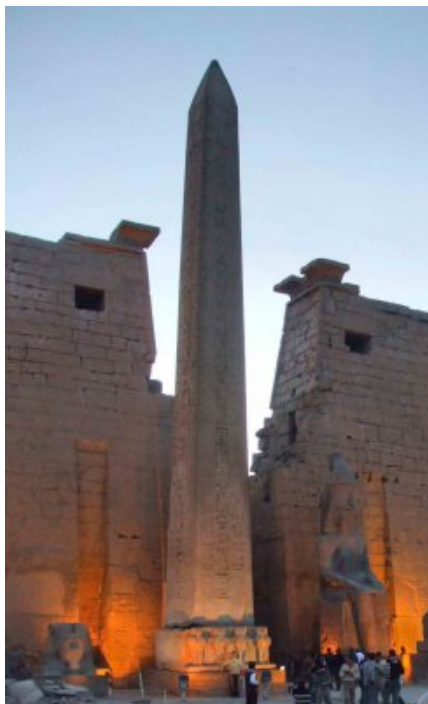
Mang được cái obelisk này về Pháp cũng quả là một kỳ công

Champollion, người được giao trọng trách dinh cái obelisk từ Egypt về Pháp đã phải mất biết bao thì giờ để lo việc chuyên chở này. Một cái tàu đặc biệt được hoàn tất, cấu trúc thích hợp để có thể luân chuyển trên sông Nile và mang obelisk về.

Phải mất 18 tháng (April 1831- December 1832) cái obelisk này mới tới được Pháp. Và phải mất hơn 3 năm, obelisk này mới được dựng lên tốt đẹp và được vua Louis Phillippe I khánh thánh ngày 25 October 1836.

Vào năm 1845, mười bốn năm sau khi Pháp nhận món quà obelisk của Muhammad Ali, vua Louis Phillippe đã tặng Muhammad Ali một cái Clock Tower bằng đồng.

Hiện nay tại khu courtyard của Alabaster Mosque (Muhammad Ali Pasha Mosque) ở Cairo vẫn còn cái Clock Tower này. Tuy nhiên cái kim đồng hồ của Clock Tower này không bao giờ chạy dù bao nhiêu kỹ thuật gia tìm đủ mọi cách để sửa chữa.



Obelisk. Luxor, Egypt (SV)



Obelisk. Paris, France

Obelisk ở Rome_Italy

Trong số những obelisk của Ai cập, đáng kể nhất là năm obelisk ghi ở đây.



Piazza del Popolo, Rome



Piazza San Giovanni in Laterano

Obelisk ở công trường Popolo (Piazza del Popolo)

Bút tháp đặt ở giữa công trường Popolo có tên là obelisk Flaminio cao 23.2 m/73ft, được tạo nên vào năm 1300 BC và dựng ở Đền thờ Mặt trời ở Heliopolis, Ai cập. Bút tháp được mang về Rome theo lệnh của Hoàng đế Augustus vào cỡ 10 BC và được dựng ở Circus Maximus cho đến năm 1589 thì được di chuyển về công trường Popolo theo lệnh của Đức Giáo Hoàng

Sixtus V. Bút tháp được đặt ở phía nam trước đôi nhà thờ *Santa Maria in Montesanto* (bên trái) và *Maria dei Miracoli* (bên phải)

Obelisk ở công trường San Giovanni tại Laterano.

Obelisk Laterano là obelisk cao nhất (32.2 m/105.6 ft) trong tất cả obelisk cổ Ai-cập. Được làm cho hai Hoàng đế Tuthmosis III và Tuthmosis IV vào thế kỷ thứ 15 đặt tại đền Amun ở Karnak, obelisk này được mang đến Rome do lệnh của Hoàng đế Constantius II vào năm AD 357 và được đặt tại Circus Maximus. Một trận động đất sau đó đã phá hủy và chôn vùi nó cho đến năm 1587 mới được đào lên và dựng lại cho đến ngày nay tại công trường San Giovanni ở Laterano.

Obelisk ở công trường Saint Peter

Obelisk này được dựng lên vào năm 1835 BC ở Heliopolis, Ai cập do lệnh của Hoàng đế Ai cập Meneares để vinh danh thần mặt trời. Vào năm 37 BC Hoàng đế La mã Caligula đã cho mang về Rome và dựng ở circus của ông. Đến năm 1586, Sixtus V đã ra lệnh cho chuyển về công trường St Peter. Bút tháp được làm bằng một granite hồng, cao cỡ 25 m (cao thứ hai ở Rome sau obelisk ở Laterano), nặng 330 ton là obelisk Ai cập duy nhất ở Rome không có chữ khắc hieroglyph mà chỉ có chữ Latin khắc vào (xem hình). Trên đỉnh obelisk là một dấu hiệu bằng đồng của Pope Sixtus chứa một thánh giá



St. Peter's Square.(photo SV)



(photo SV)



Photo SV

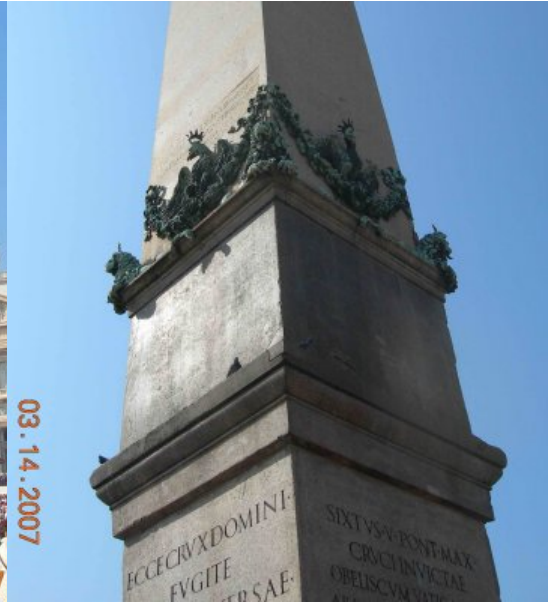


Photo SV

Obelisk tại công trường Rotonda hay Obelisk trước điện Pantheon.

Đây là một obelisk nhỏ (cao 6.34 m) được Ramses II cho làm và đặt ở phía ngoài Đền Mặt Trời ở Heliopolis. Obelisk này đã được đặt ở đâu đó cho đến năm 1711 thì Pope Clemens XI cho mang đặt vào giữa bốn phun nước trước cửa đền Pantheon.

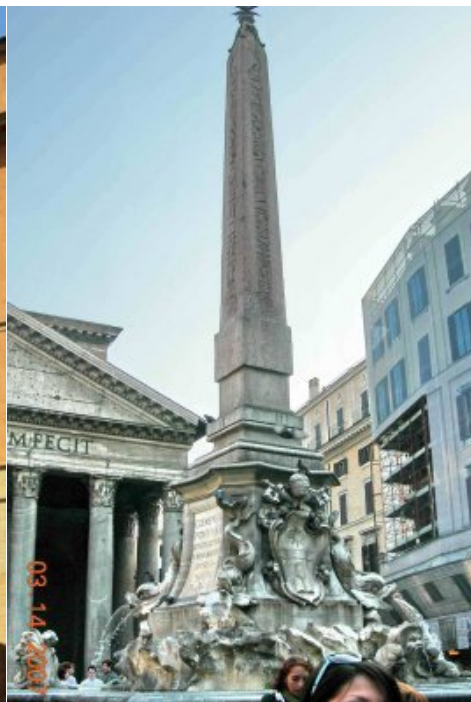
Obelisk Minerva

Được coi như là obelisk nhỏ nhất trong những obelisk mang về Rome từ Ai Cập, obelisk này có nguyên thủy, dựng lên theo lệnh của Hoàng đế Ai Cập Apries, ở Sais, một thành phố của Hạ Ai Cập vào cỡ 589 BC-570 BC. Nó được tìm thấy nằm trong nhà thờ Saint Marie trên Minerva vào năm 1665, và được dựng phía trước nhà thờ trên một điêu khắc hình con voi, một công trình của Gian Lorenzo Bernini và học trò tên Ercole Ferrata vào năm 1667.

Obelisk Minerva và nhà thờ Saint Marie nằm ở phía Đông Nam của Pantheon.



Obelisk Minerva với nhà vòm
Pantheon



Piazza della Rotonda (photo
SV)

Ngoài những obelisk có xuất xứ từ Ai Cập cổ kể trên, tại Rome còn có thêm những obelisk Ai cập khác như Monteritorio, Termini (Dogali) và Matteiciano.

Nói về năm obelisk được biết đến có xuất xứ là được làm do người La mã đặt để mang về Rome, (obelisk ở *Piazza Esquilino*, *Piazza del Quirinale*, *Spanish Steps*, *Pincian hill*, và *Piazza Navona*), đáng kể nhất là obelisk ở công trường Navona và ở Spanish Steps

Obelisk của Domitian ở tại công trường Navona.

Cái obelisk Domitian nho nhỏ này tự nó thì không nổi tiếng, nhưng công trường Navona thì lại rất nổi tiếng với ba bồn phun nước. Cái bồn chính giữa công trường và lớn nhất là bồn phun nước của bốn giòng sông (Fontana dei Quattro Fiumi) của Bernini, mà obelisk được đặt vào giữa, bồn phun nước này gồm bốn hình tượng tiêu biểu cho sông của bốn lục địa (Nile ở Phi châu, Ganges ở Á châu, Danube ở Âu châu, và Rio della Plata ở Mỹ châu). Trên đỉnh của obelisk có hình một con chim bồ câu, một tượng trưng cho Amphiliij. Gian Lorenza Bernini hoàn tất cái bồn phun nước này vào năm 1651.

Hai bồn phun nước ở hai đầu của Piazza Navona là bồn nước của Neptune và Moor (Fontana di Nettuno và Fontana del Moro).

Công trường Navona nằm ngay trung tâm lịch sử của thành phố Rome, phía tây của Pantheon. Khu vực này rất đông đúc nhộn nhịp.

Trong cuốn film Angels & Demons (2009), cái obelisk quay hình trong film chính là cái obelisk của công trường Navona, Rome, Italy. Theo cuốn sách Angels & Demons (2000), cốt chuyện nói về "Những Bệ thờ của Khoa học ở Rome", gồm 4 địa điểm, mỗi địa điểm tượng trưng cho một trong 4 yếu tố: đất, không khí, lửa, và nước, tất cả bốn yếu tố được tin là "Lộ trình của Soi sáng". Những Bệ thờ này được dấu như những tác phẩm nghệ thuật tôn giáo để tránh sự nguy hiểm của toà thành Vatican và bảo đảm sự bí mật của Soi sáng. Những tác

phẩm nghệ thuật này đều của Gian Lorenzo Bernini. Trong sách ghi địa điểm bốn tác phẩm như sau: Đất-Habakkuk và Thiên thần trong Chigi Chapel của Santa Maria del Popolo; Không khí- West Ponente tại công trường Saint Peter; Lửa- tượng The Ecstasy của St Teresa tại nhà thờ Saint Maria della Vittoria; và Nước- Bồn Phun nước của Bốn giòng sông ở công trường Navona.

Obelisk ở Piazza di Spagna.

Công trường Spanish là một nơi rất nổi tiếng của Rome; nơi đây luôn luôn đông đúc, ồn ào, và là một khu vực hỗn hợp gồm một nhà thờ của Pháp (Trinità dei Montu) trên đỉnh đồi, một thềm bậc thang mang tên Spanish Steps, và một obelisk. Cái obelisk đặt trước nhà thờ này, lúc trước là sở hữu của một biệt thự tư nhân. Sau này Pope Pius VI đã ra lệnh cho rời về địa điểm hiện tại vào năm 1789. Trên đỉnh obelisk có một ngôi sao và một đóa hoa lily. Obelisk này được làm tại Rome và là một bản sao của obelisk hiện nay đặt tại công trường Popolo.



Obelisk và Spanish Steps



Piazza Navona (photo SV)

Trên đây chỉ là một số obelisk Ai Cập và Rome cổ trên thế giới. Những obelisk hiện nay còn ở Ai Cập nằm trong một bài viết khác nói về Ai Cập.

Và sau cùng, mặc dù không liên hệ nhưng cũng kể như là thiếu sót nếu nói đến obelisk mà không nhắc đến nhân vật mang tên Obelix trong loạt chuyện

hoạt họa Asterix rất phổ thông ở Pháp vào những năm 1970 của René Goscinny và Albert Udergo. Obelix, người bạn thân cao lớn mập mập của Asterix làm nghề tạc và chuyên chở vác sau lưng và buôn bán *menhir*, một loại đá dài ngày xưa.

Obelisk nói chung, là một biểu tượng mà chúng ta có thể nhìn thấy ở rất nhiều thành phố trên khắp thế giới, hoặc nó cao lớn, đứng sừng sững ở giữa các công trường, hoặc nhỏ hơn tìm thấy ở những đền đài, tiểu giáo đường-nhà mồ, hoặc nhỏ bé khiêm nhường toạ lạc ở những công viên, hoặc rất ẩn dật trong nhiều nghĩa địa trên khắp thế giới.

Ngắm nhìn những obelisk cổ Ai Cập nói riêng, người viết có một cảm tưởng mơ hồ như lạc vào một thế giới huyền bí của lịch sử mà khoa học hiện đại vẫn tiếp tục nghiên cứu khai phá và tìm hiểu.

Từ kim tự tháp (pyramid) đến bút tháp (obelisk), Ai cập quả là một quốc gia có một lịch sử đáng cảm phục và ngưỡng mộ.

Ghi nhận.

Xin có lời cảm ơn chủ nhân, tác giả những bài viết, cùng hình ảnh mà người viết đã mượn để thực hiện bài viết. Sự sơ xuất không ghi đầy đủ là ngoài sự mong muốn của người viết.

Lời phủ nhận.

Sự trung thực của bài viết này có thể chỉ ở một mức độ giới hạn và không có tính cách nghiêm túc của một bài viết biên khảo.

Hình ảnh và tài liệu thu thập trên internet ngày 22 tháng 5 2009:

http://commons.wikimedia.org/wiki/Obelisks_of_Rome

<http://en.wikipedia.org/wiki/Obelisk>

<http://www.explore-london.co.uk/cleo.html>

http://www.artofthestate.co.uk/london_photos/cleopatras_needle.htm

<http://www.egipto.com/obeliscos/newyork2.html>

<http://www.egipto.com/obeliscos/index.html>

http://en.wikipedia.org/wiki/Place_de_la_Concorde

<http://www.pbs.org/wgbh/nova/egypt/raising/rome.html>

<http://www.initaly.com/regions/classic/obelisks.htm>

<http://www.romeartlover.it/Obelisks.html>

(*) Chữ biểu hình tượng hieroglyph có thể được xem tại:

Chữ cổ Ai cập hieroglyph được tạo bởi 3 loại biểu hiệu. Dấu chữ theo alphabet tương ứng với chữ hay âm thanh tạo nên bởi dấu đó. Biểu hiệu âm tiết/âm vần tương trưng cho những âm tạo bởi một nhóm chữ. Dấu hiệu chỉ định liên hệ đến một vật hay một tư tưởng nào đó thí dụ như đàn ông, đàn bà, hay nước. Chữ hieroglyph có thể đọc từ trái sang phải, phải sang trái hay từ trên xuống dưới. Hướng đọc được phân biệt dựa theo cách viết của những biểu tượng hình này hướng về phía đông hay phía tây. Khi bấm vào link đính kèm, nếu dùng cái kính hiển vi trong đó mà soi từng biểu hiệu thì thấy chữ dạng abc hiện ra. Một biểu hiệu có thể có nhiều hơn là một nghĩa.

<http://www.seaworld.org/fun-zone/fun-guides/egypt/hieroglyphics.htm>

Sóng Việt Đàm Giang

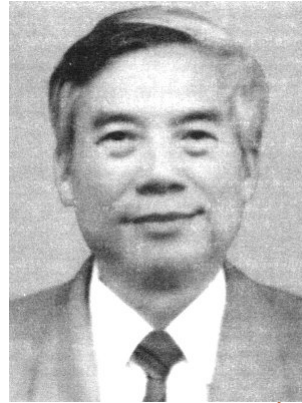
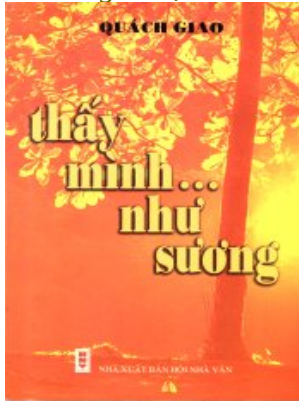
24 May 2009

Quách Giao

"thấy mình ... như sương"

**(Tưởng niệm nhà thơ Lê Triều
Phương)**

Nha Trang - Việt Nam 2009



GSTS : Lê Văn Tâm - Tự Lê Triều Phương

Pháp Danh : Nguyễn Thái

Sinh : 01/10/1938 (Mậu Dần) VS: 09/05/2008

(Mậu Tý)

Thuận Hóa - Phước Thuận - Ninh Thuận

**Lòng hoa động ngọc lung linh
Thông tay soi mặt thấy mình như
sương
Lê Triều Phương**

** Tặng hương linh Lê Triều Phương
với vô vàn nhớ thương.*

[Trở về](#)

Mục Lục

- [1 . Đầu trang](#)
- [2 . Lời thì thầm](#)
- [3 . Nhập vào xuân](#)
- [4 . Viết về Quách Tấn](#)
- [5 . Dịch kinh](#)
- [6 . Chữa bệnh bằng thuốc Nam](#)
- [7 . Dưới bóng cây Sa La](#)
- [8 . Ôn lại kỷ niệm](#)
- [9 . Yêu quê hương](#)
- [10. Về các trang web quach-tan.com/quachtan.net](#)
- [11. Bảo vệ môi trường](#)
- [12. Hòn Đỏ \(Tù Tôn\), Nha Trang](#)
- [13. Núi Đất \(Địa Sơn\), Ninh Hòa](#)
- [14. Chùa An Linh, Gò Vấp](#)
- [15. Nu hôn đầu](#)
- [16. Tham luận về Quách Tấn lần cuối](#)
- [17. Tập thơ cuối đời](#)
- [18. Di cảo còn lại](#)
- [19. Tưởng niệm](#)

Phụ bản:

- [20. Chân dung bạn tôi](#)
- [21. Cảm nhận về hồi ký "nu hôn đầu"](#)
- [22. Hai bài thơ có một tâm tưởng](#)
- [23. Ba chúng ta tắm sông Thuông](#)
- [24. Tiền ban Đảng Tiết Trung](#)
- [25. Những bài thơ ngắn](#)
- [26. Trích "Nu hôn đầu"](#)
- [27. Ý kiến về việc xây dựng rừng tại Việt Nam](#)
- [28. Phê giáo Việt Nam trước sự nghiệp phát triển đất nước](#)
- [29. Bảo vệ đất Việt Nam](#)
- [30. Từ Bi: một đức hạnh để sống thân thiện với môi trường](#)
- [31. Một vài hình ảnh kỷ niệm](#)

* * *

- (Ấn bản điện tử; tháng 5/2009)
- Liên lạc: QUÁCH GIAO
Số 12 đường Bến Chợ, phường Xương Huân, Tp. Nha Trang
- Email: tungphong34@yahoo.com ;
- Website: www.quachtan.net
- Tel: (84)-0583.810.129 .

Bảo Vệ Đất Việt Nam

I. Tại sao phải bảo vệ đất đai?

Đất là một đối tượng rất quen thuộc, rất bình thường đến nỗi không gọi được sự chú ý, sự hấp dẫn hoặc thú vị nào. Rất nhiều người nghĩ rằng sự quan tâm và bình luận về đất là vấn đề riêng của một số người có liên hệ đến các ngành nghề và lãnh vực như nông lâm nghiệp, địa chất, thổ nhưỡng... Với họ "tắc đất tắc vàng" chỉ là một giá trị "lý tưởng" trong mối tương quan giữa "ruộng và đất" như một câu ca dao đã ví von: "*Ai ơi đừng bỏ ruộng hoang, Bao nhiêu tắc đất tắc vàng bấy nhiêu*"

Quan điểm này tuy phổ biến song rất hời hợt. Nhiều kinh nghiệm lịch sử và bằng chứng cụ thể đó đây khắp thế giới đã xác định rằng có những giai đoạn và hoàn cảnh, để bảo vệ và duy trì sự no ấm và nền độc lập của quốc gia, sự bảo vệ đất phải được nâng lên hàng đầu và mối quan tâm về đất phải được trở thành mối quan tâm chung (Từ đất dùng ở đây xin hiểu là lớp đất mỏng trên cùng của mặt đất, giàu chất dinh dưỡng hữu cơ, nơi mà giới động vật và thực vật phát triển hoàn chỉnh, phong phú).

Sau đây là một số lý do khiến phải suy nghĩ về tình trạng tổn thất đất đai tại Việt Nam và về sự cấp bách cần có kế hoạch với chương trình đầu tư để bảo vệ nó:

1.- Đất đai, nói một cách đơn giản là một điều kiện không thể thiếu được cần cho sự sống còn của con người. Bản dự thảo luật đất đai của nước ta công bố ngày 21 tháng 8 năm 1987 đã khẳng định: "***Đất đai là tài nguyên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt không gì thay thế được của nông nghiệp, lâm nghiệp, là địa bàn phân bố các khu dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế văn hóa xã hội, an ninh và quốc phòng***".

2.- Việt Nam hiện nay là một nước nông nghiệp, sự no ấm của 80 triệu dân chúng chủ yếu dựa vào nông lâm nghiệp cũng như vào đất đai và sự phì nhiêu của nó. Trong những năm qua đáng lẽ đất đai phải được bảo vệ bồi dưỡng; song trên thực tế tại nhiều nơi nó phải bị hủy hoại và suy thoái trầm trọng.

3.- Trên địa cầu này không có thêm một nước Việt Nam thứ hai để làm dự trữ với hình dạng chữ S từ Nam Quan cho đến Cà Mau, với sông Hồng, Trường Sơn, và sông Cửu Long. Sự khẳng định này không có gì mới lạ. Song trước những mâu thuẫn ngày càng trầm trọng giữa diện tích lãnh thổ có giới hạn và dân số phát triển không ngừng, giữa những nhu cầu cơ bản về ăn mặc, ở, học, nghỉ ngơi v.v.. ngày một gia tăng và những điều kiện sản xuất nhằm đáp ứng những nhu cầu ấy ngày một suy giảm, đất cần phải được trở thành một đối tượng quan trọng để suy nghĩ và để đưa vào những chính sách và kế hoạch phát triển lâu dài. Hiện nay diện tích môi trường sống và diện tích đất sản xuất tính theo đầu người của nước ta vốn đã hạn hẹp, đang tiếp tục giảm xuống đến độ nguy ngập.

4.- Sự tăng dân số của Việt Nam không nằm ở mức độ bình thường. Tốc độ tăng nhanh đứng hàng thứ 7 thế giới sẽ đưa đến trong tương lai gần một cuộc bùng nổ dữ dội về dân số và mọi nhu cầu thiết yếu cho sự sống con người. Phải làm gì để đáp ứng những đòi hỏi tăng lên một cách nhảy vọt về lương thực thực phẩm, về dược liệu, về công ăn việc làm, về nhà ở, nhà thương, về trường ốc, bàn ghế, về giấy má và các văn hóa phẩm khác, về chất đốt và nguyên liệu gỗ v.v..?

Nhiều tài nguyên thiên nhiên như đất, rừng cây cỏ có dược tính, chim thú hoang dã, v.v.. có khả năng góp phần giải quyết những nhu cầu ấy, đáng lẽ phải được cấp tốc bảo vệ hữu hiệu và phát triển nhân lên: song ngược lại, chúng đang tiếp tục bị khai thác vơ vét và dần dần cạn kiệt.

Hiện nay hơn $\frac{1}{4}$ diện tích đất đai toàn quốc đã bị thoái hóa, mất hết năng sản xuất và những giá trị kinh tế thực tiễn. Đồi núi trọc, đất trống và bãi hoang đang tiếp tục bành trướng.

Trong nước, đã từng có nhiều tiếng chuông dóng lên báo động về hiểm họa của sự hủy diệt môi trường nói chung và đất nói riêng. Nhưng tiếng chuông này đã chìm lắng ngay giữa sự xáo động và than vãn về vấn đề cơm áo khó khăn, nhất là giữa cái không khí làm kinh tế hồi hả theo phương châm: *"xoay cho thật nhanh vòng vốn, thoát cho kịp cái vó ngựa lạm phát đang phi nước đại dẫm nát tư sản và mọi vốn liếng đầu tư"*. Trong mặt trận kinh tế vì sự sống còn ấy, đất đai và sự hủy hoại của nó không phải là vấn đề liên da liên thịt của mỗi cá nhân, càng không phải là tiền đề cho sự vấy vùng, thành bại của đời người. Đã từ lâu đất không gọi được sự chú ý và nổi bật khoân.

Trước dự báo về sự bùng nổ dân số trong một tương lai gần, trước hiện tượng thiếu ăn thường tái diễn có khi đã lan rộng ra khỏi phạm vi của một làng hoặc một tỉnh, có đủ chẳng, nếu chúng ta chỉ ưu tiên suy nghĩ về những đề tài kinh tế thiết thực hoặc về những đề tài chính trị kinh tế và khoa học kỹ thuật cao xa?

Có đủ chẳng, nếu chúng ta chỉ đặt trọng tâm đóng góp trên những lãnh vực phát triển thượng tầng, song lại kém bén nhạy và còn nghèo nàn về giải pháp cụ thể đối với những nguồn vốn thiên nhiên và sự bảo vệ cũng như phát triển chúng?

Những điều trình bày sau đây không mong ước gì hơn là lập lại một lần nữa những tiếng chuông báo động từ trong nước về một sự thật rằng: sự hủy hoại đất đai ở mức độ qui mô chẳng những chỉ gây trở ngại lớn cho việc cung cấp lương thực thực phẩm mà còn làm trầm trọng thêm những khó khăn kinh tế và xã hội sẵn có. Nó cũng là mối nguy cơ rình rập có khả năng đưa cả quốc gia vào một cuộc khủng hoảng trầm trọng.

II. Nguyên nhân và tình trạng tồn tại đất đai tại Việt Nam.

Sự tồn tại đất đai bắt đầu từ nhiều nguyên nhân, chủ yếu là từ sự phá hủy rừng và từ sự canh tác không hợp qui cách khoa học kỹ thuật đưa đến sự phá vỡ những điều kiện sinh thái ổn định.

a) Kết quả những công trình nghiên cứu tại vùng nhiệt đới đã khẳng định rằng, đất màu chỉ bảo tồn được khi có rừng hoặc một thảm thực vật nhiều tầng che phủ. Đó là một quần thể thực vật bao gồm sự hiện diện của một số loài cây sống lâu năm và sự xen lẫn

giữa loại thân gỗ to cao và loại thân bụi nhỏ thấp. Nó là cái tán che mát đất rất hữu hiệu trước sự tấn công của nắng gió, nhất là những cơn mưa tầm tã miền nhiệt đới. Trên không, lá cành và thân cây có thể giữ từ 5 -- 50% lượng nước, tùy theo cơn mưa lớn nhỏ hoặc lâu mau và làm bốc hơi một phần tại chỗ. Dưới đất, thảm mục rừng, với độ ẩm 100% vẫn có thể thu nhận từ 40- 50 mm lượng mưa. Và một hạ tầng đất rừng, với ngõ ngách của mạng lưới rễ cây sâu 1m, có khả năng hút giữ từ 1000 -- 2000 m³ nước thấm. Tóm lại rừng hoặc thảm thực vật nhiều tầng đều chống đỡ mặt đất trước sự công phá trực tiếp toàn diện, điều tiết lượng mưa, hạn chế sức bào mòn và tốc độ xói lở của dòng chảy, hạn chế lũ lụt và hạn hán.

Kết quả nghiên cứu khoa học cho biết, một lớp đất giàu chất dinh dưỡng hữu cơ dày khoảng 20 mm nếu nằm dưới tán rừng che chở sẽ bị rửa trôi sau 174.000 năm; dưới chân cánh đồng cỏ, sau 29.000 năm; nơi các ruộng cày bừa đúng cách, sau 100 năm và nơi ruộng rẫy độc canh, sau 15 năm. Như vậy rừng là vệ sĩ bảo vệ đất hữu hiệu nhất. Sự triệt hạ rừng, vì bất cứ mục tiêu nào, cũng là một dạng hủy hoại đất đai tại một thời điểm chậm hơn.

b) Tại nước ta, sự mở rộng diện tích nông nghiệp là một trong những biện pháp cần thiết nhằm đáp ứng nhu cầu gia tăng về thức ăn. Biện pháp này cũng có khả năng làm hại đất đai vì những nguyên nhân sau đây:

Thứ nhất, lúa ngô, khoai đậu, sắn là các cây lương thực chủ yếu. Chúng được trồng và bành trướng khắp mọi miền. Chúng sống ngắn hạn và không có tán rộng để che cho hữu hiệu mặt đất.

Thứ hai, đất đai trồng trọt của nước ta phần lớn nằm trên những khu vực có địa hình dốc, dễ bị trôi chảy.

Thứ ba, lượng mưa và cường độ mưa lại rất cao, sức bào mòn và xói lở rất lớn. Lượng mưa bình quân hàng năm lên khoảng 1.500 mm. Từ 75 -- 85% lượng mưa ấy tập trung cả vào mùa mưa. Có ngày cường độ mưa đạt đến 150 -- 200 mm, chiếm khoảng 10% lượng mưa cả năm. Như vậy chỉ cần một cơn mưa lớn là dòng chảy xuất hiện, cuốn trôi lớp đất mềm mại trên cùng. Tài liệu nghiên cứu xói mòn trong nước kết luận rằng, sự khẩn hoang tại các vùng cao đã khiến mặt đất hằng năm bị bào mòn từ 1 -- 2 cm, làm mất từ 200 -- 300 tấn đất và làm giảm xuống rất nhanh độ màu mỡ, phản ánh rõ rệt qua năng suất ngày càng giảm của cây trồng. Trên những miền núi mới khai hoang, năng suất lúa của năm đầu là 18-20 tạ/ha; năm thứ hai giảm xuống còn một nửa và năm thứ ba chỉ còn 1- 2 tạ/ha, thậm chí có nơi không thu hoạch gì cả.

Một kết quả khác chứng minh rằng, đất do trên sườn dốc từ 18-20 độ không được cây che luôn luôn bị mất mát trầm trọng. Trên diện tích 1 ha, nếu còn rừng nghèo kiệt che phủ, hàng năm bị cuốn đi khoảng 1 tấn đất, 3 kg đạm, 1kg lân và 3 kg ka li. Nếu không có gì che phủ, con số tổn thất tăng vọt lên hơn gấp trăm lần nghĩa là trên mỗi ha bị cuốn mất 173 tấn đất, 442 kg đạm, 123 kg lân và 2.000 kg ka li.

Tại vùng đồi núi miền nhiệt đới, lượng đất mất mát có thể chấp nhận được là 25 tấn/năm. Với con số 173 tấn ta đã vượt xa gấp 7 lần giới hạn có thể chấp nhận. Những số lượng vừa kể đủ làm ta rõ tính dễ mất của đất màu và sự dễ suy thoái tiềm lực của nó tại nhiều nơi trên đất nước.. Dĩ nhiên không thể dùng những kết quả nghiên cứu của

một loại đất đỏ để suy diễn tình hình chung của cả vùng cao. Song đồi núi trọc, bãi hoang trải dài trên khắp mọi miền là một sự thật bắt ta phải quan tâm.

c) Ngoài hai nguyên nhân chính kể trên, còn có một số nguyên nhân khác cũng đem đến sự tổn thất hàng chục vạn ha đất màu. Xin chỉ lược kê ra đây: Đó là sự hóa phen sau những công trình xây dựng thủy lợi, sự háo chua ở các vùng đồng bằng phù sa, sự hóa mặn ở vùng đất ven biển, sự cháy ngầm lớp thảm hữu cơ tại vùng đồng bằng sông Cửu Long, nhất là ở U Minh và Cà Mau, sự mở rộng các diện tích dân cư, sự xây dựng các công trình công cộng, các khu sinh hoạt và các hệ thống giao thông.

Nhìn chung trước và sau thời Pháp thuộc, hàng triệu ha rừng đã bị tàn phá và khai thác bừa bãi. Cuộc chiến tranh của Mỹ từ năm 1961-1975 đã gây thiệt hại nặng nề cho 5,6 triệu ha thảm thực vật, trong số này có 2 triệu ha rừng và đất canh tác đã bị hủy hoại vì chất độc khai hoang và 325.000 ha rừng bị ủi thành bình địa. Sau 1975 hàng triệu ha rừng bị tiếp tục hủy hoại mà nguyên nhân là các cuộc khẩn hoang, khai thác bừa bãi, chăn nuôi không kiểm soát, hoặc lúa bị đốt cháy...Hàng năm diện tích rừng bị mất đi khoảng 200.000 ha, theo một số liệu khác khoảng 600.000 -- 700.000 ha . Một diện tích rừng trồng bé hơn gấp bội từ 50.00 -100.00 ha với một hiệu xuất kém, chỉ đạt trung bình 36% không thể nào bù đắp được diện tích đã mất.

Như đã nói, sự hủy hoại rừng cũng là sự hủy hoại đất đai ở một thời điểm khác. Những số liệu sau đây chứng minh rõ điều ấy.

Kể từ năm 1943 đến 1975, diện tích đất trồng đất tràn ngập cỏ tranh của Việt Nam tăng từ 3 triệu lên 10 triệu (9% tổng diện tích lên 30% tổng diện tích), đến năm 1983 thì tăng 13,8 triệu ha . Nói một cách khác, trong vòng mấy năm đầu, kể từ 1943, diện tích đất thoái hóa lấn chiếm hàng năm bình quân 0,66 tổng diện tích lãnh thổ. Tám năm tiếp theo kể từ 1975, tốc độ lấn chiếm này đã nâng lên gấp đôi và hàng năm lấn thêm 1,5 % diện tích toàn quốc. Qua đó có thể kết luận rằng, diện tích đất cằn cỗi đất chết của nước ta đã và đang tăng nhanh với một tốc độ đáng sợ. Những người làm công tác phục hồi đất thoái hóa để đưa vào sản xuất đều hiểu rõ rằng đó là một công tác vô cùng khó khăn, phức tạp và phí tổn cao. Con số 1.000 Mỹ kim cần có đã đưa 1 ha đồi trọc vào sản xuất, là con số lạc quan nhất. Trước tình hình kinh tế cực kỳ khó khăn trước thực tế chưa bảo vệ những đất màu sẵn có, bao giờ nước ta mới có thể tìm được những cơ hội và điều kiện thuận lợi, nhất là tài chánh, để phục hồi đất đai? Có lẽ nước ta sẽ cần những nhà kinh tế giỏi lỗi lạc làm lãi ra 10 tỷ Mỹ kim để nhập cảnh hoặc sản xuất phân bón trả lại cho đất đai đầy đủ số lượng đã mất đi trong những năm qua.

III. Hiệu quả của sự tổn hại đất phì nhiêu.

a) 10 triệu hoặc 11 triệu ha đất trồng, đất tràn ngập cỏ tranh đồi trọc cũng có nghĩa là 1/3 cơ thể Việt Nam đã cạn khô không thể vượt lên.

Về mặt kinh tế và xã hội, có lẽ không quá đáng khi nhận định rằng trong vòng hai thập niên tới, nền kinh tế nông nghiệp nước ta vẫn chiếm giữ vai trò quan trọng hàng đầu. Như vậy sự mất mát đất đai phì nhiêu tức là sự mất mát điều kiện sản xuất vô cùng quý giá của lâm và nông nghiệp. Chúng ta đều biết nền kinh tế nông lâm nghiệp có mối quan hệ rất mật thiết với nhiều ngành nghề khác, ví dụ như chế tạo nông cơ, nông cụ, biến chế thực phẩm, đóng bàn ghế, chế tạo giấy sợi v.v... Hoạt động và sự phát triển

của ngành nghề này lại gắn liền với những dịch vụ liên hệ về hành chánh, chuyên chở, phân phối mua bán. Như vậy sự mất diện tích đất đai khả canh cũng là sự tiếp theo diện tích kinh tế và sinh hoạt, cũng là sự thu hẹp địa bàn chân dụng khiến bao nhiêu công ăn việc làm bị mất đi.

Chỉ trong vòng 40 năm ngắn ngủi, từ 1943 -1983- so với 4.000 năm lịch sử đấu tranh giữ và dựng nước - sự mất 1/3 điều kiện có khả năng làm bậc đày đời sống no ấm và chất lượng là một điều cực kỳ đáng lo lắng. Nhìn về tương lai gần, vào hai thập niên đầu của thế kỷ 21, những ai có trách nhiệm với vận mệnh của đất nước, những ai làm kinh tế quốc dân, làm kinh tế nông lâm nghiệp, không thể không bàng hoàng trước cái mâu thuẫn khó gỡ giữa sự giảm sút diện tích đất khả canh và sự gia tăng dân số.

Những kẻ kinh doanh bình thường, dù ở dạng kinh tế gia đình hoặc tự nuôi miệng ăn riêng, ai cũng nắm vững nguyên tắc sống còn sơ đẳng sau đây: đó là sự biết rõ số vốn của mình và những phương cách làm tăng vốn ấy. Nếu không tăng được vốn, ít nhất cũng phải cố tránh sao cho vốn không bị thâm lạm. Nhà lãnh đạo dân tộc và nhà làm kinh tế quốc dân phải trả lời ra sao cho thế hệ tương lai về những cách làm ăn đưa đến sự thâm thủng trầm trọng quỹ tài nguyên thiên nhiên, nguồn vốn muôn đời của dân tộc. Chặt phá rừng là một ví dụ điển hình. Nhiều người lấy làm thú vị cho việc kinh doanh này. Họ đã không mất nhiều vốn đầu tư, lại đạt hiệu quả kinh tế vô cùng nhanh chóng: vừa có gỗ củi bán ra tiền hoặc ngoại tệ ngay; vừa mở rộng diện tích đất đai đưa vào sản xuất nông nghiệp cung cấp nhanh chóng thức ăn, vừa xóa bớt những cảnh quang hoang dại, hiểm nguy. Cái cách làm ăn "nhất cử lưỡng tiện" này dần dà làm mất vốn rừng, vốn đất đai khả canh và hủy hoại nhiều hệ sinh thái thiên nhiên ổn định gây ảnh hưởng tốt cho toàn bộ môi trường sống xa gần chung quanh.

Mật độ dân số trung bình của Việt Nam hiện nay lên đến gần 200 người/km². Mật độ này đã đưa Việt Nam trở thành một trong những nước nông nghiệp có mật độ dân cư cao nhất thế giới. Đối với một nước nghèo, chậm phát triển, mật độ này là dấu hiệu nguy hiểm, là ngõ chết trên con đường cung cấp lương thực thực phẩm. Hiện nay dân số Việt Nam lên khoảng 80 triệu người. Phải cấp tốc làm gì để đương đầu với áp lực của một dân số nhân đôi trong vòng 10 năm sắp đến?

Thống kê dân số từ đầu thế kỷ 19 cho thấy rằng, thời gian cần thiết để nhân đôi dân số Việt Nam ngày càng rút ngắn lại. Thoạt tiên, kể từ năm 1802, phải kéo dài hơn 80 năm, sau rút xuống 40 năm, rồi 34 năm, và 24 năm... Đối với nhà bác học M. Efgen mang giải Nobel, nhịp độ nhân đôi dân số trong vòng tuổi thọ một đời người, là một sự gia tăng lũy thừa "phù thủy một nhân một" trong định luật tăng trưởng, là một hiểm họa. Nhịp độ nhân đôi dân số trong vòng 25 năm, như trường hợp Việt Nam, hiển nhiên chứa đầy nguy biến. Cụ thể là diện tích kinh tế và môi trường sống tính theo đầu người cứ xén bớt đi một nửa sau mỗi đợt nhân đôi số dân. Áp lực nhân khẩu sẽ không ngừng tấn công vào tài nguyên thiên nhiên sẵn có. Mọi cố gắng tái tạo và bồi dưỡng chúng không tài nào đuổi kịp tốc độ tiêu dùng và bồi đắp chỗ hao tổn. Vì thế, sự mất cân bằng sinh thái ngày sẽ bành trướng và trở nên trầm trọng hơn. Áp lực nhân khẩu cũng sẽ làm trì trệ hoặc chặn đứng hẳn sự phát triển nền kinh tế quốc dân. Mức sống chung tiếp tục suy giảm. Sự tranh sống giữa người với người trở nên gay gắt. Sự hài hòa giữa con người với thiên nhiên không được xem là phẩm chất của đời sống. Nhiều dự báo đã vẽ nên một tương lai không mấy huy hoàng cho các nước nghèo, đất hẹp và đông dân, một viễn tượng mà trong đó sự điều chỉnh (hoặc tự điều chỉnh) về dân số và trật tự xã hội

chỉ có thể đạt được bằng các biện pháp hoặc thông qua những chuyển biến đầy vết tích tàn bạo vượt ra ngoài những mẫu mực luân lý đạo đức sẵn có.

Chỉ còn 20 -- 25 năm nữa dân số Việt Nam có khả năng lên đến 120 triệu người. Riêng mỗi một vấn đề lương thực thôi, ngành kinh tế quốc dân, ngành kinh tế nông nghiệp phải làm gì để đối đầu hiệu quả với sự đói có thể xảy đến?

Trong quá khứ, diện tích canh tác tính theo đầu người đã giảm từ 0,20 ha năm 1940 xuống 0,15 ha năm 1970 và chỉ còn 0,12 ha năm 1988. Trong tương lai diện tích này tiếp tục giảm xuống theo đà tăng dân. Sự đối đầu với vấn đề thiếu thốn lương thực chắc chắn sẽ gay gắt hơn. Lương thực mà không đáp ứng đủ và không đáp ứng kịp thời là một nhân tố dẫn đến sự lệ thuộc kinh tế. Đây là một nhận thức đúng đắn của tổ chức Lương Nông Quốc Tế, nhất là của Hội đồng thế giới Bảo vệ đất đai.

Bên cạnh chuyện ăn là chuyện ở, chuyện trường học, chuyện giấy tờ, sách báo. Chúng gắn liền với gỗ, nguyên liệu để xây dựng và chế biến, nghĩa là gắn liền với sự trồng cây gây rừng và với đất canh tác. Đây là một đề tài lớn đang làm bận tâm thế giới, song không thể đi sâu trong khuôn khổ đề tài đất đai này. Chỉ xin nhấn mạnh mỗi một điều: chúng ta không thể chờ đợi ngày xây dựng thành công một nền kinh tế quốc dân, một nền thương mại phồn thịnh để có thể kiếm đủ ngoại tệ để nhập khẩu nguyên liệu gỗ cần thiết cho việc cải thiện tình trạng nhà ở chật chội, thiếu giường tủ, xây dựng các trường học khang trang đủ bàn ghế, để sản xuất đầy đủ giấy tờ, sách vở.

b) Về mặt môi trường, bên cạnh chức năng sản xuất phục vụ nông lâm nghiệp, đất còn có chức năng điều tiết. Đất điều tiết nhiệt độ và dòng chảy. Đất lọc tẩy các vật chất thấm vào, nhất là những chất gây độc hại cho cây cỏ, thú vật và con người. Đất làm trái độ hứng chịu và làm giảm những sức nén ép cơ học. Ngoài ra đất cũng là một môi trường sống. Trong một gam đất với một diện tích nội tại có thể rộng đến 500 m², có thể tìm thấy hàng tỷ vi khuẩn. Trên mặt mỗi m² đất có hàng triệu sinh vật lớn nhỏ sinh sống. Chúng sinh sống trong liên hệ với nhau, tiêu diệt lẫn nhau, cạnh tranh với nhau. Thông qua quá trình sinh diệt của chúng, chúng đóng góp vào sự phân hóa chất mùn và tạo nên những chất khoáng dinh dưỡng.

Với những chức năng ấy, đất là nền tảng cần thiết cho mọi quá trình của sự sống. Vì vậy, mỗi sự mất lớp đất màu, mỗi sự thay đổi cấu trúc và cơ lý tính của đất, đều làm thay đổi hoặc tiêu diệt một vài khâu hoặc toàn bộ các khâu chức năng tuần hoàn và trao đổi trong hệ động vật và thực vật. Hệ quả kế tiếp là sự biến dạng của môi trường sinh sống. Sự hỗn loạn của dòng chảy, lũ lụt ở các vùng đồng bằng, sự mất khả năng lọc tẩy sạch nước một cách tự nhiên, sự trở nên khắc nghiệt của tiểu khí hậu... là vài ví dụ điển hình của sự mất cân bằng sinh thái, gây ảnh hưởng xấu đến cả đời sống con người và sự sản xuất của các vùng giáp cận. Chúng ta chắc chắn không quên hậu quả khốc liệt của cuộc chiến tranh hủy diệt môi trường của Mỹ trên phạm vi rộng lớn tại nước ta. Nó còn để lại lâu dài trong lòng đất các chất độc Da Cam - dioxin -- gây tai hại cho giới thực vật và động vật, nhất là cho sản phẩm công nghiệp, cho thủy sản, cho sức khỏe con người.

c) Về mặt bảo vệ các giống loại thiên nhiên, gắn liền với sự hủy diệt đất đai là sự hủy diệt những sinh cảnh, những quần thể thực và động vật hoang dại.

Trên thế giới, đối với việc bảo đảm lương thực, bên cạnh các loại mễ cốc, hiện nay con người chỉ dùng khoảng 3.000 loại rau trong khi ấy các nhà khoa học phỏng tính rằng có hơn 8.000 loại có thể ăn được và rất bổ ích cho sức khỏe. Không ai phủ nhận sự cần thiết phải bảo tồn những loài hoang dại để làm vật liệu lai giống cho một số gen nào đó. Một ví dụ: khoai tây xuất xứ từ Nam và Trung Mỹ, có nhiều loại mọc hoang. Giữa thế kỷ 19, sau những vụ hư hại mùa màng khủng khiếp của loại du nhập thiếu tính miễn dịch. Âu châu đã tốn kém rất nhiều để tìm chúng làm vật liệu lai tạo ra giống mới. Một ví dụ khác, cây *Lactuca saligna* dùng để lai giống với xà lách rất tốt cho sức kháng cự thật mạnh đối với rận lá.

Về mặt dược phẩm, không phải chỉ có y học cổ truyền mà cả y học hiện đại ngày càng cần dược phẩm lấy từ thiên nhiên. Năm 1973, chúng đã chiếm 42% các loại thuốc được bác sĩ kê toa. Nếu chúng được chế biến theo phương thức tổng hợp thì giá quá đắt không ai trả nổi. Sau khi biết rõ rằng, những hóa phẩm "vincristin" và "vinblastin" từ cây *catharanthus roseus* đã đem lại kết quả tốt trong việc chống ung thư máu của trẻ em và chất ép từ cây *silybum marianum* là dược liệu duy nhất chữa bệnh gan đốm lại tử vong, người ta đã tăng cường nghiên cứu dược tính trong giới thực và động vật hoang dại. Hiện nay mới chỉ có vài phân trăm cây cỏ được đưa ra nghiên cứu, nhất là các loại có khả năng chữa bệnh ung thư, trong khi các nhà khoa học ước lượng rằng hơn 20% giống loại có mang dược tính.

Riêng ở nước ta, đến nay đã thống kê được hơn 7.000 loài thực vật bậc cao có mạch, trong đó có 2.300 loài có giá trị kinh tế thực dụng. Các nhà thực vật học phỏng tính ta có ít nhất là 12.000 loài. Như vậy sự hủy hoại hằng năm mấy trăm ngàn hecta rừng, mưa và đất đai tại Việt Nam cũng đã hủy hoại nặng nề các khu vực sinh sống và cư trú của bao nhiêu giống loại. Đã từ lâu một số loài quý hiếm và đặc hữu của nước ta không còn thấy xuất hiện. Ví dụ như heo vòi, tê giác hai sừng. Có thể có một số loài hoang dã và "nguồn gen" của nước ta đã bị tuyệt chủng hoặc tiêu diệt trước khi sự hiện hữu và diện mạo của chúng được phát hiện. Không chừng chúng ta đã vô tình chặt gãy một cách đột ngột sự tiến hóa và cơ chế tiến hóa của một vài loài đã tồn tại từ hàng tỷ năm qua.

Các hệ quả tiêu cực vừa nêu sơ bộ trên đây có thể đưa đến kết luận rằng, các chủ trương trong nước nhằm chấm dứt sự lãng phí đất đai và tệ nạn đốt phá rừng chưa đạt được hiệu quả. Những biện pháp sử dụng đất đai đúng qui cách khoa học, nhưng đòi hỏi phải chú trọng đầy đủ việc bảo vệ môi trường trong sự mở rộng diện tích canh tác v.v.. vẫn chưa được thực hiện. Vậy phải làm gấp những gì để cứu vãn những tài nguyên thiên nhiên quý giá và để đối đầu với cuộc khủng hoảng sinh thái ngày trở nên trầm trọng?

IV.) Phải làm gì để cứu và bảo vệ đất?

Qua các tài liệu trong nước, có thể thấy được mối quan tâm càng ngày càng trở nên quan trọng về vấn đề bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường Việt Nam -- trong đó có đất đai. Đã có nhiều phân tích và đánh giá mối tương quan giữa nhịp độ tăng nhanh dân số và những xu hướng sử dụng tài nguyên thiên nhiên. Đã có những nhận định về những thiếu sót đối với công tác bảo vệ. Đã có những ý kiến về những xây dựng chiến lược quốc gia lâu dài. Nhìn chung đó là những điều tích cực và lạc quan. Song trên quan điểm hiệu quả, thiết nghĩ Việt Nam cần có những chính sách cụ thể triển khai

riêng cho mỗi một loại tài nguyên thiên nhiên, cho mỗi một nhân tố của môi trường. Song song, Việt Nam cần có những kế hoạch và chương trình đầu tư chi tiết nhằm thực hiện các mục tiêu nhằm đến. Bởi vì sự thấu triệt đối tượng, sự vạch rõ đường lối, phương hướng, phương châm và sự liệt kê mọi "điều kiện cần" Trong chánh sách bảo vệ, trên thực chất, chưa đưa đến sự thành công. Phải có người, có đội ngũ, có địa điểm và thời điểm rõ rệt, phải có phương tiện tài chánh, thiết bị và cơ sở vật chất đầy đủ thì công tác bảo vệ mới được thi hành hiệu quả.

Đối với đất đai, một chính sách bảo vệ môi trường nặng tính đại cương và nguyên tắc khó mà mang lại được một sự bảo vệ hiệu quả. Bởi vì ngoài những biện pháp có tác động sâu rộng vào đời sống và môi trường, như điều chỉnh sinh đẻ, phát triển nền kinh tế quốc dân, tiến hành công nghiệp hóa v.v... ngoài những đề nghị về giáo dục, về luật pháp, về phân chia trách nhiệm cho các ngành, cho các cơ quan và địa phương, chánh sách và kế hoạch bảo vệ đất đai phải đi vào nội dung chi tiết của từng nguyên nhân có tác động trực tiếp với đất. Ví dụ như:

- o trôi chảy và xói mòn
- o biện pháp cụ thể từ nông đến lâm nghiệp (với những mục tiêu, tăng năng xuất trên đơn vị diện tích; bảo vệ rừng mưa, tái phục hồi những diện tích bị thoái hóa và sử dụng những vùng đất chua mặn thông qua sự trồng cây du nhập có sức chịu đựng và phát triển tốt trong những điều kiện lập địa khó khăn: kết hợp nông lâm nghiệp dựa trên những phương pháp tiến bộ và kinh nghiệm sẵn có của nước ngoài.)
- o Xử lý đúng đắn các việc khai quật hầm mỏ, đào xới kênh mương và độ lấp mất đất.
- o Xử lý các vật thể đưa thấm vào đất như phân hóa học, thuốc diệt sâu bọ, các bụi bặm và chất phế thải ô nhiễm, chất phóng xạ, các kim loại nặng làm giảm sút sức tăng trưởng của thảo mộc và phẩm chất của sản phẩm nông nghiệp
- o phương cách thay đổi cấu trúc đất đỏ những biện pháp kỹ thuật.

Kinh nghiệm của nước ngoài cho thấy rằng để bảo vệ đất một cách thành công, ngoài sự ổn định của xã hội, cần có những điều kiện "cần" và "đủ" sau đây:

- o một tổ chức có chất lượng về khoa học, kỹ thuật và quản lý.
- o sự đầu tư tài chánh dồi dào của nhà nước.
- o niềm tin cậy và sự chung sức của dân.
- o sự kiên nhẫn lâu dài, chấp nhận những tổn kém và thiệt thòi về lợi nhuận ngắn hạn để xây đắp quyền lợi chung lâu dài.
- o một đội ngũ quản lý và kiểm soát có tài năng, giàu ý thức trách nhiệm, năng động, theo dõi những biến chuyển và kết quả, kiểm soát lại hệ thống chính sách, biết điều chỉnh và bổ xung lúc cần thiết, kiên trì thực hiện mục tiêu.

Kinh nghiệm này chỉ rõ 3 điểm quan trọng sau đây:

- o Thứ nhất, cần quán triệt rằng, đất đai không phải là nguồn vốn thiên nhiên. Đất đai còn là điều kiện tồn tại của con người, là nền tảng kinh tế lâu dài của toàn dân.

- o Thứ hai, cần phải có sự hợp tác hành động giữa nhà nước, dân chúng và nhà chuyên môn
- o Thứ ba, nhà nước phải đầu tư. Đầu tư tài chánh, đầu tư chất xám, đầu tư vật chất và kỹ thuật cần thiết, đầu tư để tranh thủ niềm tin và sự cùng làm của dân. Hiển nhiên không thể đầu tư dài hạn cho khắp mọi nơi trong vùng một lúc. Trước hết giới hạn ở những vùng trọng điểm, những khu vực ưu tiên. Nơi đây cán bộ từ nhiều ngành nghề bám sát đối tượng và thực hiện làm việc chung với nhau, thực hiện sự đồng bộ trong qui hoạch tổng thể, đào sâu chuyên môn, bồi dưỡng kiến thức và phát huy tiềm năng. Thông qua đó, có lẽ nhà nước thiết lập được những căn cứ khoa học kỹ thuật tốt. Nơi đây nhà nước có thể thu thập thông tin, kinh nghiệm và thủ thuật chính xác nhằm bảo vệ và phục hồi đất đai trên toàn quốc một cách hiệu quả nhất, nhằm tổ chức lại sự sản xuất nông lâm nghiệp, thủy lợi nhằm bảo vệ môi trường sống và bảo vệ thiên nhiên... một cách khoa học và tiến bộ hơn. Có lẽ không nên quên rằng, về phía dân chúng, thực tế kinh tế khó khăn thường dễ lôi cuốn họ vào cuộc đấu tranh sống còn. Ý thức về mối hiểm họa phát sinh từ sự thoái hóa đất đai rất khó thấm nhuần vào quảng đại quần chúng. Người dân quê, một mặt thiếu phương tiện và động cơ để tích cực bảo vệ đất đai, nhất là đất đai được nhà nước cấp phát ngắn hạn. Mặt khác họ không có những kiến thức về các mối liên hệ đa dạng giữa những điều kiện về môi trường, sinh thái với sự thoái hóa đất màu và sự tăng dân số. Những vùng đất mênh mông xa làng mạc, tro sỏi đá thuộc sở hữu "của toàn dân" lại càng rất khó chờ đợi sự lưu tâm bảo vệ của người dân. Điều này không có nghĩa là họ thiếu sẵn sàng để làm những gì để phục vụ cho đời sống thiết thân gần gũi, song cũng lòng trong đó lợi ích lâu dài của tập thể.
- o Về phía những cơ quan chức năng của nhà nước -- trên bình diện toàn quốc hay địa phương -, thực tế đã chứng minh rằng, họ chẳng những chỉ gặp khó khăn trong sự thi hành nhiệm vụ và sự phối hợp đa dạng. Họ cũng thiếu cả phương tiện và thiết bị kỹ thuật để có thể thường xuyên có mặt và làm việc ngay tại chỗ. Mặc dù sự cải thiện các vùng đất khô cằn, các khu vực nhiễm phèn, nhiễm mặn, rất cần đến những biện pháp sinh học, hóa học cơ học v.v.. rất cần đến những kiến thức và kinh nghiệm khoa học kỹ thuật cao, song chất xám trên thực tế, vẫn chưa được đánh giá đúng và được sử dụng hợp lý. Cán bộ khoa học chưa được đãi ngộ xứng đáng. Họ phải đi làm phụ bên ngoài vì cơm áo của gia đình. Do đó không mấy ai dấn thân bảo vệ đất như là một sự nghiệp của chính mình.

Những điểm này cần được chú ý giải quyết trước khi đi vào trận tuyến to rộng và đầy khó khăn của cuộc bảo vệ đất đai.

V.) Về giá trị của đất

Bài nói chuyện này có hai mục đích:

Thứ nhất : nó mong khơi gợi thêm sự nhạy cảm về một đối tượng mà nhiều người làm việc trong lãnh vực bảo vệ môi trường cũng ít quan tâm. Những nhận định không mang chủ đích phê phán, chỉ muốn nhấn mạnh tính nghiêm trọng và khẩn trương của vấn đề, nhằm tranh thủ được sự chú ý và sự đóng góp nhiều hơn nữa của Việt kiều trong công việc bảo vệ và sử dụng tài nguyên thiên nhiên của nước ta.

Thứ hai cần xác định thêm một lần nữa rằng, nhận thức về sự đánh giá về đất đai của ông cha ta "*bao nhiêu tác đất tác vàng bấy nhiêu*" quả thật mang một giá trị thực tiễn, phổ quát, siêu vượt không gian và thời gian. Sự đánh mất đất màu trên mức độ qui mô lớn, sự khó khăn và lệ thuộc về cung cấp lương thực và thực phẩm, sự lệ thuộc về kinh tế và sự suy yếu nền độc lập của một quốc gia không tách rời nhau một cách cô lập và nằm trong một chuỗi liên hệ một cách chặt chẽ.

Đã có bao nhiêu người đọc được lời cảnh giác đáng suy nghĩ của Erich Hornsmann, một nhà lâm nghiệp đáng kính của Đức như sau: "*Kẻ thù số một của nhân loại không phải là chiến tranh song chính là kẻ phá hủy đất đai phì nhiêu, thuần thực.*" Và có kẻ phải trải qua một thời gian rất lâu mới vượt qua tình trạng "*thấy gỗ mà không thấy cây, thấy cây mà không thấy rừng, thấy rừng mà không thấy đất, nước và toàn bộ hệ thống liên hệ*".

Sau đây là nguyên văn của một câu trong phần mở đầu bản dự thảo luật đất đai trong nước: "*Trải qua nhiều thế hệ, nhân dân ta tốn bao công sức và xương máu mới khai thác, bồi bổ, cải tạo và bảo vệ được vốn đất đai như ngày nay*", câu này đã xác định một lần nữa cái giá trị thiêng liêng không đo lường được của đất.

Giữ gìn đất là giữ gìn điều kiện sống còn, điều kiện để lên màu xanh gấm vóc của quê hương. Nó cần phải trở nên một bổn phận chung bởi vì đã có "quê cha đất tổ" thì cũng phải có "quê cháu, đất tông". Mong rằng Việt Nam chóng giải quyết mọi khó khăn, chóng tiến lên sự thịnh vượng và hạnh phúc để cho những thế hệ mai sau cũng lớn lên trong một giang sơn gấm vóc như lịch sử ta đã ghi.

Giáo sư Tiến sĩ Lê Văn Tâm.

* * *

Tham luận tại Hội thảo quốc tế tháng 7-2006 tại Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP HCM:

Phật giáo trong thời đại mới: Cơ hội và thách thức



Cây Đại Thụ Toan Ánh

Phần 1

LaiQuangNam



Ảnh chụp năm 2008, khi Cụ đã 94 tuổi đang ngồi uống cà phê cùng bè bạn vong niên tại Bình Thạnh (ảnh tư liệu của NVA)

Ba khuôn mặt lớn về dân tộc học của đất nước tôi đã để lại trong lớp hậu bối "tỉ như chúng tôi" nhiều ngưỡng mộ đó là các ông **Toan Ánh** (miền Kinh Bắc), **Sơn Nam** (miền sông nước Nam bộ), **Nguyễn Văn Xuân** (đất Quảng nam). Nguyễn Văn Xuân, Sơn Nam thì đã ra đi, nay chỉ còn mỗi cây đại thụ Toan Ánh lặng lẽ ở tuổi 95 như một chứng nhân.



con xuất sắc của quê hương này.

Bắc Ninh là một tỉnh thuộc miền Bắc nước Việt Nam, Đời Hồng Đức ,triều Lê gọi là Kinh Bắc. Miền đất Kinh Bắc là vùng đất địa linh nhân kiệt, quê hương của Kinh Dương Vương và tám đời vua Nhà Lý, nơi hội tụ của kho tàng văn hoá dân gian, nơi có làng tranh dân gian Đông Hồ; nơi đó là quê ngoại của thi hào Nguyễn Du.

Trong suốt chiều dài lịch sử dân tộc từ khi lập quốc cho tới cuối thế kỷ 19, vùng đất văn vật này đã cống hiến cho đất nước 17 trạng nguyên và 622 tiến sĩ . Toan Ánh là người

Toan Ánh tên thật là Nguyễn Văn Toán, bút hiệu này là do nói lái hai chữ "Anh Toán", một cách chơi chữ. Ông sinh năm 1914, tại làng Thị Cầu sđđ(1), thuộc tỉnh Bắc Ninh, trong một gia đình có truyền thống nho giáo, sớm được thủ đắc một nền văn hóa nho học vững vàng, song hành với kiến văn Pháp ngữ tương đối. Vào năm 1934 thì ông đã học lớp đệ tứ tại trường Trung học tư thực Gia Long tại phố Phủ Doãn Hà Nội. Sau, ông đậu bằng thành chung.

Ông làm thơ rất sớm, vào năm 1934 ông đã làm bài thơ đăng báo Loa, ký tên là Đào Vân, đến bây giờ là năm 2009 thì không biết ông có còn làm thơ nữa hay không, nhưng khi vào tuổi trên dưới 70 thì ông vẫn còn làm thơ tình. Thành thực mà nói, thơ của ông không hay, đó là lối thơ xưa, lời thơ của thế hệ sinh trong thập niên 20 thuộc thế kỷ trước, thâm đậm phong cách trữ tình quan họ; lời thơ thuộc loại hát trêu ghẹo đưa tình, tương đối chân chất dễ hiểu..., khác xa với lối thơ mới thuộc thế hệ Huy Cận, Xuân Diệu, càng xa với thế hệ trẻ bây giờ.

Năm 1935, Ông đã trở thành ông Phán, ngạch thư ký tòa sứ, nên ông càng có dịp đi nhiều, chơi nhiều, và là cơ hội vàng để ông càng gần gũi hơn với các "liền anh liền chị" cùng đi hát quan họ khắp vùng Kinh Bắc; chính nhờ vậy mà khi tìm về các tác phẩm viết về lãnh vực folklore thì ông là cây đại thụ. Khi phát biểu về lý do nào khiến ông đã thành công tương đối nhờ viết kỷ các sách thuộc về thể loại quan họ, về cầm ca Việt Nam, ông cười, "*là nhờ thời trai trẻ bay bướm quá!*". Vốn học giỏi, mà làng Thị Cầu của Ông chỉ có các liền anh (vai nam) hát quan họ mà không có liền chị (vai nữ) hát quan họ, nên ông luôn là cây "đỉnh" trong số các chàng trai ấy. Sống thật thì viết thật, cảm xúc thật, dĩ nhiên là hay thật. Trai tài thì gái sắc là chuyện xưa nay. "*Thích nhau là một việc, yêu nhau lại là một chuyện khác, lấy nhau lại là một chuyện khác nữa!*" sđđ(1) nhưng một khi đã lập gia đình thì ông cắt hết..., và cũng nhờ những cái lãng mạn tình cờ như vậy mà ông đã có kinh nghiệm sống khi viết về quan họ Bắc Ninh quê mình. Năm 1936 ông lãnh 10 \$ nhuận bút về các bài về dân ca quan họ đăng trên Trung Bắc Tân Văn, khi mà lương tháng ông Phán tòa sứ vào năm ấy (1937) là 27\$. Bài này được đánh giá rất cao về tính dân tộc. Từ các bài báo trên, ông tập hợp lại làm cái sườn cho hai tập sách nổi tiếng về sau đó là Hội hè đình đám và Cầm ca Việt Nam.



Người đàn ông bay bướm như vậy mà một khi đã lập gia đình thì lập tức sống cuộc đời tình cảm nghiêm túc, đúng như ông nói "*Thích nhau là một việc, yêu nhau lại là một chuyện khác, lấy nhau lại là một chuyện khác nữa!*" sđđ(1). Năm 1939, Ông lập gia đình, vợ ông là người đẹp nhất tại quê nhà, bà nhỏ hơn ông 9 tuổi. Họ sống với nhau được ba mươi năm, có mười một người con. Vào năm ông 55 tuổi (1969) thì người vợ yêu quý của ông qua đời, lúc ấy bà 46 tuổi. Tính đến nay, 2009, đã 40 năm qua, ông sống đời góa bụa. Ông sống vui, sống khỏe, sống thọ là nhờ sự thương yêu và săn sóc của người con gái rệu, chị là một bác sĩ. Vào năm 1971(?), ông viết tập hồi ký mang tên là "Nhớ thương" nói về những ngày sống bên người vợ yêu quý của mình. Viết với hai mong ước, một là quà cho các con ông, các cháu ông biết rằng chúng đã có một người mẹ, một người bà đáng yêu và đáng kính như thế, hai là mong ước rằng nếu tập hồi ký "Nhớ thương" mai này mà trở thành tác phẩm văn học, thì người vợ yêu của mình sẽ sống mãi cùng tác phẩm. Bằng Bá Lân là một người bạn thân của ông có lúc

hỏi ông rằng: " _sự nhớ thương trong lòng Anh tưởng như thế đã đủ, Chị mở đã yên, mà đã đẹp, thế mà Anh còn chưa hài lòng sao mà lại xây thêm cho bà một ngôi mộ tinh thần bằng **nhớ và thương** ?". Ông trả lời nhanh " _có lẽ là do nền giáo dục của cả hai gia đình chúng tôi đã khiến chúng tôi tôn trọng nhau, biết quên cái dở, nhớ điều hay, suy cho cùng yếu tố bình yên trong gia đình đa phần do người phụ nữ nắm giữ cả" và "tại bà nhà tôi mất sớm, chứ "nàng" mà còn ở trên cõi đời này thì tôi yêu "nàng" hơn thế nữa!", tâm tình này của ông được thổ lộ khi ông đã 72 tuổi. Tình ơi là tình!. Riêng với những người "nói móc họng " ông, khi họ được đọc tác phẩm "Nhớ Thương " này, thì dè bieu " _vợ của Toan Ánh cũng tầm thường như bao phụ nữ Việt khác, có gì nổi trội đâu mà Toan Ánh cũng bày đặt viết hồi ký! " Ông chỉ cười và rằng : " _vâng, vợ tôi thì bình thường lắm!, chỉ có những người sống một vợ, một chồng mới có tình yêu như thế, chứ mấy người chồng đôi vợ ba làm sao mà hiểu được!". Một lớp già truyền thống có lối suy nghĩ cực kỳ nhân bản. Một "Nếp cũ " quá đẹp của người Kinh Bắc!



Những tác phẩm về phong tục vùng đất và con người Kinh Bắc của ông nói riêng, và miền Bắc Việt Nam nói chung theo phong cách xưa vô cùng quý giá trong kho tàng văn hóa cổ kính của dân tộc ta. Ông đã trọn đời theo đuổi, đã kịp ghi thành sách giúp cho thế hệ mai sau biết những phong tục tập quán của tiền nhân một cách tương đối rõ ràng từ khi trẻ mới sinh ra, lớn lên học hành, thi cử, cư trú, tang lễ, mồ mả ra sao mà điển hình là tác phẩm "Nếp Cũ Con Người Việt Nam" trong đó đã ghi rõ các khoản mục như một cuốn tự điển. Vẫn còn kịp

trước khi ông đã quá già!, ông đã ghi lại , đã viết lại thành sách các thú vui chơi của ông bà ta tại vùng Kinh Bắc, các câu hát quan họ, các hội hè, thú thăm viếng chùa chiền vào các ngày lễ hội.

Kiến thức về folklore của Ông bao quát trên một diện rất rộng, lớp hậu bối như chúng tôi biết có đó, quý giá lắm đó mà không làm sao đọc nổi, cho nên không dám lạm bàn. Lĩnh vực này xin dành cho các nhà nghiên cứu , các nhà dân tộc học uyên bác hơn tiếp tục cuộc hành trình.

Các Tác Phẩm Nổi Tiếng của Ông là :

- . Bước đầu
- . Người Việt đất Việt,
- . Cầm ca Việt Nam, viết kỷ về hát quan họ vùng Kinh Bắc
- . Hội hè đình đám ,
- . Hôn muôn năm cũ,
- . Trong họ ngoài làng,
- . Ta về ta tắm ao ta...
- . Miền Bắc khai nguyên,
- . Cao nguyên miền thượng
- . Trong lũy tre xanh (viết năm 1957) , là truyện làng quê thời Ông
- . Phong lưu đồng ruộng (1958)
- . Bó hoa Bắc Việt (1958) nói về gười phụ nữ Việt
- . Tiết tháo một thời (1957) nói về giới sĩ phu Việt Nam xưa .

. Hương nước hồn quê (1999) dùng ca dao trữ tình minh họa.

-Riêng tập truyện ngắn "Những truyện ăn trộm và Nghệ thuật bắt trộm, " đọc rất thú vị

Vào Năm 2004, năm Ông 90 tuổi, Ông nhường quyền khai thác 124 tác phẩm đã in và chưa in trong thời hạn 10 năm (2004-2015) cho nhà xuất bản Trẻ .

Tham Khảo

01 -Toan Ánh, *Hồi ký Toan Ánh Vào làng cầm bút*, nxb VHTT ,1993

02- Các tư liệu khác truy cập trên mạng internet.

03-Introduction à la littérature vietnamienne (collection Unesco, 1969)

Cây Đại Thụ Toan Ánh

Phần 2

LaiQuangNam

Hôm nay, tại Việt Nam cụ vẫn còn nằm trong hòm kiếng, nhìn khuôn mặt cụ thanh thản, các con cụ đã tề tựu về vây quanh. Chu đáo và ấm cúng. Nắp vẫn chưa đóng, có lẽ còn đang chờ người con trai còn ở Canada chưa về kịp, giờ này chắc anh đang sốt ruột chờ chuyển bay để về Sài gòn nhìn cha già lần cuối.

Vẫn là người.

Xin mời đọc thử hai đoạn văn ngắn của Lão tiền bối viết vào giữa thập niên 60_70.

-o0o0-

Làng Xóm Việt Nam - Toan Ánh

01-Chùa

Chùa thường xây ở nơi phong cảnh thanh u, bởi vậy người ta hay tìm nơi gò cao để xây chùa, nếu không người ta cũng tân đất lên cho cao hơn nền thường.

Nhiều làng cất chùa ở những nơi danh lam thắng cảnh thật là rộng rãi đẹp đẽ như chùa Hương làng Yên Vĩ, tỉnh Hà Đông, hoặc chùa Thầy làng Thụy Khê, tỉnh Sơn Tây. Những làng trung du thường xây chùa ở ven sườn núi hay trong hang núi như chùa Láp làng Tích Sơn, tỉnh Vĩnh Yên, chùa Trầm, làng Long Châu, tỉnh Hà Đông .v.v...

Chùa từ ngoài đi vào thường đi qua một sân đất ở trước tam quan. Hai bên có hai hàng phỗng đá hoặc chó đá.

Từ sân đất bước lên tam quan có một bậc xây gạch.

Tam quan là một căn nhà ba gian có ba cánh cửa khá rộng, và ba cánh cửa này đều được coi như ba cửa chính, thường đóng quanh năm, trừ những ngày hội hè, sóc vọng hoặc Tết nhất.

Cạnh tam quan về phía tay phải, thường có thêm một cổng bên, cổng này luôn mở trong những ngày thường, và trên cổng này là gác chuông. Cũng có chùa, gác chuông ở trên tam quan. Trên gác chuông có quả chuông lớn. Tăng ni lên thỉnh chuông phải leo một cầu thang có khi xây bằng gạch có khi chỉ là một chiếc thang gỗ.

Nhà tam quan thường chỉ dùng làm nơi cho các hào mục trong làng hội họp khi bàn tính tới việc chùa.

Khởi tam quan là một lớp sân rộng lát gạch.

Qua khởi lớp sân này là nhà thờ Phật gồm chính điện và nhà bái đường.

02-Hội chùa

Khi nói đến hội làng phải nói tới cả hội chùa.

Chùa thường mở hội vào dịp kỵ nhật vị sư tổ đầu tiên của ngôi chùa.

Hội là hội chùa, nhưng sự tổ chức cũng phải được sự đồng ý, nhất là sự bảo trợ của ban hội đồng kỳ mục trong làng.

Thường ngày hội, ban hội đồng được nhà chùa xin phép và mời họp ở tam quan chùa để ấn định chương trình của ngày hội. Tuy gọi là hội chùa nhưng ngoài việc tụng kinh lễ Phật, cũng có những tổ chức những trò vui như đánh đu, cờ người, cờ bỏi, v.v... để dân làng mua vui. Ban hội đồng kỳ hào ngoài việc bảo trợ về tinh thần cho nhà chùa, còn giúp đỡ thêm cả tài chính để tổ chức những cuộc đàn chay; những chi phí về các trò vui cũng do quỹ làng gánh vác.

Nhân dịp giỗ sư tổ này, nhà chùa làm cỗ chay trước là cúng Phật, sau là cúng sư Tổ. Cúng xong, nhà chùa khoản đãi dân làng tới lễ.

Những người đi lễ, ăn bữa cơm chay, tục gọi là thụ trai đều tự ý góp tiền bạc ít nhiều để giúp đỡ nhà chùa. Thụ trai xong, khi ra về họ được nhà chùa tặng lộc Phật gồm oản, chuối.

Oản do nhà chùa đồ xôi đóng thành oản, còn chuối một phần do nhà chùa mua ở chợ, nhưng phần lớn do thiện nam tín nữ mang tới lễ Phật với trầu, cau hương, nến.

Trong những ngày hội chùa, các bà vải thường tới chùa kể hạnh, nghĩa là tụng những bộ kinh nhắc lại sự tích đức Phật và chư vị bồ tát với đức hạnh của các người. Thường các bài kể hạnh hay nhắc tới sự tích Quan Âm Thị Kính với những sự hàm oan của người.

Toan Ánh

-o0o0-

Cảm nhận của người ăn theo laiquangnam :

01-Phần tản văn

Cảnh sắc xưa giờ này liệu có còn?. Tỉ lệ còn bao nhiêu phần trăm ? (?%) .

*Những người muôn năm cũ
Hồn ở đâu bây giờ*

Vũ đình Liên

...

Đọc văn cụ nhẹ nhàng có lẽ chúng ta cũng thú vị chẳng thua kém gì khi đọc một bài thơ Đường của Thường Kiến. Càng thú vị hơn nếu như bạn tuổi đời đã lớn, nay đang đi bên cạnh người bạn đời, hay bạn là người trẻ tuổi đang đưa người yêu vào viếng chùa, cảnh sắc này khiến tâm hồn bạn càng thêm sâu lắng. Chúng ta cũng còn gặp đó đây những cảnh chùa như thế này ở Huế, trên đường đi lên lăng, hay một vài chùa đâu đó còn sót... Mong quý bạn gặp may mắn, không bực bối vì bị sự quấy rầy bởi lực lượng hùng hậu ăn xin, xin đều và vv.....

常建

Thường Kiến

Nguyên tác

題破山寺後禪院

清晨入古寺，
初日照高林。
曲徑通幽處，
禪房花木深。
山光悅鳥性，
潭影空人心。
萬籟此俱寂，
惟聞鐘磬音。

Phiên âm

Đề Phá Sơn tự hậu thiền viện

Thanh thần nhập cổ tự
Sơ nhật chiếu cao lâm
Khúc kính thông u xứ
Thiền phòng hoa mộc thâm
Sơn quang duyệt điều tính,
Đàm ảnh không nhân tâm
Vạn lại thử câu tịch
Duy văn chung khánh âm.

Chú vài từ và tạm dịch nghĩa

Thiền viện sau chùa phá sơn
Sáng sớm vào cổ tự
Trời ban mai chiếu rừng cao
Đường quanh co thông với vùng thâm u

Phòng thiền cây hoa rậm
Núi sáng làm đẹp lòng chim chóc
Ảnh đầm khiến lòng thanh thản
Vạn tiếng đều im lặng
Chỉ nghe tiếng chuông khánh

Thanh thần là thời điểm ban mai lúc mặt trời mới mọc .

Dịch thơ quốc âm

Phá sơn tự hậu thiền viện

*Lòng thanh thản bước vào cổ tự
Mặt trời mai chiếu như rừng cao
Quanh co u tịch nẻo vào
Phòng thiền hoa đượm cây thao thức nhìn
Núi tĩnh lặng muôn chim an trú
Mặt hồ quang lòng tự thảnh thơi
Nơi đây tĩnh lặng tuyệt vời,
Có chăng chuông khánh rót lời vào tim! .
Laiquangnam*

02-Phần thi ca

Tôi nhớ tưởng như giáo sư Nguyễn Hưng Quốc viết trong tập tiểu luận "Nghĩ về thơ" có ý kiến trải nghiệm như thế này " ngày nay , dòng thơ Song thất lục bát hầu như mất hẳn, và dòng thơ thất ngôn bát cú thì hay được dùng trong mảng văn thơ trào phúng, nó nằm trong các góc ngách nào đó trên các trang nhật báo, hay tuần báo .." .Tôi tự hỏi không biết khi làm bài thơ dưới đây, ở độ tuổi 60 ngoài, cụ viết " dễ hay khó ". Cụ viết với ý trào phúng hay viết như là lời tự sự nội tâm cho chính mình bằng thể thơ quen thuộc của người xưa.

Trường chay

*Ớt chẳng, gừng không vị vẫn cay
Nhờ ơn trời đất được trường chay
Rau đay,rau muống quên thời thế
Khoai ngứa khoai lang lấp tháng ngày
Quen thói dạ dày chê cá thịt
Đói lòng thân xác sợ mưa mây
Tòa sen Đức Phật cười khen giỏi
Ngày trước ...tao tu cũng giống mày
Toan Ánh
(Nguyễn Anh Khiêm sao lục)*

Đôi khi đọc nhanh Khách thơ không thấy được cái tài hoa của người sáng tác.

Xin quý khách thơ cho tôi được làm "tài lanh tài khôn" lần này mà lạm bàn đôi điều mình cảm nhận, bởi tự hỏi _"có gì hay để bản văn này còn có người lớp sau ghi nhớ trong lòng?" .
Đọc lại và ngộ ra một điều, ngôn ngữ Việt đáng yêu biết chừng nào! .

Ai lỡ có lần đại mồm đại miệng phát biểu "nôm na là cha mách qué" bởi cho rằng chữ viết của ta ta làm gì có sự "khóa tự" như chữ Tàu, được bởi các bộ trong chữ Tàu khiến chữ nghĩa của họ được phân nghĩa rõ ràng, nhưng họ đâu biết rằng dân Quảng Nam tụi tôi nói các âm sai chính tả nhiều lắm, nhưng viết thì tương đối ít sai trừ các lỗi hỏi ngã thì sai lia chia, khó khắc phục. Tại sao vậy, nhờ đâu mà ít lỗi?, ngay từ khi học vỡ lòng abc tại quê nhà thì thầy giáo già khi dạy tập viết cho đám học trò nhỏ, thầy luôn luôn viết biểu diễn cho học trò xem trong tập của từng đứa, thầy vừa viết vừa giảng ý nghĩa của từng ký hiệu của âm, tí như là **đay** là rau đay, đay còn có nghĩa là đay nghiến, còn đau đớn thì là đau, a+u (rất dễ lầm khi nói, khi nghe âm giọng trong tiếng Quảng); rau **muống** thì **muống** có g, mà muốn không g nghĩa là ham muốn; **ngứa?** chà chừ một lát...thầy cười hóm hỉnh thì gãi! ... vì không có nước để tắm! hiểu chưa?...., rồi thầy hạ mực kính nhìn người học trò đang còn quẹt mũi, cười!, ôi cái cười của thầy giáo tôi ngày ấy sao mà dễ thương mà gần gũi đến như vậy; rau **lang** thì có g, lan là tràn lan thì không g..rõ ràng chậm mà tuyệt hảo, ngày nay người Tàu đang cố hết sức la tinh hóa thứ chữ vuông của mình, họ còn đang chật vật lắm.

Do ăn chay nên ông không cho chúng ta ăn ớt và gừng cho đủ mâm đủ bát. nhưng lại nhắc, tuồng như có ý khiêu khích, cắc có là chỗ ấy, hóm hỉnh là chỗ ấy. "*Ớt chẳng, gừng không vị vẫn cay!*",.. không biết câu này ông có chơi chữ, nói không là có, nói có là không? . Tôi nghĩ cái ác trong hành văn của người Kinh Bắc này lại là như như cái món khai vị cho chúng ta đầy màu sắc cay nồng ớt, món "đầu tiên?", mà không có. Trời đất ơi! trong phép ăn chay ớt là thực phẩm người dọn ra phải cố tránh. Nhắc làm gì, quên không được sao cụ ơi!.Không ăn mà còn **muốn** nữa hướng hồ gì ăn, thì ra một cách "tăng độ" của ngôn ngữ thơ. Không ăn những thứ kích thích này mà...**ngứa!**, mà **đay!** (không biết" ông già tây học này "có chơi chữ "die" không?, có thể lắm! "Bắc kỳ thâm mà!" [*con xin lỗi cụ, với con, cụ là "number one" rồi, cụ dễ thương quá mà, tại vì quen miệng cái thành ngữ Việt, cố tật này tập quên mà chưa bỏ được đó thôi*], đã "die" mà còn "**muốn**", còn "**lan**", còn mong "**lập tháng ngày**". "*Đói lòng thân xác sợ mưa mây*" như là một bất hạnh của người đàn ông trung niên vì "trường chay"! vào thời buổi ấy.

Xét cụm "*sợ mưa mây*" , nếu trong đó "*sợ mưa mây*" mà dùng đúng từ là "mưa mây" , thì mưa mây là cơn mưa chầm mây. Các cơn mưa làm tăng sự oi bức bởi lượng nước quá ít làm hơi nóng trên mặt đất bốc lên mang theo hơi độc khiến người trong cuộc rất dễ bị bệnh, bên cạnh cái khổ, nước hiểm hững đâu đủ tắm, lâu tắm rửa thì càng ở dơ, càng ở dơ thì càng ngứa bọ,thì càng gãi bọ...thế mới thấy cái tuyệt kỹ làm sao "cái ông già này!"; nhưng nếu **mưa mây** là "*mây mưa*" thì người Kinh Bắc này đang buồn vì thiếu ba cái chuyện..."muôn đời"... , không biết người đàn ông vào tuổi 60, lúc ấy đã muốn dùng chữ nào?. Đúng là một "ông già Bắc kỳ dễ thương", người đã một thời bay nhảy mà nay đành ăn "Trường chay" mới tội nghiệp làm sao. Ăn mà lòng người trong cuộc chẳng muốn ăn. Lỗi tại cụ thôi, đã "Trường chay", vậy mà mà còn nhắc chi bác "ớt" , chú "gừng" mà khiến ông càng nhớ những ngày nào đó , ông hay dùng lai rai trong các buổi vui cùng bè bạn, cho nên "*Đói lòng thân xác sợ mưa mây*" là một câu than, phải chi có dăm ba ngày thịt thà thì đâu có sợ mưa mây như dzây.Thiệt hết biết! Cụ Toan Ánh ơi là cụ Toan Ánh!

Đọc bài thơ mà tuồng như như thấy cụ đang gãi gãi như thể Tề thiên đại thánh trong Tây du ký , đang khổ sở dẫu cây thiết bản yếu xìu trong lưng, vừa phân bua với Phật tổ, lí nhí vài câu nhờ Phật tổ cứu bồ, vì lòng mình đang có điều khó nói. Không nín được, Bụt đánh bật miệng , "**Ngày trước...tao tu cũng giống mày!**". Hạnh phúc thay khi Cụ đã gặp đúng ông Bụt muôn đời trong tâm thức người Việt. Một ông Bụt tu khổ hạnh và thanh tú, nụ cười hiền khô, chứ đâu có như cái ông Bồ Đại hòa thượng của Tàu đưa cái bụng đầy ứ mỡ cười toe toét thấy mà

ghê, ông Bồ Đại đang được thờ đâu đó trên đất nước này như là vị "phật tương lai" như trong các chùa mang rắc bản sắc Tàu, có lẽ đa phần với các thầy chùa ít học nên họ thần tượng thứ chữ hình vuông hơn chữ quốc ngữ của con dân Đại Việt Lý Trần chúng ta đang dùng chẳng..

Bụt cười ...

"Ngày trước ...tao tu cũng giống mày!".

Ước chi đời mình trong giấc mơ được thấy Bụt xoa đầu mình cười

"Ngày trước ...tao tu cũng giống mày!".

Chúng con xin chúc cụ đi vào cõi vĩnh hằng , lòng thư thả , sớm được Bụt đưa tay cứu độ.

Saigon, giữa tháng năm .
Laiquangnam

Nhà văn Toan Ánh qua đời

Thất Sơn

Source : <http://www.vnexpress.net>

Nhà văn Toan Ánh: 'Hãy quay về với giá trị truyền thống'

Đưa tin : 23h50 ngày 14/5, nhà văn Toan Ánh trút hơi thở cuối cùng sau một thời gian nằm điều trị tại bệnh viện Nhân dân Gia Định, TP HCM, thượng thọ 96 tuổi.

Linh cữu được quản tại tư gia, địa chỉ số 20/302 C, Phan Huy Ích, phường 12, quận Gò Vấp, TP HCM. Lễ viếng bắt đầu từ ngày 16/5 đến ngày 19/5. Sau đó nhà văn được hỏa táng tại nghĩa trang Bình Hưng Hòa.

Gia đình của nhà văn cho biết, ông vào nằm điều trị bệnh già tại bệnh viện Nhân dân Gia Định đã hơn 10 ngày nay. Cả nhà lúc nào cũng túc trực bên giường bệnh của ông. Dẫu biết, người già tuổi cao sức yếu nhưng do nhà văn tỉnh táo đến phút cuối của cuộc đời nên sự ra đi của ông là rất đột ngột.



Nhà văn Toan Ánh (phải)
và giám đốc NXB Trẻ bà Quách Thu Nguyệt.
Ảnh : Lam Điền.

Nhà văn Toan Ánh tên thật là Nguyễn Văn Toán, sinh năm 1914, tại Đáp Cầu (Bắc Ninh). Suốt cuộc đời mình, ông dành phần lớn thời gian để ghi nhận, khám phá những phong tục tập quán, lễ thói dân gian, lễ hội đình đám, tín ngưỡng, địa dư chí, ca dao... của nhiều vùng miền trên đất nước.

Trước đây sách của nhà văn chỉ được xuất bản lẻ tẻ ở một vài NXB. Nhưng đến tháng 5/2004, nhà văn ký hợp đồng nhượng quyền có thời hạn để NXB Trẻ độc quyền xuất bản trên toàn quốc bộ Toan Ánh toàn tập (gồm 124 tác phẩm đã in và chưa in) trong thời hạn 10 năm (2004-2015).

Trong số này có nhiều bộ sách giá trị và quan trọng với văn hóa và truyền thống dân tộc như: bộ Nếp cũ gồm 11 cuốn, nói đầy đủ về vòng đời của một con người Việt Nam (từ lúc thai nghén, sinh ra, đi học, đi làm, lập gia đình, chết, cải táng..., đã in 6 cuốn). Bộ Việt Nam chí lược gồm 5 cuốn mới in được 3: Người Việt đất Việt, Miền Bắc khai nguyên, Cao nguyên miền thượng (2 cuốn còn lại là: Miền Trung kiên dũng, Miền Nam phú cường). Tập truyện Trong lũy tre xanh (viết năm 1957) phê phán hủ tục làng quê. Cuốn Phong lưu đồng ruộng (1958) ca ngợi nét đẹp đời sống tinh thần thôn xóm. Bó hoa Bắc Việt (1958) nói về phẩm chất đẹp của người phụ nữ Việt Nam thì Tiết tháo một thời (1957) nêu gương khí phách của sĩ phu Việt Nam...

Thất Sơn

BIỂU TƯỢNG Y HỌC TÂY PHƯƠNG NHÌN DƯỚI CON MẮT LƯƠNG HỢP NỒNG NỌC, ÂM DƯƠNG, TIỀN RỒNG, VIỆT DỊCH NỒNG NỌC.

Nguyễn Xuân Quang

Ai cũng biết rằng Con Rắn (một hay hai con rắn) với Cây Gậy được dùng làm biểu tượng cho y học Tây phương. Dĩ nhiên người Tây phương giải thích biểu tượng này theo truyền thuyết Tây Phương mà tác giả Trịnh Nguyễn Đàm Giang mới đây đã thu thập rất đầy đủ dữ kiện trong bài viết Biểu Tượng Của Ngành Y (1).

Qua bài viết này, tôi xin nhìn biểu tượng Gậy và Rắn của y học Tây phương dưới lăng kính lương hợp nồng nọc, âm dương, Vũ Trụ Tạo Sinh, Việt Dịch nồng nọc. Tôi có nhiều lý do vững chắc để thoải mái nhìn biểu tượng này dưới lăng kính lương hợp, nồng nọc, âm dương...

Biểu tượng Cây Gậy-Con Rắn tối cổ, không phải do người Hy Lạp hay La Mã phát kiến ra mà họ lấy từ nền văn minh cổ ở xung quanh họ. Hình Cây Gậy và Một (hay hai) con này đã thấy ở vùng Lương Hà như thấy hình chạm khắc trên một cái ly rượu (goblet) cổ thời Sumer khoảng 2.600 BC, cũng thấy trên những tấm thẻ ước (votive tablets) ở Ấn Độ (2) và Tây Tạng... Dĩ nhiên sự giải thích biểu tượng này ở nơi nguồn cội Lương Hà khác với trong truyền thuyết y học của La-Hy. Tôi truy tìm nguồn gốc nguyên thủy của biểu tượng Một Cây Gậy và Một Con Rắn của thần y học Asclepius chưa thấy nhưng của biểu hiệu caduceus thì Robert Beer trong The Encyclopedia of Tibetan Symbols and Motifs đã viết "*The caduceus, as an emblem of the alchemical god Mercury or Hermes, first originated within the ancient Assyrian, Hittite and Phoenician cultures as **sun-moon symbol**, consisting of a central rod crowned by a sun disc with two lunar horns on either sides...*" (3) (*Caduceus, một biểu hiệu của thần luyện đan Mercury hay Hermes phát gốc đầu tiên trong nền văn hóa Assyria, Hittite và Phoenix dùng như là biểu tượng cho trời-trăng, gồm có một cây gậy ở giữa trên đội một đĩa mặt trời với hai sừng trăng hai bên...*). Ta thấy rất rõ như ban ngày **biểu tượng trăng trời là biểu tượng cho âm dương**.

Hiểu tổng quát như vậy cũng đủ rồi, nhưng nếu muốn tỉ mỉ hơn ta có thể phân tích tiến xa thêm nữa. Mặt trời trên cây gậy chính nó có nghĩa là mặt trời nhưng vì nó không phải là chủ thể so với cây gậy (người ta thường gọi biểu tượng là Cây Gậy và Con Rắn, không gọi là Mặt Trời

và Hai Mặt Trăng Sừng, ít ai để ý tới mặt trời hơn cây gậy) nên nó cũng có thể có một khuôn mặt nữa là dùng như một dấu *xác định* (determinative), một tính từ (adjective) cho biết cây gậy là mặt trời, là dương, là *nọc thái dương*. Nhìn chung cả hai bổ túc nghĩa cho nhau, mặt trời là mặt trời nọc thái dương trên Trụ Thế Giới và gậy là gậy thái dương. Cây gậy là nọc, dương được nhấn mạnh thêm bằng hình mặt trời trên đỉnh cây gậy. Khi nhìn dưới diện Tứ Tượng thì coi cây gậy là Tượng Đất Dương tức Núi Trụ Chống Trời, Núi Trụ Thế Gian, Núi Vũ Trụ, Trụ Thế Giới thì đây là mặt trời thiên đỉnh Trên Trụ Thế Giới, mặt trời chính ngọ, chói chang nhất dòng thái dương (xem dưới). Hai mảnh trăng sừng cũng vậy, hai mảnh trăng sừng có hai mũi nhọn ở hai đầu là hai chữ nọc mũi mác có nghĩa là hai nọc dương sinh động (Chữ Nòng Nọc Trên Trống Đồng Âm Dương Đông Nam Á), hai dương là thái dương. Trăng sừng là dạng thái dương của trăng tròn nòng vòng tròn thái âm. Đây là hai mảnh trăng sừng của dòng thái dương, hai nòng âm thái dương, theo thái âm là nòng thái âm mang tính thái dương, nước thái dương. Như thế tại Lưỡng Hà, nguyên thủy Cây Gậy và Hai Con Rắn biểu tượng cho sự giao hòa Trời-Trăng dòng thái dương, Lửa Nước thái dương, nòng nọc, âm dương thái dương. Trăng sừng cũng có thể dùng như một dấu xác định cho biết hai con rắn là hai nòng âm biểu tượng cho nước (rắn có một khuôn mặt biểu tượng cho nước, nước có một khuôn mặt thái âm liên hệ với trăng như thấy qua từ đôi *trăng nước*) với “dấu” trăng thái dương thì hai con rắn là nước thái dương. Nhìn chung cả hai rắn và trăng thì trăng đi với hai nòng rắn là trăng âm thái dương và rắn đi với trăng sừng là nước thái dương.

Vậy nói một cách giản dị thì rõ như ban ngày **caduceus nguyên thủy biểu tượng cho trăng trời là biểu tượng cho nòng nọc, âm dương**.

Khi người La Hy lấy đem dùng làm biểu tượng cho y học, dĩ nhiên, họ biến đổi đi, không còn giữ lại hai mảnh trăng sừng nữa mà thay vào đó bằng đôi cánh. Tại sao? Xin xem câu trả lời ở dưới. Về ý nghĩa, họ cũng thay vào đó những ý nghĩa khác cho hợp với văn hóa La-Hy. Sự giải thích thường rời rạc. Cây gậy của thần y học Asclepius cũng chỉ được nhìn theo một chiều con rắn. Họ cho rằng con rắn lột được da trẻ lại nên dùng nó làm biểu tượng cho sức khỏe. Còn cây gậy ít được nhắc tới hơn. Tuy nhiên, trong nhiều nghĩa giải thích có một nghĩa cũng còn cho thấy rất rõ nguyên lý lưỡng hợp nòng nọc, âm dương như Robert Beer cũng đã cho biết “*Medically the two serpents symbolize poison and its antidote or venom and serum as the homeopathic principle of ‘like cure like’*. *Alchemically the two serpents symbolize cinnabar and mercury or menstrual blood and semen, which through their transmutation create the ‘elixir of immortality’* “ (Về y học, hai con rắn biểu tượng cho chất độc và chất giải độc hay nọc độc và huyết thanh như là một nguyên lý đồng căn trị liệu “*tương đồng trị liệu*”. Về thuật luyện đan, hai con rắn biểu tượng cho thần sa và thủy ngân hay

kinh nguyệt và tinh khí, qua sự chuyển biến của chúng tạo ra ‘thuốc bất tử’ “.

Còn cây gậy và hai con rắn quấn quanh của Tây Tạng có tên là *sbrul rtse gsum* mang triết thuyết vũ trụ quan của Phật giáo mật tông Tây Tạng. Biểu tượng này đã được dùng vào thời tiền Phật giáo đại thừa như một biểu hiệu của Bồ Tát Avalokiteshvara dưới thể dạng Tiếng Sư Tử Gầm Simhanada (“Lion Roar”) (3).



“caduceus” của Tây Tạng (Robert Beer).

Cây gậy có hình đỉnh ba giống gậy của Shiva mà ta biết Shiva có một khuôn mặt là Trụ Lửa (Pillar of Fire) có biểu tượng là linga. Rõ ràng cây gậy trong caduceus của Tây Tạng là gậy lửa, dương.

Vị Bồ Tát này là tiền thân của các Dalai Lama hiện nay. Ngài vốn là một người nam ở Tây Tạng và lúc đầu ở Trung Hoa cũng là một người nam nhưng về sau trở thành Phật Bà Quán Thế Âm Bồ Tát. Như thế vị Bồ Tát này có bản thể lưỡng tính phái. Phật Bà Quán Thế Âm Bồ Tát lưỡng tính phái thấy dưới dạng trăng trời là Phật Bà Nhật Nguyệt của Trung Hoa ở Bảo Sơn có tay phải cầm mặt trời, tay trái cầm mặt trăng. Ta thấy rất rõ biểu tượng caduceus Tây Tạng của Bồ Tát Avalokiteshvara mang nghĩa nòng nọc, âm dương, trời trăng qua hình ảnh Phật Bà Nhật Nguyệt của Trung Hoa. Bồ Tát Avalokiteshvara Tây Tạng cầm caduceus nòng nọc, âm dương, trăng trời giống hệt Phật Bà Nhật Nguyệt Trung Hoa hai tay cầm mặt trăng mặt trời. Ý nghĩa nòng nọc, âm dương, trăng trời của caduceus Tây Tạng in hệt ý nghĩa trăng trời của caduceus của các nền văn hóa cổ Assyria, Hittite và Phoenix.

Ngoài phần nói ở trên, nếu ta đem soi những giải thích biểu tượng Cây Gậy và Một (hay hai) con Rắn của Asclepius hay của Mercury của Hy-La dưới ánh sáng của lưỡng hợp, nòng nọc, âm dương thì ta cũng còn

tìm thấy dấu vết ít nhiều ý nghĩa nồng nọc, âm dương của nguồn cội
Lưỡng Hà.

Đúng thế, như tôi đã nói ở một email gửi cho tác giả Trịnh Nguyễn
Đàm Giang là những tài liệu giải thích ý nghĩa áp dụng cho y học La Hy
của biểu tượng này trong bài viết của tác giả Trịnh Nguyễn Đàm Giang
cũng mang nghĩa gốc nồng nọc, âm dương nằm trọn vẹn trong thuyết
Vũ Trụ Tạo Sinh, Dịch Lý, ví dụ như:

Cây gậy có một khuôn mặt nọc, dương, lửa, cội dương, sự sống.

*“Cây gậy năng lực trên đây thường thấy bày bán ở nhiều tiệm bán đồ
ma thuật phù thủy miêu tả một cây gậy như dương vật tượng trưng cho
tiềm năng của đàn ông, được cuốn sát quanh bằng hai con rắn đang
giao hợp” (1).*

Con rắn biểu tượng cho âm, nữ, nước, sự chết, cội âm.

Rắn có một khuôn mặt biểu tượng cho âm, nữ.

*“rắn đã được biết đầu tiên như là động lực làm Eva quyến rũ Adam với
trái cấm của Cây Kiến thức” (1).*

Cũng nên biết là con rắn quấn quanh thân cây ở vườn Địa Đàng là hình
bóng của Eva và Adam. Nguyên thủy cây này là Cây Đời Sống (Tree of
Life). Trong Thánh Kinh cây này trở thành cây táo. Cây biểu tượng cho
nọc, dương. Người viết Thánh Kinh là ông Ezra đã tạo ra hai nhân vật
thủy tổ loài người là ông Adam và bà Eva lấy từ Ai Cập cổ. Theo d=t,
Adam = Atam, Atum, thần Mặt Trời Ai Cập cổ dòng lửa, nọc dương ứng
với cây táo và theo v=u (như và com = ùa com, Alexandre de Rhodes,
từ điển Việt Bồ La), ta có Eva = Eua = Ea, nữ thần Nước của Lưỡng Hà
(4) dòng nước, nồng âm. Eva là người đàn bà đầu tiên của nhân loại
tương tự như Nữ Oa của Đại Tộc Việt. Nữ Oa có đuôi rắn, có cốt rắn
nên Eva cũng có cốt là con rắn. Adam và Eva có biểu tượng là con rắn
quấn quanh cây táo. Điều này cho thấy rõ biểu tượng con rắn quấn
quanh thân cây táo tức Nước Eva quấn quanh Lửa (mặt trời) Adam,
tức âm dương hôn phối với nhau thì biểu tượng con rắn quấn quanh
cây gậy của thần y học Asclepius cũng vậy.

*“Huyền thoại nguyên thủy về cây gậy thần có đôi rắn cuốn quanh đã
được miêu tả trong câu chuyện “Bộ ngực của Tiresias”, chuyện kể nhà
tiên tri Tiresias Poulenc thấy hai con rắn đang giao hợp nên dùng gậy
thần đâm vào giữa để chia rẽ đôi rắn. Ngay sau đó Tiresias lập tức bị
biến thành một người đàn bà trong 7 năm trường. Cái quyền lực biến
đổi trong câu chuyện này mạnh đủ để hoàn tất sự đảo ngược ngay cả
lượng cực thể chất của nam nữ, từ sự hợp nhất của hai con rắn, truyền
lên cây gậy” (1).*

Tôi giải thích hai con rắn này theo nòng nọc, âm dương, hai con rắn là hai nòng âm nên có khả năng biến Tiresias thành đàn bà, có người trích dẫn truyền thuyết Tây phương không chấp nhận cho rằng trong hai con rắn rõ ràng có một con đực và một con cái. Dù cho rằng có con rắn đực đi nữa thì nó vẫn thuộc dòng nòng, âm ví dụ như Lạc Long Quân có cốt là con rắn nước và là rắn nước đực (vì là đàn ông) nhưng vẫn thuộc dòng nòng, âm, nước nên mới dẫn năm mươi con xuống biển. Truyền thuyết Tây phương thường giải thích theo duy dương với nam tính trội, thường chỉ nhìn bằng con mắt phải (dương), trong khi tôi nhìn theo nòng nọc, âm dương là nhìn bằng hai con mắt phải dương và con mắt trái âm. Đông Tây khác biệt là vậy. Ở đây tại sao tôi lại chọn giải thích theo âm dương? Vì có *“sự đảo ngược ngay cả lưỡng cực thể chất của nam nữ”*. Trong dương có âm, trong âm có dương, dương tăng thì âm giảm, âm tăng cực đại thì thành dương. *“Hợp nhất của hai con rắn lên cây gậy”* chính là dạng âm dương nhất thể có nghĩa là cây gậy là một cá thể dương và hai con rắn cũng chỉ là một cá thể âm. Hai cá thể âm dương *hợp nhất* lại thành Tổng Thể (Totality), Nhất Thể (Oneness).

Con rắn có thân hình ngoằn ngoèo biểu tượng cho nước.

Như đã biết rắn có một khuôn mặt biểu tượng cho nước.

“Biểu tượng con rắn bằng đồng có tên Nehushtan (của Moses) đã được nhắc đến trong Thánh kinh” (1). Cây gậy có con rắn quấn quanh bằng đồng của Moses này có tên theo Do Thái ngữ là *nahash* có một nghĩa là con rắn. Nahash có gốc Việt ngữ *na-* là nước, có *nah-* = nác, nước, Ấn giáo có con rồng *naga* gốc rắn nước, Anh ngữ *snake* có *-nak* = nác, nước, Lạc Long Quân có Lạc là dạng nam hóa của nác là nước. Rồng Lạc Long Quân có gốc là rắn nước...

“Trong lịch sử Ai-cập, rắn giữ một vai trò quan trọng với con rắn hổ mang của sông Nile trang điểm trên vương miện của pharaoh ngày xưa” (1). Ai Cập cổ có hai vùng là Ai Cập Thượng ở vùng núi cao phía nguồn sông Nile có biểu tượng là con chim kên kên (tức cộc, nọc, dương, lửa) và Ai Cập Hạ ở vùng châu thổ sông Nile, sát Địa Trung Hải có biểu tượng là con rắn hổ mang (tức nòng, âm, nước). Điểm này tương tự như truyền thuyết và cổ sử Việt, Mẹ Tổ Âu Cơ thuộc dòng Chim, Lửa, núi (đem 50 con lên núi) còn Lạc Long Quân thuộc dòng rắn Rồng, Nước (đem 50 con xuống biển)...

Rắn liên hệ với chết, cõi âm

“Trong thần thoại Hy-lạp, rắn thường được liên kết đến đối kháng chết người và nguy hiểm”...

“Rắn liên quan đến khoa học gắn liền với chất độc và chết chóc”.

.“Và sau cùng rắn cũng là biểu hiệu cho Satan trong bộ Tân Ước Kinh”(1).

Sống, chết liên hệ với tái sinh, hằng cửu, bất tử trong Vũ Trụ giáo dựa trên lưỡng hợp nòng nọc, âm dương.

“Hades than phiền với Zeus rằng càng ngày càng ít người xuống âm phủ, và uy tín của diêm vương Hades có thể bị suy giảm. Hades nêu lên rằng chỉ có thần mới được bất tử, nay nếu Asclepius được phép làm người chết sống lại thì loài người cũng trở nên bất tử” (1).

.....

Như thế biểu tượng Cây Gậy và Con Rắn từ nguồn gốc Lưỡng Hà cho tới khi dùng làm biểu tượng y học của La-Hy đều hàm chứa ý nghĩa lưỡng hợp nòng nọc, âm dương, Vũ Trụ Tạo Sinh, Dịch lý.

Bây giờ ta hãy thử tìm hiểu tại sao hai sừng trắng nguyên thủy ở Lưỡng Hà lại biến thành hai chiếc cánh trong caduceus hiện nay. Dĩ nhiên có những giải thích theo La-Hy nhưng tôi xin giải thích theo nòng nọc, âm dương tức theo nguồn cội trắng trời của Lưỡng Hà. Nếu nhìn dưới dạng Tứ Tượng thì mặt trời trên đỉnh cây gậy là Tượng Lửa vũ trụ, cây gậy là Núi Trụ Thế gian tức Tượng Đất dương, hai con rắn là Tượng Nước và hai mảnh trắng sừng ở đây coi như là khuôn mặt dương của âm là thiếu âm khí gió tức Tượng Gió dương (ở đây là *gió trắng*).

Điều này giúp ta hiểu tại sao trắng sừng gió lại biến thành cánh chim, bởi vì cánh chim biểu tượng cho gió, *cánh chim bằng lướt gió*. Như thế caduceus có cây gậy, trên có mặt trời, hai con rắn, hai cánh biểu tượng cho Tứ Tượng, giai đoạn sinh thành ở phần cuối của Vũ Trụ Tạo Sinh.

Tóm lại

Biểu tượng một cây gậy thái dương và một con rắn quấn quanh của Asclepius là dạng nòng nọc, âm dương nhất thể hay lưỡng hợp nòng nọc, âm dương tức là dạng sinh tạo ở phần đầu của quá trình Vũ Trụ Tạo Sinh của ngành thái dương. Còn caduceus hai con rắn quấn quanh cây gậy, có hai cánh, mặt trời trên đỉnh cây gậy là dạng Tứ Tượng ở phần cuối của quá trình Vũ Trụ Tạo Sinh.

Để vững tin hơn xin đối chiếu biểu tượng này với chữ viết nòng nọc (xem chi tiết trong chương Chữ Nòng Nọc Trên Trống Đồng Âm Dương Đông Nam Á hay trên blog của tôi).

Cây Gậy-Con Rắn và Chữ Viết, Biểu Tượng Nòng Nọc

Cây Gậy-Con Rắn ruột thịt với chữ viết và biểu tượng nòng nọc. Với những hình dạng, màu sắc và trang trí khác nhau, mỗi gậy, mỗi loại rắn mang một ý nghĩa ứng với một giai đoạn của Vũ Trụ Tạo Sinh. Vì thế cây gậy và con rắn phải hiểu theo mọi khía cạnh dưới lăng kính Vũ Trụ Tạo Sinh. Không phải cây cọc nào, con rắn nào cũng có nghĩa như nhau. Mỗi loại cọc, loại rắn với hình dạng, màu sắc, trang trí khác nhau mang một ý nghĩa khác nhau trong Vũ Trụ Tạo Sinh. Riêng về rắn, xin xem thêm bài tôi đã viết rất chi tiết về Biểu Tượng Rắn trong Vũ Trụ giáo ở Y Học Thường Thức số 40 tháng 1 và 2, 2001.

Trong các loại này có một loại nọc mang biểu tượng cho nọc I và một loại rắn mang biểu tượng cho nòng vòng tròn O.

Cây gậy là nọc, dương (nói chung là vật nhọn, chim, bộ phận sinh dục nam, lửa, mặt trời, núi trụ, trục thế giới...) rất giản dị, điều này không cần phải nói nhiều chúng ta ai cũng đã biết như vậy. Chỉ xin đưa ra một vài ví dụ hình nọc thấy khắc trên đá (petroglyph) cho thấy cái tính chất tối cổ của nguồn gốc chữ viết nòng nọc như: thứ nhất là của thổ dân Úc châu, cây nọc biểu tượng cho đàn ông, hình vòm chuông úp biểu tượng cho đàn bà; thứ hai là hình nọc lồng vào hình chuông úp của thổ dân miền Tây Nam Hoa Kỳ có nghĩa là làm tình, thứ ba là hình người bắn cung cho thấy cây nọc, cây gậy của phái nam được diễn tả tương đương với mũi tên (vật nhọn).



Người bắn cung khắc trên đá.

(dẫn lại trong Wang Hongyuan, The Origins of Chinese Characters, Sinolingua Beijing, 2004).

Con Rắn là nòng, âm (bộ phận sinh dục nữ, nữ, nước, không gian, mặt trời đĩa tròn âm...).

Con rắn là nòng, âm thấy rõ nhất khi diễn tả bằng con rắn cắn đuôi của nó tạo thành hình nòng vòng tròn O. Xin đưa ra vài ba ví dụ:

-Con rắn uraeus của Ai Cập cổ cũng có dạng cắn cái đuôi thành hình nòng vòng tròn.

-Con rắn *Ouroboros* của Hy Lạp lấy của Ai Cập cổ mà tác giả Trịnh Nguyễn Đàm Giang đã trích dẫn lại trong bài viết:



“Với lời giải thích của Tây phương “*Chữ Ouroboros (Hy-lạp) hay Oroboros là một biểu hiệu cổ miêu tả một con rắn nuốt đuôi của chính nó và tạo thành một vòng tròn. Vòng tròn này tượng trưng cho đời người và tái sinh, dẫn đến bất tử*” (1). Rõ ràng con rắn nòng vòng tròn O được giả thích theo nghĩa chữ viết nòng O của lưỡng hợp nòng nọc, âm dương, sống chết, tái sinh, hằng cửu, vòng tử sinh của Vũ Trụ Tạo Sinh, của Vũ Trụ giáo mà người Tây phương không nhận ra.

-Mỹ châu: Maya



Kukulcan



Kukulcan dùng làm vòng “gôn” trong trò chơi bóng của Maya cổ, ở Chichen Itzá (ảnh của tác giả chụp từ một poster).

Maya có con Rắn-Chim tên Kukulcan (Kukulcan là tiếng Việt, Kuku- = chim cú cu, -can = chăn, trăn) cũng ở dạng ngậm đuôi tạo thành nòng vòng tròn O. Họ thuộc dòng nòng, âm, họ di cư từ vùng duyên hải Nam Á qua Trung Mỹ, một thứ Bộc Việt (giáo sư Kim Định) có tiếng nói liên hệ với Nam Đảo (Bình Nguyên Lộc), với tiếng Việt (Đức Chúa Jesus Nói Tiếng Việt của tác giả). Gần đây phân tích DNA cho thấy Maya ruột thịt với dân vùng Đông Nam Á trong đó có Việt Nam (Nguyễn Đệ, Đặc San HYSVN Florida, số kỷ niệm 20 năm thành lập).

-Cây Tam Thế Yggdrasill của Bắc Âu (Nordic).



Cây Tam Thế Yggdrasill của Bắc Âu.

Cây Tam Thế có phần vòm cây biểu tượng cho vòm vũ trụ Thượng Thế được biểu tượng bằng con chim ưng, là loài bay được trên trời. Phần giữa biểu tượng cho Trung Thế tức cõi giữa nhân gian được biểu tượng bằng con hươu sừng là một loài thú bốn chân mang dương tính sống trên mặt đất. Cõi Hạ Thế là phần gốc cây biểu tượng bằng con rắn độc có lưỡi đỏ thè ra ngoài miệng như đang phun ra lửa. Trung Thế lại chia ra ba cõi: *cõi trời* biểu tượng bằng hình vòm cầu vòng, *cõi đất dương* thế gian được biểu tượng bằng ngọn núi đá nhọn đỉnh hình tháp (núi dương), hình ảnh của Núi Trụ Thế Gian, Núi Trụ Chống Trời và *cõi nước* là hồ hay biển nước được biểu tượng bằng *con rắn nước* (không có trang trí gì cả) ngậm đuôi tạo thành một nòng vòng tròn.

Ta thấy rất rõ ở cây Tam Thế Yggdrasill, con rắn nước đơn giản ngậm đuôi thành vòng tròn là biểu tượng cho cõi nước nhân gian trong khi con rắn độc thè lưỡi đỏ như phun ra lửa ở gốc cây biểu tượng cho Hạ Thế, Âm Thế; Ai Cập cổ có rắn uraeus như đã nói ở trên cũng có nhiều loại, mỗi loại mang một ý nghĩa khác nhau, cũng có con uraeus thè lưỡi

phun ra lửa gọi là *spitting fire* biểu tượng cho chung sự, tang ma, cõi âm; con rắn hai đầu cuộn tròn, một đầu đen, một đầu trắng của người Naga ở Vân Nam có thể mang biểu tượng cho âm dương nhất thể, âm dương còn quấn vào nhau tức Trùng Vũ Trụ, Thái Cực (Khai Quật Kho Tàng Cổ Sử Hùng Việt), còn Rắn Lông Chim Quetzal của Aztec là nòng dương (dương của âm là thiếu âm khí gió; chim, lông chim có một khuôn mặt biểu tượng cho gió) vì thế nó là biểu tượng cho Thần Gió...

Vì thế khi lấy rắn làm logo cho y nghiệp hay hội y sĩ xin lấy con rắn không thè lưỡi ra ngoài miệng nếu không thì ông, bà bác sĩ hay hiệp hội bác sĩ đó toàn là bác sĩ... rắn độc cả, là hội y sĩ Diêm Vương ở cõi âm, sẽ giết người không gớm tay vì có bằng "to kill".

Nói tóm lại, con rắn và cây gậy có một khuôn mặt mang biểu tượng nòng nọc, khi đứng riêng rẽ có thể có những nghĩa khác nhau, tuy nhiên **khi con rắn quấn quanh cây gậy thì ưu tiên nếu không muốn nói là "BẮT BUỘC PHẢI" chọn lấy nghĩa Nòng Nọc, Âm Dương Giao Hòa, HÔN PHỐI với nhau.** Đây chính là ý nghĩa mà ta phải hiểu của biểu tượng y học của thần y học Asclepius.

Cây Gậy và Con Rắn Trong Truyền Thuyết Và Cổ Sử Việt.

Xin thật vắn tắt ở đây, qua ba bộ sử của tôi: sử sách Khai Quật Kho Tàng Cổ Sử Hùng Việt, sử miệng Ca Dao Tục Ngữ Tinh Hoa Dân Việt, sử đồng Giải Độc Trống Đồng Nòng Nọc, Âm Dương Đông Nam Á và Việt Dịch Bầu Cua Cá Cọc, tôi đã chứng minh cốt lõi của văn hóa Việt có chủ thể là lưỡng hợp nòng nọc, âm dương, chim rắn, Tiên Rồng, nền tảng của Vũ Trụ giáo và Việt Dịch nòng nọc. Như thế hiển nhiên có hình bóng Cây Gậy và Con Rắn trong truyền thuyết và cổ sử Việt. Xin lấy một ví dụ tiêu biểu: chúng ta có vị vua tổ thế gian đầu tiên của nước Xích Quỷ là Kì Dương Vương có vợ là bà Thần Long hay Long Nữ.

Kì Dương Vương có những khuôn mặt chính sau đây:

-Kì Dương Vương có *Kì* có nghĩa là Cây, Cọc, Gậy, Trụ Chống như kì đi với kèo, qua từ đôi *kì kèo*, ta có kỳ = kèo (cọc nhỏ). Kì biến âm với *kê*, với *cừ* (cọc cắm ở bờ nước), với *ke*, bộ phận sinh dục nam (Alexandre de Rhodes, từ điển Việt Bồ La), theo c= k=qu, ke = que... Kì Dương là Nọc Dương, Nọc mặt trời Mặt Trời thái dương. Như thế Kì Dương Vương có một khuôn mặt là vua mặt trời Núi Kì, Núi Trụ Thế Gian, Núi Vũ Trụ, Núi Trụ Chống Trời biểu tượng cho Đất dương gian, thế gian.

-Kì có nghĩa là cọc nhọn nên cũng có nghĩa là *sừng* như thấy qua kì biến âm với gốc Hy Lạp ngữ *kerá-* sừng, với Pháp ngữ *cerf*, Latin *cervus* con cọc, con hươu sừng, Maya-Naga Á châu ngữ *Keh*, con hươu và cũng là con người đầu tiên của nhân gian (theo Jame Churchward, Children of Mu), Keh chính là Kì (Dương Vương) vua tổ

đầu tiên của chúng ta. Kì Dương là Con Cọc Đực, Hươu Đực, Con Hươu Sừng và ta cũng thấy Kì Dương ruột thịt với Mã Lai ngữ kijang là con hươu sừng barking deer, munjac (munjac chính là Việt ngữ muông gạc, mang gạc, hươu sừng). Vì thế mà Kì Dương Vương mới có tên mẹ đẻ là Lộc Tục (Hươu Đực, Hươu Đực). Ngoài ra dương còn có nghĩa là mặt trời, Kì Dương là con Cọc Mặt Trời, Kì Dương Vương là vua Cọc Mặt Trời, Hươu Mặt Trời. Ở trên, ta đã thấy trên Cây Tam Thế yggdrasill của Bắc Âu, con hươu biểu tượng cho Trung Thế nhân gian ăn khớp trăm phần trăm với Vua Hươu Sừng Mặt Trời Kì Dương Vương là vua Thế Gian của họ Hồng Bàng Thế Gian của chúng ta.

Còn nhiều nữa nhưng ở đây đã đủ kết luận là Kì Dương Vương là Vua Mặt Trời Núi Trụ Thế Gian trong có Trụ Thế giới, có biểu tượng là con Cọc mặt trời, con hươu mặt trời. Kì Dương Vương là mặt trời trên đỉnh Trụ Thế Giới, là mặt trời chính ngọ, chói chang nhất (trong khi Hùng Vương là Vua Mặt Trời Mọc và Lạc Long Quân là Vua Mặt Trời Hoàng Hôn) có hình ảnh chính là Cây Gậy có hình mặt trời ở trên giống y chang cây gậy có hình mặt trời trong biểu tượng Cây Gậy có Con Rắn quấn quanh của y học Tây phương.

Vì có một khuôn mặt là Trụ Thế Giới nên Kì Dương Vương có tài đi lại ba cõi, đi xuống cõi nước lấy bà Thần Long (Rồng Nước) có cốt là con rắn nước. Như thế Kì Dương Vương Cây Gậy và vợ là Con Rắn Nước hai người lấy nhau tức Con Rắn quấn quanh Cây Gậy. Đây chính là biểu tượng Cây Gậy có Con Rắn quấn quanh của y học Tây Phương. Kì Dương Vương là Núi Đất dương thế gian ứng với Li (lửa thế gian) tức dương và bà Thần Long Rồng Nước ứng với Khảm (nước) âm, cho thấy rõ cây gậy và con rắn quấn quanh là Li Khảm, Lửa Nước hôn phối với nhau. Nọc, cọc mặt trời Kì Dương Vương và con rắn nước Thần Long tương đồng với cây táo Adam và con rắn nước Eva.

Như vậy cây Gậy có Con Rắn quấn quanh phải được nhìn dưới lăng kính của nòng nọc, âm dương của Dịch mới thấu triệt được hết ý nghĩa.

Cây Gậy Liên Hệ Với Chữa Bệnh Trong Truyền Thuyết Và Cổ Sử Việt

Truyền thuyết Việt có nói về một vị thần ở núi Tản Viên tên là Kì Mang. Như đã biết Kì Mang là con thú có sừng, con mang có sừng, con hươu sừng. Đây chính là hình bóng của Kì Dương Vương.

Thần vốn là đứa trẻ ở trong rừng được dê rừng nuôi cho bú, chim chóc ấp ủ. Sau thần được một người tiều phu thấy đem về nuôi. Lớn lên theo nghề cha vào rừng đốn củi. Một hôm chặt một cây to đến tối vẫn chưa xong. Sáng hôm sau trở lại, những chỗ đã chặt lại lành lại như cũ. Kì mang chặt nhiều lần khi qua đêm trở lại vẫn xảy ra cùng hiện tượng như thế. Tò mò một đêm Kì Mang rình xem. Vào khoảng nửa đêm thấy

một bà lão hiện ra cầm gậy chỉ vào chỗ cây bị chặt, các vết chặt tự nhiên lành lại như cũ. Kì Mang tức giận nhẩy ra chặn người đàn bà già hỏi có sự tại sao. Bà già trả lời bà là thần Thái Bạch đang sống ở cái cây đó nên không muốn cây bị chặt. Kì Mang than là phải chặt cây kiếm sống. Bù lại bà lão trao cho Kì Mang **cây gậy thần** rồi biến mất. Nhờ cây gậy thần Kì Mang và gia đình sống sung túc và Kỳ Mang cũng dùng gậy làm phép cứu giúp những người nghèo đói bệnh tật. Một hôm Kì Mang đi chơi gặp một con rắn nước bị lũ trẻ giết quăng xác bên đường. Kì Mang dùng gậy thần cứu sống con rắn. Vài ngày sau có người đến tìm tự xưng là Tiểu Long Hầu, con của Lạc Long Quân, đem theo nhiều châu báu vàng bạc đến tạ ơn cứu tử. Anh ta chính là con rắn nước bị lũ trẻ giết chết. Kì Mang theo lời mời của con Lạc Long Quân xuống biển chơi và được Lạc Long Quân cho quyển sách ước... Kì Mang ra tay cứu độ người đời, khi về già lên núi Tản Viên ở luôn trên đó (Lĩnh Nam chích quái).

Thần Kì Mang Tản Viên đội lốt Kì Dương Vương-Thần Long tức đột lốt Cây Gậy-Con Rắn quán quanh chữa bệnh nhờ cây gậy thần. Cây gậy (là dương) này của nữ thần Thái Bạch (mang âm tính) là một thứ gậy âm dương. Có cây gậy rồi phải nhờ cứu con rắn nước Tiểu Long Hầu, con của con rắn nước cha Lạc Long Quân thì mới được con rắn nước dòng mặt trời âm Lạc Long Quân phụ một tay vào bằng cách cho quyển sách ước thì cây gậy mới mang trọn vẹn hình bóng cây gậy và con rắn, cây gậy âm dương để chữa bá bệnh.

Đi Tìm Một Biểu Tượng Chính Đáng, Lý Tưởng

Bây giờ ta hãy đi tìm một logo thích đáng nhất làm biểu tượng cho ngành y Việt Nam. Sau đây là ý kiến của cá nhân tôi nhìn bằng cả hai con mắt trái và phải, âm và dương của một thầy thuốc Việt Nam yêu văn hóa lưỡng hợp Tiên-Rồng:

1. Lấy một con rắn thay vì hai con rắn.

Vì sao?

-Vì một con rắn (là một nòng âm) quán quanh cây gậy (một nọc dương) tức một âm, một dương hôn phối với nhau, âm dương đề huề.

-Âm dương đề huề mới hôn phối theo đúng luật sinh tạo của tạo hóa sinh ra vũ trụ muôn loài. Mọi thứ đều do âm dương sinh ra.

-Âm dương là nền tảng của y lý như đã thấy y lý Đông phương dựa trên âm dương và Tây phương cũng vậy (nhưng không ai nhận ra). Âm dương sinh tạo ra Đại Vũ Trụ, con người là Tiểu Vũ Trụ, con của Đại Vũ Trụ. Sự mất quân bằng ở Đại, Tiểu Vũ Trụ hay giữa con người và vũ trụ tạo ra sự bất an tức bệnh tật như thấy qua từ *disease*, có *dis-*, *mất*, *bất*, *-ease*, *an*, *disease* là *bất an*.

-Âm có một khuôn mặt là Chết, Dương là sống. Sống chết liên hệ mật thiết với y học.

-Một con rắn quấn quanh cây gậy diễn tả nòng nọc, âm dương nhất thể (thái cực) hay nòng nọc, âm dương hôn phối (lưỡng nghi) ở ngay giai đoạn đầu của Vũ Trụ Tạo Sinh, Trong khi một cây gậy và hai con rắn như đã biết là dạng sinh tạo ở giai đoạn Tứ Tượng, ở phần cuối của quá trình sinh tạo. Có âm dương mới có tứ tượng, không có âm dương thì không có tứ tượng.

-Một con rắn và một cây gậy chính thống hơn, đa số y giới Hoa Kỳ cho rằng cây gậy của Aesculapius thường được coi là chính đáng hơn, chính thống hơn để biểu tượng cho nghề y (xem ở hình gậy Asclepius ở dưới).

Theo thống kê năm 1992 của Walter J. Friedlander tìm hiểu về cách sử dụng biểu hiệu y khoa ở Hoa Kỳ thì 62% nghề nghiệp liên quan đến ngành y dùng cây gậy và một con rắn của Asclepius, còn 76% tổ chức thương mại dùng dấu caduceus (1).

-Chọn một con rắn quấn quanh cây gậy thích hợp với ngành y Việt Nam hơn vì cốt lõi văn hóa Việt là lưỡng hợp nòng nọc, âm dương, Tiên Rồng, Vũ Trụ giáo và Việt Dịch nòng nọc. Như đã thấy cây gậy có con rắn quấn quanh mang hình ảnh của vợ chồng vị vua tổ thế gian đầu tiên của chúng ta là Kì Dương Vương-Thần Long. Chữa bệnh phải chữa cả ba mặt thể xác, tâm thần và xã hội của người bệnh. Chữa người bệnh Việt Nam không phải chỉ chữa phần thân xác giống như thân xác của các tộc người khác mà phải chú trọng tới văn hóa Việt có chủ thể là lưỡng hợp, Tiên Rồng.

2. Cây gậy biểu tượng cho nọc, dương

-Cây gậy phải mang dương tính tức là một vật nhọn, có đầu dưới nhọn, nếu tô màu thì phải có màu đỏ.

-Trên đầu phải có hình mặt trời đĩa tròn xác định là cây gậy dương, gậy lửa, mặt trời, gậy của sự Sống vì mặt trời có một biểu tượng cho sự Sống. Gậy mặt trời đối nghịch với con rắn hình dòng nước, sóng nước có một khuôn mặt là nỗi Chết, cõi âm. Không có mặt trời thì chữa bệnh thiếu mất sự Sống và nỗi Chết của khuôn mặt cõi âm của con rắn sẽ ngụy trị. Ông, bà bác sĩ hay hiệp hội y khoa dùng biểu tượng cây gậy không có hình mặt trời đĩa tròn ở trên này chắc chắn chữa bệnh không... mát tay.

Gậy lửa mới hôn phối được với rắn nước.

3. Con rắn biểu tượng cho nòng, âm

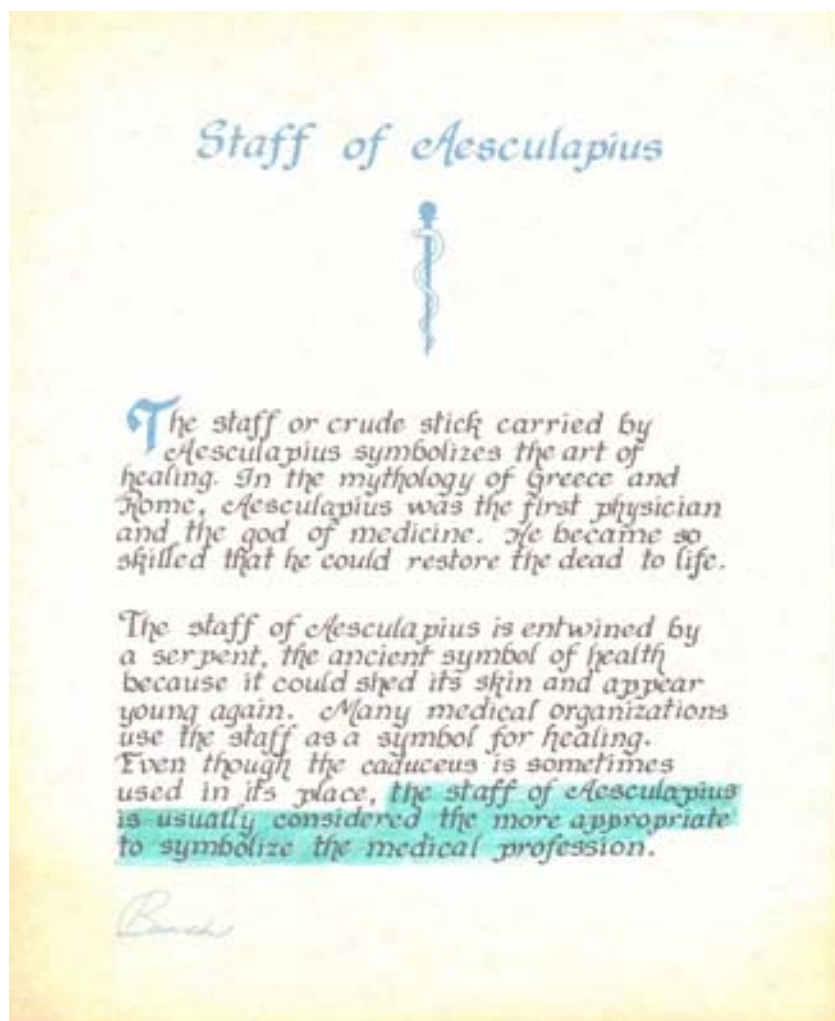
Con rắn phải là

-con rắn đơn giản không có trang trí gì, uốn khúc như dòng nước hay sóng nước, có cốt là con rắn nước thuộc dòng nòng, âm, nếu tô màu thì có màu đen.

Phải là rắn nước mới hôn phối được với gậy lửa.

-đầu rắn phải quay về phía *tay trái* tức quay về phía chiều âm. Con rắn âm mới hôn phối được với gậy dương.

-miệng rắn không có lưỡi thè ra. Rắn thè lưỡi ra là rắn độc.



Biểu tượng gậy Asclepius nòng nọc, âm dương để huê lý tưởng cho ngành y Việt Nam.

(gậy lửa nhọn đầu có mặt trời đĩa tròn ở trên, con rắn nước uốn khúc hình sóng, không có lưỡi lè ra, quay về phía trái, âm, rắn quấn quanh hết chiều dài của cây gậy).

-Cây gậy và con rắn phải cân bằng nhau để cho có nòng nọc, âm dương đề huề.

tức con rắn phải quấn quanh hết chiều dài của cây gậy, đuôi của nó chấm dứt ở đầu mút dưới cây gậy.

Tài Liệu Tham Khảo

.(1) Trịnh Nguyễn Đàm Giang , Biểu Tượng Ngành Y, Báo Online Chim Việt Cảnh Nam.

<http://chimviet.free.fr/index2.htm>

số 35 ngày 8 tháng 5, 2009.

.(2) Georges Jean, Signs, Symbols and Ciphers, Discoveries, Harry N. Abrams, Inc., Publishers, 1998.

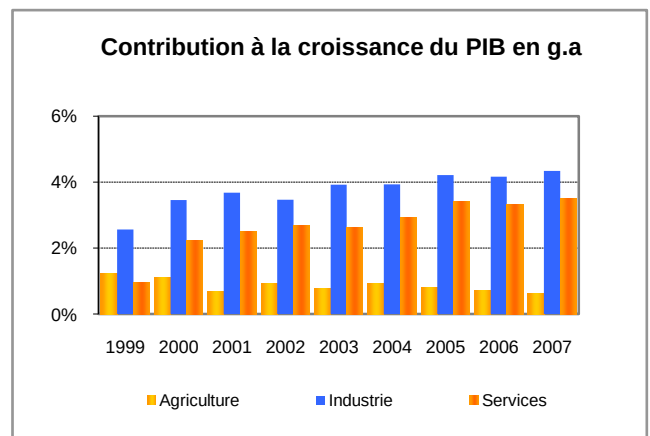
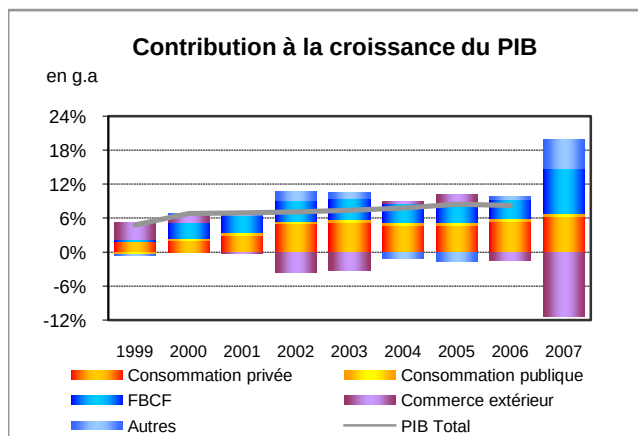
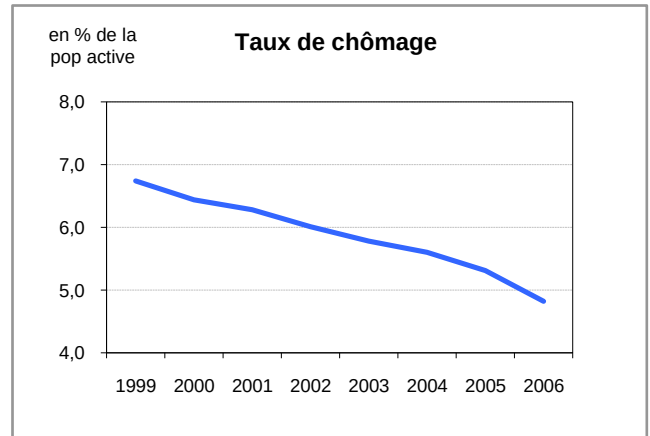
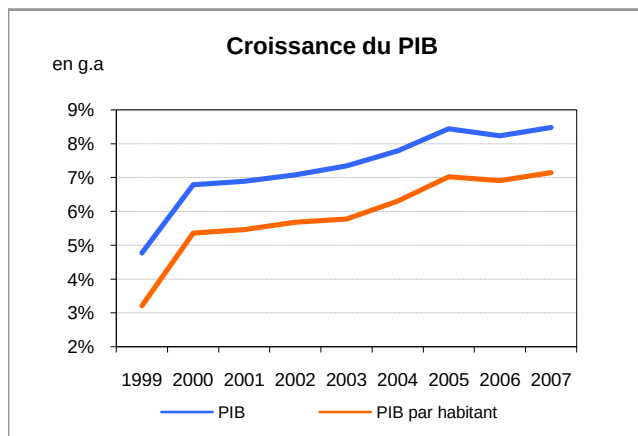
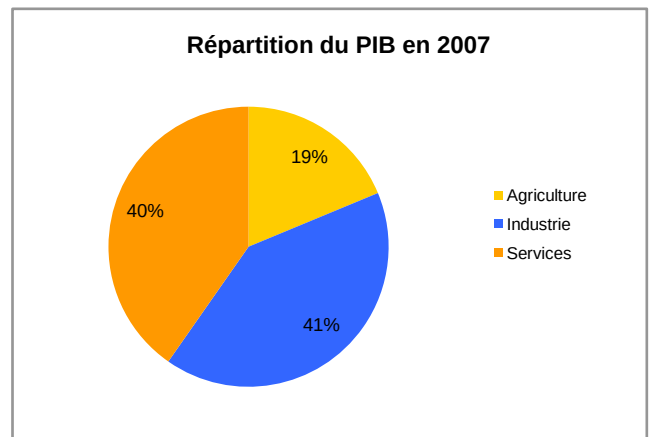
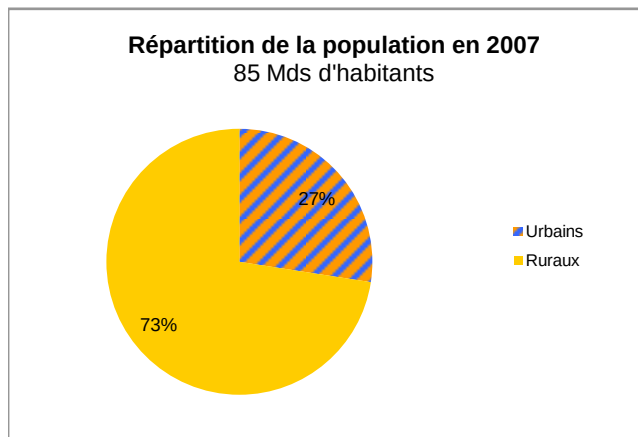
.(3) Robert Beer, The Encyclopedia of Tibetan Symbols and Motifs, Serindia Publications, London, 1999.

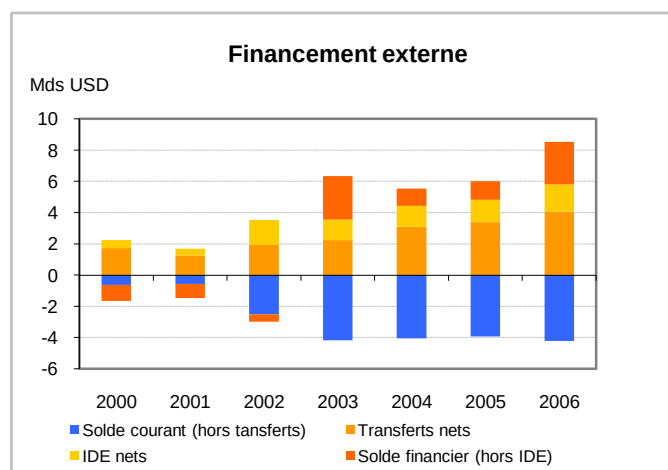
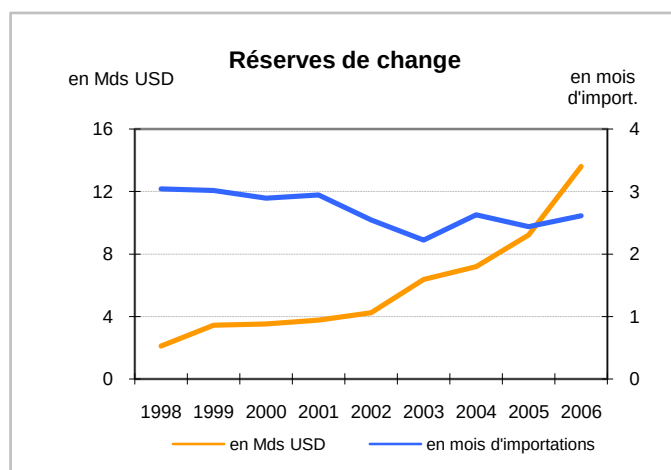
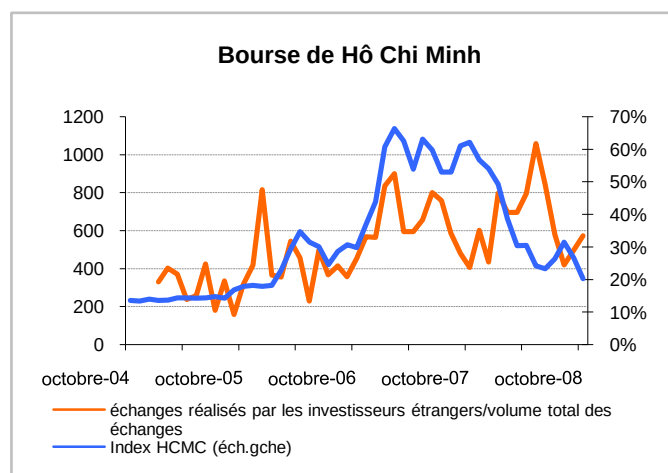
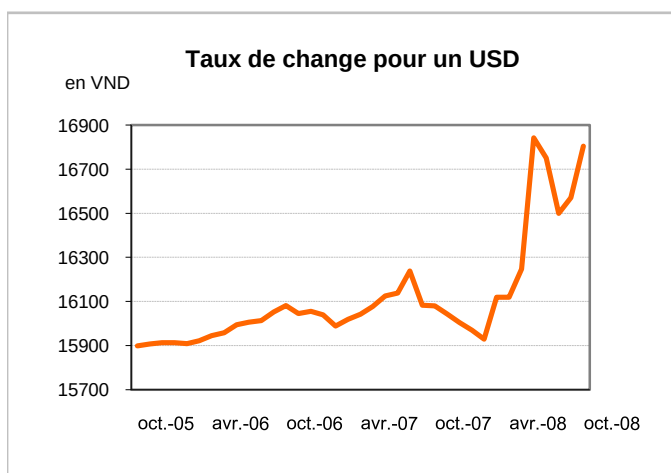
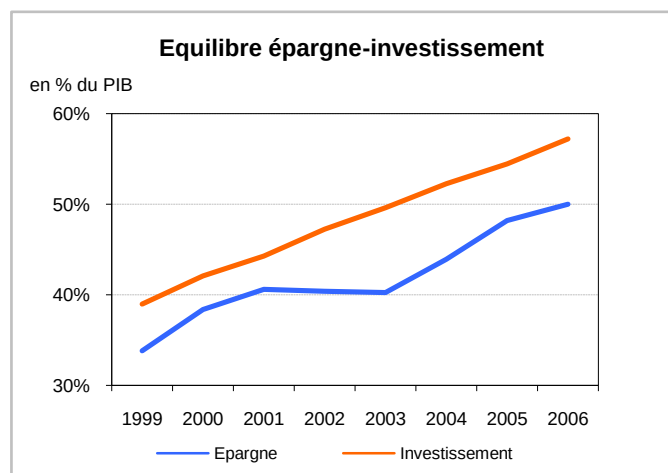
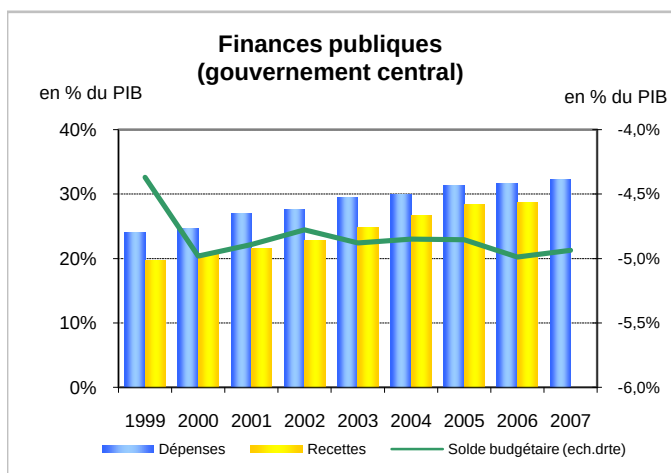
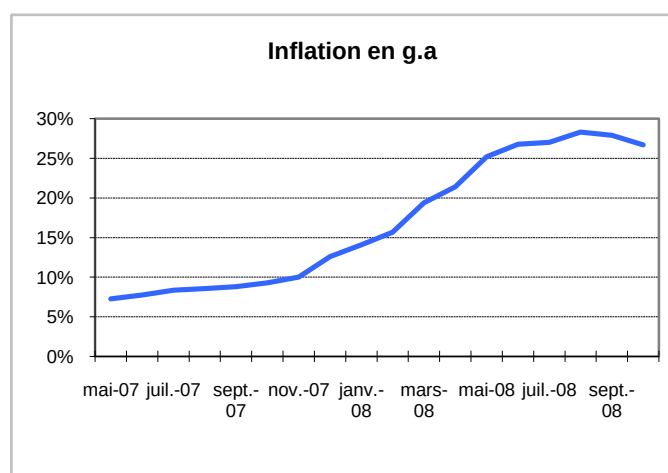
.(4) Nguyễn Xuân Quang, Biểu Tượng Rắn, Y Học Thường Thức số 40 tháng 1 và 2, 2001.

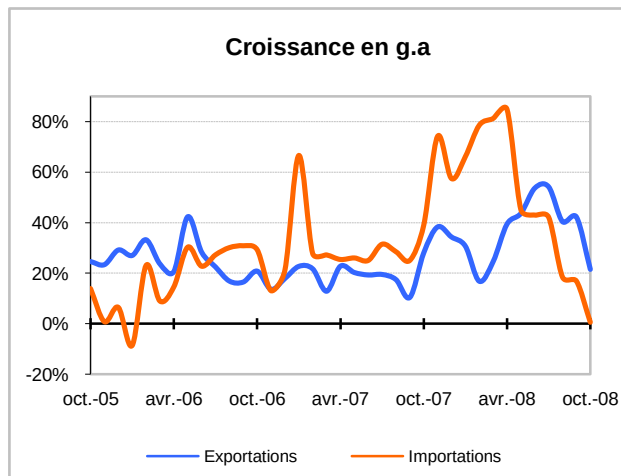
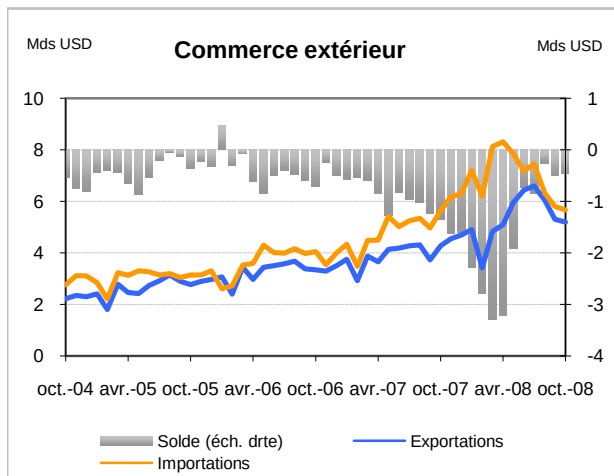
Và các tác phẩm khác.



	2005	2006	2007
PIB (en Mds USD courants)	52,9	60,9	71,2
Croissance du PIB	8,4%	8,2%	8,48%
PIB par habitant (en USD courants)	639	723	836
Solde budgétaire (en % du PIB)	-4,9%	-5,0%	-4,9%
Solde commercial (en % du PIB)	-6,2%	-7,2%	-17,1%
Exportations	32,4	39,8	48,6
Importations (en Mds USD)	34,9	42,6	58,9







Exportations

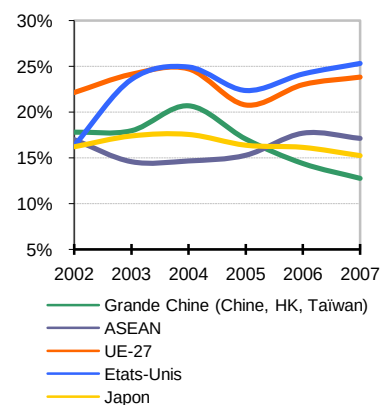
Par pays

2007	% des exp.	Croissance en g.a
Etats-Unis	31,1%	29%
Japon	18,7%	16%
Australie	11,5%	38%
Chine*	10,3%	4%
Allemagne	7,2%	31%
Singapour	6,8%	22%
Royaume-	4,4%	21%
Malaisie	4,3%	11%
Corée du	3,9%	49%
Pays-Bas	3,6%	38%
Total	100%	23%

*Chine hors HK

Par grandes zones

Destination des exportations
(en % du total des exportations)



Vous avez besoin de statistiques détaillées et récentes sur le commerce extérieur du Vietnam et/ou d'un autre pays de l'ASEAN ?

L'évolution des parts de marché par pays et par secteurs/produits vous intéresse ?

Renseignez vous sur ce que la ME de Singapour peut vous offrir...

claire.morel5@missioneco.org
gabriel.leost@missioneco.org

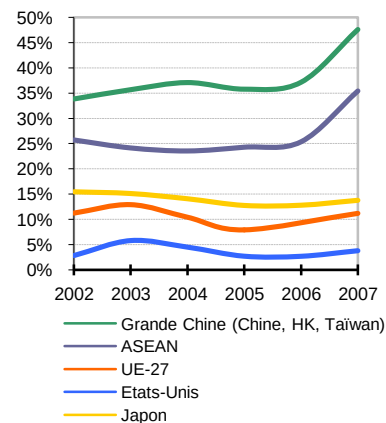
Importations

Par pays

2007	% des imp.	Croissance en g.a
Chine*	34,0%	69%
Singapour	20,7%	21%
Taiwan	18,8%	43%
Japon	16,8%	31%
Corée du	14,5%	36%
Thaïlande	10,2%	23%
Malaisie	6,2%	55%
HongKong	5,3%	15%
Etats-Unis	4,6%	72%
Indonésie	3,7%	34%
Total	100%	15%

Par grandes zones

Origine des importations
(en % du total des importations)



Deux maîtres de l'art figuratif vietnamien moderne

Le présent magazine vous a présenté il y a deux ans quelques virtuoses de l'art figuratif moderne vietnamien : Bui Xuân Phái, Lê Phổ, Nguyễn Gia Trí, etc. Tous étaient issus de la très renommée Ecole Supérieure des Beaux Arts de Hà Nội, pépinière initiale des maîtres modernes vietnamiens. Ces peintres désormais recherchés sur le marché mondial de l'art n'étaient pas seuls, loin s'en faut. Leurs collègues, dont nous allons en découvrir deux, ont atteint une très grande notoriété au Viêt Nam, et méritent amplement de « percer », même à titre posthume, sur ce marché mondial qui ne néglige désormais plus du tout le Viêt Nam depuis plus d'une décennie, en dépit d'une certaine baisse de qualité de nos jours due à l'attrait de l'argent trop vite gagné, et non basé sur une vraie qualité d'inspiration, de composition, et de facture.

Chai toc (Peignage de cheveux) - Nguyễn Phan Chánh – 1933

La reconnaissance

En mai 2000, dans les locaux de l'Ecole Supérieure des Beaux Arts de Hà Nội, a eu lieu une grande réunion festive en l'honneur de tous les anciens élèves de cet établissement, et en leur présence. La réunion avait été organisée par l'Etat vietnamien doctrinaire soucieux de se rattraper sur son erreur de jugement concernant la fonction initiale de l'Ecole fondée par les Français en 1925, mais ayant déjà réparé auparavant sa faute : l'Ecole avait reçu dès 1996 le prix Hồ Chí Minh, la plus haute distinction accordée par le Vietnam communiste à un établissement civil.

En effet, et de 1954, date de l'indépendance vietnamienne effective, à 1986, début proclamé de l'ouverture économique, l'Ecole et ses anciens élèves avaient été muselés et contrôlés de près, car suspects de déviationnisme bourgeois. On était loin du but initial de l'Ecole : catalyser la créativité des Vietnamiens vers une expression moderne de l'art en général, domaine purement artistique. L'ouverture économique amenant les touristes mais également les experts de l'art étrangers, ces derniers furent stupéfaits par la qualité extrême de beaucoup de productions des anciens élèves. De là la notoriété mondiale instantanée des meilleurs artistes anciens élèves de l'école, dont Bui Xuân Phái et quelques autres.



Devant cette pluie d'éloges et de reconnaissance d'origine internationale se traduisant par des achats par des musées étrangers, l'Etat vietnamien dut graduellement admettre puis officiellement reconnaître que l'Ecole Supérieure des Beaux Arts avait atteint son vrai but originel : former les futurs maîtres de l'art figuratif moderne du pays. Et de nos jours, cet art fait la joie des touristes car, pour des sommes encore raisonnables, l'amateur peut – pour bien peu de temps encore – avec l'envolée des prix – s'offrir des créations d'une qualité vraie de certains artistes doués et en voie de reconnaissance, loin de ces prétendues « créations » peu chères mais répétitives que l'on peut ramener dans ses bagages pour quelques dizaines d'euros.

Nguyễn Phan Chánh (1892 – 1984)

Né dans la province de Hà Tĩnh, Chánh fut doué dès l'âge jeune pour l'étude des lettres traditionnelles en idéogrammes. Ceci lui permit d'aider sa famille par des travaux d'écriture traditionnelle pour des célébrations, des enseignes de boutiques etc.



Dipômé de l'Ecole Normale de Đông Ba, à Huế, il laissa tomber l'ensei



gnement et s'inscrivit dans la tout première promotion de l'Ecole des Beaux Arts de Hà Nội, alors créée juste quelques mois auparavant, en l'an 1925. Cette promotion initiale comptait 7 élèves, mais incluait – excusez du peu – des noms devenus illustres tels Lê Phổ connu en Occident dès les années 1950, Mai Trung Thu (le futur Mai Thu) devenu une célébrité mondiale et dont les toiles sont hors de prix, et Nguyễn Tường Tam, plus tard écrivain célèbre sous le nom de Nhất Linh.

←« *Chơi ô An Quan* »

Chánh choisit la peinture à l'huile. Au bout d'un certain temps, Victor Tardieu, directeur de l'école, lui fit admettre qu'il n'y excellerait pas. Mais le même Tardieu, qui avait l'œil, lui conseilla vivement de s'orienter vers la peinture sur soie. Bon et pertinent conseil, qui détermina la carrière de Nguyễn Phan Chánh. Car ce dernier est désormais reconnu comme l'un des pères de la peinture moderne vietnamienne sur soie. Sa production fut au total moyenne en nombre (environ 170 œuvres), dont une partie minoritaire fut orientée idéologiquement entre 1945 et 1954, car il rejoignit les

maquisards communistes durant cette période. En 1955, il revint à l'Ecole des Beaux Arts, trente ans après l'avoir intégrée, pour y enseigner. Il s'attela alors à la formation de ceux qui sont devenus les chefs de file actuels de la peinture moderne vietnamienne sur soie.

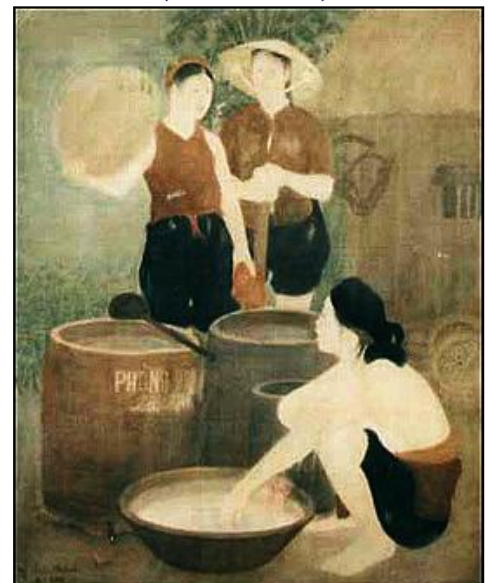
←« *Tam Som* » (*Bain matinal*)



Décédant en 1984 (l'année-même où Bùi Xuân Phái eut enfin l'autorisation d'exposer seul pour la 1^{ère} fois), le Viet Nam actuel lui accorda à titre posthume le prix Hồ Chí Minh, plus haute récompense civile vietnamienne actuelle.

→« *La lessive* »

Admirer une peinture sur soie de N P Chánh, (en dépit du parallélisme créatif avec les créations de Mai Thu nettement plus stylisées) c'est, au-delà de la forme dont l'Occident n'est pas absent, être en harmonie avec l'esprit de l'Orient à travers des positions infiniment justes, authentiques, et poétiques des personnages, dans une palette de couleurs réminiscentes de la tradition villageoise vietnamienne : l'ocre, le noir, le marron, et le vert végétal, couleurs du paysanat vietnamien par excellence, plus spécifiquement celui du nord du pays. Car N P Chánh s'orienta dans une bonne partie de ses créations vers des sujets de la vie campagnarde, dans les villages, se ressourçant au fond de la vie et de l'esprit



traditionnels vietnamiens, tout en utilisant une technique occidentale, fusion parfaite de sa formation initiale et de son orientation définitive. Il se retirait d'ailleurs à la campagne souvent, vers la fin de sa vie.

En 1942, Tô Ngọc Vân, un de ses condisciples (voir paragraphe suivant), a écrit sur N P Chánh ceci : « En 1931, la Foire Internationale qui eut lieu en France permit au public de découvrir la peinture vietnamienne. J'aurais aimé par là dire la peinture sur soie, qui ne ressemblait ni à la peinture européenne, ni à la peinture chinoise, du jeune Nguyễn Phan Chánh qui gardait jalousement son parapluie près de lui, le jeune homme qui a amorcé un mouvement pour la peinture sur soie, spécifiquement vietnamienne, à laquelle ni lui ni les autres n'avaient jamais pensé. » (revue Xuân Thu Nha Tập - 1942)

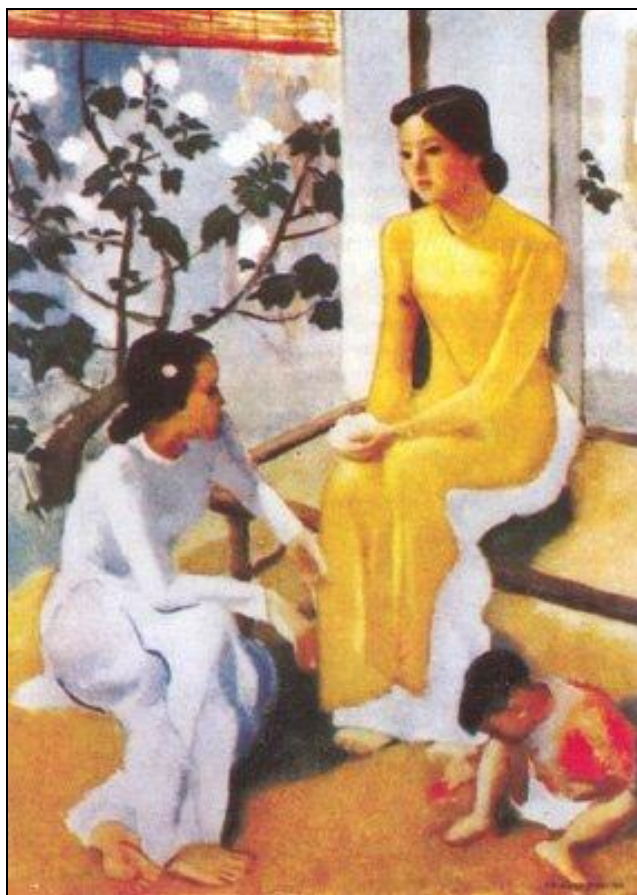


Tô Ngọc Vân (1906 – 1954)

L'un des maîtres modernes initiaux vietnamiens est mort très jeune à 48 ans sous une bombe en juin 1954, alors qu'il était au sein des troupes communistes vietnamiennes, à quelques semaines de la fin de la guerre d'Indochine. Et parmi les meilleurs il était vraiment : les couleurs vives et chatoyantes de ses peintures à l'huile dénotent une maîtrise technique visible, dans une profusion de couleurs travaillées. On ne peut nier non plus l'influence de la famille vietnamienne sur ses créations, tant en ville que dans les villages, ce qui lui a permis de nombreuses œuvres basées sur les femmes et les jeunes filles, à la ville comme à la campagne. Ses très nombreux portraits de jeunes citadines sont simplement superbes, bien que « posés », de par les couleurs éclatantes et les jeux d'ombres.



«Thieu nu bên hoa huê» (Jeune fille aux lys) - 1938



« Deux jeunes filles et un enfant »

Né à Hà Nội dans une famille pauvre, Tô Ngọc Vân fut élevé dans la famille de sa tante. Enfant, il s'amusait déjà à dessiner à chaque fois qu'il en avait le loisir. Il ne fut scolarisé que jusqu'à la classe de 3^{ème}, car il lui fallut quitter les études et travailler. A 20 ans, il fut néanmoins admis à l'Ecole des Beaux Arts de Hà Nội, en 1926, dans la 2^e promotion de l'Ecole. Il en sortit diplômé en 1931 mais ne put vivre suffisamment de son art, aussi se fit-il enseignant tout en réalisant des oeuvres de commande (portraits).

Il exposa en 1935, 1936 et 1937 à Hà Nội, mais ne put toujours pas percer définitivement. Fournissant des dessins à quelques journaux dont Phong Hoa et Ngày Nay pour compléter ses revenus, il réussit néanmoins à se faire envoyer à Phnom Penh (Cambodge) en tant que professeur au lycée Sisowath ;

c'est là qu'il réalisa un certain nombre de paysages, qui furent exposés à Hà Nội durant l'exposition de 1937 mentionnée plus haut. De retour à Hà Nội en 1938, il put enfin intégrer son ancienne Ecole Supérieure des Beaux Arts en tant que chargé de cours, et stabiliser définitivement sa vie professionnelle. C'est durant la période de 1935 à 1945 qu'il produisit le plus de portraits de commande, et dont les sujets étaient souvent des jeunes filles citadines, d'où sa notoriété plus tard de « peintre des jeunes filles aux belles couleurs ». Arriva 1945 et la révolution vietnamienne. Il a la rejoignit, et en paya le prix en 1954. Ses tableaux devenus particulièrement rares atteignent des prix inaccessibles, et certains figurent au Musée des Beaux Arts de Hà Nội et dans quelques musées étrangers. On ignore le nombre exact de ses œuvres, extrêmement reconnaissables de prime vision.



«Thuyền trên Sông Hương » (sampans sur la Rivière des Parfums)

Des deux peintres ci-dessus, on ne peut dire qu'une chose : leurs sujets, leur inspiration, leur usage des couleurs (majoritairement restreintes et sombres pour le premier, toute la palette des couleurs pour l'autre mais éclatante) « colle » parfaitement à une approche vietnamienne de l'art figuratif moderne. Bien sûr, les puristes chercheront à faire une comparaison, pour Nguyễn Phan Chánh avec les artistes sur soie d'origine chinoise ou japonaise, et pour Tô Ngọc Vân avec certains jeux de couleurs « sentant » certains créateurs occidentaux de la fin du 19^e siècle. Cette comparaison ne peut aller plus loin, car les deux artistes vietnamiens avaient, outre leurs qualités propres, une vision commune : ils se savaient être les explorateurs, comme leurs condisciples, du modernisme de l'art figuratif vietnamien. De là cette réminiscence «facture classique », dans un esprit, des sujets, et une composition purement nationaux, novateurs pour l'époque et le lieu.

Eux deux, ainsi que les 147 autres diplômés de 1925 à 1945 de l'Ecole Supérieure des Beaux Arts à Hà Nội, ont été des défricheurs, d'abord assez connus, ensuite mis à l'écart par le pouvoir révolutionnaire, pour être désormais reconnus et admirés par tous, y compris par le même pouvoir, simplement grâce à l'excellence de leurs créations. C'était le seul but de Victor Tardieu et Joseph Inguimberty, leurs professeurs initiaux, et ce but est plus qu'atteint, il est dépassé.

G.N.C.D.

Du tử ngâm

Mạnh Giao

Mạnh Giao

孟 郊

Mạnh Giao là nhà thơ Đường thuộc trường phái khổ ngâm. Thơ ông cô đọng, ông tài hoa trong dòng ngũ ngôn và tuyệt cú. Bài Du tử ngâm sau đây là bài nổi tiếng nhất của ông. Bài được viết sau khi ông nghe lời mẹ thử thi tiến sĩ lần nữa (lần thứ ba), lúc ấy ông đã 46 tuổi và mẹ ông đã đúng, ông thi đỗ lần này. Mãi đến năm 50 tuổi, ông mới được bổ đi nhậm một chức quan nhỏ là huyện úy Lật Dương, tỉnh Giang Tô; tại đây trong những ngày đầu nhậm chức, khi suy nghĩ về việc rước mẹ hiền lên; lòng thương nhớ mẹ và bài thơ này được khai sinh.

01-Nguyên tác

遊子吟

慈母手中線，
遊子身上衣。
臨行密密縫，
意恐遲遲歸。
誰言寸草心，
報得三春暉。

02-Phiên âm :

Du tử ngâm

Từ mẫu thủ trung tuyến
Du tử thân thượng y
Lâm hành mật mật phùng
Ý khùng trì trì quy
Thuyền ngôn thôn thảo tâm
Báo đắc tam xuân huy.

03-Chú vài từ và tạm dịch nghĩa

Từ mẫu sợi chỉ trong tay
Du tử áo trên người

Lên đường may rất nhặt
Ý sợ con về trễ
Lời nào tâm tác cỏ
Báo đáp ánh sáng ba xuân .

Chú :

03.a -trong nguyên tác Mạnh Giao gieo âm vận "i". "i" là âm khít miệng, thả lỏng , âm mềm, một âm chuyển tải nhiều cảm xúc nội tâm .(1)

03.b- bài thơ nhắc nhớ đến điển từ ba xuân trong Kiều (câu 615-620)

615-Thương lòng con trẻ thơ ngây
Gặp cơn vạ gió tai bay bất kỳ
Đau lòng tử biệt sinh ly,
Thân còn chẳng tiếc tiếc gì đến duyên?
Hạt mưa sá nghĩ phận hèn,

620-Liệu đem tác cỏ quyết đền **ba xuân**. (2)

Dịch thơ quốc âm

01 (1)

*Tay me lần mỗi chỉ.
Du tử áo như rì!
Xa nhà khâu tử mĩ.
Sờ sợ về chặm rì!
Lời nao tâm tác cỏ
Răng báo ba xuân hì ...
Laiquangnam*

02

*Săm soi từ mẫu lần kim
Ướm vào du tử khó tìm dấu may,
_ " Con đi !" ; _ "Mẹ kỹ đường này!"
_ "Dặm ngàn sương gió nào hay ngày về!"
_ "Lời nao tâm tác cỏ thề
_ "Ba xuân nắng ấm!"... nghĩ về...sao đây(!&?)....
Laiquangnam dịch*

-o0o0o-

Lời cuối

Trong sách của Dư quan Anh, Trung Quốc, sdd(3), Mạnh Giao không quá chú trọng luật bằng, trắc trong các bài luật thi mà bài này là một minh chứng. Ông chuộng ý thơ, mạch văn hơn chuộng âm luật. Mạnh Giao thuộc phái khổ ngâm mà còn vậy thay, nay chúng ta có người còn

khe khát, có lẽ vì vậy mà Hàn Dũ rất khen ngợi thơ Mạnh Giao chăng?
Xin xem lại bài **Du tử ngâm**.

Nguyên tác

*Từ mẫu thủ trung tuyến
Du tử thân thương y
Lâm hành mật mật phùng
Ý khùng trì trì quy
Thùy ngôn thốn thảo tâm
Báo đắc tam xuân huy.*

Dịch thơ quốc âm

*Tay mẹ lần **mối** chỉ,
Du tử áo như ri.
Xa nhà khâu tỉ mỉ,
Sờ **sợ** về **chậm** rì.
Lời nao tâm tác cỏ,
Răng báo ba xuân hì ...*

Laiquangnam

Ghi chú vài tiếng quê hương Quảng Nam trong bản dịch

Laiquangnam nghĩ rằng thông qua các từ của Quảng Nam, quê hương thân thương của mình thì hy vọng bản dịch chuyển tải được hết ý thơ nhờ các thành ngữ thông dụng nay lại được thu gọn thành một từ duy nhất.

01-"Rì" là như thế này đây !

02-"Răng" là làm sao bây giờ, làm sao chừ ?

03-Hì, hỉ mang hàm ý đồng thuận,
Hì, hỉ (!&?) bằng lòng chứ (!& ?),
Hì ! đôi khi nó là từ đệm mang cảm xúc sau lắng nội tâm khó định nghĩa.

04-Rì, là tiếp vĩ ngữ (suffixe) khiến cho tính từ trước nó tăng thêm độ đậm, tương đương với cặp đôi "lắm lắm"
Ví dụ : Xanh rì là xanh lắm lắm, chậm rì là chậm lắm lắm
Tiếp vĩ ngữ "rì" phản nghĩa với một tiếp đầu ngữ (prefixe) "láy" theo sát tính từ đơn ,
Ví dụ **xanh**Xanh phản nghĩa với xanhRì ; **đỏ**Đỏ phản nghĩa với đỏRì

Chao ơi Tiếng Việt đẹp lạ , đẹp lùng !

Ước gì trong tiếng Việt ta, mọi người đều chấp nhận một cách vui vẻ về cách viết liền (viết dính) như người Thái đã hơn nửa thế kỷ nay nhằm làm tăng vận tốc đọc; giúp dễ dàng cho việc lập trình dịch thuật Anh Việt, do vì nó chỉ là một từ nên mau có kết quả truy cập ; và nhất là khiến cho người đọc đỡ phải đọc đi đọc lại bản văn mới hiểu hết ý văn muốn nói (1) như ta thường gặp qua cách viết rời khi gặp từ đơn đa ngữ nghĩa..

Ví dụ câu

01a-hôm qua qua nói qua qua mà qua không qua

Tuy câu này quen thuộc với chúng ta, nhưng với các con ta, có lẽ chúng ta phải viết ra thành câu dễ hiểu hơn , dễ phiên dịch hơn cho máy tính như dưới đây,

01b- hôm Qua qua nói qua qua mà qua không Qua

(không là prefixe mang nội hàm phủ nhận)

bởi người lập trình đã để sẵn trong bản kê của mình các từ " hôm Qua, qua, không Qua, "

Nếu các bạn quan tâm xin mời đọc www.vny2k.com trang web tâm huyết của anh Trinh Nhất, Tiến sĩ Việt kiều Australia, một ý kiến rất hay đang bị bỏ quên từ năm 2000 đến nay. Thật đáng tiếc!. Mong người một tay cho công trình này ngày càng hoàn thiện và được sớm mang ra xử dụng.

Laiquangnam
Bài được viết lại tại Saigon cuối tháng năm 2009.

Tham khảo

- (1) phát hiện và nhấn mạnh của nhà thơ trẻ Lý Đợi.
- (2)-Đào Duy Anh ,*Từ điển Truyện Kiều* ,nxb VHTT, 2000
- (3)-Dư Quan Anh ,*Lịch sử văn học Trung quốc* ,nxb Giáo dục , 1993

Bản dịch "chính quy" của nhóm, Lê huy Tiêu và Lương duy Thứ .
(từ bản Trung quốc văn học sử,nxb văn học, Bắc Kinh)

Xuân vọng

Đỗ Phủ

Đỗ Phủ

杜甫

1-Nguyên tác

春望

國破山河在
城春草木深
感時花濺淚
恨別鳥驚心
烽火連三月
家書抵萬金
白頭搔更短
渾欲不勝簪

2 - Phiên âm

Xuân vọng ,

Quốc phá sơn hà tại
Thành xuân thảo mộc thâm
Cảm thời hoa tiễn lệ
Hận biệt điều kinh tâm
Phong hoả liên tam nguyệt
Gia thư đề vạn kim
Bạch đầu tao cánh đoản
Hồn dục bất thắng trâm

3 - Chú vài từ và tạm dịch nghĩa

Ngóng xuân

Nước bị phá nhưng sơn hà còn
Thành xuân cây cỏ rậm
Cảm xúc hoa rơi lệ

Hận cảnh li biệt chim kinh động
Khói lửa liền ba tháng
Thư nhà giá ngàn vàng
Tóc bạc càng thêm ngắn
Bối rối không cài trâm nổi

4 - Dịch thơ quốc âm

Xuân vọng

*Vương triều mất vẫn còn sông núi
Cỏ xuân len đầy bụi thành xưa
Lòng hoa xót lệ như mưa
Chim sầu li biệt còn chưa định thân!*

*Khói lửa triền miên dần ba tháng
Được tin thư mừng tưởng ngàn vàng
Càng vò bạc tóc ngắn khan
Muốn cài trâm ngọc, nóng ran mặt mày.*

Laiquangnam

Chú :

(1)Quốc phá ,người Tàu đặt nặng tư tưởng trung quân nên coi đất nước thuộc về một dòng họ, một vương triều, nhất là Đổ Phủ .,

 quốc là nước có dân dưới quyền cai trị của vua .Quốc trong bài là chữ quốc này .

và  quốc là nước, là tổ quốc , đó là chính là sơn hà xã tắc ,núi sông

(2.) người đàn ông Tàu xưa bới đầu nên phải dùng trâm để cài cho gọn tóc ,thật gọn để mà còn đội mũ cánh chuồn!.

(3)bài thơ Đường này học sinh phổ thông Ban Văn đọc ngoại khóa.

5-Phần này coi như không có với khách thơ . Đây chỉ là phần giao lưu giữa laiquangnam với các em học sinh phổ thông và thầy cô giáo đang đứng lớp.

Đây là một trong 15 bài thơ Đường mà học sinh hai cấp lớp 7, và 10 phải đọc hiện nay. Trong nền Giáo dục này , thầy cô giáo phải lòng tư tưởng vào văn bản, không biết Quý Thầy Cô có lòng đúng cảm xúc của mình không, lòng kiêu nào, hay là quý thầy cô

không thường được tiếp cận lịch sử nước mình vì lý do nào đó, nay laiquangnam xin có vài tư liệu gọi là đóng góp .

5.1-Đây là tâm trạng của Đỗ Phủ khi ông theo dòng người tị nạn chạy loạn An Lộc Sơn, kẻ cướp nước, vua tôi nhà Đường lạc nhau. Đường Thái Tông phải để cho Dương quý phi bị án treo cổ, vua tôi chạy trốn lên đất Ba Thục vào năm 756. Chính quyền mất về tay ngoại tộc nhưng núi sông của Đỗ vẫn còn đây. Đặc điểm của người Tàu là tên nước được gọi theo dòng họ làm vua, hoàn toàn khác với nước Đại Việt của chúng ta trước sau chỉ một danh xưng. Do vậy chữ Quốc ở đây xin được hiểu là đất của nhà vua, hay là đất của vương triều.

Khốn nạn thay cho dân tộc nào mà nhà cầm quyền xem đất nước của toàn dân lại là đất đai của riêng dòng họ mình!.

5.2 *Thành xuân thảo mộc thâm*, [// Cỏ xuân len **đầy bụi** thành xua.]

Ý thâm kín của Đỗ Phủ "xuân vọng" rằng: "một thế hệ trẻ (cỏ xuân) lớn mạnh chèn lớp già "chăng? Nếu không, thì tại sao Đỗ Phủ lại lấy tiêu đề là Xuân vọng?. Ông phải giữ cái đầu của ông nên ông phải nói bóng , nói gió chăng?.

5.3-*"Muốn cài trâm ngọc "* , ngày ấy người đàn ông Tàu phải búi tóc và làm gọn bằng cái trâm, tóc tai phải búi gọn gàng để có thể đội mũ cánh chuồn. *"nóng ran mặt mày!"* không biết mặt Đỗ Phủ có nóng ran vì mắc cỡ hay chính khách thơ phải nóng ran thay cho Đỗ Phủ?. Đỗ Phủ một đời cúc cung tận tụy cho một vương triều Đường đang sống và đùa giỡn trên xương máu nhân dân, tiến hành các cuộc chiến tranh cướp nước và tài nguyên của các lân bang. Bành trướng lãnh thổ là một trong các thuộc tính mà Họ không sao bỏ được, dân nước Việt, dân nước Triều Tiên là những nạn nhân, không lâu sau nhà Đường mất về tay nhà Tống. Đỗ Phủ có đủ khôn để thấy ra điều này. *"nóng ran mặt mày!"*. Đỗ Phủ đã trả giá, con ông có đứa chết vì đói. Vì đói dài ngày ngay khi gặp được người thân tiếp cho bữa ăn ngon, *ông đã chết vì bội thực*, cái chết vì ăn của Đỗ Phủ khiến người Hà nội năm 1945 nhớ là vào lúc ấy đã có

rất nhiều người Tàu trong đoàn quân Lư Hán cũng đã chết vì bội thực như ông tại đất Bắc.

Đỗ Phủ đang là danh nhân thế giới, đại diện cho nền văn minh Trung Quốc tại LHQ ngày nay, bên cạnh cụ Nguyễn Trãi đáng kính của Người Việt, người có tấm lòng vị tha, người đã tha chết cho hàng vạn kẻ xâm lăng nước Đại Việt được sống mà trở về với vợ , với con một khi họ đã đầu hàng!

5.4-Bài thơ thuộc thể trữ tình thể sự lẫn trữ tình cá nhân, và tự sự, laiquangnam nghĩ rằng thể văn Song thất lục bát của ta là một thể hoàn toàn có thể đáp ứng được tâm thức Việt qua chữ quốc ngữ.

6 - Mời đọc

6a-Một đoạn trong bản dịch theo "Phong cách Nam bộ" của cụ Trần quốc Thảo :

.....

Khói lửa tiếp liền ba bốn tháng

Thơ nhà đem đến đáng ngàn vàng
Gãi đầu tóc vấn hoa râu bạc

Dầu muốn cài trâm cũng chẳng màng

(.1*..) *Vài giòng tiểu sử*

Cụ Trần quốc Thảo, 1888-1967, bút hiệu Quỳnh Diêu người xây dựng "Văn đoàn Cù lao Giêng", Vào thập niên 1930-1945 , cùng thời với ông còn có văn đoàn Tây đô, với nhà thơ Tổ Phang (Thuần Phong). Ông có dịch chơi chừng vài bài thơ Đường. [theo Thảm thị Hà ,1995],

6b-Một bản dịch khác theo nguyên thể cho Khách thơ yêu thích lối dịch này do anh Đặng Tiến dịch tặng laiquangnam

*Nước mất, sông núi còn,
Thành xuân cây cỏ mơn,
Hoa khóc niềm thế sự,
Chim đau nỗi là tan.
Khói lửa liền ba tháng,
Thư nhà quý vàng ngàn*

*Tóc bạc ngày mỗi ngắn
Búi rồi biêng cài trâm,*

DT dzịch, 21- 4- 2009

Đại Lâm tự đào hoa

Bạch Cư Dị

Bạch Cư Dị

白居易

Nguyên tác

大林寺桃花

人間四月芳菲盡，
山寺桃花始盛開。
長恨春歸無覓處，
不知轉入此中來。

Phiên âm

Đại Lâm tự đào hoa

*Nhân gian tứ nguyệt phương phi tận
Sơn tự đào hoa thủy thịnh khai
Trường hận xuân quy vô mịch xứ
Bất tri chuyển nhập thử trung lai.*

Chú vài từ và tạm dịch nghĩa

Hoa đào trên chùa Đại lâm

*Cõi nhân gian tháng tư là hoa tàn
Cây đào nở rộ trong ngôi chùa trên núi
Hận mãi xuân về không biết nơi đâu?
Nào hay về nơi đây.*

Dịch thơ quốc âm

Đại Lâm Tự Đào Hoa

*Tháng tư (1) thành lệ hương tàn,
Cây đào trên núi rộ khan sân chùa ,
Giận mãi xuân qua (2) đùa xuân sắc .
Tìm về lạc trú mấy ai hay! .*

laiquangnam

Chú từ :

lệ ,thông lệ // lệ .nước mắt
đùa ,lùa , xô đuổi đi// giỡn , đùa cợt

Bản dịch của Tản Đà
Hoa đào chùa Đại lâm

Tháng tư hoa đã hết mùa
Hoa đào rục rở cảnh chùa mới nay
Xuân về kín chốn ai hay
Biết đâu lẫn khuất trong này núi non

Đề Phá Sơn tự hậu thiền viện

Thường Kiến

常建

Thường Kiến

Nguyên tác

題破山寺後禪院

清晨入古寺，
初日照高林。
曲徑通幽處，
禪房花木深。
山光悅鳥性，
潭影空人心。
萬籟此俱寂，
惟聞鐘磬音。

Phiên âm

Đề Phá Sơn tự hậu thiền viện

*Thanh thần nhập cổ tự
Sơ nhật chiếu cao lâm
Khúc kính thông u xứ
Thiền phòng hoa mộc thâm
Sơn quang duyệt điệu tính,
Đàm ảnh không nhân tâm
Vạn lại thử câu tịch
Duy văn chung khánh âm.*

Chú vài từ và tạm dịch nghĩa

Thiền viện sau chùa phá sơn

*Sáng sớm vào cổ tự
Trời ban mai chiếu rừng cao
Đường quanh co thông với vùng thâm u
Phòng thiền cây hoa rậm
Núi sáng làm đẹp lòng chim chóc
Ánh đầm khiến lòng thanh thản*

*Vạn tiếng đều im lặng
Chỉ nghe tiếng chuông khánh*

Thanh thần là thời điểm Ban mai lúc mặt trời mới mọc.

Dịch thơ quốc âm
Phá sơn tự hậu thiền viện

*Lòng thanh thần bước vào cổ tự
Mặt trời mai chiếu như rừng cao
Quanh co u tịch nở vào
Phòng thiền hoa đượm cây thảo thức nhìn*

*Núi tĩnh lặng muôn chim an trú
Mặt hồ quang, lòng tự thanh thoi
Nơi đây tĩnh lặng tuyệt vời
Có chăng chuông khánh rót lời vào tim.*

Laiquangnam

Bài viết hưởng ứng cuộc vận động sáng tác, nghiên
cứu
về UNVESAK "08 --- Bài 1

VESAK TRONG TINH THẦN RỘNG MỞ VÀ KHOA HỌC

Trần Xuân An

(khởi viết lúc khoảng 9 giờ sáng, 20-12 HB7)

- "1. Ý nghĩa ngày lễ Vesak [rằm tháng 4 âm lịch - ct.] trong đời sống văn hoá tinh thần xã hội;*
- 2. Ý nghĩa sự ra đời của Đức Phật đối với thế giới;*
- 3. Những đặc tính ưu việt của Phật giáo;*
- 4. Tầm quan trọng, lợi ích của Phật giáo trong đời sống con người;*
- 5. Sự đóng góp của Phật giáo trong việc xây dựng một xã hội công bằng, dân chủ và văn minh".*

(trích thư mời)

I. Lời mở nẻo:

Phật giáo là một tôn giáo đồng thời là một hệ thống triết học được xem là rộng mở nhất. Trước hết, đó là sự rộng mở trên phương diện nhận thức về chính tôn giáo -- triết học này. Phật giáo chấp nhận mọi thứ ánh sáng khoa học chiếu rọi vào bản thân với một thái độ tự tin.

Nếu hiểu tám vạn bốn ngàn là dãy số biểu thị sự vô giới hạn, bao gồm tất cả chúng sanh thuộc mọi thời đại, chúng ta sẽ nhận ra Phật giáo chấp nhận có vô số pháp môn của vô số chúng sanh. Nói cách khác, mỗi đạo hữu, mỗi người ngoại giáo, mỗi nhà nghiên cứu có một Phật giáo trong tâm thức của riêng mình, trên cơ sở ba đại pháp môn cố hữu và cố định: Thiền tông, Tịnh độ tông và Mật tông.

Tuy vậy, không phải tất cả mọi tầng ni, đệ tử của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đều xác lập trong chính tâm thức họ và thể hiện ra trong mọi ứng xử của họ theo tinh thần ấy.

Khi tôi viết và xuất bản những đoạn thơ, bài thơ thể hiện nhận thức, cảm xúc của chính mình về Phật giáo với tất cả lòng thành, niềm tôn kính, vẫn có người không giấu được một thái độ bất bình.

Đây là một khúc thơ:

*"xuân tàn, thân bệnh...
Vô thường!
cành mai sức sống nở bừng sân đêm
mọc từ khổ sợ lo phiền*

*đóa sen thanh tịnh nở trên lửa hừng
chiều thôn dã khói trầm hương
theo kinh siêu thoát như sương thấm lòng
bụt là bụt của ước mong
nụ cười toả sáng bếp hồng chiều hôm".*

*(Cảm nhận bên dòng sông [1985-1991],
tập thơ "Nắng và mưa", Hội VHNT. Quảng Trị, 1991)*

Và đây là một bài thơ tôi "đáp trả" nhà thơ Huy Cận, tác giả của bài "*Các vị La hán chùa Tây Phương*", khi ông hiểu "khổ đề" chỉ thuộc phạm trù lịch sử, tùy vào chế độ chính trị - xã hội, chứ không phải là hằng số bi đát muôn đời của loài người và tất cả mọi sinh linh khác:

*"Tất Đạt Đa phải rời cung thành Phật
bởi chỉ ngai vàng đâu cứu được con người*

TXA.

*nhập thân bao nỗi khổ buồn
thành từng pho tượng qua hồn nghệ nhân
muôn đời tổ cáo trầm luân...
tượng còn nguyên đó, vô ngần đau thương!*

*cũng như La Hán Tây Phương
thiền sư ra trận, "xuống đường" đó thôi*

*tiếng chuông ngân tự cõi đời
đau đời, đời ngộ nụ cười Phật hơn!*

*và bao người giữa đời thường
lòng nhân văn chẳng trầm hương siêu hình
không nương tựa những câu kinh...
vẫn chiêm ngưỡng tượng cho mình cho nhau*

*nhà thơ hôm nay mai sau
dù vui gánh nặng khổ đau thuở nào...*

*xin tiếng chuông sâu và cao
vang từ gan ruột, vọng vào trang thơ..."*

(Cho mình và cho nhau [1985 -- 1990], sđd.)

Cụ thể hơn, có người phản nản: "Thế nào là '*Bụt của ước mong*'!". Người ấy muốn trách tôi, mong tôi đừng hiểu Đức Phật chỉ là hình tượng của khát vọng, do khát vọng nảy sinh, tái tạo như trong các truyện cổ dân gian. Lại có người khác, bấy giờ, không nhìn vào tôi, chỉ nhìn xa xăm vào dòng sông Hương trước mặt, nói như thể băng quơ: "Lần đầu tiên tôi thấy có một người dám gọi tên húy của Đức Phật như vậy!". Người đàn ông ấy muốn nói tới 3 chữ "*Tất Đạt Đa*" trong câu thơ tôi tự đề từ bên trên.

Thật sự trong tôi vẫn có một Đạo Phật, một Đức Phật Thích Ca của riêng mình. Tôi không nói đến trường hợp như Hermann Hesse, một nhà văn Đức, đã nhận thức về Đức Phật không phải bằng cách khắc hoạ hình tượng trung tâm của tác phẩm "*Câu chuyện dòng sông*" (Nobel

1946) (1) là Đức Phật Tất Đạt Đa (thuộc bộ tộc Thích Ca), mà qua hình tượng chàng thanh niên Tất Đạt. Có thể xác định ngắn gọn hơn: Tôi nhận thức về Đức Phật Tất Đạt Đa theo góc độ sử học và triết học. Tôi nghĩ, đó chính là pháp môn, một cửa ngõ đi vào Đạo Phật, của riêng tôi, một cá nhân trong hàng hà sa số chúng sanh muôn loài.

Vậy tôi cảm nhận thế nào về sự kiện Đức Phật đản sanh?

II. Nẻo nhận thức về Vesak:

II.1. Sự kiện Đức Phật đản sanh (Vesak vĩ đại I):

Kinh điển Phật giáo đã ghi chép rõ về sự kiện đã trở thành một cột mốc lớn, một đỉnh cao trong tiến trình lịch sử của văn hoá nhân loại. GSTS. Thái Kim Lan, trên Tạp chí điện tử Talawas (talawas.org), ngày 20.5.2006, đã trích dẫn trong một bài viết của bà:

"Này các Tỷ-kheo, nay phụ vương của Ta tên là Suddhodana (Tịnh Phạn); mẫu hậu của Ta tên là Mâyã (Ma-da); kinh thành tên là Kapilavatthu (Ca-tỳ-la-vệ)".

"Này các Tỷ-kheo, pháp nhĩ là như vậy. Vị Bồ-tát khi sanh ra, Ngài đứng vững, thẳng bằng trên hai chân, mặt hướng phía Bắc, bước đi bảy bước, một lọng trắng được che trên. Ngài nhìn khắp cả mọi phương, lớn tiếng như con ngưu vương, thốt ra lời như sau: "Ta là bậc tối thượng ở trên đời! Ta là bậc tối tôn ở trên đời. Ta là bậc cao nhất ở trên đời. Nay là đời sống cuối cùng, không còn phải tái sanh ở đời này nữa" (Trung Bộ Kinh, Kinh Đại Bốn, 29, Thích Minh Châu dịch).

"Này các Tỷ-kheo, pháp thường của chư Phật, Bồ-tát Tỳ-bà-thi, khi sanh, do hông phải của mẹ mà ra, chuyên niệm không tán loạn. Ngài từ hông phải ra, vừa đến đất, không cần người đỡ, liền đi bảy bước, ngó khắp bốn phương, rồi đưa tay lên nói rằng: "Trên trời dưới đất, duy Ta là tôn quý; Ta sẽ cứu độ chúng sanh khỏi sinh, già, bệnh, chết. Ấy là thường pháp của chư Phật".

*"Giống như sư tử bước,
Ngó khắp cả bốn phương;
Nhân sư tử khi sanh,
Đi bảy bước cũng thế
Lại như rồng lớn đi,
Khắp ngó cả bốn phương,
Đáng nhân long khi sanh,
Đi bảy bước cũng thế
Khi đáng Lưỡng túc sanh,
Đi thông thả bảy bước,
Ngó bốn phương rồi nói:
Sẽ dứt khổ sinh tử.
Ngay lúc mới sanh ra,
Đã không ai sánh bằng,
Tự xét gốc sinh tử,
Thân này thân tối hậu"*

(Kinh Trường A Hàm, số 1, Kinh Đại Bản Duyên, Thích Tuệ Sỹ dịch) (2).

Cũng theo cách lí giải xưa nay, Thái Kim Lan viết:

"Nhu Lai không phải là người sáng thế. Nhu Lai không đưa một yêu sách như thế. Nhu Lai có tiền kiếp và có cha mẹ, nhưng Nhu Lai là vị Phật sau rốt (tối hậu) với hạnh nguyện duy nhất: chấm dứt khổ não sanh tử luân hồi. Chỉ có Nhu Lai, vị Bồ tát duy nhất tuyên bố giải phóng ràng buộc sanh tử, hay nói cách khác, sự xuất hiện của Nhu Lai là sự xuất hiện của hạnh nguyện giải thoát, của ý chí tự do vượt khỏi trói buộc luân hồi" (2).

Điều cần nhấn mạnh ở đây về nghĩa của hai chữ "độc tôn". Trong văn cảnh này, nên chăng phải hiểu "độc tôn" có nghĩa là độc sáng, giữ lấy, suy tôn phát kiến. Đức Phật sẽ là người, 34 năm sau, phát kiến ra một chân lí cốt tủy, để từ đó, khai sáng Đạo Phật.

Cũng năm ngoái, trên số đặc biệt của Tạp chí điện tử Chuyên Pháp luân (chuyenphapluan.com), ngày 15.05.2006, tác giả Dĩ Hạc cũng trích dẫn như vậy, và còn trích dẫn đôi chiều kĩ lưỡng hơn thế, như tên bài viết đã được ông tô đậm nét: *"Đức Phật Đản Sanh trong Kinh tạng Nam truyền & Bắc truyền" (3).*

GSTS. Thái Kim Lan có nhận định không khác tôi về sự thật lịch sử đã được huyền sử hoá:

"Mỗi sự bắt đầu trong vũ trụ đều vương vát một chút siêu hình, nhất là điểm bắt đầu của mọi bắt đầu, vượt khỏi thường nghiệm giác quan, nó bao hàm nghịch lý, đầy chất huyền thoại sáng thế. Bởi vì điểm bắt đầu của mọi bắt đầu cũng cần có một bắt đầu, như con tằm còn nằm trong cái kén u minh..." (2).

Tôi cũng đã viết trước đó:

"Có rất nhiều điều người ta đã cảm nhận được nhưng vô thức xua đi, quán tính vẫn ngự trị, và một tác phẩm nào đó chỉ nói lên điều mà vô thức và quán tính bảo phải im lặng như mặc nhiên thừa nhận. Từ mâu thuẫn thăm thẳm không thể nhận biết ấy, người ta vẫn say sưa tìm tòi khám phá khoa học, không chấp nhận một giả thuyết nào chưa được thực nghiệm chứng minh và lô-gích học bảo là hợp luận lí, nhưng vẫn sùng tín những huyền tượng như một thói quen hoặc như một nhu cầu. Và cơ hồ mỗi người đều có riêng một hình ảnh về huyền tượng từ sự tiếp nhận, tái tạo theo lí tưởng thẩm mĩ, lí tưởng sống riêng của mình một cách biện chứng tâm linh, có khi khác xa với nguyên thủy đến không ngờ. Hầu như con người tôn thờ chính khát vọng thăng hoa của mình từ bi kịch của đời sống. Tôn giáo và văn chương nghệ thuật phải chăng có chung cội rễ là Nỗi Đau và ước vọng Giải Thoát, Cảm Thông".

"Không có tôn giáo chắc chắn loài người không đạt đến mức nhân đạo như ngày hôm nay. Nhưng cũng không có cái gì trưởng thành mà không có tuổi ấu thơ của nó, và ấu thơ thì dĩ nhiên, rất hay huyền thoại hoá!" (4).

Tác giả Dĩ Hạc cũng thể hiện sự thấu hiểu và cảm thông về nhu cầu và tất yếu của việc giải huyền thoại, để tâm thức sáng tỏ hơn với một Đức Phật hiện thực trong lịch sử, nhưng ông đồng thời cho rằng, phải chấp nhận phân số bất khả tri trong nhận thức tôn giáo, hay bằng cách khác, ông khẳng định, không thể đem tâm nhận thức của con người phàm trần để hiểu chư Phật. Dĩ Hạc viết:

"Bản kinh cho thấy, chỉ có chư Phật mới hiểu được chư Phật. Rõ ràng, vị Thánh đệ tử, dù đã đạt đến địa vị Sanh tử trí, vẫn chưa thể nào hiểu nổi pháp của chư Phật, thì làm sao bằng vào

ngiên cứu khoa học, nhìn bằng con mắt đối chiếu văn bản học... mà có thể hiểu được pháp của chư Phật, trong đó kể cả sự kiện Ngài đản sinh, vốn là một trong Bát tướng thành đạo của Ngài? Cho nên, đối với pháp Phật chỉ có thể cảm nhận được bằng chứng nghiệm, thể nghiệm tâm linh mà thôi. Những công trình nghiên cứu, khảo cứu, biên soạn, trẫm tư về cuộc đời và giáo pháp của Đức Phật, trong một chừng mực nào đó, chỉ có giá trị như... nhận xét của du sĩ Vacchayana trong kinh "Ví dụ dấu chân voi"" (3).

Cho dầu thế nào đi nữa, chúng ta đều biết những dòng trích từ kinh điển về sự kiện ngày đản sinh của Đức Phật, chỉ là những câu chữ thuộc loại lời dẫn gián tiếp. Đó là những lời kể của chính Đức Phật được các đệ tử của Người viết lại theo ngôn ngữ của chính các đệ tử ấy với các ẩn dụ văn chương bao hàm ý nghĩa triết học, với một tâm thế tán tụng, ngợi ca, suy tôn.

Thử nhìn ngắm hai bức phù điêu, tranh vẽ dưới đây, chúng ta sẽ thấy phù điêu (hình thứ 1) (5) được thể hiện bằng gam màu đỏ, màu của máu sinh sản, có giá trị hiện thực khá cao, trong khi ở bức tranh (hình thứ 2) (6), gam màu vàng, nâu, trắng, xanh, và xanh là chủ đạo, thiên về cảnh giới huyền thoại, có giá trị ảo hoá bay bổng:



hình 1 (5)



hình 2 (6)

Từ đó, chúng ta có thể lần theo các dòng chữ của tiến sĩ H. W. Schumann, tác giả cuốn sách *"Đức Phật lịch sử"*, đã được **M. O'C. Walshe** dịch ra tiếng Anh, và sau đó, **Nguyễn Tâm Trần Phương Lan** dịch ra tiếng Việt. Cuốn sách cũng đã được đưa lên mạng liên thông toàn cầu Quảng Đức (quangduc.com) (7). Qua đó, chúng ta thấy Schumann viết với ngôn ngữ khảo cứu, như chính Schumann khẳng định, *"loại bỏ các truyền thuyết hoang đường bao phủ quanh cá nhân của đức Phật lịch sử, ngoại trừ những điểm có thể tìm thấy tính chất lịch sử trong đó"*:

"Như trong Nidānakatthā (Duyên Khởi Luận), phần giới thiệu truyện Tiền Thân hay Bốn Sanh (Jātakas) kể câu chuyện thần thoại về hoàng hậu Màyà đã bốn mươi tuổi, ngay trước thời kỳ lâm sản đã lên đường trở về quê song thân ở Devadaha để sinh con và nhờ mẫu thân Yasodharā bảo dưỡng. Cuộc hành trình bằng xe ngựa hay xe bò cọc cạch lắc lư trên những con đường đất bụi nóng bức khiến cho việc lâm sản xảy ra sớm trước khi về đến Devadaha. Gần làng Lumbini (Lâm-tỳ-ni, nay là Rumindai) giữa trời không có nhà cửa che chở, chỉ có được tàng cây sàla (tên khoa học Shorea Robusta) và cũng không có thầy thuốc nào lo việc hộ sản, hoàng tử ấu nhi Siddhattha sinh ra đời khoảng tháng năm, năm 563 trước CN.

Lumbini được các nhà khảo cổ khai quật năm 1896. Di chỉ quan trọng nhất được tìm thấy nơi ấy là một thạch trụ cao 6m5 do hoàng đế Asoka (A-dục) dựng năm 245 trước CN với lời ghi:

"Hai mươi lăm năm sau khi lên ngôi, quốc vương Devānampiya Piyadasi (Thiên Ái Thiện Kiến, tức A-dục) ngự đến đây chiêm bái, vì đức Phật Thích-ca Mâu Ni, bậc Hiền Nhân của bộ tộc Thích-Ca, đã đản sinh tại đây. Nhà vua ban lệnh khắc một tượng bằng đá và dựng một thạch trụ. Ngài miễn thuế đất ở làng Lumbini và giảm thuế hoa lợi từ 1/4 theo lệ thường xuống 1/8".

Hơn nữa, một phiến đá có lẽ xuất hiện vào khoảng thế kỷ thứ hai sau CN được tìm ra ở Lumbini và được lưu trữ tại một ngôi chùa nhỏ địa phương. Phiến đá cho thấy hoàng hậu Màyà sinh hoàng tử trong lúc đang đứng vịn cành cây sàla. Hình như sinh con lúc đứng là một phong tục thời ấy [xem hình 1 và hình 2 -- TXA. chưa thêm].

Sau những cơn đau đớn của sản phụ, hoàng hậu Màyà không thể tiếp tục cuộc hành trình đến Devadaha nên đoàn tùy tùng ít ỏi của bà đưa bà trở về Kapilavatthu, cả người mệt mỏi. Niềm hân hoan vì hoàng tử ấu nhi của hoàng gia Gotama ra đời chẳng bao lâu lại bị lu mờ vì nỗi lo âu trước sức khỏe suy nhược dần của mẫu hậu. Bà trở nên yếu đuối vì cảm sốt, đành phải nằm trên giường, nhìn mọi việc chuẩn bị cho ngày lễ đặt tên thái tử.

Một vị hiền triết được triệu vào cung để tiên đoán vận mệnh của thái tử, đó là lão trượng Asita (A-tư-đà), một thân hữu rất được hoàng tộc Gotama quý trọng; tên vị này có nghĩa là "Bát Bạch", vừa chỉ làn da của vị ấy vừa nói lên nguồn gốc sinh trưởng từ đám dân cư ngụ ở Ấn Độ trước thời kỳ có dân chúng gốc Aryan. Vị hiền nhân Asita vốn là tể sư của hoàng tộc Gotama suốt bao năm qua. Trước tiên là dưới thời tiên vương Sīhahanu, phụ thân của vua Suddhodana, sau đó đến chính thời vua Suddhodana trước khi ngài lui về ẩn dật. Ngài xem xét vị hài nhi mới ra đời ba ngày và tiên đoán căn cứ vào một số thân tướng rằng đây quả là một vương tử phi thường sẽ trở thành một vị Phật và sẽ chuyển Pháp Luân (S. Nip 693). Ngài ứa nước mắt vì chính ngài sẽ không sống lâu nữa để nhìn thấy thái tử Siddhattha thành Phật, và ngài căn dặn cháu trai mình là Nālaka nhớ rằng về sau phải làm đệ tử của đức Phật tương lai này.

Hai hôm sau, tám vị Bà-la-môn cử hành lễ đặt tên thái tử Siddhattha. Các vị này cũng tiên đoán nhiều việc trọng đại trong đời thái tử, hoặc sẽ thành bậc Giác Ngộ trên đường đạo giáo, hoặc làm một đại vương trong đời thế tục đầy vinh quang danh vọng. Vị trẻ nhất trong các vị Bà-la-môn này là Kondañña (Kiều-trần-như), người mà chúng ta sẽ gặp lại ba mươi năm sau.

Còn đối với hoàng hậu Màyà, lễ đặt tên hoàng tử hài nhi là phân kết thúc của đời bà. Bảy ngày sau khi sinh con, cũng như nhiều sản phụ khác trong các xứ nhiệt đới, bà lặng lẽ qua đời không than vãn".

([http:// www. quangduc. com /DucPhat/35dpls-01a.html](http://www.quangduc.com/DucPhat/35dpls-01a.html)) (7)

Người đọc không thấy đâu trong đoạn văn của Schumann hình ảnh con voi sáu ngà báo mộng cho hoàng hậu Màyà và chui vào bụng bà, để tượng hình thai nhi. Ở các dòng cuối của đoạn trích dẫn trên, nếu không là một nhà khảo cứu sử học, hẳn Schumann sẽ giữ nguyên chi tiết về 32 tướng tốt được ghi nhận bằng truyền thuyết dân gian và kinh điển nhuộm màu truyền thuyết. Chi tiết suy tôn về tướng mạo này, thiền sư Thích Thông Tuệ (8) đã phân tích, và cuối cùng cũng đi đến khẳng định tính lưỡng nghĩa: Một mặt, đó chỉ là những ẩn dụ nghệ thuật, và một mặt khác, đó chính là quả của nhân là vô lượng kiếp tu hành:

"Điêm qua 32 tướng tốt để chúng ta có thể nhận diện nhân dáng toàn mỹ của Đức Phật. Thật ra, có một vài chi tiết khó hình dung nơi một con người thời nay, như tướng lưỡi rộng dài quá mức hay màng da lưới ở kẽ ngón; hoặc một số tướng tốt chỉ xuất hiện khi Đức Phật đã trưởng thành chứ không phải được mô tả lúc Ngài đang ở tuổi sơ sinh, như tướng răng, giọng nói, thân hình...

Tuy nhiên, chúng ta không nên dùng ý thức phàm tình để xét đoán về một Bậc Thánh nhân, vì đôi khi những chi tiết mô tả về Ngài có thể ẩn tàng một ý nghĩa sâu xa nào đó. Ví dụ, tướng lưỡi rộng dài là kết quả bao nhiêu đời kiếp Ngài không một lời nói hư dối; khối thịt vun trên đỉnh đầu (nhục kế) là tướng của một người có trí tuệ tột đỉnh; lông trắng giữa hai chân mày (bach hào tướng quang) tượng trưng cho Trung đạo, lìa sự cố chấp hai bên; lòng bàn chân có hình bánh xe biểu hiện một sứ mạng cao cả là lưu truyền chánh pháp... Những tướng tốt hy hữu ấy đã minh chứng bao nhiêu công đức tích lũy được trong vô lượng kiếp tu hành của một Bồ tát Nhất sanh bố xứ, chỉ còn một đời ở cõi Ta-bà là thành tựu Phật quả".

([http:// chuyenphapluan. com /chude.php?tn=view&id=1134](http://chuyenphapluan.com/chude.php?tn=view&id=1134)) (8)

Như vậy, tư duy và niềm tin tôn giáo trung cận đại vẫn gắn với truyền thuyết, bởi cùng với truyền thuyết (và cả thần thoại nữa, một phương thức tư duy có trước cả truyền thuyết), đều được khởi sinh từ thời cổ đại xa xưa, cách đây trên 2.500 năm. Về phương diện lịch sử, truyền thuyết tôn giáo ấy lại gần với huyền sử, như huyền sử Lạc Long Quân -- Âu Cơ, An Dương Vương, Thánh Gióng...

Phải chăng, các nhà nghiên cứu thời của chúng ta rồi các thế hệ mai sau mãi mãi còn giải mã truyền thuyết, huyền thoại để tìm thấy những kết tinh tâm hồn, trí tuệ và cả tâm linh của người xưa trong đó!

Và từ sự kiện Đức Phật đản sinh, chúng ta có thể liên hệ đến ngày Người nhập niết bàn. Nếu Phật đản là một sự tích, đúng hơn là một sự thật lịch sử đã được tư duy cổ, trung và cận đại truyền thuyết hoá, thì lạ thay, sự kiện Đức Phật từ trần lại được ghi chép với ngọn bút hiện thực với các yếu tố hoàn toàn trần thế. Trong "*Việt Nam phong tục*", Phan Kế Bính (9) viết lại rằng, kinh điển ghi rõ Đức Phật từ giã thế gian này vì bị ngộ độc từ một bữa ăn cúng dường

có "mỡ lợn". Có nhà nghiên cứu khác khẳng định sau khi phân tích: "nấm mỡ lợn" chỉ là một loại thực vật có tên như thế, chẳng hạn như "nấm mèo", "cỏ vôi vôi", "cỏ gà", "hoa mào gà", "hoa bướm bướm"... Nếu chi tiết hiện thực ấy khiến chúng ta hơi ngỡ ngàng, là bởi chúng ta hướng về thời huyền sử với tâm thế đón nhận các chi tiết có tính huyền thoại. Và cũng hiện thực tương tự như thế, theo tác giả *"Đức Phật lịch sử"*, H. W. Schumann, một người châu Âu với trí óc đầy đặc thần thoại, huyền sử La - Hy, sự thật được vẫn ghi lại một cách lạnh lùng. Nhà sử học này viết:

"Tại Pàvā, (có lẽ là Fazilnagar hiện nay, khoảng 16 km ở về phía đông nam Kasia), bậc Đạo Sư và hội chúng của ngài được người thợ rèn Cunda (Thuần-đà) mời thọ thực ngày hôm sau. Để dành món đặc biệt dâng lên vị khách tôn quý, ngoài các món khác, thợ rèn Cunda đã dọn món Sūkaramaddava. Món này đích xác là thứ gì vẫn chưa chắc chắn. Một vài học giả nghĩ rằng đó là thịt heo, một số khác cho là măng tre mềm mọc gần các trại heo, số khác nữa lại cho là một loại nấm, có thể là nấm mèo. Nhưng dù đó là thứ gì đi nữa, đức Phật cũng đã nhìn món ăn này với vẻ nghi ngờ, và bảo thợ rèn Cunda đừng mời Tăng chúng món ấy. Tuy thế, chính ngài lại thọ dụng món kia với mục đích không làm buồn lòng người thợ rèn có thiện ý" (DN 16.4.13).

Mối quan tâm này đối với vị thí chủ là một sự sai lầm. Đức Phật liền mắc bệnh huyết lỵ và chịu nhiều cơn đau bụng dữ dội. Dù yếu đuối và kiệt sức như vậy, ngài vẫn rời Pàvā và tiến về Kusinārā. Nhiều lần ngài bị bắt buộc phải rẽ sang một bên để tháo dạ và nghỉ ngơi ở vệ đường.

Chứng đau bụng và huyết lỵ làm mất nhiều nước ảy đi kèm với cơn khát. Khi ngài đòi uống nước, thị giả Ānanda chỉ tay về phía con suối đã bị đám xe bò đi qua làm vẩn đục nên chỉ có nước dơ bẩn không thể uống được; tốt hơn là nên tiếp tục đi đến sông Kakutthā (nay là Bādhī hay Barhī) không xa đó mấy. Song bậc Đạo Sư cương quyết yêu cầu, rồi ngài uống nước từ dòng suối ấy mà ngay lúc này đã trở lại lắng yên và trong trẻo như cũ (DN 16.4.20).

Vừa lúc ấy có một nam tử từ bộ tộc Malla đi đến. Tên người ấy là Pukkusa. Ông nói chuyện với đức Phật thì hóa ra đó là Pukkusa, một đồ đệ của đạo sư Ālāra Kālāma là người xưa kia đức Phật đã học tập trước thời Giác Ngộ. Khi thiện nam Pukkusa thấy các tâm ý của bậc Đại Đạo Sư đang bệnh và thị giả ngài đều vấy bẩn, ông liền bảo người hầu đem lại hai tấm y vàng kim sắc dâng cúng đức Phật và tôn giả Ānanda" (DN 16.4.26)...

... "Đêm đã khuya lắm rồi. Cảnh vật hoàn toàn tĩnh mịch trong rừng Sāla khi bậc Đạo Sư sắp mệnh chung nhứt nhứt như chư Tỳ-kheo một lần nữa:

"Này các Tỳ-kheo, ta khuyên bảo chư vị: Các pháp hữu vi (các hành: saṃkhāra) đều vô thường, chịu biến hoại. Hãy nỗ lực tinh tấn (để đạt giải thoát)!" (DN 16.6.7).

Đây là những lời cuối cùng của đức Phật. Sau đó ngài lịm dần vào trạng thái bất động mà tôn giả Anuruddha tuyên bố với các Tỳ-kheo là thiền định, và rồi không còn hồi tỉnh nữa, bậc Đạo Sư tám mươi tuổi đã đắc Niết-bàn vô dư y, một trạng thái giải thoát khổ đau sau khi xả báo thân (DN 16.6.8). Đa số sử gia ở Ấn Độ ghi sự kiện này vào năm 483 trước CN."

([http:// www. quangduc. com/DucPhat/35dpls-07.html](http://www.quangduc.com/DucPhat/35dpls-07.html)) (7)

Sở dĩ khi tìm hiểu về sự kiện Đức Phật đản sanh, tôi liên hệ đến cuộc nhập diệt của Người, để nhận thức về Đức Phật vĩ đại, một Đấng Giác Ngộ (Buddha) toàn giác, được sinh ra và mất đi

như một Con Người viết hoa. Cũng bởi một lẽ khác, không những Người được sinh ra vào tháng Vesak (tháng tư -- tháng 5) mà theo kinh điển cổ truyền, Người còn mệnh chung vào tháng Vesak ấy, với 80 tuổi thọ, tuy có tư liệu cho rằng, thật ra, Đức Phật nhập niết bàn sớm hơn một tháng (10).

Nhưng chắc chắn là Đức Phật đã thành đạo vào tuổi ba mươi lăm, vào tháng Vesak. Tôi nghĩ, đây mới thực là cuộc đản sinh để từ một thái tử, trở thành một sa môn, rồi từ một sa môn, trở thành một Đức Phật, vì người đã thành đạo, phát kiến và chứng đắc chân lý tối thượng của tôn giáo do Người sáng lập.

II.2. Sự kiện Đức Phật thành đạo (Vesak vĩ đại II):

Trong tập thơ *"Lặng lẽ ở phố"* (Nxb. Trẻ, 1995), tôi đã viết về Đức Phật Thích Ca, khi Người cất bước đi ra với cảnh đời không phải là hoàng cung. Sự cách bức giàu -- nghèo, quyền quý -- nô lệ trong xã hội là ấn tượng đau đớn đầu tiên, cho dù con người về mặt tự nhiên là bình đẳng:

*"... rồi cung cấm buồn sững sờ
đời chia cao thấp bậc bờ, khổ đau
thương lệ mặn, máu một màu..."*

Và ý định trở thành một sa môn rách rưới giáo thuyết về thiện tâm, khởi sinh trong trái tim Người từ đó:

"... ăn mày lòng thiện và nhàu cà sa".

Kinh điển còn ghi chép lại về những giờ phút Người chứng kiến tận mắt những con người già nua, bệnh tật và hấp hối. Người đã cảm thương nỗi khổ lão, bệnh, tử của mọi kiếp người và muôn loài khác. Từ đó, Người quyết tâm tìm đường cứu khổ, thoát khổ cho nhân loại và chúng sanh muôn loài khác:

Còn nỗi khổ "sinh", Người cảm thương từ đâu?

Hoàng cung không phải là nơi mẫu thân Người sinh ra Người. Người được sinh ra dưới một gốc cây trên con đường về quê ngoại. Nói theo ngôn ngữ dân gian, Người bị "đẻ rơi". Và mẫu thân Người liền được đưa về lại kinh đô, nơi phụ thân Người là một tiểu quốc vương oai quyền và sang trọng. Khi Người mới được 7 ngày tuổi, mẫu thân người đã qua đời. Phải chăng, từ tấm bé, Đức Phật đã thấm hiểu nỗi khổ đau của giới phụ nữ lúc sinh nở, nhất là trong thời cổ đại, tử suất vốn rất cao. Nỗi khổ đau sinh nở không chỉ ở người mẹ, mà còn ở người cha!

Tuy nhiên, "sinh" còn có nghĩa là *sống*, nếu chữ "sinh" Hán - Việt này diễn tả trọn nghĩa chữ "sinh" theo ngôn ngữ của Đức Phật. Nhưng cũng không nên cố chấp vào từ ngữ, như lời bảo ban thường xuyên của Đức Phật. Quả thật, trong toàn bộ triết học -- tôn giáo của Người, "khổ đau" là khái niệm nền tảng nhất. Vòng luân hồi sinh tử là chuỗi xích khổ đau miên viễn, trước khi Đức Phật thành đạo. Và có một câu nói của Đức Phật, tôi đã đọc thấy và bao năm nghiền ngẫm, để rồi trong những ngày gần đây, lại một lần nữa bắt gặp trong sách *"Đức Phật lịch sử"* của Schumann: *"Mong rằng ta không làm hại các sinh vật nhỏ trong ấy"* (7). Đó là lòng từ bi vô lượng của Người, khi nhìn một giọt nước, và ý thức rằng, ăn, uống, đi, đứng, chúng sanh

muôn loài đều can tội sát sanh. Sinh (sống) là một cuộc sát sanh liên tục cho đến tử (chết). Đó là bi kịch muôn đời. Đó là hằng số bi đát của thế gian này.

Đây là đoạn thơ về một thiền sư với tâm từ bi, không nỡ phạm một lỗi sát sanh nào, cho dù đó là lỗi bởi quy luật tất yếu của cõi ta bà này:

*"... sợ đau cổ đại sương nhòa
con sâu cái kiến kiếp xa luân hồi
héo gầy thiên sáng đôi môi
mắt nhìn, tay khẽ quét rồi đặt chân!"
(Trần Xuân An, "Lặng lẽ ở phố", sđd.)*

Sinh (sinh nở; sinh sống), lão (già nua), bệnh (bệnh tật) và tử (chết), là một quá trình khổ đau. Trong đó, sinh sống trong quy luật tất yếu tự nhiên là phải sát sanh (động vật, thực vật) để sống, là cả một nỗi đau khổ khôn nguôi, vô tận. Chỉ có một con đường giải thoát là chặt đứt chuỗi xích sinh lão bệnh tử ấy, không tái sinh vào kiếp người hay kiếp sinh linh nào khác, trong cõi trần gian ta bà này, để vươn lên cõi niết bàn, vô sanh vô tử (hoặc chấp nhận tất yếu tự nhiên để được tự do trong khát vọng từ bi, nỗ lực thúc đẩy tiến trình tiến hoá).

Nhưng khổ đau không chỉ là bởi quy luật tất yếu tự nhiên, mà còn chính do **dục vọng** và **vô minh** của mọi sinh linh, đặc biệt là **dục vọng** ở loài người...

Nhưng để phát kiến và chứng đắc chân lý tối thượng, thái tử Tất Đạt Đa đã phải tự đả sinh ra chính mình trong kiếp sống của Người. Để tự sinh nở ra chính mình (hiểu theo nghĩa tinh thần, là sự thoát li tư tưởng cũ, sáng tạo ra tư tưởng mới), vị thái tử dòng họ Cồ Đàm (Gotama) thuộc bộ tộc Thích Ca (Sakyas) phải rời bỏ hoàng cung, nơi có phụ vương già nua, rời bỏ người vợ mới sinh nở và đưa con đầu lòng, ngay từ hôm chú bé mới được lọt lòng mẹ, rời bỏ tôn giáo cổ truyền Bà La Môn, để bắt đầu một quãng đời khổ hạnh, tu ép xác của sa môn, rồi lại từ bỏ phương pháp tu tập ấy, để sáng tạo ra con đường thứ ba, trung đạo, giữa hai con đường cực đoan, khổ hạnh chủ nghĩa và khoái lạc chủ nghĩa. Đây là quãng đời của một Con Người Truy Tìm, Thực Nghiệm Chân Lý.

Đức Phật sau khi đã thành đạo, có dịp Người kể lại cuộc thoát li gia đình và những tháng năm khổ hạnh ấy:

"Khi ta còn là Bô-tát (vị nỗ lực hướng đến quả Giác Ngộ), ý tưởng này khởi lên trong trí ta: ❖Đời sống tại gia, nơi chứa đầy bất tịnh, thật là chật hẹp. Còn đời sống Sa-môn thì tự do như bầu trời khoáng đạt. Thật không dễ gì cho người gia chủ sống đời Phạm hạnh hoàn toàn thanh tịnh và thánh thiện viên mãn. Giả sử ta nay cắt bỏ râu tóc, khoác áo Sa-môn, xuất gia từ giã gia đình sống không gia đình?"

Khi ta đang trẻ, là trang nam tử tóc còn đen nhánh, ngay giữa tuổi xuân xanh, trong khoảng đầu thời hoa niên, ta cắt bỏ râu tóc, mặc dù cha mẹ ta phản đối việc này với mặt đầy nước mắt, ta vẫn khoác áo cà-sa xuất gia từ giã gia đình, sống không gia đình" (MN. 26.16, MN 36.10).

"Vì ta ăn quá ít mỗi ngày, nên cơ thể ta trở nên hết sức gầy yếu. Tay chân ta như các lóng tre khô đầy khúc khuỷu. Hai bàn tọa của ta trở thành giống như móng trâu, xương sống với cột tủy lõi ra trông giống chuỗi hạt. Xương sườn ta lộ rõ như rui cột của ngôi nhà đổ nát. Đồng tử của ta nằm sâu trong hố mắt thăm thẳm long lanh giống như ánh nước long lanh từ dưới giếng sâu. Da đầu ta khô héo nhăn nheo như trái mướp đắng được cắt, đem phơi nắng, khô héo, nhăn nheo. Nếu ta muốn sờ da bụng thì ta dùng nhằm xương sống vì hai thứ đã dính sát vào nhau. Nếu ta muốn đi đại tiện hay tiểu tiện thì ta ngã úp mặt xuống đất. Nếu ta chà xát tay chân thì đám lông hư mục rụng xuống trong tay ta" (MN. 12.52 -- MN 36.21).

([http:// www. quangduc. com /DucPhat/35dpls-01d.html](http://www.quangduc.com/DucPhat/35dpls-01d.html)) (7)

Đoạn kinh điển ghi lại những nét quá phàm thế với nét bút hiện thực nghiêm ngặt, về một Đức Phật vốn sáng chói hào quang, mẫu nhiệm!

Từ khổ hạnh, Người tìm ra chân lí dưới gốc bồ đề. Schumann viết lại theo kinh điển như sau:

"Khi thái tử Siddhattha đã làm cho tâm ngài (citta) trở thành định tĩnh và thanh tịnh như vậy, là không còn cấu uế, thoát ly mọi lậu hoặc, nhu nhuyến, dễ sử dụng, kiên cố, bất động, ngài hướng tâm hồi tưởng các tiền kiếp (túc mạng trí).

"Ta nhớ lại nhiều kiếp quá khứ mà ta đã trải qua: một đời, hai đời, ba, bốn, năm, hai mươi, ba mươi, bốn mươi, một trăm, một ngàn, một vạn trong nhiều thành kiếp hoại kiếp của thế giới ... Ta biết: Ta đã ở nơi kia, tên họ như vậy, gia tộc như vậy, đẳng cấp như vậy, lối sống như vậy. Ta đã trải qua các sự rủi may của số phận như vậy và mệnh chung như vậy. Sau khi thân hoại, ta lại tái sanh nơi khác, với tên họ như vậy ... và rồi mệnh chung như vậy. Bằng cách này, ta nhớ lại các đời sống quá khứ với nhiều đặc điểm trong nhiều hoàn cảnh. Ta đạt được minh trí (vijjā) này trong canh đầu đêm" (Khoảng 9 giờ tối đến nửa đêm) (MN 36.16).

Vào canh giữa, Sa-môn Siddhattha đạt được minh trí thứ hai: là luật nhân quả về nghiệp (karma); theo đó thiện nghiệp đưa đến tái sanh cõi thiện và ác nghiệp đưa đến tái sanh cõi ác:

"Với thiên nhãn thanh tịnh, siêu nhân, vượt tri kiến phàm tục, ta thấy cách chúng hữu tình sanh tử như thế nào. Ta thấy rõ cao sang hay hạ liệt, thông minh hay ngu đần, mỗi người đều được tái sanh cõi lành hay cõi dữ tùy theo hạnh nghiệp của mình và ta biết rõ: "Những kẻ nào đã tạo ác nghiệp về thân, khẩu, ý, sau khi thân hoại mạng chung sẽ tái sanh vào khổ cảnh, chúng sẽ vào đọa xứ, địa ngục. Song những kẻ nào tạo thiện nghiệp về thân, khẩu, ý sẽ được tái sanh cõi lành, sẽ lên thiên giới" (MN 36.27).

Sau cùng, vào canh cuối, khi chân trời đã bắt đầu hiện rõ ở phương đông thành một làn ánh sáng trắng, Sa-môn Siddhattha đột nhập vào tri kiến thứ ba, đó là tri kiến về **"Khổ"** và **"Tứ Thánh Đế"**, tạo thành căn bản giáo lý của ngài (TXA. nhấn mạnh):

*"Ta hướng tâm đến Lậu Tận Trí, đoạn tận lậu hoặc (àsava) và biết như thật: "Đây là **Khổ (Dukkha)**, đây là **Khổ tập**, đây là **Khổ diệt***

và đây là **Con đường đưa đến Khổ diệt**" và khi ta nhận chân điều này, trí ta được giải thoát khỏi dục lậu, hữu lậu và vô minh lậu. Rồi trí kiến khởi sanh trong ta: "Sanh đã đoạn tận trong ta. Ta đã hoàn thành đời Phạm hạnh, những gì cần làm đã được làm xong, ta không còn tái sanh nữa" (MN. 36.28).

Ngài liền cất tiếng reo vang bày tỏ niềm cực lạc:

"Giải thoát đạt vẹn toàn

Đây là đời cuối cùng,

Không còn tái sanh nữa"" (MN 36.21).

([http:// www. quangduc. com /DucPhat/35dpls-01d.html](http://www.quangduc.com/DucPhat/35dpls-01d.html)) (7)

Và kinh điển còn ghi chép lại con đường thứ ba, trung đạo:

"Có hai cực đoan, này các Tỳ-kheo, mà người xuất gia không nên hành trì. Đó là hai cực đoan nào? (Một mặt) đắm mình vào dục lạc, thấp kém, tầm thường, hạ liệt, không xứng đáng bậc Thánh, không ích lợi. (Mặt khác) chuyên tâm khổ hạnh ép xác, gây khổ đau, không xứng đáng bậc Thánh, và cũng không ích lợi.

Này các Tỳ-kheo, Như Lai đã tránh xa hai cực đoan này, và tìm ra **Trung Đạo** chính là con đường khiến cho ta thấy và biết (tác thành nhân và trí), con đường đưa đến an tịnh, thắng trí, Giác Ngộ, Niết-bàn.

1. Này các Tỳ-kheo, đây là Thánh đế về **Khổ (Dukkha)**: sanh là khổ, già là khổ, bệnh là khổ, chết là khổ, sầu, bi, khổ, ưu, não là khổ; thân cận những gì ta không thích là khổ, xa lìa những gì ta thích là khổ, cầu không được là khổ; tóm lại, ngũ thủ uẩn (tạo thành một cá nhân sống thực) là khổ.

2. Này các Tỳ-kheo, đây là Thánh đế về **Nguồn gốc của Khổ (Samudaya)**: Đó chính là khát ái (tanhà) đưa đến tái sanh, cấu hữu với hỷ và tham, tìm thấy lạc thú chỗ này chỗ kia: đó là Dục ái (Kàmatanhà), Hữu ái (bhavatanhà) và Phi hữu ái (Vibhava-tanhà).

3. Này các Tỳ-kheo, đây là Thánh đế về **Khổ Diệt (Nirodha)** chính là sự đoạn trừ, diệt tận hoàn toàn khát ái đó, quăng bỏ nó, chấm dứt nó, xả ly nó, không chấp thủ nó.

4. Này các Tỳ-kheo, đây là Thánh đế về **Con Đường đưa đến Khổ Diệt (Maggā)**. Đó là Thánh Đạo Tám Ngành tức là:

- Chánh Kiến (Sammā-Ditthi)
- Chánh Tư duy (Sammā-Sankappa)
- Chánh Ngữ (Sammā-Vācā)
- Chánh Nghiệp (Sammā-Kammanta)
- Chánh Mạng (Sammā-Ājiva)
- Chánh Tinh tấn (Sammā-Vāyāma)
- Chánh Niệm (Sammā-Sati)
- Chánh Định (Sammā-Samādhi)"

(Mv 1.6.17, 19, 22 = SN 56.11.5 -- 8)

Không kể đến "*Kiếp*", "*Nghiệp*" vốn là các khái niệm Bà La Môn được đào sâu, nâng cao, đó chính là cốt tủy của Phật giáo, trên con đường trung đạo, thực nghiệm tâm linh: *Tứ diệu đế*, *Bát chánh đạo*, cộng với *Luân hồi Nhân quả* (liên quan đến "*Kiếp*", "*Nghiệp*") (11) như đã biết, và nếu chưa cần thiết kể đến *Thập nhị nhân duyên*, *Vô ngã* (12) (13)...

Vesak, tháng tư - tháng năm mỗi năm, nhân loại, đặc biệt là ở các nước châu Á, mọi người, cho dù là đạo hữu Phật giáo hay không, đều nhớ đến hai ngày lễ lớn: Phật đản sinh và Phật thành đạo. Cả hai đại lễ này đều là lễ kỉ niệm đản sinh của một nhân vật lịch sử văn hoá -- triết học -- tôn giáo được sinh nở ra giữa trần gian làm một con người xương thịt, và con người xương thịt ấy tự sinh nở ra chính mình. Đó là một con người Giác Ngộ, phát kiến ra và xây dựng nên một hệ triết học, tôn giáo mới, tạo nên một định hướng văn hoá mới, để trở thành một Con Người mới mẻ, khác hẳn con người xương thịt kia. Đó là một Con Người Giác Ngộ Chứng Đắc Chân Lí (Buddha).

Và cũng Vesak, tháng Đức Phật nhập niết bàn.

Đó là tháng hoa sen nở rộ, ngát hương.

III. Dừng lại trên nẻo đường và hướng tới:

Đại lễ Vesak không chỉ gói gọn ý nghĩa vào sự kiện đản sanh một con người sẽ trở thành Đức Phật, trong thời cổ đại, như một lễ kỉ niệm sinh nhật vị giáo chủ của Phật giáo và cũng là sinh nhật của một triết nhân của cả nhân loại hiện nay và trong tương lai nghìn sau. Vesak còn là tháng Đức Phật thành đạo, sáng lập ra một tôn giáo mới, với những giá trị từ bi (nhân đạo chủ nghĩa) và bình đẳng xã hội (xoá bỏ cách bức giai cấp) trước đó chưa từng có. Chính sự kiện vĩ đại thứ hai này (thành đạo) làm cho sự kiện thứ nhất (đản sinh) trở nên vĩ đại.

Để đi đến những dòng chữ này, chúng ta đã đặt Vesak - Phật giáo trong những tương quan:

- > Khoa học lịch sử -- Cuộc đời Đức Phật Thích Ca -- Niềm tin tôn giáo của đệ tử Đức Phật (Phật tử);
- > Triết học (khoa học nghiên cứu các triết thuyết) -- Triết gia đồng thời là triết nhân Thích Ca (Cồ Đàm Tất Đạt Đa) -- Đức tin tôn giáo của tín đồ, các giáo hội Phật giáo.

Cho dù khoa học lịch sử và khoa học nghiên cứu các hệ thống triết thuyết vốn thuộc lãnh địa lạnh lùng của trí tuệ, nơi vắng bóng những cảm xúc thi ca lung linh, huyền ảo, vắng bóng những tình cảm tràn bờ, siêu vượt lên lí trí của tâm linh, thì hai khoa học này vẫn rất cần thiết để soi rọi vào tôn giáo, đặt nền tảng khoa học vững chắc cho niềm tin tôn giáo. Như đã thừa trước, Phật giáo là một tôn giáo đồng thời là một hệ triết học, mà giáo chủ hay triết gia, triết nhân sáng lập đồng thời là một nhân vật lịch sử văn hoá, người đã được sinh ra, trưởng thành, không một mảy may trong quá trình tìm kiếm, phát

kiến, thể nghiệm, truyền giảng chân lý tối thượng suốt 51 năm (kể cả quãng đời khổ hạnh, là từ năm Người 29 tuổi đến năm người trọn tuổi 80). Do đó, Phật giáo và Đức Phật Thích Ca cùng kho tàng kinh điển Phật học mãi mãi là đối tượng nghiên cứu của sử học và triết học cùng những ngành nghiên cứu khác, như văn hoá học chẳng hạn. Giáo hội Phật giáo Việt Nam cũng như các giáo hội Phật giáo ở mọi nước bạn (không có và không bao giờ có một tổ chức bao trùm, chi phối, thống trị mọi giáo hội Phật giáo như Vatican!) luôn luôn rộng mở trước những nhà nghiên cứu, các viện nghiên cứu các ngành khoa học xã hội -- nhân văn.

Không chỉ đối với khoa học xã hội -- nhân văn, Phật giáo còn rộng mở cửa thiền cho các nhà nghiên cứu khoa học tự nhiên khác, như sinh học, vật lý học...

Tất cả xuất phát từ ý thức: Các ngành khoa học chỉ làm sáng tỏ thêm và củng cố thêm đức tin tôn giáo của Phật giáo. Dân trí xã hội Việt Nam và nhân loại cũng không còn thấp kém để đau con đau võ mộng khi cuộc đời Đức Phật, tạng thư Phật học được nghiên cứu theo góc độ lạnh lùng khoa học của sử học, triết học, có thể cả văn hoá học (14)...

Vì thế, người viết bài này cảm thấy thật yên tâm, cảm thấy đầu đây mùa sen từ bi, bình đẳng và dân chủ thơm ngát, cho dù Vesak "08 vẫn còn một quãng dài phía trước là 5 tháng nữa.

Viết xong lúc 8 : 10', ngày 21-12 HB7 tại TP.HCM.

Trần Xuân An

(viết xong phần 1, lúc 12 : 14', 20-12 HB7;

viết tạm xong phần 2 lúc 17 : 00', cùng ngày;

viết xong phần 3, lúc 8 : 10', ngày 21-12 HB7)

Tự sửa chữa, bổ sung một vài sơ suất, thiết sót nhỏ, lúc 07 : 10', 23-12 HB7

(1) Hermann Hesse, "*Câu chuyện dòng sông*", bản dịch của Phùng Khánh, Phùng Thăng, Nxb. Lá Bối in lần thứ 6, 1974.

(2) Thái Kim Lan, "*Đức Phật đản sanh đã 2630 năm (Phật lịch 2550)*", Talawas, 20-5-2006: [http:// www. talawas. org /talaDB/showFile.php?res=7223&rb=0303](http://www.talawas.org/talaDB/showFile.php?res=7223&rb=0303)

Xem thêm chú thích (13) bên dưới.

Các đoạn trích dẫn kinh điển được giữ nguyên chú của GSTS. Thái Kim Lan.

(3) Dã Hạc, "*Đức Phật Đản Sanh trong Kinh tạng Nam truyền & Bắc truyền*", Tcđt. Chuyên Pháp luận, 15.05.2006:

[http:// chuyenphapluan. com /chude.php?tn=view&id=972](http://chuyenphapluan.com/chude.php?tn=view&id=972)

(4) Trần Xuân An, "*Giữa vòng tay Tam Kỳ và bè bạn*", Kỷ yếu Bốn mươi năm thành lập Trường Trần Cao Vân, Tam Kỳ, Quảng Nam (Quảng Tín cũ), 1955 -- 1995, 1995, tr. 63 - 64 & Tcđt. Giao Điểm:

[http:// www. giaodiem. com /mluc/mluc_III05/605_txa_mhbsXIIIa.htm](http://www.giaodiem.com/mluc/mluc_III05/605_txa_mhbsXIIIa.htm)

(5) Buddha Dharma Education Association Inc / BuddhaNet:

[http:// www. buddhanet. net /e-learning/buddhistworld/nativity.htm](http://www.buddhanet.net/e-learning/buddhistworld/nativity.htm)

(6) Nguồn tranh : Lumbini và các di tích liên quan đến Đức Phật: web Wikimedia, web BuddhaNet, web Ncthakur-itgo, web Lebichson-org...
Xem thêm chú thích (15) bên dưới.

(7) H. W. Schumann, "*Đức Phật lịch sử*" (1982), M. O'C. Walshe dịch ra tiếng Anh (1987), **Nguyễn Tâm Trần Phương Lan** dịch ra tiếng Việt (1997); Web Quảng Đức và Web Việt Nam thư quán. Xem thêm chú thích (13) bên dưới:

[http:// www. quangduc. com/DucPhat/35dpls-00.html](http://www.quangduc.com/DucPhat/35dpls-00.html)

[http:// vnthuquan. net](http://vnthuquan.net)

[/truyen/truyentext.aspx?tid=2qtv3m3237nnvnvnnn31n343tq83a3q3m3237nvn](http://truyen/truyentext.aspx?tid=2qtv3m3237nnvnvnnn31n343tq83a3q3m3237nvn)

Các chú thích với tên sách viết tắt trong nguyên tác "*Đức Phật lịch sử*" và theo dịch giả: Ví dụ: **DN** 29.2 = Trường Bộ kinh (**D**igha **N**ikàya), số 29: Kinh Thanh tịnh; **MN** 104.1 = Trung Bộ kinh (**M**ajjhima **N**ikàya), số 104: Kinh Làng Sama ... ; **SN** = Tương Ưng bộ ; **AN** = Tăng Chi bộ ; **Mv** = ...

(8) Thích Thông Tuệ, "*32 Tướng Tốt Của Bậc Đại Nhân*", Web. Chuyển Pháp luân:

[http:// chuyenphapluan. com /chude.php?tn=view&id=1134](http://chuyenphapluan.com/chude.php?tn=view&id=1134)

(9) Phan Kế Bính, "*Việt Nam phong tục*", Nxb. TP.HCM. tái bản, 1992, tr. 215.

(10) TN Chân Giải Nghiêm, "*Đức Phật và cây cỏ*", web Quảng Đức: "*Các nước Phật giáo Nam truyền kỷ niệm ngày Phật Đản, Thành Đạo và Nhập Niết bàn đều vào ngày rằm tháng vesakha (khoảng giữa tháng 5 dương lịch). Ngày lễ ấy gọi là Vesak, lấy từ tên của tháng vesakha này. Các nước Phật giáo Bắc truyền thì kỷ niệm Phật Đản vào ngày rằm tháng 4, Phật thành Đạo vào ngày rằm tháng chạp và Phật nhập Niết bàn vào ngày rằm tháng 2 âm lịch*".

Link: [http:// www. quangduc. com /truyen-2/315ducphatvacayco.html](http://www.quangduc.com/truyen-2/315ducphatvacayco.html)

(11) Trần Xuân An, bài tự bạt "*KHÔNG THỂ CHẠY TRỐN HƯ VÔ THÌ PHẢI VƯỢT THẮNG*" (nhân quả siêu hình và nhân quả hiện thực; thử lý giải bằng những khái niệm sinh điện...), trong "*Hát với đời ơi thương mến*", tập thơ, Nxb. Trẻ, 1996, tr. 132- 135:

http://tranxuanan.writer.googlepages.com/hat_vdotmen_p3.htm

(12) HT. Thích Thiện Siêu, "*Vô ngã là niết bàn*", tuyển tập, Nxb. Thuận Hoá, 1996, tr, 68-104, tr. 63-67...

(13) Đối chiếu, kiểm tra trích dẫn kinh điển ở 2 chú thích (2) và (7) thuộc phần chú thích này: "*Trung bộ kinh*", HT. Thích Minh Châu dịch, xuất bản và tái bản vào các năm 1973, 1986.

Cùng với "*Trung bộ kinh*", còn có các bộ kinh điển khác thuộc Kinh Tạng (Pali), Đại Thừa, Luật Tạng, Luận Tạng... tại Web Quảng Đức & Web Đạo Phật ngày nay :

[http:// www. quangduc. com /kinhdien/Trungbo/trungbo00.html](http://www.quangduc.com/kinhdien/Trungbo/trungbo00.html)

[http:// www. buddhismtoday. com/index/kinh.htm](http://www.buddhismtoday.com/index/kinh.htm)

(14) Về tinh thần cởi mở, dân chủ trong Phật giáo, xem thêm:

-- Trần Xuân An, "*THIỀN HỌC VỚI YÙ THỨC MINH TRIẾT VỀ DÂN CHỦ, BÌNH ĐẲNG VÀ LINH HOẠT TRONG CÁCH SỐNG THIỀN*", soạn và cảm nghĩ, Tcđt. Giao Điểm, 21.9.2005:

http://www.giaodiem.com/mluc/mluc_III05/905_txa_thien.htm

-- Trần Xuân An, *"PHÁP MÔN BÁT NHỊ TRONG THIỀN HỌC VÀ MÂU THUẤN LUẬN TRONG TRIẾT HỌC KINH TẾ - CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI"*, Tcđt. Giao Điểm, 03.10.2005 :
http://www.giaodiem.com/mluc/mluc_IV05/1005_txa_phapbatnhi.htm

(15) Hình minh họa được sử dụng từ các nguồn trên. Ngoài ra, còn có các hình ảnh chụp các di tích Đức Phật trên đất nước Nepal: Nguồn : www.lebichson.org.

TXA.

14 : 06', 21-12 HB7

& 07 : 10', 23-12 HB7

BẢN GỬI CHIM VIỆT CÀNH NAM, 16-4 HB9

ĐẠO PHẬT NGUYÊN THUỶ VÀ ĐẠO PHẬT TRONG BẢN LĨNH DÂN TỘC

Trần Xuân An

(khởi viết từ 16 : 30, 23-12 HB7)

Đạo đức học phổ quát

Đạo đức học thực tiễn

Bản lĩnh và sức mạnh dân tộc đã tạo nên một cốt cách Phật giáo Việt Nam

1

Khi đi đến với Phật giáo, chắc chắn từ nghìn xưa, tổ tiên, cha ông chúng ta không khỏi những băn khoăn, thao thức và chọn lựa. Sự chọn lựa một phần do thực trạng lịch sử quy định. Trước khi tầng lớp nho sĩ hình thành, tinh hoa trí thức của dân tộc chính là những cao tăng Phật giáo. Các cao tăng ấy đã đảm nhiệm những công việc của nhà ngoại giao, cố vấn chính trị.

Văn học ít nhiều đã thể hiện điều đó. Ngoài những bài thơ, áng văn đậm đà, thâm sâu thiền vị, không phải không có những trang văn chương chan chứa chất liệu đời thực, đặc biệt là những thiên cổ hùng văn, ngợi ca chiến tranh chính nghĩa.

Nhưng lịch sử còn là một tiến trình, không đứng yên.

Đến đời Hậu Lê, trong tâm tư của từng con người cụ thể, chúng ta còn thấy nỗi niềm thể hiện qua một số bài thơ của kẻ sĩ thể hiện ý thức hướng mạnh về Nho giáo, một triết thuyết nặng về hình nhi hạ (chính trị - xã hội), đồng thời ít nhiều phê phán Phật giáo ở khía cạnh yếm thế.

Ở bình diện bao quát, rõ ràng sử kí dân tộc Việt Nam đã ghi nhận sự đóng góp to lớn của Phật giáo từ đời Trần trở về trước, và nổi bật nhất cũng chỉ trong thời kì đó. Từ đỉnh cao Lý - Trần, suốt hai triều đại ấy, Phật giáo xác lập vai trò độc tôn của chính mình, tạo nên những chiến công hiển hách vào loại bậc nhất (kể từ thời vua Hùng dựng nước đến nay), để rồi sau đó, rõ nhất là từ thời Hậu Lê, Phật giáo không còn giữ được địa vị như trước trong tiến trình lịch sử Việt Nam.

Đến triều Nguyễn, rõ ràng vận mệnh của dân tộc đã hoàn toàn được phó thác vào bàn tay kẻ sĩ Nho giáo. Chính vua Tự Đức cũng như hầu hết triều thần đều cho rằng “đam mê Phật giáo” chỉ khiến quan quân kém khí thế. Tự Đức có lần bảo: Triết thuyết *“Phật giáo hư vô, mù mịt, có cảm cách hay không, không bởi đâu mà biết được; trầm từ trước đến nay cũng không tin; chỉ hết lòng ta, mong cho trung hồn được siêu bạt để giúp nước được trị yên lâu dài”*; rồi nhà vua *“mới sai làm đàn bạt độ ở chùa Linh Mục, lấy ngày trung nguyên khai kinh, tế chung các tướng sĩ chết trận ở Nam Kì, Bắc Kì từ năm thứ nhất (1848) đến nay” (1)*.

Ngoảnh lại như vậy, và nêu vấn đề như vậy, bởi chúng ta nhìn nhận lịch sử theo hướng chính trị, quân sự. Trong thực tế lịch sử, với cái nhìn toàn diện, không thể không thấy Phật giáo luôn luôn sống trong mạch sống văn hoá dân tộc, một mạch sống chưa hề đứt đoạn.

Tuy nhiên, mặt khác, khi nói như vậy, thực sự là đã bày tỏ một vấn nạn nào đó. Nói cách khác, một dấu hỏi không nhỏ đã neo vào tâm trí chúng ta.

Mở ra những trang kinh điển Phật giáo, trên kệ sách hay trên mạng liên thông toàn cầu, người đọc không thể không thấy những dòng chữ ghi nhận một sự kiện gây ra nhiều vướng mắc trong cuộc đời hành đạo của Đức Phật. Đó là việc dòng họ Thích Ca, bộ tộc của Người, và kinh đô Kapilavatthu (Ca-tỳ-la-vệ) bị tiêu diệt và bị phá huỷ. Câu chuyện có tên là “*Vidūdabha tru diệt dòng Thích Ca*” hay các đầu đề khác tương tự như vậy, trong “*Tích truyện Pháp Cú*” (2). Mẫu chuyện ấy có đoạn:

“Nhớ lại thù xưa, vua Lưu Ly (Vidūdabha – TXA. chưa thêm) dẫn một đoàn quân ra khỏi thành cốt giết cả dòng họ Thích (Sakiyas – ct.). Thế Tôn quan sát thế gian vào buổi sáng, thấy thân tộc sắp bị tiêu diệt, có ý muốn bảo vệ (TXA. nhấn mạnh). Ngài đi khát thực, trở về nằm nghiêng bên phải như sư tử trong hương thất. Chiều, Ngài bay lên trời và ngồi xuống một gốc cây trơ trọi, ít bóng mát, trong vùng lân cận Ca-tỳ-la-vệ. Cách đó không xa, có một cây đa thật to, bóng mát che rợp, nằm ở bên biên giới của vương quốc Lưu Ly. Vua Lưu Ly ngạc nhiên tại sao Thế Tôn không ngồi dưới bóng mát cây đa khi trời quá nóng bức, bèn hỏi Thế Tôn và được Ngài trả lời:

*- Đừng lo lắng! Đại vương! **Bóng mát của thân bằng quyến thuộc làm Ta mát mẻ.***

Vua biết ý Thế Tôn muốn che chở dòng họ nên đành lễ Ngài, quay về Xá-vệ. Thế Tôn cũng đứng lên bay về Kỳ Viên.

*Lòng thù hận họ Thích vẫn chưa nguôi ngoai, vua lại ra đi **lần thứ hai**. Thấy Thế Tôn còn ở chỗ cũ, vua đành quay về. **Lần thứ ba cũng vậy. Đến lần thứ tư, Phật quán sát thấy rõ hành động quá khứ của dòng họ Thích là đã ném thuốc độc xuống sông; biết không thể ngăn chặn được quả báo nên Ngài không đi đến gốc cây trơ trọi nữa.** Thế là vua Lưu Ly với binh lực hùng hậu mặc tình tiến tới.*

Thân tộc của Thế Tôn giữ giới nên không giết hại kẻ thù mình, họ thà chết hơn đoạt mạng sống kẻ khác. Họ mặc giáp lên đường chiến đấu, hy vọng dùng tài ba của mình khiến kẻ địch bỏ chạy. Những xạ thủ tài giỏi họ Thích khéo léo điều khiển mũi tên bắn xuyên qua khiên và kẻ hở lỗ tai, mà không trúng ai cả. Vua Lưu Ly thấy tên bay không tin rằng họ Thích giữ lời hứa không sát hại kẻ thù, nhưng khi đếm lại số người của mình còn nguyên, ông mới hết nghi ngờ. Tuy vậy ông vẫn ra lệnh bộ hạ giết hết họ Thích, trừ những người theo Thích Mahànàmà.

Họ Thích đứng trên đất của mình, không còn biết cách xoay sở nào khác nên một nhóm ngậm lá cỏ trong răng, nhóm khác cầm lau sậy chực sẵn. Khi được hỏi có phải họ Thích Sàkiyas không, thì họ trả lời hoặc không phải Sàka (rau) mà là cỏ, hoặc không phải Sàka (rau) mà là sậy. Nhờ vậy, hai nhóm này thoát chết. Sau, những người cầm lau sậy có tên là Thích-lau. Vì chữ sàka (rau) có âm tương tự chữ Sàkiyas (Thích) nên họ nói trớ để khỏi phạm giới vọng ngữ. Vua Lưu Ly chỉ tha những người đi theo Thích Mahànàmà, ngoài ra trừ tiệt hết họ Thích không chừa đứa trẻ nằm nôi. Vua Lưu Ly đã gây ra một dòng sông máu, lau chỗ ngồi của mình bằng máu phun từ cổ họ Thích”...

... “Dư luận xôn xao về việc họ Thích bị tàn sát và cho đó là bất công. **Đức Phật giải thích là không phải bất công nếu biết nghiệp quá khứ, vì kiếp trước họ đã âm mưu ném thuốc độc xuống sông.** Các Tỳ-kheo cũng lại bàn tán trong Pháp đường, Phật liền dạy:

- Các Tỳ-kheo! Trong lúc các chúng sanh này lo thỏa mãn tham vọng của họ, Diêm vương cắt ngắn mạng sống của họ và ném họ vào bốn biển phiền não, giống như lũ lụt cuốn trôi ngôi làng đang say ngủ.

Và Ngài nói Pháp cú:

[Bài thứ 47]

Người nhặt các loại hoa,
Ý đắm say, tham nhiễm,
Bị thần chết mang đi,
Như lạt trôi làng ngủ”.

([http:// www. quangduc. com/kinhdien/264tichphapcu04.html](http://www.quangduc.com/kinhdien/264tichphapcu04.html)) (2)

Ở một dị bản khác, có đoạn ghi rõ hơn sự quả báo mà vua quan Lưu Ly (Vidùdabha) phải lãnh nhận:

“Khi đến sông Aciravati thì trời vừa tối. Ngài [Vidùdabha] truyền an dinh hạ trại, vì nghiệp tru diệt dòng Thích Ca quá nặng, bởi phần đông dòng Thích Ca là Thánh nhơn, đặc tứ Tu-đà-hườn hay Tu-đà-hàm, nên những người háo sát giết càng nhiều tội càng nặng. Nên nghiệp khiến cho những người ấy nóng nảy xuống ngủ gần mé sông, còn những người ít sát hại lại lên ngủ ở triền núi. Đến khuya nước thủy triều dâng lên mạnh, những người ngủ mê ở mé sông bị nước cuốn trôi đi và chết hết, trong những người ấy có cả đức vua Vidudabha”.

([http:// www. buddhismtoday. com /viet/photphap/phattocodam13c.htm](http://www.buddhismtoday.com/viet/photphap/phattocodam13c.htm)) (2)

Tiếng Pali:

047. Pupphāni heva pacinantam ,
byāsattamanasam naram ,
suttam gāman mahoghova ,
maccu ādāya gacchati .

Tiếng Anh:

047. The man who gathers flowers (of sensual pleasure),
whose mind is distracted,
death carries off
as a great flood sweeps away a sleeping village.

Tiếng Việt:

047. Người nhặt các loại hoa,
Ý đắm say, tham nhiễm,
Bị Thần chết mang đi,
Như lụt trôi làng ngủ.



Hình minh họa (3)

Còn nhà nghiên cứu Đức hiện nay, H.W. Schumann, tác giả cuốn “Đức Phật lịch sử” (The Historical Buddha, 1982) (4), viết lại như thế nào về sự kiện ấy?

“Thời cơ nay đã đến. Vua Vidudabha cầm đầu quân đội khởi hành tiến về hướng đông, nhưng đình hoãn tấn công Kapilavatthu khi đức Phật xin vua này dung tha mạng dân chúng. Người ta phỏng đoán bậc Đạo Sư lão thành cố ngăn chặn vua Vidudabha lần thứ hai, lần thứ ba, nhưng rồi nhà vua không bị kiềm chế mãi được nữa. Nhà vua chiếm lấy Kapilavatthu, và ra lệnh xử tử hình mọi công dân đến tuổi quân dịch. Cuối cùng ông phóng hỏa kinh thành, nơi đức Phật từng sống thời hoa niên (nay là Tilaurakot ở Nepal). Việc tiêu diệt thành Kapilavatthu có lẽ xảy ra năm 485 hoặc 484 trước CN, không lâu trước khi đức Phật diệt độ.

Dĩ nhiên nhiều người dòng họ Sakiya chạy trốn trước khi quân của vua Vidudabha tiến đến, và họ tìm nơi ẩn náu với các bộ tộc láng giềng thuộc dòng Moriya và Malla. Khi họ nghe tin vua Vidudabha đã chấm dứt chiến dịch tàn phá và xem việc trả thù đã trọn vẹn, họ trở về từ nơi lưu vong.

Vì nay không còn gì sót lại cổ thành Kapilavatthu (Tilaurakot hiện nay ở Nepal tức là Kapilavatthu I), họ bèn định cư lập nghiệp ở một nơi khác (Piprāvā hiện nay ở Ấn Độ là Kapilavatthu II). Họ gọi nơi này là Mahā-Kapilavatthu (Đại Ca-tỳ-la-vệ) và chính nơi đây, sau lễ trà-tỳ (hỏa táng) đức Phật, họ đặt phần xá-lợi của ngài mà họ được hưởng vào một bảo tháp”.

([http:// www. quangduc. com /DucPhat/35dpls-06b.html](http://www.quangduc.com/DucPhat/35dpls-06b.html)) (4)

Schumann không viết thêm một chữ nào về việc quan quân vua Vidūdabha bị quả báo nhãn tiền: bị lũ lụt cuốn trôi, chìm chết. Ông còn buông ra một câu, chẳng khác nào trách Đức Phật không yêu dân tộc mình, Tổ quốc mình, trong đó có kinh đô Kapilavatthu (Ca-tỳ-la-vệ):

“Theo thông lệ trong hơn hai mươi năm qua, đức Phật an cư mùa mưa năm 485 trước CN tại Sāvattthi. Ngài không xem cơn cuồng nộ của Đại Vương Vidūdabha tàn phá bộ tộc Sakiya vừa qua có liên hệ đến ngài”.

([http:// www. quangduc. com /DucPhat/35dpls-07.html](http://www.quangduc.com/DucPhat/35dpls-07.html)) (4)

Nhưng kinh điển *“Pháp cú”*, một văn bản có giá trị như sử liệu gốc, ở bài 47, đã nói lên điều đó: quan quân vua Vidūdabha *“bị thần chết mang đi, như lụt trôi làng ngủ”*. Sở dĩ có thể nói vậy, bởi lẽ, ở “Phẩm Hoa” của kinh “Pháp cú”, sự thật lịch sử trên là câu chuyện kể minh họa cho một khái niệm đạo đức học được diễn đạt bằng ngôn ngữ thể kệ thuộc loại hình thơ ca. *“Cơn lụt lớn”* là cái so sánh trong tương quan với cái được so sánh là *“tử thần”* trong bài kệ có chủ đề phê phán *“người mãi mê hái hoa dục lạc”* nói chung, nhưng phải hiểu rằng sự thật lịch sử trong *“Vidūdabha tru diệt dòng Thích Ca”* có kết thúc là phe Vidūdabha cũng bị tiêu diệt bởi lũ lụt là cái minh họa (cái so sánh) ắt phải có. Nếu lấy bài kệ làm chuẩn cứ, thì việc xác định dị bản có kết thúc – phe Vidūdabha cũng bị tiêu diệt bởi lũ lụt – là dị bản đầy đủ, chính xác hơn, không phải là khó. Nói cách khác, phải kể câu chuyện *“Vidūdabha tru diệt dòng Thích Ca”* đầy đủ chi tiết (có

lũ cuốn), mới có thể đi đến việc gút lại, khái quát hoá thành bài kệ trên. Xin đọc lại, với bản dịch khác:

*Người mãi mê hái hoa dục lạc,
Bị Tử thần đến bắt mang đi;
Như cơn lụt lớn, khác gì,
Cuốn phăng làng xóm ngủ khi, say mê.*

(Kệ số 47)

([http:// zencomp. com / greatwisdom/uni/u-kinh-phapcu-ev/pcthn-01.htm](http://zencomp.com/greatwisdom/uni/u-kinh-phapcu-ev/pcthn-01.htm)) (5)

Trở lại với vấn đề chính: Rõ ràng, với những dòng chữ được in đậm (nhấn mạnh) bên trên ([quangduc. com](http://quangduc.com)), chúng ta thấy Đức Phật đã ba lần quyết tâm can ngăn Vidùdabha để cứu lấy bộ tộc Sakiyas (Thích Ca) của mình. Nhưng chính những dũng sĩ bộ tộc Thích Ca đã bị giáo quy của Người nhiếp phục từ lâu. Họ chỉ bắn cung tên để hù dọa bước chân lũ bạo ngược. Chấp nhận bị quân cường bạo ấy tiêu diệt, tàn phá, họ không thực sự kháng chiến, bởi họ không đành sát sanh! Để rồi sau khi bộ tộc Sakiyas bị tiêu diệt, kinh đô Kapilavatthu (Ca-tì-la-vệ) tàn phá gần hết, và đến khi chính quân chiến thắng của Vidùdabha cũng như chính y bị nước lũ cuốn trôi, Đức Phật mới lí giải bằng luật nhân quả. Đó là nhân quả siêu hình nhưng rất nhãn tiền.

Dẫu sao thì chính dòng họ, bộ tộc của Đức Phật cũng đã bị tru diệt!

Vấn đề là ở chỗ này đây!

3

Có thể đứng ở nhiều góc độ khác nhau, cho dù với quan điểm duy tâm, siêu hình hay duy vật, biện chứng, hữu thần hay vô thần, chắc chắn chúng ta đều

phải công nhận rằng Tứ diệu đế là một chân lí phổ quát và vĩnh hằng. Chân lí hình như bao giờ cũng rất đơn giản, thậm chí có vẻ như sơ đẳng. Chân lí được cô đọng trong những từ ngữ ngắn gọn: *Khổ (Dukkha)*, *Nguồn gốc của Khổ (Samudaya)*, *Khổ Diệt (Nirodha)*, *Đường đưa đến Khổ Diệt (Magga)*. Và con đường đưa đến Khổ diệt ấy chính là Bát chánh đạo: *Chánh Kiến (Sammà-Ditthi)*, *Chánh Tư duy (Sammà-Sankappa)*, *Chánh Ngữ (Sammà-Vàcà)*, *Chánh Nghiệp (Sammà-Kammanta)*, *Chánh Mạng (Sammà-Ājiva)*, *Chánh Tinh tấn (Sammà-Vàyàma)*, *Chánh Niệm (Sammà-Sati)*, *Chánh Định (Sammà-Samādhi)*.

Một trong những khổ đau lớn lao và triền miên của con người, đó là chiến tranh. Nguồn gốc của chiến tranh cũng có chung một căn nguyên với bao nỗi khổ đau khác. Nguồn gốc đó, không gì khác hơn, cũng chính là tham sân si hay dục vọng và vô minh. Khi bàn đến dục vọng và vô minh ở bình diện khái quát nhất, tất nhiên Đức Phật cũng đã bao gồm cả nguồn gốc của mọi cuộc chiến tranh. Giả định như mọi vị vua chúa ngày xưa, tất cả các nhà lãnh đạo hiện nay đều quyết tâm tự diệt dục và diệt ngu tối (tự tiêu trừ, tự chế ngự được tham sân si và thoát khỏi mê lầm), thực hành bát chánh đạo, chắc hẳn nhân loại không có và không còn phải lâm vào cảnh máu đổ thịt rơi cùng bao hậu quả thảm khốc lâu dài khác (cho dù họ không tôn thờ Phật, không niệm Phật). Nói cách khác, khi nói đến diệt dục là đã bao gồm cả diệt mộng xâm lăng, bóc lột, nô dịch dân tộc khác; nghĩa là không còn chiến tranh xâm lược; và do không còn chiến tranh xâm lược, nên cũng không còn chiến tranh chống xâm lược. Đơn giản, sơ đẳng là thế!

Trường hợp Vidūdabha (Tì Lưu Ly) kéo quân tiêu diệt thị tộc Sakiyas (Thích Ca), có nguyên nhân là mối thù cha bị lừa gạt và bản thân bị khinh bỉ, dẫn đến căm phẫn (sân), tàn ác (tạo nghiệp ác). Nhưng đâu phải thị tộc Sakiyas không có lỗi lừa gạt và khinh bỉ cha con Vidūdabha! Hơn nữa, thị tộc Sakiyas đã đánh thuốc độc xuống dòng sông, tiêu diệt thủy sản và làm nguồn nước trở nên đầy áp độc tố! Đây là một chuỗi nhân – quả, quả – nhân mà hậu quả cứ nhân lên. Nếu là thẩm phán xét xử tội phạm chiến tranh, chúng ta chắc hẳn phải thấy cả hai phe

đều phi nghĩa, đều là tội phạm phải chịu lãnh án. Đức Phật là một thẩm phán, tiếng nói công lí Người cất lên không thể thiên vị, cho dù thị tộc Sakiyas là thân tộc của Người, Kapilavatthu là kinh đô của dòng họ thân phụ Người.

Mặc nhiên và hiển nhiên Đức Phật chống chiến tranh xâm lược.

Cũng mặc nhiên và hiển nhiên Đức Phật thể hiện công lí, công bằng, không thiên vị.

Xét trên nền tảng đạo đức học phổ quát và trên căn bản công lí chung là như thế.

Chỉ có một khía cạnh chúng ta không thể không thắc mắc. Nếu xét cho tận cùng, phải quy tội vào cá nhân vua Vidudabha và một số người có vai vế cùng tộc trưởng thị tộc Sakiyas mà thôi, còn binh lính và nhân dân hai bên chỉ là nạn nhân u mê sân hận hay bị cưỡng bức gia nhập quân đội. Như thế, sao phần lớn họ đều bị luật quả báo trừng phạt gần như giống nhau? Thật ra, ngay bản thân “luật nhân quả” cũng không phải không ít nhiều vô minh. Và thật ra, truyện tích ấy chỉ là một văn bản được viết lại một cách quá ngắn gọn, như một bản tin báo chí không trần thuật hết được mọi chi tiết của một bản cáo trạng dài dằng dặc!

4

Dẫu sao, khi vận dụng đạo đức học vào thực tiễn, đặc biệt là trong trường hợp bảo vệ sự sống còn của dân tộc, không phải cách ứng xử của Đức Phật trong tích truyện (tôi nhấn mạnh, Đức Phật trong tích truyện, để khỏi mang tiếng phạm thượng) vẫn có gì đó không được thoả đáng.

Rõ ràng tích truyện đã ghi rõ, không những một mà đến ba lần Đức Phật đích thân hoà giải, đích thân ngăn chặn bước tiến quân trả thù của Vidudabha. Người

còn bày tỏ lòng yêu thương tự nhiên, ý thức bảo vệ tự nhiên chính thị tộc của mình: ***“Bóng mát của thân bằng quyến thuộc làm Ta mát mẻ”***.

Nhưng chính vì một trong những giáo quy chính yếu của Người, không sử dụng bạo lực chiến tranh để tự vệ, không chiến đấu buộc kẻ thù phải đổ máu (không sát sanh), đã dẫn đến sự thua trận tất yếu của bộ lạc thị tộc Sakiyas, đến nỗi gần như tuyệt tộc, tiệt chủng. Và cũng chính vì Đức Phật và giáo đoàn của Người không hoà giải bằng bạo lực chiến tranh! Nói rõ hơn, trong trường hợp Vidudabha – Sakiyas, Đức Phật phải kêu gọi một nước thứ ba đứng ra dùng bạo lực quân sự đánh dẹp cả hai phe (tiên liệu và bảo đảm trước là nước thứ ba này không nhân đó mà chớp thời cơ xâm lược như kinh nghiệm lịch sử dân tộc, lịch sử thế giới cho thấy), hoặc ***tốt nhất*** là chính giáo đoàn của Người phải đảm nhiệm vai trò nước thứ ba ấy với tư cách là một tổ chức có quân lực như Liên hiệp quốc. Và bước cuối cùng, sau khi dập tắt được chiến tranh, phải mở phiên toà xét xử tội phạm chiến tranh thuộc cả hai phe, và chắc chắn số tội phạm phải bị án tử hình không nhiều, không một bên nào bị rơi vào tình trạng gần như tuyệt tộc, tiệt chủng.

5

Khi đi vào tâm linh cùng tất cả mọi mặt trong đời sống của dân tộc, Phật giáo đã tiếp nhận được phẩm chất đề kháng, tự bảo vệ sự sống còn của dân tộc, sự toàn vẹn lãnh thổ, sự phát triển của quốc gia của của một đất nước trải qua các “tên gọi”, các quốc hiệu: ... Giao Chỉ bộ – Vạn Xuân – Đại Cồ Việt – Đại Việt – Việt Nam (6). Tôi nhớ không lầm, ai đó đã từng nói, suốt hơn 2.500 năm nay, trong các quốc gia có sự hiện diện của Phật giáo, chỉ có một Phật giáo Việt Nam là tạo được những chiến công hiển hách không những thuộc loại bậc nhất của đại gia đình dân tộc Việt Nam (gồm nhiều nhân tộc) mà của cả nhân loại. Việt Nam là nước duy nhất trên thế giới đánh bại đến ba lần đế quốc Nguyên – Mông, một đế quốc hung bạo nhất thế giới, vào thế kỉ XIII. Công lao đó của Nhà Trần và của dân tộc Việt nhưng cũng chính là công lao của Phật giáo Việt Nam.

Đó là chưa kể trước đó, thời Tiền Lê, thời Lý, công lao của Phật giáo Việt Nam nổi bật qua những chiến công hiển hách trong sự nghiệp bảo vệ độc lập dân tộc, chủ quyền lãnh thổ trước các cuộc ngoại xâm từ phía Bắc (Trung Hoa), từ phía Nam (Chiêm Thành).

Quá trình gắn bó của Phật giáo Việt Nam với sự nghiệp bảo vệ độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia của đại gia đình dân tộc Việt Nam còn kéo dài đến tận hôm nay, mặc dù cuối đời Trần, kẻ sĩ Nho giáo đã đảm nhiệm nhiệm vụ lịch sử thay cao tăng, nhân sĩ Phật giáo. Kể từ thời Hậu Lê, Phật giáo đã rời khỏi vũ đài chính trị, hầu như chỉ chuyên tâm vào đời sống văn hoá, đặc biệt là văn hoá tâm linh, ngày rằm tháng Tết, và các lễ hội đình đài miếu vũ khác. Đó cũng vì thực trạng lịch sử đã phát triển tầng lớp nhà Nho nhập thể với hệ tư tưởng Nho giáo Việt Nam thiên về chính trị, xã hội (hình nhi hạ) theo bản sắc Việt Nam. Đồng thời, mặt khác, đó cũng là sự trở về đúng bản chất của tôn giáo do Đức Phật Thích Ca sáng lập – Người đã từ bỏ ngai vàng (biểu tượng quyền lực chính trị, quân sự, pháp chế) để dẫn thân vào con đường cứu nhân độ thế bằng triết học và tôn giáo.

*“Tất Đạt Đa phải rời cung thành Phật
bởi chỉ ngai vàng đâu cứu được con người” (7)*

TXA.

*“cũng như La Hán Tây Phương
thiên sư ra trận, “xuống đường” đó thôi” (7)*

TXA.

Quá trình gắn bó của Phật giáo Việt Nam với sự nghiệp bảo vệ độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia của đại gia đình dân tộc Việt Nam vẫn thể hiện nhất quán xuyên suốt các triều đại, các thời kì, các giai đoạn lịch sử như thời vua Lê chúa Trịnh, thời Trịnh Nguyễn phân tranh, triều đại Nguyễn trong sự nghiệp chống Pháp, trong thời Pháp thuộc và thời chia cắt Đất nước 1954-1975 trước những thế lực quốc tế thuộc loại đế quốc, bành trướng bá quyền như Mỹ, Trung Quốc.

Đó là chưa kể đến quá trình chưa được ghi vào sách sử: quá trình chọn lọc và đề kháng ngấm ngấm văn hoá Phương Tây (Pháp - Mỹ - Xô).

Tất nhiên lịch sử Phật giáo Việt Nam vẫn có một ít trang không tươi đẹp, nhưng nhìn chung là cả một pho sử bằng vàng đáng trân trọng.

Dẫu sao, tôi vẫn ao ước có một Phật giáo Việt Nam mang đậm bản sắc và bản lĩnh Việt Nam hơn nữa (chẳng hạn như không tụng niệm hoàn toàn bằng âm Hán - Việt, âm Pali [Ấn Độ], Sanskrit [Phạn], không dùng chữ Hán, trong các nghi lễ, ngay cả chữ Hán trong trang trí...). Và cùng với các hệ giáo thuyết ngoại nhập khác, Phật giáo Việt Nam luôn luôn là sức mạnh hậu thuẫn hùng hậu của những con người Việt mang tư tưởng Việt thuần túy, trong mọi địa hạt, lĩnh vực.

Đại gia đình dân tộc Việt Nam phải tự hào về chính những giá trị mang đậm bản sắc Việt Nam, thuần túy sáng tạo Việt Nam, trước khi tự hào về những giá trị ngoại nhập cho dù đã được Việt hoá.

Viết xong lúc 16 : 55', ngày 24-12 HB7

Trần Xuân An

(1) Quốc sử quán triều Nguyễn, “Đại Nam thực lục, chính biên”, tập 34, Nxb. KHXH., 1976, tr. 135 – 136. Có thể xem tại:

http://tranxuanan.writer.googlepages.com/phu_cdtntuong_tep7.htm

(2) Theo lời nói đầu của Thiền viện Viên Chiếu (bản sách giấy, 1995) và lời dẫn nhập của tác giả bản tiếng Pali:

Bản gốc cuốn sách chú giải kinh “*Pháp cú*” được lưu truyền ngàn xưa qua nhiều thế hệ trên đảo Tích Lan (Ceyland, nay là đảo quốc Sri Lanka), vốn viết bằng thổ ngữ, chưa rõ tác giả, được trưởng lão Kumàra Kassapa lưu giữ với ước nguyện truyền bá rộng rãi. Theo tương truyền, Buddhaghosa (Phật Âm), sống vào khoảng thế kỉ thứ V thuộc công nguyên Tây lịch, đã viết lại từ bản thổ ngữ Sri Lanka thành bản tiếng Pali với sự nhuận sắc ở một mức độ nhất định. Bản tiếng Pali này có tên sách là “*Pháp cú sớ giải*” (*Dhammapada Commentary*).

“*Pháp cú sớ giải*” (*Dhammapada Commentary*) được học giả Eugène Watson Burlingame dịch ra Anh ngữ, có nhan đề là “*Buddhist Legends*”. Tập “*Tích truyện Pháp cú*” tiếng Việt này (dịch giả?) chính là bản dịch từ bản tiếng Anh kia.

(Theo nguồn: Web BuddhaSasana &

[http:// www. thuvienhoasen. org /tichtruyenphapcu-00.htm](http://www.thuvienhoasen.org/tichtruyenphapcu-00.htm))

Hai đoạn trích dẫn “*Tích truyện Pháp cú*” trong bài viết thuộc hai webs: Web Quảng Đức và Web Đạo Phật ngày nay (xem links đã dẫn):

[http:// www. quangduc. com /kinhdien/264tichphapcu04.html](http://www.quangduc.com/kinhdien/264tichphapcu04.html)

[http:// www. buddhismtoday. com /viet/phatphap/phattocodam13c.htm](http://www.buddhismtoday.com/viet/phatphap/phattocodam13c.htm)

(3) Hình ảnh chữ và tranh do Trần Xuân An thực hiện (bấm vào để xem hình ảnh lớn hơn):

http://tranxuanan.writer.3.googlepages.com/kinh-phap-cu_bai-47.jpg

theo nguồn: Web Pali-Việt:

[http:// www. paliviet. com /phapcukinh/dhammapada.htm](http://www.paliviet.com/phapcukinh/dhammapada.htm)

Tác giả bài viết (tôi: TXA.) nhận thấy có thể đưa ra thêm một cách lí giải khác như sau:

Căn cứ vào lời Đức Phật giải thích cho các tỳ kheo: “*Các Tỳ-kheo! Trong lúc các chúng sanh này lo thỏa mãn tham vọng của họ, Diêm vương cắt ngắn mạng sống của họ và ném họ vào bốn biển phiền não, giống như lũ lụt cuốn trôi ngôi làng đang say ngủ*”, chúng ta có thể hiểu “*các chúng sanh này [ấy]*” chính là quan quân Vidùdabha; chúng đang say sưa “hái hoa” (hoa là các cô gái Sakiyas bị bắt làm “chiến lợi phẩm” – loại “chiến lợi

phẩm” này và cách “ăn mừng chiến thắng” ấy, chúng ta thường gặp trong các tác phẩm viết về thời cổ đại, trung đại) –, thì ngay lúc đó, từ thần Diêm vương đã cho dâng tràn sóng nước để giết chúng “*như lũ lụt cuốn trôi ngôi làng đang say ngủ*”.

Nếu theo cách lí giải này, bài kệ trên chính là văn bản diễn tả trực tiếp hành vi ăn mừng chiến thắng trên của quan quân Vidudabha và cái chết bị lũ cuốn của chúng (từ thần đã “*ném họ vào bốn biển phiền não*”). Như vậy, “*bốn biển phiền não*” là hình ảnh tả thực (bốn biển) đồng thời là hình ảnh ẩn dụ bán phần (*bốn biển phiền não*); còn “*lũ lụt cuốn trôi ngôi làng đang say ngủ*” chỉ là cái so sánh mà thôi.

(4) H. W. Schumann, “*Đức Phật lịch sử*” (1982), M. O’C. Walshe dịch ra tiếng Anh (1987), Nguyên Tâm Trần Phương Lan dịch ra tiếng Việt (1997); Web Quảng Đức và Web Việt Nam thư quán:

[http:// www. quangduc. com /DucPhat/35dpls-00.html](http://www.quangduc.com/DucPhat/35dpls-00.html)

[http:// vnthuquan. net
/truyen/truyentext.aspx?tid=2qqtqv3m3237nnnvnvnnn31n343tq83a3q3m3237nvn](http://vnthuquan.net/truyen/truyentext.aspx?tid=2qqtqv3m3237nnnvnvnnn31n343tq83a3q3m3237nvn)

(5) Web BuddhaSasana (bản dịch kệ, lược dịch tích truyện và bản vi tính của Thiện Nhựt):

[http:// zencomp. com /greatwisdom/uni/u-kinh-phapcu-ev/pcthn-01.htm](http://zencomp.com/greatwisdom/uni/u-kinh-phapcu-ev/pcthn-01.htm)

(6) Xem thêm một số bài thơ Đường ghi nhận sự hiện diện của Phật giáo Việt Nam từ thời cổ đại:

http://tranxuanan.writer.googlepages.com/suy_nvmsvdtlscdnta_b9.htm

(7) Trần Xuân An, bài “*Cho mình và cho nhau*”, trong “*Nắng và mưa*”, tập thơ của tác giả, Hội VHNT. Quảng Trị, 1991, tr. 50 :

http://tranxuanan.writer.googlepages.com/nang_vmua

TXA.

5. 27-12 HB7

Trân trọng.

TXA.

BẢN GỬI CHIM VIỆT CÀNG NAM, 16-4 HB9

Hưởng ứng cuộc vận động sáng tác, nghiên cứu
về Phật giáo nhân dịp Đại lễ VESAK '08 --- **Bài 3**

SUY NGHĨ VÀ PHÁT TRIỂN THÊM NỘI DUNG Ý NIỆM KHỔ ĐỂ TRONG TỨ DIỆU ĐỂ – NỀN TẢNG QUAN TRỌNG NHẤT CỦA TRIẾT HỌC PHẬT GIÁO

Trần Xuân An

Từ “*Nhật kí người điên*” và *Nhật kí người điên tân biên*, bài viết được **triển khai theo một hướng khác** trong sự giới hạn vấn đề:

- Suy tư về khổ ải (dukkha) từ hai điều kiện cơ bản trong quá trình sống và tồn tại của chúng sinh muôn loài
- Xác lập hai tiên đề của vô thần luận
- Sơ lược về con đường giải thoát theo triết học, giáo lí Phật giáo.

Trong bài giới thiệu cho một tập thơ của tôi, “*Tôi vẫn ở trên đường*”, nhà thơ Tản Hoài Dạ Vũ có viết:

“Nhà thơ là người phải luôn kiên nhẫn đợi tia sáng mới. Tia sáng của sự kết tinh ấy sẽ tới, như mùa xuân thổi lại cơn gió làm xanh hơn màu lá. Nhưng nó chỉ tới với những ai biết đợi. Và tôi có cảm tưởng Trần Xuân An đã trầm tưởng để đợi chờ như vậy, trong sự kiên trì của đời sống nội tâm, và cả trong những cơn đau dữ dội của tâm hồn và thần trí anh.

Ở Trần Xuân An, đó là kết tinh hoang tưởng. Và giải mã hoang tưởng phi lí đem đến sự giải thoát [(*)]: Tôi nhấn mạnh (bold). TXA.].

Tôi quen biết Trần Xuân An đã trên hai mươi năm, đủ để hiểu những giông bão đã tới trong đời anh. Có một quãng thời gian khá dài [(**): Từ 1983 đến 1985; âm hưởng đến 1991] tưởng như Trần Xuân An đã đi tới chỗ đối mặt với hư vô. Những cơn sóng ngầm u uẩn của cuộc đời đã xô đẩy Trần Xuân An vào

*trong bóng tối cô độc. Nhưng chính sức mạnh của tâm hồn đã đưa Trần Xuân An trở về với cuộc sống. Và trong cuộc trôi giạt định mệnh đó, Trần Xuân An đã thực sự trở thành kẻ đi, về giữa ánh sáng và bóng tối, hay nói một cách khác, do những cơn trầm cảm của mình, anh đã khám phá ra những điều kì lạ, phi lí mà thực hơn cả sự thực, trong thế giới nội tâm, chính xác hơn là thế giới tiềm thức, mà một người bình thường hẳn là khó lòng đặt chân tới (***)*. Có thể nói, Trần Xuân An đã đắm chìm trong những ảo giác hoang đường ghê sợ. Nhưng có điều rất lạ là, sau đó, tâm hồn anh vẫn giữ được sự trong sáng. Chính nhờ vậy mà khi đọc thơ Trần Xuân An, chúng ta có thể tìm thấy vẻ êm dịu trong nỗi khổ đau của anh, và biết rằng anh đã thoát qua nỗi đau khổ ấy. Cũng chính nhờ vậy mà chúng ta sẽ lại sống trong nỗi vui mừng vì chúng ta đã cùng với anh tìm lại được niềm tin ở cuộc sống, thoát khỏi những nỗi sợ hãi và ám ảnh quằn quại đen tối của tâm trí, như được đón nhận ánh sáng hồi sinh của một mùa xuân mới” (1).

Câu tôi nhấn mạnh ở đoạn trên chính là do tôi đề nghị nguyên văn nên đưa vào để làm sáng tỏ thêm ý tưởng. Người viết lời giới thiệu đã đồng ý. Nhưng lúc bấy giờ, 1993, chắc chắn nhà thơ Tàn Hoài Dạ Vũ cũng không hiểu hết những gì tôi muốn chia sẻ với người đọc.

Sau 12 năm (2005), khi đưa tập thơ lên mạng liên thông toàn cầu, tôi viết thêm chú thích này để thể hiện rõ ràng hơn ý tưởng thuộc loại khủng khiếp mà rất nhiều năm tôi không muốn nhiều người biết đến, bởi ý tưởng ấy chỉ khiến loài người không muốn sống nữa, đặc biệt đối với những ai yếu bóng vía, một khi giác ngộ ra, họ sẽ tự tử.

“(***). Đó là sự phản ánh của quy luật tự nhiên, hiện thực xã hội, và quy luật, hiện thực đó đã kết tinh thành biểu tượng, như trong “Nhật kí người điên” của Lỗ Tấn (2). Ở ý nghĩa triết học, phải chăng nhân vật Người điên ấy bị ám ảnh về **tội sát sanh** tàn bạo có tính quy luật của thế giới sinh vật muôn loài, đến mức cho rằng địa chủ, kẻ cho vay nặng lãi, thầy thuốc cùng người anh, bà con ruột thịt, láng giềng, làng xóm và cả xã hội loài người đều lăm le ăn thịt anh ta? Anh ta sợ

hãi, kinh hoàng, khủng khiếp trước sự thể “**người ăn thịt người**” đó. Trong tập thơ này, có một bài (1), tác giả (Trần Xuân An) đã **vận dụng thủ pháp nhập thân để thể hiện ám ảnh hãi hùng, rùng rợn của một hình tượng Người điên khác (1)**, về quy luật “**người cưỡng hiếp người**”.

Cùng với việc giải mã (một cách khám phá sáng tạo) hình tượng tác phẩm trên của Lỗ Tấn, tôi (TXA.) đã bổ sung thêm một trong hai tiên đề quan trọng của **vô thần luận (phủ nhận Thượng đế [hay còn gọi là Đức Chúa Trời]**, mặc dù vẫn hi vọng có sự tồn tại của cái ngã siêu linh [hay linh hồn] ở mỗi con người – sinh vật cấp cao).

Nói rõ ra, sát sanh (“người ăn thịt người”) và loạn luân (“người cưỡng hiếp người”) là hai quy luật tồn tại của sinh vật (nhất là ở loài người nguyên thủy, ở sinh vật cấp thấp từ nguyên thủy đến nay: chó, mèo, gà, vịt...). Do đó, không thể có một Thượng đế (Đức Chúa Trời) sinh thành ra vũ trụ với muôn loài như vậy.

Chính loài người mỗi ngày mỗi tiến bộ, cải tạo được cả quy luật tất yếu của thế giới tự nhiên (sát sanh, loạn luân, **mà kết quả của sự tiến bộ về ý thức đạo đức văn minh là đã trở thành sự tố cáo kinh hoàng: “người ăn thịt người”, “người cưỡng hiếp người”...**). Thế giới tự nhiên bao gồm tất cả các chủng loại sinh vật từ cấp thấp đến cấp cao, trong đó có loài người; nhưng cho đến nay, chỉ loài người mới đạt được trình độ đạo đức văn minh đó. Chính sự phấn đấu cho mục đích văn minh ấy đã làm cho lịch sử loài người có ý nghĩa sâu sắc. Sống và lao động một cách rất có ý nghĩa nhân văn như thế, đâu phải là một tiến trình phi lí!” (3).

Có lẽ cần phải viết thêm vài đoạn nữa để làm sáng tỏ hơn điều mà tôi gọi là “Suy nghĩ và phát triển thêm nội dung ý niệm **khổ đế** (dukkha) trong tứ diệu đế – nền tảng quan trọng nhất của triết học Phật giáo”.

Tôi tin rằng bất kì là ai, ở đâu đi nữa trên thế giới này, sống vào giai đoạn nào trong suốt quá trình lịch sử của giới động thực vật trên sinh quyển này, đều thấy rõ hai khía cạnh của hiện thực sống: sát sanh và loạn luân. Đó là hai điều kiện cơ bản nhất trong *phương thức sống* không thể khác được của loài người (nguyên thủy, cổ đại) và tất cả mọi sinh vật khác (muôn thuở). Tôi xếp cả hai vào phạm trù *cái bi* của mỹ học, gọi tên chúng một cách cụ thể:

1. Cái sát sanh: Tiến trình sống của mọi sinh vật, bao gồm cả con người, là một tiến trình sát sanh liên tục, và đồng thời, sinh mệnh bản thân bị đe dọa, tổn thương mãi mãi do các sinh vật khác gây ra, cho đến chết. Chúng ta giết thịt và ăn thịt các loài vật động vật, thực vật (đều là vật có sự sống). Chúng ta giết các sinh vật để bảo vệ môi sinh nơi ở và nơi sản xuất của chúng ta. Chúng ta giẫm đạp lên bao động vật, thực vật trong mỗi bước chân đi, mỗi vòng bánh xe ta lăn. Mặt khác, ngược lại, các loài động thực vật cũng “thịt” hay luôn sẵn sàng “thịt” chúng ta khi sống hay khi đã thành tử thi. ***Quá trình sống của tất cả mọi sinh vật là một quá trình giết nhau, ăn thịt nhau để sống.***

2. Cái loạn luân: Mọi sinh vật cấp thấp đều được sinh ra rồi tiếp nối giống nòi, chủng tộc bằng hình thức loạn luân (chính xác hơn là truyền giống bất chấp loạn luân). Sự thật này ta thấy ở các loài động vật đã được thuần hoá hay còn hoang dã hằng ngày quanh ta, và ngay cả thực vật nữa, nếu ta quan sát sự truyền giống (thụ tinh, thụ phấn) của chúng. Về loài người, các công trình khoa học nghiên cứu lịch sử loài người, các huyền thoại khởi nguyên của các nhân tộc, dân tộc, kể cả “*Kinh Thánh*” (phần “*Sáng thế kí*”...) đều cho thấy “***khởi thủy là loạn luân***”. Tiến trình ấy kéo dài cho đến khi loài người bắt đầu có ý niệm đạo đức (dùng một từ cụ thể hơn: luân lí). Tuy vậy, cho đến hiện nay, ở Phương Tây, phạm vi xác định loạn luân của họ hẹp hơn. Nói cách khác, phạm vi ấy chỉ giới hạn trong 3 đời trực hệ; ngoài ra, quan hệ tính dục, hôn nhân giữa anh chị em họ, bà con trong họ nhưng không thuộc loại trực hệ 3 đời là không thuộc diện loạn luân. Và cũng có thể nói thêm: Tuy vậy, hiện nay, ở Phương Đông, các nước đã phai nhạt luân lí Nho giáo, cũng có chiều hướng xây dựng pháp luật về

hôn nhân như Phương Tây! Nghĩa là **sự thể loạn luân ở mức độ nhẹ vẫn còn tiếp diễn!** Và không thể không thấy, ở Phương Đông hiển nhiên có một sự thật lù về luân lí! (4) (5) (6).

Hai điều kiện sống và nối tiếp chủng tộc, giống nòi cơ bản nhất là sát sanh và truyền giống bất chấp loạn luân, ở các loài thực vật, động vật cấp thấp, hay chấp nhận loạn luân với mức độ ngoài phạm vi ba đời, ở loài người (nhã hơn là “ăn” và “cưới”), là hai điều kiện không thể, hay lạc quan hơn là chưa thể thay thế hoàn toàn. Riêng ở Phương Tây, thậm chí ngay cả luật hôn nhân cũng chưa loại trừ được loạn luân ở mức độ nhẹ, mặc dù người Phương Tây có ý thức sâu sắc hơn trước, về phương diện luân lí, nhờ tiếp xúc với châu Á. Có thể nói như vậy, đối với những người có nghiên cứu, am hiểu, đối chiếu với văn hoá hôn nhân của các nước Phương Đông ảnh hưởng Nho giáo. Tuy nhiên, cũng cần nhắc lại rằng, vẫn có nhiều người ở Phương Tây muốn áp đặt luật hôn nhân của họ vào châu Á!

Từ những suy tư đó, trong những năm tuổi trẻ của mình, tôi phát hiện ra một tầng nghĩa sâu sắc chưa ai thấy được, trong “*Nhật kí người điên*”. Có thể, nếu không muốn nói chắc chắn là Lỗ Tấn cũng không ngờ, mặc dù chính ông là tác giả truyện ngắn ấy. Đó là *nhân vật Người điên bị ám ảnh về tội sát sanh tàn bạo có tính quy luật của thế giới sinh vật muôn loài*.

Tôi cũng đã **vận dụng thủ pháp nhập thân** để thể hiện bằng thơ ca và tiểu thuyết ám ảnh hãi hùng, rùng rợn của **một hình tượng Người điên khác**, về quy luật “**người cưỡng hiếp người**”. Ở bài này, chỉ xét riêng về phương diện đạo đức (luân lí): *Kết quả của sự tiến bộ về ý thức đạo đức văn minh là đã trở thành sự tố cáo kinh hoàng: “người cưỡng hiếp người”*. Nếu việc người ăn thịt người là bình thường trong thời cổ đại, thì sự thể loạn luân (quần hôn, tạp hôn) trong các bộ lạc thị tộc thời công xã nguyên thuỷ cũng không phải không bình thường. Thậm chí ai đó vào thời cổ đại xa xưa ấy mà dám kết hôn với các bộ lạc thị tộc khác, chắc chắn là sẽ bị tử hình. Ở nhiều bộ lạc thị tộc, điều cấm ấy đã trở

thành luật pháp ở dạng sơ khai nhưng không thiếu tính chất nghiêm ngặt. Tuy nhiên, theo tiến trình tiến hoá, các xã hội loài người mỗi ngày một văn minh hơn, trên cơ sở số lượng nhân khẩu đông đúc hơn, tử suất thấp hơn sinh suất, và các phương tiện giao thông phát triển, mọi quan hệ giao lưu văn hoá, kinh tế mở rộng hơn, kéo theo sự mở rộng quan hệ xã hội, bao gồm quan hệ hôn nhân. Đồng thời, thực tế chỉ rõ hôn nhân đồng huyết là một trong vài nguyên nhân dẫn đến tiết nòi, tuyệt chủng hay có nhiều quái thai, hiện tượng đồng tính luyến ái, nên đã khiến các bộ lạc thị tộc cần đến sự mở rộng quan hệ hôn nhân, thậm chí chống lại, đặt ra luật cấm quan hệ hôn nhân đồng huyết. Đó là tiến trình văn minh hoá, tiến dần đến những xã hội loài người đạt được mức sống ở trình độ luân lí cao hơn. Và kết quả là khi “người ăn thịt người” trở thành tội ác, chứ không phải bình thường như thuở xa xưa cổ đại kia, thì bốn chữ ấy trở thành tiếng thét kinh hoàng với tất cả sức mạnh tố cáo tội ác. Cũng như vậy, “người loạn luân người” hầu hết đã chỉ còn xảy ra trong trường hợp cưỡng hiếp nội tộc, chứ không phải đồng thuận, đồng lõa, đồng tình. Rõ ràng ở mức độ phát triển cao hơn cỏ cây muông thú, chỉ loài người mới có hôn nhân với các lễ nghi đầy tính văn hoá. Thực chất quan hệ hôn nhân là quan hệ tính dục, truyền giống, duy trì họ tộc, và đó cũng là quan hệ tính dục duy nhất được xã hội, được luật pháp thành văn cho phép (không kể các nước hợp pháp hoá mãi dâm và mại dâm hay ngoại tình – quan hệ vợ chồng ngoài quan hệ giá thú). Từ trình độ văn minh đó, “người cưỡng hiếp người”, đặt trong trường liên hệ với tầng nghĩa đen ở *“Nhật kí người điên”* (hay trong tâm cảnh có thể gọi là *“Nhật kí người điên tân biên”*, cũng ở tầng nghĩa đen), ấy là tiếng thét kinh hoàng tố cáo tội ác dâm dục, cưỡng hiếp bất chấp nội tộc hay ngoại tộc.

Tất nhiên, không chỉ dừng lại ở mức độ xã hội học như thế, mà ở tầm khái quát cao hơn, cả hai tiếng thét kinh hoàng ấy đều có hàm nghĩa triết học: tố cáo điều kiện tồn tại thứ nhất (ăn) của loài người cũng như muông thú, cỏ cây (muôn thuở), và tố cáo điều kiện tồn tại thứ hai là truyền giống (giao phối) theo kiểu loạn luân, ở loài người thời nguyên thủy, cổ đại, ở muông thú, cỏ cây từ khởi thủy đến nay, như một cách xác lập hai tiên đề của vô thần luận.

Quả vậy, nếu không thể truy nguyên theo hướng văn học, sử học, khảo cổ học, sinh vật học, để giải đáp câu hỏi lớn của siêu hình học, có hay không có Thượng đế, đáng sáng tạo ra muôn loài và trời đất, thì chúng ta có thể tiến hành khảo cứu điều kiện sống hiện thực nhần tiền của mọi sinh vật (từ động vật cao cấp đến động vật cấp thấp và muôn loài thực vật có sự sống khác) để đi đến kết luận. Không truy nguyên ở đâu xa xôi, hãy truy nguyên ngay trong hiện thực nhần tiền, để thấy được câu trả lời cho câu hỏi siêu hình học kia. Nói gọn hơn nữa, từ hai tiền đề xuất phát từ hiện thực sinh vật (“ăn” và “truyền giống”), đặc biệt ở loài người (*“người ăn thịt người”, “người cưỡng hiếp người”,* theo cách nói cường điệu trong *“Nhật kí người điên”*), chúng ta có thể đi đến kết luận: Không thể có một Thượng đế với tư cách là Đấng sáng tạo muôn loài và trời đất lại có ý thức độc ác đến mức cho con người và mọi sinh vật khác phải sống trong quy luật tự nhiên với hai điều kiện sống cơ bản như vậy, để rồi Thượng đế cũng chẳng cứu rồi được gì. Chân lí không có gì giản dị hơn!

Ăn chay là chỉ ăn thực vật. Nhưng thực vật cũng có sự sống. Do đó, cũng chỉ giảm được một nửa tội ác mà thôi. Tuy thế, dấu sao cũng là một tiến bộ lớn của loài người (một loại sinh vật thuộc hệ ăn thịt), trước hết là do công lao của Phật giáo.

Luật pháp ngăn cấm hôn nhân đồng huyết tộc, cùng họ tộc (ít ra là ngăn cấm hôn nhân trong trục hệ ba đời) là thành tựu văn minh của loài người, diễn ra theo một quá trình có tiến, có thoái.

Đó không phải là công cứu rỗi của Thượng đế (hay Thiên Chúa). Thượng đế toàn năng, việc gì phải cho tiến trình tiến hoá quá rắc rối, quá dài lâu đến thế!

Và đó chính là “khổ đế” (dukkha) trong triết học Phật giáo.

Nói chính xác hơn, Người sáng lập Phật giáo, Đức Phật Thích Ca Mâu Ni (Gotama Siddhattha), từ quan sát, chiêm nghiệm thực tại, cũng chỉ mới phát kiến ra tội ác sát sanh, chứ Người chưa bao giờ đề cập đến tội ác loạn luân như một trong hai điều kiện cơ bản nhất trong quá trình sống của muôn loài sinh vật (ở loài người nguyên thủy, cổ đại; ở động vật cấp thấp như trâu, bò, chó, gà, mèo...; ở thực vật như cây lúa, cây chanh... muôn đời, muôn thuở). Không có một dòng kinh điển Phật giáo nào ghi lại sự quan sát, suy nghiệm của Đức Phật về tình trạng loạn luân của chúng sanh muôn loài. Đó là hạn chế do thời cổ đại quy định. Nói cách khác, bấy giờ, cách đây trên 2.500 năm, loạn luân không phải là một tội lỗi (không những không phải tội lỗi mà hôn nhân nội tộc còn là một phương thức để bảo vệ bộ lạc thị tộc thuở bấy giờ; và bấy giờ, hôn nhân ngoại tộc mới là tội lỗi). Hay ít ra, chính vì sống trong hạn chế của những điều kiện hiện thực thời cổ đại, Đức Phật, đáng toàn giác, không muốn nói tới tội loạn luân. Nhưng, trong thực tại nhãn tiền, chúng ta đều có thể quan sát thấy, loạn luân là phương thức duy trì nòi giống, chủng loài ở mọi loài sinh vật cấp thấp, sống bầy đàn; về động vật cấp cao, như đã phân tích...

Tôi đã nhận thức được “khổ đế” (dukkha) là như vậy, ngoài những gì Đức Phật đã thuyết pháp về thực trạng khổ đau ấy:

*“Này các Tỳ-kheo, đây là Thánh đế về **Khổ (Dukkha)**: sanh là khổ, già là khổ, bệnh là khổ, chết là khổ; sầu, bi, khổ, ưu, não là khổ; thân cận những gì ta không thích là khổ, xa lìa những gì ta thích là khổ; cầu không được là khổ; tóm lại, ngũ thủ uẩn (tạo thành một cá nhân sống thực) là khổ”.*

Và về “Tập khổ đế” (samudaya):

*“Này các Tỳ-kheo, đây là Thánh đế về **Nguồn gốc của Khổ (Samudaya)**: Đó chính là khát ái (tanhà) đưa đến tái sanh, cấu hữu với hỷ và tham, tìm thấy lạc thú chỗ này chỗ kia: đó là Dục ái (Kāmatanà), Hữu ái (bhavatanà) và Phi hữu ái (Vibhava-tanà)”.*

(Trung Bộ kinh và Đại phẩm của Luật Tạng) (7)

Nếu đặt trong tương quan so sánh đẳng lập các ý niệm diễn tả các thực trạng: So với tình trạng sinh, lão, bệnh, tử, với các tâm trạng sầu, bi, khổ, ưu, não, với cảnh huống kề cận những gì mình ghét, xa lìa những gì mình yêu mến, với trường hợp thất vọng, với cả sự chấp thủ ngũ uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) tạo nên mỗi thực thể sinh linh người, thì “sát sanh” (hẹp hơn, ở loài người: người ăn thịt người), “loạn luân” (rộng hơn, bao hàm ý thức phản kháng: người cưỡng hiếp người) là tình trạng hiện thực nghiêm trọng hơn nhiều và không kém phần phổ biến.

Nếu đặt trong “sát sanh” (hẹp hơn: người ăn thịt người), “loạn luân” (rộng hơn: người cưỡng hiếp người) vào nội hàm của ý niệm diễn tả quá trình sống (sinh: sống): “Sinh” đã bao quát cả hai điều kiện sống ấy, vốn là cơ bản nhất và cũng là bi đát nhất của cõi hiện thực (cõi ta bà) này.

Như vậy, với giả định thứ hai (mệnh đề “nếu” thứ hai ở trên), có thể khẳng định được rằng, là, Đức Phật Thích Ca đã đưa ra ý niệm khái quát về “khổ đế”, trong đó mặc nhiên đã bao hàm quy luật tự nhiên là sát sanh và loạn luân (quần hôn, tạp hôn). Còn ở “tập khổ đế”, nguyên nhân cơ bản hầu như cũng là bản năng tự nhiên, ấy là tham, si (có cả “sân” nữa), và vô minh (chưa giác ngộ triết giáo). Tham, sân, si và vô minh chính là động cơ thúc đẩy ẩn chứa trong hai điều kiện sống “sát sanh” và “loạn luân” kể trên của chúng sanh muôn loài (ở loài người thì tội loạn luân – hôn nhân đồng huyết họ tộc – đã được giảm bớt rất nhiều; ở Phương Đông giảm nhiều hơn ở Phương Tây, nếu căn cứ pháp luật, phong tục vào đầu thế kỷ XX trở về trước).

Dẫu sao thì thực trạng sát sanh (ở mọi sinh linh) và loạn luân (ở động vật cấp thấp và ở thực vật) vẫn là nghiêm trọng và phổ biến nhất. Tôi cho rằng đó là cái khổ đau muôn thuở của loài người, vì cho đến nay, chỉ có động vật người

mới có ý thức đạo đức (luân lí), tình cảm đạo đức, và do đó, chỉ có động vật người mới **biết khổ đau, có cảm thức khổ đau về đạo đức**. Nói cụ thể hơn, loài người biết khổ đau, có cảm thức khổ đau tinh thần về phương diện đạo đức này là từ khi loài người nhận thức được tình trạng bi đát của thân phận con người và muôn loài sinh linh khác:

1. Tất cả chúng sinh, gồm cả loại cây cỏ giăng bày động vật sống để ăn thịt, vẫn mãi còn sát sanh, ăn động thực vật có sự sống (sinh vật còn sống hay đã chết). *Ngày nay hầu như không còn “người ăn thịt người” ở nghĩa đen của từ ngữ.*

2. a). Riêng muôn loài sinh vật cấp thấp: vẫn mãi còn loạn luân (*nói chính xác hơn: giao phối truyền giống bất chấp loạn luân*). b). Riêng ở loài người, như đã nói, vì phạm vi xác định loạn luân bị luật pháp hiện nay quy định hẹp lại so với truyền thống Á Đông ngày xưa, để “học đòi” Phương Tây, nên mức độ loạn luân nhẹ (ngoài 3 đời trực hệ...) lại phát sinh thêm, và do đó, trên toàn cầu, *tình trạng loạn luân ở loài người vẫn còn tiếp diễn!* Một khi tình trạng hợp pháp hoá loạn luân ở mức độ nhẹ còn tiếp diễn thì sự chống đối vẫn phổ biến hơn sự đồng thuận, đồng tình, đồng lõa, nhất là ở các nước Á Đông. Vì vậy, nếu ngày nay không còn “người ăn thịt người” ở nghĩa đen của từ ngữ, thì *tiếng thét tố cáo “người cưỡng hiếp người” (nội tộc và ngoại thích...) vẫn có nội dung hiện thực toàn cầu nhất định.*

Tất nhiên thực trạng thực dân, người bóc lột người, người áp bức người về kinh tế, về chính trị, về tín ngưỡng – tôn giáo, về học thuật, và về các nhân quyền khác vẫn là những trong nhiều khía cạnh quan trọng, có tính chất bức thiết nhất trong nội dung của hai tiếng thét kinh hoàng, rùng rợn, với tất cả sức mạnh tố cáo: “**người ăn thịt người**”, “**người bức hiếp / cưỡng hiếp người**”, có tính hình tượng sinh động nhưng cũng có tính khái quát cao.

Nội dung “khổ đế” (dukkha), trình bày cho thật đầy đủ là phải như vậy đó. Nhưng, ở bài này, xoáy sâu vào “khổ đế” chỉ chừng đó thôi, tuy không phải là trọng tâm của *“Nhật kí người điên”* và *Nhật kí người điên tân biên*, có thể tạm gọi như vậy, cũng đủ thấy địa ngục chính là cõi trần gian (cõi ta bà) này.

Tuy nói là “chỉ chừng đó thôi”, nhưng bàn về hai điều kiện sống ấy, là bàn về bi kịch thường hằng của sinh quyển này. Đối với bi kịch thường hằng, phổ biến có tính quy luật chung đối với tất cả chúng sinh muôn loài, vốn không tha một động thực vật nào (về nhu cầu ăn và nhu cầu giao phối truyền giống), phải chăng nhận thức được tất yếu tự nhiên (và tất yếu xã hội), mới có thể đạt được trạng thái tinh thần tự do, một trạng thái giải thoát trong đời sống thực tiễn, mới tìm thấy niết bàn tại tâm? Tăng sĩ xuất gia, tu tập khổ hạnh cũng không thể tuyệt đối loại bỏ nhu cầu về lương thực, thực phẩm và nhu cầu nước uống. Đức Phật đã trải nghiệm và chứng minh khổ hạnh là con đường sai lầm không kém gì con đường dục lạc. Tất nhiên loài người không thể không luôn luôn khát vọng và góp phần mình vào tiến trình tiến hoá của muôn loài, trong đó có loài người chúng ta. Loài người chúng ta sẽ còn tiến hoá theo đà tiến với những bước tiến có thể, như đã từng tiến hoá từ nguyên thủy, cổ đại đến hôm nay.

Ăn chay và nhận thức rõ giá trị luân lí truyền thống để sống là một cách tự giải thoát phần nào trong cuộc sống hiện tại. Có lẽ đó là tâm niệm của nhiều người, cho dù là đệ tử của Đức Phật Thích Ca hay không. Trường chay, đối với tăng sĩ xuất gia, cư sĩ tại gia, trong nhiều ý nghĩa và tác dụng, có một điều là nêu gương thanh tịnh cho xã hội. Nhưng trong lịch sử xã hội loài người, chưa từng có một dân tộc nào tuyệt đối trường chay. Phải chăng bi kịch của loài người là thuộc hệ động vật ăn thịt?

Cái ngã siêu linh hay bồn lai diện mục (gương mặt xưa nay, muôn đời) của mỗi sinh linh, một khi thoát khỏi vòng sinh tử luân hồi, không tái sinh trong địa ngục trần gian này với kiếp này kiếp khác nữa, chính là lối thoát của người có

niềm tin Phật giáo. Đó cũng là một niềm tin có cơ sở khoa học (thành tựu, khám phá về sinh điện, sóng điện từ...) (8).

Bài viết đã được mở ra bằng “*Nhật kí người điên*” (người ăn thịt người) và *Nhật kí người điên tân biên* (người cưỡng hiếp người); để từ đó, ***suy nghĩ đến một hướng khác*** (xin nhấn mạnh ***sự triển khai theo hướng khác*** này), ấy là hai điều kiện sống cơ bản của tất cả mọi chúng sanh muôn loài (ăn / sát sanh và truyền giống / loạn luân), nhằm xác lập hai tiên đề của vô thần luận; đồng thời gợi mở những con đường giải thoát; trong đó, tuy sơ lược nhưng vẫn chú trọng con đường Phật giáo. Con đường Phật giáo đã được Đức Phật chỉ dẫn từ hơn 2.500 năm trước, với ví dụ “*ngón tay chỉ mặt trăng*” và lời khuyên “*mỗi người hãy tự thấp đuốc mà đi*”.

Tôi tin có nhiều người đã, đang và sẽ đi trên con đường ấy với ý chí “*đại hùng, đại lực, đại từ bi*” ngời sáng – thành quả tiếp nhận Phật giáo theo bản lĩnh và bản sắc dân tộc Việt Nam; hoặc cùng đồng hành, nhưng trên con đường thuần túy Việt Nam, giữ gìn, phát huy, nâng cao bản lĩnh, bản sắc, truyền thống Việt Nam, không ngừng đổi mới Việt Nam theo hướng lành mạnh, chống suy đồi hoá, không khuyến khích hôn nhân với người ngoại quốc, chúng ta không thể không tiếp biến và chia sẻ ánh sáng soi đường cho nhau.

TP.HCM., từ khoảng độ 06 giờ 45 đến 11 giờ 29 phút,

ngày 02-01 HB8 (2008)

& từ lúc 14 giờ đến 16 giờ 31’ cùng ngày

Trần Xuân An

(1) Trần Xuân An, “*Tôi vẫn ở trên đường*” (tập thơ), bài giới thiệu của Tần Hoài Dạ Vũ, Nxb. Văn Nghệ, 1993, tr. 11-12.

Trong tập thơ này có một bài được viết trong tâm cảnh “*Nhật kí người điên*”, có thể tạm gọi là “*Nhật kí người điên tân biên*”, nguyên văn đầu đề là: “*Ám thị ‘hoang tưởng bị cưỡng hiếp và bị bôi nhọ’*”, sđd., tr. 64-65. Đây là một bài thơ thể hiện **thủ pháp nhập thân** trong tâm trạng **điên cuồng, đau đớn vì một hình tượng Người điên khác** (*hư cấu tưởng tượng như thật, đến mức ảo tưởng là thật, để phản ánh sự thật*), trên cơ sở vận dụng triệu chứng tâm thần mà các cuốn sách tâm thần học gọi là “song trùng bản ngã”. Từ “ám thị” theo từ điển, có nghĩa là điều khiển ngầm. Các bác sĩ thuộc trường phái phân tâm học, ở Âu Mỹ, thường kết hợp với biện pháp thôi miên (đưa vào trạng thái ngủ) để điều khiển bệnh nhân, truy vấn bệnh nhân (nhưng không có kết quả bao nhiêu, phần lớn là sai lạc, không điều khiển được, kể cả những người dễ bị ám thị), gọi là “ám thị thôi miên”. Trong cuộc sống thực tế, những kẻ xấu cũng có thể điều khiển ngầm (“giật dây”) người tinh táo sáng suốt bằng các thủ đoạn li gián, tung tin thất thiệt, xuyên tạc, làm sức ép... Thông tin tuyên truyền với các phương tiện nghe nhìn hiện đại (radio, cassette, TV., internet...) cũng có thể gọi là ám thị (điều khiển ngầm) xã hội. Trong đầu đề bài thơ này, từ “ám thị” cũng nhằm chỉ các thông tin tuyên truyền miệng, các dư luận xã hội.

Tóm lại, tôi đã có những ngày tháng sống và viết, kể cả vào bệnh viện tâm thần, để trải nghiệm tâm cảnh **điên cuồng, đau đớn vì một hình tượng Người điên khác**, điển hình cho **một xã hội điên**, cho cả **thế giới điên**.

Nhưng dẫu sao, **tôi (Trần Xuân An) vẫn là một người bình thường, luôn luôn tỉnh táo**, nên nhiều bài thơ, kể cả một số chương tiểu thuyết của tôi, khi viết về đề tài “*Nhật kí người điên tân biên*” này (**chủ yếu thiên về nỗi đau bị áp bức về chính trị, xã hội, học thuật, và hệ tư tưởng, mà “bị cưỡng hiếp” chỉ là một biểu tượng**), thì lại **luôn luôn tỉnh táo, trong sáng, chứ không phải rối loạn tư duy, rối loạn cảm xúc và rối loạn ngôn ngữ** như những người điên thật sự mà chúng ta đã biết (những tập thơ điên của Bùi Giáng, những bài viết rối loạn của Nguyễn Ngu Ý...).

Thủ pháp nhập thân trong sáng tác văn học thường gây nhiều ngộ nhận về tác giả đối với những người đọc không quan tâm đến các thủ pháp nghệ thuật.

(2) Lỗ Tấn, “*Truyện ngắn*”, truyện “*Nhật kí người điên*”, Nxb. Văn hoá – Thông tin, 2004, tr. 35-52.

http://tranxuanan.writer.3.googlepages.com/lo-tan_nhatkinguoidien_web-vnthuquan.htm

Theo tôi, hình tượng Người điên trong “*Nhật kí người điên*” chính là hình tượng của một con vật luôn luôn sợ hãi bị ăn thịt, như gia súc, gia cầm hay các thú rừng trước nạn săn thịt của con

người. Xin hãy hình dung ra tâm thế của các loài động vật này! Do đó, “người ăn thịt người” không những là biểu tượng về xã hội con người chưa thành người, hay xã hội của *loài thú-người*, xã hội *loài người bị thú-vật-hoá*, mà còn là **tiếng kêu đòi của chúng sinh muôn loài trước nạn sát sanh, ăn thịt, kể cả ăn rau** (ăn động vật, thực vật có sự sống) trước **quy luật tự nhiên tàn bạo**. Khi phát hiện ra thực trạng đó, chúng ta lập tức nhận ra **loài người và muôn vạn sinh linh luôn luôn và mãi mãi sống trong tình cảnh hoàn toàn bế tắc**.

Đây là một **sự triển khai tác phẩm theo hướng khác**, bởi ai cũng biết rằng nội dung chủ yếu của “*Nhật kí người điên*” của Lỗ Tấn là chính trị - xã hội. Đối với *Nhật kí người điên tân biên* của tôi (**thực chất chỉ là tâm cảnh, tâm thế trong “*Nhật kí người điên*” nguyên bản, nhưng thay hai chữ “ăn thịt” bằng “cưỡng hiếp” mà thôi**), thì cũng có **sự triển khai tác phẩm theo hướng khác** tương tự như thế. Cả hai đều được khai thác ở khía cạnh dung tục, máu me và tởm lợm, nhằm mục đích để người đọc nhận thức ra thực trạng sống trong điều kiện sống vĩnh cửu của con người và của các chúng sinh khác (nhận ra quy luật tàn bạo của tự nhiên và xã hội), đồng thời đề nghị một trong vài lối thoát: Con đường giải thoát của Phật giáo.

Để tránh những ngộ nhận, xuyên tạc đáng tiếc, xin nhấn mạnh như thế.

Tương cũng cần lưu ý thêm: Khai thác tác phẩm chỉ ở tầng nghĩa đen là hạ thấp giá trị của tác phẩm ấy, đồng thời cũng thể hiện một thẩm thức dung tục, tầm thường.

(3) Nguyên văn dòng cuối chú thích trên: “Xin xem thêm: Trần Xuân An, “*Mùa hè bên sông*”, tiểu thuyết, bản 2003; và phụ lục (trích “*Từ điển văn học*” (****) ở cuối tập thơ này.

(TXA. chú thích ngày 07 & 26. 03. 2005)”.

http://tranxuanan.writer.googlepages.com/toi_votduong.htm

(****) Nhiều tác giả, *Từ điển văn học*, mục từ “*Nhật kí người điên*”, tập 2, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1984, tr. 111 – 112; mục từ 156, bài viết của GS. Lương Duy Thứ. Hoặc: *Từ điển văn học*, bộ mới, Nxb. Thế Giới, 2004, tr. 1258: cũng bài viết trên.

(4) Xem: Trần Văn Thắng (Ths., Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh), “*GIA ĐÌNH HÀN QUỐC: TRUYỀN THỐNG VÀ HIỆN ĐẠI*” (Cập nhật: 1/10/2007), Tạp chí Cộng sản (điện tử):

Trích nguyên văn: “... Do những quy định luật lệ cứng nhắc [(!) – ct.] về hôn nhân được thiết lập theo chế độ hôn nhân ngoại tộc, những người trong một thị tộc không được phép lấy nhau. Do đó, một chức năng quan trọng của thị tộc trong hệ thống thân tộc ở cấp độ thứ tư này là xác định rõ các nhóm tộc người để cho phép họ có thể thiết lập quan hệ hôn nhân với nhau hay không. Những quy định này mãi tới tận những năm đầu của thế kỷ XX mới được sửa đổi. Luật Hôn nhân và Gia đình Hàn Quốc chỉ cấm nam, nữ trong cùng dòng họ lấy nhau trong phạm vi ba đời”.

http://www.tapchicongsan.org.vn/details.asp?Object=6&News_ID=11051365

(5) “LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH NĂM 1959” & “LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH NĂM 2000”, Website Quốc hội Nước CHXHCN. Việt Nam:

Trích nguyên văn những điều khoản cần thiết đối với bài viết:

-- LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH NĂM 1959:

Điều 9. Cấm kết hôn giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa cha mẹ nuôi và con nuôi.

Cấm kết hôn giữa anh chị em ruột, anh chị em cùng cha khác mẹ hoặc cùng mẹ khác cha. Đối với những người khác có họ trong phạm vi năm đời hoặc có quan hệ thích thuộc về trực hệ, thì việc kết hôn sẽ giải quyết theo phong tục tập quán.

-- LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH NĂM 2000:

Điều 8. Giải thích từ ngữ:

12. Những người cùng dòng máu về trực hệ là cha, mẹ đối với con; ông, bà đối với cháu nội và cháu ngoại;

13. Những người có họ trong phạm vi ba đời là những người cùng một gốc sinh ra: cha mẹ là đời thứ nhất; anh chị em cùng cha mẹ, cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha là đời thứ hai; anh chị em con chú con bác, con cô con cậu, con dì là đời thứ ba;

Điều 10. Những trường hợp cấm kết hôn:

Việc kết hôn bị cấm trong những trường hợp sau đây:

3. Giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời;

4. Giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, bố chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, bố dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng;

http://www.na.gov.vn/sach_qh/vkqhtoantap_1/nam1959/1959_18.html

<http://vietlaw.gov.vn/LAWNET/docView.do?docid=10891&type=html>

(6) Cũng nên lưu ý về thực tế con người, xã hội: Ai cũng sợ hãi cái chết về thể xác (man rợ: sát sanh muôn loài >>>>> văn minh: “người ăn thịt người”) và ai cũng sợ hãi cái chết về sinh mệnh đạo đức (man rợ: loạn luân – quần hôn, tạp hôn >>>>> văn minh: “người cưỡng hiếp người” bất chấp luân lí). Tuy vậy, trong thực tế xã hội hiện nay, vẫn có sự đồng tình, đồng lõa trong hành vi loạn luân của một số ít người phạm tội ấy, và vẫn có sự đồng tình, đồng lõa trong cái chết thể xác, như một số giáo phái chủ trương sai lầm do nhận thức bế tắc về hiện thực trần gian (bị kích cá nhân, bất công xã hội): Tín đồ nên tự nguyện chết về thể xác (đồng tình, đồng lõa với nhau trong việc tổ chức tự sát tập thể...) để linh hồn được lên thiên đàng, xem cái chết thể xác tự nguyện ấy là hạnh phúc, là niềm hoan lạc thiêng liêng.

(7) Dẫn nguyên văn kinh điển Phật giáo theo: H. W. Schumann, “Đức Phật lịch sử” (1982), M. O’C. Walshe dịch ra tiếng Anh (1987), Nguyên Tâm Trần Phương Lan dịch ra tiếng Việt (1997), Nxb. TP.HCM., 2000, tr. 163 và 311; Đối chiếu trực tiếp vào nguyên bản kinh điển: Web Quảng Đức, Web Việt Nam thư quán, Web Đạo Phật ngày nay:

<http://www.quangduc.com/DucPhat/35dpls-00.html>

<http://vnthuquan.net>

[/truyen/truyentext.aspx?tid=2qqtqv3m3237nnnvnvnnn31n343tq83a3q3m3237nvn](http://truyen/truyentext.aspx?tid=2qqtqv3m3237nnnvnvnnn31n343tq83a3q3m3237nvn)

<http://www.quangduc.com/kinhdiem/Trungbo/trungbo00.html>

<http://www.buddhismtoday.com/index/kinh.htm>

(8) Từ ý niệm “vô ngã” trong triết học Phật giáo, theo nhiều tác giả, cái ngã không phải là “linh hồn bất tử”, tồn tại sau khi đã chết. Các tác giả này cho rằng, “linh hồn bất tử” chỉ là khái niệm của đạo Bà La Môn. Xem: H. W. Schumann, “Đức Phật lịch sử” (1982), M. O’C. Walshe dịch ra tiếng Anh (1987), Nguyên Tâm Trần Phương Lan dịch ra tiếng Việt (1997), Nxb. TP.HCM., 2000, tr. 324 và 328.

Trích:

“Có tái sanh nhưng không có một linh hồn luân chuyển đầu thai”.

“Chúng ta không nên suy tưởng: “Ta sẽ tái sanh”, nhưng đúng hơn, phải tư duy: “Vòng sanh tử này diễn tiến tùy theo nghiệp (karma). Tất cả mọi cá thể hiện hữu trong vòng này sẽ cảm thọ về ngã tánh, song cái ngã sống thực này không phải là vật thường hằng, một linh hồn bất diệt, nó không đồng nhất với các đời sống quá khứ và hậu lai”. Cái ngã chỉ là một hiện tượng cảm thọ sống động, không có căn bản nội tại, không phải là một thực thể bất biến”.

TXA. chú thích bổ sung,
từ khoảng 07 giờ đến 09 : 46', ngày 03-01 HB8 (2008)

Đây là bản đã hoàn chỉnh:
06 : 00 -- 10 : 50, ngày 07-01 HB8 (2008)

Ảnh minh họa (nguồn: 24h.com): Loại thực vật ăn thịt động vật



Ảnh minh họa (WebTgTXA.):

1. [Link: ảnh kích cỡ lớn](#)
2. [Link: ảnh kích cỡ lớn](#)

BẢN GỬI CHIM VIỆT CÀNH NAM, 16-4 HB9

Hưởng ứng cuộc vận động sáng tác, nghiên cứu
về Phật giáo nhân dịp Đại lễ VESAK '08 --- **Bài 4**

SUY NGHĨ VỀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ SIÊU HÌNH TRONG TRIẾT HỌC VÀ GIÁO LÍ ĐẠO PHẬT

Trần Xuân An

khởi viết từ 8 : 52' ngày 19-01 HB8 (2008)

- I. Dẫn nhập vào lĩnh vực siêu hình học Phật giáo
- II. Các ý niệm kiếp, nghiệp (karma), nhân quả, luân hồi tái sinh
- III. Nghiệp và các quan hệ thuộc giềng mối lớn – Hai mặt tích cực & tiêu cực:
 - Nghiệp và gia đình, họ tộc
 - Nghiệp và giai cấp
 - Nghiệp và nhân tộc, dân tộc, chủng tộc
 - Khả năng chuyển đổi nghiệp ngay trong một kiếp (hiện kiếp)?
 - Ý nghĩa, tác dụng thực tiễn và hạn chế.

I. Dẫn nhập:

Nhiều nhà nghiên cứu đã đi đến một kết luận: *Đạo Phật là một tôn giáo vô thần*. Tuy nhiên, như bất kì kết luận khoa học nào, nó có thể là điều rút ra từ nhiều luận cứ, luận chứng được khảo sát ở nhiều mức độ khác nhau. Khảo sát một cách nông cạn, không bao quát hết mọi vấn đề hay khảo sát một cách sâu sắc, đi vào cốt tủy đối tượng nghiên cứu, người ta đều có thể đi đến kết luận giống nhau, mặc dù là *kết luận non nớt* hay *kết luận già dặn*! Vì thế, giá trị của kết luận còn tùy thuộc vào quá trình, công phu nghiên cứu, chiêm nghiệm.

Cũng kết luận như thế, *Đạo Phật là một tôn giáo vô thần*, nhưng luận cứ, luận chứng của tôi, tuy qua một vài bài tiểu luận và nhiều bài thơ, chương đoạn tiểu thuyết trước đây, chắc chắn là một phát kiến rất riêng. Nhưng tôi cũng không thể ngừng lại ở đó, không đào sâu vào phát kiến của mình, củng cố thêm kết luận đã nêu. Và thật không yên tâm chút nào, nếu không xác lập giới hạn khái niệm, thế nào là “vô thần”, theo nhận định của mình.

Ai cũng biết rằng một học thuyết không thể trở thành một tôn giáo, nếu nó không có nền tảng siêu hình học hay xem nhẹ nền tảng ấy. Nho giáo là một đơn cử. Mặc dù về mặt từ ngữ, danh ngữ “Nho giáo” tương đồng với “Lão giáo”, “Phật giáo”, Nho giáo (hay Khổng giáo) là một hệ tư tưởng, một học thuyết hơn là một tôn giáo. Ở đây, có thể mở thêm một ngoặc đơn để nói về vai trò của *giáo hội* Phật giáo với hàng ngũ tăng ni (*tu sĩ*), *giới luật*, *kinh kệ - nghi thức hành lễ*, *hệ thống tự viện* (chùa chiền, học viện), ngoài phần cốt lõi là *giáo lý - triết học* Phật giáo, được Đức Phật Thích Ca Mâu Ni khai sáng và các đại đệ tử kiết tập, lại được nhiều tăng ni, cư sĩ, nhà nghiên cứu Phật học phát triển thêm về sau, như bất kì tôn giáo lớn nào trên thế giới. Thiên Chúa giáo cũng thế, Hồi giáo cũng thế. Các giáo thuyết phải hội đủ các điều kiện trên (*giáo lý - triết học*, *giáo hội*, *tu sĩ*, *giới luật*, *kinh kệ - nghi thức hành lễ*, *hệ thống tự viện*) và *tín đồ* (đạo hữu) để có thể duy trì, phát triển với tư cách là tôn giáo, một hình thái ý thức thuộc thượng tầng kiến trúc xã hội. Và như đã nói, nền tảng siêu hình học của Phật giáo dĩ nhiên chính là cốt tuỷ của tôn giáo này.

Khái niệm “vô thần” như tôi suy nghĩ, chỉ là ý thức phủ nhận Thượng đế với tư cách là một Đấng Sáng tạo nên muôn loài, trời đất cùng hàng hà sa số các thiên hà vật chất, hiện thực, cộng với Thiên đường, Địa ngục siêu hình, duy tâm khách quan, do Đấng tạo hoá ấy tạo nên. Nói chính xác và gọn hơn, Đức Phật không nói đến Thượng đế. *Không nói* có nghĩa là phủ nhận nhưng đồng thời cũng có nghĩa là bởi không quan trọng hoặc không nên nói tới làm gì.

Thiền sư Nhất Hạnh khẳng định điều đó với sự trích dẫn nguyên văn lời Đức Phật: *“Đừng có hỏi rằng thế giới này hữu hạn hay vô hạn, hữu cùng hay vô cùng. Dù nó hữu hạn hay vô hạn, hữu cùng hay vô cùng thì điều mà chúng ta phải công nhận trước tiên là đau khổ của cuộc đời là một hiện thực”* (1). Và ở nhiều đoạn khác, thiền sư cho thấy Đức Phật cũng không trả lời câu hỏi, thế nào là Niết bàn (2).

Ví dụ về “mũi tên độc” là một minh chứng khác. Đức Phật đưa ra một câu chuyện về một người bị trúng phải một mũi tên độc, và cho rằng điều quan trọng không phải là tìm hiểu viên vông, vòng vo, mà bức thiết nhất là tìm cách nhổ mũi tên đó ra, tìm cách cứu chữa cho người trúng tên. Khổ đau (dukkha) là có thật, là sự thật, vậy không nên hỏi đầu xa xôi, mà phải lo tìm nguyên nhân trong tự thân nỗi khổ đau để cứu chữa bằng ý thức diệt khổ với sự thực hành bát chánh đạo... H.W. Schumann diễn giải và trích dẫn:

“Kinh Điển Pàli ghi lại nhiều trường hợp hễ đức Phật thấy một cuộc tranh luận nào thiên về lý thuyết, thì ngài liền tìm cách đưa đề tài ấy trở lại con đường thực tiễn đi đến giải thoát. Trong các vấn đề tín ngưỡng, ngài là một người chủ trương thực tiễn, như ngài đã giải thích cho Tỳ kheo Mālunkya-putta với ảnh dụ mũi tên độc. Mālunkya-putta đã suy tư nhiều về đủ mọi vấn đề lý luận siêu hình mà vị ấy đưa ra tham vấn đức Phật. Bạc Đạo Sư đáp:

“Này Mālunkya-putta, hỏi thế này cũng giống như trường hợp một người bị bắn một mũi tên tẩm thuốc độc rất nặng. Bằng hữu người ấy mời một y sĩ, song người bị thương ấy bảo: “Ta không muốn nhờ nhổ mũi tên này ra cho đến khi ta biết rõ tên họ, gia tộc người bắn cung, kẻ ấy cao hay thấp, da đen, nâu, hay vàng, sống ở đâu, cây cung và dây cung ra sao, mũi tên được làm bằng gì và loại lông chim nào kết vào mũi tên. Này, Mālunkya-putta, người kia có thể chết trước khi tìm được mọi câu giải đáp ấy” (MN 63, giản lược = Trung bộ kinh số 63, kinh Mālunkya-putta)” (3).

Cũng rất tuyệt vời khi Đức Phật lấy ví dụ nắm lá rụng trong tay và vô số lá xanh trên cây để bảo cho các đệ tử về những gì Người đã truyền giảng và những gì Người không truyền giảng:

“Đức Phật cũng thực tiễn khi trình bày các khám phá mới của ngài, và chỉ giới hạn những điều ngài khai thị cho phù hợp với cứu cánh giải thoát. Có lần đang lúc ngài ngồi nghỉ gần Kosambì dưới một khóm cây rừng Simsapà, tức cây asoka (*saraca indica*) với các chùm hoa nở tuyệt đẹp, ngài nắm một ít lá rụng trong bàn tay và hỏi:

"- Này các Tỳ kheo, cái nào nhiều hơn, nắm lá Simsapà trong tay ta, hay đám lá trên các cây kia?"

- Bạch Thế tôn, chỉ có một ít lá trong tay Thế tôn, còn trên cây kia thật nhiều lá.

- Cũng vậy, này các Tỳ kheo, có rất nhiều điều ta đã khám phá, nhiều hơn hẳn những gì ta đã khai thị. Chỉ có một ít điều ta đã khai thị mà thôi. Và tại sao ta lại không khai thị các điều kia? Bởi vì chúng không có lợi ích, không phục vụ đời Phạm hạnh, không đưa đến yếm ly, ly tham, an tịnh, thắng trí, giác ngộ, niết bàn". (SN 56.12. 4, giản lược = Tương ưng bộ V, chương 12, Rừng Simsapà)""
(4).

Trong bài viết này, tôi vẫn phủ nhận Thượng đế (5) (6). Nhưng điều đó không có nghĩa là tôi đã và sẽ không khảo sát đối tượng nghiên cứu như một thực thể vốn có, ở những khía cạnh thuộc loại nền tảng, quan trọng nhất, không kém gì tứ diệu đế (trong đó có khổ đế [dukkha]). Nhưng nếu *tứ diệu đế*, trong đó có *bát chánh đạo* (đạo đế), phần nào đó ở *nhân quả, luân hồi*, là những gì chúng ta có thể khảo sát trên bình diện vật chất, hiện thực, thực tiễn, thì **kiếp, nghiệp, luân hồi tái sanh** và **niết bàn, cõi chư thiên, địa ngục a tì** là những gì thuộc lĩnh vực siêu hình, duy tâm, chúng ta không thể nhìn thấy, không thể đặt chân đến, không thể chạm tay vào. Ngay cả **nhân quả** cũng lưỡng nghĩa, một mặt vốn dĩ thuộc phương diện siêu hình, duy tâm (mặc dù là duy tâm chủ quan). Có lẽ cũng

nên nhấn mạnh: các thực thể siêu hình, duy tâm ấy không phải do Thượng đế, thần linh, quỷ dữ tạo nên và cai quản.

Tưởng cũng cần phải nói ngay: *Duy tâm chủ quan* là thuật ngữ chỉ chung các trường phái triết học phủ nhận tha lực khách quan, tồn tại độc lập và bên ngoài chủ thể con người, chi phối thế giới hiện thực, như Thượng đế chẳng hạn, đồng thời chủ trương tính tích cực của chủ thể con người, do nội lực của con người quyết định. Chủ nghĩa duy tâm chủ quan đối lập với *chủ nghĩa duy tâm khách quan*, thừa nhận có Thượng đế, “ý chí tuyệt đối” (7).

Khi kết luận Phật giáo là một tôn giáo vô thần, tôi muốn khẳng định thêm tính chất siêu hình, duy tâm chủ quan chủ nghĩa này.

Như vậy, lĩnh vực duy tâm chủ quan chủ nghĩa của Phật giáo gồm những thực thể siêu hình do chính loài người và chúng sinh muôn loài khác tạo nên trong quá trình tiến hoá.

II. Mấy khái niệm siêu hình cơ bản:

1. Kiếp:

“Khi thái tử Siddhattha đã làm cho tâm ngài (citta) trở thành định tĩnh và thanh tịnh như vậy, là không còn cấu uế, thoát ly mọi lậu hoặc, nhu nhuyến, dễ sử dụng, kiên cố, bất động (MN 36, 26 = Trung bộ kinh), ngài hướng tâm hồi tưởng các tiền kiếp (túc mạng trí):

“Ta nhớ lại nhiều kiếp quá khứ mà ta đã trải qua: một đời, hai đời, ba, bốn, năm, hai mươi, ba mươi, bốn mươi, một trăm, một ngàn, một vạn trong nhiều thành kiếp, hoại kiếp của thế giới ... Ta biết: Ta đã ở nơi kia, tên họ như vậy, gia tộc như vậy, đẳng cấp như vậy, lối sống như vậy. Ta đã trải qua các sự rủi may của số phận như vậy và mệnh chung như vậy. Sau khi thân hoại, ta lại tái sanh nơi khác, với tên họ như vậy ... và rồi mệnh chung như vậy. Bằng cách này, ta nhớ lại các

đời sống quá khứ với nhiều đặc điểm trong nhiều hoàn cảnh. Ta đạt được minh trí (vijjā) này trong canh đầu đêm". (Khoảng 9 giờ tối đến nửa đêm [(?) - ct.]) (MN 36.26)" (8).

Với đoạn trích dẫn từ Trung bộ kinh ấy, nguyên văn lời của Đức Phật, H.W. Schumann đã chọn được một dẫn chứng tiêu biểu nhất về khái niệm "kiếp". *Kiếp* là một đời sống, kể từ lúc được bắt thụ trong lòng mẹ cho đến lúc trút hơi thở cuối cùng. Mỗi chúng sanh đều phải trải qua nhiều *kiếp* cho đến khi thoát hẳn khỏi vòng sinh tử luân hồi trên cõi ta bà thế gian này, để được nhập vào niết bàn. "*Những chuyện luân hồi quanh vua Udena (hay Udayana)*" (9) trong bộ sách "*Tích truyện Pháp cú*" đã kể rõ về sự tái sinh nhiều kiếp của Udena, có kiếp bị tái sinh thành chó. Ngoài ra, chúng ta còn đọc thấy, một người khi chết đi cũng có thể tái sinh thành thần cây. Quan niệm vạn vật hữu linh cũng xuất phát từ khái niệm *kiếp - tái sinh* này.

2. Nghiệp (karma):

H.W. Schumann đã viết và trích dẫn trong cuốn sách của ông:

"Vào canh giữa, Sa-môn Siddhattha đạt được minh trí thứ hai: là **luật nhân quả** về nghiệp (*karma*) theo đó thiện nghiệp đưa đến tái sinh cõi thiện và ác nghiệp đưa đến tái sinh cõi ác:

"Với thiên nhãn thanh tịnh, siêu nhân, vượt tri kiến phàm tục, ta thấy cách chúng hữu tình sanh tử như thế nào. Ta thấy rõ cao sang hay hạ liệt, thông minh hay ngu đần, mỗi người đều được tái sinh cõi lành hay cõi dữ tùy theo hạnh nghiệp của mình và ta biết rõ: "Những kẻ nào đã tạo ác nghiệp về thân, khẩu, ý, sau khi thân hoại mạng chung sẽ tái sinh vào khổ cảnh, chúng sẽ vào đọa xứ, địa ngục. Song những kẻ nào tạo thiện nghiệp về thân, khẩu, ý, sẽ được tái sinh cõi lành, sẽ lên thiên giới" (MN 36.27 = Trung bộ kinh)" (10).

“Nghiệp” (karma) là một khái niệm hết sức quan trọng, mặc dù cũng như “kiếp”, nó đều là những tín niệm cơ bản của đạo Bà La Môn từ trước đến nay cũng như của một vài tôn giáo khác tại Ấn Độ cổ đại. Tuy nhiên, “nghiệp” theo Đức Phật, đã mang một ý nghĩa mới, ở giữa hai cực đoan của các giáo thuyết có trước, trong quan niệm trung đạo của Người.

“Nghiệp” (karma) là cơ sở căn bản, tối yếu, là hạt nhân trong lĩnh vực siêu hình của Phật giáo. Không có “nghiệp”, sẽ không có *kiếp*, không có vấn đề *nhân quả, sinh tử luân hồi* (đầu thai hay tái sinh), *lí nhân duyên sinh, mười hai nhân duyên*, cũng không có cả *niết bàn, cõi chư thiên, địa ngục a tì*.

Nói cách khác, nếu đã phủ nhận Thượng đế hoặc không đề cập đến Thượng đế, mà không chấp nhận ý niệm “nghiệp”, thì Phật giáo không là một tôn giáo, chỉ còn là một trường phái đạo đức học thực hành, một tổ chức thực hành triết học đạo đức của Đức Phật.

Như vậy, “nghiệp” có phải là linh hồn không? Có lẽ nên so sánh linh hồn với khái niệm **ngã** thì phù hợp hơn. Linh hồn, một ý niệm trong Thiên Chúa giáo, là do Thiên Chúa Yêhôva thổi vào thủy tổ loài người, để từ đất sét trở thành người có sự sống, có linh hồn cá nhân bất tử. Cũng theo Thiên Chúa giáo, khi một người chết đi, linh hồn cá nhân bất tử vẫn tồn tại, nhưng không đầu thai thành kiếp khác, mà chờ đến ngày tận thế, bấy giờ sẽ có cuộc phán xử cuối cùng, để sau đó, hoặc vĩnh viễn ở địa ngục hoặc vĩnh viễn ở thiên đàng. Nhưng khác với linh hồn, ngã không bất biến, mà vô thường.

Nghiệp, theo Phật giáo, là thành tích, “*tài sản tinh thần*” nói chung là thiện (tu nhân tích đức, làm nên thiện nghiệp) hay thành tích, “*tài sản tinh thần*” nói chung là ác (phi nhân thất đức, làm nên ác nghiệp) mà mỗi người, mỗi chúng sanh trong muôn loài tạo ra trong một kiếp của mình. “Nghiệp” ấy dính liền với **tiểu ngã** (để dễ hiểu, có thể xem *tiểu ngã* như linh hồn, nhưng không phải là linh hồn bất biến, linh hồn bất tử). *Tiểu ngã* thì không tồn tại vĩnh hằng về mặt cá thể tính

của nó, nhưng *ngiệp* - *thức* của tiểu ngã ấy sẽ là tác nhân để tái sinh thành kiếp khác, nếu chưa thoát khỏi vòng luân hồi sinh tử khổ não trên cõi ta bà này.

“Nghiệp”, theo thiền sư Daisetz Teitaro Suzuki:

“Nguyên tắc của nghiệp là “gieo gió, gặt bão” và nguyên tắc ấy chi phối toàn thể đời sống của Phật tử; bởi vì, sự thực, cái dựng lên cá biệt tính của một người không gì khác hơn chính là nghiệp của y. Chúng ta đọc thấy trong Milandapanha: “*Tất cả chúng sinh đều có **tư sản là nghiệp** (TXA. nhấn mạnh) của mình, chúng là những kẻ thừa tự của [tự - ct.] nghiệp, chúng sinh ra từ nghiệp. Nghiệp là nơi trú ẩn của chúng. Nghiệp ban cho chúng sinh sự sang hay hèn*”. Điều này được xác nhận trong kinh Samyuktanikaya:

“*Những hành vi tốt và xấu của nó,
Kẻ trần gian nào cũng làm khi ở đây;
Nó có thể gọi đấy là **sở hữu của mình** (TXA. nhấn mạnh);
Nó mang theo cái đó khi chết,
Cái đó đi theo nó,
Như hình với bóng không rời*” (11).

Văn cảnh của câu trích dẫn trên cho phép chúng ta hiểu từ “thừa tự” được sử dụng với biện pháp tu từ (cũng biện pháp ấy ở từ “tư sản”); và do đó có thể chưa thêm: “*Tất cả chúng sinh đều có **tư sản** [= thành tích – ct.] **là nghiệp** (TXA. nhấn mạnh) của mình, chúng là những kẻ thừa tự [= kế tục – ct.] của [tự - ct.] nghiệp, chúng sinh ra từ nghiệp [của chính chúng – ct.]*”.

Điều bình đẳng nhất, công bằng nhất trong vấn đề *ngiệp* này, đó chính là mỗi chúng sanh, trong đó có mỗi con người trong loài người, đều tự chịu trách nhiệm do suy tư, hành động của chính nó, chỉ của chính nó, và cũng chính nó, chứ không có một ai khác, một tha lực nào khác, cho dù là Đức Phật, có thể trực tiếp cứu độ được nó.

3. Luân hồi sinh tử theo luật nhân quả:

Nói đến luân hồi sinh tử, hầu như đại đa số người Việt Nam và các Phật tử trên thế giới đều hiểu có sự đầu thai với cái nghiệp gắn liền cùng cái tiểu ngã, theo quan điểm Bà La Môn (tương tự như linh hồn bất tử). **Đầu thai**, được nhiều học giả xác định là nên dùng khái niệm “**tái sanh**” cho hợp lý hơn.

Học giả cư sĩ Minh Chi chép lại một mẩu chuyện trong “*Kinh Milinda*” (chương 3):

- *Bạch Đại đức, việc tái sinh xảy ra mà không có sự đầu thai ư?*
- *Đúng như vậy, thưa đại vương.*
- *Nhưng làm sao có chuyện tái sinh được, nếu không có cái gì di chuyển từ nơi này sang nơi khác? Xin Đại đức hãy minh họa vấn đề cho tôi rõ.*
- *Thưa đại vương, nếu một người lấy cây nến này thắp sang một cây nến khác, ánh sáng của cây nến này có chuyển qua cây nến kia hay không?*
- *Bạch Đại đức, không.*
- *Tái sinh mà không có đầu thai cũng là như vậy” (12).*

Như vậy, thao tác mỗi lửa kia chỉ là cái khởi đầu, để rồi ngọn nến phải tự thắp sáng bằng chính năng lượng và điều kiện của chính nó. Ở đây, có một ngọn nến tàn đang tắt (cạn kiệt hay hư hoại năng lượng) truyền lửa cho một ngọn nến bắt đầu tượng hình, bắt đầu cháy sáng (năng lượng sẽ được tăng trưởng theo thời gian cho đến ngưỡng của nó).

H.W. Schumann cũng luận giải vấn đề “tái sinh không có linh hồn” này:

“Quá trình tái sinh không có linh hồn diễn tiến ra sao đã được đức Phật giải thích thật chính xác với đầy đủ chi tiết. Như chúng ta đã thấy, không phải các hành động thực sự (**karma**) (TXA. nhấn mạnh: *Nghiệp*) mà chính là **các tư niệm, dự định** (*cetanà*) làm **nhân duyên cho tái sanh**:

"Này các Tỳ-kheo, nếu một người còn vô minh dự định làm một thiện hành (sankharà) thì **thức (viññàna)** của người ấy sẽ đi đến hướng thiện. Nếu người ấy dự định một ác hành, **thức** của người ấy sẽ đi đến hướng ác: Nếu người ấy dự định một bất động hành, **thức** của người ấy sẽ đi đến hướng bất động" (SN 12. 51. 12).

Các dự định hành động chuyển đặc tính đạo đức qua **thức**.

Thức được tô điểm đặc tính như vậy; giờ đây là yếu tố thành lập mối liên lạc làm điều kiện cho một đời sống mới: nó tạo nên trong lòng người mẹ sự phát triển một bào thai, tức một vị hữu tình mới, tuy thế, lại không phải luân chuyển vào bào thai này. Thuật ngữ dành cho vị hữu tình mới này là "*nàma-rùpa*", *danh-sắc*, trong đó "danh" chỉ phương diện tinh thần, và "sắc" chỉ các thành phần vật chất.

"Ta đã bảo: "**Thức** tạo điều kiện cho danh-sắc" (nghĩa là một con người mới sống thực). Điều này phải được hiểu như vậy: "Nếu **thức** của người vừa chết không đi vào lòng mẹ thì danh-sắc (một người mới) có thành hình được chăng?

- Quả thực không, bạch Thế Tôn" (Tôn giả Ānanda đáp) (DN 15.21).

Tất nhiên, **thức** không phải là yếu tố duy nhất tạo điều kiện phát triển một vị hữu tình mới. Để có một hài nhi ra đời, ngoài **thức** đi tìm bụng mẹ - mà trong Kinh Điển đôi khi gọi là **hương ẩm (gandhabba)** - cần phải có người đàn bà trong thời kỳ thụ thai và một người đàn ông truyền giống. Chỉ khi nào cả ba điều kiện này gặp gỡ: người mẹ, người truyền giống và **hương ẩm (= kiết sanh thức)** thì một đời sống mới xuất hiện (MN, 38. 26).

Thức của người đã chết hoạt động trong lòng người mẹ tương lai như một tia lửa châm ngòi cho sự sống. Nó kích động các yếu tố của người mẹ và người cha trở thành *một ngọn lửa (là thai nhi)*, song tia lửa hiện diện trong ngọn lửa kia do nó tạo điều kiện sanh khởi không phải là một thứ có thực thể, mà đó chỉ là *một điều kiện tối thiết yếu (sine qua non)*. **Trong tiến trình tăng trưởng, thai nhi phát triển thức của riêng nó, thức này không đồng nhất với thức đã khởi sinh ra nó.** Khi Tỳ kheo Sàti phát biểu quan điểm rằng **thức** tồn tại mãi

qua vòng luân hồi sanh tử (nghĩa là một loại linh hồn bất diệt), đức Phật đã khiển trách vị này thật nghiêm khắc (MN 38. 6) (13).

Với các thuật ngữ khác nhau, nhưng thực sự là phải có *cái ngã không bất biến* cùng với *cái nghiệp* gắn liền với cái ngã ấy như một tác nhân ban đầu để có sự tái sanh trong lòng người mẹ đang bầm thụ, nhưng là tái sanh thành một kiếp khác, không đồng nhất với kiếp trước.

Thực sự trong nhận thức về vấn đề luân hồi, tái sanh (hay đầu thai) này, có một cách hiểu dân gian cụ thể, giản đơn (gần với quan niệm Bà La Môn) và một cách hiểu bác học trừu tượng, tinh tế (trung đạo của Đức Phật). Chính quan niệm trung đạo ở vấn đề này của Đức Phật sẽ *giải quyết được những mâu thuẫn, chông chéo phức tạp ở các kiếp luân hồi theo quy luật nhân nào quả nấy*. Tuy vậy, xin đọc lại một câu nói quan trọng của Đức Phật vào sau thời khắc thành đạo, thời khắc quan trọng nhất của Người để thấy rằng chủ thể của nghiệp còn được Đức Phật diễn đạt một cách cụ tượng như cách diễn đạt của Bà La Môn:

*“**Những kẻ nào** đã tạo ác nghiệp về thân, khẩu, ý, sau khi thân hoại mạng chung sẽ tái sanh vào khổ cảnh, **chúng** sẽ vào đọa xứ, địa ngục. Song **những kẻ nào** tạo thiện nghiệp về thân, khẩu, ý, sẽ được tái sanh cõi lành, sẽ lên thiên giới”* (MN 36.27 = Trung bộ kinh)” (10).

“**Những kẻ nào**” và “**chúng**” trong hai câu trên không gì khác hơn là những tiểu ngã có nhân dạng, nhân cách (có danh - sắc) như chính cách hiểu của Bà La Môn và đại đa số trong chúng ta hiện nay hãy còn đang hiểu. Về sau, trong nhiều trường hợp khác, Đức Phật mới loại bỏ cách diễn đạt cụ tượng (nhân cách hoá) ấy để dùng các khái niệm trừu tượng hơn, chính xác hơn, như *thức* (hay có thể gọi là *cái ngã không bất biến*, mặc dù *thức* không phải là *ngã*) chẳng hạn. *Thức* là hươg linh không có nhân dạng, nhân cách (không có danh - sắc), nghĩa là không phải như cái bóng của con người xác thịt (thậm chí như hồn ma, vong hồn có nhân hình với tứ chi, mặt mũi, tóc tai, áo quần mà chúng ta thường hình

dung trong tưởng tượng). *Thức* chỉ là một luồng sóng sinh điện, luồng ánh sáng, một tia lửa, mắt thường không thể trông thấy...

Chính cái *thức* (cái *ngã* không bất biến) không có nhân hình, nhân tính (không có danh - sắc) này sẽ đầu thai, tái sinh trong vòng luân hồi sinh tử qua nhiều *kiếp - nghiệp* khác nhau trong nhiều *danh - sắc* khác nhau, theo quy luật ***nhân*** kiếp trước tạo nên ***quả*** kiếp sau, ***quả*** thuộc kiếp sau này lại thành ***nhân*** của kiếp kế tiếp, và cứ luân hồi như thế, có thể đến muôn vạn kiếp, mãi cho đến khi tu tập thành tựu, đồng thời trả hết các món nợ quá khứ (ác nghiệp, hay chưa hoàn toàn là thiện nghiệp), mới thoát khỏi sự chìm đắm trong vòng sinh tử luân hồi, được nhập vào niết bàn vĩnh hằng.

Các thiền sư uyên thâm, các nhà nghiên cứu Phật học có công trình lớn đã viết rất nhiều và rất tỉ mỉ về những vấn đề siêu hình trên. *Lí duyên khởi sinh* và *mười hai nhân duyên*, một khía cạnh quan trọng trong vấn đề tái sinh (đầu thai), cũng đã được diễn đạt trên vô số trang sách của họ. Tuy nhiên, cốt tuỷ của các vấn đề siêu hình Phật giáo, nếu tinh giản, thì chỉ là như thế, cùng với ý nghĩ riêng của tôi, theo những suy tư dọc quá trình học tập, nghiên cứu.

Trên đây là các tiền đề quan trọng không thể không giới thuyết, phân tích sơ lược để đi đến vấn đề dưới đây, chưa được nhiều người viết đến, và ngay trong những bài họ đã viết, đã công bố cũng chưa có những khám phá, sáng tạo mới.

III. Nghiệp và các quan hệ thuộc giềng mối lớn – Hai mặt tích cực và tiêu cực:

Trong các quan hệ được xem là thuộc giềng mối lớn, có lẽ đó là các quan hệ giữa cá nhân với gia đình, họ tộc, giữa cá nhân với nhân tộc, dân tộc, giữa cá nhân với chủng tộc, giữa cá nhân với nhân loại. Ngoài ra, còn có một quan hệ lớn khác, không phải chủ yếu do yếu tố sinh thể như mã di truyền nhân chủng quy định, mà sự quy định chủ yếu lại do sự chiếm hữu tư liệu sản xuất, phương

thức sản xuất và quyền lực chính trị. Đó là quan hệ giữa cá nhân với giai cấp xuất thân.

Những câu hỏi đã vang vọng hay thậm chí lan truyền qua nhiều thời đại, nhiều châu lục có phải là thế này không: Tại sao tôi tái sinh (đầu thai) trong gia đình, họ tộc này, chứ không phải gia đình, họ tộc kia? Tại sao tôi tái sinh (đầu thai) trong nhân tộc, thuộc dân tộc và quốc gia này, chứ không phải nhân tộc, thuộc dân tộc và quốc gia kia? Tại sao tôi tái sinh (đầu thai) trong chủng tộc này với màu da này, chứ không phải chủng tộc kia với màu da kia? Đó là những câu hỏi được đặt ra trên bình diện hiện thực, thuộc thế giới sinh thể – xã hội của loài người.

Câu trả lời phải chăng là do **ngiệp** của kiếp trước?

Một cách tổng quát, ai ai cũng thấy rằng sự bất bình đẳng về mặt xã hội, chủ yếu là về thành phần, giai cấp, và sự khác biệt về mặt sinh thể, chủ yếu là màu da. Sự bất bình đẳng thứ nhất chủ yếu là do kinh tế, quyền lực chính trị quyết định. Sự bất bình đẳng thứ hai, xét cho cùng, cũng chủ yếu do kinh tế, quyền lực chính trị quyết định. Màu da trắng, da vàng, da đen, tự nó về mặt y học, sinh vật học là không có sự bất bình đẳng. Và cứ giả định người da đen giàu có, có quyền lực chi phối được thế giới, sáng tạo, nắm giữ được nhiều thành tựu khoa học – công nghệ hơn hẳn, vượt xa người da vàng, da trắng, bằng chính sự học tập, lao động lương thiện, tôi tin rằng bấy giờ quan niệm thẩm mỹ cũng sẽ khác hẳn, đảo ngược 180 độ.

Phát biểu sâu sắc với ngôn từ tuyệt đẹp về điều đó là một câu nói chứa đựng tất cả ý thức bình đẳng của Đức Phật về thành phần, giai cấp và màu da chủng tộc của nhân loại: *“Làm gì có đẳng cấp trong nước mắt cùng mặn; làm gì có đẳng cấp trong máu cùng đỏ”* (14).

Cũng câu nói ấy chính là cơ sở để thấy rằng bản dịch qua nhiều ngôn ngữ khác nhau của đoạn kinh Trung bộ dưới đây là không thể không ít nhiều sai lạc:

"Các loài hữu tình vừa là chủ nhân của nghiệp (karma), vừa thừa kế nghiệp, nghiệp là thai tạng từ đó họ sinh ra, họ là quyến thuộc của nghiệp, vừa cư trú trong nghiệp của mình. Nghiệp phân chia các loài hữu tình thành các hạng hạ liệt và ưu thắng" (tức là các hình thái tái sinh và các giai cấp cao thấp) (MN 135. 3 = Trung bộ số 135, Tiểu nghiệp phân biệt) (15).

Đó là trích dẫn trong sách của H.W. Schumann (Trần Nguyên Lan dịch). Đối chiếu với sách của D.T. Suzuki (Trúc Thiên dịch) đã trích dẫn bên trên:

"Tất cả chúng sinh đều có tư sản là nghiệp của mình, chúng là những kẻ thừa tự của [tự - ct.] nghiệp, chúng sinh ra từ nghiệp. Nghiệp là nơi trú ẩn của chúng. Nghiệp ban cho chúng sinh sự sang hay hèn" (Kinh Milandapanha) (11).

Tuy nhiên, như đã phân tích, ở đây biện pháp tu từ (mĩ từ hoá) đã được sử dụng. Thực chất, cái nghiệp luôn luôn mang tính chất cá nhân, bởi chính cái nghiệp không do ai tạo nên ngoài chủ thể là cá nhân cả.

Câu chuyện *"Người đồ tể và đưa con trai"* (16) trong *"Tích truyện Pháp cú"* (sớ giải) là một luận cứ làm sáng tỏ nhận định ấy.

Chuyện kể rằng: Một người làm nghề đồ tể không thể thiếu thịt gia súc trong mỗi bữa ăn. Một hôm y thiếu thịt do một người khách đã ép vợ y để cướp lấy miếng thịt (mặc dù có trả tiền đầy đủ) – miếng thịt mà y đưa cho vợ để nấu nướng trong bữa ăn tối. Y tắm xong, biết sự thể như vậy, y chạy ra chỗ con bò sống đang bị cột vào gốc cây, y banh mõm bò ra, cắt lấy chiếc lưỡi, để đưa cho vợ làm thức ăn. Khi ăn, y lập tức bị đứt lưỡi hết như con bò kia (quả báo nhãn tiền), và học máu chết ngay lập tức. Nhưng con trai y, cháu nội y lại không bị quả báo bởi tội ác của y. Người con trai sống yên ổn với nghề kim hoàn, và còn được chứng sơ

quả ở cuối đời, do giác ngộ Phật pháp, mặc dù cả đời không làm được công đức gì. Cháu nội y lại trở thành những đệ tử Phật thuần thành.

Trở lại với vấn đề: Phải chăng nguồn gốc xuất thân (gia tộc, nhân tộc, dân tộc, chủng tộc và giai cấp) đều do nghiệp của tiền kiếp quy định?

Trong phạm vi gia tộc, theo lô-gich của giáo lý Phật giáo, có thể nói một cách cụ thể:

Người chồng và người vợ này gặp nhau, kết hôn, là do nghiệp của tiền kiếp họ quy định. Họ sinh ra lũ con, các con của họ cũng do nghiệp kiếp trước của các con quy định, được (hay bị) tái sinh (đầu thai) bởi sự giao phối của hai vợ chồng ấy, thuộc họ nội, họ ngoại ấy. Quan hệ vợ chồng, cha con, mẹ con, ông cháu, bà cháu, anh em đều do căn nghiệp kiếp trước của mỗi người quy định, chứ không do căn nghiệp của một ai khác, cho dù là thành viên trong gia đình, họ tộc. Khi mỗi thành viên gia đình ấy, họ tộc ấy chết đi, mỗi người cũng chỉ mang theo sang kiếp sau (hậu kiếp) vốn liếng thành tích lương thiện (thiện nghiệp) hay thành tích bất hảo (ác nghiệp) của chính từng người.

Bàn về nghiệp là thiên về mặt đạo đức. Đạo đức và chính trị là hai lĩnh vực khác nhau. Tội phạm chính trị thường là đạo đức rất tốt; tội phạm đạo đức đa số cũng rất tốt về chính trị! Do đó có lẽ hơi khập khiễng, nhưng cũng có thể so sánh ở cốt lõi của vấn đề: Quan điểm về nghiệp cá nhân trong mối quan hệ gia tộc hoàn toàn khác hẳn với “chủ nghĩa lý lịch”, thiên về mặt chính trị, vốn là sản phẩm của các chế độ phong kiến trung cổ, được vua chúa tạo ra nhằm ràng buộc những người có quan hệ gia tộc trong vòng liên luy để dễ bề áp chế. Các hình phạt tru di tam tộc, tam đại hay biện pháp cấm thi cử do bị liên luy bởi thành viên khác trong gia tộc là tiêu biểu. Các hình phạt, biện pháp ấy cũng chỉ nhằm mục đích độc tài, củng cố quyền lực thống trị, bất chấp lẽ công bằng.

Điểm cần nhấn mạnh trong sự so sánh, đó là câu hỏi mỗi người tự chịu trách nhiệm về chính hành vi của mình hay mọi người trong vòng quan hệ gia tộc đều chịu liên lụy bởi hành vi của một thành viên của quan hệ gia tộc ấy. Câu trả lời như vậy là đã rõ.

Đây là điểm sáng trong quan niệm siêu hình và quan niệm hiện thực xã hội của Phật giáo.

Nhưng trong phạm vi giai cấp?

Chúng ta có thể thấy rõ chính nghiệp là nguyên nhân tạo nên cách bức, ngay cả trong thế giới hiện tiền và các thực thể siêu hình.

H.W. Schumann liệt kê:

“Đức Phật Gotama phân biệt (MN 12.1.73; AN 9.68 = Tăng chi bộ, chương Chính pháp [68], Sanh thú) năm cấp bậc hiện hữu hay năm sanh thú (*gati*) trong đó ta có thể tái sanh:

1. Thiên giới có những vị an trú là chư Thiên (*deva*) hưởng cuộc đời trường thọ và hạnh phúc nhưng không phải vĩnh viễn, và cũng như mọi loài chúng sanh, đều phải chịu sự biến hoại trong vòng luân hồi sanh tử.
2. Nhân giới là nơi đem lại cơ hội tốt đẹp nhất để giải thoát vì ở đó con người có thể học Giáo lý của đức Phật dễ dàng nhất và có thể trở thành Tỳ kheo.
3. Thế giới súc sanh.
4. Thế giới ngạ quỷ (*peta*), và sau cùng:
5. Địa ngục, trong đó chúng sanh phải chịu những sự hành hạ cho đến lúc đã tiêu trừ hết ác nghiệp vì các tội lỗi không thể đền bù cứu chuộc được ở các cảnh giới khác.

Trong các thế giới ấy không nơi nào có cuộc sống vĩnh cửu cả. Khi các hành nghiệp đã cạn hết hiệu lực, một vị hữu tình làm Thiên thần trên trời hay tội nhân trong địa ngục đều phải rời cảnh giới ấy để tái sanh vào một hình thức hiện hữu khác. Chư Thiên có thể than tiếc điều này, song đối với các sinh linh trong địa ngục, thời hạn này là cả một niềm an ủi quý báu cho chuỗi ngày dài bất hạnh”

(17).

Đó là công bằng hay bất công, trên bình diện thực tại – siêu hình, một khi nghiệp ai làm nấy hưởng, ai làm nấy chịu (cha có thể lên cõi chư Thiên, nhưng con có thể bị đọa địa ngục a tì, bởi nghiệp của chính mỗi người), như mỗi người trước hội đồng tuyên dương hay trước luật pháp – toà án hiện nay ở các nước?

Trong phạm vi chủng tộc?

Nếu suy tưởng rộng hơn, trong lĩnh vực nhân tộc, dân tộc, chủng tộc, theo giáo lý Phật giáo về nghiệp và tái sinh (đầu thai), chúng ta sẽ giác ngộ ra: Tiền kiếp của người Mỹ quyền lực nhất nước Mỹ có thể là một nô lệ da đen ở Marocco. Ngược lại, kẻ cùng đinh đang chết dần với bộ xương bọc da ở châu Á da vàng có thể có tiền kiếp không xa là người thân trực hệ của người giàu nhất nước Anh. Hoá ra, đúng là “*tứ hải giai huynh đệ*” (bốn bể đều một nhà), nếu theo lô-gich siêu hình Phật giáo.

Có điều, ở trong lĩnh vực giai cấp xã hội, H.W. Schumann lại viết:

“Sự bất bình đẳng giai cấp là kết quả nghiệp quá khứ; mỗi người đều tạo được vị trí xã hội riêng do nghiệp. *Theo quan điểm của đức Phật về thế giới, nổi dậy chống lại hệ thống giai cấp là điều vô nghĩa cũng như vô ích*” (18).

Như thế, nói theo ngôn ngữ mác-xít (marxiste), rõ ràng quan điểm của Đức Phật hoàn toàn xa lạ với các cuộc đấu tranh giai cấp, thậm chí thủ tiêu đấu tranh giai cấp, đấu tranh chống bất công xã hội, và có thể mở rộng hơn, thủ tiêu đấu tranh chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc; hay ít ra, quan điểm Phật giáo cũng tạo nên một ảo tưởng điều hoà giai cấp, nhấn nhục trước sự phân biệt màu da trong hiện kiếp với hi vọng vào kiếp sau.

Tôi nghĩ, chắc chắn Đức Phật không chủ trương xoá bỏ giai cấp xã hội và xoá bỏ nạn phân biệt chủng tộc bằng bạo lực cách mạng hay xoá bỏ các cuộc đấu tranh bằng bạo lực có mục đích chống bất công xã hội, nhưng cũng chắc chắn

Đức Phật không tán đồng hay biện minh cho sự phân biệt đối xử và áp bức, bóc lột giai cấp, phân biệt đối xử và áp bức, bóc lột chủng tộc, và cũng không tán đồng hay biện minh cho bất công xã hội. Ở đây, có sự khác nhau về biện pháp tiến hành cải tạo xã hội về mặt giai cấp và thực hiện bình đẳng chủng tộc, cũng như sự công bằng giữa người với người.

Theo quan điểm về nghiệp của Đức Phật, mọi người giàu có, quyền thế cũng như mọi người nghèo khổ, nô lệ, cho dù thuộc bất kì nhân tộc, dân tộc, chủng tộc nào, đều phải tu nhân tích đức để chuyển đổi nghiệp, và có thể chuyển đổi ngay trong hiện kiếp. Nghiệp – kiếp, theo quan điểm của Người, không phải là số phận, căn phần tất định, tiền định, định mệnh chủ nghĩa (mọi sự đã có sự an bài, không thể thay đổi ngay trong một kiếp) (19). Một câu nói thường được nhắc lại nhiều lần: *“Tướng cướp quăng đao, có thể thành Phật”*.

Về khía cạnh này, mở rộng ra trên bình diện chính trị – xã hội: Có lẽ chính tinh thần Phật giáo đã giúp các nước châu Á có Phật giáo tồn tại, phát triển không có sự phân biệt, áp bức giai cấp nặng nề như Phương Tây thời trung cổ và cận đại. Trong lịch sử, chúng ta đã thấy nhiều nho sĩ xuất thân từ bản cổ nông, nhưng khi đỗ đạt, vẫn được trọng dụng, bước lên đến tột bậc chức quyền.

Và với quan điểm coi trọng tính tích cực của chủ thể, mọi nhân tộc, dân tộc, chủng tộc đều có thể tự nỗ lực để tạo nên nội lực nhằm chuyển đổi số phận (kiếp – nghiệp). Như đã viết ở đoạn trên: *Màu da trắng, da vàng, da đen, tự nó về mặt y học, sinh vật học là không có sự bất bình đẳng. Và cứ giả định chủng tộc da đen giàu có, có quyền lực chi phối được thế giới, sáng tạo, nắm giữ được nhiều thành tựu khoa học – công nghệ hơn hẳn, vượt xa chủng da vàng, da trắng, bằng chính sự học tập, lao động lương thiện, tôi tin rằng bấy giờ quan niệm thẩm mỹ cũng sẽ khác hẳn, đảo ngược 180 độ.*

Thử hình dung: Trong một xã hội thuộc một quốc gia hoặc trong toàn thể loài người trên cả thế giới, mọi người đều làm ăn lương thiện, không áp bức, bóc lột

lẫn nhau, đều tu nhân tích đức, đều kính trọng nhau, chắc hẳn sự cách biệt giàu – nghèo, quyền thế – nô lệ, nạn phân biệt chủng tộc không tồn tại hỏ sâu ngăn cách như lịch sử và ngay trong hiện thực nhãn tiền hiện đang diễn ra. Nhưng sự hình dung này cũng đã từng và còn có thể còn đẩy nhân loại vào ảo tưởng, mặc dù không thể phủ nhận giáo lí của Đức Phật cũng giúp cho mọi giai cấp, mọi nhân tộc, chủng tộc, ở những nơi có ánh sáng Phật giáo sáng soi, có được lòng từ bi, giảm bớt tham sân si (giảm bớt sự tàn bạo, tham lam, mê cuồng trong áp bức, bóc lột và nô dịch). Trong khi đó, cho đến nay, ngay ở các nước xã hội chủ nghĩa, vốn hình thành từ các cuộc cách mạng được tiến hành bằng bạo lực chiến tranh, trên chặng đường được gọi là *quá độ*, đi tới mục tiêu xoá bỏ giai cấp, xoá bỏ các tệ phân biệt bất công khác, đã không kém phần tàn bạo, nghiệt ngã. Lịch sử hiện đại đã ghi nhận một cách trung thực, sự thể đó là một sai lầm trong quá khứ của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế.

Lịch sử Phật giáo các nước, đặc biệt nổi rõ nhất, tại Việt nam chúng ta, lại chứng minh thêm một điều: Phật giáo không từ chối, phủ nhận biện pháp đấu tranh bạo lực, mà vẫn chấp nhận sát thương kẻ thù xâm lược để giành độc lập dân tộc (20). Và Phật giáo cũng học tập, sáng tạo thêm một phương thức đấu tranh khác: *đấu tranh bất bạo động, bất hợp tác* với thực dân và các chính quyền tay sai. Hai phương thức cương, nhu đều phải được vận dụng linh hoạt, phù hợp với tình hình thực tế.

Như vậy là chúng ta đã đi từ bình diện siêu hình đến bình diện hiện thực chính trị – xã hội, ở phạm vi hẹp (gia đình, họ tộc) đến phạm vi rộng (chủng tộc, nhân loại) để thấy những tác động tích cực và hạn chế của triết học – giáo lí Phật giáo cũng như sự tiếp biến của Phật giáo Việt Nam, một Phật giáo gắn liền với chủ nghĩa yêu nước, bản sắc dân tộc, khi tiếp thụ giáo lí Phật giáo nguyên thủy (truyền trực tiếp bởi các tăng sư Ấn Độ), tiểu thừa (Nam tông) và đại thừa (Bắc tông).

Viết xong lúc 18 giờ 53 phút, ngày 21-01 HB8 [2008]
(14-12 Đinh Hợi HB8)

Trần Xuân An

-
- (1) Nhất Hạnh, “Đạo Phật đi vào cuộc đời”, Nxb. Lá Bối, 1966, tr. 143.
- (2) Nhất Hạnh, “Đạo Phật đi vào cuộc đời”, sđd., tr. 131-132.
- (3) H.W. Schumann, “Đức Phật lịch sử”, Trần Phương Lan dịch và đối chiếu các trích đoạn kinh điển, Nxb. TP.HCM., 2000, tr. 459.
- (4) H.W. Schumann, “Đức Phật lịch sử”, sđd., tr. 462.
- (5) Trần Xuân An, “Suy nghĩ và phát triển thêm nội dung ý niệm “Khổ đế” (dukkha) trong tứ diệu đế – nền tảng quan trọng nhất của triết học Phật giáo”, WebTgTXA., 02-01 HB8 (2008), link:
http://tranxuanan.writer.3.googlepages.com/tranxuanan_kho-de_tu-dieu-de.pdf
- (6) Có thể xem thêm một kiến giải mới về Thượng đế: Trần Xuân An, “Mùa hè bên sông”, chương 11, WebTgTXA., link:
http://tranxuanan.writer.googlepages.com/mua_hbsong_11.htm :

“Cô lại nhớ Hành, những mẩu chuyện vừa nghiêm túc vừa bông đùa anh đã nói với cô...
... - Ông Hiệu Diên có sưu tầm được một “Sáng thế kí” rất hay.
- Kinh Thánh hay truyện cổ dân gian, như thần thoại “Thần Trụ Trời”, “Đề Đất Đề Nước” hay “Bản Cổ”...?
Hành cười, nhìn Hiền Lương:
- Có thể ông ấy sáng tác từ sự chế biến, dung hợp lại, nhưng cứ bảo là sưu tầm.
- Kể cho em nghe đi. - Hiền Lương mở to mắt, đợi chờ.
- Thần thoại này hơi dài. Cố gắng lắng nghe, đừng sốt ruột... Thưa em, chuyện rằng, - Cả hai bật cười -, khởi thủy vẫn là Lời. Khởi thủy của sự sống trên trái đất này, không chỉ là A-đam

(Adam), E-va (Eve) và muôn thú, cỏ cây trong vườn địa đàng nhỏ bé. Trời vốn là Đấng Vô tính đã sáng tạo ra thế giới với nhiều thủy tổ, nhiều họ tộc trên khắp hành tinh này. Muôn loài chúng sanh khởi thủy đã rất văn minh, đã có luân lí rất cao mang tính chủ thể sáng tạo là chí nhân, chí trí, chí dũng của Đấng Toàn năng. Đạo đức học, khoa học về huyết thống rất tuyệt đến tuyệt đối. Tất cả sinh vật, kể cả cây cỏ, vi sinh, côn trùng..., đều sống có trật tự xã hội, rất bình đẳng. Bình đẳng giữa tất cả các sinh vật! Hai yếu tố căn bản là ăn và truyền giống đã cực kì văn minh, rất khoa học, rất nhân đạo. Tất cả chỉ ăn không khí, thở không khí, uống nước cam lồ không có vi sinh vật, hoặc chỉ ăn quả, gieo lại hạt có mầm sống trong trật tự quy định hoặc có thể uống sữa và ăn các sản phẩm từ sữa, ăn thêm trứng sinh vật, không có sự sống. - Hành ngừng lại, mở một ngoặc đơn trong lời đang nói -. (Bây giờ, ngoài trứng gia cầm, theo luật tự nhiên không thụ tinh, còn có trứng công nghiệp, cũng theo luật tự nhiên không thụ tinh, nhưng đạt năng suất cao trong sản xuất). - Hành nói tiếp -. Mọi sinh vật thuở khởi nguyên ấy không có khả năng phạm tội - không có tham, sân, si. Truyền giống là sự nhân lên từ một tế bào của mỗi sinh vật, đúng độ tuổi trưởng thành. Sinh vật vốn vô tính. Trời cho mọi sinh vật được tự do. Và bị kịch trần gian bắt đầu từ lúc chính loài người cùng muôn loài sáng tạo nên tham, sân, si! Cần nhấn mạnh là Trời không treo trái cấm thử thách, chẳng có con rắn nào nanh nọc cắn dỗ, rủ rê, bởi Trời không thể không chế ngự được quỷ, mà Trời chẳng sáng tạo ra quỷ làm gì. Chính vì chúng sanh tất thấy, nên địa đàng trái đất hóa thành địa ngục trần gian, theo luật nhân quả. Bây giờ, ở cuối thế kỉ hai mươi này, trên tinh thần khoa học, chúng ta thử quan sát và suy nghiệm về địa ngục trần gian, đặc biệt là về hai vấn đề nghiêm trọng nhất: ăn và truyền giống, của tất cả các sinh vật, từ thực vật đến động vật, từ động vật cấp thấp đến động vật cấp cao... để từ đó, chúng ta thấy được tính chất bi đát và khủng khiếp, có thể nói là kinh tởm nữa, của sự sống, của mọi sinh vật. Đó là chưa nói đến vận động, biến chuyển gây tác hại khôn lường của vật thể khác - phi sinh vật (đất, đá, gió, lửa...)... Đây, kết quả của tự do tham sân si !

Hiền Lương cười nghi ngờ:

- Tự do độc hại vậy sao?!

Hành hơi lúng túng, vội kể tiếp:

- Theo ông Hiệu Điền, lẽ ra, từ sau khi chúng sanh muôn loài tự tiện, lạm dụng tự do, sáng chế ra tham, sân, si, phải có luật trời. Sinh vật nào phạm tội là “chết” ngay. “Chết” là bị giải giao về luyện ngục để cải huấn, nếu tốt sẽ cho “luân hồi, tái sinh”, nghĩa là được phóng thích về trần gian lại. Không ai thoát khỏi mắt trời, vì Trời ở khắp mọi nơi, mọi lúc. - Hành ngừng lại, phác một cử chỉ rất kịch để Hiền Lương biết anh đang đóng tuồng theo trường phái Béc-tôn Bơ-rét (Bertolt Brecht), và để Hiền Lương giải lao bằng một chuỗi cười trong vắt.

Hành tiếp:

- Nhưng sau sai lầm là đã ban cho chúng sanh tự do, thứ tự do sáng chế ra cái ác, cái tội lỗi, cái u mê..., Trời lại phạm sai lầm thứ hai, là tình thương vô nguyên tắc, cho kẻ phạm tội cứ sống nhơn nhơn giữa chúng sanh, làm lây nhiễm, làm mọi kẻ trở lị với cái ác... mặc dù Trời biết

tất, biết rõ từng hành vi, từng ý nghĩ của mỗi sinh vật, từ... vi sinh đến con người. Theo luật nhân quả khách quan, địa đàng trái đất hóa thành địa ngục trái đất, từ thuở đã xa xưa, giai đoạn mà chúng ta quen gọi là "thời nguyên thủy". Nay, có khá hơn, nhưng còn lâu chúng sinh muôn loài mới phấn đấu xây dựng lại được địa đàng trái đất... Xem ra, sự phấn đấu ấy cũng thuộc chủ nghĩa lạc quan...

Hiền Lương mỉm cười:

- Vâng, chúng ta phải lạc quan, nhân loại phải lạc quan... Nhưng sự sai lầm của Trời mới thánh thiện và cao cả làm sao!

- Chứ sao! Trời mà lị (lại)! - Hành cười vang.

Hiền Lương nhìn Hành:

- Vấn đề là giải quyết hậu quả của thứ tự do, thứ tình thương vô nguyên tắc, bằng luật trời, "chết - tái sinh".

Hành thích thú nghĩ, chỉ còn tự do, tình thương và luật. Anh cười:

- Đúng! Đúng! Hiền Lương quả là chí thánh. Đấy, như vậy, Giê-hô-va (Jéhova) là quỷ, bởi sự ngộ nhận về Trời của người Do Thái cổ. Trời như ông Hiệu Điền kể mới đúng.

- Kinh Thánh, ngay Sáng thế kí cũng bị sa-đích (Sade, sadiste) mà!

- Ủ ờ nhỉ! Ủ ờ hê!... Vấn đề còn lại là: cứu rỗi bằng cách nào xưa nay? Một là, theo cách của Phật: Phật khuyên ăn chay, thiền định... Hai là, theo cách của Chúa: Chúa hạ mình dưới tầm loài người để loài người, và chỉ loài người thôi, bớt mặc cảm, rồi hứa hẹn một Ngày phán xử cuối cùng, Thiên đàng trên trời... Ba là, không biết của ai: Mỗi người phải là một Đấng Cứu thế theo khả năng của mình (các ngành nghề đủ các lĩnh vực), chú trọng khoa học - kĩ thuật. Cách thứ ba hẳn của Mác (Marx)!

Hiền Lương suy nghĩ. Hành cũng nghĩ ngợi về những gì mình vừa nói. Hiền Lương ngẩng lên nhìn Hành:

- Phạm tội trong tư tưởng, từng ý nghĩ, hoặc gây ra tội lỗi bằng hành vi, là "chết" ngay. Nhưng có nhiều, rất nhiều tội ác tày trời, tác hại còn hơn thiên tai (núi lửa, lũ lụt, bão táp...), đồng thời có quá nhiều ý tưởng xấu xa, đồi bại của nhiều người, quá nhiều! Sao họ vẫn sống như hơn? Điều đó chứng tỏ "*Trời ở khắp mọi nơi mọi lúc*" là sai, là không có Trời. Và bao nhiêu oan khốc, oan uổng!...

- Anh nhớ không lầm thì chính Đề-cạc (Descartes), một triết gia duy lí, đã thí nghiệm bằng cách cân một người lúc hấp hối và sau khi chết để xem trọng lượng có thay đổi không, và để xác định linh hồn nặng bao nhiêu gam. Hồi ấy, chưa có cân điện tử và máy móc điện toán để đo sóng sinh điện. Liệu có linh hồn không? Liệu có thế giới linh hồn, xã hội linh hồn không? Chính anh đôi khi cũng cần ảo tưởng hoặc cần hi vọng siêu hình, và đã thử hình dung ra một thế giới, xã hội của tí ti linh hồn, cái ngã siêu linh đang sinh hoạt như chúng ta...

... Bây giờ, ngồi trước cuốn sách mở, Hiền Lương thấy mình lại lằm cẩm mắt rồi. Sáng thế kí của ông Hiệu Điền sưu tầm đâu đó chưa giải quyết được, khẳng định rõ sự hiện hữu của Trời.

Người ta cứ mãi nhận thức, giải thích bằng trí tưởng tượng, theo trình độ luân lí học và khoa học tự nhiên của thời mình, của cá nhân mình. Người ta lấy tiêu chí chân, thiện, mỹ của con người để gán cho Trời. Mỗi thời đại, mỗi dân tộc, nhất là thời không có phương tiện thông tin tầm xa, cứ lí giải theo cách của họ. Đối với người Do Thái cổ, Đức Chúa Trời, theo họ, như trong Kinh Thánh, đã là chí nhân, chí trí, chí dũng. Mỗi dân tộc đều có hạn chế cụ thể - lịch sử. Tất cả Kinh Thánh đều là sản phẩm của con người, chẳng phải là pho sách được mặc khải gì cả!... Nhưng, nguy cơ của thế giới hiểu ra không có Trời?”.

Xem thêm:

Về Trời (Thượng đế) và nghiệp, Nguyễn Du qua “*Truyện Kiều*”, đã thể hiện một quan niệm tổng hợp theo tâm thức tam giáo đồng quy Việt Nam. Điều quan trọng là Nguyễn Du cũng luôn nhấn mạnh đến tính chủ thể tích cực của con người, mỗi cá nhân với số phận riêng, hay các cá nhân trong một tập hợp nhân tộc, dân tộc, chủng tộc (“xưa nay *Nhân* định thắng *Thiên* cũng nhiều”, câu 420, hay “khi nên *Trời* cũng chiều *Người*”, câu 2589):

*Ngẫm hay muôn sự tại **Trời***

Trời kia đã bắt làm người có thân

Bất phong trần phải phong trần

Cho thanh cao mới được phần thanh cao

Có đâu thiên vị người nào

*Chữ tài chữ **mệnh** dồi dào cả hai*

Có tài mà cậy chi tài

Chữ tài liền với chữ tai một vần

*Đã mang lấy **ngiệp** vào thân*

Cũng đừng trách lẫn Trời gần Trời xa

Thiện căn ở tại lòng ta

Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài.

(*Truyện Kiều*, câu 3241-3254).

Sự rằng: Phúc họa đạo Trời

Cổ nguồn cũng ở lòng người mà ra

Có Trời mà cũng tại ta

Tu là cội phúc, tình là dây oan

(*Truyện Kiều*, câu 2655-3258).

(7) Xem các từ điển: Nhiều tác giả, *"Từ điển triết học"* (1975), bản dịch tiếng Việt của Nxb. Tiến Bộ và Nxb. Sự Thật, Liên Xô, 1986, tr. 137-138; Hoàng Phê (chủ biên), *"Từ điển tiếng Việt"*, Nxb. KHXH. & Trung tâm Từ điển học, 1994, tr. 170.

(8) H.W. Schumann, *"Đức Phật lịch sử"*, sđd., tr. 142-143.

(9) Buddhaghosa (Phật Âm), *"Tích truyện Pháp cú" (sớ giải)*, Eugène Walson Burlingame dịch ra tiếng Anh, bản dịch tiếng Việt do Thiền viện Viên Chiếu thực hiện, 3 tập, tập 1, Nxb. Tôn Giáo, 2006, tr. 199-256.

(10) H.W. Schumann, *"Đức Phật lịch sử"*, sđd., tr. 143.

(11) Daisetz Teitaro Suzuki, *"Thiền luận"*, Trúc Thiên dịch, trọn bộ ba quyển, quyển trung, Nxb. TP.HCM. tái bản, 1992, tr. 403.

(12) Minh Chi, *"Các vấn đề Phật học"*, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam & Nxb. TP.HCM. xuất bản, 1995, tr. 103-104.

(13) H.W. Schumann, *"Đức Phật lịch sử"*, sđd., tr. 328-330. Về điểm này trong vấn đề tái sinh (đầu thai), tôi nhận thấy có nhiều kiến giải, nhiều trích dẫn kinh điển không thống nhất với nhau.

(14) Xem thêm: Trần Xuân An, *"Mùa hè bên sông"* (Nỗi đau hậu chiến), chương 10, tiết 4, WebTgTXA., link:

http://tranxuanan.writer.googlepages.com/mua_hbsong_10.htm

(15) H.W. Schumann, *"Đức Phật lịch sử"*, sđd., tr. 439.

(16) Buddhaghosa (Phật Âm), *"Tích truyện Pháp cú" (sớ giải)*, sđd., tập 3, tr. 49-53.

(17) H.W. Schumann, *"Đức Phật lịch sử"*, sđd., tr. 316. Dịch giả Trần Phương Lan chú thích: Gati: Sinh thú: nơi đến của loài hữu tình tùy theo nghiệp lực.

(18) H.W. Schumann, *"Đức Phật lịch sử"*, sđd., tr. 439.

(19) Xem thêm: H.W. Schumann, *"Đức Phật lịch sử"*, sđd., tr. 499.

(20) Xem thêm: Trần Xuân An, “Đạo Phật nguyên thủy và Đạo Phật Việt Nam trong bản lĩnh dân tộc”, WebTgTXA., link:

<http://tranxuanan.writer.3.googlepages.com/phatgiaonguyenthuy-phatgiaovietnam.pdf>

Phần 1, viết xong lúc 11 : 23', ngày 19-01 HB8

Phần 2, viết xong lúc 18 : 11', ngày 19-01 HB8

Có chỉnh sửa lại vào sáng 21-01 HB8

Phần 2, viết xong lúc 18 : 53', ngày 21-01 HB8

Có chỉnh sửa lại vào sáng 22-01 HB8.

Trân trọng mời đọc lại một bài thơ cũ có cùng đề tài về khổ ế (dukkha), nhưng ở bình diện siêu hình: "[Quy luật trời đất điên khùng! Với thiên nhiên, loài người vốn bình tâm](#)", theo tinh thần *lạc quan* với nhận thức sâu sắc về thực tại *bi kịch* của muôn loài và vũ trụ: "Chính loài người sẽ mỗi ngày mỗi tiến bộ, cải tạo được cả *quy luật tất yếu* của thế giới tự nhiên. Chính sự phấn đấu cho mục đích văn minh ấy đã làm cho lịch sử loài người có ý nghĩa sâu sắc. Sống và lao động một cách *rất có ý nghĩa nhân văn* như thế, đâu phải là một tiến trình *phi lý*!" (trích: Trần Xuân An).

BẢN GỬI CHIM VIỆT CÀNG NAM, 16-4 HB9

TÌM HIỂU "'LỤC ĐỘ TẬP KINH'

VÀ LỊCH SỬ KHỞI NGUYÊN CỦA DÂN TỘC TA"(1)

-- CHUYÊN LUẬN CỦA THIỀN SƯ, GSTS. LÊ MẠNH THẮT

Trần Xuân An

- Sở dĩ có tình trạng ngỡ ngàng trước nguồn tư liệu của thiền sư, GSTS. Lê Mạnh Thát là bởi, không ai ngờ rằng huyền thoại lịch sử Lạc Long quân -- Âu Cơ và truyền thuyết lịch sử An Dương vương vốn chứa đựng mỗi giao lưu văn hoá cùng các cuộc chiến tranh khốc liệt giữa Trung Hoa với Việt Nam, lại có nền móng chất liệu là văn hoá Ấn Độ và Phật giáo. -- TXA.

- Chỉ với việc phát hiện, trích và dịch hàng loạt văn bản trong thư tịch cổ từ nhiều nguồn ngôn ngữ khác nhau (Sanskrit, Tạng, Hán...) có chứa đựng mẫu đề (motif) "*trùng - trùng hạc - trùng rồng - bọc thịt - trăm trứng - trăm con trai*" hay "*sùng tê - rẽ nước*" đã là một đóng góp rất lớn của thiền sư, GSTS. Lê Mạnh Thát đối với việc nghiên cứu cổ sử và văn học dân gian cổ đại nước ta. Thử hỏi, trong giới nghiên cứu văn học, sử học ở Việt Nam ta và trong các nhà Việt Nam học ngoại quốc, cho đến nay, đã có ai làm được việc đó!... -- TXA.

1

Khởi đầu một bài nghiên cứu, Stephen O'Harrow (2) đã bày tỏ nỗi lo âu về nguy cơ rủi ro có thể gặp phải của các nhà nghiên cứu sử học về giai đoạn cổ đại trước những phát hiện mới của giới khảo cổ học. Điều đó chứng tỏ việc nghiên cứu các tư liệu đã sử, các ghi chép đời sau về thời kì hồng hoang, sơ khai của bất kì dân tộc nào trong các bộ sử thành văn luôn luôn bị thách thức bởi các di chỉ khảo cổ còn nằm đâu đó dưới lòng đất. Mặc dù các công trình sử học có vai trò hướng dẫn, gợi ý cho công tác khảo cổ, nhưng chính các di chỉ khảo cổ sẽ được phát hiện một ngày nào đó lại có thể làm sụp đổ các công trình sử học kia.

Tuy nhiên, nỗi âu lo ấy không hề làm chùn bước các nhà khoa học lịch sử. Giai đoạn huyền sử lung linh thời kì cổ đại vẫn luôn mời gọi, lôi cuốn sự khám phá của họ. Và họ ý thức rõ rệt, rủi ro nếu gặp phải, có thể khiến xô đổ công trình hàng trăm, hàng ngàn trang sách của họ, lại là hồng phúc của khoa học lịch sử.

Cùng với sự tự tin vào việc khám phá cổ sử của dân tộc ta, thiền sư, GSTS. Lê Mạnh Thát chắc hẳn cũng có niềm lo âu đó bên cạnh ý thức chấp nhận đánh đổi rủi ro để gạt hái hồng phúc ấy.

Nhưng dẫu sao ý tưởng trên cũng chỉ diễn đạt một trong các khả năng -- khả năng thất bại một cách vinh quang trên con đường nghiên cứu khoa học. Nói vậy, có nghĩa là con một khả năng khác nữa: thắng lợi của bản thân người nghiên cứu sóng đôi cùng hồng phúc của khoa học

lịch sử. Công trình "*Lục độ tập kinh*" và *lịch sử khởi nguyên của dân tộc ta*" sẽ ngày càng được khẳng định bởi các di chỉ khảo cổ sẽ được phát hiện trong tương lai, chẳng hạn.

Biết vậy, nhưng ở thời điểm tháng 3 năm HB8 này, cũng như các tác giả nghiên cứu khác, tôi vẫn phải tìm hiểu và thử nhận định về chuyên luận của thiền sư, GSTS. Lê Mạnh Thát. Đồng thời, tôi cũng tự hiểu, đây một chuyên luận về sử cổ đại, thuộc lĩnh vực sở đoản của riêng tôi.

2

Không kể những trang có liên quan ở hai bộ sách "*Lịch sử Phật giáo Việt Nam*"(3) và "*Tổng tập văn học Phật giáo Việt Nam*" (4) của thiền sư, GSTS. Lê Mạnh Thát, ở cuốn chuyên luận này, ông đặc biệt đi sâu vào lịch sử cổ đại dân tộc ta. Cuốn sách dày đến 365 trang, chỉ xoay vào các chủ đề được ông liệt kê ở mục lục và nhấn mạnh ở lời tựa, lời nói đầu cũng như tại phần tổng kết các chương sách, phần kết luận cuối phần nhận định tư liệu phụ lục. Với kết cấu chặt chẽ như thế, lần lượt thiền sư, GSTS. Lê Mạnh Thát đã làm sáng tỏ các chủ điểm:

1. "*Về truyền thuyết trăm trứng*"
2. "*Về vấn đề An Dương vương*" và thành Cổ Loa
3. "*Thần Nông và triều đại Hùng Vương*"
4. "*Vấn đề tiếng Việt thời Hùng Vương*" (5)

Đó là những vấn đề sử học không mới, nhưng thiền sư, GSTS. Lê Mạnh Thát lại tạo nên một sự chấn động do những phát hiện tư liệu và kết luận nghiên cứu của chính ông, trong những ngày gần đây (6). Thật ra, công trình này của ông đã được hoàn tất và công bố trên sách báo, xuất bản, ấn hành từ năm 1972, cách đây 36 năm, nhưng mãi đến bây giờ mới được giới báo chí và nghiên cứu sử học cũng như các nhà giáo sử học cùng đông đảo người đọc biết đến như những gì mới lạ nhất, có khả năng gây tranh cãi nhất. Các nhà sử học, khảo cổ học tên tuổi của nước ta cũng thừa nhận là những tư liệu do thiền sư, GSTS. Lê Mạnh Thát đưa ra trong cuốn sách của ông hầu hết chưa được giới sử học, khảo cổ học chuyên ngành cổ đại biết đến, và hầu như họ nhất trí cho rằng, kết luận nghiên cứu của ông là quá táo bạo. Tình hình công luận này là có thật, đang diễn ra.

Trong những vấn đề thiền sư, GSTS. Lê Mạnh Thát gây chấn động, huyền thoại "*Lạc Long Quân -- Âu Cơ và trăm trứng*", truyền thuyết "*An Dương vương và thành Cổ Loa*" có lẽ gây nhiều tranh luận nhất. Riêng tôi, tôi cũng không thể không quan tâm đến hai vấn đề ấy. Mặc dù đã viết vài ba bài khảo luận cùng mảng đề tài, nhưng thú thật tôi chưa từng được tiếp cận với tư liệu chủ yếu do thiền sư, GSTS. Lê Mạnh Thát dịch và khảo cứu.

Sở dĩ có tình trạng ngỡ ngàng trước nguồn tư liệu của thiền sư, GSTS. Lê Mạnh Thát là bởi, không ai ngờ rằng huyền thoại lịch sử Lạc Long quân -- Âu Cơ và truyền thuyết lịch sử An Dương vương vốn chứa đựng mối giao lưu văn hoá cùng các cuộc chiến tranh khốc liệt giữa Trung Hoa với Việt Nam, lại có nền móng chất liệu là văn hoá Ấn Độ và Phật giáo. Nói đất nền, gạch móng là nói đến phần chìm, không thấy được. Quả vậy, trong hai truyện cổ đã sử ấy không có phần nổi như cây cột, thanh kèo nào hay chí ít là viên ngói nào mang bóng dáng,

vết tích Ấn Độ và Phật giáo cả. Và dù sao, sự thể phần chìm Ấn Độ, Phật giáo ấy vẫn còn chấp nhận được trong chừng mức nhất định, nhưng kết luận của chuyên luận còn phủ nhận nhân vật lịch sử An Dương vương cùng hai nhân vật lịch sử khác, My Châu, Trọng Thủy, xem họ chỉ là sản phẩm hư cấu, truyền thuyết lịch sử đó chỉ là một phiên bản của sử thi Ấn Độ "*Mahabharata*", ấy là điều thật sự cần tìm hiểu cho thật thấu đáo, trước khi chấp nhận hay không chấp nhận các kết luận của thiền sư, GSTS. Lê Mạnh Thát.

Nhưng trước khi tìm hiểu quá trình truy nguyên, đối chiếu so sánh các văn bản mà thiền sư, GSTS. Lê Mạnh Thát đã thực hiện, tưởng cũng cần gọi ra một thoáng liên hệ giữa bi kịch An Dương vương, My Châu -- Triệu Đà, Trọng Thủy với nhân vật lịch sử Triệu Quang Phục (ở ngôi: 549-570), con gái của ông và Lý Phật Tử cùng con trai là Nhã Lang. Mẫu đề (motif) truyền thuyết bi kịch lịch sử ấy lại một lần nữa phục hiện ở thế kỉ thứ VI (7)... Sự trùng điệp này phải chăng là một dữ kiện quan trọng để kết luận mẫu đề (motif) truyền thuyết An Dương vương chỉ là một chất liệu hư cấu có chủ đích biểu đạt sự thật lịch sử hay chỉ nhằm thể hiện *bi kịch nội tâm - chính kiến* của một phân số nhân dân theo phương cách văn học, trong thuở xa xưa?

3

Khi đọc "*Lục độ tập kinh*" và *lịch sử khởi nguyên của dân tộc ta*", chúng ta có thể thấy ngay các thao tác truy tìm xuất xứ chất liệu gốc của huyền thoại "*Lạc Long Quân -- Âu Cơ và trăm trứng*" được thiền sư, GSTS. Lê Mạnh Thát thực hiện.

-*- Trước hết, ông mở những trang đầu tiên thuộc hai bộ sử lớn nhất của nước ta, được hoàn chỉnh, khắc in dưới triều Lê (Hi Tông, 1697) và triều Nguyễn (Tự Đức - Kiến Phúc, 1884): "*Đại Việt sử kí toàn thư*" (gọi tắt là *Toàn thư*) và "*Khâm định Việt sử thông giám cương mục*" (gọi tắt là *Cương mục*). Thêm vào đó, ông còn khảo qua "*Đại Việt sử kí*" được biên soạn dưới triều Tây Sơn (1800).

-*- Tiếp theo, thiền sư, GSTS. Lê Mạnh Thát chỉ rõ nguồn tư liệu trực tiếp của các bộ sử ấy là từ "*Lĩnh Nam chích quái*" (Trần Thế Pháp, thời Lý - Trần của nước ta).

-*- Thao tác kế tiếp, truy nguyên về "*Lục độ tập kinh*", mà theo ông, là một bản dịch ra tiếng Hán từ nguyên bản tiếng Việt, được thực hiện bởi Khương Tăng Hội (thế kỉ 3 s.cn.).

-*- Chuyên luận còn truy nguyên đến nguồn thư tịch cổ Trung Hoa như "*Kinh Thi*" với bài "*Tư Tế*", và xa hơn nữa, "*Lôi dân truyện*" của Trầm Ký Tế; nguồn thư tịch cổ của người Phê-ni [Phénicie] (trích dẫn theo văn bản của Yêu-sê-bi-út, 266-340 s.cn.).

-*- Nhưng chủ yếu chuyên luận lại quay về với nguồn thư tịch cổ Ấn Độ: "*Bách thoại*", Phạn bản (thế kỉ VIII), Tạng bản (thế kỉ VIII) và Hán bản (220-252 sđl.). Ở bản Hán văn, sách có tên là "*Soạn tập bách duyên kinh*", do Chi Khiêm dịch. Nguồn chất liệu còn được khảo sát: "*A tì đạt ma đại từ bà sa luận*" (thế kỉ I tr.dl. -- I sđl.) cùng các văn bản thừa kế và phát triển khác.

-*- Cuối cùng, nguồn chất liệu cổ xưa nhất được thiền sư, GSTS. Lê Mạnh Thát xác định là truyện Gandhari trong sử thi "*Mahabharata*" (Đại Bha-ra-ta) (8) (9).

Nếu đảo ngược quy trình đó để khảo sát bản thân chất liệu, chúng ta thấy: Khởi nguyên của vũ trụ: vũ trụ bao gồm cả chúng sinh muôn loài là một cái trứng lớn (Mahabharata 1.1.27-38) hay một cái bào thai có hình dạng một cái trứng (huyền thoại của người Phêni). Và cụ thể ở một gia đình: một bọc thịt bị tách ra làm trăm mảnh, bỏ trong trăm cái hũ đầy bơ, nở ra trăm người con (truyện Gandhari trong Mahabharata: 1.107.1-37); hai người con sinh ra từ 2 trứng hạc; rồi 25, 32, 500 trứng, mỗi trứng nở một người con (qua nhiều truyền thuyết, văn bản khác nhau, như *"A ti đạt ma đại từ bà sa luận"*); một bọc thịt sau bảy ngày nở ra trăm con trai (*"Bách thoại"* mà ở bản Hán văn có tên *"Soạn tập bách duyên kinh"*); một ông vua có nhiều thê thiếp nên có đến trăm con trai (*"Kinh Thi"*); trứng nở ra người (*"Bác vật chí"*); và trăm trứng nở ra trăm con (văn bản gần nhất với huyền thoại *"Lạc Long Quân -- Âu Cơ và trăm trứng"* trong *"Lĩnh Nam chí quái"* là *"Lục độ tập kinh"*).

Trong hàng loạt văn bản ấy, có vài ba truyện có lẽ là nòng cốt nhất. Thử chép lại một vài đoạn:

* a. Mahabharata 1.1.27-38:

"Vào thời thế giới này mịt mờ không ánh sáng và hoàn toàn bao phủ trong bóng tối, có một cái trứng lớn làm hạt giống vô tận cho hết mọi sinh vật. [...] Nước, trời, đất, gió, hư không, tứ phương, năm, mùa, tháng, tuần, ngày, đêm cũng lần lượt sinh xuất [từ trứng ấy]. Và đây là sự sinh của tất cả mọi vật được biết ở trên thế giới này"(10).

* b. Mahabharata 1.107.1-37: Truyện Gandhari:

"Vai sam pa ya na nói: 'Một hôm, Đor vai pa ya na đến, đói và mệt. Gan dha ri cùng đường ông. Bằng lòng với cách đối xử, người cho nàng một lời ước. Nàng bèn ước rằng, nàng sẽ có từ nàng một trăm người con giống như chồng nàng. Thế là đến thời có thai với Bảo Kiên, Gan dha ri mang thai, nhưng đã mang thai hai năm dài, mà vẫn không sinh, nên nàng rất buồn khổ. Khi nghe Kun ti sinh một người con rạng rỡ như mặt trời mới mọc, Gan dha ri chịu không được nữa sự thai nghén lâu dài của mình, bèn mất hết suy nghĩ vì buồn khổ, bèn đánh mạnh vào cái thai mà không cho Bảo Kiên biết. Vì thế, một bọc thịt như cục sắt trụy ra sau hai năm thai nghén. Khi nàng sắp quăng nó đi, thánh Đor vai pa ya na biết, nhờ thần lực, liền tức khắc hiện đến, nhìn bọc thịt vừa trụy, rồi hỏi người con gái họ Su ba la: 'Con làm sao thế?'. Nàng bèn đem hết sự thật lòng mình giải bày cho người cao cả rằng: 'Con nghe Kun ti sinh một người con trai đẹp tuyệt vời như mặt trời mới mọc, nên vì quá buồn khổ con đánh mạnh vào cái thai. Hồi người tiên, ngài đã cho con ước một trăm người con, nhưng thay vì một trăm người con đó, con nay chỉ có một bọc thịt này mà thôi'. Vya sa nói: [...] . Vai sam pa ya na nói: 'Bọc thịt ấy, khi được rưới nước, sẽ biến thành một trăm mảnh, mỗi mảnh lớn bằng ngón tay trỏ. Mỗi mảnh ấy bấy giờ được đem bỏ trong một của một trăm cái hũ đầy bơ trong ấy, một cách đúng cách, và được giữ gìn một cách cẩn thận... [...] Bấy giờ Thế Tôn dạy người con gái họ Su ba la rằng: 'Nàng chỉ mở những cái hũ ấy sau khi đã đủ hai năm'. [...] Rồi lần lượt vua Đu ry ô dha nô sinh ra từ một giữa những cái hũ ấy. [...] Thế là trong khoảng một tháng trời, một trăm người con trai sinh ra cho Bảo Kiên..." (11).

Ngoài ra, trong Mahabharata cũng còn có một vài đoạn khác:

Đoạn: 1.14.1-23: "Ka đờ ru ước mình sẽ có một ngàn con rồng vình dự như nhau để làm con mình. [...] Khi đủ tháng, Ka đờ ru sinh ra một ngàn cái trứng... [...] Thế rồi, năm trăm năm trôi qua, những người con của Ka đờ ru nở ra từ những cái trứng..." (11).

* c. "A tì đạt ma đại tì bà sa luận":

"Người sinh từ trứng là: Xưa ở châu này có người đi buôn vào biển được một con hạc mái, hình sắc lớn đẹp, lấy làm lạ, nhưng vui. Chim sinh hai quả trứng, về sau, trứng nở ra hai đứa trẻ đẹp để thông minh, lớn tuổi xuất gia, đều được quả a la hán" (12).

* d. "Câu xá luận kí" do Đại Thừa Quang viết sau "Lục độ tập kinh" 400 năm:

"Ban Già La (Lê?) là tên đất, tiếng Đường là "giữ năm" (chấp ngũ). Vua này do đất mà đặt tên. Vương phi sinh năm trăm trứng xong, xấu hổ, sợ là tai biến, bèn lấy một hộp nhỏ đựng đầy, vứt xuống sông Hằng, theo dòng trôi đi. Bên dưới có vua nước láng giềng, nhân đi xem sông, sai người tiếp lấy, thấy trứng, đem về. Trải mấy ngày, mỗi trứng nở ra một người con. Nuôi lớn, chúng kêu dưng. Đến đâu, người ta đều hàng, không dám cự lại. Bấy giờ vua nước láng giềng cùng vua cha chúng thù oán lâu rồi, định sai chinh phạt, trước viết thư báo là nay muốn quyết chiến, rồi đưa lính tới vây thành, sắp đánh phá ngay. Vua Ban Già La (Lê?) rất hoang mang, sợ hãi. Vương phi hỏi lí do, an ủi vua, nói rằng: "Vua không nên buồn, năm trăm người con đó đều là con tôi". Rồi kể hết việc cũ. "Hễ con thấy mẹ, lòng ác biến mất". Vương phi tự lên thành, kể lại chuyện trên, bảo năm trăm người con: "Vì sao ngày nay muốn gây tội nghịch? Nếu không tin thì đều há miệng". Vương phi đề vú, có năm trăm dòng sữa, mỗi dòng chảy vào một miệng. Tức khắc, chúng tin phục, nhân thể hoà hảo, mới khởi lòng từ. Hai nước giao hảo, vĩnh viễn không chinh phạt nhau" (13).

* đ. "Soạn tập bách duyên kinh" (bản Hán văn của Bách thoại, được Chi Khiêm dịch từ khoảng giữa các năm 220-252):

"Phật ở tại nước Ca tì la vệ dưới cây ni câu đà. Lúc bấy giờ ở trong thành ấy có một trưởng giả, của cải châu ngọc vô lượng, không thể kể xiết, tuyển chọn nhà sang, cưới gái làm vợ, đờn ca nhẩy múa, để mà ăn mừng. Vợ ông có thai, đủ đầy mười tháng, sinh một bọc thịt. Lúc trưởng giả kia, thấy việc như vậy, lòng bèn buồn bã, cho là không lành. Bèn đến chỗ Phật, lay trước chân Phật, quỳ xuống thưa Phật: "Vợ con có thai, sinh một bọc thịt, không biết, thưa Thế Tôn, xấu tốt thế nào. Nguyên xin Thế Tôn, xem xét, bảo cho con biết". Phật bảo trưởng giả: "Người chẳng ngờ lạ, chỉ khéo năng nuôi, bảy ngày đủ xong, người sẽ tự thấy". Lúc trưởng giả kia, nghe lời ấy xong, bèn vui khôn xiết, trở về trong nhà, bảo sai nuôi nấng. Khi bảy ngày qua, bọc thịt nở ra, có trăm con trai. Chúng rất đoan chính, đòi ít khi có. [...] Khi bọn trẻ ấy, nghe lời đó rồi, chúng trở về nhà, già từ cha mẹ, xin được xuất gia..." (14).

* e. "Lục độ tập kinh" (do Khương Tăng Hội dịch từ nguyên tác tiếng Việt cổ):

"Xưa có mẹ góa, làm thuê cho một nhà giàu, trông coi vườn ruộng. Người chủ có việc, cho ăn quá giờ. Đến lúc định ăn, sa môn tới xin. Lòng nghĩ: "Người này dốt dục bỏ tà, nét hạnh thanh chân. Cứu người đói bốn biển không bằng cúng một chút cho bậc chân hiền giới hạnh thanh tịnh". Bèn đem phần ăn để hết vào và một cành hoa sen để lên bát mà dâng. Đạo nhân hiện thần thông, phóng ra ánh sáng. Người mẹ vui vẻ khen: "Đây đúng là bậc thân thánh sao? Nguyên tôi sau này sinh được một trăm người con như vậy".

Mẹ góa chết, hồn đi, muốn làm con nối dõi người phạm chí, nên hồn tụ lại chỗ tiểu tiện của phạm chí. Con nai liếm tiểu tiện, liền cảm thụ thai. Mãn ngày, sinh một bé gái. Phạm chí nuôi nấng, lúc hơn mười tuổi, mặt mày sáng rõ, dáng vẻ yêu kiều, ở nhà giữ lửa. Cô chơi với nai, không ngờ lửa tắt. Cha về giận dữ, sai đi xin lửa. Cô đến xóm người, mỗi bước mọc một hoa

sen. Người chủ có lửa nói: "Cô đi ba vòng nhà ta, ta sẽ lấy lửa cho cô". Cô đi theo lời, hoa mọc trên đất quanh nhà ba vòng. Hành giả nghỉ chân, không ai không lấy làm lạ. Phút chốc tiếng đồn đến tai quốc vương.

Vua sai thầy tướng xem tướng sang hèn. Thầy nói: "Ắt có con nối dòng thánh truyền ngôi vô cùng. Vua sai hiền thần đủ lễ rước về. Mặt hoa đẹp dễ, cung nhân không ai bằng. Mang thai đủ ngày, sinh ra một trăm cái trứng, hoàng hậu cung phi cho đến tì thiếp không ai là không ghét. Bèn chặt cây chuối khắc hình tượng quỷ, đợi khi sinh, lấy tóc phủ lên mặt, bôi nước bùn dơ lên cây chuối rồi đem trình vua. Bọn yêu che sáng, vua làm tin theo.

Lũ tà lấy hũ đựng trứng, bịt kín miệng lại, quăng xuống giòng sông. Trời Đế Thích xuống lấy ấn đóng miệng lại, chư thiên theo giữ, xuôi dòng dừng lại như trụ cắm đất. Vua nước hạ lưu đang ở trên đài, xa thấy giữa dòng có hũ trôi xuống, ánh sáng rực rỡ, như có oai trời. Bèn vót lên xem, thấy dấu ấn Đế Thích, mở có trăm trứng, ra lệnh trăm người đàn bà áp nuôi ầm nóng. Đủ ngày thành hình, nở ra trăm người con trai.

[Những người con trai này] sinh ra đã có trí thượng thánh, không dạy mà vẫn tự biết, nhan sắc hơn đời, tướng tốt hiếm có, tài cán thể lực hơn người trăm lần, tiếng nói vang như sư tử rống. Vua liền sắm đủ một trăm voi trắng, yên cương bảy báu, để cho con thánh nối dòng, khiến đi chinh phạt lân quốc. Bốn phương hàng phục, đều đến xưng thần. Lại đi đánh nước mình sinh ra. Cả nước lớn bé không ai là không run sợ. Vua hỏi: "Ai có khả năng chống lại lũ địch này?". Phu nhân nói: "Đại vương đừng sợ, hãy xem quân địch từ đâu, công thành hướng nào thì đến đó dựng đài quan sát. Tôi sẽ vì vua mà hàng phục chúng". Vua liền ra xem quân địch từ đâu, rồi cho dựng đài.

Người mẹ lên đài, cất tiếng nói: "Tôi lớn phản nghịch có ba. Không xa bọn tà, đời sau chịu tội, đó là một. Sống không biết cha mẹ, làm ngược hiếu hạnh, đó là hai. Ý thế giết cha mẹ, độc ác với ba ngôi báu, đó là ba. Ôm giữ ba nghịch, ác ấy không gì che nổi, các người há miệng, chứng có hiện ngay". Người mẹ nắm vú mình, trời khiến sữa bắn, khắp miệng trăm con. Cảm sự tình thành, uống sữa lòng buồn. Tất cả đều nói: "Đây chắc mẹ ta". Nước mắt ràn rụa, chấp tay bước lên, cúi đầu hối lỗi. Mẹ con mới gặp, không ai là không khóc lóc.

Hai nước hòa thuận, tình hơn anh em, tám phương vui mừng, không ai là không khen hay. Các con thấy đời vô thường hư huyền, giã từ cha mẹ học đạo, xa đời dơ bẩn. Chín mươi chín người con đều chứng Duyên giác. Một người trị nước. Vua cha băng hà, bèn lên làm vua, đại xá các tội, phá bỏ lao ngục, san bằng hào ải, miễn tha tội tở, an ủi người hiếu dễ, nuôi dưỡng kẻ cô độc, mở kho tàng bố thí lớn, tùy ý dân muốn mà cho, lấy mười điều thiện làm phép nước, mọi người đều vâng đạo, nhà có con hiếu, dựng chùa lập tháp, cúng dường sa môn, đọc kinh luận đạo, miệng không bốn ác, độc dữ tiêu hết, thọ mệnh càng dài. Thiên đế nuôi giúp như cha mẹ nuôi con.

Phật bảo các sa môn: "Người ở lại làm vua là thân ta. Vua cha nay là Bạch Tịnh, mẹ là Xá Diệu".

Hạnh thương cho vô bờ của Bồ tát, bố thí như vậy" (15).

Qua việc khảo sát một loạt dẫn chứng tiêu biểu kê trên, chúng ta thấy, chi tiết "**trứng - trứng hạc - trứng rồng - bọc thịt - trăm trứng - trăm con trai**" vẫn chỉ là một chất liệu được sử dụng như một chi tiết cốt lõi mà thôi, không phải bao gồm cả cốt truyện, nhân vật như ở các mẫu đề

(motif) khác, nếu so sánh chúng với huyền thoại "*Lạc Long Quân -- Âu Cơ và trăm trứng*" (truyện họ Hồng Bàng) của Việt Nam chúng ta.

Xin đọc lại và đối chiếu:

Truyện HỌ HỒNG BÀNG (từ "Lĩnh Nam chích quái"):

"Đế Minh là cháu ba đời họ Viêm Đế Thần Nông sinh ra Đế Nghi, nhân dịp tuần thú phía Nam, đến núi Ngũ Lĩnh lấy được con gái bà Vụ Tiên rồi trở về, sinh ra Lộc Tục. Lộc Tục dung mạo đoan chính, bẩm tính thông minh, Đế Minh lấy làm lạ, cho nối ngôi mình. Lộc Tục cố từ chối, xin nhường cho anh. Đế Minh liền lập Đế Nghi làm kẻ nối ngôi để cai trị đất Bắc; lại phong Lộc Tục làm Kinh Dương Vương cai trị đất Nam, lấy hiệu là Xích Quỷ. Kinh Dương Vương có tài đi dưới nước, lấy con gái vua Hồ Động Đình là Long Vương, sinh ra Sùng Lãm, hiệu là Lạc Long Quân, cho nối ngôi trị nước. Về sau không biết Kinh Dương Vương đi đâu mất.

Lạc Long Quân dạy dân việc cày cấy, trồng dâu, dệt ra thứ bạc vua tôi, tôn ti, các đạo cha con, vợ chồng. Có khi trở về Thủy cung mà trăm họ vẫn yên vui vô sự, không biết vì đâu được như vậy. Hễ dân có việc, lại lớn tiếng gọi Long Quân rằng:

- Bố ơi ở đâu mà không lại cứu chúng tôi?

Long Quân tới ngay. Sự linh hiển cảm ứng của Long Quân, người đời không ai lường nổi.

Đế Nghi truyền ngôi cho con là Đế Lai, cai trị Bắc phương. Nhân khi thiên hạ vô sự bèn sai bề tôi là Si Vụ thay mình trông coi quốc sự, rồi tuần du xuống nước Xích Quỷ ở phía Nam. Khi đó, Long Quân đã về Thủy cung, trong nước không có chúa. Đế Lai bèn để ái nữ là Âu Cơ và các thị tì ở lại rồi đi chu du thiên hạ, thưởng ngoạn các nơi danh thắng. Thấy hoa kì cỏ lạ, trân cầm dị thú, tê giác, voi, đồi mồi, vàng bạc, hồ tiêu, quế, thạch nhũ, các loại cây trầm hương, đàn hương, các sơn hào hải vật không thiếu thứ gì, khí hậu bốn mùa không lạnh không nóng. Đế Lai rất thích, vui quên trở về. Dân phương Nam khổ vì bị người phương Bắc quấy nhiễu, không được yên sống như xưa, mới cùng gọi Long Quân:

- Bố ơi ở đâu mà để cho người phương Bắc xâm nhiễu dân.

Long Quân đột nhiên trở về, thấy Âu Cơ có dung mạo đẹp đẽ kì lạ, trong lòng vui mừng, bèn hóa thành một trang thiếu niên phong tư tú lệ, tả hữu có kẻ hầu người hạ đông đúc, vừa đi vừa ca hát, đánh trống, thổi sáo. Cung điện dựng lên, Âu cơ vui lòng theo Long Quân. Long Quân giấu Âu Cơ ở Long Đài Nham. Đế Lai trở về, không thấy Âu Cơ sai quân thân đi tìm khắp thiên hạ. Long Quân có phép thần thông, biến hóa thành trăm hình vạn trạng, yêu tinh, quỷ, rồng rắn, cọp voi... khiến những người đi tìm đều sợ hãi, không dám sục sạo. Đế Lai đành phải trở về.

Truyền ngôi đến đời Du Vông, thì Si Vụ làm loạn. Vua nước Hữu Hùng là Hiên Viên đem chư hầu đến đánh, nhưng không thắng. Si Vụ mình thú mà nói tiếng người, có sức khỏe đồng mãnh. Có người dạy Hiên Viên dùng da thú làm trống trận, Si Vụ sợ hãi chạy về đất Trác Lộc. Đế Du Vông xâm lăng chư hầu, cùng Hiên Viên giao tranh ở Phán Tuyền, đánh ba trận thì thua, bị giáng phong ở đất Lạc Ấp, rồi chết ở đó. Dòng họ Thần Nông tới đây là hết.

Long Quân lấy Âu Cơ một năm thì nàng đẻ ra một bọc, cho là điềm chẳng lành, vất ra cánh đồng. Qua sáu bảy ngày, bọc vỡ ra một trăm quả trứng, mỗi trứng nở một con trai, mới đem về nhà nuôi. Không phải bú mớm, các con tự lớn lên trông đẹp đẽ kì dị, người nào cũng trí đồng song toàn, ai nấy đều kính trọng, cho là chuyện phi thường. Long Quân ở lâu dưới Thủy quốc, vợ ở lại muốn trở về đất Bắc. Về tới biên giới, Hoàng Đế nghe nói, rất sợ hãi, cho binh ra chặn cửa ải. Mẹ con Âu Cơ không thể về được, bèn quay lại nước Nam mà gọi Long Quân rằng:

- Bố ở nơi nào mà để mẹ con tôi cô độc, ngày đêm buồn khổ thế này?

Long Quân bỗng trở về, gặp nhau ở đất Tương. Âu Cơ nói:

- Thiếp vốn là người nước Bắc, ở với vua, sanh được trăm con trai, vua bỏ thiếp mà đi, không cùng thiếp nuôi con, khiến cho kẻ vô phu vô phụ này chỉ biết thương cho thân phận mình.

Long Quân nói:

- Ta là nòi rồng đứng đầu thủy tộc, nàng là giống tiên sống ở trên đất, tuy khí âm dương hợp lại mà sinh ra con, nhưng thủy hỏa tương khắc, dòng giống bất đồng, khó ở lâu với nhau được, nay phải chia ly. Ta đem năm mươi con về thủy phủ chia trị các xứ, năm mươi con theo nàng về ở trên đất, chia nước mà trị. Lên núi, xuống biển, hữu sự báo nhau cho biết, đừng quên nhau.

Trăm con vâng theo, sau đó từ biệt nhau mà đi.

Âu Cơ và 50 con lên ở đất Phong Châu (nay là huyện Bạch Hạc), cùng tôn con trưởng lên làm vua, hiệu là Hùng Vương, lấy tên nước là Văn Lang. Đông giáp Nam Hải, Tây tới Ba Thục, Bắc tới Đông Đình Hồ, Nam tới nước Hồ Tôn (nay là Chiêm Thành). Chia nước làm 15 bộ (còn gọi là quận) gồm: Việt Thường, Giao Chỉ, Chu Diên, Vũ Ninh, Phúc Lộc, Ninh Hải, Dương Tuyền, Lục Ái, Hoài Hoan, Cửu Chân, Nhật Nam, Chân Định, Văn Lang, Quế Lâm, Tượng Quận. Chia các em ra cai trị và đặt số em còn lại làm tướng văn, tướng võ. Văn là Lạc Hầu, võ là Lạc Tướng. Con trai của vua gọi là Quan Lang, con gái của vua gọi là Mỵ Nương, trăm quan gọi là Bồ Chính, Thần Bộc, nữ lệ gọi là Xảo Xứng (còn gọi là nô tì). Bề tôi gọi là Hồn, đời đời cha truyền con nối gọi là phụ đạo. Vua đời đời thế tập gọi là Hùng Vương, không hề thay đổi.

Lúc ấy dân sống ở rừng và chân núi xuống nước đánh cá thường bị giống giao long làm hại, bèn nói với vua. Vua trả lời:

- Giống sơn man và giống thủy tộc khác hẳn nhau, giống thủy tộc yêu kẻ giống mình, ghét kẻ khác mình cho nên hại nhau đó.

Bèn bảo người đời lấy mực xâm vào mình theo hình Long Quân, theo dạng thủy quái. Từ đó, dân không bị tai họa giao long làm hại nữa. Tục xâm mình của dân Bách Việt cũng bắt đầu từ đây. Hời mới lập quốc, dân không đủ đồ dùng, phải lấy vỏ cây làm áo, dệt cỏ tranh làm chiếu, lấy nước cốt gạo làm rượu, lấy cây quang lang, cây tung lư làm cơm (có chỗ viết là để uống), lấy cầm thú, cá, ba ba (cua đinh) làm mắm, lấy rễ gừng làm muối, phát nương đốt rẫy. Đất sản xuất được nhiều gạo nếp, lấy ống tre mà nấu cơm. Bẫy cá làm nhà sàn để tránh cạp sỏi. Cắt tóc ngắn để dễ đi lại trong rừng. Để con ra thì lấy lá chuối lót cho nằm, có người chết thì

giã cối làm hiệu, người lân cận nghe tiếng đến cứu giúp. Chưa có trâu cau, việc hôn thú giữa nam nữ lấy gói muối làm đầu, sau đó mới giết trâu dê làm lễ, lấy cơm nếp để nhập phòng cùng ăn, sau đó mới thành thân.

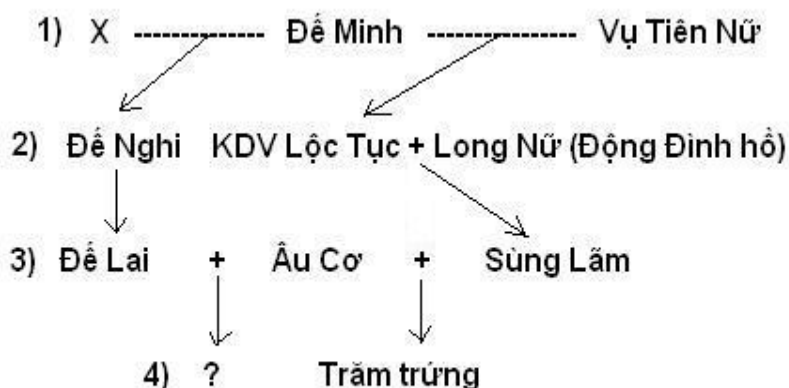
Trăm người con trai chính là tổ tiên của người Bách Việt vậy" (16).

Trên cơ sở khảo sát những tư liệu đã dẫn, chúng ta có thể nói "*Lạc Long Quân -- Âu Cơ và trăm trứng*" (truyện họ Hồng Bàng) vẫn là một huyền thoại độc sáng của dân tộc Việt Nam thời cổ đại, không thể nói là phiên bản của bất kì huyền thoại, truyền thuyết, sử thi của bất kì dân tộc nào. Đối với "*Mahabharata*" và các tư liệu liên quan (có nhiều tư liệu xuất hiện sau), nó chỉ tiếp nhận (hoặc cung cấp) một chi tiết về *trứng - trứng hạc - trứng rồng - bọc thịt - trăm trứng - trăm con trai (đồng bào)*, ngoài ra nhân vật và kết cấu truyện, hoàn toàn khác hẳn. Đây cũng là một hiện tượng thường thấy trong sự giao lưu văn hoá -- tôn giáo trên các châu lục, ở Phương Đông cũng như Phương Tây. Và điều cần thấy rõ là mọi quá trình giao lưu văn hoá -- tôn giáo đều có tác động ít nhất là hai chiều. Thiền sư, GSTS. Lê Mạnh Thát cũng đã khẳng định điều đó:

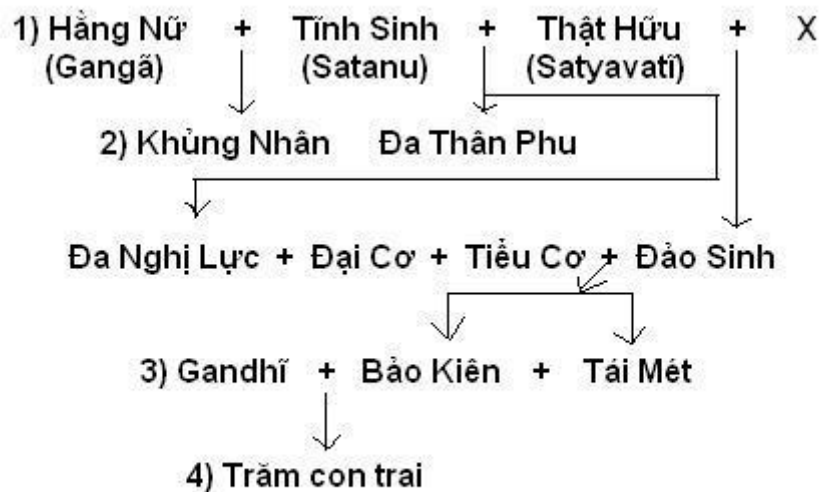
"Với những phân tích trên, bây giờ chúng ta có thể chắc chắn nó không thể ra đời chậm hơn thượng bán thế kỉ thứ III s.dl. với tư liệu xưa nhất hiện biết là "Lục độ tập kinh" do Khương Tăng Hội dịch từ một nguyên bản tiếng Việt khoảng giữa những năm 221-251. Tác giả nguyên bản này có thể đã tiếp thu tư liệu từ một dịch bản tiếng Việt anh hùng ca Mahabharata, rồi đưa thêm vào những tình tiết Việt, nhằm tạo cho nó một bộ mặt Việt Nam quen thuộc, từ truyền thống Hồng Bàng. Truyền thuyết đây chắc chắn đã tồn tại trước sự biến năm 43..." (17).

Ngoài ra, thiền sư, GSTS. Lê Mạnh Thát còn lập phả hệ rút ra từ Mahabharata và từ "*Lạc Long Quân -- Âu Cơ và trăm trứng*" (truyện họ Hồng Bàng) trong "*Lĩnh Nam chích quái*", mặc dù "*Toàn thư*" rồi "*Cương mục*" đã hiệu chính (Âu Cơ là con gái chứ không phải vợ của Đế Lai, và cuộc hôn nhân Lạc Long Quân -- Âu Cơ không phản ánh việc cướp vợ như chiến lợi phẩm, trong thời hồng hoang) (18):

Phả hệ (4 đời) trong huyền thoại Họ Hồng Bàng



Phả hệ (4 đời) trong Mahabharata



Tôi nghĩ rằng, hai bản phả hệ chỉ thể hiện tính tương đồng về mô thức chung trong lĩnh vực hôn nhân -- gia đình của các dân tộc thời cổ đại, ở Ấn Độ cũng như ở Việt Nam, và cả ở Trung Hoa. Điều này cũng có thể kiểm chứng qua nhiều tư liệu cùng thời. Ngay trong hiện thời, chắc hẳn mô thức hôn nhân - gia đình hiện đại của người Ấn, người Hoa, người Việt ("*mười đời không rời cẳng tay*", không xem là ngoại tộc để kết hôn) và nhiều dân tộc khác nữa về cơ bản cũng không khác nhau, đặc biệt là các dân tộc ảnh hưởng luân lý Nho giáo. Nói chung, mỗi thời đại có một mô thức chung về hôn nhân -- gia đình của các dân tộc đồng văn hay có giao lưu văn hoá. Thời cổ đại cũng thế. Không thể căn cứ vào hai bản phả hệ này để chứng minh sự ảnh hưởng giữa "*Mahabharata*" với "*Truyện Lạc Long Quân -- Âu Cơ và trăm trứng*".

Tương cũng cần lưu ý: Ai cũng biết rằng sự việc trong huyền thoại "*Lạc Long Quân -- Âu Cơ và trăm trứng*" đã diễn ra cách đây hơn 4.850 năm (Kinh Dương vương Lộc Tục lên ngôi vào năm 2879 tr.cn., tính đến năm 2008 s.cn. này là đã được 4887 năm). "*Toàn thư*" đã ghi rõ như vậy. Vì thế, những chi tiết thuộc loại "hồng hoang cổ sơ" là có thể hiểu được.

Vượt lên những điều trên, chúng ta thấy quan hệ giao lưu văn hoá giữa Việt Nam - Ấn Độ - Phật giáo - Trung Hoa đã diễn ra từ thời cổ đại, đặc biệt là tương quan đẳng lập giữa Việt -- Hoa, như Nguyễn Trãi về sau đã viết: "*Mỗi bên hùng cứ một phương*". Một điều khác, tôi chợt nhận ra nguyên nhân nào huyền thoại khởi nguyên của dân tộc ta lại thể hiện sự liên hệ với Trung Hoa (Phương Bắc) nhưng lại không có chi tiết bề nổi nào thể hiện liên hệ với Ấn Độ: Có lẽ huyền thoại này cũng là một cách giải thích về màu da vàng sáng của các dân tộc Việt, Hoa, Tây Tạng, Triều Tiên, Mông Cổ, Nhật Bản... trong đại chủng da vàng châu Á (gồm cả vàng sẫm như Ấn Độ, Népal, Indonésia...).

Cũng bởi ý thức xem trọng tư liệu, trong trường hợp bài này, tôi không lạm bàn, mà chỉ liệt kê lại các tư liệu. Qua việc khảo sát tư liệu, chúng ta có thể rút ra kết luận. Chỉ xin nói thêm một lần nữa, thiền sư, GSTS. Lê Mạnh Thát đã dày công phu thu thập rất nhiều nguồn tư liệu (Sankrit, Tạng, Hán...), có nhiều tư liệu thuộc loại kinh điển trong Ấn giáo, Phật giáo, mãi đến nay giới sử học mới biết đến, và ông đã ra sức trích dịch, phân tích trong cuốn chuyên luận này, mà bên trên chỉ là những đoạn trích tiêu biểu nhất.

Nếu huyền thoại lịch sử "*Lạc Long Quân -- Âu Cơ và trăm trứng*" đã diễn ra cách đây hơn 4.850 năm, truyền thuyết lịch sử "*An Dương vương - Triệu Đà và My Châu - Trọng Thủy*" chỉ ghi dấu một sự kiện cách chúng ta chưa tới 23 thế kỉ (An Dương vương lên ngôi: - 257 và mất: - 208, thuộc nửa sau thế kỉ thứ 3 trước công nguyên dương lịch). Nếu sự tích "*Trăm trứng*" là lịch sử khởi nguyên của dân tộc ta và cũng khởi đầu thời kì huyền sử trong các bộ sử kí, thì những cái chết đầy tính bi kịch trong truyền thuyết An Dương vương -- ghi nhận giai đoạn lịch sử "bản lề" -- cũng chấm dứt thời kì huyền sử ấy.

Vấn đề truyền thuyết "*An Dương vương*" đã gây tranh cãi từ lâu, với các nhà nghiên cứu như Nguyễn Văn Siêu, Maspéro, Przyluski, Ngô Tất Tố, và có thể kể thêm Nhượng Tống (19)... Ngô Tất Tố đại để đã cho rằng, *lịch sử nước ta không có ông An Dương vương nhà Thục*. Thiển sư, GSTS. Lê Mạnh Thát lại tiếp tục xới lại vấn nạn sử học này, và qua một loạt thao tác truy nguyên, ông đã đi đến kết luận một cách quyết liệt.

Cũng như với huyền thoại "*Lạc Long Quân -- Âu Cơ và trăm trứng*", nhưng ở đây, thiển sư, GSTS. Lê Mạnh Thát khởi đầu bằng việc trích dẫn "*Đại Việt sử lược*" và chỉ nhắc qua "*Toàn thư*", "*Cương mục*". Có lẽ ông nghĩ như thế cũng đủ để đặt vấn đề.

Luận cứ chính của thiển sư, GSTS. Lê Mạnh Thát là bức thư của Triệu Đà đệ gửi vua Hán Văn đế (179-157 tr.cn.). Ngay trong lời nói đầu, ông viết:

"... nổi bật nhất là một lá thư do Triệu Đà gửi cho Hán Văn đế vào khoảng 179 t.dl.. do Tư Mã Thiên trong "Sử kí" hay Ban Cố trong "Tiền Hán thư" chép lại, ghi nhận nước ta lúc ấy, tức Tây Âu Lạc Việt đang có vua. Vậy, dù không phải bất cứ lúc nào các sử liệu Trung Quốc cũng có giá trị, trong trường hợp này ta có thể chắc chắn vào thời điểm ấy, tức năm 179 t.dl., nước ta còn có vua. Từ đó, dĩ nhiên không có sự kiện Triệu Đà đánh An Dương vương. Thế thì An Dương vương do đâu ra?" (20).

Ở gần cuối sách, tổng kết cho công trình của mình, thiển sư, GSTS. Lê Mạnh Thát khẳng định:

".. xuất phát từ một lá thư do Triệu Đà gửi cho Hán Văn đế vào khoảng năm 179 t.dl., chép trong "Sử kí" của Tư Mã Thiên, xác nhận vào thời điểm đó nước ta vẫn có vua, chúng ta truy tìm tiếp do đâu mà triều đại An Dương vương xuất hiện trong lịch sử nước ta và phát hiện một lần nữa truyền thuyết An Dương vương là một dị bản của trận đánh quyết định trong anh hùng ca "Mahabharata" giữa hai anh em Pandu (Phán) và Duryodhana" (21).

Và từ đó, ông phủ nhận hẳn triều đại An Dương vương cùng các sự kiện lịch sử gắn liền với My Châu - Trọng Thủy. Nói rõ hơn, Triệu Đà chưa hề xâm chiếm nước ta. Do đó, ông khẳng định:

"... triều đại Hùng vương không phải do Thục Phán tiêu diệt vào năm 257 t.dl., như "Đại Việt sử kí toàn thư" và "Khâm định Việt sử thông giám cương mục" đã có [ghi nhận], mà vẫn tồn tại cho đến năm 43 s.dl. với Hai Bà Trưng là những vị vua cuối cùng" (22).

Theo đó, thiển sư, GSTS. Lê Mạnh Thát tiếp tục kết luận về thành Cổ Loa:

"Ngôi thành này được kết liền với An Dương vương. Bây giờ, nếu An Dương vương là một phiên bản Việt Nam của nhân vật Duryodhana trong "Mahābhārata", vấn đề đặt ra là ta phải xử lý làm sao về mối quan hệ của An Dương vương với ngôi thành đó?... [...] Vậy, việc kết nối An Dương vương với thành Cổ Loa trong truyền thuyết không nhất thiết là một sự thật lịch sử, dù sau "Lĩnh Nam trích quái", một kết nối như thế đã được Ngô Sĩ Liên đưa vào "Đại Việt sử ký toàn thư" và khoắc cho nó một bộ áo lịch sử chính thức" (23).

Ông còn viết khá rõ, thành Cổ Loa ấy, có thể, nếu không khẳng định dứt khoát, là do Mã Viện xây đắp, với tên gọi là Thành Kén (Kiến thành). Để làm rõ ý này, ông trích dẫn "Đại Việt sử ký toàn thư": "*Viện lại đắp thành Kiên Giang ở Phong Khê, thành ấy tròn như cái kén, nên lấy làm tên*". Ông viết: "*Thành Kén này có khả năng là thành "chín vòng", mà "Nam Việt chí" nói tới, và thành Cổ Loa về sau, vì cả thành Cổ Loa lẫn thành Kén đều nằm ở Phong Khê. Cần nhắc lại, Phong Khê là do Mã Viện thành lập cùng Vọng Hải do tách từ Tây Vu. Thành Cổ Loa do thế không nhất thiết phải gắn liền với tên An Dương vương"* (24).

Để đi đến những kết luận ấy, hầu như ở phần tổng kết, thiền sư, GSTS. Lê Mạnh Thát cũng đã tổng kết luôn cả quy trình truy nguyên vấn đề của ông. Như đã nói, ông đã căn cứ vào "Đại Việt sử lược", kể cả "Toàn thư", "Cương mục" và "Lĩnh Nam chính quái", "Việt điện u linh tập" để khơi vấn đề; sau đó ông truy nguyên sự sai lầm của các bộ sách, bộ sử ấy là do những tư liệu liên quan của Trung Hoa, ngoại trừ "Sử ký" và "Tiền Hán thư". Ông viết:

"... trong bốn tư liệu Trung Quốc xưa nhất, "Giao Châu ngoại vực ký", "Quảng Châu ký", "Nam Việt chí" và "Nhật Nam truyện", thì chỉ "Quảng Châu ký" nói An Dương vương đóng đô ở Phong Khê, còn "Nam Việt chí" nói đóng ở Giao Chỉ và tả "thành có chín vòng", mà không đề cập gì tới tên đó. Nó chỉ nói An Dương vương đóng đô ở Việt Thường. Tên Cổ Loa, như vậy, được Ngô Sĩ Liên lấy từ truyền thuyết của "Lĩnh Nam trích quái" để đưa vào "Đại Việt sử ký toàn thư"(25).

Nhưng không chỉ đối với thành Cổ Loa. Các công đoạn khảo sát 4 tư liệu có đề cập đến An Dương vương, My Châu, Trọng Thủy (và tất nhiên cả Triệu Đà), cũng như các tư liệu có dẫn lại 4 tư liệu ấy như "Thủy kinh chú", "Thái bình hoàn vũ ký", "Thái bình quảng ký", "Loại thuyết", thiền sư, GSTS. Lê Mạnh Thát đã thực hiện một cách rất tỉ mỉ và rất công phu, tập trung trong chương II của cuốn sách, từ trang 77 đến trang 138, là nhằm chứng minh *triều đại có quá nhiều vấn đề ấy* (chữ dùng của ông) là không có thực, và phần dã sử, chính sử về "ki Nhà Thục" chỉ là phiên bản của sử thi Ấn Độ "Mahabharata". Thậm chí, đối với "Tiền Hán thư", bộ sách ông dựa hẳn vào đây (cũng như dựa hẳn vào "Sử ký"), ông cũng làm rõ hai chữ "dịch thuộc", xem nó gần như đồng nghĩa với từ "đồng minh" trong Thế chiến II (1939-1945), để khẳng định triều đại Hùng vương, chứ không phải An Dương vương, nhân vật hư cấu, mới "đặt những quan hệ ngoại giao và đồng minh với Nam Việt, trong khi Triệu Đà của Nam Việt đang lo chống cự với nhà Hán ở phương Bắc. Nó [Tây Âu Lạc -- ct.] như vậy đang có vua chúa và triều đình [Hùng vương -- ct.] của nó" (26).

Nếu kể thêm một phần khá dài truy nguyên nguồn gốc của chi tiết "An Dương vương cỡi con tê sông vằn vào nước chạy, nước vì thế rẽ ra" (27), một chi tiết hầu hết các sách sử nước ta và "Nam Việt chí" của Trung Hoa đều có đề cập đến, một chi tiết thiền sư, GSTS. Lê Mạnh Thát xem thuộc loại mấu chốt nhất trong lập luận của ông, chúng ta có thể nói, các công đoạn truy nguyên, phản chứng đã được thiền sư, GSTS. Lê Mạnh Thát thực hiện đầy đủ. Để rồi, sau đó, ông trích dẫn nguyên tác "Mahabharata" cũng như dịch ra tiếng Việt các đoạn trích từ bộ sử

thi Ấn Độ ấy, nhằm thực hiện thao tác cuối: phiên bản "Mahabharata" tại nước Âu Lạc (Việt Nam) cổ đại.

Cũng như ở đoạn trên (về huyền thoại "Trăm trứng"), ở đây, tôi sẽ trích dẫn lại từ cuốn sách "*Lục độ tập kinh' và lịch sử khởi nguyên của dân tộc ta*" của thiền sư, GSTS. Lê Mạnh Thát những đoạn "Mahabharata" ấy. Qua đó, chúng ta sẽ tự rút ra kết luận, tự trả lời câu hỏi mà nhiều nhà sử học tên tuổi ở nước ta đã trả lời trên báo chí trong vài tuần lễ vừa qua: "Liệu khẳng quyết của thiền sư, GSTS. Lê Mạnh Thát có sức thuyết phục hay không?".

Trước hết, có lẽ cũng rất cần thiết phải lưu ý một vài đoạn thiền sư, GSTS. Lê Mạnh Thát đã khảo cứu về chi tiết "*sùng tê bảy tấc - rẽ nước*". Theo ông, người ta có thể tìm thấy chi tiết ấy trong "*Bảo phác tử*" của đạo sĩ Cát Hồng. Nhưng Cát Hồng viết "*Bảo phác tử*" trong khoảng thời điểm 325 s.cn., nhuận sắc đến năm 345 thì xong (28). Vậy chi tiết ấy phải có trước đó nữa. Do đó, ông truy nguyên vào "*Hậu Hán thư*" để tìm thấy sự kiện vua An Đôn (Marcus Aurelius Antonius) nước Đại Tần (La Mã) cử sứ giả tới Trung Hoa qua đường nước ta vào năm 166 s.dl.. (chứng cứ còn lại là những đồng tiền La Mã được tìm thấy tại Ốc Eo) (29).

"Việc chúng tôi dài dòng truy nguyên một số đạo thuật do [Cát] Hồng liệt ra, nhằm cho thấy, những thuật khác của Tiên đạo sẽ chịu ảnh hưởng ngoại lai như thế nào. Trong số những thuật ấy, thuật "ngâm sùng tê dài ba tấc khắc hình con cá, để vào nước, cho nước rẽ ra", dĩ nhiên có một liên lạc đến vấn đề An Dương vương... [...] Câu hỏi bây giờ là, thế thì phải chăng nó là một nhập cảng ngoại quốc?" (30). Tất nhiên câu hỏi ấy đã được thiền sư, GSTS. Lê Mạnh Thát trả lời bằng một loạt cứ liệu để khẳng định nguồn gốc ngoại lai của thuật ấy (31): "Mahabharata".

Dưới đây là những đoạn "Mahabharata" bằng tiếng Phạn (Sanskrit), do thiền sư., GSTS. Lê Mạnh Thát trích dịch:

-*- "Mahabharata" 9.29.1-26:

"Sau khi vợ con của những sát đế lị quảng đại đã trốn chạy và trại quân trở thành trống rỗng, ba xa kị ấy cảm thấy rùng mình, xao xuyến... [...] Nhưng dẫu cố tìm, họ vẫn không tìm thấy đáng nhân quân. Với kiếm chùy trong tay, đáng ấy đã nhanh bỏ chiến trường và đi vào một cái hồ, sau khi làm cho nước rẽ ra nhờ vào huyền thuật của mình... [...] Lúc đã tới gần hồ, trong đấy đáng nhân quân nằm nghỉ, họ nói với vị vua vô địch đang nằm ngủ trong nước rằng: Hồi đại vương, hãy đứng lên và cùng chúng tôi đánh tên Yu dhi sơ thì ra...". Cả một số thợ săn cũng thấy sự thể ấy, và chúng đang bàn với nhau để tìm cách tó giác nhằm kiếm tiền thưởng. Chúng nói: *"Ta sẽ điếm chỉ Du ryo dha na thì bọn Pan du tất hậu thưởng, vì quá rõ ràng là, vị vua Du ryo dha na nổi tiếng nằm trong hồ ấy. Vậy, tất cả bọn ta hãy đến chỗ vua Yu dhi sơ thì ra mà mách cho ngài, tên Du ryo dha na ác nghiệt đang lẫn giấu trong nước hồ..."* (32).

Thiền sư, GSTS. Lê Mạnh Thát căn cứ vào đây để viết, mặc dù ông biết, theo truyền thuyết An Dương vương của Việt Nam chúng ta thì Thục Phán (Pan du [?]) mới cầm sùng tê, rẽ nước và đi xuống biển, chứ không phải Triệu Đà (giả thiết là Du ryo dha na): *"Việc Duryodhana có thể làm cho nước rẽ ra để ông đi vào này đương nhiên ám chỉ một cách khá chắc chắn nguồn gốc đi vào nước của An Dương vương"; "nó tối thiểu đã cho ta thấy một cách mường tượng nguyên lai của chuyện đi trốn và làm cho nước rẽ ra của An Dương vương"* (33).

-*- "Mahabharata" 5.7.1-20:

"Khi Kṛit sṛ na và Hắc Thiên họ Cam đã trở về thăm Đô Lỗ cùng với tất cả những người Vợ rit sṛ ny, An dha ka và Bhô ja rồi, vị vua do Bảo Kiên sinh gởi ra hàng trăm gián điệp nên biết hết mọi động tĩnh của những người con Pan du" (34).

Có lẽ chi tiết "hàng trăm gián điệp" này khiến thiên sư của chúng ta liên tưởng đến mưu kế gián điệp của Triệu Đà trong việc cho con trai là Trọng Thủy kết hôn với con gái An Dương vương là My Châu để đánh tráo cái lầy Nô Thần.

Cũng từ đoạn trích khá dài ấy ("Mahabharata" 5.7.1-20), thiên sư, GSTS. Lê Mạnh Thát còn liên hệ Kṛsna với Cao Lỗ: *"Như Kṛsna, Lỗ đã làm một số việc lợi ích cho An Dương vương. Nhưng như An Dương vương không thể giữ Cao Lỗ, Duryodhana, mặc dù có hết quân đội của Kṛsna, đã phải mất Kṛsna. Mất Kṛsna, nên Duryodhana đã bị đánh bại, mà phải trốn vào hồ nước, làm hồ nước rẽ ra. Mất Cao Lỗ, An Dương vương bị Triệu Đà đánh bại, "phải ngậm sừng tê sống vằn vào nước", nước vì thế tự rẽ ra" (35).* Thiên sư cho rằng, cái tên "Cao Lỗ" (hay Đô Lỗ, Thạch thân) *"chắc hẳn là một phiên âm hai chữ phạm đầu của "Kṛsna" của người nước ta" (35).*

Việc diễn giải cách phiên âm từ ngữ tiếng Phạn của người Việt nước ta cũng là một thao tác mà thiên sư, GSTS. Lê Mạnh Thát đã thực hiện, nhằm chứng minh *"truyền thuyết An Dương vương"* chỉ là phiên bản của *"Mahabharata"*. Ông đưa ví dụ: địa danh Phan Rang là từ phiên âm của Panduranga: Pan(du)rang(a). *"Cái tên Phán của con vua Thục do vậy chắc chắn đã phải là phiên âm chữ Pandu, tên người cha của Yudhisthira, kẻ đã đánh bại và tàn sát 18 đạo quân" (36).*

Trước thao tác thứ 3 này, thiên sư, GSTS. Lê Mạnh Thát còn đặt mối liên hệ về con số 18: *"Thời gian của cuộc chiến tranh Duryodhana như vậy kéo dài đúng 18 ngày, như con số 18 đạo quân lâm trận của cả hai bên. Chi tiết 18 đạo quân và 18 ngày đánh ấy có một quan hệ trực tiếp và đầy ý nghĩa với truyền thuyết An Dương vương, bởi vì tối thiểu là từ thời "Đại Việt sử lược" trở đi, người ta bảo rằng, triều đại Hùng vương của nước ta truyền cho nhau 18 đời và đến đời Hùng vương 18 thì bị An Dương vương đánh bại. Con số 18 đời ấy, như Ngô Sĩ Liên đã nhận xét "sợ chưa chắc là thế", bởi vì nó quá ít ỏi khi so với thời gian phải bao trùm. Bây giờ, nếu việc nối kết truyền thuyết An Dương vương với anh hùng ca "Đại Bha ra ta" trên của chúng tôi được chấp nhận, chúng ta tất có thể thấy một cách dễ dàng nó đã đến từ đâu"(37).* Thiên sư cũng lí giải rõ, đó không phải là mối liên hệ trực tiếp -- nguyên xi mà gián tiếp -- khúc xạ.

Bằng vào những luận cứ và luận giải ấy, thiên sư, GSTS. Lê Mạnh Thát đã kết luận như chúng ta đã biết:

"Nếu những liên hệ vừa nói là đúng, nó tất quá rõ ràng là, truyền thuyết lịch sử dân tộc ta từ An Dương vương trở xuống cho tới khi Triệu Đà lập quốc không gì hơn là một phụ hội của anh hùng ca "Đại Bha ra ta". ... [...] Họ chỉ là những nhân vật lịch sử được mượn cho việc diễn lại bản anh hùng ca "Đại Bha ra ta" tại Việt Nam, không hơn, không kém. Vì vậy, dù là những nhân vật lịch sử thật như trường hợp Triệu Đà, họ đã [bị / được] bị kịch hoá và huyền thoại hoá cho việc diễn ra tấn anh hùng ca đó"(38).

Ở đây, phải chăng ông còn muốn nói thêm, cho dầu tất cả những nhân vật trong truyền thuyết An Dương vương đều là nhân vật lịch sử có thật, thì họ cũng đã được *Mahabharata*-hoá?

Trên cơ sở những trích đoạn và luận giải đó, chúng ta thử đối chiếu trực tiếp với văn bản *"Truyền thuyết An Dương vương"* (truyện *Rùa Vàng* hay truyện *Kim Quy*). Truyền thuyết này, cũng có nhiều nhà soạn sách lại tách ra thành hai truyện, truyện thứ hai là *"My Châu - Trọng Thủy"*:

Truyện KIM QUY

(truyện An Dương vương - My Châu - Trọng Thủy)

"An Dương Vương nước Âu Lạc là người ở Ba Thục, họ Thục, tên Phán, nhân việc tiên tổ cầu hôn với con gái của Hùng Vương tên là My Nương không được nên sinh ra hàm oán. Phán muốn hoàn thành ý chí của tổ tiên nên cử binh đánh Hùng Vương, diệt nước Văn Lang, cải hiệu là Âu Lạc mà ở, đắp thành ở đất Việt Thường. Thành đắp xong lại sập. Vương mới lập đàn, trai giới cầu đảo ba tháng.

Ngày mùng bảy tháng ba bỗng thấy một ông già theo phương tây mà đến thẳng cửa thành, vừa đi vừa than rằng:

- Xây đắp thành này thì bao giờ cho xong!

Vương rước vào trên điện, lạy và khóc rằng:

- Ta đắp thành này đã xong lại đổ, hao tổn công sức mà rồi không thành là tại làm sao?

Ông già thưa:

- Ngày nào có sứ giả Thanh Giang cùng đắp với Vương thì thành ấy mới xong.

Nói đoạn cáo từ.

Rạng ngày, Vương đứng ở cửa Đông trông ra thì thấy một con rùa vàng theo hướng đông mà bơi lại; rùa đứng trên mặt nước, nói được tiếng người, tự xưng là Thanh Giang sứ giả, biết rõ lẽ trời đất, âm dương, quỷ thần.

Vương mừng hỏi rằng:

- Điều đó ông già đã báo cho ta rồi.

Bèn sai lấy kim dư rước vào trong thành, mời ngồi trên điện, hỏi vì có gì mà thành không đắp được.

Kim Quy nói:

- Ở đây có tinh khí núi sông, con Tiên vương phụ vào để bảo thủ nước, lại có con gà trắng sống ngàn năm hóa làm yêu tinh ẩn ở núi Thất Diệu, trên núi có con quỷ, nguyên trước là một nhạc công chôn cất ở đây hóa ra quỷ. Ở bên có một cái quán để cho hành khách qua lại ngủ nhờ; chủ quán tên là Ngộ Không, có một đứa con gái và một con gà trắng là dư khí của quỷ thần. Hễ có người khách nào qua lại đến đấy ngủ nhờ thì quỷ tinh hóa ra thiên hình vạn trạng

mà giết hại rất nhiều. Bây giờ ta nên bắt con gà trắng và đưa con gái của chủ quán mà giết đi thì tình quái sẽ hết. Nhưng chắc là nó lại hóa ra yêu thư, sai chim cú ngậm thư bay lên trên cây chiên đàn, tâu với Thượng Đế để xin phá thành ấy đi. Thần này xin cần cho rơi cái thư ấy xuống, Vương lập tức thu lấy; tất nhiên thành đắp mới xong.

Kim Quy bảo Vương giả làm khách đi đường xin ngủ nhờ trong quán. Vương để Kim Quy ở trên ngưỡng cửa.

Ngộ Không nói:

- Quán này có yêu tinh, đêm thường giết người, lang quân không nên ở lại, và nay trời cũng chưa tối, nên đi mau đến chỗ khác để tránh họa.

Wương cười rằng:

- Sinh tử tại mệnh, quỷ mỵ mà làm gì, ta không sợ.

Mới ngủ lại đó.

Trong đêm có quỷ tinh đến ngoài kêu rằng:

- Ai ở trong nhà này phải mở cửa ra mau.

Kim Quy mắng rằng:

- Cửa đóng thì mày làm gì nào?

Quỷ tinh phóng hỏa lan ra vạn trạng, quỷ dị đủ phương để khủng bố nhưng rốt cuộc cũng chẳng vào được nhà.

Đến lúc gà gáy, các quỷ đều chạy tan, Kim Quy khiến Vương đuổi theo đến núi Thất Diệu, quỷ tinh thu về hết cả, Vương trở lại quán trọ.

Sáng ngày, chủ quán đem người đồng đến để chôn thi thể của khách ngủ lại hôm qua, thấy Vương ngồi đó, nói cười như không có gì cả. Quán chủ bước đến, vái lạy rằng:

- Lang quân được như thế tức là Thánh nhân rồi, xin ban linh thuật để cứu sinh linh.

Wương bảo:

- Hãy giết con gà trắng của mày mà tế thì quỷ thần tan hết.

Ngộ Không giết con gà trắng thì đưa con gái tự nhiên cũng nhào xuống chết. Vương lập tức bảo người đào núi Thất Diệu, được một nhạc khí đời cổ và một hài cốt, sai đốt trộn thành tro mà quăng ra sông.

Lúc bấy giờ trời đã gần chiều, Vương cùng Kim Quy leo lên núi Việt Thường, quỷ tinh đã hóa ra chim si hươu ngậm thư bay lên cây chiên đàn.

Kim Quy bèn hóa ra một con chuột mà bò theo sau lưng cắn chân chim; thư rơi xuống đất; Vương lập tức thu lấy thì sâu đã ăn hết hơn một nửa rồi.

Từ đó, quỷ tinh tan hết, không lại phá phách như xưa nữa.

An Dương Vương đắp thành nửa tháng đã xong; thành dài và rộng nghìn trượng, xoay tròn như hình con ốc, lại đặt tên là thành Thăng Long (bản của Despierres ghi là Tư Long). Người nhà Đường gọi là thành Sát Quỷ Lô vì thành rất cao lớn.

Kim Quy ở lại với Vương ba năm rồi từ về. Vương bảo rằng:

- Nhờ ơn của người, thành đã vững chắc, nếu như có việc ngoài thì lấy gì mà chống giữ?

Kim Quy thưa:

- Quốc độ tu đoan, xã tắc an nguy là vận của trời, nhưng người biết tu đức thì có thể lâu dài được, Vương đã có lòng ước nguyện thì tôi đâu dám tiếc.

Mới cỡi cái móng chân đưa cho Vương và nói:

- Thăng hoặc giặc có đến thì dùng móng này làm máy nổ, đem ra mà đánh giặc thì không có gì đáng lo.

Nói đoạn trở về Đông Hải.

Vương khiến bày tôi là Cao Lỗ làm nổ, lấy móng này làm máy, hiệu là Linh Quang Kim Trảo Thần Nổ. Sau Triệu Đà đem quân đến xâm lăng, cùng Vương giao chiến, Vương dùng thần nổ mà bắn, quân Triệu Đà thua chạy, đóng đồn ở núi Trâu Sơn, đối lữ với Vương. Triệu Đà biết Vương có nổ thần nên không dám tái chiến mới khiến sứ thỉnh hòa. Vương mừng, cắt từ sông Tiểu Giang (nay là sông Nguyệt Đức) trở về phương Bắc cho Triệu Đà cai trị, trở về phương Nam thì do Vương cai trị.

Chưa được bao lâu, Đà sai con vào túc vệ cầu hôn với con gái Vương là My Châu. Vương bất ý không ngờ gian kế của cha con Triệu Đà. Trọng Thủy dỗ My Châu trộm lấy nổ thần cho xem, rồi lén làm nổ khác đổi lấy vuốt rồng giấu đi, nói dối với My Châu là trở về Bắc thăm cha mẹ.

Nhân đó nói rằng:

- Tình phu phụ thì không dễ quên, mà ơn phụ tử cũng không nên bỏ, ta nay về thăm cha mẹ mà vạn nhất hai nước thất hòa, Nam Bắc cách biệt, ta trở lại tìm nàng thì nàng lấy vật gì mà làm dấu cho ta biết.

My Châu nói:

- Thiếp là nữ nhi gặp phải bước phân ly thực khó thắng được tình cảm. Thiếp có chiếc nệm gấm lông ngỗng thường mang trên người, đến lúc ấy thì thiếp lấy lông ngỗng mà rải ở các ngã ba để chỉ cho chàng biết chỗ thiếp mà đến cứu.

Trọng Thủy từ tạ, cấp nỏ mà về báo cáo với Triệu Đà. Đà được nỏ rất mừng liền phát binh đánh Vương. Vương không lo phòng bị, mãi đánh cò vây, cười rằng:

- Đà không sợ nỏ thần của ta sao?

Đến lúc quân Triệu Đà tiến bức, Vương mới xách nỏ ra bắn thì thân cơ đã mất; quân chạy tán loạn.

Vương chở My Châu lên ngựa chạy về hướng Nam, đến bờ biển, cùng đường, không có thuyền để sang ngang, Vương hét lớn lên rằng:

- Trời để mất ta hay sao? Giang sứ đâu, mau đến cứu ta.

Kim Quy nổi lên trên mặt nước, mắng rằng:

- Người cỡi ngựa ở sau lưng là giặc đó. Hãy giết nó ta mới cứu.

Vương bèn tuốt gươm chém My Châu.

My Châu ngửa mặt lên trời mà cầu xin:

- Thiếp là con gái, nếu có lòng phản nghịch mưu hại đến phụ thân thời chết hóa thành bụi trần, bằng như một niềm trung tín, bị người phỉnh phờ thời hóa làm ngọc châu để rửa cái thù nhục nhã này.

My Châu chết ở bờ biển, máu chảy trên nước, hàu hén ăn vào lòng hóa thành minh châu.

Vương cầm sừng văn tê bảy tấc, Kim Quy rẽ nước dẫn Vương vào biển. Đồi truyền là núi Mộ Dạ, làng Cao Xá, châu Diên, tức là chỗ đó vậy.

Quân Triệu Đà đến chỗ ấy không thấy gì hết, chỉ thấy tử thi của My Châu. Trọng Thủy ôm thấy nàng mà về chôn ở Loa Thành, hóa làm ngọc thạch. Trọng Thủy thương cảm vô cùng; thấy lại những chỗ trang điểm hay tắm gội của My Châu, tưởng nhớ đến hình dung của nàng, bèn nhảy xuống giếng mà chết. Sau này, ai được ngọc châu ở Đông Hải, cang mức nước giếng ấy mà rửa thì sắc ngọc càng thêm rực rỡ. Nhân tránh tên My Châu nên gọi ngọc châu là Đại Cưu, Tiểu Cưu vậy" (39).

Điều cần nhấn mạnh, tuy dễ nhận ra nhất: Nếu đối với "*Huyền thoại Lạc Long Quân -- Âu Cơ và trăm trứng*", chi tiết mẫu đề (motif) cốt lõi là *trăm trứng*, thì đối với "*Truyền thuyết An Dương vương*", chi tiết mẫu đề cốt lõi, vẫn theo thiển sư, GSTS. Lê Mạnh Thát, ấy là "*sừng tê bảy tấc - rẽ nước*". Tôi cũng cho đây là chi tiết mẫu đề trong giao lưu văn hoá -- tôn giáo; việc có chung mẫu đề là hiện tượng thường thấy trên khắp mọi khu vực văn hoá trên thế giới, từ xưa đến nay, đặc biệt được thấy rõ nhất là trong văn học, sử học cổ đại, trung đại. Khi nói thế, chúng ta cũng có thể loại trừ trường hợp trùng hợp ngẫu nhiên. Khác với trùng hợp ngẫu nhiên vốn là hiện tượng đơn lẻ, hiếm hoi, sử dụng mẫu đề một cách cố ý hay vô thức lại là một hiện tượng phổ biến, nhưng chỉ phổ biến trong thời cổ - trung đại mà thôi. Nếu trong văn học hiện đại có sử dụng mẫu đề, thì thường là mẫu đề có tính cổ truyền (như *thuyền -- bến, hoa sen -- bùn...*). Trong sử học thuần chất ngày nay, người làm sử không còn dùng các thủ pháp văn chương để biểu đạt.

Thêm một điều nữa, nếu so sánh, ai cũng thấy chi tiết *trăm trứng* là hết sức quan trọng, đích thực là cốt lõi, vì bản thân nó chứa đựng chủ đề tư tưởng chính của "*Huyền thoại Lạc Long Quân -- Âu Cơ và trăm trứng*" (*trăm trứng = đồng bào = đoàn kết*), nhưng chi tiết "*sừng tê bảy tấc - rẽ nước*" trong "*Truyện thuyết An Dương vương*" chỉ là chi tiết phụ thuộc, không phải là cốt lõi, nên thiếu nó thì truyện thuyết này vẫn không trống rỗng tư tưởng chủ đề hoặc sai lệch chủ đề. Theo tôi, chi tiết cốt lõi là một cụm tình tiết và cụm ấy phải là "*móng rùa - cái lẫy nổ thần - hạt bụi - ngọc sáng*", mà không phải là "*sừng tê bảy tấc - rẽ nước*", bởi vì cái chết của một người đứng đầu một đất nước như An Dương vương là cái giá phải trả, trong khi đó, sự nhẹ dạ, cả tin của My Châu đáng để tha thứ hơn, sau khi đã chết bằng một cái chết thảm khốc nhất (có cái chết nào đau đớn hơn trên đời này cho bằng cái chết bởi chính thanh gươm của người cha rất mực thương yêu, cái chết với bản án phản bội Tổ quốc!). Nói cách khác, An Dương vương không xứng đáng để nhân dân huyền thoại hoá cái chết tự vận của ông ta, đến mức xem như ông vẫn mãi còn sống trong lòng biển cả mênh mông, bao dung nào đó. Vì thế, san tước bớt chi tiết "*sừng tê bảy tấc - rẽ nước*", có khi lại khiến tư tưởng chủ đề đạt được giá trị cao hơn. Nhưng chúng ta không có quyền san tước tư liệu lịch sử, cho dù đó chỉ là truyện thuyết truyền miệng đã được định hình thành văn bản cố định (40).

Một điểm khác, theo tôi, "*Huyền thoại Lạc Long Quân -- Âu Cơ và trăm trứng*" và "*Truyện thuyết An Dương vương*" luôn luôn phải đi liền với nhau. Một là khởi đầu và một là kết thúc thời kì Hùng Vương -- Văn Lang. Đó là một lẽ. Lẽ khác, quan trọng hơn, cả hai sẽ bổ cứu cho nhau. Thiếu một trong hai sẽ dẫn đến những nguy cơ về tư tưởng...

5

Cuốn sách còn có hai chương "*Thần Nông và triều đại Hùng Vương*" (chương III) và "*Vấn đề tiếng Việt thời Hùng Vương*" (chương IV) cùng với phần tư liệu phụ lục, nhận định về tư liệu phụ lục ấy.

Trong hai chương ấy, thiền sư, GSTS. Lê Mạnh Thát đã chứng minh "*Việt luật*" là có thật, mặc dù bị thất truyền, để khẳng định có chữ viết riêng của dân tộc ta dưới triều đại Hùng Vương, một triều đại kéo dài hơn hai ngàn năm và cả dân tộc Việt tự thân đã phát triển đến mức đáng kể, không cần đến sự giáo hoá mị dân của thực dân phong kiến Trung Hoa cổ đại; đặc biệt, ông vận dụng kiến thức ngữ âm học lịch sử để giải mã bài "*Việt ca*", cũng nhằm chứng minh thêm về vấn đề chữ viết Văn Lang (Việt Nam). Nếu không có kiến thức ngữ âm học lịch sử, ngôn ngữ học đối chiếu, chúng ta sẽ ngỡ rằng công việc giải mã ngữ âm là một sự suy diễn tùy tiện, buồn cười, áp đặt. Thực ra, đây là một lĩnh vực không dễ chút nào.

Nhờ có thể mạnh là am hiểu sâu rộng về cổ ngữ Hán, và nắm vững ngữ âm học lịch sử, có lẽ thiền sư, GSTS. Lê Mạnh Thát đã đưa ra một vấn đề có sức mời gọi những nhà ngữ âm học Việt Nam và ngoại quốc tham cứu.

Về phần tư liệu phụ lục, thấy ngay là thiền sư, GSTS. Lê Mạnh Thát chỉ trích dịch hai bộ sử Trung Hoa mà ông đánh giá là khả tín nhất, để bổ cứu cho "*Toàn thư*" và "*Cương mục*" về phần huyền sử (một thời kì lung linh, mơ hồ!). Đó là "*Hậu Hán thư*" và "*Sử kí - Tư Mã Thiên*".

Với chủ đích đã đặt ra, đây chỉ là một bài thuộc thể "thông tin -- tư liệu", tóm lược lại cuốn sách "'*Lục độ tập kinh*' và *lịch sử khởi nguyên của dân tộc ta*" của thiền sư, GSTS. Lê Mạnh Thát, chủ yếu tập trung vào hai chương dễ gây tranh cãi nhất (chương I và chương II), đặc biệt chú trọng đến tư liệu gốc được ông trích dịch và trưng dẫn trong đó, đồng thời bài này cũng tập hợp thêm những tư liệu gốc khác để đối chiếu. Vì vậy, tôi không bình luận gì thêm. Những bình luận, tôi sẽ dành cho việc nâng cao bài viết này.

Những vấn đề thiền sư, GSTS. Lê Mạnh Thát đặt ra, hiện đang gây chấn động, tạo nên những cuộc tranh luận khoa học rất bổ ích. Nhưng dẫu sao đi nữa, chỉ với việc phát hiện, trích và dịch hàng loạt văn bản trong thư tịch cổ từ nhiều nguồn ngôn ngữ khác nhau (Sanskrit, Tạng, Hán...) có chứa đựng mẫu đề (motif) "*trứng - trứng hạc - trứng rồng - bọc thịt - trăm trứng - trăm con trai*" hay "*sừng tê - rẽ nước*" đã là một đóng góp rất lớn của thiền sư, GSTS. Lê Mạnh Thát đối với việc nghiên cứu cổ sử và văn học dân gian cổ đại nước ta. Thử hỏi, trong giới nghiên cứu văn học, sử học ở Việt Nam ta và trong các nhà Việt Nam học ngoại quốc, cho đến nay, đã có ai làm được việc đó!...

Khởi viết từ khoảng 13 giờ chiều 28-03 HB8 (2008)
Tạm hoàn tất lúc 17 : 39', 31-03 HB8

Trần Xuân An

(1) Lê Mạnh Thát, "'*Lục độ tập kinh*' và *lịch sử khởi nguyên của dân tộc ta*", Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam và Nxb. Tổng hợp TP.HCM., PL. 2549 (2005).

(2) Nhiều tác giả, "*Những vấn đề lịch sử Việt nam*", bài của Stephen O'Harrow, Tạp chí Xưa & Nay - Nxb. Trẻ, 2002, tr. 7.

(3) Lê Mạnh Thát, "*Lịch sử Phật giáo Việt Nam*" (I, II, III), Nxb. TP.HCM., 2006.

(4) Lê Mạnh Thát, "*Tổng tập văn học Phật giáo*" (I, II, III). Có thể đọc ở Website quangduc.com.

(5) Lê Mạnh Thát, sđd. (chú thích 1), tr.5.

(6) Khởi động bởi Hoàng Hải Vân, báo Thanh Niên, từ ngày 26-02 đến 06-03-2008. Ngoài ra còn có bài phỏng vấn GS. Phan Huy Lê, bài phát biểu ý kiến của nhà thơ, nguyên uỷ viên Bộ Chính trị Nguyễn Khoa Điềm (Bùi Ngọc Long ghi) và các bài viết của nhiều nhà báo, nhà nghiên cứu khác trên tờ báo này và ở các báo khác: Sài Gòn giải phóng, Hà Nội mới, Tạp chí điện tử BBC-Vietnamese...

(7) Trần Xuân An, "*Suy nghĩ về một số vấn đề trong lịch sử cổ đại nước ta*" (2004), Tạp chí điện tử Giao Điểm, 2005.

Xem: WebTgTXA. (http://tranxuanan.writer.googlepages.com/suy_nvmsvdtlscdnta_b6.htm)

(8) Mahābhārata (sử thi Ấn Độ). Theo HĐQG.CĐBS.TĐBK.VN., Từ điển bách khoa Việt Nam, tập 2, Nxb. TĐBK., 2002, tr. 821: "*Được biên soạn vào thế 5 tr.cn., có bổ sung và sửa đổi cho tới thế kỉ 5 s.cn. Theo truyền thuyết, tác giả là đạo sĩ Vyasa (Vyāsa). Nguyên bản lúc*

đầu gần 24 nghìn câu thơ đôi, sau tăng lên 6 triệu. Hiện nay chỉ sưu tầm được 110 nghìn câu".

(9) Lê Mạnh Thát trích dẫn, sđd. (chú thích 1), tr.50-72, 243.

(10) Lê Mạnh Thát trích dẫn, sđd. (chú thích 1), tr.63-64, 67.

(11) Lê Mạnh Thát trích dẫn, sđd. (chú thích 1), sđd., tr. 54-55.

(12) Lê Mạnh Thát trích dẫn, sđd. (chú thích 1), sđd., tr. 47.

(13) Lê Mạnh Thát trích dẫn, sđd. (chú thích 1), sđd., tr. 48-49.

(14) Lê Mạnh Thát trích dẫn, sđd. (chú thích 1), sđd., tr. 41-42.

(15) Lê Mạnh Thát trích dẫn, sđd. (chú thích 1), tr. 18-21. Riêng truyện 23 trong "*Lục độ tập kinh*" này, tôi lấy bản vi tính từ website Quảng Đức:

<http://www.quangduc.com/lichsu/14vanhocpgvn13.html>.

(16) Bản vi tính "*Truyện họ Hồng Bàng*" của Website Phật tử Việt Nam:

<http://www.phattuvietnam.org>.

Xem thêm:Truyện thuyết "*Ngu Cơ -- Lương Vương*" của dân Mường trong cuốn "*Les Muong*" của Jeanne Cuisinier (1946 -- Géographie humaine et sociologie, Institut d'Ethnologie, Paris):

"Ngày xưa ngày xưa, có một nàng công chúa xứ Mường tên là Ngu Cơ, mang tiền kiếp một con nai có đốm ngôi sao (cerf étoilé), cưới một ông hoàng tử con vua Yết tên Long Vương, gốc vốn loài cá. Ít lâu sau, Ngu Cơ sinh được 50 con gái và 50 con trai. Nhưng rồi cơm không lành canh chẳng ngọt. Từ ở chỗ con cái không đủ đồ ăn thức uống, Ngu Cơ và Long Vương ưa cãi vã với nhau. Cuối cùng, Ngu Cơ và Long Vương đành phải chia tay, mỗi người một ngả. Ngu Cơ dẫn 50 người con lên miền rừng núi, và Long Vương dẫn 50 người con kia xuôi về miền sông biển. Ngu Cơ và đám con tạo nên những dòng vua chúa mặc áo màu đen, và Long Vương, các gia đình vua mặc áo màu vàng.

Dân Mường thờ kính bà Ngu Cơ như mẫu tổ và thường làm cờ có hình con nai đốm sao, như một vật tổ để tưởng nhớ đến bà".

(Nguồn: <http://www.khoahoc.net>, dẫn theo Web Việt Học: viethoc.org).

Nhân đây, cũng nên đọc thêm "*Truyện Liễu Nghị*" của Lý Triều Uy (từ "*Thái Bình Quảng kí*" - đời Tống, thuộc những thế kỉ về sau rất xa) mà Ngô Sĩ Liên trong "*Toàn thư*" đã xem như một cứ liệu tham khảo để xác minh quan hệ nối đời giữa chúa Động Đình và chúa Kinh Xuyên: "*Vậy thì Động Đình cùng với Kinh Xuyên đời đời gả con cho nhau, kể từ lâu...*" và có thể ngầm xác định Âu Cơ bị Đế Lai bạc tình, bỏ rơi. Thật ra, truyện Liễu Nghị này, vua Tự Đức vẫn xác định đó chỉ là truyện do nhà tiểu thuyết viết, khi bàn bạc cùng Quốc sử quán triều Nguyễn trong việc biên soạn "*Cương mục*". Chúng ta cũng sẽ thấy rất rõ "*Truyện họ Hồng Bàng*" ("*Lạc Long Quân -- Âu Cơ và trăm trứng*") và "*Truyện Liễu Nghị*" này hầu như chỉ giống nhau vài chi tiết về địa danh, không đáng kể. (Xem bản vi tính của Website Việt Kiểm, truy cập theo link của Website Việt Học: viethoc.org, tôi đã mạn phép sao chụp, tạo

thành một tệp phụ, thuộc WebTgTXA. này; hoặc có thể đọc ở các trang tìm kiếm - lưu trữ của Google)

(17) Lê Mạnh Thát, sđd. (chú thích 9), sđd., tr. 243.

(18) Lê Mạnh Thát, sđd. (chú thích 9), sđd., tr. 73 & 75. Các nhà làm sử ngày xưa dựa vào tư liệu Trung Hoa để hiệu chính, có lẽ không thoả đáng. Nếu Lạc Long Quân lấy con gái Đế Lai, là rơi vào trường hợp hôn nhân đồng huyết (chú lấy cháu thúc bá lại), mặc dù hôn nhân đồng huyết vốn là tập tục quần hôn thời hồng hoang cổ đại. Tôi thấy thiền sư, GSTS. Lê Mạnh Thát vẫn sử dụng chi tiết *Ấu Cơ là vợ trẻ của Đế Lai, khi Đế Lai bỏ lại tại hành cung của Lạc Long Quân, Lạc Long Quân liền cướp Ấu Cơ với sự thoả thuận của Ấu Cơ (có lẽ Ấu Cơ nghĩ mình bị Đế Lai bỏ rơi), và Lạc Long Quân chiến đấu chống sự xâm nhiễu của Đế Lai theo yêu cầu của nhân dân*, đúng như nguyên bản trong "*Lĩnh Nam chí quái*" là thích hợp hơn.

(19) Xem: Nguyễn Văn Siêu, "*Phương Đình dư địa chi*", Nxb. Văn hoá -- Thông tin, 2001, tr. 173-175; Trần Thế Pháp, "*Lĩnh Nam chí quái*", bản dịch của Lê Hữu Mục, Khai Trí xuất bản, 1960, xem *bài dẫn nhập của Lê Hữu Mục* về Maspéro, Przyluski, tr.16-17; Lê Mạnh Thát, "*Lịch sử Phật giáo Việt Nam*", tập II, Nxb. Tổng hợp TP.HCM., tr. 18-19; xem thêm: Hai bài của Stephen O'Harrow, sách đã dẫn (chú thích 2), tr. 18 & 52.

(20) Lê Mạnh Thát, sđd. (chú thích 1), sđd., tr. 9.

(21) Lê Mạnh Thát, sđd. (chú thích 1), sđd., tr. 244.

(22) Lê Mạnh Thát, sđd. (chú thích 1), sđd., tr. 244.

(23) Lê Mạnh Thát, sđd. (chú thích 1), sđd., tr. 246-247.

(24) Lê Mạnh Thát, sđd. (chú thích 1), sđd., tr. 247-248.

(25) Lê Mạnh Thát, sđd. (chú thích 1), sđd., tr. 247.

(26) Lê Mạnh Thát, sđd. (chú thích 1), sđd., tr. 87.

(27) Lê Mạnh Thát, sđd. (chú thích 1), sđd., tr. 94-95. Trích "*Lĩnh Nam chí quái*": "*trì thất thốn văn tề, Kim Quy khai thủy, dẫn vương nhập hải*" (Cầm bảy tác sừng tê có vằn, thần Rùa Vàng rẽ nước, đưa vua vào biển).

(28) Lê Mạnh Thát, sđd. (chú thích 1), sđd., tr. 100.

(29) Lê Mạnh Thát, sđd. (chú thích 1), sđd., tr. 109.

(30) Lê Mạnh Thát, sđd. (chú thích 1), sđd., tr. 116.

(31) Thiền sư, GSTS. không đề cập cụ thể và trích dẫn "*Kinh Thánh*", mặc dù có thể ông có gián tiếp nhắc đến. Xin xem "*Kinh Thánh*", Hội Thánh Tin Lành Việt Nam, 1986, phần "*Xuất Ê-díp-tô kí*": 14: 21-31. Để thuật lại việc dân Isael từ Ai Cập trở về nước cũ, phải băng qua Biển Đỏ, Kinh Thánh có đoạn: "*Môi-se giơ tay ra trên biển, Đức Giê-hô-va dẫn trận gió đông thổi mạnh đến, đùa biển lại trợn cả đêm; Ngài làm cho biển bày ra khô, nước phân rẽ. Dân Y-sơ-ra-ên xuống biển, như đi trên đất cạn; còn nước làm thành một tấm vách ngăn bên hữu và*

bên tả" (sđd.: 14:21-22). Mặc dù lúc đi dạy học và khi viết tiểu thuyết "*Mùa hè bên sông*" (Nỗi đau hậu chiến), tôi chưa được đọc "*Lục độ tập kinh*" và *lịch sử khởi nguyên của dân tộc ta*", nhưng cũng đã liên tưởng đến sự trùng hợp tôi cho là ngẫu nhiên về chi tiết này giữa "*Kinh Thánh*" với "*Truyện thuyết An Dương vương*".

(32) Lê Mạnh Thát, sđd. (chú thích 1), sđd., tr. 126-128.

(33) Lê Mạnh Thát, sđd. (chú thích 1), sđd., tr. 129.

(34) Lê Mạnh Thát, sđd. (chú thích 1), sđd., tr. 131-132.

(35) Lê Mạnh Thát, sđd. (chú thích 1), sđd., tr. 133.

(36) Lê Mạnh Thát, sđd. (chú thích 1), sđd., tr. 137.

(37) Lê Mạnh Thát, sđd. (chú thích 1), sđd., tr. 136-137.

(38) Lê Mạnh Thát, sđd. (chú thích 1), sđd., tr. 138.

(39) Nguồn của bản vi tính của "*Truyện thuyết Kim Quy*" này: [http://lichsvietnam.info / index.php](http://lichsvietnam.info/index.php) (03/01/2008).

(40) Khi viết như vậy, tôi đã chứng minh nguồn gốc dân tộc An Dương vương theo nhận định sơ khởi của "*Cương mục*". Xem: "*An Dương vương -- "giặc Thục" hay anh hùng bị tráng?"*" (Trần Xuân An):

http://tranxuanan.writer.googlepages.com/suy_nvmsvdtlscdnta_b2.htm

Bổ cứu ngoài lề (01-04 HB8):

1) Có lẽ cũng cần làm rõ hơn vấn đề An Dương vương. Tôi nghĩ rằng, dã sử và văn học dân gian nói chung, trong chừng mức nào đó, vẫn có giá trị ghi nhận sự thật lịch sử ở bình diện vĩ mô (quy mô rộng lớn), như các sự kiện lớn (các trận đánh lớn, các sự biến lớn làm sụp đổ một triều đại...), diễn ra ngay giữa xóm thôn, kinh đô, mọi người dân thuộc những vùng đất đó đều có chứng kiến, mặc dù ở bình diện vi mô (quy mô nhỏ hẹp, thâm kín với hành trạng cá nhân của nhân vật lịch sử...), nhận thức của nhân dân thể hiện trong dã sử, văn học truyền miệng chắc hẳn có nhiều sai lạc, vì rất đơn giản là việc nội bộ, cá nhân hoặc chuyện thâm cung, làm sao nhân gian hiểu rõ tường tận. Theo đó, tôi tin rằng các nhân vật An Dương vương, My Châu, Trọng Thủy là có thật cùng với các sự kiện vĩ mô (*nhấn mạnh: quy mô rộng lớn, như việc Thục Phán đánh bại vua Hùng thứ 18; việc sáp nhập Âu Việt với Lạc Việt thành nước Âu Lạc; việc Triệu Đà tiến đánh, tuy An Dương vương chiến thắng nhưng phải cắt đất cho Triệu Đà; và nhất là việc Triệu Đà đưa binh sang vây hãm Cổ Loa, sau khi Trọng Thủy hoàn tất kế hoạch gián điệp, trở về Phiên Ngung, dẫn đến thảm cảnh nước mất, nhà tan của Âu Lạc, khởi đầu hơn một ngàn năm Hoa thuộc*), mặc dù các chi tiết thuộc loại "vi mô" như nguồn gốc dân tộc An Dương vương, địa danh có tính chất ý niệm - biểu tượng địa lí (*Ba Thục*), có thể sai lạc hay chỉ ít cũng dễ bị xuyên tạc (*các nhân vật lịch sử của nước ta thường bị những kẻ vong bản hay kiêu dân xuyên tạc thành người có nguồn gốc Hán -- Hoa*). Ngoài ra, lễ hội lịch sử truyền thống lại các địa phương liên quan (hội đền Cổ Loa) hiện vẫn còn duy trì đến nay cũng là một chứng cứ hùng hồn.

2) Vấn đề Lý Phật Tử, Triệu Quang Phục [+] và sự phục hiện truyền thuyết An Dương vương, có thể kể cả truyền thuyết Chử Đồng Tử: Phải chăng sự phục hiện đó là một cách phản ánh sự thật lịch sử bằng thủ pháp văn chương dân gian? Trong thực tế, việc gửi rở để lấy thông tin tình báo không phải hiếm hoi gì, mà có thể lặp đi lặp lại trong nhiều thời đại khác nhau. *Xin lưu ý giúp là Triệu Quang Phục, Lý Phật Tử đều chống sự xâm lược của thực dân phong kiến Trung Hoa và đều là đạo hữu Phật giáo, nhưng lại chia rẽ nhau, tranh chấp với nhau bởi nguyên do là tham sân si và vô minh.* Xem thêm: Về Triệu Quang Phục -- Lý Phật Tử trong sự phục hiện truyền thuyết An Dương vương -- Triệu Đà:

http://tranxuanan.writer.googlepages.com/suy_nvmsvdtlscdnta_b6.htm

[+] Sử cũ, trước Ngô Sĩ Liên, gọi chung là Hậu Lý Nam đế, không chép về Triệu Quang Phục, Đào Lang vương.

1) Khởi viết: Chiều 28-03 HB8 (2008)

2) Viết tiếp: 11 : 15', 29-03 HB8

3) Viết tiếp: 17 : 50', 29-03 HB8

(có thay hình phả hệ, 21 : 39

4) Viết tiếp: 18 : 20', 30-03 HB8

5) Viết tiếp: 10 : 11', 31-03 HB8

(17 : 15, có bổ sung một đoạn

và đưa xuống dưới một đoạn đã viết lúc ban sáng cùng ngày)

6) Viết tiếp: 17 : 39', 31-03 HB8

7) Tạm hoàn tất: 17 : 39', 31-03 HB8

8) Bổ cứu ngoài lề: 09 : 12', 01-04 HB8

& 20 : 43', 01-04 HB8

9) 02-04 HB8: Tách toàn văn "Truyện Liễu Nghị" ra khỏi chú thích 16.

10) Chữa vài lỗi gõ phím và trích từ bài viết, bổ sung vài câu để làm đề từ: 09-04 HB8

11) 10-4 HB8

Trần Xuân An

Xem thêm: Tư liệu bổ sung

HUYỀN TƯƠNG ME ÂU CƠ VỚI TRAI M TRÚNG ĐỒNG BẠO TRONG KHO TÀNG THẦN THOẠI CỦA VĂN HOÁ NHÂN LOẠI THỜI CỔ SƠ(+)

Trích đoạn: Tuệ Sỹ, "Huyền thoại DUY-MA-CẬT", lời tựa, Nxb. Phương Đông (tại TP.HCM., Việt Nam) ấn hành, 2007, tr. 16-20.

(+) Đầu đề đoạn trích do WebTgTXA. mạn phép đặt.

& Các bài khác:

<http://tranxuanan.writer.googlepages.com/baimoi-sachmoi-tinmoi-13>

12-04 HB8

BẢN GỬI CHIM VIỆT CẢNH NAM, 16-4 HB9

1909-2009, bộ tranh Oger được 100 tuổi

Đèn Hoa Kỳ của Việt Nam!

Nguyễn Dư

Ngày nay, hầu như khắp nước Việt Nam chỗ nào cũng dùng đèn điện. Nhớ lại, mới ngày nào...

- Chờ độ năm phút, Dung cũng ngồi dậy. Nàng sang phòng khách. Một tên người nhà ủ rũ ngồi ngủ gật trên một cái ghế tràng kỷ, dưới một ngọn *đèn măng sông* đã tối một nửa búp đa, vì cạn dầu. Qua phòng khách, Dung đẩy cửa vào buồng mẹ thì thấy mẹ đã ngủ kỹ. Nàng khêu nhỏ ngọn *đèn dầu* ở bàn rồi rón rén quay ra.

Dung tìm bao diêm ở ô kéo, đốt một cây *đèn hoa kỳ* lên, tắt phụt ngọn lửa ở *đèn dầu* xăng. Nhìn ra sân, thấy trời tối om, Dung bèn bỏ bao diêm vào túi (...). (*Vỡ đê* (1936), *Tuyển tập Vũ Trọng Phụng*, tập 2, Văn Học, 1987, tr. 198).

Vũ Trọng Phụng kể tên nhiều kiểu đèn của những năm 1930. *Đèn măng sông* (*manchon*) thì rõ ràng là đèn của Pháp. Nhờ cái tên gọi. Còn *đèn hoa kỳ*? Hoa Kỳ... là Mỹ, vậy đèn Hoa Kỳ là đèn của Mỹ sao?



- *Từ điển tiếng Việt* của Hoàng Phê định nghĩa *Đèn hoa kì* là đèn dầu hoả nhỏ, có bắc tròn. Không cho biết lí lịch *đèn hoa kỳ*. Nó là con cái nhà ai, ở đâu chui ra mà lại mang cái tên như vậy?

- *Đèn Hoa Kỳ* là đèn của bọn Mỹ sang ta buôn dầu hoả. Muốn bán được dầu hoả, nó phải làm đèn cho người mua dầu dùng (...). Dầu của Mỹ, viết tắt là Socony (Standard oil Company of New York), cạnh tranh với dầu của Anh viết tắt là Shell.

Bất cứ ở thành thị hay nông thôn, hễ có đại lý dầu Mỹ, là ở gần đó, có ngay đại lý dầu Anh. Và trái lại. Nhà bán dầu Mỹ có biển sơn màu vàng, nhà bán dầu Anh có biển sơn màu đỏ.

Những nơi bán dầu xăng ô tô, Anh Mỹ cũng cạnh tranh như vậy. Ở Hà Nội, còn có xe dầu đi bán ở phố, cũng sơn màu của hãng... Trụ sở của Ủy ban Khoa học Kỹ thuật ở phố Trần Hưng Đạo, số 39, là trụ sở cũ của hãng dầu Shell của Anh, nên quét vôi màu đỏ. Ngày trước ta gọi là nhà dầu Shell (...).

(Nguyễn Công Hoan, *Nhớ và ghi về Hà Nội*, Trẻ, 2004, tr.149).

Nguyễn Công Hoan khẳng định *đèn Hoa Kỳ* là đèn của Mỹ ! Lạ nhỉ ! Cho đến năm 1954, mấy ông trưởng giả của Hà Nội hết mời nhau thuốc lá Mỹ, rượu Mỹ, lại quay ra khoe nhau bút máy Mỹ, đồng hồ Mỹ. Một vài đại gia vung tay " tiêu tiền như Mỹ ", dám tậu cả ô tô Mỹ uống xăng như uống nước lã. Cái gì cũng Mỹ, nhưng đến cái đèn thì lại là Hoa Kỳ ! Kì huy hay là có hiểu lầm ? Ý kiến của Nguyễn Công Hoan cần được xét lại.

- Cuối thế kỷ XIX người Tây đem dầu lửa, cũng gọi dầu hôi, vào dùng và bán (...). Hãng bán dầu đã chế ra thứ đèn nhỏ, ngọn lửa vừa bằng ngọn đèn dầu cháy, đèn được cho không kèm theo mỗi thùng dầu bán ra, để làm quảng cáo ; không rõ lúc ấy dầu lửa từ xứ nào nhập cảng, mà cái đèn kia được gọi là đèn Hoa-kỳ ; ngày nay tại nhiều nhà nó vẫn là bạn cố tri bên cạnh cái điều thuốc lã.

(Nhật Thanh, *Đất lề quê thói*, 1968, Đại Nam tái bản, tr.258).

Nhật Thanh cho biết thêm là *đèn Hoa Kỳ* có từ cuối thế kỉ 19. Người Tây tặng đèn cho khách mua dầu lửa. Nhật Thanh thắc mắc về cái tên Hoa Kỳ. Thắc mắc là phải. Thông thường thì các mặt hàng của Mỹ đều được khoe là *made in USA* nhưng tại sao cái *đèn Hoa Kỳ* lại không thấy khoe quê quán của mình ?

Thế mới có chuyện để tán gẫu. Xin phép các cụ... Trẻ con đi chỗ khác chơi, để người lớn bàn chuyện đất đai, khủng hoảng kinh tế. Dạ, xin phép các cụ cho... bênh vực phe ta! Thế à, bênh vực phe ta thì cứ việc nói, khỏi cần phải bày vẽ xin phép. Xin bắt đầu bằng... từ đầu câu chuyện.

- Tên Hoa Kỳ ta dùng để gọi nước Mỹ (USA) có từ bao giờ, do ai xướng lên ?

Lục tìm trong đồng sách cũ thì được biết năm 1920, Phan Châu Trinh sáng tác *Giai nhân kỳ ngộ*, lúc cụ sống tại Pháp (Thu Trang, *Những hoạt động của Phan Châu Trinh tại Pháp 1911/1925*, Đông Nam Á, 1983, tr.254). Năm 1926, *Giai nhân kỳ ngộ* được in lần thứ nhất tại Hà Nội, nhưng bị tịch thu và thiêu huỷ. Năm 1959, mới được xuất bản tại Sài Gòn.

Trong truyện có câu (252) :

Xem trong thế-giới xưa nay,
Cộng-hoà chỉ có một tay *Hoa-kỳ*
(Phan Châu Trinh, *Giai nhân kỳ ngộ*, Lê Văn Siêu bình giải và chú thích, Hướng Dương, 1959, tr.25).

Tên Hoa Kỳ chỉ được Phan Châu Trinh dùng một lần. Những lần khác, cụ gọi là nước Mỹ, người Mỹ, châu Mỹ.

Tại Việt Nam, tên Hoa Kỳ được Tản Đà dùng trong bài *Thú ăn chơi* :

Mán sùng cái bánh chưng xanh
Hoa Kỳ tiệc bánh Tin lành nhớ ai

Tản Đà chú : Ngày tôi làm việc báo Hữu Thanh có đến thăm một ông mục sư người Hoa Kỳ ở nhà Tin lành. Chủ nhân thết ăn bánh, toàn là thứ bánh Hoa Kỳ cũng long trọng.

Báo Hữu Thanh chỉ sống được vài tháng, năm 1920 (Xuân Diệu), hoặc 1921 (Nguyễn Công Hoan) hay 1924 (Dương Quảng Hàm).

Đào Duy Anh (1931) gọi nước Mỹ là *Hoa Kỳ quốc* vì quốc kỳ nước Mỹ có 48 ngôi sao như 48 cái hoa. Gustave Hue (1937) cũng giải thích Hoa kỳ là *drapeau à fleurs* (cờ hoa), là *États-Unis*. Thiều Chửu (1942) gọi nước Mỹ là Mỹ lợi kiên.

Nói tóm lại, tên Hoa Kỳ được dùng tại nước ta từ khoảng năm 1920.

Nhà dầu Shell tại Hà Nội, nằm tại góc phố Trần Hưng Đạo, Ngô Quyền ngày nay, được xây cất vào khoảng năm 1930. (René Parenteau, Luc Champagne, *Conservation des quartiers historiques en Indochine*, 1997, tr. 79).

Như vậy thì chuyện của Nguyễn Công Hoan kể về sự cạnh tranh bán dầu, bán xăng của Shell và Socony là chuyện xảy ra sau năm 1920.

Dân ta được dùng dầu Mỹ có sớm lắm thì cũng chỉ từ sau năm 1920. Còn trước đó thì sao ? Khi chưa có nhà dầu Shell của Anh, chưa có cạnh tranh của dầu Mỹ, thậm chí chưa có cả tên Hoa Kỳ, thì nước ta đã có... đèn Hoa Kỳ chưa ?

Có vài tài liệu giúp ta tìm câu trả lời.

1) Dumoutier (1850-1904) cho biết (dịch) :

- Nghề làm đồ bằng sắt tây (*Ferblanterie*) ở An Nam phát triển mạnh từ khi bị người Pháp chiếm đóng. Tại Hà Nội có cả một phố chuyên làm nghề này. Trước kia thợ sắt tây chỉ làm chóp nón, đĩa đèn, hộp đựng thuốc phiện và vài món đồ lặt vặt khác cho dân bản xứ dùng. Bây giờ họ làm tất cả những sản phẩm của kỹ nghệ phương tây như bình nước, đèn xe, đèn xách tay, đèn nhỏ (*lanterne de poche*), đủ loại hộp có hình dáng, kích thước khác nhau, giá cắm nến, thùng tưới, bình đựng dầu, ống hình trụ, bồn tắm, hoa sen (...). Họ lấy sắt tây từ những vỏ bọc các thùng hàng nhập cảng của Pháp, từ những thùng dầu hỏa, hộp đồ ăn (...).

(G. Dumoutier, *Essais sur les Tonkinois*, Imprimerie d'Etrême - Orient, 1908, tr. 74-75).

Dầu tây (còn gọi là dầu hỏa, dầu lửa, dầu hôi) ta dùng hồi đầu thế kỷ 20 là dầu của Pháp. Dầu đựng trong thùng sắt tây, được bán trong hiệu hoặc được gánh đi bán rong ngoài phố như tấm tranh Oger (1909) *Bán dầu tây* minh họa. Cái thùng sắt tây được đóng thêm một thanh gỗ làm thùng gánh nước, hay được cắt ra làm đồ dùng, đồ chơi.



bán dầu tây

(Năm 1915, Léon Busy chụp ảnh một cửa hiệu bán đồ chơi Tết trung thu tại Hà Nội (*Villages et villageois au Tonkin*, Conseil Général des Hauts de Seine, 1986, planche 24). Đồ chơi làm bằng gỗ và sắt tây, sơn màu sắc sỡ. Nhiều và đẹp không thua gì đồ chơi ngày nay).

2) Bộ tranh Oger (1909) giới thiệu kỹ thuật của người An Nam. Tranh vẽ nhiều kiểu đèn dầu, trong đó có *Đèn sắt tây*. Người vẽ tranh ghi rõ là đèn được làm bằng sắt tây và được đốt (thắp) bằng dầu tây. *Đèn sắt tây* của năm 1909 giống *đèn Hoa Kỳ* của Hà Nội dùng năm 1954.

Đoạn viết của Dumoutier và mấy tấm tranh Oger cho thấy thông tin của Nhất Thanh chính xác hơn thông tin của Nguyễn Công Hoan. Mặt khác, nói rằng *đèn Hoa-Kỳ* là đèn do Mỹ làm là vô tình gây hiểu lầm, đặt ngang hàng kỹ nghệ của Mỹ năm 1930 với thủ công của ta năm 1909! Thế mà thiên hạ cứ ca tụng những xi nước Mỹ nào là làm được tàu hỏa, tàu thủy, ô tô, máy bay, tàu ngầm, nào là xây nhà chọc trời v.v.

Tuy nhiên, nếu *đèn Hoa Kỳ* không phải là của Mỹ thì phải giải thích tại sao cái *đèn sắt tây* (Dumoutier gọi là *lanterne de poche*, đèn nhỏ để bàn) tự dung lại "đội quốc tịch" như vậy? Thấy người sang bắt quàng làm họ à? Dạ, không dám ạ. Chẳng cần phải bắt quàng làm họ làm quái gì. Hoa Kỳ chẳng phải... là Mỹ! Ấy, ấy... lại loạn ngôn rồi!

3) Trong phần giới thiệu nghề khảm sà cừ (*Les Incrusteurs*), Oger kết luận (dịch) :

- Hai trung tâm chính của nghề khảm sà cừ là Hanoi và Nam-Dinh. Các ông chủ của nghề này đều giàu sụ. Người làm ăn giỏi và khéo nhất là Hoa-Ky, ở phố Jules Ferry. Ông là người thông minh, đã biết tìm cách cải tiến một nghề truyền thống của dân tộc An Nam. (Henri Oger, *Introduction générale à l'étude de la technique du peuple Annamite*, Geuthner, tr. 28).

Ba cái tên Việt Nam không được đánh dấu. Hanoi là Hà Nội, Nam-Dinh là Nam Định. Hoa-Ky có nhiều khả năng là Hoa-Kỳ. Nếu đúng như vậy thì Hoa Kỳ là tên người hoặc tên một cửa hiệu nổi tiếng của Hà Nội chứ không phải là nước Mỹ.

Kết hợp các đoạn viết của Dumoutier và Oger, kèm thêm tranh minh họa, chúng ta rút ra được vài kết luận :

- Đầu thế kỉ 20 thợ Việt Nam đã làm được *đèn sắt tây*, thắp bằng dầu tây. Sắt và dầu là của Pháp.

- Hiệu Hoa Kỳ phố Jules Ferry (Hàng Trống ngày nay) làm đồ khảm sà cừ và bán đèn sắt tây. Dân Hà Nội gọi đèn của hiệu Hoa Kỳ là *đèn Hoa Kỳ*.

- Hãng dầu của Pháp (đầu thế kỉ 20) và của Mỹ (khoảng 1930) mua *đèn Hoa Kỳ* tặng khách hàng mua dầu. Thương hiệu Hoa Kỳ bị hiểu lầm thành tên gọi nước Mỹ.

Rốt cuộc, *đèn Hoa Kỳ* là đèn Việt Nam, làm bằng sắt Pháp, được hãng dầu Mỹ mua tặng khách hàng Hà Nội. Lí lịch rất... trong sáng !

Từ nay trẻ con trong Nam ngoài Bắc có thể rủ cả người lớn cùng rước đèn, ca hát líu lo :

Cái gì be bé xinh xinh
Nhờ tay thợ khéo xe tình chúng ta?
Điều reo, khói toả... Thế mà
Mơ màng chàng ngõ em là... Cờ hoa !

Nguyễn Dư
(Lyon, 2/2009)

LO CHO ĐỜI PHỞ

Thu Tứ

*Tới đỉnh lâu rồi
Tụt xuống hai đàng
Thống nhất, tiến lên?
Nhiều thịt quá, sợ mất khôn*

Tới đỉnh lâu rồi

Theo Vũ Bằng thì phở lên tới đỉnh đâu vào khoảng năm 1952.(1) Đỉnh nghệ thuật, tất nhiên.

Phở bò ra đời và trưởng thành trong cái thời thịt bò hiếm nhưng không hiếm lắm, nghĩa là trong cái hoàn cảnh khó mà không quá khó. Tới mức nào đó thì "cái khó bó cái khôn": ít thịt quá thì không thể nấu nên phở "đúng nghĩa". Còn nếu ít mà không quá, thì cái khó chẳng những không bó, nó lại kích thích cái khôn: chỉ một lượng vật liệu khiêm tốn mà nên tuyệt phẩm. (Dĩ nhiên phở bò không phải là món ăn ngon đầu tiên của người Việt Nam. Lịch sử dân tộc đầy đầy những thời vật chất khó khăn, chắc chắn trong thời nào ta cũng sáng chế được các món ngon. Ta "khôn" lâu lắm rồi, chứ đâu phải đợi đến khi loay hoay nấu phở mới bắt đầu khôn!)

Tụt xuống hai đàng

Chỉ hai năm sau khi phở "chín", tức nghệ thuật phở trở nên hoàn chỉnh, do tình hình chính trị, nước Việt Nam bắt đầu song song phát triển hai dòng phở: phở "Nam" ở Sài Gòn và phở "Bắc" ở Hà Nội.

Lớn lên nơi hai đầu đất nước, hai thứ phở anh em không dùng được có khác nhau.

Xét tỉ mỉ, có mấy điểm đáng chú ý. Về gia vị dùng trong khi nấu, phở Bắc thêm chút gừng. Về loại và lượng rau thơm dùng khi ăn, Nam nhiều hơn Bắc. Về cách xử lý thịt tái, Nam chỉ xắt mỏng, Bắc thái rồi băm băm dập dập.

Xét đại cương, tô phở Nam nhiều thịt hơn hẳn bát phở Bắc và phở Bắc hay nêm mì chính vào nước dùng.

Tại sao Bắc, Nam đôi ngả về gia vị nấu, rau thơm, thịt tái, còn cần tìm hiểu thêm, nhưng cái lý do khiến phở Nam nặng thịt và ngọt xương hơn phở Bắc hình như khá dễ thấy.

Phở bò ít hay nhiều thịt bò, hẳn có tùy thuộc vào chuyện con bò nó có năng "bò" vào lò mổ hay không. Nó năng vào thì thịt nó dễ mua, mà thịt bò dễ mua thì bát phở bò dễ có nhiều thịt.

Sau khi theo Vũ Bằng vào Nam, vào nơi một bữa ăn có tới bảy món thịt bò (2), hẳn phở bò đã nhân cơ hội mà lần hồi hóa nở nang hơn cái thời đẹp đáng nhất của nó năm 1952.

Trong khi tại chốn chôn nhau cắt rốn của phở, thịt bò lại lần lần trở nên khó mua hơn cả trước đó, khiến phở cũng dần hóa "gầy hơn mai"(3), thậm chí lắm khi được dùng theo lối "không người lái"(4).

Con bò nó có năng tận số hay không còn ảnh hưởng đến phở cách khác.

"Bò chết để xương..."(5), nên hễ ở đâu nhiều thịt bò thì ở đó cũng nhiều xương bò để ta mua về hầm cho ngọt nước dùng. Nếu không đủ xương, một hướng giải quyết tiện lợi là nêm mì chính.

So với đỉnh cao năm 1952, phở Nam phở Bắc đang thái quá đang bất cập. Nhưng nói vậy, chứ cũng không thái không bất lắm đâu. Đa số nhân dân mỗi lúc bùng bát phở xì xụp vẫn thấy ngon chán.

Thống nhất, tiến lên?

Đất nước thống nhất lâu rồi, mà phở còn... chảy hai dòng, nhiều khi ngay bên cạnh nhau. Ở Sài Gòn bây giờ, ai ưa phở Bắc tha hồ mua dùng, mà ai mến phở Nam cũng tha hồ mua xài một nghĩ.

Nhưng tình hình chính trị một thời đã chia rẽ phở, thì tình hình chính trị một thời khác sớm muộn sẽ "đoàn kết" phở.

Hai dòng phở nhập một là định mệnh. Có điều nhập rồi, liệu phở sẽ tự cân bằng mà lên lại đỉnh cao chẳng?

E không đâu.

Trông cái lối con bò nó ngày một hiền thịt của nó cho dân ta dùng một thêm dễ dãi mà thấy lo cho tiền đồ của phở quá.

Dùng nhiều sẽ sinh nghiện. Nghiện thịt bò, rồi chịu để yên cho bát phở bò sao? Nghĩ tới một bát phở mất được "lộc" kín những lát thịt bò béo dày mà rùng mình...

Nhiều thịt quá, sợ mất khôn

Nhiều thịt quá, không tốt cho bát phở.

Biết chừng nào mới nhiều được. "Lo bò trắng răng"!

Nhưng đã lỡ rồi, cứ lo thêm chút nữa.

Cái thời đại mà người Tây phương đang lôi cả nhân loại vào này, nó đâu phải chỉ ứ thịt bò, nó còn thừa thãi đủ thứ "vật chất" khác đây.

Nhiều vật chất quá, không tốt cho văn hóa ta đâu.

Nhiều vật chất quá, cũng không tốt cho văn hóa ở bất cứ đâu đâu!

-
- (1) Xem bài về phở bò trong Miếng ngon Hà Nội.
 - (2) Ở Sài Gòn có những nhà hàng chuyên bán "thịt bò bảy món".
 - (3) Truyện Kiều, câu 638: "Nét buồn như cúc điệu gầy như mai."
 - (4) Tức không có thịt, chỉ bánh phở và nước dùng.
 - (5) Phỏng theo câu "Cọp chết để da...".

Sa mưa giông

Cát Hoàng

Tuần qua Nhà báo Phan Lữ Hoàng Hà rủ về quê An Thạnh - Thạnh Phú chơi cùng Đoàn Truyền hình Cần Thơ làm phim về "Những ngày xưa thân ái", nhưng đi không được lòng mình tiếc hùi hụi, bất chợt nhớ mùa sa mưa giông cùng bài hát đồng dao: Trời mưa trời gió ùng ùng / Cha con chú Thùng đi lượm cúc trâu,...

Trước khi trời sa mưa, nắng chang chang oi nồng, gió giông bất chợt kéo theo một vài cơn mưa bóng mây lợi bất cập hại. Tụi con nít ở quê bắt đầu nao nức chân bị rạ rom cùng phân trâu bò sẵn sàng đốt lên vào cuối chiều mưa dẫn dụ đám bù rầy về để bắt chơi đủ kiểu như: làm động cơ mé bay thổi bay vòng vòng; làm ghe tàu chạy quanh ao vũng hoặc chí ít đơn giản làm cánh quạt thổi cho mát trán.

Khi trời sa mưa thì kéo nhau ở trường tắm mưa mát run mới nghỉ. Tắm mưa còn xen lẫn thú vui lượm xoài - khế rụng; trái cây không rụng cũng chơi cho rụng, con nít mà dừa nào dừa nấy hồng phá phách nghịch như quỷ, người lớn còn không nỡ la rầy, có ông bà còn đưa cây chỉ cách hái lượm do sợ chúng leo trèo té ngã.

Sau trời sa mưa, đêm về xách đèn đi soi cóc nhái đem về nấu cháo ăn chơi, quên cả học hành, vô lớp bị thầy cô phạt thụt dầu hoặc chép bài phạt mệt nghỉ mà hình như chẳng có mấy đứa ngán sợ lâu lắc.

Có một mùa sa mưa giông buồn đến giờ nhắc lại chưa thôi da diết. Năm đó tôi khoảng bảy tám tuổi (mới học lớp tư - lớp hai bây giờ), trời hạn hán kéo dài từ năm trước sang, nhà làm ruộng mướn mỗi năm một vụ lúa mùa trúng thất nhờ trời (mưa thuận gió hoà). Do hạn hán thất trắng, thiếu đồng lúa ruộng, mẹ tôi bị làng giữ (gần như bị cầm tù buộc đem lúa chuộc), cha tôi đi làm mướn xa nhà, tôi ở nhà một mình gặp cơn mưa đầu mùa kèm giông gió trốt xoáy (gió giật), thổi ngã cây đào (điều lộn hột) đè sập nhà (nhà cây cột chôn vách lá - dân gian quen gọi là nhà đá nhà đập), tôi phải sang chùa trú ẩn, đêm ngủ rất sợ tượng Ông Thiện Ông Ác, cứ thỉnh thoảng lén nhìn, càng nhìn càng sợ, mai nhờ có sãi thương đem vào hậu liêu cho ngủ chung mới ổn. Trước trận mưa nghiệt ngã đó, tôi nhớ buổi trưa còn vui vẻ, cả làng kéo nhau đi bơi - đi trên đường dùng bẹ dừa làm chèo bơi, vừa bơi vừa la mưa lụt đi trời - không biết trời có thật sự động lòng không, nhưng con nít thấy cảnh ồn ào là hiếu động tham gia hết cỡ thợ mộc.

Chưa biết đến bao giờ vấn nạn toàn cầu về "Hiệu ứng nhà kính" mới được khắc phục? Nhưng sống ở đô thị phải chấp nhận nhiệt độ trái đất nóng dần lên, trời rất ít mưa nhưng đã mưa là mưa không ít, cường độ giông bão cũng tăng cao đến mức chóng mặt, mà được về nông thôn đón trời sa mưa giông, đốt khói bắt bù rầy,... chơi kiểu "Những ngày xưa thân ái" thì quá sướng. Những ai không có điều kiện đi như tôi, thì rán chờ coi phim do Đài truyền hình Cần Thơ đang quay sắp chiếu cho đỡ...ghìen./.

Với cố hương

Cát Hoàng

Cố hương cố quán cố nhân
đó đi đây ở đứng dừng... vui buồn.

Đó với đây mặt tận mặt tay trong tay mà ngỡ trong mơ, chuyện tưởng đứng dừng mà hồn xuyên động. Đó đưa tía về khóc với cố hương: "Con chim khách mở góc ký ức khơi ngõ lòng thơm miền nhớ/Sóng Hàm Luông khuấy bến đứng khua nhịp chiều/Cầu Rạch Miễu dọn nước sông Tiền dựng bóng cha bạc tóc/Cố hương!/Cố hương!/Nghe tiếng cội nguồn vọng xác lá loang ngân... ("Khóc với cố hương" - HTK) mà đây hồng có duyên thấy nước mắt chảy.

Sáng ngày tình cờ đồ chuyện tiêu tiêu về một anh Nhà thơ ghẹo cô chủ quán dùm con trai, thì Nhà văn Trang Thế Hy cho rằng anh Nhà thơ chưa giỏi, bởi trong dân gian đã từng có ca dao ghẹo giúp tía mình: "Con cò nó mổ con lươn/Bớ chị ghe lươn muốn tía tui không?/Tía tui lịch sự lịch sàng/ Cái lưng móc cói cái đầu chom bươm". Chợt ngẫm ngợi chuyện cố hương cố quán cố nhân rồi đâm giật mình, nhớ ra đây đã từng xót xa về quê nội Gò Công (Đất lè: Cát rón chôn nhau ruột rà/tưởng gần...sao bỗng hoá xa, con tìm chốn cũ...đã nhòa vết xưa!) Đường như bất kỳ một ai cũng có cố hương, cố quán, cố nhân để đứng dừng... vui buồn.

"Cố" chưa hẳn nghĩa xa xưa. Nay đó ở Bến Tre, mai đó đã Cà mau và biết đâu sắp đến cố hương, cố quán của đó sẽ là TRAI ĐẤT; cố nhân của đó của đây có mặt ngay trong chính ngôi nhà mình (?)

(Đó về/lơ đăng nắng/lơ đăng sông. Đây ở/tận mặt đêm tỏ/rời tay ngày mờ/bóng đồ liêu xiêu. Đó đây/Đây đó. Quên nhớ/Nhớ quên).

"Cố tình sắp đặt" chẳng nên duyên...com cháo gì. Đó có dám đoan chắc vết thương lòng sẽ dừng hẳn ở "Vết thương thứ 13" tựa tên truyện mà Nhà văn Trang Thế Hy đã "vô tình sắp đặt"?

Đây từng luyến tiếc con cá đã lặn. Đó có thể "bắt con chim đậu" mà "chẳng bắt con chim bay". Ví chuyện anh Nhà thơ "o mè" cho con trai hoặc "dân gian" lo vợ cho ông già tía mình cũng là điều dễ hiểu, còn chuyện "đó" với "đây" chắc còn dài nhiều tập.

Ở quê đây có mẩu chuyện tiếu lâm về một ông già núp đám mì (sắn) đang con ỉa trình nghe cặp tình nhân than thở: Nếu mai phải xa nhau thì...em chết... anh chết; ông già nghe riết oái quá than trời: "Tao ỉa không ra chắc tao cũng chết!". Đó là chuyện thiệt của chị gái đây bị mẹ ép duyên gả bán, mà chị có chết đâu, vẫn sống nhăn răng, để chục đủ đầu con có nếp có tẻ, chỉ tội hơi bị nghèo một chút.

Đó còn may mắn hơn đây là còn có cố hương để về; còn được "khóc với cố cố hương". Cố hương đối với đây trót quót. Đây qua Bãi Bùn, Tân Thới, Gò Công hỏi thăm Ông Thôn Thẳng, Ông Cả Đường thì hai ông đã "thẳng đường" trên tiên giới; hỏi ông già bà cả lòng vòng chẳng ai biết chuyện ông trẻ (ông nội đây) dất bà trẻ (bà nội đây) đi chỗ khác xây tổ ấm

uyên ương (vì phải chống đối nghịch cảnh môn không đăng hộ chẳng đối). Báo hại mắt công còn mắc nợ cơm nước và thư từ với chị chủ nhà cảm cảnh thằng em mất gốc!

Đó có thể còn may mắn hơn đây do chẳng lâm nạn cô nhân vừa thúc cùi chỏ vừa lên gối, đau chẳng dám khóc, bụng hồng dám hận vì sợ ôm đá nặng lòng bớt uy tự khổ.

Viết tới mức này, đây chợt mũi lòng thương con cò, con lươn; thương chiếc ghe lườn cùng cái lưng móc cối, cái đầu chơm bơm; đây tội thương đây chẳng còn ông già tía để o mèò dùm, thương khín tía đó hồng chừng dám bị cà nanh lời lên thơ văn cỡ Nguyễn Thánh Ngã bảo thương... "nước mắt Cát Hoàng" (lỡ say lỡ chảy do thương khín má Kim Ba); đây tội thương đây "mắc nợ" Võ Tấn Cường có công khai báo cổ hương của Cát Hoàng ở miệt xứ Gò Công.

Trăm lần mong đó xá tội cho đây tỏ bày lòng thiệt bụng./.

Cát Hoàng
Bến Tre

Ký ức trường cũ

Cát Hoàng

Có một làng quê nghèo mà đẹp nằm bên bờ Sông Cửa Đại (còn quen gọi là sông Tiên); làng mang tên Bến Cát. Bến Cát lấm cát, đã có thời người qua đường đi chân trần khi trưa hè thường phải cắm đầu cắm cổ chạy một đoạn để trú chân vào bóng cây mà thấy chân còn bóng rát. Làng cũng lấm vườn cây cho bọn học trò con nít tha hồ leo trèo nhả nha măng cầu, mít, xoài, khế, ổi,... Nhưng khoái nhất có lẽ là món đuối - thứ trái ngon ngọt, thơm thơm vừa có dư vị đắng đắng, chua chua, chát chát ăn từ trưa tới chiều còn đa đã cái miệng; cây đuối thì bụi chằng ông cả, nhánh dai dẻo, leo lên cao nằm vắt vẻo ngấm tư bề nhà cảnh lại càng ngon càng sướng.

Làng mênh mông đồng ruộng và sông rạch, học xong về là mặc tình bơi lội và chia phe đánh giặc giả bằng vũ khí từ đất bùn, trái đại nhiều vô thiên lủng. Có một lần tôi suýt bị chết chìm vì chơi trò ma da rút người; thằng Trí rút chân tôi trôi ra tuốt ngoài búng (xoáy nước) rồi sợ quá bỏ chạy mất; may nhờ có chị Lâu cứu kịp - Lớn lên mỗi lần gặp lại chị Lâu nói lời cảm ơn, chị chỉ cười cười không nói (hay chị đang nói trong bụng phải chi hồi đó để cho mày chết, đồ thấy ghét!). Đêm nào trốn nhà được để đi cắm câu thì càng sướng, dù biết trước có đem về lấm cá thì cũng bị đòn toi tả.

Đêm lang thang trên đồng ruộng thỏa thích ngắm trăng sao cây cỏ, trông chờ tiếng cá quẫy mà giật mình sợ ma thiệt đã; đêm nào về được chị Gấm ôm ngủ âm âm nao nao càng mê mẩn. Có những đêm đốt rom nướng cá lóc chín vàng thơm ơi là thơm; bác Ba gái thỉnh thoảng còn cho rượu nếp gốc để tụi nhỏ uống xong nhảy điệu khi ăn gừng trông vui quá cỡ.

Việc học của tôi cũng lỳ kỳ không kém. Mới học lên lớp tư (Nay gọi là lớp hai) là phải vô bót mà học. Không biết ai đó có sáng kiến lấy trẻ thơ bảo vệ tính mạng cho lính tráng? Trường học có sẵn, họ đào hào, đắp thành và rào dây kẽm gai kín mít mấy lớp xung quanh.

Một lần vừa đến giờ ra chơi, trống trường điểm, bọn trẻ chạy túa ra mồm mép trí trở:

- Xem lính bảo an ra kia tụi bây ơi!

Song, liền đó tụi tôi trở mất kinh ngạc khi nhìn thấy "thằng lính bảo an" đi đầu chia thẳng mũi súng vào thằng lính gác; thằng lính gác đưa hai tay đầu hàng vừa đi giật lùi vào bót rồi bắt chốt lao mình vào lô cốt; liền theo đó là tiếng lựu đạn nổ xen lẫn tiếng súng nổ, không gian bất ngờ như bị xé toạt trong ngập ngụa khói lửa và tiếng động hoảng loạn.

Tựa lũ gà con táo tác dưới vuốt điều hung ác, bọn trẻ con chúng tôi rúc vào chân tường trong lớp học, chỉ mỗi con bé Rê nhô ra lẩn vào cánh cửa lớp học, miệng liên tục đếm tiếng nổ và có lúc còn liếng thoắng hô: "Tụi bây ơi, coi ông Trần (tên thằng lính gác) ném lựu đạn hay ác!" Tôi nghe tiếng miêng trái nổ phang, đạn réo, sợ sớn đái lo cho con nhỏ. Sao không chịu núp yên mà ham hô lô thụt-chắc mày chết bỏ tao ở góa. (Rê là con của bà già-cái nấp vung

của tía tôi. Do sự gán ghép cặp đôi của người lớn nên tôi và nó đã làm vợ chồng hồi cút mũi hỉ chưa sạch).

Độ chừng con Rê đếm chưa quá mười tiếng nổ thì đã thấy thằng Tường ôm mặt máu, thằng Hư ôm bụng máu. Vừa kịp lúc thầy Luận có mặt, thầy gom lũ học trò chúng tôi dồn vào một góc lớp học và dặn dò các con ở yên, xong thầy quay sang vác thằng Tường thằng Hư lên vai vừa chạy vừa la lớn đồng dặc:

- Tôi là thầy giáo, yêu cầu hai bên ngừng bắn để tôi cứu học trò bị thương!

Thầy Luận miệng la chân chạy ra khỏi đồn. Hình như chiến trận có yên ắng một lúc.

Tàn chiến cuộc trên đường chạy về nhà, tôi còn vô tư dừng lại tìm viên đạn lửa mà máy bay vừa bắn xuống. Trận này tôi bị đạn bắn cháy xém tóc, chắc thần chiến tranh muốn nhắc nhở chớ có đùa với lửa đạn.

Về sau nghe nhắc lại, Đài phát thanh Sài Gòn có bản tin tuyên dương gương lính Trần quả cảm được tặng thưởng Anh dũng bội tinh. Bà con cũng phiên lính Ruộng của Việt cộng quá dờ, đã giả lính bảo an vô đến đó mà không lấy được đồn. Song, như vậy là may. Trời Phật còn xui khiến, không khéo mấy đứa con nít chết hết! Bà con cũng khen thầy Luận coi có vẻ lừng chừng, khi đến chuyện cũng oai ra phết.

Bà con nói thầy giáo Luận lừng chừng vì thầy ở xóm Giồng Nần-cái xóm toàn người theo Quốc gia. Đối nghịch với xóm Giồng Nần là xóm Bến, toàn người theo Việt cộng. Lạ đến độ là chúng chơi đánh trận giả từ lúc còn để chỏm, lớn lên chúng đánh nhau chết sống thật. Hằn thù nhau đến thế, nhưng mỗi năm chúng chừa ra ba ngày Tết Nguyên đán, ngày rằm tháng bảy âm, ngày lễ Noel là tự do đi lại, không bắn giết nhau, mà còn có thể gặp nhau uống trà tranh luận sai đúng về lý tưởng của mỗi bên đang theo đuổi-Nó trở thành một thứ luật bất thành văn được hai bên tự giác chấp hành mà đến nay hỏi ra cũng không ai nhớ nổi nó được hình thành từ lúc nào.

Khoảng năm 1965-1966 thì trường cũ được giải toả khỏi vòng thành rào bốt. Phía Quốc gia dời đồn sang hướng đối diện trường cách ngang một con đường. Sau đó tôi học lên cấp trung học và xa quê biên biệt. Bạn bè hồi tiểu học mỗi người đi mỗi ngã; có kẻ đã ra người thiên cổ. Chúng tôi được nhốt chung trong một trường học xã hội lớn rộng hơn, thương tích nhiều hơn, thỉnh thoảng gặp lại nhau một vài người, chào hỏi đôi câu, chia sẻ vài kỷ niệm tuổi thơ. Chỉ khát thèm nghe lại lời của Thầy Luận:

- Tôi là thầy giáo, yêu cầu hai bên ngừng bắn để tôi cứu học trò bị thương!

Cát Hoàng
Đồng Khởi, phường 2
thị xã Bến Tre

ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Qua vài nét văn hóa Miệt Vườn

Nguyễn Văn Trần

"Nhà Bè nước chảy chia hai
Ai về Gia Định, Đồng Nai thì về"

I.- SƠ LƯỢC KHAI MỞ MIỀN ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG.-

1.- Người ta nói "Miền" Đồng Bằng Sông Cửu Long để tách bạch một địa phương, tuy rộng lớn, trên một phạm vi rộng lớn hơn, đó là "vùng", như "vùng" Nam Thái Bình Dương, "vùng" Đông Nam Á, mà Miền Đồng Bằng Sông Cửu Long chỉ là một "đơn vị" nằm trong vùng địa lý văn hóa Đông Nam Á .

Chúng ta ai cũng biết miền Nam Việt Nam chạy dài tận mũi Cà Mau thành hình theo bước Nam tiến của tiền nhơn .

Năm 1658, di thần nhà Minh , "Phản Thanh phục Minh", với 3000 quân tinh nhuệ, với chiến thuyền và võ trang hùng hậu, đến Thuận Hóa để xin được Chánh quyền Việt Nam giúp đỡ. Chúa Nguyễn, Hiền Vương, nghĩ nếu từ chối và đuổi đi, thì sợ đám tàn quân này vì cùn đường có thể đánh phá ta, nên tiếp đãi niềm nở, còn khoản đãi, phong chức và cho phép vào phía nam khẩn hoang, lập nghiệp ở Biên Hòa, Cù Lao Phố, và Định Tường với lời chỉ dẫn "đó là vùng đất mới của ta".

Trần Thắng Tài và Dương Ngạn Địch là hai tướng nhà Minh chỉ huy lực lượng hải thuyền di tản về phương nam với lòng mưu cầu phục Minh sau này .

Tướng Trần Thắng Tài vâng lệnh Chúa Nguyễn dẫn một đoàn quân với chiến thuyền đi về vùng Biên Hòa để khai phá và định cư lập nghiệp. Họ mở mang thương mại và chỉ trong ít lâu biến Cù Lao Phố thành một trung tâm thương mại trù phú . Đến khi Tây Sơn tiến đánh vào Nam, một phần dân cư ở đây di tản về Bến Nghé sanh sống . Họ chuyên thu mua và bán nông phẩm từ phía Định Tường chở tới . Bến Nghé sau này trở thành Chợ Lớn và hoạt động kinh tế vẫn còn nằm trong tay người Tàu .

Trong lúc đó, tướng Dương Ngạn Địch dẫn một đoàn quân kéo về Định Tường định cư lập nghiệp. Cánh này chuyên về nông nghiệp . Họ lập ra chín nông trại, dần dần mở mang ra thành Vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long ngày nay .

2.- Người Việt Nam theo chơn người Tàu tiếp tục bước Nam tiến và thành lập Chánh quyền ở những nơi dân cư ổn định đời sống . Nơi nào có Chánh quyền Việt Nam, nơi đó lập tức được hợp thức hóa trở thành lãnh thổ của Việt Nam . Tức nước Việt Nam định hiệnh . Sự kiện lịch sử này hoàn toàn phù hợp với tinh thần công pháp ngày nay .

Người học sử có nhận xét đặc biệt về lịch sử lập quốc của Việt Nam, không giống lịch sử lập quốc của phần nhiều các quốc gia khác bởi "chính người Việt Nam từng bước lập thành nước

Việt Nam". Chúng ta có thể tưởng tượng lịch sử lập quốc Việt Nam như một dòng nước từ trên vùng đất cao chảy loang ra vùng đất thấp . Nước chảy đến đâu thì đất thấm nước là đất của dòng nước ấy. Mà Việt Nam cũng tắm mình trong dòng nước Nam Hải với các quốc gia khác trong Vùng Đông Nam Á .

Đất trong Nam là đất của Nhà Nguyễn, nên khi Gia Long tâu quốc, chạy vào Định Tường, Ba Giồng, được dân chúng miền Nam khắp nơi niềm nở đón tiếp và phục vụ nhà vua tận tình . Cũng vào thời gian ấy, Mạc Cửu từ Thái Lan qua, đặt chôn ở Hà Tiên, lập ra thương cảng, một thời buôn bán phồn thịnh . Sau nhiều lần bị Thái Lan và Cao Miên uy hiếp, Mạc Cửu chấp nhận thuận phục Nhà Nguyễn và được chúa Nguyễn phong chức quan, cai quản phần đất Hà Tiên để về sau này nối liền với Rạch Giá . Và lãnh thổ Nhà Nguyễn từ đó chạy dài tận mũi Cà Mau .

II.- TỔ CHỨC ĐỊNH CƯ VÀ MIỀN ĐỊA LINH NHƠN KIỆT

1.- Chánh quyền địa phương được thiết lập xong liền bắt tay ngay vào việc lo tăng gia sản xuất lúa gạo, hoa màu, chăn nuôi gia súc, gia cầm, đánh cá, ... để góp phần cải thiện đời sống dân chúng .

Cùng với hoạt động kinh tế, Chánh quyền còn quan tâm đến đời sống tinh thần của người dân, đứng ra lập đền chùa, miếu mạo, tổ chức quan hôn, tang, tế trong dân chúng . Đồng thời, trường học cũng xuất hiện để khai hóa dân trí con em trong làng xã . Những người có học chữ nho, y học, được Chánh quyền cho phép dạy học, chữa bệnh cho dân chúng .

Đến đây, chúng ta nhận thấy một sự kiện xã hội rõ nét ở địa phương mới khai khẩn này, đó là người Tàu và người Miên, vốn là chủ nhơn ở đây, chỉ chăm lo làm ăn, buôn bán, còn người Việt Nam đến sau, lại quan tâm tổ chức xã hội theo trật tự Nhà Nguyễn . Vì thế mà trong quá trình lập quốc, ít khi xảy ra những cuộc tranh chấp về chủ quyền đất đai gay gắt . Người Tàu và người Miên mặc nhiên nhìn nhận Chánh quyền Nhà Nguyễn và người Việt là chủ nhơn của phần đất này .

Cơ sở xã hội văn hóa được tổ chức như thế đã vững chắc cho đến khi thực dân Pháp đến xâm chiếm

2.- Có hai nơi được xem như Trung tâm văn hóa quan trọng của Miền Nam lúc bấy giờ, đó là Vĩnh Long và Định Tường . Hai nơi này đã đào tạo một Phan Thanh Giản thi đậu tiến sĩ . Ông bị lên án là ông quan nhu nhược, đầu hàng thực dân vì đã chấp hành hòa ước với Pháp năm 1862, nên sau đó ông đã chọn cái chết để tỏ tiết tháo sĩ phu . Dân miền Nam không quên những nhà Nho ái quốc và đầy tiết tháo khác, như Bùi Hữu Nghĩa thi đậu thủ khoa ; thủ khoa Huân chết sống với Mỹ Tho; Trương Công Định rạng danh chống Pháp ở đám lá Tỏi Trời, Gia Thuận, Gò Công; Thiên Hộ Dương, một điền chủ ái quốc chống Tây ở Đồng Tháp ; Nguyễn Trung Trực chống giữ vùng Nhật Tảo nêu cao tấm gương ái quốc và can trường mà ngày nay người Rạch Giá tôn thờ là vị thần linh :

*"Lửa hồng Nhật Tảo oanh thiên địa
Kiếm bạc Kiên Giang khắp quỷ thần".*

Đó là 4 vị sĩ phu Nam Hà xuất thân từ trung tâm văn hóa Định Tường và Vĩnh Long, sống chết cho Đồng Bằng Sông Cửu Long .

Trong quá trình khai mở miền Nam, nhà Nguyễn chiêu mộ dân lập ấp đưa về miệt dưới như Ba Xuyên, Cà Mau, Rạch Giá . Trong chương trình lập ấp, tức tổ chức định cư về mặt xã hội, chánh quyền nhà Nguyễn kêu gọi những tù phạm nếu hưởng ứng chương trình này họ sẽ được khoan hồng

Nhà Nguyễn theo đuổi mục tiêu chiến lược là mở rộng bờ cõi về phía Nam, thiết lập và củng cố chánh quyền miền Nam, tổ chức phòng thủ chống ngoại xâm .

3.- Khi thực dân Pháp đến, nhận thấy tầm quan trọng chiến lược của miền Đồng Bằng Sông Cửu Long, nên họ cho bố trí lực lượng quân sự kỹ lưỡng . Nhưng vẫn không thiếu những người dân thường, dưới sự lãnh đạo hoặc ảnh hưởng những tấm gương sáng ái quốc của các sĩ phu Nam Hà, đứng lên từng nhóm chống Tây . Họ bị bắt và bị đày biệt xứ, tức bị đày qua Rạch Giá, Bạc Liêu, Cà Mau, hoặc chính họ rời bỏ Hai Huyện mà chạy trốn qua những vùng đất mới này để lánh nạn :

*"Cần Thơ là cảnh
Cao Lãnh là quê
Anh đi khỏi xứ Tào Khê
Thoát vòng lao lý đâu dè gặp em".*

Đồng thời, thực dân Pháp xoa dịu, tránh mọi phản ứng không cần thiết của dân chúng . Họ mở trường dạy học và mời các ông đồ ngày trước làm đốc học và thầy giáo . Học sinh không mấy người chịu đi học trường của Tây khai mở .

Khi thực dân Pháp tới thì Văn Miếu tiêu biểu nền Nho học vẫn còn . Lập tức, các giáo sĩ Vatican chiếm lấy ngay để biến làm nơi truyền giáo . Họ muốn vĩnh viễn tiêu diệt mọi mầm mống chống đối chính quyền thực dân vì Nho sĩ vẫn là "cái đầu" của xã thôn và đồng thời xóa tận gốc vết tích nền học vấn cũ ung đúc lòng yêu nước và tinh thần quật khởi trong dân chúng, thay thế vào đó là cái học mới theo nền văn minh Tây phương . Chính sự việc này còn là nguyên nhân sâu xa của tầng lớp sĩ phu chống đối thực dân Pháp và đợt sóng văn minh mới .

Trước lòng dân oán hận, thực dân Pháp phải cho duy trì những tập tục cũ như lễ lạc, tín ngưỡng dân gian . Ông già Ba Tri, tức nhà Nho ái quốc Nguyễn Đình Chiểu than thở, lòng đầy uất hận vì bất lực :

*"Thà đui mà giữ đạo nhà
Còn hơn sáng mắt, ông cha không thờ".*

III- SƠ LƯỢC VỀ VĂN HÓA - XÃ HỘI

1.- Có nhiều người quan tâm phân biệt những vùng đất khác nhau, như, "Miệt Vườn" với Đồng Bằng Sông Cửu Long . Chữ "Miệt" chỉ một vùng đất ở xa theo vị trí địa lý đối với người nói chuyện, như "Miệt Trên", "Miệt Dưới", "Miệt Cao Lãnh", "Miệt Đồng Tháp", "Miệt Xà Toóng", "Miệt Bảy Núi",...

"Miệt Vườn" chỉ những vùng đất cao, thấm nước ngọt, thuận lợi cho việc lập vườn tược cây trái . Nơi đây, cách sinh hoạt được tổ chức khác hơn so với những nơi người dân sinh sống bằng nghề làm ruộng . Từ đó, phong cách xã hội của người dân cũng khác . Họ có vẻ thanh tú hơn nông dân ở vùng ruộng nước . Khỏi phải nói, phụ nữ "Miệt Vườn" đẹp hơn phụ nữ "Miệt Ruộng" vô cùng .

*"Đời phải đời thanh trị
Cuộc phải cuộc văn minh,
Kìa là gió mát trăng thanh
Biết đâu nhơn đạo bày tình cho vui". (Câu hát dân gian)*

Người miệt vườn hay miệt ruộng tuy có khác nhau về phong thái xã hội nhưng phần lớn họ đều nặng lòng ái quốc như nhau . Đó là nét văn hóa dễ nhận ở người dân của vùng đất mới này . Về cách tổ chức đời sống, họ ăn mặc đơn giản, gọn gàng nên chiếc áo bà ba rất thích hợp với mọi người và mọi lứa tuổi . Nhà cửa thường xây cất tập trung theo trục giao thông như đường cái, ven sông rạch và mở toang ra bên ngoài, khác với miền Bắc, nơi thời tiết lạnh lẽo . Từ đó, tánh tình người miền Nam, nhất là miền Đồng Bằng Sông Cửu Long, tỏ ra thật thà, bộc trực, không thích suy nghĩ, nói năng quanh co, bợ đỡ, xảo trá,... Trong quan hệ giao tiếp, họ luôn luôn nhiệt tình với lối xóm, bạn bè : "Bà con xa không bằng láng giềng gần". Với bạn bè hay lối xóm, họ phải ăn ở với nhau cho "điều nghệ", tức theo "đạo nghĩa" (nghĩa = công bằng, cho phải phải phân phân để không mất lòng nhau vì không ai bị thiệt) .

2.- Sau khi ổn định xong vùng đất mới với chế độ thuộc địa, người Pháp bắt đầu mở rộng sự xâm nhập văn hóa Tây phương. Họ mở trường dạy chữ quốc ngữ, chữ Tây chung với chữ Nho nhưng trọng chữ Tây hơn để sớm đào tạo một lớp quan chức mới, phục vụ cho bộ máy hành chánh thuộc địa . Lớp "sĩ phu" Tây học này được trả lương cao nên có đời sống vật chất dễ chịu và họ rời bỏ ruộng vườn ra sinh sống ở thành thị . Đây chính là lúc nhà Nho Tú Xương than thở :

*" Cái học nhà Nho đã hỏng rồi
Mười người đi học, chín người thôi..."*

hoặc châm biếm cách thi cử theo chế độ mới :

*"Lôi thôi sĩ tử vai đeo lọ
Ấm oẹ quan trường miệng thét loa,
Lộng cẩm rợp trời quan sứ đến
Váy lê quét đất mụ đầm ra."*

hoặc

*" Trên ghé bà đầm ngoi đít vịt
Dưới sân ông cử ngoảnh đầu rồng."*

Than thở cho số phận của một ông Nghè, ông Công và giễu cả ông Phán:

*"Nào có lạ gì cái chữ nho
Ông Nghè ông Công cũng nằm co,*

*Sao bằng đi học làm ông Phán
Tối rượu sấm banh, sáng sửa bò."*

Tuy nhiên, ở đây vẫn còn những Học Lạc, Thủ Khoa Huân, Đồ Chiểu, Sương Nguyệt Anh cố bám giữ cái học cũ . Họ làm thơ cổ bằng chữ nho . Nhưng những sáng tác của nho sĩ chỉ được một số ít người có học chữ nho đón nhận nồng nhiệt mà thôi . Trước trào lưu ồ ạt của văn minh tây phương, một số nhà nho đành chấp nhận "đầu hàng", quay ra dịch truyện tàu ra quốc ngữ, hoặc truyện bằng chữ nôm ra quốc ngữ . Từ cuối thế kỷ 19, bắt đầu có những sáng tác, báo chí bằng chữ quốc ngữ như "Thầy Lazaro Phiền" , "Gia Định báo", "Nông Cổ Mĩ Đàm",... Truyện văn vẫn như Phạm Công Cúc Hoa, Lâm Sanh Xuân Nương, Sáu Trọng, ... bằng quốc ngữ rất được rộng rãi giới bình dân ưa chuộng .

Những nho sĩ ái quốc cũng bắt đầu đón đọc những tác phẩm về tư tưởng tây phương, như của Montesquieu, J.J.Rousseau, qua Hán văn dịch từ tiếng Nhật .

Một lần nữa, những nho sĩ ái quốc chịu ảnh hưởng tư tưởng chính trị tây phương, đứng lên làm cách mạng chống ngoại xâm, giành độc lập dân tộc mà không "Cần Vương" nữa .

Tiếp theo, một lớp người mới, học trường Tây, chữ Tây ngay từ nhỏ, lớn lên, học xong, đỗ đạt trường Tây, họ kêu gọi dân chúng tập hợp lại chống Tây . Những người này khác hẳn với một số người đương thời với họ, học Nga, học Tàu, trình độ học vấn kém hơn họ nhiều nhưng lại theo Nga, theo Tàu, đánh mất hoàn toàn con người Việt Nam ở họ .

Những người học Tây mà theo Việt Nam đó là Nguyễn An Ninh, Phan Văn Hùm, Tạ Thu Thâu, Trần Văn Thạch, Hồ Văn Ngà, Nguyễn Văn Sâm, Trần Văn Ân, Võ Thành Cứ, . . .

3.- Trong sinh hoạt văn hóa, một bộ môn nổi bật và hấp dẫn quần chúng mạnh nhất là hát bộ, hát cải lương và đờn ca tài tử.

Vào đầu thế kỷ qua, nhà in Phát Toán ở đường Nguyễn Văn Thinh, Sài Gòn 1, in và xuất bản "Bản đờn tranh và bài ca".

Người bấy giờ chơi đờn ca theo quan niệm là đờn ca chỉ để "di dưỡng tánh tình, giao cảm với bạn tri âm", hoàn toàn không có ý làm tiền nên còn được dân chúng và giới mộ điệu gọi là "văn nghệ tài tử".

Ngày trước, đờn ca, hát múa chỉ dành riêng và thanh hành trong Cung đình, nay mở rộng ra phục vụ dân chúng, mà lại là dân chúng miền Đồng Bằng Sông Cửu Long .

Cải lương và nhiều bài hát còn lưu truyền cho tới ngày nay đều xuất phát từ miền Đồng Bằng Sông Cửu Long, bởi vì miền này trù phú, người dân có đời sống sung túc nên có thời giờ và điều kiện nghĩ đến những môn giải trí tao nhã . Từ đó xuất hiện văn nghệ .

Tại Vĩnh Long, có ông Tống Hữu Định tổ chức ca hát tại tư gia của ông . Người ca hát đứng trên bộ ván và hát có bộ, tức có nhiều cử chỉ để diễn tả ý của bài hát .

Cũng ở Vĩnh Long, có ông Huồn, công chức tòa án, sáng tác bài ca cải cách, ông Phạm Đăng Đàng là một thầy đờn nổi tiếng, ông Trương Duy Toàn là soạn giả tiền phong về cải lương .

Ông Toàn còn là ký giả và chủ bút báo Trung Lập . Về Từ Hải, ông ca ngợi tinh thần anh hùng, tranh đấu mà không vì "công hầu khanh tướng", lại phảng phất tinh thần yêu nước :

*" ... Đường cung kiếm, cái chí nam nhi
Núi sông là phận, từ đây quyết vẫy vùng cho sóng dậy tràn ai
Rền một trời, đừng đừng xao động,
Tài oanh liệt, mấy ngọn gươm vàng
Rạch một sơn hà, mặc dầu ngang dọc..."*

Đòn ca chẳng riêng biểu diễn cho công chúng Đồng Bằng Sông Cửu Long thường ngoạn mà còn được đem qua tận xứ Pháp, tham dự như phần văn nghệ tại cuộc triển lãm quốc tế vào lúc bấy giờ .

Miệt vườn một thời nổi tiếng "ca nhạc tài tử với bộ điệu" đã ảnh hưởng mạnh đến những vùng xa xôi khác, như Sài Gòn . Ở Hậu Giang, lúc bấy giờ có ông Hai Khị, người gốc Minh Hương, giỏi về nhạc ; ông Sáu Lầu sáng chế bản "Dạ cổ hoài lang", tức bản vọng cổ còn lưu truyền đến ngày nay .

Năm 1917, ông André Thạm lập gánh xiếc có pha ca hát có điệu bộ .

Qua đó, chúng ta thấy cái lương ra đời từ miệt vườn, thái thái cái hay cũ, đổi mới theo nhu cầu, hoàn cảnh địa phương .

Người dân đến đây định cư lập nghiệp cũng vận dụng óc sáng tạo để thích nghi với từng hoàn cảnh, điều kiện đất đai, nước gió . Nơi họ giữ ruộng cấy cấy, nơi họ xạ lúa và nơi thì họ trồng đủ các loại cây ăn trái,...

Mỗi chọn lựa đều nhằm thích nghi để phát huy khả năng sản xuất .

Văn nghệ tài tử và cách tổ chức đời sống của người Việt từ miền ngoài vào đây theo bước nam tiến là hai nét đặc trưng của văn hóa dân tộc :

*" Chuồn chuồn bay thấp
Mưa ngập ruộng vườn
Nghe lời nói lại càng thương
Thương em, anh muốn lập vườn cưới em " . (Câu Hò)*

Người miệt vườn có tiếng là văn minh -"Văn minh miệt vườn". Thế mà khi tiếp xúc trực tiếp với nền văn minh tây phương, họ chẳng những ngỡ ngàng mà còn ú ớ nữa .

Năm 1917, máy hát đĩa chạy bằng dây thiều nhập vào Việt Nam . Nhà giàu miệt vườn là trong số những người mua sắm máy hát đầu tiên . Khi nghe máy hát, có nhiều người sợ hãi bảo nhau : "Trong đó, có hồn người ta bị bắt nhốt vào nên nó mới hát thành tiếng . Chứ máy bằng sắt thì làm gì nói ra tiếng người ta được". Còn thấy máy chụp hình thì họ càng sợ hãi hơn nữa, vì họ cho là máy chụp hình sẽ "hốt hồn vía" của họ mất đi .

4.- Khi phong trào cách mạng Duy Tân phát động năm 1919, Kỳ Ngoại Hầu Cường Để đến Mỹ Tho, Tân Châu, Cao Lãnh vận động quần chúng . Qua năm 1910, có thêm những nhà cách mạng, như ông Nguyễn Quyền, Dương Bá Trạc, Võ Hoành từ Côn Đảo được đưa về và

chỉ định an trí ở Bến Tre, Mỹ Tho, Sa Đéc . Những nhân sĩ Nam Kỳ theo phong trào Duy Tân, Đông Du như các ông Nguyễn An Khương, Nguyễn An Cư, Nguyễn Thần Hiến, Gilbert Trần Chánh Chiêu, Nguyễn Quang Diêu, gốc Nho học nên chịu ảnh hưởng Tôn Dật Tiên "Tiết chế tư bốn, bình quân địa quyền".

Hưởng ứng cuộc vận động cách mạng dân tộc của các nhà ái quốc này, thanh niên Nam Kỳ dần thân theo chương trình Đông Du đông đảo hơn những nơi khác, và dân Nam Kỳ đóng góp tiền bạc cũng nhiều hơn những nơi khác .

Sách báo bằng quốc ngữ, nhờ những điều kiện thuận lợi của địa phương nên xuất hiện ở xứ Nam Kỳ phải nói là rất sớm, vào cuối thế kỷ 19 .

Về truyện, có "Thầy Lazaro Phiền" của Nguyễn Trọng Quảng, mà ngày nay người đọc vẫn hiểu được như thường bởi lời văn tuy có xưa nhưng vẫn không quá khác biệt với chữ nghĩa ngày nay .

Về báo, có Gia Định báo xuất bản vào cuối thế kỷ 19 và kéo dài làm nhiều chục năm, qua đến cuối thập niên đầu của thế kỷ 20 . Lục Tỉnh Tân Văn tiếp theo và tồn tại khá lâu . Nam Phong và Phong Hóa, Ngày Nay chỉ xuất hiện sau, vào cuối tiền bán thế kỷ 20 . Cũng như về tiểu thuyết, đến năm 1923 mới thấy Tố Tâm của Hoàng Ngọc Phách, trong lúc ấy, tiểu thuyết quốc ngữ của Hồ Biểu Chánh đã ra mắt vào năm 1916 .

Thế mà văn học sử chỉ thấy ghi tiểu thuyết quốc ngữ chỉ có Tố Tâm, Tự Lực Văn Đoàn và báo, chỉ có Nam Phong, Phong Hóa, Ngày Nay . Điều đáng buồn là không được ghi nhận sự "có mặt" của sách báo Nam Kỳ, chứ không phải được ghi vào danh mục rồi bị phê bình là "dở quá", không xứng đáng là tác phẩm văn học !

5.- Một sự kiện văn hóa Đồng Bằng Sông Cửu Long nổi bật rực rỡ chỉ trong vòng không quá hai năm, thu phục hơn 2 triệu người, đủ thành phần xã hội, nam nữ, tuổi tác và đưa số người này khuôn vào nếp sống hướng thượng, lành mạnh, đạo đức và đầy lòng ái quốc . Đó là sự ra đời của Phật Giáo Hòa Hảo vào năm 1939, tại Châu Đốc .

Các nhà ái quốc tiền bối đau lòng cho vận nước, không ngại gian khổ, bôn ba ra hải ngoại vận động cứu nước như phong trào Duy Tân, Đông Du . Nối tiếp công cuộc đó, Đức Thầy Huỳnh Phú Sổ, trước tình hình thế chiến bùng nổ, vận mạng Việt Nam còn trong vòng kiềm chế của thực dân, bèn đứng lên vận động quần chúng ngay nơi Ngai sinh trưởng, tức quần chúng nông dân miền Đồng Bằng Sông Cửu Long . Ngài ý thức sức mạnh đánh đuổi ngoại bang giành độc lập cho đất nước không tìm ở đâu khác hơn là ở ngay đồng ruộng miền Nam . Cũng như về tu Phật, Ngài dạy "Phật tại tâm chứ đâu mà tìm".

Trào lưu văn minh Tây phương đã làm đảo điên xã hội, Ngài cổ súy chấn hưng phong hóa nước nhà, đồng thời thức tỉnh lòng ái quốc ở người dân để thành lập phong trào nhơn dân tranh đấu cứu nước. Ngài lấy đạo dạy đời làm căn bản :

*"Đời không đạo, đời vô liêm sỉ
Đạo không đời, đạo biết dạy ai".*

và sống đời sống của người Phật Giáo Hòa Hảo lấy Tứ Đại trọng Ân làm kim chỉ nam :

*"Tu đền nợ nước cho rồi
Thì sau mới được đứng ngồi tòa sen".*

Trước đó, năm 1927, tại miền Đông xuất hiện Cao Đài Đại Đạo . Đây cũng là một tôn giáo ái quốc của xứ Nam Kỳ, vùng đất vừa mới được khai mở, thiếu cái gốc ngàn năm của đất Thăng Long hay đất Thần Kinh . Cao Đài xuất hiện ở miền Đông vì dân Hai Huyện văn minh hơn, có học Tây nhiều hơn, và số người làm việc cho bộ máy hành chánh của Tây cũng đông đảo hơn . Từ đó, cách tổ chức, hành đạo, truyền bá giáo lý của Cao Đài Đại Đạo đều mang tính khoa học tây phương . Người khai mở đạo là một vị Đốc Phủ Sứ . Những người cầm đầu mỗi đạo cũng là những người thuần tây học. Và Cao Đài mở rộng trong tầng lớp trung lưu, công tư chức Nam Kỳ .

IV.- GIỜ ĐÂY VÀ NƠI ĐÂY*

Hội Ái Hữu Đồng Bằng Sông Cửu Long là một tập hợp những người Việt hải ngoại, ngày nay đến đây lập nghiệp . Tất cả cùng có chung quê hương thuộc vùng sông nước ấy .

Trước kia, tiền nhân của họ đã một lần rời bỏ làng xóm, quê hương theo bước chân nam tiến đến vùng đất xa xôi, từng bước định cư, lập nghiệp và cùng nhau thành lập miền Đồng Bằng Sông Cửu Long .

Giờ đây, con cháu của họ lại một lần nữa rời quê hương của ông cha để lại, tản mạn ra hải ngoại ở khắp nơi . Rồi ở đây, họ cùng nhau dựng lại Đồng Bằng Sông Cửu Long với những con người "miệt vườn, miệt ruộng" thiết, nhưng trên đất đai của xứ định cư .

Nhưng Đồng Bằng Sông Cửu Long ở đây mới chính là "cái còn" của chúng ta, vì chúng ta đã dựng lại nó với tất cả tâm tình chân thật, với nếp văn hóa của lớp con cháu của những người trước kia khai mở nó .

"Cái còn" này chúng ta phải trân quý, gìn giữ . Nếu để mất một lần nữa là chúng ta bị mất hết, mất trọn vẹn gia sản tiền nhân.

Cũng như người con gái miền Đồng Bằng Sông Cửu Long, trước làn sóng văn minh Tây Phương làm thay đổi nếp sống miệt vườn, cương quyết bảo vệ cho kỳ được cái nét đôn hậu ở người yêu :

*"Áo bà ba, vạt ngắn vạt dài
Em may cả đóng đố, sao anh không bận, mà anh bận chi hoài cái áo bành- tô " ?*

Quả thật, người con trai giật mình, thức tỉnh trước lời người con gái trách móc . Bỗng tự nhiên anh cảm thấy những lời mộc mạc ấy có sức mạnh như một công án thiền . Không biết phải thoát lời gì khác hơn là tìm cách tự bào chữa cho mình . Lời ngụy biện nhưng rất có duyên chắc sẽ làm mát lòng người yêu :

*"Áo bành- tô xấu mặt nhưng dễ nhìn
Anh bận nó hoài... để có cái túi bụi ... mà anh đựng cục tình của em... "*

Ghi chú :

*Ghi lại buổi nói chuyện hôm lễ giới thiệu Hội Ái Hữu ĐBSCL tại Vancouver, với vài sửa đổi nhỏ

Áo Bành-tô là áo của Tây, như áo " Vết " ngày nay .

Sơn Nam, Đồng Bằng Sông Cửu Long, Xuân Thu, TX, huê kỳ

Sơn Nam, Tìm hiểu đất Hậu giang, Phù Sa, Sài gòn, 1959

Phan Khoang, Lịch sử Đảng Trong, Sài gòn, (sd)

Nguyễn văn Hàu, Thoại Ngọc Hàu, Những cuộc Khai phá Miền Hậu giang,

Hương Sen, Sài gòn, 1972

Vài tài liệu của Văn Khố pháp, tài liệu Hội thảo về "Âu Á" ở Aix-en-Provence (bảng chụp thiếu ngày)

Ốc Len Hàm Dừa

Việt Hải Los Angeles

Ngay cuối tuần tôi đến thăm cậu tôi, cô em họ học được món ốc len xào dừa, tôi được dịp nhâm nhi món này mà lòng bồi hồi nhớ quê hương, nhớ bến Ninh Kiều ngày xưa lắm. Minh Châu, cô em họ tôi nhắc tôi viết về loài ốc hay món ốc. Hôm nay tôi muốn cô động ý tưởng về một loài ốc có hình thể cấu trúc hay dáng vẻ rất xinh đẹp và rất "bắt mắt", đó là ốc len. Đặc biệt là món ốc len xào dừa, do Minh Châu ở Newport Beach tiếp đãi hôm nào, em họ tôi một người phụ nữ rất đảm đang về bếp núc.

Ốc len thuộc dòng họ ốc với tên khoa học *Cerithidea obtusa*. Cà Mau có những khu vực rừng ngập nước mặn là môi trường sinh sống thích hợp cho ốc len. Vì là loài sinh vật có vỏ, thân nhuyễn thể, tức loài thân mềm, vỏ to, cứng, và dày. Đầu có 2 xúc tu (đỉnh râu này là radar cảm ứng dò đường khi di chuyển), toàn thân liền trong vỏ bao bọc bởi một lớp màng nhày, có chất nhớt dễ co giãn khi di chuyển. Dòng họ ốc sên là sinh vật bò chậm chạp, ốc len bò khá chậm, trong khi kỷ lục nhanh nhất thuộc về một con ốc sên vườn, có nhiều ở bên Pháp, trong 2 phút nó bò được 60cm. Loài ốc sên cảm nhận bằng mùi, nó có 2 mắt ở 2 đỉnh râu hay xúc tu,... Dòng họ ốc sên (*Achatinidae*) có nhiều loại. Trên những cánh đồng đất vun bồi phù sa ốc len sống ở chân rừng ngập mặn, thức ăn chính của chúng là các chất sinh phù sa, loài tảo đáy, mùn bã hữu cơ, những vi sinh vật, rong rêu có trong môi trường nước. Trong những đầm của rừng U Minh, ngoài ốc len ra, người ta còn tìm thấy nhiều loài sên ốc như: ốc lá, ốc gạo, ốc gai; sò huyết, sò lụa, sò lông, sò điệp, vẹm, nghêu, hào, chêm chếp,...



Đặc điểm ốc len thường sống dưới chân rừng. Nước ròng thì chúng vùi dưới sinh lầy hoặc ẩn mình dưới lớp rễ đước, rễ mắm, khi nước lớn thì bò lên gốc cây, lắm khi leo lên tới cành, đợt

những cây mắm thấp để ăn lá mắm. Thịt ốc len rất thơm ngon và có vị ngọt. Ốc len xào dừa hay xào với tỏi sả ớt là hai món ăn khá thông dụng.

Là sinh vật có sự truyền giống. Để sinh sản kế tục, ốc len yên ương ái ân hên hò giao phối khá lâu. Tạo hóa cấu tạo con người khi gặp nhau ở tốc độ "fast-food" thì những loài sên ốc vốn chậm chạp, nên sên ốc, đặc biệt ốc len mỗi khi trao đổi tình yêu, hay thi hành nghĩa vụ giao du truyền giống cần khoảng nửa ngày, từ 10 đến 12 tiếng. Từ những cây mắm, hay đước, ốc ông và ốc bà từ trong vỏ ló mình ra, chúng quần quýt cặp đôi yên ương dính chặt lấy nhau, rồi ra rồi lại xoắn chặt, xiết chặt trong sự tận hưởng con ái ân triền miên, thân trao thân trong một không gian chúng mình hai đứa, rồi không màng yếu tố thời gian.

Tạo hóa cho loài ốc có đặc điểm lưỡng tính, nghĩa là mỗi con đều có hai bộ phận sinh dục, đực và cái. Khi giao phối cả hai bộ phận đều hoạt động tương trợ thích thú, theo quy tắc âm dương, cái dương của con này bám trụ vào cái âm của con kia, và bộ phận thứ hai cũng theo nguyên tắc đánh xấp lá cà dính chặt vào nhau. Bởi thế loài ốc kéo dài con say tình ái đến nửa ngày là vậy. Sau cuộc vui sau 15 ngày đôi yên ương ốc ông kiêm ốc bà hên nhau cùng đẻ, mỗi con sinh sản ra hàng trăm trứng.



Ăn ốc có bổ không ?

Có chứ, nguồn dinh dưỡng từ loài ốc theo lãnh vực y khoa về thực phẩm gồm dồi dào đạm tính 11% (trong khi so với sò chỉ có 8,8%, trai là 4,6%, hến 4,5%), đường 6,2%, calcium 150mg%g, phosphorus 71mg%g, các loại amino acid như leucin, alanin, valin, acid glutanic, acid aspartic,... Còn theo đông y thì thịt và chất nhầy của ốc có vị thuốc, mang tính hàn. Tác dụng bổ dưỡng da, chữa mụn, giải độc, tiêu viêm, lợi tiểu, chống co thắt.

Người Pháp có món escargots, pha chế theo nhiều cách khác nhau, nào là: escargots à la bière, escargots à la Bourguignonne, escargots au beurre d'ail, Burgundy escargots,... Người Pháp dùng loài ốc sên hoa, mức tiêu thụ hằng năm lên đến 50, 60 ngàn tấn.

Khi mua ốc len nên lựa ốc đô con mập mạp, những con có môi dày (môi tức miếng gờ chắn ở miệng vỏ ốc). Ốc khi mua về phải ngâm với nước cơm vo gạo trước đó một đêm cho ốc nhả những thức ăn trong ruột ra cho sạch sẽ, nếu trường hợp cần ăn gấp, ăn "khẩn trương" thì ta đâm vài trái ớt chỉ thiên (loại thật cay) cho vào nước, thêm tí rượu trắng (rice wine) xong thả

ốc vào trong vài giờ, ốc bị cay và nồng độ rượu ốc sẽ thải thức ăn trong ruột ra nhanh hơn, sau đó ta vớt ốc ra rửa cho sạch trước khi chế biến thức ăn.



Kế đến, dùng dao chặt bỏ phần đuôi ốc. Nhớ chặt phần đuôi cho đủ để húp thịt ốc ra. Ốc được phi hành tỏi cho thơm, rồi đảo ốc cho đều, mở lửa lớn, cho nước cốt dừa, nêm gia vị chút đường, muối, ớt khô cho vào dung dịch ốc, trộn đều khi nước sôi thì vặn lửa riu riu hầm từ 3 đến 4 tiếng. Đợi khi gần chín thì bỏ vào 2 tép sả tươi đập dập và vài lá chanh vào cho thơm.

Lưu ý là ốc len phải hầm đến khi ta thử thịt ốc tróc ra khỏi vỏ, sẽ dễ khi cho húp ốc. Đây là món ốc len xào dừa, hay còn được gọi là món ốc len hầm dừa, hay hấp dừa. Tương tự, chúng ta cũng có thể áp dụng cho các món ốc len hấp sữa tươi, ốc len hấp la-de (bia) hay ốc len hấp rượu Burgundy (vang đỏ).

(Tặng cô em Minh Châu , Yên Thư và chị Mỹ Thanh)
Việt Hải Los Angeles

Nhắc chuyện quê hương: Rau Càng Cua

**Trần Mỹ Thanh,
Palm Springs, California**

Tôi sang Mỹ đã lâu mà sao tâm hồn lại còn để lại ở một góc nào đó ở quê hương. Mây hôm nay Cali trời mưa, tôi nhớ quê nhà. Ở Việt Nam khi trời mưa cho không gian ẩm ướt, để cây cối xanh tươi. Một loài tôi còn nhớ là rau càng cua. Xin tặng bài đến các đồng hương Kiên Giang của tôi.



Rau Càng Cua là loại rau dân dã, bình dị, hầu như hiện diện khắp quê hương nước Việt, vùng địa phương nào cũng có. Rau càng cua mọc tự nhiên như rau sam và mọc nhiều vào mùa mưa khí hậu ẩm ướt. Mùa nào người dân cũng có rau càng cua. Loại rau này mọc thấp, chỉ cần rào quanh sân vườn, hàng hiên bên nhà là có thể hái được rau một cách dễ dàng. Người dân nông thôn hay thành thị đã ăn gỏi rau càng cua rồi thì hầu như nó sẽ được ưa thích.

Đặc điểm của rau càng cua dễ mọc hoang dã ở Việt Nam, ở tỉnh nào, ở nơi nào có mưa và có đất thì sẽ có rau càng cua. Rau càng cua mọc tự nhiên ngoài vườn bưởi, vườn chuối, gần ao hồ sau nhà hoặc ven bên những liếp dừa miền quê. Rau càng cua lên xanh um và mọc nhiều. Có lẽ do thích hợp với khí hậu vùng đất thấp, ẩm ướt nên cộng rau càng cua có thể mọc dài đến gần một gang tay.

Do rau càng cua có được từ thiên nhiên ưu đãi, lại là món ăn được nhiều người ưa thích nên về sau tại quê nhà giá rau càng cua nghiêm nhiên cao hơn nhiều lần so với rau muống. Món ăn rau càng cua trộn dầu dấm như món salad thông dụng trong thực đơn của gia đình tại quê hương. Ngày nay tại hải ngoại như tại Mỹ chúng ta không thấy các chợ bán rau càng cua, nên bài viết này như một kỷ niệm hoài hương mà thôi.

Nói đến rau càng cua, người ta nghĩ ngay đến món salad trộn dầu dấm. Có nhiều cách làm món này, nếu dùng thịt bê hay bò cũng là món ăn phổ thông. Thịt bò ướp gia vị vừa ăn. Rau càng cua rửa sạch để ráo nước rồi sắp ra đĩa. Cho dầu vào chảo, phi hành thật thơm, sau đó bỏ thịt bò vào đảo nhanh và trút ra, san đều trên mặt đĩa rau. Giấm hòa với bột nêm, ít đường, tỏi

bầm nhuyển (có thể cho thêm chút tương ớt) sao cho có vị đủ chua, ngọt vừa ăn. Nước tiết ra từ thịt bò và dầu giấm sẽ làm cho rau thấm gia vị. Món này dùng ngay sau khi chế biến là ngon nhất.



Cầu kỳ hơn, để giúp món dầu giấm có hình thức hấp dẫn, người ta đặt lên đĩa mấy lát cà chua và trứng vịt luộc được cắt ra làm sáu miếng. Đĩa rau càng cua sẽ trở thành một bức tranh đủ các màu xanh, đỏ, trắng, vàng, tập hợp nhiều chất bổ dưỡng, kích thích thị giác và vị giác. Chu đáo hơn nếu rắc thêm ít đậu phộng rang lên bề mặt và khi đó vị hơi chua, mát lạnh của càng cua được tô đậm thêm bởi cà chua và dấm, vị cay của tương ớt, vị đậm đà của thịt bò, vẻ thanh tao của trứng luộc và thơm thơm bùi của đậu phộng.



Cách làm khá giản dị, dầu dấm và trứng vịt cũng tạo nên món càng cua ngon miệng, đủ chất dinh dưỡng. Nhưng nếu bạn ăn chay, bạn có thể thay trứng vịt và thịt bằng đậu hũ chiên vàng cắt miếng nhỏ, làm thành đĩa salad chay thật hấp dẫn.

Ngoài ra, salad rau càng cua có thể chế biến thịt ếch xào tỏi hay rô ti, hoặc bò câu chiên giòn sẽ là món ăn ngon miệng cho thực đơn gia đình. Nước sốt cho salad có thể cho thêm ketchup, và một ít bột mì hay bột năng vào nước dấm để tạo thành nước sốt sánh. Có thể biến chế với các loại hải sản như cua, tôm, điệp (scallop), cá cho vào món salad rau càng cua đều thích hợp, tùy khẩu vị của chúng ta.

Nói về y học dân gian của rau càng cua thì tên gốc la tinh là *herba peperomiae pellucidae*, thuộc họ Hồ tiêu hay Piperaceae. Mô tả về loại rau này thì nó sống quanh năm ở nơi ẩm thấp, nhớt, nhẵn, phần nhánh cao chừng 20-40cm. Lá mọc so le, có cuống, phiến dạng màng, trong

suốt, hình tam giác - trái xoan (ách bích), hình tim ở gốc, hơi tù và nhọn ở chóp, dài 15-20mm, rộng gần bằng dài. Hoa hợp thành bông dạng sợi có cuống ở ngọn, dài gấp 2-3 lần lá. Quả mọng hình cầu, đường kính 0,5mm, có mũi nhọn cứng ngắn ở đỉnh.



Được biết nguyên thủy rau càng cua xuất phát từ vùng Nam Mỹ, nay được trồng và phát tán rộng rãi trở thành loại cây mọc hoang.

Nói về tính vị thì có vị chua, hơi nhẩn, và giải nhiệt. Vì đặc tính như vậy và mọng nước mà rau này có tác dụng dùng làm nước mát giải khát tuyệt vời lắm. Theo công dụng dân gian như ở Java, người ta nghiền lá ra dùng đắp để trị sốt rét, đau đầu. Dịch lá dùng uống trị đau bụng. Còn ở bên Tàu người ta dùng để trị phỏng da do lửa, phỏng nước sôi, rau càng cua được vò nát đắp lên da.

Tôi đọc bài viết vui vui của tác giả Năng Thủy Tinh về Rau càng cua như sau:

"Cái thứ rau quê mùa, dân dã ấy mọc đầy khắp hiên nhà, chỉ cần cắt cái rễ con đi một vòng là bữa cơm hôm ấy có ngay món rau càng cua trộn dầu giấm ngon tuyệt. Mà có phải là do "cái đũa muốn ăn" đi hái đâu chứ, nó chỉ ngồi khoanh tròn chân trên tấm phản gỗ ở chái nhà và nhìn thẳng em đội cái nón lá của bà ngoại đi hái rau cho nó. Tội nghiệp thằng em hay bị con chị ăn hiếp, cứ chốc chốc lại mang cái rễ vào hỏi xem bao nhiêu đó đã đủ chưa và rồi khi con chị lúc lắc cái đầu thì nó lại phải tiu ngưu xách rễ đi xa một chút nữa ra vườn. Đôi khi con chị cũng theo thằng em ra vườn đấy chứ, nhưng thường thì chỉ có một mình thằng em hái rau thôi, còn con chị thì chỉ phụ theo vu vơ vài cọng, chủ yếu là để ngắm nghía xem có trái quýt nào chín tới hay chưa.

Mà nghĩ cũng lạ, sao thứ rau ấy lại có sức sống mãnh liệt đến thế nhỉ?! Chỉ cần một vài cơn mưa là gốc cây nào cũng xanh màu rau càng cua, những cái lá hình trái tim còn đọng một vài giọt mưa mát lạnh rung rinh như mời gọi. Rau hái xong rồi cứ thế mà chao qua vài lần nước cho hết bụi bám, những cái đọt non óng ả trông đến là ngon. Một chút dầu dấm, một chút ớt, một chút đường, và thêm một chút đậu phộng rang vừa tay, không chín quá. Cái vị hơi chua, hơi cay, hơi ngọt, thơm mà không bụi của đậu phộng, tất cả hòa quyện vào nhau đánh thức vị giác để chuẩn bị đón nhận cái thanh khiết như không của rau càng cua, chỉ là cái giòn tan, và chỉ là cái mát lịm..."

Rồi tôi đọc một bài viết khác của tác giả Hai Quẹo, ở Central Coast, Úc châu. Quê quán tại Trà Vinh, anh viết bằng văn phong miệt vườn Nam phần:

"Có lẽ ít có ai mà hồng biết rau càng cua, nhưt là những người sống ở vùng quê miền Nam. Nó chẳng phải là đặc sản của Trà-Vinh quê tui đâu. Ở miệt trên, vùng Gia Định đồ lên, đâu cũng có. Nhưng ở đó người ta kêu nó là Rau tiêu. Vùng đó là đất gò, như Hóc Môn, Trảng Bàng, Tây Ninh chẳng hạn, người ta trồng nhiều tiêu và trầu. Có lẽ vì cái vòi và lá coi giống giống trái tiêu lá tiêu nên nó bị kêu như vậy. Còn bà con tui thấy chùm bông cong cong giống cái ngoe cua rồi kêu nó là rau càng cua? Đúng là xứ của cá tép tôm cua!

Rau càng cua sống được ở nhiều thể đất lắm, trên liếp dừa miệt vườn, trên giồng khoai miệt giồng, cạnh buôi chuối, sát gốc bầu, đâu đâu cũng có. Ngoài ra nó còn mọc trong chậu kiểng, bên gốc cây và cả trên nóc đình, trên mái ngói âm dương hoặc trên vách tường nứt vên vên. Đất cát đất thịt nó hồng sợ, mà nó chỉ sợ chỗ ẩm ướt hay ngập nước. Tội nghiệp ghê! Nó cần cù và thiết tha với kiếp sống như vậy đó. Nhưng để ý một chút thì thấy cái chỗ lý tưởng cho nó chính là vùng đất giồng, khô ráo như Trà-Vinh vậy.

Dưới gốc tre mát mát, lá tre khô rụng dày cả gang rồi mục ra thành đất mùn xốp xốp; mưa xuống, chỗ đó rau càng cua mọc tốt phải biết. Dày mịn, khít rịt, xanh um, như cái mền, có khi nó phủ kín hết gốc tre và ôm mất luôn mấy mục măng non. Cọng nào cọng nấy dài 5, 6 tấc, thẳng tưng, non ẻo, giòn rụm. Nó cần mưa, thích ẩm cho nên mỗi năm nó chỉ nhớn như có một lần theo mưa. Rồi mùa nắng khô, hột nó rụng xuống và nằm ngủ 6 tháng liền trong cát trong lá mục để chờ mưa năm tới. Cái hột tròn vo nhỏ rức như hột cát đó nằm chung với cát thì đồ có con mắt nào nhận ra. Gió thổi mạnh một cái là nó bay theo bụi theo cát lên trời, rồi đáp xuống ngọn cây, đậu trên nóc đình, khỏe re.

Rồi khi nó mọc thành cây, cái lá mượt rượt của nó mới thiệt là măn mà tình tứ làm sao. Hình trái tim! Có người biểu nó giống lá trầu lá tiêu tí hơn? Dân cò bạc thì nói nó giống nút Bích, ách Bích bài cào tây gì đó. Tui thì thích nói nó hình trái tim hơn. Mặt trên lá màu xanh mượt, mặt dưới xanh bạc, nham nhám. Thân nó xanh xanh, trong trong, như cầm thạch, nhưng mà bờ rệu giòn rụm như cọng bông súng lột rồi.

Nếu bứt một cọng bỏ vô miệng nhai thử thì chỉ thấy nó giòn ngọt pha chút vị the the nồng nồng của trầu, mọng nước như bông súng, nghe nó là lạ mà hồng dám quả quyết là ngon cỡ nào. Vậy mà sao nó lại hấp dẫn quá chừng? Có phải vị nồng làm cho say và bắt ghien như ghien trầu? Cũng chưa chắc là tại hay nhờ cách chế biến nó mới ngon.

Ở đây hồng nói tới việc dùng nó làm ghém chung với lá cát lồi, đọt sộp, đọt xoài, mã đề, đọt cơm nguội, rau thơm, v. v... để ăn bánh xèo, bánh giá (bánh cồng), mà chỉ nhắc món độc chiêu của nó mà thôi. Rau càng cua bóp giấm. Làm gì thì cũng phải bóp cho nó xốp cái đã, như kiểu bóp rau cresson. Rồi tùy giàu nghèo mà có phủ thêm lên trên, hoặc là lớp thịt bò xào, hoặc mấy lát trứng luộc, hay ít tôm khô giã nhuyễn. Hà tiện hơn thì chỉ rắc lên chút đậu phộng rang đập giập, hoặc, hồng cần gì ráo, chỉ dùng rau tươi nguyên chất mà chấm nước tương, nước chao, nước cá kho hay mắm kho. Chỉ có vậy. Đơn sơ, đạm bạc.

Đặc biệt ở miệt giồng quê tui, còn thêm món càng cua luộc, như tui nói hồi nãy. Dù ăn theo kiểu cách nào nó cũng đều hấp dẫn khó quên. "Cái đơn giản là cái đẹp nhưt". Minh làm bộ nhái theo, nói như vậy: "Ăn uống đơn giản là cái ăn ngon nhưt". Nhưng lý do mà tui mê loại rau này chắc hồng phải ở chỗ ngon dở mà còn nằm ở chỗ khác. Rồi bà con sẽ hiểu tại sao mà tui cứ rì rọ ráng trông cho được nó ở cái xứ mà thời tiết tréo ngoe lạ quắc như vậy.

Tui có anh bạn cố gầy cho được mấy cọng "rau-tiêu" để làm thuốc. Anh nói rằng rau tiêu trị mụn bọc công hiệu thần kỳ. Dem giã với chút muối rồi đắp lên mụn bọc hay mụn bọc đầu, nó sẽ rút hết mủ và bữa sau mụn sẽ xẹp mất. Đó là môn thuốc bí truyền của dân Gò Dầu biên giới.

Về cách phơi lấy hạt làm giống. Đừng phơi ngoài nắng gắt, nó sẽ chết khô, mà chỉ rắc nó vô thùng giấy, phơi trên giấy chớ hông phơi trên đồ sắt, chỉ cần để trong hàng ba vài bữa nó cũng khô mà hông hư. Xong bỏ vô ve đem cất. Đợi chừng nào có thời tiết ấm như Việt Nam thì đem ra trồng. Cái thời hạn gọi là quá "đất" của hạt giống này chắc hông quá 2 năm. Ở Úc trồng rất dễ. Nhưng ở Canada, Bắc Mỹ Ngũ Đại Hồ hay Na Uy lạnh cóng coi bộ khó."



Tác giả Hai Queo viết kết luận như sau. Tôi xin dùng phần cuối này để chấm dứt bài viết này:

"Ở đời có nhiều cái rất nhỏ nhặt tầm thường thì mình thấy nhàm, rồi quên lững nó đi. Chừng nào mất nó rồi mình mới biết quý biết nhớ. Sống tha phương, nhiều khi nhớ mấy cọng rau quê mùa bình dị thân thương đó hung lắm. Nhưng gẫm đi gẫm lại, nhớ là chuyện nhỏ, cái liên tưởng mới vĩ đại. Nỗi nhớ mới phát thì nhỏ xíu như mụn cám, rồi nó ăn lan ra, truyền nhiễm qua vùng chuyện khác, biến thành ra chuyện lớn. Nó bao phủ cả gia đình, làng mạc, ruộng đồng. Nó đưa mình về mái nhà lá đơn sơ, những bữa cơm gia đình đầm ấm, gợi nhớ lại cuộc sống yên bình, một quê hương xa mút tí tề. Nó dằm ôm luôn cả vùng trời kỷ niệm!"

***Trần Mỹ Thanh,
Palm Springs, California.***

Bách Gia Chư Tử

Thảo Đường Cư Sĩ Trần Văn Hải Minh
biên soạn

Mục Lục

Phần Một - Tổng luận về Bách Gia Chư Tử

1. Nguồn gốc Bách Gia Chư Tử
2. Người mở đầu cho Chư Tử
3. Các môn phái trong Bách Gia Chư Tử
4. 10 môn phái chính (thập gia) trong Bách Gia Chư Tử
5. Sở trường và sở đoản của 10 môn phái
6. Nguyên nhân của sự hưng thịnh và suy vi của bách gia chư tử

Phần Hai - Thân thể Bách Gia Chư Tử

(còn tiếp)

sở râu các cụ khảo quan nhìn tây đầm... nhớ tú xương cao xuân tứ

Thân gửi tác giả Sự Muôn Năm Cũ

Thực tình tôi do dự trước khi viết bài này bởi vì tôi nghĩ rằng muốn bàn chuyện khoa cử ngày xưa trước hết mình cũng cần có tí vốn liếng chữ Hán (để tra khảo sách Hán Nôm qua văn bản gốc mỗi khi cần) ít ra như cố ông Trần Văn Tích, mà tôi lèm nhèm chỉ biết dăm ba chữ loại "tam tự kinh". Thêm nữa lại có vấn đề "hồi tỵ" khi phải đề cập tới những chuyện liên quan đến họ hàng xa gần, dù là chuyện khoa cử lằng nhằng. Nhưng rồi nghĩ lại biết đâu những dòng tản mạn dưới đây có thể giải đáp phần nào một vài thắc mắc có tính cách văn bản học. Không biết chữ Tàu, chữ Nôm thì nhờ người khác đọc, dịch hộ, chẳng chết ai! Và cũng mong rằng các nhận xét cụ thể, kinh nghiệm "thực địa", chút khơi mào về tư liệu, có thể mở ra hướng nghiên cứu mới, đem lại một chút thoáng mát vào một đề tài mà theo tôi, rất là khô khan nếu không có ông...Tú Xương nhúng tay vào một trăm năm trước!

1.

Gần đây trên tạp chí Hợp Lưu số 63 có bài viết của bà Nguyễn Thị Chân Quỳnh ghi lại những kinh nghiệm, những khó khăn đã gặp phải trong quá trình nghiên cứu chế độ thi cử tại Việt Nam thời trước.

Có một chi tiết làm tôi chú ý. Nhà học giả nhận xét rằng theo Quốc Triều Hương Khoa Lục thì Cao Xuân Dục là chủ khảo kỳ thi hương năm Giáp Ngọ 1894 ở Nam Định, trong khi những hình ảnh do Selles chụp nhân dịp xướng danh khoa Đinh Dậu 1897 (xôm trò vì có mặt toàn quyền Doumer) được in lại trong sách của Daney lại có sự hiện diện của Cao Xuân Dục ở đấy (mà theo bà Nguyễn Thị Chân Quỳnh là với tư cách chủ khảo kỳ thi Hương này). Như vậy, theo bà, Hương Khoa Lục (mà tác giả là Cao Xuân Dục) đã chép nhầm về khoa thi do chính tác giả làm chủ khảo!

Sở dĩ có sự ngộ nhận này có lẽ vì bà học giả đã quên (hoặc chưa) đọc tiểu sử Cao Xuân Dục nên không ghi nhận thời kỳ ông làm tổng đốc Nam Định-Ninh Bình trong thời gian 1896-1898.

Tiểu sử Cao Xuân Dục cho biết trong quá trình làm việc ở Bắc Kỳ vào thập niên cuối của thế kỷ 19: "...năm 1890 ông được thăng chức tổng đốc Sơn Hưng Tuyên... Cuối năm 1893 ông cho xuất bản Quốc Triều Hương Khoa Lục phần chính biên. Năm 1894 được cử làm chánh chủ khảo trường thi Hà Nam, sau đó được phong hàm thự hiệp biện đại học sĩ lãnh tổng đốc Nam Định-Ninh Bình... Năm 1898 được điều về Huế làm tổng tài quốc sử quán..."(1). Như vậy lúc ông đang tại chức tổng đốc Sơn Hưng Tuyên thì được cử làm chánh chủ khảo trường thi Hà Nam khóa Giáp Ngọ 1894 (nhà thơ Trần Tế Xương đỗ tú tài khóa này); và sự hiện diện của ông trong lễ xướng danh khóa thi Đinh Dậu 1897 chỉ có tính cách nghi lễ trên cương vị quan đầu tỉnh (tổng đốc Nam Định-Ninh Bình, còn gọi là Nam Ninh tổng đốc) chứ không phải với tư cách chủ khảo khoa này.

Để kiểm chứng, khi nhìn những bức ảnh in lại trong sách của Daney, chỉ có cái ảnh Cao Xuân Dục (ông Tây ghi là le tong doc, đúng quá!) đứng một mình trơ trọi có lọng che(2) là ...Cao Xuân Dục. Còn trong số mấy ông khảo quan ngồi trên ghế cao lêu nghêu không có ông nào là Cao Xuân Dục cả, cho dù có lấy kính lúp xem lòi cả tròng, "sờ cảm đo râu" theo kiểu cảnh sát hình sự, "a-ma-tơ" kiểu Lê Phong phóng viên (3) hoặc nhờ ông Sherlock Holmes(4) điều tra với sự tiếp sức của anh bạn nổi khổ Dr Watson cũng chịu thua không tìm đâu ra cụ Cao! Mà cũng dễ hiểu thôi, ai mà chẳng biết mấy khi quan đầu tỉnh Nam Định lại được cử làm chánh chủ khảo ngay ở trường Nam Định, vì sợ ông sẽ thiên vị sĩ tử tỉnh nhà. Thế là đóng hồ sơ cái rụp, và Sherlock Holmes sẽ neho mắt bảo anh bạn nổi khổ: "Có gì đâu mà phải động não? It's elementary, my dear Watson!"

2.

Và nếu ông Sherlock Holmes buồn...ngủ vì chẳng có việc gì để mà động não, buồn tình tôi cũng sờ...râu con kiến, nghĩ mình cũng nên tìm hiểu về khoa Đinh Dậu 1897 này xem nó ra làm sao. Đăng nào thì cũng phải Redde Caesari quae sunt Caesaris! Khó gì, mở cuốn Hương Khoa Lục ra xem thì thấy ghi rành rọt chủ khảo khoa này là Đồng Sĩ Vịnh, Tả tham tri bộ Lễ sung biện Các vụ, từ Huế ra; phó chủ khảo là Nguyễn Quán, Hàn lâm viện trực học sĩ kiêm toàn tu Quốc sử quán cũng từ Kinh ra. Vậy trong số mấy ông ngồi trên ghế cao lêu nghêu hoặc ngồi ăn yến chắc là có hai ngài này...Có một ông diện mạo oai vệ, đầu chít khăn, phải chăng là Hoàng Cao Khải kinh lược Bắc Kỳ? Xin nhờ Sherlock An Nam nào điều tra hộ xem, bởi vì ở Lễ xướng danh hai khoa thi Hương 1891 và 1894 trước đó đều có sự hiện diện của quan kinh lược họ Hoàng (xem ở phần sau), huống chi lần này lại có toàn quyền Doumer mới sang nhậm chức. Và nếu tiếp tục làm việc "nghiêm túc" thì cũng nên tra cứu thêm về hành trạng quan chủ khảo khóa Đinh Dậu 1897: Đồng Sĩ Vịnh, Cụ là ai? Hãy trả về cho César, à quên, cụ Đồng Sĩ Vịnh những gì của cụ, có phải không ạ?

Hương Khoa Lục ghi Đồng Sĩ Vịnh trúng cử nhân khoa Tự Đức Tân Dậu (1861) ở trường thi Thừa Thiên (do Phan Huy Vịnh làm chủ khảo), đỗ thứ 26 trong số 30 ông cống, nhưng không ghi lúc ấy ông bao nhiêu tuổi. Tra thêm Quốc Triều Khoa Bảng Lục, thì không thấy ông đỗ tiến sĩ hay phó bảng(5). Ông quê quán làng Mậu Tài, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên.

Sẵn có Đại Nam Thực Lục(6) đầy đủ 38 tập trong nhà, bèn mở ra xem có thêm dữ liệu gì không, thì được biết hoạn lộ của ông cũng ba chìm bảy nổi, tuy chưa phải lên voi xuống chó như Nguyễn Công Trứ. Năm Tự Đức thứ 27 (1874) Đồng Sĩ Vịnh giữ chức viên ngoại lang ở Cơ Mật viện bị giáng cấp vì việc chiếu chỉ ban hành bất cập (tên hoạn quan dính líu trong vụ này bị đánh 80 trượng!) Cũng năm ấy ông làm khoa đạo, đàn hạch sứ bộ Phan Sĩ Thực, sau 2 năm đi sứ ở nước Tàu trở về lại đi thẳng về nguyên quán chứ không vào Kinh chầu vua ngay. Năm 1876 Đồng Sĩ Vịnh làm bố chính Nam Định, thành bị quân Pháp đánh hạ, ông bị cách chức, phải phạt làm lính đi tiên phong để chuộc tội. Năm 1885 ông lại được triều đình cử làm tuần phủ Ninh Bình nhưng chẳng bao lâu bị quân Pháp bắt giam một thời gian. Về Kinh năm 1887 ông được cử làm phó quản đốc "thông bảo chuyên nha" phụ trách đúc tiền (Đồng Khánh Thông Bảo). Đại Nam Thực Lục tập cuối cùng chép đến 1888 là năm vua Đồng Khánh mất. Như ghi trong Hương Khoa Lục, với tư cách Lễ bộ Tham tri dưới đời Thành Thái ông được cử làm chủ khảo thi Hương trường Hà Nam năm 1897 (lúc này trường Nam (đã) thi lẫn với trường Hà - thơ Tú Xương - từ khoa 1886). Với cái đà này chắc ông phải lên tới chức thượng thư trước khi về hưu chẳng chơi! Lục những cuốn "tử điển danh nhân" không thấy ghi chép gì về Đồng Sĩ Vịnh. Chỉ thấy trong Từ Điển Nhân Vật Lịch Sử Việt Nam (7) có chép về ông Đồng Sĩ Bình (1904-1930) quán làng Mậu Tài, có hoạt động cách mạng (không nói rõ theo đảng phái hay khuynh hướng nào) và bị cầm tù, đầy ải trong nhiều năm.

Họ Đồng Sĩ là một dòng họ lớn ở Thừa Thiên. Tôi nhớ hồi còn bé ở Huế có ông Đồng Sĩ Nga làm tỉnh trưởng vào khoảng 1950 là bạn của thân phụ tôi. Thế nào chẳng có thân thuộc dòng họ này lưu lạc sinh sống ở hải ngoại. Làng Mậu Tài thuộc huyện Phú Vang nằm gần thành phố Huế, tên làng đã đi vào tâm thức dân gian qua những câu ru hời đậm đà mà kẻ sinh đẻ ở Huế như tôi vẫn nhớ hoài:

Ru em cho théc cho muồi

Để mẹ đi chợ mua cau ăn trầu

Mua vôi chợ Quán chợ Cầu

Mua cau Nam Phổ mua trầu chợ Dinh

Chợ Dinh bán áo con trai

Triều Sơn bán nón Mậu Tài bán kim.

Giả sử vào một ngày đẹp trời ông (bà) khách (Việt kiều?) quay gót về thăm chốn Thần Kinh. Sau mấy màn tham quan lăng tẩm, "ngủ đờ", bún bò, cơm hến, bia hơi, khách bắt đầu... chán, cảm thấy ngứa ngáy, định cất bước giang hồ đi nốt chặng đường đất nước, chợt nhớ cái "vấn nạn" thi cử năm xưa: Đồng tiên sinh, cụ là ai? Đất nước đổi mới, đi lại cũng dễ, khách bèn rời khách sạn (nhà nghỉ, nhà khách??), bỏ dăm ba đôn (euro còn ít người xài), mượn chiếc xe (ôm) phóng về làng Mậu Tài - không phải đi mua kim chỉ đâu nhá mà để làm một chút "điền dã". Vâng, tìm đến từ đường họ Đồng Sĩ, biết đâu trên bàn thờ lại chẳng có bức chân dung của cụ Đồng Sĩ Vịnh. Nhấn nha đọc một vài câu đối (nếu biết chữ Hán!), ngắm bức hoành phi, hỏi chuyện với hậu duệ 3, 4 đời của cụ, tò mò xin cho xem cuốn gia phả, chắc là có vài dòng ghi lại chặng đường khảo quan của tiên sinh ở xứ Bắc kỳ Bảo hộ vào thời kỳ "quá độ tây-ta" thừa xa xưa ấy... Việc này thực hiện dễ như chơi, nếu... muốn.

3.

Gần đây có dịp về Việt Nam tôi thử làm một chuyến "giang hồ văn hóa vật", gọi là lần theo dấu chân của tiền nhân, để xem dấu vết còn lại có đúng như đã ghi trong hành trạng cụ cổ tôi là Cao Xuân Dục khi ông làm việc ngoài Bắc. Tôi đã "khám phá" được gì? Có ông bạn (thông thạo chữ Hán là cái chắc rồi) chỉ cho thăm bia ở chùa Đồng Quang (Hà nội) cạnh gò Đống Đa, ghi lại việc tu sửa chùa này với sự góp sức của Cao Xuân Dục khi ông làm bố chính Hà nội (1886) cùng với tổng đốc Lê Đĩnh và khâm sai Nguyễn Trọng Hợp (8). Thời gian ông làm Sơn Hưng Tuyên tổng đốc còn để lại di tích ở chùa Thầy, và ở động Hoàng Xá hiện nay vẫn còn tượng Cao Xuân Dục được khắc ở vách. Trong Long Cương Văn Tập (9) lưu ở viện Hán Nôm (Hà nội) có ghi lại bài văn bia ông soạn nhân dịp trùng tu văn miếu ở Sơn Tây. Tôi chưa có dịp tìm xem và không rõ bia này có còn không.

Thời gian ông làm tổng đốc Nam Định-Ninh Bình (1896-1898) còn để lại khá nhiều vết tích: những bi ký do ông soạn trong dịp trùng tu các di tích lịch sử rải rác đó đây, như ở nền nhà Hưng Đạo Đại Vương (Tức Mặc), đền Không Lộ (nội thành Nam Định cũ).... Đặc biệt là văn bia do Cao Xuân Dục soạn năm Thành Thái thứ 13, 1901 (lúc này ông đã vào Huế làm việc ở Quốc Sử Quán) nhân dịp trùng tu xong Phủ Giầy Vân Cát ở ngoại thành Nam Định. Tên bia là "Thánh Mẫu Cổ Trạch" (nhà ở ngày xưa của Thánh Mẫu - Liễu Hạnh, CXTứ chú), "Linh Từ Bi Ký" (bia ghi chép về ngôi đền thiêng), nội dung cho biết: "Phủ Vân Cát ...dựng từ đời Lê Cảnh Trị (10) , đời Cảnh Thịnh (11) mở rộng ra, đến năm kỷ mao (1879) đời Tự Đức được sửa sang, lợp mái lại. Năm Thành Thái thứ 10 (1898) đền bị hư hại vì mưa gió, quan huyện hợp sức với quan tỉnh vận động quyền góp công đức, cùng với thân hào đứng ra tu sửa, đến năm Thành Thái thứ 12 (1900) thì xong..."

Văn bia này dựng ở Ngũ Vân Lâu phía trước Phủ Giầy, là một trong những địa điểm thờ Mẫu nổi tiếng ở miền Bắc (ngang hàng với Phủ Tây Hồ ở Hà nội, đền Sòng ở Thanh Hóa...) Qua bao lớp sóng phề hưng, cải cách ruộng đất, đấu tố, bom đạn...Phủ Giầy Vân Cát (Vân Cát nữ thần: mẫu Liễu Hạnh, CXTứ chú) vẫn còn đó, văn bia vẫn còn đây (mới 100 năm thôi mà!). Công trình kiến trúc hiện nay theo dạng trùng thiêm, hình chữ "quốc", là kiểu phổ biến đời Nguyễn. Ngày nay trong bầu không khí đổi mới, thời "nhang khói thị trường", vào dịp hội lễ hàng năm vào tháng Ba âm lịch, hàng ngàn người đổ xô về Phủ Giầy cầu xin lộc thánh (mẫu), chen lấn xem lên đồng, làm mỗi rất ư là ngon cho... bọn móc túi!

Tôi đến đây một chiều đông giáp Tết, trời rét căm căm, thành ra không được thấy cảnh nhộn nhịp này, nhưng lại được thưởng thức mấy quả chuối ngự mua ở cổng đền, đặc sản xứ Sơn Nam Hạ ("ăn chuối ngự, đọc thơ...Xương"), bé bằng ngón tay mà cực kỳ...ngon. Lác đác mấy bà sồn sồn phấn son lòe loẹt vào đền khăn vái (cầu tài? giấc mơ hồi xuân?) và một cặp còn trẻ đáng điệu ngơ ngác, hỏi ra thì họ đến đây để cầu tự.

Chẳng phải vì tình cờ mà bài thơ "Phủ Giầy" của tôi (Hợp Lưu số 65) có mấy câu:

...

tình đôi ăn xin

mút mùa chiêm

từng bát từng bát

đong nổi cô đơn vàng mã

em phủ phục

huyền thoại mẫu nào cụ thể hơn

giấc mơ phần thực

và tôi chờ khói hương

đi vào vận hội

...

4.

Có thể nói cuộc đời ngắn ngủi (37 năm) của nhà thơ Trần Tế Xương đã nổi trôi theo những mùa thi ở thành Nam, nơi ông sinh trưởng: ông đi thi những tám lần mà chỉ được mỗi một chân Tú tài. Những khoa thi này vẫn còn sống mãi trong tâm tưởng (một vài) chúng ta cũng nhờ những vần thơ trào lộng của ông.

Khóa thi Đình Dậu 1897 thiên hạ nháo cả lên vì có tân toàn quyền Đông Dương Paul Doumer dùng đường thủy tới dự lễ xướng danh, nào lính nào tàu chiến hộ tống, đại bác bắn chỉ thiên ra oai, chả là lúc ấy dư luận xôn xao về vụ Kỳ Đồng khởi nghĩa. Ngoài Doumer còn có sự hiện diện của thống sứ Bắc Kỳ Fourrès và công sứ Nam Định Lenormand. Cái hoạt cảnh Tây Ta "giao lưu" được ghi lại thật sống động, như những hình ảnh của một bài phóng sự chớp nhoáng hay một cuốn phim thời sự đập ngay vào mắt:

Lọng cầm rợp trời quan sứ đến

Váy lê quét đất mụ đầm ra

Hoặc:

Trên ghế bà đầm ngoi đít vịt

Dưới sân ông cử ngoảnh đầu rồng.

Theo Nguyễn Văn Hoàn (12) thì ngay ở khoa Tân Mão (1891) đã có "Tây" về dự: thống sứ Bắc Kỳ Neyret đi cùng với kinh lược Hoàng Cao Khải. Nhà văn Nguyễn Tuân đã ghi lại lễ xướng danh khoa Giáp Ngọ (1894) là khóa Tú Xương đỗ tú tài, cũng có Tây đến "quây". Với giọng khinh bạc thường lệ, chả cần tuân thủ một quy luật văn bản học nào hết, ông viết: (13)

"Ở một đồng giấy lộn trong thúng một bà đồng nát bán rong sách báo Tây cũ làm giấy gói hàng ở dọc phố Lãn Ông Hà Nội, thấy có những tờ rời nói về khoa thi hương Giáp Ngọ (1894) ông Xương đỗ tú tài rằng:

"Trường thi Nam Định năm 1894 đông như kiến cỏ...Kỳ đệ nhất vào ngày 25-10-1894, kỳ đệ nhị ngày 15-11. Kỳ đệ tam 25-11. Vào kỳ phúc hạch đệ tứ là ngày 2-12-1894. Ngày 8-12-1894 là lễ xướng danh những người đỗ. Tiếng loa ran lên, ồm ồm lạnh lạnh. Tiếng í ới gọi nhau lạc đường của các thầy khóa, của tiểu đồng lão bộc quản gian nhỏ lều đội chông ra về. Đám đông lên tới hai mươi nhăm ngàn người. Lễ xướng danh từ sớm cho đến chiều. Quan toàn quyền (De Lanessan, CXTứ chú) bận không đến, có quan cai trị (thống sứ) Moren thay mặt...Xướng xong tên 60 cử nhân tân khoa thì quan Moren về. Các ông tân khoa phục lạy. Ở tỉnh đường quan tổng đốc, quan kinh lược Bắc Kỳ (Hoàng Cao Khải, CXTứ chú) ban mũ, ban áo tấc xanh, ban ô, ban tráp sơn nó là những huân hiệu cụ thể của người men chân lên cái thang hoạn lộ...Ngày yết bảng ấy được kết thúc nhốn nháo la đã ở toà sứ Nam Định bằng một tiệc rượu, nháy mắt có mặt đủ các thứ tai họng tai mũi thực dân nút mắt cũng như xồm xoàm (...)

Tú Xương đỗ tú tài thêm thủ (lấy thêm) khoa Giáp Ngọ 1894 do Cao Xuân Dục làm chủ khảo. Chỉ có một lần nhà thơ nhắc đến "thượng Cao" trong bài tứ tuyệt:

Này này hương thí đỗ khoa nào

Nhân hậu thay lòng quan thượng Cao

Người ta thi chữ ông thi phúc

Dù được dù không cũng muốn vào (14)

Đối tượng "ông" ở đây được hiểu khác nhau. Lãng Nhân Phùng Tất Đắc (nhà báo lão thành gốc Nam Định) cho rằng đây là nói về một vị họ Từ, "quan thượng Cao Xuân Dục làm chủ khảo thi Hương đã

rộng rãi cho ông đỗ, nay ông thi tiến sĩ nữa thì ra ông thi bằng phúc ẩm tổ tiên..." Ông này vào kinh đỗ luôn tiến sĩ, sau lần lượt làm tri phủ (Xuân Trường), đốc học (Nam Định), tuần phủ (Ninh Bình) (15).... Tựa đề mỗi người đặt một cách: "Thi Phúc" (Nguyễn Văn Huyền et al), "Gửi bạn đi thi" (Sở Cuồng Lê Dư), "Gửi bạn thi đỗ" (Vũ Đăng Văn; Hoàng ngọc Phách, Lê Thuộc & Đỗ Đức Hiếu) (16)

Thượng (17) Cao là "Cao Xuân Dục, một vị chánh chủ khảo hồi bấy giờ được sĩ tử ca ngợi là nhân hậu" (theo Nguyễn Văn Hoàn) (18). Nguyễn văn Huyền et al ghi: "từng làm tổng đốc Nam Định, thượng thư bộ học. Khoa thi hương này ông được cử làm chánh chủ khảo, có tiếng là nhân hậu, chấm nổi tay."

Chắc Tú Xương cũng có thiện cảm đối với chủ khảo khoa thi đã chấm cho mình đỗ lần đầu (và cũng là lần cuối) trong cái nghiệp lều chõng, dù chỉ đỗ tú tài vớt. Nhân hậu là phải. Ai chả biết nhà thơ đã không tiếc lời đả kích các học quan, khảo quan mà ông cho là "xí trai", dốt hoặc tham nhũng.(19)

Ở phố hàng Song thật lắm quan

Thành thì đen kịt, đốc thì lang

Thành là quan giữ thành tên là Pháo. Đốc là quan đốc học tên Kinh (hay Ưông?), ông này da mặt loang lổ (dân Huế gọi là bị "lác").

Dù bản thân là tay chơi có hạng ("bài bạc kiêu cờ cao nhất xứ", "cao lâu ăn qu?/ thổ dĩ chơi lường" "ăn chơi liêu lĩnh, tứ đố tam khoan"), ông lại căm ghét hạng học quan ham vui cờ bạc:

Ông về đốc học đã bao lâu

Cờ bạc rong chơi rặt một màu

Và dù tự trào đi thi "sờ bụng không một chữ gì", ông chê một khảo quan gốc gác tỉnh nhà gia đình vốn làm nghề bán thuốc bắc:

Sơ khảo khoa này bác cử Nhu

Thực là vừa dốt lại vừa ngu...

Một ông buôn sắt giả danh thầy đồ bị nhà thơ giễu tơi bời:

Hỏi thăm quê quán ở nơi mô

Không học mà sao cũng gọi đồ

...

Hỏi mãi mới ra thẳng bán sắt

Mũi nó gồ gồ, trán nó giồ.

Một ông huyện được cử phụ trách việc trường quy ở kỳ khảo (thi thử) cho thí sinh sắp đi thi Hương, dốt quá đến nỗi có chuyện tráo bài mà không hay: (20)

Thánh cắt ông vào chủ việc thi

Đêm ngày coi sóc chốn trường quy

Chẳng hay gian dối vì đâu vậy?

Bá ngộ thẳng ông biết chữ gì!

Có bản chép "đều mẹ" thay vì "bá ngộ" (tiếng nhà chùa).

Khoa Canh Tý (1900) Tú Xương lại hỏng. Kỳ này có hai tay hay chữ là Vũ Tuấn và Lê Sĩ Nghị tranh nhau ghế khôi nguyên:

Hai đứa tranh nhau cái thủ khoa

Tuân khoe văn hoạt, Nghị văn già

Vũ Tuấn đỗ giải nguyên, năm sau vào kinh lại đỗ phó bảng. Khoa thi hội Tân Sửu (1901) này do Cao Xuân Dục làm chủ khảo. Cái tiếng "nhân hậu" của ông được biểu hiện một lần nữa khi ông "vớt" thêm bốn người cho vào thi Đình trong đó có Nguyễn Sinh Huy là thân phụ Hồ Chí Minh. Ông còn xin vua (Thành Thái) cho những người đỗ phó bảng như các ông Tuấn, Huy (trước tên là Sắc) và Phan Chu Trinh cũng được ban áo mão, cấp ngựa trạm vinh quy bái tổ. Đây là một tiền lệ trong chế độ khoa cử triều Nguyễn (21).

Còn Lê Sĩ Nghị á nguyên sau này không đỗ đại khoa, mặc dù tám tiếng ông đã nổi như cồn từ sáu năm trước. Lãng Nhân viết (22):

"(...) Năm Giáp Ngọ (1894) mới 17 tuổi, đã về thi hương tỉnh Nam Định. Sĩ tử nghe tiếng ông đều lấy làm ngại. Kỳ đệ nhất ông làm tới bảy bài kinh nghĩa. Lệ thi hương chỉ bắt buộc có 2 bài, một bài kinh làm theo điển cổ Ngũ Kinh, một bài truyện lấy Tứ Thư làm tài liệu, ông đã làm tất cả 5 bài kinh và 2 bài truyện, bảy bài đều được phê ưu, thật là một kỳ lục. Nhưng sau xét lại một bài truyện, đầu bài là: Đạo chi tương hành dã dư (đạo của ta nếu gặp lúc được thi hành) lấy chữ Luận ngữ, ông chép đầu bài vô ý bỏ mất chữ dã. Như thế là phạm trường quy, dẫu văn hay đến đâu cũng phải ra bảng con, nghĩa là hỏng.

"Song quan trường có ý tiếc tài. Ngày ra bảng kỳ đệ nhị, chánh chủ khảo Cao Xuân Dục cho loa gọi ở cửa trường: thí sinh Lê sĩ Nghị ở Hưng Yên, vào cho quan trường hỏi. Ông vào thì chủ khảo phàn nàn cho ông bị hỏng, ủy lạo và tặng ông bài thơ:

Vũ trụ vô hoàn cục

Giang sơn tái tú linh

Kim quân di nhất dã

Ngô đạo ký chung thành

"(Trong vũ trụ không có cuộc nào hoàn toàn/ non sông ta vẫn còn linh khí/nay phải bỏ sót ông là một vậy/đạo ta mong có lúc được thịnh hành)

"Bài thơ có ý dụng tâm, câu thứ nhất thứ hai rút ở chính bài kinh nghĩa của họ Lê làm:

Vũ trụ hoàn toàn chi cục

Giang sơn bằng tái tú chi linh

"Câu thứ ba: tiếc ông là bậc nhân tài bị rớt lại và ngụ ý đầu bài ông bỏ sót chữ đã.

"Câu thứ tư: mong ông sau này thành đạt.

"Thi hỏng ông trở về cố gắng học thêm. Đến khoa Đinh Dậu (1897) lại hỏng. Cách ba năm sau, khoa Canh tý (1900) đỗ á nguyên (...)

Lăng Nhân Phùng Tất Đắc là nhà báo kỳ cựu ở Bắc kỳ, thông thạo tiếng Pháp lẫn chữ Hán. Ông là người đã chỉnh lại họ tên chính thức của Tú Xương là Trần Tế Xương (chứ không phải Kế) trên báo Đông Tây năm 1932 (23). Di cư vào Nam ông nổi tiếng với Kim Lai Ẩn Quán và Nam Chi Tùng Thư, in ấn đẹp (nhất?) Sài Thành một thời. Sau 1975 ông sang tị nạn ở Anh. Bài viết trong Giai Thoại Làng Nho (in lần đầu năm 1966) không biết trước đây đã đăng ở báo nào chưa, nhưng những chi tiết về Lê Sĩ Nghị, các khoa thi, chủ khảo...khi đối chiếu đều đúng rập theo nguồn tư liệu "gốc" cũng như qua thơ Tú Xương. Thế thì nội dung cụ thể các bài thi, ngay cả đầu đề ở khoa thi Giáp Ngọ 1894, về trao đổi giữa chủ khảo Cao Xuân Dục và thí sinh Lê Sĩ Nghị, Lăng Nhân lấy từ đâu ra nhất là bài thơ đầy ý nhị: vũ trụ vô hoàn cục?

Trong dịp về Việt Nam gần đây, tôi được biết ở viện Nghiên Cứu Hán Nôm còn một sổ sách tựa đề Hà Nam Hương Thí Văn Tuyển. Đây là những tuyển tập nhiều bài kinh nghĩa, văn sách, thơ phú chọn lựa trong các kỳ thi Hương của trường Hà Nam được in ra thành sách, liên quan đến các khoa thi Giáp ngọ (1894), Đinh Dậu (1897) Canh Tý (1900), Canh Tuất (1909) và một cuốn chép tay về khoa thi Bính Tuất (1886). (24) Trong Long Cương Văn Tập (25) có một bài sớ của Cao Xuân Dục tâu vua xin cho khắc in những bài văn làm trong các khoa thi, như vậy việc cho in các tập văn tuyển về các kỳ thi này là do ông khởi xướng. Tôi chưa có dịp khảo chứng ngọn ngành về cuộc trao đổi giữa Cao Xuân Dục và Lê Sĩ Nghị như Lăng Nhân ghi lại, nhưng cũng đoán là từ Hà Nam Hương Thí Văn Tuyển mà ra. Đây là nguồn tư liệu phong phú cho những ai muốn đào sâu vào nội dung đề tài khoa cử vào những năm đầu thời kỳ thuộc Pháp.

5.

Nam Định, ngày cuối đông...Buổi sáng mờ sương, lạnh buốt, tôi rời nhà khách đi lang thang. Vào quán cóc miễn một bát cháo lòng cho ấm dạ. Hỏi mãi không tìm đâu ra quán cà phê nhâm nhi một

cái "phin" cho tỉnh người, cùng lắm nước sôi cà phê bột cũng cam. Thoáng nhớ Tú Xương chỉ thích "một trà một rượu một đàn bà", biết đâu dân Nam Định theo gương ông không xài cà phê. Rượu, đàn bà thì sớm quá, mới tám giờ sáng. Lại không quen cái tật "chén trà trong sương sớm" của Nguyễn Tuân. Đi bộ hơn cây số thì đến bờ hồ. Dưới vòm cây rậm rạp hiện ra một quán lợp lá quảng cáo các món nhậu. Ngoài hiên là mấy cái bàn ghế plastic thấp lè tè. May quá ở đây có cà phê, lại "phin". Ông chủ ngồi chồm hổm nhỏ lông con ngan vừa cắt tiết xong, đứng trong một cái chậu. Lạnh thế này mà chỉ mặc độc cái mai-ô. Có tiếng cười khúc khích. Phóng mắt nhìn quanh. Một cặp trai gái đang đú đởn trên chiếc võng mắc ở góc sân, cạnh chiếc xe máy hiệu Dream mới toanh. Nhìn chiếc giày cô gái gót cỡ một tấc nằm chổng gọng trên cỏ, đầu tôi bỗng vang lên chí cha chí chất khua giày dép, đen thui... Cô chủ bụng cà phê tới, mắt đá lông nheo: "Anh hai đi chơi đâu sớm thế!" Ôi quê hương Tú Xương! Sinh hoạt thị dân thành Nam một thế kỷ sau, bước vào thiên niên kỷ mới, vận hội mới, bụi ơi là bụi. Tự hỏi phố hàng Thao ông chơi ả đào ngày xưa bây giờ nằm đâu. Gì chứ hát caraôkê thì ngõ ngách nào mà chẳng có. Định chiều nay tìm đến phố hàng Nâu (bây giờ là phố Minh Khai) đến thăm nhà cũ cụ Tú. Quay mặt nhìn ra hồ. Một vài sợi nắng thoi thóp. Nước Vị Hoàng có thời đã liếm láp bờ cỏ này? Trường thi Mỹ Lộc thừa trước bây giờ ở đâu? Chợt nhớ đêm qua ông bạn đọc cho câu thơ Nguyễn Bính: lữ duyên búi tóc củ hành, trường thi Nam Định biến thành trường bay...Úi cha!

Lần bước đến viếng mộ nhà thơ nằm cạnh hồ. Mộ làm bằng đá xây hình chữ nhật, khá bề thế, xung quanh hoa cỏ tươi mát. Sáng nay chỉ có mỗi mình tôi. Tấm bia cẩm thạch màu xanh lục sáng loáng, một mặt khắc hai câu trong bài thơ cảm hoài:

Vắng nghe tiếng ếch bên tai

Giật mình còn tưởng tiếng ai gọi dò

Mặt kia ghi lại hai câu Yên Đỗ phúng Tú Xương:

Này ai chín tuổi Xương không nát

Có lẽ nghìn thu tiếng vẫn còn

Lăng Nhân ghi "miệng vẫn còn". Vâng, lại vấn đề văn bản học. Tiếng thì tốt mà miệng lại độc. Bia miệng mà. Miệng thì cần gì văn bản chính xác. Cứ nhớ mà chép ra. Thơ Tú Xương cũng thế, không còn bản gốc, dù chỉ mới trăm năm ("trong cõi người ta"). Tam sao thì thất bản. Sàng lọc "nghiêm túc" còn được hơn trăm bài. Theo phương pháp sờ ngọn tìm gốc. Mở cuốn sách Tú Xương: Tác phẩm - Giai thoại (26) in năm 1986 đã long gáy ông bạn biểu làm quà, ở ngay trang đầu phần giới thiệu Nguyễn Đình Chú trích hai câu Này ai chín tuổi...Nhưng ông giáo sư lại "bật mí": "...gần đây đã có người cải chính rằng đó là hai câu đối ở cột lăng của Đoàn Triển (27) tại làng Hữu Thanh Oai, nhưng từ lâu nhiều người vẫn tin là của Nguyễn Khuyến viếng Tú Xương. Sự lầm lẫn này nếu đúng là lầm lẫn, thì cũng đã dựa trên một điều rất đáng có, rất muốn có" (chữ nghiêng của tôi).

Vâng, dù gì cũng đã khắc vào bia rồi. Tam nguyên Yên Đỗ viếng ông Tú Vị Xuyên hai câu để đời. Ông nghề hiền đạt nửa đường từ quan về già ngà nón chào ông tú một đời lận đận chết yểu. Giao tình giữa hai đại thụ thơ quốc âm cuối thế kỷ 19, mỗi người một vẻ "rất đáng có". Cái bóp chác thị thành và cái yên ắng nông thôn, yin yang hài hoà, hai mặt của cùng một cái bề đại văn chương, thật là "rất muốn có" cho một chặng đường văn học chính thống đang độ chuyển mùa sang thế hệ Tản Đà. Sờ ngọn tìm gốc làm chi cho mệt. Truyền thống phải thế. Có gắp nhăm chút xương cũng chẳng sao, bởi vì máu thịt thì đã ngấm vào mạch thơ dân tộc rồi...Biện chứng là phải thế...

Cũng may là mình mù Hán tị Nôm.

Cao Xuân Tứ

Amsterdam tháng 8. 2002

CHÚ THÍCH

(1) Quốc Triều Hương Khoa Lục, tác giả Cao Xuân Dục; Nguyễn Thúy Nga, Nguyễn Thị Lâm dịch, Cao Tự Thanh hiệu đính và giới thiệu, NXB TP HCM, 1993. Phần tiểu sử tác giả dựa trên tài liệu (chữ Hán) An Xuân Nam Cao Xuân Dục lý lịch (còn lưu lại ở Viện Nghiên Cứu Hán Nôm) và bài "Notices nécrologiques S.E Cao Xuan Duc" củ? Charles Patris (Bulletin des Amis du Vieux Hue, 1923). Thực ra lúc mới về Huế năm 1898 ông chỉ làm phó tổng tài quốc sử quán, đến 1903 mới chính thức giữ chức tổng tài.

(2) Lúc còn ở Saigon tôi đã được xem một số ảnh Cao Xuân Dục ở nhà bà cô là Cao Ngọc Anh (1877-1970), và tại nhà một số họ hàng như các anh Cao Xuân Thiệu (đã mất), Cao Xuân Vỹ (hiện ở Mỹ), khi thì ông mặc triều phục, khi áo the, lúc mũ cánh chuồn, lúc khăn đóng. Có điều làm tôi chú ý nhất là bộ râu thật đẹp, thật sum suê của ông chẳng thua gì "Tây", hơn xa các vị đồng liêu trong phủ phụ chính chụp chung trong một tấm ảnh đầu đời Duy Tân (cố ngoại tôi là Tôn Thất Hân râu cũng vào hạng khá, ông Nguyễn Hữu Bài rõ ràng "no hair", có lẽ ông không (để?) râu). Sau này Bác sĩ Cao Xuân Cẩm (1906-198?) sinh thời ở Paris lúc xem cuốn sách của Daney có chỉ cho tôi cái ảnh Cao Xuân Dục đứng một mình (lúc ông mới ngoài ngũ tuần) và đề nghị nên chụp lại, in ra nhiều tấm để phát cho bà con. Trong bài của Charles Patris cũng có in lại một số ảnh Cao Xuân Dục ở nhiều thời điểm khác nhau.

(3) Nhân vật trong truyện trinh thám của Thế Lữ

(4) Nhân vật trong truyện trinh thám của Sir Arthur Conan Doyle

(5) Quốc Triều Khoa Bảng Lục của Cao Xuân Dục, Trúc Viên Lê Mạnh Liêu dịch, Nguyễn Đăng Na hiệu đính, NXB Văn Học, Hanoi 2001. Cuốn này trước đây dưới tựa đề Quốc Triều Đăng Khoa Lục đã được Trung Tâm Học liệu Bộ Văn Hóa Giáo Dục & Thanh Niên in lần đầu 1962, tái bản 1972 tại Saigon.

(6) Đại Nam Thực Lục Chính Biên, từ quyển 33 đến 38, Quốc Sử Quán triều Nguyễn, Bản dịch Viện Sử Học, NXBKHXH, Hanoi 1975, 1976, 1977

(7) Từ Điển Nhân Vật Lịch Sử Việt Nam của Nguyễn Q.Thắng & Nguyễn Bá THỂ, NXBKHXH, Hà nội 1992

(8) Về sau Cao Xuân Dục và Nguyễn Trọng Hợp trở thành thông gia: bà Cao Ngọc Anh (tên thật Cao Thị Hoà) là kế thất của án sát Nguyễn Duy Nhiếp và là kế mẫu của tiến sĩ Hán học Nguyễn Sĩ Giác có thời giảng dạy ở Đại học văn khoa Sài gòn). Về tiểu truyện Cao Ngọc Anh, xin xem "Giai Thoại Làng Nho Toàn Tập" của Lãng Nhân , Nam Chi Tùng Thư, Saigon, 1966.

(9) Sách chữ Hán. Ký hiệu VHv. 1573h Viện Hán Nôm (Hà Nội), gồm các bài biểu, sớ, tựa sách, văn tế, văn bia... của Cao Xuân Dục.

(10) Lê Huyền Tông (1663-1671)

(11) Vua Cảnh Thịnh (Nguyễn Quang Toản) nhà Tây Sơn (1793-1800)

(12) Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam - giai đoạn nửa cuối thế kỷ 19, NXB Văn Học Hà Nội, 1964, in lại trong Trần Tế Xương, về Tác Gia và Tác Phẩm, NXB Giáo Dục, Hà Nội 2001.

(13) Thời và Thơ Tú Xương, tạp chí Văn Nghệ, 5-1961, in lại trong Trần Tế Xương, về Tác Gia và Tác Phẩm, SDD.

(14) Đây là theo Lãng Nhân. Các bản khác chép : "Dù dờ dù hay ông cũng vào".

(15) Chơi Chữ, tái bản ở Mỹ, Zieleks Co, Houston, Texas, 1978

(16) Xem Tú Xương: Tác phẩm-Giai thoại, Nguyễn văn Huyền chủ biên, Đỗ Huy Vinh và Mai Anh Tuấn sưu tầm và khảo dị văn bản, Nguyễn Đình Chú giới thiệu. Hội Văn học Nghệ Thuật Hà Nam Ninh, 1986

(17) Gọi "thượng" là vì tổng đốc ngang với hàm thượng thư (chánh nhị phẩm dưới triều Nguyễn bắt đầu đời Minh Mệnh, theo Việt nam sử lược của Trần Trọng Kim). Mãi đến 1907 Cao Xuân Dục mới được cử làm thượng thư bộ học.

(18) Xem chú thích 11, SDD

(19) Về những câu thơ trích và chú giải kèm theo, chủ yếu tôi dựa theo cuốn Tú Xương: Tác phẩm - Giai Thoại (SDD) mà văn bản, theo Đoàn Hồng Nguyên trong kỷ yếu Trường ĐHSP TPHCM 1999, là đáng tin cậy hơn cả.

(20) Tú Mỡ: Tính chất trào lộng trong thơ Tú Xương, Tạp chí Văn Học, Hà nội số 11, 1969, trích trong Tú Xương: Tác phẩm - Giai thoại, SDD

(21) Quốc Triều Khoa Bảng Lục, SDD. Về chút ơn thừa vua ban ngày tàn dư của nền Hán học, người con cả của ông là Cao Xuân Tiếu (1865-1939) đỗ phó bảng khoa Ất mùi (1895) sáu năm trước không được hưởng. Sau này hai con rể ông là Lê Xuân Mai (1874-1945) và Hoàng Tăng Bí (1881-1939) cùng đỗ phó bảng khoa Canh Tuất (1910) được hưởng vinh dự này. Người con rể đầu là Đăng Văn Thụy đỗ hoàng giáp đình nguyên khóa Giáp Thìn (1904) đương nhiên được hưởng quy chế vinh quy bái tổ. Những chi tiết này được chép theo gia phả.

(22) Giai Thoại Làng Nho, SDD

(23) Theo Vũ Đăng Văn trong Thân Thế và thơ văn Tú Xương, Cây Thông. Hà Nội 1951, trích trong Tú Xương: Tác phẩm và Giai thoại, SDD trang 49.

(24) Ký hiệu ở thư viện Viện Hán Nôm: VHv 323 khoa Bính Tuất (1886) bản viết tay; VHv 1125 khoa Giáp ngọ (1894) bản in; VHv 656 khoa Đinh Dậu (1897) bản in; VHv 658 khoa Canh Tí (1900)

bản in; VHv 1632, VHv 2607 và A 3014 khoa Quý Mão (1903) là 3 bản in dày mỏng khác nhau của Gia liểu Đường. Trong một vài cuốn còn có thêm phần phụ lục về một số bài văn chọn lọc ở các khoa thi hội và thi đình, ví dụ VHv 658 khoa Canh Tí (1900) có thêm hội thi văn tuyển khoa Tân Sửu (1901) v.v... Nhân đây tôi xin cảm ơn cô Nguyễn Thu Hương ở Khoa Sử trường Đại Học KHXH và Nhân Văn Hà Nội đã vào viện Hán Nôm thu thập giùm những thông tin này, đồng thời ghi chép và dịch hộ bài văn bia ở Phủ Giầy Vân Cát (Nam Định).

(25) Xem chú thích 9, SDD

(26) Theo Nguyễn Đình Chú: Đoàn Triển 1854-1919), hiệu Mai Viên, quê làng Hữu Thanh Oai. đậu cử nhân, làm quan đến hàm hiệp biện đại học sĩ, có trước tác. Theo Hương Khoa Lục ông đỗ cử nhân năm 1886 trường Hà Nam-Ninh Bình, có lần làm viên ngoại lang ở nha kinh lược Bắc Kỳ, gia đình đỗ đạt nhiều.

Thư ngỏ gửi ông Cao Xuân Tú
(Muộn còn hơn không)

Vấn chuyện chủ khảo Cao Xuân Dục

Nguyễn Thị Chân Quỳnh

Vì mục lục kém tôi không đọc được trên mạng nên đến bây giờ, cuối tháng 3/2009, tôi mới được một người chuyển cho bài "Sờ râu các cụ khảo quan" của ông Cao Xuân Tú (CXT), viết từ năm 2002, phê bình tôi sau khi đọc bài "Vì sao tôi nghiên cứu Khoa cử" của tôi (*Hợp Lưu* số 63, năm 2002).

Bài dài tới 13 trang, chia làm 5 phần, song chỉ ba phần đầu có liên quan đến tôi, phản bác ý kiến của tôi là *Quốc Triều Hương Khoa Lục* (HKL), mà tác giả là Cao Xuân Dục, đã chép sai. Dựa vào ảnh của Salles chụp lễ Xướng danh trường Hà Nam khoa Đinh Dậu, mà Daney in lại một phần trong *Quand les Francais découvraient l'Indochine* (Khi người Pháp khám phá ra Đông Dương) tôi chứng minh CXD mới là Chủ khảo trường Hà Nam khoa Đinh Dậu (1897) chứ không phải là Chủ khảo khoa Giáp Ngọ (1894) như HKL đã chép.

Sau đây xin trích lại những ý chính của ông CXT :

- "*muốn bàn chuyện khoa cử ngày xưa trước hết mình cũng cần tí vốn liếng chữ Hán (để tra khảo sách Hán Nôm qua văn bản gốc mỗi khi cần) ít ra như cỡ ông Trần văn Tích (...) Nếu không biết chữ Tàu, chữ Nôm thì nhờ người khác đọc hay dịch hộ, chẳng chết ai...*"
- "*Nhà học giả nhận xét rằng theo HKL thì CXD là chủ khảo kỳ thi Hương năm Giáp Ngọ 1894 ở Nam Định, trong khi những hình ảnh của Selles chụp nhân dịp xướng danh khoa Đinh Dậu 1897 (...) in lại trong sách của Daney lại có sự hiện diện của CXD ở đây (mà theo bà Nguyễn Thị Chân Quỳnh là với tư cách chủ khảo kỳ thi Hương này). Như vậy, theo bà, HKL (mà tác giả là CXD) đã chép nhầm về khoa thi do chính tác giả làm chủ khảo (...) Sự hiện diện của ông (CXD) trong lễ Xướng danh khoa 1897 chỉ có tính cách nghi lễ trên cương vị quan đầu tỉnh (tổng đốc Nam Định-Ninh Bình) chứ không phải với tư cách chủ khảo khoa thi Hương này. Để kiểm tra, khi nhìn những bức ảnh in lại trong sách của Daney chỉ có cái ảnh CXD (ông Tây ghi là le tong doc, đúng quá) đứng một mình trơ trọi, có lọng che là...CXD (...) Còn trong số mấy ông khảo quan ngồi trên ghế cao lêu nghêu không có ông nào là CXD cả cho dù có lấy kính lúp xem lòi cả tròng (...) cũng chịu thua không tìm đâu ra cụ Cao".*
- Nếu muốn tìm hiểu sự thật thì "*Khó gì, mở cuốn HKL ra xem thì thấy rành rọt chủ khảo khoa này là Đồng Sĩ Vành, Phó Chủ khảo là Nguyễn Quán. Trong số mấy ông ngồi trên ghế cao lêu nghêu hoặc ăn yến chắc là có hai ngài này (...) Có một ông diện mạo oai vệ, đầu chít khăn, phải chăng là Hoàng Cao Khải, Kinh lược Sứ Bắc kỳ ? Xin nhờ Sherlock Holmes An Nam nào điều tra hộ".*

- "*bà học giả đã quên hay chưa đọc tiểu sử CXD*", nhưng ông đã đến Viện Hán Nôm đọc "*An Xuân Nam CXD lý lịch*" và đọc "*Notices nécrologiques S.E. CXD*" của Charles Patris trong Bulletin des Amis du Vieux Hue, 1923, nên biết năm 1897 CXD đang làm Tổng đốc Nam Định-Ninh Bình ắt không thể đồng thời làm Chủ khảo trường Nam được.

- "*...mong rằng các nhận xét cụ thể, kinh nghiệm "thực địa", chút khơi mào về tư liệu có thể mở ra hướng nghiên cứu mới*".

Tuy ông CXT chỉ điểm những chỗ "sai lầm" cho tôi song lại mở đầu bằng câu : "*Thân gửi tác giả Sự muôn năm cũ*" (tức BS Trần văn Tích), và sau khi cho biết ông đã đi các Thư viện để đọc bản gốc chữ Hán ông kết thúc bài với câu : "*Cũng may mà mình mù Hán tịt Nôm*".

Xin trả lời ông CXT :

Rất tiếc là những "cao luận" của ông chưa thuyết phục được tôi, tôi vẫn giữ nguyên kết luận bài " *Ai là Chủ khảo trường Hà Nam khoa Đinh Dậu ?*" (*Thế Kỷ 21*, số 2, 1989) : **CXD chính là Chủ khảo trường Hà Nam khoa Đinh Dậu (1897) chứ không phải Chủ khảo khoa Giáp Ngọ (1894) như HKL đã chép.**

Dưới đây là những lý do khiến tôi không phục những "cao luận" của ông CXT :

1- Ảnh : Trông gà hóa cuốc : Salles không phải là Daney

Ông CXT nhận xét : "*Sự hiện diện của CXD trong lễ Xướng danh khoa 1897 chỉ có tính cách nghi lễ trên cương vị quan đầu tỉnh (tổng đốc Nam Định-Ninh Bình) chứ không phải với tư cách chủ khảo (...) Xem ảnh của Daney chỉ có cái ảnh CXD (ông Tây ghi là le tong doc, đúng quá) đứng một mình trợ trợ, có lọng che là... CXD (ảnh 1, tr 92) ...còn trong số mấy ông khảo quan ngồi trên ghế cao lêu nghêu không có ông nào là CXD cả cho dù có lấy kính lúp xem lời cả tròng (...) cũng chịu không tìm đâu ra cụ Cao (...) Dễ hiểu thôi, ai mà chẳng biết mấy khi quan đầu tỉnh lại được cử đi làm chánh chủ khảo ngay ở trường Nam Định (...) Thế là đóng hồ sơ cái rụp*".



Cổ hạm nhất : Chủ khảo Cao Xuân Dục và Công sứ Lenormand
Trưởng Hà-nam (27/12/1897)

Nhưng thưa ông, hồ sơ chưa đóng được : Cái ảnh ông quan một lọng (tr 92) mà ông nhìn nhận là CXD lại... không phải là CXD ! Tuy Daney chú là "le tong doc" nhưng (như ông đã viết trong chú thích 17 của ông) "tổng đốc ngang với hàm thượng thư", vậy thì nghi vệ phải đủ bốn lọng che chứ không thể chỉ một lọng như một Tân khoa quèn vừa mới thi đỗ (ảnh 3, tr 95). CXD lúc ấy, theo ông, là Tổng đốc Nam Định sao lại chỉ có một lọng che, ba lọng kia cụ Cao cất giấu ở đâu mà kỹ thế ?



Cao Xuân Dục, Chủ khảo trường Hà-nam
Khoa Đinh Dậu (27/12/1897)

Nếu ông xem kỹ hơn sẽ thấy tr 95 cũng có "le tong doc" ngồi dự yến hạng nhất với Công sứ Lenormand, khuôn mặt "le tong doc" tr 95 khác hẳn "le tong doc" tr 92, khác đến nỗi ông không nhận ra, và phải mô tả là một ông quan "chít khăn" và "diện mạo oai vệ", ông đoán có lẽ là Hoàng Cao Khải, Kinh lược Sứ, nhưng không dám chắc nên kêu gọi Sherlock Holmes An Nam tìm hộ xem đích xác là ai. S. Holmes có mặt và xin thưa : "Chính là cụ cố nhà ta đấy ạ". Sở dĩ tôi dám cả quyết thế vì đã đến tận kho ảnh của Salles xem và chọn thêm mấy cái mà Daney không in trong sách ông ta, trong đó có ảnh chụp một ông quan cũng đứng một mình, nhưng che bốn lọng, được Salles chú rõ là "Chủ khảo CXD, chụp ngày 27/12/1897", và một ảnh chụp trường nam của CXD là Cao Xuân Tiếu, cùng chấm thi một khoa với cha, với tư cách là Giám khảo. Cả hai ảnh này tôi đều in lại trong quyển *Thi Hương* (Paris : An Tiêm, 2002 và TPHCM, Trung Tâm Nghiên cứu Quốc học, 2003), riêng ảnh cụ Thượng Cao còn in trong bài "Ai là Chủ khảo trường Hà Nam khoa Đinh Dậu ?" (*Thế Kỷ 21*

số 2, 1989 và *"Lối Xưa Xe Ngựa..."*, tập 1, Paris : An Tiêm, 1995). Tôi đã gửi tặng ông CX Hạo hai quyển *"Lối Xưa Xe Ngựa..."* tập I và *Thi Hương* do An Tiêm xuất bản. Năm 2003 tôi về Việt Nam có lại thăm ông Hạo và khi ông biết tôi chưa được thấy quyển *Thi Hương* do Trung Tâm Nghiên cứu Quốc học in, đã vào nhà lục tìm cho tôi xem nhưng một lúc sau ông trở ra nói tiếc rằng "chi trưởng" đã mượn. Có nghĩa là ông CX Hạo có cả mấy quyển sách của tôi chụp lại ảnh Chủ khảo CXD. Ông CXT đã đi tìm văn bản gốc trong các Thư viện nhưng dường như Thư viện gia đình thì ông lại không ngó đến. Ông làm ở chỗ trong "Ai là chủ khảo..." cũng như trong "Vì sao..." tôi đều cẩn thận viết rất rõ là tôi dựa vào ảnh của Salles, song ông lại chỉ căn cứ vào ảnh của Salles do Daney in lại để viết bài phê bình tôi, mà Daney lại chú thích sai nhiều chỗ ông CXT không nhìn thấy, không thế thì ông CXT đã "không có chuyên để động não chắc sẽ... buồn ngủ" như S. Holmes chính hiệu !

Daney không in lại ảnh Chủ khảo CXD bốn lọng nhưng không phải không in ảnh CXD. Sự thật, CXD xuất hiện tới ba lần trong sách của Daney, tại ông CXT không xem kỹ nên không nhận ra cụ cố. Nếu ông nhìn khuôn mặt người ngồi giữa bức ảnh chụp "Toàn ban Giám khảo" (Le jury au grand complet) ở hai trang 86-87 mà dường như ông không trông thấy (vì không có kính lúp ?) nên không đả động tới, sẽ thấy rất giống khuôn mặt người ngồi dự yến hạng nhất với Lenormand "diện mạo oai vệ" (tr 95), giống cả ông quan đứng nhận lễ tạ ơn của các Tân khoa tr 93 và cũng rất giống... Chủ khảo CXD bốn lọng. Chỉ vì ông quá tin vào câu chú thích cái ảnh tr 92 của Daney "M. Se le tong doc de la province" (mà ông khen "đúng quá") rất hợp với tiểu sử CXD ông đã dẫn nên "quên" không nhìn đến cái ảnh số 2 tr 95, cũng được Daney chú là "le tong doc" song khuôn mặt "le tong doc" này đã không giống "le tong doc" trang 92, mà lại giống ông quan ngồi giữa ảnh "Toàn ban Giám khảo". Tôi đã chỉ cho Daney những chỗ sai lầm của ông ta và Daney nhìn nhận có biết mình sai nhưng là sau khi sách đã in ra.



Cao Xuân Tiếu, Giám khảo trưởng Hà-nam
Khoa Đinh Dậu (27/12/1897)

Tóm lại, CXD được Salles chụp ít nhất bốn lần (song Daney chỉ in lại có ba, và chú thích sai lầm) :

- Đứng một mình che bốn lọng (Daney không in lại)
- Ngồi dự yến hạng nhất với Lenormand (tr 95)
- Ngồi chính giữa ảnh chụp toàn ban Giám khảo (tr 86-87)
- Đứng nhận lễ tạ ơn của các Tân khoa (tr 93, ảnh 3)

toàn là những ảnh chứng tỏ vai trò quan trọng của người trong ảnh, và cả bốn cùng một khuôn mặt. Salles ghi chú ảnh ông quan bốn lọng là Chủ khảo. Tôi tin Salles không sai lầm vì

Chủ khảo đi bốn lọng là phải, dự yến hạng nhất với Công sứ cũng đúng bởi đây là bữa tiệc ăn mừng kết thúc khoa thi, Chủ khảo mới là vai chính chứ không phải "le tong doc", trong toàn ban Giám khảo thì Chủ khảo phải được xếp ngồi chính giữa và dĩ nhiên người đứng nhận lễ tạ ơn của các Tân khoa cũng phải là Chủ khảo không thể là quan Tổng đốc đầu tỉnh được.

Tôi viết rõ trong "Vì sao..." là tôi dựa vào ảnh do Salles chụp và chú thích, ông không đọc kỹ, lầm lẫn Salles với Daney, chỉ sử dụng ảnh và chú thích của Daney. Ông đã đi các Thư viện để đọc bản gốc, tại sao không tìm đến kho "ảnh gốc" của Salles mà lại nghĩ xem ảnh Daney in lại cũng đủ ? Phải chăng ông cho chỉ văn bản gốc mới đáng tin cậy ? Xin hỏi đây có phải là thái độ của một "ông học giả" nghiêm túc ?

Tôi còn viết trong bài "Vì sao..." là Trần văn Giáp (TS *Khai Trí Tiến Đức*, 1941) đã nhận ra sự không thống nhất giữa ảnh của Salles và HKL "nên mới chú thích loạt ảnh của Salles kiểu "nước đôi" : "Kỷ niệm thi Nam khoa, Thành Thái Giáp Ngọ và Đinh Dậu". Chú thích như thế

tỏ ra tác giả thận trọng, chưa giải quyết được thì tồn nghi, nhưng không ổn ở chỗ mỗi khoa người ta đề cử một ban Giám khảo mới, không thể nào cùng một ban Giám khảo lại được cử đi chấm hai khoa thi liên tiếp cùng một trường". Do tình cờ đọc Hồi ký của Toàn quyền Paul Doumer, tôi biết P. Doumer chỉ được cử sang làm Toàn quyền Đông Dương từ 1897, ảnh của Salles có một cái chụp P. Doumer ở cổng trường, dự lễ Xướng danh khoa 1897, lại có ảnh chụp Chủ khảo CXD vậy thì rành rành CXD làm Chủ khảo khoa 1897 bởi 1894 P. Doumer còn ở Pháp, Salles không thể chụp ảnh được. Ông CXT cũng bỏ qua nhận xét của Trần văn Giáp, một mực vin vào Daney, không đếm kể đến Salles. Xin "Hãy trả cho César, à quên, cho ...Salles cái gì của Salles" !

Cụ Thượng Cao có linh thiêng mà biết có ông chắt (?) giỏi giang, thông kim bác cổ (thông thạo Hán Nôm, tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng La tinh và cả quốc ngữ nữa, không những đã biết Sherlock Holmes, Dr Watson, Lê Phong mà các tác giả như Nguyễn Tuân, Lãng Nhân, Trần Tế Xương, Nguyễn Khuyến, Nguyễn Sĩ Giác, Tú Mỡ, Vũ Bằng v.v...cũng không xa lạ đối với ông, trong nhà lại có trọn bộ 38 quyển dịch *Đại Nam Thực Lục*) thì hẳn cụ "ngâm cười nơi chín suối", song nếu cụ lại phát hiện ra ông chắt này khăng khăng không nhận ảnh Salles chụp cụ la cụ lại kiên quyết nhận "ông một lọng" thì không biết cụ sẽ cười hay khóc ? Ảnh cụ sờ sờ ra đây tới ba cái mà ông không nhìn thấy dù là "bộ râu rất đẹp" của cụ mà ông thích, phải chăng vì ông lại quên kính lúp hay chưa xem đến "lòi tròng mắt" ?



Khảo quan Trường Hà-nam - Lễ Xướng Danh khoa Đinh Dậu (27/12/1897)

2- Văn bản : HKL với "Lời nói đầu" của các dịch giả và "Tiểu dẫn HKL" (HKL, dịch giả Nguyễn Thúy Nga và Nguyễn thị Lâm, TPHCM, 1993).

Tôi đã chứng minh qua ảnh của Salles là HKL chép sai nhưng ông không chấp nhận lại đây tôi muốn biết sự thật thì "Khó gì, giờ HKL ra xem sẽ thấy chép rành rọt...". Xác minh HKL không chép sai khoa 1897 bằng cách gỡ HKL khoa 1897 ra làm bằng chứng, thành thật mà nói tôi không theo kịp cái "lô-gích" loanh quanh của ông !

Tuy vậy, tôi cũng vui lòng chứng minh thêm một lần nữa là HKL có chép sai và lần này dựa vào HKL, đúng như ý ông muốn. Trong "Lời nói đầu" (tr 8 và 9) các dịch giả cho biết :

"Mặc dù là sách in HKL vẫn có nhiều sai sót về nội dung mà xét ra do cả khâu biên soạn lẫn việc in ấn (...) Chúng tôi có đối chiếu với các sách sử như Đại Việt lịch triều Đăng khoa lục, Đại Việt sử ký toàn thư, Lịch triều hiến chương loại chí, Khoa mục chí, Việt sử thông giám cương mục ... để đính chính (...) Nhưng khả năng bao quát cũng như điều kiện tư liệu của chúng tôi không đủ để phát hiện cũng như đính chính tất cả những sai sót (...) Có khá nhiều trường hợp mà ghi chép của HKL không thống nhất với một số sử sách cũng được biên soạn đồng thời như Đại Nam Thực lục (Chính biên và Tiền biên) chẳng hạn (...) Chúng tôi chủ yếu tập trung vào việc phiên dịch cho đúng chứ không xác lập một bản chính xác về mặt lịch sử".

- HKL chia ra hai phần : *Chính biên*, dừng lại năm 1893 và *Tục biên* chép từ 1894 cho đến 1919, khi Khoa cử bị bãi. Phần *Chính biên* do CXD chép và xác nhận (tr 47) ở cuối sách : .

"Ngày sau tiết Trùng cửu tháng cuối thu năm Quý Tị, Thành Thái thứ 5 (11-10-1893, Tổng đốc Sơn Hưng Tuyên, An Xuân Nam, Cổ Hoan Long Cương Cao Xuân Dục, tự Tử Phát, viết ở hiện tây dinh thự.

(Hương á là Bạng Sa Cao Xuân Tiếu, con trai, và Mã Phong Đặng Văn Thụy, con rể hiệu đính)"

Phần *Tục biên* có nhiều dị bản, không thấy ghi rõ ai chép nhưng tôi nghi không phải là CXD viết tuy lúc ấy ông còn sống. Chỉ vì ông đứng tên là tác giả HKL nên có sự ngộ nhận lúc đầu là CXD chép sai, đúng ra phải viết là HKL chép sai. Tôi đã viết trong "Ai làm Chủ khảo..." (1989) là lúc ấy tôi chưa có HKL (sách chưa xuất bản) nên đã nhờ người tới Thư viện trường Viễn Đông Bác Cổ ở Paris (Ecole française d'Extrême Orient) tìm hộ trong HKL, bản chữ Hán, thành phần khảo quan khoa 1897 xem ai là Phó Chủ khảo vì theo Salles là Thân Trọng Koái nhưng Trần văn Giáp lại chú thích cái ảnh ấy của Salles là "Phó Chủ khảo Nguyễn Gia Thoại" (TS *Khai Trí Tiến Đức* số 2 và 3, 1941). Tuy chưa có bản dịch HKL nhưng tôi đã có bản *Quốc Triều Đăng Khoa Lục* do Lê Mạnh Liêu dịch nên đã biết HKL chia làm hai phần : *Chính biên* và *Tục biên* và đã nghi là phần *Tục biên* có thể do người khác chép chứ không phải CXD vì "chữ viết ở hai phần khác nhau", theo lời người bạn đọc hộ bản chữ Hán.

Bây giờ thì có thể tạm "đóng hồ sơ cái rụp" !

- Ông CXT còn viết : "*bà học giả quên hay chưa đọc tiểu sử CXD" nên không biết CXD làm Tổng đốc Nam Định-Ninh Bình từ 1896 đến 1897, do đó không thể được cử làm Chủ khảo trường Nam khoa 1897.*"



Tân khoa làm lễ tạ ơn tại dinh Công sứ
Trường Hải-nam khoa Đinh Dậu (27/12/1897)

Khi viết bài "Ai là Chủ khảo..." (1989) thì tuy chưa có kinh nghiệm nhưng tôi có dành một đoạn giới thiệu CXD, có điều không đi sâu vào chi tiết, chẳng hạn CXD làm Tổng đốc Nam Định từ 1896 đến 1897, theo ông CXT. Ông tin chắc vào chi tiết này vì đã đọc ở Thư viện Hán Nôm "An Xuân Nam CXD lý lịch" và "Notices nécrologiques S.E, CXD" của Charles Patris trong *Bulletin des Amis du Vieux Hue*. Rất tiếc là nó không phù hợp với những bằng chứng của Salles. Tôi chưa từng nghiên cứu tiểu sử CXD chưa thể

hoặc không thể dứt khoát nói sự lầm lẫn do đâu mà ra mà chỉ có thể phỏng đoán hoặc giả CXD được đặc cách cử đi chấm khoa 1897 (điều này có thể xảy ra) hoặc tiểu sử của CXD mà ông đã đọc trong Thư viện chép sai. Trong chú thích 1 của ông, chính ông CXT đã sửa tiểu sử ông đã đọc : "Thực ra, lúc mới về Huế năm 1898 ông (CXD) chỉ làm phó tổng tài Quốc sử quán, đến 1903 mới giữ chức tổng tài". Còn dựa vào ông Tây Patris thì chưa chắc đã hơn vì tôi nghi ông ta cũng chỉ đọc tiểu sử CXD trong Thư viện như ông CXT.

Tôi tin là ông kính rất trung thực, thấy gì chụp nấy, quyết không thêm không bớt, cũng không "quên " điều gì trong khi văn bản do người sao chép, dù cẩn thận cũng có thể bị "tam sao thất bản".

Tuy ông CXT đã đi các Thư viện song nếu ông đọc các bản gốc cũng kỹ lưỡng như ông đã đọc bài "Vì sao ..." của tôi hay xem ảnh của Salles in trong sách của Daney thì, xin lỗi ông, tôi có quyền nghi ngờ, cổ nhân nói "sai một ly đi một dặm". Và mạo muội khuyên ông kiểm tra lại tiểu sử CXD, chẳng hạn trong sổ sách của bộ Lại hay các sắc chỉ vua ban v.v... hoặc đổi sang viết truyện hư cấu có lẽ thích hợp hơn.

3- Tìm hướng mới : Trong phần dẫn nhập ông CXT tỏ ý muốn "khơi mào về tư liệu (đọc bản gốc chữ Hán để đối chiếu) để có thể mở ra một hướng nghiên cứu mới", đó là ý kiến hay dù đã sáo cũ.

Mặt khác, ông lại khẳng định "Muốn bàn chuyện Khoa cử ngày xưa trước hết mình cũng cần có tí vốn liếng chữ Hán để đọc văn bản gốc", nếu không biết thì không nên bàn về một đề tài khó như Khoa cử. Đồng ý là muốn nghiên cứu sử sách cũ của Việt Nam thì rất nên "có tí vốn liếng" về Hán Nôm vẫn hơn song đây có phải là điều kiện "sine qua non" (không có không được) ? Sinh thời cụ Lăng Nhân cũng đã khuyên tôi chỉ nên tin vào HKL nhưng sau khi đọc bài "Ai là Chủ khảo..." thì cụ không ngần ngại đổi ý. Sự thật là sự thật, dù nó do một người "mù Hán tịt Nôm" hay do một người "không có tí vốn liếng" nào phát hiện. Tôi biết đọc và biết viết từ 1 đến 10 không hiểu có thể xếp vào hạng "có tí vốn liếng" không ?

Nếu cứ khoanh tay ngồi đợi người có đủ vốn liếng Hán Nôm để viết về Khoa cử thì không chừng chúng ta còn phải đợi dài dài. Khoa cử bãi từ 1919 mà đến nay chỉ thấy lác đác vài ba người viết rất sơ lược như Dương Quảng Hàm, Trần văn Giáp, hay Nguyễn Q. Thắng (sách

ông N.Q. Thắng xuất bản năm 1993 nghĩa là sau khi tôi quyết định viết về Khoa cử năm 1986). Vì Khoa cử là một đề tài quan trọng mà không thấy có ai viết nên tôi mới bắt đầu dĩ "sắn tay áo" làm việc này chứ không phải tôi tự cho mình có đủ tư cách, bản lĩnh để viết về Khoa cử. Tôi chỉ làm cái việc "don dẹp cho quang", tránh cho những người đi sau khỏi mất thì giờ tìm hiểu những sai lầm tôi đã thấy, trong thì giờ chờ đợi một cuốn sách do một người có đầy đủ khả năng viết.

- Có điều khó hiểu là tuy ông CXT "muốn mở một hướng mới..." nhưng lại khẳng định đòi phải "có tí vốn liếng" Hán Nôm để đọc bản gốc, tức là phải đi theo... con đường cũ. Ông chỉ chấp nhận đối chiếu giữa các văn bản, còn đối chiếu giữa ảnh và văn bản thì ông lại quay mặt đi ! Ảnh của Salles là chứng cứ rành rành nhưng ông tìm đủ cách để không đếm kể đến, hoặc chỉ nhắc đến một cách nửa vời qua sách của Daney. Ảnh do Salles chụp và chú thích hẳn phải đúng hơn Daney chú thích. Salles là người làm việc nghiêm túc, ghi rất rõ ngày, tháng, năm chụp, hơn nữa, tên người trong ảnh được bỏ đầy đủ các dấu sắc, huyền, hỏi vv... Ông ta là người Pháp tất nhiên không thể bịa đặt ra những tên như CXD hay CXTiểu song ông CXT lại không tìm xem kho ảnh của Salles. Còn Daney không phải chuyên gia về Việt học mà chỉ là một giáo sư dạy triết trong một trường trung học ở Paris, được quản lý loạt ảnh của Salles nên mới viết quyển *Quand les Francais decouvraient l'Indochine*. Daney đã sai lầm mấy chỗ tuy chúng ta có thể "châm chước" được nhưng cũng cần nêu ra cho độc giả biết :

- tr 92, ảnh 1, Daney đưa ra ảnh "le tong doc" đứng một mình, có một lọng che (mà ông CXT phê "đúng quá" và cho biết ông Cao Xuân Cẩm còn định sao lại nhiều bản để chia cho họ hàng). Thật ra đây chắc chắn không phải là ảnh một ông Tổng đốc vì chỉ có một lọng che.

- tr 95 ảnh 2 cũng chú là "le tong doc" đang dự yến nhưng ông này lại không giống ông tổng đốc tr 92. Hơn nữa, trong bữa tiệc ăn mừng kết thúc khoa thi thì Chủ khảo mới là vai chính, sao Lenormand lại ngồi với "le tong doc" ? Còn Chủ khảo, theo ông CXT đoán có lẽ ngồi chung trong các bàn tiệc khác, nghĩa là ngồi chung với các Tân khoa (cỗ hạng ba, bốn người một cỗ) hoặc các lại phòng giúp việc trong khoa thi (cỗ hạng ba, sáu người một cỗ) ? "Ai mà chẳng biết" Khoa cử kén người hỏi về đạo Nho, nếu xếp Chủ khảo ngồi ăn lẫn lộn với Tân khoa hay lại phòng thử hỏi còn gì là tôn ti trật tự, rất quan trọng đối với cụ Khổng ?

- Một sai lầm nữa của Daney ở tr 68, ảnh 2, ông ta đã chú là ảnh Phan Thanh Giản do Tran Nguon Han chụp năm 1873. Đúng là ảnh Phan Thanh Giản thật nhưng do người Pháp chụp khi ông là Chánh sứ sang Pháp (1863) điều đình chuộc lại ba tỉnh miền Đông. Phan Thanh Giản đã uống thuốc độc tự tử từ năm 1867, lẽ nào sống lại năm 1873 cho Tran Nguon Han chụp ?.

Phản kết :

Tôi đã chứng minh qua ảnh của Salles và HKL là HKL quả có chép sai về khoa 1897. Ông CXT không chấp nhận lập luận của tôi, tuyệt đối chỉ tin HKL và văn bản gốc chữ Hán, ông "nói có sách", nhưng tôi lại "mách có ảnh" tin vào ống kính của Salles hơn. Đối với tôi chuyện Chủ khảo khoa 1897 đã ngã ngũ từ lâu, ông CXT không đồng ý, đó là quyền của ông. Ai sai ai đúng đã có công luận.

Sau cùng, có một điều hơi kỳ quặc mà S. Holmes An Nam chậm hiểu, nghĩ mãi không ra là bài "Sờ râu..." có câu : "không biết chữ Tàu thì nhờ người đọc, dịch hộ..." nhưng lại gửi cho,,,

BS Trần văn Tích ! Rõ ràng ông ám chỉ tôi, nếu ông thực tình muốn chỉ điểm những "sai sót" để tôi sửa lỗi thì sao không gửi thẳng cho tôi ?

Hà Nội, tháng 4, 2009
Nguyễn Thị Chân Quỳnh



Khảo quan trường Hà-nam - Lễ Xướng Danh khoa Đinh Dậu (27/12/1897)
Ở giữa: Phó chủ khảo Đồng Sĩ Vịnh, Chủ khảo Cao Xuân Dục, Giám khảo Cao Xuân Tiều

[[Trở Về](#)]





GÓP PHẦN TÌM HIỂU VUA TỰ ĐỨC QUA DỤ TỰ BIẾM VÀ MỘT SỐ CHÂU PHÊ

Trần Viết Ngạc

(Cựu giảng viên Khoa Lịch sử, Trường ĐHSP Huế và Khoa Lịch sử, Trường ĐHSP TPHCM)

Vua Tự Đức (1829-1883), húy là Hồng Nhậm, sinh ngày 25 tháng 8 năm Kỷ Sửu (22/9/1829), là con thứ hai của vua Thiệu Trị và Quý phi Phạm Thị Hằng.⁽¹⁾

Nhà vua để lại nhiều văn thơ như *Ngự chế tam tập, Thánh chế thi tập, Từ huấn lục, Luận ngữ diễn ca, Việt sử tổng vịnh, Thập điều diễn ca, Khiêm cung ký*... Đó là những tư liệu trực tiếp để chúng ta có thể tìm hiểu con người, tư tưởng và hành động của vua Tự Đức. Tự Đức là vị vua trị vì lâu nhất của triều Nguyễn (36 năm) và trực tiếp lãnh đạo công cuộc chống thực dân Pháp. Chỉ hai năm sau khi nhà vua băng hà, Kinh đô Huế thất thủ (5/7/1885) và Pháp đã dựng lên vua Đồng Khánh để đối đầu với vua Hàm Nghi.

Chính vì vậy, vua Tự Đức phải gánh chịu trách nhiệm về sự suy vong của nhà Nguyễn cũng như của đất nước, dân tộc.

Nhà vua nghĩ gì về trách nhiệm đó? Ông đã lý giải thế nào về sự bất lực trước nhiệm vụ đề kháng xâm lược?... Dụ *Tự biếm* là một bản tự phán xét qua đó sẽ giúp chúng ta hiểu nhà vua, một số châu phê (trích từ châu bản) sẽ soi sáng một phần nhân cách của nhà vua. Đó là nội dung khiêm tốn của bài viết nhỏ này.

1 . Dụ *Tự biếm* được ban hành ngày 2 tháng 6 năm Tự Đức thứ 29 (1876), được in lại trong *Ngự chế văn tam tập*, quyển thứ hai. Dụ được "bố cáo cho cả thiên hạ đều biết" về:

- Nguyên nhân quan trọng nào đã khiến nhà vua thất bại trong việc chống xâm lăng?
- Nhà vua tự nhận lỗi đã để mất "đất và dân" sáu tỉnh Nam Kỳ.
- Nỗi vô vọng của nhà vua trước tương lai đất nước và tự đề nghị cách trừng phạt.

1.1. Nguyên nhân quan trọng nhất khiến sự lãnh đạo chống xâm lăng không thu được hiệu quả.

"Dụ rằng: Trẫm còn nhỏ tuổi, được lên ngôi báu, nhờ được tổ ấm, nhà nước toàn thịnh, việc nước việc đời chưa từng để ý, không hiểu [TVN nhấn mạnh] lời dặn "ở yên phải nghĩ lúc nguy", đam mê theo sự vui chơi..."

Thật vậy, trong bốn vị vua đầu triều Nguyễn, Tự Đức lên ngôi lúc còn quá trẻ (18 tuổi) so với Gia Long (40 tuổi), Minh Mệnh (29 tuổi) và Thiệu Trị (34 tuổi). Nhà vua còn bị "ru ngủ" 6 năm dưới thời vua cha (1841-1847).

Công tử Hồng Nhậm sinh ra dưới triều Minh Mệnh lúc hoàng tử Miên Tông mới 22 tuổi và Quý phi Phạm Thị Hằng 19 tuổi. Minh Mệnh băng hà, hoàng tử Miên Tông nối ngôi và Hồng Nhậm trở thành hoàng tử lúc 12 tuổi.

Sáu năm dưới thời vua cha chính là thời gian un đúc nên vị vua tương lai. Tiếc thay, Thiệu Trị "vốn người hiền hoà, siêng năng việc nước nhưng không bày ra những việc mới. Mọi việc nội trị cũng như ngoại giao đều noi theo đời Thánh tổ, mong giữ gìn những thành quả đạt được, nối tiếp và hoàn thiện những công việc còn dở dang..."⁽²⁾

Vua Gia Long thống nhất đất nước sau gần 300 năm phân ly (1533-1802) vì vậy nhà vua phải tổ chức guồng máy cai trị theo chính sách địa phương phân quyền. Phải gần ba thập niên sau, Minh Mệnh mới cải tổ guồng máy hành chính địa phương theo chính sách trung ương tập quyền: bỏ hai đơn vị hành chính lớn nhất là Bắc Thành và Gia Định Thành, bãi bỏ chức Tổng trấn; đổi trấn doanh thành tỉnh và đặt thêm 4 tỉnh mới: Hưng Yên, Ninh Bình, Hà Tĩnh và An Giang (1831). Chuyên hóa công việc cai trị cấp tỉnh bằng cách bỏ chức trấn thủ, lưu trấn mà đặt tuần vũ (chính trị), bố chánh (tài chánh), án sát (hình án), lãnh binh (quân đội), đốc học (giáo dục)... Tại trung ương, Minh Mệnh thiết lập thêm các cơ quan như Cơ mật viện, Đô sát viện, Tôn nhân phủ...

Nếu Gia Long đặt nền móng cho một quốc gia rộng nhất kể từ Ngô Quyền đến bây giờ thì Minh Mệnh củng cố và hoàn thiện bộ máy cai trị của một đất nước thống nhất. Chính vì thế, Thiệu Trị xem thiết chế của vua cha là hoàn chỉnh không có gì phải thay đổi. Đúng như ý nghĩa của niên hiệu: thiệu là nối tiếp, tiếp bước, noi theo; trị là thời thái bình thịnh trị của triều Minh Mệnh.

Suốt thời niên thiếu cho đến lúc lên ngôi, hoàng tử Hồng Nhậm không chứng kiến một biến động quan trọng nào, không thấy một cải cách nào.

Ưa thích văn thơ như vua cha, được bà mẹ trẻ chăm sóc, bảo bọc, con trai duy nhất của bà Từ Dũ bị ru ngủ dưới thời "thiên hạ thái bình", như dòng sông Hương trôi xuôi êm ả, phẳng lặng trước mặt Kinh Thành. Đó là quãng thời gian quan trọng nhất, giai đoạn hình thành tính cách của vị vua tương lai.

Ông không được chuẩn bị để đối phó với "việc đời và việc nước" đầy sóng gió mà quan trọng nhất là cuộc xâm lăng của một cường quốc Tây phương mà lịch sử dân tộc chưa hề trải nghiệm.

Nhà vua, vốn là một bậc thâm Nho, không phải là không biết đến lời dặn của Khổng Tử "Cư an tư nguy, cư trị tư loạn" (Luận ngữ), nhưng nhà vua *không hiểu* tại sao phải như vậy. Điều kiện khách quan khiến nhà vua không sao hiểu được mối nguy đang rình rập ở cuối thời "thịnh trị nối dài".

Nhà vua đã thiếu một đức tính quan trọng của người đứng đầu một nước. Đó là tiên liệu, là lo xa. Phương Tây có ngôn ngữ "Cai trị là tiên liệu" (Régner, c'est prévoir). Đang lúc sung túc phải nghĩ đến lúc đói kém, đang lúc nóng bức phải nghĩ đến lúc trời giá rét (Tích cốc phòng

cơ, tích y phòng hàn). Không tiền liệu thì khi xảy ra biến cố phải đối phó một cách thụ động, thiếu hiệu quả.

Vua Tự Đức thú nhận: "Cứ việc tới thì lo, mà không giúp ích gì cho việc".

Thật vậy, trong thập niên đầu ở ngôi (1847-1857), Tự Đức không chuẩn bị gì cho cuộc chống xâm lược. Quốc phòng, kinh tế... không được chấn hưng, giáo dục từ chương khoa cử mỗi ngày một tẻ.

Tiếng súng xâm lược nổ trước tiên ở Đà Nẵng (1858) và Tự Đức bắt đầu một chuỗi đối phó thụ động.

Nguyễn Tri Phương cầm chân được quân Pháp ở Đà Nẵng, nhưng khi Pháp thay đổi chiến lược tấn công vào Gia Định (2/1859) thì triều đình Huế bối rối. Chí Hòa thất thủ (2/1861), Pháp tấn công Biên Hòa, chiếm Mỹ Tho, Vĩnh Long. Tạ Văn Phụng nổi dậy ở Bắc Kỳ. Tình thế buộc Tự Đức phải nghị hòa với Pháp. Hòa ước Nhâm Tuất (5/6/1862) được ký kết, thừa nhận việc mất ba tỉnh miền Đông. Vua Tự Đức khiển trách Phan Thanh Giản là "tội nhân của muôn đời" nhưng cũng đành phê chuẩn hòa ước.

Trong nỗ lực chuộc lại ba tỉnh miền Đông, Phan Thanh Giản được nhà vua phái sang Paris và Madrid. Kết quả là hòa ước Aubaret (1864) được ký kết. Hòa ước chưa ráo mực thì trở thành vô hiệu vì Pháp không phê chuẩn. Hy vọng của Tự Đức trở thành thất vọng. Pháp chiếm luôn ba tỉnh miền Tây (1867), Phan Thanh Giản tự tử.

Sự ngỗ ngược của tên lái buôn Jean Dupuis ở Hà Nội cho thấy sự bạc nhược của triều đình Huế. Hà Nội bị đánh chiếm (1873), Nguyễn Tri Phương hy sinh. Vua Tự Đức từ thất vọng đã dần đi đến vô vọng.

Triều đình Huế chưa từng hoạch định một chiến lược lâu dài để đối đầu với giặc. Tự Đức thú nhận là không có được "một trù hoạch giỏi hay".

Mất đất và dân Nam Kỳ thì lấy gì để bảo tồn Trung và Bắc. Các điều kiện canh tân cũng không có cơ sở kinh tế để thực hiện. Các đại thần Phan Thanh Giản, Nguyễn Tri Phương lần lượt mất theo đất và thành.

Hà Nội và các tỉnh ở Bắc Kỳ được trả lại sau khi Francis Garnier bất ngờ bị tử trận nhưng đổi lại triều đình Huế phải ký hòa ước Giáp Tuất (1874) thừa nhận Nam Kỳ từ nay vĩnh viễn thuộc Pháp và Việt Nam mất quyền chủ động ngoại giao.

Mừng vì Pháp thuận trả lại Hà Nội và các tỉnh nhưng Tự Đức nhận ra rằng đó chẳng phải là do thế và lực của ta.

Trong nỗi vô vọng cùng cực, nhà vua đã ban bố dụ *Tự biếm*:

"Gắng gượng theo mưu kế của người lão thành, mất cả *đất đai và dân chúng* sáu tỉnh Nam Kỳ để cầu cho khỏi việc chiến tranh và được an thiên hạ.

Cơ nghiệp sáng lập, giữ gìn hơn hai trăm năm, nhất đán bỏ mất, thật là tội của tiểu tử này không thể nói xiết. Dù cho có làm được công đức cũng không thể chuộc được tội lỗi.

Huống hồ, trăm lại không công không đức, chỉ trơ mặt ngồi sông, lần lữa đến ngày già yếu...".

Chỉ hai năm sau ký hòa ước 1874, thừa nhận việc Pháp chiếm ba tỉnh miền Tây bảy năm trước đó (1867), vua Tự Đức bày tỏ với quốc dân tội lỗi của mình và nỗi vô vọng thu hồi đất đai đã mất cũng như khả năng gìn giữ lãnh thổ còn lại. Khó có một vị quân vương đang tại vị lại tự kết tội mình một cách thành khẩn như thế. Cũng khó tìm một đấng quân vương thứ hai dám bày tỏ nỗi vô vọng của mình một cách can đảm và tha thiết đến thế.

Trong quãng thời gian còn lại của đời mình, Tự Đức thú nhận mình chỉ còn biết *trơ mặt ngồi sông* với nỗi hổ thẹn dày vò: "trông lên cúi xuống, sống đã không mặt mũi nào, chết cũng không thể nhắm mắt". Những ai thường lớn tiếng kết tội vua Tự Đức là bán nước, là dâng ba tỉnh rồi sáu tỉnh Nam Kỳ cho giặc, hẳn sẽ suy nghĩ lại. Một kẻ vì quyền lợi riêng, bán rẻ quyền lợi và đất đai của dân tộc không thể có những dày vò tinh thần như vậy, không thể nhận tội một cách thành khẩn như vậy.

Nhà vua "muốn được cùng với các bầy tôi có lỗi, cùng chia sẻ tội tình, cùng chịu tội nhục" vì vậy một khi nhà vua băng hà không được đặt tên thụy, nghĩa là không được thờ cúng vì đó là một kẻ có tội. Nếu như triều thần không tuân theo mà đặt miếu hiệu thì "hồn phách của trăm cũng rất không yên"!

Cùng với nỗi vô vọng, nhà vua đã tự kết tội mình, tổng kết cuộc đời làm vua của mình ngay khi Bắc Kỳ và Trung Kỳ chưa bị giặc thôn tính.

2. Không ai không thừa nhận Tự Đức có một sở học Nho giáo uyên bác nhưng đa số cho rằng nhà vua thiếu hiểu biết về đất nước và vì giam mình trong cung cấm nên các quyết định của nhà vua thiếu cơ sở thực tế và do đó kém hiệu quả.

Một số châu phê, trích từ châu bản sau đây hy vọng giúp chúng ta hiểu nhà vua hơn.

2.1. Ngày 19 tháng Giêng năm Tự Đức thứ 28 (1875), Nguyễn Văn Tường dâng lên nhà vua bản đồ Cửu châu, huyện Thành Hóa, tỉnh Quảng Trị. Mục đích của vua Tự Đức là muốn biết rõ vùng rừng núi Quảng Trị thuộc huyện Thành Hóa mà Cam Lộ là huyện lỵ. Từ đây có con đường thông thương sang Lào qua cửa khẩu Lao Bảo. Có thể từ Cam Lộ qua Lào rồi theo dòng sông Cửu Long (sông Khung) mà tiếp cận với Nam Kỳ được chăng? Ngay ngày hôm sau, vua Tự Đức gởi cho Nguyễn Văn Tường một số câu hỏi mà Nguyễn Văn Tường phải làm rõ:

- Nơi nào là Cam Lộ, là Thành Hóa?

- Từ Thành Hóa đến trấn Lao (Lao Bảo) đi bao nhiêu ngày? Các đường sông từ sông Khung trở xuống, cứ theo bản đồ thì bị cắt đứt, hầu như không thông suốt, vậy từ thành đến Cửu châu đều phải đi đường bộ chăng?

- Đoạn nào có khe suối hiểm yếu?

- Từ đoạn nào đến đoạn nào có dân Kinh ở, nhiều ít? Nơi nào có chợ búa giao dịch? Xứ nào thuộc về Man? Xứ nào giữa Man và Lào? Nơi nào của Lào mà gần Xiêm, gần Cao Miên? Thông với Nam Kỳ ước bao xa? Gần giáp Thừa Thiên, Quảng Bình cũng đều là núi rừng chẳng? Người Kinh hay người Man có khả năng gì? Sinh tụ nơi nào? Lập thành làng xóm từ bao giờ?

- Thường ngày người từng đích thân đến nơi nào? Ngoài ra có nghe thêm gì chẳng? Dân ta quen mua bán với dân Man thì có thể đi tới sông Khung chẳng. Đất Cửu châu hiểm yếu hay [thông thương] dễ dàng, tốt hay xấu, có thể tụ cư chẳng? Tính tình, trình độ tài khéo của dân Lào thế nào? Nguyễn Khanh cứ nhất nhất phúc bẩm và chú thích minh bạch để dâng lên. Khâm thủ." ⁽³⁾

Câu chuyện về bản đồ Thành Hóa do Nguyễn Văn Tường gửi lên vua Tự Đức cùng những lời châu phê cho ta thấy nhà vua rất muốn hiểu tường tận mọi việc để có thể có những quyết định thích hợp.

Khi tiếp nhận những thông tin, nhà vua còn cần kể phân biệt ba loại thông tin:

- Thông tin do chính người cung cấp đã trực tiếp khảo sát.
- Thông tin do người cung cấp qua việc sai phái người khác khảo sát.
- Thông tin có được một cách gián tiếp chứ không trực tiếp khảo sát hoặc sai người đi khảo sát.

Vua Tự Đức không phải là người cai trị bằng công văn, giấy tờ. Nhà vua muốn nắm bắt thực tế và có khả năng phán đoán rất tinh tế, dựa trên những hiểu biết thật cụ thể.

2.2. Trong hoàn cảnh khó khăn của đất nước, việc chọn các quan để giao phó công việc một cách thích đáng là rất quan trọng. Vua Tự Đức biết rằng sự hiểu biết các quan qua công việc, qua tiếp xúc chính thức là rất hạn chế. Như nhà vua bày tỏ sau đây:

"Trẫm thường than thở: biết người, dùng người thậm khó" (Trẫm thường than: tri nhân dụng nhân thậm nan).

Vua Tự Đức đã nghĩ ra một cách giúp nhà vua biết rõ hơn các quan từ biên thần đến đại thần. Vua đặt niềm tin vào bảy tôi tâm phúc là Nguyễn Văn Tường, yêu cầu Nguyễn Văn Tường trung thực nhận xét về sở trường, sở đoản của các quan là những đồng liêu mà Tường đã cùng làm việc hay tiếp xúc. Nhà vua sẽ so sánh những hiểu biết của mình và ý kiến riêng của Nguyễn Văn Tường.

Trong châu bản triều Tự Đức, chúng ta có thể tiếp cận hai bản phúc của Nguyễn Văn Tường với những châu phê của nhà vua.

Châu bản 1 (Bắc Kỳ tấu nghị)⁽⁴⁾

"Tự Đức năm thứ 26, ngày tháng 6. Ngày 21 tháng này, thần [Nguyễn Văn Tường] kính đem tình hình quân thứ làm phiền tâu lên. Kính vâng châu phê:

"Nội một khoản Hoàng Kế Viêm, Nguyễn Oai, Tôn Thất Thuyết, Nguyễn Đình Thi, Trần Thiện Chính và bọn tán lý, đề đốc, lãnh binh ai có thể được, hãy nói thẳng, đừng ản giấu, đó là chỉ vì nước mà thôi. Há nên xem xét lâu, càng thêm khó.

Lại thêm Khiêm, Đề, Chính, người và việc thế nào, đều cứ thực phúc lên. Khâm thử"

"Thần trộm nghĩ rất khó biết người. Thần vốn ngu dại sơ hờ sao đủ để xét người hiền hay không. Huống các bề tôi ấy đều là người được ơn tri ngộ, ai hơn được, lại sớm được soi xét, không phải là thần dám khinh suất bàn bạc. Duy kính vâng phê hỏi, thần dám không trình bày hết ngu kiến sao?

"Chỉ cốt chứng tỏ là không hề ản giấu, nên kính làm phiên trình bày đầy đủ để phúc lên. Kính chờ soi xét.

"Thống đốc thần Hoàng Kế Viêm bản chất trầm trọng bao dung (*kính được châu điểm*), vốn có tài lâm cơ đoán định, lay chuyển chẳng dời, được xem là một tay đảm đương vậy. Duy buổi đầu mới đến quân thứ, tình thế chưa quen, mà tự xử quá nghiêm, khiến cho người khó gần, nghị luận sự việc vì thế mà chưa đầy đủ. Từ khi đội ơn được ban dạy thì đã ăn năn về việc không phải trước đây, hiềm nhân tình vốn hay chấp vào thuở ban đầu để khái quát cái cuối cùng, nên cũng có một hai người chưa trọn yên được.

"Thị sư thần Nguyễn Oai, xuất thân khoa giáp, được khen ngợi đã lâu, tưởng cũng là một người đảm đương giỏi giang. Duy từ khi tới tỉnh Bắc Ninh, việc biên cương đã giảm, chưa thấy thi thố thực trạng. Nhưng xem việc ông ta ở tỉnh, chọn quân suất, tuyển võ sinh, mở diễn trường, ngày thường luyện tập, thì cũng là người có lòng, việc biên cương thì không phải là không có công.

"Tham tán thần Tôn Thất Thuyết, theo việc quân lâu ngày, am tường chinh chiến, binh lính tướng tá đều sợ tánh nghiêm, nên cũng gọi là tay năng nổ.

"Thần Nguyễn Đình Thi, gặp việc nhận rõ chân tướng, chẳng nề gian hiểm (*châu điểm*), từng ở lâu biên địa, tình thế khá quen, nhưng dùng binh không nghiêm trọng bằng Tôn Thất Thuyết.

"Tán lý thần Trần Thiện Chính, vốn có can đảm, dãi kẻ dưới có ơn, người đều vui được dùng, lâm sự lại càng thận trọng.

"Thần Võ Huy Thụy mạnh bạo, chịu khó, mà then máy dùng binh thì thua Trần Thiện Chính.

"Đề đốc Đinh Hội, tâm thuật ngay thẳng, lâm trận thông dong, biết tiến biết thoái. Trong số võ quan ở quân thứ đó là người thông hiểu nhất. Nhưng năm nay sức đã yếu, xông pha chẳng kịp, cho nên chiến công kém hơn trước đây.

"Nguyễn Văn Hùng, dũng cảm có thừa, chỉ hiềm nóng vội không được như Đinh Hội vậy.

"Lãnh binh Ngô Tất Ninh (Anh danh, Quảng Nam), Trần Thiện Tánh (Võ cử, Quảng Nam), Nguyễn Văn Mạo (Anh danh, Thừa Thiên), Hà Văn Lai (Võ sinh, Thừa Thiên), Nguyễn Chính (Võ cử, Quảng Bình), Phạm Ban (Anh danh, Gia Định), Lê Văn Thụy (lính giản, Thừa

Thiên), Nguyễn Thạch Độ (lính giản, Quảng Trị), Nguyễn Hữu Phú (giáo dưỡng, Thừa Thiên) dũng cảm có thừa nhưng lạnh lợi không bằng.

Các viên tán lý, đề đốc, lãnh binh khác thân chưa biết rõ, không dám nói rườm.

"Ông Ích Khiêm, khí chất hung hãn, hơn mười năm nay từng trải trăm trận, tuy trong khoảng đó có lúc cậy công, nhưng gặp lúc nguy nghèo đã vâng mệnh, lâm cơ ứng biến, binh lính đều chịu sai phái, kẻ địch cũng sợ hãi. Cho nên các bày tôi ở quân thứ hiện nay không ai vượt qua. Nếu gặp được vị thống soái có tài (*kính được châu điểm*) hiểu biết, có uy vọng hơn hẳn, thì có thể làm cho ông ta kính sợ, mới có thể từ bỏ hết lỗi lầm mà tỏ rõ công lao, đó cũng là vị lương tướng ngày nay vậy (*kính được châu điểm*). Duy tài lộ ra ở khí, hàm dưỡng chưa sâu, mà kẻ đồng sự lại không có ai hơn mình, cho nên vì khinh nhờn mà sinh kiêu căng, vì cương cường mà thành ra ngỗ ngược, đến nỗi tự mắc vào lỗi lầm, thật rất đáng tiếc.

"Trương Đăng Đề dũng cảm nhanh nhạy, hiện nay dẹp giặc tuy chưa bằng Ông Ích Khiêm nhưng so ra cũng là người xuất sắc trong lứa cùng tuổi. Như được từng trải thêm nhiều, kiến thức vững thì cũng là một tướng tài vậy. Và lại, (*kính được châu điểm*) ông ta lúc trước can rõ, từng xem không có người, từ khi đội ơn cắt đứt, tính tình đổi khác, tựa đã thuận, mới cho theo việc binh. Trước ở Sơn Tây, Bắc Ninh, xét việc làm của ông ta cũng khả quan, về sau đến tỉnh Đông, tỉnh Sơn thế nào mà có lòng kiêu căng, hay là ý vào một vài chiến công mà ra thế. Thân vốn chưa giải thích rõ được. Nay cũng đã biết ăn năn hối cải vậy. Hai người ấy sau khi án định xong, như đội ơn được khoan thứ, cho lưu lại theo việc quân, thì thân xin cử Ông Ích Khiêm (châu phê: *sợ không sửa, tự bỏ, chưa từng có người không thích phạm thượng mà lại ưa làm loạn vậy*) sung làm quân vụ hải phòng Hải An, Trương Đăng Đề sung làm quân thứ Bắc Thái thì hai người đó lập công chuộc tội, nghĩ cũng có thể đảm đương một mặt. Bởi vì hai người đó từng làm việc ở hai quân thứ đó, cùng với tinh thần hai tỉnh đó hòa hợp, có thể cùng giúp nhau hơn...

"Kính vâng châu phê: *Như người tự thẩm xét thế nào lại không làm nổi, rất phụ tình tri ngộ ủy thác* ❖

Huống chi trăm mang cái lỗi không gì lớn bằng, không thể chuộc được. Người và Lê Tuấn đã lấy làm thống thiết, ắt cố gắng đảm đương. Phương chi vua không thể một mình mà làm được, phải nhờ có bày tôi mà thôi.

Tình phân giải đương nhiên rất thiết tha, không kể hết. Khâm thờ."

"Thần (*phụng châu điểm*) Nguyễn Văn Tường kính thảo."

Châu bản 2 (Nam Kỳ tấu nghị)

"Tự Đức năm thứ 26, ngày mùng 1 tháng 6 (nhuận), thần Nguyễn Văn Tường kính phúc:

"Ngày hôm qua được tiếp thái giám vâng giao hộp ngự, đựng một thẻ bài ngà, kính vâng châu phê:

"Nguyễn Văn Tường trung thành thờ trăm đã lâu, mà trăm nhiều bệnh, sức yếu, trải qua lâu ngày khó việc nổi dấy, thực là tội lớn phụ nhiều. Nay người sắp đi Tây, biết lấy gì tỏ cho người vui lòng.

Xem xong phong nạp trả lại. Riêng phúc tấu tự ngời dâng lên. Khâm thử"

"Thần kính mở xem, thực thiết tha trong lòng.

Trộm nghĩ: vua tôi chẳng khác gì cha con, đau đớn ngựa ngáy đều liên quan.

"Kính từ khi Hoàng thượng lên ngôi đến nay, gặp lúc nhiều biến cố, lo lắng tích thành bệnh, huyết khí chưa bình, đường hậu tự chậm ứng. Điều đó, cả thiên hạ thần dân cùng u uẩn; huống thần từ lâu đội ơn tri ngộ, tình nghĩa càng sâu, há dám không nhớ tưởng.

"Giận thần không biết nghề y, nên dù có lòng ấy mà rốt cuộc cũng không báo đáp được tí gì. Từng nghe các nước phương Tây phần nhiều có danh y, nay thần vâng đi Tây, khi đến đất ấy, hoặc có được phẩm gì xin phụng biên mua, (Châu phê: *Chính thế, đối với đất Tây, trẫm không biết có phương pháp gì, cho nên cậy ngời và yên mệnh mà thôi. Ngời nên ghi nhớ. May mà an ủi được tình ta. Khâm thử*) khi về xin cung kính dâng.

"Thần nhiều lần trù liệu, ý ngu chỉ đến thế. Như có phương pháp nào nên làm (Châu phê: *do ngời liệu. Khâm thử*), thần mong được phê dạy, thần xin hết lòng tuân liệu, muôn vàn chẳng dám một mảy may nói suông, xin trình rõ ý tình, đầy đủ phiên phúc, kính đợi Hoàng thượng soi xét.

"Lại vâng châu phê:

Về biên thần ngời đã nói, đến như triều thần từ đại viên trở xuống ngời nên theo điều nghe thấy, nói cho thấu đáo. Bởi vì trong tình bạn đồng僚, ở thường ngày dễ biết, không phải như dáng vẻ lễ nghi bên ngoài khó biết. Mỗi người có sở trường sở đoản, ngời cứ thực chỉ ra, chớ hề ẩn giấu. Lại như Nguyễn Tri Phương, Võ Trọng Bình làm thế nào mà đều không công hiệu? Đoàn Thọ tự hứa cũng không phải nhỏ, có sao chẳng có khả năng?

Trẫm thường than thở: biết người, dùng người thậm khó. Và, hiện nay, việc nuôi con nuôi hiền chẳng? Bên ngoài nhân tình thế nào?

Mỗi điều ngời nên báo thực để làm. Ngày xưa Ngọc Khuê cùng Thái Tông bình phẩm về chư thần, mỗi điều gì trong đó cũng cho người ta biết để khởi bàn luận nghi ngại vậy. Khâm thử.

"Tự Đức năm thứ 26 (1873), ngày mồng 7 tháng 6 (nhuận), thần Nguyễn Văn Tường kính phúc:

"Vừa qua thần phụng mật phiên dâng trình, sau đó được châu phê các lễ. Khâm thử.

"Thần trộm nghĩ: trong thiên hạ nhân tài rất nhiều. Nhưng hoặc tùy môi trường mà đổi tiết, tùy chỗ dùng mà thấy sở trường, thực khó phẩm bình. Thói thường, khen chê phần nhiều do yêu ghét. Việc nghe thấy cũng không phải là bằng chứng xác đáng. Duy kính phê hỏi thần dám chẳng giải bày rõ ngu ý của mình.

"Vả như bề tôi Trần Tiễn Thành, biết xa nghĩ sâu, đương được đại cuộc, trọng hậu kiên nhẫn, lay chuyển chẳng rung. Người đều khen là có khí lượng. Duy thần, trước ở bộ, và nay trở về lại, xét kỹ thì tựa có nghi ngại, e sợ hoặc là do răn mình về việc thịnh mãn nên cố thu nén, chẳng dám nỗ lực đảm đương.

"Đó là do sự thể mà bàn luận, chứ có thù hằn gì.

"Bề tôi Lê Bá Thận siêng năng xét kín, việc bộ làm tốt, nhưng lâm cơ ứng biến sợ hoặc hơi chậm.

"Bề tôi Nguyễn Tư Giản học vấn sâu rộng, nghị luận thông suốt, mà tài năng liệu việc, thần chưa được thấy.

"Bề tôi Phạm Phú Thứ, học thức đã giỏi, từng trải đã lâu, xử trí các việc rắc rối, chuyên xoay hiệu nghiệm, trước dự vào việc tuyển cử, có ít người nói là nổi được việc chuyên giữ tính toán, công luận khá yên.

"Bề tôi Phan Đình Bình, văn học chính sự đều khả quan, mà xét rõ vẹn toàn càng thêm thích hợp. Duy thể chất yếu, việc phiên nhọc chưa ắt chu toàn.

"Bề tôi Võ Khoa học thức không có gì hơn người, nhưng mạnh gánh vác, tài biện luận cũng khả thủ.

"Bề tôi Võ Văn Chất, việc quan lại cũng am tường, càng nắm rõ việc công chính.

"Ngoài các người trên, thì hoặc chưa từng là đồng sự hoặc chẳng quen thuộc, nhân phẩm thế nào, đều chẳng nghe đại lược.

"Riêng bề tôi Nguyễn Tri Phương, trung dũng có thừa, mà cơ mưu phương lược hoặc thiếu. Bề tôi Vũ Trọng Bình rất xứng trị dân, chẳng tài liệu biện với giặc. Bề tôi Đoàn Thọ trung hậu siêng năng, cẩn thận mà không đủ quyết đoán. Cho nên đều là tướng lược mà sở trường đều không, vì thế khó mà thành tựu.

"Lại phụng phê hỏi sự việc con nuôi.

"Vả thần trước ở bộ chưa hề tiếp xúc. Năm, sáu năm nay lại sung vào việc binh, thực có điều chưa rõ. Duy kính mong Hoàng thượng lựa chọn cẩn thận, dạy dỗ thêm cho. Bên ngoài nhân tình nghĩa cũng đã định, triều nghị cũng chẳng khác lời. Thần vốn không nghe thấy gì khác, không hề ẩn giấu.

Riêng thần học vấn tầm thường, môn phong hàn bạc, được thờ Hoàng thượng đến nay trải hai mươi năm hơn, phận vị tuy nhỏ nhưng được tri ngộ như thần cũng hiếm. Thần mỗi khi tự nghĩ đều thấy vô tài, mà sứ mệnh lại hồng, sợ khó mà báo đáp xứng với trọng trách. Cho nên từ lúc giúp việc binh tào, cho đến lạm dự kinh doãn, nhiều phen muốn trần tình xin giữ vụng để may mà khỏi phụ ơn ban. Rồi lần lượt được Hoàng thượng thức tỉnh cất nhắc cho. Sấm sét hay mưa móc đều ngụ ý sinh thành. Thần như thế chỉ biết cúi đầu tỏ bày sự ngu muội, mong cànգấu cho sự cảm kích, nỗ lực. Tuy phong trần đã trải nhưng còn được thân này, danh và thực đều nhờ Hoàng thượng gây dựng vậy.

Nay đi Tây đã vâng theo giản ủy, lại vâng hỏi đến nhiều điều trọng sự, thần là thể nào mà được quyền cố tin tưởng, dù lạm dự chứ chẳng là phận sẵn, thì báo đáp thế nào cho xứng đáng.

"Thần đã dám quyết tâm vậy, xin mạo muội tâu bày."

CHÚ THÍCH

(1) Phạm Thị Hằng, Thái hậu Từ Dũ, sinh ngày 19/5 Canh Ngọ (20/6/1810), con của quan đại thần Phạm Đăng Hưng, người Tân Hòa, Gia Định (nay thuộc tỉnh Tiền Giang). Bà được tiến cung rất sớm. Năm 14 tuổi đã sinh công chúa Tĩnh Hảo, năm 16 tuổi sinh công chúa Yên YÙ. Bà sinh Hồng Nhậm lúc 19 tuổi. Bà mất ngày 5 tháng 4 Tân Sửu (22/5/1901), thọ 91 tuổi.

(2) *Nguyễn Phúc tộc thế phả*, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1995, trang 277.

(3) *Nam Kỳ tấu nghị*, tập II. Châu bản đề ngày 20 tháng 1 năm Tự Đức thứ 28. Đây là một bản tấu của Nguyễn Văn Tường gửi lên vua Tự Đức, có châu phê. Tài liệu của Trần Viết Ngạc, Trần Đại Vinh phiên âm và dịch. Chưa xuất bản.

(4) *Bắc Kỳ tấu nghị* và *Nam Kỳ tấu nghị* là các bản tấu của Nguyễn Văn Tường. Trần Đại Vinh dịch. Tài liệu riêng của người viết. Chưa xuất bản.

TÓM TẮT

Qua bài dụ *Tự biếm* được ban hành năm 1876, vua Tự Đức bày tỏ với quốc dân về tội lỗi và nỗi vô vọng của mình trong việc để mất sáu tỉnh Nam Kỳ vào tay thực dân Pháp và về tương lai của đất nước trước họa ngoại xâm, đồng thời nhà vua cũng tự đề nghị cách trừng phạt mình thật nghiêm khắc. Hiếm có một vị quân vương đang tại vị lại tự kết tội mình một cách thành khẩn như thế. Cũng khó tìm một đấng quân vương thứ hai dám bày tỏ nỗi vô vọng của mình một cách can đảm và thiết tha đến thế.

Đọc lại bài dụ *Tự biếm* cùng một số lời châu phê (trích từ Châu bản triều Nguyễn) của vua Tự Đức sẽ giúp chúng ta hiểu rõ hơn về nhân cách của một nhân vật phải gánh chịu trách nhiệm về việc để mất nước vào tay thực dân Pháp.

ABSTRACT

UNDERSTANDING KING TỰ ĐỨC THROUGH HIS SELF-CRITICIZING STATEMENT AND PERSONAL COMMENTS ON OFFICIAL PAPERS

In his self-criticizing statement issued in 1876, King Tự Đức confesses to his fault and despondence regarding the loss of the six provinces of the South to the French colonialists, as well as the lamentable future of the nation in the face of foreign invasions. He also suggests self-imposed severe punishment for himself. One would hardly find another emperor still in power to confess to his own shortcomings so frankly. One would hardly find another king to express his despondence so boldly and emotionally either.

Rereading the king's article *Tự biếm* [Self-criticizing Statement] and some of his personal comments on the court's official papers (issued in "Châu bản triều Nguyễn" [Record of Royal Documents of the Nguyễn Dynasty]), we will have a chance to understand better the

national personage who had to shoulder the responsibility for the loss of the nation to the French colonialists.

TÌM HIỂU "'LỤC ĐỘ TẬP KINH'

VÀ LỊCH SỬ KHỞI NGUYÊN CỦA DÂN TỘC TA"(1)

-- CHUYÊN LUẬN CỦA THIỀN SƯ, GSTS. LÊ MẠNH THẮT

Trần Xuân An

- Sở dĩ có tình trạng ngỡ ngàng trước nguồn tư liệu của thiền sư, GSTS. Lê Mạnh Thát là bởi, không ai ngờ rằng huyền thoại lịch sử Lạc Long quân -- Âu Cơ và truyền thuyết lịch sử An Dương vương vốn chứa đựng mỗi giao lưu văn hoá cùng các cuộc chiến tranh khốc liệt giữa Trung Hoa với Việt Nam, lại có nền móng chất liệu là văn hoá Ấn Độ và Phật giáo. -- TXA.

- Chỉ với việc phát hiện, trích và dịch hàng loạt văn bản trong thư tịch cổ từ nhiều nguồn ngôn ngữ khác nhau (Sanskrit, Tạng, Hán...) có chứa đựng mẫu đề (motif) "*trùng - trùng hạc - trùng rồng - bọc thịt - trăm trứng - trăm con trai*" hay "*sùng tê - rẽ nước*" đã là một đóng góp rất lớn của thiền sư, GSTS. Lê Mạnh Thát đối với việc nghiên cứu cổ sử và văn học dân gian cổ đại nước ta. Thử hỏi, trong giới nghiên cứu văn học, sử học ở Việt Nam ta và trong các nhà Việt Nam học ngoại quốc, cho đến nay, đã có ai làm được việc đó!... -- TXA.

1

Khởi đầu một bài nghiên cứu, Stephen O'Harrow (2) đã bày tỏ nỗi lo âu về nguy cơ rủi ro có thể gặp phải của các nhà nghiên cứu sử học về giai đoạn cổ đại trước những phát hiện mới của giới khảo cổ học. Điều đó chứng tỏ việc nghiên cứu các tư liệu đã sử, các ghi chép đời sau về thời kì hồng hoang, sơ khai của bất kì dân tộc nào trong các bộ sử thành văn luôn luôn bị thách thức bởi các di chỉ khảo cổ còn nằm đâu đó dưới lòng đất. Mặc dù các công trình sử học có vai trò hướng dẫn, gợi ý cho công tác khảo cổ, nhưng chính các di chỉ khảo cổ sẽ được phát hiện một ngày nào đó lại có thể làm sụp đổ các công trình sử học kia.

Tuy nhiên, nỗi âu lo ấy không hề làm chùn bước các nhà khoa học lịch sử. Giai đoạn huyền sử lung linh thời kì cổ đại vẫn luôn mời gọi, lôi cuốn sự khám phá của họ. Và họ ý thức rõ rệt, rủi ro nếu gặp phải, có thể khiến xô đổ công trình hàng trăm, hàng ngàn trang sách của họ, lại là hồng phúc của khoa học lịch sử.

Cùng với sự tự tin vào việc khám phá cổ sử của dân tộc ta, thiền sư, GSTS. Lê Mạnh Thát chắc hẳn cũng có niềm lo âu đó bên cạnh ý thức chấp nhận đánh đổi rủi ro để gạt hái hồng phúc ấy.

Nhưng dẫu sao ý tưởng trên cũng chỉ diễn đạt một trong các khả năng -- khả năng thất bại một cách vinh quang trên con đường nghiên cứu khoa học. Nói vậy, có nghĩa là con một khả năng khác nữa: thắng lợi của bản thân người nghiên cứu sóng đôi cùng hồng phúc của khoa học

lịch sử. Công trình "*Lục độ tập kinh*" và *lịch sử khởi nguyên của dân tộc ta*" sẽ ngày càng được khẳng định bởi các di chỉ khảo cổ sẽ được phát hiện trong tương lai, chẳng hạn.

Biết vậy, nhưng ở thời điểm tháng 3 năm HB8 này, cũng như các tác giả nghiên cứu khác, tôi vẫn phải tìm hiểu và thử nhận định về chuyên luận của thiền sư, GSTS. Lê Mạnh Thát. Đồng thời, tôi cũng tự hiểu, đây một chuyên luận về sử cổ đại, thuộc lĩnh vực sở đoản của riêng tôi.

2

Không kể những trang có liên quan ở hai bộ sách "*Lịch sử Phật giáo Việt Nam*"(3) và "*Tổng tập văn học Phật giáo Việt Nam*" (4) của thiền sư, GSTS. Lê Mạnh Thát, ở cuốn chuyên luận này, ông đặc biệt đi sâu vào lịch sử cổ đại dân tộc ta. Cuốn sách dày đến 365 trang, chỉ xoay vào các chủ đề được ông liệt kê ở mục lục và nhấn mạnh ở lời tựa, lời nói đầu cũng như tại phần tổng kết các chương sách, phần kết luận cuối phần nhận định tư liệu phụ lục. Với kết cấu chặt chẽ như thế, lần lượt thiền sư, GSTS. Lê Mạnh Thát đã làm sáng tỏ các chủ điểm:

1. "*Về truyền thuyết trăm trứng*"
2. "*Về vấn đề An Dương vương*" và thành Cổ Loa
3. "*Thần Nông và triều đại Hùng Vương*"
4. "*Vấn đề tiếng Việt thời Hùng Vương*" (5)

Đó là những vấn đề sử học không mới, nhưng thiền sư, GSTS. Lê Mạnh Thát lại tạo nên một sự chấn động do những phát hiện tư liệu và kết luận nghiên cứu của chính ông, trong những ngày gần đây (6). Thật ra, công trình này của ông đã được hoàn tất và công bố trên sách báo, xuất bản, ấn hành từ năm 1972, cách đây 36 năm, nhưng mãi đến bây giờ mới được giới báo chí và nghiên cứu sử học cũng như các nhà giáo sử học cùng đông đảo người đọc biết đến như những gì mới lạ nhất, có khả năng gây tranh cãi nhất. Các nhà sử học, khảo cổ học tên tuổi của nước ta cũng thừa nhận là những tư liệu do thiền sư, GSTS. Lê Mạnh Thát đưa ra trong cuốn sách của ông hầu hết chưa được giới sử học, khảo cổ học chuyên ngành cổ đại biết đến, và hầu như họ nhất trí cho rằng, kết luận nghiên cứu của ông là quá táo bạo. Tình hình công luận này là có thật, đang diễn ra.

Trong những vấn đề thiền sư, GSTS. Lê Mạnh Thát gây chấn động, huyền thoại "*Lạc Long Quân -- Âu Cơ và trăm trứng*", truyền thuyết "*An Dương vương và thành Cổ Loa*" có lẽ gây nhiều tranh luận nhất. Riêng tôi, tôi cũng không thể không quan tâm đến hai vấn đề ấy. Mặc dù đã viết vài ba bài khảo luận cùng mảng đề tài, nhưng thú thật tôi chưa từng được tiếp cận với tư liệu chủ yếu do thiền sư, GSTS. Lê Mạnh Thát dịch và khảo cứu.

Sở dĩ có tình trạng ngỡ ngàng trước nguồn tư liệu của thiền sư, GSTS. Lê Mạnh Thát là bởi, không ai ngờ rằng huyền thoại lịch sử Lạc Long quân -- Âu Cơ và truyền thuyết lịch sử An Dương vương vốn chứa đựng mối giao lưu văn hoá cùng các cuộc chiến tranh khốc liệt giữa Trung Hoa với Việt Nam, lại có nền móng chất liệu là văn hoá Ấn Độ và Phật giáo. Nói đất nền, gạch móng là nói đến phần chìm, không thấy được. Quả vậy, trong hai truyện cổ đã sử ấy không có phần nổi như cây cột, thanh kèo nào hay chí ít là viên ngói nào mang bóng dáng,

vết tích Ấn Độ và Phật giáo cả. Và dù sao, sự thể phần chìm Ấn Độ, Phật giáo ấy vẫn còn chấp nhận được trong chừng mức nhất định, nhưng kết luận của chuyên luận còn phủ nhận nhân vật lịch sử An Dương vương cùng hai nhân vật lịch sử khác, My Châu, Trọng Thủy, xem họ chỉ là sản phẩm hư cấu, truyền thuyết lịch sử đó chỉ là một phiên bản của sử thi Ấn Độ "*Mahabharata*", ấy là điều thật sự cần tìm hiểu cho thật thấu đáo, trước khi chấp nhận hay không chấp nhận các kết luận của thiền sư, GSTS. Lê Mạnh Thát.

Nhưng trước khi tìm hiểu quá trình truy nguyên, đối chiếu so sánh các văn bản mà thiền sư, GSTS. Lê Mạnh Thát đã thực hiện, tưởng cũng cần gọi ra một thoáng liên hệ giữa bi kịch An Dương vương, My Châu -- Triệu Đà, Trọng Thủy với nhân vật lịch sử Triệu Quang Phục (ở ngôi: 549-570), con gái của ông và Lý Phật Tử cùng con trai là Nhã Lang. Mẫu đề (motif) truyền thuyết bi kịch lịch sử ấy lại một lần nữa phục hiện ở thế kỉ thứ VI (7)... Sự trùng điệp này phải chăng là một dữ kiện quan trọng để kết luận mẫu đề (motif) truyền thuyết An Dương vương chỉ là một chất liệu hư cấu có chủ đích biểu đạt sự thật lịch sử hay chỉ nhằm thể hiện *bi kịch nội tâm - chính kiến* của một phân số nhân dân theo phương cách văn học, trong thuở xa xưa?

3

Khi đọc "*Lục độ tập kinh*" và *lịch sử khởi nguyên của dân tộc ta*", chúng ta có thể thấy ngay các thao tác truy tìm xuất xứ chất liệu gốc của huyền thoại "*Lạc Long Quân -- Âu Cơ và trăm trứng*" được thiền sư, GSTS. Lê Mạnh Thát thực hiện.

-*- Trước hết, ông mở những trang đầu tiên thuộc hai bộ sử lớn nhất của nước ta, được hoàn chỉnh, khắc in dưới triều Lê (Hi Tông, 1697) và triều Nguyễn (Tự Đức - Kiến Phúc, 1884): "*Đại Việt sử kí toàn thư*" (gọi tắt là *Toàn thư*) và "*Khâm định Việt sử thông giám cương mục*" (gọi tắt là *Cương mục*). Thêm vào đó, ông còn khảo qua "*Đại Việt sử kí*" được biên soạn dưới triều Tây Sơn (1800).

-*- Tiếp theo, thiền sư, GSTS. Lê Mạnh Thát chỉ rõ nguồn tư liệu trực tiếp của các bộ sử ấy là từ "*Lĩnh Nam chí quái*" (Trần Thế Pháp, thời Lý - Trần của nước ta).

-*- Thao tác kế tiếp, truy nguyên về "*Lục độ tập kinh*", mà theo ông, là một bản dịch ra tiếng Hán từ nguyên bản tiếng Việt, được thực hiện bởi Khương Tăng Hội (thế kỉ 3 s.cn.).

-*- Chuyên luận còn truy nguyên đến nguồn thư tịch cổ Trung Hoa như "*Kinh Thi*" với bài "*Tư Tế*", và xa hơn nữa, "*Lôi dân truyện*" của Trầm Ký Tế; nguồn thư tịch cổ của người Phê-ni [Phénicie] (trích dẫn theo văn bản của Yêu-sê-bi-út, 266-340 s.cn.).

-*- Nhưng chủ yếu chuyên luận lại quay về với nguồn thư tịch cổ Ấn Độ: "*Bách thoại*", Phạn bản (thế kỉ VIII), Tạng bản (thế kỉ VIII) và Hán bản (220-252 sđl.). Ở bản Hán văn, sách có tên là "*Soạn tập bách duyên kinh*", do Chi Khiêm dịch. Nguồn chất liệu còn được khảo sát: "*A tì đạt ma đại từ bà sa luận*" (thế kỉ I tr.dl. -- I sđl.) cùng các văn bản thừa kế và phát triển khác.

-*- Cuối cùng, nguồn chất liệu cổ xưa nhất được thiền sư, GSTS. Lê Mạnh Thát xác định là truyện Gandhari trong sử thi "*Mahabharata*" (Đại Bha-ra-ta) (8) (9).

Nếu đảo ngược quy trình đó để khảo sát bản thân chất liệu, chúng ta thấy: Khởi nguyên của vũ trụ: vũ trụ bao gồm cả chúng sinh muôn loài là một cái trứng lớn (Mahabharata 1.1.27-38) hay một cái bào thai có hình dạng một cái trứng (huyền thoại của người Phêni). Và cụ thể ở một gia đình: một bọc thịt bị tách ra làm trăm mảnh, bỏ trong trăm cái hũ đầy bơ, nở ra trăm người con (truyện Gandhari trong Mahabharata: 1.107.1-37); hai người con sinh ra từ 2 trứng hạc; rồi 25, 32, 500 trứng, mỗi trứng nở một người con (qua nhiều truyền thuyết, văn bản khác nhau, như *"A ti đạt ma đại từ bà sa luận"*); một bọc thịt sau bảy ngày nở ra trăm con trai (*"Bách thoại"* mà ở bản Hán văn có tên *"Soạn tập bách duyên kinh"*); một ông vua có nhiều thê thiếp nên có đến trăm con trai (*"Kinh Thi"*); trứng nở ra người (*"Bác vật chí"*); và trăm trứng nở ra trăm con (văn bản gần nhất với huyền thoại *"Lạc Long Quân -- Âu Cơ và trăm trứng"* trong *"Lĩnh Nam chích quái"* là *"Lục độ tập kinh"*).

Trong hàng loạt văn bản ấy, có vài ba truyện có lẽ là nòng cốt nhất. Thử chép lại một vài đoạn:

* a. Mahabharata 1.1.27-38:

"Vào thời thế giới này mịt mờ không ánh sáng và hoàn toàn bao phủ trong bóng tối, có một cái trứng lớn làm hạt giống vô tận cho hết mọi sinh vật. [...] Nước, trời, đất, gió, hư không, tứ phương, năm, mùa, tháng, tuần, ngày, đêm cũng lần lượt sinh xuất [từ trứng ấy]. Và đây là sự sinh của tất cả mọi vật được biết ở trên thế giới này"(10).

* b. Mahabharata 1.107.1-37: Truyện Gandhari:

"Vai sam pa ya na nói: 'Một hôm, Đor vai pa ya na đến, đói và mệt. Gan dha ri cùng đường ông. Bằng lòng với cách đối xử, người cho nàng một lời ước. Nàng bèn ước rằng, nàng sẽ có từ nàng một trăm người con giống như chồng nàng. Thế là đến thời có thai với Bảo Kiên, Gan dha ri mang thai, nhưng đã mang thai hai năm dài, mà vẫn không sinh, nên nàng rất buồn khổ. Khi nghe Kun ti sinh một người con rạng rỡ như mặt trời mới mọc, Gan dha ri chịu không được nữa sự thai nghén lâu dài của mình, bèn mất hết suy nghĩ vì buồn khổ, bèn đánh mạnh vào cái thai mà không cho Bảo Kiên biết. Vì thế, một bọc thịt như cục sắt trụy ra sau hai năm thai nghén. Khi nàng sắp quăng nó đi, thánh Đor vai pa ya na biết, nhờ thần lực, liền tức khắc hiện đến, nhìn bọc thịt vừa trụy, rồi hỏi người con gái họ Su ba la: 'Con làm sao thế?'. Nàng bèn đem hết sự thật lòng mình giải bày cho người cao cả rằng: 'Con nghe Kun ti sinh một người con trai đẹp tuyệt vời như mặt trời mới mọc, nên vì quá buồn khổ con đánh mạnh vào cái thai. Hồi người tiên, ngài đã cho con ước một trăm người con, nhưng thay vì một trăm người con đó, con nay chỉ có một bọc thịt này mà thôi'. Vya sa nói: [...] . Vai sam pa ya na nói: 'Bọc thịt ấy, khi được rưới nước, sẽ biến thành một trăm mảnh, mỗi mảnh lớn bằng ngón tay trở. Mỗi mảnh ấy bấy giờ được đem bỏ trong một của một trăm cái hũ đầy bơ trong ấy, một cách đúng cách, và được giữ gìn một cách cẩn thận... [...] Bấy giờ Thế Tôn dạy người con gái họ Su ba la rằng: 'Nàng chỉ mở những cái hũ ấy sau khi đã đủ hai năm'. [...] Rồi lần lượt vua Đu ry ô dha nô sinh ra từ một giữa những cái hũ ấy. [...] Thế là trong khoảng một tháng trời, một trăm người con trai sinh ra cho Bảo Kiên..." (11).

Ngoài ra, trong Mahabharata cũng còn có một vài đoạn khác:

Đoạn: 1.14.1-23: "Ka đờ ru ước mình sẽ có một ngàn con rồng vinh dự như nhau để làm con mình. [...] Khi đủ tháng, Ka đờ ru sinh ra một ngàn cái trứng... [...] Thế rồi, năm trăm năm trôi qua, những người con của Ka đờ ru nở ra từ những cái trứng..." (11).

* c. "A tì đạt ma đại tì bà sa luận":

"Người sinh từ trứng là: Xưa ở châu này có người đi buôn vào biển được một con hạc mái, hình sắc lớn đẹp, lấy làm lạ, nhưng vui. Chim sinh hai quả trứng, về sau, trứng nở ra hai đứa trẻ đẹp để thông minh, lớn tuổi xuất gia, đều được quả a la hán" (12).

* d. "Câu xá luận kí" do Đại Thừa Quang viết sau "Lục độ tập kinh" 400 năm:

"Ban Già La (Lê?) là tên đất, tiếng Đường là "giữ năm" (chấp ngũ). Vua này do đất mà đặt tên. Vương phi sinh năm trăm trứng xong, xấu hổ, sợ là tai biến, bèn lấy một hộp nhỏ đựng đầy, vứt xuống sông Hằng, theo dòng trôi đi. Bên dưới có vua nước láng giềng, nhân đi xem sông, sai người tiếp lấy, thấy trứng, đem về. Trải mấy ngày, mỗi trứng nở ra một người con. Nuôi lớn, chúng kêu dưng. Đến đâu, người ta đều hàng, không dám cự lại. Bấy giờ vua nước láng giềng cùng vua cha chúng thù oán lâu rồi, định sai chinh phạt, trước viết thư báo là nay muốn quyết chiến, rồi đưa lính tới vây thành, sắp đánh phá ngay. Vua Ban Già La (Lê?) rất hoang mang, sợ hãi. Vương phi hỏi lí do, an ủi vua, nói rằng: "Vua không nên buồn, năm trăm người con đó đều là con tôi". Rồi kể hết việc cũ. "Hễ con thấy mẹ, lòng ác biến mất". Vương phi tự lên thành, kể lại chuyện trên, bảo năm trăm người con: "Vì sao ngày nay muốn gây tội nghịch? Nếu không tin thì đều há miệng". Vương phi đề vú, có năm trăm dòng sữa, mỗi dòng chảy vào một miệng. Tức khắc, chúng tin phục, nhân thể hoà hảo, mới khởi lòng từ. Hai nước giao hảo, vĩnh viễn không chinh phạt nhau" (13).

* đ. "Soạn tập bách duyên kinh" (bản Hán văn của Bách thoại, được Chi Khiêm dịch từ khoảng giữa các năm 220-252):

"Phật ở tại nước Ca tì la vệ dưới cây ni câu đà. Lúc bấy giờ ở trong thành ấy có một trưởng giả, của cải châu ngọc vô lượng, không thể kể xiết, tuyển chọn nhà sang, cưới gái làm vợ, đờn ca nhẩy múa, để mà ăn mừng. Vợ ông có thai, đủ đầy mười tháng, sinh một bọc thịt. Lúc trưởng giả kia, thấy việc như vậy, lòng bèn buồn bã, cho là không lành. Bèn đến chỗ Phật, lay trước chân Phật, quỳ xuống thưa Phật: "Vợ con có thai, sinh một bọc thịt, không biết, thưa Thế Tôn, xấu tốt thế nào. Nguyên xin Thế Tôn, xem xét, bảo cho con biết". Phật bảo trưởng giả: "Người chẳng ngờ lạ, chỉ khéo năng nuôi, bảy ngày đủ xong, người sẽ tự thấy". Lúc trưởng giả kia, nghe lời ấy xong, bèn vui khôn xiết, trở về trong nhà, bảo sai nuôi nấng. Khi bảy ngày qua, bọc thịt nở ra, có trăm con trai. Chúng rất đoan chính, đòi ít khi có. [...] Khi bọn trẻ ấy, nghe lời đó rồi, chúng trở về nhà, già từ cha mẹ, xin được xuất gia..." (14).

* e. "Lục độ tập kinh" (do Khương Tăng Hội dịch từ nguyên tác tiếng Việt cổ):

"Xưa có mẹ góa, làm thuê cho một nhà giàu, trông coi vườn ruộng. Người chủ có việc, cho ăn quá giờ. Đến lúc định ăn, sa môn tới xin. Lòng nghĩ: "Người này dứt dục bỏ tà, nét hạnh thanh chân. Cứu người đói bốn biển không bằng cúng một chút cho bậc chân hiền giới hạnh thanh tịnh". Bèn đem phần ăn để hết vào và một cành hoa sen để lên bát mà dâng. Đạo nhân hiện thần thông, phóng ra ánh sáng. Người mẹ vui vẻ khen: "Đây đúng là bậc thân thánh sao? Nguyên tôi sau này sinh được một trăm người con như vậy".

Mẹ góa chết, hồn đi, muốn làm con nối dõi người phạm chí, nên hồn tụ lại chỗ tiểu tiện của phạm chí. Con nai liếm tiểu tiện, liền cảm thụ thai. Mãn ngày, sinh một bé gái. Phạm chí nuôi nấng, lúc hơn mười tuổi, mặt mày sáng rõ, dáng vẻ yêu kiều, ở nhà giữ lửa. Cô chơi với nai, không ngờ lửa tắt. Cha về giận dữ, sai đi xin lửa. Cô đến xóm người, mỗi bước mọc một hoa

sen. Người chủ có lửa nói: "Cô đi ba vòng nhà ta, ta sẽ lấy lửa cho cô". Cô đi theo lời, hoa mọc trên đất quanh nhà ba vòng. Hành giả nghỉ chân, không ai không lấy làm lạ. Phút chốc tiếng đồn đến tai quốc vương.

Vua sai thầy tướng xem tướng sang hèn. Thầy nói: "Ắt có con nối dòng thánh truyền ngôi vô cùng. Vua sai hiền thần đủ lễ rước về. Mặt hoa đẹp dễ, cung nhân không ai bằng. Mang thai đủ ngày, sinh ra một trăm cái trứng, hoàng hậu cung phi cho đến tì thiếp không ai là không ghét. Bèn chặt cây chuối khắc hình tượng quỷ, đợi khi sinh, lấy tóc phủ lên mặt, bôi nước bùn dơ lên cây chuối rồi đem trình vua. Bọn yêu che sáng, vua làm tin theo.

Lũ tà lấy hũ đựng trứng, bịt kín miệng lại, quăng xuống giòng sông. Trời Đế Thích xuống lấy ấn đóng miệng lại, chui thiên theo giữ, xuôi dòng dừng lại như trụ cắm đất. Vua nước hạ lưu đang ở trên đài, xa thấy giữa dòng có hũ trôi xuống, ánh sáng rực rỡ, như có oai trời. Bèn vót lên xem, thấy dấu ấn Đế Thích, mở có trăm trứng, ra lệnh trăm người đàn bà áp nuôi ầm nóng. Đủ ngày thành hình, nở ra trăm người con trai.

[Những người con trai này] sinh ra đã có trí thượng thánh, không dạy mà vẫn tự biết, nhan sắc hơn đời, tướng tốt hiếm có, tài cán thể lực hơn người trăm lần, tiếng nói vang như sư tử rống. Vua liền sắm đủ một trăm voi trắng, yên cương bảy báu, để cho con thánh nối dòng, khiến đi chinh phạt lân quốc. Bốn phương hàng phục, đều đến xưng thần. Lại đi đánh nước mình sinh ra. Cả nước lớn bé không ai là không run sợ. Vua hỏi: "Ai có khả năng chống lại lũ địch này?". Phu nhân nói: "Đại vương đừng sợ, hãy xem quân địch từ đâu, công thành hướng nào thì đến đó dựng đài quan sát. Tôi sẽ vì vua mà hàng phục chúng". Vua liền ra xem quân địch từ đâu, rồi cho dựng đài.

Người mẹ lên đài, cất tiếng nói: "Tôi lớn phản nghịch có ba. Không xa bọn tà, đời sau chịu tội, đó là một. Sống không biết cha mẹ, làm ngược hiếu hạnh, đó là hai. Ý thể giết cha mẹ, độc ác với ba ngôi báu, đó là ba. Ôm giữ ba nghịch, ác ấy không gì che nổi, các người há miệng, chứng có hiện ngay". Người mẹ nắm vú mình, trời khiến sữa bắn, khắp miệng trăm con. Cảm sự tình thành, uống sữa lòng buồn. Tất cả đều nói: "Đây chắc mẹ ta". Nước mắt ràn rụa, chấp tay bước lên, cúi đầu hối lỗi. Mẹ con mới gặp, không ai là không khóc lóc.

Hai nước hòa thuận, tình hơn anh em, tám phương vui mừng, không ai là không khen hay. Các con thấy đời vô thường hư huyền, giã từ cha mẹ học đạo, xa đời dơ bẩn. Chín mươi chín người con đều chứng Duyên giác. Một người trị nước. Vua cha băng hà, bèn lên làm vua, đại xá các tội, phá bỏ lao ngục, san bằng hào ải, miễn tha tội tở, an ủi người hiếu dễ, nuôi dưỡng kẻ cô độc, mở kho tàng bố thí lớn, tùy ý dân muốn mà cho, lấy mười điều thiện làm phép nước, mọi người đều vâng đạo, nhà có con hiếu, dựng chùa lập tháp, cúng dường sa môn, đọc kinh luận đạo, miệng không bốn ác, độc dữ tiêu hết, thọ mệnh càng dài. Thiên đế nuôi giúp như cha mẹ nuôi con.

Phật bảo các sa môn: "Người ở lại làm vua là thân ta. Vua cha nay là Bạch Tịnh, mẹ là Xá Diệu".

Hạnh thương cho vô bờ của Bồ tát, bố thí như vậy" (15).

Qua việc khảo sát một loạt dẫn chứng tiêu biểu kê trên, chúng ta thấy, chi tiết **"trứng - trứng hạc - trứng rồng - bọc thịt - trăm trứng - trăm con trai"** vẫn chỉ là một chất liệu được sử dụng như một chi tiết cốt lõi mà thôi, không phải bao gồm cả cốt truyện, nhân vật như ở các mẫu đề

(motif) khác, nếu so sánh chúng với huyền thoại "*Lạc Long Quân -- Âu Cơ và trăm trứng*" (truyện họ Hồng Bàng) của Việt Nam chúng ta.

Xin đọc lại và đối chiếu:

Truyện HỌ HỒNG BÀNG (từ "Lĩnh Nam chích quái"):

"Đế Minh là cháu ba đời họ Viêm Đế Thần Nông sinh ra Đế Nghi, nhân dịp tuần thú phía Nam, đến núi Ngũ Lĩnh lấy được con gái bà Vụ Tiên rồi trở về, sinh ra Lộc Tục. Lộc Tục dung mạo đoan chính, bẩm tính thông minh, Đế Minh lấy làm lạ, cho nối ngôi mình. Lộc Tục cố từ chối, xin nhường cho anh. Đế Minh liền lập Đế Nghi làm kẻ nối ngôi để cai trị đất Bắc; lại phong Lộc Tục làm Kinh Dương Vương cai trị đất Nam, lấy hiệu là Xích Quỷ. Kinh Dương Vương có tài đi dưới nước, lấy con gái vua Hồ Động Đình là Long Vương, sinh ra Sùng Lãm, hiệu là Lạc Long Quân, cho nối ngôi trị nước. Về sau không biết Kinh Dương Vương đi đâu mất.

Lạc Long Quân dạy dân việc cày cấy, trồng dâu, dệt ra thứ bạc vua tôi, tôn ti, các đạo cha con, vợ chồng. Có khi trở về Thủy cung mà trăm họ vẫn yên vui vô sự, không biết vì đâu được như vậy. Hễ dân có việc, lại lớn tiếng gọi Long Quân rằng:

- Bố ơi ở đâu mà không lại cứu chúng tôi?

Long Quân tới ngay. Sự linh hiển cảm ứng của Long Quân, người đời không ai lường nổi.

Đế Nghi truyền ngôi cho con là Đế Lai, cai trị Bắc phương. Nhân khi thiên hạ vô sự bèn sai bề tôi là Si Vụ thay mình trông coi quốc sự, rồi tuần du xuống nước Xích Quỷ ở phía Nam. Khi đó, Long Quân đã về Thủy cung, trong nước không có chúa. Đế Lai bèn để ái nữ là Âu Cơ và các thị tì ở lại rồi đi chu du thiên hạ, thưởng ngoạn các nơi danh thắng. Thấy hoa kì cỏ lạ, trân cầm dị thú, tê giác, voi, đồi mồi, vàng bạc, hồ tiêu, quế, thạch nhũ, các loại cây trầm hương, đàn hương, các sơn hào hải vật không thiếu thứ gì, khí hậu bốn mùa không lạnh không nóng. Đế Lai rất thích, vui quên trở về. Dân phương Nam khổ vì bị người phương Bắc quấy nhiễu, không được yên sống như xưa, mới cùng gọi Long Quân:

- Bố ơi ở đâu mà để cho người phương Bắc xâm nhiễu dân.

Long Quân đột nhiên trở về, thấy Âu Cơ có dung mạo đẹp đẽ kì lạ, trong lòng vui mừng, bèn hóa thành một trang thiếu niên phong tư tú lệ, tả hữu có kẻ hầu người hạ đông đúc, vừa đi vừa ca hát, đánh trống, thổi sáo. Cung điện dựng lên, Âu cơ vui lòng theo Long Quân. Long Quân giấu Âu Cơ ở Long Đài Nham. Đế Lai trở về, không thấy Âu Cơ sai quân thân đi tìm khắp thiên hạ. Long Quân có phép thần thông, biến hóa thành trăm hình vạn trạng, yêu tinh, quỷ, rồng rắn, cọp voi... khiến những người đi tìm đều sợ hãi, không dám sục sạo. Đế Lai đành phải trở về.

Truyền ngôi đến đời Du Vông, thì Si Vụ làm loạn. Vua nước Hữu Hùng là Hiên Viên đem chư hầu đến đánh, nhưng không thắng. Si Vụ mình thú mà nói tiếng người, có sức khỏe đồng mãnh. Có người dạy Hiên Viên dùng da thú làm trống trận, Si Vụ sợ hãi chạy về đất Trác Lộc. Đế Du Vông xâm lăng chư hầu, cùng Hiên Viên giao tranh ở Phán Tuyền, đánh ba trận thì thua, bị giáng phong ở đất Lạc Ấp, rồi chết ở đó. Dòng họ Thần Nông tới đây là hết.

Long Quân lấy Âu Cơ một năm thì nàng đẻ ra một bọc, cho là điềm chẳng lành, vất ra cánh đồng. Qua sáu bảy ngày, bọc vỡ ra một trăm quả trứng, mỗi trứng nở một con trai, mới đem về nhà nuôi. Không phải bú mớm, các con tự lớn lên trông đẹp đẽ kì dị, người nào cũng trí đồng song toàn, ai nấy đều kính trọng, cho là chuyện phi thường. Long Quân ở lâu dưới Thủy quốc, vợ ở lại muốn trở về đất Bắc. Về tới biên giới, Hoàng Đế nghe nói, rất sợ hãi, cho binh ra chặn cửa ải. Mẹ con Âu Cơ không thể về được, bèn quay lại nước Nam mà gọi Long Quân rằng:

- Bố ở nơi nào mà để mẹ con tôi cô độc, ngày đêm buồn khổ thế này?

Long Quân bỗng trở về, gặp nhau ở đất Tương. Âu Cơ nói:

- Thiếp vốn là người nước Bắc, ở với vua, sanh được trăm con trai, vua bỏ thiếp mà đi, không cùng thiếp nuôi con, khiến cho kẻ vô phu vô phụ này chỉ biết thương cho thân phận mình.

Long Quân nói:

- Ta là nòi rồng đứng đầu thủy tộc, nàng là giống tiên sống ở trên đất, tuy khí âm dương hợp lại mà sinh ra con, nhưng thủy hỏa tương khắc, dòng giống bất đồng, khó ở lâu với nhau được, nay phải chia ly. Ta đem năm mươi con về thủy phủ chia trị các xứ, năm mươi con theo nàng về ở trên đất, chia nước mà trị. Lên núi, xuống biển, hữu sự báo nhau cho biết, đừng quên nhau.

Trăm con vâng theo, sau đó từ biệt nhau mà đi.

Âu Cơ và 50 con lên ở đất Phong Châu (nay là huyện Bạch Hạc), cùng tôn con trưởng lên làm vua, hiệu là Hùng Vương, lấy tên nước là Văn Lang. Đông giáp Nam Hải, Tây tới Ba Thục, Bắc tới Đông Đình Hồ, Nam tới nước Hồ Tôn (nay là Chiêm Thành). Chia nước làm 15 bộ (còn gọi là quận) gồm: Việt Thường, Giao Chỉ, Chu Diên, Vũ Ninh, Phúc Lộc, Ninh Hải, Dương Tuyền, Lục Ái, Hoài Hoan, Cửu Chân, Nhật Nam, Chân Định, Văn Lang, Quế Lâm, Tượng Quận. Chia các em ra cai trị và đặt số em còn lại làm tướng văn, tướng võ. Văn là Lạc Hầu, võ là Lạc Tướng. Con trai của vua gọi là Quan Lang, con gái của vua gọi là Mỵ Nương, trăm quan gọi là Bồ Chính, Thần Bộc, nữ lệ gọi là Xảo Xứng (còn gọi là nô tì). Bề tôi gọi là Hồn, đời đời cha truyền con nối gọi là phụ đạo. Vua đời đời thế tập gọi là Hùng Vương, không hề thay đổi.

Lúc ấy dân sống ở rừng và chân núi xuống nước đánh cá thường bị giống giao long làm hại, bèn nói với vua. Vua trả lời:

- Giống sơn man và giống thủy tộc khác hẳn nhau, giống thủy tộc yêu kẻ giống mình, ghét kẻ khác mình cho nên hại nhau đó.

Bèn bảo người đời lấy mực xâm vào mình theo hình Long Quân, theo dạng thủy quái. Từ đó, dân không bị tai họa giao long làm hại nữa. Tục xâm mình của dân Bách Việt cũng bắt đầu từ đây. Hời mới lập quốc, dân không đủ đồ dùng, phải lấy vỏ cây làm áo, dệt cỏ tranh làm chiếu, lấy nước cốt gạo làm rượu, lấy cây quang lang, cây tung lư làm cơm (có chỗ viết là để uống), lấy cầm thú, cá, ba ba (cua đinh) làm mắm, lấy rễ gừng làm muối, phát nương đốt rẫy. Đất sản xuất được nhiều gạo nếp, lấy ống tre mà nấu cơm. Bẫy cá làm nhà sàn để tránh cạp sỏi. Cắt tóc ngắn để dễ đi lại trong rừng. Để con ra thì lấy lá chuối lót cho nằm, có người chết thì

giã cối làm hiệu, người lân cận nghe tiếng đến cứu giúp. Chưa có trâu cau, việc hôn thú giữa nam nữ lấy gói muối làm đầu, sau đó mới giết trâu dê làm lễ, lấy cơm nếp để nhập phòng cùng ăn, sau đó mới thành thân.

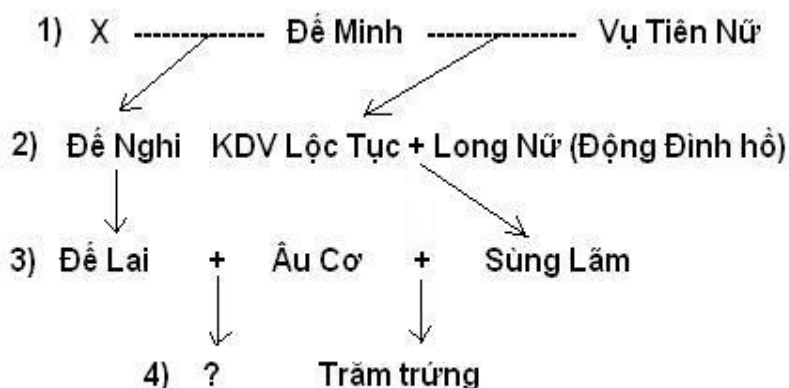
Trăm người con trai chính là tổ tiên của người Bách Việt vậy" (16).

Trên cơ sở khảo sát những tư liệu đã dẫn, chúng ta có thể nói "*Lạc Long Quân -- Âu Cơ và trăm trứng*" (truyện họ Hồng Bàng) vẫn là một huyền thoại độc sáng của dân tộc Việt Nam thời cổ đại, không thể nói là phiên bản của bất kì huyền thoại, truyền thuyết, sử thi của bất kì dân tộc nào. Đối với "*Mahabharata*" và các tư liệu liên quan (có nhiều tư liệu xuất hiện sau), nó chỉ tiếp nhận (hoặc cung cấp) một chi tiết về *trứng - trứng hạc - trứng rồng - bọc thịt - trăm trứng - trăm con trai (đồng bào)*, ngoài ra nhân vật và kết cấu truyện, hoàn toàn khác hẳn. Đây cũng là một hiện tượng thường thấy trong sự giao lưu văn hoá -- tôn giáo trên các châu lục, ở Phương Đông cũng như Phương Tây. Và điều cần thấy rõ là mọi quá trình giao lưu văn hoá -- tôn giáo đều có tác động ít nhất là hai chiều. Thiền sư, GSTS. Lê Mạnh Thát cũng đã khẳng định điều đó:

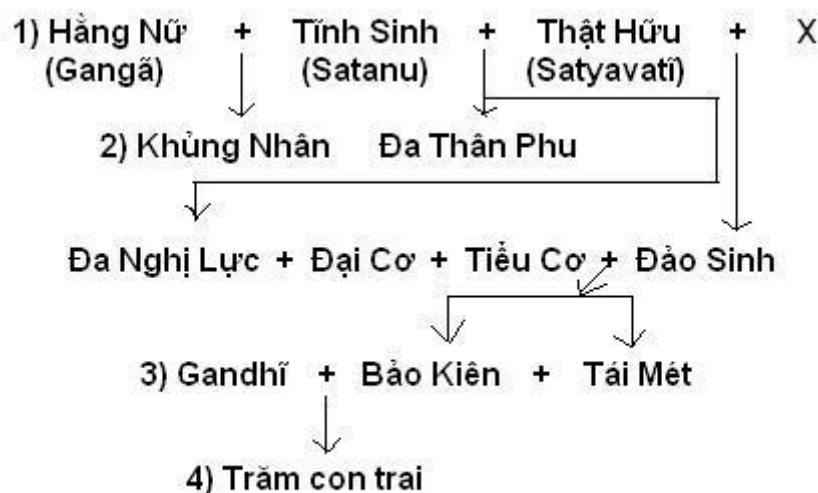
"Với những phân tích trên, bây giờ chúng ta có thể chắc chắn nó không thể ra đời chậm hơn thượng bán thế kỉ thứ III s.dl. với tư liệu xưa nhất hiện biết là "Lục độ tập kinh" do Khương Tăng Hội dịch từ một nguyên bản tiếng Việt khoảng giữa những năm 221-251. Tác giả nguyên bản này có thể đã tiếp thu tư liệu từ một dịch bản tiếng Việt anh hùng ca Mahabharata, rồi đưa thêm vào những tình tiết Việt, nhằm tạo cho nó một bộ mặt Việt Nam quen thuộc, từ truyền thống Hồng Bàng. Truyền thuyết đây chắc chắn đã tồn tại trước sự biến năm 43..." (17).

Ngoài ra, thiền sư, GSTS. Lê Mạnh Thát còn lập phả hệ rút ra từ Mahabharata và từ "*Lạc Long Quân -- Âu Cơ và trăm trứng*" (truyện họ Hồng Bàng) trong "*Lĩnh Nam chích quái*", mặc dù "*Toàn thư*" rồi "*Cương mục*" đã hiệu chính (Âu Cơ là con gái chứ không phải vợ của Đế Lai, và cuộc hôn nhân Lạc Long Quân -- Âu Cơ không phản ánh việc cướp vợ như chiến lợi phẩm, trong thời hồng hoang) (18):

Phả hệ (4 đời) trong huyền thoại Họ Hồng Bàng



Phả hệ (4 đời) trong Mahabharata



Tôi nghĩ rằng, hai bản phả hệ chỉ thể hiện tính tương đồng về mô thức chung trong lĩnh vực hôn nhân -- gia đình của các dân tộc thời cổ đại, ở Ấn Độ cũng như ở Việt Nam, và cả ở Trung Hoa. Điều này cũng có thể kiểm chứng qua nhiều tư liệu cùng thời. Ngay trong hiện thời, chắc hẳn mô thức hôn nhân - gia đình hiện đại của người Ấn, người Hoa, người Việt ("*mười đời không rời cẳng tay*", không xem là ngoại tộc để kết hôn) và nhiều dân tộc khác nữa về cơ bản cũng không khác nhau, đặc biệt là các dân tộc ảnh hưởng luân lý Nho giáo. Nói chung, mỗi thời đại có một mô thức chung về hôn nhân -- gia đình của các dân tộc đồng văn hay có giao lưu văn hoá. Thời cổ đại cũng thế. Không thể căn cứ vào hai bản phả hệ này để chứng minh sự ảnh hưởng giữa "*Mahabharata*" với "*Truyện Lạc Long Quân -- Âu Cơ và trăm trứng*".

Tương cũng cần lưu ý: Ai cũng biết rằng sự việc trong huyền thoại "*Lạc Long Quân -- Âu Cơ và trăm trứng*" đã diễn ra cách đây hơn 4.850 năm (Kinh Dương vương Lộc Tục lên ngôi vào năm 2879 tr.cn., tính đến năm 2008 s.cn. này là đã được 4887 năm). "*Toàn thư*" đã ghi rõ như vậy. Vì thế, những chi tiết thuộc loại "hồng hoang cổ sơ" là có thể hiểu được.

Vượt lên những điều trên, chúng ta thấy quan hệ giao lưu văn hoá giữa Việt Nam - Ấn Độ - Phật giáo - Trung Hoa đã diễn ra từ thời cổ đại, đặc biệt là tương quan đẳng lập giữa Việt -- Hoa, như Nguyễn Trãi về sau đã viết: "*Mỗi bên hùng cứ một phương*". Một điều khác, tôi chợt nhận ra nguyên nhân nào huyền thoại khởi nguyên của dân tộc ta lại thể hiện sự liên hệ với Trung Hoa (Phương Bắc) nhưng lại không có chi tiết bề nổi nào thể hiện liên hệ với Ấn Độ: Có lẽ huyền thoại này cũng là một cách giải thích về màu da vàng sáng của các dân tộc Việt, Hoa, Tây Tạng, Triều Tiên, Mông Cổ, Nhật Bản... trong đại chủng da vàng châu Á (gồm cả vàng sẫm như Ấn Độ, Népal, Indonésia...).

Cũng bởi ý thức xem trọng tư liệu, trong trường hợp bài này, tôi không lạm bàn, mà chỉ liệt kê lại các tư liệu. Qua việc khảo sát tư liệu, chúng ta có thể rút ra kết luận. Chỉ xin nói thêm một lần nữa, thiền sư, GSTS. Lê Mạnh Thát đã dày công phu thu thập rất nhiều nguồn tư liệu (Sankrit, Tạng, Hán...), có nhiều tư liệu thuộc loại kinh điển trong Ấn giáo, Phật giáo, mãi đến nay giới sử học mới biết đến, và ông đã ra sức trích dịch, phân tích trong cuốn chuyên luận này, mà bên trên chỉ là những đoạn trích tiêu biểu nhất.

Nếu huyền thoại lịch sử "*Lạc Long Quân -- Âu Cơ và trăm trứng*" đã diễn ra cách đây hơn 4.850 năm, truyền thuyết lịch sử "*An Dương vương - Triệu Đà và My Châu - Trọng Thủy*" chỉ ghi dấu một sự kiện cách chúng ta chưa tới 23 thế kỉ (An Dương vương lên ngôi: - 257 và mất: - 208, thuộc nửa sau thế kỉ thứ 3 trước công nguyên dương lịch). Nếu sự tích "*Trăm trứng*" là lịch sử khởi nguyên của dân tộc ta và cũng khởi đầu thời kì huyền sử trong các bộ sử kí, thì những cái chết đầy tính bi kịch trong truyền thuyết An Dương vương -- ghi nhận giai đoạn lịch sử "bản lề" -- cũng chấm dứt thời kì huyền sử ấy.

Vấn đề truyền thuyết "*An Dương vương*" đã gây tranh cãi từ lâu, với các nhà nghiên cứu như Nguyễn Văn Siêu, Maspéro, Przyluski, Ngô Tất Tố, và có thể kể thêm Nhưộng Tổng (19)... Ngô Tất Tố đại để đã cho rằng, *lịch sử nước ta không có ông An Dương vương nhà Thục*. Thiئن sư, GSTS. Lê Mạnh Thát lại tiếp tục xới lại vấn nạn sử học này, và qua một loạt thao tác truy nguyên, ông đã đi đến kết luận một cách quyết liệt.

Cũng như với huyền thoại "*Lạc Long Quân -- Âu Cơ và trăm trứng*", nhưng ở đây, thiئن sư, GSTS. Lê Mạnh Thát khởi đầu bằng việc trích dẫn "*Đại Việt sử lược*" và chỉ nhắc qua "*Toàn thư*", "*Cương mục*". Có lẽ ông nghĩ như thế cũng đủ để đặt vấn đề.

Luận cứ chính của thiئن sư, GSTS. Lê Mạnh Thát là bức thư của Triệu Đà đệ gửi vua Hán Văn đế (179-157 tr.cn.). Ngay trong lời nói đầu, ông viết:

"... nổi bật nhất là một lá thư do Triệu Đà gửi cho Hán Văn đế vào khoảng 179 t.dl.. do Tư Mã Thiên trong "Sử kí" hay Ban Cố trong "Tiền Hán thư" chép lại, ghi nhận nước ta lúc ấy, tức Tây Âu Lạc Việt đang có vua. Vậy, dù không phải bất cứ lúc nào các sử liệu Trung Quốc cũng có giá trị, trong trường hợp này ta có thể chắc chắn vào thời điểm ấy, tức năm 179 t.dl., nước ta còn có vua. Từ đó, dĩ nhiên không có sự kiện Triệu Đà đánh An Dương vương. Thế thì An Dương vương do đâu ra?" (20).

Ở gần cuối sách, tổng kết cho công trình của mình, thiئن sư, GSTS. Lê Mạnh Thát khẳng định:

".. xuất phát từ một lá thư do Triệu Đà gửi cho Hán Văn đế vào khoảng năm 179 t.dl., chép trong "Sử kí" của Tư Mã Thiên, xác nhận vào thời điểm đó nước ta vẫn có vua, chúng ta truy tìm tiếp do đâu mà triều đại An Dương vương xuất hiện trong lịch sử nước ta và phát hiện một lần nữa truyền thuyết An Dương vương là một dị bản của trận đánh quyết định trong anh hùng ca "Mahabharata" giữa hai anh em Pandu (Phán) và Duryodhana" (21).

Và từ đó, ông phủ nhận hẳn triều đại An Dương vương cùng các sự kiện lịch sử gắn liền với My Châu - Trọng Thủy. Nói rõ hơn, Triệu Đà chưa hề xâm chiếm nước ta. Do đó, ông khẳng định:

"... triều đại Hùng vương không phải do Thục Phán tiêu diệt vào năm 257 t.dl., như "Đại Việt sử kí toàn thư" và "Khâm định Việt sử thông giám cương mục" đã có [ghi nhận], mà vẫn tồn tại cho đến năm 43 s.dl. với Hai Bà Trưng là những vị vua cuối cùng" (22).

Theo đó, thiئن sư, GSTS. Lê Mạnh Thát tiếp tục kết luận về thành Cổ Loa:

"Ngôi thành này được kết liền với An Dương vương. Bây giờ, nếu An Dương vương là một phiên bản Việt Nam của nhân vật Duryodhana trong "Mahābhārata", vấn đề đặt ra là ta phải xử lý làm sao về mối quan hệ của An Dương vương với ngôi thành đó?... [...] Vậy, việc kết nối An Dương vương với thành Cổ Loa trong truyền thuyết không nhất thiết là một sự thật lịch sử, dù sau "Lĩnh Nam trích quái", một kết nối như thế đã được Ngô Sĩ Liên đưa vào "Đại Việt sử ký toàn thư" và khoắc cho nó một bộ áo lịch sử chính thức" (23).

Ông còn viết khá rõ, thành Cổ Loa ấy, có thể, nếu không khẳng định dứt khoát, là do Mã Viện xây đắp, với tên gọi là Thành Kén (Kiển thành). Để làm rõ ý này, ông trích dẫn "Đại Việt sử ký toàn thư": "*Viện lại đắp thành Kiên Giang ở Phong Khê, thành ấy tròn như cái kén, nên lấy làm tên*". Ông viết: "*Thành Kén này có khả năng là thành "chín vòng", mà "Nam Việt chí" nói tới, và thành Cổ Loa về sau, vì cả thành Cổ Loa lẫn thành Kén đều nằm ở Phong Khê. Cần nhắc lại, Phong Khê là do Mã Viện thành lập cùng Vọng Hải do tách từ Tây Vu. Thành Cổ Loa do thế không nhất thiết phải gắn liền với tên An Dương vương"* (24).

Để đi đến những kết luận ấy, hầu như ở phần tổng kết, thiền sư, GSTS. Lê Mạnh Thát cũng đã tổng kết luôn cả quy trình truy nguyên vấn đề của ông. Như đã nói, ông đã căn cứ vào "Đại Việt sử lược", kể cả "Toàn thư", "Cương mục" và "Lĩnh Nam chính quái", "Việt điện u linh tập" để khơi vấn đề; sau đó ông truy nguyên sự sai lầm của các bộ sách, bộ sử ấy là do những tư liệu liên quan của Trung Hoa, ngoại trừ "Sử ký" và "Tiền Hán thư". Ông viết:

"... trong bốn tư liệu Trung Quốc xưa nhất, "Giao Châu ngoại vực ký", "Quảng Châu ký", "Nam Việt chí" và "Nhật Nam truyện", thì chỉ "Quảng Châu ký" nói An Dương vương đóng đô ở Phong Khê, còn "Nam Việt chí" nói đóng ở Giao Chỉ và tả "thành có chín vòng", mà không đề cập gì tới tên đó. Nó chỉ nói An Dương vương đóng đô ở Việt Thường. Tên Cổ Loa, như vậy, được Ngô Sĩ Liên lấy từ truyền thuyết của "Lĩnh Nam trích quái" để đưa vào "Đại Việt sử ký toàn thư"(25).

Nhưng không chỉ đối với thành Cổ Loa. Các công đoạn khảo sát 4 tư liệu có đề cập đến An Dương vương, My Châu, Trọng Thủy (và tất nhiên cả Triệu Đà), cũng như các tư liệu có dẫn lại 4 tư liệu ấy như "Thủy kinh chú", "Thái bình hoàn vũ ký", "Thái bình quảng ký", "Loại thuyết", thiền sư, GSTS. Lê Mạnh Thát đã thực hiện một cách rất tỉ mỉ và rất công phu, tập trung trong chương II của cuốn sách, từ trang 77 đến trang 138, là nhằm chứng minh *triều đại có quá nhiều vấn đề ấy* (chữ dùng của ông) là không có thực, và phần dã sử, chính sử về "ki Nhà Thục" chỉ là phiên bản của sử thi Ấn Độ "Mahabharata". Thậm chí, đối với "Tiền Hán thư", bộ sách ông dựa hẳn vào đây (cũng như dựa hẳn vào "Sử ký"), ông cũng làm rõ hai chữ "dịch thuộc", xem nó gần như đồng nghĩa với từ "đồng minh" trong Thế chiến II (1939-1945), để khẳng định triều đại Hùng vương, chứ không phải An Dương vương, nhân vật hư cấu, mới "đặt những quan hệ ngoại giao và đồng minh với Nam Việt, trong khi Triệu Đà của Nam Việt đang lo chống cự với nhà Hán ở phương Bắc. Nó [Tây Âu Lạc -- ct.] như vậy đang có vua chúa và triều đình [Hùng vương -- ct.] của nó" (26).

Nếu kể thêm một phần khá dài truy nguyên nguồn gốc của chi tiết "An Dương vương cỡi con tê sông vằn vào nước chạy, nước vì thế rẽ ra" (27), một chi tiết hầu hết các sách sử nước ta và "Nam Việt chí" của Trung Hoa đều có đề cập đến, một chi tiết thiền sư, GSTS. Lê Mạnh Thát xem thuộc loại mấu chốt nhất trong lập luận của ông, chúng ta có thể nói, các công đoạn truy nguyên, phản chứng đã được thiền sư, GSTS. Lê Mạnh Thát thực hiện đầy đủ. Để rồi, sau đó, ông trích dẫn nguyên tác "Mahabharata" cũng như dịch ra tiếng Việt các đoạn trích từ bộ sử

thi Ấn Độ ấy, nhằm thực hiện thao tác cuối: phiên bản "Mahabharata" tại nước Âu Lạc (Việt Nam) cổ đại.

Cũng như ở đoạn trên (về huyền thoại "Trăm trứng"), ở đây, tôi sẽ trích dẫn lại từ cuốn sách "*Lục độ tập kinh' và lịch sử khởi nguyên của dân tộc ta*" của thiền sư, GSTS. Lê Mạnh Thát những đoạn "Mahabharata" ấy. Qua đó, chúng ta sẽ tự rút ra kết luận, tự trả lời câu hỏi mà nhiều nhà sử học tên tuổi ở nước ta đã trả lời trên báo chí trong vài tuần lễ vừa qua: "Liệu khẳng quyết của thiền sư, GSTS. Lê Mạnh Thát có sức thuyết phục hay không?".

Trước hết, có lẽ cũng rất cần thiết phải lưu ý một vài đoạn thiền sư, GSTS. Lê Mạnh Thát đã khảo cứu về chi tiết "*sùng tê bảy tấc - rẽ nước*". Theo ông, người ta có thể tìm thấy chi tiết ấy trong "*Bảo phác tử*" của đạo sĩ Cát Hồng. Nhưng Cát Hồng viết "*Bảo phác tử*" trong khoảng thời điểm 325 s.cn., nhuận sắc đến năm 345 thì xong (28). Vậy chi tiết ấy phải có trước đó nữa. Do đó, ông truy nguyên vào "*Hậu Hán thư*" để tìm thấy sự kiện vua An Đôn (Marcus Aurelius Antonius) nước Đại Tần (La Mã) cử sứ giả tới Trung Hoa qua đường nước ta vào năm 166 s.dl.. (chứng cứ còn lại là những đồng tiền La Mã được tìm thấy tại Ốc Eo) (29).

"Việc chúng tôi dài dòng truy nguyên một số đạo thuật do [Cát] Hồng liệt ra, nhằm cho thấy, những thuật khác của Tiên đạo sẽ chịu ảnh hưởng ngoại lai như thế nào. Trong số những thuật ấy, thuật "ngâm sùng tê dài ba tấc khắc hình con cá, để vào nước, cho nước rẽ ra", dĩ nhiên có một liên lạc đến vấn đề An Dương vương... [...] Câu hỏi bây giờ là, thế thì phải chăng nó là một nhập cảng ngoại quốc?"(30). Tất nhiên câu hỏi ấy đã được thiền sư, GSTS. Lê Mạnh Thát trả lời bằng một loạt cứ liệu để khẳng định nguồn gốc ngoại lai của thuật ấy (31): "Mahabharata".

Dưới đây là những đoạn "Mahabharata" bằng tiếng Phạn (Sanskrit), do thiền sư., GSTS. Lê Mạnh Thát trích dịch:

-*- "Mahabharata" 9.29.1-26:

"Sau khi vợ con của những sát đế lị quảng đại đã trốn chạy và trại quân trở thành trống rỗng, ba xa kỵ ấy cảm thấy rừng mình, xao xuyến... [...] Nhưng dẫu cố tìm, họ vẫn không tìm thấy đáng nhân quân. Với kiếm chùy trong tay, đáng ấy đã nhanh bỏ chiến trường và đi vào một cái hồ, sau khi làm cho nước rẽ ra nhờ vào huyền thuật của mình... [...] Lúc đã tới gần hồ, trong đấy đáng nhân quân nằm nghỉ, họ nói với vị vua vô địch đang nằm ngủ trong nước rằng: Hồi đại vương, hãy đứng lên và cùng chúng tôi đánh tên Yu dhi sơ thì ra...". Cả một số thợ săn cũng thấy sự thể ấy, và chúng đang bàn với nhau để tìm cách tó giác nhằm kiếm tiền thưởng. Chúng nói: *"Ta sẽ điếm chỉ Du ryo dha na thì bọn Pan du tất hậu thưởng, vì quá rõ ràng là, vị vua Du ryo dha na nổi tiếng nằm trong hồ ấy. Vậy, tất cả bọn ta hãy đến chỗ vua Yu dhi sơ thì ra mà mách cho ngài, tên Du ryo dha na ác nghiệt đang lẫn giấu trong nước hồ..."* (32).

Thiền sư, GSTS. Lê Mạnh Thát căn cứ vào đây để viết, mặc dù ông biết, theo truyền thuyết An Dương vương của Việt Nam chúng ta thì Thục Phán (Pan du [?]) mới cầm sùng tê, rẽ nước và đi xuống biển, chứ không phải Triệu Đà (giả thiết là Du ryo dha na): *"Việc Duryodhana có thể làm cho nước rẽ ra để ông đi vào này đương nhiên ám chỉ một cách khá chắc chắn nguồn gốc đi vào nước của An Dương vương"; "nó tối thiểu đã cho ta thấy một cách mường tượng nguyên lai của chuyện đi trốn và làm cho nước rẽ ra của An Dương vương"*(33).

-*- "Mahabharata" 5.7.1-20:

"Khi Kṛit sṛ na và Hắc Thiên họ Cam đã trở về thăm Đô Lỗ cùng với tất cả những người Vợ rit sṛ ny, An dha ka và Bhô ja rồi, vị vua do Bảo Kiên sinh gởi ra hàng trăm gián điệp nên biết hết mọi động tĩnh của những người con Pan du" (34).

Có lẽ chi tiết "hàng trăm gián điệp" này khiến thiên sư của chúng ta liên tưởng đến mưu kế gián điệp của Triệu Đà trong việc cho con trai là Trọng Thủy kết hôn với con gái An Dương vương là My Châu để đánh tráo cái lầy Nô Thần.

Cũng từ đoạn trích khá dài ấy ("Mahabharata" 5.7.1-20), thiên sư, GSTS. Lê Mạnh Thát còn liên hệ Kṛsna với Cao Lỗ: *"Nhu Kṛsna, Lỗ đã làm một số việc lợi ích cho An Dương vương. Nhưng như An Dương vương không thể giữ Cao Lỗ, Duryodhana, mặc dù có hết quân đội của Kṛsna, đã phải mất Kṛsna. Mất Kṛsna, nên Duryodhana đã bị đánh bại, mà phải trốn vào hồ nước, làm hồ nước rẽ ra. Mất Cao Lỗ, An Dương vương bị Triệu Đà đánh bại, "phải ngậm sừng tê sống vằn vào nước", nước vì thế tự rẽ ra" (35).* Thiên sư cho rằng, cái tên "Cao Lỗ" (hay Đô Lỗ, Thạch thân) *"chắc hẳn là một phiên âm hai chữ phạm đầu của "Kṛsna" của người nước ta" (35).*

Việc diễn giải cách phiên âm từ ngữ tiếng Phạn của người Việt nước ta cũng là một thao tác mà thiên sư, GSTS. Lê Mạnh Thát đã thực hiện, nhằm chứng minh *"truyền thuyết An Dương vương"* chỉ là phiên bản của *"Mahabharata"*. Ông đưa ví dụ: địa danh Phan Rang là từ phiên âm của Panduranga: Pan(du)rang(a). *"Cái tên Phán của con vua Thục do vậy chắc chắn đã phải là phiên âm chữ Pandu, tên người cha của Yudhisthira, kẻ đã đánh bại và tàn sát 18 đạo quân" (36).*

Trước thao tác thứ 3 này, thiên sư, GSTS. Lê Mạnh Thát còn đặt mối liên hệ về con số 18: *"Thời gian của cuộc chiến tranh Duryodhana như vậy kéo dài đúng 18 ngày, như con số 18 đạo quân lâm trận của cả hai bên. Chi tiết 18 đạo quân và 18 ngày đánh ấy có một quan hệ trực tiếp và đầy ý nghĩa với truyền thuyết An Dương vương, bởi vì tối thiểu là từ thời "Đại Việt sử lược" trở đi, người ta bảo rằng, triều đại Hùng vương của nước ta truyền cho nhau 18 đời và đến đời Hùng vương 18 thì bị An Dương vương đánh bại. Con số 18 đời ấy, như Ngô Sĩ Liên đã nhận xét "sợ chưa chắc là thế", bởi vì nó quá ít ỏi khi so với thời gian phải bao trùm. Bây giờ, nếu việc nối kết truyền thuyết An Dương vương với anh hùng ca "Đại Bha ra ta" trên của chúng tôi được chấp nhận, chúng ta tất có thể thấy một cách dễ dàng nó đã đến từ đâu"(37).* Thiên sư cũng lí giải rõ, đó không phải là mối liên hệ trực tiếp -- nguyên xi mà gián tiếp -- khúc xạ.

Bằng vào những luận cứ và luận giải ấy, thiên sư, GSTS. Lê Mạnh Thát đã kết luận như chúng ta đã biết:

"Nếu những liên hệ vừa nói là đúng, nó tất quá rõ ràng là, truyền thuyết lịch sử dân tộc ta từ An Dương vương trở xuống cho tới khi Triệu Đà lập quốc không gì hơn là một phụ hội của anh hùng ca "Đại Bha ra ta". ... [...] Họ chỉ là những nhân vật lịch sử được mượn cho việc diễn lại bản anh hùng ca "Đại Bha ra ta" tại Việt Nam, không hơn, không kém. Vì vậy, dù là những nhân vật lịch sử thật như trường hợp Triệu Đà, họ đã [bị / được] bị kịch hoá và huyền thoại hoá cho việc diễn ra tấn anh hùng ca đó"(38).

Ở đây, phải chăng ông còn muốn nói thêm, cho dầu tất cả những nhân vật trong truyền thuyết An Dương vương đều là nhân vật lịch sử có thật, thì họ cũng đã được *Mahabharata*-hoá?

Trên cơ sở những trích đoạn và luận giải đó, chúng ta thử đối chiếu trực tiếp với văn bản "*Truyền thuyết An Dương vương*" (truyện *Rùa Vàng* hay truyện *Kim Quy*). Truyền thuyết này, cũng có nhiều nhà soạn sách lại tách ra thành hai truyện, truyện thứ hai là "*My Châu - Trọng Thủy*":

Truyện KIM QUY

(truyện An Dương vương - My Châu - Trọng Thủy)

"An Dương Vương nước Âu Lạc là người ở Ba Thục, họ Thục, tên Phán, nhân việc tiên tổ cầu hôn với con gái của Hùng Vương tên là My Nương không được nên sinh ra hàm oán. Phán muốn hoàn thành ý chí của tổ tiên nên cử binh đánh Hùng Vương, diệt nước Văn Lang, cải hiệu là Âu Lạc mà ở, đắp thành ở đất Việt Thường. Thành đắp xong lại sập. Vương mới lập đàn, trai giới cầu đảo ba tháng.

Ngày mồng bảy tháng ba bỗng thấy một ông già theo phương tây mà đến thẳng cửa thành, vừa đi vừa than rằng:

- Xây đắp thành này thì bao giờ cho xong!

Vương rước vào trên điện, lạy và khóc rằng:

- Ta đắp thành này đã xong lại đổ, hao tổn công sức mà rồi không thành là tại làm sao?

Ông già thưa:

- Ngày nào có sứ giả Thanh Giang cùng đắp với Vương thì thành ấy mới xong.

Nói đoạn cáo từ.

Rạng ngày, Vương đứng ở cửa Đông trông ra thì thấy một con rùa vàng theo hướng đông mà bơi lại; rùa đứng trên mặt nước, nói được tiếng người, tự xưng là Thanh Giang sứ giả, biết rõ lẽ trời đất, âm dương, quỷ thần.

Vương mừng hỏi rằng:

- Điều đó ông già đã báo cho ta rồi.

Bèn sai lấy kim dư rước vào trong thành, mời ngồi trên điện, hỏi vì có gì mà thành không đắp được.

Kim Quy nói:

- Ở đây có tinh khí núi sông, con Tiên vương phụ vào để bảo thủ nước, lại có con gà trắng sống ngàn năm hóa làm yêu tinh ẩn ở núi Thất Diệu, trên núi có con quỷ, nguyên trước là một nhạc công chôn cất ở đây hóa ra quỷ. Ở bên có một cái quán để cho hành khách qua lại ngủ nhờ; chủ quán tên là Ngộ Không, có một đứa con gái và một con gà trắng là dư khí của quỷ thần. Hễ có người khách nào qua lại đến đấy ngủ nhờ thì quỷ tinh hóa ra thiên hình vạn trạng

mà giết hại rất nhiều. Bây giờ ta nên bắt con gà trắng và đưa con gái của chủ quán mà giết đi thì tình quái sẽ hết. Nhưng chắc là nó lại hóa ra yêu thư, sai chim cú ngậm thư bay lên trên cây chiên đàn, tâu với Thượng Đế để xin phá thành ấy đi. Thần này xin cần cho rơi cái thư ấy xuống, Vương lập tức thu lấy; tất nhiên thành đắp mới xong.

Kim Quy bảo Vương giả làm khách đi đường xin ngủ nhờ trong quán. Vương để Kim Quy ở trên ngưỡng cửa.

Ngộ Không nói:

- Quán này có yêu tinh, đêm thường giết người, lang quân không nên ở lại, và nay trời cũng chưa tối, nên đi mau đến chỗ khác để tránh họa.

Wương cười rằng:

- Sinh tử tại mệnh, quỷ mỵ mà làm gì, ta không sợ.

Mới ngủ lại đó.

Trong đêm có quỷ tinh đến ngoài kêu rằng:

- Ai ở trong nhà này phải mở cửa ra mau.

Kim Quy mắng rằng:

- Cửa đóng thì mày làm gì nào?

Quỷ tinh phóng hỏa lan ra vạn trạng, quỷ dị đủ phương để khủng bố nhưng rốt cuộc cũng chẳng vào được nhà.

Đến lúc gà gáy, các quỷ đều chạy tan, Kim Quy khiến Vương đuổi theo đến núi Thất Diệu, quỷ tinh thu về hết cả, Vương trở lại quán trọ.

Sáng ngày, chủ quán đem người đồng đến để chôn thi thể của khách ngủ lại hôm qua, thấy Vương ngồi đó, nói cười như không có gì cả. Quán chủ bước đến, vái lạy rằng:

- Lang quân được như thế tức là Thánh nhân rồi, xin ban linh thuật để cứu sinh linh.

Wương bảo:

- Hãy giết con gà trắng của mày mà tế thì quỷ thần tan hết.

Ngộ Không giết con gà trắng thì đưa con gái tự nhiên cũng nhào xuống chết. Vương lập tức bảo người đào núi Thất Diệu, được một nhạc khí đời cổ và một hài cốt, sai đốt trộn thành tro mà quăng ra sông.

Lúc bấy giờ trời đã gần chiều, Vương cùng Kim Quy leo lên núi Việt Thường, quỷ tinh đã hóa ra chim si hươu ngậm thư bay lên cây chiên đàn.

Kim Quy bèn hóa ra một con chuột mà bò theo sau lưng cắn chân chim; thư rơi xuống đất; Vương lập tức thu lấy thì sâu đã ăn hết hơn một nửa rồi.

Từ đó, quỷ tinh tan hết, không lại phá phách như xưa nữa.

An Dương Vương đắp thành nửa tháng đã xong; thành dài và rộng nghìn trượng, xoay tròn như hình con ốc, lại đặt tên là thành Thăng Long (bản của Despierres ghi là Tư Long). Người nhà Đường gọi là thành Sát Quỷ Lô vì thành rất cao lớn.

Kim Quy ở lại với Vương ba năm rồi từ về. Vương bảo rằng:

- Nhờ ơn của người, thành đã vững chắc, nếu như có việc ngoài thì lấy gì mà chống giữ?

Kim Quy thưa:

- Quốc độ tu đoan, xã tắc an nguy là vận của trời, nhưng người biết tu đức thì có thể lâu dài được, Vương đã có lòng ước nguyện thì tôi đâu dám tiếc.

Mới cỡi cái móng chân đưa cho Vương và nói:

- Thăng hoặc giặc có đến thì dùng móng này làm máy nổ, đem ra mà đánh giặc thì không có gì đáng lo.

Nói đoạn trở về Đông Hải.

Vương khiến bày tôi là Cao Lỗ làm nổ, lấy móng này làm máy, hiệu là Linh Quang Kim Trảo Thần Nổ. Sau Triệu Đà đem quân đến xâm lăng, cùng Vương giao chiến, Vương dùng thần nổ mà bắn, quân Triệu Đà thua chạy, đóng đồn ở núi Trâu Sơn, đối lữ với Vương. Triệu Đà biết Vương có nổ thần nên không dám tái chiến mới khiến sứ thỉnh hòa. Vương mừng, cắt từ sông Tiểu Giang (nay là sông Nguyệt Đức) trở về phương Bắc cho Triệu Đà cai trị, trở về phương Nam thì do Vương cai trị.

Chưa được bao lâu, Đà sai con vào túc vệ cầu hôn với con gái Vương là My Châu. Vương bất ý không ngờ gian kế của cha con Triệu Đà. Trọng Thủy dỗ My Châu trộm lấy nổ thần cho xem, rồi lén làm nổ khác đổi lấy vuốt rồng giấu đi, nói dối với My Châu là trở về Bắc thăm cha mẹ.

Nhân đó nói rằng:

- Tình phu phụ thì không dễ quên, mà ơn phụ tử cũng không nên bỏ, ta nay về thăm cha mẹ mà vạn nhất hai nước thất hòa, Nam Bắc cách biệt, ta trở lại tìm nàng thì nàng lấy vật gì mà làm dấu cho ta biết.

My Châu nói:

- Thiếp là nữ nhi gặp phải bước phân ly thực khó thắng được tình cảm. Thiếp có chiếc nệm gấm lông ngỗng thường mang trên người, đến lúc ấy thì thiếp lấy lông ngỗng mà rải ở các ngã ba để chỉ cho chàng biết chỗ thiếp mà đến cứu.

Trọng Thủy từ tạ, cấp nỏ mà về báo cáo với Triệu Đà. Đà được nỏ rất mừng liền phát binh đánh Vương. Vương không lo phòng bị, mãi đánh cò vây, cười rằng:

- Đà không sợ nỏ thần của ta sao?

Đến lúc quân Triệu Đà tiến bức, Vương mới xách nỏ ra bắn thì thân cơ đã mất; quân chạy tán loạn.

Vương chở My Châu lên ngựa chạy về hướng Nam, đến bờ biển, cùng đường, không có thuyền để sang ngang, Vương hét lớn lên rằng:

- Trời để mất ta hay sao? Giang sứ đâu, mau đến cứu ta.

Kim Quy nổi lên trên mặt nước, mắng rằng:

- Người cỡi ngựa ở sau lưng là giặc đó. Hãy giết nó ta mới cứu.

Vương bèn tuốt gươm chém My Châu.

My Châu ngửa mặt lên trời mà cầu xin:

- Thiếp là con gái, nếu có lòng phản nghịch mưu hại đến phụ thân thời chết hóa thành bụi trần, bằng như một niềm trung tín, bị người phỉnh phờ thời hóa làm ngọc châu để rửa cái thù nhục nhã này.

My Châu chết ở bờ biển, máu chảy trên nước, hàu hén ăn vào lòng hóa thành minh châu.

Vương cầm sừng văn tê bảy tấc, Kim Quy rẽ nước dẫn Vương vào biển. Đồi truyền là núi Mộ Dạ, làng Cao Xá, châu Diên, tức là chỗ đó vậy.

Quân Triệu Đà đến chỗ ấy không thấy gì hết, chỉ thấy tử thi của My Châu. Trọng Thủy ôm thấy nàng mà về chôn ở Loa Thành, hóa làm ngọc thạch. Trọng Thủy thương cảm vô cùng; thấy lại những chỗ trang điểm hay tắm gội của My Châu, tưởng nhớ đến hình dung của nàng, bèn nhảy xuống giếng mà chết. Sau này, ai được ngọc châu ở Đông Hải, càn mức nước giếng ấy mà rửa thì sắc ngọc càng thêm rực rỡ. Nhân tránh tên My Châu nên gọi ngọc châu là Đại Cưu, Tiểu Cưu vậy" (39).

Điều cần nhấn mạnh, tuy dễ nhận ra nhất: Nếu đối với "*Huyền thoại Lạc Long Quân -- Âu Cơ và trăm trứng*", chi tiết mẫu đề (motif) cốt lõi là *trăm trứng*, thì đối với "*Truyền thuyết An Dương vương*", chi tiết mẫu đề cốt lõi, vẫn theo thiển sư, GSTS. Lê Mạnh Thát, ấy là "*sừng tê bảy tấc - rẽ nước*". Tôi cũng cho đây là chi tiết mẫu đề trong giao lưu văn hoá -- tôn giáo; việc có chung mẫu đề là hiện tượng thường thấy trên khắp mọi khu vực văn hoá trên thế giới, từ xưa đến nay, đặc biệt được thấy rõ nhất là trong văn học, sử học cổ đại, trung đại. Khi nói thế, chúng ta cũng có thể loại trừ trường hợp trùng hợp ngẫu nhiên. Khác với trùng hợp ngẫu nhiên vốn là hiện tượng đơn lẻ, hiếm hoi, sử dụng mẫu đề một cách cố ý hay vô thức lại là một hiện tượng phổ biến, nhưng chỉ phổ biến trong thời cổ - trung đại mà thôi. Nếu trong văn học hiện đại có sử dụng mẫu đề, thì thường là mẫu đề có tính cổ truyền (như *thuyền -- bến, hoa sen -- bùn...*). Trong sử học thuần chất ngày nay, người làm sử không còn dùng các thủ pháp văn chương để biểu đạt.

Thêm một điều nữa, nếu so sánh, ai cũng thấy chi tiết *trăm trứng* là hết sức quan trọng, đích thực là cốt lõi, vì bản thân nó chứa đựng chủ đề tư tưởng chính của "*Huyền thoại Lạc Long Quân -- Âu Cơ và trăm trứng*" (*trăm trứng = đồng bào = đoàn kết*), nhưng chi tiết "*sừng tê bảy tấc - rẽ nước*" trong "*Truyện thuyết An Dương vương*" chỉ là chi tiết phụ thuộc, không phải là cốt lõi, nên thiếu nó thì truyền thuyết này vẫn không trống rỗng tư tưởng chủ đề hoặc sai lệch chủ đề. Theo tôi, chi tiết cốt lõi là một cụm tình tiết và cụm ấy phải là "*móng rùa - cái lẫy nổ thần - hạt bụi - ngọc sáng*", mà không phải là "*sừng tê bảy tấc - rẽ nước*", bởi vì cái chết của một người đứng đầu một đất nước như An Dương vương là cái giá phải trả, trong khi đó, sự nhẹ dạ, cả tin của My Châu đáng để tha thứ hơn, sau khi đã chết bằng một cái chết thảm khốc nhất (có cái chết nào đau đớn hơn trên đời này cho bằng cái chết bởi chính thanh gươm của người cha rất mực thương yêu, cái chết với bản án phản bội Tổ quốc!). Nói cách khác, An Dương vương không xứng đáng để nhân dân huyền thoại hoá cái chết tự vận của ông ta, đến mức xem như ông vẫn mãi còn sống trong lòng biển cả mênh mông, bao dung nào đó. Vì thế, san tước bớt chi tiết "*sừng tê bảy tấc - rẽ nước*", có khi lại khiến tư tưởng chủ đề đạt được giá trị cao hơn. Nhưng chúng ta không có quyền san tước tư liệu lịch sử, cho dù đó chỉ là truyền thuyết truyền miệng đã được định hình thành văn bản cố định (40).

Một điểm khác, theo tôi, "*Huyền thoại Lạc Long Quân -- Âu Cơ và trăm trứng*" và "*Truyện thuyết An Dương vương*" luôn luôn phải đi liền với nhau. Một là khởi đầu và một là kết thúc thời kì Hùng Vương -- Văn Lang. Đó là một lẽ. Lẽ khác, quan trọng hơn, cả hai sẽ bổ cứu cho nhau. Thiếu một trong hai sẽ dẫn đến những nguy cơ về tư tưởng...

5

Cuốn sách còn có hai chương "*Thần Nông và triều đại Hùng Vương*" (chương III) và "*Vấn đề tiếng Việt thời Hùng Vương*" (chương IV) cùng với phần tư liệu phụ lục, nhận định về tư liệu phụ lục ấy.

Trong hai chương ấy, thiền sư, GSTS. Lê Mạnh Thát đã chứng minh "*Việt luật*" là có thật, mặc dù bị thất truyền, để khẳng định có chữ viết riêng của dân tộc ta dưới triều đại Hùng Vương, một triều đại kéo dài hơn hai ngàn năm và cả dân tộc Việt tự thân đã phát triển đến mức đáng kể, không cần đến sự giáo hoá mị dân của thực dân phong kiến Trung Hoa cổ đại; đặc biệt, ông vận dụng kiến thức ngữ âm học lịch sử để giải mã bài "*Việt ca*", cũng nhằm chứng minh thêm về vấn đề chữ viết Văn Lang (Việt Nam). Nếu không có kiến thức ngữ âm học lịch sử, ngôn ngữ học đối chiếu, chúng ta sẽ ngỡ rằng công việc giải mã ngữ âm là một sự suy diễn tùy tiện, buồn cười, áp đặt. Thực ra, đây là một lĩnh vực không dễ chút nào.

Nhờ có thể mạnh là am hiểu sâu rộng về cổ ngữ Hán, và nắm vững ngữ âm học lịch sử, có lẽ thiền sư, GSTS. Lê Mạnh Thát đã đưa ra một vấn đề có sức mời gọi những nhà ngữ âm học Việt Nam và ngoại quốc tham cứu.

Về phần tư liệu phụ lục, thấy ngay là thiền sư, GSTS. Lê Mạnh Thát chỉ trích dịch hai bộ sử Trung Hoa mà ông đánh giá là khả tín nhất, để bổ cứu cho "*Toàn thư*" và "*Cương mục*" về phần huyền sử (một thời kì lung linh, mơ hồ!). Đó là "*Hậu Hán thư*" và "*Sử kí - Tư Mã Thiên*".

Với chủ đích đã đặt ra, đây chỉ là một bài thuộc thể "thông tin -- tư liệu", tóm lược lại cuốn sách "'*Lục độ tập kinh*' và *lịch sử khởi nguyên của dân tộc ta*" của thiền sư, GSTS. Lê Mạnh Thát, chủ yếu tập trung vào hai chương dễ gây tranh cãi nhất (chương I và chương II), đặc biệt chú trọng đến tư liệu gốc được ông trích dịch và trưng dẫn trong đó, đồng thời bài này cũng tập hợp thêm những tư liệu gốc khác để đối chiếu. Vì vậy, tôi không bình luận gì thêm. Những bình luận, tôi sẽ dành cho việc nâng cao bài viết này.

Những vấn đề thiền sư, GSTS. Lê Mạnh Thát đặt ra, hiện đang gây chấn động, tạo nên những cuộc tranh luận khoa học rất bổ ích. Nhưng dẫu sao đi nữa, chỉ với việc phát hiện, trích và dịch hàng loạt văn bản trong thư tịch cổ từ nhiều nguồn ngôn ngữ khác nhau (Sanskrit, Tạng, Hán...) có chứa đựng mẫu đề (motif) "*trứng - trứng hạc - trứng rồng - bọc thịt - trăm trứng - trăm con trai*" hay "*sừng tê - rẽ nước*" đã là một đóng góp rất lớn của thiền sư, GSTS. Lê Mạnh Thát đối với việc nghiên cứu cổ sử và văn học dân gian cổ đại nước ta. Thử hỏi, trong giới nghiên cứu văn học, sử học ở Việt Nam ta và trong các nhà Việt Nam học ngoại quốc, cho đến nay, đã có ai làm được việc đó!...

Khởi viết từ khoảng 13 giờ chiều 28-03 HB8 (2008)
Tạm hoàn tất lúc 17 : 39', 31-03 HB8

Trần Xuân An

(1) Lê Mạnh Thát, "'*Lục độ tập kinh*' và *lịch sử khởi nguyên của dân tộc ta*", Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam và Nxb. Tổng hợp TP.HCM., PL. 2549 (2005).

(2) Nhiều tác giả, "*Những vấn đề lịch sử Việt nam*", bài của Stephen O'Harrow, Tạp chí Xưa & Nay - Nxb. Trẻ, 2002, tr. 7.

(3) Lê Mạnh Thát, "*Lịch sử Phật giáo Việt Nam*" (I, II, III), Nxb. TP.HCM., 2006.

(4) Lê Mạnh Thát, "*Tổng tập văn học Phật giáo*" (I, II, III). Có thể đọc ở Website quangduc.com.

(5) Lê Mạnh Thát, sđd. (chú thích 1), tr.5.

(6) Khởi động bởi Hoàng Hải Vân, báo Thanh Niên, từ ngày 26-02 đến 06-03-2008. Ngoài ra còn có bài phỏng vấn GS. Phan Huy Lê, bài phát biểu ý kiến của nhà thơ, nguyên uỷ viên Bộ Chính trị Nguyễn Khoa Điềm (Bùi Ngọc Long ghi) và các bài viết của nhiều nhà báo, nhà nghiên cứu khác trên tờ báo này và ở các báo khác: Sài Gòn giải phóng, Hà Nội mới, Tạp chí điện tử BBC-Vietnamese...

(7) Trần Xuân An, "*Suy nghĩ về một số vấn đề trong lịch sử cổ đại nước ta*" (2004), Tạp chí điện tử Giao Điểm, 2005.

Xem: WebTgTXA. (http://tranxuanan.writer.googlepages.com/suy_nvmsvdtlscdnta_b6.htm)

(8) Mahābhārata (sử thi Ấn Độ). Theo HĐQG.CĐBS.TĐBK.VN., Từ điển bách khoa Việt Nam, tập 2, Nxb. TĐBK., 2002, tr. 821: "*Được biên soạn vào thế 5 tr.cn., có bổ sung và sửa đổi cho tới thế kỉ 5 s.cn. Theo truyền thuyết, tác giả là đạo sĩ Vyasa (Vyāsa). Nguyên bản lúc*

đầu gần 24 nghìn câu thơ đôi, sau tăng lên 6 triệu. Hiện nay chỉ sưu tầm được 110 nghìn câu".

(9) Lê Mạnh Thát trích dẫn, sđd. (chú thích 1), tr.50-72, 243.

(10) Lê Mạnh Thát trích dẫn, sđd. (chú thích 1), tr.63-64, 67.

(11) Lê Mạnh Thát trích dẫn, sđd. (chú thích 1), sđd., tr. 54-55.

(12) Lê Mạnh Thát trích dẫn, sđd. (chú thích 1), sđd., tr. 47.

(13) Lê Mạnh Thát trích dẫn, sđd. (chú thích 1), sđd., tr. 48-49.

(14) Lê Mạnh Thát trích dẫn, sđd. (chú thích 1), sđd., tr. 41-42.

(15) Lê Mạnh Thát trích dẫn, sđd. (chú thích 1), tr. 18-21. Riêng truyện 23 trong "*Lục độ tập kinh*" này, tôi lấy bản vi tính từ website Quảng Đức:

<http://www.quangduc.com/lichsu/14vanhocpgvn13.html>.

(16) Bản vi tính "*Truyện họ Hồng Bàng*" của Website Phật tử Việt Nam:

<http://www.phattuvietnam.org>.

Xem thêm:Truyện thuyết "*Ngu Cơ -- Lương Vương*" của dân Mường trong cuốn "*Les Muong*" của Jeanne Cuisinier (1946 -- Géographie humaine et sociologie, Institut d'Ethnologie, Paris):

"Ngày xưa ngày xưa, có một nàng công chúa xứ Mường tên là Ngu Cơ, mang tiền kiếp một con nai có đốm ngôi sao (cerf étoilé), cưới một ông hoàng tử con vua Yìt tên Long Vương, gốc vốn loài cá. Ít lâu sau, Ngu Cơ sinh được 50 con gái và 50 con trai. Nhưng rồi cơm không lành canh chẳng ngọt. Từ ở chỗ con cái không đủ đồ ăn thức uống, Ngu Cơ và Long Vương ưa cãi vã với nhau. Cuối cùng, Ngu Cơ và Long Vương đành phải chia tay, mỗi người một ngả. Ngu Cơ dẫn 50 người con lên miền rừng núi, và Long Vương dẫn 50 người con kia xuôi về miền sông biển. Ngu Cơ và đám con tạo nên những dòng vua chúa mặc áo màu đen, và Long Vương, các gia đình vua mặc áo màu vàng.

Dân Mường thờ kính bà Ngu Cơ như mẫu tổ và thường làm cờ có hình con nai đốm sao, như một vật tổ để tưởng nhớ đến bà".

(Nguồn: <http://www.khoahoc.net>, dẫn theo Web Việt Học: viethoc.org).

Nhân đây, cũng nên đọc thêm "*Truyện Liễu Nghị*" của Lý Triều Uy (từ "*Thái Bình Quảng kí*" - đời Tống, thuộc những thế kỉ về sau rất xa) mà Ngô Sĩ Liên trong "*Toàn thư*" đã xem như một cứ liệu tham khảo để xác minh quan hệ nối đời giữa chúa Động Đình và chúa Kinh Xuyên: "*Vậy thì Động Đình cùng với Kinh Xuyên đời đời gả con cho nhau, kể từ lâu...*" và có thể ngầm xác định Âu Cơ bị Đế Lai bạc tình, bỏ rơi. Thật ra, truyện Liễu Nghị này, vua Tự Đức vẫn xác định đó chỉ là truyện do nhà tiểu thuyết viết, khi bàn bạc cùng Quốc sử quán triều Nguyễn trong việc biên soạn "*Cương mục*". Chúng ta cũng sẽ thấy rất rõ "*Truyện họ Hồng Bàng*" ("*Lạc Long Quân -- Âu Cơ và trăm trứng*") và "*Truyện Liễu Nghị*" này hầu như chỉ giống nhau vài chi tiết về địa danh, không đáng kể. (Xem bản vi tính của Website Việt Kiểm, truy cập theo link của Website Việt Học: viethoc.org, tôi đã mạn phép sao chụp, tạo

thành một tệp phụ, thuộc WebTgTXA. này; hoặc có thể đọc ở các trang tìm kiếm - lưu trữ của Google)

(17) Lê Mạnh Thát, sđd. (chú thích 9), sđd., tr. 243.

(18) Lê Mạnh Thát, sđd. (chú thích 9), sđd., tr. 73 & 75. Các nhà làm sử ngày xưa dựa vào tư liệu Trung Hoa để hiệu chính, có lẽ không thoả đáng. Nếu Lạc Long Quân lấy con gái Đế Lai, là rơi vào trường hợp hôn nhân đồng huyết (chú lấy cháu thúc bá lại), mặc dù hôn nhân đồng huyết vốn là tập tục quần hôn thời hồng hoang cổ đại. Tôi thấy thiền sư, GSTS. Lê Mạnh Thát vẫn sử dụng chi tiết *Âu Cơ là vợ trẻ của Đế Lai, khi Đế Lai bỏ lại tại hành cung của Lạc Long Quân, Lạc Long Quân liền cướp Âu Cơ với sự thoả thuận của Âu Cơ (có lẽ Âu Cơ nghĩ mình bị Đế Lai bỏ rơi), và Lạc Long Quân chiến đấu chống sự xâm nhiễu của Đế Lai theo yêu cầu của nhân dân*, đúng như nguyên bản trong "*Lĩnh Nam chí quái*" là thích hợp hơn.

(19) Xem: Nguyễn Văn Siêu, "*Phương Đình dư địa chi*", Nxb. Văn hoá -- Thông tin, 2001, tr. 173-175; Trần Thế Pháp, "*Lĩnh Nam chí quái*", bản dịch của Lê Hữu Mục, Khai Trí xuất bản, 1960, xem *bài dẫn nhập của Lê Hữu Mục* về Maspéro, Przyluski, tr.16-17; Lê Mạnh Thát, "*Lịch sử Phật giáo Việt Nam*", tập II, Nxb. Tổng hợp TP.HCM., tr. 18-19; xem thêm: Hai bài của Stephen O'Harrow, sách đã dẫn (chú thích 2), tr. 18 & 52.

(20) Lê Mạnh Thát, sđd. (chú thích 1), sđd., tr. 9.

(21) Lê Mạnh Thát, sđd. (chú thích 1), sđd., tr. 244.

(22) Lê Mạnh Thát, sđd. (chú thích 1), sđd., tr. 244.

(23) Lê Mạnh Thát, sđd. (chú thích 1), sđd., tr. 246-247.

(24) Lê Mạnh Thát, sđd. (chú thích 1), sđd., tr. 247-248.

(25) Lê Mạnh Thát, sđd. (chú thích 1), sđd., tr. 247.

(26) Lê Mạnh Thát, sđd. (chú thích 1), sđd., tr. 87.

(27) Lê Mạnh Thát, sđd. (chú thích 1), sđd., tr. 94-95. Trích "*Lĩnh Nam chí quái*": "*trì thất thốn văn tề, Kim Quy khai thủy, dẫn vương nhập hải*" (Cầm bảy tác sừng tê có vằn, thần Rùa Vàng rẽ nước, đưa vua vào biển).

(28) Lê Mạnh Thát, sđd. (chú thích 1), sđd., tr. 100.

(29) Lê Mạnh Thát, sđd. (chú thích 1), sđd., tr. 109.

(30) Lê Mạnh Thát, sđd. (chú thích 1), sđd., tr. 116.

(31) Thiền sư, GSTS. không đề cập cụ thể và trích dẫn "*Kinh Thánh*", mặc dù có thể ông có gián tiếp nhắc đến. Xin xem "*Kinh Thánh*", Hội Thánh Tin Lành Việt Nam, 1986, phần "*Xuất Ê-díp-tô kí*": 14: 21-31. Để thuật lại việc dân Isael từ Ai Cập trở về nước cũ, phải băng qua Biển Đỏ, Kinh Thánh có đoạn: "*Môi-se giơ tay ra trên biển, Đức Giê-hô-va dẫn trận gió đông thổi mạnh đến, đùa biển lại trợn cả đêm; Ngài làm cho biển bày ra khô, nước phân rẽ. Dân Y-sơ-ra-ên xuống biển, như đi trên đất cạn; còn nước làm thành một tấm vách ngăn bên hữu và*

bên tả" (sđd.: 14:21-22). Mặc dù lúc đi dạy học và khi viết tiểu thuyết "*Mùa hè bên sông*" (Nỗi đau hậu chiến), tôi chưa được đọc "*Lục độ tập kinh*" và *lịch sử khởi nguyên của dân tộc ta*", nhưng cũng đã liên tưởng đến sự trùng hợp tôi cho là ngẫu nhiên về chi tiết này giữa "*Kinh Thánh*" với "*Truyện thuyết An Dương vương*".

(32) Lê Mạnh Thát, sđd. (chú thích 1), sđd., tr. 126-128.

(33) Lê Mạnh Thát, sđd. (chú thích 1), sđd., tr. 129.

(34) Lê Mạnh Thát, sđd. (chú thích 1), sđd., tr. 131-132.

(35) Lê Mạnh Thát, sđd. (chú thích 1), sđd., tr. 133.

(36) Lê Mạnh Thát, sđd. (chú thích 1), sđd., tr. 137.

(37) Lê Mạnh Thát, sđd. (chú thích 1), sđd., tr. 136-137.

(38) Lê Mạnh Thát, sđd. (chú thích 1), sđd., tr. 138.

(39) Nguồn của bản vi tính của "*Truyện thuyết Kim Quy*" này: [http://lichsvietnam.info / index.php](http://lichsvietnam.info/index.php) (03/01/2008).

(40) Khi viết như vậy, tôi đã chứng minh nguồn gốc dân tộc An Dương vương theo nhận định sơ khởi của "*Cương mục*". Xem: "*An Dương vương -- "giặc Thục" hay anh hùng bị tráng?"*" (Trần Xuân An):

http://tranxuanan.writer.googlepages.com/suy_nvmsvdtlscdnta_b2.htm

Bổ cứu ngoài lề (01-04 HB8):

1) Có lẽ cũng cần làm rõ hơn vấn đề An Dương vương. Tôi nghĩ rằng, dã sử và văn học dân gian nói chung, trong chừng mức nào đó, vẫn có giá trị ghi nhận sự thật lịch sử ở bình diện vĩ mô (quy mô rộng lớn), như các sự kiện lớn (các trận đánh lớn, các sự biến lớn làm sụp đổ một triều đại...), diễn ra ngay giữa xóm thôn, kinh đô, mọi người dân thuộc những vùng đất đó đều có chứng kiến, mặc dù ở bình diện vi mô (quy mô nhỏ hẹp, thâm kín với hành trạng cá nhân của nhân vật lịch sử...), nhận thức của nhân dân thể hiện trong dã sử, văn học truyền miệng chắc hẳn có nhiều sai lạc, vì rất đơn giản là việc nội bộ, cá nhân hoặc chuyện thâm cung, làm sao nhân gian hiểu rõ tường tận. Theo đó, tôi tin rằng các nhân vật An Dương vương, My Châu, Trọng Thủy là có thật cùng với các sự kiện vĩ mô (*nhấn mạnh: quy mô rộng lớn, như việc Thục Phán đánh bại vua Hùng thứ 18; việc sáp nhập Âu Việt với Lạc Việt thành nước Âu Lạc; việc Triệu Đà tiến đánh, tuy An Dương vương chiến thắng nhưng phải cắt đất cho Triệu Đà; và nhất là việc Triệu Đà đưa binh sang vây hãm Cổ Loa, sau khi Trọng Thủy hoàn tất kế hoạch gián điệp, trở về Phiên Ngung, dẫn đến thảm cảnh nước mất, nhà tan của Âu Lạc, khởi đầu hơn một ngàn năm Hoa thuộc*), mặc dù các chi tiết thuộc loại "vi mô" như nguồn gốc dân tộc An Dương vương, địa danh có tính chất ý niệm - biểu tượng địa lí (*Ba Thục*), có thể sai lạc hay chỉ ít cũng dễ bị xuyên tạc (*các nhân vật lịch sử của nước ta thường bị những kẻ vong bản hay kiêu dân xuyên tạc thành người có nguồn gốc Hán -- Hoa*). Ngoài ra, lễ hội lịch sử truyền thống lại các địa phương liên quan (hội đền Cổ Loa) hiện vẫn còn duy trì đến nay cũng là một chứng cứ hùng hồn.

2) Vấn đề Lý Phật Tử, Triệu Quang Phục [+] và sự phục hiện truyền thuyết An Dương vương, có thể kể cả truyền thuyết Chử Đồng Tử: Phải chăng sự phục hiện đó là một cách phản ánh sự thật lịch sử bằng thủ pháp văn chương dân gian? Trong thực tế, việc gửi rở để lấy thông tin tình báo không phải hiếm hoi gì, mà có thể lặp đi lặp lại trong nhiều thời đại khác nhau. *Xin lưu ý giúp là Triệu Quang Phục, Lý Phật Tử đều chống sự xâm lược của thực dân phong kiến Trung Hoa và đều là đạo hữu Phật giáo, nhưng lại chia rẽ nhau, tranh chấp với nhau bởi nguyên do là tham sân si và vô minh.* Xem thêm: Về Triệu Quang Phục -- Lý Phật Tử trong sự phục hiện truyền thuyết An Dương vương -- Triệu Đà:

http://tranxuanan.writer.googlepages.com/suy_nvmsvdtlscdnta_b6.htm

[+] Sử cũ, trước Ngô Sĩ Liên, gọi chung là Hậu Lý Nam đế, không chép về Triệu Quang Phục, Đào Lang vương.

1) Khởi viết: Chiều 28-03 HB8 (2008)

2) Viết tiếp: 11 : 15', 29-03 HB8

3) Viết tiếp: 17 : 50', 29-03 HB8

(có thay hình phả hệ, 21 : 39

4) Viết tiếp: 18 : 20', 30-03 HB8

5) Viết tiếp: 10 : 11', 31-03 HB8

(17 : 15, có bổ sung một đoạn

và đưa xuống dưới một đoạn đã viết lúc ban sáng cùng ngày)

6) Viết tiếp: 17 : 39', 31-03 HB8

7) Tạm hoàn tất: 17 : 39', 31-03 HB8

8) Bổ cứu ngoài lề: 09 : 12', 01-04 HB8

& 20 : 43', 01-04 HB8

9) 02-04 HB8: Tách toàn văn "Truyện Liễu Nghị" ra khỏi chú thích 16.

10) Chữa vài lỗi gõ phím và trích từ bài viết, bổ sung vài câu để làm đề từ: 09-04 HB8

11) 10-4 HB8

Trần Xuân An

Xem thêm: Tư liệu bổ sung

HUYỀN TƯƠNG ME ÂU CƠ VỚI TRAI M TRÚNG ĐỒNG BẠO TRONG KHO TÀNG THẦN THOẠI CỦA VĂN HOÁ NHÂN LOẠI THỜI CỔ SƠ(+)

Trích đoạn: Tuệ Sỹ, "Huyền thoại DUY-MA-CẬT", lời tựa, Nxb. Phương Đông (tại TP.HCM., Việt Nam) ấn hành, 2007, tr. 16-20.

(+) Đầu đề đoạn trích do WebTgTXA. mạn phép đặt.

& Các bài khác:

<http://tranxuanan.writer.googlepages.com/baimoi-sachmoi-tinmoi-13>

12-04 HB8

BẢN GỬI CHIM VIỆT CẢNH NAM, 16-4 HB9

Một vận hội mới ?

Nguyễn Tường Bách

Kính thưa Ban Tổ Chức,

Kính thưa Chư vị tăng ni,

Kính thưa Quý vị,

Trước hết tôi xin cảm ơn Ban Tổ Chức đã mời tham dự và cho tôi vinh dự được phát biểu trước Quý Vị. Đứng trong lòng một quê hương của Phật giáo Việt Nam và đứng trước Quý Vị, trước tinh hoa của chư vị tăng ni, trí thức và doanh nhân thủ đô, tôi cảm nhận có một lòng kính sợ to lớn. Tôi càng kính sợ hơn khi cảm thấy rằng dường như đất nước chúng ta sắp qua một vận hội mới, trong đó nguồn mạch tâm linh của dân tộc sẽ được khơi mở. Cũng vì cơ may khó gặp này, sau đây tôi sẽ mạnh dạn nêu lên vài nhận thức và sẽ rút tỉa vài hệ quả trong hành động của chúng ta. Câu chuyện của tôi muốn nêu ra là: "Những chuyển biến tâm linh hiện nay trong xã hội có ý nghĩa gì".

1. Sự vật chất hóa: Từ "Không" đến "Có"

Hãy tưởng tượng ta có ý định viết thư cho một người bạn. Nếu ý định đó đủ mạnh, nếu ta có thì giờ, có giấy có mực, lá thư đó sẽ thành hình. Khi đó ý định của ta được vật chất hóa thành lá thư. Lá thư có thân, có tâm hân hoi. "Thân" của nó là giấy là mực. "Tâm" của nó là thông tin chứa trong lá thư.

Hãy lên cao hơn một tầng nữa và xét thân thể chúng ta. Thân thể chúng ta, theo quan niệm Phật giáo, cũng là một sự vật chất hóa của một dòng năng lực có tính cá thể. Dòng năng lực đó, điều mà Phật giáo gọi là dòng nghiệp lực hay dòng tâm thức, cũng cần đủ mạnh, đủ tinh cha huyết mẹ, đủ nhân duyên, đủ điều kiện, mới tái sinh trong thế giới loài người này. Đó cũng chính là cơ chế vật chất hóa, dĩ nhiên nó phức tạp và bí ẩn hơn sự thành hình của lá thư gấp bội. Dù vậy, con người chúng ta cũng chỉ là sự vật chất hóa của một dòng tâm thức vô hình vô ảnh. Con người có thân, là thể xác chúng ta; có tâm là tập hợp của cảm nhận, cảm giác, tư duy. Tập hợp thân tâm đó được gọi là "ngũ uẩn".

Hãy lên cao hơn một tầng nữa và hãy xét toàn thể thế giới vật chất quanh ta. Theo quan niệm Phật giáo, đó là toàn thể "Pháp giới", tức là toàn bộ sự hữu hiện, nhưng nó hiện lên theo cách thấy, cách cảm nhận của loài người chúng ta. *Sắc tức thị Không*. Đó cũng là sự vật chất hóa của một thực tại. Thực tại đó nằm ngoài khả năng suy tưởng của chúng ta. Ta hãy tạm gọi thực tại đó là *Thực tại tâm linh*. Dạng xuất hiện của nó trong thực tại ba chiều là dạng vật chất, dạng đó hiện lên theo mức nhận thức của chúng ta. Tất cả chúng ta là người nên chúng ta thấy thế giới vật chất như nhau và tưởng nó tồn tại độc lập. Chúng ta quen nhìn thế giới vật chất là thế giới duy nhất, chúng ta chú mục nhìn nó và không hề ngờ rằng nó chỉ là một phần của thực tại.

Nói một cách thật đơn giản, từ lá thư đến toàn bộ thực tại vật lý đều hình thành theo một cơ chế như nhau, tức là tất cả đều là sự vật chất hóa của những vận hành tâm linh. Nói tóm tắt, khi những vận động đó đủ cường độ, đủ điều kiện để hiện diện trong thế giới ba chiều thì chúng bị vật chất hóa và chiếm chỗ trong thế giới của chúng ta để trở thành *sự vật* hay *biến cố* mà ta cảm nhận được bằng năm giác quan.

2. Mối quan hệ giữa thế giới vật chất và thực tại tâm linh

Như đã nói, thế giới vật chất có thể được xem là sự thể hiện của thực tại tâm linh trong khả năng cảm nhận của loài người, hay nói một cách khác là sự vật chất hóa của thực tại tâm linh đó trong thế giới vật chất ba chiều. Có thể dùng một hình ảnh khác giản đơn để minh họa điều này: ta hãy xem thế giới vật chất là *bóng chiếu* của vũ trụ tâm linh trên thế giới ba chiều của chúng ta, cũng như bóng chiếu của một ngọn cây trên mặt đất hai chiều.

Hãy xem một ngọn cây cỏ thụ chiếu bóng của nó trên mặt đất. Bóng của nó tuy không đầy đủ như bản chính nhưng vẫn phản ánh phần nào cành lá sum sê của bản chính. Khi cây lay động, bóng của nó cũng lay động theo. Nhìn bóng cây ta đoán được phần nào sức sống và sự vận hành của bản chính. "Thấy khói biết lửa, thấy sừng biết trâu", thì cũng như thế, thấy bóng cây nghiêng ngả ta biết có gió lớn trong không gian. Nhưng ta không thể biết hết. Nếu có một con chim bay vào tàng cây và hót líu lo thì đó chỉ là một điều bình thường. Nhưng nếu ta chỉ chú mục nhìn mặt đất và bóng cây thì chỉ thấy một chấm đen di động. Sau đó nếu có nghe tiếng chim thì ta không thấy có mối liên hệ nào giữa chấm đen và tiếng chim mà cho đó là một sự "ngẫu nhiên".

Tương tự như thế, thế giới vật chất chỉ là bóng chiếu của thực tại tâm linh lên thế giới ba chiều. Nhìn thế giới vật chất ta có thể suy đoán được phần nào sự vận hành của một thực tại khác nằm ngoài tri kiến của chúng ta. Nhưng mặt khác cũng có nhiều biến cố, nhiều sự vật chúng ta không biết được mối liên hệ của chúng và cho là ngẫu nhiên.

Dù có sự hạn chế đó ta vẫn có thể tin được, thực tại tâm linh là một biển thực tại vô tận, bất khả tư nghì, nằm ngoài khả năng tư duy của chúng ta. Trong thực tại đó có lẽ có những vận động, những năng lực, những khuynh hướng, một khi chúng đủ cường độ và qui tụ đầy đủ điều kiện thì trong thế giới ba chiều xuất hiện những con người, sự vật, biến cố....liên hệ. Chúng ta có thể phần nào đọc trong thiên nhiên và xã hội những dấu hiệu của những cuộc vận động trên bình diện tâm linh.

Ngược lại, mỗi con người chúng ta là một sinh vật mà gốc của nó cũng lại là những thực tại tâm linh nên hoạt động của con người lại tác động, đóng góp, tham gia vào thực tại tâm linh chung. Thực tế là chúng ta đang sống trọn trong thực tại đó nhưng chúng ta chỉ cảm nhận một phần của nó, ngang tầm với khả năng của chúng ta. Vũ trụ tâm linh là một thực tại siêu việt, một đặc tính của nó được miêu tả trong kinh Hoa Nghiêm là "một trong tất cả, tất cả trong một". Thực tại đó bao gồm vô số thế giới mà thế giới loài người chúng ta được xem là nằm trong Dục giới.

Mối liên hệ giữa chúng ta với thực tại đó là một mối liên hệ hỗ tương, trực tiếp, chặt chẽ, phi tuyến mà rất ít chúng ta ý thức đến. Chúng ta như những con người ngồi nhìn bóng cây trên mặt đất và tin chắc thực tại chỉ có như vậy. Chúng ta không chịu ngẩng đầu lên để thấy cây cỏ thụ ba chiều mà chỉ chú mục vào cái bóng của nó.

Tuy nhiên cần nói thêm là nhìn vào thực tại tâm linh không phải là điều đơn giản. Nhìn vật chất ta dùng con mắt thịt, muốn thể nhập vào tâm linh ta phải dùng tâm để nhìn tâm. Muốn vậy ta phải tập luyện, thí dụ phương pháp thiền định Phật giáo.

3. Vài suy nghĩ về tình hình Việt nam

Những tiến bộ về khoa học trên thế giới cho thấy ngày nay người ta đã dần bỏ quan niệm thế giới vật chất là một thực tại tồn tại tự nó. Người ta đã thừa nhận vai trò quan sát của con người, thấy con người tương tác trực tiếp và phi tuyến với thực tại. Ngành vật lý đã thấy ý *định* của con người là quan trọng trong mọi thí nghiệm vật lý.

Tại nước ta đời sống tâm linh của dân tộc Việt nam vốn rất phong phú. Tiên nhân chúng ta luôn luôn xem con người là một bộ phận trong trời đất. Tuy nhiên chúng ta có một thời kỳ đặc biệt của lịch sử, trong đó chúng ta phủ nhận hoàn toàn tất cả những gì thuộc về tâm linh, tôn giáo. Thêm nữa, đó cũng là thời kỳ mà sự hy sinh thân mạng lên tới cực điểm, số lượng chiến sĩ của hai phía, của thường dân, thương vong mất tích là không kể xiết, kể cả binh sĩ người nước ngoài. Họ muốn được thừa nhận công lao, muốn được tìm kiếm và chôn cất. Những vị tăng sĩ Phật giáo hay những ai có cảm nhận về tâm linh đều biết, không chóng thì chày sẽ có những bức xúc tâm linh xảy ra, hiện rõ trong thế giới ba chiều. Ngược lại những người sống, bản thân họ cũng phát những sóng tâm linh đi mọi hướng mà họ không tự mình hay biết, họ cũng tưởng nhớ về những người thân đã chết lưu lạc trong góc núi xó rừng. Họ không đành lòng quên. Những bức xúc của hai bên gặp nhau, cường độ ngày càng tăng và cuối cùng đủ nhân duyên để thể hiện trong thế giới ba chiều thông qua các hiện tượng ngoại cảm. Tuy chỉ một số nhỏ đã được tìm thấy nhưng trong thời kỳ phát triển ngoại cảm, phải nói là cả chính quyền lẫn nhân dân đã kinh ngạc thừa nhận thế giới tâm linh dù không rõ "tâm linh" là gì. Chỉ ngần ấy thôi đã làm cho biết bao oan hồn uổng tử bớt uất ức, bớt cảm thấy bị phủ nhận. Phải nói thêm, các vị có khả năng ngoại cảm thường là những người đã được tập luyện, đã tự nguyện nhận lãnh vai trò này. Công đức của các vị thật đáng tán dương.

Ngày nay khi hiện tượng ngoại cảm đã lắng bớt thì một hiện tượng to lớn hơn xuất hiện. Đó là từ Bắc vào Nam, đâu đâu người ta cũng thấy có khuynh hướng thờ cúng, phát triển niềm tin tôn giáo, xây chùa đúc tượng, lễ nghi cúng bái. Trên mặt văn hóa rất nhiều sách báo xuất hiện khôi phục lại niềm tin nơi đạo lý của Phật giáo, của tôn giáo cổ truyền, của niềm tin về nghiệp lực, nhân quả v.v...Số người đi Ấn Độ chiêm bái các thánh tích thiêng liêng của Phật đã lên đến hàng nghìn hàng vạn người. Nhưng ấn tượng nhất chính là buổi hội nghị ngày hôm nay trên một nơi mà cách đây gần nghìn năm, ngài Từ Đạo Hạnh đã đắc đạo. Hôm nay là một buổi hội nghị với sự hiện diện của các cấp cao nhất về mặt lý luận của Đảng lãnh đạo, của chư vị tăng ni, của hàng trăm doanh nhân, trí thức nước nhà. Thú thực với Quý vị, tôi kinh ngạc về sự kiện này hơn hẳn về hiện tượng ngoại cảm của những năm trước. Do đâu mà có cơ may này? Ở đây ta chỉ có thể suy đoán. Bóng cây trên mặt đất tuy lờ mờ nhưng cho thấy hoa trái đang bắt đầu nở.

Trên đất nước chúng ta, người dân đã cảm nhận một điều: dường như trên đời không phải chỉ có vật chất đang vận động một cách lạnh lùng vô cảm. Phải có một năng lực nào đó đứng đằng sau, dù không ai biết rõ là gì nhưng chắc chắn có tác động. Người ta gọi đó là "thánh thần tiên phật", hay "ơn trên, trời đất". Người ta ngờ rằng có một cái được gọi là "âm đức" hay "nhân quả", tin nơi một mối liên hệ nằm đằng sau mà mắt người không thấy tới.

Tôi nghĩ rằng, đất nước ta đang chuyển về mặt tâm linh. Sau một thời kỳ xây dựng đời sống vật chất thành công, sau một thời kỳ có những bùng nổ tuy thô sơ nhưng gây sốc của hiện tượng ngoại cảm, người Việt Nam chúng ta dường như đi vào một thời kỳ dày dặn hơn về tâm linh, đó là có một lòng tin nơi những qui luật đạo lý chung trong vũ trụ.

Dường như sự vận hành của thực tại tâm linh mà ta nói ở trên đang thể hiện tại Việt Nam. Một đặc tính của thực tại đó là luôn luôn vận hành để thiết lập sự quân bình. Mỗi khi một xã hội quá thiên về bạo lực và sự vô cảm, thực tại đó sẽ thể hiện tính chất đạo đức của nó. Một đặc tính khác là thực tại tâm linh đó chiếu sáng như mặt trời không hề phân biệt ai được chiếu. Khi mây đen đã tan thì cả xã hội từ vị lãnh đạo đến kẻ thứ dân bỗng nhiên đều cảm nhận trong tâm một điều gì đó như nhau.

Dù vậy chúng ta đang ở thời kỳ đầu của một vận hội mới. Niềm tin của dân chúng còn được thể hiện một cách thô sơ, có khi sai lạc, rất dễ rơi vào tình trạng tin tưởng nhầm nhứ, điều gì cũng tin, không phân biệt đá vàng, dễ bị lợi dụng. Mọi vận hành đều có qui luật và thời gian của nó, không ai có thể nóng vội. Nhưng mỗi người chúng ta đều có thể tham gia vào tác động vào quá trình vận động này.

4. Chúng ta có thể làm gì?

Một đề tài lớn của ngày hôm nay là đạo lý trong kinh doanh với sự hiện diện của hàng trăm doanh nhân tại thủ đô Hà Nội. Từ hơn 20 năm qua, nền kinh tế và doanh nhân Việt Nam đã có những bước đi thật sự là đáng khâm phục. Từ một nước thiếu ăn, chúng ta đã trở thành nhà xuất khẩu gạo nhất nhì thế giới. Doanh nhân là người đã đem lại công ăn việc làm cho hàng triệu người Việt Nam, thật đáng trân trọng.

Trong bối cảnh nói về một vận hội tâm linh mới của dân tộc, vai trò của kinh tế và doanh nhân không hề nhỏ bé đi mà ngược lại, quan trọng hơn rất nhiều. Vì nói cho cùng, chúng ta vẫn sống trong thế giới ba chiều và trong thế giới đó, sự vận hành của kinh tế là trung tâm nhất. Trước sau, nhà doanh nhân vẫn là người quyết định thu nhập của người dân, công ăn việc làm và hạnh phúc hằng ngày của họ. Vì nhà lãnh đạo chính trị và nhà doanh nhân là người quyết định xã hội trên mặt vĩ mô nên thực tại tâm linh cũng tác động lên Quý vị là chính. Vì vậy tôi vui mừng khi đứng trước hội nghị này vì một tập thể doanh nhân ngồi lại mà không nói về làm ăn hay hội nhập, mà lạ thay, nghe nói chuyện về tâm linh và đạo lý kinh doanh.

Như đã nói ở trên, thực tại tâm linh có một đặc điểm mà Kinh Hoa Nghiêm đã miêu tả là: "một trong tất cả, tất cả trong một". Rất khó hiểu nghịch lý này trên mặt tuyệt đối nhưng trong thế giới của chúng ta, nguyên lý này hiện ra trong dạng "tự lợi, lợi tha". Đó là hãy sống và hành động trong nguyên tắc có lợi cho mình và cùng có lợi cho người khác. Dù thương trường có lúc căng thẳng nhưng thực ra ta luôn luôn có thể hành động vừa mang lại lợi ích cho mình và để cho người khác cùng sống. Như thế gốc mới vững, đạo lý mới lâu bền, con cháu mới hạnh phúc, mới phù hợp với đường đi của tâm linh. Trong pháp giới vô tận không có gì mất đi cả, mọi hành động, mọi ý định đã qua của chúng ta đều còn đó, nó chỉ đợi đủ cường độ, đủ điều kiện để vật chất hóa, trở thành sự vật hay biến cố đến lại với tác nhân sinh ra nó. Mọi thứ, dù thiện hay bất thiện, đều như thế cả. Đó là một qui luật mà nhân gian gọi là âm đức, mà kinh sách gọi là nhân quả.

Đạo lý trong kinh doanh là hoạt động làm sao cho phù hợp với qui luật của sự vận hành chung trong vũ trụ. Một trong những đặc tính của qui luật chung đó là sự quân bình trong mọi quan hệ. Nhà kinh doanh biết tôn trọng luật lệ của Nhà Nước, giữ gìn giới luật của người Phật tử, kiên quyết thực hành "Chính mạng", tức là không làm những nghề có hại cho xã hội. Nhà kinh doanh "có tâm" thiết lập sự quân bình trong quan hệ chủ/thợ, hài hòa trong sự tập trung tài sản và quyền lực, quân bình trong đời sống chung/riêng. Nhà kinh doanh "có tầm" biết rằng mọi thành công, tiền bạc, tài sản...là sự vật chất hóa của khả năng của mình, của phước báu cha ông, của nhiều tích lũy từ đời kiếp nào xa xưa, của nhiều năng lực vô hình khác mà mình không hề ý thức đến. Tất cả đều nằm trong trong kho báu của pháp giới, ai xứng đáng sẽ được hưởng lợi ích lâu dài, ai không xứng đáng sẽ sớm bị mất đi. Nhà kinh doanh minh triết biết rằng tất cả của cải và địa vị đều do "trời đất" tạm ứng cho, mình chỉ là người quản lý hộ để thực hiện một sứ mạng nào đó trong đời.

Trong hội nghị đáng nhớ ngày hôm nay, tôi nhớ tới đến các bậc tiền bối của chúng ta, thầm mong anh linh các ngài hỗ trợ cho dân tộc. Tôi đặc biệt nhớ đến Từ Đạo Hạnh, một vị tăng mà thơ của nhân gian đề tặng là "trong một đời mà thành Phật thành tiên". Ngài là người đã vì cha mà báo thù, không ngại khai sát giới. Và cũng trong cuộc đời đó, Ngài đã tu hành đắc đạo. Đời của Ngài dường như thể hiện số phận của đất nước chúng ta.

Xin kính chào và trân trọng cảm ơn sự chú ý của Quý vị.

Phạm Xuân Hy

KÊ KÊ KÊ DẬU

雞 鷄 鸡 酉

Nhân có người bạn già vong niên đến thăm tôi, ngày trời tháng bụi, lại lún phún mưa râm, ngồi trong nhà rỉ rả truyện phiếm đông dài, gió trắng mây nước, lan man những truyện cà kê dê ngỗng. Con hồ giấy. Con hồ thật. Con chồn con cáo. Con chuột con gà. Lại biết tôi có biết đôi chút chữ nho, anh bèn lấy bút viết ra mấy chữ dưới đây:

雞 鷄 鸡 酉

KÊ KÊ KÊ DẬU

Bảo tôi cắt nghĩa và cho biết những sự tích liên quan đến gà. Bị hỏi đột ngột, bất ngờ, nhất thời tôi tỏ ra lúng túng, đỏ mặt, không biết trả lời bạn tôi ra sao. Và, biển học mênh mông, chữ nghĩa chập chùng, cái vốn chữ nho của tôi cũng chỉ có giới hạn, nên không dám nói sằng nói bậy. Tôi đành khát nợ với bạn. Xin cho tôi được phép mở sách ra đọc, và trả lời bạn sau.

Vì thế, hôm nay mới có bài viết này.

1. Nghĩa của bốn chữ kê 雞, kê 鷄, kê 鸡, Dậu 酉.

Ba chữ 雞 鷄 鸡 này âm Hán Việt đều đọc là "kê", đều là những chữ đồng âm và đồng nghĩa, và đều chỉ một loại gia cầm có khả năng báo hiệu giờ giấc, mở ngáy, phần trên hơi cong, trên đầu có mào, cánh ngắn, không thể bay cao được. Tiếng Việt dịch nghĩa là "Con Gà".

Sách "Thuyết Văn Giải Tự" giải thích "知時畜也 - tri thời súc dã". Gà là gia súc có khả năng biết giờ giấc, và báo sáng, nên ngày xưa người ta nuôi gà để báo thức dậy sớm đi làm. Nhưng ngày nay, đã có đồng hồ, nên gà được nuôi phần lớn để ăn thịt.

Tuy nhiên, ba chữ này có sự khác biệt nhau về cách tạo tự của chúng.

a/ **Chữ 雞. (đọc là KÊ) :**

Theo giáp cốt văn và kim văn, đây là một chữ thuộc loại tượng hình tự. Tự hình của chữ này rất giống hình một con gà trống, trên có mào, chữ được cấu tạo bởi hai thành phần. Thành phần bên trái gọi là thanh phù là chữ 奚 (đọc hề), sử dụng làm thanh phù. Thành phần bên phải hình bàng là chữ 隹 (đọc chuy) sử dụng làm ý phù. Chuy 隹, theo sách "Thuyết Văn Giải Tự" của Hứa Thận đời Đông Hán, giải thích là từ dùng để gọi chung loài chim lông đuôi ngắn (短尾禽總名 - Đoản vĩ cầm tổng danh)

b/ Chữ 鷄. (đọc là KÊ) :

Chữ 鷄 (đọc kê) do diễn biến của chữ 雞 (đọc kê) này thành chữ hình thanh tự. Hai chữ này chỉ khác nhau ở phần ý phù bên phải, là chữ điều 鳥 thay chữ chuy 隹 mà thôi. Còn thanh phù vẫn giữ nguyên chữ hề 奚, âm và nghĩa giống nhau. Chữ điều 鳥, "Thuyết Văn Giải Tự" giải thích là loại chim lông đuôi dài (長尾禽總名 - Trường vĩ cầm tổng danh)

c/ Chữ 鷄. (đọc là KÊ) :

Có người loại suy cho rằng chữ kê 鷄 này mới xuất hiện trên đại lục, khi nước Cộng Hòa Nhân Trung Hoa được thành lập.

Thật ra, đây là chữ thuộc loại giản thể của chữ kê 鷄 trên, thanh phù bên trái 奚 (đọc hề) được giản hóa bằng chữ 又 (đọc hựu), còn ý phù bên phải 鳥 (đọc điều), được giản hóa thành 𪇐 (đọc điều), âm và nghĩa như hai chữ kê trên, không thay đổi.

Chữ kê 鷄 này, người ta đã thấy xuất hiện trong sách "Kim Bình Mai Kỳ Thư" và sách "Mục Liên Ký Đạn Từ " đời nhà Thanh.

Đến năm 1932 và năm 1935, bộ giáo dục công bố bảng "Giản Thể Tự Biểu", chữ kê giản thể cũng đã được ghi trong bảng giản thể biểu đó, tuy nhiên chỉ giản hóa phần thanh phù thôi, phần ý phù vẫn giữ nguyên.

Vì là giản thể, nên chữ kê 鷄 này không thể phân tích theo như phương pháp lục thư được.

d/ Chữ 西. (đọc là DẬU) :

Người ta thường nói: "Tôi tuổi Dậu", để nói rằng năm sinh của người đó thuộc năm gà, vì thế, đôi khi đưa đến sự lầm lẫn cho rằng dậu 酉, có nghĩa là gà. Thật ra, chữ dậu là chữ thuộc loại độc thể tự. Tự hình, là hình vẽ một cái bình đựng đầy rượu, nên nghĩa gốc của dậu 酉 ngày xưa là rượu, nên chữ tửu 酒 mới đầu viết là dậu 酉. Về sau, theo cách giả tá, dậu mới biểu thị danh xưng của chi thứ mười trong mười hai địa chi: tý, sửu, dần, mao, thìn, ty, ngọ, mùi, thân, DẬU, tuất, hợi. Nhưng tại sao lại dùng con gà làm tượng trưng của chi dậu, con chuột là tượng trưng của chi tý, con chó là tượng trưng của chi tuất v. v...?

Câu hỏi này cho đến nay, các nhà nghiên cứu văn hóa Trung Hoa, hầu như vẫn chưa tìm ra câu trả lời rõ rệt, thỏa đáng. Hoặc chỉ đưa ra những ước đoán mà không chứng minh được, và ngay cả các học giả Trung Hoa cũng không tìm được xuất xứ của mười hai địa chi trên. Tuy thế, dầu không biết xuất xứ, nhưng ảnh hưởng của mười hai địa chi này, như một thực tế, ăn sâu vào những suy tư, sinh hoạt của người Trung Hoa, không thể chối cãi được. Người Trung Hoa từ hàng nghìn năm trước đã dùng mười hai địa chi phối hợp với mười thiên can để ghi nhớ ngày, tháng, năm. Ghi nhớ các sự kiện lịch sử, những ngày sinh, tháng đẻ, đến ngày tết ngày giỗ, ngày cưới vợ gả chồng, cất nhà mở tiệm, đi chơi xuất hành, nhất nhất cái gì cũng được ghi nhớ bằng thiên can, địa chi cả. Có khi còn đến các thầy bói, các thầy địa lý, các tử vi gia, để nhờ reo quẻ, bảm độn cho biết sự tốt xấu về tình duyên, gia đạo, buôn may bán đắt. Các thầy bói, các thầy tử vi, các chiêm tinh gia, hàng ngày vẫn phải lẩm bảm nhắc tên từng thuộc tướng tý, sửu, dần, mao, thìn, thìn, ty, ngọ, mùi, thân, dậu, tuất, hợi... để thỏa mãn những câu hỏi của khách hàng.

Đây thật là một điều kỳ lạ khó hiểu trong một văn minh rực rỡ lâu đời như nền văn minh Trung Quốc.

Nhưng thôi, tôi xin gác vấn đề này sang một bên, đề dịp khác.

Và xin trở lại với đề tài về gà.

2. Những từ ngữ chữ Hán dùng để chỉ gà.

Như trên đã trình bày, chữ dậu không có nghĩa là con gà. nhưng trong những thư tịch và văn thơ cổ điển Trung Hoa, người ta thường gặp những từ ngữ sau đây để chỉ con gà:

a/ **Song cầm** 窗 禽:

Theo sách "Nghệ Văn Loại Tụ" thì: "Thứ sử Duyện Châu đòi Tấn, tên là Tống Xử Tông, người Bái Quốc, từng mua được một con gà, có tiếng gáy rất dài, nên Xử Tông rất lấy làm yêu quý, nuôi dưỡng rất cẩn thận, thường để lồng gà ở bên cửa sổ. Gà bèn dùng tiếng người đàm luận với Xử Tông, rất là biện bác, suốt ngày không ngừng. Nhờ thế mà tài hùng biện của Xử Tông tiến rất xa. Sau này, hậu thế dùng từ ngữ "Song cầm" để chỉ gà.

b/ **Kim cầm** 金 禽:

Theo thuyết ngũ hành, gà thuộc hành kim 金, vì thế gọi gà là « kim cầm 金 禽 ».

c/ **Tôn vũ** 巽 羽:

Trong Kinh Dịch, quẻ tôn 巽 chỉ con gà. Gà thuộc loại vũ trùng, vì thế gọi gà là tôn vũ. Như Ban Cố, tác giả Hán Thư, từng dùng hai chữ « tôn vũ 巽 羽 » để chỉ gà "巽羽化于宣宮 兮-Tôn vũ hóa vu Tuyên Cung hề"

d/ **Thời dạ** 時 夜:

Gà có khả năng coi đêm tối, vì thế gọi gà là "thời dạ 時 夜". Thời, có nghĩa là chuông quản, trông coi. Trong sách "Trang Tử - Tề Vật Luận" có câu "Kiến noãn nhi cầu thời dạ 見卵而求時 夜" Có nghĩa là "Thấy trứng thì muốn có gà".

e/ **Chúc dạ** 燭 夜:

Gà có khả năng coi đêm, và quan sát trời sáng, nên gọi gà là chúc dạ. Chúc 燭 có nghĩa là quan sát, xem xét cho rõ.

3. Những từ ngữ có liên quan đến chữ kê.

Liên quan đến chữ kê, hán tự có rất nhiều từ ngữ, thành ngữ, và điển cố. Như trên đã trình bày, chữ kê 雞 vốn là loại chữ tượng hình. Đó là hình vẽ của một con gà trống, nhưng các tự điển chữ Hán, hay Hán Việt từ điển, chỉ giải thích chữ kê có nghĩa là gà.

Muốn nói rõ gà trống thì phải gọi là "công kê 公 雞", gà mái là "mẫu kê 母 雞". Nhưng cũng có những từ ngữ có chữ kê, lại chỉ một vật khác, hay ám chỉ một nghề nghiệp khác như. Như chữ "dã kê 野 雞", ngoài cái nghĩa chỉ loại chim trĩ ở ngoài đồng ruộng, ngày xưa còn dùng hai chữ này để ám chỉ những cô gái mại dâm, đứng ở ngoài đường, lôi kéo khách về nhà. Tôi không rõ thành ngữ "mèo

mả gà đồng" của ta, trong đó hai chữ "gà đồng" có phải do ý từ chữ "dã kê" này mà ra chăng? Hay do chữ "điền kê 田雞" mà ra?

Dưới đây xin cử ra một vài thành ngữ khác.

a/ Kê công xa 雞公車.

Kê công xa là tên gọi loại xe một bánh, do vợ Gia Cát Lượng là Hoàng Nguyệt Anh nghĩ chế tạo ra. Nguyên vào thời Tam Quốc, Lưu Bị sau khi mượn được đất Kinh Châu, nhưng lương thực không đủ dùng, mới sai Gia Cát Lượng tìm cách khai khẩn trồng trọt. Kinh Châu lại là vùng đất có nhiều hồ, vì thế muốn khai khẩn thì phải đào đất làm đê để ngăn nạn lụt. Gia Cát Lượng thấy sĩ tốt lao lụy người cuốc người vác, vất vả, công việc chậm chạp mà lại cực nhọc vất vả, muốn dùng chiến xa để chuyên chở thì không được, mà mùa nước lũ sắp tới. Về nhà Gia Cát Lượng thở vắn thở dài, chưa nghĩ ra biện pháp. Người vợ là Hoàng Nguyệt Anh thấy vậy mới hỏi nguyên do, Gia Cát Lượng đem sự việc kể lại cho vợ nghe. Người vợ chỉ cười. Gia Cát Lượng biết vợ đã tìm ra biện pháp, bèn khom người vái vợ mấy vái xin chỉ giúp. Người vợ mới nói: "Tôi nay thiếp sẽ thiết kế làm một chiếc xe nhỏ, khi gà kêu đến lần thứ ba sẽ giao hàng cho tướng công".

Gia Cát Lượng đứng chờ ở ngoài cửa, khi gà gáy đến lần thứ hai, ông sốt ruột, đẩy cửa bước vào phòng của vợ, thì thấy người vợ đã hoàn thành xong một chiếc xe nhỏ, có một bánh, khi đẩy xe lên, thì xe phát ra tiếng kêu cót ket như cục tác, lại hoàn thành trước cả dự định một tiếng gà, nên mới đặt tên là "kê công xa".

Nhờ loại xe mới sáng chế này, mà công việc vận chuyển đất đắp đê được nhanh chóng và bớt vất vả hơn, giúp cho việc khẩn hoang của Lưu Bị được mở rộng và phát triển thêm, có đủ lương thực để chống lại với phe Ngụy và Ngô.

b/ Kê gian 雞姦.

Chỉ việc con trai hành dâm với con trai. Ngày xưa đó là một tội danh bị phạt xử tử, và bị coi là một tội hèn hạ, xỉ nhục, mất đạo đức. Tức như bây giờ thường gọi là bệnh đồng tính luyến ái. Bê đê. Trên thực tế bệnh kê gian, bệnh háo nam sắc này xuất hiện đã từ lâu đời. Nước Tàu, từ khi Tần thống nhất cho đến nhà Mãn Thanh bị lật đổ, kéo dài 2133 năm, gồm 564 vị hoàng đế, không thiếu những ông vua anh hùng, tài trí thao lược, nhưng lại mắc bệnh "kê gian", hiếu nam sắc. Tần Thủy Hoàng có gã Triệu Cao xinh đẹp mà gian ác. Triều nhà Hán, Hán Cao Tổ Lưu Bang có chàng Tịch Nhữ thanh tú linh lợi. Hán Văn Đế Lưu Hằng có chàng Đặng Thông xuất thân

bàn hàn, sống bằng nghề lái đò, nhưng nhờ khuôn mặt đẹp như trăng, nước da trắng như ngọc ngà mà được vua yêu. Hán Võ Đế Lưu Triệt có nam sủng là Hàn Yên và Lý Diên Niên. Vua Ai Đế đời Hậu Hán có Đồng Hiền. Ai Đế say mê Đồng Hiền, thường cho Hiền cùng ăn cùng ngủ. Có lần vua cho Hiền ngủ trên tay áo của mình, vua muốn đứng dậy, nhưng thấy Hiền còn chưa tỉnh, không nỡ đánh Hiền thức dậy, bèn dùng dao cắt đứt tay áo của mình, để cho Hiền ngủ yên. Thành ngữ "Đoạn tុ 斷袖 - *Cắt tay áo*" thường được sử dụng trong thơ văn cổ điển để chỉ bệnh háo nam sắc của các bậc đế vương. Háo nam sắc đối với các ông vua, không phải là một thứ tình cảm bẩm sinh, chẳng qua chỉ là một món ăn chơi "nghịch dư", khi đã là "thiên tử-con trời", muốn gì được nấy. Bằng có là các vị thiên tử này vẫn vì nữ sắc mà bị mất thiên hạ.

c/ Kê đầu nhục 雞頭肉.

Nếu hiểu theo nghĩa là "miếng thịt đầu gà" thì không đúng. "Kê đầu nhục" có nghĩa là đầu vú của phụ nữ. Nhân vì Đường Minh Hoàng là một ông vua bay bướm đa tài lẫn đa tình. Một hôm vua thấy Dương Quý Phi tắm xong, đứng soi gương, để lộ một đầu vú ra khỏi áo, vua bèn lấy tay vờ sờ lần, rồi bảo với Dương Quý Phi rằng: "Nhuyễn ôn tân bác kê đầu nhục - 軟溫新剥雞頭肉. *Mềm mại êm ấm như thịt đầu gà mới bóc*". Nhưng đầu gà thì chỉ toàn xương thôi, làm sao mà mềm mại êm ấm được. Chẳng qua là một cách nói văn hoa, ẩn dụ cho đẹp, thay vì nói toạc móng heo, một cách sỗ sàng là cái đầu vú.

Bồ Tùng Linh trong Liêu Trai Chí Dị, truyện Liên Tỏa, cũng dùng từ ngữ này một cách khéo léo. Ông viết: "戲以手探胸則雞頭之肉依然處子 - Hí dĩ thủ thám hung, tắc kê đầu chỉ nhục, y nhiên xử tử. - *Đùa lấy tay lần sâu vào bụng nàng, thấy đầu vú, y nhiên còn là trinh nữ.*"

Cổ nhân dùng chữ quả thật nhiều kê, rắc rối.

d/ Kê đầu cầu huyết 雞頭狗血 - *Đầu gà máu chó.*

Cổ xưa, người Trung Hoa cho rằng gà và chó là những con vật có nguồn gốc thần bí, khác những gia súc khác. Gà là do Ngọc Hành Tinh tan ra mà thành. Chó là do Đẩu Tinh mà sinh ra, nên người Trung Hoa sử dụng một số bộ phận nào đó của gà để làm pháp bảo phù chú, như đầu gà máu chó. Họ tin rằng dùng máu gà, máu chó có thể tịch tà, diệt trừ được những điều bất tường, xui xẻo.

Theo sách Sử Ký của Tư Mã Thiên, việc sử dụng máu chó, máu gà bôi vào cửa để giải trừ những thế lực "tà ma", hoặc

phá những "yêu thuật" gian ác của kẻ thù. Đó là một hiện tượng đã có từ đời Tần Thủy Hoàng.

Tập tục chém đầu gà treo ở trước cửa vào đêm giao thừa để trợ trường sinh và giúp ích cho việc trồng trọt, cấy cày của nhà nông cũng là một hiện tượng phổ biến ở Trung Hoa trước cuộc Cách Mạng Tân Hợi.

Ngoài ra, người Tàu còn dùng xương gà, gan gà, mỏ gà, trứng gà để bói toán, dự đoán cát hung, may rủi.

Để chấm dứt bài này, tôi xin thuật lại sự tích "Kê cân 雞筋 - gân gà" dưới đây :

Kê cân 雞筋 hay kê lặc 雞肋.

Gân gà hay xương gà?

Hồi còn nhỏ, tôi ham đọc "Tam Quốc Chí Diễn Nghĩa", tôi cố để dành tiền mua được một bản dịch truyện này, do nhà in Phúc Chi ấn hành, nhưng lại không ghi tên người dịch. Nguyên danh là Tam Quốc Chí Thông Tục Diễn Nghĩa, La Quán Trung đã dựa vào Tam Quốc Chí của Trần Thọ, đời Tấn mà soạn ra, được các nhà phê bình văn học Trung Hoa coi là đệ nhất tài tử thư. La Quán Trung đã vẽ lại cho người đọc thấy cuộc đấu tranh quân sự giữa các sứ quân cát cứ, và tình hình chính trị phức tạp kéo dài hơn nửa thế kỷ trong thời kỳ Hán末 - Tam Quốc. Toàn truyện có nhiều chi tiết có thật rút từ chính sử ra, và có khoảng 1191 nhân vật, rất khó mà nhớ hết. Nhiều thành ngữ của Trung Quốc cũng được rút ra từ bộ truyện này, như "Quá Ngũ Quan Trảm Lục Tướng - 過五關斬六將", "Vọng Mai Chi Khát - 望梅止渴", "Thất Bộ Thành Thi - 七步成詩", "Tam Cố Thảo Lư - 三顧草廬", "Dương Tu Kê Lặc 揚修雞肋"...

Dương Tu vốn là mưu sĩ của Tào Tháo, con của Dương Bưu, người Hoàng Nông Hoa Âm, nổi tiếng là một người tài tư mẫn tiệp, học rộng biết nhiều, nhưng thường ỷ tài, nhiều lần mạo phạm vào những điều cấm kỵ của Tào Tháo, lại thêm đứng về phe Tào Thực trong cuộc tranh dành ngôi báu với Tào Phi, càng khiến Tháo ghét thêm.

Năm Kiến An nhị thập tứ niên, tức năm 219 Công Nguyên, Tào Tháo với Lưu Bị tranh nhau đất Hán Trung. Tào Tháo đánh nhiều trận không thắng, lại mất viên mãnh tướng Hạ Hầu Uyên, nên Tháo có ý muốn rút quân, nhưng trù trừ chưa quyết định. Giữa lúc đó, bộ hạ của Tháo là Hạ Hầu Đôn vào trong trướng xin hiệu lệnh ban đêm. Tháo nhìn thấy trong bát thang đang ăn của mình còn có cái "gân gà" chưa ăn, bèn thuận miệng nói: "Gân gà! Gân Gà".

Đôn ra ngoài truyền lệnh cho các quan quân bảo là "Gân gà".

Hành Quân Chủ Bạ Dương Tu nghe thấy hai chữ "Gân gà", bèn bảo cho quân sĩ của mình sửa soạn hành trang để đi về. Có người đến báo cho Hạ Hầu Đôn biết. Đôn giật mình kinh sợ, cho mời Tu vào trong trướng của mình, và hỏi:

- Tại sao ông lại thu thập hành trang vậy?

Tu đáp:

- Theo như hiệu lệnh đêm nay là biết Ngụy Vương sớm muộn gì cũng rút quân về. "Gân gà" ăn vào thì không có thịt, mà bỏ đi thì còn mùi vị. Nay ta tiến thì không thể thắng, còn lùi thì sợ địch quân chê cười. Trong hoàn cảnh vô ích như thế, chỉ bằng rút về. Tương lai, Ngụy Vương thế nào cũng ban sư đây, vì thế tôi thu thập hành trang trước, tránh khỏi bị hỗn loạn lúc lâm hành.

Ngụy Vương tức Tào Tháo, các cận thần của Tháo đều tôn xưng Tháo là Ngụy Vương.

Đôn nghe nói thế, bảo:

- Ông thật là người biết hết gan ruột của Ngụy Vương đấy!

Rồi cũng cho lính thu thập hành trang.

Thế là các tướng trong doanh trại của quân Ngụy, chẳng ai là không chuẩn bị để rút về.

Đêm đó, Tào Tháo thấy trong lòng bồn chồn rối loạn, ngủ không yên, bèn sách cương phủ đi một vòng quanh trại. Chỉ thấy quân sĩ trong trại của Hạ Hầu Đôn ai nấy đều chuẩn bị hành trang. Tháo đâm hoảng, vội vã trở về trong trướng, gọi Hạ Hầu Đôn lên hỏi.

Đôn thưa:

- Chủ Bạ Dương Đức Tổ biết trước được ý muốn trở về của Đại Vương!

Đức Tổ là tên chữ của Tu. Tháo cho gọi Tu lên hỏi. Tu lấy ý của hai chữ "Gân gà" ra giải thích. Tháo giận quá, nói:

-Nhà ngươi dám tạo ngôn, làm loạn quân tâm à!

Rồi hét đao phủ thủ lời Tu ra chém đầu treo ở ngoài cửa hiên môn.

Sự tích trên đây, tôi đã dịch từ nguyên bản chữ Hán sách Tam Quốc Diễn Nghĩa, hồi thứ bảy mươi, sách do Minh Lương Thư Cục ở Hương Cảng phát hành. Đến đây tôi xin mở một dấu ngoặc:

Vốn trong nguyên truyện bằng chữ Hán, không hề có chữ "kê cân 雞筋" mà chỉ có chữ "kê lạc 雞肋". Câu trong nguyên truyện viết là:

適庖官進雞湯,操見碗中有鷄肋,因而有感於懷,正沈吟間夏侯惇入帳稟請夜間口號.操隨口曰:雞肋!雞肋.惇傳令眾官都稱雞肋.

(Dịch âm: Thích bào quan tiến kê thang Tháo kiến oản trung hữu sở lạc nhân nhi hữu cảm ư hoài Chính trầm ngâm gian Hạ Hầu Đôn nhập trướng bẩm thỉnh dạ gian khẩu hiệu. Tháo tùy khẩu viết "Kê lạc! Kê lạc!". Đôn truyền lệnh chúng quan đô xưng "Kê lạc".)

Trong nguyên bản rõ ràng là chữ kê lạc 雞肋 chứ không phải chữ kê cân 雞筋. Chữ lạc 肋 có nghĩa là xương, còn cân 筋 mới có nghĩa là gân, hai chữ chỉ hơi giống nhau. Nhìn vội dễ có thể đọc nhầm. Nhưng sở dĩ tôi vẫn dịch là "gân gà", không câu nệ phải dịch đúng nghĩa là "xương gà", một phần vì thương tiếc hai chữ "gân gà", mà tôi cho là tuyệt cú mèo và thích hợp với văn cảnh và ý của cốt truyện, mà người dịch giả vô danh đã cố tình sử dụng một cách khéo léo, thần tình. Hai nữa, cũng để hoài cảm bộ sách cũ, tôi đã cố để dành tiền mua được, rồi giữ gìn, bảo quản, đóng bìa mạ gáy, mang theo khi vào Nam, sau 1975 bị nạn phân thư, chung một kiếp bạc mệnh, không còn nữa.

Ôi! Cái tình "Trung thư hữu nữ nhan như ngọc 中書有女顏如玉" là thế đấy! Cố nhân hê cố nhân!

Năm thân sắp qua, năm dậu sắp lại, con khỉ đi con gà đến, gọi là có dùm chữ nho, trả món nợ cuối năm, và để tạ cái tình của người bạn vong niên, *anh đến thăm em một chiều mưa*, chẳng có gì đãi đằng, ngoài tách trà "đỉnh" đắng chát.

Phản chú thích

Tào Tháo 曹操

Tào Tháo tức Ngụy Võ Đế, sinh năm 155 CN, là một chính trị gia, quân sự gia, thi nhân đời Tam Quốc, người đất Tiều, tự là Mạnh Đức, tiểu danh A Mạn, vốn họ Hạ Hầu, cha là Tung làm con nuôi con nuôi hoạn quan Tào Đẳng, nhân thế mới mang họ Tào. Cuối thời Đông Hán, Tháo trấn áp giặc Khăn Vàng, để khuyếch trương lực lượng quân sự của mình.

- Năm 192 CN, Tháo chiếm cứ Duyện Châu, rồi phân hóa và dụ hàng được một bộ phận quân đội của giặc Khăn Vàng ở Thanh Châu, rồi lập thành "Thanh Châu Bình".

- Năm 196 CN, Tháo đón vua Hiến Đế về Hứa Đô (nay là thuộc phía đông Hứa Xương tỉnh Hà Nam), rồi lấy danh nghĩa của Hiến Đế để ra lệnh cho chư hầu. Trước sau, Tháo tước trừ thế lực cát cứ của Lã Bố, đại phá lực lượng thế tộc quân phiệt của Viên Thiệu tại trận Quan Độ, dần dần thống nhất được miền bắc Trung Quốc.

- Năm 208 CN, Tháo lên làm Thừa Tướng, xuất quân đánh miền Nam, bị liên quân Tôn Quyền, Lưu Bị đánh bại ở trận Xích Bích.

- Năm 216 CN, Tào Tháo được phong Ngụy Vương. Khi mất, con là Tào Phi, cướp ngôi nhà Hán và xưng đế, truy tôn Tháo là Võ Đế.

Trong thời gian cai trị ở phía bắc Trung Quốc, Tào Tháo cho lập đồn điền, hưng tu thủy lợi, giải quyết được vấn đề thiếu thốn lương thực. Ông lại biết dùng người có tài, đã phá cái quan niệm coi trọng thế tộc môn đệ, chiêu mộ những nhân vật trung và hạ tầng địa chủ, ức chế bọn cường hào, gia cường trung ương tập quyền, khiến cho bắc phương xã hội, kinh tế khôi phục và phát triển.

Là một nhà quân sự có tài, Tào Tháo từng viết "Tôn Tử Lược Giải", "Bình Thư Tiếp Yếu". Ông còn giỏi về thi ca, có nhiều bài thơ được người đời yêu thích truyền tụng rất rộng như "Tang Thương Hải", "Đoán Ca Hành", được xưng tụng là "Kiến An Phong Cốt", hiện nay còn "Ngụy Võ Đế Tập".

Nhưng về mặt đạo lý cũ, Tháo bị coi là kẻ gian hùng, bất trung bất nghĩa, có nhiều thủ đoạn.

Tháo mất năm 220 CN.

Tôn Quyền 孫權

Ngô Quyền là người kiến lập ra nước Ngô thời Tam Quốc, tự là Trọng Mưu, người Phú Xuân Ngô Quận (nay Phú Dương tỉnh Triết Giang). Cuối đời Đông Hán, Tôn Quyền kế nghiệp người anh là Tôn Sách, chiếm cứ sáu quận Giang Đông.

- Năm 208 CN, Tôn Quyền hợp binh với Lưu Bị đại phá Tào Tháo ở trận Xích Bích.

- Năm 222 CN, trong cuộc chiến Ngô Thục, tại trận Di Lăng, Quyền dùng hỏa công đại phá hơn bốn chục doanh trại của Lưu Bị, tận diệt thuyền bè, khí giới và quân tư, khiến cho Lưu Bị phải chạy về Bạch Đế Thành (nay là Phụng Tiết tỉnh Tứ Xuyên), năm sau thì mất.

- Năm 229 CN, Quyền xưng đế ở Võ Xương, lấy quốc hiệu là Ngô. Sau rời đô đến Kiến Nghiệp (nay là Nam Kinh tỉnh Giang Tô).

Trong thời gian ở ngôi, Quyền từng phái hàng hải liên hệ với Di Châu (nay là Đài Loan). Thái Thú Sĩ Nhiếp ở Giao Chỉ cũng từng đem ngọc trai, sừng tê, ngà voi, cùng trái cây quý giá cống cho Quyền, được Quyền khen ngợi và phong cho chức Long Biên Hầu.

Để thúc đẩy phát triển, Quyền thiết lập nông quan, thực hành đồn điền, nhưng vì hình pháp tàn khốc, và phú thuế nặng nề, nên thường xảy ra các cuộc nổi dậy chống đối của dân chúng.

Năm 252 CN, Tôn Quyền mất, ở ngôi ba mươi một năm. Con là Tôn Lượng kế vị, truy tôn là Đại Đế, người đời thường gọi là Ngô Đại Đế.

Lưu Bị 劉備

Lưu Bị tức Chiêu Liệt Đế, sinh năm 161 CN, là người kiến lập ra nhà Thục Hán đời Tam Quốc, tự là Huyền Đức, người Trác Huyện Trác Quận (nay thuộc Hà Bắc, là họ một chi xa với hoàng tộc. Thuở nhỏ, Bị nhà nghèo, theo mẹ sống bằng nghề bán giày và dệt chiếu. Cuối thời Đông Hán, Lưu Bị khởi binh, tham dự trấn áp giặc Khăn Vàng. Trong cuộc hỗn chiến của các quân phiệt thời đó, Bị từng đến nương nhờ Công Tôn Toản, Đào Khiêm, Tào Tháo, Viên Thiệu, và Lưu Biểu.

Sau Lưu Bị nghe kế của Gia Cát Lượng chủ trương "liên Tôn cự Tào" đánh bại Tào Tháo ở trận Xích Bích năm 208 CN, rồi chiếm lãnh Kinh Châu, lực lượng dần dần trở nên lớn mạnh. Sau đó, Bị đánh chiếm Ích Châu, Hán Trung.

Năm 221 CN, Lưu Bị xưng đế, đóng đô ở Thành Đô, đặt quốc hiệu là Hán, sử quen gọi là Thục Hán.

Trong cuộc chiến tranh Ngô, Thục, Lưu Bị đại bại ở trận Di Lăng, năm 223 CN bị bệnh mất.

Tam Quốc Chí Diễn Nghĩa 三國志演義

Trường biên lịch sử tiểu thuyết. Nguyên toàn danh xưng là Tam Quốc Chí Thông Tục Diễn Nghĩa, hoặc Tam Quốc Chí Diễn Nghĩa.

Tam Quốc Chí là loại lịch sử tiểu thuyết mở đầu trong văn học Trung Quốc, do La Quán Trung soạn vào thời Minh Mạt Thanh Sơ. La Quán Trung đã căn cứ vào sách Tam Quốc Chí của Trần Thọ đời Tây Tấn và do Bùi Tùng Chi chú, cùng sách Tam Quốc Chí Bình Thoại đời Nguyên mà viết thành.

Bản Tam Quốc Chí Diễn Nghĩa lưu hành hiện nay là do Mao Tôn Cương đã tu đính và sửa chữa. Cố sự bắt đầu từ truyện Lưu Bị, Quan Vũ, và Trương Phi kết nghĩa vườn đào, đến Vương Tuấn bình Ngô, trải qua gần một nửa thế kỷ.

Tác giả đã vẽ lại cho người đọc thấy rõ những cuộc đấu tranh quân sự giữa các sứ quân và tình hình chính trị phức tạp của thời kỳ Hán Mạt và Tam Quốc, đồng thời thành công nặn ra được hàng loạt những nhân vật mang những hình tượng điển hình, rõ rệt như Tào Tháo, Gia Cát Lượng, Quan Vũ, Trương Phi v. v...

Tác phẩm có nhiều chương tiết rất sống động, bóng bẩy. Như “Lưu, Quan, Trương, tam anh chiến Lã Bố”, “Tam cố thảo lư”, “Xích Bích chiến”.

Toàn truyện có rất nhiều chi tiết khúc chiết, kết cấu hoành đại, nhưng bố cục rõ ràng, mạch lạc, được vinh dự coi là “Đệ nhất tài tử thư”.

Truyện có cả thấy 1191 nhân vật có danh có tính, chia ra:

- 436 võ tướng
- 456 văn quan

- 128 nhân vật là tôn thất, hoạn quan, cung phi.
- 67 người thuộc các sắc tộc ngoài biên, như Tiên Ty, Khương.
- 109 nhân vật thuộc các tam giáo cửu lưu.

Chủ đề của Tam Quốc Diễn Nghĩa lấy tư tưởng chính thống “tôn Lưu biếm Tào”, và coi cuộc nổi dậy Hoàng Cân là làm loạn, làm giặc, lấy trung hiếu tiết nghĩa làm tiêu chuẩn, và coi thuyết "Thiên hạ qui nhất", "hợp cửu tất phân, phân cửu tất hợp" là xu thế tất nhiên của qui luật phát triển lịch sử.

Tam Quốc Chí Diễn Nghĩa đã được dịch ra nhiều thứ tiếng trên thế giới, được quảng đại quần chúng hâm mộ ưa thích. Ở Việt Nam, có ít nhất sáu bản dịch khác nhau.

La Quán Trung 羅貫中

Là một tiểu thuyết gia thời cuối đời Nguyên, đầu đời Minh, tác giả "Tam Quốc Chí Diễn Nghĩa", tên là Bồn, tự là Quán Trung, hiệu là Hồ Hảo Tán Nhân, người Thái Nguyên tỉnh Sơn Tây. Cuộc đời bình sinh của ông chưa có tài liệu nào nhắc đến. Tương truyền, ông từng là học trò của Thi Nại Am, ít giao thiệp với người đời, chịu ảnh hưởng sâu đậm của tư tưởng nho gia, mang trong lòng hoài bão phò vua giúp nước, để tạo nên sự tạo nên sự nghiệp. Cả cuộc đời ông, để hết lòng vào việc sáng tác văn học. Ông soạn hơn mười bộ tiểu thuyết, hiện còn lại:

- Tam Quốc Chí Thông Tục Diễn Nghĩa tức Tam Quốc Chí Diễn Nghĩa.
- Tam Toại Bình Yêu truyện.
- Tùý Đường Chí truyện.
- Tàn Đường Ngũ Đại Sử Diễn Nghĩa.
- Phấn Trang Lầu.

Trừ hai bộ truyện đầu còn bảo lưu được nguyên diện mạo của nguyên tác, các bộ sau bị hậu nhân san cải, sửa chữa nhiều lần, không còn giữ được nguyên dạng lúc đầu nữa.

Tam Quốc Chí Diễn Nghĩa là bộ trường thiên tiểu thuyết lịch sử vĩ đại nhất của Trung Quốc, hưởng một vinh dự lớn trong văn học sử, và ảnh hưởng thâm sâu đối với hậu thế.

Liêu Trai Chí Dị 聊齋志異

Tên một cuốn tiểu thuyết gồm các truyện ngắn viết bằng văn ngôn, tác giả là Bồ Tùng Linh, đời Thanh trước tác, cộng 431 truyện. Tác giả đã dựa vào những truyền thuyết dân gian, dã sử, dật văn, lấy đời sống sinh hoạt người dân hạ tầng và trung tầng làm chủ thể, rồi dùng trí tưởng tượng độc đặc hiếm hoi của chính mình mà dựng nên những câu truyện hồ ly, ma quỷ, hoa yêu, với mục đích để:

- Phơi bày ra ánh sáng những hủ bại hắc ám ở chốn quan trường, và sự cai trị tàn bạo độc ác của nhà cầm quyền Thanh Triều.

- Chọc cười, phóng thích những phong tục hủ bại, giả đạo đức, đầy tác hại của lễ giáo phong kiến, cũng như những tệ đoan của chế độ khoa cử.

- Tán tụng tình yêu chân chính và đề cao tự do luyện ái, tự do kết hôn của thanh niên trai gái.

Liêu Trai Chí Dị phản ánh rõ ràng diện mạo xã hội Trung Quốc ở thế kỷ thứ 17, và thông qua những câu truyện ma quỷ, hồ ly, tác giả muốn thổ lộ nỗi niềm "cô phần" của mình đối với xã hội đương thời.

Những câu truyện được tác giả thuật lại bằng lối văn ngôn điêu luyện sâu sắc, lãng mạn, những lời đối thoại được diễn tả sống động, truyền thần, với những tình tiết ý vị, hư hư thực thực, thất cỏi, lên xuống, dẫn đưa người đọc mê say, đi từ ngạc nhiên này, đến ngạc nhiên khác, khiến cho tác phẩm tiếp nối được truyền thống truyện kỳ và trở thành ngọn đỉnh phong của lối văn truyện kỳ chí quái cổ xưa của văn học Trung Quốc.

Tác phẩm sau khi ra đời được hơn hai trăm năm, được quảng đại độc giả hý hoan ái mộ, cùng lưu truyền các nước trên thế giới như Anh, Pháp, Đức, Ý, Mỹ, Nhật, Nga, Việt Nam v. v. đều có những bản dịch.

Riêng ở Việt Nam ước chừng có hơn mười bản dịch khác nhau. Có bản nhiều truyện, có bản ít truyện, tùy người dịch.

Liêu Trai là tên phòng đọc sách của Bồ Tùng Linh, nên ông lấy đó làm tên sách, và vì thế Bồ Tùng Linh còn có hiệu là Liêu Trai Tiên Sinh, và Liễu Tuyền Cư Sĩ. Đa số những truyện của ông là viết về quỷ ma, quái dị, nên gọi là Chí Dị.

Bồ Tùng Linh 蒲松齡

Bồ Tùng Linh là văn học gia đầu đời Thanh, tác giả truyện "Liêu Trai Chí Dị", tự là Lưu Tiên, một tự khác là Kiếm Thần, hiệu là Liễu Tuyền Cư Sĩ, người đời thường gọi ông là Liêu Trai Tiên Sinh, người Truy Xuyên. Có thuyết cho rằng ông là người Mông Cổ, hay Hồi tộc, xuất thân từ một gia đình phú hào đã bị suy vi, và thuộc phần trí thức. Ông có tài cao từ hồi còn trẻ, dốc chí thi cử, năm mười chín tuổi thi đậu tú tài, sau đi thi nhiều lần không đậu, mãi đến năm bảy mươi một tuổi mới đậu cống sinh, bốn năm sau thì qua đời.

Một đời Bồ Tùng Linh lấy nghề dạy học mưu sinh, lao đao sầu cùng. Nhân vì khoa cử bất đắc ý, lại thấy quan trường tham tàn ủng pháp, mà nhân dân thì thống khổ nghèo khổ, ông bèn mượn những hình ảnh của hồ ly, ma quỷ, yêu quái, viết truyện "Liêu Trai Chí Dị", để trút bớt niềm cô phần, bất bình ở trong lòng.

Sau hai mươi năm, thì "Liêu Trai Chí Dị" được hoàn thành. Truyện được viết bằng một bút pháp lãng mạn, phơi bày những tội ác hắc ám của nhà cầm quyền, công kích những tệ đoan hủ bại của khoa cử, cùng chủ trương tự do luyện ái, phản ánh những sinh hoạt xã hội của thời kỳ đó. Liêu Trai Chí Dị là tuyệt đỉnh của loại văn ngôn đoản biên tiểu thuyết của Trung Hoa, có ảnh hưởng sâu rộng với hậu thế. Nhiều người đã mô phỏng Liêu Trai Chí Dị để viết nên những tác phẩm riêng của mình, như "Dạ Vũ Thu Đăng Lục" của Tuyền Đình, "Tòng Ân Mạn Lục" của Vương Thao, "Dạ Đàm Tùy Lục" của Hòa Bang Ngạch. "Huỳnh Song Dị Thảo" của Trương Bạch Hạo Ca Tử (Chúng tôi đã dịch một số truyện trong những tác phẩm này.)

Ở Việt Nam có sách Truyền Kỳ Mạn Lục của Nguyễn Dữ gồm hai mươi hai truyện, cũng viết theo thể văn ngôn đoản biên tiểu thuyết, mà theo Trần văn Giáp thì chịu ảnh hưởng của Nguyễn Nho, ra đời từ thời Lê, trước cả "Liêu Trai Chí Dị".

Bí kiếm Móng tay quỷ

Fujisawa Shuhei

Phạm Vũ Thịnh dịch



Làng Tochigasawa trong núi Byobudake cách thành Unasaka chừng mười một dặm (khoảng 44 km). Người thuộc hạ ấy đã chạy suốt mười một dặm đường về đến thành cũng không dám ngừng chân, cứ thế hồng hộc thở mà nhào vào tư dinh quan Kiểm sát Ogata Kumaki. Khoảng tối 12 tháng 5.

1

Katagiri Munezo về đến nhà, chẳng thấy bóng người nào cả. Nói là người nào, thật ra chỉ có một mình người trông nhà là cô tớ gái Kie đó thôi, nhưng Kie có lẽ đã đi mua đồ gì đấy rồi. Munezo bất giác cảm thấy trống vắng, thần thờ cởi áo khoác, thay áo, rồi xỏ chân vào guốc, bước xuống vườn.

Chỉ là một khoảnh vườn hẹp, nhưng góc vườn cũng có trồng chút hoa, cỏ. Thược dược, hoa huệ núi, hoa diên vĩ, cẩm chướng, và một cụm tú cầu núi khá lớn. Tất cả các cây hoa này là do Kie trồng từ lúc nào rồi.

Kie đã từ làng Eguchi phía đông thành Unasaka đến giúp việc không công cho nhà này. Từ năm cô 16 tuổi, đến nay được ba năm rồi. Con nhà nông tự canh tự túc, Kie mỗi lần xin phép nghỉ về thăm nhà lại mang lên gạo, rau và củ, gốc cây hoa. Nhờ thế mà chẳng biết từ lúc nào, trong vườn đã có được nhiều loài hoa tô điểm, và gạo, rau cô mang lên cũng giúp cho sinh hoạt của nhà Katagiri lương bổng chỉ có 35 hộc ^[1] này thảnh thơi được thêm phần phong phú.

Mùa thược dược đã qua rồi, và chưa đến mùa hoa cẩm chướng, nhưng diên vĩ đã nở được tám phần, và tú cầu đang mãn khai. Và huệ núi cũng đang buông rũ những chồi non màu lục e ấp sau đám lá xanh.

Kie mang lên cả những thứ này nữa kia à! Munezo vừa nghĩ như thế vừa ngắm cụm tú cầu mãn khai, bất giác khuôn mặt anh rạng rỡ nụ cười. Anh nhớ lại hình ảnh Kie lúc anh mới dắt từ quê lên, một cô bé tay chân mảnh khảnh, da ăn nắng đen thui. Kie đến giúp việc không công để được chỉ bảo cho những lễ nghi, lễ lối ứng xử, nên đã được mẹ Munezo dạy bảo nghiêm khắc. Thân thể vốn bệnh hoạn, mẹ Munezo đột ngột bị cảm cúm đến liệt giường vào mùa xuân năm ngoái, rồi qua đời. Nhưng những điều bà dạy bảo đã biến đổi Kie, gần đây đã trở thành một thiếu nữ đầy vẻ nữ tính. Có vẻ cô đã thấm nhuần đầy đủ những điều bà dạy bảo trong cử chỉ, lời ăn tiếng nói, và trong cả dáng điệu nữa. Tuy vậy, con nhà nông thì vẫn là con nhà nông, Kie không thẹn thùng gì khi vác trên lưng đồng củ tú cầu núi mà bước đi giữa phố; hay khi trả giá ở tiệm rau trái quen thuộc, giọng cô vẫn lớn, không e dè gì những nhà lân cận, và lời lẽ vẫn còn cốt lõi chân chất của con gái nhà nông dân. Đến khiến cho Munezo ngồi trong nhà nghe thấy cũng phải thấp thỏm lo ngại. Dù sao, Kie có tính tình trong sáng, không chút bệnh tật gì, luôn luôn tươi tắn siêng năng làm việc. Người giúp việc như thế cũng hiếm.

Lúc mẹ mất, Munezo cũng đã lo ngại chuyện nhà chỉ còn hai người nam nữ trẻ tuổi. Bởi miệng tiếng thế gian cũng phải nghĩ đến nữa. Nhưng phía nhà Kie chẳng ai nói gì, mà chính Kie cũng không có vẻ gì là e ngại điều đó cả, nên Munezo cứ để mặc vậy. Dù anh có cho Kie ra thì kết cuộc cũng phải kiếm bàn tay phụ nữ khác thay thế vào thôi. Là điều mà Munezo không sao đành lòng được.

Nhưng sao mà trẻ thế này nhỉ? Munezo vừa nghĩ như thế vừa nhóm lưng đứng lên giữa đám hoa diên vĩ, bất ngờ có tiếng đàn ông gọi:

-"Này, này ông hàng xóm ơi!"

Munezo quay lại thì thấy Moriya Jinbee nhà bên cạnh đang đứng dòm qua hàng rào cây xanh, chẳng chút ngại ngần gì cả. Moriya lại còn nở nụ cười nhẹ có vẻ bí hiểm nữa chứ!

Moriya Jinbee cùng làm việc trong tổ Giữ cờ, người mập mạp, cỡ tuổi 40. Hôm nay là ngày nghỉ của anh ta.

-"Có chuyện gì thế?"

Munezo lại gần. Moriya vẫy tay, nói nhỏ:

-"Cô tớ gái không có ở nhà chứ gì?"

-"....."

-"Cô ấy không về nhà ngay đâu!"

Munezo im lặng, nhìn mặt Moriya chăm chú. Mặt anh ta vẫn còn phảng phất nét cười bí hiểm. Munezo gắng đoán ý nghĩa của nét cười ấy nhưng không nghĩ ra được lý do gì.

-"Nghĩa là sao?"

- "Khoảng sau trưa có người đàn ông đến thăm đây. Sau đó một lúc thì cùng ra đi với nhau. Một chàng trai trẻ đây".

- "A, thế à?".

Munezo ngạc nhiên nhìn Moriya. Tên này vì sao mà biết rành như thế chứ?

Nhưng anh đổi ngay sang cảm giác bức bối. Tên này dòm ngó chuyện nhà mình rồi. Có vẻ Moriya thích đi dòm ngó chuyện nhà người khác trong những ngày hảnh nghỉ việc. Chẳng biết bao lâu nay hắn đã dòm ngó, nghe lóm bao nhiêu chuyện trong nhà anh rồi?

Moriya làm việc lâu năm trong cùng tổ Giữ cò, lại là hàng xóm nữa, nhưng Munezo không chơi thân với hắn mấy. Hắn được người ta biết tiếng là tay chơi bời. Chuyện hắn đeo dính theo quan Quản lý Cò xí là Hori Naoya thường xuyên du hí bê tha ở mấy trà thất chứa gái, mãi tận dạo gần đây, thì không chỉ trong tổ, mà cả khắp trong phiên trấn đều biết. Chừng quá tuổi 40, hắn bị bệnh nặng, phải nghỉ việc một thời gian dài, từ đó không còn sức để chơi bời nữa, nghe đâu bị quả báo vì quăng đời phóng đảng ngày trước mà nay bị kèm kẹp chặt chẽ dưới đất vợ nhà. Người như thế thì không hợp với tính tình của Munezo. Thường ngày, anh vẫn gắng tránh xa tên hàng xóm này.

- "Dạo này cô ấy trông bóng sắc mỡ màng hẳn ra ấy mà!". Moriya cười nham nhở. Lối cười háo sắc lộ liễu khi nói đến cô Kie. - "Cẩn thận chứ không lại bị ong bướm nó vọc vào đấy!".

Đúng lúc ấy, có tiếng đàn bà the the réo gọi Moriya. Moriya lộ vẻ chán ngán, buột miệng: - "Đồ quỷ sứ!", rồi phân trần, cứ như là một người lương thiện bị hàm oan:

- "Hễ tớ lảng vảng gần chỗ này là bà ấy lại nghĩ tớ có tình ý gì với cô tớ gái nhà hàng xóm mà kêu réo ầm lên thế đấy!".

Đương nhiên rồi! Munezo nghĩ thế. Lời Moriya ngầm chứng tỏ hắn thường xuyên dòm ngó vào nhà anh. Nỗi bức bối vẫn còn nguyên trong lòng, Munezo lạnh lùng đáp:

- "Xin nhận lời cảnh báo. Nhưng có lẽ không có gì phải bận tâm cả đâu".

- "Có vẻ tin tưởng vào cô ấy quá nhỉ!".

Lại vang tiếng bà vợ kêu réo nữa. Moriya hậm hực đáp lại, rồi rời hàng rào cây, bước trở vào, nhưng đột ngột quay lại ngay mà xuống giọng trầm thì:

- "Hay là, cậu đã phóng tay rồi đấy?"

Đúng là một tên đê tiện, luôn luôn nghĩ chuyện bi ối!

Có vẻ hắn chỉ muốn nói thế thôi, nên nói xong chột lớn giọng cười *hê hê* mà quay lưng đi mất. Trong giọng cười lung linh những hình tượng tục tĩu hắn tưởng tượng ra mà khoái trá một mình.

Đồ đê tiện! Munezo trừng mắt nhìn theo Moriya cổ mập ú như heo, đỏ ngầu vì tằm rượu.

Có lẽ Kie đúng là đã ra khỏi nhà cùng với người đàn ông kia rồi, thế nhưng có thể đây là người nhà của Kie, hay bà con gì đấy, nhân có việc lên thành mà ghé lại thăm cô ấy. Munezo nghĩ là đợi Kie về sẽ rõ ra thôi.

Một lúc sau, Kie về đến nhà. Cô vội vã chạy từ cổng vào. Ôm một bao chất đầy đồ đạc và rau trái cao đến ngực.

"Xin lỗi cậu chủ".

Kie thấy Munezo ngay, vội nói, giọng trong trẻo:

"Em đi mua đồ mất nhiều thì giờ quá. Xin vào làm cơm ngay đây ạ".

"Vâng, nhờ cô. Ta đói bụng rồi đây".

Munezo đáp. Và an lòng. Bởi Moriya mách lẻo thô bỉ khiến Munezo đã phần nào lo ngại Kie có khi cứ thế mà đi luôn với người đàn ông kia mất, không về lại nữa.

Có vẻ đang là khoảng mấy ngày trời trong giữa mùa mưa dầm, ba ngày nay không mưa. Hôm nay cũng thế, suốt ngày ánh nắng chiếu chan hoà khắp các xóm quanh thành đang bao phủ trong đám lá xanh; đến khi mặt trời lặn, cả vòm trời bao la nhuộm màu ráng chiều tươi thắm.

Nhìn ánh đèn thấp sáng lên qua tấm liếp của phòng uống trà, Munezo rời góc trồng hoa trong vườn, lững thững bước vào nhà. Một buổi tối êm ả bình thường trở lại. Cảm giác khó chịu do tên hàng xóm Moriya mang đến hầu như đã tiêu tán mất.

2

Vừa được Kie hầu cơm, Munezo vừa nhìn trộm khuôn mặt cô. Anh đã đoán là trong giờ cơm tối, Kie sẽ kể gì đấy về người đàn ông kia, nhưng cô chẳng nói gì cả. Nếu anh hỏi cô hôm nay đã có ai đến, thì nghe kỳ quái. Bởi hoá ra là anh tiếp tay cho Moriya dòm ngó cô ấy đấy. Ra cái điều bí mật theo dõi hành vi của người tớ gái, là chuyện chẳng tốt lành gì. Anh nghĩ nếu chẳng phải là chuyện gì đáng xấu hổ, thì Kie chỉ việc nói ra là được. Mà Kie thì làm gì có chuyện phải xấu hổ! Đã ở chung dưới mái nhà này ba năm nay rồi, chừng đó thì anh hiểu được chứ! Thế nhưng thấy anh nhìn, Kie chỉ mỉm cười đáp lại, chứ chẳng dả động gì đến chuyện có người đàn ông nào đến thăm hôm nay cả.

Kie ngồi tề chỉnh, đầu gối nhô cao. Những cơ bắp săn chắc ngồn ngộn đến chói mắt. Munezo nhận ra là mình chợt để ý như thế, hẳn là do ảnh hưởng những lời nói của Moriya, và chuyện người khách đàn ông bí ẩn kia vẫn còn ám ảnh tâm trí anh.

"Kie đã 19 tuổi rồi à?". Cơm tối xong, Munezo vừa uống trà vừa hỏi. "Sắp sửa phải gả chồng đấy nhỉ? Bên nhà đã có nói gì chưa?"

"Thưa, chưa". Kie lắc đầu. Bất giác, cô đỏ mặt, cúi gằm xuống.

Munezo đoán là cô sắp nói gì về người đàn ông kia rồi nên lắng tai chờ, nhưng cô nói chuyện hoàn toàn khác:

"Cho đến khi cậu chủ kết hôn, em xin được phép ở đây giúp việc".

- "Thế nếu ta cứ thế này mãi, chưa cưới vợ thì sao nào?"

- "Lúc đó thì.....". Kie ngẩng mặt lên. Sắc mặt cô bình thường trở lại, vẻ mặt tươi tắn. Cô đưa tay che miệng cười khúc khích. - "Lúc đó thì em sẽ suy tính cũng được". Chỉ đáp thế rồi cô lại cười thành tiếng nhỏ nhẹ.

Đúng lúc có người đến trước cửa. Kie đứng lên, bước ra xem rồi trở vào ngay. Trên khuôn mặt đầy đặn còn phảng phất nét ngây thơ ấy hiện lên vẻ ngạc nhiên:

- "Thưa, có sứ giả của quan Kiểm sát Ogata đến đây ạ".

Munezo đứng bật dậy. Bước ra khỏi phòng, anh còn nghe sau lưng mình Kie lẩm bẩm: - "Giờ này rồi mà còn có chuyện gì thế nhỉ?"

Nỗi nghi hoặc tự như của Kie cũng đã hiện lên trong trí Munezo suốt trên quãng đường anh đi cùng người sứ giả đến tư dinh quan Kiểm sát ở xóm Takajo; đến nơi, được đưa vào căn phòng trong cùng của tư dinh, nỗi nghi hoặc ấy lại càng phồng lớn lên thêm. Trong phòng, ngoài quan Kiểm sát, lại có cả quan Gia Lão ^[2] trực phiên trong tháng là Morito Okunosuke và cấp trên của Munezo là Hori Naoya nữa.

- "Đang đêm mà làm phiền anh đây, nhưng có việc cấp bách như lửa cháy nên cho gọi anh đến đây".

Quan Kiểm sát Ogata nói. Thân hình ông rắn chắc như tảng đá. Khuôn mặt và đôi mắt to lớn. Đôi mắt to lớn ấy chiếu thẳng vào Munezo, nhưng ông nói với giọng ôn tồn dè dặt.

Munezo thi lễ bằng mắt, tuy trong lòng vẫn còn đầy niềm nghi hoặc. Anh chẳng nghĩ ra được lý do nào khiến quan Kiểm sát cho gọi mình đến đây. Và quan Gia lão thì chẳng nói làm gì, chứ cả cấp trên của mình là Hori sao lại cũng có mặt ở đây nữa nhỉ?

- "Hazama Yaichiro đã phá ngục rồi đấy!". Ogata đột ngột nói.

Munezo kinh ngạc, ngẩng mặt lên. Nỗi kinh ngạc như bất ngờ trên đường đi có người cười nói gọi giật mình lại, một người thân quen ngày xưa nhưng đã lâu lắm không có tin tức gì.

- "Thưa, bao giờ thế ạ?"

- "Mới sáng nay đây".

- "....."

- "À, hán phá ngục rồi nhưng không chạy trốn. Ta nghe báo cáo như thế đấy".

- "Thưa, anh ta đã nổi điên lên rồi sao?"

- "Có thể lắm. Nhưng cũng có thể hán không điên đâu". Ogata đáp.

Hazama Yaichiro vốn là kẻ có nhiều hành vi quái dị, ba năm trước đây, khi trú đóng trên Edo ^[3] làm việc cho phiên trấn, hán đã chém Đội trưởng Cận vệ là Ichimura Hikouemon trong dinh phiên trấn. May là Ichimura chỉ bị thương nặng mà không chết, nên phiên trấn đã giải

Hazama về xứ để chịu án tù giam tại địa phương. Nơi giam giữ là ngôi làng Tochigasawa hẻo lánh tận cùng dãy núi Byobudake gồm những ngọn núi hiểm trở liên tiếp nhau ở phía nam thành này. Cả làng chỉ có vài nhà dân. Cuối làng là vách núi dựng đứng, ngăn trở chân người, sau lưng là núi đồi trùng điệp dọc ngang khắp xứ Ou.

Trong làng Tochigasawa, phiên trấn có một chòi canh núi bây giờ không còn dùng nữa. Chòi canh ấy đã được sửa sang, xây thành căn nhà tù kiên cố để giam chặt Hazama vào đấy. Một người thuộc hạ của Lãnh Chúa được cử đến trông tù, vừa canh chừng vừa lo liệu chuyện ăn uống, áo quần cho Hazama. Người thuộc hạ ấy tên là Kakichi, không biết từ lúc nào đã bị Hazama lấy lòng. Ogata cho biết như thế.

Hazama chờ lúc Kakichi sơ hở, sáng nay đã đột ngột phá ngục. Kakichi bị Hazama buộc phải xuống núi, về báo với phiên trấn rằng sau ba năm ở tù, Hazama đã chán rồi, muốn đường hoàng tử đầu mà thôi, phiên trấn hãy cho người đến bắt hắn đi.

Ogata chột nhún vai, cười nói:

-"Tên này giều thật! Còn bảo phiên trấn hãy chọn Katagiri Munezo làm người đến bắt hắn nữa chứ! Thế giữa hắn với cậu đã có chuyện gì rồi?"

Munezo chột cảm thấy má mình lạnh ngắt. Hoá ra Hazama vẫn còn ôm vào lòng chuyện ấy, cuối cùng đã thách đấu sống chết với anh đấy. Thế nhưng chuyện ấy thì chẳng nên lộ ra cho người nào khác biết được. Munezo hoà hoãn nhìn trả lại tia nhìn soi mói của Ogata như xuyên thấu vào tim người đối diện, anh đáp quả quyết:

-"Thưa, nào có chuyện gì đâu! Tiện nhân nghĩ rằng anh ta chỉ bằng vào tình đồng môn quen biết cũ mà nói như thế thôi".

-"Hừm...". Ogata vẫn nhìn Munezo đăm đăm một lúc, rồi gật đầu nhẹ: -"Tất nhiên phiên trấn cũng đâu có sẵn tai mà nghe lời Hazama. Hắn là tên tội phạm phá ngục của phiên trấn, là chuyện xưa nay chưa từng có. Ta định phái một đội truy nã chừng 20 người đi bắt hoặc giết hắn, lập tức đến ngay làng Tochigasawa, nên đã bàn với quan Gia lão đây. Thế nhưng, quan Gia lão lại có ý khác..."

-"....."

-"Quan bảo là giao cho Katagiri đấy. Vì thế, ta muốn có quyết định ngay tại đây, nên đã mời luôn cả ngài Hori nữa".

Quan Gia lão Morito mỉm cười nhìn Munezo:

-"Thế thì tốt hơn! Chứ giao việc không khéo lại tổn thương nhân mạng vô ích mà thôi! Hazama chẳng phải là tay kiếm tầm thường. Ogata tuy rành chuyện điều tra ra tội phạm, nhưng về kiếm pháp lại mù mờ quá. Mất Ogata chỉ phân biệt kẻ nào có tội đối với phiên trấn, kẻ nào không, là giỏi thôi".

-"Làm gì đến nỗi thế! Tiện nhân cũng hiểu Hazama là tay kiếm tài giỏi chứ!"

- "Nhưng cậu có biết Hazama là kiếm sĩ phái Mugai một thời đã nổi tiếng là tay kiếm kiệt xuất trong toàn phiên trấn, chỉ có một người có thể thắng được Hazama mà thôi, và đó là Katagiri Munezo, không nào?"

- "Thế kia à?"

Ogata thốt lên, quay sang nhìn sững Munezo. Munezo thân người tầm thước, dung mạo cũng không có gì hơn người, trông chỉ là một chàng trai bình thường mà thôi. Mắt Ogata lộ vẻ ngạc nhiên.

- "Chính ta đã chứng kiến trận thi đấu mà Katagiri đã thắng Hazama ấy. Ba năm trước đây chứ gì?"

- "Thưa, bốn năm trước ạ". Munezo nhắc.

Năm ấy, Lãnh Chúa Ukyo Dayu về xứ, với mục đích xác nhận thành quả tập luyện của võ sĩ thuộc hạ trong mùa nóng, đã đến xem hội thi kiếm thuật giữa các võ sĩ gia thần ở hội quán chấn hưng võ nghệ của phiên trấn nhà trong khu Sannomaru của thành Unasaka. Hội thi này chừng ba năm hay lâu hơn nữa mới có một lần, nên bọn kiếm sĩ hằng ngày tập luyện ở các võ đường trong khắp phiên trấn tuyển lựa hơn 20 tay kiếm xuất sắc nhất ra tranh tài với nhau.

Thi đấu loại bỏ một hồi, cuối cùng còn lại hai người đồng môn ở võ đường Ono phái kiếm Mugai là Hazama và Munezo. Và đúng như lời quan Gia lão Morito kể, Munezo đã thắng Hazama trận ấy. Munezo nhớ lại và nghĩ: Hazama từ lâu rồi đã bất mãn đối với thầy Ono và mình, nhưng lòng bất mãn ấy đã biến thành tư thù có lẽ bắt đầu từ trận đấu ấy. Sau trận ấy, mặc cho thầy Ono Jibee và Munezo can ngăn, Hazama vẫn quyết liệt đổi sang võ đường khác. Qua năm sau, Hazama lên Edo làm việc và không bao lâu đã gây ra vụ đâm chém kia.

- "Trận đấu thật tuyệt vời. Hazama dùng kiếm tài giỏi lắm, Katagiri chỉ hơn được chừng một phần mỏng như tờ giấy thôi. Nhưng ta thấy phần thắng cho dù mỏng như tờ giấy ấy cũng đã là sự thực không dời đổi được. Thế nên, việc này cứ giao cho Katagiri là được rồi".

- "Vậy thì xin quyết định như thế đi". Ogata nghe quan Gia lão nói, có vẻ đồng lòng rồi. Ông nhìn quan Gia lão rồi nhìn Hori mà nói: - "Việc xử trí Hazama xin nhất thiết giao cho Katagiri đây. Ngài Hori cũng không có ý gì khác chứ?"

- "Phía ta thì chẳng sao cả".

Hori đáp. Lối nói có vẻ ngang tàng. Hori làm chức quan an nhàn là Quản lý Cờ xí, là vì đương sự bất tài, nhưng thuộc dòng dõi danh giá, từ đời này sang đời khác giữ các chức Trưởng tổ trong phiên trấn. Mức bổng lộc cao hơn của quan Kiểm sát Ogata nữa. Cho đến bây giờ, Hori vẫn còn mê mải chuyện ăn chơi. Có lẽ bản thân Hori nghĩ đó là do bất mãn vì bị đẩy ra xa khỏi chuyện chính trị trong phiên trấn đây, nhưng thực tế, chính những ngày bê tha chơi bời ở các trà thất ấy mới thật sự thích hợp với con người Hori. Miệng Hori quen nói chuyện mình bất mãn, cả trong thành lẫn ở các trà thất. Hễ có chuyện gì là nấp dưới dù che dòng dõi mà dè bĩu chính sách cai trị của phiên trấn.

Ngoại trừ một thiểu số bè lũ bao quanh Hori, còn mọi người có chức trách cai trị phiên trấn, và cả người trong tổ Giữ cờ (*là nhân viên dưới quyền Hori*) cũng chẳng ai ưa Hori. Quan

Kiểm sát Ogata mời Hori đến đây vì Hori là cấp trên của Munezo, người sẽ được phái đi bắt Hazama, chỉ để đề phòng sau này Hori khỏi bắt lỗi. Nhưng Hori thấy quan Kiểm sát nể nang mình như thế thì lòng tự tôn cũng được ve vuốt, thoả mãn lắm.

- "Katagiri! Gắng làm nghiêm túc đây!"

Hori bảo Munezo. Hori chưa tới 40 tuổi mà da mặt qua nhiều năm chơi bời trụy lạc, đã thành thứ da thuộc màu chì, lớp da dưới mắt đã trũng xuống, thâm màu xanh đen.

Liếc nhìn khuôn mặt bơ phờ vì trác táng ấy, Munezo im lặng gật đầu.

Ogata nói:

- "Sáng mai lên đường là được. Hazama cũng chẳng trốn chạy đi đâu, nên đêm nay hãy ngủ cho khoẻ đi. Để phòng khi cần đến, nội đêm nay, ta sẽ cắt đặt chừng mười người Kiểm sát, phái đến làng Kumai ngay dưới làng Tochigasawa ấy. Không cho chúng làm vương tay cậu, nhưng khi nào cần đến thì cứ sử dụng số người ấy. Vạn sự trông vào tay cậu đấy!"

3

Ra khỏi tư dinh quan Kiểm sát, Munezo ngược lên nhìn trời. Trời tối đen, chẳng có vì sao nào. Lúc chiều tối, trời trong là thế, mà đã giăng mây mù không biết từ lúc nào rồi. Thoáng trong trí anh ý nghĩ rằng ở nơi chòi giam kia, Hazama có lẽ cũng đang ngắm bầu trời này.

Hazama hiểu lầm rồi! Bước đi trên đường tối, Munezo chợt thở dài.

Khi Munezo nhận được ấn chứng của phái kiếm Mugai, anh còn được thầy chủ võ đường là Ono Jibee truyền thụ kiếm pháp bí truyền cho nữa. Kiếm pháp ấy gọi là "*Móng tay quý*", chỉ được tâm truyền mỗi đời một người thôi. Ono cũng đã được thầy mình truyền thụ cho. Võ đường Ono ngoài Munezo còn có Hazama và vài người nữa là đệ tử cao cấp đã được trao ấn chứng của môn phái, nhưng Ono đã chọn Munezo để truyền thụ kiếm pháp bí truyền ấy. Và đó là đầu mối chuyện Hazama hiểu lầm.

Thời bấy giờ, ở võ đường Ono, Hazama là tay kiếm kiệt xuất nhất, đang làm thầy dạy kiếm cho các môn sinh. Nhưng từ lúc nhận được ấn chứng, kiếm thuật của Munezo bỗng tăng tiến nhanh chóng, dần dần đã áp đảo được cả Hazama nhiều lần. Hazama nghĩ rằng tài nghệ Munezo bỗng nhiên tiến bộ rõ rệt như thế là nhờ bí kiếm "*Móng tay quý*" mà thầy Ono truyền cho. Lòng tự tôn của Hazama bị tổn thương sâu đậm. Hazama làm việc trong tổ Cận vệ, là võ sĩ bậc trung lãnh lương 120 hộc, và là đàn anh vào võ đường Ono trước Munezo 5 năm. Tay kiếm Hazama phái Mugai đã một thời là kiếm sĩ vô địch trong toàn phiên trấn. Hazama nghĩ rằng người xứng đáng được truyền thụ bí kiếm phải là mình mới đúng. Do đó, tình trạng càng ngày càng thấy thua sút Munezo khiến Hazama càng tức bực căm hận thêm lên từ nỗi bất mãn ấy. Thực tế, Hazama đã có lần tỏ lộ nỗi bất mãn ấy trong những lời nói sỗ sàng. Và cũng do bất mãn ấy, cuối cùng Hazama đã bỏ võ đường Ono mà đi.

Thế nhưng, sự thực hoàn toàn khác với điều Hazama tưởng tượng ra. Bí kiếm ấy tuy đúng theo đấu pháp căn bản của phái Mugai, nhưng lại chỉ là loại chiêu thức áp dụng cho đoàn kiếm dùng để đấu trong phòng hẹp mà thôi. Ngay cả thầy Ono cũng không rõ loại bí kiếm vốn

không mấy hữu ích cho các trận đấu kiếm thông thường như thế tại sao lại phải truyền thụ bí mật từ đời này sang đời khác.

Khi đã rõ ràng rằng Hazama bất mãn về chuyện thầy Ono truyền bí kiếm ấy cho Munezo thay vì cho Hazama, có lần Munezo đã đề nghị với thầy Ono:

- "Hay là thầy giải thích cho Hazama biết điều ấy?"

Nhưng Ono chỉ cười khở sở mà nhắc đến điều kiện các đời trước đã đặt ra là: *không được nói về bí kiếm Móng tay quỷ với người nào khác!*.

Cho đến bây giờ, Hazama vẫn còn ôm mối bất mãn ấy trong lòng. Bằng chứng là Hazama đã yêu cầu chỉ định Munezo là người đến bắt hãn.

Munezo nghĩ Hazama đúng là thứ "*kiếm quỷ*" thù hận dai dẳng dị thường. Anh rùng mình bước vội về nhà.

Đến nhà thì Kie ra đón, mặt có vẻ bồn chồn mà thì thầm:

- "Thưa, có khách đây".

- "Ai thế?"

- "Khách phụ nữ, nhưng không xưng tên".

- "Không cho biết tên à?". Munezo nhìn Kie dăm dăm. - "Thế, còn ở trong nhà à?"

- "Thưa vâng. Bảo là xin chờ cậu chủ về".

Munezo nghiêng đầu suy nghĩ và bước vào nhà. Theo thói quen mỗi lần về đến nhà, anh ghé xuống bếp súc miệng, vừa cố đoán xem khách là ai, nhưng chịu không đoán ra được.

Munezo bước vào phòng khách thì có một người đàn bà ngẩng nhẹ mặt lên nhìn anh. Khuôn mặt đẹp đến nỗi Munezo bất giác nuốt nước miếng.

- "Xin tha lỗi đã đường đột quấy rầy trong lúc ngài đi vắng".

Người đàn bà chờ cho Munezo ngồi xuống yên vị rồi thì lễ và nói như thế, thật thùy mị. Giọng nói thanh tao.

- "Thưa, tôi là vợ của Hazama đây ạ".

Munezo gật đầu, đáp: - "Xin cứ thoải mái cho".

Anh không ngạc nhiên lắm khi nghe người đàn bà xưng là vợ của Hazama. Khi thấy có vẻ là vợ của người nào đấy rồi, Munezo đã liên tưởng ngay đến Hazama. Nhưng vẻ đẹp mê hồn của người đàn bà đã làm lòng anh rộn lên.

Đúng lúc ấy, Kie mang trà vào, đổi chén trà mới cho khách, và đặt thêm chén trà trước mặt Munezo. Người đàn bà im lặng chờ cho Kie ra khỏi phòng.

- "Tôi đã nghe nói Hazama phá ngục rồi".

Vợ Hazama nói, vẻ mặt bình tĩnh. Đôi mắt huyền long lanh ướt, chiếc mũi thon, đôi môi nhỏ có hơi dày. Đôi má mịn màng căng mọng thoáng màu hồng nhạt. Đang lâm vào cảnh ngộ bất hạnh vì chồng đầy, nhưng niềm u uẩn ấy không lộ ra ngoài. Chỉ lộ lộ vẻ đẹp trang nhã mà thôi.

Chợt vợ Hazama nhún vai nhẹ, mỉm cười nói:

- "Thật là người gây phiền nhiễu quá. Từ lâu rồi, tôi đã lo là sẽ có chuyện này..."

- "Tôi hiểu hoàn cảnh của bà..."

- "Nghe nói ngài Katagiri được chọn làm người truy nã đấy ạ?"

- "Không, chính chồng bà đã yêu cầu như thế đấy".

- "Nhưng mà, ngài không thể từ thoái được, thì kết cuộc cũng thế thôi chứ gì?"

Vợ Hazama nói, rồi nhìn Munezo đăm đăm mà hỏi:

- "Đã chính thức quyết định như thế rồi đấy ạ?"

- "Vâng".

- "Khi nào thì ngài lên đường?"

- "Sáng mai".

- "Sáng mai à?"

Vợ Hazama cúi mặt, lẩm bẩm: - "Sao gấp thế?". Nhưng lúc ngẩng mặt lên thì lại mỉm cười nói:

- "Có thể nào ngài thả cho Hazama thoát đi được không?"

- "Thả đi à?"

- "Vâng".

- "....."

- "Cứ báo cáo rằng đến làng Tochigasawa thì Hazama đã trốn đi rồi..."

- "Tôi không làm thế được!". Munezo nói, mắt lảng đi. - "Không thể làm trái mệnh lệnh của phiên trấn đâu. Vả lại, chồng bà muốn quyết đấu với tôi mà. Sẽ chờ tôi đến, không trốn đi đâu cả, dù phải chờ mấy ngày đi nữa, hẵn thế..."

- "Nếu ngài Katagiri thuyết phục Hazama thì sẽ khác đi chứ. Anh ấy bây giờ hẳn đã hối hận chuyện phá ngục rồi. Hazama là người như thế đấy mà".

- "....."

- "Có thể nào ngài cứu giúp cho được không? Ngài Katagiri là đồng môn của Hazama đấy chứ! Tôi không muốn anh ấy phải chết!".

- "Thưa bà...". Munezo quệt mồ hôi rịn ra trán. - "Tôi thông cảm tâm tình của bà, nhưng không nên yêu cầu điều quá đáng. Tôi không thể nào làm trái mệnh lệnh của phiên trấn được".

- "Tôi sẵn sàng hiến dâng thân thể này cho ngài." Giọng nói của vợ Hazama đột nhiên nhỏ xuống, thì thầm. Nghe thật khiêu gợi. - "Ngay bây giờ, nếu ngài muốn".

Hai người đắm đắm nhìn nhau. Khuôn mặt người đàn bà không còn nét cười nữa, sắc mặt đỏ hồng sang trắng xanh, nhưng vẫn thật kiều diễm. Khuôn ngực vươn cao tự hào, tấm thân thon thả, khoảng hông căng đầy tròn trịa, áp bách tâm trí Munezo. Anh cảm nhận dưới làn vải kia là xác thịt ngồn ngộn khoái lạc khiến người ta không chỉ làm trái mệnh lệnh phiên trấn, mà còn có thể liều mạng không ân hận chút gì! Sức quyến rũ trần trụi sống động ấy làm cho Munezo nghẹt thở.

Đến lúc thấy bàn tay người đàn bà từ từ lặn xuống dây thắt lưng, Munezo mới hoàn hồn trở lại. Tuy không hoàn toàn tỉnh táo được, bởi tâm trí anh vẫn còn hỗn loạn vì bị trói buộc sâu đậm vào vẻ đẹp mê hồn của người đàn bà trước mắt.

- "Xin ngừng tay!".

Munezo gắng thót lên, giọng nghèn nghẹn trong cuống họng.

Người đàn bà như vẫn còn phiêu lạc thần trí nơi phương trời nào rồi, mắt thần thờ nhìn Munezo, bàn tay vẫn tiếp tục cử động. Dây thắt lưng như một vật sống trôi tuột khỏi thân người.

- "Bà làm rồi! Tôi bị chồng bà thách đấu kia mà!".

Nói ra như thế, Munezo chợt tỉnh táo trở lại.

- "Đúng thế. Người sẽ chết có thể là chồng bà, nhưng cũng có thể là tôi nữa. Dù sao đi nữa, cả hai không người nào muốn trốn chạy đâu".

Bàn tay người đàn bà ngừng lại. Vợ Hazama trừng trừng nhìn như đâm vào mắt Munezo, rồi hấp tấp buộc lại dây thắt lưng đã xổ ra nửa chừng.

Munezo im lặng nhìn, lòng anh bị dằn vặt đến đau đớn. Khi hiểu là người đàn bà đã đành phải bỏ ý định ấy, ngược lại, lửa ham muốn lại bùng phục cháy mạnh hơn lên trong thân thể trai trẻ của anh, đến như không thể kiềm chế nổi.

Vợ Hazama đứng lên, dậm bước ra khỏi phòng, nhưng chợt quay lại phía Munezo:

- "Tôi chưa chịu bỏ cuộc đâu".

- "....."

- "Tôi đến ngài Hori ngay đây".

- "Đừng làm thế".

Munezo bắt giắc thốt lên, giọng đành lại. Anh có cảm giác như vừa nghe đến cái tên mình không muốn nghe nhất, từ miệng của một người mình không muốn thốt ra cái tên ấy nhất. Tại sao người này lại nói ra cái tên ấy làm gì chứ?

- "Ông ta thì làm được gì chứ? Chẳng làm được gì cả đâu!".

- "Cấp trên của ngài kia mà! Tôi sẽ khẩn khoản ngài ấy thuyết phục ngài Katagiri..."

- "Thật là khờ dại quá!".

Munezo dợm đứng lên, nhưng người đàn bà đã quay mình bước ra khỏi phòng.

Thật là ý nghĩ rồ dại! Munezo tưởng tượng hình ảnh người đàn bà ấy tất tả bước trong xóm đêm. Có đến gặp Hori đi nữa, làm gì có chuyện Hori nghe theo lời khẩn khoản mà bảo Munezo thả cho Hazama trốn đi, hay Hori có thể ra lệnh cho Munezo dẹp chuyện đi bắt Hazama? Vô lý quá!

Có vẻ vợ Hazama không phán đoán được như thế. Mà nếu vợ Hazama phán đoán được đến mức ấy thì đã chẳng cời thất lung trước mặt mình rồi. Có vẻ vợ Hazama quá nóng lòng muốn cứu chồng mà bản loạn tâm trí mất.

Kie bước vào thu dọn các chén trà.

- "Bà khách ấy là ai thế, thưa cậu?"

Có vẻ Kie quan tâm đặc biệt đến bà khách tối nay.

- "Vợ của người tên là Hazama đấy. Người chồng đã phá ngục, nên ngay sáng mai ta phải đến làng Tochigasawa. Chuẩn bị cơm nắm hộ đi!"

- "Thưa vâng".

- "Vợ hắn đến nhờ ta cứu mạng hắn. Bảo là nếu ta chịu thả cho hắn trốn đi, thì bà ấy ngủ với ta cũng được".

- "Trời đất ơi!"

Kie chột ngây người nhìn Munezo, rồi lại kêu: "Trời!" mà đặt khay xuống, đưa hai bàn tay ôm che mặt lại. Những ngón tay trắng ngần ấy, những cơ bắp tròn trịa ngồn ngộn gần đầu gối cô ngồi ấy đã khuấy động trong lòng Munezo nỗi ham muốn u ám. Munezo cảm nhận được lòng mình mất sự thăng bằng thường ngày vì chuyện dị thường vừa xảy đến.

- "Kie! lại đây!"

Munezo gọi, giọng khàn khàn. So với vợ Hazama như cụm hoa tú cầu núi mẩn khai lộ lộ, thì Kie là nụ hoa huệ còn nhuốm màu lục non. Nhưng cũng vẫn là đoá hoa hương sắc.

Kie buông tay xuống, nhìn Munezo, nhưng chợt đoán ra được vẻ mặt Munezo thì lại lấy tay che mặt, lắc đầu nhiều lần tỏ ý không thuận.

Munezo đứng lên, đến mở khoảng ngực áo Kie.

4

Munezo đến làng Kumai lúc 3 giờ chiều. Nhân viên Kiểm sát tên là Sudo đến từ trước đã ra đón anh. Giữa đường, trời đổ mưa, nên Munezo đã ghé vào một nhà nông dân bên đường mượn nón và áo toi mang vào, nhưng khi đến làng Kumai thì hầu như mưa tạnh rồi.

Kumai là một làng dọc theo khe suối, có chừng 20 nóc nhà, tuy không đến nỗi hiểm trở như làng Tochigasawa, nhưng hai bên cũng toàn là núi non ép chặt lại. Những sườn núi vẫn còn lũng lờ mây đọng lại từ cơn mưa buổi sáng.

"Thưa, ngài nghỉ một lát rồi leo lên ngay đây ạ?"

Sudo hỏi lúc đưa Munezo đến một nhà nông dân đã sắp xếp chỗ trú cho Munezo.

"Không, để ngủ một giấc, rồi 4 giờ chiều hãy đi".

"Thế bọn tôi thì sao? Ít nhất cũng 4, 5 người đi theo ngài chứ?"

"Không, chỉ mình ta đi là đủ rồi". Munezo đáp.

Nếu chính anh không hạ được, thì cho dù có thêm 4, 5 người giúp sức, cũng không thể hạ đối thủ ấy được đâu.

Được đưa vào nhà xong, Munezo xin một chén nước nóng uống, rồi mở bọc hành lý, lấy áo quần Kie đã gấp xếp sẵn ra thay bộ áo quần ướt đẫm mồ hôi. Xong, anh ngã người bên cạnh nền lò sưởi đốt củi sẵn mà nhắm mắt lại.

Khuôn mặt Kie hiện lên trong trí anh. Đêm qua, sau khi giao hợp, Munezo bảo Kie nếu chẳng may anh chết thì hãy thu xếp hậu sự hộ anh. Kie tựa người lên Munezo tĩnh lặng lắng nghe, đến khi Munezo nói xong, cô âm thầm rơi nước mắt. Munezo nhớ lại cảm xúc giọt nước mắt rơi ướt ngực trần của anh. Nhưng chỉ trong thoáng chốc. Ngọn lửa cháy đều sưởi ấm đến tận lòng anh, Munezo chìm vào giấc ngủ.

Lúc mở mắt dậy, Munezo nhắm chừng giờ giấc từ ánh nắng dọi qua tấm liếp, rồi lấy cơm nắm ra ăn. Thân thể anh ấm nóng, nhẹ hẫng lên. Lúc leo đường núi khoảng 3 dặm đến làng Kumai này, dần bước trong sương mù như mưa bao phủ chung quanh, thân thể đẫm mồ hôi của Munezo đã lạnh ngắt.

Mang áo toi và nón vào, bước ra khỏi nhà nông dân, Munezo gặp bọn Sudo đến. Bọn Sudo hai người Kiểm sát cùng mười người bộ hạ đến đưa Munezo lên đường.

"Xin chúc võ công may mắn". Sudo nói. -"Chúng tôi đợi đến lúc nào thì được?"

- "Có lẽ thanh toán xong trước khi trời tối. Ta xuống núi hẳn là khoảng 7 giờ tối. Nếu đến 9 giờ tối mà không thấy ta trở lại...". Munezo mỉm cười. - "Lúc ấy, hãy cho người về thành gọi thêm người đến là được".

- "Xin vâng. Chúng tôi sẽ làm y như thế". Sudo nghiêm trang đáp.

*

Đường dốc lên thoải thoải, Munezo bước men theo bờ đầm nước. Dáng bộ Sudo không bao lâu đã khuất sau đám rừng tuyết tùng. Munezo thong thả bước không ngừng. Còn xấp xỉ một dặm thì đến làng Tochigasawa. Đi thong thả cũng đến nơi khoảng 5 giờ chiều.

Đường đi dần dần hiểm trở hơn. Có chỗ hẹp chỉ một người đi lọt giữa vách núi dựng đứng và đầm nước. Có chỗ vách núi lán ra sát đầm nước tưởng như hết đường đi, lại có được những tảng đá nối tiếp nhau làm lối đi tiếp. Phía trước mặt, vách núi Byobudake sừng sững như sắp đổ sụp xuống, khiến đường đi tối mờ.

Munezo lần theo đường núi quanh co trông mỏng như sợi chỉ. Dần dần, vách núi bên phải dời xa ra, cuối cùng, một sườn núi thoải thoải hiện ra nhỏ bằng bàn tay trong mắt Munezo. Ngay trước một vách núi sừng sững là khoảng sườn núi thoải thoải được người ta canh tác nên dễ nhận thấy từ xa. Đám rẫy trên sườn núi ấy như nghiêng đổ xuống bóng rừng *tuyết tùng* và *tùng rụng lá* bao phủ đầm nước. Hẳn là làng Tochigasawa nằm ngay sau đám rừng ấy rồi.

Munezo giở nón ra, úp bụng xuống bờ đá, vốc nước uống một ngụm nhỏ. Rồi đứng dậy, ngược nhìn trời. Trên khung trời hẹp hạn chế bởi vách đá và sườn núi trải rộng bao la, lơ lững cụm mây mùa mưa, đôi chỗ lộ ra khoảng trời xanh biếc.

Chỗ như thế này cũng có người ở nữa à! Munezo vừa nghĩ như thế vừa bước thong thả về phía đám rừng tùng. Anh nghĩ đến những ngày tháng khắc nghiệt mà Hazama đã phải trải qua, thoáng cảm thông được tâm tình của Hazama muốn phá ngục đòi tử đấu với người đến bắt. Tuy chẳng phải là hoàn toàn không có trường hợp người tù giam tại địa phương được đặc xá mà trở về dưới thành, đại đa số tù ấy thường bị giam giữ nơi tuyệt địa này cho đến chết. Xử phạt xong, phiên trấn hầu như quên hẳn về loại tù ấy mất!

Quả thật, qua khỏi đám rừng tùng thì thấy vài nóc nhà dân. Nhà nào cũng được xây như bám chặt vào vách núi để khỏi trượt chìm xuống đầm nước.

Munezo dõi mắt tìm chòi canh giam tù. Và thấy có căn chòi cách xa các nhà dân gần bờ nước, qua một khoảng dốc cao, ngay trước đám cây tạp thấp lùn vào vài cây tuyết tùng.

Munezo đến một nhà dân gửi áo toại và nón, rồi hỏi:

- "Chòi canh núi là căn chòi kia đấy phải không?"

- "Vâng, đúng thế".

Người đàn bà cỡ 40 tuổi, mặt sạm đen, đáp với giọng thô âm rất nặng. Đôi mắt đầy hiếu kỳ lăm lét nhìn Munezo. Có lẽ người lạ từ ngoài vào làng thì hiếm thấy.

- "Lý trưởng hay chức sắc gì đấy của làng có ở đây không?"

- "Ở đây không có ai như thế cả".

- "Vậy thì, bà hãy đi bảo mọi người là tạm thời, đừng ai ra khỏi nhà cả!".

- "Có chuyện gì sắp xảy ra thế?"

Đôi mắt tò mò của người đàn bà lại sáng thêm lên.

Cơm gạo, áo quần cho tù đều do phiên trấn gửi đến, và người canh tù nhất thiết lo liệu mọi việc cho tù. Người trong làng hoàn toàn không giao tiếp gì với người tù cả. Người đàn bà này có vẻ không biết gì về chuyện biến động đã xảy ra hôm qua trong chòi canh giam tù ấy cả.

- "Sắp có chém giết đây".

Nghe Munezo nói thế, người đàn bà lộ vẻ sợ hãi, bảo sẽ xin đi nói cho mọi người trong làng biết.

Ra khỏi nhà ấy, cất bước về phía chòi canh giam tù, Munezo cảm thấy lòng mình căng thẳng cực độ. Chân anh run lên, mạch đập hỗn loạn. Nhưng cứ bước tới một hồi, anh dần dần bớt căng thẳng, chân không còn run nữa.

Có con đường thẳng từ làng lên đến chòi canh giam tù nhưng Munezo không đi đường ấy, anh rẽ ngay trước đây, vào bụi rậm bên phải, leo lên dốc nghiêng. Bụi rậm còn đọng nước làm chân và tay áo anh thấm ướt, nhưng qua khỏi đó hẳn sẽ ra được bên hông chòi canh. Nếu bị Hazama phát giác ngay trên đường đi thì bất lợi cho anh. Munezo khom lưng rón rén bước không vang tiếng chân, lên đến đám rẫy trên sườn núi.

Khi anh đến trước chòi canh giam tù, Hazama đang ngồi xếp bằng ở hiên ngoài, miệng cạp một trái đào còn xanh. Chợt thấy Munezo, Hazama ném mạnh trái đào xanh xuống đất. Rồi chộp thanh kiếm để sẵn bên cạnh, đứng bật dậy.

- "Đợi cậu mãi!". Hazama nói, giọng hùng mạnh. - "Chỉ có một mình cậu à?"

- "Đúng đây. Chỉ mình tôi thôi".

Vừa đáp, Munezo vừa chăm chú nhìn Hazama, không dám sơ hở. So với ngày trước, tấm thân cao của Hazama đã rơi mất khoảng thịt ở vai, đôi má hóp, nhưng trông thân thể không có vẻ suy yếu đi. Áo quần thô sơ, tóc xoã xuống vai, râu ria lởm chởm trên cằm, phong mạo ấy trông còn hiên ngang hơn bốn năm trước nữa.

Munezo bình thản nói:

- "Mạnh khỏe chứ?"

- "Mạnh khỏe lắm. Trông thì biết". Hazama đáp, rồi lại hỏi như để nắm chắc: - "Đến một mình à? Không có ai theo chứ?"

- "Tất nhiên, một mình thôi".

Nghe Munezo đáp thế, Hazama bật cười lớn:

- "Cậu lọt vào bẫy rồi đấy, Katagiri!". Giọng Hazama vang lên như đắc thắng.

Mắt sáng lên, Hazama nói tiếp, dài dòng:

- "Ba năm nay, cậu tưởng ta chỉ nằm ngủ trong xó tù này à? Hử? Lầm rồi! Suốt ba năm nay, ta không ngừng nghĩ cách phá kiếm pháp *Móng tay quý* của cậu đấy. Không bỏ phí một ngày nào!"

Munezo cảm thấy đã nghe những lời làm đau lòng. Bí kiếm *Móng tay quý* ấy chỉ là loại kiếm thuật vụn vặt dùng cho đoàn kiếm mà thôi. Hazama nói thế, chẳng hiểu ba năm nay, đã mang huyền tường như thế nào mà trì chí nghĩ cách cải tiến tay kiếm trong chòi giam này? Hay là mình cứ giải bày sự thật ra? Xung động ấy chợt nổi lên trong lòng, nhưng anh kiềm chế lại. Chuyện bí kiếm *Móng tay quý* chỉ được phép tâm truyền cho một người mà thôi. Trong bất cứ hoàn cảnh nào đi nữa, cũng không được lộ ra với ai khác.

Hazama vẫn tiếp tục nói:

- "Đã chắc thắng rồi nên mới gọi cậu đấy. Đến đây mà vẫn tưởng ta chỉ như ngày xưa, là cậu thua rồi! Thử xem sao nhé. Nào, ra tay đi!"

Đột ngột, Hazama nhảy như bay từ hiên xuống, tuốt kiếm chạy ra khoảng đất cỏ mọc bên hông chòi canh. Munezo nghĩ: *kiếm quý* đấy! Hoá ra Hazama phá ngục chỉ vì muốn đấu kiếm sinh tử với mình. Anh gắng dần lòng đang cuộn cuộn nổi cơn run toàn thân mà rút kiếm theo ra khoảng đất cỏ mọc. Là chỗ tử địa không thể thoát ra được nếu không chém chết đối thủ.

Hazama tấn kiếm ở tầm cao. Munezo tấn thế Thanh nhân ^[4] *hướng thẳng mũi kiếm vào mắt đối thủ*. Munezo vừa vào thế tấn thì Hazama từ từ nhích chân tiến đến. Munezo lùi lại một chút. Hai người đứng yên một hồi. Rồi chân Hazama dời ngang. Munezo dợm dời chân theo thì như chim vỗ cánh, thân người Hazama chợt bay vọt lên, lưỡi kiếm của hắn rền lên, chém sả xuống.

Munezo tròng người tránh được. Nhưng cổ tay trái đã bị chém xước nhẹ.

Không xong! Munezo tấn kiếm thật chặt lại. Anh hiểu lý do bị chém xước, từ thế kiếm vừa rồi của Hazama. Lưỡi kiếm của hắn từ thế tấn tầm cao đã chém xéo xuống như thế từ thế tấn Bát song ^[5] *tấn cao phía trên vai* nên chân anh bước tránh không đủ xa.

Munezo chuyển sang thế công. Mặc dù anh sở trường về thế thủ, nhưng lưỡi kiếm của Hazama từ thế tấn tầm cao lại biến chuyển được như chém xéo từ thế tấn Bát song, thì anh càng thủ thế càng bất lợi. Khó mà đoán biết mũi kiếm của Hazama vươn tới phía trái hay phía phải. Đó chính là dụng công của Hazama.

Hazama đỡ các thế tấn công của Munezo, chỉ một lần đỡ hụt bị chém trúng vai, nhưng mặt hắn không đổi sắc. Đôi mắt Hazama như mắt chim ưng, canh chừng Munezo nghiêm ngặt. Hễ thấy được chút sơ hở nào là từ thế tấn tầm cao chém sả xéo xuống như gió lốc. Cánh tay phải của Munezo bị chém trúng hai lần. Anh cảm thấy máu nhỏ giọt xuống từ các vết thương.

Trận đấu kéo dài. Rồi mưa rơi. Mưa bỗng phủ tối bốn bề.

Hazama vụt rời ra xa. Munezo không đuổi theo. Anh cảm nhận rằng đối thủ muốn dứt điểm rồi đây. Trí anh chợt loé lên sáng kiến: phải nhắm chừng nơi chân hắn!

Hazama vẫn giữ nguyên thế tấn tâm cao, từ từ thu ngắn khoảng cách.

Munezo đứng yên. Mưa rơi thành tiếng. Mưa quất vào mặt Munezo chăm chú theo dõi đầu móng chân Hazama.

Hazama chém tới thật mãnh liệt. Đúng lúc Hazama bước ngang rồi xoay mình theo hướng đầu móng chân mà chém xéo xuống, Munezo đã cùng lúc chém trúng vào thân người đối thủ. Hazama không sao tránh kịp. Lưỡi kiếm của Hazama chém xuống nứt đất nảy bật lên, thân hình Hazama lộn nhào tới, ngã xuống.

5

Bên cạnh bức tường, người đàn bà đứng khựng lại. Lúc đó, phía Munezo cũng đã nhận ra. Người đàn bà ấy chính là vợ Hazama. Nhưng không tránh được nữa rồi. Nơi đây là đường vắng trong xóm chùa, hai bên là hai dãy tường đất kéo dài. Không làm sao hơn, Munezo tiếp tục bước tới.

Người đàn bà nhìn đăm đăm Munezo đang tiến lại gần.

-"Thật đáng tiếc!".

Munezo dừng lại trước mặt vợ Hazama, nói nhỏ như xin lỗi. Mắt người đàn bà nhìn xuống. Đôi má nhợt nhạt. Môi mất màu son. Người đàn bà vẫn đẹp nãy nùng như đoá hoa bị gãy cành, không còn sinh khí nữa. Lòng Munezo trào lên tình cảm gần như là nỗi luyến thương. Nếu là nơi khác, hẳn anh đã ôm lấy đôi vai ấy mà an ủi.

Nhưng người ấy ra nông nỗi thế này là vì ta đây. Ta đã làm cho người ấy phải sầu thảm như thế!

-"Hắn là bà hận tôi lắm?!".

-"Thưa, không".

Người đàn bà ngược mắt lên. Chỉ có đôi mắt đen tuyền trong vắt ấy là còn sống động. Mỉm cười. Nụ cười nao lòng.

-"Chuyện không thể tránh được đó thôi. Tôi đã van nài ngài điều không thể làm được". Munezo cảm thấy ngực mình như bị chém banh ra. -"Bây giờ thì tôi đã hiểu ra. Đêm ấy tôi đã bắn loạn mất rồi".

-"Tôi tiếc không làm gì được cho bà".

-"Xin đừng bận tâm. Ngài Katagiri đã làm chuyện đương nhiên phải làm đó thôi".

Người đàn bà nói như an ủi anh. Rồi lặng thinh. Có lẽ không còn gì để nói nữa rồi.

Munezo nói lời từ giã. Thật lòng, anh muốn nán lại bên cạnh người đàn bà ấy, nhưng cũng hiểu làm như thế không nên.

- "Thưa....."

Vừa quay lưng đi, Munezo nghe người đàn bà ngập ngừng nói vói theo. Anh quay lại thì người đàn bà bước lại gần, thì thầm hỏi:

- "Ngài Hori đã có nói gì với ngài không ạ?"

- "Quan Quản lý ấy à?"

Munezo nhìn sững người đàn bà. Nhưng anh hiểu ra ngay tại sao người ấy lại hỏi như thế.

- "Thế đêm ấy, bà đã đến nhà Hori thật đấy à?"

- "....."

- "Quan Quản lý đã nói gì với bà thế?"

Người đàn bà im lặng, dăm dăm nhìn Munezo. Nhưng đôi mắt ấy u uẩn, thần thờ như nhìn đâu đâu.

Ra thế! Quả thật đã xảy ra như thế rồi!

Đêm ấy, hẳn là vợ Hazama đã đến gặp Hori van nài chuyện cứu mạng chồng. Có lẽ đã khờ dại van nài hẳn bảo mình thả cho Hazama trốn đi. Và Hori hẳn đã nhận lời, chỉ để chiếm đoạt thân thể vợ Hazama. Chuyện mình không nghĩ là có thể xảy ra thì Hori đã làm rồi. Thằng đệ tiện ấy hẳn đã thần nhiên làm chuyện bỉ ổi như thế. Bởi có khác gì người đàn bà đem thân đến hiến làm mồi sống cho đồ lang sói đang đói kia đâu!

- "Sao mà khờ dại thế chứ!"

Munezo thốt lên như phỉ nhổ. Lòng anh tràn đầy cơn giận dữ, nhưng cũng chẳng khác gì nổi ghen tức. Bất giác, anh nắm chặt đôi vai người đàn bà:

- "Bởi thế, tôi đã bảo là đừng đến đấy kia mà! Biết là sẽ xảy ra chuyện như thế! Hẳn chẳng phải là người có thể nhờ được chuyện gì có ích. Tôi có nghe hẳn nói gì đâu!"

Người đàn bà từ từ dời mắt khỏi Munezo. Rồi như đã thu được sức lực mà rời ra, nói nhỏ: - "Xin từ biệt". Mặt cúi gằm xuống, vai thu hẹp, dáng lưng như bỗng già thêm mười tuổi, người đàn bà bước đi xa dần. Munezo sững sờ đứng lặng nhìn theo.

Ba ngày sau, Munezo nghe tin vợ Hazama đã tự sát. Người ta đồn rằng có lẽ vì Hazama đã chết nên vợ hẳn không muốn sống nữa.

Xác nhận là trong phòng làm việc không còn bóng người nào, Munezo bước sang phòng của Hori ngay bên cạnh. Đang bày mấy tạp chí lá cải đầy trên bàn, thấy Munezo bước vào, Hori vội vàng giấu mấy tờ báo ấy xuống dưới bàn.

"Chuyện gì đấy?". Hori hỏi.

"Thưa, chuyện riêng tư, xin hỏi ngài đôi điều".

"A, chuyện gì cũng được, cứ nói đi. Ta cũng đang chán đây".

Munezo nhích đầu gối lại ngồi gần Hori.

"Hôm trước, vợ của Hazama đã đến nhà tiện nhân, có nói một điều kỳ lạ..."

"Vợ của Hazama? À, mụ ấy đấy à..."

Đang ngả ngón ngồi chống cùi chỏ ngửa người ra sau, Hori vội vàng sửa lại thế ngồi cho tề chỉnh, hướng người ra trước.

"Người đẹp quá chứ! Thế vợ Hazama nói gì?"

"Bà ấy căn vặn gắt gao về việc bà đã đến nhờ quan Quản lý giúp cho, trước khi tiện nhân đi làng Tochigasawa..."

"Việc nhờ ta giúp à?". Hori hướng tia mắt sắc nhọn như lưỡi câu về phía Munezo. "Mụ ấy có nói việc nhờ giúp ấy là việc gì không?"

"Thưa, bà ấy bảo là đã nhờ quan Quản lý ra lệnh cho tiện nhân thả cho Hazama trốn đi. Và quan đã ưng chịu cho rồi".

"A..., ha ha ha. Không phải, không phải đâu!". Hori bật cười lớn. "Mụ này thật khờ quá! Đã tin thật như thế à?"

"....."

"À, mụ ấy đang đê mê mà đến đây, bảo là có chuyện nhờ giúp bí mật, muốn thưa với ta. Mà ta vốn chẳng ghét gì chuyện giúp đỡ các người đẹp. Nghe là chuyện nhờ giúp bí mật nên ta đã dắt đến quán trà để tiện nói chuyện. Quán Kikusui ngay cạnh đây thôi. Hỏi ra thì là chuyện nhờ giúp như cậu vừa nói đấy. Làm sao mà làm thế được chứ. Ta đã từ chối..."

"Ngài đã từ chối rồi?"

"À, từ chối thẳng thừng chứ. Thế nhưng, mụ ấy lại dùng nhan sắc để lung lạc ta. Cuối cùng ta đành phải ừ thôi. Đàn ông gặp phải kẻ mỹ nhân thì yếu đuối lắm mà. Đành chịu đầu hàng thôi. Ha ha ha..."

"....."

- "Mà vợ Hazama đêm ấy đã loạn trí gì đấy rồi. Cũng chả sao, ngủ một đêm, tỉnh táo lại thì ngay cả đứa con nít cũng hiểu ra rằng chuyện nhờ giúp kiều ấy là không tương ấy mà. Ta đã nghĩ như thế. Nhưng hoá ra đến bây giờ mẹ ấy vẫn còn nói như thế đấy à?"

Bất giác, mặt Hori nở lớn một nụ cười âm thầm.

- "Thôi, bỏ qua đi! Đêm ấy, chuyện kỳ dị đã xảy ra như thế, nhưng chính mẹ ấy cũng đã sững sờ lắm đấy chứ! Nếu mẹ ấy còn nói gì rắc rối, thì cậu cứ bảo mẹ ấy như thế đi!".

Munezo nghe đến đấy là đủ. Hắn rằng khi hiểu ra là mình đã ngu dại để cho Hori vùi dập trình thảo, vợ Hazama đã mất đi chút khí lực cuối cùng trên đời.

Lòng Munezo tràn ngập nỗi thương xót cho vợ Hazama. Munezo nhích nhẹ đầu gối, hướng thẳng vào mặt Hori mà nói:

- "Ngài không cần phải lo điều đó nữa. Vợ Hazama đã tự sát hôm qua rồi".

- "Chết rồi à?"

Hori giật mình. Nhưng rồi liền nói lớn:

- "Thế thì đáng tiếc quá. Thân hình đẹp đến thế kia mà! Uổng thật!"

Munezo quyết ý muốn giết Hori Naoya chính là từ lúc ấy.

Hôm sau, Munezo chờ Hori từ thành về, trên hành lang bên hông phòng Kamikaze. Là chỗ vắng người nhất trong thành. Khi thấy dáng Hori ở cuối hành lang, Munezo bắt đầu bước ra từ đầu này. Munezo khom lưng đi ngang qua Hori. Hori dừng chân, có lẽ định nhìn Munezo đi qua. Đột nhiên, vẫn quay cổ nguyên như thế, Hori gập đầu gối, ngã chúi xuống.

Lúc Hori ngã xuống, Munezo đã rẽ băng ngang qua một căn phòng trống, ra hành lang bên kia mà ung dung bước về phía phòng làm việc của tổ Giữ cờ.

Lưỡi kiếm nhỏ mỏng như lá lúa đâm vào ngực Hori lúc hai người đi ngang qua nhau, bây giờ đã chui êm vào bao nằm trong túi Munezo. Lưỡi kiếm không dính chút máu nào, đó là đặc sắc của bí kiếm *Móng tay quỷ*.

Một hồi sau, đến giờ mọi người từ thành ra về, xác chết của Hori mới được phát hiện. Thuộc hạ của quan Kiểm sát được phái đến điều tra, nhìn vết thương nơi ngực Hori mà lắc đầu khó hiểu. Chỉ có một vết thương thật nhỏ xuyên thẳng qua tim, chính xác như thước đo, nhưng chẳng biết do loại hung khí nào. Trông chẳng phải là thứ vết thương do người ta đâm chém, mà có vẻ như bị loại gì khác gây nên.

*

Tối hôm ấy, xong bữa cơm, Munezo bảo Kie mang thêm chén trà đến cùng uống với anh. Munezo nói:

- "Ta đã suy nghĩ nhiều cách rồi, nhưng có lẽ tốt nhất là cưới Kie làm vợ đấy".

Nói xong, anh cảm nhận được rằng mình đã thoát ra khỏi ám ảnh trói buộc của người vợ Hazama. Những chuyện dính dáng đến người đàn bà đẹp tuyệt vời ấy đã chấm dứt hẳn, anh trở lại được những ngày sống bình thường với Kie.

"Chỉ là nhà võ sĩ nghèo như em thấy đấy, nên ta nghĩ là không cần đến nghi lễ gì phức tạp, nhưng nếu nhờ được nhà võ sĩ nào đấy nhận em làm con nuôi cho có chút hình thức tề chỉnh, thì cũng dễ cho việc cưới hỏi. Thế là được chứ gì?".

"Thưa cậu chủ..."

Đang cúi mặt xuống, Kie chợt ngẩng lên. Vẻ mặt bí xị như sắp khóc oà lên đến nơi.

"Em đã có người, bố mẹ em chọn cho rồi..."

"Trời đất!"

Munezo thốt lên, sững sờ nhìn Kie. Anh nhớ lại đêm nọ đã xảy ra chuyện vô vậ kia. Đêm ấy, Kie chỉ kháng cự mạnh mẽ lúc đầu thôi, sau đó suốt đêm, đã thuận thảo với anh lắm kia mà.

"Tại sao lúc ấy em không nói ngay ra? Em cứ đá đập ta ra là được cơ mà!"

"Vâng..."

Kie chống tay lên đùi, cúi gằm mặt xuống, nước mắt tuôn lã chã.

"Nhưng em cũng thích cậu chủ mà..."

Munezo im lặng nhìn Kie dăm dăm. Chợt nhớ lại lời dạy bảo của mẹ anh đối với Kie ngày trước, anh nói:

"Kie! Chuyện đó, con gái không nói là *thích*. Mà nói là *thương*!"

"Vâng ạ."

"Thế thì kệt quá!"

Munezo khoanh tay lại. Tự nhiên, cơn sững sờ qua đi, có vẻ lòng anh đã quyết. Anh nghĩ mình không thể để vuột Kie cho người đàn ông lạ mặt nào được.

"Được, em cứ giao cho ta".

Munezo vươn tay nắm lấy bàn tay Kie. Kie cũng run run nắm chặt bàn tay anh lại.

Munezo mỉm cười, nói có vẻ bạo trợn:

"Nếu có gì cản trở, thì ta cứ thành thật mà thổ lộ là đã thề ước vợ chồng với nhau rồi, là được thôi!"

Kie cũng muốn cười theo, nhưng không cười được mà đổi ra vẻ sợ hãi. Kie rên rỉ thật nhỏ như tiếng muỗi kêu:

- "Nhưng mà, nói ra thế thì bố mẹ mắng cho!"

Munezo thấy khuôn mặt Kie lúc ấy thật dễ thương.

Phạm Vũ Thịnh dịch
Sydney 02/09

Chú thích:

[1] Hộc : *Koku*, đơn vị đo lường, khi dùng để tính bông lộc của võ sĩ thì khoảng 150 kí gạo, khi dùng để tính dung tích thuyền bè thì khoảng 180 lít.

[2] Gia lão : *Karo*, cấp quan cao nhất, giúp Lãnh Chúa cai trị phiên trấn.

[3] Edo : trung tâm cai trị của Phủ Chúa Tokugawa, bây giờ là Tokyo.

[4] Thanh nhãn : *Seigan*, thế tấn giương thẳng kiếm, chĩa mũi kiếm vào mắt đối thủ.

[5] Bát song : *Hasso*, thế tấn giương kiếm lên trên vai, lưỡi kiếm hơi nghiêng vào trong, làm thành một nửa chữ Bát. Tấn bên vai phải vai trái thành hai (*Song*) nửa của chữ Bát.

Ghi chú của người dịch:

Truyện ngắn "Kakushiken Oni no Tsume" của Fujisawa Shuhei, đăng lần đầu trên tạp chí văn học O-ru Yomimono tháng 9 năm 1977, được dịch từ nguyên tác là truyện thứ 5 trong tập truyện "Kakushiken Koeisho" (Kiếm ẩn trong bóng người lẻ loi), bản bỏ túi, do nhà Bunshun Bunko tái bản lần thứ 9 tháng 10 năm 2006.

Nội dung truyện ngắn này đã được đạo diễn Yamada Yoji (nổi tiếng với loạt phim "Otoko wa tsurai yo - Đàn ông khổ lắm" 48 cuốn từ năm 1969 cho đến 1996) nhập chung với truyện ngắn "Yuki akari - Tuyết sáng" cũng của Fujisawa Shuhei để quay thành phim "Kakushiken Oni no Tsume - Bí kiếm Móng tay quỷ - The Hidden Blade" năm 2004.



Đốt nhà kho

Murakami Haruki

Phạm Vũ Thịnh dịch



Tôi gặp nàng trong một tiệc cưới của người quen, từ đó mà thân nhau. Chuyện đã 3 năm trước. Tôi và nàng cách nhau đến gần một con giáp, nàng 20, tôi 31. Nhưng mà điều ấy chẳng phải là chuyện quan trọng. Đúng vào thời kỳ ấy, tôi có lắm chuyện đau đầu, mà thật tình cũng không có thời giờ rảnh rỗi để mà so tính chi li chuyện tuổi tác chênh lệch. Nàng thì ngay từ đầu đã chẳng hề nghĩ đến chuyện tuổi tác, mà lúc ấy, ngay cả chuyện tôi đã kết hôn cũng chẳng là vấn đề. Có vẻ như nàng tin rằng chuyện tuổi tác hay gia đình hay lương bổng cũng chỉ thuần túy là chuyện bẩm sinh, như kích thước bàn chân, hay giọng nói cao thấp hay hình dạng móng tay, nghĩa là những thứ có suy nghĩ đến cũng chẳng làm gì được. Mà nghĩ cho cùng, như thế cũng có lý.

Nàng lúc ấy vừa theo học kịch câm độc diễn ở một người thầy nổi tiếng là ông gì gì đấy, vừa làm người mẫu quảng cáo để sinh sống. Thật ra tính nàng không ưa chuyện phiền phức nên rất thường từ chối công việc mà người đại diện giới thiệu đến, do đó thu nhập quả thật chẳng bao nhiêu. Có vẻ phần thiếu thốn về thu nhập của nàng đã được bù đắp vào do *hảo ý* của vài người bạn trai. Tất nhiên hư thực ra sao thì tôi không rõ. Tôi chỉ hình dung ra thế từ vài khúc đuôi vụn vặt trong những lời nàng nói ra mà thôi.

Nhưng nói thế chứ tôi không có ý nói là nàng vì tiền mà ngủ với bạn trai đâu. Chắc là chuyện đơn giản hơn thế nhiều. Và cũng vì chuyện bù đắp cho nàng tự nó là chuyện quá đơn giản nên khi bù đắp cho nàng, nhiều người, như một phản xạ, đã vô tình mà gán cho những cảm tình mơ hồ thường ôm ấp trong lòng, ý nghĩa của những tình cảm có hình thái rõ ràng hơn như *hảo ý*, hay *ái tình*, hay *chịu đựng*. Tôi không thể giải thích hay hơn được nhưng cuối cùng chuyện

bù đắp ấy là như thế đấy. Tất nhiên, sự kiện một cảm tình mơ hồ vô tình biến thành một ý thức rõ rệt kiểu ấy không thể xảy ra mãi được. Kiểu ấy mà xảy ra đến vô tận thì tất cả cơ cấu của vũ trụ này sẽ đảo ngược đi mất. Sự kiện ấy chỉ có thể xảy ra trong điều kiện đặc thù về không gian và thời gian mà thôi. Như trường hợp tôi gọi là "*lột vỏ quít*". Chuyện "*lột vỏ quít*" ấy là như thế này:

Buổi sơ kiến, nàng nói với tôi là nàng đang theo học nghệ thuật kịch câm độc diễn. Tôi nói "Thật thế sao?" tuy thật tình không ngạc nhiên gì mấy. Thời buổi này, các cô trẻ trẻ, cô nào mà chẳng đang theo học một thứ gì đấy. Mà nàng trông cũng không phải là mẫu người có thể chuyên chú nghiêm túc học tập một thứ gì để trau dồi tài năng của mình.

Thế rồi nàng diễn màn "*lột vỏ quít*" cho tôi xem. "*Lột vỏ quít*" đúng nghĩa đen thế đấy. Bên trái của nàng có một chậu thủy tinh đựng đầy quít vun lên đến ngọn, bên phải có một chậu để đựng vỏ quít. Cứ thiết định như thế, chứ thật sự chẳng có chậu hay quít gì cả. Nàng lấy một quả quít tưởng tượng ấy lên, thông thả lột vỏ, tách từng múi quít đưa lên miệng, ngậm lấy và nhai, xong nhả xác ra. Ăn xong một quả quít thì dồn xác vào trong vỏ quít cuộn lại và vắt vào trong chậu đựng vỏ quít. Chuỗi động tác ấy cứ thế mà lặp đi lặp lại với những quả quít vô hình. Diễn tả bằng lời nói thì nghe chẳng có gì đặc sắc, nhưng thực tế nhìn thấy chuỗi động tác ấy diễn ra trước mắt trong vòng 10, 20 phút, như lúc tôi và nàng đang ngồi cạnh nhau nói chuyện đời ở quầy rượu trong quán, nàng vừa nói chuyện vừa liên tục "*lột vỏ quít*" hầu như hoàn toàn vô thức như thế, thì từ từ tôi có cảm giác bị cuốn hút vào như mình đang sống trong cảnh lột vỏ quít thật sự. Một tâm cảnh thật là kỳ dị. Có lần tôi nghe nói rằng ngày xưa Adolf Eichmann đã bị lôi ra pháp đình Israel và bị tuyên phạt nhốt trong ngục tối rồi rút không khí từ từ ra khỏi phòng ngục. Kiểu ấy rồi chết như thế nào thì tôi không hiểu rõ, tôi chỉ chợt nhớ đến chuyện ấy trong tâm cảnh kỳ dị này thôi.

"Có vẻ em có tài thật đấy chứ". Tôi nói.

"Ồi, chuyện đơn giản ấy mà, có là tài năng gì đâu. Cốt là đừng cố tin rằng quả quít có ở đấy, mà chỉ cần quên đi rằng quả quít không có ở đấy, là được. Chỉ có thế thôi".

"Nghe cứ như là công án Thiền ấy nhỉ".

Tôi chịu nàng từ chuyện ấy.

Tôi và nàng cũng không gặp nhau thường lắm đâu. Chỉ độ mỗi tháng một lần, nhiều lắm là hai lần. Đi ăn xong là đến quán rượu, quán Jazz, hay tản bộ ban đêm với nhau.

Một mình với nàng, tôi có được cảm giác vô cùng thanh thản. Quên bẵng đi được những công việc không muốn làm, những rối rắm nhàm chán không giải quyết được, những chuyện băng quơ về những nhân vật vớ vẩn cố thủ những tư tưởng không đâu. Nàng như có năng lực giúp tôi quên. Hầu hết những lời nàng nói không hoàn toàn trăm phần trăm là có ý nghĩa, nhưng lắng nghe nàng nói, tôi cảm thấy mơ hồ mà thư thái như đang ngắm những đám mây lững lờ xa tắp.

Tôi cũng đã nói với nàng rất nhiều, nhưng chẳng nói chuyện gì đáng nói cả. Thật thế. Chẳng có chuyện gì đáng nói cả.

Mùa xuân năm trước, thân phụ nàng chết vì bệnh tim, để lại cho nàng một số tiền mặt khá lớn. Ít nhất thì chính nàng đã cho biết như thế. Nàng bảo muốn sang Bắc Phi một ít lâu với số tiền ấy. Lý do tại sao nàng chọn Bắc Phi thì không rõ lắm, nhưng vừa đúng lúc tôi có quen một cô đang làm việc trong Sứ quán Algeria ở Tokyo, nên giới thiệu với nàng. Thế là nàng sang Algeria. Từ dính líu ấy mà tôi đã đi đưa nàng ở phi trường. Nàng chỉ mang theo một túi xách hàng hải cũ mềm nhét đầy quần áo. Ở chỗ xét hành lý, trông nàng có vẻ là người trở về Bắc Phi hơn là người sắp đi Bắc Phi. Tôi hỏi đùa:

"Liệu có trở về Nhật không đấy?"

"Tất nhiên sẽ trở về chứ". Nàng đáp.

Ba tháng sau, nàng trở về Nhật thật. Gầy hơn lúc ra đi 3 kí lô, và da ăn nắng đen thui. Lại dặt thêm người yêu mới. Nghe đâu hai người quen nhau trong quán ăn ở Algeria. Không có bao nhiêu người Nhật ở Algeria nên hai người đã thân nhau ngay rồi trở thành tình nhân. Theo chỗ tôi biết thì anh chàng này là người yêu chính danh đầu tiên của nàng.

Chàng vào khoảng nửa sau của tuổi đôi mươi, cao, lúc nào cũng ăn mặc chỉnh tề, nói năng lễ phép. Khuôn mặt không có nét gì đặc biệt nhưng cũng thuộc loại điển trai nên cũng dễ có cảm tình. Bàn tay to, ngón tay dài. Tôi biết hình dạng chàng ta rõ ràng như thế là vì tôi đã ra phi trường đón hai người. Thành linh nhận được điện tín từ Beirut, trên ấy chỉ ghi ngày và chuyến bay, tôi đoán là nàng muốn được đón ở phi trường. Gặp ngày trời xấu, máy bay đến trễ cả 4 tiếng đồng hồ, tôi đành vào quán cà-phê trong phi trường ngồi đọc tập truyện ngắn của Faulkner. Máy bay đến, hai người khoác tay nhau bước ra cửa đợi, trông như một cặp vợ chồng son đẹp đôi. Nàng giới thiệu chàng với tôi. Chàng và tôi bắt tay nhau theo phản xạ. Cái bắt tay chặt chẽ thường có ở người quen sống nhiều năm ở nước ngoài. Xong cùng vào quán ăn. Nàng bảo thế nào cũng phải ăn món cơm có tôm chiên, nên gọi món ấy, còn chàng và tôi uống bia hơi.

Chàng cho biết đang làm việc về mậu dịch quốc tế, nhưng chỉ thế thôi chứ không nói gì thêm về nội dung công việc. Không rõ vì không muốn nói về việc mình làm, hay vì ngại tôi chán nghe chuyện ấy. Mà tôi cũng chẳng đặc biệt muốn biết về chuyện mậu dịch nên cũng không hỏi gì thêm. Không có chuyện gì khác nên chàng nói về tình trạng mất an ninh ở Beirut và hệ thống đường thủy ở Tunis, có vẻ thông thạo tình hình vùng Bắc Phi đến tận Trung Đông.

Chén sạch tô cơm có tôm chiên xong, nàng ngáp dài và nói buồn ngủ. Có vẻ sắp gục luôn tại chỗ. Nàng vốn có tật bạ đâu cũng ngủ được. Chàng bảo có thể gọi taxi đưa tôi về đến nhà, nhưng tôi nói sẽ lấy tàu điện vì nhanh hơn. Tôi không hiểu mình đến tận phi trường để làm gì.

Chàng hướng về phía tôi, nói như xin lỗi: -"Rất vui mừng được gặp anh".

Tôi đáp lễ: -"Được gặp anh là điều vui mừng của tôi mới đúng".

Từ đây, tôi gặp mặt chàng ta vài lần. Cứ khi nào tình cờ gặp nàng ở đâu đấy, thế nào cũng thấy chàng ta ở bên cạnh. Nhiều lúc tôi hẹn gặp nàng, lại thấy chàng lái xe đưa nàng đến chỗ hẹn. Chàng lái một chiếc xe thể thao Đức quốc màu bạc bóng loáng không một vết dơ. Chuyện xe hơi thì tôi hầu như hoàn toàn chẳng biết gì nên không giải thích rõ hơn được, nhưng tôi có cảm tưởng đã thấy kiểu xe này trong một phim đen trắng của đạo diễn YU Federico Fellini.

Có lần tôi đã hỏi thử nàng: -"Bạn ấy có vẻ giàu sụ đấy nhỉ?"

- "Ừo nhỉ. Hẳn là thế thật đấy". Nàng đáp, có vẻ không mấy quan tâm.

- "Công việc mậu dịch mà lăm tiền đến thế sao?"

- "Mậu dịch gì cơ?"

- "Thì cậu ấy bảo đang làm mậu dịch đấy mà".

- "Thế thì đúng đấy. Nhưng mà em không rõ lắm đâu. Thấy anh ấy cũng chẳng có vẻ gì là làm việc gì nhiều. Hay đi gặp người này người nọ, hay điện thoại nhiều thì có, nhưng chẳng có vẻ gì là chuyên chú hết mình vào công việc nào cả".

- "Nghe cứ như là Gatsby ^[1] ấy nhỉ"

- "Ai thế anh?"

- "Đùa thế thôi". Tôi đáp.

Nàng gọi điện thoại đến tôi một buổi chiều chủ nhật tháng 10. Tôi ở nhà một mình, vợ đã đi thăm bà con từ sáng rồi. Một ngày chủ nhật đẹp trời làm lòng mình cũng thật khoan khoái, tôi đang vừa ăn táo vừa say ngắm cây long não trong vườn nhà. Từ sáng, tôi đã ăn hết 7 trái táo rồi.

- "Tụi em đang đến gần khu nhà anh đây, cả hai người cùng đến thăm anh có được không?"
Nàng hỏi trong điện thoại.

- "Hai người à?" Tôi hỏi lại.

- "Thì em với anh ấy đấy mà".

- "Được chứ, có sao đâu".

- "Vậy thì, khoảng 30 phút nữa gặp anh nhé". Nàng nói rồi cắt điện thoại.

Tôi ngồi lơ đãng trên ghế dài phòng khách một lúc rồi vào phòng tắm cạo râu và tắm. Xong vừa lau khô mình vừa vừa ngoáy tai. Luồng lự không biết có nên thu dọn phòng khách hay không nhưng cuối cùng cũng mặc kệ. Thu dọn toàn bộ cho thật ngăn nắp thì không đủ thì giờ, mà thu dọn lưng chừng thôi thì chỉ bằng đừng thu dọn gì cả còn hơn. Căn phòng có sách vở, tạp chí, thư từ, đĩa nhạc, áo len, lăm thứ linh tinh thế nhưng không có vẻ gì dơ bẩn cả. Tôi vừa mới làm xong một công việc nên chẳng muốn làm gì cả. Tôi lại ngồi lên ghế dài, ngắm cây long não trong vườn và ăn thêm một trái táo nữa.

Hai người đến khoảng sau 2 giờ chiều. Nghe tiếng xe thể thao ngừng trước nhà, ra cửa chính thì thấy chiếc xe thể thao màu bạc đã có lần thấy rồi ấy đậu bên đường. Nàng ló đầu ra ngoài cửa xe, vẫy tay. Tôi hướng dẫn xe vào chỗ đậu xe phía vườn sau.

- "Đến nơi rồi". Nàng nói, vừa mỉm cười hân hoan. Nàng mặc áo mỏng nổi rõ hình dạng hai đầu vú, và chiếc váy mini màu xanh lục.

Chàng mặc áo khoác màu xanh biển kiểu Âu châu. Tôi có cảm giác phong mạo chàng có hơi khác lần gặp trước, vì có thêm đám râu ria lởm chởm, ít nhất cũng đã hai ngày không cạo. Ở chàng, nói là râu ria lởm chởm nhưng thật ra hoàn toàn không có vẻ gì là bê bối mà chỉ làm khuôn mặt thâm hơn thôi. Chàng nhét chiếc kính râm thể thao đang cầm nơi tay vào túi áo rồi khịt mũi khẽ khàng. Lỗi khịt mũi thật là trang nhã.

"Anh đang nghỉ ngơi mà tụi em đột ngột kéo đến quấy rầy, xin anh tha lỗi cho". Chàng nói.

"Có sao đâu. Tôi ngày nào cũng giống như ngày nghỉ, mà ngồi nhà một mình cũng đang chán đây thôi".

"Em có đem thức ăn đến đây". Nàng nói, vừa lôi từ ghế sau xe ra một bao giấy lớn màu trắng.

"Thức ăn à?"

"Cũng chẳng có gì. Ngày chủ nhật mà lại đến đột ngột thế này thì em nghĩ cũng nên đem theo đôi chút thức ăn". Chàng nói.

"Quý hoá quá. Từ sáng đến giờ, tôi chỉ ăn có mấy quả táo thôi".

Vào trong nhà, bày các thứ thức ăn trên bàn, mới thấy là các thức khá sang trọng. Rượu vang trắng hảo hạng, bánh mì kẹp thịt bê thui, món rau xà-lách, cá hồi xông khói, kem dâu xanh, món nào cũng đầy ắp. Bánh mì kẹp thịt bê thui còn có thêm rau cải xoong. Bột cay cũng là thứ thiệt. Bày các món vào đĩa, rồi mở nút chai rượu vang ra, thì có ngay một tiệc thơm mát.

"Bắt cô cậu phải lo liệu đủ thứ thế này là lỗi của tôi đấy". Tôi nói.

"Không phải thế đâu anh. Tụi em đường đột quấy rầy anh đấy chứ". Chàng đáp lễ.

"Mình ăn đi các anh. Em đói quá rồi đây". Nàng giục giã.

Tôi là chủ nhà nên bắt đầu rót rượu vang vào ly của hai người, xong cả ba cùng ly. Loại rượu vang có vị đặc biệt càng uống càng thấy ngon.

"Em quay đĩa nhạc nghe nhé?" Nàng hỏi.

"Cứ tự nhiên". Tôi đáp

Đã có lần đến đây chơi rồi nên không cần phải giải thích nàng cũng tự mình làm được. Nàng chọn vài đĩa từ ngăn để đĩa nhạc, lau đĩa và tra vào giàn lắp đĩa tự động.

"Bộ máy lắp đĩa tự động hiếm có quá nhỉ". Chàng nhận xét.

Quả thật giàn lắp đĩa tự động này là đồ cổ khó kiếm. Tôi đã khổ công tìm kiếm mới có được giàn Garrard phẩm chất tốt như thế. Được người khác hiểu cho cái khổ công ấy làm mình vui thích. Thế là chuyện trò với nhau một hồi về chuyện máy móc âm hưởng.

Nàng thích các bài hát Jazz xưa nên cho chạy các đĩa Fred Astaire, Bing Crosby, nửa chừng có các bản Serenata bằng đàn dây của Tchaikovsky, rồi trở lại Nat King Cole.

Vừa nghe nhạc vừa gặm bánh mì kẹp, ăn món rau trộn và nhón cá hồi xông khói. Chai vang vừa cạn xong lại lòi mấy lon bia trong tủ lạnh ra uống. Gì chứ bia thì tủ lạnh nhà tôi luôn luôn đầy ắp. Có người bạn kinh doanh hăng nhỏ, khi nào có dư phiếu bia tặng khách hàng thì lại mang đến cho. Chàng uống bao nhiêu mặt cũng không đổi sắc. Tôi thì bia uống bao nhiêu cũng được. Nàng cũng uống theo bạn vài lon bia. Kết cuộc chỉ trong khoảng chưa đến một giờ đồng hồ mà đã có 24 lon bia không trên bàn. Xong nhóm đĩa ấy, nàng lại chọn nhóm 5 đĩa khác. Đĩa đầu là "Airegin" của Miles Davis.

- "Em có cần sa đây. Anh có muốn hút không?". Chàng nói.

Tôi hơi lưỡng lự. Chỉ vì tôi vừa bỏ thuốc lá được một tháng nay, đang là thời kỳ chưa rõ ràng, bây giờ hút cần sa vào, không rõ sẽ có tác dụng như thế nào. Nhưng cuối cùng cũng đồng ý hút. Chàng lấy miếng giấy nhôm từ đáy bao giấy ra, đặt lá thuốc lên trên một miếng giấy ván, cuộn tròn lại rồi liếm phần hồ dán trên giấy ván để dán lại. Bật lửa hộp quẹt lên, hút vài lần cho lửa bén hẳn hơi vào điếu thuốc rồi đưa điếu thuốc cho tôi. Loại cần sa có phẩm chất ưu hạng. Trong một lúc lâu, cả ba không ai nói gì, hút một hơi thuốc xong lại chuyển điếu thuốc cho người kế tiếp. Đĩa nhạc Miles Davis xong, lại đến các bản luân vũ của Johann Strauss.

Khoảng xong một điếu thuốc, nàng nói buồn ngủ. Vì đã thiếu ngủ từ trước, lại uống hết 3 lon bia và hút cần sa vào nữa. Quả thật nàng có vẻ buồn ngủ. Tôi dìu nàng lên gác, đặt nàng lên giường ngủ. Nàng xin mượn một áo sơ-mi. Nhận áo từ tay tôi, nàng tuột áo và quần ra, chỉ còn quần lót, tròng áo sơ-mi lên người rồi chui vào giường, đầu khoảng 5 giây sau là đã ngủ được rồi. Tôi lắc đầu, trở xuống.

Trong phòng khách, người tình của nàng đã cuộn xong điếu thuốc thứ hai. Ra vẻ một tay chì lắm. Tôi thì chỉ muốn chui vào nằm cạnh nàng mà ngủ một giấc say sưa. Nhưng thật khó mà làm thế được. Không hiểu sao tôi lại nhớ đến vở kịch đã đóng trong hội ca diễn thời tiểu học. Hồi ấy, tôi đã đóng vai ông thợ làm bao tay, có chú chồn con đến hỏi mua bao tay từ ông thợ ấy. Nhưng chú chồn không mang đủ tiền.

- "Chùng ấy thì chả mua được bao tay đâu". Tôi nói, ra dáng một kếp độc.

- "Nhưng mà mẹ cháu kém chịu lạnh lắm. Tay đã nứt nẻ ra vì lạnh quá đấy". Chú chồn con năn nỉ.

- "Không được là không được. Về gom góp cho đủ tiền rồi hãy lại đây. Có thể mới ..."

- "Thỉnh thoảng em vẫn đốt nhà kho đấy anh".

Chàng nói.

- "Cái gì kia?". Tôi nói. Còn đang lơ mơ chuyện cũ, tôi có cảm giác mình nghe nhầm.

- "Thỉnh thoảng em vẫn đốt nhà kho đấy". Chàng lặp lại.

Tôi hướng mắt về phía chàng. Chàng đang miết móng tay dọc theo đường vân trên hộp quẹt, xong hít khói cần sa vào thật sâu trong phổi, giữ lại đấy đến mười giây, rồi từ từ thở khói ra. Trông cứ như là thứ linh khí gì đấy từ miệng chàng bay ra phiêu bồng trong không khí. Chàng trao điếu thuốc cho tôi.

- "Thứ ngon lành đấy chứ nhì". Chàng nói.

Tôi gật đầu.

- "Mang từ Ấn Độ sang đấy. Chỉ chọn thứ phẩm chất tốt mà thôi. Thuốc này mà hút vào thì nhớ ra được nhiều thứ một cách kỳ lạ, như là màu ánh sáng hay mùi hương nào đấy. Phẩm chất của ký ức ...". Chàng ngưng ngang như đang gặng tìm chữ một hồi, ngón tay búng vào nhau vài cái ..." như hoàn toàn đổi khác. Anh có nghĩ thế không?"

Tôi nói tôi cũng nghĩ thế. Tôi lúc ấy còn đang nhớ đến tiếng ồn ào lao xao trên sân khấu buổi ca diễn cùng mùi sơn của các bức vẽ trên giấy bìa cứng dùng làm phong ngày trước.

- "Tôi muốn nghe chuyện đốt nhà kho ấy". Tôi nói.

Chàng nhìn tôi, nét mặt không lộ vẻ gì khác lạ.

- "Nói được không anh?"

- "Dĩ nhiên là được chứ".

- "Chuyện đơn giản thôi. Tuổi xăng lên, ném que diêm bắt lửa vào đấy, bùng lên một phát, thế là xong. Cháy tiêu hết chỉ cần không đến 15 phút".

- "Thế thì ...". Tôi khựng lại vì không tìm ra lời nói cho thích hợp. - "Nhưng mà vì sao lại đốt nhà kho thế?"

- "Nghe kỳ quái, phải không anh?"

- "Không hiểu được. Cậu đốt nhà kho, còn tôi thì không. Giữa hai điều ấy đã có khác nhau rồi. Đối với tôi thì có kỳ quái hay không chưa kể, trước hết cần vạch rõ là có sự khác biệt ấy. Điều ấy cần cho cả hai. Vả lại, chuyện đốt nhà kho ấy là cậu nói ra trước mà".

- "Vâng". Chàng nói. - "Đúng thế thật. À, mà anh có đĩa nhạc của Ravi Shankar nào không?"

Tôi đáp không. Chàng có vẻ lơ đãng một lúc.

- "Khoảng hai tháng là đốt một nhà kho". Chàng nói, rồi lại búng ngón tay. - "Mức độ ấy có vẻ là tốt nhất. Dĩ nhiên là tốt nhất đối với em ấy".

Tôi mơ hồ gật đầu. Mức độ là thế nào? Tôi hỏi:

- "Nhưng mà cậu tự tay mình đốt nhà kho của mình đấy à?"

Chàng nhìn tôi có vẻ ngờ ngợ, ngạc nhiên về câu hỏi:

- "Tại sao lại phải tự mình đốt nhà kho của mình? Mà em làm gì có nhiều nhà kho thế?"

- "Thế nghĩa là ...". Tôi nói. - ""Cậu đốt nhà kho của người ta đấy sao?"

- "Đúng thế". Chàng nói. - "Tất nhiên là thế. Nghĩ là hành vi phạm pháp đấy. Giống như anh và em lúc này đang ngồi hút cần sa với nhau thế này rõ ràng là hành vi phạm pháp đấy".

Tôi ngồi chống khuỷu tay vào tay dựa của chiếc ghế, im lặng.

- "Chính là tự tiện nổi lửa đốt nhà kho của người ta đấy. Tất nhiên là phải chọn nơi nào không gây ra hỏa hoạn quá lớn. Bởi vì em cũng đâu có muốn gây ra hỏa hoạn lớn, chỉ muốn đốt nhà kho thôi".

Tôi gạt đầu, dụi tắt điếu thuốc đã hút gần hết rồi.

- "Nhưng mà bị tóm thì sinh chuyện rầy rà đấy. Gì chứ tội phóng hỏa có khi bị tù khổ sai đấy chứ không đùa đâu".

- "Làm sao mà bị tóm được!" Chàng nói như chẳng có gì đáng lo. - "Tươi xăng lên, quẹt diêm, xong chạy ngay ấy mà. Rồi từ xa, dùng kính viễn vọng, thành thời mà ngắm. Không làm sao mà bị tóm được. Thứ nhất, cháy một cái nhà kho bé tí thế kia thì cảnh sát cũng chả thèm động đây làm gì".

- "Thêm vào đấy, ai mà nghĩ được rằng một chàng trai trẻ lái xe ngoại, trông đàng hoàng đứng đắn thế kia mà lại đi đốt nhà kho đâu, phải thế không?"

Chàng mỉm cười gạt đầu: - "Đúng thế đấy".

- "Mà cô ấy có biết chuyện này không?"

- "Cô ấy không biết gì cả đâu. Chuyện này em đâu có nói với ai".

- "Vậy sao cậu lại nói với tôi?"

Chàng giương thẳng mấy ngón tay của bàn tay trái ra, xoa lên má. Những cọng râu dấy lên tiếng *lạo xạo* nho nhỏ.

- "Em nghĩ anh là người viết tiểu thuyết, hẳn là rành những mô thức hành động của con người. Thêm vào đấy, tiểu thuyết gia hẳn là người trước khi phê phán sự việc gì, cũng thường ngoan sự việc ấy như chính nó. Thế nên mới nói với anh đấy".

Tôi gắng suy nghĩ về điều chàng nói một hồi. Có vẻ hợp lý. Tôi nói:

- "Chắc là cậu nghĩ đến các tác giả hạng nhất rồi".

Chàng cười lớn như vừa nghe chuyện khôi hài:

- "Nói thế này có lẽ nghe kỳ lạ lắm". Chàng vươn hai tay ra trước mặt, vỗ vào nhau. - "Trên thế gian này có rất nhiều nhà kho có lẽ đang chờ tay em đốt đi. Thứ nhà kho dựng lên lẻ loi ở bờ biển, nhà kho lơ lửng ngoài đồng trống,  đủ loại nhà kho ấy. Chỉ cần 15 phút là tiêu bén đi ngay. Cứ như là ngay từ ban sơ đã chẳng có gì ở chỗ ấy. Chẳng có ai buồn tiếc gì cả. Chỉ có biến mất tiêu trong khoảnh khắc. Chỉ nghe *phụt* một cái".

- "Chúng không cần thiết gì cả là chính cậu phán xét đấy à?"

- "Em có phán xét gì đâu. Chỉ quan sát thế thôi. Giống như là mưa ấy. Mưa xuống. Sông đầy nước. Vật gì rơi vào luồng nước thì bị cuốn đi. Mưa có phán xét gì đâu. Này nhé, em tin vào đạo lý. Đạo lý của con người là dung nhận sự hiện hữu đồng thời".

- "Hiện hữu đồng thời là gì?"

- "Nghĩa là, em đang ở nơi đây, mà đồng thời em cũng đang ở nơi kia. Em đang ở Tokyo này đây, mà em cũng đang ở Tunis. Buộc tội là em, mà đồng thời tha thứ cũng là em. Ngoài ra còn gì khác nữa đâu anh".

Ngơ ngẩn. Tôi nói:

- "YU kiến của cậu có vẻ cực đoan. Chung quy là một ý kiến đặt cơ sở trên một giả thuyết. Nói một cách nghiêm túc thì ngay cả khái niệm *đồng thời* ấy cũng mơ hồ lắm".

- "Em hiểu như thế. Em chỉ muốn biểu hiện cảm nghĩ của mình đấy thôi. Mà thôi, ta ngừng chuyện ấy đi. Em vốn ít lời, mà hút cần sa vào lại đâm ra lảm mồm thế này".

- "Uống bia không?"

- "Cảm ơn anh. Xin anh".

Tôi vào phòng bếp mang ra 6 lon bia và phó mát camembert. Mỗi người uống 3 lon bia và nhấm phó mát.

- "Lần trước đốt nhà kho là hôm nào thế?" Tôi hỏi chừng.

Chàng bóp nhẹ lon bia không trong tay, trầm ngâm một lúc như cố nhớ lại.

- "À, mùa hè, đầu khoảng cuối tháng Tám đấy".

- "Rồi lần tới định là lúc nào?"

- "Chưa biết được. Cũng chẳng dự tính gì trước, hay là ghi sẵn trên lịch đâu. Khi nào thấy thích thì đi thôi".

- "Thế nhưng đâu phải lúc nào cậu thấy thích thì có ngay nhà kho thích hợp vừa ý cho cậu đốt đâu?"

- "Tất nhiên là thế". Chàng nói, giọng hòa hoãn. - "Bởi thế nên chọn trước nhà kho nào thích hợp cho mình đốt".

- "Giữ chỗ sẵn đấy nhì?"

- "Vâng, đúng thế đấy".

- "Hỏi thêm một điều nữa thôi, có được không?"

- "Được chứ anh".

- "Thế cậu đã nhắm được nhà kho sắp đốt lần tới chưa?"

Chàng nhíu mày, rồi mũi hít vào thật sâu đến ra tiếng.

- "À, đã nhắm xong rồi đấy".

Tôi im lặng nhăm nháp chút bia còn lại trong lon. Chàng nói tiếp:

- "Nhà kho này được lắm. Lâu lắm mới có nhà kho xứng đáng để đốt. Sự thật là hôm nay đã đi điều tra để chuẩn bị đấy".

- "Thế nghĩa là nhà kho ấy ở gần đây à?"

- "Gần ngay đây thôi". Chàng đáp. Chuyện nhà kho ngừng ở đấy.

Đến 5 giờ chiều thì chàng đánh thức nàng dậy, và nói lời xin lỗi đã đột ngột đến quấy rầy tôi. Đã uống đầu gần 20 lon bia rồi mà vẫn hoàn toàn tỉnh táo. Chàng đưa xe từ vườn sau ra.

Lúc chia tay, tôi nói: - "Chuyện nhà kho thì tôi sẽ để ý xem".

- "Vâng. Dù sao, cũng gần đây thôi". Chàng nói.

- "Nhà kho gì thế?" Nàng hỏi.

- "Chuyện đàn ông với nhau ấy mà". Chàng đáp.

- "Ồi dào".

Rồi hai người biến đi.

Tôi trở lại phòng khách, thả mình trên ghế dài. Trên bàn vẫn còn tán loạn mọi thứ. Tôi nhặt chiếc áo khoác vải thô rơi trên sàn phòng, đắp kín từ đầu xuống, ngủ một giấc say sưa. Khi mở mắt ra thì căn phòng tối om. Đã 7 giờ tối rồi. Bóng đêm xanh thẫm và mùi cần sa ngào ngạt bao trùm căn phòng. Bóng tối chênh vênh kỳ lạ. Nằm dài trên ghế, tôi cố nhớ tiếp màn kịch trong buổi ca diễn ngày xưa ấy nhưng không sao nhớ thêm được gì. Không biết rồi chú chồn con ấy có mua được bao tay không?

Tôi nhồm dậy, mở cửa sổ cho thoáng khí, vào bếp nấu nước pha cà-phê uống.

*

Ngày hôm sau, tôi đến hiệu sách mua bản đồ của khu vực nhà mình, loại bản đồ chi tiết 1 phần 200 ngàn, ghi cả những đường hẻm. Cầm tấm bản đồ ấy, tôi đi rảo hết các đường chung quanh nhà mình, đánh dấu chéo bằng bút chì vào các địa điểm có nhà kho. Rong rã 3 ngày, đi nát hết không thừa một góc nhỏ nào của một vùng mỗi cạnh 4 km. Nhà tôi ở vùng ngoại vi thành phố, chung quanh vẫn còn nhiều nhà nông, do đó có nhiều nhà kho. Tất cả 16 cái. Nhà kho mà chàng ta định đốt chắc hẳn là một trong đám 16 cái này. "Gần đây thôi" như cách chàng nói thì tôi tin chắc rằng nó không cách xa nhà tôi hơn được đâu. Thế rồi, tôi kiểm kê cận kề tình trạng của từng cái một trong đám 16 nhà kho ấy. Trước tiên là loại bỏ những nhà kho nào quá gần nhà người ta đang ở, hay dựng sát bên cạnh các nhà kiếng, nhà ương trồng

phủ vải nhựa. Thứ đến, loại luôn những nhà kho nào chứa nhiều nông cụ hay nông được, người ta ra vào nhiều lần. Tôi nghĩ chàng ta không muốn đốt cả nông cụ hay nông được đâu.

Kết cuộc, còn lại 5 cái, 5 nhà kho có vẻ đốt được. Hay là 5 cái nhà kho có đốt đi cũng không sao. Thứ nhà kho chỉ cần độ 15 phút là cháy tiêu mất, và có cháy tiêu đi cũng chẳng ai tiếc nuối gì. Cái nào trong 5 nhà kho này là cái chàng định đốt thì tôi không quyết được. Chỉ còn là chuyện thích cái này hay cái kia thôi. Tôi thật nóng lòng muốn biết chàng ta định đốt cái nào trong 5 nhà kho ấy. Tôi trải rộng bản đồ ra, chừa 5 chỗ ấy lại, còn thì xóa hết các dấu treó. Xong, dùng thước thợ, thước vẽ đường cong và thước đo, tôi vạch ra con đường ngắn nhất từ nhà đi qua cả 5 nhà kho ấy rồi về lại nhà. Bởi vì đường đi phải uốn vòng theo con sông và ngọn đồi, nên vạch ra được đường ngắn nhất cũng tốn nhiều thì giờ. Kết cuộc, cự ly ngắn nhất là 7.2 km, tôi đã đo đi đo lại nhiều lần nên chắc chắn không sai lệch bao nhiêu.

6 giờ sáng hôm sau, tôi mặc áo quần tập thể thao, mang giày thể thao, chạy theo con đường đã vạch ra ấy. Từ trước, mỗi ngày hai lần sáng chiều vẫn chạy 6 km mỗi lần, nên có chạy thêm 1 km mỗi vòng cũng chẳng cực nhọc gì hơn. Phong cảnh bên đường cũng không đến nỗi tệ. Tuy có hai chỗ cắt ngang đường rầy tàu điện nhưng cũng hiếm khi gặp đúng lúc tàu điện chạy qua. Từ nhà chạy ra, trước tiên là vòng qua sân vận động của trường đại học, rồi chạy dọc theo con sông trên khoảng đường chưa chỉnh trang khoảng 3 km. Nhà kho thứ nhất nằm trên khoảng chạy ấy. Thế rồi chạy xuyên qua khu rừng thưa trên đường hơi dốc lên. Có nhà kho thứ hai. Phía trước một tí là tàu ngựa đua, có thể đám ngựa sẽ náo động khi thấy lửa, nhưng cũng chỉ thế thôi, không thiệt hại gì hơn. Nhà kho thứ 3 và thứ 4 trông giống nhau như một cặp song sinh vừa già vừa xấu xí, lại chỉ cách nhau có 200 thước. Cả hai đều cũ và dơ bẩn. Nếu đốt thì đốt cả hai cùng lúc cũng được.

Nhà kho cuối cùng dựng bên cạnh công đường rầy tàu điện, ở địa điểm 6 km. Một nhà kho bị bỏ phế hoàn toàn, hướng mặt về phía đường rầy, có gắn tám bảng kẽm quảng cáo Pepsi-Cola. Căn nhà -*tôi không chắc còn gọi được nó là căn nhà không nữa*- hầu như đang trên tiến trình sập đổ hoàn toàn. Trông thật đúng như cách chàng ta nói là chỉ còn chờ đến ngày có người nào đến đốt tiêu đi thôi. Tôi dừng lại trước nhà kho cuối cùng này, thở thật sâu vài lần, rồi băng ngang đường rầy, chạy về nhà. Tất cả 31 phút 30 giây. Cũng tạm tạm. Tôi tắm tấp và ăn sáng. Xong trước khi bắt đầu làm việc, cho chạy một đĩa nhạc, vừa nghe nhạc vừa ngắm cây long não trong vườn.

Trong vòng một tháng, mỗi sáng tôi chạy một vòng như thế. Chẳng có nhà kho nào bị đốt cả. Đôi lúc tôi nghĩ hay là chàng ta dụ tôi đốt nhà kho? Đầu tiên là nhồi nhét hình ảnh đốt nhà kho vào trong đầu tôi trước, xong từ từ bơm phồng nó lên như người ta bơm thêm không khí vào bánh xe đạp ấy. Quả thật, có đôi lúc tôi đã nghĩ thay vì kiên trì chờ đợi chàng ta đốt nhà kho, chỉ bằng tự mình quẹt diêm đốt quách đi thì đỡ thấp thỏm hơn. Chứ chỉ lũ nhà kho cũ rích ấy thì có đáng gì. Nhưng nghĩ thế thì quá đáng thật. Vấn đề thực tế là tôi không khi nào đốt nhà kho. Đốt nhà kho là chàng ta kia mà. Có lẽ chàng đã đổi ý, định đốt nhà kho ở khu nào khác rồi. Hay có lẽ là bận bịu quá chưa tìm ra thì giờ để đi đốt nhà kho. Mà nàng cũng hoàn toàn chẳng thấy liên lạc gì cả.

Sang tháng 12, hết mùa thu, khí trời buổi sáng sớm đã bắt đầu chích buốt vào da. Đám nhà kho vẫn còn nguyên đấy, chỉ có thêm sương trắng rơi đọng trên mái. Vang động tiếng đập cánh của lũ chim mùa đông trong khu rừng băng giá đông cứng kia. Thế giới vẫn chuyển động như chẳng có gì thay đổi.

Lần kể tôi gặp lại chàng là khoảng giữa tháng 12 năm ngoái, trước ngày Giáng Sinh một tí. Đi đâu cũng nghe nhạc Giáng Sinh. Tôi đi rong các phố tìm mua đủ thứ quà tặng cho đủ thứ người thân quen. Cho vợ là áo len màu xám bằng lông lạc đà, cho em họ là cuộn băng các bản nhạc Giáng Sinh do Willie Nelson hát, cho con của em gái là truyện bằng tranh, cho bạn gái là cái gọt bút chì có hình con nai, và cho chính tôi là áo sơ-mi thể thao màu lục. Tay phải nắm mấy bao giấy đựng mấy món quà ấy, tay trái thọc vào túi áo khoác vải thô, lúc đến khoảng Nogizaka, tôi nhìn thấy chiếc xe của chàng. Đúng là chiếc xe thể thao màu bạc của chàng, không làm đâu được. Đúng số xe vùng Shinagawa ấy, đúng vết trầy nhỏ bên cạnh đèn trước bên trái ấy. Chiếc xe đậu trong bãi đậu của quán cà phê. Không ngần ngại, tôi bước vào quán. Bên trong tối và nồng mùi cà phê. Ít nghe tiếng người nói, chỉ nghe tiếng nhạc đệm baroque êm dịu trôi chảy. Tôi làm bộ kiểm chỗ ngồi, đưa mắt tìm chàng. Và thấy ngay. Chàng đang ngồi một mình gần cửa sổ, uống cà-phê sữa. Trong quán thì nóng hổi đến mờ mắt kính của khách, thế mà chàng vẫn mặc chiếc áo khoác bằng len cashmere màu đen cổ hữu. Khăn choàng cổ cũng để nguyên.

Tôi hơi lưỡng lự, nhưng rồi cũng lên tiếng gọi chàng. Nhưng không nói gì đến chuyện thấy xe chàng đậu phía trước, chỉ làm như mình tình cờ bước vào quán và ngẫu nhiên mà gặp chàng thôi.

"Tôi ngồi đây được không?"

"Được chứ, mời anh". Chàng nói.

Rồi trao đổi bằng quơ thiên-hạ-sự không đâu vào đâu. Đã chẳng có đề tài gì chung, mà chàng lại có vẻ đang bận tâm chuyện gì đấy. Tuy thế vẫn không có vẻ gì phiền nhiễu vì có tôi ngồi cùng bàn. Chàng nói chuyện phi trường Tunisia, rồi nói chuyện tôm bắt được ở xứ ấy, một cách thành tâm chứ không phải vì lễ nghĩa mà phải nói. Nhưng rồi câu chuyện ngưng nửa chừng. Chàng đưa tay lên gọi thêm hai cốc cà-phê sữa.

"Mà này, chuyện nhà kho đến đâu rồi?" Tôi hỏi liều.

Chàng mỉm cười nhẹ ở khóe môi.

"Nhà kho à? Tất nhiên là đốt rồi chứ. Đốt đẹp như đã hứa với anh đấy".

"Gần ngay nhà tôi đấy chứ?"

"Đúng thế. Gần ngay nhà anh đấy".

"Lúc nào?"

"Sau hôm đến thăm anh chừng 10 ngày thôi".

Tôi bèn đem chuyện mình đã đánh dấu vị trí các nhà kho trên bản đồ rồi mỗi ngày chạy qua trước đám nhà kho ấy, ra nói.

"Do thế mà tôi không thể nào không biết nếu đã đốt rồi". Tôi nói.

- "Anh tí mỉ quá nhỉ". Chàng nói, có vẻ thích thú. - "Tí mỉ và rất là luận lý. Nhưng mà chắc chắn là anh đã bỏ sót rồi. Chuyện thế vẫn thường có đấy. Gần quá thì lại không thấy mà bỏ sót mất".

- "Khó hiểu thật".

Chàng sửa lại cà-vạt rồi nhìn đồng hồ.

- "Gần quá đấy anh". Chàng nói. - "Nhưng mà đã đến giờ em phải đi rồi. Chuyện ấy để đến lần gặp tới mình sẽ nói tiếp nhé. Anh tha lỗi cho. Người ta đang chờ gặp em đấy".

Tôi không có lý do gì để trì kéo chàng ta nữa. Chàng đứng lên, cho thuốc lá và hộp quẹt vào túi.

- "À, tự lần trước, anh có gặp lại cô ấy không?" Chàng hỏi.

- "Không, có gặp đâu. Cậu thì sao?"

- "Em cũng không gặp. Mà cũng không sao liên lạc được. Cô ấy không ở nhà trọ, điện thoại không được, mà lớp kịch câm cũng không đến đã lâu lắm rồi".

- "Không lẽ cô ấy thỉnh thoảng đi chơi xa đâu đấy rồi. Từ trước cũng đã có vài lần như thế".

Chàng nán lại, hai tay đút vào túi áo khoác, nhìn đăm đăm lên bàn.

- "Không có đồng nào mà đi cả một tháng rưỡi được sao? Lại ngay tháng 12, đang là mùa đông nữa".

Tôi nói tôi cũng chẳng hiểu được.

Chàng búng tay vài cái bên trong túi áo khoác.

- "Em biết rõ là cô ấy hoàn toàn không còn đồng xu nào. Bạn bè cũng không có ai. Sổ điện thoại thì đầy những tên đấy, nhưng thật ra chẳng có ai là bạn cả. À, mà riêng anh thì cô ấy tin cậy lắm. Em không nói nịnh đâu". Chàng lại nhìn đồng hồ. - "Thôi em đi đây. Hẹn anh lần sau nhé".

- "Vâng, lần sau vậy". Tôi nói.

*

Sau đó, tôi điện thoại cho nàng nhiều lần, nhưng điện thoại ấy đã bị sở điện thoại cắt rồi. Lo lắng, tôi tìm đến nhà trọ của nàng. Phòng nàng vẫn đóng cửa. Người quản lý nhà trọ thì chẳng thấy đâu nên ngay cả chuyện nàng có còn ở đây không cũng không rõ. Tôi xé giấy trong sổ tay, ghi mấy chữ: "Muốn em liên lạc đến tôi." cùng với tên tôi, xong đút vào ngăn nhận thư của phòng nàng. Chẳng có liên lạc gì cả.

Lần sau tôi đến phòng trọ ấy thì bản tên người trọ ở cửa phòng đã ghi tên người khác rồi. Tôi gõ cửa nhưng mãi không có ai mở. Mà người quản lý thì vẫn chẳng thấy đâu. Tôi đành chịu. Chuyện đã gần một năm trước.

Nàng đã biến đi đâu mất tiêu.

*

Tôi vẫn còn chạy qua 5 cái nhà kho ấy mỗi buổi sáng. Các nhà kho chung quanh nhà tôi vẫn chưa có cái nào bị đốt. Cũng không nghe nói có nhà kho nào bị đốt ở đâu cả. Rồi tháng 12 lại đến. Lũ chim mùa đông lại bay ngang đầu. Trong bóng tối mịt mù của đêm, đôi lúc tôi lại nghĩ đến những nhà kho bị đốt. Và tôi càng ngày càng già đi.

Phạm Vũ Thịnh dịch

Sydney 03/04

Cước chú:

[1] Gatsby: một chàng trai thành công, giàu có, nhân vật tiểu thuyết trong "The Great Gatsby" của F. Scott Fitzgerald, 1925.

Truyện ngắn "Đốt Nhà Kho - Naya wo Yaku", ra mắt độc giả tháng 11 năm 1982, được dùng làm mô hình cho sinh viên Cleveland State University, Cleveland, Ohio, USA, nghiên cứu về văn học hậu-hiện-đại post-modern Nhật Bản. Và là một trong những tác phẩm Murakami Haruki đã gợi ý cho đạo diễn Atta Chui dựng nên phim ngắn "Memory Chase" ở Hongkong.

Bức tường và quả trứng

Phạm Vũ Thịnh dịch

Diễn văn của Murakami Haruki nhận giải thưởng Jerusalem của Israel hôm 15/02/2009



Kính chào quý vị. Hôm nay, tôi đến Jerusalem với tư cách tiểu thuyết gia, nghĩa là một chuyên gia bịa chuyện. Tất nhiên, chẳng phải chỉ có tiểu thuyết gia bịa chuyện mà thôi. Chính trị gia cũng bịa chuyện, là điều ai cũng biết. Những nhà ngoại giao và những tướng lãnh tùy lúc mà bịa chuyện trong giới của họ, không khác gì những người bán xe cũ, hàng thịt, hay thợ xây cất. Tuy nhiên, chuyện bịa của tiểu thuyết gia thì khác với những giới khác ở chỗ chẳng ai phê phán tiểu thuyết gia là vô đạo đức khi bịa chuyện cả. Mà thực tế, tiểu thuyết gia càng khéo léo bịa đặt những chuyện bịa càng to lớn và tinh xảo, thì lại càng được quần chúng và các nhà phê bình khen ngợi. Tại sao lại như thế?

Xin trả lời thế này: nhờ diễn tả khéo léo những chuyện bịa đặt, nghĩa là bịa ra những hư cấu được biểu hiện như thật, tiểu thuyết gia có thể đem sự thật ra một vị trí mới và soi rọi ánh sáng mới vào đấy. Trong hầu hết các trường hợp, nắm được sự thật và diễn tả sự thật cho chính xác là chuyện thấy rõ là bất khả. Vì vậy mà chúng ta ráng như sự thật ra khỏi hang ổ ẩn náu, để nắm lấy đuôi mà lôi sự thật ra một vị trí hư cấu, và thay thế bằng hình thức tiểu thuyết. Tuy nhiên, để làm được như thế, trước tiên, chúng ta phải minh định sự thật nằm đâu, ngay trong chúng ta. Đó là điều kiện trọng yếu để bịa đặt được những chuyện bịa được tán thưởng.

Tuy nhiên, hôm nay thì tôi không có ý định bịa chuyện. Tôi xin gắng thành thật hết mình. Mỗi năm chỉ có vài ngày tôi không bận bịu bịa chuyện, hôm nay đúng vào một trong số vài ngày đó. Vậy thì, xin cho tôi nói thật với quý vị. Ở Nhật Bản, có một số khá nhiều người khuyên tôi đừng đến đây để nhận giải thưởng Jerusalem. Có người còn dọa là họ sẽ phát động tẩy chay sách của tôi nếu tôi đến nhận giải nữa kia. Tất nhiên, lý do là cuộc chiến khốc liệt đang diễn

ra ở Gaza. Liên Hiệp Quốc báo cáo rằng trên một ngàn người đã chết trong thành phố Gaza bị bao vây, trong số đó có nhiều thường dân không có vũ khí, cả trẻ em và người già lão.

Sau khi nhận tin được giải thưởng này, đã nhiều lần tôi tự hỏi: liệu đến Israel trong tình huống như thế này và nhận giải thưởng có phải là điều nên làm? liệu việc này có tạo ấn tượng là tôi ủng hộ một bên của cuộc tranh chấp, chấp nhận chính sách của một quốc gia đã quyết định tung ra sức mạnh quân sự áp đảo của họ? Tất nhiên, tôi không muốn tạo ra ấn tượng như thế. Tôi không chấp nhận cuộc chiến tranh nào, và tôi không ủng hộ quốc gia nào. Mặt khác, tất nhiên, tôi đâu có muốn thấy sách của tôi bị tẩy chay.

Dù sao, cuối cùng, sau khi đã cân nhắc thận trọng, tôi quyết định đến đây. Một lý do trong quyết định đó là vì có quá nhiều người khuyên tôi đừng làm như thế. Có lẽ, giống như những tiểu thuyết gia khác, tôi nghiêng về phía làm ngược hẵn lại điều gì người ta bảo tôi làm. Nếu người ta bảo tôi, nhất là khi họ dọa tôi "Đừng đến đây", "Đừng làm chuyện ấy", thì tôi lại muốn "đến đây" và "làm chuyện ấy". Tính tôi như thế, quý vị có thể bảo đó là tính khí của tiểu thuyết gia. Tiểu thuyết gia là một giống người đặc biệt. Họ không thật lòng tin thứ gì họ chưa thấy tận mắt hay sờ tận tay.

Và đó là lý do tôi đến đây. Tôi chọn đến đây hơn là không đến. Tôi chọn việc nhìn tận mắt hơn là không nhìn. Tôi chọn việc nói lên với quý vị hơn là im lặng.

Xin cho phép tôi đưa lên một thông điệp, có tính cách thật cá nhân. Đó là một điều mà tôi luôn luôn giữ trong trí khi sáng tác tiểu thuyết. Tuy tôi chưa hề nghĩ đến chuyện viết lên một mảnh giấy mà dán lên tường nhà, nhưng điều ấy cũng đã được khắc lên bức tường tâm trí của tôi, như thế này:

"Giữa một bức tường cao kiên cố và một quả trứng đập vào đấy, tôi luôn luôn chọn đứng về phía quả trứng".

Vâng, mặc cho bức tường có lý đến thế nào đi nữa, và mặc cho quả trứng có sai lầm đến đâu đi nữa, tôi vẫn đứng về phía quả trứng. Ai khác sẽ phán định phía nào đúng, phía nào sai. Có lẽ thời gian hay lịch sử sẽ làm việc phán định đó. Chứ nếu có tiểu thuyết gia nào mà đứng về phía bức tường để viết tiểu thuyết, thì cho dù với lý do gì đi nữa, tác phẩm của họ liệu có được chút giá trị gì chẳng?

Thế ẩn dụ này có ý nghĩa gì? Trong vài trường hợp, ý nghĩa đó thật đơn giản và rõ ràng. Oanh tạc cơ, xe tăng, phi đạn, bom lân tinh, là bức tường cao ấy. Còn quả trứng kia, chính là những thường dân không vũ trang bị cán bẹp, bị đốt cháy, bị bắn chết. Đó là một ý nghĩa của ẩn dụ này.

Nhưng chẳng phải chỉ có thế. Ẩn dụ này còn có ý nghĩa sâu xa hơn. Xin nghĩ như thế này: Mỗi một người chúng ta, không nhiều thì ít, là quả trứng ấy. Mỗi chúng ta là một linh hồn có một không hai, không thể thay thế, được bao bọc trong một lớp vỏ dễ vỡ. Điều này đúng với bản thân tôi, và đúng với mỗi người trong quý vị nữa.

Và mỗi một người trong chúng ta, tuy chừng mực có khác nhau, cũng đang đối đầu với bức tường cao và kiên cố ấy. Bức tường ấy có tên. Đó là "Guồng máy". Guồng máy vốn là để bảo vệ chúng ta, nhưng thỉnh thoảng lại tự ý hành động, bắt đầu giết hại chúng ta và bắt chúng ta phải giết hại người khác một cách tàn nhẫn, hữu hiệu và có hệ thống.

Tôi chỉ có một lý do để viết tiểu thuyết, đó là đem phẩm giá của tâm hồn mỗi con người cá thể lên bề mặt mà soi rọi ánh sáng vào đấy. Mục đích của câu chuyện tiểu thuyết là gióng lên tiếng chuông cảnh giác và rơi đèn vào Guồng máy, để phòng ngừa Guồng máy cuốn hút hồn phách của chúng ta vào mạng nhện của nó mà làm tổn thương mất. Tôi thật lòng tin rằng chức vụ của tiểu thuyết gia là viết lên những câu chuyện nhằm minh định giá trị cá biệt của mỗi tâm hồn cá nhân, qua những câu chuyện về sự sống và sự chết, về tình yêu; những câu chuyện khiến người ta khóc, khiến người ta run rẩy khiếp sợ, hay cười đến rung người. Vì lý do đó mà tiểu thuyết gia chúng ta tiếp tục không ngừng, ngày này qua ngày khác, bịa đặt ra những chuyện hư cấu một cách nghiêm túc tuyệt đối.

Cha tôi đã mất năm ngoái ở tuổi 90. Ông đã là một nhà giáo về hưu và là một sư tăng Phật giáo bán thời gian. Thời sinh viên hậu đại học ở Kyoto, cha tôi đã bị trưng binh và gửi sang chiến đấu ở Trung Quốc. Là một đứa trẻ sinh sau Thế chiến thứ hai, tôi quen thấy cha tôi dâng lời cầu nguyện dài dòng và thành khẩn trước bàn thờ Phật nhỏ trong nhà, mỗi buổi sáng trước giờ đi làm. Có lần tôi hỏi vì sao ông làm thế, cha tôi bảo là ông cầu nguyện cho những người đã chết trên chiến trường. Ông bảo ông cầu nguyện cho tất cả những người đã chết ấy, cả bạn đồng minh lẫn quân địch. Ngắm lưng cha tôi quỳ trước bàn thờ, tôi hầu như cảm nhận được cái bóng của sự chết lớn vờn quanh người ông.

Cha tôi mất đi, mang theo cả những ký ức, kỷ niệm của ông, mà tôi không bao giờ biết được. Nhưng bóng dáng của sự chết lớn vờn quanh ông vẫn còn lưu lại trong ký ức của tôi. Đó là một trong vài điều mà tôi thừa kế được từ cha tôi, và là một trong những thứ quan trọng nhất.

Tôi chỉ có một điều muốn thừa với quý vị hôm nay. Tất cả chúng ta là người, là những cá thể vượt lên trên mọi thứ quốc tịch, chủng tộc hay tôn giáo, và chúng ta đều là những quả trứng dễ vỡ trực diện với một bức tường kiên cố tên là "Guồng máy". Nhìn cách nào đi nữa cũng thấy chúng ta chẳng có hy vọng thắng được. Bức tường quá cao, quá kiên cố, và quá lạnh lùng. Nếu quả thật chúng ta có chút cơ may nào thắng được, thì hẳn phải là từ niềm tin của chúng ta vào tính cá biệt tuyệt đối không thể thay thế của linh hồn của chính chúng ta và của mọi người khác, và từ niềm tin của chúng ta vào hơi ấm có được khi linh hồn của chúng ta được nối kết với nhau.

Xin suy nghĩ một chút về điều này: Mỗi một người trong chúng ta sở hữu một linh hồn có thực và sống động. Guồng máy thì không có. Chúng ta không thể để cho Guồng máy lợi dụng chúng ta. Chúng ta không thể để cho Guồng máy tự tiện hành động. Guồng máy không tạo ra chúng ta, chính chúng ta mới tạo ra Guồng máy. Đó là trọn vẹn điều tôi muốn thừa với quý vị.

Tôi biết ơn quý vị về giải thưởng Jerusalem. Tôi rất vui mừng vì sách của tôi được đọc ở nhiều nơi trên thế giới. Và tôi muốn tỏ lòng biết ơn của tôi đến độc giả Israel. Các bạn chính là lý do lớn nhất cho tôi có mặt tại đây. Tôi hy vọng rằng chúng ta chia sẻ được với nhau điều gì đấy thật có ý nghĩa. Và tôi vui mừng có được dịp này để thừa chuyện với quý vị ở đây hôm nay. Chân thành cảm ơn quý vị.

Murakami Haruki

Phạm Vũ Thịnh dịch 23/02/2009

theo bản: <http://mdn.mainichi.jp/mdnnews/news/20090302p2a00m0na004000c.html>

bổ sung từ: http://www.salon.com/books/feature/2009/02/20/haruki_murakami/index.html

"Jerusalem Prize" Remarks : Mainichi Daily News Mar 02, 2009

<http://mdn.mainichi.jp/mdnnews/news/20090302p2a00m0na004000c.html>

(http://www.salon.com/books/feature/2009/02/20/haruki_murakami/index.html)

Good evening. I have come to Jerusalem today as a novelist, which is to say as a professional spinner of lies.

Of course, novelists are not the only ones who tell lies. Politicians do it, too, as we all know. Diplomats and generals tell their own kinds of lies on occasion, as do used car salesmen, butchers and builders. The lies of novelists differ from others, however, in that no one criticizes the novelist as immoral for telling lies. Indeed, the bigger and better his lies and the more ingeniously he creates them, the more he is likely to be praised by the public and the critics. Why should that be?

My answer would be this: namely, that by telling skilful lies--which is to say, by making up fictions that appear to be true--the novelist can bring a truth out to a new place and shine a new light on it. In most cases, it is virtually impossible to grasp a truth in its original form and depict it accurately. This is why we try to grab its tail by luring the truth from its hiding place, transferring it to a fictional location, and replacing it with a fictional form. In order to accomplish this, however, we first have to clarify where the truth-lies within us, within ourselves. This is an important qualification for making up good lies.

Today, however, I have no intention of lying. I will try to be as honest as I can. There are only a few days in the year when I do not engage in telling lies, and today happens to be one of them.

So let me tell you the truth. In Japan a fair number of people advised me not to come here to accept the Jerusalem Prize. Some even warned me they would instigate a boycott of my books if I came. The reason for this, of course, was the fierce fighting that was raging in Gaza. The U.N. reported that more than a thousand people had lost their lives in the blockaded city of Gaza, many of them unarmed citizens--children and old people.

Any number of times after receiving notice of the award, I asked myself whether traveling to Israel at a time like this and accepting a literary prize was the proper thing to do, whether this would create the impression that I supported one side in the conflict, that I endorsed the policies of a nation that chose to unleash its overwhelming military power. (*This is an impression, of course, that I would not wish to give. I do not approve of any war, and I do not support any nation.*) Neither, of course, do I wish to see my books subjected to a boycott.

Finally, however, after careful consideration, I made up my mind to come here. One reason for my decision was that all too many people advised me not to do it. Perhaps, like many other novelists, I tend to do the exact opposite of what I am told. If people are telling me-- and especially if they are warning me-- "Don't go there," "Don't do that," I tend to want to "go there" and "do that". It's in my nature, you might say, as a novelist. Novelists are a special breed. They cannot genuinely trust anything they have not seen with their own eyes or touched with their own hands.

And that is why I am here. I chose to come here rather than stay away. I chose to see for myself rather than not to see. I chose to speak to you rather than to say nothing.

Please do allow me to deliver a message, one very personal message. It is something that I always keep in mind while I am writing fiction. I have never gone so far as to write it on a piece of paper and paste it to the wall: rather, it is carved into the wall of my mind, and it goes something like this:

"Between a high, solid wall and an egg that breaks against it, I will always stand on the side of the egg."

Yes, no matter how right the wall may be and how wrong the egg, I will stand with the egg. Someone else will have to decide what is right and what is wrong; perhaps time or history will do it. But if there were a novelist who, for whatever reason, wrote works standing with the wall, of what value would such works be?

What is the meaning of this metaphor? In some cases, it is all too simple and clear. Bombers and tanks and rockets and white phosphorus shells are that high wall. The eggs are the unarmed civilians who are crushed and burned and shot by them. This is one meaning of the metaphor.

But this is not all. It carries a deeper meaning. Think of it this way. Each of us is, more or less, an egg. Each of us is a unique, irreplaceable soul enclosed in a fragile shell. This is true of me, and it is true of each of you. And each of us, to a greater or lesser degree, is confronting a high, solid wall. The wall has a name: it is "The System." The System is supposed to protect us, but sometimes it takes on a life of its own, and then it begins to kill us and cause us to kill others--coldly, efficiently, systematically.

I have only one reason to write novels, and that is to bring the dignity of the individual soul to the surface and shine a light upon it. The purpose of a story is to sound an alarm, to keep a light trained on the System in order to prevent it from tangling our souls in its web and demeaning them. I truly believe it is the novelist's job to keep trying to clarify the uniqueness of each individual soul by writing stories--stories of life and death, stories of love, stories that make people cry and quake with fear and shake with laughter. This is why we go on, day after day, concocting fictions with utter seriousness.

My father passed away last year at the age of ninety. He was a retired teacher and a part-time Buddhist priest. When he was in graduate school in Kyoto, he was drafted into the army and sent to fight in China. As a child born after the war, I used to see him every morning before breakfast offering up long, deeply-felt prayers at the small Buddhist altar in our house. One time I asked him why he did this, and he told me he was praying for the people who had died in the battlefield. He was praying for all the people who died, he said, both ally and enemy alike. Staring at his back as he knelt at the altar, I seemed to feel the shadow of death hovering around him.

My father died, and with him he took his memories, memories that I can never know. But the presence of death that lurked about him remains in my own memory. It is one of the few things I carry on from him, and one of the most important.

I have only one thing I hope to convey to you today. We are all human beings, individuals transcending nationality and race and religion, and we are all fragile eggs faced with a solid wall called The System. To all appearances, we have no hope of winning. The wall is too

high, too strong--and too cold. If we have any hope of victory at all, it will have to come from our believing in the utter uniqueness and irreplaceability of our own and others's souls and from our believing in the warmth we gain by joining souls together.

Take a moment to think about this. Each of us possesses a tangible, living soul. The System has no such thing. We must not allow the System to exploit us. We must not allow the System to take on a life of its own. The System did not make us: we made the System.

That is all I have to say to you.

I am grateful to have been awarded the Jerusalem Prize. I am grateful that my books are being read by people in many parts of the world. And I would like to express my gratitude to the readers in Israel. You are the biggest reason why I am here. And I hope we are sharing something, something very meaningful. And I am glad to have had the opportunity to speak to you here today. Thank you very much.

Murakami Haruki

Vị thần của thằng nhỏ giúp việc

Nguyên tác : *Kozo no kamisama* (1920)
của *Shiga Naoya* (1883-1971)

Người dịch : *Quỳnh Chi*



1.

Senkichi giúp việc ở một hiệu bán cân trong phố Kanda.

Hôm ấy, đúng vào lúc ánh nắng thu mềm mại và trong trẻo lặng lẽ xuyên qua bức màn nô-ren màu xanh thẫm đã bị bạc phếch buong trước cửa ra vào, soi vào trong hiệu. Không có một người khách nào cả. Bác quản lý ngồi sau quầy giữ sổ sách ra chiều buồn chán, đang phì phà hút một điếu thuốc vắn, và bắt chuyện tán gẫu với một người nhân viên trẻ tuổi đang ngồi đọc báo bên cạnh chiếc lò than.

-Cậu Kô này, sắp sửa đến mùa được ăn cá thu ngư béo ngậy mà cậu vẫn thích đấy.

-Vâng.

-Chùng tối nay có được không ? Đóng cửa hiệu rồi hay là ta đi nhé ?

-Vâng, thế cũng hay.

-Mình đi xe điện theo đường hào ngoài thì chỉ độ 15 phút là đến nơi.

-Vâng, chỉ thế thôi ạ.

-Đã ăn ở hiệu ấy rồi, thì không làm sao nuốt nổi món ấy ở mấy hiệu quanh đây nữa nhỉ ?

- Vâng, đúng thế ạ .

Thằng nhỏ giúp việc Senkichi khép nép ngồi ngay ngắn phía sau người nhân viên trẻ tuổi và cách người ấy một khoảng cách cho phải phép, hai tay để trước bụng dưới chiếc tạp dề, nghe mẩu đối thoại ấy thì nghĩ thầm "*A, các bác ấy đang nói chuyện đi ăn ở hiệu sushi đây*".

Trên phố Kyobashi có hiệu S đồng nghiệp với hiệu cân của Senkichi. Thỉnh thoảng Senkichi được sai chạy việc đến hiệu S, nên gì chứ chỗ có hiệu sushi ấy thì nó biết rõ. Senkichi chỉ mong chóng được trở thành nhân viên của hiệu, để cũng được nói bằng giọng của người sành ăn như thế và có danh phận hẳn hoi để có thể nghiêm nhiên vén chiếc màn cửa nô-ren của hiệu sushi ấy mà bước vào.

-Nghe đâu là con trai của Yôhê đã mở quán ở gần hiệu Matsuya. Cậu Kô này, cậu có biết chuyện ấy không?

-Tôi không biết bác ạ. Hiệu Matsuya là ở chỗ nào ạ ?

-Tôi cũng không hỏi kỹ. Hiệu Matsuya thì có lẽ là ở Imagawabashi đấy.

-Vậy à. Thế ở đây có ngon không ạ ?

-Thì người ta đồn là thế.

-Cũng lại tên là hiệu Yôhê phỏng ?

-Không phải. Tên là gì đây này...Họ đặt tên là hiệu gì ấy mà...Tôi đã nghe nói rồi, mà lại quên mất chứ.

Senkichi nghe chuyện lại trầm nghĩ "*Hóa ra cũng có những hiệu nổi tiếng như thế*". "*Nói là ngon, nhưng mà ngon như thế nào mới được chứ nhỉ ?*". Nó vừa nghĩ vừa cố nuốt nước giải tỏa ra đã đầy trong miệng, sao cho khỏi kêu lên thành tiếng.

2.

Hai ba hôm sau, vào lúc trời đã tối sập rồi, Senkichi được sai có việc đến hiệu S ở Kyobashi. Lúc sắp đi bác quản lý phát tiền cho Senkichi, chỉ đủ mua vé tàu khứ hồi.

Senkichi đáp xe điện của đường tàu chạy dọc theo hào ngoài, xuống xe ở ga Kajibashi, nhưng cố ý đi vòng qua trước hiệu sushi. Nó vừa nhìn vào tấm màn nô-ren buông trước cửa hiệu, vừa tưởng tượng ra cảnh các bác ở cửa hiệu của nó đang hăm hở vén màn bước vào.

Lúc ấy nó cũng đã đói bụng lắm rồi. Miếng sushi nắm với cá thu ngừ có mỡ vàng ngậy hiện ra trước mắt trong trí tưởng, nó nghĩ bụng "*Ước gì mình được ăn, một miếng thôi cũng đủ rồi*". Lâu nay mỗi lần được bác quản lý phát cho tiền mua vé khứ hồi, Senkichi thường chỉ mua vé một chuyến đi, còn lúc về thì đi bộ. Lúc này bốn đồng xu đã để dành được, giấu dưới ngực áo của nó, đang kêu xúng xoảng.

"*Có 4 xu là ăn được một miếng sushi, nhưng ai lại nói bán cho tôi một miếng sushi !*", Senkichi đành cố nhịn mà chỉ đi qua trước cửa hiệu.

Senkichi đã làm xong ngay công việc được giao ở hiệu S. Nó lãnh một thùng nhỏ mà nặng lạ lùng, trong đựng những quả cân nhỏ đúc bằng đồng, bước ra khỏi hiệu.

Như bị hút bởi một hấp lực vô hình, Senkichi lại quay trở lui con đường vừa đi qua lúc nãy. Thế rồi khi Senkichi làm ra vẻ thản nhiên sắp sửa rẽ về phía có hiệu sushi ở chỗ ngã tư, thì bất ngờ nó trông thấy trong phố buôn ở bên kia đường, có một chiếc xe bán hàng có treo quanh xe chiếc màn nô-ren viết cùng một tên với hiệu sushi này. Thế là nó bèn lò dò đi sang bên ấy.

3.

Thượng nghị sĩ A còn trẻ đang được B, bạn đồng viên, say sưa giảng giải về thú ăn sushi sành điệu là phải đứng ăn bốc, lấy ngay những miếng sushi vừa nắm xong, ở chỗ xe bán sushi. A nghĩ bụng để rồi hôm nào mình cũng thử ăn đứng như thế xem sao, bèn hỏi bạn cho biết chỗ có chiếc xe bán sushi ngon có tiếng ấy.

Một hôm, lúc trời vừa mới tối sập, A từ phía phố Ginza đi sang phố Kyobashi thử lại chỗ chiếc xe bán sushi mà chàng đã nghe tiếng lâu nay. A đến nơi thấy đã có ba người khách đang đứng quanh chiếc xe ấy. A chần chừ trong giây lát. Rồi chàng cũng mạnh dạn vén màn chui vào. Tuy vậy chàng không có ý định chen vào giữa đám người đang đứng ở đây, mà chỉ đứng sau lưng họ và vẫn còn đang chui dưới chiếc màn nô-ren. Đúng lúc ấy, bất ngờ có một thằng nhỏ chừng 13, 14 tuổi chen vào đám người đang đứng. Từ phía sau, thằng nhỏ đã đẩy A để có chỗ chen vào, rồi khi đã lọt vào được khoảng trống nhỏ xíu phía trước chàng, nó đảo mắt nhìn mấy miếng sushi bày trên quầy bằng miếng ván gỗ keyaki của xe bán sushi.

-Hôm nay có nôrimaki không ạ?

-À, hôm nay không làm được .

Chủ quán sushi dáng người đầy đà, vừa nắm sushi vừa đưa mắt nhìn chăm chăm vào thằng nhỏ, đáp.

Thằng nhỏ có vẻ như phải quả quyết lắm để làm một việc đầu tiên trong đời, thò tay ra bốc một trong ba miếng sushi nắm với cá thu ngừ đang xếp trên mặt quầy. Thế nhưng, không hiểu vì sao mà cánh tay của nó tuy đã hăm hở thò ra, nhưng khi bốc miếng sushi lên thì cánh tay ấy lại có vẻ hơi trù trù.

-Một miếng 6 xu đấy !

Có tiếng của chủ nhân.

Thằng nhỏ bèn lặng lẽ buông tay như thả cho miếng sushi rơi xuống trở lại chỗ cũ

-Đã cầm lên rồi mà lại để xuống...Thật là...

Chủ quán vừa nói thế, vừa tiện thể đang thò tay ra đặt miếng sushi mới nắm xong xuống quầy, liền nhặt miếng sushi mà thằng nhỏ đã bốc lên, mà đem về để ngay ở chỗ của ông ta.

Thằng nhỏ chẳng nói chẳng rằng. Về mặt ngượng nghịu, nó đứng như chôn chân ở đấy trong khoảnh khắc. Nhưng rồi ngay sau đó, nó đã lấy hết can đảm để vén chiếc màn nô-ren lên, bước ra ngoài

-Lúc này sushi cũng lên giá rồi mà. Chỉ là một thằng nhỏ giúp việc thì làm sao mà ăn sushi được.

Chủ quán có vẻ như cũng cảm thấy hơi khó xử, nói vậy. Và khi vừa nắm xong một miếng sushi mới, ông ta bèn thò bàn tay không cầm gì cả ra bốc lấy miếng sushi mà thằng nhỏ đã sờ vào, khéo léo bỏ vào miệng ăn ngấu nghiến hết liền.

4.

-Tôi mới vừa đến quán sushi anh đã chỉ cho tôi đây

-Thế nào?

-Khá ngon.

A bèn kể lại cho bạn nghe chuyện thằng bé ấy. Rồi nói tiếp:

-Mình thấy tội nghiệp cho nó quá. Chỉ muốn làm một cái gì cho thằng bé ấy.

-Thế sao lúc ấy anh không đãi nó luôn một bữa. Hề anh bảo muốn ăn bao nhiêu cũng được, chắc là nó mừng lắm.

-Có lẽ thằng bé thì mừng, nhưng mình sẽ một phen phải toát mồ hôi !

-Sao anh lại toát mồ hôi ! Anh muốn nói là phải can đảm lắm mới làm được như thế, sao ?

-Tôi không biết đó có phải là can đảm hay không, nhưng phải nói là muốn làm như thế cũng gần như phải dũng cảm lắm. Họa là mình cùng rời khỏi chiếc xe bán sushi với thằng bé và dẫn nó đến hiệu sushi khác, may ra còn có thể được không chừng.

B cũng tán đồng:

-Ừ nhỉ, anh nói cũng phải .

5.

A muốn có những con số cụ thể để biết đứa con nhỏ của chàng hiện còn đang đi ấu trĩ viên sẽ lớn từ từ như thế nào, nên chợt nghĩ ra cách để sắm một chiếc cân nhỏ trong buồng tắm. Và thế rồi vài hôm sau đó, ngẫu nhiên mà A đã đến cửa hiệu của Senkichi.

Senkichi không biết A là ai. Nhưng A đã nhận ra Senkichi.

Trong hiệu có bày tám chiếc cân hành lý lớn nhỏ khác nhau, để trên nền nhà, dọc theo chân tường từ cửa vào đến tận trong góc nhà. A bèn chọn chiếc cân bé nhất. Chiếc cân giống hệt

cân hành lý vẫn hay để ở các trạm xe, hay ở các cửa hiệu chuyên chở hàng, nhưng bé hơn. A chắc là vợ con chàng sẽ thích cái cân ấy vì nó xinh xắn...

Người quản lý cầm quyển sổ ghi hàng vẫn theo lối xưa trên tay, hỏi A:

-Thưa quý khách, chúng tôi phải giao hàng về đâu ạ

-À..

A nhìn thằng nhỏ giúp việc, nghĩ ngợi một chút, rồi nói

-Cậu nhỏ giúp việc kia bây giờ có rồi không ?

-Dạ, không sao ạ.

-Vậy thì tôi cũng hơi gấp. Cậu ấy đem cân đi cùng về với tôi có được không ?

-Vâng, được ạ. Vậy để chúng tôi cho nó đẩy xe theo hầu quý khách.

A đã nghĩ đến việc hôm nay sẽ cho thằng nhỏ này ăn sushi ở đâu đây, để bù lại cho hôm trước đã không làm thế được.

-Xin nhờ quý khách ghi lại giùm trong sổ này của chúng tôi quý danh và địa chỉ của quý khách ạ.

A định trả tiền thì người quản lý lại đến đưa ra một cuốn sổ khác mà nói vậy.

A hơi bối rối. Chàng không biết rằng, khi mua cân, theo luật thì khách phải ghi và trao lại cho cửa hiệu sổ của chiếc cân và danh tính, địa chỉ của mình. Bị lộ danh tính thì cũng muốn toát mồ hôi như là nếu hôm trước đã dám cho thằng nhỏ ăn sushi. Nhưng không ghi không được, A nghĩ mãi mới ra được một cách là ghi bừa một cái tên và địa chỉ giả vào cuốn sổ, rồi đưa trả lại cho người quản lý của hiệu.

6.

Ông khách chậm rãi thong thả bước. Theo sau khách chừng mười mấy mét là Senkichi đang kéo một chiếc xe nhỏ chở chiếc cân.

Khi đến trước một hiệu chuyên nhận chuyển hàng, người khách bảo Senkichi đứng đợi rồi bước vào hiệu. Một lát sau chiếc cân đã được đóng gói và chất lên xe của hiệu ấy.

-Vậy nhờ ông đây nhớ. Cho tôi trả tiền trước. Tôi đã ghi trên tấm danh thiếp là trả tiền rồi.

Ông khách nói rồi ra khỏi hiệu. Đoạn ông quay sang Senkichi tươi cười bảo nó

-Cảm ơn cháu. Ta muốn đãi cháu ăn cái gì. Cháu hãy đi theo ta đến đằng kia nào

Senkichi cảm thấy như có chuyện gì như là vừa béo bở mà cũng vừa hơi là lạ ghê ghê. Thế nhưng dù sao thì nó cũng thích quá, nên đã cúi chào ông khách tới ba lần.

Họ đã đi qua trước cửa hiệu mì soba, lại đi qua luôn cả hiệu sushi, lẫn hiệu cơm gà rồi. "*Đi đâu thế nhỉ ?*" Senkichi nghĩ thầm, bắt đầu thấy thắc thỏm không yên. Sau khi đi qua dưới gầm đường tàu trên cao ở ga Kanda, đến bên hông hiệu Matsuya, lại đi băng qua đường tàu điện, đến trước một quán xép bán sushi trong phố buôn, ông khách đứng dừng lại.

-Cháu đợi đây nhé.

Ông khách dặn Senkichi thế rồi bước vào trong quán. Senkichi đặt cần xe kéo xuống đất, đứng đợi.

Một lát sau ông khách bước ra. Theo sau là bà chủ quán còn trẻ có vẻ sang trọng, cũng bước ra. Bà bảo Senkichi:

-Cậu bé, vào đây.

-Ta phải về trước. Cháu hãy ăn cho thật nhiều vào.

Ông khách nói rồi rảo bước như bỏ trốn, đi mất hút về phía đường tàu điện.

Senkichi đã ngốn hết cả ba đĩa sushi ở đây. Nó ăn ngấu nghiến trong chớp nhoáng như một con chó gầy còm, đói khát đang sục sạo bất ngờ tìm được cái ăn. Bà chủ quán đã giành hẳn cho nó một căn phòng riêng, có cửa dán giấy shoji đóng kín, trong phòng không có người khách nào khác, nên Senkichi chẳng cần phải giữ gìn ý tứ gì cả, muốn ăn thỏa thích đến căng cả bụng ra cũng được.

Bà chủ quán đến rót thêm trà, hỏi:

-Ăn thêm nữa không ?

Senkichi đỏ mặt, đáp

-Dạ thôi, cháu đủ rồi ạ.

và cúi gầm mặt xuống. Rồi nó hấp tấp toan ra về.

-Vậy thì thôi. Nhớ lại đến ăn nữa nhé. Vì ông ấy đã trả tiền trước mà hãy còn nhiều lắm.

Senkichi lặng thinh.

-Mày với ông ấy là chỗ quen biết từ lâu rồi à?

-Thưa không phải ạ.

-Thế sao..

Bà chủ quán tỏ vẻ ngạc nhiên nói rồi đưa mắt nhìn ông chủ quán cũng vừa bước vào phòng.

-Người lịch lãm có khác. Còn thằng bé này, mày mà không lại đến đây ăn thì phiền cho hiệu của ta đấy.

Senkichi vừa xỏ chân vào đôi guốc ghê-ta, vừa cúi đầu chào mà chẳng nói chẳng rằng.

7.

A chia tay với thằng nhỏ rồi đi như chạy ra phía đường tàu điện, vừa đến chỗ ngã tư có con đường cắt ngang, chàng bèn đón xe đi thẳng đến nhà B.

A cảm thấy một nỗi buồn kỳ lạ. Hôm trước chàng đã trông thấy tình cảnh đáng thương của thằng nhỏ, và tự đáy lòng chàng cảm thấy thương hại nó. Thế rồi, hôm nay chàng đã tình cờ có dịp thực hiện được cái ý định nếu được sẽ giúp thằng bé như thế. Thằng nhỏ cũng đã được miễn nguyện, và lẽ ra chàng cũng có thể thỏa mãn được rồi mới phải. Làm cho người khác vui không phải là điều sai quấy. Còn mình thì đương nhiên là cũng có thể được cảm thấy một niềm vui. Thế nhưng, có thật vậy không ? Nỗi buồn kỳ lạ này, cảm giác lạ lùng này là thế nào? Tại sao thế nhỉ ? Nỗi buồn này là từ đâu đến? Tâm trạng của chàng tương tự như thế vừa làm một điều gì sai trái mà không ai hay biết.

Không chừng đó là vì chàng đã có ý nghĩ quái gở cho rằng việc mình vừa làm một điều thiện, và ý nghĩ ấy đang bị cái tâm chính cống phê phán, quay lưng lại, nhạo báng, khiến chàng không khỏi cảm thấy buồn. Nếu chỉ coi như là một chuyện con con nhẹ nhàng thôi thì có lẽ cũng chẳng có vấn đề gì. Đàng này cũng là vì vô tình mà mình đã hơi quan trọng hóa đấy thôi. Có điều là dù sao thì mình cũng chẳng làm điều gì để phải xấu hổ. Ít nhất có thể coi như là mình cũng đã không làm gì để lại cảm giác khó chịu. A bèn nghĩ vậy.

Hôm ấy họ có hẹn cùng đi với nhau, nên B đang đợi A đến. Thế rồi đến tối hôm ấy, hai người đã đi bằng xe nhà của B đến dự buổi chơi nhạc ở nhà của bà Y.

Đến khuya A mới về tới nhà. Nỗi buồn lạ lùng của A, sau khi gặp B, rồi nghe giọng hát với làn hơi thật phong phú của bà Y, hầu như đã khỏi hẳn.

-Cảm ơn mình đã mua cho cái cân.

Đúng như A đã nghĩ, vợ chàng vui mừng với cái cân nhỏ ấy. Con chàng đã ngủ rồi, nhưng vợ chàng kể lại là con cũng thích lắm.

-Thế à. Mà này, tôi lại gặp thằng bé ở hiệu sushi hôm trước đây.

-Thế cơ à. Mà gặp ở đâu ạ ?

-Đó là thằng nhỏ giúp việc ở hiệu cân.

-Hy hữu nhỉ

A kể cho vợ nghe chuyện đã đãi thằng bé một bữa sushi, và cảm giác buồn rầu lạ lùng sau đó.

-Tại sao thế nhỉ ? Mình cảm thấy buồn như thế kể cũng lạ nhỉ ?

Vợ chàng vốn hiền lương đã nhú mày tỏ vẻ lo lắng và ra chiều nghĩ ngợi, rồi bất ngờ lại nói:

-Vâng, tôi hiểu tâm trạng ấy của mình rồi. Cũng có chuyện như thế đấy ạ. Tôi nghĩ là cũng có lúc cảm thấy như thế.

-Thật không ?

-Vâng. Quả thật là cũng có lúc như thế. Thế ông B thì nói sao ạ ?

-Tôi chưa kể chuyện gặp thằng bé với B.

-Thế à. Nhưng mà chắc là thằng bé giúp việc ấy mừng lắm. Bất ngờ được một bữa ăn ngon như thế ai mà chẳng mừng. Tôi cũng muốn ăn thử. Hay là mình điện thoại cho hiệu sushi bảo họ đem đến nhà nhé ?

8.

Senkichi kéo chiếc xe không về tới hiệu. Nó đã no đến căng cả bụng. Từ trước đến giờ, nó đã từng nhiều lần được ăn no. Nhưng được ăn ngon như thế mà đến no bụng, thì nó nhớ là chưa bao giờ cả.

Bỗng nhiên, nó nhớ lại cái lần đã phải xấu hổ nơi chiếc xe bán sushi ở ga Kyobashi hôm trước. Mãi đến lúc ấy nó mới nhớ ra. Và thế rồi, nó mới chợt nhận ra rằng, việc nó được ăn sushi hôm nay có liên quan gì ấy đến chuyện hôm trước. Nó nghĩ không chừng là hôm trước ông khách đã có mặt ở đây. Chắc là như thế. Thế nhưng tại sao ông ấy còn biết cả chỗ nó ở ? Nó cảm thấy điều này hơi lạ. Ồ, mà hiệu sushi hôm nay nó được dẫn đến lại là hiệu mà hôm trước các bác trong hiệu của nó đã khéo chuyện với nhau. Đúng là hiệu ấy. Tại sao ông khách này lại biết cả chuyện mà các bác trong cửa hiệu của nó khéo với nhau thế nhỉ?

Senkichi thấy lạ lùng không sao hiểu nổi. Đầu óc của Senkichi đã không nghĩ ra được rằng A và B cũng đã nói về chuyện ấy với nhau giống như các bác trong hiệu của nó. Nó chỉ biết là nó đã nghe được câu chuyện giữa hai bác trong hiệu của mình, và cứ tưởng rằng chắc là vì ông khách cũng biết được câu chuyện ấy, nên hôm nay ông mới dắt nó đến hiệu sushi. Nếu không phải là thế, thì nó không hiểu được tại sao trước khi đến hiệu sushi hôm nay, lúc đi qua trước cửa mấy hiệu sushi khác ông khách vẫn cứ thế đi qua luôn mà không dừng lại.

Dần dà Senkichi đã nghĩ rằng ông khách ngày hôm ấy không phải là một người bình thường. Mà đó là người đã biết được chuyện nó bị xấu hổ ở chiếc xe bán sushi, biết cả hiệu sushi ngon có tiếng mà các bác trong hiệu của nó đã khéo với nhau, hơn nữa lại còn thấy thấu tận bụng dạ nó, và đã cho nó được ăn sushi đến thỏa thuê. Nó nghĩ rằng người thường không đời nào làm được như thế. Có lẽ đó là ông thần. Nếu không thì cũng là ông tiên. Nó còn nghĩ không chừng đó lại là thần cáo Inari là khác.

Sở dĩ Senkichi nghĩ đó là thần Inari là vì nó có bà bác thờ thần Inari, nên có lúc bà như là người điên. Hễ thần Inari nhập vào người bà thì toàn thân bà run bần bật, bà tiên tri những điều lạ lùng, chuyện xảy ra ở một nơi thật xa mà bà cứ nói trúng vanh vách. Nó đã có lần được trông thấy bà như thế. Chỉ có điều nó thấy hơi lạ, là vì nếu ông khách là thần Inari thì sao ông lại có vẻ tân thời thế nhỉ. Dù sao đi nữa thì càng ngày nó càng tin rằng đó là một đấng siêu phàm.

9.

Nỗi buồn lạ lùng của A, theo tháng ngày đã biến mất hẳn chẳng còn để lại dấu vết nào. Thế nhưng, chàng vẫn thấy trong lòng làm sao ấy nên không thể đi qua trước cửa hiệu cân ở phố Kanda. Không những thế, chàng cũng chẳng còn muốn đến cả hiệu sushi ấy nữa.

Vợ chàng cười bảo:

-Thế thì càng hay. Bảo họ đem đến nhà thì cả nhà cùng ăn.

Xong A chẳng cười mà đáp lại rằng:

-Người nhát gan như tôi không dễ gì mà làm như vậy được.

10.

Càng ngày Senkichi càng không thể quên ông khách ấy. Ông là người hay là một đảng siêu phàm không còn là chuyện đáng kể nữa, mà nó chỉ biết là nó đội ơn ông vô cùng. Cho dù ông bà chủ hiệu sushi đã dặn đi dặn lại bảo nó lại đến, nhưng nó không hề có ý muốn đến ăn ở đây nữa. Nó sợ chẳng dám được đảng chân lân đảng đầu như thế đâu.

Mỗi khi buồn khổ, nó đều nghĩ đến ông khách ấy. Chỉ nghĩ đến ông là nó thấy như được an ủi. Nó tin rằng một ngày nào đó ông khách ấy sẽ lại hiện ra, đem đến cho nó một ân huệ bất ngờ.

Tác giả quyết định gác bút ở đây. Thật ra tác giả đã định viết tiếp rằng: vì muốn biết rõ ông khách là ai, nên thằng nhỏ giúp việc đã hỏi bác quản lý trong hiệu của nó tên và địa chỉ của khách. Nó đã đến tìm tận nơi, thì ngạc nhiên vì thấy ở đây không có nhà cửa gì cả, mà chỉ có một cái miếu nhỏ thờ thần Inari. Tác giả đã định viết như thế. Thế nhưng nếu viết như vậy, tác giả cảm thấy là cũng hơi tàn nhẫn với thằng bé ấy. Vì thế, mà tác giả xin gác bút ở đoạn nói trên.

Nguyên tác : *Kozo no kamisama* (1920), *Shiga Naoya* (1883-1971)

Người dịch: *Quỳnh Chi* (22/4/2009)

Một Cái Chết Vô Can

(Mukankeina Shi, 1961)

Nguyên tác: Abe Kôbô (1924-33)

Dịch: Nguyễn Nam Trân



Có khách tới thăm. Hai chân chụm lại hướng về phía cửa ra vào, mặt úp xuống, nằm sóng
sượt. Khách đã chết.

Dĩ nhiên A. không để gì ý thức ngay tình cảnh lúc ấy. Phải mất một vài giây trước khi sự kinh
ngạc làm hắn choàng ngợp. Mấy giây đồng hồ đó như được phong kín trong một sự yên tĩnh
đến nghẹn thở, giống như tờ giấy trắng căng phồng hơi điện.

Tiếp theo đó, bao nhiêu vi ti huyết quản chung quanh vành môi A. bắt đầu co rút thật gấp,
đồng tử hắn mở banh, cảnh vật chung quanh trắng bạch ra. Lỗ mũi hắn chợt trở nên rất thính,
ngửi thấy cả mùi da thịt còn tanh dậy lên. Người tên A., chủ nhân căn hộ số bảy trong chung
cư M. này, như được cái mùi ấy ủa tới đánh thức, run bắn lên và bắt đầu hiểu được sự nghiêm
trọng của tình hình. Một người đàn ông không quen không biết, không ai cho phép, đã đến
nằm chết trong phòng hắn. Chỉ cần nhìn cánh tay phải bị bẻ quặt một cách không được tự
nhiên phía trên đầu thì chẳng còn gì để nghi ngờ nữa, đúng là người khách đó đã chết thật.

A. lặng lẽ lướt nhìn bên ngoài cánh cửa ra vào mà hắn chưa khép kỹ. Cản cổ hắn bật tiếng kêu
đánh rắc như tiếng ai bẻ que diêm. Trừ cái tay vịn bên thành cầu thang ánh lên lấp lánh, hắn
không thấy có gì động tĩnh. Thở dài nhẹ nhõm, A. vội đóng kín cửa và hơi lấy làm lạ, không
hiểu tại sao mình lại cảm thấy nhẹ người như thế. Chính ra, nếu thấy bóng ai đó, hắn sẽ không
ngần ngại gọi họ đến giúp đỡ. Có phải chuyện cần giấu diếm gì đâu, hành động như hắn nghĩ
là điều đương nhiên. Tuy vậy lúc này, khi thấy không có ai cả, hắn cảm thấy như mình vừa
thoát nạn. Dĩ nhiên, hắn cần chút thời giờ rộng rãi để lấy lại bình tĩnh mà đánh giá tình hình,
thế nhưng trong khi theo dõi diễn biến tâm lý của mình, A. vẫn thấy có gì không ổn thỏa.

Giữa giây phút ấy, nếu hấn khám phá ngay ra điều ẩn nấp bên trong sự mâu thuẫn đó và chọn lựa một hướng hành động khác thì sự việc có lẽ đã kết thúc cách khác. Thế mà rốt cuộc khi vừa đóng sập cánh cửa xong, động tác kế tiếp hầu như bắt buộc của hấn là khóa trái nó lại từ bên trong. Hiển nhiên sau đó hấn mới bắt đầu để đầu óc làm việc...Cho rằng sự chần chừ của hấn là một chi tiết còn con bỏ qua cũng được, nhưng thử hỏi, ai có thể ở đó mà dạy khôn cho hấn về chuyện ấy? Tình hình nghiêm trọng và bức bách quá đi mà!

Hấn hấp tấp khóa cửa. Ổ khóa chỉ là loại ổ hết sức bình thường nhưng bản làm bằng hợp kim khá dày, bên trong lại lót một lớp cao su nên rất mềm, vặn khóa vào vừa khít được khít khao vừa đỡ tốn sức. Khi gan ngón tay cái của hấn ấn lên chìa...hấn có cảm giác khoan khoái thấy ổ khóa hơi dôi ngược...Bất đồ, lúc ấy, một ý nghĩ từ đâu ập đến làm hấn muốn nghẹn thở. Không, mình không thể nào làm. ...Rõ ràng lúc về nhà, mình nhớ có tra chìa vào quay một vòng trước khi mở cửa mà. Thây ma làm gì có thể dùng chìa khóa lại và tự nhốt bên trong! Từ giây phút phát hiện ra xác chết giữa phòng cho đến lúc đó, A đã cố tìm mọi cách để xua đuổi ý nghĩ rằng đây là một vụ án mạng trong khi mọi chi tiết đều chứng minh ngược lại. Không phải chỉ chừng ấy...Sự thể xảy ra như thế này còn có nghĩa là trước tiên kẻ nào đó đã mở khóa vào nhà hấn một cách trái phép.

Nếu vậy, ắt ai đó đã dựng kế hoạch và dàn cảnh hết sức tinh vi. Không chỉ mỗi mình xác chết mà ngay chính hấn cũng đều là quân bài cần thiết bị lôi kéo vào trong kế hoạch phạm tội. Họ nhắm mình ngay từ đầu. Nghĩ đến cái ác ý không dè dặt, làn da của hấn trở nên nhạy cảm và nổi hết gai ốc. Việc hấn không kêu cứu ai đến giúp mình ngay hay không tính toán về khả năng đó có thể là phản ứng bất nguồn từ bản năng tự vệ của hấn chăng?

Lại nữa, chìa khóa của căn buồng này khó thể nói là thứ tốt hảo hạng. Hình thù có vẻ ăn khớp với ổ khóa đây nhưng cơ năng của nó đến mức độ nào thì còn đáng nghi lưỡng lưỡng. Có một dạo đã lâu, hấn đánh mất chìa và phải nhờ người quản lý cho mượn tạm cái chìa của ông ấy, hấn đã mở được chẳng có vấn đề. Hấn cũng phải xoay đi xoay lại một hồi đấy nhưng cái chìa vạn năng của ông quản lý xem khá ăn khớp với cái ổ. Chỉ cần có chiều ngang và độ dày vừa đủ, có lẽ bất cứ chìa nào cũng mở cánh cửa này được. Thế thì căn buồng của hấn không phải là cái đích bị nhắm đặc biệt, nó chỉ được chọn do tình cờ có vị trí gần nhất ở cầu thang đi lên. Ngoài ra, hồi tưởng rằng mình đã mở khóa khi đi vào nhà có khi chỉ là một ảo giác sau khi thấy chìa khóa tra vào có hơi vướng mắc trong ổ. Cánh cửa chưa hề đóng bao giờ cũng nên... Nói thì nói chứ điều đó không làm sao giảm được sự nghiêm trọng của vấn đề. Tự đưa ra bao nhiêu lối giải thích nhưng không có lối nào làm hấn thỏa mãn hoàn toàn.

Cơn hoảng sợ trở lại xâm chiếm, hấn quay đầu thử nhìn xác chết. Cần cổ hấn lại đánh rắc một tiếng tựa que diêm bị bẻ gãy. Cái xác như toát ra một nỗi phẫn uất. Dù đang nằm đấy bất động nhưng nó cho ta cảm tưởng đang có những chuyển động không nhận ra được nhưng liên tục chẳng khác cây kim đồng hồ treo tường. Có lẽ do tư thế của nó chăng? Cái xác làm ta liên tưởng đến bức ảnh chụp bắt được động tác của một vũ công đang tung người lên múa. Thân thể được gập lại một cách giả tạo: cánh tay trái nằm kẹp dưới thân mình kể từ bờ vai trở xuống trong khi cánh tay mặt oằn ra bên ngoài, trông kỳ dị như bị lệch khớp. Vầng trán úp xuống một điểm trên sàn, đang gánh chịu sức nặng của cả đầu lẫn cổ. Dù vậy, nửa người phía dưới thì lại nằm suôn đuột như vừa mới được chỉnh lại cho ngay ngắn. Rõ ràng sau khi chết rồi, có ai khác đã cho tay vào cái xác này.

Xác chết mặc một cái quần màu xanh dương, không còn nếp. Đầy vết nhàu phía sau đầu gối. Giày nâu nhạt, gót đã vẹt, đế cao su dính mấy hạt cát to. Trên lai quần cũng có dấu cát. Một

vết đen chạy dài từ hông xuống tới bên trong cặp đùi. A. nghĩ anh chàng này chắc bị bóp cổ chết vì hẳn có lần nghe thiên hạ kể là kẻ treo cổ chết thường đái ra quần vào giây phút cuối cùng. Áo vét anh ta mặc có đường xẻ rãnh sau lưng, màu xanh lơ và tươi. Vạt áo vất lên cho thấy cả sơ mi nhưng chẳng hiểu vì sao anh ta không đeo thắt lưng.

Thế rồi, A. vội vã đảo mắt nhìn một vòng quanh căn buồng. Hình như đâu vẫn còn đây cả. Lối vào phòng nơi có đặt bồn rửa mặt...nước vẫn tiếp tục rịn ra. Vẫn cái vòi nước bắt không chặt... Lốp chiếu lát trên sàn lối vào...Căn phòng rộng sáu tấm tatami ...với cái trần bằng ván ép được mấy thanh gỗ dát theo hình chữ thập đỡ lên...bàn, ghế, kệ sách nhỏ...bức tường có trở một cánh cửa sổ rộng hơi nhô ra...tất cả tắm trong ánh sáng vàng vàng cam của mặt trời chiều đã ngã về Tây. Bên về cửa sổ là một chậu cây gì đó lá đã rụng gần hết và chiếc khăn lau mặt xài lâu ngày đã tối tã...

Tuy nhiên, A. không nhìn thấu phần bên trong chiếc giường kê sát rạt vào bức tường phía Bắc, khuất sau tấm màn bằng vải rẻ tiền màu lá úa in lỗ chỗ hình mấy con cá. Hẳn thử lắng tai xem có gì động tĩnh nhưng chỉ hoài công. Tiếng ồn ào ngoài đường phố đã che lấp tất cả. Trong tai hẳn đầy mọi loại tiếng động. Tiếng lò xo cút kít của một chiếc xe ba bánh không biết đang chạy về hướng nào, tiếng ba bốn con chó hòa nhau sủa dai dẳng, tiếng cười giòn giã của mấy người đi dạo, tiếng ai đó rửa soong chảo, âm thanh một chuyến xe điện lướt ngang qua, cả tiếng còi hụ của một chiếc tàu biển nào đó từ xa dội lên không trung rồi vọng lại.

Tấm màn cửa lay động. Để ý thì tự nãy giờ hình như nó vẫn lay động như thế. Vậy mà trong lòng, A. vẫn chẳng thấy gì đáng lo. Không chừng trong vô thức, A. thầm nghĩ rằng cái có thể đe dọa hẳn, dầu là gì đi nữa, không làm sao đến từ phía đó được. Hẳn cởi giày, cố ý tránh nhìn phía xác chết, liếc vội về hướng cái giường và tiến dần đến đó. Dĩ nhiên cái giường trống không, dấu vết chiếu chăn y nguyên tình trạng lúc hẳn đi ra khỏi nhà. Hẳn thấy mình hơi thiếu cảnh giác. Rốt cuộc, để chắc ăn, hẳn kiểm tra ngay cả dưới giường xem và chỉ nhận ra màu men trắng của cái xô dùng đi vệ sinh ban đêm lóe lên một cách yếu ớt.

Hơi tên tò, A. kéo tấm màn lại rồi nhìn về hướng xác chết một lần nữa. Từ phía này, hẳn nhìn rõ hơn bên trên thân thể con người đó. Mái tóc cắt ngắn sát, hơi cứng... cổ áo như được ai cố tình kéo lên cho thật cao...màu trắng của nó tương phản với càn cổ cấu bản đầy nếp nhăn...lỗ tai tái mét rủ xuống...ngón tay xanh gầy như được đánh một lớp phấn...còn móng thì đã thâm tím...

Tuy không nhìn rõ khuôn mặt xác chết nhưng A. hầu như chắc là mình chưa hề gặp người này. Lật đặt đi kiểm kê những vết thương trên người nạn nhân, hẳn hết xoay quanh bên này đến bên kia cái xác và dí mắt vào mọi góc cạnh giữa nó và sàn nhà. Hẳn nghĩ điều quan trọng nhất là phải xem máu có dây bẩn ra sàn hay không. Có lẽ đây là một việc làm không đúng lúc nhưng động tác này có hiệu quả cần thiết để đưa hẳn ra khỏi trạng thái tê liệt vì kinh ngạc từ nãy giờ. Nhìn suốt khắp nơi nhưng không nhận ra vết máu vết me gì cả, A. bèn ngừng tìm tòi và chỉ chăm chú vào vùng cảm của người chết. Hẳn thấy một sợi râu cạo hầy còn sót, đơn độc chĩa thẳng lên trời từ sau chiếc cằm.

Bất chợt bao nhiêu ý tưởng ồ ạt trào lên một loạt như vỡ đê...Không đâu, chưa phải là những ý tưởng bởi vì chúng hầy còn chưa được diễn tả bằng lời nói. Chúng hầy còn ở trong trạng thái xung động nhưng đã giống như một bày sinh vật vô danh chỉ cùng chung ý muốn là tẩu thoát. Tuy nhiên, trong khi đang cố tìm một hướng ra, chúng vì hành động quá đổi thiếu đầu pháp nên làm cho người ta có cảm tưởng đó là một bày gia súc đang dồn cục trước một lối ra

đã bị phong tỏa. Chẳng hiểu thực tình chúng đã bị chặn mất đường hay chẳng! Không đâu, đường ra vẫn còn ở đó đấy chứ! A. thừa biết nếu chịu khó quay lại thôi, hẳn sẽ tìm thấy lối thoát. Dĩ nhiên muốn quay lại nhìn, phải có nhiều can đảm. Hiện thời, cái đang làm cho hẳn lo sợ lại không có gì khác hơn là chính cánh cửa để thoát thân ấy. ..Thế nhưng muốn chấm dứt nỗi bất an và nỗi khiếp sợ, hẳn không thể làm cách nào khác hơn ngoài việc chọn lấy giải pháp này.

Không cần phải nói, giữa hẳn và xác chết, chẳng hề có mối liên hệ cón con nào. Sự thực rành rành, chắc như đinh đóng cột. Tuy vậy, ngoài hẳn ra, có ai biết cho là hẳn không đáng gì với cái án mạng này. Để thiên hạ tin, buộc lòng hẳn phải trưng bằng cứ. Chỉ có bằng cứ nào thật hùng hồn cho thấy hẳn không hề có mặt tại phạm trường mới thuyết phục nổi mấy người cảnh sát. Tình thế của hẳn hiện nay là như vậy. Bằng chứng hùng hồn đó sẽ là tấm giấy thông hành giúp hẳn bước ra khỏi cửa một cách an toàn khi cần thiết. Hẳn không biết phải mất bao nhiêu thời giờ cũng như không hiểu chuyện đó có khó thực hiện chẳng, nhưng điều chắc chắn là việc hẳn quả quyết mình vô tội và việc trưng được bằng cứ để chứng minh sự vô tội đó, là hai sự kiện hoàn toàn độc lập. Công lý hai đường song song sẽ không hề gặp nhau đã đành khó chối cãi nhưng chứng minh được là điều bất khả. Trong khi ấy, định lý cho rằng hai đường không song song sẽ cắt nhau tại một điểm thì chứng minh dễ cái một. Dù sao, cho đến khi mọi sự sáng tỏ hẳn hoi, thật tình khó lòng đưa ra bất cứ một kết luận nào gọi là thông suốt.

Thế mà không hiểu tại sao hẳn chưa chịu đi ra cho xong? Cánh cửa nằm ngay trước mặt kia mà. Việc gì cứ phải chần chờ? Dĩ nhiên, đã đến nước này thì khó lòng không trưng bằng cứ. Có điều nên chờ xem thái độ của người gác-dan cái đã. Chỉ cần đợi thêm một tẹo thôi. Hơn nữa, cứ hành động thông dong như người vô tội có lẽ tự nhiên hơn. Thấy mình như thế, thiên hạ có thể tỏ ra khoan dung với mình dầu khi mình thiếu đôi chút giấy tờ. Nếu may mắn hơn, họ còn đâm ra thương tình, tử tế giúp mình đi tìm bằng chứng nữa là....Nhưng trên thực tế, họ có làm y như mình nghĩ không nhỉ?

Chuyện này chẳng lẽ lại bình thường, có thể bất cứ xảy ra ở đâu, để đến nỗi người ta có thể giải quyết bằng những phương tiện bình thường hay sao? Một cái xác không biết từ đâu, chẳng thềm báo trước, đến nằm chình ình trong một căn phòng, chuyện như thế có lý nào được xử lý hành chính máy móc như cuộc khiếu kiện xảy ra hằng ngày? Không, hẳn nghĩ không thể như thế được! Đây là một chuyện cực kỳ quái đản, ngoại lệ, cảnh giác bao nhiêu vẫn chưa đủ. Thu thập đầy đủ bằng cứ để biện hộ cho sự ngay thật của mình dễ hay khó không phải là vấn đề ở đây. Điều quan trọng là hẳn phải trưng cái thẻ thông hành đó khi bước ra khỏi cửa, bản thân việc này là một cái bẫy nguy hiểm đối với hẳn.

Vừa lúc đó chợt có tiếng ai ho ngoài hành lang. Mặt A. co dúm lại. Hẳn đứng không động đậy, chong tai nghe. Gai ốc nổi khắp người, chúng chích vào da thịt và lan ra thành những vòng đồng tâm từ chân lên đầu...Rồi hẳn bỗng không nghe thấy gì nữa. Hình như hẳn từng trải qua cảnh đó trong quá khứ. Ngôi chung cư này xây cất thế nào mà tiếng động từ những căn hộ khác có thể vọng ra ngoài. Không phải bất cứ mọi tiếng động, chỉ riêng vài thứ ngày thường không thể nghe được như tiếng xé giấy hay tiếng thở dài. Vâng, tiếng động lần này có khi cũng cùng một loại như thế.

Dầu sao A. cũng lấy lại được bình tĩnh, ngẩng cằm lên, miệng mở ra và hít hơi vào thật sâu...Đột nhiên, hẳn vội ngậm miệng lại, mắt tránh cái xác chết và nhìn sang chỗ khác như e mình hít phải cái độc khí toát ra từ nó. Giờ thì chưa sao nhưng nếu cái xác có bốc mùi cũng là điều khó lòng tránh khỏi. Thế rồi trong lòng hẳn lại dậy lên một mối lo mới: lúc cái xác bắt

đầu bốc mùi mình phải tính sao đây? Dù chưa hề có kinh nghiệm ngửi thấy mùi thối rữa, nhưng hần nghĩ tưởng tượng ra được thì cũng không khó. Chắc chắn phải lợm giọng và khó chịu lắm!

Hần không thể đứng như trời trồng ở chỗ đó mãi dù có khả năng là bao nguy hiểm đang chờ đón lúc hần đi qua cửa. Và cái đang hờm sẵn đằng sau cánh cửa đó không phải chỉ vô hại như tiếng ho khúc khắc mơ hồ của ai đâu; ngay xác người trước mặt hần đây chưa chắc đã chịu nằm yên mãi cho. Ngoài ra, bọn bạn làm cùng sở hay những người hần không ngờ tới có thể bất chợt đến thăm hần nữa mới khổ chứ...Đó là chưa nói đến những chuyện xui xẻo hơn...Thêm vào đấy, mùi xú uế của cái xác chết này bắt đầu lan tỏa ra khắp căn buồng như lặng lẽ khoe rằng ta đây cũng đang có mặt. Đối với A., nếu sợ nguy hiểm mà thúc thủ ngồi lại đây thì có nghĩa là hần đã buông trôi hy vọng thoát thân. Như người bị trần cuốn mà đầu con trần lại đang ngậm lấy đuôi của nó, hần hoàn toàn rơi vào trong cái vòng luẩn quẩn, và để tìm một lối thoát, bắt buộc hần phải cắt đại thân con vật làm đôi ở một chỗ nào đó.

Nói thì dễ chứ cái đuôi con trần, không phải muốn cắt là sẽ cắt được. Nhìn qua, tưởng như cắt ở khúc nào cũng chẳng thay đổi bao nhiêu nhưng thực ra không đúng. Cắt ở khúc nào rất quan trọng. Do đó, dù đã một lần hạ quyết tâm, hần lại dậm ra dùng dằng mất thêm thời giờ để đi tìm giải pháp tốt nhất. Trong khi đó, vòng thân con vật mỗi lúc càng siết chặt.

A. rùng mình. Nhiệt độ bắt đầu hạ. Ánh mặt trời chiều vừa mới chói lòa bên cửa sổ không biết đã tắt ngấm khi nào. Từ bao lâu rồi ấy nhỉ. Độ rày chiều xuống nhanh thật. Mới phút chốc thôi mà hần ngỡ như đã lâu lắm. A. vội liếc chiếc đồng hồ đeo tay. Đã năm giờ mười. Tại sao ngay lúc ấy mình lại không xem giờ? Mẹ kiếp! Lòng hần tràn trề hối hận. Đầu óc mụ đi rồi chắc, hình như mình không còn có thể tin tưởng nơi nó.

Chốc nữa thôi, trời sẽ tối hẳn. Nếu không còn phân biệt được vật gì cả, bắt buộc hần phải bật đèn. Hình ảnh một khung cửa sổ hắt ra ánh sáng khi nhìn từ bên ngoài lướt nhanh qua đầu. Hần liền cảm thấy có một luồng khí nóng chạy suốt cần cổ. Người nào đó có thể nhận ra ánh đèn này. Khi đã có người thấy hần rồi thì còn đâu bằng chứng vắng mặt nào dùng để phản biện nữa. Chắc chắn hần sẽ bị gán cho cái tội danh dấu diếm xác chết ngay lập tức.

Nhưng ngược lại, hần không thể cứ để căn phòng tối hù. Trước tiên, hần không biết xoay xở trong bóng đêm. Giả dụ có nghĩ ra được một giải pháp hay, hần cũng không có điều kiện biến nó thành hành động. Ngoài ra, hần không thể đoán chắc mình sẽ trăm phần trăm an toàn trong bóng tối. Ở khu chung cư này, một tiếng động dù nhẹ nhất như tiếng ho ban nãy có thể lan ra thật xa một cách không ngờ. Tiếng giầy hần bước, tiếng hần vặn chìa khóa, tiếng hần hoay hoay với nắm đấm cửa hay lách cách bên những lá chắn lỗ khóa... biết đâu chẳng được kẻ nào đó in vào trí nhớ, để ý rằng hần có trở về phòng. Lại nữa, cũng có thể có người tình cờ mục kích việc hần đang làm. Những người như thế, khi thấy cửa sổ không có ánh đèn, ắt sinh nghi, rồi nếu biết cả về sự tồn tại của xác chết, sẽ kết hợp hai chuyện với nhau và cho trí tưởng tượng tha hồ làm việc.

Dù làm gì đi nữa, tình thế thật bi đát. Giờ đây, cách có thể giúp hần rút ra khỏi các xác chết này là dàn cảnh như thể hần chưa hề trở về nhà bao giờ hoặc làm cho mất tiêu cái xác này. Ngoài hai phương án ấy, hần thấy không có cách khác trừ nhắm mắt, xuôi tay và đem tự sự việc mình khám phá xác chết trong nhà đi trình cảnh sát.

Nhất quyết không trình! Bởi vì đó chính là điều mà kẻ sát nhân sắp tâm xúi hấn làm. Ai biết cái bầy nào đang được giảng ra? Viên sĩ quan cảnh sát có thể cười nhạt và hỏi trả lại hấn: "Một người không liên can gì với anh à? Chắc không đấy?" Khi người ta còn chưa nêu được bằng chứng buộc tội, hấn sẽ mặc kệ họ nói gì thì nói. Tuy nhiên mặt khác, hấn cũng chưa tìm ra phương pháp thanh minh cho mình. Nếu hấn quen biết nạn nhân, chuyện tìm bằng cứ hầy còn tương đối dễ. Chứ bây giờ, trừ phi họ tin vào lời nói của hấn, việc chứng minh xác chết là người mình không hề quen biết đã trở thành một điều vô cùng khó khăn, hầu như vô vọng...

Như thế, thân con trần càng lúc càng cuộn tròn và bao quanh.

Bóng tối lan dần trong ngõ ngách của căn buồng. Màu da xác chết cũng sậm hấn lại. A. chợt nhớ ra mình chưa nhìn khuôn mặt của nạn nhân một cách kỹ càng. Nếu muốn nhìn cho kỹ thì còn đợi đến chừng nào. Hấn hầu như tin chắc mình không hề quen biết người này nhưng gương mặt người ta khi chết có thể khác đi một cách đáng kể so với tướng mạo lúc còn sống.

Hấn vẫn do dự chưa vội mó tay vào xác chết. Hấn muốn sao chỉ cần mỗi một động tác mà cũng xong việc. Trước tiên, túm lấy móng tóc để nâng cái đầu lên và cùng lúc, kéo nó qua bên trái.... Coi bộ cũng thông đấy tuy rằng kết quả là chỉ hơi kéo được cái đầu qua một bên thôi. Cho chắc ăn, hấn bèn tự thử với cái đầu mình. Nói chung có vẻ suôn sẻ nhưng vẫn chưa hoàn toàn. Tốt hơn lấy cả hai tay mà xoay nó. Cái đầu người chết vốn nặng, mình phải vận hết sức. Hấn không muốn đụng tới nó bằng tay trần nên lấy cái khăn mặt treo bên vè cửa sổ bao quanh bàn tay phải. Sau đó sẽ vứt khăn đi. Hấn quì một gối xuống bên cạnh cái xác và chuẩn bị sẵn sàng. Vấn đề là khi cho hai tay xuống rồi, phải làm một phát thật nhanh thật gọn.

Cần cổ người chết cứng dễ sợ. Hấn có thể xoay để lật nó qua một bên nhưng không thể làm xong cái một. Lúc đầu hấn tính nhằm cách phân bố sức lực, quá đà và đánh mất thăng bằng, đến nỗi bỏ nhào ngay lên cái xác. Bây giờ xác ấy là một khối cứng nhắc, chắc là hiện tượng co quắp thấy nơi người chết.

A. phải xoay cần cổ cái xác một cách chậm rãi để nó khỏi rít lên như cưỡng lại. Mái tóc người chết ảm lạnh. Rớt cuộc khuôn mặt anh ta được lật ngửa, hướng về phía hấn. Bộ tịch cái miệng trông như người ăn phải của chua. Đôi mắt hé mở, một chút trông đen hé lộ sau rèm mi. Gò má lộ rõ, khuôn mặt hơi thười. Chung quanh lỗ mũi có nét như đang làm trò hề. Ngoại trừ nước da hơi lạ lùng, toàn thể khuôn mặt và dáng vẻ trông dễ coi, hiền lành như người đang bối rối vì bị bắt gặp ngủ dậy trễ.

A. chợt muốn rú lên nhưng không thành tiếng và nhảy qua một bên. Cả người hấn run lẩy bẩy và có cảm tưởng mình không kèm hãm nổi các khớp xương lỏng tay lỏng chân khỏi bật tung ra bất cứ lúc nào. Lúng túng, hấn rảy cái khăn mặt đang bao bàn tay mặt, nhắm khuôn mặt xác chết và thiếu điều vút mạnh lên đó. Tuy không trọn vẹn, cái khăn cũng đã phủ gần hết nó.

Nỗi sợ hãi của hấn không vì một lý do nào mới mẻ. Chắc chắn khuôn mặt đó không có chi tiết nào để giúp hấn nhận ra là ai. Hình như sự thiếu óc tưởng tượng của hấn đang bị người đó phục thù chút chơi. Lý do là hấn cũng từng nghĩ khuôn mặt kẻ chết không có một nét có cá tính nào để mà mong đợi. Hấn không cưỡng nổi để khỏi buông ra những tiếng rên rỉ từng hồi một rồi chấp choạng bước đi vòng quanh cái đầu của xác chết, băng ngang căn phòng rồi gục mình trên mặt bàn. Hai tay chống xuống để giữ thân hình, hấn đưa mấy ngón tay xoa nắn thái dương.

Hắn mãi miết xoa nắn hai bên trán như thế một hồi lâu. Rồi bất chợt, hắn nhòm người dậy và biết mình phải làm gì. Tất cả những gì cần làm là đưa cái xác ra khỏi chốn này. Không ai biết nó đang nằm đây ngoại trừ hắn và phạm nhân, người đã đến đặt nó. Nếu như có ai khác biết được, chắc họ đã không giữ im lặng lâu la như thế này mà đã thừa cơ hội làm cho mọi sự vỡ lở ra rồi. Bây giờ nếu hắn thủ tiêu được cái xác thì dĩ nhiên, phạm nhân thực sự sẽ không đại gì lên tiếng phản đối mà chính hắn cũng sẽ thoát cảnh bị nghi ngờ.

Điều duy nhất hắn cần là một giải pháp có tính quyết định như việc chặt cái thân con trăn làm đôi. Nếu dời được xác chết đi, hắn không những thoát ra khỏi cái vòng luẩn quẩn mình đang kẹt trong đó mà còn xua được nỗi sợ hãi canh cánh bên lòng khi đứng trước cánh cửa. Khi cắt một chỗ ở vòng xoắn trên thân con trăn, nó sẽ nói lòng ra. Mâu thuẫn về cánh cửa cũng thế, nó sẽ tự dung biến mất. Ít nhất, có thể hiểu như vậy! Cần gì suy nghĩ rồi ren. Tuy hắn cho rằng mình đã tính hết mọi sự nhưng trên thực tế, phải chăng hắn chưa hề tính toán được gì cả! Sự thế bây giờ đã đổi khác. Tình thế có thể cứu vãn nếu hắn biết dung hợp khả năng suy luận với phán đoán cụ thể. Chuyện dời cái xác không phải là một hành động phi lý sinh ra từ hoàn cảnh tuyệt vọng. Nó có cơ sở vững chắc và có nhiều lý do xác đáng để biện minh.

Việc thử đứng ở lập trường của một người khác để phán đoán cũng là điều hữu ích đối với hắn. Đặc biệt là khi dời cái xác, hắn sẽ có lợi hơn khi ở trong tư thế người đã đem nó đến đặt ở chỗ này. Tìm thấy một xác chết vô danh ngay giữa nhà mình, vấn đề vì quá giản dị nên việc giải quyết mới thành khó khăn. Tuy vậy, nhờ cơ hội suy nghĩ về những câu hỏi mà phạm nhân thường tự đặt cho chính y mà A. có thể tìm ra nhiều cách thức đánh giá tình hình. Nói ví dụ, phạm nhân có xác suất là người ở ngay trong khu chung cư này. Chuyện tin được bởi vì cái xác đã được đưa tới đây giữa thanh thiên bạch nhật, chẳng hạn trong khoảng 10 tiếng đồng hồ mà A. vắng nhà. Có ai vác cái xác như thế này đi xuyên qua thành phố giữa ban ngày đâu. Dẫu có cho rằng nó đã được di chuyển nội trong khuôn khổ khu chung cư thôi thì cũng gọi là thỏa đáng.

Dĩ nhiên, chưa có thể đoán chắc phạm nhân có chủ ý chọn căn buồng của hắn làm nơi đặt cái xác hay y chỉ tiện đâu vứt đấy. Dẫu sao, có lẽ hàng xóm của hắn, nhiều người biết là ban ngày dân trong chung cư không mấy ai có nhà và ổ khóa căn buồng hắn dù được khóa cũng chẳng khác gì bỏ ngõ. Nhưng nói gì thì nói, không chỉ riêng căn buồng của hắn mới ở trong tình trạng như thế. Trong số mười lăm căn buồng ở tầng trệt lẫn tầng hai, có biết bao nhiêu căn ở trong tình trạng ấy. Hơn nữa, căn hộ của hắn vì nằm ngay đầu cầu thang đi lên tầng hai khiến cho nó trở thành đối tượng lựa chọn hết sức lý tưởng nếu phạm nhân là người sống ở tầng trệt. Đây chỉ là một sự phỏng đoán có hơi quá lỗ nhưng biết đâu không chứa đựng phần nào sự thực.

Điều hắn chắc chắn là cả cái xác lẫn kẻ giết người đều không thể nào có mối quan hệ gì với hắn. Về mặt lý thuyết, có thể chấp nhận rằng người nào đó đã mưu đồ làm khốn hắn và cái xác chết chẳng qua một phương tiện để thực hiện. Thế nhưng sau khi thử điếm mặt một vòng những người thân thuộc, hắn không thấy ai có thể hành động đáng sợ như vậy. Hắn cũng không tài nào nhớ mình đã làm gì để chuốc lấy hận thù với người khác cả. Có thể kẻ giết người chủ tâm nhắm một người không quen biết. Một người tuyệt đối vô can càng tốt. Chứ không có lý do nào khác để người bị mắc vào tròng lại là hắn được.

Hắn không tìm ra điều gì có thể ngăn trở kế hoạch hắn di chuyển xác chết. Có lẽ là không. Nói có lẽ bởi vì trừ phi phạm nhân đã khéo dàn cảnh làm người ta nghĩ hắn có dính dáng với xác chết. Điều này đâu phải hắn chưa từng nghĩ tới. Nếu mình là thủ phạm, A. nghĩ, nhất định

mình đã tính đến mọi diễn tiến của kế hoạch ngay cả khả năng này từ đầu. Thủ phạm có nhiều cách thức. Ví dụ y có thể làm cho người gác đàn trong chung cư đình ninh là người tên A. có đem một ông khách về ngủ qua đêm. Hay là từ ngoài y vờ gọi điện thoại về chung cư nhờ kiểm mình. Rồi khi người gác đàn nói ông A. đó không có nhà thì hẳn sẽ nói với một giọng nạt nộ hăm he kiểu xã hội đen là mình nhất định đang nằm dài ở trong buồng và trách mình đã không tôn trọng giao kèo. Tự nhiên, người gác đàn sẽ tin chắc anh chàng này đây là đồng bọn của mình.

Đứng vào địa vị của thủ phạm, A. nghĩ mình phải xử sự như vậy, nghĩa là chỉ cần gây được ấn tượng mạnh nhưng đừng có lộ diện.

Tuy nhiên nước cờ nói trên chỉ gây bất lợi cho hẳn khi nào xác chết còn nằm trong phòng. Nếu việc đó không xảy ra, ngay từ đầu đã không có chuyện. Còn như khi người ta lục soát từng nhà một trong khu chung cư thì không có người thuê nhà nào tránh khỏi sự nghi ngờ và kẻ nào vướng cái xác chết trong buồng mình sẽ là người bị buộc tội. Cho dù người ấy có quả quyết mình vô can, việc cái xác nằm giữa nhà ông hay bà ta là chứng cứ sờ sờ khó lòng chối cãi. Lúc ấy, một lần nữa, ông hay bà đó sẽ được yêu cầu phải chứng minh được là mình không liên can gì với xác chết và mình không có mặt lúc án mạng xảy ra. Nhưng đâu là cách giản dị nhất và an toàn nhất để tống khứ xác chết? An toàn hơn cả việc đào cái hố và chôn nó xuống?

Giờ đây, vấn đề cụ thể là phải chọn căn buồng nào để chuyển cái xác này qua? A. đứng tựa lưng vào thành cửa sổ, nhìn trùng trùng cánh cửa nằm bên kia cái xác chết, làm như xuyên qua cánh cửa, hẳn có thể đánh một vòng đến từng ngõ ngách của khu chung cư. Thế nhưng hẳn thấy bên ngoài sao mà ồn ào hơn dự tưởng. Bây giờ là sáu giờ kém năm chiều. Hầu hết dân cư trong khu chung cư là người đi làm, dù một mình hay cả hai vợ chồng, nên họ ít khi đi ra đi vào. Tuy vậy, đây là khoảng thời gian trong ngày bất tiện cho hẳn nhất. Dĩ nhiên, tiếng động và sự chộn rộn luôn luôn là tấm phen che đây nên ngược lại, hẳn có thể đem những điều kiện tự nhiên ấy phục vụ cho mục đích của mình. Việc di chuyển xác chết sẽ êm thấm nếu hẳn biết phối hợp tiếng động bắt buộc phải gây ra với những nhịp chân vừa mới bước qua. Ít nhất, hẳn không cần phải lo lắng mỗi khi mở hoặc đóng cửa.

A. đã có sẵn một chương trình để di chuyển xác chết. Hẳn sẽ dùng cái mẹo học được trong một cuốn phim và hẳn rất thần phục. Nghĩa là hẳn sẽ làm như đang đỡ một người say. Thường ngày, A. ít khi vừa đi vừa nắm tay ai cho nên việc tựa kê bên vai một thân thể là chuyện cực chẳng đã, nhưng thôi, đây không còn là lúc kén cá chọn canh. Hơn nữa, gói cái thân trong một tấm chăn bông dẫu dẫu điểm điểm chỉ tỏ khêu gợi sự tò mò của thiên hạ. Hẳn phải biết lợi dụng cái tri thức thông thường của người đời là hễ xác chết thì phải dấu biến, mà làm ngược lại. Có thể đây là nguyên tắc được thủ phạm áp dụng khi đem xác chết bỏ vào căn phòng một người hoàn toàn vô can. Vật nào dẫu đều có ngày bị khám phá ra. Nếu bề gì cũng bị lộ thì chi bằng từ đầu, kiếm cách kiểm soát để cho sự khám phá đó đi theo chiều hướng thuận lợi cho mình.

Vào giờ này, đem xác chết xuống tầng dưới là một việc mạo hiểm. Cho dù có khéo nguy trang đến đâu, khi thực hành, chưa chắc tránh nổi sự dòm ngó. Hơn nữa, thường thường khi di chuyển, người ta thường đi từ phía cổng ngoài để tiến về bên trong chung cư. Nghĩa là, giờ đây phải là lúc hẳn vừa mới về đến nhà. Nếu bây giờ hành động ngược lại thì sẽ không giống ai, thiếu tự nhiên, gây suy nghĩ cho những kẻ nhận ra điều đó và đánh thức sự tò mò không

lành mạnh nơi họ. Sau khi đánh giá tình hình cụ thể, hắn thấy mục tiêu kế hoạch của mình chỉ còn là một trong những căn buồng nằm ở tầng hai chứ chả đâu khác.

Chỗ lý tưởng nhất để dấu cái xác có lẽ là một trong ba căn hộ nằm xa hơn cái buồng của hắn so sánh với vị trí cầu thang đi lên. May thay, ba căn đó ban ngày không mấy khi có ai ở nhà. Dĩ nhiên hắn nào biết hôm nay giờ này những người sống trong đó đang làm gì ở đâu. Vì nhớ là chưa nghe có tiếng giày, hắn đồ chừng họ vẫn chưa về. Căn hộ sát bên cạnh hắn nhất là của một anh chàng độc thân to lớn, rậm râu, có khuôn mặt tròn quay và cái tật hay chặc lưỡi, tiếng chặc to đến nỗi đứng bên này tường hẳn còn nghe. Anh ta làm nghề chào hàng cho một tiệm chuyên về máy hàn ống, và khi uống rượu say mềm trở về nhà buổi tối thì hề càng say anh chặc lưỡi càng nhiều. Trừ hai ba bận tình cờ gặp nhau ở nhà tắm công cộng, A. không bao giờ trao đổi với anh ta lấy một câu.

Sau căn đó là buồng một anh chàng cồng lưng với đường râu quai nón dưỡng thật dài hai bên má. Anh ta sinh sống làm sao, A. cũng chẳng biết nhưng cứ mỗi khi A. đi ngang phòng, lúc nào hắn cũng thấy anh ta đang ngêu ngao hát mấy khúc như âm nhạc cải cách. Anh này đi về không có giờ giấc gì cả; có khi anh ta vội vội vàng vàng hết ra lại vào, có khi im hơi lặng tiếng cả mấy ngày liền. Đôi lúc anh gây ồn ào bằng cách vặn ra-di-ô to hết nấc như thể đang nổi cơn khùng, nhưng khi có ai chịu không nổi, đến trước cửa để căn năn thì thấy trong buồng trống trơn.

Căn hộ thứ ba nằm ở cuối hành lang là của một cặp vợ chồng. Khổ một nỗi là A. hầu như không biết gì về họ cả cho dù hắn cũng chẳng cần gì thông tin để có thể thực thi kế hoạch. Chỉ cần biết họ là người không quen biết, hắn đã thỏa mãn. Thật vậy, càng không quen biết, càng dễ hành động...

Thế nhưng khi nghĩ rằng cặp vợ chồng có thể hốt hoảng khi khám phá ra cái xác chết được vác vào để trong nhà, A. hơi tội nghiệp họ. Đã là vợ chồng với nhau, mỗi người đều có trách nhiệm trước những lo âu của người khác, do đó sự đau khổ và bối rối của họ có thể nhân gấp đôi. Không đủ nghị lực ngồi đó bình tĩnh chờ đợi cuộc điều tra của nhân viên cảnh sát sẽ xảy ra, họ có thể chạy ra khỏi cửa và như thế, rơi đúng ngay vào cái bẫy thủ phạm đã giăng ra... A. tự nhủ: "Điều đó không phải lỗi tôi gây ra. Tôi là kẻ trong cùng hoàn cảnh như mấy người nhưng đã khôn khéo nghĩ được cách thoát thân đó thôi. Mỗi người phải tự lực nghiên cứu để tìm ra một giải pháp cho mình chứ! Còn có biết bao nhiêu là buồng của những người không quen biết kia kia!". Nghĩ tới chỗ này, hắn thấy người đem cái xác bỏ vào nhà hắn có thể là nạn nhân của một hoàn cảnh tương tự khi có ai khác đã chớ cái xác đặt ngay nhà họ! Biết đâu cái xác này chẳng được chuyển hết căn hộ này sang căn hộ khác như chạy lòng vòng theo một chu trình quái đản! Ý nghĩ kỳ cục này làm cho hắn nghiền chặt hàm răng lại. "Thôi nghĩ sâu xa chi cho mệt xác! Mình chỉ làm như người ta từng làm cho mình trước đây thôi". Tìm ra được điều này, nỗi buồn phát xuất từ mặc cảm phạm tội của hắn chợt như tan biến.

Hắn sẽ hành động từng bước một như thế này. Trước tiên, dĩ nhiên là hắn phải biết trước chắc chắn những căn hộ mục tiêu của hắn hiện không có ai, sau đó mới mở khóa để sẵn. Theo kinh nghiệm đã có với ổ khóa nhà mình, hắn tự tin sẽ mở chúng trót lọt dù, bằng cách này hay cách khác. Ít nhất hắn phải mở được một trong ba căn. Hắn sẽ lần lượt thử cả ba xem sao. Tùy theo kết quả dễ hay khó mở, hắn sẽ quyết định dùng căn nào. Thế rồi hắn sẽ trở lại phòng mình và từ cửa sổ, kiểm soát động tĩnh ngoài đường phố. Hắn thử tính toán mình cần bao nhiêu thời giờ tắt cả? Kể từ khi có bóng người lọt vào tầm mắt của hắn cho đến khi người ấy đi vào bên trong khu chung cư và đến chân cầu thang, phải mất bao nhiêu lâu? Hắn thử dùng mắt đo sơ

đoạn đường: cần ba mươi lăm giây đồng hồ. Nói khác đi, nếu lúc bắt đầu kế hoạch mà hắn không thấy có ai, hắn phải thu vén mọi việc trong vòng ba mươi lăm giây còn an toàn này. Hắn sẽ xóc vai xác chết và bước ngay ra ngoài hành lang, để cánh cửa buồng mình bỏ ngỏ. Cách đó không những giúp hắn tiết kiệm được vài giây mà còn dùng nó như tấm bình phong để che đậy việc làm. Đó là lợi điểm khi chọn một trong một trong những căn hộ ở cuối hành lang. Hắn nhắm lại trong đầu những giai đoạn kế tiếp: đẩy cái xác vào trong căn hộ mục tiêu, khóa cửa lại như cũ rồi bước lui về phòng. Hắn thử nhớ ra từng động tác một rồi thực tập lại trong buồng mình. Tính ra phải mất đúng hai mươi tư giây. Còn thừa những trên mười giây. Nhờ trường hợp xác chết có đánh rơi giày hay có một sự cố tương tự, hắn hãy còn đủ thời giờ để lượn lên.

Dần dần hắn không còn cảm thấy ấn tượng kinh hoàng trước xác chết nữa tuy vẫn không thể nào xem nó như một người bạn đường lý thú. Thật vậy, cái anh chàng ngu ngốc này không thể nào thương được. Anh ta gây bao phiền toái, đang ở chỗ này lại di chuyển ra chỗ khác, làm khốn khổ cả những người mà anh ta chưa hề quen biết. Nhưng thôi, ta chỉ còn phải kiên nhẫn thêm chút nữa, hắn nghĩ. Giờ đây, xác chết bắt đầu trở thành cái bóng xám đen và tưởng chừng đã mất hết trọng lượng.

A. lấy cái chìa khóa phòng mình ra khỏi túi. Hắn tung lên trời rồi chụp lấy, tung hứng mấy lần, xoa xoa vuốt vuốt nó trong lòng bàn tay. Còn mười phút nữa... Hắn nghĩ chỉ còn độ mười phút nữa thôi. Lúc đó trời sẽ tối, muốn đọc báo cũng không thấy mặt chữ nên dù có lười đến đâu thì người ta cũng phải đứng dậy bật đèn. Như thế, khi không thấy có ánh đèn lọt qua ngạch cửa, biết chắc mọi người đều vắng nhà, hắn sẽ bắt tay vào việc...

Hắn đưa một điều thuốc lên môi và đi kiểm que diêm.

Thế nhưng khi nghĩ tới câu chuyện này, hắn thấy buồn cười không chịu được. Tổng khứ một cái xác chết ra khỏi nhà đâu có gì thay đổi việc giữa hắn và cái xác có mối liên hệ nào hay không. Ủ, cái mà luật pháp có thể trách cứ không phải là mối quan hệ giữa hắn và xác chết mà là sự vụng về của hắn khi để lâm vào một tình huống buộc phải chứng minh rằng mình không liên can gì đến nó. Nói cho cùng, luật lệ là văn bản và cưỡng bách nhưng nếu biết giải thích với thiện chí thì trong đó cũng còn có tình người. Tóm lại, con người thường vẫn hưởng tự do miễn đừng hành động quá vụng về.

Dĩ nhiên, con người nếu hành động vụng về đều có thể gặp nguy hiểm mà không ý thức. Nhưng đó có nhất thiết là điều đáng trách móc không? Kế hoạch di chuyển xác chết này có thể chỉ một trò diễn dở nếu người mà hắn sắp đem xác chết thả vào nhà lại là chính cái người đã đem xác chết đến đặt giữa nhà hắn trước tiên. Đây không phải là chỗ mà pháp luật tỏ ra công bình vô tư đó sao! Khổ nỗi, cái ý nghĩ độc đáo này chẳng gỡ rối cho hắn được tí nào. Ôi chao, có gì đây? Cái gì làm lòng ngực mình đau nhói lạ lùng?

Hắn đưa tay lần mò trên mặt bàn, cố gắng lục lợi giữa đồng tạp chí bừa bãi, nhắc cả cái khay nhôm chất đầy bát đĩa đựng đồ ăn thừa, nhưng một que diêm cũng không thấy. Mẹ kiếp! Hắn nhớ rành rành mình có để diêm ở đây mà. Hay là cái xác đã cuôm nó nhét vào trong túi rồi?

Bất giác trong đầu hắn lóe ra một tia sáng. Cái giả thuyết buồn cười là xác chết đã cuôm mấy cây diêm của hắn dấu đi kết hợp với nhận xét xác chết như đã được thủ phạm di chuyển lòng vòng, đã trở thành một tiếng còi báo động vô cùng mạnh mẽ và kinh hãi. Phải rồi, bằng chứng cụ thể làm gì mà không có. Tại sao mếu vặt như thế mà bây giờ mình mới nghĩ ra? Thủ phạm

chỉ cần khéo léo sắp xếp một chút thì việc chận cho xác chết hết chạy vòng tròn đầu có khó. Ví dụ lấy cái hộp diêm trên bàn nhà hấn và dúi vào túi xác chết. Cái hộp diêm đặc biệt đó lấy ở "Ba Con Mèo", tên một tiệm cà phê hấn thích lui tới. Hình in trên hộp hơi dễ đập vào mắt. Ba con mèo có vằn đen và xanh lá cây trên một nền vàng kim, xếp cạnh nhau như một xâu cá khô. Hình như trên hộp, hấn có ngoáy một hai chữ để ghi nhớ điều gì đó. Cho dù không hề ghi chép gì chẳng nữa, hấn khó thể chối được là hộp diêm đó không liên can gì tới mình. Sao mà mình lại bất cần đến thế! Nói tóm lại, cái khó khăn để hấn chứng tỏ sự trong trắng của mình không chỉ nằm ở phạm vi lý thuyết. Và hộp diêm chỉ là một trong những bằng chứng cụ thể. Nó còn có thể là tấm danh thiếp, tấm ảnh hay sợi tóc của hấn vương chung quanh ngón tay xác chết chẳng hạn. Tất cả mọi đồ vật tản mát trong căn phòng này đều có thể đóng vai trò tang chứng đó.

Điều thuốc lá rơi khỏi môi hấn. Hấn để mặc cho rơi. Chưa bao giờ hấn để ý là một điều thuốc cũng có sức nặng như lúc này. Như dò hỏi, hấn quay lưng dòm ra ngoài cửa sổ nhưng không còn tìm đâu ra vầng ánh sáng mà hấn chờ đợi. Chung quanh góc cạnh mỗi vật chỉ còn một quầng trong trong mờ mờ bao bọc. Để gỡ được từ xác chết bất kỳ vật gì có thể dùng làm bằng chứng lập được mối liên hệ giữa đôi bên, hấn bắt buộc bật đèn lên, và như thế, lại tạo ra thêm một chứng cứ rõ ràng là hấn có mặt trong nhà vào giờ đó....

Nếu làm được thì hấn đã muốn thanh toán cái xác chết trước khi bật đèn lên. Dĩ nhiên hấn chưa hề từ bỏ ý định di chuyển cái xác. Hấn định bụng tiếp tục tiến hành nó ngay sau khi kiểm điểm là trên cái xác hoàn toàn không còn cái gì có thể dùng làm bằng chứng buộc tội hấn nữa. Ngay khi loại trừ tất cả những khả năng buộc tội đang dính trên xác chết, hấn còn phải giải quyết vấn đề là làm sao chứng tỏ hấn chẳng có liên hệ gì với cái xác. Một khi di chuyển được nó đến một chỗ nào rồi, hấn sẽ bình tâm bật đèn lên. Thật ra, để đèn sáng còn tốt hơn vì nó chứng tỏ được là hấn vô tội. Thế nhưng nếu việc lục soát cái chết là điều kiện tiên quyết để kế hoạch dời xác của hấn thành công một cách trọn vẹn và ánh sáng cần cho mục đích đó, hấn thấy mình không có cách nào khác hơn là tin tưởng vào khả năng thành công của mình và xúc tiến bằng cách bật đèn ngay bây giờ. Thấy kệ những gì có thể xảy ra nếu mình vẫn không rời khỏi cái xác, hấn bật đèn lên.

Ánh sáng chói chang như thể gây chấn động đối với hấn làm hấn bắt đầu đổ mồ hôi. Thần kinh hấn đã hết chịu nổi? Không gian chung quanh như thu hẹp lại và tất cả mọi đồ vật bức bách hấn đến ngột ngạt, đòi lập lại mối liên hệ cũ với hấn. Hơn hết, cái xác tươi mới nằm ra đó cũng như muốn lên tiếng là có tôi đây. Những bức tường và đồ vật quen thuộc trong phòng thì không nói gì chứ đến cái xác kia cũng đòi hỏi như vậy thì hấn không thể chấp nhận được. Nhưng đã lỡ bật đèn rồi. Cái xác giống một tảng đá bất di bất dịch nằm giữa con suối như để làm nổi bật dòng nước. Thế rồi dòng thời gian bắt đầu cuộn cuộn chảy chung quanh cái xác, từ từ nhưng chắc chắn, đã lôi kéo A. đến gần nó hơn.

Hai cái túi áo khoác, bên mặt lẫn bên trái, đều nằm khuất phía dưới xác chết. Mấy túi quần cũng vậy, khó mà khám xét khi tử thi trong tư thế này. Không cách nào khác hơn là lật nó lên để người chết nằm ngửa mặt ra. Rồi hấn ước lượng phải dùng đến bao nhiêu sức cho việc nâng lên đặt xuống, có bao nhiêu lực cản, tính toán vị trí, phương hướng và kết quả có thể đạt được. Hấn muốn tiếp xúc với xác chết càng ít chừng nào càng tốt chừng nấy. Sao không thử đặt cái cán chổi ở dưới làm đòn để bẩy cái xác nhỉ? ...Hay là bước qua phía bên kia các xác rồi nắm lấy vè áo mà kéo.... Cứ xem độ cứng của cái cán cổ người chết khi này, bây giờ cánh tay mặt đang duỗi ra chắc không thua gì đá. Hấn có thể lật xác chết lên dễ dàng bằng cách kéo mỗi cái cổ tay thôi. Nhưng nhìn cái cổ tay đó, đủ biết nó đã chết từ lâu rồi. Sự chết ngưng tụ

tại đây còn rõ rệt hơn là trên khuôn mặt. A. lo ngại rằng nếu vô ý sờ phải chỗ này, hẳn sẽ bị nhiễm cái chết tức khắc. Hắn mới lấy mấy trang giấy một tạp chí đang mở dở chùng kẹp hai bên cổ tay người chết, nắm lấy nó và kéo. Thế nhưng ngược với mọi dự đoán của A., cả cổ tay lẫn khuỷu tay đều lung lay. Thì ra cánh tay này đã bị bẻ quặt một cách khác thường ngay lúc đầu nên bây giờ nó vẫn cong vòng theo một góc cạnh lạ lùng.... Xương cánh tay chắc đã gãy từ lâu. Cái xương gãy nơi người chết thường dễ làm ghê tởm hơn cùng một chấn thương nơi người còn sống. Chẳng lẽ khi gãy rồi thì gân xương không còn cứng lại được sao? Hoặc là có chuyện gì khác xảy ra cho nó?

Dù sao, hắn phải thu xếp cái việc lo lắng đến muộn ỏi này càng sớm càng tốt. Hắn nhặt chiếc giày lấm lóc trên thềm xi măng ở cạnh lối vào và mắc nó vào bàn chân mặt của mình. Có thể hơi thô bạo nhưng hắn dự định sẽ lật ngược cái xác lên bằng cách đá hất vào thân mình người chết. Hắn không ngừng vận sức ấy cái xác bằng bàn chân; trước tiên là phần trên thân người, sau đến hông và đôi chân lần lượt đổ qua một bên cái bịch và mặt ngửa lên trên. Tất cả đều đúng theo dự định duy chỉ có cái áo khoác màu xanh của xác chết đã bị vấy một vệt trắng do chiếc dây của hắn in lên. Một luồng khí lạnh lan khắp châu thân và cảm thấy việc mình vừa làm giống như một điềm gở mà giờ đây có hối cũng không kịp. Hắn vội vã đi tìm cái bàn chải quần áo để chà xát cho sạch vệt bẩn. May mắn là nó sạch đi ngay và nếu người nào không để ý, sẽ khó lòng nhận ra được.

Thế nhưng cái vết giày chẳng phải là mối lo lớn cho lắm nếu so sánh với chuyện xảy ra sau đó. Trong khốe mắt hắn chợt bắt gặp một vệt màu nâu nhạt, mà ban đầu hắn ngỡ là miếng giấy gói đồ, đang dính vào dưới cổ áo của người chết. Kéo cái cổ áo sơ-mi của nạn nhân ra để nhìn cho rõ, hắn nhận ra chiếc áo ấy đã bị rách và cái mà hắn vừa nhìn thấy là mảnh vải đã bị rách ra. Cái chấm nâu là một vệt máu khô đã phai màu.

Hành động như phản xạ, hắn nhìn xuống chân mình, nơi cái cây vừa nằm sấp ngực mới đây thôi. Quả như hắn đã tiên liệu, có một vệt máu màu sét rỉ to cỡ một đồng bạc nhôm một yên. Hình thù của nó không được cân đối, giống như một mụn ghẻ với một cái vè óng ánh bao quanh và một nốt đỏ hơi trong chính giữa. Có lẽ một vài giọt máu đã thấm qua lớp vải chỗ áo bị rách và đọng khô lại trên mặt sàn.

Phản ứng của hắn trước cú sốc không dữ dội như hắn tưởng tượng. Nó chỉ là một nỗi kinh ngạc làm tê liệt tứ chi. Sau một lúc, hắn cúi xuống nhặt cái khăn lau mặt mới rơi xuống sàn khi hắn lật ngửa cái xác và bắt đầu lau chùi vết máu một cách máy móc. Hắn nhổ nước bọt lên vết bẩn và chùi thêm một hồi nữa. Chẳng mấy lúc mặt sàn lát chiếu đã sạch nhưng mấy chỗ máu thấm len vào từng thớ chiếu nhỏ vẫn không đi hết được. Hắn bèn bước về phía bồn rửa mặt để nhúng ướt cái khăn. Trên lối đi, hắn lơ đãng nhìn khuôn mặt xác chết đang nằm ra đó. Nó có lấm tẩm mấy đốm thâm thâm ở phía trái tức là cái phía bây giờ ngửa lên nhưng hồi nãy hầy còn úp sấp. Nhưng coi nào, lần đầu khi hắn có dịp nhìn nó thì những đốm này chỉ tập trung ở vùng chung quanh mũi và phía dưới cằm. Có lẽ đây là dấu hiệu của hiện tượng người ta gọi là "vết bầm dập của xác chết". Có phải những cái đốm này cũng thay đổi vị trí theo trọng lực của quả đất mỗi khi người ta đổi chỗ xác chết? Thành ra, gọi là cái xác chứ nó không còn gì khác hơn là miếng bọt biển ướt đẫm một chất nước có màu.

Chiếc khăn lau ẩm ướt không giúp hắn bao nhiêu để tẩy cho được vết bẩn đã bám vào thớ chiếu xanh nhạt. Phải chi có được một thứ dung dịch nào dễ bóc hơi hơn, ét xăng hộp quẹt máy, cồn hay thuốc tẩy mực. Trong khi chờ đợi, thử tẩy bằng xà phòng xem sao! Đó là phương pháp hắn áp dụng khi nhớ bị đứt da chảy máu lúc cạo râu và thấy khá có hiệu quả.

Trước hết, hấn bôi ít xà phòng cao râu chung quanh vết máu đọng, rồi đập đập lên đó với một miếng vải thật ướt cho đến khi bọt dấy. Vắt khăn, lau hai ba lần như vậy thì quả là vết máu đã biến mất, nếu không nhìn kỹ, khó lòng nhận ra. Khốn nỗi, tám chiếu chỗ đó vì được chà xát kỹ lưỡng nên cũng sạch bong.

Kiểu đó, hấn không thể đánh lừa ai được. Ngay cả một người vô tâm nhất cũng nhìn thấy chỗ trắng đó trên mặt chiếu. Nếu một mai hấn có bị tình nghi thì đây là chứng cứ sẽ làm tiêu ma đời hấn. Nghe nói có một loại thí nghiệm hóa học mà khi dùng nó, người ta có thể khám phá ra cả những vết máu lờ mờ nhất. Người kiểm tra chỉ cần nhỏ những giọt hóa chất ấy lên, vết máu sẽ phản ứng và phát ra một màu xanh huỳnh quang.

Tóm lại, xác chết làm như muốn lợi dụng cái vết máu khô bé xíu này để cài then cổ thủ trong căn phòng. Dự tính di chuyển cái xác bây giờ đã mất hết ý nghĩa. Trước sau gì vết máu cũng sẽ bị khám phá dù xác chết đã được khuâng đi đâu chẳng nữa. Một khi cái xác bị phát hiện, người ta sẽ đến từng nhà điều tra và nhân viên hình sự sẽ xem xét từng căn hộ một, bất luận dân cư trong đó là đối tượng tình nghi hay không. Dầu tẩy xóa mới đây trên tám chiếu mặt sàn này chắc chắn làm họ mừng hết lớn. A. sẽ hết sức khốn đốn, không thể che đậy nó bằng bất cứ món đồ nào trong nhà vì cái vết máu khả nghi ấy nằm giữa lối ra vào!

Hấn nghĩ bụng không biết cái vết máu này đang chuẩn bị chuyện chi để tiết lộ cho nhân viên công lực khi họ khám phá ra nó đây? Chắc chắn là cuộc điều tra sẽ theo đúng bài bản. Trước hết, những nhà điều tra sẽ so sánh vết máu đó với các loại máu khác và đưa ra mọi thứ giả thuyết. Sau đó họ sẽ chú ý đến vấn đề giờ giấc. Lúc ấy, vai trò của vết máu mà A. muốn tẩy xóa sẽ là yếu tố quyết định bởi vì nó chứng minh được rằng lúc xác chết nằm trong buồng hấn, vết thương hãy còn mới toanh, nói cách khác, chỉ trước hay sau thời điểm nạn nhân chết một lúc. Khám phá đó đủ gây khó khăn để cuối cùng bắt chẹt hấn. Vết máu nhất định sẽ bám sát, không để hấn thoát.

Như người không rửa được thật sạch cái ghét dính vào tay, cứ phải cố rửa đi rửa lại cho kỳ sạch, hình ảnh vết máu làm hấn quá dao động nên A. chẳng còn nghĩ ngợi, tay cứ thế lục soát đồ vật trong túi nạn nhân xem anh ta mang theo những gì. Dầu bây giờ tình thế hầu như đã đến chỗ tuyệt vọng, hấn vẫn không thể chấp nhận việc thủ phạm tạo ra một bằng chứng đối trá nhưng đủ nguy hiểm để buộc tội mình. Hơn nữa, ngay một kẻ sắp tự tử, có chết cũng phải thu vén mọi thứ chung quanh cái đã chứ!

Tuy nhiên túi nào túi nấy trống rỗng. Không có tám danh thiếp của A. , không có hộp diêm quán "Ba Con Mèo". Không may mắn một vật gì có thể gợi ý là có mối liên hệ giữa A. và xác chết. Không một cái bạc, một chiếc khăn tay, một que diêm rời, không cả một mẩu giấy vụn với vài chữ ghi số điện thoại, nghĩa là những vật mà ta thường thấy trong túi quần mọi người. Cái xác trông sạch sẽ như mới vừa đem từ tiệm giặt ủi về hay vừa được ai dùng máy hút bụi đi xong một đường. Tất cả đều được chuẩn bị kỹ càng, ngay cả nhãn hiệu của cái áo khoác cũng đã được cắt gỡ đi. Không còn một bằng chứng gì giúp hấn biết tông tích người chết, ngoại trừ mấy hạt cát lớn còn dính vào dưới đế giày và trong lai quần. Bộ quần áo hấn mặc cũng chỉ là loại may sẵn bán hàng loạt.

Tình hình không khá ra nhưng cũng chẳng xấu đi. Rốt cục, A. có tiến lên cũng lại như quay về chỗ cũ và trong một ý nghĩa nào đó, hấn đã dự tưởng mọi sự rồi sẽ xảy ra như thế. Thủ phạm lấu cá thật, không để lại bằng chứng như kiểu này còn hay hơn là vụng về đưa ra những

bằng chứng giả mạo. Chỉ cần không có vết máu khốn kiếp này, mọi sự đã trôi chảy êm xuôi cho mình rồi!...Thật tình, thủ phạm đâu cần phải tạo làm chi chứng cứ nào khác...

Có tiếng chân nhẹ nhàng như dè dặt. Ai đó đang bước lên thang gác. Tiếng giày cao gót, không vững chãi cho lắm. Nàng ta hay sao?...Không, hôm nay mới thứ tư mà!...Ai vậy nhỉ? Tại sao cô ấy lại đến nhằm ngày thứ tư?...Hắn lật đật kéo cái xác đẩy vào dưới gầm giường thật nhanh, nhanh đến độ chính hắn cũng không ngờ...Cái bê vệ sinh bị xác chết đẩy va đổ vào tường kêu thành tiếng. Tiếng bước ngắn và chập choạng đi ngang qua trước buồng hắn rồi có tiếng tra chìa khóa nhẹ nhàng vào cánh cửa căn hộ cuối hành lang.

Hắn thở hào hển, thè lưỡi liếm môi nhưng dù làm mấy lần, môi vẫn còn khô. Không những môi hắn khô mà còn phồng và nẻ. Bây giờ, người đàn bà hàng xóm đã về, hắn có hơi bận tâm cho khả năng thành công của kế hoạch mình một chút. Nhưng điều đó không khiến hắn phải hấp tấp bởi vì trong đầu hắn vẫn còn lắm chước. Nếu thấy sự có mặt kia gây cản trở, hắn sẽ dụ bà ta ra khỏi phòng bằng cách gọi, ví dụ, từ một điện thoại công cộng góc đường. Dù sao, hắn đã lỡ lên đèn trong nhà và giờ này hết ngại gì có ai khác bắt gặp. Khi người gác-dan reo chuông gọi bà ta xuống nghe, hắn sẽ bỏ lưng ống nói và đi về buồng mình. Rồi trong khi bà ta đang ở trong phòng gác dan đợi người muốn nói chuyện với mình bên kia đầu giây - thật ra không hề có ai - hắn sẽ thanh toán cái xác thật nhanh. Chẳng lẽ thời gian bà ta thôi đợi và cúp điện thoại ra về lại ngắn hơn 24 giây đồng hồ! A. hài lòng khi thấy mình sáng trí biết nghĩ ra giải pháp nhanh như vậy.

Hơn thế nữa, đợi đến khi hai trong ba căn hộ kế bên đã có người về và chỉ một gian còn lại là trống thoi thì kế hoạch hành động của hắn sẽ gặp rắc rối. Tuy không phải hoàn toàn hết hy vọng nhưng độ nguy hiểm cao hơn rất nhiều. Nếu muốn thanh toán xác chết thì có lẽ phải thi hành lúc này thôi. Thế nhưng, nếu làm một việc không có hiệu quả thì chỉ tốn công vô ích. Có lẽ việc dàn cảnh công phu thế này thế nọ, ngược lại, chỉ tổ làm cho lập trường của mình càng khó bào chữa. Cái vết máu khốn nạn này, không cách nào tránh được nó đi sao, hờ trời!

Sau khi dờn xác chết, hắn mới khó chịu khi thấy cái chỗ nó nằm bây giờ sao mà rộng thênh thang. Và trên cái khoảng không gian rộng rãi này, màu trắng trên tấm chiếu còn lại sau khi chùi vết máu, lộ rõ như đập vào mắt. Bất chợt A. bị cám dỗ bởi ý tưởng phải làm sao nói rộng chu vi có màu trắng này. Lúc đầu khi ý tưởng chưa thành hình, nó chẳng qua là một xung động sinh lý. Thế nhưng, khi hắn bắt đầu ý thức ra điều đó và thấy được ý nghĩa to tát của việc làm, lập tức nó lớn phồng như thổi. Đúng, đúng đây, muốn làm mất khoanh trắng này đi, hắn bắt buộc xát xà phòng lên phần sàn có lát chiếu và rửa sạch tất cả.

Từ chỗ đó, hắn tiến thêm một bước nữa. Sao ta không làm biến mất hết chiếu trên sàn, hử? Dĩ nhiên hắn không thể đem bỏ đằng trước nhà như mớ đồ phế thải. Người ta sẽ có cơ tóm hắn ngay. Chi bằng cắt thành từng mảnh nhỏ rồi đem đốt dần trong cái gạt tàn thuốc. Hắn đã mua một cái gạt tàn đặc biệt, khá lớn để khỏi đem đi đổ tàn thuốc thường xuyên, không ngờ lại tiện lợi quá sức. Sau đó, hắn có thể đem tro đi đổ trong nhà xí và giặt nước là xong.

Mọi chuyện như thế là giải quyết rồi. Sau đó hắn còn dư thời giờ để nghĩ đến xác chết. Không đêm nay, còn ngày mai.

Những thanh chiếu dất ở lõi ra vào cháy dễ dàng, toát nhiệt. Hắn thích thú tách chúng ra từng sợi một, liệng hết sợi này đến sợi khác vào ngọn lửa. Mỗi sợi cháy tàn là mỗi bước hắn tiến gần đến tự do. Nhưng eo ôi, khói ghê quá. Hắn ho lộ khụ và chùi nước mắt lia lịa. Nếu chỉ có

khói thổi, hắn còn chịu được, thế nhưng mùi cháy khét mới là vấn đề. Người gác-dan cực kỳ nhạy cảm với tất cả các loại mùi, ông ta mà nhận ra nó thì biết sao đây? A. nhìn lên và thấy căn phòng đã mù mịt khói. Bóng điện như bị sương mù bao phủ, chỉ thấy lơ mờ. A. vẫn chưa đốt xong mớ sợi lát đầu tiên. Thế thì không còn hy vọng gì nữa. Hắn trút mớ nước chuẩn bị sẵn trong ấm lên trên ngọn lửa. Một cột khói trắng bay lên không trung và, đánh các, cái gạt tàn nứt làm đôi.

Dù gặp khó khăn đến đâu chẳng nữa, phải tẩy rửa hết mọi thứ. Hắn đổ đầy nước vào bồn rửa mặt, xắn quần xắn áo lên và bắt đầu lau chùi sàn sạt. Để chứng minh mình vô tội, phải chịu đựng cực nhọc như thế.

Làm được một đôi, A. bất chợt nhận ra mình không khéo đã ngu dại đi thụt lùi mất. Có khi chính cái vết máu mà hắn đang hì hục tẩy cho sạch lại có thể cứu đời hắn, nó là chứng cứ duy nhất có thể giúp hắn thoát khỏi mọi nghi ngờ. Nói cách khác, nếu xác chết được xem xét thật trọng, việc suy luận một cách chính xác giờ giấc nạn nhân bị giết có thể thực hiện dựa trên trình độ co cứng của xác chết và vết bầm dập trên thân thể, vân vân và vân vân. Khi đã rõ về điều đó, nhà điều tra có thể hình dung ra xác chết đã được khuôn bỏ vào phòng hắn ở thời điểm nào. Vết máu có thể được đánh giá như bằng chứng cụ thể không chối cãi được. Chỉ cần hắn có bằng cứ mình đã vắng mặt ở thời điểm có vấn đề ấy - và quả như vậy, hắn không hề rời bàn giấy suốt ngày hôm nay cho đến giờ tan sở - thì sự chứng minh hắn vô tội sẽ không gặp khó khăn nào.

Thế nhưng khi hắn nghĩ tới điều đó thì nguyên cái sàn đã được lau chùi sáng choang. Thuộc tẩy độ này sao mà có tác dụng mạnh thế. Hắn đứng há hốc nhìn chung quanh cái sàn bóng loáng như mới tinh. Biết làm sao giải thích lý do có cái màu trắng quái gở này cho người khác đây? Trắng đến như vậy chỉ lỗi cuốn sự chú ý của bọn hiệu kỳ và làm cho thiên hạ sinh nghi. Trong khi đó để cho dây máu thì có có thể gỡ tội, thế mà ...

Tệ nhất là khi vừa khám phá ra xác chết, hắn lại không nói cho ai biết mà còn dấu kín nó một nơi. Không còn cách gì để tự bào chữa nữa rồi. Hắn đã làm hết cách này đến cách khác nhưng chỉ để hủy hoại bằng cứ là mình vắng mặt lúc ấy. Bây giờ chờ đợi thêm nữa thì tình huống chỉ càng xấu đi thôi. Cái hay nhất là đừng để bị dao động nữa, phải hạ quyết tâm đi ra thú thực mọi việc cho nhà chức trách. Mà phải làm càng sớm càng tốt.

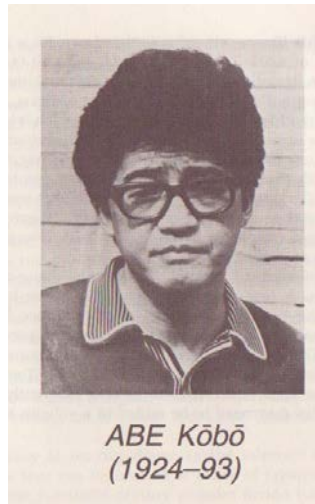
Ôi chao, còn cái sàn trắng hếu này! Kết cuộc, coi bộ không tài nào làm cho nó trở lại như xưa. Thôi đừng chết nhát, phải tiếp tục chiến đấu đến cùng với cái xác chết chứ nhỉ? Dù sao, hắn thấy mình cần có can đảm. Muốn đi ra thú thực hay ở lại vật lộn với cái xác, cái hắn cần là lòng can đảm. Và trong hai sự chọn lựa, cái nào cần đến lòng can đảm nhiều hơn cả là chọn lựa đúng nhất.

Thế nhưng ngày đã rạng sáng mất rồi và hình như hắn có hơi mệt mỏi để có thể quyết định xem đâu mới thật là can đảm.

ABE KÔBÔ

Đăng lần đầu trên Tạp Chí Gunzô (tháng 4 năm 1961)

Dịch xong ở Tôkyô ngày 28 tháng 4 năm 2008.



Abe Kōbō (1924-1993)

Levan

Nguyễn Thị Di

Chiều nay, chỉ còn 3 ngày nữa là đến Tết.

Theo thông lệ cuối năm, Kim dọn dẹp nhà cửa, xếp những sấp giấy quảng cáo chợ búa, quán hàng...và những tờ tạp chí mà chồng Kim đã đọc vào hai hộp carton lớn để đem đi bỏ .

Mùa hè, trời nắng đẹp, Kim thường xếp giấy vào túi ni lông, đi bộ sang bên kia đường nơi một bãi đậu công cộng có đặt hai chiếc thùng dành cho việc thu lượm giấy và thủy tinh của sở vệ sinh thành phố, bỏ vào đó để người ta mang đi xử dụng lại. Nhưng hôm nay, trời đã vào đông, u ám, lạnh . Tuyết mới xuống tối hôm qua, từ sáng đến giờ vẫn chưa kịp tan. Đường phố vừa trơn lại vừa bẩn, Kim phải chờ hộp carton chứa giấy bằng chiếc xe cũ nhỏ mà trước đây nàng xử dụng để đưa đón đứa con trai út đi học hàng ngày khi nó còn ở nhà.

*

Ngừng xe trên bãi đậu gần hai chiếc thùng bằng nhựa màu xanh thật lớn vuông vức chừng 2 mét khối, phía trước và phía sau có 2 lỗ rộng khoảng 30 centimét, trên mỗi thùng ghi chú rõ rệt để bỏ giấy báo, thủy tinh.

Kim mở cao cửa phía sau xe, lấy những sấp giấy hoặc báo, kiểm soát cẩn thận rồi từ từ bỏ vào chiếc thùng chứa .

Kim đã bỏ được chừng hơn 2/3 hộp giấy, một chiếc xe hơi nhỏ màu trắng đục chạy trờ tới, ngừng lại trước thùng thu lượm thủy tinh bên cạnh. Một người bước ra khỏi xe, lên tiếng chào Kim :

- Bonjour Madame (Chào bà) .

Kim thoáng nhìn nhưng vẫn tiếp tục việc làm và theo phép lịch sự đáp lại :

- Bonjour Monsieur (Chào ông).

Người chào Kim là một người Tây, già, dáng cao gầy. Người Tây già quay lại mở cửa xe, lấy từng chai thủy tinh vắt vào thùng . Kim nghĩ :

- Chắc tối qua, thứ bảy, có tiệc tùng nhậu nhẹt gì đây !

Tiếng thủy tinh vỡ dòn trong bầu không khí vắng vẻ.

Kim cúi xuống tiếp tục kiên nhẫn lần lượt bỏ báo tuy đầu óc nàng cũng không còn thật sự chăm chú đến việc mình đang làm.

Người Tây già đã bỏ hết những chai thủy tinh , đóng cửa xe phía sau, bước đến gần Kim lên tiếng :

- Tôi có thể giúp bà được không ?.

Lần này thì Kim ngẩng lên quan sát chăm chú người Tây già : Gương mặt sáng sủa với đôi kính trắng, y phục giản dị nhưng chỉnh tề với chiếc áo manteau dạ đen khoác ngoài, đầu đội chiếc nón bằng nỉ cũng màu đen, cổ quàng một chiếc khăn len. Nụ cười của người Tây già này như có một điều gì đó mà Kim không thể diễn tả được nhưng lại có những nét khá thân quen...

Thình thoảng Kim cũng gặp mấy ông Tây già ga lăng nên nàng cũng vẫn e ngại sự ga lăng của người Tây già này.

- Không, tôi cảm ơn ông. Tôi phải kiểm soát nó trước khi liệng bỏ.

Kim nói tiếp :

- Có một lần, ông chồng tôi ra lấy thư, thư lại lẫn lộn trong những tờ báo quảng cáo, ông ấy liệng tất cả vào túi ni lông...May quá, tôi kiểm soát lại thì thấy có một lá thư gọi đóng thuế.

Ông Tây già mỉm cười nhưng vẫn đứng gần Kim. Kim lầm bầm :

- Lại gặp một ông Tây dè dặt ! Đã liệng xong rồi sao chưa chịu về mà còn đứng kiểm chuyện vớ vẩn !.Nàng lại cúi xuống với công việc đang làm.

Chợt người Tây già lên tiếng :

- Bà người gốc gì ?

- Cha nội ơi thật khổ cho con, hôm nay trúng mối ... Kim trầm nghĩ. Vẫn tiếp tục kiểm soát những tờ báo, nàng hơi sảng giọng :

- Người Việt Nam.

- Tôi đoán không sai mà .

Một thoáng ngập ngừng, người Tây già tiếp tục :

- Tôi cũng là người Việt Nam như bà...

Lần này thì Kim ngừng hẳn tay lại ngẩng nhìn ông Tây để tìm trên khuôn mặt ông xem có những nét Việt Nam nào như ông vừa nói không .

Người Tây già cười mở cười :

- Tôi nói thật đó. Ba tôi là người Việt gốc Bắc ...Hà Nội. Vừa nói ông vừa gỡ cặp mắt kính xuống như để Kim dễ nhận ra ông là người Việt Nam.

Kim cũng cười...À ! đôi mắt to màu nâu đậm nhưng một mí lót và...đúng rồi cái nét của nụ cười, cái nét khó diễn tả của người có máu Việt Nam...

- Tôi chỉ nhận ra được có 30 %...

Cả hai cùng cười. Tiếng cười dòn tan bỗng như làm khoảng không gian lạnh chợt trở nên ấm áp .

Người "Tây - Việt" giới thiệu một cách thật tự nhiên :

- Tôi tên là Levan...Levan Vincent, tên Việt Nam là Duc...Đức. Trước đây tôi có phòng mạch ở số 5 đại lộ Victor Hugo nhưng tôi đã về hưu cách đây 3 năm rồi , về cùng một lượt với nha sĩ Trần... Bà biết nha sĩ Trần không ?

- Dạ có. Tôi có đến làm răng .

- Thật ra thì không ai biết tôi là người gốc Việt Nam vì chữ Lê Văn viết dính vào nhau mà lại không có dấu như chữ Việt nên đọc là Levan. Chắc họ nghĩ tôi là người gốc Hoà Lan hay Bỉ gì đó !

Kim tò mò hỏi :

- Như vậy ông qua đây lúc nào ?

- Ba tôi sang đây du học về ngành y, gặp mẹ tôi là y tá làm chung bệnh viện...Tôi chào đời lúc ba tôi còn 1 năm nữa mới ra trường. Mẹ tôi ra trường trước đi làm nuôi hai cha con tôi. Ông Lê Văn vừa nói vừa cười.

Kim nghĩ : Thật đúng là gốc Bắc kỳ như ông chồng Hà Nội của mình, lúc nào cũng thích điều đùa.

- Ông còn anh chị em không ?

- Tôi có một cô em gái nhưng đã mất cách đây gần 20 năm vì bệnh ung thư.

- Xin được chia buồn cùng ông . Phần ông ?

- Tôi có 2 người con : Người con trai lớn gần 40 tuổi đã lập gia đình có được 2 đứa cháu nội lên 8 và 9 tuổi. Hiện nó đang làm việc ngoài thị trấn mình đây...Và người con gái, 34 tuổi, đã tốt nghiệp bác sĩ nhãn khoa có gia đình nhưng chưa có con cái gì.

Ông Lê Văn tiếp tục với giọng nói có vẻ hãnh diện :

- Tên con gái tôi là Lê văn Kim Julie...viết rõ rệt theo chữ Việt Nam...Tên này do ba tôi để lại trước khi ông qua đời vì ba tôi muốn có một đứa cháu gái tên Kim, tên của bà nội tôi...

Kim nghiêng đầu cười nhìn ông Lê Văn:

- Tôi cũng là Kim...Hải Kim...vàng dưới đáy biển...

Ông Lê Văn tự nhiên, vỗ nhẹ vai Kim :

- Một trùng hợp lý thú ...Tên ông nội tôi là Hai...Hải ...Bà có hai tên...Hai...Hải Kim.

Ông Lê Văn nghiêm giọng :

- Bà sang đây được bao lâu rồi ?
- Tôi sang năm 1983...tôi đi bằng tàu....hai mươi năm trôi qua thật nhanh...
- Như vậy bà là Boat People ?...Can đảm thật...Gia đình bà thế nào ?
- Tàu Pháp vớt chúng tôi ở ngoài khơi, ông chồng tôi xin đi Pháp vì ông ấy không ưa Mỹ hơn nữa ông ấy cũng là người Hà Nội chịu một chút ảnh hưởng văn hoá Pháp khi đi học.
- Thế ông ấy đi làm ở đâu ?
- Trong một công ty sản xuất thực phẩm. Cũng may là ông chồng tôi có chút vốn liếng tiếng Pháp và cái bằng chuyên viên hoá học nên sau một thời gian làm việc và được tu nghiệp vài khoá chồng tôi được công ty coi như một chuyên viên thực thụ.
- Bà có mấy cháu rồi ?
- Chúng tôi có được 5 đứa : 4 gái, 1 trai. Khi ra đi chúng tôi dẫn theo 4 cháu. Sang đây chúng tôi may mắn có thêm 1 cháu trai...đẻ tại Bordeaux...Phần thì lớn tuổi phần thì chữ Tây không giỏi, hơn nữa nhà nước cho tiền trợ cấp gia đình để nuôi con cũng gần bằng tiền lương một người đi làm nên tôi ở nhà lo chợ buá, cơm nước, đưa đón các con ...

Ông Lê Văn nhìn Kim cười.

- Tuy các cháu qua đây hơi trẻ nhưng cũng chịu khó học nên tất cả đều đã ra đại học và đi làm. Còn thằng bé sinh tại Bordeaux thì nay cũng học năm thứ 3 tại UTC* . Các cháu gái đã lập gia đình...Rể tôi là...Tây hết ông ơi. Tôi cũng có 3 đứa cháu ngoại. Từ rể đến cháu đều học nói tiếng Việt giỏi lắm...mà chúng nó còn biết ăn mắm chum nữa ông ạ.Tôi cũng có được một cái bằng Tây...bằng lái xe ông ạ. Kim đùa.
- Tôi thành thật mừng cho bà. Rồi như để khoe với Kim Ông Lê Văn nói :
- À, tôi cũng giới thiệu với bà : Mẹ tôi, vợ tôi, con gái tôi biết làm chả giò ngon số 1, làm cơm chiên, cơm thịt kho Mỗi cuối tuần nhà tôi nấu một nồi phở...Bà nghe tôi nói chữ phở rõ ràng không ? Ông lại cười hãnh diện vì nói rõ được chữ "phở".

Ông Lê Văn tiếp :

- Nhà tôi gần gare xe lửa, bên đó đang sửa chữa đường, mấy cái thùng chứa giấy và thủy tinh dời đi chỗ khác nên phải chạy đến đây nhờ thế mà chúng ta được gặp nhau .Chắc bà cũng ở gần đây ?
- Tôi ở ngay bên kia đường, nếu đi bộ thì chỉ cần qua một đường tắt, nhưng đi xe phải chạy đến đầu con lộ này tới đèn xanh đèn đỏ , rồi cứ thế quẹo tay phải khoảng 200 thước.
- Hôm nào tôi phải mời ông bà đến thưởng thức tài nghệ nấu phở của tôi mới được... Nói dứt câu, rất tự nhiên, ông Lê Văn lục trong túi manteau, mở bóp tìm một tấm danh thiếp trao cho Kim.

- Cảm ơn ông .

Kim dừng tay , nhận tấm thiệp của ông Lê Văn , liếc đọc thật nhanh rồi cất vào túi áo của nàng .

- Bà cho tôi số điện thoại của bà để chúng ta dễ liên lạc với nhau.

- Vâng. Xin lỗi ông có bút ?

Ông Lê Văn rút trong túi cây bút và cuốn sổ tay nhỏ trao cho Kim:

- Xin bà ghi vào đây...viết bằng chữ Việt nhé.

Tìm theo mẫu tự A,B,C...K...rồi ghi tên, địa chỉ và số phone, Kim trao lại cho ông Lê Văn hỏi :

- Thế ông có biết Tết Việt Nam không ?

- Có chứ . Ba tôi là người Hà Nội mà, bảo vệ phong tục Việt Nam ghê lắm. Bà biết là lúc ba tôi sang đây làm gì có chợ búa thức ăn Việt Nam như bây giờ. Ba tôi viết thư về bên đó hỏi cách làm thức ăn Việt Nam. Ba tôi tự gói bánh chưng để cúng Tết...Ông gói bằng một cái khuôn gỗ...Nhưng Tết chỉ 3 ngày thôi...Ba tôi còn mua giấy đỏ về làm phong bì nho nhỏ để mừng tuổi cho người trong nhà. Tôi vẫn còn giữ những phong thư đó ...

Kim cảm động hỏi tiếp :

- Thế ông có biết tại sao tôi đi liệng rác không ?

- À...vứt bỏ những rác cũ, của năm cũ, lau dọn bàn thờ thay lư hương...chuẩn bị đón năm mới...

Giọng ông bỗng chợt buồn buồn :

- Có điều tôi không làm được giống ba tôi là đầu năm đón Giao Thừa...còn tất cả những gì ba tôi cho tôi tôi vẫn giữ cho các con cháu tôi...

Kim đáp nhẹ như muốn nhắc nhở ông Lê Văn:

- Còn 3 ngày nữa là đến Tết ! Thứ Tư - 9/2. Ông có biết năm mới là năm con gì không ?

- Con gà. Tôi đã nói với bà tôi là người Việt Nam mà !.

- Xin lỗi ông. Ông đã về Việt Nam lần nào chưa ?

- Cả hai vợ chồng tôi và vợ chồng cô con gái về năm 2002 sau khi tôi vừa nghỉ làm phòng mạch. Căn cứ theo thư từ ba tôi để lại lúc còn sống, tôi về Hà Đông thăm mộ má ông bà cố, ông bà nội tôi. Tôi cũng sửa sang lại tất cả rồi xây rào xung quanh. Cũng dịp này, vợ chồng cô con gái tôi đến thăm các bệnh viện ở Hà Nội và tự nguyện mỗi năm cả hai vợ chồng nó về giúp miễn phí.

- Cô ấy có lòng quá.

- Tự nhiên mà, nó chăm sóc cho đồng bào nó mà.

*

Bỏ vào thùng hai tờ báo cuối, Kim đóng cửa sau xe , tháo găng tay, cùng lúc ông Lê Văn cũng rút tay ra khỏi chiếc găng đang đeo, 2 bàn tay siết chặt :

- Tôi rất hân hạnh được nghe chuyện của ông. Nhân dịp sắp bước sang năm mới tôi xin chân thành chúc ông và gia quyến một năm sức khỏe dồi dào , tràn đầy hạnh phúc.

Bàn tay ông Lê Văn siết chặt bàn tay nhỏ bé của Kim. Ông Lê Văn nói tiếng Việt Nam với giọng lơ lớ :

- Chúc mừng năm mới
Dồi dào sức khỏe...

Như có một hạt bụi nào rơi vào mắt, Kim chợt thấy cay cay... Nàng rút nhẹ bàn tay ra khỏi tay ông Lê Văn :

- Xin chào ông , hẹn sẽ gặp ông lần tới...

- Vâng, chắc chắn mình sẽ gặp lại...Nhớ đến ăn phở với chúng tôi nhé!.

- Vâng nhất định vợ chồng chúng tôi sẽ đến thăm ông bà.

Kim mở cửa xe, đề máy, xe từ từ lăn bánh.

Trên bãi vắng xe , ông Lê Văn vẫn đứng giờ tay ra dấu vẫy chào Kim.

Chiều đã xuống, những hạt tuyết trắng nhỏ như những hạt gạo cũng vừa bắt đầu nhẹ nhàng rơi trở lại.

Trong tâm trí Kim văng vẳng câu nói của ông Lê Văn :

- Tôi cũng là người Việt Nam như bà !.

Paris - 6.1.2006
Nguyễn Thị Dị

*U.T.C = Université de Technologie de Compiègne một trường đại học công lập giảng dạy về khoa học, văn hoá và chuyên nghiệp nằm tại thành phố Compiègne, cách Paris khoảng hơn 60 cây số về hướng Bắc.

Một cảnh ba quē

Nguyễn Thị Dị

Lời tác giả : Truyện hoàn toàn có thật, chỉ thay đổi tên tuổi, địa danh.

Thảo tỉnh giấc bởi tiếng loa báo tin xe lửa sắp đến gare Chaumont, ngừng lại 3 phút yêu cầu hành khách kiểm điểm cẩn thận hành lý trước khi xuống. Thảo ngồi ngay ngắn lại, nhìn đồng hồ tay 14 giờ 50 phút. Nàng đã ngủ được 1 giờ hơn, bù lại sự mất ngủ đêm qua vì mãi lo chuyện trò với Thủy. Thảo tỉnh hẳn ra, nhìn qua khung cửa kính, tuyết vẫn tằm tã rơi phủ trắng những cánh đồng, những mái nhà xa xa . Người đàn ông ngồi cạnh Thảo đứng lên với tay lấy chiếc va ly từ trên kệ cao đặt xuống chân, mặc lại chiếc áo manteau, nói bằng quơ :

- Mùa đông năm nay lạnh hơn năm ngoái...

Thảo quay sang mỉm cười như đồng ý thay cho câu trả lời.

*

Nhà gare Chaumont từ từ hiện ra, bánh xe sắt nghiêng chạm đường rầy kêu ken két, theo đà thắng tàu từ từ ngừng hẳn lại. Hành khách đứng đợi dưới sân gare đông nghịt nhưng người xuống lại thưa thớt.

Thảo nhìn mọi người đang cố chen chúc được đứng gần cửa toa xe rồi sẽ lên trước để tìm một chỗ ngồi.

Trong đám đông Thảo nhận ra một gương mặt Á châu...Một người đàn bà cao tuổi, ước chừng hơn 70, đứng sau cùng, dáng người thấp bé gần như bị che khuất trong đám đông những người Tây phương to lớn. Đầu bà đội một chiếc mũ len màu xám có chiếc đỉnh nhọn che phủ vầng trán bị giữ lại bởi một cặp kính trắng, người khoác một chiếc manteau, tay phải kéo một chiếc va ly có bánh xe lăn, trên lưng đeo một chiếc túi khá đầy. Bà ngơ ngác nhìn mọi người, nhìn dọc theo hàng cửa kính trên xe, ánh mắt bà chạm gặp mắt Thảo, bà mỉm cười rồi lắc đầu như muốn nói " tôi không chen được với mấy ông bà Tây này ...". Thảo cũng mỉm cười đáp lại qua màn kính .

Người đàn ông cạnh Thảo cầm va ly, nhẹ gật đầu chào từ giả nàng. Thảo lịch sự đáp lời :

- Chào ông .

Một ý nghĩ thoáng nhanh qua đầu nàng, nàng lấy chiếc áo manteau đang ôm trong tay, đặt vào chiếc ghế trống, đứng dậy xoay người hẳn qua phía cửa kính trong lúc dưới sân gare, bà cụ già bước được thêm vài bước đến gần cửa lên xuống xe, Thảo đưa tay ra dấu chỉ chỉ với bà cụ già. Bà cụ nhìn phải nhìn trái rồi đưa tay lên ngực, Thảo gật đầu rồi lại chỉ vào mình. Bà cụ hình như chưa hiểu ý Thảo và vẫn tiếp tục theo sau những người khách lên xe nhưng vẫn nhìn Thảo... Một thanh niên vừa lên xe trở tới hỏi Thảo :

- Xin lỗi, ghế này có ai ngồi không ?

Thảo vội vàng trả lời :

- Có người rồi...

Đôi trai gái trẻ ngồi phía sau đang dán mặt vào nhau thì thầm, Thảo chuyển ghế và ngồi vào chiếc ghế trống. Tiếng loa vang báo tin xe lửa 16 giờ 40 sẽ chuyển bánh để đến gare Troyes và sẽ ngừng lại 5 phút rồi tiếp tục đến gare de l'Est - Paris.

Con đường nhỏ giữa hai hàng ghế ngồi, khách lên đang chen chúc tìm chỗ. Thảo đứng hẳn lên, hướng nhìn về phía đám đông từ phía cửa lên xuống... Bà cụ già xuất hiện, cách nàng khoảng hơn 10 hàng ghế...

Đôi trai gái nhìn Thảo, Thảo nhờ họ giữ dùm 2 chỗ này để nàng đón bà cụ, hai người gật đầu nhận lời.

Thảo rời ghế, xin lỗi luôn miệng, cô len chân để tiến về phía bà cụ...

Cặp mắt kính mờ vì hơi lạnh, bà cụ cười như biểu lộ sự vui mừng khi nàng chỉ còn cách bà độ ba người.

Thảo đang phân vân vì không hiểu là bà cụ người nước nào, nàng chỉ còn biết đưa tay chỉ chiếc va ly và nói một hơi bằng tiếng Việt Nam :

- Bà đưa va ly cho tôi...

Bà cụ lách người đẩy chiếc va ly về phía Thảo và lí nhí nói, cũng bằng tiếng Việt :

- Cảm ơn bà...

Rồi cả hai lại len chân để trở lại hai chiếc ghế mà Thảo đã vừa rời .

Sau khi đã cảm ơn đôi trai gái giữ ghế hộ, Thảo nhường bà cụ ngồi chiếc ghế phía trong gần khung kính, nàng đề nghị để chiếc va ly lên kệ, bà cụ lắc đầu :

- Nặng lắm bà ạ !.

Một người đàn ông đã phụ giúp Thảo để chiếc va ly lên được kệ. Bà cụ bây giờ đã gỡ chiếc mũ len, mái tóc trắng thưa thưa được búi củ hành nhỏ rất gọn gàng và lên tiếng với Thảo :

- Lỗi tại tôi vô ý, khi đến nhà gare lớn không nhìn bảng loan tin cứ cầm đầu bấm vé, lục cọc kéo va ly xuống mấy chục bậc thang rồi lại leo lên mấy chục bậc thang....lấy làm lạ sao vắng người đi...Tìm chỗ ngồi trong nhà lồng kính cho ấm...rồi loáng thoáng tiếng loa báo tin xe lửa tôi sẽ đi bị hủy bỏ...phải đợi chuyển sau từ Mulhouse đến. Tôi đã định trở lại nhà gare chính nhưng nghĩ kéo va ly tôi không can đảm...

Thảo hỏi bà cụ :

- Bà xuống gare nào ?

- Tôi đi Paris. Bà ngừng lại một chút ...Tôi đi tái khám bệnh...

Thảo nhìn bà cụ :

- Lên tận Paris tái khám...?

- Dạ, với tuổi trên 70 của tôi bệnh viện Chaumont từ chối, họ gọi tôi lên Paris...

- Bà bệnh gì vậy ?

- Bác sĩ gởi tôi đi khám tổng quát, tìm thấy trong máu có phân...bị cancer ruột bà ạ ! Bà xem tuổi này mà còn bị cancer...Bà cụ thở dài như cô trút bỏ nỗi ưu phiền .

Thảo nhìn bà, lòng xót xa nhớ đến cô em gái của nàng ở Mulhouse cũng vừa phải mổ một bên ngực vì cancer. Bà cụ kéo Thảo trở về với thực tại :

- Tôi sống chờ chết !

Tim Thảo như nghẹn lại, nàng nhẹ nhàng an ủi :

- Sinh, lão, bệnh, tử bà ạ !

Thảo tò mò tiếp lời :

- Bà đi một mình lên Paris tái khám ?

- Có một mình thì đi một mình chứ bà . Bà cụ mỉm cười đáp.

Thảo ngạc nhiên :

- Bà sang Pháp một mình ?

- Không. Tôi có đưa con gái cùng đi...Cuộc đời tôi lận đận lắm bà à...Người ta nói tuổi Canh...Canh cô sống một mình. Tôi tuổi Canh Ngọ....Con ngựa cực lắm, ngủ không được nằm...Coi vậy mà tử vi cũng đúng đó bà ! .

Thảo cười nhẹ. Bà cụ lấy chai nước suối nhỏ,uống một hớp rồi nói tiếp :

- Trước 75, tôi là y tá cho bệnh viện Grall. Khi bệnh viện đóng cửa, người ta cho tôi một số tiền, ông nhà tôi là hoa tiêu trên tàu buôn lớn, học từ Pháp về...Ngày 30.4, ông học tập 3 ngày rồi được chính quyền cho làm việc để đào tạo chuyên viên vì lúc đó rất hiếm hoa tiêu...Hai vợ chồng chúng tôi chỉ có được một cô con gái, lúc đó mới lên 6. Những người làm việc chung với tôi nộp đơn đi Pháp theo diện nhân viên. Tôi hỏi ông nhà tôi, ông ầm ừ không muốn đi vì nhiều lẽ : Cha mẹ đã già mà ông lại là con một; ông không thích sống ở nước ngoài, ông nói 5 năm ở Marseille khi sang Pháp học đã đủ cho ông hiểu cuộc đời xa quê....không đâu bằng quê hương mình. Thế là tôi dẹp hồ sơ sang một bên...Những người đi theo diện con lai, không biết tiếng Anh, tiếng Pháp...Nhân cơ hội, tôi mở lớp dạy Anh, Pháp kiếm thêm tiền khá lắm và cũng nhờ thế tôi quen một số người đi Pháp...Có người nghèo quá tôi dạy không lấy tiền.

Bà cụ ngừng, uống thêm một hớp thăm giọng :

- Cho đến năm cháu gái đậu tú tài, nộp đơn học y khoa rồi bị bác trả vì thiếu điều kiện, nhìn con gái loay hoay trong nhà, tôi sốt ruột rồi bàn với ông chồng tôi, ông chấp thuận để hai mẹ con tôi ra đi, tôi đi nộp đơn và hai năm sau cháu và tôi sang Pháp. Cũng may mắn được hội Hồng Thập Tự cho tôi làm việc nửa buổi để lo liệu thủ tục giấy tờ giúp người Việt không giỏi tiếng Pháp.

Cháu Hiền - tên con gái tôi - học một năm lấy căn bản thêm rồi thi đậu bằng tú tài Pháp rồi vào học 2 năm ngành thư ký văn phòng...

Thảo ngắt lời bà cụ :

- Lúc rời trại làm giấy tờ bà ở tỉnh nào ?

- À, tôi ở Dijon, đi theo vài người bạn quen biết. Tôi dọn đến Chaumont này khi cháu được cơ quan trợ cấp gia đình nhận cho làm việc vĩnh viễn. Bà cụ hỏi Tiếp thảo :

- Bà có về Việt Nam chưa ?

Thảo vui vẻ trả lời :

- Dạ, 3 lần rồi. Thế còn bà ?

Bà cụ cúi mặt, mân mê hai bàn tay : Không cô .

Thảo giật nảy mình :

- Chưa về lần nào ?

Bà cụ từ tốn :

- Tôi sống ở Dijon được 5 năm, tôi xin vào quốc tịch Pháp nhưng bị từ chối vì lý do ông nhà tôi. Một là tôi phải ly dị với ông , hai là tôi phải bảo lãnh cho ông sang Pháp này...

Thảo nheo đôi chân mày :

- Chuyện kỳ ! Tôi chưa bao giờ nghe nói ...

Bà cụ tiếp :

- Hoàn cảnh tôi đó cô ! Sau đó tôi chán nản bỏ luôn vì ông nhà tôi khi đó vẫn tiếp tục đi làm với nhà nước và chỉ mới vừa về hưu mới đây được 3 năm. Tôi thì đã 70 xin vào quốc tịch Pháp làm gì nữa nhất là ông nhà tôi vẫn không chịu sang đây.

Thảo đặt câu hỏi :

- Vậy là 15 năm rồi cả hai ông bà chưa được gặp nhau ?

Bà cụ đôi giọng :

- Có, có bà ạ...Năm cháu gái lấy chồng sang Anh, gia đình bên chồng cháu làm bảo lãnh cho ông sang. Tháng 7 vừa rồi, vợ chồng cháu cũng bảo lãnh cho ông sang ăn đầy tháng đứa cháu ngoại thứ 2.

- Thế là cô con gái cũng đã có chồng ?

- Vâng, cháu lấy chồng, nhưng chồng cháu ở bên Anh .

- Rể của bà là người Việt hay người Anh ?

Bà cụ nhìn Thảo cười :

- Cũng là người Việt.

- Sao bà không bắt rể sang Pháp này ?

Bà cụ hiền từ trả lời :

- Rể tôi đâu biết tiếng Pháp, sang đây làm nghề gì cơ chứ ?

Thảo nói thật nhẹ :

- Bà hy sinh cho con gái lấy chồng ? Nhưng mà lạ, kẻ thì ở Pháp, người thì ở Anh, gặp nhau thế nào ...?.

Bà cụ cười :

- Tội nhỏ quen nhau hồi tôi làm giấy tờ ở bên nhà. Khi đó đúng lý ra thì gia đình bên sui gia tôi đi Úc do người con trai lớn trong nhà bảo lãnh nhưng vì anh chàng rể tôi khi đó nhất định một lòng thương cháu nên để dễ dàng xum họp đã nhất định bắt chị gái bảo lãnh cho gia đình đi Anh cho gần. Thật tình tôi thương con nên hy sinh đem con đi, thấy con có hạnh phúc là tôi vui bà ạ....

Thảo chỉ còn biết thở dài ngẫm nghĩ :

- Tình mẹ thật bao la...

Bà cụ lấy trong túi áo chiếc khăn giấy, đẩy gọng kính lên trán, chặm đôi mắt, rồi nắm chặt chiếc khăn trong lòng bàn tay như muốn bóp nát.

Thảo xúc động, quay mặt nhìn đi chỗ khác...Ngoài trời đã tối hẳn.

*

Chiếc loa vang tiếng của một cô tiếp viên : ...Tới gare de l'Est...nhớ kiểm soát hành lý trước khi xuống xe...

Hành khách bắt đầu đứng lên chuẩn bị khoác áo, mang gant tay...Hai người đàn bà vẫn ngồi yên...

Một lát sau, Thảo hỏi bà cụ :

- Bà ở Paris mấy ?

- Tôi lấy taxi đến Paris 20, ở nhờ nhà một người cùng xóm ngày trước bên nhà, ngày mai mới vào bệnh viện.

Xe ngừng lại, Thảo và bà cụ theo những hành khách lục tục xuống, nàng đề nghị giúp bà kéo chiếc va ly.

Trước cổng lớn của nhà gare đang tu sửa, Thảo tìm cho bà cụ một góc đứng khuất gió, nàng

đi men theo phía tay trái có mũi tên chỉ bên taxi đón 1 chiếc. Người tài xế đem chiếc valy đặt vào cốp xe...Bà cụ nắm chặt bàn tay Thảo xiết mạnh :

- Cảm ơn bà nhiều. Chúc bà mạnh giỏi...

Bà cụ cúi người ngồi vào băng sau xe, Thảo nói với đề chúc bà mọi sự may mắn. Chiếc taxi từ từ lăn bánh. Bà cụ còn ngoảnh đầu nhìn Thảo, bàn tay vẫy vẫy.

Thảo trở lại gare, bước xuống những bậc thang xuống xe điện ngầm. Chợt Thảo bỗng băng khuâng :

- Suốt hai tiếng chuyện trò trên xe, cả mình và bà cụ không ai biết ai tên là gì.

Paris - 27.1.2006

Kính tặng bà cụ Việt Nam đã gặp trong chuyến xe lửa.

Nguyễn Thị Dị

PHO SÁCH GIA TRUYỀN

Truyện ngắn của Nguyễn Chính

Đã gần trưa mà Khệnh vẫn chưa mó mẩn được việc gì, hết đi ra lại đi vào, rồi uể oải ngồi phịch xuống cánh phản mộc. Theo gia phả thì cụ tổ năm đời nhà Khệnh là nhà thông thái, biết trước được cả việc trời đất, nên người đời nể sợ lắm. Vậy mà dòng họ nhà hấn không phát lên được. Đã không có bát ăn, bát để, lại còn yếu tướng chết non, không ai qua nổi ngũ tuần. Khệnh cũng vậy, mới tuổi bốn sáu mà trông hấn già khòm, hai hàm răng lung lay đã rụng mất quá nửa, làm cho cái cằm thừa hưởng của cụ tổ càng thêm bành ra, nhìn như móm. Lâu nay, Khệnh ít quan tâm đến bản thân, hấn đang lo cháy ruột về sự tồn tại của dòng họ. Mọi việc hấn phó thác hết cho vợ. Mà hấn không lo sao được. Cả dòng họ nhà hấn ở làng Trái Cầu này, giờ chỉ còn mình hấn là đàn ông, đứng mũi, chịu sào. Còn lại toàn là thứ đàn bà "đái không qua ngọn ngọn cỏ" thì làm nổi tích sự gì. Khệnh thở dài, co chân lên, xoa xoa, đập đập vào nhau mấy cái, rồi nằm vật ra phản, vắt tay lên trán suy nghĩ miên man...

Vợ Khệnh đã đi chợ về, vớt tuệch đôi quang thúng xuống sân. Mấy con gà trong bếp thấy động vùng chạy tán loạn làm tro bếp vung ra mù mịt. Giọng ả như xé vải:

- Ở nhà mà như ở mả thế này, có khổ tôi không hả giờ.

Khệnh vẫn nằm yên, mặc cho vợ vừa dọn dẹp vừa lôi đủ thứ tội của hấn lâu nay ra kể lể...

Đó là người đàn bà đẹp, trẻ hơn cái tuổi bốn mươi nhiều. ả cao to hơn chồng, bắp chân bắp tay cứ nần nẫn. Từ ngày làng có cái chợ, ả bỏ ruộng về chạy chợ. Lúc đầu chỉ định thử xem sao, sau quen dần, nay thì dứt ra không được. Môi trường mới đã trả lại cho ả nước da trắng bầm sinh, cặp môi vẫn đỏ như môi con gái. Thấy Khệnh nằm, mắt nhắm nghiền, hai gò má trũng sâu, ả lại thấy thương thương, hạ giọng làm lạnh: "Ngày mai giỗ đầu bác Cả, tôi đã mua các thứ mình dặn rồi đấy". Khệnh thở dài, câu nhắc của vợ càng làm cho suy nghĩ của hấn thêm rối rắm. Vậy là bác ấy đã đi được một năm. Có ai ngờ một người khỏe như vâm, xuống tán chấp ba bốn thanh niên nhắc lên không nổi. Vậy mà chỉ một cơn loạn nhịp tim, phút chốc đã ra người thiên cổ. Bác cả là anh cùng cha khác mẹ với Khệnh. Là trưởng tộc, nhưng khi bố mẹ qua đời, tài sản có gì đều chia hết cho các em, bác Cả chỉ giữ lại phần mình mấy gian nhà từ đường dột nát và pho sách của cụ tổ năm đời.

Pho sách bìa bọc vải đỏ, dày cả gang tay. Mỗi lần muốn giờ ra xem, bác Cả lại phải thấp hương khăn vải làm rằm một hồi. Tội nghiệp, sinh thời bác Cả để mắt đến từng nhà trong họ tộc, nhắc nhở, uốn nắn, chỉ vẽ làm cái này, làm cái kia, từ việc lớn đến việc nhỏ và không bao giờ quên cái điệp khúc: "Sách cụ dạy như thế, như thế...". Cả họ chẳng một ai dám cãi. Khệnh còn nhớ, vụ mùa năm ấy, cả làng Trái Cầu vừa ra khỏi trận đói vàng mắt do nước lụt hai năm liên tiếp. Không ai dám cấy khu Đồng Lún, vì sợ lại mất ăn. Bác Cả mở sách rồi nói với cả họ: "Cứ Đồng Lún mà mần". Mưa thuận, gió hòa, mùa năm ấy trúng to. Hôm cúng tổ cơm gạo mới, bác Cả phán một câu làm họ nhà Khệnh ai cũng sững cái bụng: "Nhờ sách, cứ

đà này chả mấy chốc mà lên thiên đường". Và pho sách được cả họ coi như báu vật. Tiếng lành đồn xa. Một hôm có người đàn ông đi giày đen, mang kính trắng, tự giới thiệu là người của khảo cổ tìm đến, khẩn khoản xin được mượn pho sách đem về giám định, nghiên cứu. Nhìn khách lạ hồi lâu, khuôn mặt chữ điền cùng cái cằm bạnh truyền thống của bác Cả đã lâm thâm mồ hôi, đỏ như mặt giời. Không kể đến phép lịch sự, bác Cả gầm lên như sấm:

- Láo ! Giám...giám cái gì ? Cút !

"Nhà khảo cổ" mặt xanh như ớt nhái, lắp bắp mấy câu xin lỗi rồi đi như chạy ra cổng. Nhưng nghĩ thế nào, ông ta lại quay vào, ghé tai Khệnh, lúc ấy đang đứng ngoài sân, nói nhỏ: "Bác ta nóng quá, sách có giá trị hay không phải qua tay chúng tôi mới biết được. Nếu đúng là đồ cổ thì càng cổ càng có giá trị. Nhưng nhà anh mới có năm đời, nên giá trị cũng chẳng là bao. Tôi sẽ còn quay lại". Rồi năm, tháng qua đi, cái làng Trái Cầu này xảy ra biết bao nhiêu là chuyện. Mấy nhà hàng xóm, chỗ lão Độ đánh nhau vỡ đầu chỉ vì cái bờ rào. Hay chỉ vì miếng đất hương hỏa từ đời tám hoánh mà anh em nhà Thành dẫn đến đổ máu, phải đưa nhau ra tòa. Cả cái xóm ven sông bỏ làng kéo nhau đi biệt tích. Còn họ hàng nhà Khệnh, sau mấy lần đổ mồ hôi, sôi nước mắt, nghe theo bác Cả lên đồi, xuống bãi, thả bò, chăn dê, cấy lúa, trồng khoai, làm lò gạch... đều thất bát, nên ngày càng lụn bại. Càng nghĩ, Khệnh càng thấy đau trong gan, trong ruột. Thực ra thì họ hàng nhà hăn cũng đâu có thua chị kém em gì. Ai cũng chịu thương, chịu khó, dè xẻn từng đồng. Còn chuyện giỏi giang thì so với thiên hạ cũng chẳng đến nỗi nào. Như vợ hăn đây, mới có vài năm chạy chợ mà nhà cửa đã bớt tưng bần. Bữa cơm nào hăn cũng có đồ nhậu với vài chén rượu. Vậy mà...

- Dậy ăn cơm đi mình ! - Vợ Khệnh rải chiếu, dọn cơm lên, dịu dàng nói với chồng. Khệnh ngồi dậy, chiêu nước xúc miệng, chếp chếp mấy cái, rồi ngồi vào mâm. Như thường lệ, vợ hăn bới cơm, gấp thức ăn vào bát cho chồng, làm như hăn còn là con nít. Vợ chồng Khệnh không có con. Bữa cơm không có tiếng ồn ào của trẻ nhỏ cứ lặng ngắt. Khệnh bảo vợ:

- Bác cả gái nói, bây giờ mình lại là trưởng họ. Ngày mai cúng xong, đưa pho sách của cụ về bên này.

Vợ hăn không nói gì, lát sau ả mới kéo dài giọng :

-Ủi dào, sách với chả vở. Không biết làm, biết ăn thì chỉ có mà già họng ra.

Như chạm phải lửa, Khệnh buông đĩa bát cái rầm, hai mắt vằn lên những tia máu đỏ ngầu, quát vào mặt vợ: "Tôi là tôi...tôi cấm....".

Vốn biết tính chồng, tối hôm ấy, ả lại ngọt ngào với hăn :

- Bác cả gái đã có ý thế, mình cứ đưa sách của cụ về bên này mà thờ, có tôn gao, tôn cơm gì đâu mà lo. Tội nghiệp, bác ấy sinh con một bề ...

Nói là nói vậy thôi chứ có bao giờ ả tin vào cái quyển sách vẫn để trên bàn thờ nhà bác Cả đâu. ả nghĩ, chẳng thà là phương thuốc gia truyền có khi còn hái ra tiền. Đàng này, rất một thứ trên giời, dưới đất. Lúc còn sống, bác Cả giảng giải cả buổi mà trong họ chẳng ai hiểu gì. Thiên hạ thấy tộc họ nhà Khệnh ăn chẳng nên, làm chẳng ra, thì coi pho sách là của dỏm. Còn thằng cha giày đen, kính trắng lâu nay cũng mất hút. Vậy là khảo cổ người ta cũng chẳng

màng. Và còn điều này nữa, không giám nói ra, nhưng lâu nay ả vẫn để bụng, đó vừa là nỗi khiếp sợ, vừa là sự đau khổ của vợ chồng ả. Mấy chục năm sống với nhau, tám lần sinh nở mà chẳng lần nào ra được hình người. Sợ quá, đến nỗi Khệnh không giám để vợ có bầu. Bác sĩ bảo, cái thai bị nhiễm độc. Làm sao có thể thế được ? Sức khỏe của ả thì tốt rồi, rất tốt là đằng khác. Còn Khệnh thừa đương trai cũng khỏe ra trò. Vậy thì chất độc ở đâu mà nhiễm ? Thắc mắc mãi, rồi ả mới nhớ ra, hay là tại thứ nước cúng, lâu nay bác Cả vẫn bắt Khệnh và những người trong họ phải uống. Đó là thứ nước màu đen, mà sau khi mở sách, bác Cả chép lời cụ tổ, rồi đốt thành than hòa vào. Nghĩ là nghĩ thế, thực hư chưa biết thế nào, nên ả vẫn phải câm như hến.

Từ ngày đưa pho sách về, bàn thờ nhà Khệnh lúc nào cũng đèn nhang đầy đủ. Nhưng chưa bao giờ Khệnh nghĩ đến chuyện mở sách ra xem. Bài văn khấn, bác Cả dạy từ hồi nào, đã thuộc nằm lòng, vậy mà bây giờ nhắm lại, hấn vẫn nhắm lẩn linh tinh hết. Dòng họ thì tan tác mỗi người mỗi nơi. Thế là hết. Lòng hấn đau, chua xót. Nhưng giấy rách phải giữ lấy lề, không thể để thiên hạ đàm tiếu được. Khệnh phải giữ, giữ bằng được. Như thông cảm với chồng, vợ hấn chăm sóc hấn chu đáo hơn trước. Thực ra thì hấn cũng chẳng phải làm gì, hấn thậm cảm ơn vợ. Hấn nghĩ, biết đâu cái thứ "đái không qua ngọn cỏ" ấy lại nghĩ đúng, làm đúng thì sao. Thì mọi việc cứ bày ra cả đấy chứ xa xôi gì. Cái chợ làng ngày một phình ra như có phép lạ. Mấy thằng hàng xóm thì toàn tỷ phú, triệu phú cả. Vợ hấn cũng vậy, từ đôi quang thúng với mấy cái mẹt, ả đã có hấn một sạp hàng khô giữa chợ, bỏ hấn nghề làm ruộng. Một hôm, ả giải thích cho Khệnh với lý lẽ thật giản đơn, "không biết làm thì ôm lấy ruộng để làm gì. Có nghề thiên heo, ông cứ "dịch vụ" chắc ăn cho người ta, lại không sướng bằng tiên ả ?".

- Nhưng mà còn chuyện sách ? Hấn than thở.

Không nén được, vợ hấn bật ra những tiếng lanh lảnh như chuông :

- Sách, sách... lại còn chưa được trắng mắt ra à. Cứ ngồi mà ôm sách, mài sách ra mà uống mãi vào, thì có ngày lại liệu đường theo bác Cả.

Sau đó, chẳng biết nghĩ sao ả lại dụ giọng :

- Mà mình cứ nghĩ ngợi, đâm đuối hoài làm gì. Vứt được cái nghèo, cái khổ là đại hồng phúc rồi. Sách vẫn còn đó, không mở nữa thì niêm phong lại, nhang khói như thường, chứ có bán đi đâu mà sợ.

Nhưng để dứt được khỏi những ám ảnh suốt mấy chục năm, về pho sách của cụ tổ năm đời, đối với Khệnh chẳng phải dễ dàng gì. Hấn cứ dần vật đến hao hốc cả người. Một thời tộc họ này vẻ vang, được thiên hạ vì nể, chẳng phải nhờ đến pho sách là gì ? Với lại, cụ tổ mình là nhà thông thái cơ mà ? Nhưng mấy thằng hàng xóm tỷ phú, triệu phú mà họ mạc nhà nó có gia truyền sách vở gì đâu ? Ngay như nhà hấn đây, lâu nay đâu có đụng đến sách của cụ mà thấy làm ăn cũng khá. Nhưng bây giờ mà dẹp đi ngay, thì thiên hạ còn coi cái họ nhà hấn ra cái gì. Không được. Khệnh bây giờ là trưởng họ, Khệnh phải có trách nhiệm với tiền nhân. Thờ, phải thờ...hấn vừa lẩm bầm một mình, vừa kính cẩn nâng pho sách đặt trang trọng lên bàn thờ nghi ngút khói.

Nhưng cuối cùng thì Khệnh cũng phải nghe theo vợ. Hắn cho thuê tên sách : VẠN ĐẠI TRI THIÊN ĐỊA MỆNH vào tấm vải điều to tướng, treo gần kín gian giữa của nhà từ đường, mới được vợ hắn bỏ tiền ra tu bổ lại. Thế đấy ! Ai giám bảo cụ tổ năm đời nhà Khệnh đã hết thiêng ? Chắc ở cõi niết bàn, nhà thông thái của dòng họ nhà Khệnh cũng thấy mát lòng, hả dạ. Công việc xong xuôi, vợ Khệnh nói với với hắn: "Phải làm như vậy cho những đứa thối mồm nó khép cái mồm lại".

Khệnh chợt tỉnh giấc, khi bàn tay mát rượi của vợ xoa xoa trên ngực hắn. Từ ngày tạm yên chuyện pho sách, giấc ngủ đến với hắn dễ dàng hơn. Hắn xoay người lại, rúc đầu vào bộ ngực đang bốc nóng rùng rục của người đàn bà đang hồi xuân. Đã lâu lắm hắn mới thấy lại cái cảm giác như bị thôi miên, bởi mùi da thịt đàn bà. Hắn lùa tay vuốt nhẹ tấm lưng trần của vợ, rồi xoa xoa cặp đùi và cái bụng trắng lớp. Bỗng hắn rụt phắt tay lại như bị điện giật và định ngồi hẳn dậy. Nhưng vợ hắn lại kéo hắn nằm xuống, rồi cầm tay hắn đặt lên bụng mình và khẳng định ráo hoảnh :

- Em có bầu !

- Nhưng lâu nay có...

- Đúng ! lâu nay có đẻ mà lại đẻ ra thứ của nợ ấy à. Tôi đã nghĩ chán rồi. Cảnh không con khổ lắm. Cha già con cọc lại càng khổ hơn. Có vợ, có chồng, đứa nào nói láo cứ gang hòng nó ra.

Khệnh nằm vật ra giường, trừng trừng nhìn lên trần nhà. Hắn bỗng nhớ đến cái thằng chủ sạp thịt heo, đối diện với sạp hàng đồ khô của vợ hắn ngoài chợ. Thằng cha to con như hộ pháp, mặt đỏ như gà chọi. Nhiều lần ra dọn hàng giúp vợ, hắn đã nghe người ta nói bóng nói gió, nhưng vì mãi lo chuyện đại sự của dòng họ, hắn quên bẵng đi mất. Bây giờ cơ sự thế này, còn biết làm thế nào. Vợ Khệnh vẫn nằm im, chờ sự phản ứng tiếp theo của chồng. Nhưng chỉ thấy, thỉnh thoảng hắn lại trở mình và thở dài cái thượt...

Nha trang 24.1.1992
Nguyễn Chính

Biểu Tượng ngành Y

Trịnh Nguyễn Đàm Giang

Lời mở đầu



Hình một con rắn cuốn quanh một cây gậy đã từ lâu được coi như biểu tượng của ngành Y. Tuy nhiên có một thời hình hai con rắn cuốn quanh một cây gậy và trên gần đầu cây gậy có một đôi cánh xoè ngang cũng đã được coi như biểu tượng cho ngành Y.

Hiện nay biểu hiệu một con rắn cuốn quanh một cây gậy là tượng trưng chính thức của ngành Y. Hình hai con rắn cuốn quanh một cây gậy có đôi cánh thường được dùng làm biểu tượng cho những tổ chức, những sản phẩm liên quan đến ngành y.

Bài viết ngắn này nói về nguồn gốc và sự khác biệt giữa hai biểu tượng cùng lý do đã gây nên sự lầm lẫn trong việc sử dụng hai dấu hiệu này.

Cây gậy của Asclepius

Theo truyền thuyết, biểu hiệu y khoa có hình một con rắn cuốn quanh cây gậy liên quan đến thần Hy Lạp tên Asclepius (Asclepius hay Aesculapius), vị thần của y khoa.

Những tổ chức nhắm vào nghề nghiệp và bệnh nhân trên thế giới kể cả Tổ chức Y tế Thế Giới (World Health Organization) đã dùng dấu hiệu cổ truyền y khoa "cây gậy của Asclepius" để làm biểu hiệu. Cây gậy Asclepius nguyên thủy có một con rắn cuốn quanh một cây gậy sần sùi có mấu khúc.

Cây gậy của Asclepius (Iscepius, Asklepios)



Theo truyền thuyết, Asclepius một y sĩ người Hy Lạp hành nghề khoảng 1200 B.C., và được xem như là thần y khoa, thường được miêu tả như một người đàn ông có râu, mặc áo hở ngực, tay trái cầm một cây gậy có một con rắn linh thiêng cuốn chung quanh tượng trưng cho sự tái hồi trẻ trung như con rắn lột xác. Dần dần qua huyền thoại và truyền thuyết, Asclepius được thờ phụng như là thần Hy Lạp Asclepius chuyên chữa trị bệnh tật.

Trường y khoa ở Hy Lạp ngày xưa liên kết với những đền đài mang tên là Asclepions (Asclepieia) để tưởng nhớ Asclepius. Những trung tâm Asclepion trở nên quan trọng trong xã hội Hy Lạp. Bệnh nhân tin tưởng rằng họ có thể khỏi bệnh nếu được ngủ tại những đền đài này. Bệnh nhân thường đến thăm viếng, cho quà, hy sinh cho thần, và được chăm sóc chữa trị bởi những nhà tu hành ở đền đài đó (Asclepiadae). Sự sùng tín Asclepius lan rộng sang tận La Mã và tiếp tục tồn tại đến tận thế kỷ thứ sáu.

Những nhà tu hành Asclepiadae là những y đạo sĩ có nhiệm vụ cai quản những nơi trị liệu linh thiêng này, và được cha truyền con nối. Những con rắn vô hại của Aesculapius được giữ trong những trung tâm chữa trị Asclepieia xây bởi Hy Lạp cổ và sau đó là La Mã để tuyên danh thần. Những con rắn này thấy ở nam Âu châu, một số vùng bên Đức, Áo, những nơi mà La Mã đã cai trị. Những con rắn ở đền có thể đã thất thoát ra ngoài và sinh sôi thêm.

Rắn này có tên là *Elaphe longissima*, họ *Colubridae*, da nhẵn mềm, thân mảnh mai, lưng màu nâu, có những sọc màu đậm hơn ở sau mắt, bụng màu trắng ngà có vảy có thể bám dễ dàng trên những bề mặt làm rắn có thể bò trên cây. Đây là loại rắn nguồn gốc từ Asia Minor, và vài vùng Trung đông có lẽ do người La Mã mang giống rắn này về vì đặc tính chữa bệnh của chúng.

Rắn liên quan đến khoa học gắn liền với chất độc và chết chóc, cùng mang một ý niệm siêu hình.

Và rắn đã từ lâu được xem như là một biểu hiệu cho Y Học, nghề nghiệp Y khoa, và độc chất học.

Theo lòng tin ngày xưa thì rắn có thể chữa trị hay làm lành được vết thương khi đụng đến. Rắn cũng liên hệ đến được lực học, và khử trùng, vì rắn có đặc tính chứa chất chống nọc độc để bảo vệ chống lại chính nọc độc của mình. Cũng theo truyền thuyết thì rắn cũng ám chỉ tính cách chuyển thể giữa thế giới người chết siêu hình và người trần vì rắn bò trên mặt đất và có thể mang lại chết chóc. Khả năng lột da của rắn tượng trưng cho tuần hoàn của cuộc sống và làm cơ thể trẻ lại.

Trong ngành Y, biểu tượng rắn cuốn quanh cây gậy và trong ngành Dược biểu tượng rắn cuốn quanh một cái chén thuốc, đã được biết qua những chứng tích cổ xưa ở vùng Địa Trung Hải như Hy Lạp hay Ai Cập.

Là một biểu tượng cho Y Khoa cận đại, ngành độc chất học, con rắn cuốn chung quanh một cây gậy bên cạnh một cái chén được thuốc tượng trưng cho Y Khoa và thuốc độc.

Lời thề Hippocrates nguyên thủy bắt đầu bằng câu "*Tôi thề, trước thần Y khoa Apollo và bên Asclepius và Hygeia và Panacea cùng tất cả các thần...*". Dựa theo lời viết thì học giả viết lời thề này không phải theo trường phái y khoa Hippocrates, mà có lẽ do trường phái hoặc những kẻ theo Pythagoras.

Tên thần Asclepius cũng đã được dùng để đặt cho một phân họ trong ngành thảo mộc. Loại cây có mủ như sữa (milkweed) thuộc giống *Asclepias*, và được thảo *asclepias tuberosa* (rễ pleurisy). Ngoài ra *asclepias syriaca* cho hoa và chất nhựa latex như thụ dịch (sap). *Asclepias syriaca* thuộc bộ Gentianales, gia đình Apocynaceae, họ Asclepiadoideae

Ngoài biểu hiệu chữa bệnh trong ngành y, cây gậy của Asclepius (gậy của Asclepius, Asculapius, hay Askepius) là một tượng trưng cổ xưa Hy-lạp liên quan đến thiên văn, gậy Asclepius tượng trưng cho Ophiuchus, còn được gọi là *Ophiuchus serpentarium*, biểu hiệu thứ mười ba của thiên văn (sidereal zodiac).

Nguồn gốc cây gậy và rắn

Về nguồn gốc câu chuyện cây gậy và con rắn cuốn quanh thì có nhiều giải thích khác nhau. Biểu hiệu được đặt tên theo một truyền thuyết của Hy- Lạp, dù rằng cây gậy và con rắn có thể đã được truyền tụng lâu hơn trước nữa.

Thần thoại Hy-Lạp

Theo thần thoại Hy-Lạp, Asclepius, vị thần chữa bệnh, là con của Apollo và nữ thủy thần Coronis. Khi có thai Asclepius, Coronis bí mật có một người tình hạ giới. Khi Apollo khám phá ra, Apollo sai Artemis giết Coronis. Sau khi Coronis chết, thì Apollo cứu thai nhi còn sống trong bụng Coronis và nuôi Asclepius. Asclepius đã học y thuật từ vị thần đầu người thân ngựa (nhân mã) Chiron. Asclepius chữa bệnh rất giỏi và có lần đã cứu sống được một bệnh nhân đã được coi như đã chết.

Asclepius đã được kể lại là có một lần đã làm Hippolytus sống lại sau khi Hippolytus bị con ngựa của ông ta chạy cuồng kéo đến gần chết sau khi bị một con bò rừng làm hoảng sợ. Chỉ đến khi Asclepius sắp sửa làm nhà sấm nổi tiếng Orion sống lại sau khi Orion bị người tình vô ý bắn bằng một mũi tên, thì chúa thần diêm vương Hades không kiên nhẫn được nữa. Hades than phiền với Zeus rằng càng ngày càng ít người xuống âm phủ, và uy tín của diêm vương Hades có thể bị suy giảm. Hades nêu lên rằng chỉ có thần mới được bắt tử, nay nếu Asclepius được phép làm người chết sống lại thì loài người cũng trở nên bất tử.

Chúa thần thiên giới Zeus đồng ý với Hades vì cảm thấy sự bất tử của các Thần trên trời có thể bị đe dọa nên ra lệnh giết Asclepius bằng một con sấm sét. Apollo rất tức giận khi biết Asclepius bị sấm đánh chết. Sau một thời gian, Zeus cảm phục tài của Asclepius nên đặt Asclepius vào trong chòm sao trên trời, mang tên là Ophiuchus (Thần mang rắn).

(Xin lưu ý là những chuyện thần thoại chỉ nên được coi như là thần thoại, để tránh sự đả kích của khoa học gia, thiên văn gia với những nghiên cứu nghiêm túc và có căn bản khoa học).

Asclepius có ba người con gái tên là Meditrina, Hygeia và Panacea tượng trưng cho Y học, khoa học về sức khỏe, và vạn năng (tất cả đều có nghĩa là chữa khỏi bệnh), và hai con trai tên Machaon và Podalirius, cả hai người con trai đều là y sĩ trong quân đội Hy Lạp (chuyện viết trong Homer's Iliad).

Lưu ý là Lời thề Hippocrates ngày xưa viết "...*thề trước thần y khoa Apollo, Aesculapius, Hygeia, và Panacea...*"

Trong thời Ki tô giáo cổ, chòm sao Ophiuchus (Snake Nebula) được nhắc đến liên quan đến thánh Saint Paul cầm Maltese Viper.

Cũng có truyền thuyết Hy-lạp cho rằng Podalirius, con trai của Asclepius, đã chiến đấu bên cạnh dân Achaeans trong trận chiến Trojan, và chữa khỏi bệnh cho Philoctetes với vết rắn cắn nổi tiếng mà Philoctetes đã phải chịu đựng dai dẳng cả mười năm.

Thuyết "Con giun"

Một vài học giả lại viết rằng biểu hiệu này là biểu tượng cho một con giun cuốn quanh một cây gậy, giun này là một ký sinh trùng giun chỉ mang tên *Dracunculus medinensis*. Giun này còn được gọi là "*con rắn dữ dằn*", "*con rồng của Medina*", "*con giun thử nghiệm*". Đây là một loại giun ký sinh thường thấy trong thời cổ, nó nằm ẩn dưới da, được y sĩ chữa trị bằng cách rạch da nơi có giun nằm ẩn. Khi con giun bò ra khỏi vết cắt thì y sĩ lấy ra bằng cách cuốn nó từ từ quanh một cây gậy cho đến khi cuốn được hết con giun ra. Người ta cho rằng y sĩ thời đó có thể đã quảng cáo dịch vụ của họ bằng một cái bảng hiệu có vẽ một con giun cuốn quanh một cây gậy. Thời Trung cổ đã tưởng lầm rằng con giun này là một con rắn và từ đó đã miêu tả hình ảnh này như một con rắn cuốn quanh một cây gậy.

Nguồn gốc Thánh Kinh

Ngoài nguồn gốc thần thoại Hy Lạp, và nguồn gốc dân dã, còn có nguồn gốc Thánh kinh.

Biểu tượng con rắn bằng đồng có tên Nehushtan đã được nhắc đến trong Thánh kinh. Trong Bộ sách những con số (số 21:6) của Thánh kinh có viết rằng người Do thái (Israelites) than phiền với Moses và Chúa về hoàn cảnh tuyệt vọng của họ (*Tại sao ngài lại mang chúng tôi...để chết trong trong hoang dã? Vì chẳng có thức ăn và nước uống....*")(21:5).

Sự than phiền này làm Chúa nổi giận nên sai rắn hung dữ tấn công người Do thái. Nhiều người chết quá làm người Do thái phải chạy đến Moses và cầu khẩn Chúa tha tội cho họ. Chúa nguôi giận, bèn sai Moses làm một cây gậy có một con rắn bằng đồng cuốn quanh. Những người nào đã bị rắn cắn chỉ cần nhìn vào cây gậy này là tự nhiên khỏi bệnh. Có thể cũng vì lý do này mà Nehushtan đã mang ảnh hưởng đến cho cây gậy Asclepius và được dùng sau đó như một biểu tượng cho y khoa và ngành y.

Hình 1: Năm 1508, dưới sự tài trợ của Pope Julius II, [Michelangelo Buonarroti](#) đã vẽ trên trần toà Sistine Chapel một cảnh minh họa thiên tai rắn với dân Do thái và sự thành hình của rắn bằng đồng.

Hình 2: Hình thứ hai cho thấy Moses cầm gậy có rắn đồng, chữa rắn cắn cho dân Do-thái.



Hình 1



Hình 1

Cây gậy như biểu tượng cho ngành y

Từ đầu thế kỷ thứ 16, cây gậy Asclepius và cây gậy sứ giả caduceus của Hermes đã được dùng như là dấu hiệu của nhà in, đặc biệt in sách cho dược điển (pharmacopoeia) vào thế kỷ thứ 17 và 18. Dần dần cây gậy và con rắn của Asclepius xuất hiện như một biểu hiệu riêng rẽ cho ngành y.

Mặc dù cây gậy của Asclepius được coi là đại diện cho y khoa và chữa trị, dấu hiệu cây gậy sứ giả của Hermes (caduceus) với một cây gậy và hai con rắn cuốn quanh dưới đôi cánh xòe ngang được xem như là biểu hiệu y khoa thông dụng hơn tại Hoa Kỳ. Nhiều người đã dùng chữ caduceus với ám chỉ có ý nghĩa cho cả hai biểu tượng.

Ứng dụng trong Nghề nghiệp

Hình con rắn và cây gậy của Asclepius được dùng làm biểu tượng cho rất nhiều cơ quan liên hệ đến ngành Y. Một số được kể như sau:

Dịch vụ cấp cứu y khoa Star of Life
 American Medical Association
 American Veterinary Medical Association
 American Osteopathic Association
 Australian Medical Association
 British Royal Army Medical Association
 American Hippocratic Registry
 World Health Organization
 Australian Veterinary Association
 Malaysian Medical Council
 MediAlert

Vài biểu tượng y khoa trên thế giới.



USA- Thú y



USA-Nha khoa



Canada-Nha khoa



Canada-Y khoa



New-Zealand-Y khoa



New-Zealand



WHO-
Tổ Chức Y tế Toàn cầu



Medcorp



USA



Star of Life



World Medical
Association

Sự nhầm lẫn Cây gậy Asclepius với Caduceus

Như đã đề cập, ngoài biểu tượng con rắn và cây gậy của Asclepius, nhiều khi một y hiệu có hai con rắn cuốn một cây gậy, và hai bên có đôi cánh cũng được dùng làm biểu hiệu cho ngành y hay y sĩ. Biểu tượng có hai con rắn cuốn trên một cây gậy có cánh thường được gọi là

Caduceus. Chữ Caduceus gốc Hy Lạp có nghĩa là "Đũa thần của sứ giả". Ngành Quân Y của Mỹ dùng biểu tượng này từ năm 1856 làm biểu tượng riêng của họ, khác với biểu tượng chính thức của ngành Y từ trước đó với một con rắn cuốn trên một cây gậy.

Sự nhầm lẫn này xảy ra đã lâu, và gần đây hơn y hiệu Caduceus cũng đã được một vài cơ quan dùng làm biểu tượng sau khi Quân Y Hoa Kỳ chính thức dùng biểu hiệu này.

Sự nhầm lẫn dấu hiệu tượng trưng cho ngành y xảy ra sớm từ thế kỷ thứ 19 (1956). Năm 1902 dấu hiệu được thêm vào đồng phục của giới Quân Y. Sự không hợp nhất về dấu hiệu y khoa đã được nhân viên thư viện lưu ý giới chức có thẩm quyền, nhưng dấu hiệu vẫn không thay đổi. Năm 1901, ngành quân y Pháp đã được đặt là La Caducée. Sau đó năm 1902 dấu hiệu caduceus được ngành Quân y Hoa Kỳ chính thức dùng. Sau Đệ nhất Thế chiến, dấu caduceus được coi là dấu hiệu của Bộ Quân Y và Cục bộ Nhà thương Hải quân (Navy Hospital Corps.). Hiệp hội Y khoa Hoa kỳ cũng dùng y dấu caduceus một thời gian nhưng đến năm 1912 thì loại bỏ và sau đó cây gậy của Asclepius được dùng thay thế.

Góp phần vào sự lầm lẫn này là một số nhà in sách đã dùng dấu caduceus in vào nhiều sách học y khoa như một dấu ấn của nhà in, và điều này làm nhiều người hiểu nhầm đó là dấu hiệu dành cho ngành y.

Một chút thống kê

Năm 1992, một bản thống kê của Walter J. Friedlander tìm hiểu về cách sử dụng dấu y khoa ở Hoa kỳ tường trình rằng 62% nghề nghiệp liên quan đến ngành y dùng cây gậy và một con rắn của Asclepius, còn 76% tổ chức thương mại dùng dấu caduceus.

Friedlander quan sát 242 dấu hiệu hay huy hiệu của những tổ chức hay cơ quan Hoa kỳ liên quan đến y tế và y khoa đã dùng dấu caduceus hay cây gậy của Asclepius từ năm 1970 đến những năm 1980s. Tác giả nhận thấy những hiệp hội nghề nghiệp thì thường dùng cây gậy Asclepius nhiều hơn (62%), trong khi những cơ sở thương mại thì lại thường dùng dấu caduceus hơn (76%).

Ngoại lệ là trong nhà thương, chỉ có 37% dùng cây gậy Asclepius so với 63% dùng y dấu caduceus (có lẽ vì nhà thương ở Hoa kỳ thường là những tổ chức thương mại có phúc lợi).

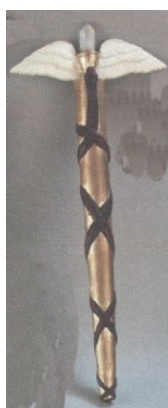
Tác giả Friedlander cũng cho rằng trong khi sự hiện hành của caduceus trên phương diện thương mại có lẽ được coi như *nhiều-hay-ít* đều thích hợp, thì hiệp hội nghề nghiệp chuyên môn hiểu rõ ý nghĩa hai dấu hiệu nên tôn vinh biểu tượng cây gậy Asclepius, còn những tổ chức thương mại thì trú trọng nhiều hơn đến sự bắt mắt của dấu hiệu hiện diện trên những sản phẩm quảng cáo của họ (caduceus nhìn đẹp, cân đối, và quen thuộc) nên dùng caduceus.

Tìm hiểu thêm về dấu Caduceus của Mercury (La mã) và Karykeion của Hermes (Hy Lạp)



Nhiều tổ chức liên quan đến ngành y dùng biểu hiệu một cây gậy ngấn được cuốn quanh bởi hai con rắn (caduceus), và trên đỉnh có một đôi cánh xoè ra hai bên. Biểu hiệu này đúng ra là một biểu hiệu cho cây đuă thần của thần Hy Lạp Hermes (hay thần La mã Mercury), một vị sứ giả của thần, một nhà sáng tạo ảo thuật, một kẻ điều khiển chết chóc, và che chở cho thương gia và kẻ trộm. Chữ caduceus nguyên thủy từ chữ karykeion của Hy Lạp (có nghĩa cái cây gậy của người truyền tin), chữ này tự nó căn cứ theo từ *eruko* có nghĩa là kiềm chế, câu thúc.

Sự sử dụng caduceus của những tổ chức thương mại như hãng bào chế thuốc và quân đội (Hoa kỳ) đã làm caduceus bị hiểu nhầm là tượng trưng cho ngành y.



Cây gậy của thần Hermes (The Caduceus of Hermes)

Tương cũng cần nói về thần Hermes và cây gậy có đôi rắn cuốn quanh.

Thần Hy Lạp Hermes còn được gọi là thần Thoh ở Ai cập, thần Taaut của dân Phoenix, và thần Mercury của La mã. Tất cả đền mang chung một đặc điểm liên hệ đến cây gậy thần và đôi rắn.

Huyền thoại nguyên thủy về cây gậy thần có đôi rắn cuốn quanh đã được miêu tả trong câu chuyện "Bộ ngực của Tiresias", chuyện kể nhà tiên tri Tiresias Poulenc thấy hai con rắn đang giao hợp nên dùng gậy thần đâm vào giữa để chia rẽ đôi rắn. Ngay sau đó Tiresias lập tức bị biến thành một người đàn bà trong 7 năm trường. Cái quyền lực biến đổi trong câu chuyện này mạnh đủ để hoàn tất sự đảo ngược ngay cả lưỡng cực thể chất của nam nữ, từ sự hợp nhất của hai con rắn, truyền lên cây gậy. Cây gậy của Tiresias với đôi rắn sau đó được truyền lại cho Hermes.

Liên quan huyền bí của cây gậy Hermes: Một miêu tả kỳ bí về cây gậy của Hermes là đôi rắn có thể tượng trưng cho năng lực âm dương trong thiên phái Kundalini khi năng lực này (con rắn cuốn nằm ở đáy cột sống) chuyển từ những khung quay như bánh xe đạp (chakras) và chung quanh cột sống (cây gậy) lên đến đầu là nơi thông tin tiếp cận trí tuệ với linh hồn qua đôi cánh thể lực của Hermes.

Cây gậy năng lực trên đây thường thấy bày bán ở nhiều tiệm bán đồ ma thuật phù thủy miêu tả một cây gậy như dương vật tượng trưng cho tiềm năng của đàn ông, được cuốn sát quanh bằng hai con rắn đang giao hợp.

Lý do cây gậy caduceus được dùng như một biểu tượng Y học.

Theo một bài viết thì sự liên kết giữa Hermes, cây gậy của Hermes và Y học được coi như bắt nguồn từ sự nối liền Hermes với alchemy. Vào cuối thế kỷ thứ 16, ngoài y khoa và ngành dược, sự nghiên cứu về alchemy bao gồm cả hóa học, quặng mỏ, và thuật luyện kim.

Dấu hiệu Y khoa hiện đại: Tại sao một rắn lại nhiều hơn hai rắn

Với những ai chú ý đến lịch sử Y khoa thì bài viết trong The Annals số ngày 15 tháng 4 2003 của Robert A. Wilcox và Emma M. Whitman (vol. 138 Issue 8/ p. 673-677) rất đáng đọc. Phần tóm lược của bài viết như sau.

Ngày nay mô hình hai con rắn thường dùng để tượng trưng cho thực hành và nghề nghiệp y khoa. Trên toàn thế giới, biểu tượng thông dụng nhất trong ngành y là một con rắn cuốn quanh một cây gậy của Asklepios (Latin: Aesculapius), một vị thần y khoa của Hy Lạp-La mã. Tuy nhiên, trong Hoa Kỳ, cây gậy của Asklepios với một con rắn và biểu hiệu hai con rắn cuốn quanh cây gậy phía trên đầu gậy có đôi cánh chim xoè ra (dấu hiệu caduceus) đều thông dụng như biểu tượng cho ngành y. Dấu hiệu hai rắn thường được coi như là "sứ giả y khoa" cũng tương tự như dấu hiệu caduceus cổ xưa với cây gậy của thần Hy Lạp-La mã tên là Hermes (Latin, Mercury). Nhiều y sĩ sẽ ngạc nhiên khi biết rằng y dấu caduceus có nguồn gốc khá mới. Si75 sáng chế ra y dấu này không phải dựa theo cây gậy của thần Hermes mà là dấu hiệu của nhà in của một nhà xuất bản sách y khoa nổi tiếng vào thế kỷ thứ 19. Thêm vào đó, y dấu mới này chỉ trở nên thông dụng sau khi được Tổ chức Quân Y Hoa Kỳ chính thức dùng vào đầu thế kỷ thứ 20.

Trong bài viết, những chữ gốc Hy Lạp được dịch sang Anh ngữ với lối viết tương tự nhất như lối viết Hy Lạp. Do đó những chữ Asklepios, Hygieia, Hippokrates, và Epidavros đã được dùng thay vì Asclepius, Hygeia, Hippocrates, và Epidaurus.

Bàn thêm về Rắn

*Trong lịch sử Ai-cập, rắn giữ một vai trò quan trọng với con rắn hổ mang của sông Nile trang điểm trên vương miện của pharaoh ngày xưa. Rắn được thờ như một thần linh và cũng được dùng trong những mục đích hiểm ác như giết đối phương hay lễ nghi tự tử (Cleopatra).

*Trong thần thoại Hy-lạp, rắn thường được liên kết đến đối kháng chết người và nguy hiểm. Rắn cũng được xem là biểu tượng gắn liền với đất. Con quái vật giống rắn chín đầu Hydra của Lerna là thần giữ cửa của diêm vương. Hydra sau bị Heracles (Hercules) giết chết với công tác thứ 2 trong 12 công tác của Hercules. Ngoài Hydra còn Medusa. Medusa với mái tóc toàn rắn là một nữ quái vật có khả năng biến đàn ông thành đá khi bị Medusa nhìn. Medusa bị Perseus giết chết, cắt đầu như hình ảnh thần thoại đã miêu tả.



Hercules và rắn Hydra 9 đầu



Perseus chém đầu
Medusa

* Ấn-độ thường được gọi là đất của rắn. Rắn được thờ như thần. Hiện nay vẫn còn hình ảnh đàn bà Ấn-độ đổ sữa vào bình mang dạng rắn. Rắn hổ mang được thấy mang trên cò trong hình Shiva và Vishnu ngủ trên rắn có 7 đầu với con rắn cuộn tròn. Nhiều điện đài ở Ấn-độ chỉ thờ rắn hổ mang, mệnh danh là *Nagraj*. Họ tin rằng rắn mang lại trù phú. Hàng năm cũng có một ngày lễ Ấn-độ gọi là *Nag Panchami* để vinh danh rắn.

* Trong Ki-tô giáo và đạo Do thái, rắn đã được biết đầu tiên như là động lực làm Eva quyến rũ Adam với trái cấm của Cây Kiến thức. Rắn trở lại Thánh kinh qua câu chuyện kể Nehushtan như đã viết ở trên. Và sau cùng rắn cũng là biểu hiệu cho Satan trong bộ Tân Ước Kinh.

* Chữ Ouroboros (Hy-lạp) hay Oroboros là một biểu hiệu cổ miêu tả một con rắn nuốt đuôi của chính nó và tạo thành một vòng tròn. Vòng tròn này tượng trưng cho đời người và tái sinh, dẫn đến bất tử.

* Rắn là động vật sắp hàng thứ sáu trong 12 năm biểu hiệu 1 con giáp tính theo âm lịch.



Kết luận

Rắn có lẽ là một trong những sinh vật huyền bí được nhắc nhở rất nhiều trong văn chương lịch sử. Biểu hiệu của ngành Y với con rắn cuốn quanh cây gậy có nguồn gốc từ Asclepius hay nguồn gốc nào khác cũng như cái chén thuốc có một con rắn biểu hiệu cho ngành Dược là một đề tài thích thú với tác giả những hàng chữ này. Bài viết với nhiều chi tiết còn thiếu sót, được viết với mục đích duy nhất là để chia sẻ với độc giả.

Và sau cùng chấm dứt bài viết là một tấm hình bảng quảng cáo giường đệm của Sweden có dấu hiệu cầu chứng với đầy đủ hai rắn, gậy, đôi cánh v.v...tình cờ người viết chụp được trong ngày cuối cùng lưu lại tại Melbourne, Australia vào đầu mùa thu 2009.. Hãng làm giường nệm này đã khéo léo áp dụng tượng ý với chủ đề một tấm nệm mang lại được những giấc ngủ ngon là điều cần thiết cho sức khỏe đồng bào và bởi thế nên sản phẩm của họ được sắp loại vào sản phẩm liên quan đến sức khỏe.



photo by Sóng Việt. (Melbourne. Australia)

Tài liệu thu lượm trên mạng lưới điện tử là nguồn cung cấp chính. Xin lưu ý sự thiếu sót ghi nhận tác giả những hình ảnh hay tài liệu là ngoài sự mong muốn của người viết. Xin được có lời cảm ơn tất cả.

Tài liệu sử dụng thu thập và lấy xuống từ internet ngày 20 March 2009.

1. Emerson, John (July 2003). *[Eradicating Guinea worm disease: Caduceus caption.](http://www.backspace.com/notes/2003/07/27/x.html)*
<http://www.backspace.com/notes/2003/07/27/x.html>.
2. Engle, Bernice S., "The Use of Mercury's Caduceus as a Medical Emblem", The Classical Journal Vol 25, No. 3 December 1929:204-208.
3. Friedlander, Walter J (1992). *The Golden Wand of Medicine: A History of the Caduceus symbol in medicine.* Greenwood Press. [ISBN 0-313-28023-1](https://www.isbn-international.org/product/0-313-28023-1).
4. Garrison, Fielding H. , "The use of the caduceus in the insignia of the Army medical officer," Bulletin of the Medical Library Association **9** (1919-20:13-16).

5. Jayne, W.A., *The Healing Gods of Ancient Civilization*, Yale University Press, 1925, pp 331-34; Berdoe E., *Origin and Growth of the Healing Art*, London, Sonnenschein, 1893, p150, footnote)
6. Tyson, Stuart L., "*The Caduceus*", *The Scientific Monthly*, Vol. 34, No. 6, June 1932: 492-498
7. Wilcox, Robert A; Whitham, Emma M (15 April 2003). "*The symbol of modern medicine: why one snake is more than two*". *Ann Intern Med*. 2003;138:673-677.
- http://en.wikipedia.org/wiki/Rod_of_Asclepius
<http://en.wikipedia.org/wiki/Dracunculiasis>
<http://en.wikipedia.org/wiki/Nehushtan>
<http://www.annals.org/cgi/content/abstract/138/8/673>.
<http://www.perseus.tufts.edu/Herakles/hydra.html>
<http://en.wikipedia.org/wiki/Medusa>

Trịnh Nguyễn Đàm Giang
19 April 2009.

LỄ GANESHA Ở PARIS

Bài và ảnh của Võ Quang Yển

Hàng năm, ở Paris, nếu vào dịp lễ Nguyên Đán, những hội đoàn người Trung Hoa tổ chức cuộc diễu hành có múa lân ở xóm Tàu quận 13 ở Paris thì những người Ấn Độ vào dịp sinh nhật thần Ganesha vào tháng Bhadrapada (tháng 8-9) cũng có làm lễ Ganesha-Chaturthi không những ở nhà thờ Ấn giáo Sri Manicka Vinayakar Alayam mà còn trên đường sá suốt xóm Chapelle quận 18. Năm ngoái 2008, lễ ấy nhằm vào ngày chủ nhật 31 tháng 8. Từ 11 đến 15 giờ đám rước bắt đầu từ các phố Philippe de Girard, Perdonnet, Faubourg Saint-Denis, Marx Dormoy, diễu qua Ordener, Barbès, Labat, Macadet rồi trở về lại Philippe de Girard. Dẫn đầu là tượng một con voi đen bằng đồng thanh thường chỉ được giữ trong nhà thờ. Theo sau là hai xe hoa trang hoàng sắc sỡ, đầy hoa đầy trái, cung hiến cho thần Ganesha và thần Skanda (em Ganesha), mỗi xe có hai sợi giây dài, to được các tín đồ nam nữ xếp hàng kéo. Xe không chạy mau vì trước, giữa và sau xe có rất nhiều tín đồ cầm cờ, đội bình hoa, bình lửa,... bao quanh những người ở trần (có một cô thì bận áo) vai mang vòng cung trang bị với lông công kavadi, quay cuồng nhảy múa qua những điệu nhạc hùng mạnh do những nhạc công đánh trống, thổi kèn thực hiện. Trên đường, nhất là ở phố Faubourg Saint-Denis, nơi có nhiều nhà hàng, quán ăn Ấn Độ, Pakistan, trước mỗi tiệm có bàn thờ đèn hương nghi ngút, hoa quả (đặc biệt là trái dừa) tràn đầy, có nơi còn phát không kẹo, nước dừa, xôi, cơm cà ry,... Ở một vài địa điểm có cả một đồng dừa và nhiều trai tráng lại đập vỡ trước khi xe hoa lại gần, nước dừa chảy ra tràn ngập lối đi. Vỡ trái dừa tượng trưng ảo ảnh thế giới hiện tượng, cơm dừa tác nghiệp cá nhân, nước dừa cái tôi con người, đập vỡ trái dừa có nghĩa dâng tặng trái tim cho Ganesha. Rất nhiều tín đồ áo quần bảnh bao, các ông thanh lịch với chiếc dhoti trắng xóa, các cô các bà tóc dài đen mượt tha thướt trong những tà sary rực rỡ muôn màu, lẫn lộn với khách ngoại đạo lại xem đông đúc, tấp nập chen chúc, cùng nhau chia vui trong bầu không khí tung bừng ngày hội.



Ảnh Võ Quang Yển



Ảnh Võ Quang Yển

Người ngoại đạo đi xem chắc thế nào cũng có đặt câu hỏi Ganesha là ai. Trong Ấn Độ giáo có nhiều thần, nhưng Ganesha thì không làm sao làm được vì là vị thần độc nhất có một đầu voi. Những sách xưa purana kể nhiều sự tích về nguồn gốc Ganesha. Trong nhiều truyền thuyết Ganesha là con của Shiva, như trong Linga-Purana, Ganesha được sáng tạo để chiến thắng những hung thần Asura thường lại phá phách các Nữ thiên Deva ; trong Varaha-Purana, Ganesha là một chàng trai xuất sắc manasika putra sinh ra từ trí tuệ Shiva vào một lúc thiên đình say đắm. Nhưng theo nhiều huyền thoại khác Ganesha là một sáng tạo của Parvati, phu nhân Shiva. Theo bản Shiva-Purana thông thường nhất, Parvati cần một người giữ cửa trong lúc bà đang tắm, cọ da lấy chất tiết tạo ra một chàng trai Ganesha xinh đẹp tuấn tú. Khi Shiva về nhà, Ganesha tuân lệnh giữ cửa lại không biết mặt Shiva nên không cho vào. Một cuộc ẩu đả xảy ra. Ngang đây có nhiều dị bản. Có bản cho Shiva gọi quân binh Gana lại xung kích nhưng không thành, mời Brahma lại thương lượng cũng không được, bèn kêu những thần chiến tranh Kartikeya và Indra lại đánh ; nhờ "Bà Đen" Kali (thể dạng ghê gớm của Parvati) và Durga (một thể dạng khác của Parvati) do Parvati kêu cứu, Ganesha đủ sức chống đỡ ; Shiva liền nhờ Vishnu hỗ trợ vận dụng maya tức là ảo ảnh gây hoang mang, thừa cơ dùng đinh ba (chĩa ba răng) chặt đầu Ganesha. Đau đớn và vô cùng tức giận, Parvati phái một đoàn Shakti (năng lực nữ giới) lại xé ăn những Gana. Khiếp sợ, Brahma và Vishnu cầu xin tha thứ và cam đoan làm Ganesha sống lại còn Shiva thì ra lệnh cho phái viên đem về cái đầu sinh vật thứ nhất gặp trên đường. Họ thấy một con voi đang nằm ngủ, hướng đầu về phía bắc, liền cắt đầu đem về ráp lên cơ thể Ganesha, tức khắc Shiva vận dụng quyền lực ishatvam cho Ganesha sống lại, đặt cho nó tên Ganapati tức là thủ lĩnh những Gana. Sau đấy, Ganesha được giới thiệu với các thiên thần là con của Shiva và Parvati.



Ảnh Võ Quang Yên



Ảnh Võ Quang Yên



Ảnh Võ Quang Yên



Ảnh Võ Quang Yên

Trong nhiều sự tích của trường phái Vishnu, Ganesh là hóa thân của Krishna. Dị bản sau đây trong purana cũng không kém phần thú vị. Pavarti rất mong có con. Shiva buộc bà phải tuân thủ một thời kỳ kiêng cử punya một năm đồng thời phục tùng một số thử thách để tỏ rõ quyết tâm mong ước của mình, sau đó bà nghe tiếng gọi lên trời đón con. Ganesha kháu khỉnh, đem về núi Kailasa, được mọi thiên thần lại khen ngợi. Trong số khách chín hành tinh Navagraha, Shani thuộc Thổ tinh bị vợ hay ghen cấm không cho ngừng mắt nhìn bất cứ ai, nếu nhìn thì người ấy bị tiêu hủy, nên yêu cầu đứa nhỏ cúi đầu xuống. Pavarti nổi giận lại không tin, buộc Shani phải ngừng mắt nhìn, tức thì đầu đứa nhỏ bị cắt đưa về Goloka, thế giới của Krishna, vì thuở ban đầu Ganesha là Krishna ở thể dạng con người, theo Brahmavaivarta-Purana. Thấy Parvati khóc lóc đau đớn, Vishnu cỡi chim thần Garuda đi tìm một cái đầu sinh

vật để thay thế. Về phía bắc trên bờ sông Pushpabhadra, ông gặp một đàn voi đang ngủ. Ông chọn một con có đầu hướng về miền bắc, cắt đi đem về cho ráp vào cơ thể đứa trẻ. Theo những giải thích của sự tích, con voi này nguyên là một thần nước Gandharva, mạnh mẽ và giỏi bắn cung, không còn muốn lưu lại ở trần thế nữa ; cái đầu voi này cũng có thể là đầu con voi Airavata, vật cưỡi của thần Indra. Dù sao, đứa trẻ sống lại với một đầu voi, một nhân vật vừa khôn vừa mạnh như voi. Ăn bận tươm tất, Ganesha được Vishnu giới thiệu với các thiên thần và đặt cho tám tên : Vighnesvara, Ganesha, Heramba, Gajanana, Lambodara, Ekadanta, Soorpakarna và Vinayaka. Trong huyền sử còn có một tên nữa là Dvaimatura. Số là Parvati một hôm để tiêu khiển lấy phần tiết từ da mình nắn thành một đứa trẻ, đem ra tắm ở sông Hằng Hà Ganga, đứa trẻ sống lên đẹp đẽ. Cả hai Parvati và Ganga đều tin nó là con của mình nên tên Dvaimatura có nghĩa là sinh từ hai mẹ. Dù sao, sự tích sinh đẻ Ganesha từ Parvati phát xuất từ thuở trước Vệ đà, trong một xã hội mẫu hệ, nhân vật được thờ cúng là đức Thánh Mẫu.



Ảnh Võ Quang Yến



Ảnh Võ Quang Yến

Đầu voi của Ganesha là công trình của Shiva, muốn biến hóa một đứa trẻ hăng tính, nóng tính thành một nhân vật khôn ngoan và tinh tế. Con đường đi tìm cái đầu về phía bắc có nghĩa là con đường thiên khải (devayana), cái đầu sinh vật thứ nhất hướng mặt về phía bắc (uttaram) biểu hiện điềm lành và thắm nhuần đạo lý. Trên thế giới, thân người đầu thú vật không hiếm : ở Babylon có Asur đầu chim, ở Ai Cập có Horus đầu chim cắt, ở Crete có Minos đầu bò đực, chưa nói đến những nữ thần như Sekhmat có đầu sư tử, Hera có đầu bò cái,...nhưng ở Ấn Độ thì chỉ có Ganesha đầu voi. Thường lệ, Ganesha chỉ có một đầu nhưng thời trước, ở Ấn Độ cũng như ở Nepal, nó có thể có nhiều đầu tuy ít trong vài hình tượng và tiểu họa hiếm. Gần đây và trong thủ công nghệ hiện đại, thấy có nhiều hình tượng Ganesha bằng gỗ hay bằng đá mềm (steatit, serpentin) hay bằng đồng thanh, với ba hay năm đầu, sắp ngang nhau hay làm hai, ba tầng, thường được xếp vào dạng Mật giáo. Được gọi Dvimukha Ganesha khi nó có hai đầu tượng trưng cho vũ trụ vi mô và vũ trụ vĩ mô tức là pindanda và brahmanda (chiếc trứng

vàng vũ trụ nguyên gốc mọi vật) vì Ấn giáo bí truyền xem con người như là một bản phiên của vũ trụ. Ba đầu trong Trimukha Ganesha đại diện cho ba trạng thái bản thể guna (đức tính của cuộc sống) : rajas (nhiệt huyết), tamas (thụ động), sattva (nhân từ). Những Ganesha bốn đầu Chathurmukha Ganesha, cũng như bốn tay, có thể xem như những phương diện tâm lý mà Brahma xuất hiện trong thế gian hay bốn kinh Vệ đà : nana (trí tuệ), buddhi (lương tâm), ahamkara (ý thức), chitta (tâm thần). Những Ganesha năm đầu Panchamukha Ganesha thường gặp có nhiều giải thích, thích đáng nhất có lẽ là năm ảo ảnh vật thể maya kosha trong ngành du già yoga : anna (thể chất), prana (hơi thở), mano (trí tuệ), vighnana (lương tâm) và ananda (hạnh phúc) nằm lên trên bốn đầu kia tất cả đều hướng về bốn phương trời. Rất hiếm gặp Ganesha mười đầu. Bên Nepal có một Ganesha năm đầu, mười tay, nhảy múa với một vòng hào quang rực lửa.



Ảnh Võ Quang Yên



Ảnh Võ Quang Yên

Ganesha còn mang tên Ekadanta nghĩa là có một cái ngà độc nhất (thể dạng bất đả) tượng trưng cho tính duy nhất và tính siêu việt. Sự kiện được giải thích trong Brahmanda-Purana. Parashurama là một hóa thân của Vishnu, sinh xuống trần thế để dạy đạo lý cho giới cầm quyền, cho đẳng cấp chiến sĩ kshatriya ngày trở nên ngạo nghễ; là người trần tục, ông ngẫm nghĩ nhiều về Shiva, được ban tặng cái rìu thiên thần parashu để đánh thắng các loài quỷ quái; hôm lên núi Kailasha muốn vào chào Shiva, Ganesha giữ cửa không chịu cho vào, Parashurama dùng rìu đánh gãy ngà bên mặt của Ganesha. Một truyền thuyết khác kể Ganesha một hôm tham ăn võ bụng, phải lấy một con rắn làm thắt lưng cột bụng lại, Mặt trăng thấy vậy cất tiếng cười, Ganesha tức giận bẻ gãy ngà mặt ném vào cung trăng và cắm tiếp tục sáng. Cả nhân loại lẫn thiên thần đều khổ sở không còn sáng trăng, lại xin Ganesha tha thứ, tốt bụng Ganesha chịu tha nhưng từ nay Mặt trăng chỉ được sáng tỏ trước và sau ngày rằm. Ngày nay, những người sùng đạo vẫn còn tránh nhìn cung trăng ngày sinh nhật của Ganesha. Có sự tích kể Ganesha, khi được các thiên thần kêu cứu, lại đánh nhau với Gajamukhasura; ông này là một Asura đặc biệt có quyền lực lớn, khó đánh thắng nên Ganesha bẻ gãy ngà mặt

của mình phóng vào Gajamukhasura rồi đuổi theo biến hóa nó thành một con chuột, sau này trở thành vật cưỡi cho mình. Về con chuột này, một truyền thuyết giải thích một hôm khi được Parvati biếu tặng một đĩa bánh ngọt modaka, Ganesha vui sướng nhảy múa, trong hang bên cạnh, một chú chuột mushaka đánh hơi mò ra xem... Theo một sự tích purama khác, trong triều Indra, vì lớn tiếng với nhà hiền triết Vamadeva, một thần Gandharva tên là Krauncha bị vị này biến hóa ra thành một con chuột. Con chuột này, đúng như bản chất của nó, vào tu viện của nhà hiền triết Parachara phá phách, Vinayaka (một tên khác của Ganesha) được mời lại thuần hóa... Ở đây tính hài hước được thể hiện rõ ràng : ai cũng thấy con voi to lớn biết bao so với con chuột, đằng khác ai cũng biết voi rất sợ chuột vì nó có thể xông vào trong mũi voi ! Tuy nhiên nên hiểu trong hình tượng, con chuột vật cưỡi mang Ganesha hay đứng bên cạnh hai chân, tức atman (ngã, cái ta), dâng chiếc bánh biếu tượng đồ cúng kết quả những hành động của chúng ta : như vậy nghĩa là khi từ bỏ những kết quả này đặt vào tay Thượng đế tất coi Ngài là sáng tạo mọi hành động, người sùng đạo tự giải thoát ra khỏi chu kỳ sinh tử, tránh được tác nghiệp.

Ganesh thường được trình bày với bốn tay, nhưng cũng thấy có hai tay và lắm khi, sáu, tám, mười, mười hai,... tay. Ganesha hai tay chỉ thấy ở những hình tượng xưa cho đến thời kỳ Gupta (thế kỷ 5-8). Ganesha nhiều tay phân biệt những chư thiên Ấn giáo bên cạnh những thiên thể Apsara, Dvarapala, Devadasi, Yaksha,...phần lớn ở xứ Nepal. Là chúa tể vũ trụ, Ganesha sáng tạo bốn loại bản thể, bốn đẳng cấp, biểu lộ bốn đường kiến thức, bốn thánh sử Veda. "*Cậu bé này thiết lập ưu thế chư thiên trên trời, con người ở trần thế, quỷ quái, rắn rết dưới đất, từ nó mà vận động tứ hành, vậy thì nó có bốn tay ,...*". Vì Ganesha biểu thị atman nên bốn công cụ kia có thể vận dụng trong ta. Tay Ganesha thường biểu diễn hai ấn quyết : thí nguyện ấn varada-mudra chỉ rõ lòng hào hiệp, gan bàn tay mở ra trước, ngón tay hướng xuống dưới, có khi tay nắm một tràng hạt mala ; vô úy ấn abhaya-mudra ra tay bảo hộ, gan bàn tay mở lên trên, ngón tay cũng hướng lên trên. Những biểu hiệu trong bốn tay đều có một ý nghĩa tượng trưng quyền hành hay chức vụ của Ganesha, cũng có thể là những khí giới : đóa hoa sen tượng trưng sự trong trắng, mâm bánh trái modaka để thưởng kẻ tìm chân lý, mũi nhọn thúc voi ankusha biểu hiện quyền làm chủ thế giới, cái rìu parashu để trừ diệt ham muốn và gấn bó như vậy hủy bỏ khuấy động và buồn phiền, sợi giây buộc hay cái nút giây pasha để thu hồi sai lầm vì Ganesha có khả năng cột vào và thả ra, kích thích và tiết chế. Cái vòi thường được xem như một cánh tay nên Ganesha là vị thần độc nhất trong thần thoại Ấn giáo có một số tay lẻ. Cái vòi này có thể cuộn cong (vaktra) qua trái hay qua mặt là hai con đường phải theo để tránh trở ngại như những cánh của ký hiệu svastika (ký hiệu của Ganesha), mũi vòi nhúng vào đĩa bánh modaka, nhưng cũng có thể mở cuộn ra nắm quanh một chén mật hoa. Ganesha thường có hai con mắt, còn có con thứ ba trên trán, nằm cạnh ký hiệu đinh ba của Shiva. Hai tai của Ganesha rất to, nghe nhiều nhưng nó biết tách chia phải trái, phân biệt những lời cầu xin có lòng tin hay đây nghịch đạo.



Ảnh Võ Quang Yên



Ảnh Võ Quang Yên

Tay mặt dưới Ganesha nắm một vật trước thường được xem như một củ cải moolakakanda để dâng hiến cho thần Vinayaka, hay một tràng hạt mala gồm có 50 hạt tương đương với 50 mẫu tự tiếng Phạn, gần đây được cho là cái ngà gãy mà theo huyền sử là để Ganesha viết truyện Mahabharata. Tác giả truyện này, nhà hiền triết Vyasa, được Brahma khuyên nên cậy Ganesha làm ký lục ngồi chép thiên sử thi mà ông sẽ đọc. Ganesha nhận lời với điều kiện Vyasa đọc luôn một mạch không ngừng. Bên phần Vyasa cũng có yêu cầu là Ganesha phải hiểu từng chữ, từng ý, từng tư tưởng cùng những quan hệ liên quan trước khi viết. Để có thể thực hiện điều kiện đã đặt ra, Vyasa đặt những câu vô cùng phức tạp, bắt Ganesha mỗi lần phải dừng lại để tìm hiểu, trong lúc ấy ông có thì giờ nghĩ đến đoạn sau. Rút cuộc truyện Mahabharata không thể đọc mau được vì phải suy nghĩ từng câu. Người ta còn bảo truyện không nên tự đọc mà phải nghe đọc từng đoạn nhỏ, như vậy mới dần dần thâm nhuần được chiều sâu những ý tưởng thâm kín. Trong hình tượng, trước Ganesha một quyền vờ mang nhiều màu có nhiều khả năng để dùng trong việc viết sách này. Ganesha thường được hình dung đủ màu sắc sỡ, từ hồng qua cam, đỏ, nhưng cũng có hình tượng trình bày với các màu vàng, xanh, đen. Trong một bản 32 tên, tên nào cũng có ở đằng sau Ganapathi như Durga Ganapathi, Lakshmi Ganapathi, ...phần lớn đều biểu hiện một màu sắc: Dvija Ganapathi màu mặt trắng, Dvimukha Ganapathi màu xanh-lục, Dhoomravarna Ganapathi màu khói, Harida Ganapathi màu vàng đậm, Runamochana Ganapathi màu trắng tinh thể, Heramba Ganapathi màu lục đậm,...Không có tương quan giữa màu sắc và hình thù Ganesha như các vị hiền triết đã cảm thấy trong những buổi thiền định, màu sắc trong các hình tượng chỉ do vật liệu có sẵn và trí tưởng tượng sáng tác của nghệ sĩ mà ra. Ganesha thường được trình bày với một cái bụng phệ, bao quanh là một con rắn dùng làm nịt. Những người sùng đạo tin tưởng Ganesha là chúa tể vũ trụ thì cái bụng này chứa đựng vô số vũ trụ rộng lớn, những bánh trái được dâng cúng được xem như là những mầm hằng hà sa số vũ trụ. Cái bụng lớn cũng còn có nghĩa là một người nỗ lực trên đường tiến bộ tinh thần đi tìm chân lý có thể thu nhận, hấp thu mọi kinh

nghiệm.



Ảnh Võ Quang Yên



Ảnh Võ Quang Yên

Sau này, Ganesha kết hôn với những con gái của Brahma là Siddhi (thực hiện) và Buddhi (luơng tâm) sinh ra mỗi bà một con : Kshema (sung túc) và Labha (lợi lộc). Trái với Shiva và Vishnu liên quan với đẳng cấp vũ trụ, Ganesh luôn gắn bó với mặt đất nên rất được dân chúng mến chuộng. Vì Parvati được xem như trạng thái thái dương của bản nguyên, Ganesha là một nhân vật có khả năng giúp ích thành công, vượt qua mọi chướng ngại, cho nên trở thành thần hộ vệ những nhà buôn, những nhà du hành, những người lo học hành, chữ nghĩa và...cả những dân trộm cướp. Bị cắt đầu, từ chức vụ một người giữ cửa, Ganesha đã trở thành một thần kiến thức, một thần hộ vệ thần thánh. Vì vậy, Ganesha thường có mặt ở trước cửa hay bên trong các nhà thờ, các nhà ở. Ganesha có quyền lực ban tính bất tử cho đệ tử của mình. 21 là con số thiêng liêng của Ganesh. Thiên đàng của Ganesha tọa lạc trong đại dương nước mía, trên mặt nước ngai vàng Ganesh đặt trên một hoa sen một ngàn cánh. Trong con rắn Kundalini của Shiva, nguồn gốc của mọi năng lực tinh thần và nhục dục, gồm có sáu bánh xe muladhara-chakra đánh dấu những giai đoạn của năng lực tinh thần đang dâng, Ganesha đứng trong bánh xe đầu, từ đây kiểm soát những "kênh" tinh tế kéo dẫn năng lực kia. Trong Ấn giáo, Ganesha hủy bỏ những trở ngại để thực hiện đời sống qua bốn giai đoạn : kama (thú vui xác thịt), artha (phồn vinh, giàu sang), dharma (giáo dục thánh sử), moksha (giải thoát tinh thần chu trình sinh tử). Ganesha là một trong những khái niệm căn bản của xu hướng tượng trưng thần thoại Ấn giáo, bản sắc của vũ trụ vi mô và vũ trụ vĩ mô, theo đạo giáo tức là khái niệm hình ảnh Thượng đế thể hiện qua cái đầu voi trên cơ thể người. Những đức tính của nó và những phương cách để đạt đến nằm trong xu hướng tượng trưng của hình ảnh : tai sẵn sàng nghe, đầu có khả năng hiểu, vòi thể hiện sự phân biệt, bụng sự đồng hóa kiến thức..

Nói chung, Ganesha là một vị thần rất bình dân. Người Ấn Độ thường bảo Shiva được bổ dụng vào đẳng cấp những giáo sĩ brahman, Vishnu vào đẳng cấp những chiến sĩ kshatriya, Brahma vào đẳng cấp những nhà buôn vaishya, còn Ganesha thì vào đẳng cấp những nhà nông sudra là những người lao động chân tay. Tuy nhiên Ganesha biểu hiện một quyền lực tinh thần, là người làm trung gian giữa dân đen và thần thánh, đối diện với vũ lực thể chất của người em Skanda. Hôm muốn biết trong hai anh em ai là người đầu tiên chọn một shakti, được xem như là vợ, Shiva phái Ganesha và Skanda đi một vòng thế gian thăm dò mọi sự kiện. Để sớm có kết quả, Skanda mau lẹ lên đường, còn Ganesh thì chần chừ quanh cha mẹ. Trả lời Shiva, Ganesha điềm tỉnh giải thích : "Sách sử xưa Vệ đà viết rằng người con kính trọng cha mẹ đi quanh cha mẹ bảy vòng có công trạng bằng bảy vòng đi quanh trái đất ". Shiva tuyên bố Ganesha thắng. Mạnh khỏe, thông minh, đồng thời nhớ dai, đầy mưu trí, Ganesha đúng là vị thần bình dân nhất được dân Ấn Độ thờ cúng.

Xô thành mùa xuân 2009



TỪ BIỂN ĐÔNG ĐẾN MUNICH

Nguyễn Quý Đại

Mỗi lần xuân đến rồi đi, để lại trong lòng người những hoài niệm thương nhớ băng khuâng. Tuổi trẻ sống với tương lai, tuổi già như nắng chiều xế bóng hồi tưởng lại kỷ niệm một thời đã qua. Gần 30 năm chúng ta sống kiếp người lưu vong, với tuổi đời chồng chất thì lòng thương nhớ cố hương và hướng về nguồn, nơi chôn nhau cắt rún càng nhiều hơn và cảm thấy bất lực trước sự miên viễn của thời gian.

Nhìn lại lịch sử Việt Nam trải qua một ngàn năm Bắc thuộc, gần một trăm năm nô lệ giặc Tây, hơn 20 năm chiến tranh máu lửa, nhưng dân tộc Việt Nam đoàn kết chống ngoại xâm giành độc lập và giữ gìn bờ cõi, không ai muốn rời bỏ quê hương. Biến cố lịch sử ngày 30.4.1975 chấm dứt chiến tranh, thống nhất đất nước nhưng hàng triệu người miền Nam tiếp tục bỏ nước vượt đại dương đầy sóng gió hãi hùng, bất chấp nguy hiểm đi tìm tự do. Làn sóng vượt biên sôi động nhất năm 1978, 1979 thuyền nhân Việt Nam đến các nước láng giềng tại Á Châu bị xua đuổi, chìm tàu, bị hải tặc Thái hãm hiếp đàn bà, trẻ em...làm chấn động lương tâm Thế giới. Cao Ủy Tỵ Nạn (United Nations High Commissioner for Refugees) kêu gọi các quốc gia tự do mở vòng tay nhân đạo đón nhận người Việt tị nạn "Boots-oder Kontigentflüchtlinge".

Hội nghị Genève, Juni 1979. Tổng thư ký bộ ngoại giao Đức ông Günther van Well, ký nhận 10.000 thuyền nhân Việt Nam từ các trại tị nạn Á Châu, tàu hàng hải mang cờ Đức được phép vớt thuyền nhân. Ủy Ban Cap Anamur, là tổ chức nhân đạo do Dr. Rupert Neudeck sáng lập trong thời điểm này, thực hiện công tác nhân đạo cứu người trên biển Đông.(nơi nào có chiến tranh, thiên tai, nghèo đói đều được ông giúp đỡ) Ông đã vận động sự ủng hộ tài chánh của

người Đức, tranh đấu với chính quyền liên bang và các tiểu bang, yêu cầu họ tiếp nhận một số thuyền nhân Việt Nam do Cap Anamur vớt. Lời kêu gọi của văn hào Bull Heinrich, ký giả Franz Alt trong chương trình truyền hình "Report Baden Baden" ngày 24 Juli 1979 được nhiều người hảo tâm chuyển tiền vào trương mục "Ein Schiff für Vietnam", ngày 27.7.1979 được 1,2 triệu Deutsch Mark (DM). Từ 1979 đến 1982 quyền được 26 triệu DM khoảng (13 triệu €). Lúc đầu có sự chống đối của thành phần cực hữu, họ đã ném bom xăng vào trại tỵ nạn Hamburg tháng 9.1980 làm hai thuyền nhân Việt Nam 18 và 20 tuổi bị tử thương, trong khi cả hai chưa kịp bắt đầu cuộc đời mới.

Đời sống của chúng ta ổn định có tài sản, nhiều người đã qua đời, tuy nhiên thế hệ thứ 2, thứ 3 con cháu cố gắng học hành thành đạt và có địa vị vững chắc như người bản xứ. Nhớ lại quá khứ đau thương chúng ta kể cho con cháu nghe như truyện "cổ tích" để thế hệ mai sau biết nguồn gốc của mình. Thời Đệ nhị thế chiến, nhiều người Đức từng rời bỏ quê hương đến Mỹ, Úc lánh nạn và lập nghiệp, họ không trở về cố quốc. Đầu thế kỷ thứ 13 đời nhà Lý, Hoàng tử Lý Long Tường Đại Hàn gọi là (Yi Nyeong sang) là con vua Lý Anh Tông (1138-1175) là chú vua Lý Huệ Tông (1211-1224). Vì sự ngược đãi của Trần Thủ Độ, con cháu nhà Lý bỏ trốn. Lý Long Tường cùng con cháu đi thuyền buồm đến Cao Ly tỵ nạn chính trị. Theo phong tục, hàng năm những ngày tế lễ cổ truyền, người Đại Hàn gốc Việt, thường đánh những hồi chiêng trống quay đầu về hướng Nam để tưởng nhớ nguồn gốc của mình ...

Danh từ Thuyền nhân đã đi vào lịch sử, viện bảo tàng ở Mỹ lưu giữ hình ảnh, những chiếc thuyền nhỏ bé của người vượt biên..Thụy Sĩ, Bỉ, Pháp, Đức, Úc Canada.. đều có bia tưởng nhớ người tỵ nạn, tri ơn chính phủ và những ân nhân đã giúp đỡ thuyền nhân Việt Nam của cuối thế kỷ thứ 20. Cap Anamur giờ này chỉ còn dư âm ăn sâu vào tiềm thức của từng người dân tỵ nạn. Cap Anamur lần đầu tiên khởi hành từ hải cảng Kobe Nhật Bản, ra khơi hướng về biển đông, tiếp liệu chuyên chở lương thực và thuốc men cho thuyền nhân Việt Nam trong các trại tại Indonesia thuộc quần đảo Anambas. Nhưng từ 09.08.1979, Cap A1 trực tiếp tìm vớt những ghe tàu trên biển trong cảnh thập tử nhất sinh. Tính đến tháng 5.1982, Cap A.1 cứu được 9.507 thuyền nhân Việt Nam đưa vào các trại tỵ nạn Sem Bawang (Singapor), Palawan (Phi luật Tân), Galang (Indonesia) tạm trú một thời gian ngắn chờ định cư Tây Đức hoặc đến các đệ tam quốc gia trên thế giới. Cap A.1 hoạt động 22 tháng phải ngưng công tác nhân đạo, ngày 25. 6. 1982 trở về cảng Hamburg, mang theo 287 thuyền nhân VN. Ông Hans Voss chủ tàu không lấy tiền mướn, nhưng chi phí mỗi tháng cho Cap A. khoảng 400.000DM. (cứu một người hết 1057.DM) Cap A.2 hoạt động từ tháng 3 đến tháng 6.1986 vớt 888 người, và mang 357 người về cảng Hamburg. Lần cuối cùng chính phủ Đức chỉ nhận 22 người của Cap A.3 và từ đó chấm dứt không nhận thêm thuyền nhân Việt Nam. Cap A.4 và Cap A.5 tiếp tục hoạt động, tiếp tế lương thực và nước uống, cứu người vượt biển thoát khỏi tay bọn hải tặc và đưa họ đến được bến bờ bình an.

Tiểu bang Bayern / Bavaria trước 1975 có thiếu số sinh viên miền Nam du học và một ít trẻ em nạn nhân chiến cuộc được các bệnh viện Đức chữa trị. Ngày 28.11.1978 nhận 30 người từ trại Manila, và những đợt kế tiếp năm 1979 tại các trại tỵ nạn ở Á Châu, năm 1980 nhận người từ Cap Anamur vớt. München có trại Allach đã tiếp nhận 12.000 người, lo thủ tục khám sức khỏe và phân phối đến các địa phương khác học tiếng Đức và tìm việc.

Trại tỵ nạn trong tiểu bang: Mainburg, Treuchtlingen, Memmingen, Heimenkirch, Engelberg, Schliersee, Wartenberg, Kirch weg, Hof. Các trại nội trú cho trẻ em vị thành niên (không có cha mẹ) ở Augsburg, Hof. Người Việt tỵ nạn học tiếng Đức 10 tháng, hưởng tiền trợ cấp xã hội đầy đủ, xong khóa học nhiều gia đình tiếc kiếm có tiền mua xe. Nhiều người về thành phố

München làm tại các hãng Siemens, BMW, việc phù hợp với khả năng người Việt. Nếu ai muốn học thêm 8 tháng tiếng Đức ở Murnau phải xin trợ cấp của cơ quan Otto Beneke Stiftung. Sau khóa học này có thể vào Đại học hoặc học nghề. (những người tốt nghiệp Đại học ở Việt Nam, không được công nhận phải học lại). Lúc đầu ở München có "Hội quán" sinh hoạt văn nghệ, gặp gỡ cuối tuần.. Hội Ba-Vì do Nghị viên Bodiuc thành lập, bà Heiger thư ký giúp người Việt như: tìm nhà xã hội, giới thiệu việc làm, đi học nghề Thời gian sau 1982 rất nhiều Hội đoàn ra đời sinh hoạt văn hoá, tôn giáo, đấu tranh..

Năm 1990 chủ tịch Gorbatschow thay đổi chính sách cai trị Glasnost (cởi mở), Perestrojka (tái phối trí) thì Liên Bang Nga Sô đổ mới toàn bộ. Ngày 01.05.1989 Hungary mở cửa biên giới thông thương với Tây phương. Hàng ngàn người Đông Đức hướng về Budapest của Hungary, chạy vào tòa Đại sứ Tây Đức để xin tị nạn... Các nước Đông Âu thay đổi chính sách cai trị, kéo theo sự sụp đổ thiên đường cộng sản. Đêm 09.11.1989 tường ngăn cách giữa Đông và Tây Berlin được tuyên bố dẹp bỏ. Thanh niên Việt Nam làm việc ở các quốc gia Đông Âu để trả nợ chiến tranh chạy sang Đức xin tị nạn, gọi là tường nhân. München lại một lần nữa đón nhận người Việt tị nạn là "*tường nhân* Việt Nam. (toàn tiểu bang Bayern/ Bavaria khoảng 13.000 người Việt). Lịch sử München/ Munich là thủ phủ của tiểu bang Bayern diện tích 310,46 km², dân số 1.315.476 (Juni 2008), người Việt Nam khoảng 3405 người. Mật độ trung bình 4238/ km². Nhiều cảnh đẹp có dòng sông Isar dài 13,7 km, nước trong xanh thơ mộng lững lờ chảy qua. München là trung tâm văn hóa và nghệ thuật. Thành phố này là nơi của những người làm nên lịch sử như: nhà bác học Einstein, cha đẻ của thuyết tương đối, và nhà độc tài Đức quốc xã Adolf Hitler đã gây ra thế chiến thứ hai, cũng là nơi xuất thân người cha nhân từ Đức Giáo Hoàng Joseph Ratzinger Biển Đức 16. (Benedict)

Từ năm 1158 thời Bá tước Heinrich der Lurwe cho xây một cầu mới qua sông Isar chỗ cầu Ludwig (*Ludwigsbrücke*) ngày nay. Và đã phá chiếc cầu của Giám mục gần Unterfuhring (Feringa). Nhờ chiếc cầu này việc buôn bán muối có lợi. München nhận được quyền họp chợ, quyền phát hành tiền và quyền thu thuế do sự đồng ý hoàng đế Friedrich Barbarossa. Nhưng mãi đến 1214 chính thức được nhiều người lui tới buôn bán đóng thuế. Từ năm 1324-1350, thời vua Ludwig. München trở thành trung tâm văn hóa, trù phú của Âu Châu. Từ năm 1913 đến 1918, đệ nhất thế chiến cũng là thời gian chấm dứt triều đại Vua Ludwig đệ tam. Sau cuộc Cách mạng 1918, tiểu bang Bayern tự trị được thành lập với màu cờ xanh trắng. Dinh Thủ tướng đặt ở đây. Diện tích München rộng 31.041 ha, bao gồm các phần diện tích: 44% thương xá, dinh thự, nhà, vườn. 16,9% nông nghiệp, 16,5% giao thông, 14,7% các vùng dùng để nghỉ ngơi 4,4% là rừng, 1,2% hồ nước và 2,2% dùng cho các mục đích khác. Ranh giới thành phố dài 117,4 km. Chiều dài từ Bắc đến Nam là 21 km, từ Đông sang Tây là 27 km.

Đệ nhị thế chiến bùng nổ ngày 01.9.1939. München bị không quân Anh Mỹ ném bom từ 05.6.1940, hàng ngàn dân chúng phải chạy trốn bom đạn, kéo dài đến kết thúc chiến tranh 30.4.1945. Quân đội Mỹ giải phóng München khỏi quân Đức quốc xã Hitler. 22.346 người lính và 6632 người dân bị thiệt mạng, 16.000 người bị thương, hơn 16.000 vụ cháy lớn, thành phố hư hại 45%. Nhiều lâu đài, nhà thờ cổ bị tàn phá hơn 100.000 m³ gạch ngói đổ nát phải dọn dẹp... giải phóng được 80.000 tù nhân bị giam giữ. Chiến tranh chấm dứt hậu quả rất bi thảm, tài sản bị hư hại, đàn bà phải lao động nặng bằng tay chân, dọn dẹp và xây dựng. Đoàn người hồi cư quần áo rách rưới, thiếu lương thực, đói khổ nhiều người phải đi nhặt từng tàn thuốc để hút, lấy thịt từ những con ngựa chết thối để ăn, và ngựa tay xin từng thỏi Chocolate của quân đội Mỹ! Nhưng vì danh dự dân tộc Đức đã vùng dậy, họ làm việc cho tới khi đôi bàn tay rướm máu, không mặc cảm thua trận, cùng nhau xây dựng quê hương, những di tích

lịch sử bị hư được xây lại, không làm mất đi nét cổ kính của thời xa xưa. Hệ thống xã hội y tế, giáo dục, kinh tế phục hồi mau chóng vững mạnh hơn 20 năm sau.

Ngày 20.12.1965 ông Thị trưởng Hans-Jochen Vogel nộp đơn xin tổ chức Thế vận hội Olympic hè 1972. Ngày 26.4.1966, Ủy Ban thể Vận Hội chọn Munich. Làng thể vận hội xây 2 khu dành cho nam và nữ tham dự thế vận hội 1972. Khu nữ nằm trên đường Georg-Brauchle-Ring cho 1800 lực sĩ, nay là khu học xá sinh viên. Khu Nam có thể chứa 9000 lực sĩ. Làng thể vận hội có những đồi cao, suối nước đẹp hữu tình, nhưng nổi buồn còn lại là 2 tấm bảng ghi dấu hai ngôn ngữ Đức và Do Thái ở đường Connolly-Strasse tưởng niệm 9 lực sĩ Do Thái bị quân khủng bố Palestine bắt làm con tin bị giết chết ngày 05.9.1972. Vụ khủng bố này tất cả 4 người Palestine và 1 người cảnh sát thi hành nhiệm vụ giải cứu con tin thiệt mạng. Olympiazentrum hàng năm hơn 700.000 người đến thăm, du khách ở xa có thể nhìn thấy tháp cao 290 mét, trên tháp có nhà hàng quay theo tốc độ khác nhau: 35, 53, hay 72 phút một vòng. Ngồi uống cà-phê xem bao quát quang cảnh Munich, rõ nhất là nhà máy sản xuất xe BMW nổi tiếng thế giới với hơn 35.000 người làm việc. Munich mùa hè nắng ấm nhiều hoa nở rất đẹp. Từ vườn Anh quốc (English Garten) dọc theo dòng sông Isar hai bên có những bãi cát trắng hay cỏ xanh mượt, những nơi để nướng thịt, chơi thể thao. Khu FKK, tạm dịch là "văn hóa khỏa thân" người tắm, phơi nắng giống như người thời tiền sử. Trên dòng sông này có bến "Isarfloßlande" có thể đi bằng bè gỗ trong mùa hè từ Wolfratshausen đến München. Người Việt đến tiểu bang Bayern tỵ nạn, phải đến München thời gian ngắn để chuyển tiếp đi các trại. Lúc đầu vì ngôn ngữ và chưa có phương tiện để đi chơi các danh lam thắng cảnh, lâu đài, di tích lịch sử của München. Gần 30 năm ở München, chúng tôi biết rõ hơn những thành phố lớn Việt Nam. Mùa hè cuối xe đạp dọc theo sông Isar rất thú vị nhờ gió mát, có thể đến từng hang cùng ngõ hẻm. Quanh năm tham dự những lễ hội của địa phương, đôi khi hướng dẫn bạn bè từ phương xa tới cho biết danh lam thắng cảnh. Tôi đọc bài của vài người không sống ở Munich viết về Munich, với cái nhìn của một du khách còn thiếu sót, nên tôi viết để đóng góp thêm dù không thể dài dòng văn tự nhiều chi tiết.

Du khách đến trung tâm thành phố thấy 2 cái tháp hình củ hành sừng sững của nhà thờ Đức Bà (Frauenkirche/ Church of Our Lady) xây từ năm 1468, cổng thành Sendlinger Tor còn lại từ năm 1318. Trên Tòa thị chính (Neues Rathaus/New Town Hall) cái đồng hồ Glockenspiel/carillon) năm 1683. Hàng ngày lúc 11 giờ và 12 giờ, đồng hồ chuyển động, các tượng chạy theo tiếng nhạc. Quảng trường Marienplatz có Mariensaule (Mary's Colum) xây năm 1638 thời Hoàng Tử Maximilian đệ nhất, đánh dấu giai đoạn thân thiện với Thụy Điển/Schweden, trên đầu cột đồng cao có tượng thánh bảo trợ Bavariae nhìn về hướng Đông, chân cột bằng đá cẩm thạch đỏ, bốn góc có các tượng thiên thần nhỏ tượng trưng: Rồng Drachen là đói, Sư tử Lurwen là chiến tranh, Basiliken là bệnh dịch hạch. Rắn Schlange là sự mất niềm tin, tà giáo. Altes Rathaus (Old Town Hall) năm 1460. St Michaels Kirche (thế kỷ 16), St Peter Kirche (tk thứ 12), Stadtmuseum (tk.15) rạp hát quốc tế National Theatre hơn 2000 chỗ nhà hát Hoàng Gia (Residentztheater). Bảo tàng sưu tập nghệ thuật cổ điển: Alte Pinakothek, Neu Pinakothek, Lenbachhaus Siemens Museum (1847) Sở bưu điện chính (1747) Theatinerkirche (1662), viện bảo tàng Glyptothek, Viện Bảo Tàng (Deutsches Museum/German Museum), nằm trên đảo nhỏ của dòng sông Isar xây trước năm 1925, rộng 40.000 m², trưng bày đủ loại về khoa học kỹ thuật, vật lý, thiên văn, hàng hải, không gian...chiếc hỏa tiễn V2 còn đó, do nhà bác học Wernher von Braun (1912--†1977) chế loại V1 đầu tiên bắn vào Anh quốc ngày 16.6.1944 đến ngày 08.9.1944. Loại V2 nguy hiểm hơn chứa 800 kilo thuốc nổ bay xa 2000 dặm. Hai loại hỏa tiễn V1 & V2 thời đệ nhị thế chiến làm cho Anh Quốc mất ăn mất ngủ, thành phố London bị tàn phá. Von Braun cũng là cha đẻ

chương trình không gian Hoa Kỳ với chuyến bay đầu tiên Appolo ngày 27.10.1962 thành công.

Schwabing là khu Đại Học, đường Leopold dài nhiều cây cao rợp bóng mát mùa hè thơ mộng, có cổng chiến thắng Siegestor (Triumphal Arch) buổi tối hai bên đường có bán cà-phê, kem, bia và nhiều nhà hàng sang trọng. Đại học Ludwig Maximilians lâu đời từ năm 1826. Đại học kỹ thuật (1868) Đại học Kịch nghệ (1872)...Từ thế kỷ thứ 19 rất nhiều Đại học đầy đủ các ngành. Đại học nông nghiệp Weihenstephan (1930) chuyên ngành nấu bia, Đại học âm nhạc và kịch nghệ (1830), Đại học quân sự (1974), Đại học triết (1925), Đại học chính trị (1950), Đại học Y, Nha và Dược khoa, nhiều bệnh viện nổi tiếng của trường Đại học y khoa. Năm 1972 có thêm Đại học thực hành (FH) nhiều phân khoa, ngoài ra còn có nhiều Đại học tư nhân

Thư viện (Staatsbibliothek) từ 1806 lưu trữ hơn 7 triệu tác phẩm, và tài liệu quý giá. Sở thú Hellabrunn năm 1911 chia làm nhiều khu, hơn 5000 thú khác nhau trên thế giới. Phim trường Bavaria, xây năm 1919 rộng 320.000m². Những lâu đài cổ như: Nymphenburg (1761), Schloss Blumenburg (tk.15), Schloss Fürstenried.(tk.17) Alterhof (tk.12) Altes Schloss Schleißheim (tk.16). Trong những lâu đài, nhà thờ có rất nhiều tranh, đồ cổ, tượng điêu khắc công phu mạ vàng lộng lẫy.

Hệ thống lưu thông công cộng tạo thành một cái lưới rộng lớn 93 km, tàu điện ngầm U bahn có từ U1 đến U8. Tàu điện S Bahn nối tiếp từ trung tâm ra ngoại ô xa từ S1 đến S8. (sẽ mở thêm S và U Bahn). Ngoài ra còn có nhiều tuyến đường xe Tram và Bus. Hàng năm có nhiều lễ hội, Đại hội Opera München, liên hoan phim, nhưng nổi bật nhất là lễ hội Oktoberfest. Theo lịch sử Hoàng tử Ludwig (sau này là vua Ludwig đệ nhất) cưới Công chúa Therese von Sachsen-Hildburghausen ngày 12.10.1810. Nhà vua cho mở tiệc tùng linh đình trong 5 ngày khoản đãi dân chúng vui chơi ăn uống và tổ chức đua ngựa trên đồng cỏ trước cửa ngõ của thành phố, để kỷ niệm ngày cưới của Hoàng tử hàng năm thường tổ chức lễ hội ăn uống, đua ngựa...Dân chúng ngưỡng mộ Công chúa Therese, nên lấy tên Công chúa ghép với chữ Wiese nên gọi đồng cỏ là Theresewiese hay nói ngắn gọn là "Wiesn" rộng 42 Hektar (0,42 km²) nơi này đã trở thành địa danh tổ chức lễ bia tháng 10. Hàng năm chỉ sử dụng diện tích vào khoảng 26 đến 31 Hektar. Từ năm 1818 có thêm các trò chơi đơn sơ như những chiếc đu cho trẻ em và những lều nhỏ để quan khách ngồi uống bia. Từ năm 1870 kinh tế phát triển người ta bắt đầu dựng những lều bia lớn, thu hút nhiều người đến với nhiều trò vui chơi được mở rộng, nhiều gian hàng bán đồ chơi, hàng kỷ niệm...

Tiểu bang Bayern có hơn 300 hãng Bia sản xuất theo truyền thống lâu đời, trong mùa lễ hội chỉ có 14 lều bia lớn, nổi tiếng được nhiều người biết như: Augustiner (1328) hình các thầy dòng; Paulaner(1516) nhãn hiệu nhà thờ Đức bà, Spaten (1397) hình cái xẻng, Lurwenbräu hình con Sư tử. Mỗi lều bia rộng lớn trang trí khác nhau, năm 1913 hãng bia Pschorr đã có lều lớn nhất 12.000 chỗ lều của Hofbräu 10.000 chỗ. 16 ngày lễ hội hàng năm sinh hoạt của thành phố náo nhiệt hơn, tàu điện ngầm U Bahn cứ 5 phút một chuyến, giải quyết lưu thông mau chóng, nhân viên trật tự làm nghiêm túc tránh trường hợp bị say rượu, té xuống đường hầm gây tai nạn.16 ngày lễ hội, hàng triệu người tham dự số tiền tiêu gần 1 tỉ Euro. Nhà của hãng bia Hofbräuhaus xây năm 1592, tu sửa nhiều lần, du khách thường đến thưởng thức món dồi trắng "Weißwurt" nổi tiếng từ năm 1857 biến chế từ thịt bê thui, mỡ heo và gia vị ăn với loại senf ngọt, uống Weißbier. Hay món đùi heo nướng với cải chua trắng. Nơi này mỗi ngày lễ lớn bán hết 10.000 lit bia.

Người Việt đến từ năm 1979 phần lớn đã hội nhập tốt đẹp, đi làm cho hãng xưởng có đời sống ổn định mua nhà riêng, nhiều người đã về hưu non, vui hưởng tuổi già *suy ngẫm về nhân tình thế thái, cõi nhân sinh và hạnh diện con cháu thành đạt. Viên mãn cuộc sống, là điểm dừng của tham vọng, để tâm hồn thanh thản, không bao giờ quên những ân tình của đời đã trao.*

Nguyễn Quý Đại

Tài liệu tham khảo

Münchener stadt - geschichte (Sielinde Kuhle)
Munich (insight guides)
München (von Lillian Schacherl und Josef H. Biller

JEAN JACQUES ROUSSEAU

*

*Văn sĩ - Nhạc sĩ - Triết gia
(1712-1778)*

*

Từ Vũ biên khảo

*



PHẦN THỨ NHẤT

NHỮNG TRỐN CHẠY VÀ NHỮNG HÀNH TRÌNH
JEAN JACQUES ROUSSEAU GẶP LẠI BÀ DE WARENS
XÚC ĐỘNG ĐẦU TIÊN TRONG TÌNH YÊU
ĐƯỢC BÀ DE WARENS THA THỨ...
RÈN LUYỆN TÌNH CẢM CỦA JEAN JACQUES
" LES CHARMETTES " NIỀM HẠNH PHÚC CỦA JEAN JACQUES

PHẦN THỨ HAI

KHỞI ĐẦU SỰ NGHIỆP VĂN CHƯƠNG CỦA J.J.ROUSSEAU
CUỘC PHIÊU LƯU KHÔNG NGỜ TRÊN ĐƯỜNG ĐI MONTPELLIER
MỘT NGHỀ MỚI : GIA SƯ TẠI LYON
CHINH PHỤC PARIS
BÀ DUPIN KHÔNG CHẤP NHẬN LỜI TỎ TÌNH CỦA JEAN JACQUES
ROUSSEAU VÀO LÀM VIỆC TRONG NGOẠI GIAO ĐOÀN
NHÀ NGOẠI GIAO ROUSSEAU KHÁM PHÁ MỘT NƯỚC CỘNG HÒA MỚI
MỘT VỊ ĐẠI SỨ KHÔNG DỄ CHỊU GÌ

PHẦN THỨ BA

NHẠC CỦA ROUSSEAU ĐƯỢC QUẦN CHÚNG ƯA CHUỘNG
ROUSSEAU ĐỊNH CƯ TẠI PARIS
MỘT VIỆC LÀM MỚI ĐẦY LÝ THÚ
DIDEROT YÊU CẦU ROUSSEAU GIÚP SOẠN THẢO ENCYCLOPEDIE (BÁCH KHOA TOÀN THƯ)
NỔI TIẾNG BẤT NGỜ
VUA VÀ HOÀNG HẬU PHÁP HÂM MỘ "LE DEVIN DU VILLAGE"
" THƯ VIẾT VỀ ÂM NHẠC PHÁP "

PHẦN THỨ TƯ

NGÀY TRỞ VỀ VINH QUANG : GENÈVE CHÀO ĐÓN
NHỮNG TÌNH BẠN MỚI
ROUSSEAU TRỞ LẠI THÀNH CÔNG DÂN CỦA GENÈVE
ROUSSEAU SOẠN THẢO BỘ BÁCH KHOA TOÀN THƯ
MỘT VÒNG HỒ LEMAN TRONG 6 NGÀY
THƯ VIỆN GENÈVE MUA BỘ BÁCH KHOA TOÀN THƯ
VOLTAIRE CHỈ TRÍCH ROUSSEAU

PHẦN THỨ NĂM

SỰ CHỌN LỰA ERMITAGE
ERMITAGE LÀ VẤN PHÒNG LÀM VIỆC CỦA ROUSSEAU
TRANH LUẬN VỚI VOLTAIRE NGÀY Càng KỊCH LIỆT
TÌNH YÊU VỚI BÀ D'HOUDETOT
TỪ HERMITAGE ĐẾN MONT- LOUIS
ROUSSEAU VIẾT TRẢ LỜI D'ALEMBERT
CUỘC THĂM VIẾNG ĐÚNG LÚC CỦA THỐNG CHẾ LUXEMBOURG
NƠI NƯỞNG NẤU THANH BÌNH MỚI TẠI MONT-LOUIS
JULIE VÀ ST-PREUX LÀM RUNG ĐỘNG PARIS (*)
BỚT BẤT CÔNG ! NHÂN DÂN LÀ CHỦ !

PHẦN KẾT

HOÀN TẤT CHUYÊN LUẬN VỀ SỰ GIÁO DỤC
NHỮNG NGUYÊN TẮC TRÊN VẤN ĐỀ GIÁO DỤC CỦA ROUSSEAU LÀM RỐI TRẬT TỰ
VÌ CHỈ TRÍCH TÔN GIÁO MÀ EMILIE ĐÃ BỊ KẾT ÁN
ĐÃ ĐẾN LÚC PHẢI RỜI BỎ NƯỚC PHÁP
YVERDON : VÙNG ĐẤT TỰ DO
SỰ ĐÓN TIẾP NÒNG HẬU CỦA MILORD MARECHAL
NƠI CƯ NGỰ MỚI : MÔTIERS
ROUSSEAU TRANG PHỤC QUẦN ÁO CỦA NGƯỜI XỨ ARMENIE
ROUSSEAU KHÁM PHÁ ĐỜI SỐNG THÔN DẤ
HÌNH PHẠT PHẢI HƯNG CHỊU TẠI MÔTIERS
ĐẢO SAINT PIERRE : MỘT NƠI CƯ TRÚ MỚI
HẠNH PHÚC CỦA NHỮNG GIẤC MƠ
CONFESSIONS - NHỮNG LỜI TỰ THÚ
MOZART VÀ NHẠC CỦA ROUSSEAU
TRIẾT GIA HUME MỜI ROUSSEAU SANG ANH QUỐC
ROUSSEAU RỜI WOOTON
ĐỊNH CƯ TẠI TRYE - LE - CHÂTEAU BẰNG TÊN GIÀ
SỰ TRỢ GIÚP CỦA BÀ THỐNG CHẾ LUXEMBOURG
VOLTAIRE BUỘC TỘI CHO ROUSSEAU ĐÓT NHÀ HÁT GENÈVE
ROUSSEAU SƯU TẬP THẢO MỘC TẠI GRANDE-CHARTREUSE
CUỘC HÔN NHÂN BẤT NGỜ
HAI ĐỒNG LOUIS VÀNG CHO BỨC TƯỢNG VOLTAIRE
TRỞ LẠI PARIS
SINH HOẠT TẠI PLÂTRIÈRE
BỘ SƯU TẬP CÂY CỎ DÀNH CHO BÉ MADELON
NGÔI NHÀ Ở ERMENOMVILLE

NHỮNG GIẤC MƠ CỦA MỘT NGƯỜI DẠO BỘ ĐƠN LỄ
NHỮNG PHÚT CUỐI CÙNG
AN TẮNG TẠI ĐẢO PEUPLIERS
ERMENONVILLE : HOA VIÊN TƯỞNG NIỆM
THÉRÈSE LEVASSEUR

[Source : Việt Văn Mới](#)

Dùng thiên văn kiến giải các thuật ngữ Nam Giao, Giao Chỉ, Tượng Quận, Cửu Chân, Nhật Nam.

Trương Thái Du

A . Đặt vấn đề:

Ở phần *Ngu thư – Nghiêu điển* sách *Thượng Thư*¹ có câu:

申命羲叔，宅南交。平秩南为，敬致。日永，星火，以正仲夏。厥民因，鸟兽希革

Âm Hán Việt: *Thân mệnh Hy Thúc, trạch Nam Giao. Bình trật nam vi (ngoạ²), kính trí. Nhật vĩnh, tinh Hỏa, dĩ chánh trọng hạ. Quyết dân nhân, điều thú hy cách.*

Dịch nghĩa: “(Vua Nghiêu) sai Hy Thúc đến Nam Giao, quan sát mặt trời di chuyển về phương nam, ghi ngày Hạ chí. Lúc ngày dài nhất, sao Hỏa đầu hôm ở đỉnh đầu sẽ là ngày trọng Hạ (giữa mùa Hạ). Dân ăn mặc quần áo mỏng, chim thú thay lông”.

Ở góc độ nào đó, Nam Giao là một trạm quan trắc thiên văn. Theo công bố của giáo sư Hà Nỗ³, nhóm khảo cổ của Sở khảo cổ thuộc Viện khoa học xã hội Trung Quốc (IACASS) đã kết luận di tích đàn tế tự kiêm đài quan sát thiên văn tại làng Đào Tự, huyện Tương Phần, tỉnh Sơn Tây Trung Quốc nhiều khả năng chính là đàn Nam Giao thời Nghiêu – Thuần. Tuổi di tích theo niên đại thiên văn xấp xỉ bằng tuổi đo bằng đồng vị phóng xạ carbon là hơn 4000 năm.

Như vậy, có chăng một truyền thống quan sát và định vị vùng đất phương nam trên cơ sở hệ qui chiếu thiên văn cổ điển của người Hoa Hạ?

Tham khảo các sách sử hoặc địa lí chí xưa khi nói đến 1 vùng đất nào đó đều có mục “phân dã” hoặc “tinh dã”. Ví như một đoạn trong sách *Việt sử tiêu án* của Ngô Thì Sĩ (1775): *Xét theo thiên Vũ Cống, nước Việt ở về phía nam đất Dương Châu. Theo sách Thiên Quan, từ sao Đẩu mười một độ qua sao Khiên Ngưu đến sao Chức Nữ bảy độ là tinh kỷ. Kể về sao thì ở về ngôi sừu, cùng một phân dã tinh truyện với nước Ngô. Cối nam là Việt môn, có rất nhiều nước như Âu Việt, Mân Việt, Lạc Việt, cho nên gọi là Bách Việt. Bởi vì miền này ở phía nam Dương Châu, nên lại gọi là Nam Việt. Vùng đất từ núi Ngũ Lĩnh xuống phía nam thuộc về Nam Việt. An Nam là miền đất ở phía nam nước Việt nay là quốc hiệu thường gọi*⁴.

Các thuật ngữ Nam Giao, Giao Chỉ, Tượng quận có trước thời *Tư Mã Thiên* (145-87 TCN) và *Ban Cố* (32-92 SCN). Ngoài vai trò sử quan đã trước tác *Sử kí* và *Hán thư*, hai ông còn là hai nhà thiên văn có nhiều thành tựu⁵. Có thể hai ông, theo truyền thống thiên văn cổ xưa ở Hoa Hạ, đã xác nhận những vùng đất phương nam trên bản đồ thiên văn đương thời và đề ra những tên gọi mang tính khái niệm như Cửu Chân, Nhật Nam.

¹ http://www.guoxue.com/jinbu/13jing/shangshu/ss_001.htm

² Bản điện tử đã dẫn dùng chữ Vi, trong khi nhiều chú dẫn xưa nay trong sách sử dùng chữ Ngoa. Theo tôi chữ Vi đúng hơn.

³ http://www.kaogu.cn/en_kaogu/show_News.asp?id=124

⁴ *Việt sử tiêu án*, bản điện tử tại trang web viethoc.com

⁵ <http://www.thienvanvietnam.com/KienThuc.htm>

Nhận thấy, từ những quyển hiến sử đầu tiên của văn minh Việt Nam đến nay, chưa một tác giả nào dựa trên thiên văn nhằm kiến giải ngữ nghĩa các thuật ngữ thuộc về cổ sử Việt Nam. Bằng kiến thức thiên văn thực hành ít ỏi của một người đi biển, tôi xin sơ lược tìm hiểu các thuật ngữ ấy.

B. Nam Giao, Giao Chỉ.

1. CHỮ CHỈ.

Trong tiếng Hán, có nhiều chữ Chỉ. Thuở xưa người Trung Quốc có qui tắc “Đồng âm thông giả”, những chữ đồng âm có thể dùng lẫn lộn. Sau đây xin liệt kê những chữ Chỉ⁶ (đồng âm) có liên quan:

1. 止 : Ngừng, giới hạn, cắt đứt, chấm dứt, kết thúc.

Chữ triện:  Chữ trên giáp cốt  Kim văn (khắc trên kim loại) 
*Thuyết văn*⁷ ghi chú: 下基也, 象艸木出有址, 故以止為足, 凡止之屬皆從止 (Hạ cơ dã, tượng thảo mộc xuất hữu chỉ, cố dĩ chỉ vi túc, phạm chỉ chi thuộc giai tông chỉ). Nghĩa: Là căn bản nền tảng, như cỏ cây mọc lên thì phải có nền đất, vậy nên CHỈ là chân, thuộc về bộ CHỈ.

2. 址 : Địa chỉ, nền tảng, địa điểm.

Không có chữ giáp cốt và kim văn. *Thuyết văn*: 趾或從土 (Chỉ hoặc tông thổ - Như chữ Chỉ趾, nghĩa là vùng đất)

3. 趾 : Bàn chân, ngón chân.

Không có chữ giáp cốt và kim văn. **Không có trong *Thuyết văn*.**

4. 趾 : Dùng giống chữ thứ 2, còn có nghĩa vùng đất, khu vực.

Không có chữ giáp cốt và kim văn.

5. 𣥂 : Cái cón nhỏ giữa vùng nước. **Không có trong *Thuyết văn*.**

Có chữ triện , không có kim văn, chỉ có giáp cốt văn .

6. 𨋖 : Nghĩa cổ là đoạn cuối của trục xe.

Qua liệt kê trên có thể nhấn mạnh: Chữ Chỉ 1 止 xuất hiện chậm nhất là ở đời Thương, thiên niên kỉ thứ 2 trước công nguyên. Các chữ Chỉ còn lại xuất hiện sau. **Đặc biệt chưa chắc thời Đông Hán đã xuất hiện chữ Chỉ thứ 3趾**. Chữ Chỉ thứ 5𣥂 về tự dạng giáp cốt chưa rõ ràng, tuy nhiên nó sẽ bổ xung cho chữ gốc thứ 1止. Nhận thấy chữ thứ 6𨋖 không liên quan đến từ nguyên Chỉ 1止 nhưng nó ít nhiều thông nghĩa với Chỉ 1止 nên xem như lưu ý.

⁶<http://www.chineseetymology.org/CharacterASP/CharacterEtymology.aspx?characterInput=%E6%AD%A2&submitButton1=Etymology>

⁷ *Thuyết văn*, viết tắt từ *Thuyết văn giải tự* của Hứa Thận, thời Đông Hán. Trong sách này tác giả đã thu thập hơn 9 ngàn chữ Hán, chú giải, phân tích nguyên nghĩa, chiết tự...

2. CHỮ GIAO

Các văn bản cũ đều thống nhất dùng chữ Giao 交 nghĩa là Tiếp giáp, đưa, xen kẽ, quan hệ...

Thuyết văn: 交脛也從大象交形凡交之屬皆從交 (Giao hình dã tông đại tượng giao hình phạm giao chi thuộc giai tông giao): Giao là cẳng chân, trông như đôi chân bắt chéo, bộ giao.



Ảnh giáp cốt, kim văn và triện của chữ Giao

Có thể tham khảo thêm chữ Giao 郊, *Thuyết văn* 距國百里為郊從邑交聲 (Cự quốc bách lí vi Giao, tông ấp Giao thanh): Cách (tường) thành⁸ 100 dặm là vùng Giao 郊, chữ Giao 郊 này bộ Ấp, đọc như Giao 交.

3. NAM GIAO 南交

Với thành tựu của ngành khảo cổ Trung Quốc đã dẫn, có thể tin rằng Nam Giao cách đây hơn 4000 năm là một địa danh. Nam Giao cũng là một đài quan sát thiên văn kiêm đàn cúng tế nằm ở cực nam của vương quốc Trung Hoa cổ, nay là di tích Đào Tự, huyện Tương Phần, tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc.

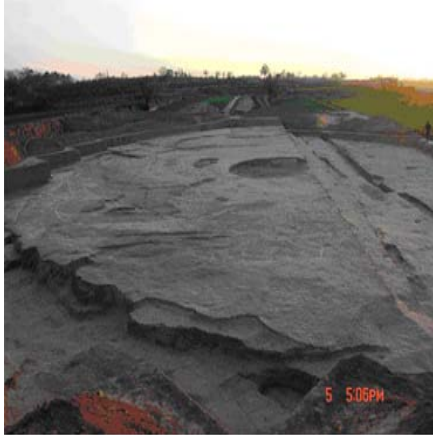


Hình 1: Vị trí tỉnh Sơn Tây (xanh đậm) nằm hoàn toàn ở bờ bắc sông Hoàng Hà.



⁸ Xin lưu ý, tôi dịch chữ Quốc là (tường) thành nhằm chú trọng thực nghĩa.

Hình 2: Vị trí thành phố Lâm Phần (Gần cuối bản đồ, đầu mũi tên xanh, cạnh dòng chữ Temple of King Yao – Đền thờ vua Nghiêu).



Hình 3 : Toàn cảnh di tích đàn tế tự (chụp từ đông sang tây)

4. GIAO CHỈ

Xưa nay người Việt Nam gần như đã đi đến chỗ thống nhất cho rằng tổ tiên họ ngón chân cái bẻ ra, nếu đứng thẳng chụm hai bàn chân gần nhau thì hai ngón chân cái có xu hướng giao nhau. Thực ra cách lí giải này là của sách *Thông Điển*, tác giả *Đỗ Hựu* thời Đường (viết năm 768 – 801), căn cứ trên dạng chữ tượng hình Trung Quốc.

Trong một hệ thống ngữ nghĩa phức tạp như liệt kê ở trên, chọn nghĩa thứ 3 趾 (không có trong *Thuyết văn*) để giải thích thuật ngữ Giao Chỉ của sách *Thông Điển* là hoàn toàn khó thuyết phục. Nguyên văn *Thông Điển*: 交趾，謂足大趾開闢，並立相交 / Giao Chỉ, vị túc đại chỉ khai khoát, tính lập tương giao⁹ (Giao Chỉ, nghe nói chân họ có ngón chân cái tõe ra, chụm hai bàn chân lại thì chúng giao nhau). Việc lấy một chữ có khả năng chưa xuất hiện vào thời Đông Hán, lúc *Thuyết Văn* được xuất bản, để giải nghĩa khái niệm Giao Chỉ có trước nó là không hợp lí. Hơn nữa về sinh học mà nói, không có chủng người nào có hai ngón chân cái mọc chĩa ra ngoài bàn chân, ngoại trừ ít nhiều nhóm cá thể riêng lẻ thiếu tính đại diện.

Khảo rất nhiều tài liệu cũ, tôi thấy Abel des Michels (một học giả Pháp nghiên cứu Trung Quốc) có ý kiến khác người nhất: “Giao Chỉ là chỗ các biên giới tiếp giáp nhau”¹⁰. Không rõ Abel des Michels lí giải thế nào. Tuy nhiên theo tôi, để xác định Giao Chỉ là gì, phải cố gắng xem từ Giao Chỉ mang nghĩa nào.

Những quyển sách xưa nhất có ghi nhận Giao Chỉ gồm: *Thượng Thư*¹¹, *Mặc Tử*, *Thi Tử*, *Hàn Phi Tử*, *Sử Kí*¹². Văn bản hiện có không thể cho chúng ta khẳng định nhóm sách ấy dùng chữ chỉ nào, vì đã qua rất nhiều đời, nhiều lần sao chép... Trong khi chờ đợi các kí tự phát lộ từ những mộ

⁹ <http://www.confucianism.com.cn/detail.asp?id=19990>

¹⁰ Dẫn theo Đào Duy Anh, *Lịch sử cổ đại Việt Nam*, NXB VH-TT 2005, trang 22.

¹¹ Nguyên bản *Thượng thư* đại truyện có câu: 交趾之南有越裳國 / Giao Chỉ Chi nam hữu Việt Thường quốc. Tuy nhiên thiên sách này đã thất lạc, chỉ còn được nhắc lại trong một số sách đời sau như *Hậu Hán thư* tại đây: http://www.guoxue.com/shibu/24shi/hhansu/hhsu_096.htm

¹² Ngay chương *Ngũ Đế Bản Kí* (http://www.guoxue.com/shibu/24shi/shiji/sj_001.htm), *Sử kí* đã viết 南至于交趾 / Nam đáo vu Giao Chỉ.

táng cùng thời, với dữ liệu đã dẫn ở trên, tôi tin chắc rằng mỗi độc giả quan tâm đến vấn đề Giao Chỉ đều có thể hiểu Giao Chỉ là gì theo cách riêng của mình.

Ý kiến của tác giả bài này: Giao Chỉ là khái niệm nói về vùng đất tiếp giáp phía nam của vương quốc Trung Hoa cổ đại. Nếu hình dung khái niệm quốc gia cũ của người Hoa Hạ như cơ thể con người, vùng Giao sẽ là cẳng chân (từ đầu gối đến bàn chân), vùng Chỉ là bàn chân. Trước thời Tây Hán, Giao Chỉ mang tính khái niệm nhiều hơn địa danh vì :

- a. Không có bất cứ tài liệu nào ghi nhận có quan lại trấn nhậm ở Giao Chỉ.
- b. Sách *Mặc tử*, *Thi tử*, *Sử kí* có nhắc đến Nghiêu – Thuấn phủ dụ, vỗ về Giao Chỉ. Hành động này không thể xem là cai trị. Nó không khác gì phương châm “Hòa tập Bách Việt” mà Hán Cao tổ khuyến Triệu Đà sau này.
- c. Sau thời Đông Hán có ít nhất hai quyển sách ghi nhận Giao Chỉ với nghĩa “cơ sở, nền tảng” của đế quốc Trung Hoa: *An Nam Chí Lược* của Lê Tắc dẫn *Hán Quan Nghi* của Ứng Thiện nói “Trung Quốc tiến tới phương nam lấy làm Cơ Chỉ”. *Lịch Đạo Nguyên* viết trong *Thủy Kinh Chú* (hoàn thành năm 515): “...thời hựu kiến Sóc Phương minh dĩ thủy khai bắc thủy toại tịch Giao Chỉ vu nam vị tử tôn Cơ Chỉ dã”, tức: “Vua (Hán Vũ Đế) vừa khai phá biên thủy Sóc Phương phía bắc, vừa mở Giao Chỉ phương nam làm nền móng cho con cháu”.

Lãnh thổ Hoa Hạ cách đây 4000 năm nằm phía trên dòng Hoàng Hà. Trong quá trình nam tiến, mở mang vương quốc, lãnh thổ ấy ngày một bành trướng theo gót chân đế quốc. Như vậy nếu Giao Chỉ là một khái niệm thì chắc chắn khái niệm ấy sẽ liên tục di chuyển về phương nam. Tôi tìm ra một căn cứ, tuy rằng chưa chắc chắn lắm nhưng khá bất ngờ: Nước Sở thời Xuân Thu – Chiến Quốc có thể được hình thành trên vùng Giao Chỉ của nhà Chu. Thật vậy:

Cơ Chỉ có hai từ có thể thay thế nhau: 基址, 基址

Cơ Sở: 基礎

Chữ Sở (tên đất, nước): 楚

Chữ Sở 礎 trong Cơ Sở 基礎 chỉ khác chữ Sở 楚 (tên nước) bộ Thạch 石 bên trái. Với nguyên tắc “đồng âm thông giả” thì nước Sở hoàn toàn có thể xem là Cơ sở của nhà Chu, Giao Chỉ của vương quốc Tây Chu.

Chu Thành Vương đã phong cho Hùng Dịch đất Sở¹³. Vùng Đan Dương mà Hùng dịch lập nên quốc gia Sở hôm nay thuộc tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc. Hùng Dịch không thuộc dòng dõi hoàng gia triều Chu, nhưng vì có công nên được ưu ái. Mảnh đất ấy chắc chắn là một vùng hoang sơ, xa xôi nên suốt thời Xuân Thu các quốc gia trung tâm (Trung Quốc) luôn coi Sở là nước không chính thống, man di, mọi rợ...

Đến năm 111 trước công nguyên, sau khi chiếm Nam Việt, nhà Tây Hán đặt chín quận dưới tên gọi chung là Giao Chỉ Bộ, trong đó lại có một quận tên là Giao Chỉ.

Như vậy, từ nếu lấy mốc thời gian của đàn Nam Giao đã dẫn ở trên, sau 1000 năm (đến thời Chu) Giao Chỉ vượt sông Hoàng Hà, xuống bình nguyên kẹp giữa Hoàng Hà và Trường Giang, tiếp theo 1000 năm nữa (thời Hán Võ Đế) Giao Chỉ đã tịnh tiến rất xa về phương nam, tại khu vực Bắc Việt Nam, Quảng Đông và Quảng Tây Trung Quốc.

¹³ Theo bản dịch Chiến Quốc sách, chương Sở sách. NXB Trẻ Tp HCM 1989

C. Tượng quận 象郡

Khi Tần diệt Sở, nước Sở bị gộp vào Trung Nguyên, khái niệm Giao Chỉ không thấy xuất hiện. Sử Ký, Nam Việt úy Đà liệt truyện, viết: Năm 214 TCN quân Tần cướp Dương Việt đặt 3 quận Quế Lâm, Nam Hải và Tượng. Quế Lâm và Nam Hải khá rõ ràng, duy Tượng Quận đã tồn không biết bao nhiêu giấy mực mà hai ngàn năm nay người ta chưa rõ nó ở đâu. Cũng vì nhà Tần quá ngắn ngủi, chiến tranh sau đó làm sách vở tiêu tán gần hết.

Một khi khái niệm Giao Chỉ bị xếp lại, hẳn nhiên phải có một khái niệm khác thay thế. Phải chăng đó là Tượng? Để mô tả thứ nào đó trừu tượng người ta hay dùng phép tượng trưng. Giai thoại “Thầy bói mù xem voi” đã mượn con voi nhằm nói về sự trừu tượng. Nghĩa của chữ Tượng rõ nhất trong môn cờ tướng, người Trung Hoa đã sáng tạo ra Tượng Kỳ chậm nhất là vào thời Chiến Quốc, khi chiến xa còn được coi như “ông kẹ” của chiến trường. Hơn nữa voi đánh trận không hề có trong thư tịch Trung Quốc trước công nguyên. Trò giải trí siêu đẳng này hình tượng hóa một trận đánh thời cổ đại vào 64 ô vuông chia đôi bởi một dòng sông. Bàn cờ có hai quân Tượng. Đây không phải loài voi như nhiều người lầm tưởng. Quân Tượng không bao giờ qua sông tham dự trực tiếp vào cuộc công thành đối phương. Nó biểu trưng cho những yếu tố trừu tượng có ảnh hưởng nhất định đến toàn cuộc như công tác tâm lý chiến, dân vận, ý chí của con người, tinh thần xả thân hy sinh... *Bình Nguyên Lộc* trong quyển “*Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam*” cho biết sách *Lễ Ký*, chương *Vương Chế* ghi nhận thời Hạ, Thương, Chu, người Trung Hoa gọi phương nam là Tượng. Triều Chu đã đặt chức quan “Tượng tư” có nhiệm vụ trông nom việc bang giao với các man di phương nam.

Tượng quận có thể hiểu là một vùng đất phương nam tạm để đó, chưa đến lúc xâm lăng, chưa có dịp “khai phá” và “khai thác” theo đúng ngôn ngữ Xuân Thu – Chiến Quốc. Tượng Quận là tên gọi tượng trưng mang tính khái niệm theo cách của nhà Tần và nó tương đương với Giao Chỉ của nhà Chu. Giao Chỉ của Tần Thủy Hoàng là Tượng Quận, tiếp theo Tượng Quận là Cửu Chân và Nhật Nam sẽ hoàn toàn hợp lý với tư duy ngôn ngữ trong giới hạn kiến thức địa lý thiên văn xưa kia.

D. Cửu Chân 九真, Nhật Nam 日南

Thời Hán Vũ đế, việc đặt tên 9 quận mới nằm trong Giao Chỉ bộ đã chính thức biến thuật ngữ Giao Chỉ nửa mang yếu tố địa danh, nửa vẫn chứa tính khái niệm. Như vậy thì quận Giao Chỉ là địa danh hay khái niệm? Có nhiều lí do cho rằng quận Giao Chỉ vẫn còn là khái niệm.

- a. Các cánh quân Hán dừng lại ở Phiên Ngung, không vượt biển xuống đồng bằng sông Hồng.
- b. Đến đầu công nguyên mới có chức Thái thú quận Cửu Chân và quận Giao Chỉ

Hiển nhiên nếu khi ấy quận Giao Chỉ mang tính khái niệm, tức một quận ảo, vẽ vào bản đồ tham vọng Đại Hán cho có, thì hai quận ở xa hơn là Cửu Chân và Nhật Nam cũng sẽ hoàn toàn mang tính khái niệm.

Cửu Chân, chữ Hán là 九真. Có thể hiểu Chân là gốc (như qui chân là trở về gốc) và Cửu tượng trưng cho trời. Nghĩa “gốc” phải lấy trong từ “qui chân” nhưng nghĩa “trời” của Cửu hiện diện

khá rõ trong sách *Thuyết Văn*: 九: 陽之變也¹⁴ (Cửu : Dương chi biến dã / Là dương (mặt trời) biến hình vậy).

Chiếu theo hàm nghĩa thiên văn xuyên suốt bài viết này, Cửu Chân có thể hiểu là vùng đất hai bên góc mặt trời. Góc mặt trời tức là vị trí biểu kiến của mặt trời trên thiên cầu trong ngày xuân phân và thu phân. Vùng Cửu Chân tương đương với thuật ngữ hiện đại là vùng Xích Đạo, hoặc cụ thể hơn là vùng đất có khí hậu Xích Đạo và Nhiệt đới.

Quận Nhật Nam tiếp nối Cửu Chân, vậy Nhật Nam có phải tương đương với Bán Cầu Nam trong thiên văn?

Nhật Nam nghĩa là phía nam mặt trời. *Sử ký* viết: ...南至北乡户 (Nam chí bắc hương hộ). Tạm dịch: “(Đất đai nước Tần)... phía nam đến miền cửa nhà quay mặt về hướng bắc”¹⁵. (集解吳都賦曰: “开北户以向日”): Sách tập giải Ngô Đô Phú chú: “Khai bắc hộ dĩ hướng nhật – Mở cửa hướng bắc để đón ánh mặt trời.” (刘逵曰: “日南之北户, 犹日北之南户也”)) Lưu Quý chú: “Nhật nam chí bắc hộ, do nhật bắc chí nam hộ dã - Phía nam mặt trời thì làm cửa quay mặt về hướng bắc, cũng như phía bắc mặt trời thì cửa nhà quay mặt về hướng nam vậy”.

Tư Mã Thiên viết câu trên chứng tỏ ngành thiên văn biết vậy nhưng sự thực người Trung Quốc chưa bao giờ đặt chân đến vùng Nhật Nam. Nghĩa Nhật Nam với triều Tây Hán là khu vực nằm dưới Nam chí tuyến (vĩ độ 23 độ 27 phút), đi qua thành phố Rockhamton Bang Queensland Australia. Trong khi đó Nam Bán Cầu phải được tính từ vĩ độ 0 độ, từ mép phía nam của eo Malacca trở xuống.

Xin lưu ý, phần lớn đất nước Trung Quốc ở trên Bắc Chí Tuyến (vĩ độ 23 độ 27 phút, ngang qua thành phố Quảng Châu), do đó mặt trời với họ luôn ở về phía nam, mọc phương đông nam và lặn phương tây nam. Rõ nhất trong ngày Đông Chí đêm dài ngày ngắn, mặt trời lặn gần hẳn về phía nam. Vì vậy khi tế trời (cúng mặt trời) thiên tử - con trời phải quay mặt về phương nam. Có lẽ muộn nhất là thời Tần¹⁶, người Trung Quốc đã chế tạo được Hồn Nghi, một bộ máy đo đạc thiên văn khá đơn giản nhưng thể hiện đầy đủ vòng tròn xích đạo, hoàng đạo (quỹ đạo biểu kiến của mặt trời trên thiên cầu). Về cơ bản đường xích đạo trên Hồn Nghi và đường xích đạo của con người thế kỷ 21 tương đồng về bản chất.

Nếu hiểu Cửu Chân là vùng chứa đường “gốc trời – xích đạo” chứ không phải đường “gốc trời – xích đạo” trên thiên cầu, sẽ dẫn đến sự chồng lấn hai khái niệm Cửu Chân và Nhật Nam ở khu vực Nam Chí Tuyến (Vĩ độ từ 0 độ đến vĩ độ 23 độ 27 phút nam). Tuy vậy sai số trong khái niệm Cửu Chân và Nhật Nam rất đơn giản và dễ hiểu: sự hạn chế hiển nhiên của thiên văn Trung Quốc cách nay hơn 2000 năm. Một lần nữa ta thấy sách vở Trung Quốc thời ấy thiếu hẳn kiểm nghiệm thực tế. Hay nói cách khác, Cửu Chân và Nhật Nam khởi đi là hai khái niệm trong thư phòng của những sử quan Tây Hán.

E. Kết luận

Bằng thiên văn kiến giải Nam Giao, Giao Chỉ, Tượng quận, Cửu Chân, Nhật Nam ta hẳn thấy tính hệ thống xuyên suốt trong việc tiếp cận phương nam của văn minh Hoa Hạ: đầu tiên là những quan sát lý thuyết trên gốc tọa độ là đài quan sát thiên văn Nam Giao. Giao Chỉ, Tượng

¹⁴ <http://www.chineseetymology.org/CharacterASP/CharacterEtymology.aspx?characterInput=%E4%B9%9D&submitButton1=Etymology>

¹⁵ http://www.guoxue.com/shibu/24shi/shiji/sj_006.htm

¹⁶ Theo Đại cương lịch sử văn hóa Trung Quốc, NXB VH-TT 1994, trang 345

quận, Cửu Chân, Nhật Nam khởi sinh đều là khái niệm. Các đoàn quân đế quốc nam tiến trong hàng ngàn năm đã dần dần chuyển những khái niệm mơ hồ ấy thành những địa danh xác thực.

Loạt ngữ nghĩa trên đây rất cần được các chuyên gia lịch sử chuyên nghiệp và am hiểu về thiên văn làm sáng tỏ thêm. Cổ sử Việt Nam có thể sẽ được hiểu rất khác với sách vở hiện tại nếu những tồn nghi ngữ nghĩa này ngày càng trở nên minh bạch.

Thảo Điền 3.2007

Quá trình hình thành quốc hiệu Việt Nam

Trương Thái Du

Trước và trong thời Hai Bà Trưng, tiên tổ của người Việt Nam hôm nay gọi đất nước mình là gì? Đó là một câu hỏi khó. Tuy vậy, tôi cũng tạm nêu ra từ “Âu Lạc”, trong đó Âu là Đất, Lạc là Nước. Từ ghép “Âu Lạc” mang nghĩa là đất nước hay xứ sở¹. So sánh hơi khập khiễng thì tổ chức xã hội Âu Lạc khi ấy không khác mấy vùng đồng bào thiểu số Tây Nguyên cách đây trên dưới 100 năm. Nếu người Pháp từng kí âm “Đạ Lạch” thành Đà Lạt (nghĩa gốc là nước của người Lạch, xứ sở của người Lạch) thì người Hán cũng đã kí âm “Đất nước” thành “Âu Lạc”. Chúng ta chỉ hình dung được: dường như Âu Lạc - Đất Nước có qui mô lớn hơn Đà Lạt - Nước Lạch.

Từ Âu Lạc xuất hiện lần đầu tiên trong *Sử kí* của *Tư Mã Thiên*. Song nó hàm nghĩa rất rộng, đó là một khu vực bao la gồm Quảng Tây, Quảng Đông và miền bắc Việt Nam ngày nay. Vương quốc Âu Lạc nửa hư nửa thực gắn với An Dương Vương hầu như chỉ là sự ghép nối vụng về các mảnh sử liệu rời rạc có sau *Sử kí*.

Trên một góc nhìn nào đấy thì nước Nam Việt của Triệu Đà cũng có thể mang tên bản địa là Âu Lạc. *Sử kí* viết về nước Nam Việt, nhưng luôn nêu rõ dân là dân Việt, tuồng như trong thông nghĩa Bách Việt (hàng trăm / nhiều tộc Việt khác nhau phía nam Trường Giang).

Vậy chủ nhân của mảnh đất Việt Nam hôm nay có phải người Việt không, hay Việt chỉ là một từ ngoại lai mà lịch sử trót dùng.

1. Nước Việt thời Xuân Thu – Chiến quốc.

Theo Việt vương Câu Tiễn thế gia (*Sử kí thiên 41*²): Việt vương Câu Tiễn là hậu duệ vua Hạ Vũ. Con thứ vua Thiệu Khang đời Hạ được phong đất Cối Kê để thờ cúng vua Hạ Vũ. Họ khai hoang lập ấp, **cắt tóc xâm mình**, trải qua hai mươi đời thì đến Doãn Thường. Doãn Thường đánh nhau với vua ngỗ là Hạp Lư. Doãn Thường chết, Câu Tiễn được lập làm Việt vương.

Các chú giải của đoạn *Sử kí* trên:

1. Sách *Chính Nghĩa*, trích lại từ *Ngô Việt xuân thu* (viết vào năm 232 đến 300): Vua Hạ Vũ đi khắp thiên hạ, đến Đại Việt, lên Mao Sơn họp quần thần bốn phương phong thưởng, rồi mất và được an táng tại đó. Đến thời Thiệu Khang, vua sợ không ai tế tự tôn miếu, bèn phong con thứ là Ư Việt hiệu Vô Dư đất ấy.
2. Sách *Cối Kê kí* viết rằng: Con thứ của vua Thiệu Khang hiệu là Ư Việt, do đó tên nước Ư Việt xuất phát từ tên hiệu ấy.
3. Sách *Chính Nghĩa* viết: Sách *Xuân Thu Công Dương* truyện gọi Ư Việt là do vùng đất ấy chưa thông với Trung Quốc. Thông rồi thì gọi là Việt.
4. Sách *Xuân Thu Tả truyện* cho rằng Việt là tiếng nói của người bản địa (Cối Kê) có âm như thế, dùng từ Việt để ghi lại.
5. Sách *Thích Danh* của Lưu Hi (219 SCN): Việt mang nghĩa vượt, vì là nước man di khác vòng lễ nghĩa Hoa Hạ.

¹ Xin xem thêm cùng một tác giả: *Cổ sử Việt Nam, một cách tiếp cận vấn đề* – NXB Lao Động 2007.

² http://www.guoxue.com/shibu/24shi/shiji/sj_041.htm

Sau khi Câu Tiễn diệt Ngô, quân Việt vượt sông Hoài cùng các nước Tề và Tần hội ở Từ Châu, cung tiến vật phẩm cho triều Chu. Chu Nguyên Vương phong Câu Tiễn là Bá, trông coi các chư hầu vùng Giang Nam.

Đến đời Việt vương Vô Cương, Sở Uy Vương diệt nước Việt. Con cháu Câu Tiễn cũng như giới quý tộc Việt lưu lạc khắp miền Giang Nam, xưng tiểu vương hoặc quân trưởng và thần phục vua Sở.

Đến Tần mạt, hai quân trưởng vùng đất Mân là Dao và Vô Chư giúp Hán cao tổ đánh quân Tần. Năm 202 TCN Vô Chư được phong Mân Việt Vương cai quản vùng phía nam đất Mân (Quận Mân Trung thời Tần). Năm 192 TCN Dao lại được nhà Hán phong làm Đông Âu vương, cai quản vùng phía bắc đất Mân, ở lưu vực sông Âu.

Trong Sử Kí của Tư Mã Thiên, Ƴ Việt (於越) còn được viết là Vu Việt (于越 – Hóa thực liệt truyện SK 129). Sách *Thuyết văn giải tự* : Vu = Ƴ đã (là Ƴ vậy).

2. Dân Âu Việt là ai?

Cũng Sử Kí (Triệu Thế gia SK 43³) ghi nhận: 夫翦发文身，错臂左衽，瓠越之民也 / Phu tiễn phát văn thân, thác tí tả nhĩ, Âu Việt chi dân dã / Như người Âu Việt, đàn ông **cắt tóc, vẽ mình**, đặt vạt áo về bên tay trái.

Sách đời sau chú đoạn Sử Kí trên khá nhiều, với mục đích trả lời câu hỏi “Âu Việt chi dân” là ai:

- *Sách Ấn* nói theo Lưu Thị thì người Châu Nhai, Đạm Nhĩ (Đảo Hải Nam ngày nay) là người Âu nên có từ Âu Việt.
- Sách *Chính Nghĩa* cho rằng họ là người Nam Việt của Triệu Đà.

Xét trên đặc trưng văn hóa được Sử Kí ghi nhận thì người Âu Việt, người Ƴ Việt hay Vu Việt gần như là một. Để chứng minh Ƴ = Vu = Âu, cần phải có một công trình ngôn ngữ học truy nguyên các ngữ âm Hán cổ, cũng như cách kí âm phương ngữ bằng Hán tự của người Trung Quốc xưa.

Chữ Âu ở đây rất quan trọng, nó có liên quan mật thiết với cổ sử Việt Nam, vì một trong những thuật ngữ mù mờ nhất trong cổ sử Việt Nam là từ Âu Lạc. Sử Kí đã dùng những chữ Âu sau:

1. Đông Âu: Xứ sở của Đông Âu vương tên Dao. Từ này xuất hiện trong các thiên: Hiếu Vũ Bản Kí SK 12, SK 114, SK 22, SK 30.
2. Âu Lạc : Nói chung toàn khu vực Nam Việt, kể cả Mân Việt / SK 20, SK 113.
3. Người Đông Âu ở bên bờ sông Âu / SK 114, SK 22.
4. Âu Việt : Người Âu Việt / SK 43.
5. Âu nhân : người Đông Âu / SK 130.
6. Âu Thoát : Tên một vùng đất của Hung Nô phía bắc / SK 114.

Theo *Thuyết Văn giải tự*, Âu = 𡩺: 小盆也从瓦區聲 / Tiểu bồn dã tòng Ngõa Khu thanh (Cái bồn nhỏ, bộ Ngõa, âm như chữ Khu). Chữ Âu 𡩺 ghép bởi chữ Khu 區 (Khang Hi: vực đã) là vùng đất và chữ Ngõa 瓦 là ngói, đồ gốm.

³ http://www.guoxue.com/shibu/24shi/shiji/sj_043.htm

Xin đề nghị một liên tưởng dân dã:

U = nhô lên = đồi, núi ~ vú (nguồn sống nhô lên từ ngực phụ nữ) = rú (âm Việt cổ chỉ núi, trong từ rừng rú).

Vú em = dưỡng mẫu

U = mẹ

Bu = mẹ già

Khu (đất) ~ u = mẹ.

Khu = vực = đất

Ý Đất trong chữ Âu có thể xuất phát từ âm Khu. Ta có thể có mối tương quan giữa các âm như sau: U' = Vu = Khu = Âu = U = Bu = Mẹ = Đất = Rú (Núi = Non).

Biến âm giữa U sang Âu được ghi nhận khá nhiều: Chu / Châu, Thu / Thâu, U / Âu (u sâu = âu sâu) ...

Như vậy, hoàn toàn tồn tại khả năng người Trung Quốc đã dùng Hán tự để kí âm phương ngữ vùng Giang Nam để nói về nước U' Việt thời Xuân Thu – Chiến quốc. Từ nước Việt bên giòng Trường Giang ấy mà liên hệ ngôn ngữ với nước Việt Nam hôm nay là rất khó thuyết phục, tuy nhiên đặc trưng văn hóa **cắt tóc xâm mình** tương đồng là không thể phủ nhận. Có chăng một cuộc di cư lớn, kéo dài hàng trăm năm của cư dân và quý tộc U' Việt sau khi nước Việt bị nước Sở sáp nhập? Nếu hậu duệ Câu Tiễn từng được ghi nhận chạy loạn xuống Mân Việt (địa bàn tỉnh Phúc Kiến ngày nay), thì không có lí do gì không có những nhánh khác đi xa hơn như đến Quảng Đông, đảo Hải Nam, bờ biển Hợp Phố (Quảng Tây) và đồng bằng sông Hồng.

3. Âu Lạc – Lạc Việt

Khi hai dân tộc, hai nền văn hóa vì những biến động lịch sử vô tình hòa vào nhau, kết hợp làm một, nó sẽ để lại dấu tích trong ngôn ngữ. Đó sẽ là những tổ hợp từ sinh ra trên cơ sở phối hợp hai từ đồng nghĩa của hai nền văn hóa riêng biệt. Từ mới nọ tất nhiên phải đồng nghĩa với hai từ cũ. Ví dụ:

Chó = Má = Chó má (Thái + Việt)

Chia = Ly = Chia ly (Việt + Hán)

Vậy phải chăng Âu Lạc chính là hợp từ sinh ra bởi Âu và Lạc. Nếu câu chuyện này thuyết phục, thì ta có thể truy ngược được nghĩa Âu.

Tại hội nghị nghiên cứu thời kì Hùng Vương năm 1971, trong tham luận “Thử tìm nguồn gốc ngữ nghĩa của từ tổ Lạc”, Nguyễn Kim Thản và Vương Lộc đã giải thích Lạc nghĩa là nước. Hai ông cũng liên hệ được Lạc với Nác (tức nước) theo phương ngữ miền trung Việt Nam. Bằng các phương pháp truy nguyên ngữ âm học, các chuyên gia ngôn ngữ học Việt Nam hiện nay đã đi đến kết luận chữ Giang trong Trường Giang là Hán tự kí âm phương ngữ. Thật vậy, chữ Giang ghép bởi chữ Thủy (mang nghĩa nước, sông) và chữ Công (kí âm). Công có họ hàng với Krông, tức là dòng sông, dòng suối trong ngôn ngữ của cộng đồng người Đông Nam Á cổ và hiện vẫn tồn tại trong ngôn ngữ Tây Nguyên. Trường hợp tên gọi Mêkông⁴ (tiếng Thái, tức là mẹ của các dòng sông, dòng suối) cũng vậy. Ngày nay ở Tây Nguyên nhóm từ Đạ / Đak / Krông đều chỉ nước, sông, suối.

⁴ Nếu Âu là Mẹ, thì sông Âu nơi người Âu Việt sống có thể hiểu là Sông mẹ, sông lớn, tương tự Mêkong.

Theo tôi từ Lạc không đơn thuần chỉ là nước mà nó đôi khi còn được sử dụng với nghĩa Xứ Sở với các dẫn chứng liên hệ như Negeri (tiếng của người Mianagkabau ở Malaysia), Nugar (tiếng của người Chiêm Thành).

Như vậy, khi xâu chuỗi các nghiên cứu trên lại với nhau ta có một nhóm từ tổ mang nghĩa rất giống nhau là : Đạ / Đak / Krông / Lạc / Nác / Nước / Nugar / Negeri.

Giả định Âu Lạc = Đất nước đến đây đã trở nên không hề hoang tưởng. Thậm chí nó có thể mở ra cách giải nghĩa một từ có liên đới là Lạc Việt: tên gọi này thể hiện sự kết hợp hai chủng tộc là bản địa (Lạc) với con dân cũ của nước Việt di cư xuống. Ở góc độ nào đó, nó là sự rút gọn của Lạc – Âu Việt.

4. Nam Việt

Mở đầu thiên *Nam Việt liệt truyện* (*Sử kí 113*⁵) đã thấy *Tư Mã Thiên* dùng từ Việt với hàm ý dân Việt: 秦时已并天下，略定杨越置桂林、南海、象郡，以谪徙民，与越杂处十三岁 / Tần thời dĩ tính thiên hạ, lược định Dương Việt trí Quế Lâm, Nam Hải, Tượng quận, dĩ trịch tị dân, dữ Việt tạp xứ thập tam tuế. Nghĩa là: *Nhà Tần, sau khi chiếm cả thiên hạ bèn lấy đất Dương Việt chia thành quận Quế Lâm, quận Nam Hải và quận Tượng, bắt những người bị tội đày xuống sống chung với người Việt, việc diễn ra đã được 13 năm.* Về tổng thể, thời Tây Hán sách sử Trung Quốc đều thống nhất cho rằng chủ nhân nước Nam Việt là người Việt.

Chữ Việt trong tiếng Hán: 越. *Thuyết Văn tự giải* của Hứa Thận thời Đông Hán định nghĩa: 度也從走戉聲 / Độ dã tông tẩu việt thanh (Nghĩa là vượt qua, bộ tẩu, âm như chữ Việt là chiếc rìu đá). Một chữ Việt khác đồng âm, đồng nghĩa nhưng dị tự vẫn hay được các bản in xưa nay dùng là 粵.

Trong ghi chép của *Tư Mã Thiên*, con người bản địa nước Nam Việt do *Triệu Đà* dựng lên là người Việt. Tuy vậy, dường như chữ Việt này được rút từ từ ghép Bách Việt, chứ không dính dáng gì đến nước Việt thời Chiến Quốc trước đó. Bách Việt không phiếm chỉ một dân tộc, một đất nước. Nó gần như là một khái niệm và mang nặng hàm nghĩa văn hóa. Phổ quát nhất và thường được lập đi lập lại là đặc trưng “văn thân, đoạn phát / **xã mình, cắt tóc**”. Theo *Đông Việt liệt truyện* (*SK 114*)⁶ và *Việt vương Câu Tiễn thế gia* (*SK 41*)⁷, vùng Mân Việt (Phúc Kiến) phía đông bắc Nam Việt là đất nước dưới quyền cai trị của hậu duệ Việt vương Câu Tiễn. Năm 202 TCN nhà Hán phong Vô Chư làm Mân Việt Vương, năm 192 TCN nhà Hán lại cắt một phần phía bắc Mân Việt phong cho quân trưởng Dao làm Việt vương (theo SK 41) hoặc Đông Âu vương (theo SK 114).

Thật khó khăn nếu muốn giải nghĩa *Triệu Đà* lấy tên Nam Việt với hàm ý gì. Xét theo ngữ pháp tiếng Hán ta có Nam Việt = Đất nước phía nam nước Việt. Do đó người Việt ở nước Nam Việt có lẽ là người Bách Việt hơn là người Việt đồng chủng với cư dân Mân Việt? Điều này sẽ bị mấy câu văn vắn của *Thái sử công* ở cuối thiên SK 113 phủ nhận, khi mô tả sự kiện Mân Việt đánh nhau với Nam Việt : *Âu Lạc tương công, Nam Việt động đao* / (Người, xứ) Âu Lạc đánh nhau, (Nước) Nam Việt xáo động. Hơn nữa, tục cắt tóc xã mình cũng rất thịnh hành ở nước Việt của *Câu Tiễn*. Có không khả năng giai cấp lãnh đạo Mân Việt là người Việt (con cháu *Câu Tiễn*), trong khi đại bộ phận nhân dân là người Lạc?

⁵ http://www.guoxue.com/shibu/24shi/shiji/sj_113.htm

⁶ http://www.guoxue.com/shibu/24shi/shiji/sj_114.htm

⁷ http://www.guoxue.com/shibu/24shi/shiji/sj_041.htm

5. Việt nam

Sau khi diệt Nam Việt, có một cách đoạn nhiều trăm năm cái tên Nam Việt không được cả người Hán lẫn người Âu Lạc cũ dùng tới. Sau đây là biên niên và tên gọi Việt Nam⁸ ngày nay theo dòng lịch sử:

Hán: quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam

Tam quốc (thuộc Ngô) trở đi : Giao Châu

Đường : An Nam

Tống : An Nam, như việc phong Đinh Bộ Lĩnh làm An Nam quận vương. Năm 1017 nhà Tống phong Lý Công Uẩn Nam Bình Vương. Năm 1164 nhà Tống lại dùng danh xưng An Nam Quốc Vương cho vua Lý.

Minh: An Nam, năm 1428 Lê Lợi thay Trần Cao và được nhà Minh phong làm An Nam quốc vương, sau đến nhà Mạc được phong An Nam đô thống sứ.

Thanh: An Nam, như đã phong cho vua Quang Trung là An Nam Quốc vương.

Đến năm 1802, lần đầu tiên bắc triều mới chấp nhận để chữ Việt vào quốc danh để thành Việt Nam. Tại sao bắc triều tránh dùng chữ Việt, có những lí do sau:

- Sợ nhầm lẫn với nước Nam Việt thời Tây Hán hoặc nước Việt thời chiến quốc.
- Chữ Việt nhắc đến một quốc gia độc lập và tự chủ, trong khi bắc triều luôn muốn áp đặt đô hộ trực tiếp hoặc thống thuộc gián tiếp mảnh đất phương nam này như một thuộc quốc.
- Chia để trị là một đối sách mà các nước đế quốc ưa dùng. Quá trình Hán hóa các dân tộc thiểu số ở Hoa Nam bắt buộc phải thủ tiêu thuật ngữ Bách Việt. Hán hóa chính là xâm lăng văn hóa, thôn tính văn hóa, bước tiếp theo của vũ lực quân sự.
- Sau khi nước Việt thời chiến quốc và nước Nam Việt của Triệu Đà đã bị gộp vào Hán tộc, bắc triều gọi các nước phương nam là Nam cũng có thể xác nhận cách nhìn nhận phi Hán trong văn hóa, con người cũng như cương vực của khu vực này.

Ngược lại với bắc triều, các phong trào giành độc lập cũng như các vương triều của cư dân Việt Nam xưa có xu hướng chuộng chữ Việt:

Năm 544 Lý Bí tự xưng Nam Việt đế, đặt tên nước là Vạn Xuân.

Năm 549 Triệu Quang Phục xưng là Việt Vương.

Năm 939 Ngô Quyền mở nước Đại Việt.

Năm 968 Đinh Bộ Lĩnh đặt tên nước là Đại Cồ Việt.

Năm 1054 Lý Thánh Tông đổi quốc hiệu là Đại Việt.

Năm 1400 Hồ Quý Ly lấy tên Đại Ngu.

Năm 1427 Lê Lợi dùng lại tên Đại Việt.

Năm 1802 Nguyễn Ánh lấy tên nước là Nam Việt nhưng Thanh triều đổi thành Việt Nam.

Năm 1838 vua Minh Mạng dùng lại tên Đại Nam.

Năm 1945 chủ tịch Hồ Chí Minh quyết định tên nước là Việt Nam.

Trường hợp dân tộc Tráng (Choang): Không riêng gì người Việt Nam, người Tráng ở Quảng Tây cũng có một lịch sử chống bắc thuộc dai dẳng và bền bỉ. Từ thời Đường, các lãnh tụ khởi nghĩa của họ đã xưng vương và lấy những danh xưng có liên quan đến từ Việt và từ Nam như: Trung Việt Vương, Nam Hải Vương, Nam Việt Vương. Ngay thời Lý ở Việt Nam, [Nùng Trí

⁸ Theo Việt Nam niên biểu, Việt Nam sử lược, Trần Trọng Kim. Bản điện tử của viethoc.com.

Cao xuất thân từ tỉnh Cao Bằng đã xây dựng nước Đại Lịch Quốc, sau lại đổi thành Nam Thiên Quốc với cương giới gần phủ kín hai tỉnh Quảng Tây và Quảng Đông⁹.

Có hai khuynh hướng chủ đạo thiết lập nền độc lập ở các dân tộc phía nam Hoa Hạ:

1. Lãnh đạo từ phương bắc xuống (hoặc hậu duệ nhiều đời của họ), hòa đồng với người phương nam, phát triển văn minh nhà nước tập quyền trên cơ sở thống nhất các bộ lạc tự trị, các vùng quyền lực bản xứ: Tổ tiên Câu Tiễn, Triệu Đà, Hậu duệ Câu Tiễn, Sĩ Nhiếp, Lý Bí, Trần Thủ Độ, Hồ Quý Ly...
2. Người bản xứ đứng lên tự cải cách đô hộ, xưng vương: Hai Bà Trưng, các tù trưởng người Tráng ở thời Đường, Nùng Trí Cao, Lê Lợi...

Không kể Lê Lợi xây dựng vương triều từ nền móng chính trị sẵn có, ta thấy rõ khuynh hướng thứ nhất phổ biến hơn, thành công hơn. Trừ Hồ Quý Ly muốn ngang hàng bắc triều bằng cách đổi tên nước thành Đại Ngu (với giải thích ông là hậu duệ vua Nghiêu khai quốc Hoa Hạ), Sĩ Nhiếp tìm sự độc lập trong khuôn khổ hẹp, đa phần các lãnh tụ chọn từ Việt cho vương quốc mình. Các lí do hữu quan:

- Phần nào đó tầng lớp lãnh đạo chính trị phương nam có huyết thống phương bắc, tác động của yếu tố này sẽ khiến họ chủ động thực nghiệm văn hóa chính trị tiến bộ trong khu vực vào quốc gia họ xây dựng trên mảnh đất phương nam.
- Dư âm nước Việt tiểu bá phương nam của Câu Tiễn thời chiến quốc có thể là biểu trưng tinh thần, khích lệ các lãnh tụ tự tin và nỗ lực bồi đắp độc lập, tự chủ, thu tóm quyền lực. Trong ý nghĩa ấy, nước Việt mới, dân tộc Việt mới vẫn chứa nội dung phi Hán.
- Một cách tự nhiên, từ Việt dần dần hóa thạch vào văn hóa chính trị phương nam với ý nghĩa lí khai, bất khuất. Nó mang tính chính thống hiển nhiên trong đối nội và đối ngoại của bất cứ chế độ nào.

6. Kết luận

Tóm lại, Việt 越 là một từ cổ, một từ bình thường trong bể từ vựng giữa đời sống văn minh Hoa Hạ. Nó được áp vào tên nước thời chiến quốc với ý nghĩa¹⁰:

1. Sách *Cối Kê* kể cho rằng Ứ Việt là tên của một hậu duệ vua Hạ Vũ, đến Cối kê lập nên nước Việt để tiện việc thờ tự Hạ Vũ (vốn mất và được chôn cất tại Đại Việt).
2. Sách *Chính Nghĩa* viết: Sách *Xuân Thu Công Dương* truyện gọi Ứ Việt là do vùng đất ấy chưa thông với Trung Quốc. Thông rồi thì gọi là Việt.
3. Sách *Xuân Thu Tả truyện* cho rằng Việt là tiếng nói của người bản địa (Cối Kê) có âm như thế, dùng từ Việt để ghi lại.
4. Sách *Thích Danh* của Lưu Hi (219 SCN): Việt mang nghĩa vượt, vì là nước man di khác vòng lễ nghĩa Hoa Hạ.

Vì nhiều lí do (một số đã dẫn ở trên) ngày nay Việt Nam đã trở thành tên gọi chính thống của dải đất hình chữ S bên bờ Tây Thái Bình dương. Để được như thế, hai từ Việt và Nam đã trải qua một quá trình vận động bổ xung ngữ nghĩa hàng ngàn năm, với biết bao thăng trầm của lịch sử. Một lần nữa ta thấy dấu ấn của Triệu Đà ở đây, như một người gieo mầm văn minh chính trị tiến

⁹ Đoạn này tham khảo Journal of Southeast Asian Studies, Vol. XVIII, No. 2, September 1987. Người Choang các dân tộc ít người, vùng biên giới Việt – Hoa trong triều đại nhà Tống. JEFFREY G.BARLOW. Bản dịch của Ngô Bắc.

¹⁰ Có tham khảo Văn Minh Lạc Việt – Nguyễn Duy Hình – NXB VHNT 2004.

bộ phương bắc vào khu vực có đất nước Việt Nam hôm nay. Nếu có thể phân biệt được con người huyết thống (sinh học) và con người văn hóa trong tổng thể con người nói chung của nhân vật lịch sử Triệu Đà, thì rõ ràng không thể gọi ông là con người văn hóa Hán tộc. Đánh đồng con người huyết thống Hán của ông với con người văn hóa, một thứ văn hóa khởi sinh bởi sự tương tác văn hóa Tiên Hán – Tiên Việt mà ông là nhạc trưởng, là việc làm đánh tình đoạn lí.

Tôi tin rằng, gần như đã đến lúc người Việt Nam đặt câu hỏi họ là người Việt, người Nam, người Việt Nam hay người Âu Lạc? Văn minh Việt Nam hôm nay đang có những bước chuyển mình mạnh mẽ về nhận thức quá khứ, với chiều hướng dân trí và kinh tế đi lên, sáng sủa hơn bao giờ hết trong cuộc đời văn hiến đã khá dài của mình. Nó cần định hình và đồng thuận những giá trị mới của lịch sử, trên căn bản hài hòa xưa – nay, trước – sau và thấm đẫm tinh thần khoa học, trung thực. Chắc chắn quá trình vượt thoát, thực thi tinh hoa tự chủ, độc lập truyền thống trong bối cảnh chuyển biến thời cuộc khác trước rất nhiều, sẽ tiềm ẩn nhiều giải pháp hứa hẹn thú vị và lớn lao.

Thảo Điền 3.2007

Lưu Bá Ôn, danh sĩ thời nhà Minh.

Bùi Thụy Đào Nguyên

Lưu Bá Ôn (劉伯溫, 1311-1375) tên thật: Lưu Cơ (劉基), một người có nhiều tài năng ở Trung Quốc. Ông không những là người có công gây dựng vương triều nhà Minh, một trong những nhân vật có nhiều huyền thoại; mà còn là người dám đề cao tư tưởng "quan bức, dân phản" đồng thời là tác giả "Mại cam giả ngôn", một tản văn nổi tiếng nhằm đả kích giới thống trị thối nát.

*

Lưu Bá Ôn, người huyện Thanh Điền, tỉnh Chiết Giang.

Nhờ siêng học, đam mê đọc sách; ông sớm lâu thông kinh sử, văn chương, binh pháp và thiên văn. Đương thời có câu khen:

*Thông binh pháp ai hơn Tôn Võ
Giỏi thiên văn phải kể Lưu Cơ.*

Vào cuối đời Nguyên, ông thi đỗ tiến sĩ, được bổ làm quan; nhưng vì bị chèn ép, bị chỉ trích hoài, nên ông tức giận bỏ về ở ẩn.

Khi Chu Nguyên Chương (Minh Thái Tổ) mới dấy nghiệp, lấy lễ mời ông ra giúp. Ông đệ trình 18 kế mưu nhằm ổn định thời cuộc, liền được tin dùng, cất ngay lên chức *Quảng văn quán học sĩ*.

Khi đại cuộc đã định xong, Lưu Bá Ôn được phong *Thành Ý Bá*. Rồi cùng với Tống Liêm (1), hai ông giúp vua chế định mọi công việc, từ khoa cử, hình pháp cho đến lễ nhạc...

Về cuối đời, do bất hòa với tể tướng Hồ Duy Dung, ông buồn rầu mà sinh bệnh.

Ông về ẩn dật ở quê rồi mất vào năm 1375, hưởng thọ 64 tuổi, có để lại *Thành YU Bá văn tập*, gồm 20 quyển. (2)

*

Lưu Cơ truyện trong bộ *Minh sử* không ghi chép gì về thuật phong thủy của ông. Nhưng dân gian thì lại lưu truyền rất nhiều chuyện, như chuyện Lưu Cơ chọn đất xây cung điện (chép trong *Anh liệt truyện*), hay chuyện ông cùng các thầy phong thủy huyện Hải Diêm bàn luận về long mạch ở Trung Quốc (chép trong *Lạc đao tư ngữ*) v.v...

Nói tới vấn đề này, trong sách *Bí ẩn của phong thủy* có lời bình:

"Lưu Cơ về ẩn dật ở quê, nghe nói ông bị Hồ Duy Dung sai thầy thuốc đầu độc mà chết. Trong con mắt các thầy phong thủy, Lưu Cơ là bậc thầy về thần cơ diệu toán, là nhân vật để lại dấu ấn trong lịch sử phong thủy. Với một "thần nhân" như vậy mà không hiểu làm ăn thế

nào, để đến nỗi cuối đời, bị bất hạnh, thậm chí bị đầu độc mà chết? Xem ra, thuật phong thủy không cứu nổi con người".

Và giống như Bao Công (3), cuộc đời nhiều huyền thoại của ông đã được các nhà văn, các nhà làm phim gần đây chọn làm đề tài, để sản xuất & biên soạn ra, như: *Lưu Bá Ôn Phần I* (33 tập), *Thất Tuyệt Trận-Lưu Bá Ôn II* (34 tập) *Thần cơ diệu toán* (phim ngắn) & bộ sách *Phong Thủy Đại Sư - Lưu Bá Ôn* gồm 2 tập.v.v...

*

Trong "Lịch sử Văn học Trung Quốc" tập 3, có giới thiệu vài tác phẩm tiêu biểu của Lưu Bá Ôn kèm theo lời nhận xét, tóm lược như sau:

Tản văn :

-Bài *Mại cam giả ngôn* (Lời người bán cam): thông qua cuộc nói chuyện giữa người bán cam và tác giả, bằng giọng văn sắc sảo, sinh động, mạnh mẽ; truyện đã vạch trần và công kích sự thối nát của tầng lớp thống trị...(4)

- Bài *Tùng phong các kí*: lời văn điêu luyện, miêu tả thành công hình tượng và âm thanh của cây thông núi, rất xác thực và sinh động...

-Và đặc biệt hơn cả là tập *Úc Li tử*.

Lịch sử Văn học Trung Quốc không nói rõ Úc Li tử (cũng là tên nhân vật chính) là tập sách riêng hay nằm trong *Thành YU Bá văn tập*.

Đây là tác phẩm gồm 18 chương (195 thiên), bằng thể văn ngụ ngôn, được viết vào đời Nguyên, khi ông còn ở ẩn.

Trong Lời tựa, Từ Nhất Quỳ khi nói đến ý đồ sáng tác của tác giả: "có lẽ vì ông muốn uốn nắn cái sai lầm của triều Nguyên, nên gọi ra mà nói". Và *Lịch sử Văn học Trung Quốc* có lời bình rằng:

"Trong tập *Úc Li tử*, chủ yếu tác giả đứng trên lập trường bảo vệ lợi ích của tầng lớp thống trị, để gieo rắc nhiều những thứ, như tư tưởng thống trị, quan niệm đạo đức, quan điểm định mệnh theo phong kiến...Tuy nhiên trong đó có không ít truyện ngụ ngôn đã bóc trần được hành vi tội ác bóc lột và lừa gạt nhân dân của tầng lớp thống trị, công kích sự thối nát, bất lực và lòng tham không đáy của họ, như chuyện *Dưỡng thư giả* (Người nuôi khí), *Dưỡng Phong giả* (Người nuôi ong)...Về mặt nghệ thuật, trong "*Úc Li tử*", mỗi bài thường ngắn gọn, nội dung sinh động, ngôn từ giản đơn, tự nhiên và đều có khả năng đứng độc lập vì chỉ được liên kết nhau qua lời bàn của nhân vật *Úc Li Tử*."

Thơ ca :

Nhìn chung, lời thơ mộc mạc, hào phóng, hùng hồn mang phong cách thơ cổ, làm khơi dậy dòng thơ phục cổ sau này.

Lịch sử Văn học Trung Quốc đánh giá:

"Nhờ gần gũi nhân dân, nên trong các tác phẩm thơ ca của ông ở thời kì đầu, có không ít bài phản ánh được hiện thực xã hội, cảm thông được nỗi thống khổ của nhân dân. Như bài *Mãi mãi từ, Bắc thượng cảm hoài*, *Tặng Chu Tông Đạo*; ông không những chỉ trích gay gắt những quan lại địa phương chiếm đoạt gạo cứu tế, vu cho dân lành là kẻ cướp; mà còn vạch hành vi trần tội ác, thói hay đàn áp của chúng, làm nguy hại đến tính mạng và tài sản của nhân dân. Điểm nổi bật nữa là, qua thơ ca, ông đã chỉ ra một chân lí cuộc sống "*quan bức, dân phản*".

Giới thiệu tác phẩm:

Tản văn:

Mại cam giả ngôn (Lời người bán cam)

Tại Hàng Châu có người bán trái cây, khéo giữ cam, qua những thời tiết nóng lạnh mà không thối, lấy ra vẫn đỏ rực, chất như ngọc, sắc như vàng.

Bày ở chợ giá bán đắt gấp mười, người ta tranh nhau mua. Tôi mua được một trái, lột ra hơi xông vô miệng mũi, nhợn ruột thì thấy khô vụn như vãi nát.

Tôi lấy làm lạ, hỏi:

-"Anh bán cam cho người là để người ta bày mâm đồng rồi cúng tế hoặc đãi khách khứa hay là để khoe cái vỏ ngoài mà lừa kẻ ngu, kẻ mù? Anh thực là gạt người quá lắm!"

Người bán cam đáp:

-"Tôi làm nghề này đã lâu năm, nhờ nó để sống. Tôi bán, người mua chưa hề ai nói gì, chỉ riêng ông là không vừa lòng ư? Ở đời, kẻ lừa gạt người không phải ít, há chỉ có riêng tôi? Ông chưa nghĩ đấy. Nay những kẻ đeo ấn cộp, ngồi lên da hổ, hống hách thay, công cụ để giữ nước, nhưng có quả là đã có mưu lược của Tôn Tần, Ngô Khởi không? Đội mũ lớn, đeo giải dài, hiên ngang thay, bảo khí của miếu đường, nhưng có quả dựng được nghiệp như Y Doãn, Cao Dao không? Cướp đấy mà không biết ngăn, dân khốn mà không biết cứu, quan lại gian tà mà không biết cấm, hình phạt hủy hoại mà không biết sửa, ngồi không ăn tốn lúa trong kho mà không biết nhục. Thấy họ ngồi trên bệ cao, cưỡi ngựa lớn, say rượu ngon, no thịt cá, kẻ nào mà chẳng vội vội đáng sợ, hiên hách ra vẻ lắm? Kẻ nào mà chẳng ngoài như ngọc, như vàng mà trong như vãi nát? Nay ông không xét họ mà chỉ xét cam của tôi."

Tôi nín thinh, không biết đáp ra sao, lui về nghĩ lời của người ấy có cái giọng hoạt kê của Đông Phương Sóc. Hay là người ấy phần thể ghét tà mà mượn trái cam để phúng thích đó chăng?"

Chú thích:

Tôn Tần, Ngô Khởi: hai danh tướng thời xưa. Y Doãn, Cao Dao: hai hiền thần đời thượng cổ. Đông Phương Sóc: một người có tài hoạt kê, phúng thích ở đời Hán. (*Nguyễn Hiến Lê dịch & chú thích. "Đại cương Văn học sử Trung Quốc", tr. 587-588*). Bạn đọc quan tâm, tìm đọc nguyên tác & phiên âm Hán-Việt có in trong sách này.

Trong "Quốc văn giáo khoa thư" (lớp đồng ấu) của Trung Quốc ngày trước, có in bài *Mại cam giả ngôn*, dùng để dạy trẻ môn tập đọc. Năm 1925, tại Việt Nam, Nguyễn văn Ngọc (1890-

1942) & Trần Lê Nhân cũng đã cùng tuyển dịch, đưa vào sách *Cổ học tinh hoa* với tựa đề *Lời nói người bán cam*, và kèm lời bàn: "❖Cốt ý của tác giả muốn lấy quả cam đẹp vỏ, thối ruột mà bóc cả cái hách dịch, cái oai vệ bề ngoài của những bậc quan lớn, một đời suy đốn; để phơi bày cái thực tình bất tài, bất trí, bất dũng ở bên trong❖ thật là có ý nhị" (Nxb Trẻ, 1992, tr. 149).

Thơ ca

Cổ Thú (*Biên ải xưa*)

Hồ Lãng dịch thơ:

Biên ải rừng xưa cháy

Tiếng khèn đất cũ vang

Chín châu còn hổ báo

Bốn bể chữa tầm tang

Trời rộng mây đề cỏ

Sông xa cát lẫn sương

Mai đồng không cháy hết

Lại thấy thoảng mùi hương.

Đây là bài thơ luật duy nhất của Lưu Cơ được sách *Lịch sử Văn học Trung Quốc* trích giới thiệu kèm với lời bình: "Bài thơ thâm trầm, hàm súc; tả cảnh thê lương, tiêu điều ở chốn biên thành. Tuy nhiên ở hai câu cuối, lại toát lên một sức sống, đem lại hy vọng cho mọi người."

Bùi Thụcy Đào Nguyên, giới thiệu.

Chú thích:

(1)**Tổng Liêm** (1310-1381), tự Cảnh Liêm, người Chiết Giang, làm quan đến chức Hàn lâm học sĩ thừa chỉ. Đương thời, ông được coi là người đứng đầu các văn thần khai quốc. Tác phẩm của ông có "Tổng học sĩ tập", gồm 75 quyển.

(2) Trong dân gian có lưu hành sách *Kham Dư mạn hưng*, đề tên ông soạn. Nhưng theo giới chuyên môn thì đây là sách do người đời sau giả danh làm ra.

(3) **Bao Công** (999-1062), tên thật là Bao Chửng tự Hy Nhân. Ngoài ra, ông còn được gọi là Bao Thanh Thiên, Bao Hắc Tử" hay Bao Long Đồ... Ông nổi tiếng là một vị quan "thanh liêm, chấp pháp nghiêm, không khiếp sợ quyền uy hay vị nể tư tình"

(4) Đánh giá chung về thơ văn đời Minh, học giả Nguyễn Hiến Lê (1912-1984) viết: "Hồi đầu còn khá khá, có ít bài sánh được với cổ văn các đời trước (*một trong số đó có bài "Mại cam giả ngôn"*). Về sau, các văn nhân chỉ ham tranh biện nên bắt chước đời nào, rồi chỉ biết mô phỏng cổ nhân mà thiếu tinh thần sáng tạo". (*Sử Trung Quốc tập 2*. Nxb Văn hóa, 1997, 171-172)

Sách tham khảo chính:

- Lịch sử Văn học Trung Quốc tập 3. Sở nghiên cứu Văn học thuộc Viện KHXH Trung Quốc tổ chức biên soạn. Bản dịch do Nxb Giáo dục Việt Nam ấn hành, 1995, tr.195-198.
- Nguyễn Hiến Lê, Đại cương Văn học sử Trung Quốc, Nxb Trẻ, 1997.
- Trịnh Vân Thanh, Thành ngữ điển tích danh nhân từ điển quyển I, Sài Gòn, 1966, tr. 724.
- Bí ẩn của phong thủy, Vương Ngọc Đức (chủ biên). Trần Đĩnh Hiến dịch từ nguyên bản tiếng Trung Quốc. Nxb VH TT, 1996.

Xem nguyên tác bài thơ Cổ thú tại địa chỉ: [<http://www.thivien.net/viewauthor.php?ID=190>]

Chuyện Thủ Huồng & nỗi sợ địa ngục...

Bùi Thụy Đào Nguyên

Thủ Huồng (1) tên thật Võ Hữu Hoằng (? - ?), theo chuyện kể thì ông là người châu Đại Phố (tức Cù lao Phố, Biên Hòa), huyện Phước Chính, phủ Phước Long, nước Đại Nam (nay là Việt Nam).

Chuyện Võ Hữu Hoằng, sơ lược như sau:

Ngày xưa, khoảng năm 1755, ở châu Đại Phố có một người tên là Võ Hữu Hoằng.

Ông xuất thân làm thợ lại. Trong hai mươi năm làm việc trong nha môn, ông đã thu tóm được nhiều tiền của. Sau khi vợ mất sớm lại không con, mà tiền bạc thì quá thừa thãi, Thủ Huồng xin thôi việc về nhà.

Thủ Huồng rất yêu vợ, cho nên khi nghe người mách rằng ở chợ Mãnh Ma (Quảng Yên) là chỗ người sống và người chết có thể gặp nhau, ông quyết đi tìm vợ. Gặp nhau, trong lúc trò chuyện, Thủ Huồng ngỏ ý muốn xuống âm phủ chơi và được vợ đồng ý. Ở cõi âm, ông tận mắt nhìn thấy những cực hình dành cho những kẻ phạm nhiều tội ác khi còn sống. Và ông cũng đã nhìn thấy một cái gông to, mà cai ngục cho biết là để dành cho ông...

Khi trở lại cõi dương, Thủ Huồng đem toàn bộ tài sản dùng vào việc bố thí, xây dựng những công trình phúc lợi, đặc biệt là làm nhà để giúp dân nghèo dùng chờ nước triều ở ngã ba sông.

Sách Đại Nam nhất thống chí chép: *"Lúc ấy dân cư thưa thớt lại xa xôi, đồ xa thuyền nhỏ, hành khách thường khổ sở về chuyện ăn uống. Có người nhà giàu ở tổng Tân Chánh là Võ Thủ Hoằng bó tre làm bè, dựng nhà, sắm đủ đồ dùng nấu nướng để hành khách tự ý lấy dùng, không phải trả tiền. Sau đó người buôn bán cũng đóng bè, bán thức ăn, nhiều đến hai ba chục bè. Hợp thành chợ sông, vì thế chỗ này gọi là Nhà Bè..."*

Sau, Thủ Huồng được vợ đưa xuống cõi âm lần nữa, và thấy cái gông ngày cũ đã nhỏ lại rất nhiều. Từ đó, ông tiếp tục làm việc thiện, việc nghĩa cho đến khi mất.

Khá lâu sau, có ông vua nhà Thanh (Trung Quốc) tên là Đạo Quang (1782-1850) lúc mới lên ngôi (1820) có cho sứ sang Việt Nam hỏi lai lịch một người ở Gia Định. Số là khi mới sanh, trong lòng bàn tay vua đã có mấy chữ "Đại Nam, Gia Định, Thủ Hoằng". Khi rõ chuyện, nhà vua có gửi cúng chùa Chúc Thọ (chùa Thủ Huồng) ở Biên Hòa một bộ tượng Phật Tam Thế bằng gỗ trầm hương.

Do việc này, mà có người bảo rằng: *"Nhờ thành thật hối lỗi, Thủ Huồng chẳng những làm tiêu tan cái gông đang chờ ông ở cõi âm, mà còn được đi đầu thai làm vua ở Trung Quốc".*

Sách Biên Hòa sử lược kể hơi khác, vắn tắt: Có người tên Được, là một khách thương hồ. Lúc đến Phan Rang, gặp bão to làm đắm thuyền. Được trôi dạt vào bờ, đến chợ Mãnh Ma là nơi buôn bán giữa người sống và người chết. Tình cờ, Được gặp lại vợ Thủ Hoằng đã chết, được

bà dẫn đi thăm địa phủ, và trông thấy cái gông "đang chờ Thủ Hoằng". Trở lại cõi dương, Được thuật lại cho Thủ Hoằng, từ đó Hoằng hối cải... Sau một thời gian bố thí, Thủ Hoằng được vợ báo mộng cho biết là "cái gông đã tiêu dần...". Khoảng năm 1820, ông mất.

Ngày nay, ở Cù lao Phố còn có một ngôi chùa liên quan đến Thủ Huồng. Chùa này ban đầu có tên là chùa Chúc Đảo, sau đổi là Chúc Thọ (vì chữ "Đảo" tự dạng giống chữ " Thọ" mà lại có ý nghĩa hơn) tọa lạc ở số 542A2, xã Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Chùa được dựng vào thế kỷ 19, còn có tên là chùa Thủ Huồng, do tích ông Thủ Huồng sau khi được người vợ quá cố dẫn đi thăm âm phủ, đã thấy tội ác của mình nên đã bán cả gia sản để làm phước, xây chùa. Chùa đã được trùng tu nhiều lần. Chùa còn bảo tồn 3 pho tượng Phật cổ bằng gỗ và bộ tượng A-la-hán cao 0,74m bằng đất nung ở thế kỷ 19.

Con rạch chạy ngang qua đường Tân Vạn vòng qua quốc lộ 1A đi Sài Gòn, do Thủ Huồng sai vét nên gọi là "rạch Thủ Huồng". Chiếc cầu đá trên đường gần sông Đồng Nai đi Tân Vạn cũng gọi cầu Thủ Huồng, vì nhờ ông mới có. Còn chỗ ngã ba sông Đồng Nai và sông Sài Gòn, nơi mà Thủ Huồng cho kết bè nổi để cho khách thương hồ có nơi ăn nghỉ đợi chờ con nước, sau biến thành chợ trên sông. Do đó cái tên bên Nhà Bè, sông Nhà Bè, huyện Nhà Bè...chính là để ghi dấu "cái nhà bè" trên khúc sông vừa kể.

Ở Biên Hòa còn lưu truyền câu ca:

*Ai ơi có đến Nhà Bè,
Nhớ ơn nước ngọt, bè tre Thủ Huồng.*

Mô tả lại sự hình thành, thịnh suy của Nhà Bè, trong *Nam Kỳ phong tục nhơn vật diễn ca*, có đoạn thơ:

Nhà Bè, sông gọi Phước Long
Truy nguyên sự tích tiếng dùng không sai.
Thưở xưa đường bộ chưa khai,
Đem ghe kết lại cho dài mà đi.
Nước lớn thả lên một khi,
Nước ròng thả xuống vậy thì cũng xong.
Cực gì ghe hẹp ngoài trong,
Khi cơm khi nước khó lòng nấu ăn.
Phú hộ là ông Thủ Hoằng,
Thương người khổ não lắng xằng tư bề.
Bó tre lên cất nhà bè,
Sắp đồ thập vật ê hề làm ơn.
Đề mà té cấp hành nhơn,
Chẳng thêm tính thiệt so hơn lắng xằng.
Dân bèn bắt chước Thủ Hoằng,
Nhà bè sắm sửa giảng giảng chất đều.
Nhóm lên chợ nước dập đều.
Nay còn để tiếng tục kêu Nhà Bè.
Đến sau giặc giã bọn bè,
Nhà bè phá hết chẳng hề còn chi.

Lá dừa nước trong Nam Kỳ,
Nhà bè tứ phía , vậy thì đầy sông...

Nhà giáo Nguyễn Tài Năng ở Phong Dinh (nay là Cần Thơ), trước 1975, có thơ:

*Luân hồi nhân quả trả vay luôn,
Đáng kể làm gương có Thủ Huồng.
Cho nợ nhiều lời, Diêm chúa giận,
Hốt tiền kém nghĩa, thế nhân buồn.
Bắc cầu, sửa lộ, ơn ngàn ức,
Vết rạch, xây chùa, đức vạn muôn.
Còn có Đạo Quang, Tam-Thế-Phật,
Làm giàu chánh đáng, mới vương tròn.*

Năm 1995, Chuyện Thủ Huồng, một lần nữa lại được nhắc trong bài nhàn đàm "Sợ địa ngục" của Hoàng Phủ Ngọc Tường.

Nhà văn viết, trích:

Thuở nhỏ, tôi thường được nghe mẹ tôi kể cho nghe cảnh địa ngục trong các chuyện Phạm Công Cúc Hoa, Bồ Tát Mục Kiền Liên hoặc chỉ cho xem cảnh giới Thập Điện Diêm Vương trên vách các ngôi chùa và trên tranh dân gian...

Tôi không biết mẹ tôi có tin như vậy không, nhưng chính bà đã xây dựng được cho tôi niềm tin rằng địa ngục có thật, và tôi rất sợ địa ngục.

Lớn lên, những ý tưởng về địa ngục dần dần chuyển biến trong tôi thành niềm tin vào "thiên lý", giúp tôi tránh được điều ác; mà nếu chỉ sợ tòa án hoặc công an thì có thể tôi vẫn cứ làm, bởi chắc chắn rằng ngoài tôi ra không ai bắt quả tang được việc làm kín nhem của tôi (như ăn hối lộ chẳng hạn). Thế nghĩa là nỗi sợ địa ngục đã ẩn sâu vào bản ngã, sẽ tạo được điều kỳ diệu gọi là "lương tâm".

Sau khi kể lại chuyện Thủ Huồng như trên, nhà văn viết tiếp:

...Những nhà bè nay không còn, nhưng cái tên Nhà Bè còn mãi trên bản đồ Sài Gòn. Chuyện cũ lưu truyền không rõ hư thực đến đâu. Tôi chỉ quan tâm một điều, rằng cái gì đã phát động một kẻ sâu dân một nước như Thủ Huồng dám đem hết tài sản cống hiến vào sự nghiệp từ thiện lớn lao như vậy, nếu đó không phải là nỗi sợ địa ngục?"

Bùi Thụy Đào Nguyên, soạn.
Long Xuyên, tháng 3 năm 2009.

Tham khảo:

-Huỳnh Ngọc Trảng, "Ngàn Năm Bia Miệng", Nxb VH-TT Long An, 1984.

-Nguyễn Liên Phong "Nam Kỳ phong tục nhơn vật điển ca", cuốn thứ nhứt, Sài Gòn, 1906.

-Lương Văn Lựu, "Biên Hòa sử lược tập 2". tác giả tự xuất bản theo sự kiểm duyệt và cho phép của Ty Thông Tin Biên Hòa ngày 9 tháng 12 năm 1971.

-Hoàng Phủ Ngọc Tường tập I, Nxb Trẻ, 2002.

Chú thích:

(1) Theo Đại Nam nhất thống chí, ông có tên "Võ Hữu Hoằng". Nhưng dân chúng đọc trại "Hữu" thành "Thủ", "Hoằng" thành "Huông", nên tên thật bị biến thành "Võ Thủ Huông", gọi tắt là "Thủ Huông". Theo sách "Biên Hòa sử lược" (*quyển 2, tr. 273*) thì nơi sinh sống của ông Huông ở Cù lao Phố (những chứng tích liên quan đến ông hiện còn ở Biên Hòa). Sách "Ngàn Năm bia miệng" ghi ông là người ở Gia Định (*sách dẫn ở mục tham khảo, tr. 11*).

Đội Có

Bùi Thụy Đào Nguyên

Đội Có (? -?) tên thật là Nguyễn Văn Có. Trước năm 1975, ông là một trong số người giỏi kinh doanh và giàu có tiếng ở Sài Gòn.

Đội Có, khoảng năm 1937, làm "mã tà" (cảnh sát) ở bót Tân Bình thuộc xã Phú Nhuận, Sài Gòn.

Theo tài liệu của "Ban Nghiên cứu lịch sử quận Phú Nhuận", thì "Đội Có là tay sai của thực dân Pháp, nổi tiếng ác ôn trong việc đàn áp người kháng chiến. Ông cũng là tay tư sản chuyên cho vay ăn lời cắt cổ, có nhà đất cho mướn ăn sâu vào hai bên đường Phan Đình Phùng (Võ Di Nguy cũ) đến mấy trăm mét." (Dẫn lại theo Phan Thứ Lang, "Sài Gòn vang bóng", Nxb TP. HCM, 2001, tr. 136).

Còn theo lời kể của các cụ cao tuổi, trong thời gian làm lính địa phương, Nguyễn Văn Có có đi bố ráp một vụ "cờ bạc, đĩ điểm" và đã bị một nhóm côn đồ xông ra chém ông một nhát vào bả vai suýt mất mạng.

Đề đền đáp công lao, viên cò Tây cho ông lên chức Đội, và cho về coi trật tự ở Chợ Xã Tài (1).

Lãnh nhiệm vụ mới, Đội Có mau chóng nổi tiếng là "thầy Đội dữ dằn". Người mua gánh bán bưng ai cũng sợ ông, vì ông hay xua đuổi; còn các con nợ ai cũng sợ ông, vì ông có tài đòi nợ thuê...

Có một số vốn liếng rồi, ông bỏ tiền ra mua rẻ mấy mảnh đất sinh lầy, bỏ hoang dọc hai bên đường Loui Berland (nay là Phan Đình Phùng), sát Chợ Xã Tài, cho lấp đất, làm nhà gạch bán hoặc cho thuê (2).

Năm 1945, thời thế đã khác, Đội Có thôi việc về nhà, làm nghề cho vay trả góp, và mua một miếng đất khá rộng mở rạp hát mang tên "Cầm Vân" (người dân quen gọi là rạp "Đội Có").

Năm 1946, rạp hát bị quân dân cách mạng thiêu hủy. Sau, Đội Có cho xây trên mảnh đất ấy một dãy phố dành cho thuê buôn bán (Khu phố ấy ngày nay là Trường Kinh Tế Đối Ngoại, thuộc phường 15, quận Phú Nhuận).

Ngoài việc "cắt phố cho thuê", Đội Có còn lần lượt kinh doanh thêm mấy việc khác:

- Mua mấy chục chiếc xe đồ, mở hãng "Bữu Hiệp", chở khách và hàng hóa chạy trên tuyến đường Sài Gòn - Đà Lạt.

- Mua nhiều đất ở Đà Lạt, lập vườn trồng hoa, để có hoa tươi đem về Sài Gòn bán.

- Mua hàng chục biệt thự ở Đà Lạt để cho khách du lịch thuê.

- Mua chó berger tặn bên nước Đức, đem về nuôi làm chó giống để bán chó con.
- Mua ngôi biệt thự số 86 đường Yên Đỗ (nay là Lý Chính Thắng), để mở gara xe hơi.
- Cho người đi khắp xứ Đông Dương, tìm chọn mua những con ngựa giống tốt về nuôi, để đem ra trường đua Phú Thọ mỗi chủ nhật.
- Mua lại rạp hát ở khu Tân Định.

Phan Thứ Lang, tác giả sách "Sài Gòn vang bóng", viết về ông như sau:

Giai đoạn này (*trước khi quân đội Mỹ đến*), Đội Có rất sung túc, có xe hơi riêng, có xe ngựa kiếng chở vợ con đi chơi.

Đội Có, trông người cũng có mã cao lớn, to béo, để râu quai nón, đội mũ phớt, tay cầm ba-toong, miệng ngậm ống vố (píp) nom oai vệ lắm. Tuy tuổi lúc đó đã tứ tuần, nhưng được nhiều đào hát ngấp nghé vì ông có tướng tốt lại lắm bạc. Nghe nói, sau đó Đội Có cưới một cô đào hát khá nổi danh của đất Sài Gòn. (*sách đã dẫn, tr. 142*)

Thời "Tây đi, Mỹ đến", Đội Có cho xây thêm những chung cư cho ngoại kiều thuê; hùn vốn với Nguyễn Tấn Đồi mở "Tín Nghĩa Ngân Hàng", và được cử làm Phó giám đốc.

Sau sự kiện 30 tháng 4 năm 1975, Đội Có xin xuất cảnh sang Pháp (1978) ở với người con trai. Sau đó, ông sang Mỹ sống với cô con gái có chồng Mỹ. Vì thương và tin con, ông đã gửi con hàng trăm triệu đô la, và cô này đã dùng tiền mua nhiều ngôi biệt thự tại Mỹ để cho thuê.

Phan Thứ Lang kể tiếp:

"Ngôi biệt thự mà Đội Có ở, thì con gái ông đã cho người hầu gái Mỹ da đen đứng tên hộ, và còn tin cậy trao cho "tay hòm chìa khóa" (*có nghĩa giao cho coi sóc mọi việc*). Nhưng bất ngờ, cô con gái của Đội Có chết bất đắc kỳ tử không kịp trần trời gì, nên chỉ ít lâu sau Đội Có bị người hầu da đen đuổi ra khỏi nhà." (*tr. 143*).

Buồn vì con chết, khối gia tài đồ sộ bị sang đoạt; một thời gian sau, Đội Có đột ngột chết ở Mỹ vì đứt mạch máu.

Bùi Thụcy Đào Nguyễn, soạn.

Chú thích:

(1) Chợ Xà Tà: Cuối thế kỷ 19, chợ nhóm lộ thiên và có tên là "Chợ Mới". Sau có ông Lê Tự Tài, xã trưởng Phú Nhuận, quyên góp tiền của bà con bán hàng, để mua vật liệu xây dựng nhà lồng chợ bằng tre, lá. Mấy năm sau, mới thay bằng cột gỗ, lợp ngói, và được người dân gọi là "Chợ Xà Tà". Đầu thế kỷ 20, người ta cho xây mặt tiền chợ nhà lồng và đắp lên đó mấy chữ nổi: "Marché de Xa Tai". Nhưng tồn tại chẳng bao lâu, thì được thay bằng chữ "Marché de Phu Nhuan", tức Chợ Phú Nhuận hiện nay. Đây là một trong các ngôi chợ lâu đời nhất ở Sài Gòn.

(2) Ngay từ buổi đầu, con hẻm ở khu phố do Đội Có thành lập (*nơi có lăng Võ Di Nguy*), mang tên Đội Có, bởi người dân gọi riết thành tên và được chính quyền thực dân Pháp mặc

nhiên công nhận vào thập niên 1940. Sau năm 1975, hẻm xưa đã trở thành con lộ nhỏ, mang tên mới là Cô Giang. Tuy vậy, người dân địa phương vẫn quen gọi là hẻm Đội Có.

Tư Mất, người khác lạ hơn thường

Bùi Thụy Đào Nguyên

Tư Mất, giới giang hồ gọi là *Tư Đại Ca* (?- 1929) tên thật là *Nguyễn Phát Trước* (*Vương Hồng Sển* ghi *Nguyễn Văn Trước*), trước là trùm du đảng vùng Sài Gòn - Chợ Lớn, kể đến là người chỉ huy cuộc phá Khâm Lớn Sài Gòn năm 1916 để giải cứu Phan Xích Long, và sau cùng là *Chương Nghiêm Pháp Quân*, một chức sắc cấp cao của đạo Cao Đài, Việt Nam.

Tư Mất, chưa rõ năm sinh, cha mẹ và gốc tích của ông.

Các tài liệu trích dẫn ngay sau đây, chỉ cho biết một phần đời, sau khi ông đã trưởng thành.

Học giả *Vương Hồng Sển*, thuật:

Tư Mất, tên thiệt là *Nguyễn Văn Trước*, sanh tiền có lập một tiệm hớt tóc, số nhà 200 đường Thủy Bình cũ (*trước 1975 là đường Đồng Khánh, Sài Gòn*), lấy hiệu là *Nam Hữu Mai*.

Ngày mười bốn tháng 5 năm 1915 (*Học giả nhớ lầm vì chuyện phá Khâm Lớn Sài Gòn xảy ra vào năm 1916 và trước đó là năm 1913*), Toà đem Tư Mất ra xử, kể lai lịch Tư Mất có đến ba vợ, đều phục sự "Anh Tư" hết lòng, và vô số anh em.

Tòa khép Tư Mất vào tội gia nhập hội kín ám trợ Cường Để, kêu án lấy chày, kỳ trung Tư Mất bắt chước theo Đon Hùng Tín trong truyện *Thuyết Đường*.

Phàm trong đám du côn đưa nào đã chịu làm em nuôi của Đại Ca Tư Mất thì Đại Ca không khi nào bỏ, hoạn nạn tương cứu, sanh bất tử ly, không tiền thì Đại Ca cho tiền, không áo, Đại Ca cho áo, thậm chí khi bị tù rạc thì có người nuôi ăn và cung cấp thuốc, bánh. Nhưng khi nào Đại Ca cần dùng ra lệnh thì phải tuân hành, chết sống không kể thân, sai biểu chém ai, giết ai là chém bất luận bà con thân thích. Tư Mất đi đến tỉnh nào xứ nào là em út rần rần, đưa theo ủng hộ, đưa đến trình diện bái nghinh Đại Ca. Tư Mất bước vào quán nước nào thì người khác hội nên lui chân, hàng em út tha hồ gọi bánh gọi mì vì đã có Đại Ca bao trả. Nhưng phải nhớ ăn của anh Tư thì sau này có việc chớ khá so đo cùng anh Tư!

Lính tráng kiêng dè nề mặt, cò bót miệng ngậm sấp cũng làm lơ. Lệnh sai nã tróc đã ra mà tìm không có ai dám ra tay sanh cầm Tư Mất, không khéo có ngày mang theo, ăn dao của hàng em út anh Tư.

Tuy vậy hết hồi lên "voi" đến hồi xuống "chó". Về sau, Tư Mất ăn năn vào chùa Giác Lâm Chợ Lớn lần chuỗi bồ đề tụng kinh sám hối. (*chi tiết này không đúng, ông tu theo Đạo Cao Đài. Xem thêm những đoạn trích sau*)

Bài viết "Đạo Cao Đài với phong trào phong trào Minh Tân & phong trào Đông Du" của tác giả *Trần Văn Rạng*, cho biết thêm chi tiết, đại để như sau:

Nguyễn Phát Trước, tục gọi "Bếp Trước", bỏ làm bồi cho nhà hàng Pháp, ra ngoài tụ tập các bạn du côn làm trùm du đảng, đi quấy phá các thương hiệu Pháp kiều và dân Tây, tức người Việt có quốc tịch Pháp.

Sau, Nguyễn Phát Trước vì ngưỡng mộ ông Lê Văn Trung (*ông Trung sinh 1876 mất 1934, người làng Phước Lâm, tỉnh Chợ Lớn. Năm 1926, Đạo Cao Đài mở, ông thọ chức Đầu Sư rồi Quyền Giáo Tông. Ngoài việc đạo, ông còn là một thành viên tích cực trong phong trào Đông Du ở Miền Nam Việt Nam*), nên tự nguyện làm bảo vệ cho ông. Phát Trước đề nghị với ông Trung cho ông ám sát De la Chevrotière, thượng nghị sĩ Pháp, nhưng bị ông Trung cản ngăn: *"Mục đích của chúng ta là đuổi hết Tây ra khỏi đất nước, chứ không phải giết một thằng Tây. Người có mưu sự lớn thì không làm việc nhỏ."*

Năm 1913, dân Nam Kỳ xôn xao về vụ chính quyền bảo hộ bắt được Phan Xích Long giam ở Khám Lớn Sài Gòn. Nghe tin, Nguyễn Phát Trước đề nghị ông Trung lên làm Minh chủ để đi phá khám cứu Phan Xích Long. Ông Trung nói nhỏ với Trước "Minh chủ chính là Kỳ Ngoại hầu Cường Để, chỉ nên gọi ông là *"Anh Cả"*. Hãy cho đàn em khoa trương: *"Phan Phát Sanh (tức Phan Xích Long) là vua, Nguyễn Phát Trước là tướng"*; và hãy tổ chức anh em lại, gạt bỏ những đứa du côn cướp giết, lập một "hội kín", mở rộng địa bàn hoạt động ra các tỉnh quanh Sài Gòn - Chợ Lớn, nhằm thu hút giới nông dân và coi họ là thành phần nông cốt...

Sau đó, ông Trung còn khuyên Phát Trước nên nhận biệt danh "Tur Mất" mà anh em trong nhóm đã tôn vinh, với lời giải thích: "Mỗi người chỉ có hai con mắt mà Trước có tới bốn mắt, ám chỉ người sáng dạ, lẹ tay nhanh chân chạy thoát mọi cuộc bố ráp của lính Tây."

Nguyễn Phát Trước nghe lời ông Trung xây dựng "hội kín" trong gần ba năm. Đến tối ngày 14 tháng 2 năm 1916, các tổ chức hội kín ở các tỉnh quanh Sài Gòn là Gia Định, Chợ Lớn, Thủ Dầu Một, Biên Hòa...bí mật kéo về ẩn mình trong thành phố. Vào canh tư ngày 15 tháng 2, khoảng 300 người đi thuyền đến chợ Cầu Ông Lãnh rồi kéo đến cột cờ Thủ Ngũ, giương cờ đề ba chữ lớn Phan Xích Long. Tất cả đều đem theo giáo mác và vận đồng phục giống nhau: quần trắng, áo đen, khăn trắng quấn cổ. Đoàn người chia thành ba nhóm, tiến theo ba ngã, hẹn tập trung tại Khám Lớn Sài Gòn.

Tác giả Trần Văn Rạng kể:

"Trên đường tiến vào trung tâm thành phố, họ xung đột với cảnh sát, vài người chết. Và khi đứng trước Khám Lớn, thì họ hô to "cứu đại ca", "giết Tây" làm náo động cả thành phố. Lính gác trong các đồn canh xả súng bắn liên hồi, nhưng đoàn người cứ tiến. Đoàn người mỗi lúc bị thương và chết càng nhiều...Như thế, việc phá Khám lớn Sài Gòn thất bại..."

Sau đó, Tur Mất bị bắt. Theo Vương Hồng Sển, thì ông bị tòa *"kêu án lấy chứng"* và rồi đến lúc *"hết hồi vinh quang...Tur Mất ăn năn vào chùa tu..."*

Nói đến quãng đời sau này của Tur Mất, có hai bài viết, tuy so lại vẫn có ít nhiều dị biệt, trích:

Trong "Cao Đài từ điển" của tác giả Đức Nguyên:

"Ông Tur Mất, một tay võ giỏi, đứng đầu đám anh chị ở Chợ Lớn. Ông thấy được huyền diệu của Đức Chí Tôn qua cơ bút nên xin nhập môn cầu đạo, tự giác bỏ nghề đao búa, ông hiến

căn nhà của ông ở Phú Thọ (Chợ Lớn) để làm Thánh Thất, nên bốn đạo thời đó gọi Thánh Thất ấy là chùa Tư Mắt.

Sau ông được Đức Chí Tôn phong là "Chưởng Nghiêm Pháp Quân" ngày 26 tháng 10 năm Bính Dần (1927). Ông Tư Mắt là người của ông Đốc Phủ Nguyễn Ngọc Tương (*ông Tương là một điền chủ, Đốc phủ sứ, đồng thời là Giáo tông chi phái Cao đài Ban Chính*) Nói thêm về ông Tư Mắt: Một thời gian sau, ông Tư Mắt bị chết cháy thảm thiết. Nguyên là ông Tư Mắt lâm bệnh, nằm tại nhà, chẳng may trên gác cây, mèo chạy làm thùng dầu hôi (dầu lửa) ngã, dầu theo kẻ ván chảy xuống chỗ ông đang nằm, có ngọn đèn chong để kế bên giường, hơi dầu bắt lửa phụt cháy to, khiến ông bị chết cháy."

Và trong một bài viết trên Website của Đạo Cao Đài...:

"Nguyễn Phát Trước tự Tư Mắt mà các tay giang hồ thời bấy giờ quen gọi là anh Tư Đại Ca. Khi ông được tin nhà ông Đốc học Đoàn Văn Bản có Đàn Cơ thỉnh Tiên, ông đến xem thực giả. Chính Đàn Cầu Kho này đã thu nhận ông là môn đệ của Đức Cao Đài (1926).

Tính khí ông ngang tàng, là trùm du đảng vùng Sài Gòn - Chợ Lớn, Chính quyền Pháp cũng nể vì ông. Cũng có điều lạ, ông rất sợ Đức Chí Tôn sau khi theo Đạo, Ông lập Thánh Thất Chợ Lớn ở tại nhà, trên lầu thờ Thầy, dưới dùng làm nhà ở và tiếp khách. Đạo hữu đến cúng kiến tại Thánh Thất của ông rất đông, có lẽ họ dựa vào ông để được che chở khỏi bị các tên du đảng bắt nạt hay một lý do huyền nhiệm nào khác...

Cái chết của ông thật thê thảm. Lúc bấy giờ ở Chợ Lớn các nhà sang trọng dùng đèn Manchon treo giữa nhà nhưng cái bơm hơi chuyền xuống đất, ông lại nằm gần cái bơm hơi này, quần chắn. Không rõ vì lẽ nào, cái bơm phát nổ, đèn phụt cháy luôn xuống cái bơm bắt lửa qua cháy cái khăn. Ông bị phỏng nặng nên vừa đến bệnh viện thì chết (1929)".

Nhà văn Sơn Nam ở gần nhà Tư Mắt trên Phú Thọ (Chợ Lớn) có nhận định như sau:

"Ông Tư Mắt dám làm quốc sự, chống Tây, biết chuyện khó thành công nhưng ông vẫn làm. Dích thân Tư Mắt chỉ huy để cứu Minh chúa (*Phan Xích Long*), bị bắt và bị giam. Tư Mắt là người mà các nhà viết sử thời Phan Xích Long đều nhớ, ông mập lùn, có bộ râu thời trang, mép vuốt sấp như trái ấu. Trong nhà có ảnh mặc lễ phục chức sắc của đạo Cao Đài."

Còn học giả Vương Hồng Sển thì liệt Tư Mắt và Thầy Sáu Ng. vào hạng "người khác lạ hơn thường" hay "người bất đắc chí trở sanh nghề lạ."

Bùi Thụy Đào Nguyên, soạn.
Long Xuyên, 3 tháng 3 năm 2009.

Tham khảo:

-Vương Hồng Sển, "Sài Gòn Năm xưa" (Nxb Tp. HCM, 1991, tr. 272).

-Sơn Nam, "Tuổi già", Nxb Văn Nghệ Tp. HCM, 2000, tr. 60-61.

- "Đạo Cao Đài với phong trào Minh Tân và Đông Du" của Trần Văn Rạng in trong "Phong trào Đông Du ở Miền Nam". Sách do Nxb Văn hóa Sài Gòn và Tạp chí Xưa & Nay hợp tác ấn hành, 2007, tr.65-75.

- "Cao Đài từ điển" của Đức Nguyên, tại:
[<http://www.personal.usyd.edu.au/~cdao/tudien/th/th1-175.htm>]

- Bài viết liên quan trên Website của đạo Cao Đài...[<http://www.banthedao.org/DS5.HTML>]

Ai Xuôi Về Tây Đô ?

Việt Hải & Mindy Hà

Ngày còn nhỏ tôi được ghé xuống ở chơi tại Cần Thơ khi nghỉ hè, từ đó tôi có những tình cảm nồng nàn với tỉnh Cần Thơ. Cần Thơ có vô vàn điều để nói, để nhớ lắm, như người Cần Thơ, vườn trái cây, sông nước, ẩm thực, địa lý thuận lợi như trung tâm của những tuyến giao thông di chuyển khắp miền Tây, tôi nghe người ta còn gọi Cần Thơ là Tây Đô. Ngẫm nghĩ lại không sai đâu cho cái tên để gọi này. Trong bài này tôi mời chị Mindy Hà tiếp tay cho ý kiến về Tây Đô. Người khác tôi hỏi chuyện về Cần Thơ là người bác ruột của tôi. Vì đầu thập niên 60, ông nhiệm chức tại tỉnh Cần thơ. Sau đây, tôi xin được ghi nhận những điều về vùng đất Tây Đô hay Cần Thơ trong sự mến yêu của tôi.

Cần Thơ là một thành phố lớn, sầm uất, một cửa ngõ ngó ra cả vùng hạ lưu sông Cửu Long, và là trung tâm kinh tế, văn hóa, một khu vực đầu não mang tính quan trọng về hành chánh, quân sự, cũng như vị trí chiến lược, với những tuyến giao thông vận tải trong toàn vùng, mà còn liên lạc với quốc tế của vùng đồng bằng sông Cửu Long và một vùng lãnh thổ xứng đáng đại diện cho miền Tây để tiếp xúc và giao thương đi những nơi khác.



Sinh hoạt trên sông nước Cần Thơ

Tôi thích ngân nga câu ca dao:

*"Cần Thơ gạo trắng nước trong,
Ai đi tới đó lòng không muốn về"*

Ý thơ gieo sự đồng thuận trong tôi vì một vùng đất thiên nhiên ưu đãi trù phú, dân cư đông đúc, mật dịch sầm uất, và được gọi là vùng Tây Đô dưới thời Pháp thuộc vào thế kỷ thứ 19.

Theo tài liệu từ Tự điển Bách khoa Wikipedia về Cần Thơ, nào, bây giờ chúng ta hãy xét qua những yếu tố về Cần Thơ như:

*** Lịch Sử:**

Từ cuối thế kỷ 18, Mạc Cửu vốn là người Trung Quốc không thần phục nhà Thanh, cùng tùy tùng và dân cư theo đường biển kéo vào miệt Hà Tiên khai khẩn, lập nghiệp dưới sự bảo hộ của chúa Nguyễn, được phong làm Tổng binh trấn Hà Tiên, từ đó cư dân qui tụ ngày càng đông. Năm 1732, toàn bộ đất phương Nam được Chúa Nguyễn chia làm 3 Dinh và 1 Trấn gồm: Trấn Biên Dinh (vùng Biên Hòa ngày nay), Phiên Trấn Dinh (Gia Định), Long Hồ Dinh (Vĩnh Long) và Trấn Hà Tiên. Sau khi Mạc Cửu mất, Mạc Thiên Tích nối nghiệp cha, đẩy mạnh công cuộc khai khẩn ra vùng hữu ngạn sông Hậu, đến năm 1739 thì hoàn tất với 4 vùng đất mới: Long Xuyên (Cà Mau), Kiên Giang (Rạch Giá), Trấn Giang (Cần Thơ), Trấn Di (Bạc Liêu) được sáp nhập vào đất Hà Tiên. Đây là điểm mốc đánh dấu sự xuất hiện của Cần Thơ trên dư đồ Việt Nam.

1739: Tổng trấn Mạc Thiên Tứ mở thêm 4 vùng đất mới và cho nhập vào Hà Tiên gồm có: Long Xuyên (Cà Mau), Kiên Giang (Rạch Giá), Trấn Giang (Cần Thơ), Trấn Di (Bắc Bạc Liêu).

1740: (Năm Canh Thân), Tổng trấn Mạc Thiên Tứ dâng đất mới mở cho chúa Nguyễn.

- Chúa Nguyễn Phúc Khoát tiếp thu phần đất mới khai thác. Sau đó, ra sắc lệnh cải cách khoa cử tạo thêm điều kiện cho hoạt động văn hóa cho nhóm Chiêu Anh Các ở Hà Tiên và ở miệt Cần Thơ.

1753: Võ vương Nguyễn Phúc Khoát phái ký lục Bồ chính dinh là Nguyễn Cư Trinh vào Nam để đôn đôn các cấp thừa hành ở miền Nam.

1757: Cần Thơ thuộc đạo Châu Đốc (sau này là An Giang), một trong ba đạo do Nguyễn Phúc Khoát lập sau khi sát nhập đất Tầm Phong Long (Châu Đốc-Sa Đéc) do Mạc Tôn (được Mạc Thiên Tứ đưa về nước) hiến đất để tạ ơn.

1777: Quân Tây Sơn diệt các tướng của Chúa Nguyễn là Trần Chính Vương và Thái Thượng Vương. (Cũng vào năm này, Tham tướng Mạc Tử Sanh tử trận ngay bên một con rạch nay còn mang tên Tham Tướng thuộc phường Xuân Khánh-Cần Thơ). Năm 1995, thành phố Cần Thơ do mở rộng đường nên lấp cầu Tham Tướng lại mang một tên mới là "Xuân Khánh".

1781: Quân Xiêm chiếm Hà Tiên rồi kéo tới Trấn Giang nhưng bị đánh trả phải rút lui.

1787: Chúa Nguyễn khôi phục lại đất Hà Tiên.

1808: Nam Bộ chia thành 5 trấn (Phiên An, Biên Hoà, Vĩnh Thanh, Định Tường, Hà Tiên). Trấn Giang (Cần Thơ) thuộc trấn Vĩnh Thanh (Vĩnh Long và An Giang).

1814: Năm Gia Long thứ 12 lập thêm huyện Vĩnh Định (Cần Thơ) thuộc phủ Định Viễn, trấn Vĩnh Thanh.

1832: Tổ chức hành chính, cải tổ toàn diện thời Minh Mạng (sau khi Lê Văn Duyệt chết). Đổi "trấn" thành "tỉnh" và hình thành "Nam kỳ lục tỉnh" với các tỉnh: Biên Hoà, Gia Định, Định

Tường, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên. Các tỉnh này hợp thành cặp gồm có: Định Biên (Gia Định và Biên Hoà), Vĩnh Tường (Vĩnh Long và Định Tường) và An Hà (An Giang và Hà Tiên).

Cũng vào năm 1832 (năm Minh Mạng thứ 13) Việt Nam có tất cả 31 tỉnh. Mỗi tỉnh đặt dưới quyền Tổng Đốc hay Tuần phủ, có Bố chính sứ, Án sát sứ và lãnh binh phụ giúp. "Gia Định thành" trước đây nay được gọi mới gọi là Nam Kỳ (còn gọi là Nam kỳ lục tỉnh). Cần Thơ bấy giờ (huyện Vĩnh Định) tách ra khỏi Vĩnh Long, thuộc về tỉnh An Giang, phủ Tân Thành.

1839: Vua Minh Mạng đổi tên huyện Vĩnh Định thành huyện Phong Phú, thuộc phủ Tuy Biên (Châu Đốc, tỉnh An Giang).

1854: Một đội 50 người xin khẩn 2 khoảng đất tổng cộng 200 mẫu của làng Trường Thạnh (nay là Cái Răng, Cần Thơ); Đội trưởng Nguyễn Văn Tân đứng đơn, có thôn trưởng, hương thông ra dịch mục ký tên. Thôn trưởng làng giáp ranh (làng Như Lăng) ký vào để xác nhận ranh giới, viên cai tổng cũng ký vào. Đơn này được tổng đốc An Hà phê chuẩn. Đồn điền nói trên thu hút dân của làng Trường Thạnh và cắt đất này ra đến 200 mẫu.

1862: Ngày 5-6 Triều đình nhà Nguyễn ký hoà ước nhượng 3 tỉnh miền Đông Nam kỳ cho Pháp.

1864: (Tự Đức thứ 17) triều đình nhà Nguyễn mở kỳ thi Hương cuối cùng ở nam kỳ, đặt tại huyện Phong Phú (vì Pháp đã chiếm mất Gia Định).

1867: Ngày 20/22/24-6 ba tỉnh miền Tây (gồm Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên) bị Pháp chiếm đóng.

- Ngày 25-6-1867, De La Grandière bố cáo trọn xứ Nam kỳ thuộc Pháp.

1868: Ngày 1-1, theo Nghị định của Thống Đốc Nam kỳ Bonard, huyện Phong Phú (Cần Thơ), được sáp nhập với vùng Bãi Sào (Sóc Trăng) thành lập quận đặt với quyền cai trị của người Pháp, lập Tòa bố tại Sa Đéc (hạt Sa Đéc, phủ Tân Thành) gồm có 3 huyện (An Xuyên, Vĩnh An và Phong Phú).

- Định Sâm dấy binh khởi nghĩa ở Láng Hầm, Trà Niềng (nay thuộc huyện Châu Thành, Cần Thơ), giết tên cai tổng Nguyễn Văn Vĩnh rồi rút về đầm lầy Ba Láng.

1870: Đỗ Thừa Luông khởi nghĩa kháng Pháp ở Cần Thơ bị thất bại, nổi dậy lần thứ hai ở Cái Tàu (Cà Mau) lấy U Minh làm căn cứ.

1872: Ngày 30-4, Thống đốc Nam kỳ ra Nghị định sáp nhập Phong Phú với vùng Bắc Trảng (trước đây là phủ Lạc Hoá, tỉnh Vĩnh Long) lập thành hạt Tòa bố đặt tại Trà Ôn. Tòa bố hoạt động được 1 năm thì dời về Cái Răng (Cần Thơ).



Chợ Cần Thơ

Cần Thơ là thành phố cửa ngõ của cả vùng hạ lưu Cửu Long giang, là trung tâm kinh tế, văn hóa, đầu mối quan trọng về giao thông vận tải cho toàn khu vực và liên vận quốc tế của vùng đồng bằng châu thổ sông Cửu Long và của cả nước. Một vùng mệnh danh thiên nhiên ưu đãi bởi gạo trắng nước trong trong câu ca dao:

*"Cần Thơ gạo trắng nước trong,
Ai đi tới đó lòng không muốn về"*

YU thơ cho thấy phần nào nói về một vùng đất trù phú, sầm uất, được gọi là Tây Đô từ thời Pháp thuộc vào thế kỷ 19. Về phương diện địa lý của Cần Thơ thì diện tích là 2.965 km². Thống kê về dân số năm 2004 cho biết Cần Thơ có 1.121.141 người, và Cần Thơ tiếp giáp với 6 tỉnh: phía bắc giáp An Giang, Đồng Tháp, phía nam giáp Sóc Trăng, Bạc Liêu, phía tây giáp Kiên Giang, phía đông giáp Vĩnh Long.

Thành phố Cần Thơ không có núi mà chỉ toàn đồng bằng và sông rạch. Sông Hậu Giang rất quan trọng về kinh tế, có bến bắc Cần Thơ gần tỉnh lỵ là nơi tiếp nhận các tàu biển lớn. Kinh rạch trong tỉnh rất nhiều và tiện cho việc giao thông.

Phía bắc có kinh Xà No, kinh Cầu Säck, kinh Thốt Nốt, kinh Thị Đôi, kinh Ô Môi, sông Cần Thơ. Phía nam có kinh Cái Lớn, kinh Long Mỹ, kinh Phụng Hiệp... Quận Phụng Hiệp ở giữa bảy con kinh, từ đây dân chúng có thể đi Sóc Trăng, Rạch Giá, Cà Mau, hoặc ra hai sông Tiền Giang, Hậu Giang đi lên Sài Gòn.

Quốc lộ 4 và liên tỉnh lộ 27 là trục giao thông đường bộ quan trọng nối Cần Thơ với các tỉnh lân cận. Hai phi trường đặt ở Bình Thủy và Trà Nóc thuộc quận Châu Thành. Các tuyến đường lớn chạy qua tỉnh là quốc lộ 1A, quốc lộ 80, quốc lộ 91. Cần Thơ là trung tâm giao thông thủy bộ của cả vùng Nam Bộ, nối liền với Campuchia. Cần Thơ có bến cảng khá lớn tiếp nhận tàu 5.000 tấn.

Nói về khí hậu thì nóng ẩm nhưng tương đối ôn hòa hơn tỉnh Tây Ninh có cái nắng gắt lắ, như khí hậu chung của miền Nam có hai mùa mưa và nắng rõ rệt. Mùa mưa từ tháng 5 đến

tháng 11. Mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4. Cần Thơ cách Sài Gòn 169 km (hay 105 miles), từ xa xưa đã được coi là trung tâm lúa gạo của miền Tây Nam phần, tôi được biết bây giờ Cần Thơ là một trong những tỉnh sản xuất và xuất cảng gạo chính cho sản lượng của cả nước.

Với đất đai Cần thơ vốn dĩ phì nhiêu, bên ngoài gạo ra, còn nổi tiến về cây ăn trái, như các loại cây trái vùng nhiệt đới: xoài, mận, nhãn, măng cụt, vú sữa, măng cầu, mít sầu riêng,... Cần Thơ còn có nguồn thủy sản khá dồi dào chính yếu là tôm, cá nước ngọt (hơn 5.000 mẫu ao đầm nuôi tôm, cá nước ngọt) và chăn nuôi: gà, vịt, và heo.



Chợ Nổi Trên Sông

Về các địa danh du lịch thì Cần Thơ có khá nhiều nơi để khách phương xa thăm viếng. Những công trình xây cất như đình, chùa hay phong cảnh thiên nhiên:

* Khu Du lịch Cồn: gồm Cồn Ấu, Cồn Khương, Cồn Sơn, Cồn Tân Lộc nằm liền kề dọc theo sông Hậu, tuyến du lịch đường thủy quốc tế từ Campuchia ra biển Đông Trong tương lai sẽ là những khu du lịch sinh thái hấp dẫn mang những đặc trưng miệt vườn, sông nước mà các nơi khác không có được.

* Chợ nổi Phong Điền: thuộc xã Nhơn Ái, huyện Phong Điền. Chợ thường nhóm họp vào khoảng 4-5 giờ sáng đến 7-8 giờ thì tan dần. Từ tờ mờ sáng, những người dân quê đã hối hả bơi chèo chở theo các loại sản phẩm từ vườn nhà ra chợ bán. Ngoài ra, còn có ghe của những thương nhân lái từ vùng trên đò xuống, miệt dưới chạy ngược lên đưa hàng của phố thị và đặc sản của miền xa về nhóm họp làm cho chợ nổi trên sông càng thêm tấp nập

* Chợ nổi Cái Răng: nằm cách trung tâm thành phố Cần Thơ khoảng 5 km theo hướng quốc lộ về tỉnh Sóc Trăng. Từ tờ mờ sáng cho đến chiều tối, hàng trăm ghe xuồng ở các nơi khác về đây tập trung tấp nập buôn bán trên sông, thời gian họp chợ trên ghe xuồng đông nhất từ 6 giờ đến 8 giờ sáng. Chợ nổi Cái Răng có sức trao đổi thương mại phồn thịnh có thể trở thành chợ trung tâm mua bán lớn nhất trong các loại chợ.

* Khu Du lịch Phù Sa: ở giữa lòng sông Hậu, cách trung tâm thành phố chưa đầy 1km theo đường chim bay là bãi bồi cồn Ấu, có diện tích khoảng 30 mẫu. Đây được xem là khu nơi du lịch khá sinh động lớn nhất vùng đồng bằng sông Cửu Long.

* Chợ hoa xuân bến Ninh Kiều: Chợ hoa bắt đầu từ giữa tháng chạp và kéo dài đến đêm giao thừa. Đây là chợ hoa truyền thống có từ hàng chục năm nay. Dịp này hàng trăm loại hoa đẹp được trồng từ miệt vườn, được các tay cho+i hoa sành điệu đem ra trưng bày, số lượng người trong và ngoài nước đến tham dự thưởng ngoạn rất đông.

* Vườn du lịch Thủy Tiên: Nằm trên Quốc lộ 91 đi hướng về An Giang, cách trung tâm Cần Thơ 15 cây số. Tại đây cây trái sum suê quanh năm, không khí trong lành khiến lòng du khách dễ cảm mến vị ngon ngọt của nhiều loại trái cây đồng bằng và các món ăn dân dã đồng quê miền Nam.

* Mộ Thủ khoa Bùi Hữu Nghĩa: thuộc phường An Thới, quận Bình Thủy. Mộ xây bằng đá ong vào năm 1872. Toàn bộ khu vực mộ rộng 530 m². Cách ngôi mộ chính về phía sau khoảng một thước là ngôi đền thờ cụ Bùi Hữu Nghĩa. Lễ giỗ của cụ tổ chức linh đình hàng năm vào ngày 21 tháng giêng. Khu bia mộ của nhà thơ Bùi Hữu Nghĩa được xếp hạng Di tích văn hóa.

* Đình Bình Thủy: thuộc quận Bình Thủy, Đình ra đời cách đây trên 150 năm, Đình Bình Thủy là cách gọi của dân gian, còn có tên chính thống là "Long Tuyền cổ miếu" với khuôn viên kang trang rộng rãi. Đình Bình Thủy được xem là một di tích có lối kiến trúc nghệ thuật độc đáo.

* Hội Linh Cổ Tự: Chùa còn có tên gọi khác là Hội Long Tự hay Chùa Xẻo Cạn, thuộc phường An Thới, quận Bình Thủy. Hội Linh Cổ Tự được xây cất năm 1907, sau đó được trùng tu lại năm 1914. Chùa Hội Linh là một công trình kiến trúc mang nhiều giá trị nghệ thuật cổ kính.

* Chợ cổ Cần Thơ: Chợ còn gọi là chợ Hàng Dương hay "chợ lục tỉnh", nằm trên đường Hai Bà Trưng. Chợ nay đã hơn trăm tuổi. Chợ mang một nét rất cá biệt, rất độc đáo của đồng bằng châu thổ. Với nhà lòng chợ cổ Cần Thơ, thành phố có thêm một địa điểm tập hợp mua bán nhờ ngành du lịch, thu hút nhiều du khách trong và ngoài nước thăm viếng mua sắm khi đến thăm vùng đất Tây Đô.

* Chùa Ông: tọa lạc số 32 Đường Hai Bà Trưng, Phường Tân An, quận Ninh Kiều. Tên Hán tự là Quảng Triệu Hội Quán (theo các đại tự được ghi ở tiền điện). Chùa thờ Quan Thánh Đế quân (tức Quan Công) ở chính điện nên người dân địa phương quen gọi là Chùa Ông. Ngôi chùa được xây dựng vào năm Quang Tự thứ 20 (1894) và tồn tại cho đến ngày nay với lối kiến trúc cổ xưa vẫn còn nguyên vẹn từ hình dáng bên ngoài đến nét trạm trổ công phu nội điện. Chùa Ông được xem là di tích văn hóa mang tính cách lịch sử, một điểm du lịch nổi bật của Cần Thơ.

* Bến Ninh Kiều: bến sông nhìn thẳng ra ngã ba sông Hậu, sông Cần Thơ mỗi buổi bình minh lên, mặt trời mọc trên dòng sông tuyệt đẹp. Bạn có bao giờ thức thức những bữa cơm chiều tại bến sông và để ngắm buổi chiều tà khi hoàng hôn buông xuống, từ bến Ninh Kiều cho không gian thơ mộng hay một buổi ăn trên thuyền rồng thả trôi lững lờ trên dòng Hậu Giang, tôi nghe thanh âm bài vọng cổ mà lòng bồi hồi:

*"Người ta đã có đôi rồi
Chiếu chẵn đâu ấm bằng người tình chung,
Để mình vác cặp chiếu bông
Chờ đợi chi nữa uống công đợi chờ"*



Nét Đẹp Sông Nước Cần Thơ

Phải chăng bài vọng cổ hôm nào "Tình Ca Anh Bán Chiếu" của soạn giả Viễn Châu chạnh lòng lữ khách vì làn ngân du dương, mượt mà. Bến Ninh Kiều là nơi neo đậu, tàu thuyền mang khách đến và đi thật tấp nập, thật nhộn nhịp. Bến Ninh Kiều là nơi du lịch để khách phương xa đến thăm viếng với sự hiếu kỳ và rồi ra đi với kỷ niệm xao xuyến với thiên nhiên bến nước sông ngòi mênh mông trong mộng nhớ về vùng Tây Đô.

Nhạc sĩ Lâm Hoàng sáng tác nhạc phẩm "Ninh Kiều Em Gái Cần Thơ", âm điệu ca phát âm giọng miền Nam, bài ca khi người trai nhớ về người em gái Ninh Kiều cho anh xao xuyến nhớ về kỷ niệm:

*"Ai về miệt dưới Hậu Giang
Cho tôi nhắn gửi đôi hàng ước mơ
Ninh Kiều em gái Cần Thơ
Bao năm anh vẫn thương chờ đợi mong
Anh giờ ngàn dặm xa xăm
Thương em gái nhỏ bên hàng dừa xanh
Ninh Kiều là của riêng anh
Nũng nịu mà duyên dáng bên bờ Tây Đô
Nhớ ngày xưa bắt bước lên đường
Tặng em bài hát đến trường
Kỷ niệm hai đứa bên nhau
Mơ ngày nói chuyện trầu cau
Đôi mình tình nặng trăm năm
Chung vui pháo đỏ rượu hồng ngày xanh
Ninh Kiều là của riêng anh
Nũng nịu càng duyên dáng, chân thành của anh"*

Tôi tham khảo sách Cần Thơ Xưa của tác giả Huỳnh Minh, trang 206 đến 218, thì bến Ninh Kiều khi xưa có tên là bến Lê Lợi vì bến nằm dọc theo đường Lê Lợi, nó còn có tên khác là bến Hàng Dương, vì dưới thời Pháp thuộc, những hàng được trồng dọc theo vệ đường trông rất thẩm mỹ. Về nếp dân sinh thì bến Lê Lợi là nơi tập trung các ghe thương buôn, dần dà bến được chỉnh trang lại, những cây dương được đốn bỏ. Kế hoạch kiến thiết đô thị để đem nét mỹ quan, làm đẹp thành phố, đến ngày 4 tháng 8, năm 1958, bến Ninh Kiều được khánh thành rất khang trang với công viên ghé đá. Theo tôi được kể lại thì đây là sáng kiến được ông Trưởng ty Công chánh Trương Thành Kháng đề xướng. Khi phác họa ra dự án xây dựng bến Ninh Kiều thời Đốc phủ sứ Đỗ Văn Rước, dự án đem cho Cần Thơ có bến Ninh Kiều, mà thơ hay nhạc đều ghi nhận nét đặc trưng của nó:

*"Phong Dinh có bến Ninh Kiều
Có dòng sông đẹp có nhiều giai nhân
Cuộc đời luông những phù vân
Trở về bến cũ cố nhân xa vời!"*

Kể chuyện về nguồn gốc bên Ninh Kiều từ một bến ghe thương buôn tầm thường ở bờ sông Cần Thơ đến một bến Ninh Kiều tượng trưng cho một địa danh kiểu mẫu của quốc gia, hẳn rằng người dân Cần Thơ yêu quý nó lắm.

*"Cần Thơ có bến Ninh Kiều
Mỗi chiều thứ bảy người nhiều như nêm
Đẹp xinh cảnh sắc về đêm
Nhìn sông thấy nước nhớ thêm tình người"*

Với tôi, Việt Hải, năm 1959 khi bác tôi, thiếu tá Trần Cửu Thiên, về nhiệm chức tỉnh trưởng Cần Thơ, đã kể rằng những dự án công chánh do ông Trưởng ty Thành Kháng đóng góp như thiết lập lộ 19, lộ 20, lấp Rạch Sáu Thanh, xây cầu Rạch Ngồng, xây Bến Xe Mới và lấp khu đầm lầy để xây dựng Quân Y Viện Cần Thơ. Nói như vậy để thấy rằng ông Trương Thành Kháng thực hiện nhiều điều công ích cho Cần Thơ, ngồi đây viết bài này tôi không biết ông bây giờ ở đâu. Những lời này như để cảm ơn ông.



Bến Ninh Kiều

Như vậy thì tên bến Ninh Kiều phát xuất từ đâu ? Nguồn gốc là vì bến nằm dọc theo đường Lê Lợi, nên người ta đã đặt cho nó cái tên quá đẹp, là bến "Ninh Kiều" như để nhắc nhở một chiến tích oai hùng của Bắc Bình Vương Lê Lợi tại bến Ninh Kiều ở đất Bắc xa xưa.

*"Tuy Động thủy phơi đầy đất
Ninh Kiều máu chảy thành sông"*

Trận ác chiến tại bến Ninh Kiều ghi dấu sự vẻ vang quân Việt chiến thắng quân Minh. Cũng theo dòng sử ký, tại sao chúng ta có tên Cần Thơ ? Ngày xưa chuyện kể tương truyền rằng khi vua Nguyễn Phúc Ánh bị quân đạo quân của vua Quang Trung đánh đuổi, ông chạy vào miền Nam ẩn náu ở Cần Thơ, nhận thấy con sông Cần Thơ quá mỹ miều ông bèn đặt tên cho nó là "Cầm Thi Giang", mang ý nghĩa con sông của vẻ đẹp thi ca đàn hát. Rồi trong dân gian người ta nói trại đi chữ "Cầm Thi" thành chữ "Cần Thơ".

Qua phần trình bày từ lịch sử, địa lý về Cần Thơ, hay một Tây Đô của vùng đồng bằng sông Hậu, đến những địa danh của Phong Dinh, mà trong đó có bến Ninh Kiều được ôn về kỷ niệm hình thành và phát triển, Chúng tôi muốn gửi bài viết này đến những người bạn thân hữu Cần Thơ, đặc biệt đến đặc san liên trường Phan Thanh Giản và Đoàn Thị Điểm 2009. Riêng tôi, Việt Hải, xin kính gửi đến bác ruột của tôi, chính là người cho tôi dịp gần gũi với Cần Thơ của thuở thiếu thời, để rồi trong trí nhớ đó của tôi, mãi yêu Cần Thơ như yêu người tình.

Việt Hải & Mindy Hà

Tham Khảo:

Tự điển Bách Khoa Wikipedia Online về Cần Thơ.
Sách Khảo Cứu Cần Thơ Xưa, tác giả Huỳnh Minh.

TRẦN VĂN LỆ

Tùy Bút

Mấy hôm nay thật buồn. Buổi mai chim không hót. Trời mùa đông rét ngọt. Và mưa. Mưa bay. Bay... Mùa đông trong vòng tay, nhìn, mà thương, thương quá. Không còn gì nói nữa, những gì muốn nói thêm, giống như sợi tóc mềm nằm ngoan trên vàng trán. Người ta thấy chút nắng rơi hồn nhiên trong thơ... Đó là một cơn mơ, kẻ không dài đến nỗi đưa người ta lạc lối về một chỗ xa xăm.

Lắng nghe mưa nói thầm chuyện ngàn năm kim cổ. Tôi bỗng nghe nhớ nhớ hơi rượu nào rất xưa qua những bàn tay đưa ấm nồng mùi khói đạn. Thời chiến chinh lãng mạn, nhớ lắm những nụ cười, mi với tao đang ngồi biết đâu lát nằm xuống bên gốc tre, bờ ruộng, thì cũng là... thời gian!

Ôi ba mươi ba năm! Tôi ngồi nhìn mưa rụng. Âm vang từng tiếng súng, vòng tay ôm mùa đông. Mưa vương vương mệnh mông trên cành cây không lá. Buổi mai không gì nữa, cả tiếng chim bình minh! Tôi thẳng thốt thấy mình cô đơn bao giờ vậy? Cái rét hay lửa cháy đốt hết bình minh xanh? Những tàu chuối mong manh cuộn tròn dòng nước mắt. Ruột gan nào không thắt hời Quê Hương xa xôi?

Hãy vỗ lên vai tôi hỡi những người khuất mặt! Tôi muốn mình đừng mất những tiếng chim ngày xưa, những buổi sáng không mưa, khu rừng thừa nắng rọi...

Đói Lòng Ăn Nửa Chén Cơm

Nhiều khi muốn nói, lại ngừng Bốn mùa Xuân Hạ Thu Đông, nghĩa gì? Vẫn là một cái vòng xoay Vẫn là trời, đất, bên này, bên kia Nếu trời có một, không chia! Nếu đất muôn dặm, đường về là đâu? Này em, tay hãy kê đầu Nhắm con mắt lại, quên màu thời gian...

Thời gian, xanh, đỏ, tím, và vàng... Bao nhiêu màu cũng trong làn khói sương! Có người từng hỏi Quê Hương Cũng con người đó đáp buồn...mây bay! Từng con chim hạc bỏ bầy Trời xanh, mây trắng chan đầy thơ thơ... Đó là chuyện của ngày xưa Đó là chuyện của bây giờ, giống nhau!

Nhiều khi chẳng nói câu nào Lạ thay lau lách bên rào cứ vang Em ơi buồn chẳng muộn màng Cái vui chớp mắt đã tàn lửa rơm! Đói lòng ăn nửa chén cơm Uống lưng bát nước rồi ôm bóng mình Chiến Tranh, sau đó Hòa Bình.

Tóc mai mấy sợi, ta hình dung em! Một lần tôi ngược mặt lên Em ơi sông núi đang nguyên rũa ai?

Mãi Mãi Sông Hương Nước Một Dòng

Vẫn chảy kia em, chảy chẳng dừng. Sông Hương là Huế, nhớ là thương. Tại sao anh chẳng là Vua nhỉ, khi nhớ khi thương núi Ngự nằm? Tại sao em lại là mây nhỉ bay mãi trên đầu anh Nước Non? Anh nhắm mắt mơ mình ở Huế nghe sông Hương khóc sóng leo bờ, nghe cau Vỹ Dạ rung rinh lá, nghe rất êm tai những tiếng hò. Ôi Huế Huế thương và Huế nhớ ngàn năm ly biệt được trời ơi! Máu anh có lúc rồi ngưng chảy, mừng nhé sông Hương nước một dòng, em có thành tro hay cát bụi thì mưa tháng Chạp còn rung rung...

Em à em ạ em ơi Huế, ai khiến lòng anh đắm đuối mình? Ai khiến gặp em tan buổi học, tóc thề vai áo, dáng xinh xinh...Hồi nao tiếng súng vang vang dội nát hết tình ai những khối tình, còn chỉ sông Hương là khối nhớ, còn nguyên núi Ngự nặng bình minh! Còn anh từng bước đi lầm lũi đạp giẫm lên từng vũng máu khô. Tổ Quốc mệnh mông không một chỗ, sông Hương thương quá lại hai bờ! Em trên bờ Bắc qua Nam học, Đại Nội nằm trong nón lá tình. Tình tứ tình tang tình bất tận, tình bao la tới núi rừng xanh!

Hồi xưa hồi xưa hồi xa lắm, xa lắm bây giờ em ở đâu? Anh biết chứ em, lòng đất lạnh, tro tàn nhang tắt, cội Thiên Thu. Hồi ơi một dải sông Hương đỏ chảy mãi chảy hoài trong mắt anh! Muốn nói ghét em mà ghét được, tương tư không kể ngồi trên đình!

Cúi Lậy Trời Cao

Buổi sáng. Buổi trưa. Buổi chiều. Buổi tối. Chưa buổi nào mình quên gọi nhau! Em cuối chân mây, anh đầu ngọn ba đào, nghe chút gió cũng muốn trào nước mắt! Bao nhiêu năm chỉ một lần xa cách mà thiên thu không lẽ đã an bài? Hẹn. Hẹn hoài, không thấy một ngày mai, chỉ thấy sáng, thấy trưa, thấy chiều, thấy tối...

Nhiều lúc nghĩ: Chắc thời gian lạc lối, nên tháng ngày là lịch gió bay bay...Lá mùa Xuân xanh biếc đậu trên cây. Lá mùa Thu vàng mơ rơi xuống đất. Mùa Hạ ơi, nắng hồng chỉ chát ngất? Mùa Đông à, mưa bão tại vì sao? Trái đất xoay, thời tiết đổi ào ào. Minh, hai đứa, cứ đầu non, cuối biển!

Có nhiều lúc tôi làm thơ tê điếng, như lúc này, tôi mới gọi tên ai. Những câu thơ, tôi viết nối thành bài rồi tôi đốt thả ra ngoài muôn dặm. Thơ tôi đó...Không ai cầm, ai nắm. Chỉ em nhìn mây xám mỗi hoàng hôn. Tôi nhớ em từng ngổ ngách tâm hồn. Em nhớ tôi từng lối mòn đất nước...

Những con đường hai đứa từng chung bước, bây giờ chừ rặng? Có đau gót chân em? Hãy xuống bến sông Hương và vả nước cho mềm, cho anh ướm những bài thơ mai mốt...Nếu tới lúc không còn ai thừa thốt, cúi lậy Trời xóa bỏ chữ Tang

Thương! Con rất thèm nhìn lại nắng Quê Hương, nhưng lúc đó hai mắt mòn, con khép...

Gieo Gió

Tôi gieo gió sang nhà em buổi sáng, cả buổi trưa, buổi xế buổi chiều. Nếu gió trời làm cây cối ngã xiêu mà em lạ, bình yên như điều cao vút! Tôi gieo gió sang nhà em tối mực, gió nói gì em có nghe không? Em ở đâu, trong một góc căn phòng, hay đang đứng ở hành lang đón gió?

Nếu gió trời làm cho hoa, cho cỏ phải tiêu điều như buổi chợ vừa tan. Gió của tôi sao chẳng động lòng nàng? Tôi chờ đợi một tờ thư, không thấy! Tôi gieo gió sang nhà em Thứ Bảy. Chúa Nhật, em, vẫn đi lễ nhà thờ! Bão mô hề? Tôi gặt những câu thơ thời con nít, tôi làm cho em, làm lại!

Em đi nhà thờ, em làm người con gái, rất hiền ngoan, quỳ kia, ôm hai tay. Tôi, con trai, nên phải đứng bên này, tôi ôm gió, thả ở đây, Chúa phạt! Tôi gieo gió hay gieo buồn ngơ ngác? Yêu người ta chỉ vậy, gió lang thang? Gió hình như...không đến cửa nhà nàng? Tôi nghe lạnh như trong tâm bão!

Ôi gió ơi hãy bay giùm tà áo, hãy bay giùm chút tóc mai kia, vắn, dài, thương ngàn nỗi phân chia mà mãi mãi không lìa câu dẫu ái Ai bảo em được sinh làm con gái để tôi thề chề hết thấy giai nhân! Nếu em đừng tôi gặp một ngày Xuân, gió đâu đến nỗi nào thê thiết vậy! Tôi gieo gió sang nhà cho em thấy, em nhìn gì không thấy gió tôi bay?

TRẦN VĂN LỆ

MỘT MÙA XUÂN TRỞ LẠI CHO ĐỜI NGHỆ SĨ

Trần Tuấn Kiệt

Ngày giáp Tết ở Saigon nóng ran ran, tôi đến Linh ở đường Nguyễn Thiện Thuật, cũng để nhờ anh ta giúp vài chuyện về dịch thuật.

Trước nhà Linh có hai người đàn bà Trung hoa bán khoai lang nướng. Tôi mua hai củ khoai tím Dương Ngọc ăn rất thơm ngon, ngồi xuống xe nước mía, tôi hỏi bà chủ Linh chừng nào về. Bà ta bảo cậu mới đi uống cà phê đâu đó. Bác ngồi đợi không bao lâu Linh sẽ về. Ít khi nào Linh đi đâu vì bà mẹ bắt anh ta coi nhà không cho ra ngoài. Tôi cười Linh đã là bác sĩ rồi mà.

Cách đây khoảng gần bốn mươi năm, đây là con đường thân thương của tôi nhất. Tôi ở đậu để đi học trong xóm ở đường Hai Mươi bây giờ đổi tên là ĐBPhủ. Lịch sử đã thay đổi hết. Và lớp trẻ như Linh lớn lên sau 75 không còn biết gì về những người tầm tiếng trước kia nữa.

Con đường này trước 75 có rất nhiều quán cà phê văn nghệ. Quán nào cũng vang lên bài Sang Ngang của Đỗ Lễ "Đưa em sang sông...". Bọn thanh niên cứ quây lấy các cô gái xinh xinh và lãng mạn suốt ngày yêu cầu quán cho nghe cứ sang sông sang ngang... Xuyên qua đường này đến Phan Thanh Giản (Điện Biên Phủ), tôi thường đi với người bạn cùng quê lên là dân Sa đéc bạn học lớp ba, lớp tư tiểu học. Hắn lên Saigon trước và gặp tôi ở quán cà phê vỉa hè ở đó. Hắn bảo:

- Tôi có đọc anh trên báo Phổ thông. Anh có biết Đàm trường viễn kiến của ông Nguyễn Đức Quỳnh trong hẻm gần chùa đó không?

- Không.

- Ở đó, ngày nào cũng nhiều người tụ tập nói chuyện xôm tụ lắm.

Lúc này tôi và Hàn Giang Dương Thành Long và anh Mẫn bút hiệu Giang Châu, cả ba thành lập thi đoàn Tam Giang, sau có thêm Chương Đình Thu (Bạch Lộ) nữa. Bọn trẻ chúng tôi thời đó mê thơ văn quên cả ăn cơm, thường thì chỉ lấy cà phê, thuốc lá làm thức ăn chính.

Hắn dẫn tôi vào nhà cụ Nguyễn Đức Quỳnh, căn nhà nằm ngang chắn ở cuối con đường hẻm rộng. Thường khi có xe bộ trưởng Công dân vụ Ngô Trọng Hiếu vào đó. Cụ Quỳnh là cố vấn của ông Hiếu. Tôi nhớ hôm đó cụ Quỳnh đang ca ngợi tranh Nguyễn Trung, cho họa sĩ là người vẽ ngựa giỏi nhất. Cũng không ngờ trong buổi đầu tiên đến, tôi gặp nhiều người đã nghe danh trên văn đàn ở đó. Lý Đại Nguyên như đệ tử ruột của cụ Nguyễn Đức Quỳnh cùng Duy Sinh là con cả cụ Quỳnh lý luận, tranh luận sôi nổi về vấn đề văn hóa mới và văn hóa dân tộc.

Ban đầu tôi ngỡ tất cả cùng nhóm nhưng không phải. Duy Lam và Thế Uyên thường bài bác tranh Tạ Ty, Duy Sinh lại có vẻ chống lại bố là cụ Quỳnh với tư tưởng hiện sinh mới nhập vào VN đang cùng nhóm Sáng Tạo có Mai Thảo làm chủ sủy. Có mặt rất nhiều người như Hoàng Bảo Việt, Hồ Nam, Thanh Tâm Tuyền, Trần Thanh Hiệp, Tô Thùy Yên, Mai Sủ Giương là Nguyễn Nghiệp Nhượng...

Hôm đó là ngày đầu xuân nên có bánh mứt Tết. Ngồi cạnh tôi là Trần Dạ Từ bút hiệu Hoài Nam dường như có xuất bản quyển thơ Hương Cau Quê Ngoại. Cả nhà nhiếp ảnh Nguyễn Cao Đàm đang phàn nàn về cái giải thưởng hạng nhất Quốc tế chưa được đi lãnh vì nhà nước bắt đóng thuế. Phần nhiều ở đó là các nhà văn miền Bắc di cư 54 vào Nam thời đệ nhất Cộng hòa Ngô Đình Diệm.

Cụ Quỳnh nói đồng dạc:

- Tôi bảo đảm anh em cứ tự do phát biểu, cả chỉ trích chính quyền. Các anh em sẽ không hề bị hỏi han bắt bớ gì cả khi ở nhà này trở về.

Tất nhiên cụ Quỳnh đã có bảo đảm của Ngô Trọng Hiếu, một ông bộ trưởng quyền uy đứng vào hàng thứ ba chỉ sau Ngô Đình Diệm và Ngô Đình Nhu thời đó. Cho nên anh em văn nghệ tranh luận nhau quyết liệt nhất là nhóm Sáng Tạo có Duy Thanh với nhóm Văn Hóa Ngày Nay, hậu thân của Tự Lực Văn Đoàn với Thế Uyên và Duy Lam là hai kiện tướng.

Dương Nghiễm Mậu, Trần Dạ Từ, Hồ Nam... phát biểu hầu như thao thao bất tuyệt. Đã gọi là Đàm Trường Viễn Kiến thì tất mọi khuynh hướng, mọi tư tưởng văn hóa tôn giáo chính trị nghệ thuật đều được đem ra mổ xẻ thẳng thừng và với các nhà văn hóa mới đầy nhiệt huyết. Chẳng bao lâu, cái lò luyện người với tư tưởng tổng hợp, gọi là Tổng Thúc Vận đó tiếm nhiệm tôi hỏi nào không hay. Hỏi đó còn có nhóm Hoa Mười Phương của Kiều Thệ Thủy. Tờ Mã Thượng của Linh Thi và Sinh Lực của Đồng Tân đã viết về tôi khi ấy chưa đầy mười tám tuổi. Có lần mọi người đề cập đến Bùi Giáng cho là một hiện tượng lạ. Cụ Quỳnh nói Bùi Giáng là Lão tử thời nay. Tôi chơi thân và hiểu Bùi Giáng nên không đồng ý với nhận xét này. Tôi về ghé kể cho Bùi Giáng nghe. Ông cười cười lôi tôi ra khỏi nhà, nói:

- Mình đi ăn tiết canh vịt ở Ngã Bảy đi. Ông rất thích tiết canh.

Rồi ông đem chiếc xe Mobylette ra chở tôi đến Ngã Bảy bây giờ là đường Lý Thái Tổ gần Ngã sáu Chợ Lớn, nơi đó bày đủ các hàng ăn uống nhậu nhẹt. Lúc này Bùi Giáng còn làm giáo sư dạy ở trường Tân Thanh, có cả nhà viết sử Thiên Giang, triết gia Đệ Tam là Tam Ích sau dạy Pháp văn, nghiên cứu viết về Hiện sinh và Phật giáo.

Những người này là thầy tôi ở trường Tân Thanh. Lúc đó tôi theo Nguyễn Vũ muu sinh và hằng ngày vào nhà cụ Lê văn Trương ở Ngã tư quốc tế chơi, có lúc Trầm Tử Thiêng từ Khánh Hội cũng qua chơi. Cả Thanh Quang sau chịu ảnh

hưởng Phi Lạc Sang Tàu của Hồ Hữu Tường cùng bà Trúc Lâm Nương làm giáo chủ đạo Hồng Môn ở Vạn Kiếp (Gia Định).

Đi du xuân mà ăn tiết canh thì tôi không thích nhưng chiều Bùi Giáng nên theo cũng đi theo. Cách cái quán tiết canh đó là quán chị Lệ Liễu. Chị mở quán ca nhạc gần đó bày sân khấu nhỏ để các ca sĩ lên mà ca hát ngâm nga thâu đêm suốt sáng, phía trong quán nổi tiếng nhất là nơi ăn chơi một thời. Đại đức Trí Minh, bạn của Vũ Anh Khanh lúc chưa đi tu thường đến đây vừa nhậu, vừa hát và ngâm thơ của ông, dẫn theo Mặc Tử và Thùy Dương Tử. Tôi muốn dắt Bùi Giáng vào quán Lệ Liễu chơi nhưng ở đây quá bụi không thích hợp với ông nên thôi.

Trời xuân rộn rã, tôi vừa uống chút bia thấy ngà ngà. Nhìn qua bên kia đường, một dãy nhà dọc Lý Thái Tổ đang bán đủ loại hàng hóa, máy móc như mọi con đường khác. Phía sau lưng dãy nhà mới xây này ngày xưa bãi cỏ mọc vô tội vạ, con đường đó vào sâu hơn là nơi "cát cứ" của ban Văn nghệ địa phương quân do đại úy Tô Công Biên coi. Tôi không nhớ lúc đó Du Tử Lê là thiếu úy hay trung úy cũng ở đó.

Hằng ngày Du Tử Lê dẫn ca sĩ lên Đài phát thanh quân đội nơi có đại tá Cao Tiêu, Tô Kiều Ngân, Tô Thùy Yên, Tường Linh và Phan Bá Thụy Dương thường có mặt. Đó là Cục Chiến Tranh Tâm Lý ở ngay Sở Thú. Khi tôi đang làm báo, viết báo cho Phổ Thông, trong Tao Đàn Bạch Nga của Nguyễn Vỹ, một hôm đại tá Phát (Nguyễn Tấn Phát), một bác sĩ từng là bác sĩ riêng của Ngô Đình Diệm bảo tôi vào lính Văn Nghệ Địa Phương Quân. Ông Phát cũng gia nhập tao Đàn Bạch Nga với Thu Nhi, Minh Đức Hoài Trinh, Tuệ Mai, Nguyễn Thu Minh, Bạch Yến. Thế là tôi vào Ban văn nghệ Địa phương quân, có nhiệm vụ viết sapô cho ca sĩ giới thiệu các bài hát.

Ban văn nghệ này rất nổi tiếng, người điều khiển là anh Nguyễn Hữu Sáng, em ruột Nguyễn Hữu Thiết là người điền đạ, ít nói và có tài.

Thời ở Địa phương quân, tôi biết Lam Phương, anh hiền lành, cũng ít nói nhưng hay vào trại trễ, bị phạt chạy vòng sân. Cái thân hình bệ vệ của Lam Phương lúc bị đại úy Tô Công Biên phạt chạy vòng sân khiến ai cũng tức cười. Ngày nào mọi người cũng tập dượt âm ỉ cả trại. Sáo có Nguyễn Đình Nghĩa, Khả Năng, Phi Toàn là hai cây còi rôm rả nhất. Có một anh hề nổi tiếng chịu chơi nhất, hề buổi sớm lôi nhạc cụ ra thấy thiếu cây đàn gì thì y như bắt anh ta phải "đi chuộc" ở tiệm cầm đồ về là có ngay. Đó là danh hề Thanh Việt có cả Tùng Lâm nữa. Cũng một ngày Tết khác, tôi gặp Khả Năng sau 75 ở rạp Rex thì anh vui vẻ nói "Mới ở trại cải tạo về". Nghe nói anh trốn qua Thái lan hay Mã lai gì đó rồi mất tăm hơi luôn.

Tôi ngồi với Bùi Giáng mà nhớ tới những ngày cùng Du Tử Lê ở ban Văn nghệ Địa phương quân, sau tôi bị chuyển qua hậu bị quân đưa vô Rừng sác rồi biến luôn không vào trại nữa. Bùi Giáng gọi thêm rượu rồi ra ngoài, lát sau có người cầm vào hai đĩa bánh ứt to tướng. Bùi Giáng nói:

- Aên đi. Anh còn vào Đàm trường viễn kiên không ?

Tôi vừa ăn vừa lắc đầu.

- Viết báo với Chu Tử lo kiếm cơm. Từ ngày cụ Quỳnh mất tôi không tới đó nữa.

Bùi Giáng hỏi:

- Chu Tử có tốt không?

- Tốt, vui với anh em lắm. Có Hồ Nam, Trần Dạ Từ, Duyên Anh làm ở đó nữa, nhất là Tú Kếu.

Tôi hỏi:

- Ông có đọc thơ Tú Kếu?

Bùi Giáng trả lời:

- Tú Kếu làm thơ lục bát hay lắm. Còn thơ đen thì không có đọc.

Sau đó tôi nói với Chu Tử lấy tập sách kiếm hiệp của Ngọa Long Sinh là Kim Kiếm Điều Linh do Bùi Giáng dịch đưa vào báo Sống. Sau biến cố 75, mọi sự đều thay đổi. Bạn tôi Trầm Tử Thiêng qua Mỹ viết bản trường ca Áo dài Việt Nam tôi được nghe một lần. Rồi anh mất bên đó.

Mùa xuân này tôi chợt có dịp trở về con đường hẻm Bàn cờ cũ gần nhà cụ Quỳnh nơi cư xá Đô Thành có trường Tân Thanh xưa nay đã biến thành khách sạn. Đi sâu vào cư xá Đô Thành tôi từng vào thăm chị em Khánh Ly ở một căn gác nhỏ đường như mươn trong đó. Thấy tôi đến cả hai ngó nhau cười như không tiền đãi cả phê đen nữa. Em gái Khánh ly rất đẹp, lần nào tôi đến cũng nói: Anh Kiệt ngâm thơ cho em nghe đi, sau này cô lấy Văn Quang, anh vẫn còn ở lại VN.

Tôi ngồi tư lự một lát thì Linh và San Hà đi đâu trở về. Linh mời:

- Vào nhà chơi đi anh

- Thôi mình ngồi uống nước mía, anh có việc nhờ em.

San Hà báo tin:

- Từ ngày chị Huệ Thu ghé thăm anh bị trượt thang gác đến nay cũng chưa lành.

- Chị Huệ Thu là người có lòng tốt. Nghe nói chị tửu lượng cao. Trùng Dương không những viết truyện hay mà uống rượu cũng cừ lắm, Tú Trinh cũng vậy. Có lần Tú Trinh ghé nhà không gặp nói với con gái anh sẽ chở anh đi nhậu. Những người bạn trước đều rủ anh nhậu cả chỉ có em bảo anh thôi hút thuốc.

- Anh bị bệnh, hút nhiều quá làm sao du xuân. Sao cây hải đường năm rồi anh không giữ lại?

- Phải, cây hải đường cành lá xum xuê đẹp lộng lẫy, Phạm Cung xuống xem nói đó là đại hồng trà, hái lá nấu làm trà xanh uống ngon lắm. Nhà Hồ Hữu Thủ rộng rãi, năm nay anh định mua tặng anh ấy một cây hải đường, nhà mình chật hẹp không trồng lâu được.

À quên nhắc lại ban Văn nghệ Địa phương quân, anh em văn nghệ kẻ còn người mất. Vừa rồi xem băng Thúy Nga thấy có chương trình về Lam Phương. Nhưng anh nay đã già, bị tai biến mạch máu não, tay phải không còn đàn được nữa. Nhớ tới Lam Phương ngày nào với hàng trăm bản nhạc đi vào lòng người. Thật buồn cho số phận tài hoa của một nhạc sĩ.

Khi tôi làm báo Sống, thỉnh thoảng Khánh Ly ghé chơi. Chúng tôi hay ngồi ăn hủ tíu ở quán Tàu đường Gia Long. Lúc đó, ghế chủ tịch đại diện sinh viên Văn khoa có Trần Lam Giang, sau là Phạm Quân Khanh, Phạm Quốc Bảo, Ngô Vương Toại. Thêm anh em Cung Văn Nguyễn vạn Hồng, nhà thơ nữ Hồng Khắc Kim Mai ở Văn khoa thường lui tới nhà tôi. Chúng tôi ngồi quán bên hông Lê Thánh Tôn. Thường xuyên có Khánh Ly và các anh em nhà báo, nhạc sĩ, họa sĩ cũng ở đó. Một lần khách lạ quen với Khánh Ly tạt vào, nàng vội giới thiệu. Anh Kiệt nhà thơ nổi tiếng đây... nhưng em không biết được thơ hay hay dở... rồi Khánh Ly cười rất vui.

Ngày đó trong khuôn viên đại học Văn khoa có dựng một gian nhà gỗ nhỏ của nhóm họa sĩ trẻ gồm Mai Chửng điêu khắc, Nguyễn Trung, Nghiêu Đề, Hồ Thành Đức... Căn nhà gỗ này do Nguyễn Trung và Hồ Thành Đức xin được trong không quân đem về dựng lại. Hằng ngày Nguyễn Khai và Nguyễn Thành Nhơn đến điêu khắc chơi và thoát tiên cũng là chỗ ngủ của Nguyễn Nghiệp Nhượng và Cù Nguyễn. Sau 75, khi qua đường Lê Thánh Tôn, tôi nhớ lại cái quán cà phê cũ đã thay mới, các cây điệp (phượng đỏ) cội rất lớn, thân cây bị cưa cụt đã đâm ra thêm nhiều cành nhánh mới, có nhánh đã ra hoa. Tôi đứng lặng nhớ về bạn bè hay gặp nhau ở đây. Trần Lam Giang, Lê Tài Tấn, Phạm Quốc Bảo và Bùi Ngọc Tuấn, nhớ tới các bạn họa sĩ, Khánh Ly, Nguyễn Thụy Long, Lam Thiên Hương thuở còn xuân sắc tươi đẹp. Bây giờ Lam Thiên Hương trở thành bà ngoại già thường dắt cháu ngoại đến Cung văn hóa Lao động chơi.

Lê Thánh Tôn và những cảnh điệp cũ gợi cho tôi rất nhiều về lịch sử của một thời. Nay mùa xuân trở lại, con đường vẫn rộn ràng xe cộ, khách nước ngoài đi lại dập dìu. Cả mấy chục năm ở Saigon mà tôi cứ quanh quẩn mãi Thị Nghè như một thằng Mán không biết gì nhiều sự đổi thay. Năm 2005 Phan Bá Thụy Dương lần đầu tiên về nước ghé thăm tôi hai đứa mới trở lại nơi đây nhìn sang Pagoda cũ với tâm trạng ngậm ngùi. Cũng chính từ gốc phố nhộn nhịp này tôi và PBTD đã làm 2 bài thơ Tưởng Niệm Hoàng Trúc Ly.

San Hà chở tôi trên chiếc xe Honda thời tiền sử chậm chạp, tôi nói:

- Chạy cẩn thận thôi coi chừng đụng người ta đấy

San Hà cười.

- Không sao đâu. Để đó em chạy an toàn chở anh đi xem hoa.

- Anh nghe nói trong Tao đàn có dựng đền Hùng vương, xem hoa xong rồi ta vào lễ đền tổ nghe .

Rồi San Hà cho xe rẽ qua cửa Tây Saigon đi về phía bùng binh. Chợ hoa chỗ ấy thật đông đúc, Hải đường, dạ lý và muôn hồng nghìn tía đua nhau khoe sắc mừng mùa xuân mới.

Trần Tuấn Kiệt

Phan Bá Thụy Dương

THY AN: 40 năm làm thơ, yêu đời và yêu người.



Thy An tên thật là Nguyễn Thế Tài, sinh năm 1952.

Anh xuất thân trường Pháp tại Việt Nam, tốt nghiệp ngành khoa học tại Âu châu và cư ngụ tại Bỉ quốc. Thy An cho biết anh rất yêu thích thi ca và văn chương Việt Nam ngay từ khi còn bé.

Học sinh, sinh viên miền Nam VN, nhất là người theo học chương trình Pháp như Nguyễn Thế Tài hay chọn ngành chuyên biệt Pháp ngữ trên các phân khoa đại học, những người yêu thích thi ca phương Tây, thi ca hiện đại, không ai không biết hay từng say mê, đọc qua Stephane Mallarmé, Paul Verlaine, Arthur Rimbaud, đặc biệt là Guillaume Apollinaire [1880-1918] - ít nhất, qua Le Pont Mirabeau và Le Voyageur, hoặc Victor Hugo [1802-1885] với Les Misérables, Alphonse De La Martine [1790-1869] qua Méditations... mà thi phẩm Le Lac của vị đại thi hào này thì

đường như ngay cả học sinh trung học chương trình Việt trước 1975 có thể nói ai cũng thuộc lòng.

Thy An theo học trường Pháp từ thuở thiếu thời, nên có điều kiện thuận lợi để đọc, tiếp xúc rộng rãi với nền văn hóa, văn học Tây phương, do đó tôi nghĩ phần nào anh đã chịu ảnh hưởng của những thi sĩ trứ danh nêu trên, để từ đó anh yêu và làm thơ hơn 40 năm qua.

Và qua Tập Thơ Thy An, nếu cần nhắc thêm ảnh hưởng về dòng thi ca trữ tình, lãng mạn VN thì người đọc còn nhận ra trong thơ Thy An phảng phất âm hưởng, tiết tấu, phong vận của Đinh Hùng, Hồ Dzếnh, Hàn Mặc Tử.

Hầu hết những người làm thơ không ai là không chịu ảnh hưởng ít nhiều của những thi sĩ thành danh đi trước. Ngôn ngữ thi ca, thi ảnh... mỹ miều không nhiều, nên tự thân việc chịu ảnh hưởng về một mặt nào đó vốn là chuyện đương nhiên, bình thường. Vấn đề là người chịu ảnh hưởng, thấm nhuần tư tưởng thi ca của các thế hệ đi trước có biết cấu trúc, hài hòa để tự sáng tạo cho thơ mình một "chân dung" mới, một con đường mới hay không. Theo tôi, Thy An đã thực hiện được điều hay đó một cách trọn vẹn, hoàn hảo.

Thơ Thy An được cấu trúc chặt chẽ, hài hòa và đầy nhạc tính, với những nhân dáng, hình ảnh sâu đậm, mà Robert Bly và nhóm thi hữu của ông như James Wright, Louis Simpson, William Stafford... đã tận dụng, khai thác và được họ mệnh danh là "deep images". Lời thơ dù mang sắc thái lãng mạn, trữ tình, hoặc cảm xúc trước sông hồ, biển cả, núi non như được biểu tượng hóa, đều luôn phảng phất, tiềm tàng tinh thần nhất quán của một bản thể tính hoài niệm.

Thơ anh nhẹ nhàng và dài hơi, nhất là trong thể loại 8 chữ, thơ mới. Nguồn thi cảm của anh phong phú, dạt dào và được giao thoa, dàn trải một cách thiết tha, lắng đọng.

Thi ngữ Thy An xử dụng thường mới lạ, âm vận êm đềm, đồng thời chuẩn mực về thi pháp và quy luật, nên dễ lôi cuốn người đọc tiếp tục hành trình khám phá, thưởng ngoạn tuyển tập thơ của anh. Đây là một tác phẩm hay cần có trong tủ sách gia đình.

Tác phẩm đã xuất bản :

** Albert Einstein, nhà bác học đam mê và chân thật [biên khảo, xuất bản tại Bruxelles năm 2007, tái bản lần thứ nhất 2008]*

** Tuyển Tập Thơ Thy An tác giả ấn hành tại Bruxelles, cuối 2008. Sách dày 220 trang với nhiều phụ bản tranh màu của các họa sĩ trứ danh: ?, Monet, Vangogh, Jacobha, Nguyễn Trung, Hồ Thành Đức, Bé Ký... Địa chỉ giao dịch điện thư : thyan278@yahoo.fr*

Dưới đây là một số bài được trích từ tuyển tập thi ca nói trên :

Lời Độc Thoại

*đời một nửa nghiêng sâu vào tình sử - hồn lung linh theo tiếng hát
lên trời
đổ nước mắt gửi niềm đau ngọc nữ - rồi ngày qua, ngày qua vẫn
thấy rõ ràng
chiều thấp sáng nguồn đau chờ sám hối - giấc chiêm bao như héo
úa tàn canh
theo tiếng gió gửi lời ca buổi tối - thương ngày mai như thương
khoảng ngày xanh*

1968

Có Phải Em Về

*có phải em về đèn khuya héo úa - cho cả bầu trời ảm đục sương
đêm
tay đốt lửa soi đời ngày đối mặt - ôi khuôn mặt xưa mờ mịt bên
thềm

có phải em về phấn hương tẻ nhạt - môi vẫn hồng tóc vẫn chấm
ngang vai
những thương yêu ập ủ ở bàn tay - hay ngày mai chỉ là cơn gió
lạnh*

ngày ra đi, đời ta buồn ử chặt - nghe hương xưa thoang thoảng áo
phong trần
trời có biếc, mắt có trong màu trinh nữ - ta vẫn mình ta khua nhịp
đều chân

trên đỉnh trời sâu loài cây nhớ gió - một lần trót thương vụn kiếp u
mê
ta đã xót xa ngày tháng lê thê - nghe gãy mục từng cánh đời vàng ố

có phải em về thời gian vỡ đổ - để ngọn đèn khuya nức nở thâu
đêm
ôi dung nhan của một thuở êm đêm - ta bỗng sợ cho ngày mai gió
bão

có phải em về buồn lên sắc áo - ánh đèn vàng đâu soi rõ đời nhau
đời của em lẽ nào buồn da diết - để lời thơ ta mãi mãi sâu đau ?

Bài Thơ Du Tử

rồi mai anh về thơ thành hoa thành lá - có bao giờ hoa lá ngủ trên
vai
có bao giờ em thương mến ngày mai
hay suốt đời thơ anh - chỉ là giọt sương buổi sáng ?

khi đã ngã nghiêng một vùng đời quên lãng - anh chợt về vàng trán
nét suy tư
có thể nào thôi vàng lá mùa thu - để anh tiếc ngày đêm làm du tử

tình của anh là tiếng buồn cô lữ - dưới hiên nhà trên đôi núi sơn
khê
nghe vang xa từng tiếng suối dề mê - nghe thương nhớ mảnh trăng
thề chờ đợi

anh vẫn tiếc những tháng ngày diệu vợi - con đường nào hàng me
lá bay bay
đã quên chưa em cơn hò hẹn tình dài - hay kỷ niệm chỉ là thời vang
bóng ?

ngày ra đi anh vẫn biết đời biển động - nên đã cười mà đau đón xót
xa
cũng như ngày xưa anh đã chọn thi ca - làm giấc ngủ trong những
đêm phiên muộn

và trời Liège khi sương chiều buông xuống - phủ lòng anh đêm
rừng núi vây quanh

*anh đã nhớ tới em qua làn khói mong manh - qua kẽ hở bàn tay
mùa gió lạnh*

*có lẽ nào mùa thu đã đem về hiu quạnh - để lòng anh se sắt đón
đau
có lẽ nào bàn tay đã đánh mất tin yêu - để mãi mãi anh một đời
rong ruổi*

*rồi mai anh về, thơ thành hoa thành lá - đậu bờ vai hay hàng giậu
trước hiên
anh sẽ về tìm bắt cánh chim khuyên - hay nỗi nhớ muôn đời là nỗi
nhớ ?*

1972

Em Về, Ta Về

tặng NKChi

*em về rũ áo tà huy - sương mai hóa ngọc, xuân thì nở hoa
phù vân dòng suối tóc ngà - cuốn theo hư ảo nhạt nhòa chân mây*

*ta về, tâm thức : tỉnh, say - yên nguyên hạt bụi lung lay phong
trần
vai mềm, áo bạc che thân - nghe kinh huyền ảo chín phần nổi trôi*

*em về hoa nở trên môi - tiếng thơ rơi rụng núi đồi vọng mê
lần nghe tiếng gió gọi về - trời xanh biển rộng sơn khê ngậm ngùi*

*ta về, nỗi nhớ : ngược, xuôi - giọt kinh phủ xuống buồn vui muộn
màng
lên đôi bát nhã thên thang - vẽ lên tấm áo hai hàng sen thơm*

tàn thu 2008

Bài Thơ Làm Tại Giảng Đường

*người về đó rêu bông xanh mái tóc - đá hoang vu mòn nhẵn cạnh
trùng khơi
trong mê lối ta nghe đời hao đổ - thoáng hương xưa trên vai áo rối
bời*

*ngiên bóng nắng môi cười không thành nụ - ta trở về, tìm ủ nấu
tình xưa
đem ước mơ về phủ gót chân thừa - xô dạt mãi gió mưa ghềnh thác lũ*

*người về đó chim muông thành cầm thú - cướp hồn ta đêm cào máu
thành thơ
đã chín chưa ôi vời vợi mong chờ - hay mưa bụi vẫn bay bay thêm cũ
?*

*mùa thu đó đã về đây yên ngủ - áo người xanh rồi cũng phủ mờ
sương
hồn của ta rồi cũng rụng bên đường - mai đi dạo dưới chân người
vẫn vũ*

*người đã đến đã đi đời trôi nổi - vớt hồn ai trên đục vọng cuồng điên
lắng xuống đi đời ta vỡ trăm miền - chìm lỉm mãi bao quanh vùng
biển tối*

người có nhớ về đây nhìn tội lỗi - lỗi đời ta ngày mưa gió yêu người

1974

và bài LTLĐ dưới đây có thể nói đã thể hiện rõ rệt nhất bản chất tiêu dao, thanh thoát cùng những hoài niệm trầm mặc, thiền vị trong thơ Thy An NTT:

Lững Thững Lên Đồi

*ôm nỗi nhớ ta về qua triền núi - rừng xa xưa cất tiếng gọi khôn nguôi
con suối trong xanh soi bóng bụi ngùi - bao kỷ niệm nghe buồn hơn
yên lặng*

*đá vắng lạnh nên hồn ta cũng lạnh - tóc thiên thu vén lại mấy tầng
mây
lững thững lên đồi hát với cỏ cây - mắt hoang dại tìm dung nhan bất
tận*

*núi vẫn đó trông xuống đời lặn độn - cuộc phong trần đá cũng phải
hư hao
chuyện tình người như sông biển chờ nhau - chân bước mỗi nẻo sơn
khê lở vụn*

*mây gọi mưa ở cuối trời hiu quạnh - núi và rừng vẫn xanh mãi cùng
ta
lững thững lên đồi hát bản tình ca - trong gió thoảng hương thơm
ngàn hoa lạ*

*ôm nỗi nhớ ta về cùng cỏ lá - dặm đường xa đi dưới bóng tà huy
vạt nắng cuối non ôi thật nhu mì - nghe như tuổi thanh xuân thời
mộng寐*

lững thững lên đồi ta quên hệ lụy - núi cùng ta to nhỏ với hư không

PBTD 4/2008

Phan Bá Thụy Dương
qua ký ức Lương Trường Thọ



Phan Bá Thụy Dương

TRẦN VĂN LỆ: Người ly khách ôm kỷ niệm với những vần thơ mang nặng nỗi hoài tình.

Trong nhiều ngày liên tiếp - người bạn thâm niên cùng trường, cùng lớp với tôi 55 năm trước tại trường công lập Phan Bội Châu, Phan Thiết khi chúng tôi vừa bước vào ngưỡng cửa trung học đã chuyển về Trang Thơ Cuối Tuần hơn 20 bài thơ mới với nhiều bút hiệu khác nhau mà anh đã sử dụng: Trần Văn Lệ [TVL], Trần Trung Tá, Lê Phụng An, Lê Nhiên Hạo...

Trước khi Luật Báo Chí 72 ra đời, lúc tôi còn viết feuilleton và phụ trách vài trang VHNT, anh Tường Linh [TL] đã trao cho tôi đọc mấy bài thơ của Trần Văn Lệ mà anh khen hay và cho biết người này gốc "xứ nước mắm, biển mặn" như tôi. Tôi hỏi anh TL có phải tác giả này là một bút hiệu khác của anh Thế Viên hay Kiều Thệ Thủy chăng. Hoặc giả là của Tôn Thất Trâm [Thi Thi Hùng Lân/Vũ Đài Sơn] vì trong lớp bấy giờ trong khi tôi, Trần Thiện Thanh [TTT], Lê Văn Nghệ, Lê Văn Trung, Bùi Minh Ngọc, Lê Bá Hùng... chơi đàn giầy, thổi sáo, tiêu, hoặc hát cho ban nhạc của vợ chồng "nhạc sĩ mù", trình diễn cuối tuần trong khu công viên chateau d'eau - giúp Ty Thanh Niên và gia đình Phật tử - thì vào năm đệ ngũ anh Tôn Thất Trâm và anh tôi là Phan Bá Thuần Hậu [Anh Thuần/Phóng Viên Kính Trắng] đã khởi sự "giở chứng" màn thơ "tán gái". Thơ của hai anh này thì luôn chứa chan khổ lụy, ướm đắm tình sâu. Còn Bùi Thanh Minh, Bùi Nhật Huy, Nguyễn Thanh Liêm, Huỳnh Ngọc Hùng, Trần Thiện Trung, Phan Đồng Lý ... thì y như bày thú dữ luôn tìm cách vào sân banh nhà trường hay sân vận động Phan thành để phá phách, "đá căng" bạn bè. TVL thì luôn ngoan hiền và chỉ lạng lẽ theo dõi các cuộc vui.

Anh Tường Linh thì không rõ, anh cho biết anh chỉ nghe anh Tô Kiều Ngân - người thay thế cố thi sĩ Đinh Hùng chăm sóc chương trình thi ca Tao Đàn, nói như vậy khi giao bài để anh chọn, phổ biến. Hỏi thêm các anh Hoàng Trúc Ly, Nguyễn Thu Minh, Trần Tuấn Kiệt, Kiên Giang Hà Huy Hà, Hoài Thương, những người phụ trách việc tuyển chọn, giới thiệu thơ cho các báo lúc bấy giờ, thì cũng chẳng ai biết tên thật của Trần Văn Lệ. Bởi lúc đó TVL đang ở Đà Lạt và tên anh còn hơi mới mẻ đối với giới văn nghệ, làm báo tại Sài Gòn.

Bạn học cũ bấy giờ lưu lạc khắp nơi. Kẻ vào quân ngũ, người về dạy lại trường xưa.

Hỏi thăm vài bạn đồng môn đang làm việc tại Sài Gòn thì cũng chẳng ai biết rằng anh học sinh chất phác, hiền hòa năm nào nay chẳng những đã làm thi sĩ mà còn dám gởi một tập bản thảo mỏng - bất hợp lệ - về dự thi giải sáng tác VHNT của Tổng Thống VNCH [Giải Văn Chương Toàn Quốc] để tranh tài với các "kiện tướng" đã có nhiều tác phẩm ấn hành như Trần Tuấn Kiệt, Trần Dạ Từ, Du Tử Lê...

Khi Luật Báo Chí ban hành, tôi ngưng viết hẳn, nên thắc mắc trên cũng lắng chìm. Mãi đến năm 2005 sau hơn 5 năm tự cho phép mình về hưu, trôi nổi đó đây, ngao du Âu Á, tôi "ngựa nghề" bỏ tiền ra hợp tác, cứu sống một tạp chí đang "ngất ngư" theo lời đề nghị, kêu gọi của một số thân hữu cũ ở VN và hải ngoại mà TVL thường xuyên gởi bài. Nhờ nguyên do này

cùng sự xác nhận của Nguyễn Tân Dân, Bùi Thanh Minh tại San José và Bùi Nhật Huy ở Fall Church, tôi mới nhận ra người mà tôi tìm hỏi hơn 34 năm trước là người bạn ít năng động ngày xưa của xóm vắng Xuân Phong. Tôi chỉ còn biết tự trách trí nhớ kém cỏi của mình.

TVL sang Mỹ theo diện H.O và hiện cư ngụ tại Los Angeles. Mỗi cuối tuần đều chạy về quận Cam để hội ngộ, nhàn đàm cùng bằng hữu. Tính tình Lệ vẫn trầm mặc, ít nói như thừa nào. Cho tới nay, TVL đã có hơn 30 thi phẩm ấn hành. Một số do anh xuất bản, một số do những người ái mộ thực hiện mà anh còn nhớ được:

BAY VỀ ĐÂU ĐÓ Ở QUEÂ HƯƠNG * HỒN TAN TRONG THƠ * NẮNG RỐT VƯỜN
XUÂN * GỬI EM MỘT ĐÓA HOA HỒNG * TA NHỚ NGƯỜI XA CÁCH NÚI SÔNG *
TRĂM NĂM ĐỀ LẠI * NẾU BƯỚC CHÂN NGÀ CÓ MỎI * TỪ LÚC ĐƯA EM VỀ LÀ
BIẾT XA NGHÌN TRÙNG * MAY MÀ CÓ EM ĐỜI CÒN DỄ THƯƠNG * MẤY AI BIẾT
MÌNH SỐNG * MỘT THỜI TRONG TRANG THƠ * NÓI THẦM VỚI THƠ * ÁO DÀI EM
TRẮNG BAY TRONG GIÓ NÓN LÁ BÀI THƠ CHUYỆN CỦA CHÀNG * CON TRAO
TRẢO BỜ AO BAY ĐI BUỒN LẮNG LẶNG * HÌNH NHƯ TỪ TRONG CHIÊM BAO *
CHIỀU BÊN SÔNG ĐỨNG TRÔNG LÀN KHÓI...

Tháng vừa rồi anh lại cho ra đời thêm một ấn phẩm thi ca mới: Trưa Buồn Bát Ngát Con Sông do họa sĩ Dương Ngọc Sum tại Westminster vẽ bìa.

Thơ Trần Văn Lệ, vì thường viết liên tục nên có nhiều bài mới nhìn qua, người không rành chia nhịp, ngắt câu, có thể ngỡ anh làm thơ biên ngẫu, văn xuôi [poem en prose]. Thí dụ một số bài tiêu biểu tôi giới thiệu dưới đây: Tùy Bút: ngũ ngôn, Đói Lòng Ăn Nửa Chén Cơm: lục bát, Mãi Mãi Sông Hương Nước Một Dòng: thất ngôn, Cúi Lặng Trời Cao, Gieo Gió: bát ngôn... thỉnh thoảng phá thể - chứ không phải hợp thể, một đôi câu thêm bớt chữ cho câu tròn ý hoặc để nhấn mạnh, truyền đạt nguồn cảm xúc.

Tùy Bút

Mấy hôm nay thật buồn. Buổi mai chim không hót. Trời mùa đông rét ngọt. Và mưa. Mưa bay. Bay... Mùa đông trong vòng tay, nhìn, mà thương, thương quá. Không còn gì nói nữa, những gì muốn nói thêm, giống như sợi tóc mềm nằm ngoan trên vàng trán. Người ta thấy chút nắng rơi hồn nhiên trong thơ... Đó là một cơn mơ, kể không dài đến nỗi đưa người ta lạc lối về một chỗ xa xăm.

Lặng nghe mưa nói thầm chuyện ngàn năm kim cổ. Tôi bỗng nghe nhớ nhớ hơi rượu nào rất xưa qua những bàn tay đưa ấm nồng mùi khói đạn. Thời chiến chinh lẫm mẫm, nhớ lắm những nụ cười, mi với tao đang ngồi biết đâu lát nằm xuống bên gốc tre, bờ ruộng, thì cũng là... thời gian!

Ôi ba mươi ba năm! Tôi ngồi nhìn mưa rụng. Âm vang từng tiếng súng, vòng tay ôm mùa đông. Mưa vương vương mênh mông trên cành cây không lá. Buổi mai không gì nữa, cả tiếng chim bình minh! Tôi thẳng thốt thấy mình cô đơn bao giờ vậy? Cái rét hay lửa cháy đốt hết bình minh xanh? Những tàu chuối

mong manh cuộn tròn dòng nước mắt. Ruột gan nào không thắt hỡi Quê Hương xa xôi?

Hãy vỗ lên vai tôi hỡi những người khuất mặt! Tôi muốn mình đừng mất những tiếng chim ngày xưa, những buổi sáng không mưa, khu rừng thưa nắng rọi...

Đói Lòng Ăn Nửa Chén Cơm

Nhiều khi muốn nói, lại ngừng Bốn mùa Xuân Hạ Thu Đông, nghĩa gì? Vẫn là một cái vòng xoay Vẫn là trời, đất, bên này, bên kia Nếu trời có một, không chia! Nếu đất muôn dặm, đường về là đâu? Này em, tay hãy kê đầu Nhắm con mắt lại, quên màu thời gian...

Thời gian, xanh, đỏ, tím, vàng... Bao nhiêu màu cũng trong làn khói sương! Có người từng hỏi Quê Hương Cũng con người đó đáp buồn...mây bay! Từng con chim hạc bỏ bầy Trời xanh, mây trắng chan đầy thơ thơ... Đó là chuyện của ngày xưa Đó là chuyện của bây giờ, giống nhau!

Nhiều khi chẳng nói câu nào Lạ thay lau lách bên rào cứ vang Em ơi buồn chẳng muện màng Cái vui chớp mắt đã tàn lửa rơm! Đói lòng ăn nửa chén cơm Uống lưng bát nước rồi ôm bóng mình Chiến Tranh, sau đó Hòa Bình. Tóc mai mấy sợi, ta hình dung em! Một lần tôi ngược mặt lên Em ơi sông núi đang nguyên rửa ai?

Mãi Mãi Sông Hương Nước Một Dòng

Vẫn chảy kia em, chảy chẳng dừng. Sông Hương là Huế, nhớ là thương. Tại sao anh chẳng là Vua nhỉ, khi nhớ khi thương núi Ngự nằm? Tại sao em lại là mây nhỉ bay mãi trên đầu anh Nước Non? Anh nhắm mắt mơ mình ở Huế nghe sông Hương khóc sóng leo bờ, nghe cau Vỹ Dạ rung rinh lá, nghe rất êm tai những tiếng hò. Ôi Huế Huế thương và Huế nhớ ngàn năm ly biệt được trời ơi! Máu anh có lúc rồi ngưng chảy, mừng nhé sông Hương nước một dòng, em có thành tro hay cát bụi thì mưa tháng Chạp còn rung rung...

Em à em ạ em ơi Huế, ai khiến lòng anh đắm đuối mình? Ai khiến gặp em tan buổi học, tóc thề vai áo, dáng xinh xinh...Hồi nao tiếng súng vang vang dội nát hết tình ai những khối tình, còn chỉ sông Hương là khối nhớ, còn nguyên núi Ngự nặng bình minh! Còn anh từng bước đi làm lùi đạp giẫm lên từng vũng máu khô. Tổ Quốc mệnh mông không một chỗ, sông Hương thương quá lại hai bờ! Em trên bờ Bắc qua Nam học, Đại Nội nằm trong nón lá tình. Tình tứ tình tang tình bất tận, tình bao la tới núi rừng xanh!

Hồi xưa hồi xưa hồi xa lắm, xa lắm bây giờ em ở đâu? Anh biết chứ em, lòng đất lạnh, tro tàn nhang tắt, cõi Thiên Thu. Hồi ơi một dải sông Hương đó chảy mãi chảy hoài trong mắt anh! Muốn nói ghét em mà ghét được, tương tư

không kể ngồi trên đình!

Cúi Lậy Trời Cao

Buổi sáng. Buổi trưa. Buổi chiều. Buổi tối. Chưa buổi nào mình quên gọi nhau! Em cuối chân mây, anh đầu ngọn ba đào, nghe chút gió cũng muốn trào nước mắt! Bao nhiêu năm chỉ một lần xa cách mà thiên thu không lẽ đã an bài? Hẹn. Hẹn hoài, không thấy một ngày mai, chỉ thấy sáng, thấy trưa, thấy chiều, thấy tối...

Nhiều lúc nghĩ: Chắc thời gian lạc lối, nên tháng ngày là lịch gió bay bay...Lá mùa Xuân xanh biếc đậu trên cây. Lá mùa Thu vàng mơ rơi xuống đất. Mùa Hạ ời, nắng hồng chỉ chắt ngát? Mùa Đông à, mưa bão tại vì sao? Trái đất xoay, thời tiết đổi ào ào. Minh, hai đứa, cứ đầu non, cuối biển!

Có nhiều lúc tôi làm thơ tê điếng, như lúc này, tôi mới gọi tên ai. Những câu thơ, tôi viết nổi thành bài rồi tôi đốt thả ra ngoài muôn dặm. Thơ tôi đó...Không ai cầm, ai nắm. Chỉ em nhìn mây xám mỗi hoàng hôn. Tôi nhớ em từng gõ gác tâm hồn. Em nhớ tôi từng lối mòn đất nước...

Những con đường hai đứa từng chung bước, bây chừ rặng? Có đau gót chân em? Hãy xuống bến sông Hương và vả nước cho mềm, cho anh ướt những bài thơ mai mốt...Nếu tới lúc không còn ai thừa thốt, cúi lậy Trời xóa bỏ chữ Tang Thương! Con rất thèm nhìn lại nắng Quê Hương, nhưng lúc đó hai mắt mòn, con khép...

Gieo Gió

Tôi gieo gió sang nhà em buổi sáng, cả buổi trưa, buổi xế buổi chiều. Nếu gió trời làm cây cối ngã xiêu mà em lạ, bình yên như điều cao vút! Tôi gieo gió sang nhà em tối mực, gió nói gì em có nghe không? Em ở đâu, trong một góc căn phòng, hay đang đứng ở hành lang đón gió?

Nếu gió trời làm cho hoa, cho cỏ phải tiêu điều như buổi chợ vừa tan. Gió của tôi sao chẳng động lòng nàng? Tôi chờ đợi một tờ thư, không thấy! Tôi gieo gió sang nhà em Thứ Bảy. Chúa Nhật, em, vẫn đi lễ nhà thờ! Bão mô hề? Tôi gặt những câu thơ thời con nít, tôi làm cho em, làm lại!

Em đi nhà thờ, em làm người con gái, rất hiền ngoan, quỳ kia, ôm hai tay. Tôi, con trai, nên phải đứng bên này, tôi ôm gió, thả ở đây, Chúa phạt! Tôi gieo gió hay gieo buồn ngơ ngác? Yêu người ta chỉ vậy, gió lang thang? Gió hình như...không đến cửa nhà nàng? Tôi nghe lạnh như trong tâm bão!

Ôi gió ời hãy bay giùm tà áo, hãy bay giùm chút tóc mai kia, vẫn, dài, thương ngàn nỗi phân chia mà mãi mãi không lìa câu dẫu ái Ai bảo em được sinh làm con gái để tôi thề chề hết thủy giai nhân! Nếu em đừng tôi gặp một ngày Xuân,



**ta nhớ người xa
cách núi sông**

thơ trần văn lệ



**HÌNH NHƯ
TỬ TRONG CHIÊM BẢO**

thơ trần văn lệ

**gió đâu đến nỗi nào thê thiết vậy! Tôi gieo gió sang nhà cho em thấy, em nhìn
gì không thấy gió tôi bay?**

TRẦN VĂN LỆ

Thơ anh nhẹ nhàng, rất nhẹ nhàng như hơi thở liên tục, như những sợi nắng chiều buông lơ lửng trên kẽ lá, cành sen, phảng phất màu sắc hoài niệm, hoài tình. Đó là những tiếng lòng chân ái, và tha thiết. Đó cũng là những dấu ấn kỷ niệm, những lời kể lể, tự sự ngọt ngào hoặc đôi khi bồn chồn thân thiết với người tình hay bằng hữu cùng những hệ lụy, vẩn nạn nhân sinh, thời thế... vương mang nỗi niềm hoài nhớ quê hương, tình yêu cũ.

Thơ TVL cấu trúc chặt chẽ, âm vận chuẩn mực, êm đềm và đầy nhạc tính và biết khéo léo tận dụng để lòng hay đặt "deep images" vào những chỗ đắc địa để làm nổi bật những hình ảnh vẩn vương trong tâm tư anh. Lời thơ có lúc thánh thoát, chập chờn, réo rắt như tiếng hạ uy cầm, hay tiếng sáo chiều trên các cánh đồng mệnh mông... có lúc trôi nổi, trầm buồn, nhàn nhã như những phím dương cầm được trình tấu bằng những ngón tay điêu luyện trong các thính đường âm cúng.

Dù được ký dưới bút hiệu nào, dù được trình bày dưới thể loại nào tựu trung những vần thơ đó vẫn đồng qui, mang một tính chất dịu ngọt, êm đềm, vẫn cùng một thi pháp vững vàng cùng các thi ngữ, thi ảnh phổ quát bình dị, gần gũi. Không có sự gọt dũa, sáng tạo trong ngôn ngữ thi ca nhưng dưới ngòi bút đầy tình của Lệ những hình ảnh thông thường kia như được tiếp hơi trở nên sinh động, đáng yêu và nên thơ. Và thơ của Trần Văn Lệ mãi mãi là của riêng TVL: chuyên biệt, lôi cuốn, không bị ràng buộc hay chịu ảnh hưởng của bất cứ người làm thơ nào dù họ đi trước hay đang cùng đi trên con đường thi-ca-viên-mộng như anh.

Trong những cuộc điện đàm, gặp gỡ mới đây, con người trầm mặc, nhiều tư duy, dường như mang chút ít bất mãn thời thế ấy thường nhắc nhở với tôi về thời thiếu niên, về bằng hữu xưa, ngôi trường cũ... với giọng bùi ngùi, đầy xúc động, chân tình. Một trong những điện thư anh

tâm sự: "Tôi làm thơ...vì không có công việc nào để làm dài hạn! Thơ trở thành hơi thở. Hết thơ...là chết."

Trong số anh em thân thiết của tôi - những người đã từng viết văn làm thơ trước 75 đến nay nhiều người sau khi định cư an vui cuộc sống mới đã gác bút. Một số ít thì chỉ sáng tác cầm chừng hay làm chủ nhật báo, tuần báo, tạp chí... Riêng Lê, Trần Văn Lê thì hầu như vẫn miệt mài làm thơ mỗi ngày. Quả đúng như lời anh đã tâm sự với tôi. TVL vẫn yêu thơ vì thơ là linh hồn, là nhịp sống là hơi thở của anh. Ngày nào máu vẫn luân lưu trong tim, trong cơ thể, TVL vẫn còn miệt mài sáng tác, và con tằm sinh trưởng ở vùng ngoại ô Phan Thiết ấy vẫn còn tiếp tục nhả tơ cho đời và có thể để giải trừ giải tỏa phần nào niềm u hoài, khắc khoải trong anh.

© Phan Bá Thụy Dương - 2009



Trần Văn Lê

* Sơ lược tiểu sử :

Sinh vào cuối tháng 5 - 1942 tại làng Xuân Phong ngoại vi châu thành Phan Thiết, trưởng thành tại Đà Lạt, cựu giáo chức và sĩ quan VNCH.

Sang Hoa Kỳ theo diện H.O kể từ tháng 11-1989 và hiện cư trú tại vùng phụ cận quận Los Angeles - California.

* Tác phẩm thi ca đã xuất bản :

BAY VỀ ĐÂU ĐÓ Ở QUÊ HƯƠNG * HỒN TAN TRONG
THƠ * NẮNG RÓT VƯỜN XUÂN * GỬI EM MỘT ĐÓA HOA HỒNG * TA NHỚ
NGƯỜI XA CÁCH NÚI SÔNG * TRĂM NĂM ĐỂ LẠI * NẾU BƯỚC CHÂN NGÀ CÓ
MỖI * TỪ LÚC ĐƯA EM VỀ LÀ BIẾT XA NGHÌN TRÙNG * MAY MÀ CÓ EM ĐỜI
CÒN DỄ THƯƠNG * MẤY AI BIẾT MÌNH SỐNG * MỘT THỜI TRONG TRANG THƠ *
NÓI THẦM VỚI THƠ * ÁO DÀI EM TRẮNG BAY TRONG GIÓ NÓN LÁ BÀI THƠ
CHUYỆN CỦA CHÀNG * CON TRAO TRẢO BỎ AO BAY ĐI BUỒN LẮNG LẮNG *
HÌNH NHƯ TÙ TRONG CHIÊM BAO * CHIỀU BÊN SÔNG ĐỨNG TRÔNG LÀN
KHÓI...

Phan Bá Thụy Dương

Thơ Trần Tuấn Kiệt



Bút hiệu Sa Giang, Trần Tuấn Kiệt, sinh ngày 01 tháng 6 năm 1939, tại Sa Đéc và hiện sống tại Sài Gòn, Việt Nam.

Suốt đời TTK sống bằng nghề cầm bút. Ngoài 2 bút hiệu chính trên, vì nhu cầu sinh nhai anh còn dùng nhiều nhiều bút hiệu khác như Việt Thần, Việt Long, Duy Thức... để viết sách võ thuật, truyện thần thoại dân tộc... cho nhà sách Khai Trí và các nhà xuất bản do người Hoa làm chủ và đặt mua. Chủ trương nhà xuất bản Hồng Lĩnh.

Từ cuối thập niên 50 đến 75 anh đã cộng tác với báo Sinh Lực của Đồng tân, Văn Hóa Ngày Nay của Nhất Linh, Phổ Thông của Nguyễn Vỹ, Vui Sống của Bình Nguyên Lộc, Sống của Chu Tử, Nghệ Thuật của Mai Thảo...

Chiếm giải nhất sáng tác VHNT quốc gia của Tổng Thống VNCH về thơ năm 1971 với thi tập Lời Gởi Cây Bông Vải.

Tuy viết đủ thể loại, nhưng nghiệp dĩ chính của Kiệt vẫn là thơ. Anh làm thơ rất nhanh có thể so sánh với chương môn Hà Thượng Nhân, hay Bùi Giáng. Những trường thi ca chính của anh đã viết như Bài Ca Thế Giới, Ngôi Đèn Cổ, Trường Ca Đất, Triền Miên Ngâm Khúc Hồng Hạc, Niềm Hoan Lạc Của Thân Linh và Địa Ngục, Lạc Đạo Thi...

có bài dài cả ngàn câu.

[theo Những Trích Tiên Phiêu Lãng Trong Dòng Thi Ca VN của Phan Bá Thụy Dương]

Lược trích những tác phẩm đã xuất bản :

Thơ:

- Thơ Trần Tuấn Kiệt (1963) - Nai (1964) - Bài Ca Thế Giới (1964)
- Cổng Gió (1965) - Triều Miên Ngâm Khúc - Cỏ Nội - Mê Cung
- Màu Kỷ Niệm - Niềm Hoan Lạc - Lời Gởi Cây Bông Vải (1969)

Truyện:

- Sa Mạc Lan Dân
- Tiếng Đồng Nội

Biên khảo:

- Thi Ca Việt Nam Hiện Đại

GIẢI LỰA ĐIỀU

Thất lung với giải lựa điều
Nàng tro vóc hạc bên triều thanh thiên
Trời cao bông đảo nổi lên
Nhân gian từ đó xa miền thái hư
Mây giăng hải đảo xa mù
Đỉnh non trường tại thiên thu hiện hình

BÀI TẶNG CÁC THẦN SƯ ĐỜI LÝ TRẦN

Trăng đời xưa sáng rọi
Thời thế đã xoay vần
Đỉnh Thiên - Thần trụ bóng
Đảo nổi nhớ Tiên Dung
Vũ trụ đầy vô hạn
Tâm tư hướng muôn trùng
Thiên sư ngồi mỗi một
Thần nữ gói hương nồng
Chuyện đời câu sấm ký
Vạn sự khởi đầu - không !
Hạc trình xa vạn dặm
Nguồn vui tỏa muôn trùng

BÊN SÔNG TRẦN GIỚI

Non thần xa cách ngàn xưa
Hạc về gọi tiếng sâu đưa muôn trùng
Bến bờ sóng lớp mênh mông
Trăng khuya vàng rưng mấy tầng trời xa
Con thuyền giọng hát đêm qua
Ngổ như Thần Hạc ngân nga giữa trời

Giòng sông chảy lạnh về khơi
Mộng trường sinh cuộn bến đời ngược xuôi

NIỀM HOAN HỈ

Trăng say đêm tỏa sáng
Bừng vui đón hạc về
Lòng sông sâu vô hạn
Bóng Hạc động hồn khuya

DẠO CHƠI

Bảy miếu nằm hồ mây dạo chơi
Độ bao nhiêu trí tỉnh bao người
Thi thiên tinh thể nào ai biết
Giữa bóng vườn xanh hạnh sáng ngời

HẠC ĐẬU

Bến hồng bóng hạc về khuya
Nghe như băng giá trời chia bến bờ
Trăng sao thu khói tỏa mờ
Nhành cao Hạc đậu bên bờ lau không

GIÁC MƠ NÀO

Đêm khuya dạo khúc Hạc cầm
Gió thu mát dấy sông Ngân bến bờ
Trời đầy mộng với cung tơ
Nỉ non xa vắng bụi mờ thình không
Tóc mây ai vuốt nên giòng
Thơ bay cánh Hạc lượn vòng thời gian
Lửa hương về với cung đàn
Giấc mơ thế kỷ muện màng về khuya

MÙA GIÓ THU NÀO

Em theo mùa gió thu nào
Để quên nửa giấc chiêm bao đêm rằm
Ta về còn nửa vầng trăng
Điểm trang mặt ngọc âm thầm bên hoa
Hạc từ viễn phố rời xa
Mênh mông trời đất sương pha ít nhiều

HÌNH BÓNG MẸ QUÊ

Lung gầy lạnh gió đầu thu
Tóc bay theo khói sương mù bãi xanh

Cồn tiên sóng lớp vây quanh
Năm mươi năm đã dấu hình mẹ xưa
Đông buồn ngày ấy bơ vơ
Lệ không chảy động hồn thơ giữa hồn
Chiến tranh khói lửa chập chùng
Biết đâu nội chiến quê hương oan cừ
Thanh bình khúc hát vu vơ
Đêm nay nhớ mẹ bên bờ lau không
Cồn tiên bóng hạc lượn vòng
Sầu riêng cúi mặt đôi giòng lệ sa
Thu 96

MỸ LINH

Xa rồi vóc hạc nguồn thơ
Vong niên em hồi bến bờ tồn sinh
Đêm say hồn mộng thanh bình
Gió bay lớp áo viễn hành xa xăm
Muôn thu bồi đắp chưa thành
Nguồn ân bể ái lụy mình là đây

NHẠC THỜI GIAN

Khuya vắng dạo Hạc cầm
Nào thiếu bạn tri âm
Từ ẩn vào thiên cổ
Thời gian ứng tiếng đàn
Nhẹ ru đôi cánh mỏng
Khe khẽ động ngàn thu
Ngủ say bên bờ nước
Sóng lớp giăng sương mù
Hạc ơi đừng cánh lại
Nghìn trùng mây trắng bay
Người đâu kim cổ đó
Hóa thành Hạc bên trời

XUÂN NHỚ BẢNG HỮU tặng PBTĐ

bạn về đây tóc điểm sương
bao năm lưu lạc quê hương đất người
bạn ta còn được mấy người
thương nhau dấu ở bên trời càng thương

xa xăm cách một đường gươm
gần như lần chớp mưa nguồn ngàn khơi

bạn thân nay cũng vắng người
trong cơn thành bại ngút hơi căm hờn

ngọn cờ dù gãy vẫn còn
khí thù ngùn ngụt nước non muôn trùng
bạn còn chí cả Tây Đông
mỗi sâu sông núi vậy vùng cõi xa

ta ngồi ngâm bút quê nhà
gởi vần thơ mọn xót xa khôn hàn
xuân kia mai đã nở vàng
mùi hương cúc cũ qua tràn đại dương

nắng xuân hoan lạc ngùi thương
gởi tình thương nhớ nhớ thương bao người

TRĂNG XUÂN THU

ví mà có chán đời
lên núi nhìn chim bay
chưa chắc lòng đã thỏa
vì thiếu một bóng người

ví mà có ước vọng
về biển ngóng triều dâng
chưa chắc lòng đã thú
vì thiếu một vầng trăng

tôi nhìn chiếc lá bay
dừng đọng như cuộc đời
gió đông chùng đã lạnh
áo nàng ôm lấy vai

tôi mơ chuyện đời xưa
ồ ! dường như đã gặp
nàng ngày trước quay tơ
trong mùa trăng hiu hắt

nay tôi nhớ đến nàng
thấp cao ngọn đèn sáng
ôi ngàn năm ngàn năm
có sao buồn vô hạn

tôi ngồi hết buổi chiều
khói luôn bên quán nhỏ
xa mù mây bay theo
không biết lòng mờ tỏ

mai tôi về sau núi
mà cát am tị trần
vẽ hình nàng bên gối
ngồi ngắm suốt mùa xuân

mai tôi về sau núi
suốt đời ngắm ánh trăng
tôi ngồi yên từ đó
trong bóng sáng mơ màng

tôi ngồi yên từ đó
cầu nguyện áng mây trời
vàng trăng huyền diệu lắm
xin mây dừng lại thôi

tôi nghe tiếng hát nàng
văng vẳng lừa mây trời
và lừa cả hồn tôi
trở về trong dĩ vãng

từ đó hỏi trăng rằng
mai này trăng của ai
không gian vừa khẽ động
buông ra tiếng thở dài

XA

Trăng ơi ngủ với hồn ta
Đầu hôm nghe vọng tiếng gà bình minh
Lá kia sương bỗng rung cành
Khói đồi chim lạ kêu thành xuân thu
Ngàn hoa mai trắng lũng sau
Hương đèo bóng núi chìm sâu tiếng rừng
Cách tràng giang đến ngàn rừng
Mà ta vẫn nhớ thương từng bước em

TRẦN TUẤN KIỆT

TÌM VỀ CỘI NGUỒN VĂN HÓA VIỆT: SỰ TÍCH VỀ THẦN ĐẠO VIỆT NAM

Có lẽ từ thiên thu vạn đại... từ tạo thiên lập địa, đấng Thượng đế đã tặng cho mặt đất một vùng hào quang sáng lạn nhất là ánh bình minh để tạo nên sự sống, trong đó vang động đầu tiên là tiếng thần Linh Khê gáy giọng thanh kỳ trên đỉnh thiên

sơn để hội tụ linh thần và phân bố cho công việc khai sáng vũ trụ vạn vật, làm sống động cõi u u minh minh của ma vương quỷ dữ.

Lạc Long Quân cũng bắt đầu quảng chùy thần từ Động Đình Hồ đánh dẹp loài yêu tinh, mở nghiệp lớn về phương Nam, dựng nghiệp Tổ giòng Bách Việt và phối hiệp cùng Âu Cơ sinh ra giòng giống Lạc Hồng sau này, đời Hùng Vương mở nước Văn Lang đã cho xây đền để tạ ơn Trời Đất. Các vị thần sơn hà xã tắc đã được vua Hùng lập nên khắp cõi nước Nam để thờ thần linh như đền thờ Phù Đổng Thiên Vương, đền thờ thần Đồng Cổ ở núi Đồng Cổ.

Trải hàng ngàn năm, nước Việt đời vua Hùng đã tôn thờ các vị Thiên thần cao nhất là ông Trời, các vị linh thần của núi sông như Sơn Tinh Thủy Tinh. Về sau thần núi như Bạch Hạc, thần sông như thần Trương Hồng, Trương Hắc. Thần Đồng Cổ uy linh bảo vệ vương triều như là vị thần bách chiến bách thắng, vua quan đất Việt chinh phục nơi nào đều đem theo trống đồng lớn đi đánh dẹp giặc.

Đời vua Thục thì có thần Kim Quy hiện lên giúp sức xây thành Cổ Loa như Hộ quốc công thần, cho nhà vua móng rùa vàng để thần Cao Lỗ (nhân thần) chế nỏ thần để chống giặc Tần Hán hàng trăm năm.

Các nhà nghiên cứu về binh pháp, về chế tạo vũ khí có thể coi đó là vị Tổ của nghề rèn đúc vũ khí của dân tộc Việt. Giặc Tần Hán cướp mất nước nhà Thục và giòng Triệu Đà (xung là Nam Việt Vương) lập chế độ cai trị xâm lăng, tiêu diệt các đền đài thờ thần linh của người Việt, tiêu diệt chữ đầu tiên Khoa Đầu của người Việt. Riêng tiếng Việt thống nhất của người Việt, tư tưởng và tôn giáo Thần đạo Việt vẫn tồn tại bất diệt trong suốt ngàn năm Tàu đô hộ. Trong tinh thần chiến đấu chống giặc Hán, Tề, Lương lúc nào cũng vẫn uy linh, dũng cảm thiêng liêng cho đến trận Bạch Đằng Giang (Đằng Giang thiên cổ huyết lưu hồng). Ngô vương Quyền chém thái tử Hoảng Thao của Nam Hán, phá tan thủy quân của nhà Hán bằng thủy chiến công đệ nhất trong lịch sử dân tộc. Ngài lên làm vua và từ đó nước Việt lại sống động, lại đoàn kết, lại xây dựng tất cả đền xưa miếu cũ thờ các linh thần sông núi, các chiến binh tướng sĩ có công dẹp giặc, lúc mất đều được tôn làm thần (thành hoàng) thờ ở quê hương mình.

Và cũng từ đó, thần Đồng Cổ, thần Kim Quy do công bảo vệ tổ quốc nên trong nước các đền thần đều trùng tu và tái tạo lại. Từ nơi thiêng thờ trời cho đến chỗ thờ chiến sĩ trận vong, các vị quân vương, hảo tướng có công trạng lớn đều to rộng nguy nga nên gọi là đền. Đền thờ thần linh của người Việt như đền thờ Lý Thường Kiệt. Khi giặc Tần Hán Tề Lương đô hộ, văn hóa Khổng Mạnh và bách gia chư tử đem xuống "giáo dục dân bản xứ" theo cách thức thâm độc của giặc cướp nước định đồng hóa người Việt, có mang sang một cách thờ cúng mới, đó là đạo thờ thành hoàng (nhân thần). Các ngôi đình làng được dân Việt lập nên ở làng xã vừa là nơi tụ chúng, vừa là nơi thờ tụng nhân thần nơi đó văn hóa Việt gọi là cái đình.

Giòng Bách Việt ở phía Nam sông Trường Giang cho đến núi Ngũ Lĩnh, có cả các nước Sở, nước Việt cổ. Vùng Quảng Đông, Quảng Tây nơi Lý Thường Kiệt đánh Tống (châu Khâm, châu Liêm) cũng là đất Bách Việt cổ bị đồng hóa. Nơi

phía Nam nước Tàu có một tôn giáo lớn sánh ngang với đạo Khổng của Khổng Mạnh từ phương Bắc, đó là Lão giáo. Đạo Hoàng Lão mà huyền sử con cho là Lão tử, Lão Đan là vị tổ của đạo Lão, còn để lại bộ Đạo Đức Kinh đến thời Trang tử viết thêm Nam Hoa kinh (Bùi Giáng cho bộ sách này vĩ đại vào bậc nhất trong bốn bộ sách của nhân loại trong đó có thần thoại Hy Lạp, kinh Hoa Nghiêm). Lão tử người phương Nam cũng như thủy tổ về thơ của nhân loại là Khuất Nguyên, tác giả Ly Tao cũng là người Bách Việt. Đạo Lão là một tôn giáo vĩ đại trong buổi sơ kỳ của triết lý nhân sinh người Việt cổ. Vì thế mà tôn giáo văn hóa Việt có truyền thống tứ giáo đồng nguyên gồm thần đạo, đạo Phật, Khổng và Lão (sau này hòa nhập vào với Khổng giáo đời Trần, Phật giáo đời Lý). chứ không phải chỉ là Tam giáo đồng nguyên Khổng, Phật và Lão như mọi người thường tưởng. Tinh thần chiến đấu bách chiến bách thắng ta có thần Phù Đổng Thiên Vương, thần Kim Quy đến đời nhà Lê cho kiếm và lấy kiếm của Lê Thái Tổ).

Khi nào có giặc thì có thần Kim Quy linh ứng hiện lên bảo vệ dân VN và khi nào tiến công chiến thắng đều có Thần Đồng Cổ (Trống Đồng) hộ chiến gây sấm sét đánh phía giặc. Vì thế chúng ta cần phải lập một ngôi đền thiêng để thờ thần minh của dân tộc Việt...

Trong đền thiêng có các hệ thống thờ Thần đều đã hiện hữu trong tâm linh người Việt xưa nay:

Thờ các vị thần siêu nhiên và ông Trời sáng tạo vũ trụ vạn vật mà ta còn gọi là Tạo Hoá-Hóa Công, là cao diệu nhất. Kế đó là các vị Thiên Thần trong văn hóa Việt: thần Sấm Sét, Tinh Tú...

Các vị Nhân Thần: Thần Nông vì là đất nông nghiệp trồng lúa nước và Thủy Thần (Sơn tinh, Thủy Tinh...)

Cách thờ Nhân Thần ở Đình là các vị Thiên thần hay Nhiên thần (từ trên Trời hay cảnh vật thiên nhiên được hóa thân thành hình người mà thờ trong các miếu đình)

Nhân thần: Còn có các nhân vật trong cổ tích, huyền sử, thần thoại như An Tiêm, sự tích Trầu Cau, Táo Quân, bà Hỏa...

Từ tổ Lạc Long Quân, Âu Cơ cho đến các vị quân tướng và người tài đức có công với dân tộc đều được tôn thờ. Đó là các vị thần trong thần thoại và lịch sử xã hội của người Việt chính thống.

Ở các đình miếu Thần đạo, các làng xã tỉnh thành đều có thờ đủ các dạng thần:

Thiên thần

Nhơn thần

Nhiên thần

Linh thú (chim Lạc ở trống đồng)

Linh vật (Trống đồng, nỏ thần...)

Các vị thánh của đạo Khổng, Các vị Phật của đạo Phật, các vị Tiên của đạo Lão khi hòa nhập vào văn hóa Việt đều đươ85c thờ chung với các vị thần chính thống nếu họ cò công lao và hữu dụng, linh thiêng phù trợ giống nòi Việt và tổ quốc VN. Tuy nhiên đạo Phật còn xây chùa để thờ Phật có nguồn gốc từ Ấn Độ.

Các miếu đình ngày nay bị xâm chiếm. Những người duy vật không được sự linh thiêng phù trợ, đã dùng đình miếu thay nhà văn hóa làm nơi công tác, kiểm tra tín ngưỡng thiêng liêng của dân tộc. Chính vì thế, mãi vẫn chưa nghe tiếng gà thiêng liêng gáy báo hiệu buổi bình minh và mùa Xuân đất nước.

Tiếng gà báo hiệu sự sống thức dậy, là vô cùng quan trọng. Nghe tiếng gà gáy, chim kêu khiến lòng người sáng khoái , bình yên, hân hoan sáng sủa. Mùa xuân mới, sự thế đổi mới, lịch sử sang trang, đất nước phải tôn thờ thần minh chân thành, không gian trá, my dân. Thần đạo Việt, tâm linh Việt, đền thiêng Việt, buổi sáng mới phải có tiếng Thần Kê gáy sáng xua tan bóng đêm của tư duy hẹp hòi chỉ biết có Đảng mà không biết đến tổ quốc giống nòi, làm hỏng tất cả tinh thần Đại Việt trường tồn. Thần linh Việt muôn đời hãy mau xua tan bóng tối Duy Vật, tạo lại mùa Xuân vạn cổ, tinh thần oanh liệt của nền văn hóa thần minh nước Nam muôn đời.

Trong ngày Tết, người ta đặt mâm ngũ quả để đón ông bà tổ tiên, ra bàn thiên để cúng Trời Đất, thần minh, thành hoàng bản cảnh và các gia thần (thần thờ ở trong nhà như thần tài, thần Bếp, ông Địa phù hộ làm ăn phát tài, phát lộc). Trong không khí thiêng liêng đó, linh hồn của vũ trụ mới mẻ khơi hạnh phúc may mắn đều hội tụ về.

Trời đất tổ triệu và các linh thần linh ứng về hộ trì cho toàn dân được điều tốt lành, trong dịp đầu năm Tý này vậy, nhân ngày tết an lành, chúng ta toàn dân Việt đều kính lễ trời đất tổ triệu và chư thần lúc nào cũng hộ trì cho mọi người bình an thịnh vượng cả vậy

Trần Tuấn Kiệt

MỘT MÙA XUÂN TRỞ LẠI CHO ĐỜI NGHỆ SĨ

Ngày giáp Tết ở Saigon nóng ran ran, tôi đến Linh ở đường Nguyễn Thiện Thuật, cũng để nhờ anh ta giúp vài chuyện về dịch thuật.

Trước nhà Linh có hai người đàn bà Trung hoa bán khoai lang nướng. Tôi mua hai củ khoai tím Dương Ngọc ăn rất thơm ngon, ngồi xuống xe nước mía, tôi hỏi bà chủ Linh chừng nào về. Bà ta bảo cậu mới đi uống cà phê đâu đó. Bác ngồi đợi không bao lâu Linh sẽ về. Ít khi nào Linh đi đâu vì bà mẹ bắt anh ta coi nhà không cho ra ngoài. Tôi cười Linh đã là bác sĩ rồi mà.

Cách đây khoảng gần bốn mươi năm, đây là con đường thân thương của tôi nhất. Tôi ở đậu để đi học trong xóm ở đường Hai Mươi bây giờ đổi tên là ĐBPhủ. Lịch

sử đã thay đổi hết. Và lớp trẻ như Linh lớn lên sau 75 không còn biết gì về những người tắm tiếng trước kia nữa.

Con đường này trước 75 có rất nhiều quán cà phê văn nghệ. Quán nào cũng vang lên bài Sang Ngang của Đỗ Lễ "Đưa em sang sông...". Bọn thanh niên cứ quây lấy các cô gái xinh xinh và lãng mạn suốt ngày yêu cầu quán cho nghe cứ sang sông sang ngang... Xuyên qua đường này đến Phan Thanh Giản (Điện Biên Phủ), tôi thường đi với người bạn cùng quê lên là dân Sa đéc bạn học lớp ba, lớp tư tiểu học. Hắn lên Saigon trước và gặp tôi ở quán cà phê vỉa hè ở đó. Hắn bảo:

- Tôi có đọc anh trên báo Phổ thông. Anh có biết Đàm trường viễn kiến của ông Nguyễn Đức Quỳnh trong hẻm gần chùa đó không?

- Không.

- Ở đó, ngày nào cũng nhiều người tụ tập nói chuyện xôm tụ lắm.

Lúc này tôi và Hàn Giang Dương Thành Long và anh Mẫn bút hiệu Giang Châu, cả ba thành lập thi đoàn Tam Giang, sau có thêm Chương Đình Thu (Bạch Lộ) nữa. Bọn trẻ chúng tôi thời đó mê thơ văn quên cả ăn cơm, thường thì chỉ lấy cà phê, thuốc lá làm thức ăn chính.

Hắn dẫn tôi vào nhà cụ Nguyễn Đức Quỳnh, căn nhà nằm ngang chắn ở cuối con đường hẻm rộng. Thường khi có xe bộ trưởng Công dân vụ Ngô Trọng Hiếu vào đó. Cụ Quỳnh là cố vấn của ông Hiếu. Tôi nhớ hôm đó cụ Quỳnh đang ca ngợi tranh Nguyễn Trung, cho họa sĩ là người vẽ ngựa giỏi nhất. Cũng không ngờ trong buổi đầu tiên đến, tôi gặp nhiều người đã nghe danh trên văn đàn ở đó. Lý Đại Nguyên như đệ tử ruột của cụ Nguyễn Đức Quỳnh cùng Duy Sinh là con cả cụ Quỳnh lý luận, tranh luận sôi nổi về vấn đề văn hóa mới và văn hóa dân tộc.

Ban đầu tôi ngỡ tất cả cùng nhóm nhưng không phải. Duy Lam và Thế Uyên thường bài bác tranh Tạ Tỵ, Duy Sinh lại có vẻ chống lại bố là cụ Quỳnh với tư tưởng hiện sinh mới nhập vào VN đang cùng nhóm Sáng Tạo có Mai Thảo làm chủ sủy. Có mặt rất nhiều người như Hoàng Bảo Việt, Hồ Nam, Thanh Tâm Tuyền, Trần Thanh Hiệp, Tô Thùy Yên, Mai Sứ Giương là Nguyễn Nghiệp Nhượng...

Hôm đó là ngày đầu xuân nên có bánh mứt Tết. Ngồi cạnh tôi là Trần Dạ Từ bút hiệu Hoài Nam dường như có xuất bản quyển thơ Hương Cau Quê Ngoại. Cả nhà nhiếp ảnh Nguyễn Cao Đàm đang phàn nàn về cái giải thưởng hạng nhất Quốc tế chưa được đi lãnh vì nhà nước bắt đóng thuế. Phần nhiều ở đó là các nhà văn miền Bắc di cư 54 vào Nam thời đệ nhất Cộng hòa Ngô Đình Diệm.

Cụ Quỳnh nói đồng đặc:

- Tôi bảo đảm anh em cứ tự do phát biểu, cả chỉ trích chính quyền. Các anh em sẽ không hề bị hỏi han bắt bớ gì cả khi ở nhà này trở về.

Tất nhiên cụ Quỳnh đã có bảo đảm của Ngô Trọng Hiếu, một ông bộ trưởng quyền uy đứng vào hàng thứ ba chỉ sau Ngô Đình Diệm và Ngô Đình Nhu thời đó. Cho nên anh em văn nghệ tranh luận nhau quyết liệt nhất là nhóm Sáng Tạo có Duy Thanh với nhóm Văn Hóa Ngày Nay, hậu thân của Tự Lực Văn Đoàn với Thế Uyên và Duy Lam là hai kiện tướng.

Dương Nghiễm Mậu, Trần Dạ Từ, Hồ Nam... phát biểu hầu như thao thao bất tuyệt. Đã gọi là Đàm Trường Viễn Kiến thì tất mọi khuynh hướng, mọi tư tưởng văn hóa tôn giáo chính trị nghệ thuật đều được đem ra mổ xẻ thẳng thừng và với các nhà văn hóa mới đầy nhiệt huyết. Chẳng bao lâu, cái lò luyện người với tư tưởng tổng hợp, gọi là Tổng Thức Vận đó tiêm nhiễm tôi hồi nào không hay. Hồi đó còn có nhóm Hoa Mười Phương của Kiều Thệ Thủy. Tờ Mã Thượng của Linh Thi và Sinh Lực của Đồng Tân đã viết về tôi khi ấy chưa đầy mười tám tuổi. Có lần mọi người đề cập đến Bùi Giáng cho là một hiện tượng lạ. Cụ Quỳnh nói Bùi Giáng là Lão tử thời nay. Tôi chơi thân và hiểu Bùi Giáng nên không đồng ý với nhận xét này. Tôi về ghé kể cho Bùi Giáng nghe. Ông cười cười lôi tôi ra khỏi nhà, nói:

_ Mình đi ăn tiết canh vịt ở Ngã Bảy đi. Ông rất thích tiết canh.

Rồi ông đem chiếc xe Mobylette ra chở tôi đến Ngã Bảy bây giờ là đường Lý Thái Tổ gần Ngã sáu Chợ Lớn, nơi đó bày đủ các hàng ăn uống nhậu nhẹt. Lúc này Bùi Giáng còn làm giáo sư dạy ở trường Tân Thanh, có cả nhà viết sử Thiên Giang, triết gia Đệ Tam là Tam Ích sau dạy Pháp văn, nghiên cứu viết về Hiện sinh và Phật giáo.

Những người này là thầy tôi ở trường Tân Thanh. Lúc đó tôi theo Nguyễn Vỹ mưu sinh và hằng ngày vào nhà cụ Lê văn Trương ở Ngã tư quốc tế chơi, có lúc Trầm Tử Thiêng từ Khánh Hội cũng qua chơi. Cả Thanh Quang sau chịu ảnh hưởng Phi Lạc Sang Tàu của Hồ Hữu Tường cùng bà Trúc Lâm Nương làm giáo chủ đạo Hồng Môn ở Vạn Kiếp (Gia Định).

Đi du xuân mà ăn tiết canh thì tôi không thích nhưng chiều Bùi Giáng nên theo cũng đi theo. Cách cái quán tiết canh đó là quán chị Lệ Liễu. Chị mở quán ca nhạc gần đó bày sân khấu nhỏ để các ca sĩ lên mà ca hát ngâm nga thâu đêm suốt sáng, phía trong quán nổi tiếng nhất là nơi ăn chơi một thời. Đại đức Trí Minh, bạn của Vũ Anh Khanh lúc chưa đi tu thường đến đây vừa nhậu, vừa hát và ngâm thơ của ông, dẫn theo Mặc Tử và Thùy Dương Tử. Tôi muốn dắt Bùi Giáng vào quán Lệ Liễu chơi nhưng ở đây quá bụi không thích hợp với ông nên thôi.

Trời xuân rộn rã, tôi vừa uống chút bia thấy ngà ngà. Nhìn qua bên kia đường, một dãy nhà dọc Lý Thái Tổ đang bán đủ loại hàng hóa, máy móc như mọi con đường khác. Phía sau lưng dãy nhà mới xây này ngày xưa bãi cỏ mọc vô tội vạ, con đường đó vào sâu hơn là nơi "cát cứ" của ban Văn nghệ địa phương quân do đại úy Tô Công Biên coi. Tôi không nhớ lúc đó Du Tử Lê là thiếu úy hay trung úy cũng ở đó.

Hằng ngày Du Tử Lê dẫn ca sĩ lên Đài phát thanh quân đội nơi có đại tá Cao Tiêu, Tô Kiều Ngân, Tô Thùy Yên, Tường Linh và Phan Bá Thụy Dương thường có mặt. Đó là Cục Chiến Tranh Tâm Lý ở ngay Sở Thú. Khi tôi đang làm báo, viết báo cho Phổ Thông, trong Tao Đàn Bạch Nga của Nguyễn Vỹ, một hôm đại tá Phát (Nguyễn Tấn Phát), một bác sĩ từng là bác sĩ riêng của Ngô Đình Diệm bảo tôi vào lính Văn Nghệ Địa Phương Quân. Ông Phát cũng gia nhập tao Đàn Bạch Nga với Thu Nhi, Minh Đức Hoài Trinh, Tuệ Mai, Nguyễn Thu Minh, Bạch Yến. Thế là tôi vào Ban văn nghệ Địa phương quân, có nhiệm vụ viết sapô cho ca sĩ giới thiệu các bài hát.

Ban văn nghệ này rất nổi tiếng, người điều khiển là anh Nguyễn Hữu Sáng, em ruột Nguyễn Hữu Thiết là người điềm đạm, ít nói và có tài.

Thời ở Địa phương quân, tôi biết Lam Phương, anh hiền lành, cũng ít nói nhưng hay vào trại trễ, bị phạt chạy vòng sân. Cái thân hình bệ vệ của Lam Phương lúc bị đại úy Tô Công Biên phạt chạy vòng sân khiến ai cũng tức cười. Ngày nào mọi người cũng tập dượt âm ỉ cả trại. Sáo có Nguyễn Đình Nghĩa, Khả Năng, Phi Toàn là hai cây cười rôm rả nhất. Có một anh hề nổi tiếng chịu chơi nhất, hề buổi sớm lôi nhạc cụ ra thấy thiếu cây đàn gì thì y như bắt anh ta phải "đi chuộc" ở tiệm cầm đồ về là có ngay. Đó là danh hề Thanh Việt có cả Tùng Lâm nữa. Cũng một ngày Tết khác, tôi gặp Khả Năng sau 75 ở rạp Rex thì anh vui vẻ nói "Mới ở trại cải tạo về". Nghe nói anh trốn qua Thái lan hay Mã lai gì đó rồi mất tăm hơi luôn.

Tôi ngồi với Bùi Giáng mà nhớ tới những ngày cùng Du Tử Lê ở ban Văn nghệ Địa phương quân, sau tôi bị chuyển qua hậu bị quân đưa vô Rừng sác rồi biến luôn không vào trại nữa. Bùi Giáng gọi thêm rượu rồi ra ngoài, lát sau có người cầm vào hai đĩa bánh ướt to tướng. Bùi Giáng nói:

- Aên đi. Anh còn vào Đàm trường viễn kiên không ?

Tôi vừa ăn vừa lắc đầu.

- Viết báo với Chu Tử lo kiếm cơm. Từ ngày cụ Quỳnh mất tôi không tới đó nữa.

Bùi Giáng hỏi:

- Chu Tử có tốt không?

- Tốt, vui với anh em lắm. Có Hồ Nam, Trần Dạ Từ, Duyên Anh làm ở đó nữa, nhất là Tú Kếu.

Tôi hỏi:

- Ông có đọc thơ Tú Kếu?

Bùi Giáng trả lời:

- Tú Kêu làm thơ lục bát hay lắm. Còn thơ đen thì không có đọc.

Sau đó tôi nói với Chu Tử lấy tập sách kiếm hiệp của Ngọa Long Sinh là Kim Kiếm Điều Linh do Bùi Giáng dịch đưa vào báo Sống. Sau biến cố 75, mọi sự đều thay đổi. Bạn tôi Trầm Tử Thiêng qua Mỹ viết bản trường ca Áo dài Việt Nam tôi được nghe một lần. Rồi anh mất bên đó.

Mùa xuân này tôi chợt có dịp trở về con đường hẻm Bàn cò cũ gần nhà cụ Quỳnh nơi cư xá Đô Thành có trường Tân Thanh xưa nay đã biến thành khách sạn. Đi sâu vào cư xá Đô Thành tôi từng vào thăm chị em Khánh Ly ở một căn gác nhỏ đường như mươn trong đó. Thấy tôi đến cả hai ngó nhau cười như không tiền đãi cả phê đen nữa. Em gái Khánh ly rất đẹp, lần nào tôi đến cũng nói: Anh Kiệt ngâm thơ cho em nghe đi, sau này cô lấy Văn Quang, anh vẫn còn ở lại VN.

Tôi ngồi tư lự một lát thì Linh và San Hà đi đâu trở về. Linh mời:

- Vào nhà chơi đi anh

- Thôi mình ngồi uống nước mía, anh có việc nhờ em.

San Hà báo tin:

- Từ ngày chị Huệ Thu ghé thăm anh bị trượt thang gác đến nay cũng chưa lành.

- Chị Huệ Thu là người có lòng tốt. Nghe nói chị tửu lượng cao. Trùng Dương không những viết truyện hay mà uống rượu cũng cừ lắm, Tú Trinh cũng vậy. Có lần Tú Trinh ghé nhà không gặp nói với con gái anh sẽ chở anh đi nhậu. Những người bạn trước đều rủ anh nhậu cả chỉ có em bảo anh thôi hút thuốc.

- Anh bị bệnh, hút nhiều quá làm sao du xuân. Sao cây hải đường năm rồi anh không giữ lại?

- Phải, cây hải đường cành lá xum xuê đẹp lộng lẫy, Phạm Cung xuống xem nói đó là đại hồng trà, hái lá nấu làm trà xanh uống ngon lắm. Nhà Hồ Hữu Thử rộng rãi, năm nay anh định mua tặng anh ấy một cây hải đường, nhà mình chật hẹp không trồng lâu được.

À quên nhắc lại ban Văn nghệ Địa phương quân, anh em văn nghệ kẻ còn người mất. Vừa rồi xem băng Thúy Nga thấy có chương trình về Lam Phương. Nhưng anh nay đã già, bị tai biến mạch máu não, tay phải không còn đàn được nữa. Nhớ tới Lam Phương ngày nào với hàng trăm bản nhạc đi vào lòng người. Thật buồn cho số phận tài hoa của một nhạc sĩ.

Khi tôi làm báo Sống, thỉnh thoảng Khánh Ly ghé chơi. Chúng tôi hay ngồi ăn hủ tíu ở quán Tàu đường Gia Long. Lúc đó, ghé chủ tịch đại diện sinh viên Văn khoa có Trần Lam Giang, sau là Phạm Quân Khanh, Phạm Quốc Bảo, Ngô Vương Toại. Thêm anh em Cung Văn Nguyễn vạn Hồng, nhà thơ nữ Hồng Khắc Kim Mai ở Văn khoa thường lui tới nhà tôi. Chúng tôi ngồi quán bên hông Lê Thánh

Tôn. Thường xuyên có Khánh Ly và các anh em nhà báo, nhạc sĩ, họa sĩ cũng ở đó. Một lần khách lạ quen với Khánh Ly tạt vào, nàng vội giới thiệu. Anh Kiệt nhà thơ nổi tiếng đấy... nhưng em không biết được thơ hay hay dở... rồi Khánh Ly cười rất vui.

Ngày đó trong khuôn viên đại học Văn khoa có dựng một gian nhà gỗ nhỏ của nhóm họa sĩ trẻ gồm Mai Chừng điêu khắc, Nguyễn Trung, Nghiêu Đề, Hồ Thành Đức... Căn nhà gỗ này do Nguyễn Trung và Hồ Thành Đức xin được trong không quân đem về dựng lại. Hằng ngày Nguyễn Khai và Nguyễn Thành Nhơn đến điêu khắc chơi và thoát tiên cũng là chỗ ngủ của Nguyễn Nghiệp Nhượng và Cù Nguyễn. Sau 75, khi qua đường Lê Thánh Tôn, tôi nhớ lại cái quán cà phê cũ đã thay mới, các cây điệp (phượng đỏ) cội rất lớn, thân cây bị cửa cắt đã đâm ra thêm nhiều cành nhánh mới, có nhánh đã ra hoa. Tôi đứng lặng nhớ về bạn bè hay gặp nhau ở đây. Trần Lam Giang, Lê Tài Tấn, Phạm Quốc Bảo và Bùi Ngọc Tuấn, nhớ tới các bạn họa sĩ, Khánh Ly, Nguyễn Thụy Long, Lam Thiên Hương thuở còn xuân sắc tươi đẹp. Bây giờ Lam Thiên Hương trở thành bà ngoại già thường dắt cháu ngoại đến Cung văn hóa Lao động chơi.

Lê Thánh Tôn và những cảnh điệp cũ gợi cho tôi rất nhiều về lịch sử của một thời. Nay mùa xuân trở lại, con đường vẫn rộn ràng xe cộ, khách nước ngoài đi lại dập dìu. Cả mấy chục năm ở Saigon mà tôi cứ quanh quẩn mãi Thị Nghè như một thằng Mán không biết gì nhiều sự đổi thay. Năm 2005 Phan Bá Thụy Dương lần đầu tiên về nước ghé thăm tôi hai đứa mới trở lại nơi đây nhìn sang Pagoda cũ với tâm trạng ngậm ngùi. Cũng chính từ góc phố nhộn nhịp này tôi và PBTD đã làm 2 bài thơ Tưởng Niệm Hoàng Trúc Ly.

San Hà chở tôi trên chiếc xe Honda thời tiền sử chậm chạp, tôi nói:

- Chạy cẩn thận thôi coi chừng đụng người ta đấy

San Hà cười.

- Không sao đâu. Để đó em chạy an toàn chở anh đi xem hoa.

- Anh nghe nói trong Tao đàn có dựng đền Hùng vương, xem hoa xong rồi ta vào lễ đền tổ nghe .

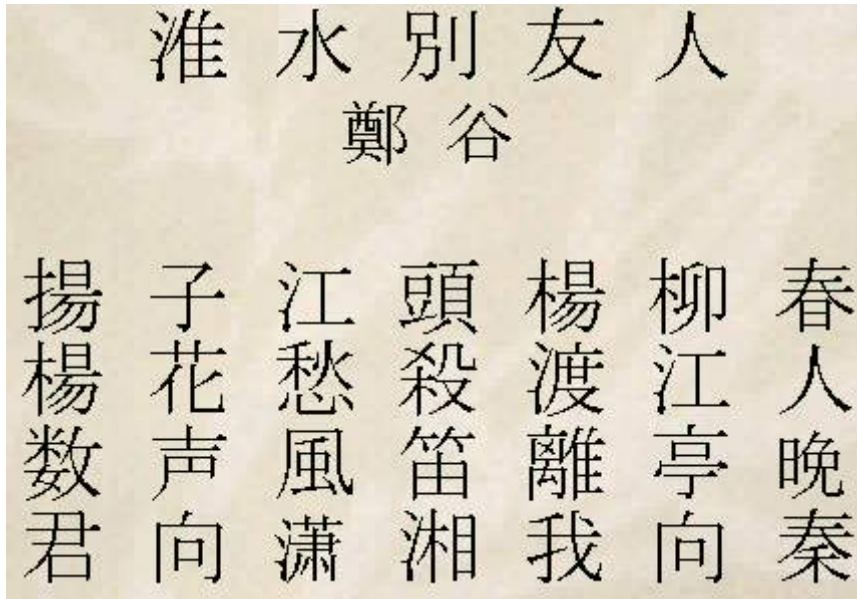
Rồi San Hà cho xe rẽ qua cửa Tây Saigon đi về phía bùng binh. Chợ hoa chỗ ấy thật đông đúc, Hải đường, dạ lý và muôn hồng nghìn tía đua nhau khoe sắc mừng mùa xuân mới.

Trần Tuấn Kiệt

Hoài thủy biệt hữu nhân

Trịnh Cốc (? - 896 ?)

Dương Tử giang đầu dương liễu xuân,
Dương hoa sầu sát độ giang nhân.
Sổ thanh phong địch ly đình vãn,
Quân hướng Tiêu Tương, ngã hướng Tần.



Dịch nghĩa:

Tiền bạn nơi bên sông trên đất Hoài

Dương liễu nở mùa xuân nơi đầu sông Dương Tử
Hoa dương liễu khiến người sang sông buồn muốn chết
Vài tiếng tiêu vọng đến bên đọi buổi chiều tà
Anh hướng đến Tiêu Tương còn tôi hướng đến đất Tần

Dịch thơ :

Tiền bạn trên đất Hoài

(1)

Xanh xanh ngàn liễu bên sông Dương
Sầu chết trong màu hoa thê lương
Tiếng tiêu ai vọng vào bên đọi
Tôi hướng Tần, anh hướng Tiêu Tương

(2)

Xanh xanh dương liễu sông Dương
Màu hoa khời những sầu thương cảm hoài
Bến buồn vọng tiếng tiêu ai
Người đi kẻ ở miệt mài tâm tư

Phạm Vũ Thịnh *phỏng dịch*

Sydney, 11/97 - 04/09
t4phamvu@hotmail.com

Dịch bằng thơ xưa :

Bên sông liễu mới mừng xuân (Hoa Tiên)
Thấy hoa mà lại bội phần nhớ thương (Ngọc Kiều Lê)
Xa đưa tiếng địch lâu sương (Vọng Phu)
Một Tần với một Tiêu Tương một trời (Lữ Hoài Ngâm)



Xuân vọng

Đỗ Phủ

Đỗ Phủ

杜甫

1-Nguyên tác

春望

國破山河在
城春草木深
感時花濺淚
恨別鳥驚心
烽火連三月
家書抵萬金
白頭搔更短
渾欲不勝簪

2 - Phiên âm

Xuân vọng ,

Quốc phá sơn hà tại
Thành xuân thảo mộc thâm
Cảm thời hoa tiễn lệ
Hận biệt điều kinh tâm
Phong hoả liên tam nguyệt
Gia thư đề vạn kim
Bạch đầu tao cánh đoản
Hồn dục bất thắng trâm

3 - Chú vài từ và tạm dịch nghĩa

Ngóng xuân

Nước bị phá nhưng sơn hà còn
Thành xuân cây cỏ rậm
Cảm xúc hoa rơi lệ

Hận cảnh li biệt chim kinh động
Khói lửa liền ba tháng
Thư nhà giá ngàn vàng
Tóc bạc càng thêm ngắn
Bối rối không cài trâm nổi

4 - Dịch thơ quốc âm

Xuân vọng

*Vương triều mất vẫn còn sông núi
Cỏ xuân len đầy bụi thành xưa
Lòng hoa xót lệ như mưa
Chim sầu li biệt còn chưa định thân!*

*Khói lửa triền miên dần ba tháng
Được tin thư mừng tưởng ngàn vàng
Càng vò bạc tóc ngắn khan
Muốn cài trâm ngọc, nóng ran mặt mày.*

Laiquangnam

Chú :

(1)Quốc phá ,người Tàu đặt nặng tư tưởng trung quân nên coi đất nước thuộc về một dòng họ, một vương triều, nhất là Đổ Phủ .,

 quốc là nước có dân dưới quyền cai trị của vua .Quốc trong bài là chữ quốc này .

và  quốc là nước, là tổ quốc , đó là chính là sơn hà xã tắc ,núi sông

(2.) người đàn ông Tàu xưa bới đầu nên phải dùng trâm để cài cho gọn tóc ,thật gọn để mà còn đội mũ cánh chuồn!.

(3)bài thơ Đường này học sinh phổ thông Ban Văn đọc ngoại khóa.

5-Phần này coi như không có với khách thơ . Đây chỉ là phần giao lưu giữa laiquangnam với các em học sinh phổ thông và thầy cô giáo đang đứng lớp.

Đây là một trong 15 bài thơ Đường mà học sinh hai cấp lớp 7, và 10 phải đọc hiện nay. Trong nền Giáo dục này , thầy cô giáo phải lòng tư tưởng vào văn bản, không biết Quý Thầy Cô có lòng đúng cảm xúc của mình không, lòng kiêu nào, hay là quý thầy cô

không thường được tiếp cận lịch sử nước mình vì lý do nào đó, nay laiquangnam xin có vài tư liệu gọi là đóng góp .

5.1-Đây là tâm trạng của Đỗ Phủ khi ông theo dòng người tị nạn chạy loạn An Lộc Sơn, kẻ cướp nước, vua tôi nhà Đường lạc nhau. Đường Thái Tông phải để cho Dương quý phi bị án treo cổ, vua tôi chạy trốn lên đất Ba Thục vào năm 756. Chính quyền mất về tay ngoại tộc nhưng núi sông của Đỗ vẫn còn đây. Đặc điểm của người Tàu là tên nước được gọi theo dòng họ làm vua, hoàn toàn khác với nước Đại Việt của chúng ta trước sau chỉ một danh xưng. Do vậy chữ Quốc ở đây xin được hiểu là đất của nhà vua, hay là đất của vương triều.

Khốn nạn thay cho dân tộc nào mà nhà cầm quyền xem đất nước của toàn dân lại là đất đai của riêng dòng họ mình!.

5.2 *Thành xuân thảo mộc thâm*, [// Cỏ xuân len **đầy bụi** thành xua.]

Ý thâm kín của Đỗ Phủ "xuân vọng" rằng: "một thế hệ trẻ (cỏ xuân) lớn mạnh chèn lớp già "chăng? Nếu không, thì tại sao Đỗ Phủ lại lấy tiêu đề là Xuân vọng?. Ông phải giữ cái đầu của ông nên ông phải nói bóng , nói gió chăng?.

5.3-"*Muốn cài trâm ngọc* " , ngày ấy người đàn ông Tàu phải búi tóc và làm gọn bằng cái trâm, tóc tai phải búi gọn gàng để có thể đội mũ cánh chuồn. "**nóng ran mặt mày!**" không biết mặt Đỗ Phủ có nóng ran vì mắc cỡ hay chính khách thơ phải nóng ran thay cho Đỗ Phủ?. Đỗ Phủ một đời cúc cung tận tụy cho một vương triều Đường đang sống và đùa giỡn trên xương máu nhân dân, tiến hành các cuộc chiến tranh cướp nước và tài nguyên của các lân bang. Bành trướng lãnh thổ là một trong các thuộc tính mà Họ không sao bỏ được, dân nước Việt, dân nước Triều Tiên là những nạn nhân, không lâu sau nhà Đường mất về tay nhà Tống. Đỗ Phủ có đủ khôn để thấy ra điều này. "**nóng ran mặt mày!**". Đỗ Phủ đã trả giá, con ông có đứa chết vì đói. Vì đói dài ngày ngay khi gặp được người thân tiếp cho bữa ăn ngon, *ông đã chết vì bội thực*, cái chết vì ăn của Đỗ Phủ khiến người Hà nội năm 1945 nhớ là vào lúc ấy đã có

rất nhiều người Tàu trong đoàn quân Lư Hán cũng đã chết vì bội thực như ông tại đất Bắc.

Đỗ Phủ đang là danh nhân thế giới, đại diện cho nền văn minh Trung Quốc tại LHQ ngày nay, bên cạnh cụ Nguyễn Trãi đáng kính của Người Việt, người có tấm lòng vị tha, người đã tha chết cho hàng vạn kẻ xâm lăng nước Đại Việt được sống mà trở về với vợ , với con một khi họ đã đầu hàng!

5.4-Bài thơ thuộc thể trữ tình thể sự lẫn trữ tình cá nhân, và tự sự, laiquangnam nghĩ rằng thể văn Song thất lục bát của ta là một thể hoàn toàn có thể đáp ứng được tâm thức Việt qua chữ quốc ngữ.

6 - Mời đọc

6a-Một đoạn trong bản dịch theo "Phong cách Nam bộ" của cụ Trần quốc Thảo :

.....

Khói lửa tiếp liền ba bốn tháng

Thơ nhà đem đến đáng ngàn vàng
Gãi đầu tóc vẫn hoa râu bạc

Dầu muốn cài trâm cũng chẳng màng

(.1*..) *Vài giòng tiểu sử*

Cụ Trần quốc Thảo, 1888-1967, bút hiệu Quỳnh Diêu người xây dựng "Văn đoàn Cù lao Giêng", Vào thập niên 1930-1945 , cùng thời với ông còn có văn đoàn Tây đô, với nhà thơ Tổ Phang (Thuần Phong). Ông có dịch chơi chừng vài bài thơ Đường. [theo Thảm thị Hà ,1995],

6b-Một bản dịch khác theo nguyên thể cho Khách thơ yêu thích lối dịch này do anh Đặng Tiến dịch tặng laiquangnam

*Nước mất, sông núi còn,
Thành xuân cây cỏ mơn,
Hoa khóc niềm thế sự,
Chim đau nỗi là tan.
Khói lửa liền ba tháng,
Thư nhà quý vàng ngàn*

*Tóc bạc ngày mỗi ngắn
Bối rồi biếng cài trâm,*

DT dzịch, 21- 4- 2009



Mai thôn

*Chỉ li mao xá yếm thương dài
Khất trúc phân hoa thủ tự tài
Bất hảo nghệ nhân tham khách quá
Quán trì tác đáp ái thư lai
Nhàn song thính vũ than thi quyển
Độc thụ khán vân thượng khiếu đài
Tang lạc tửu hương lô quất mỹ
Điều thuyền tà hệ thảo đường khai*

Ngô Vĩ Nghiệp

Làng mai

*Lều tranh cỏ rối râu xanh
Bụi hoa khóm trúc chiết xin về trồng
Ngại đi, ưng bạn thăm mình
Chậm thư phúc đáp mà mong nhận nhiều
Song thơ nghe tiếng mưa reo
Nhìn mây trên ngọn cây chiều thở than
Rượu dâu rượu quất thơm ngon
Thuyền câu neo bến mở toang cửa sài*

Quỳnh Chi phóng dịch

(3/4/2009)



Ấm tửu (Kỳ thập tứ)

*Cố nhân thường ngã thú
Khiết hồ tương dữ chí
Ban kinh tọa tùng hạ
Sổ châm dĩ phục túy
Phụ lão tạp loạn ngôn
Thương chúc thất hành thứ
Bất giác tri hữu ngã
An tri vật vi quý
Du du mê sở lưu
Tửu trung hữu thâm vị*

Đào Uyên Minh

Thơ uống rượu, bài thứ 14

*Biết ta có thú vui này
Bạn bùng bầu rượu một bày đến chơi
Gốc thông trải đệm cỏ may
Chúc vài chung rượu đã say mất rồi
Mấy ông già nói ..quá trời !
Chẳng còn ý tứ giữ ngôi thứ gì
Quên luôn mình chẳng biết chi
Nói gì quý tiện thị phi chuyện đời
Lạc lưu mờ mịt cõi người
Vị đời sâu đậm trong chung rượu này*

*Quỳnh Chi phóng dịch
(7/9/2008)*



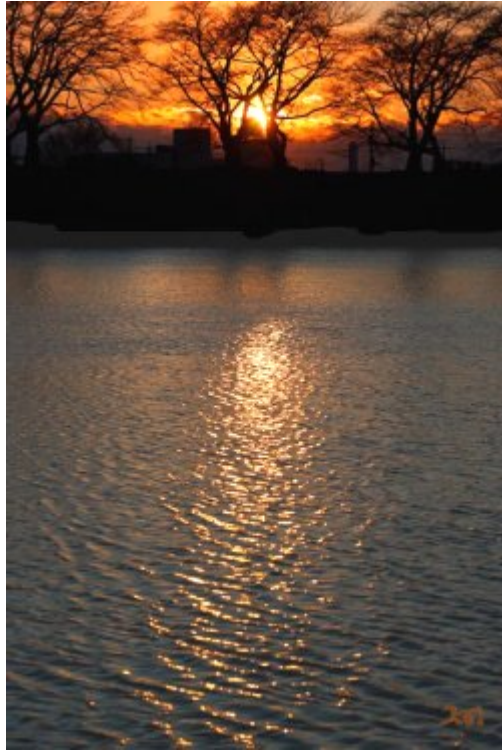
Âm tửu (kỳ thập thất)

*U lan sanh tiền đình
Hàm hương đãi thanh phong ?
Thanh phong thoát nhiên chí
Kiến biệt tiêu ngải trung
Hành hành thất cổ lộ
Nhiệm đạo hoặc năng thông
Giác ngộ đương niệm hoàn
Điều tận phế lương cung*

Đào Uyên Minh

Thơ uống rượu, bài thứ 17

*Nụ lan dưới cỏ trước vườn
Mong làn gió mát ủ hương đợi chờ
Gió về
Hương ngát vườn thơ
Giữa vùng cỏ cú
Cánh hoa trang đài
Ai người lạc lối giữa đời
Vững lòng dần bước
Đường rồi lại thông
Đường thơ thối buổi hồi tâm
Chim rừng vắng bóng
Buông cung trở về
Quỳnh Chi phóng dịch
(9/4/2009)*



Lạc nhật

***Lạc nhật tại liêm câu
Khê biên xuân sự u
Phương phi duyên ngạn phố
Tiêu thoán ý than chu
Trác tước tranh chi trụ
Phi trùng mãn viện du
Trọc giao thùỵ tạo nhữ
Nhất chúc tán thiên ưu***

Đỗ Phủ

Ngày tàn

***Bóng chiều rơi xuống ngang rèm
Bên khe xuân sắc chợt buồn ủ ê
Cỏ thơm biếc phủ bờ đê
Bác tiểu nhóm lửa thuyền về bến sông
Trên cây tranh chỗ ngủ ngon
Bầy chim xao xác sẻ non sa càn
Các loài sâu bọ côn trùng
Tung đôi cánh mỏng bay tung khắp nhà
Rượu này, ai đã cất mi ?
Cho ta một chén quên đi ngàn sầu***

***Quỳnh Chi phóng dịch
(4/4/2009)***

Thơ Cát Hoàng

Chợ hoa

*Chợ hoa vắng người bán hoa
Tội người mua cũ xót xa đi tìm
Ai đời ngộ quá trái tim
Đã sai nhịp đập còn phiên người dung
Bán hoa ai bán nửa chừng
Chẳng sang ngang mà mấy chợ xuân không về
Để người mua cũ ử ê
Chợ hoa mòn gót ẻ hề chẳng mua
Chợ hoa thiếu vắng trúc vua
Chợ xuân đông
Mấy ai mua xuân tình?*

Gieo neo

*Ta thêm ôm biển vào lòng
Để xem ta giữa mệnh mông thế nào?
Xem trời đất có hanh hao?
Ta còn chỉ cả rạt rào tới đâu?
Hay là máu đã nhạt màu?
Lương tâm theo bả sang giàu mòn theo?
Trong gieo neo
Đã gieo neo?*

Bất chợt vàng thơ cổ

*" Vô khả nại hà hoa lạc khứ
Tựa tầng tương yển thức lai quy"
(Vô tình hoa đã tung bay
Tựa như chim yển ngày nay lại về)*

*Chẳng duyên nợ gặp nhau chi?
lỡ trắng non lỡ xuân thì tình non
gió nam thổi tóc mây mòn
mắt hoa trôi lửa nước loang đầu mày
tiệc vui buồn ngăn gang tay
người về đêm trắng lắt lay dáng gầy
đường trắng xe trượt bóng mây
chim bay hoa rụng bấy chầy đoàn viên*

Trưa Hà Nội

*Liên trì phượng vĩ hồng hơn
Song bồ đề nắng chòn vòn chực bay
Liều soi đuốc giữa ban ngày
Tìm tri âm cỗi trần ai mịt mờ
Ta chừng vừa chạm cỗi thơ*

*Hà Nội mộng
Hà Nội mơ
Trưa nồng
Chiêm bao giăng nẻo hư không
Lá bồ đề
Cánh phượng hồng
Xao xao
Biết tình người có nao nao?*

Lời hát tâm lòng cầu nối yêu thương

Sáng đầu năm nghe cô gái Mỹ hát dân ca Việt Nam Lời hát tâm lòng cầu nối yêu thương Bằng trực cảm âm nhạc không hằn thù đối nghịch Cô sang đây tìm hiểu đời sống phụ nữ đối phương Đã học nói học hát để vào cuộc chinh phục nhân ái Cô trở thành bạn bè thân thiết của chúng tôi Những con người sinh ra để yêu để hát Nghĩ ngày mai sẽ xa đất nước tràn thơ nhạc với lắm nữ anh hùng Cô buồn rơi nước mắt Nước mắt rơi thành hoa Hoa tâm lòng chúng ta Nước mắt hoá dân ca Dân ca thời đại mới Thời đại chung tâm lòng Yêu thương vì cuộc sống

Thăm thánh địa Mỹ Sơn

*Cổ rêu cột đũa phế tích
gạch mòn khóc dấu chân người
đền thiêng khôn thiêng phồn thực
đá tạc tượng hình sinh sôi*

*Trời bỗng trở cơn mưa bụi
đại ngàn gió hát lời cây
xô người vào cửa bóng tối
ang âm áp sáng nước nguồn
lấp loáng bóng Châm áo trắng
long lanh mắt ướt sẫm soi
quệt quờ mồi meo cát bụi
giật mình tự hỏi tỉnh mơ?*

*Vũ nữ ngực trần chân lượn
chỉ tay trời đất dẻo cong
này núi này suối bầu gổm
chim bay hót giọng cánh môi
ngàn năm ngăn ngủi gang tay
gương mặt cười gương mặt khóc
dậm swơng dậm liễu dài dài
trở trời mưa bụi bay bay*



Vạn điệp thi

Xuân về viết tâm tình lên vạn lá
Mỗi ngày qua một chiếc lá chờ mong
Mỗi bài thơ xanh biếc một chồi non
Dần chín đỏ cuối mùa thu hồng điệp

Mùa xuân tới trên cành mơ vạn điệp
Vạn tờ hoa cho màu nắng đề thơ
Cho thi nhân muôn ngọn bút măng tơ
Tô màu thắm mưa xuân trong nghiên viết

Mùa xuân đến gửi lòng vào lá biếc
Uớp hương mai, nắng mộng với mưa mơ
Màu lá xanh duyên hẹn ước đợi chờ
Nào đâu biết thu vàng phai màu lá

Đông về liệm dưới mấy tầng băng giá
Rũ tan dần theo cát bụi thời gian
Hồn thơ còn trong mạch lá lưu hương
Chờ duyên kiếp tái sinh mùa xuân tới

Quỳnh Chi (25/2/2007)



Sắcmàu

Đó là màu hồng
Vào buổi bình minh chân trời hừng sáng
Sau những đêm dài thao thức
Má lúm đồng tiền e thẹn quay đi
Đôi gót sen còn vương vấn ai kia
Dẫn lên trái tim thổn thức
Đang đỏ rực

Đó là màu trắng
Là khung lụa nỡn vẽ mộng ban đầu
Rồi sẽ hòa cùng sung sướng khổ đau
108 sắc màu lung linh trần thế
Dẫu đời dâu bể lòng vẫn trinh nguyên
Màu trắng tinh tuyền

Màu trắng thiêng liêng

Đó là màu xanh
Màu xanh hy vọng
Màu trời và biển lồng gió ngàn phương
Đẩy những cánh buồm chở theo mơ ước
Màu những giọt nước phản chiếu bầu trời
Giọt nước nhỏ nhoi soi lòng vũ trụ
Là lòng biển mẹ êm dịu bao la

Đó là màu tím
Sẽ thành kỷ niệm nhớ mãi về sau
Tới lúc bạc đầu
Một thời thương nhớ
Một thời mộng mơ

Thâm kín đợi chờ
Còn thương muôn thuở

Quỳnh Chi (12/3/2007)



Nhớ...

Một cánh cửa bên đường để ngỏ
Người ta vẫn thường qua đó
Chẳng phải cố ý tò mò
Chỉ vì cánh cửa luôn để ngỏ
Đập vào mắt họ
Mỗi lần đi qua thành thói quen
Lắng tai nghe và đưa mắt nhìn
Lao xao tiếng người ẩm cúng biết bao

Rồi một hôm nào đó
Cánh cửa ấy chẳng còn bỏ ngỏ
Người ta ngán ngơ mỗi lúc qua về
Không còn trông thấy nữa
Một không gian nho nhỏ
Ở đó có tiếng cười
Dấu của người dừng lòng vẫn thấy vui vui
Chỉ là người dừng nhưng ở đó có tình người

Người ta đi qua cánh cửa khép lại rồi
Không còn vẳng tiếng cười
Thôi sáng bừng khung cửa nhỏ
Chỉ là người dừng nhưng ta buồn nhớ
Một quãng đời có những ngày qua đó

Khung cửa nhỏ thường hay bỏ ngõ
Âm áp tình người

Có những người dung ta vẫn nhớ hoài !

Quỳnh Chi (11/3/2009)



Cỏ tiên

Mướt mà những sợi cỏ tiên
Ngày xưa còn bé mẹ thường cài nơ
Khi thắt bím khi hững hờ
Thả bay theo gió thành thơ cho người

Ngày nao còn chằm ngang vai
Rồi mai khăn vấn hoa cài ngọc lan
Cỏ tiên xanh mướt dịu dàng
Êm đềm giòng suối miên man chảy dài

Giòng thời gian chẳng ngừng trôi
Về đâu giòng suối xanh ngời cỏ tiên
Trở trần sóng cuộn ưu phiền
Còn đâu xanh biếc triền miên suối nguồn

Trời phai màu nắng nhạt dần
Giòng sông bạc ánh nắng tàn chiều hôm
Hoa lau trắng phát phơ buồn
Nhớ màu cỏ biếc thanh xuân ngày nào

Quỳnh Chi (4/4/2009)

Phố French Quarter, New Orleans ,LA.

*Blue Jazz buồn man mác New Orleans
Lữ khách tha phương chân bước ngại ngần
Café DuMond* thơm hương Beignets*
Hơi gió nhẹ đưa nhạc vọng âm ngân .*

*French Quarter mấy trăm năm còn đó
Đêm mộng mơ dịu bước đôi tình nhân
Ngựa xe xuôi ngược đèn vàng bóng đổ
Hoài niệm xa xưa lòng chợt băng khuâng .*

*Cổ xưa đền thánh ST. Louis
Bền vững phơi cùng bao gió sương
Mississippi dòng uốn lượn
Ven sông du khách ngắm chiều vương .*

** Càfé va` bánh tiêu của Pháp .
New Orleans là nguồn cội của nhạc Jazz .*

ĐT Minh Giang 28-4-09

Nhớ Hoài Tuổi Học Trò,

*Mái trường đã mất tự bao giờ
Kỷ niệm vẫn về trong giấc mơ
Bàn ghế lớp xưa hình bóng cũ
Còn thương hoài mãi buổi ban sơ .*

*Học trò áo trắng tuổi ngây thơ
Một thoáng nào xa rất đại khờ
Trang giấy hương thơm mùi mực tím
Tay gò nét chữ viết băng quơ .*

*Nhớ quá ngày nào chung ước mộng
Tan trường nhẹ bước tóc mây bay
Lối nhỏ gió đưa mùi biển mặn
Hạt mưa rơi thấm ướt vai ai .*

*Tôi về đi lại con đường xưa
Xa lạ ngại ngần nắng buổi trưa
Tất cả phôi pha chìm dĩ vãng
Còn chẳng một chút vị hương thừa .*

8-4-09 ĐT Minh Giang .

Bên Bờ Sông Hậu,

***Hậu Giang sóng nước hữu tình
Ánh trăng vàng vặc lung linh mơ màng
Mái hiên trải chiếu hai hàng
Nàng quay tơ dệt cho chàng chiếc khăn
Đêm mai tát nước đầu làng
Ta cùng nhau múc trăng vàng về xem
Soi chung thấy bóng hai người
Hằng Nga, Chú Cuội khẽ cười trao duyên
Em cô thôn nữ ngoan hiền
Anh xin gấn bó thuyền duyên kiếp này
Nhọc nhằn nào quản đôi tay
Cấy cày lúa trở oằn sai mọng lành
Khói chiều vương mái nhà tranh
Anh câu cá bóng hái hành kho tiêu
Đời nghèo ấm mái nhà xiêu
Ta tròn tình nghĩa yêu thương ngút ngàn .
26-3-09 ĐT Minh Giang***

Chốn cũ

*Nửa chiều tìm về chốn cũ
Lang thang như người mộng du
Chân trời, hoàng hôn xuống vội
Quê xưa liệu có người chờ ?*

Nha Trang tháng 5-2006

Duyên phận

*Ngồi buồn chỉ trách gió thổi
Cứ làm rơi nón, một thời hớ hênh
Nay thuyền không lái bằng bèo
Nón không quai, lại tự mình muốn rơi...*

12-5-

2006

Vô đề

*Em cứ bảo, em đã là người cũ
Nhan sắc thừa nào giờ đã nhạt phai
Nhưng với ta, em vẫn thời con gái
Má vẫn hồng, môi vẫn thắm, thơ ngây...*

*Xin kéo ngược thời gian
Để ta lại là người trẻ
Em lại là cô bé
Thích bao điều vu vơ*

*Không kéo được thời gian
Ta cùng là người cũ
Một nửa và một nửa
Mãi nói dài ngày xanh...*

Nha Trang 5-2006

Lời nguyên... bơi vôi

*Thôi đừng đợi gió heo may
Đợi hoa gạo rụng, đợi ngày nước lên
Người ta, ván đã đóng thuyền
Thì mình rút lại lời nguyên... bời vôi*

12-5-2006
Nguyễn Chính

Khoảng trời em

*Nơi ấy là khoảng trời em
Nghiêng về phía anh thường đứng đợi
Gần vậy đó, mà xa vời vợi
Lửa đèn thao thức đêm thâu*

*Như sao hôm, sao mai giữa trời, mình không có
ngày Ngâu
Nắng tháng bảy chỉ gọi về kỷ niệm
Cành khế gãy rồi, vẫn nảy chồi xanh lại (*)
Nơi ấy, lửa đèn
Em thấp
Còn không ?*

5-2006

(*) "Nắng tháng bảy gãy cành khế " (tục ngữ)

Hoàng Lan

*Anh lại về đây nơi chúng mình lớn lên
Khi bóng chiều buông và đầy trời mưa bay
Lối sang nhà em, giếng kín rồi cỏ hoang
Mà hương hoàng lan
Vẫn thoang thoang lặng thầm*

*Hoàng lan gọi về bao kỷ niệm
Thời ta có nhau
Xưa bóng cây ngang đầu
Anh cùng em thích chơi trốn tìm
Thích chơi trò chồng vợ ...*

*Nay hoàng lan đã bao mùa thay lá
Bao mùa trở bông
Mà trò chơi xưa
Chỉ là kỷ niệm
Mãi còn trong nhau*

*Để mỗi lần anh về , khi chiều buông
Lại thương lắm hoàng lan
Vẫn thoảng hương
Qua năm, tháng lặng thầm.*

*Nha Trang 22-9-06
Nguyễn Chính*

Mảnh Vỡ Ngày Mai

*chuyến tàu đêm băng qua
gương mặt thành phố đắm sương trong bộ dạng ngái
ngủ
những cột điện chạy về phía chân trời
vàng vọt giấc mơ
giờ này có thể em trùm chăn ôm nỗi nhớ
tôi lấp ghép những mảnh vỡ ngày mai
hình hài tương lai sẽ không còn nguyên vẹn
cuộc hẹn
bên bậc thềm hoang
vẳng bóng người
hương loài hoa trắng phảng phất
giữa hơi mù
lời ru khuya lọt qua từng khe cửa
đội cơn mưa từ phía những cánh rừng.*

Đi tìm nơi trú ngụ tâm hồn

*đường cong
ranh giới tối sáng
hàng triệu con tim đội nón
đi tìm nơi trú ngụ
trên những cánh đồng in dấu chân lạ
xa*

*đường cong
ranh giới thiện ác
hàng triệu cái đầu đông cứng tín điều
ngoại nhập
xoá nhòa sử sách
vũ điệu mang hình chiếc búa
nguy tín với tổ tiên*

*đường cong
cha ông gây dựng cơ đồ
mơ hồ dấu tích xưa
cơn mưa trái mùa hành quân về nguồn
cội
gieo những nỗi buồn trĩu nặng trên*

*gương mặt người nông dân
còn đâu thánh thần?*

*đường cong
vẽ một vòng đất nước
bước về đâu cũng chạm vong hồn
buổi chiều mang mang màu sông núi
tôi - một hạt bụi biết ưu phiền*

*hỡi những đường cong
ngàn năm làm nên lịch sử
chỉ cho tôi nơi trú ngụ tâm hồn!*

NHỚ ĐÊM TRĂNG KHUYẾT

*Ai cài trăng khuyết vào thơ
Để lòng tôi cứ ngẩn ngơ bên đường
Ai người đã nói lời thương
Để tôi trở gối trên giường canh thâu*

*Tìm hoài cái ngủ về đâu
Đêm như đêm ấy trên đầu khuyết trăng
Tôi như bị mất thăng bằng
Cầm tay em ngón búp măng ngượng ngùng*

*Tôi rơi vào chốn mộng lung
Là khi em chẳng thức cùng đêm mơ
Hết khò khờ lại ngu ngơ
Dưới trăng thỏn thức đợi chờ bóng em*

*Giời sinh ra mái tóc đen
Sinh ra má phấn hồng thêm nắng chiều
Lại sinh ra một chữ: YÊU
Để tôi một bóng cô liêu nhớ người*

*Cái vầng trăng khuyết trên ngời
Bao năm canh cánh đầy vơi nỗi lòng
Nhớ đêm thao thức chờ mong
Câu thơ trăng khuyết ngược dòng lên mây.*

B.V.B

NGÂN HÀ NÚI

*Có một Ngân Hà trên lưng núi
Đà Lạt về đêm lung linh
Trong vắt khung trời không bụi
Du khách gửi bao tâm tình*

*Ngân Hà núi phố nhà bừng điện sáng
Sao bay*

Sao bay

vòng vèo đường xe

Ô che

Ô che

đèn mưa loáng ướt

Nhấp nháy Chợ Đêm chùm sao càn rỡ

Ngân Hà trong veo

Ngân Hà xanh

Cánh ô che hai mái đầu tình tự

Giữa Ngân Hà núi

in dấu chân ai

Xôn xang lòng riêng

nẻo đường thứ lữ

Trăng xanh

trời cao

huyền ảo mây cài

Đà Lạt bynight

Dập dìu tiếng nhạc

Cà phê, quán trà

lòng ai man mác

Trập trùng phố núi

tưng bừng ánh sao

Như trên tầng mây tình thêm dạt dào

Ngân Hà núi

sao rơi trong mưa bụi

Một thoáng thiên đường thổn thức hồn thơ

Đâu để ai quên Ngân Hà núi

Cho ai vương vấn Đà Lạt đêm.

B.V.B

DÒNG SÔNG MẶT TRỜI

*Những dòng sông
chảy về phương mặt trời mọc
Ta cảm hoài ước vọng năm xưa
Những con sóng dạt dào thức dậy
Biết bao tâm tưởng giao mùa*

*Ta lắng đọng hồn thơ trên ánh bạc
Bình minh lên lưng lửng thủy triều
Trần trở riêng chung miền gió lộng
Chân trời xa đón gọi mặt trời*

*Mặt trời thức khi dòng sông vẫn ngủ
Ước mơ xanh nâng cánh tâm hồn
Gió theo sóng gọi mặt trời thay áo
Soi nguyên lành nắng sớm tươi non*

*Lục bình đầm sương vờn con nước
Mây trong mây rục ánh bình minh
Xuông ai dập dềnh nhật tia nắng
Sóng chân cầu lay động lung linh*

*Khi con nước chuyển mình xanh mùa vụ
Hoa lục bình tím ngắt chiều quê
Dòng sông thức khi mặt trời đã ngủ
Đem phù sa hiền hậu trải đôi bờ.*

B.V.B

BẾN SÔNG XƯA

*Người bỏ đi bờ sông năm ấy
Con thuyền quay mũi ngược thời gian
Lơ thơ lau lách nhìn nhau gọi
Bãi vắng bờ hoang cỏ ngút ngàn*

*Mái tranh lên khói hoàng hôn tím
Giọt nắng thơ ngây tiếc tháng ngày
Bâng khuâng cánh mỗi chân trời lạ
Có chút gì vương vấn ở nơi đây*

*Mộng đã căng buồm theo gió đi
Bến sông xưa có kẻ quên về
Chợt một hôm nào quay nhìn lại
Xa lắm rồi ! Oï một bến quê.*

*Ngã lãng du thời quân thượng thiếu
Quân kim hứa giá ngã thành ông *
Lặng nghe tiếng hát bên sông
Đắng cay giọt rượu lạnh lòng giấc xuân*

*Đêm đêm đất khách
Kẻ ly hương hoài vọng một thời xa
Đóm lửa bùng lên dĩ vãng nhạt nhòa
Đâu hơi ấm quê nhà bao năm cũ*

*Gió bắc lạnh đã về đêm trăng mới
Ngựa Hồ cũng đã đổi hướng đi
Cuộc đời ta quên cả tuổi xuân thì
Đành lỗi hẹn - Chờ em mùa Xuân tới.*

Saigon, Một buổi chiều tháng 3/09

**2 câu trong bài hát nói "Hồng Hồng Tuyết
Tuyết" của Dương Khuê*

Tạm dịch ý :

*"thủa ta ngao du thì em vẫn còn bé
Giờ em đến tuổi lấy chồng thì ta đã già"*

LY MUỘI

*Ta đi mãi ngàn năm
Tìm em trong tiền kiếp
Chân nhẹ bước theo chiều nhật nguyệt
Đường ta đi hằn vó ngựa biên cương*

*Ta một đời lãng tử
Trót ngao du từ thửa mẹ xa cha
Em nhọc nhằn mưa nắng quê nhà
Bài dân ca em hát sao nghẹn ngào ứa lệ*

*Em ở đó rừng thu phong đổ
Trời sang đông mắt vẫn mong chờ
Dải ngân hà trôi dạt những vãn thơ
Mùa xuân đã không về chốn cũ*

Ly muội! Ly muội!

*Em nơi đâu giữa thiên hà rộng mở
Đi tìm nhau tà áo nhuộm hoàng hôn
Ngửa bàn tay không thấy bến thiên đường
Nhắm mắt lại chỉ là màu hỏa ngục*

*Ta ly tán kể từ em 18
Đường em đi xa một nửa địa cầu
Mất dấu nhau vì không hiểu được nhau
Thuyền đã ghé sang bờ bến khác*

*Em trút bỏ xiêm y màu quá khứ
Khoác lên mình một nỗi cô đơn
Nụ cười tươi không xóa hết nét buồn
Lãng đãng chiều sương xứ lạ.*

*Tặng Ly muội
Tháng 9 /2008*

GỬI NGƯỜI EM TÂY BẮC

Tặng Quế

*Em từ Tây bắc xuôi nam
Anh theo phố núi Trường sơn cũng về.
Mười năm lạ chốn lạ quê
Mười năm trần trở cơn mê đầu đời
Anh nằm nhớ núi nhớ đồi
Em thương đất mẹ , nổi trôi tháng ngày
Đà giang sóng dậy thơ ngây
Quê xưa mãi mãi từ đây ngút ngàn*

*Đêm nao đứng giữa Saigon
Riêng em như đã chạnh lòng nhớ thương
Quỳnh Nhai gọn chút vấn vương
Điệu xòe bếp lửa nhớ Mường Thanh xa
Em đi từ tuổi mười ba
Váy hoa lá lướt đất Hà nội thơm
Nhớ gì một góc hồ Gươm
Nhớ gì trên những cung đường em qua ?*

*Giờ đây phương cũ nhạt nhòa
Lai Châu đã khuất nẻo xa xa vời
Điện Biên ngàn dặm người ơi
Một lần chuyển bến đời đời nhớ nhung
Trông về hướng núi mịt mù
Chờ mong lịm tắt trên từng phiến to
Em ơi, mùa đã sang thu*

Đầu tháng 4/09

GIÃ TỪ

*Tình đã qua khi mùa xuân choàng dậy
Lộc non đây vết cắt ngổn ngang đời
Tay cầm tay tiễn biệt những làn môi
Hình hài đây ngậm ngùi thôi vẫy gọi.*

*Được hay mất cũng sẽ là sám hối
Ái ân xưa ghi chút kỷ niệm thừa
Mộng chưa tàn thôi ánh mắt đong đưa
Giọt lệ nóng xóa mờ trang sách cổ*

*Tìm quá khứ trong hoàng hôn rạn vỡ
Để nỗi đau ngọt lịm đến tìm nhau
Để thiên thu làm lối dẫn tình sầu
Đôi mắt đó nào nùng đêm giã biệt.*

*Vòng tay ôm không nói lời cần thiết
Ngón tay đan có giữ được linh hồn
Môi kề môi chưa uống hết cô đơn
Thân tê dại trên đường về lạc phố.*

*Hãy để lại không gian mùi hương cũ
Những đam mê cháy bỏng kiếp phù sinh
Để lại đây hơi ấm những cuộc tình
Thời gian sẽ đi về trong lặng lẽ.*

*Những chiều trầu nặng ưu tư,
Cuối tháng 4/09*

TUỔI GIÀ

*Tuổi già nhàn lắm, các cụ ơi!
Cày cuốc, hôm nay đẹp hết rồi.
Rộng rãi thênh thang, nhà hai đứa,
Thoải mái ra vào, đôi ta thôi.*

*Tuổi già khỏe lắm, các cụ ơi!
Cái vòng lợi danh, rũ sạch rồi.
Giờ đây tóc bạc, ta hai đứa,
Sáng tối nắm tay đi bộ thôi.*

*Tuổi già vui lắm, các cụ ơi!
Con cái giờ đây lớn cả rồi.
Nhìn qua nhìn lại, mình hai đứa
Ngày tháng đôi ta cho nhau thôi.*

*Tuổi già thích lắm, các cụ ơi!
Cháu nội, cháu ngoại đến chơi rồi.
Ông bà ôm nựng, ôi thương quá,
Nhìn cháu tung tăng, ta vui thôi.*

*Tuổi già sướng lắm, các cụ ơi!
Bệnh tật bao nhiêu cũng biết rồi.
Khoán giao tất cả cho thầy thuốc,
Thanh thản, đôi ta vui chơi thôi.*

HP-TNT 5/8/2009



JE CHANTE AVEC TOI

LIBERTÉ

Quand tu chantes, je chante avec toi, liberté
Quand tu pleures, je pleure aussi ta peine
Quand tu trembles, je prie pour toi liberté
Dans la joie ou les larmes, je t'aime

Souviens-toi des jours de ta misère
Mon pays, tes bateaux étaient tes galères
Quand tu chantes, je chante avec toi, liberté
Et quand tu es absente, j'espère

Qui es-tu? Religion ou bien réalité
Une idée de révolutionnaire
Moi je crois que tu es la seule vérité
La noblesse de notre humanité

Je comprends qu'on meure pour te défendre
Que l'on passe sa vie à t'attendre
Quand tu chantes, je chante avec toi liberté
Dans la joie ou les larmes, je t'aime

Les chansons de l'espoir ont ton nom et ta voix
Le chemin de l'histoire nous conduira vers toi
Liberté, liberté...

G. VERDI

(qua tiếng hát NANA MOUSKOURI)

TÔI HÁT CÙNG BẠN, TỰ DO ƠI !

Tự Do ơi! Bạn mến yêu
Khi mà bạn hát, tôi theo hát cùng,
Khi mà bạn khóc náo nùng
Niềm đau của bạn tôi chung lệ sầu,
Khi mà bạn bị đảo chao
Tôi cầu cho bạn được mau tốt lành,
Tôi yêu quý bạn chân thành
Dù trong hoan lạc hay quanh lệ trào.

Bạn nhớ chăng những ngày nào
Bạn lâm vào cảnh khổ đau ngập tràn
Thời quê tôi cũng lâm than
Đồng thuyền ta chịu chung phần bi ai,
Khi bạn hát, Tự Do ơi
Tôi cùng hoan hỉ vang lời đồng ca
Và khi bóng bạn nhạt nhòa
Thời tôi hy vọng xót xa miệt mài.

Hỡi Tự Do bạn là ai?
Bạn là tôn giáo ở nơi chốn này
Hay là thực tại nơi đây
Tư duy cách mạng vẫn xoay lòng người,
Riêng tôi tin tưởng mãi thôi
Bạn là chân lý tuyệt vời độc tôn
Mãi thanh cao, mãi trường tồn
Đỉnh cao hy vọng của nhân loại mình,

Tôi thường thông hiểu tận tình
Có người mạng sống hy sinh chẳng màng
Mong bảo vệ bạn an toàn
Tự Do yêu quý vô vàn thiết thân,
Có người suốt quãng đường trần
Mãi mong chờ bạn âm thầm khôn nguôi,
Khi bạn hát, Tự Do ơi!
Tôi luôn cùng bạn cất lời hoan ca

*Dù trong vui thú thăng hoa
Hay qua dòng lệ chan hoà đắng cay,
Lòng tôi ấp ủ lâu nay
Tình yêu quý bạn đắm say một đời.*

*Bài ca hy vọng khắp nơi
Đều ghi tên bạn với lời thiết tha
Mang tiếng nói bạn vang xa,
Con đường lịch sử mở ra rạng ngời
Dẫn đường chỉ lối chúng tôi
Hướng về phía bạn, chân trời đẹp tươi
Tự Do ơi! Tự Do ơi!...*

Tâm Minh NGÔ TÀNG GIAO

(Phóng tác 4/2009)

Về một loài có cánh

Chim

Biến thái ngược

Đậu đất

Thành gia cầm cánh nặng

Chạy và đi

Vô nghĩa bầu trời

Từ ấy ký-ức-bay quên lãng

Mưa

Nghẽn ngãng sấm

Điếc đặc định mệnh

Giọt nước trời trơn tuột

Khái niệm ướt đầu xa lạ

Sex

Lặn hụp vũng

Đặc ân sinh-thực-khí

Nghệ thuật rượt đuổi lên chân

Phái yếu khom mình

Cồng trên lưng thiên đường trần thấp

Tụng ca cầm cạp

Đánh

Tiết canh

Bôm bóp nổ lạc rang ngày hội

Bóc sạch vỏ

Tay thìa

Nâng lên quá ngực

"Giọt máu đào hơn ao nước lã"

Đã khát

Câu hò giăng lại

Để

Sản lượng ngày

Quả lăn chuồng trại

Áp máy mẹ

Định nghĩa tổ ấm đại đồng

Nở tiếp theo thể hệ

(Thành nội - Huế)

Trần Hạ Tháp

Thiên văn học thời Galilei

***Ngẩng cao đầu tinh tú
Đi mãi
Phía chân trời bát ngát
Vượt hết thấy
Để ngỡ ngàng sự thật***

***Cắt nghĩa lại mê lộ
Về vòng tròn quả đất
Chân lý ngay sau lưng
Kẻ đi tìm trước mặt***

***Bi-hài-kịch kéo màn
Trố mắt cóc thời gian
Thiên-văn-học cắt phim đạo diễn***

***Tỉnh một giấc mơ hoa
Nhân loại vén màn
Đột nóc mưa từ những đèn-đài-lưỡi
Đâu riêng quả đất quay
Tất cả...
Vẫn không ngừng
Trôi nổi giữa thiên hà, vũ trụ***

***Bao nhiêu thứ giả thiêng
Nổi khóc cười
Thuở tù mù nhân thế
Tay thép đập bàn
Quyền phán quyết giàn thiêu
Lửa đã đốt
Lửa cặp quàngh thời đại
Galilei nói vừa đủ mình nghe
Tự thâm thì sự thật...***

***Tri ân Galilei
Người phân biệt từ lâu
Thứ lửa nào không hề soi chân lý***

***(Thành nội - Huế)
Trần Hạ Tháp***

Dòng chảy màu

*Xanh, đỏ bật tắt đại lộ
Dòng chảy khô cuộn cuộn hai chiều
Dòng không khô trên cạn*

*Xanh, đỏ hươ hươ ngày tháng
Mệnh vận treo lên gác đầu trường
Gấp hai lần trước mắt bò tót
Trò chơi màu phóng tới*

*Xanh, đỏ rớt rơi gùi lượm
Chút thời gian nát ngừu chen hàng
Dưới những vó đua qua
Sự nghỉ ngơi vô thừa nhận*

*Xanh, đỏ bật tắt đại lộ
Quà tặng riêng âm thầm
Cắm giữa dòng tâm ẩn*

*Xanh, đỏ nắng mưa đầu tắt
"Bản lai diện mục" đầu đường
Con mắt thứ ba nhấp nháy*

*Xanh, đỏ bụi đường gió thổi
Đóa hoa đã đưa lên
Tìm nụ cười không nói*

*(Thành nội - Huế)
Trần Hạ Tháp*

thơ phan bá thụy dương

như vì sao lạc

bài thủ vĩ ngâm cho Hồ Thành Đức



© tranh Hồ Thành Đức

1.

*như một vì sao lạc giữa sơn khô
nhìn trần thế âm u màu chướng khí
người rũ áo - xoa hành tinh, ứa lệ
gọi hồn thiêng sông núi đến tự tình
đem hạt nhân hòa, nhân ái kết tinh
âm thầm cây dưới đồng ngô, ruộng lúa*

2-

*rải thương yêu, ngọt ngào trên đất khổ
tô màu xanh cho biển rộng xanh thêm
điểm son hồng trên môi má nhưng êm
pha hương sắc cho đời thôi u uất*

3-

*người quỳ đó: cô đơn và trầm mặc
viết tâm kinh mà tâm thức hắt hiu
tay khẳng khiu hứng từng đợt nắng chiều
phủ trên mộ, trên rừng hoang cô quạnh
có phải người hóa thân làm ánh sáng?
soi rọi tự thân, soi chiếu đêm mê
như một vì sao lạc giữa sơn khô*

liên khúc vô thường

tặng Tường Linh., Hải Phương



© tranh Đinh Cường

1.

*đốt công án vát kinh thư khải ngộ
theo đường trắng -
trắng khi tỏ khi lu
tìm người hiền nơi thâm cốc âm u
thống tay vào rừng giả làm ẩn sĩ*

*giòng sinh mệnh
chùng nhuộm màu chướng khí
bến nhân gian ai quán niệm vô thường
hành trình xa ngựa đà lỏng dây cương
trên vách núi chân dung in mờ tỏ*

2.

*ném công án chôn kinh thư bất ngộ
nuơng sông ngòi biển cả tới an nhiên
nửa u hoài, nửa chợt nhớ, chợt quên
bổng tan tác cùng tiên thiên, tự ngã*

*tay huyền hoặc đề lời thơ trên lá
hồn xanh xao lạc lõng chốn phiêu bồng
người đâu rồi -
người đâu rồi sao tịch mịch hư không
hương dạ thảo đang chớm mùa khai nở*

3.

*hủy công án buông kinh thư giác ngộ
vào chợ đời áo mỏng phát phơ bay
bụi khói mê man
chênh chếch nắng gầy
lời phố thị chập chờn như ảo giác*

*ta là ai -
ta là ai sao tâm linh ngơ ngác
người là ai -
người là ai mà sắc diện mơ hồ*

*rượu độc ẩm hê, chân lạc loài đưa
mây biến dịch, mưa chắt chiu giọt nhỏ.*

pbtd - chùa Hang, Tuy Phong 2005

bài tâm ca vô niệm



© qua ký ức Lương Trường Thọ

1.
*kìa ai,
bên suối ôm ảo tượng
mắt dã hoang vu bụi lốc huyễn hờ
vũ trụ chết -
tàng âm thanh lắng đọng
tay ơ hờ vuốt gió hát băng quơ*
2.
*tâm niệm lặn,
lững lờ sương ốc đảo
gánh càn khôn u ẩn tiếng mưa khơi
tóc khô kiệt kết tinh mùi thủy thảo
thoáng mờ xa từng lượn sóng rã rời*
3.
*qua cổng nắng
soãi cánh mềm hải điều
cát lao lung
phủ ấp đá dung tình
ai thẳng thốt ướp thiên hoa mỹ diệu
buông tiền thân,
xua tự ngã u mình*
4.
*mây xám tạc hình ẩn khách
xiêm y loạn lửa chân như
nguyệt tàn, côi giam sấm động
cung thương lạnh phím ngũ ngờ*

5.

*rượu tàn canh -
rượu tàn canh ngập ngừng chân du mục
réo gọi hồn phiêu lãng phách trầm luân
tâm huyền niệm - ý lạc loài vô thức
em –
em về chưa, sao dư ảnh chấp chùng*

6.

*sưởi hâm chỉ ngọn tình hương phân cũ
ta về đâu -
ta về đâu chiều đã mỗi cánh bay
lỡ tha hóa như rừng sâu tróc lá
loảng âm hao lã mộng gối vên đài.*

7.

*thôi nhé em -
giếng hồng hoang cô tịch
trót cạn nguồn lạch kín dấu thiên di
đèo hun hút
bạt ngàn -
đêm tận tuyệt
rải sa mù
khuất bóng nẻo từ ly*

thôi ta về ôm góc núi



© tranh Nguyễn Khai

1.

*Áo nhuộm phong trần chưa rũ sạch
Tóc đã pha màu nắng quan san
Thôi thôi ta về ôm góc núi
Đẻo gỗ trầm hương tạc tượng nàng*

*Gỗ phách mà ca bài độc đạo
Hứng tình hoa nhật nguyệt càn khôn*

*Mang ả tích về treo cổng gió
Chợt phân vân ngẫm chuyện sinh tồn*

2.

*Mềm môi cạn rượu đêm trừ tịch
Lại nhớ người xưa, hương tóc xưa
Đường thăm thẳm bước chân lơ đãng
Thoảng nghe lạc điệu pháo giao thừa*

*Thôi thôi ta về bên dốc đá
Dừng am đường hội chứng vô âm
Rủ chìm chóc ngao du rừng thấp
Đốt cỏ thơm chuyển hóa huyền thần*

3.

*Dư ảnh chập chờn như bụi khói
Ảo chân rời rạc giữa lưng trời
Thôi thôi ta về ôm góc núi
Đục gỗ trầm hương tạc tượng người*

*Gỗ nhíp mà ngâm bài tuyết tạn
Gọi hồn Lá Thắm suốt đêm thâm
Gió sương phơ phất đời cô lạnh
Nhòa nhạt chưa phiền thạch mộ sâu*

trên nỗi tình người 1

1.

*mùa mưa lần trước tôi theo đơn vị
đến tiếp thu vùng đất nhỏ điều tàn
lối hẹp làng em lầy lội dấu chân
những mái tranh nghèo ôi sao cô tịch*

*vườn chuối bỏ hoang cỏ lên xanh biếc
ruộng lúa bom cày,
đạn phá đêm đêm
trăm gian nan, thống khổ với truân chuyên
người người chỉ nguyện cầu trong sâu nảo*

*em thong thả ngồi bên sông giặt áo
mặc gió chiều hôn lên mái tóc thề*

để nắng vàng mờ nhạt khói thôn quê
cát tiếng hát ru hồn bông súng nhỏ

2.

chín con rồng phun nước phù sa đỏ
rẽ nhánh phân đôi sông Hậu, sông Tiền
em đang chờ hay đang mộng thiên duyên
cho tôi nắm một bàn tay trắng muốt

em gái quê sao dịu dàng tha thướt
mắt mơ huyền và môi má như son
tôi ngần ngại nhìn trên chiếc thuyền con
muốn sang bến nhưng ngập ngừng tay lái

em mỉm cười chào người xa mới tới
rồi thẹn thùng ôm áo mỏng quay đi
tôi trông theo chẳng biết nói năng gì
chỉ thấy rõ hoa lòng đang nở rộ

3.

đời chinh nhân tôi đến rồi đi đó
bỏ lại sau lưng
bao nỗi nhớ niềm thương
mùa mưa năm nay sao bỗng lạ thường
tôi trở lại mà lòng nghe hoang vắng

chiều bên cầu cuối Thu nghe lạnh lạnh
em gái quê đã ra tỉnh học rồi
chiếc xuồng con xuôi ngược một mình tôi
ngắm mây tím hoàng hôn trong lặng lẽ

sao em chưa về chăm nom vườn bí
nhặt hái nướng dâu trái mộng vừa tròn
xin cát mềm cho em nhẹ gót son
đi thả hương nồng lên hoa đồng nội

4.

mùa mưa năm nay gió lòng phơi phới
nên tôi biết buồn -
tôi biết băng khuâng
đường nhân gian ai dõi mắt hoài mong
và gặp gỡ làm chi thêm nhung nhớ

quần chiến trận tôi còn vương lau cỏ
cố ngủ vui trong quên lãng yên nhiên
mưa – mưa lên,

*cho rũ hết ưu phiền
hồn tôi đó -
đón đau trên tháp mục*

*em có về qua những giếng hoa cúc
đừng thiết tha đợi đêm lục bình trôi
chim nào bay cao ngút tận lưng trời
soãi cánh bạc u ơ lời hờn dỗi*

*hồn tôi đó -
lòng cỏ may phát phối
dật dờ trên sóng nước đắm trong sương*

*[tựa cũ trên bán nguyệt san CSCH 1967: Lời Gọi Cỏ
May]*

Thơ Hà Nguyên Dũng

Nằm trong bệnh viện ngùi thương kiếp người !

*Những mơ ước đã rụi tàn
những thần tượng cũng đã tan hoang rồi
bây giờ còn lại trong tôi
trái tim thiếu cả tình đời tình em
trên đôi vai đã yếu mềm
còn bao nhiêu nỗi công kềng hụt hơi
vừa qua sáu bốn dặm đời
bỗng tôi như chiếc lá rơi ven đường
nghe niềm đau chảy trong xương
nằm trong bệnh viện ngùi thương kiếp người!*

10.3.2009

Khi rời bệnh viện,

*Biết còn hay hết mà mừng
trái tim hẹp mạch để ngừng cuộc chơi
với tình, tôi đã hụt hơi
với đời, tôi đã thua đời trắng tay
áo cơm no ấm qua ngày
đã “tri thiên mệnh” từ ngày tha hương
đời không người muốn tôi thương
đành đi cầu thực mười phương động niệm*

*đường như lượng máu trong tim
không còn đủ để niềm tin phục hồi
đủ cho tôi sống thêm thôi
lòng cưu mang nặng ơn người, ơn em
những ngày những tháng sống thêm
làm sao tôi kịp đáp đền ơn thâm
tôi về lại xứ thẳm trầm
với tim hẹp mạch với tâm hồn sâu
hơn thua gì nữa mà cầu
hơn, chưa vác bút cúi đầu chui qua !*

27.3.2009